BÌNH GIẢNG
LUẬN VỀ LỬA VŨ TRỤ

HỌC KỲ 1 (pgs 1-133)

Michael D. Robbins

TCF S1S1 (3 - 7)

Version 1.4 VSK Reconstituted 04Apr05

(from original s1s1: removed preface material to s1s0; and Stanzas now separated)

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

Phiên bản 1.4 VSK Tái lập 04Apr05

(từ bản gốc s1s1: đã loại bỏ phần lời tựa thuộc s1s0; và các Bài Kệ nay được tách riêng)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các cước chú và tham chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình giảng được trình bày bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

A TREATISE ON COSMIC FIRE

BY

ALICE A. BAILEY

COPYRIGHT 1951 © BY LUCIS TRUST

COPYRIGHT RENEWED 1979 © BY LUCIS TRUST

DEDICATED WITH GRATITUDE

TO

HELENA PETROVNA BLAVATSKY,

THAT GREAT DISCIPLE WHO LIGHTED HER TORCH

IN THE EAST AND BROUGHT THE LIGHT TO EUROPE AND AMERICA IN 1875.

LUẬN VỀ LỬA VŨ TRỤ

DO

ALICE A. BAILEY

BẢN QUYỀN 1951 © THUỘC LUCIS TRUST

BẢN QUYỀN GIA HẠN 1979 © THUỘC LUCIS TRUST

KÍNH DÂNG VỚI LÒNG TRI ÂN

LÊN

HELENA PETROVNA BLAVATSKY,

NGƯỜI ĐỆ TỬ VĨ ĐẠI ĐÃ THẮP LÊN NGỌN ĐUỐC CỦA BÀ

TẠI PHƯƠNG ĐÔNG VÀ MANG ÁNH SÁNG ĐẾN CHÂU ÂU VÀ CHÂU MỸ VÀO NĂM 1875.

"To the God Who is in the FIRE and Who is in the waters;

To the God Who has suffused Himself through all the world;

To the God Who is in summer plants and in the lords of the forest;

To that God be adoration, adoration."

—Sh'vet Upanishad, II.17.

1. That God is more than either "FIRE" or "waters". That God is Pure Being or Flame.

2. FIRE (God going forth in emanation) is an emanation of FLAME (God). The "waters" are all of matter. "Matter" and "water" are synonymous.

3. Fire and water are united in manifestation. Pervasion of all things by that God is a great *fact.*

4. We address the God of all living things—all animate life. But then *all* life is animate.

5. The only way to begin such a study is in a spirit of "adoration".

6. We are aspects of that all-pervading God. We address our adoration to the Fount of All *Cosmic* Being. Before the ABSOLUTE FOUNT we must remain silent.

"Kính dâng lên Thượng đế ngự trong LỬA và ngự trong nước;

Kính dâng lên Thượng đế đã lan tỏa chính Ngài khắp toàn thể thế giới;

Kính dâng lên Thượng đế ngự trong cây cỏ mùa hạ và trong các chúa tể của rừng xanh;

Xin dâng sự tôn thờ, sự tôn thờ lên Thượng đế ấy."

—Sh'vet Upanishad, II.17.

1. Thượng đế ấy còn hơn cả "LỬA" lẫn "nước". Thượng đế ấy là Bản Thể thuần khiết hay Ngọn Lửa.

2. LỬA (Thượng đế tuôn ra trong phát xạ) là một phát xạ của NGỌN LỬA (Thượng đế). "Nước" là toàn bộ vật chất. "Vật chất" và "nước" là đồng nghĩa.

3. Lửa và nước hợp nhất trong biểu hiện. Việc Thượng đế ấy thấm nhuần mọi sự vật là một *sự kiện* lớn lao.

4. Chúng ta hướng đến Thượng đế của mọi sinh vật—mọi sự sống hữu tình. Nhưng rồi, *mọi* sự sống đều là hữu tình.

5. Cách duy nhất để bắt đầu một cuộc nghiên cứu như thế là trong tinh thần "tôn thờ".

6. Chúng ta là những phương diện của Thượng đế thấm nhuần khắp nơi ấy. Chúng ta dâng sự tôn thờ của mình lên Cội Nguồn của mọi Bản Thể *Vũ Trụ*. Trước CỘI NGUỒN TUYỆT ĐỐI, chúng ta phải giữ im lặng.

7. When we think of the ABSOLUTE we may, indeed, be able to call IT the OAWNMBS (the truest of THE ONES ABOUT WHOM NAUGHT MAY BE SAID).The name may tell something vitally important about ITS NATURE—as soon as you say anything about IT, the aspect of consciousness is brought in, and consciousness is inevitably a limitation upon PURE BE-NESS

7. Khi chúng ta nghĩ đến TUYỆT ĐỐI, quả thật chúng ta có thể gọi ĐÓ là OAWNMBS (Đấng chân thực nhất trong số NHỮNG ĐẤNG BẤT KHẢ TƯ NGHỊ). Danh xưng ấy có thể nói lên điều gì đó hết sức quan trọng về BẢN CHẤT của ĐÓ—ngay khi các bạn nói bất cứ điều gì về ĐÓ, phương diện tâm thức được đưa vào, và tâm thức tất yếu là một giới hạn đặt lên BẢN THỂ THUẦN KHIẾT

[vi]

[Page vi]

INTRODUCTION

LỜI GIỚI THIỆU

The story of the many years of telepathic work by the Tibetan with Alice A. Bailey is revealed in her Unfinished Autobiography, published in 1951. This includes the circumstances of her first contact with him, on the physical plane, which took place in California in November 1919. Thirty years' work was planned. When this had been accomplished, and within thirty days after that period, Mrs. Bailey gained her release from the limitations of the physical vehicle.

Câu chuyện về nhiều năm làm việc viễn cảm của Chân sư Tây Tạng với Alice A. Bailey được thuật lại trong cuốn Tự Truyện Chưa Hoàn Tất của bà, xuất bản năm 1951. Trong đó có những hoàn cảnh của lần tiếp xúc đầu tiên của bà với Ngài, trên cõi hồng trần, diễn ra tại California vào tháng Mười Một năm 1919. Ba mươi năm công việc đã được hoạch định. Khi điều này đã được hoàn tất, và trong vòng ba mươi ngày sau thời kỳ ấy, bà Bailey đã được giải thoát khỏi những giới hạn của vận cụ hồng trần.

8. A work for Hierarchy and humanity was accomplished.

8. Một công việc cho Thánh đoàn và nhân loại đã được hoàn thành.

9. It is amazing that exactly thirty year's work was planned, and accomplished. There may have been vicissitudes—some things that might have been done and were not, but the overall plan held.

9. Thật đáng kinh ngạc khi đúng ba mươi năm công việc đã được hoạch định và hoàn thành. Có thể đã có những thăng trầm—một số điều lẽ ra có thể làm nhưng đã không được làm, nhưng kế hoạch tổng thể vẫn được giữ vững.

The Autobiography also contains certain statements by the Tibetan in regard to his work and some information as to the reasons why it was undertaken. In the early stages the work involved careful attention to

Cuốn Tự Truyện cũng chứa đựng một số phát biểu của Chân sư Tây Tạng liên quan đến công việc của Ngài và một số thông tin về những lý do khiến công việc ấy được đảm nhận. Trong các giai đoạn đầu, công việc bao

the physical plane conditions which might best help to make the telepathic process more successful. But during the latter years the technique was so perfected and the etheric mechanism of A.A.B. so skillfully attuned and adjusted that the whole process was practically effortless, and the reality and practical usefulness of telepathic interplay was demonstrated to an unique degree.

gồm sự chú ý cẩn trọng đến các điều kiện trên cõi hồng trần có thể giúp tốt nhất để làm cho tiến trình viễn cảm thành công hơn. Nhưng trong những năm về sau, kỹ thuật ấy đã được hoàn thiện đến mức và bộ máy dĩ thái của A.A.B. đã được chỉnh hợp và điều chỉnh khéo léo đến mức toàn bộ tiến trình hầu như không cần nỗ lực, và tính hiện thực cùng sự hữu ích thực tiễn của sự tương tác viễn cảm đã được chứng minh ở một mức độ độc đáo.

10. These are brief and useful descriptions of the telepathic process between DK and AAB.

10. Đây là những mô tả ngắn gọn và hữu ích về tiến trình viễn cảm giữa Chân sư DK và AAB.

The spiritual truths dealt with involved in many cases the expression by the lower concrete mind (often with the insuperable restrictions of the English language) of abstract ideas and hitherto quite unknown concepts of spiritual realities. This unescapable limitation of truth has been frequently called to the attention of the readers of the books so produced but is all too often forgotten. Its constant remembrance will constitute in the years to come one of the chief factors in preventing the crystallisation of the teaching from producing yet one more dogmatic sectarian cult.

Những chân lý tinh thần được đề cập đến trong nhiều trường hợp bao hàm việc hạ trí cụ thể (thường chịu những hạn chế không thể vượt qua của Anh ngữ) biểu đạt các ý tưởng trừu tượng và những khái niệm từ trước đến nay hoàn toàn chưa biết về các thực tại tinh thần. Giới hạn không thể tránh khỏi này của chân lý đã nhiều lần được nhắc cho độc giả của những cuốn sách được tạo ra như thế, nhưng lại quá thường bị quên lãng. Việc luôn luôn ghi nhớ điều này trong những năm sắp tới sẽ là một trong những yếu tố chủ yếu ngăn ngừa sự kết tinh của giáo huấn tạo ra thêm một giáo phái giáo điều bè phái nữa.

11. In all humility, we must remember the limitations of language, even of language so skillfully used by AAB.

11. Với tất cả sự khiêm cung, chúng ta phải nhớ đến những giới hạn của ngôn ngữ, ngay cả thứ ngôn ngữ được AAB sử dụng khéo léo đến thế.

12. In saying this, FB is attempting to protect this particular presentation of the Universal Teaching.

12. Khi nói điều này, FB đang cố gắng bảo vệ cách trình bày đặc thù này của Giáo Huấn Vũ Trụ.

The present volume, A Treatise on Cosmic Fire, first published in 1925, was the third book jointly produced and carries inherent

Tập hiện tại, Luận về Lửa Vũ Trụ, lần đầu xuất bản năm 1925, là cuốn sách thứ ba được cùng nhau tạo ra và mang bằng chứng

evidence that it will stand as the major and most far-reaching portion of the thirty-year teachings, notwithstanding the profundity and usefulness of the volumes published in the series [vii] entitled A Treatise on the Seven Rays or of any other of the books.

nội tại rằng nó sẽ đứng vững như phần chủ yếu và sâu rộng nhất của giáo huấn ba mươi năm, bất chấp chiều sâu và tính hữu ích của các tập đã xuất bản trong bộ [Page vii] mang tên Luận về Bảy Cung hay bất kỳ cuốn sách nào khác.

13. Therefore the value of studying it closely.

13. Vì vậy, việc nghiên cứu kỹ lưỡng tác phẩm này có giá trị.

14. All the books are to be respected and are, indeed, profound. But *A Treatise on Cosmic Fire* stands beyond them all—yet needs, for its understanding, the supplementation of all that the Tibetan has written through AAB.

14. Mọi cuốn sách đều đáng được tôn trọng và quả thật đều sâu sắc. Nhưng *Luận về Lửa Vũ Trụ* vượt trên tất cả—tuy vậy, để được thấu hiểu, nó cần sự bổ sung của toàn bộ những gì Chân sư Tây Tạng đã viết qua AAB.

15. I have often repeated the thought: the Tibetan Teacher has written One Great Book. This is all the more evident in these days of instant accessibility to references via the CD AAB Rom.

15. Tôi đã thường lặp lại ý nghĩ này: Chân sư Tây Tạng đã viết Một Tác Phẩm Vĩ Đại. Điều này càng hiển nhiên hơn trong những ngày nay khi việc tiếp cận tức thời các tham chiếu qua CD AAB Rom đã trở nên khả dụng.

During the long course of the work the minds of the Tibetan and A.A.B. became so closely attuned that they were in effect—so far as much of the production of the teaching was concerned—a single joint projecting mechanism. Even to the end A.A.B. often spoke of her amazement at the glimpses she obtained through contact with the Tibetan's mind, of limitless vistas of spiritual truths which she could not possibly have otherwise contacted, and often of a quality she could not possibly express. This experience was the basis of her often proclaimed but frequently little-understood assertion that all the teachings she was aiding in producing was in fact only the A B C of esoteric knowledge, and that in the future she would gladly abandon any pronouncement in the present teaching, when she found better and more deeply esoteric teaching available. Clear and

Trong suốt tiến trình lâu dài của công việc, trí tuệ của Chân sư Tây Tạng và A.A.B. đã trở nên chỉnh hợp chặt chẽ đến mức, trên thực tế—xét theo phần lớn việc sản xuất giáo huấn—họ là một bộ máy phóng chiếu chung duy nhất. Ngay cả đến cuối cùng, A.A.B. vẫn thường nói về sự kinh ngạc của bà trước những thoáng thấy mà bà đạt được qua sự tiếp xúc với trí tuệ của Chân sư Tây Tạng, về những viễn cảnh vô hạn của các chân lý tinh thần mà nếu không thì bà không thể nào tiếp xúc được, và thường là về một phẩm tính mà bà hoàn toàn không thể diễn đạt. Kinh nghiệm này là nền tảng cho lời khẳng định bà thường công bố nhưng thường ít được hiểu đúng, rằng toàn bộ giáo huấn mà bà đang trợ giúp tạo ra thật ra chỉ là ABC của tri thức huyền bí học, và rằng trong tương lai bà sẽ vui lòng từ bỏ bất kỳ tuyên bố nào trong giáo huấn hiện tại khi bà tìm thấy giáo huấn tốt hơn và sâu sắc hơn về huyền bí học.

profound as the teaching actually is in the books published in her name, the truths imparted are so partial and subject to later revelation and expansion that this fact, if constantly remembered, will give us a second much-needed safeguard against that quality of the concrete mind which constantly tends to produce sectarianism.

Dù giáo huấn trong những cuốn sách xuất bản dưới tên bà thật sự rõ ràng và sâu sắc đến đâu, các chân lý được truyền đạt vẫn chỉ là từng phần và còn tùy thuộc vào sự mặc khải và mở rộng về sau; nếu sự kiện này luôn được ghi nhớ, nó sẽ đem lại cho chúng ta một biện pháp bảo vệ thứ hai rất cần thiết chống lại phẩm tính của trí cụ thể vốn luôn có khuynh hướng tạo ra bè phái.

16. This describes the scope of AAB's consciousness and its inherent humility.

16. Điều này mô tả tầm mức tâm thức của AAB và sự khiêm nhường cố hữu của bà.

17. A safeguard against the concrete mind which tends to produce sectarianism.

17. Một sự bảo vệ chống lại trí cụ thể vốn có khuynh hướng tạo ra bè phái.

18. If TCF is the ABC of esoteric knowledge, what is the vastness yet concealed?

18. Nếu TCF là ABC của tri thức huyền bí học, thì sự bao la nào còn đang bị che giấu?

19. Lives of practice were spent creating this "single joint projecting mechanism". It was truly an expert Geminian interplay.

19. Nhiều kiếp thực hành đã được dành ra để tạo nên "bộ máy phóng chiếu chung duy nhất" này. Đó thật sự là một sự tương tác Song Tử hết sức thành thạo.

20. The Tibetan scrutinized everything written. Some books were given almost word for word. Others depended upon the flow of His ideas skillfully translated into words by AAB. Yet, always there was supervision, dialogue and correction if need be.

20. Chân sư Tây Tạng đã xem xét kỹ lưỡng mọi điều được viết ra. Một số sách được truyền gần như từng chữ một. Những sách khác tùy thuộc vào dòng chảy các ý tưởng của Ngài được AAB khéo léo chuyển thành lời. Tuy nhiên, luôn luôn có sự giám sát, đối thoại và điều chỉnh nếu cần.

At the very beginning of the joint effort and after careful consideration it was decided between the Tibetan (D.K.) and A.A.B. that she as the working disciple on the outer plane should shoulder as much as possible of karmic responsibility on that plane, and that the teaching should go to the public over her signature. This involved the burden of leadership in the esoteric field and precipitated attack and condemnation from persons and organisations whose positions

Ngay từ lúc bắt đầu nỗ lực chung và sau khi cân nhắc cẩn thận, giữa Chân sư Tây Tạng (D.K.) và A.A.B. đã quyết định rằng bà, với tư cách là đệ tử hoạt động trên cõi bên ngoài, nên gánh vác càng nhiều càng tốt trách nhiệm nghiệp quả trên cõi ấy, và giáo huấn nên được công bố ra công chúng dưới chữ ký của bà. Điều này bao hàm gánh nặng lãnh đạo trong lĩnh vực huyền bí học và làm bùng phát sự công kích và lên án từ những cá

and activities were more Piscean and authoritarian.

nhân và tổ chức có lập trường và hoạt động mang tính Song Ngư và độc đoán hơn.

21. AAB became vulnerable to attack through the assumption of responsibility for the teaching.

21. AAB trở nên dễ bị công kích do việc nhận lấy trách nhiệm đối với giáo huấn.

The entire platform upon which esoteric teaching stands before the public today has been liberated from the limitations and follies of mystery, glamour, claim-making and impracticality, by the position taken by the Tibetan and A.A.B. The stand taken against dogmatic assertion has helped to establish a new era of mental freedom for the students of the progressively unfolding revelation of the Ageless Wisdom. [viii]

Toàn bộ nền tảng trên đó giáo huấn huyền bí học hiện đứng trước công chúng ngày nay đã được giải phóng khỏi những giới hạn và sai lầm của sự bí nhiệm, ảo cảm, sự tự xưng và tính thiếu thực tiễn, nhờ lập trường mà Chân sư Tây Tạng và A.A.B. đã chọn. Lập trường chống lại sự khẳng định giáo điều đã giúp thiết lập một kỷ nguyên mới của tự do trí tuệ cho các đạo sinh của sự mặc khải đang dần khai mở của Minh Triết Ngàn Đời. [Page viii]

22. The mental freedom of students is indispensable.

22. Tự do trí tuệ của các đạo sinh là điều không thể thiếu.

23. Dogmatism never liberated any mind.

23. Chủ nghĩa giáo điều chưa bao giờ giải phóng được bất kỳ trí tuệ nào.

The age-old method of arriving at truth by the process of accepting new authorities and comparing them with previously established doctrines, while of undoubted value in the training of the mind, is gradually being transcended. In its place is emerging in both the religious and philosophical worlds a new capacity to take a more scientific position. Spiritual teaching will be increasingly accepted as an hypothesis to be proved less by scholasticism, historical foundation and authority, and more by the results of its effect upon the life lived and its practical usefulness in solving the problems of humanity.

Phương pháp lâu đời để đạt đến chân lý bằng tiến trình chấp nhận những thẩm quyền mới và so sánh chúng với các giáo lý đã được thiết lập trước đó, tuy có giá trị không thể phủ nhận trong việc rèn luyện trí tuệ, đang dần được vượt qua. Thay vào đó, trong cả thế giới tôn giáo lẫn triết học đang xuất hiện một năng lực mới để có một lập trường khoa học hơn. Giáo huấn tinh thần sẽ ngày càng được chấp nhận như một giả thuyết cần được chứng minh, ít dựa vào tính kinh viện, nền tảng lịch sử và thẩm quyền hơn, mà dựa nhiều hơn vào kết quả tác động của nó lên đời sống thực tế và tính hữu ích thực tiễn của nó trong việc giải quyết các vấn đề của nhân loại.

24. A new and more scientific position with respect to imparted teaching is emerging. This is in keeping with the emergence of a new type of discipleship.

24. Một lập trường mới và khoa học hơn đối với giáo huấn được truyền đạt đang xuất hiện. Điều này phù hợp với sự xuất hiện của một loại hình địa vị đệ tử mới.

25. Teaching will now be accepted as hypothesis and the attempt will be made to manifest it practically.

25. Giáo huấn giờ đây sẽ được chấp nhận như giả thuyết và sẽ có nỗ lực biểu hiện nó một cách thực tiễn.

Heretofore, advanced esoteric teaching has almost invariably been obtainable only by the student's acceptance of the authority of the teacher, varying degrees of personal obedience to that teacher and pledges of secrecy. As the new Aquarian dispensation progresses these limitations will disappear. The personal relation of the disciple to the Master remains, but already discipleship training has been attempted in Group formation. The record of one such experiment and attempt to use this new age method has been made available to the public in the book entitled Discipleship in the New Age, which gives the direct personal instructions by the Tibetan to a selected group.

Trước đây, giáo huấn huyền bí học cao cấp hầu như luôn chỉ có thể đạt được khi đạo sinh chấp nhận thẩm quyền của huấn sư, vâng phục cá nhân ở những mức độ khác nhau đối với huấn sư ấy và cam kết giữ bí mật. Khi trật tự mới của Bảo Bình tiến triển, những giới hạn này sẽ biến mất. Mối liên hệ cá nhân của đệ tử với Chân sư vẫn còn đó, nhưng việc huấn luyện địa vị đệ tử đã được thử nghiệm trong hình thức nhóm. Hồ sơ của một thử nghiệm như thế và nỗ lực sử dụng phương pháp của kỷ nguyên mới này đã được công bố cho công chúng trong cuốn sách mang tên Đường Đạo Trong Kỷ Nguyên Mới, trình bày những chỉ huấn cá nhân trực tiếp của Chân sư Tây Tạng cho một nhóm được tuyển chọn.

26. FB describes the new form of discipleship, less subject to authoritarianism.

26. FB mô tả hình thức địa vị đệ tử mới, ít lệ thuộc vào chủ nghĩa độc đoán hơn.

In A Treatise on Cosmic Fire the Tibetan has given us what H. P. Blavatsky prophesied he would give, namely the psychological key to the Cosmic Creation. H.P.B. stated that in the 20th century a disciple would come who would give the psychological key to her own monumental work The Secret Doctrine on which treatise the Tibetan worked with her; and Alice A. Bailey worked in complete recognition of her own task in this sequence.

Trong Luận về Lửa Vũ Trụ, Chân sư Tây Tạng đã trao cho chúng ta điều mà H. P. Blavatsky đã tiên tri rằng Ngài sẽ trao, tức là chiếc chìa khóa tâm lý học cho Sáng Tạo Vũ Trụ. H.P.B. đã nói rằng trong thế kỷ 20 sẽ xuất hiện một đệ tử người sẽ trao chiếc chìa khóa tâm lý học cho chính tác phẩm đồ sộ của bà là Giáo Lý Bí Nhiệm, bộ luận mà Chân sư Tây Tạng đã cùng làm việc với bà; và Alice A. Bailey đã làm việc trong sự nhận thức trọn vẹn về nhiệm vụ riêng của mình trong chuỗi này.

27. It is a profound idea—that *A Treatise on Cosmic Fire* is the "psychological key to the Cosmic Creation". We are given in *A Treatise on Cosmic Fire* the qualitative interrelationship of beings in our local cosmos.

28. In our modern era, perhaps only five keys to the Secret Doctrine are available: the physiological, the psychological (through TCF), astrological (only in part), the metaphysical (perhaps through the book, *The Secret Doctrine*) and geometrical (doubtfully available in wholeness). There are ten keys in all and those that we have, are still to be turned a number of times if the whole truth is to be revealed.

Tunbridge Wells

December 1950

[xi]

[xii]

FOREWORD

This "Treatise on Cosmic Fire" has a fivefold purpose in view:

First, to provide a compact and skeleton outline of a scheme of cosmology, philosophy, and psychology which may perhaps be employed for a generation as a reference and a textbook, and may serve as a scaffolding upon which more detailed

27. Đó là một ý tưởng sâu sắc—rằng *Luận về Lửa Vũ Trụ* là "chiếc chìa khóa tâm lý học cho Sáng Tạo Vũ Trụ". Trong *Luận về Lửa Vũ Trụ*, chúng ta được trao cho mối tương quan phẩm tính giữa các hữu thể trong vũ trụ cục bộ của chúng ta.

28. Trong thời đại hiện đại của chúng ta, có lẽ chỉ có năm chìa khóa của Giáo Lý Bí Nhiệm là khả dụng: sinh lý học, tâm lý học (qua TCF), chiêm tinh học (chỉ một phần), siêu hình học (có lẽ qua cuốn *Giáo Lý Bí Nhiệm*) và hình học (khó có thể nói là đã có trọn vẹn). Tổng cộng có mười chìa khóa, và những chìa khóa chúng ta có vẫn còn phải được xoay nhiều lần nếu toàn bộ chân lý được mặc khải.

Tunbridge Wells

Tháng Mười Hai 1950

[Page xi]

[Page xii]

LỜI NÓI ĐẦU

"Luận về Lửa Vũ Trụ" này nhắm đến một mục đích ngũ phân:

Thứ nhất, cung cấp một đại cương cô đọng và khung sườn của một hệ thống vũ trụ luận, triết học và tâm lý học có thể được dùng trong một thế hệ như tài liệu tham khảo và giáo trình, và có thể phục vụ như một giàn giáo trên đó những chỉ huấn chi tiết hơn về sau có thể được xây dựng, khi làn

instruction may later be built, as the great tide of evolutionary teaching flows on.

sóng lớn của giáo huấn tiến hoá tiếp tục tuôn chảy.

29. Cosmology—knowledge of the cosmos, or the method by which knowledge of the cosmos is acquired.

29. Vũ trụ luận—tri thức về vũ trụ, hay phương pháp nhờ đó tri thức về vũ trụ được thu nhận.

30. Philosophy—love of Wisdom. Love of Truth.

30. Triết học—tình yêu đối với minh triết. Tình yêu đối với chân lý.

31. Psychology—it is about relations and consciousness. It requires true knowledge of psyche and the psyche is the *soul*. Cosmo-psychology is the study of the soul of the cosmos. Cosmo-psychology further reveals how to establish soul relations through matter, by a very complete knowledge of matter.

31. Tâm lý học—đó là về các mối liên hệ và tâm thức. Nó đòi hỏi tri thức chân thực về psyche, và psyche là *linh hồn*. Vũ trụ-tâm lý học là sự nghiên cứu linh hồn của vũ trụ. Vũ trụ-tâm lý học còn cho thấy cách thiết lập các mối liên hệ linh hồn xuyên qua vật chất, bằng một tri thức rất trọn vẹn về vật chất.

32. This book will be useful for more than a generation, I would suspect. This is a humble expectation. DK, Himself, said it was to provide study for students at the end of the twentieth century and during the twenty-first.

32. Tôi cho rằng cuốn sách này sẽ hữu ích trong hơn một thế hệ. Đây là một kỳ vọng khiêm tốn. Chính Chân sư DK đã nói rằng nó nhằm cung cấp tài liệu nghiên cứu cho các đạo sinh vào cuối thế kỷ hai mươi và trong thế kỷ hai mươi mốt.

33. We note that the word “compact” is used for this monumental book. This should give us a sense of proportion when considering the Master’s point of view.

33. Chúng ta lưu ý rằng từ “cô đọng” được dùng cho cuốn sách đồ sộ này. Điều này nên đem lại cho chúng ta Ý thức về tỉ lệ khi xem xét quan điểm của Chân sư.

34. If TCF is scaffolding, then we can only imagine the detail.

34. Nếu TCF là giàn giáo, thì chúng ta chỉ có thể hình dung mức độ chi tiết.

35. Still, the foundation must be strong.

35. Tuy nhiên, nền móng phải vững chắc.

Secondly, to express that which is subjective in comprehensible terms, and to point out the next step forward in the understanding of the true psychology. It is an elucidation of the relation existing between Spirit and Matter, which relation demonstrates as consciousness. It will be found that the

Thứ hai, diễn đạt điều mang tính chủ quan bằng những thuật ngữ có thể hiểu được, và chỉ ra bước tiến kế tiếp trong việc thấu hiểu tâm lý học chân thực. Đó là một sự làm sáng tỏ mối liên hệ hiện hữu giữa tinh thần và vật chất, mối liên hệ ấy biểu hiện thành tâm thức. Người ta sẽ thấy rằng bộ Luận chủ yếu

Treatise deals primarily with the aspect of mind, with consciousness and with the higher psychology, and less with matter as we know of it on the physical plane. The danger involved in giving out information concerning the various energies of atomic matter is too great, and the race as yet too selfish to be entrusted with these potencies. Man is already, through the able work of the scientists, discovering the needed knowledge with adequate rapidity. The emphasis in this book will be found to be laid upon those forces which are responsible for the objective manifestation of a solar Logos and of man, and only in the first section will indication be given as to the nature of those energies which are strictly confined to the physical plane.

bàn đến phương diện trí tuệ, đến tâm thức và đến tâm lý học cao hơn, và ít bàn hơn đến vật chất như chúng ta biết về nó trên cõi hồng trần. Mối nguy hiểm liên quan đến việc tiết lộ thông tin về các năng lượng khác nhau của vật chất nguyên tử là quá lớn, và nhân loại hiện vẫn còn quá ích kỷ để được giao phó những tiềm lực ấy. Con người, nhờ công trình tài giỏi của các nhà khoa học, đã đang khám phá tri thức cần thiết với tốc độ đủ nhanh. Người ta sẽ thấy rằng trọng tâm trong cuốn sách này được đặt vào những mãnh lực chịu trách nhiệm cho biểu hiện khách quan của một Thái dương Thượng đế và của con người, và chỉ trong phần thứ nhất mới có chỉ dẫn về bản chất của những năng lượng bị giới hạn nghiêm ngặt trong cõi hồng trần.

36. The psyche is *consciousness.* Consciousness is produced by the merging of Spirit and Matter. This book is considered to be cosmo-psychology because it is "an elucidation of the relation existing between Spirit and Matter", and that relation *is,* in fact, consciousness or *psyche.*

36. Psyche là *tâm thức*. Sự hòa nhập của tinh thần và vật chất tạo ra tâm thức. Cuốn sách này được xem là vũ trụ-tâm lý học vì nó là "một sự làm sáng tỏ mối liên hệ hiện hữu giữa Tinh thần và Vật chất", và mối liên hệ ấy *thật ra chính là* tâm thức hay *psyche.*

37. The Science of Relations is revealed through cosmo-psychology.

37. Khoa Học về Các Mối Liên Hệ được mặc khải qua vũ trụ-tâm lý học.

38. In many ways, TCF is a book about *solar fire,* the fire of the second aspect of divinity.

38. Theo nhiều phương diện, TCF là một cuốn sách về *Lửa Thái dương,* ngọn lửa của phương diện thứ hai của thiên tính.

39. Here we are told that TCF deals with the higher sort of matter (but as we realize from study, also with the lower sort in its relation to the higher).

39. Ở đây chúng ta được cho biết rằng TCF bàn đến loại vật chất cao hơn (nhưng như chúng ta nhận ra qua nghiên cứu, cũng bàn đến loại thấp hơn trong mối liên hệ của nó với loại cao hơn).

40. The "danger" here cited materialized rapidly during the twentieth century.

40. "Mối nguy hiểm" được nêu ở đây đã hiện hình nhanh chóng trong thế kỷ hai mươi.

41. In studying TCF, we do, however, begin with *a study of the more physical energies* so that a firm and practical foundation can be laid.

41. Tuy nhiên, khi nghiên cứu TCF, chúng ta quả thật bắt đầu bằng *một nghiên cứu về các năng lượng mang tính hồng trần hơn* để có thể đặt một nền tảng vững chắc và thực tiễn.

Thirdly, to show the coherent development of all that is found within a solar system; to demonstrate that everything which exists evolves (from the lowest form of life at the densest point of concretion up to the highest and most tenuous manifestation) and that all forms are but the expression of a stupendous and divine Existence. This expression is caused by the blending of two divine aspects through the influence of a third, and produces the manifestation which we call a form, starting it upon its [xiii] evolutionary cycle in time and space. Thus is form brought to the point where it is an adequate medium for the demonstration of the nature of that which we call God.

Thứ ba, cho thấy sự phát triển gắn kết của mọi điều được tìm thấy trong một hệ mặt trời; chứng minh rằng mọi thứ hiện hữu đều tiến hoá (từ hình thức sự sống thấp nhất tại điểm cô đặc đậm đặc nhất cho đến biểu hiện cao nhất và tinh tế nhất) và rằng mọi hình tướng chỉ là sự biểu đạt của một Hiện Hữu thiêng liêng và kỳ vĩ. Sự hòa trộn của hai phương diện thiêng liêng dưới ảnh hưởng của một phương diện thứ ba gây ra sự biểu đạt này, và sự biểu đạt ấy tạo ra biểu hiện mà chúng ta gọi là một hình tướng, khởi động nó trên chu kỳ tiến hoá của nó trong [Page xiii] thời gian và không gian. Như thế, hình tướng được đưa đến điểm mà nó là một trung gian thích hợp cho sự biểu lộ bản chất của điều mà chúng ta gọi là Thượng đế.

42. The third purpose for which TCF was written involves the following ideas:

42. Mục đích thứ ba mà TCF được viết ra bao hàm những ý tưởng sau:

1. The theory of 'solar coherency', demonstrating all parts of our solar system as an expression of "a stupendous and divine Existence".

1. Lý thuyết về "tính gắn kết thái dương", chứng minh mọi phần của hệ mặt trời chúng ta là sự biểu đạt của "một Hiện Hữu thiêng liêng và kỳ vĩ".

2. The theory of 'cosmic coherency', much the same as the above, but of almost limitlessly vast scope.

2. Lý thuyết về "tính gắn kết vũ trụ", gần như tương tự điều trên, nhưng với phạm vi bao la gần như vô hạn.

3. The theory of universal evolution—the evolution of all emanated lives.

3. Lý thuyết về tiến hoá phổ quát—sự tiến hoá của mọi sự sống đã được phát xạ.

4. The revelation of the unitary nature of That of which all forms are but an expression

4. Sự mặc khải về bản chất nhất nguyên của Cái Mà mọi hình tướng chỉ là một biểu đạt của Nó

5. The revelation of expressive purpose of form.

Fourthly, to give practical information anent those focal points of energy which are found in the etheric bodies of the solar Logos, the macrocosm, and of man, the microcosm. As the etheric substratum which is the true substance underlying every tangible form is understood, certain great revolutions will be brought about in the domains of science, of medicine and of chemistry. The study of medicine, for instance, will eventually be taken up from a new angle, and its practice will be built upon a comprehension of the laws of radiation, of magnetic currents, and of the force centres found in men's bodies and their relationship to the force centres and currents of the solar system.

43. In TCF there is tremendous information given concerning the etheric nature of Space and of a number of analogically related types of entities.

44. We study of the etheric body of several types of entities, including the Solar Logos, the Planetary Logos and man. The etheric nature of the atom is also somewhat discussed..

Fifthly, to give some information, hitherto not exoterically imparted as to the place and work of those myriads of sentient lives who form the essence of objectivity; to indicate the nature of those Hierarchies of Existences who form out of their own substance all that is seen and known, and who are themselves Fire and the cause of all the heat, warmth, life and motion in the universe. In this way the action of Fire on Water, of Heat in Matter, whether macrocosmically or

5. Sự mặc khải về mục đích biểu đạt của hình tướng.

Thứ tư, cung cấp thông tin thực tiễn liên quan đến những tiêu điểm năng lượng được tìm thấy trong các thể dĩ thái của Thái dương Thượng đế, đại thiên địa, và của con người, tiểu thiên địa. Khi nền chất dĩ thái là chất liệu chân thực nằm bên dưới mọi hình tướng hữu hình được thấu hiểu, những cuộc cách mạng lớn lao nhất định sẽ được tạo ra trong các lĩnh vực khoa học, y học và hóa học. Chẳng hạn, việc nghiên cứu y học cuối cùng sẽ được tiếp cận từ một góc độ mới, và việc thực hành nó sẽ được xây dựng trên sự thấu hiểu các định luật bức xạ, các dòng từ tính, và các trung tâm lực được tìm thấy trong thân thể con người cùng mối liên hệ của chúng với các trung tâm lực và các dòng lực của hệ mặt trời.

43. Trong TCF có một lượng thông tin to lớn được trao về bản chất dĩ thái của Không Gian và của một số loại thực thể có liên hệ tương đồng.

44. Chúng ta nghiên cứu thể dĩ thái của một số loại thực thể, gồm cả Thái dương Thượng đế, Hành Tinh Thượng Đế và con người. Bản chất dĩ thái của nguyên tử cũng được bàn đến phần nào.

Thứ năm, cung cấp một số thông tin, từ trước đến nay chưa được truyền đạt ra ngoại môn, về vị trí và công việc của vô số sự sống hữu cảm tạo thành tinh chất của tính khách quan; chỉ ra bản chất của những Huyền Giai các Hiện Hữu tạo nên từ chính chất liệu của mình mọi điều được thấy và được biết, và chính các Ngài là Lửa và là nguyên nhân của mọi nhiệt, hơi ấm, sự sống và chuyển động trong vũ trụ. Theo cách này, tác động của Lửa lên Nước, của Nhiệt trong Vật chất, dù

microcosmically considered, will be touched upon and some light thrown upon the Law of Cause and Effect (the Law of Karma) and its significance in the solar system.

được xét theo đại thiên địa hay tiểu thiên địa, sẽ được đề cập đến và một ít ánh sáng sẽ được soi rọi lên Định luật Nhân Quả (Định luật Nghiệp quả) và thâm nghĩa của nó trong hệ mặt trời.

45. TCF offers a close study of the Deva Kingdom—"those myriads of sentient lives who form the essence of objectivity".

45. TCF cống hiến một nghiên cứu kỹ lưỡng về Giới Thiên Thần—"vô số sự sống hữu cảm tạo thành tinh chất của tính khách quan".

46. A close study of the Creative Hierarchies is also offered—especially those "who form out of their own substance all that is seen and known".

46. Một nghiên cứu kỹ lưỡng về các Huyền Giai Sáng Tạo cũng được cống hiến—đặc biệt là những vị "tạo nên từ chính chất liệu của mình mọi điều được thấy và được biết".

47. The study of the interrelation of the elements—considered both macrocosmically and microcosmically. All the elements (as Agni Yoga suggests) are *essentially fire.*

47. Nghiên cứu về mối tương quan của các nguyên tố—được xét cả theo đại thiên địa lẫn tiểu thiên địa. Mọi nguyên tố (như Agni Yoga gợi ý) về bản chất đều là *lửa.*

48. Some aspects of the Law of Karma are elucidated. The relation of the *four* elements to each other is a subject relating to the activities of the *four* Lords of Karma (in all their many subdivisions).

48. Một số phương diện của Định luật Nghiệp quả được làm sáng tỏ. Mối liên hệ của *bốn* nguyên tố với nhau là một chủ đề liên quan đến các hoạt động của *bốn* Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả (trong mọi phân bộ đa dạng của Các Ngài).

To sum up the matter, the teaching in this book should tend to an expansion of consciousness, and should bring about a recognition of the adequacy, as a working basis, for both science and religion, of that interpretation of the processes of nature which has been formulated for us by the Master Minds of all time. It should tend to bring about a reaction in favor of a system of philosophy which will link both Spirit and matter, and demonstrate the essential unity of the scientific and religious idea. The two are at present somewhat divorced, and we are only just beginning to grope our intellectual way out of the depths of a materialistic interpretation. It must not be

Tóm lại, giáo huấn trong cuốn sách này nên hướng đến sự mở rộng tâm thức, và nên đưa đến sự nhìn nhận tính đầy đủ, như một nền tảng làm việc, cho cả khoa học lẫn tôn giáo, của cách diễn giải các tiến trình của tự nhiên mà các Trí Tuệ Chân sư của mọi thời đại đã xây dựng cho chúng ta. Nó nên có xu hướng tạo ra một phản ứng thuận lợi cho một hệ thống triết học sẽ nối kết cả tinh thần lẫn vật chất, và chứng minh sự hợp nhất cốt yếu của ý niệm khoa học và tôn giáo. Hiện nay hai bên phần nào bị tách rời, và chúng ta chỉ mới bắt đầu lần mò bằng trí tuệ để thoát ra khỏi vực sâu của lối diễn giải duy vật. Tuy nhiên, không được quên rằng dưới Định luật Tác Động và Phản Tác Động, thời kỳ dài của tư

forgotten, however, that under the Law of Action and Reaction, the long period of materialistic thought has been a necessary one for humanity, because the mysticism of the Middle Ages has led [xiv] us too far in the opposite direction. We are now tending to a more balanced view, and it is hoped that this treatise may form part of the process through which equilibrium is attained.

tưởng duy vật là điều cần thiết đối với nhân loại, bởi vì thần bí học của thời Trung Cổ đã đưa [Page xiv] chúng ta đi quá xa theo hướng ngược lại. Hiện nay chúng ta đang nghiêng về một quan điểm quân bình hơn, và hy vọng rằng bộ luận này có thể tạo thành một phần của tiến trình nhờ đó sự quân bình được đạt đến.

49. Our studies are meant to expand our consciousness.

49. Những nghiên cứu của chúng ta nhằm mở rộng tâm thức của mình.

50. The perspective of the Spiritual Hierarchy (a Hierarchy consisting of the "Master Minds of all time") is offered as a sufficient basis for the evolutionary progression of both science and religion.

50. Quan điểm của Thánh đoàn (một Thánh đoàn gồm những "Trí Tuệ Chân sư của mọi thời đại") được đưa ra như một nền tảng đầy đủ cho sự tiến triển tiến hoá của cả khoa học lẫn tôn giáo.

51. The essential unity of science and religion is to be perceived through this philosophy which will link both Spirit and matter.

51. Sự hợp nhất cốt yếu của khoa học và tôn giáo sẽ được nhận ra qua triết học này, triết học sẽ nối kết cả tinh thần lẫn vật chất.

52. TCF is meant to restore balance to humanity's world view; it will balance the "mysticism of the Middle Ages" and the materialistic thought which followed that period as a reaction.

52. TCF nhằm khôi phục sự quân bình cho thế giới quan của nhân loại; nó sẽ quân bình "thần bí học của thời Trung Cổ" và tư tưởng duy vật tiếp theo thời kỳ ấy như một phản ứng.

In studying this treatise the student is asked to bear in mind certain things:

Khi nghiên cứu bộ luận này, đạo sinh được yêu cầu ghi nhớ một số điều:

a. That in dealing with these subjects we are concerned with the essence of that which is objective, with the subjective side of manifestation, and with the consideration of force and of energy. It is well nigh impossible to reduce such concepts to concrete formulas and to express them in such a way that they can be easily apprehended by the average man.

a. Rằng khi bàn đến những chủ đề này, chúng ta quan tâm đến tinh tuý của điều mang tính khách quan, đến mặt chủ quan của biểu hiện, và đến việc xem xét mãnh lực cùng năng lượng. Gần như không thể giản lược những khái niệm như thế thành các công thức cụ thể và diễn đạt chúng theo cách mà người bình thường có thể dễ dàng lĩnh hội.

53. We are dealing with the essence of manifestation, which is essentially, force and energy.

53. Chúng ta đang đề cập đến tinh tuý của biểu hiện, mà về bản chất là mãnh lực và năng lượng.

54. Formulas for these forces and energies cannot, at this time, be given. We are the "average man" who cannot apprehend such formulas.

54. Hiện nay không thể đưa ra các công thức cho những mãnh lực và năng lượng này. Chúng ta là "người bình thường" không thể lĩnh hội những công thức như thế.

b. That as we use words and phrases and speak in terms of modern language the whole subject necessarily becomes limited and dwarfed, and much of the truth is thereby lost.

b. Rằng khi chúng ta dùng từ ngữ và cụm từ và nói bằng ngôn ngữ hiện đại, toàn bộ chủ đề tất yếu trở nên bị giới hạn và thu nhỏ lại, và do đó phần lớn chân lý bị mất đi.

55. Words and phrases in modern language stultify the truth and much is thereby lost.

55. Từ ngữ và cụm từ trong ngôn ngữ hiện đại làm nghèo nàn chân lý và do đó nhiều điều bị mất đi.

c. That all that is in this treatise is offered in no dogmatic spirit but simply as a contribution to the mass of thought upon the subject of world origins and to the data already accumulated as to the nature of man. The best that man can offer as a solution of the world problem must perforce take a dual form and will demonstrate through a life of active service, tending to amelioration of environal conditions, and through a formulation of some cosmological scheme or plan which will seek to account as much as may be for conditions as they are seen to exist. Arguing as men do at present from the basis of the known and the demonstrated and leaving untouched and unaccounted for, those deep-seated causes which must be presumed to be producing the seen and known, all solutions as yet fail and will continue to fail in their objective.

c. Rằng mọi điều trong bộ luận này được đưa ra không phải trong tinh thần giáo điều mà chỉ đơn giản như một đóng góp vào khối tư tưởng về chủ đề nguồn gốc thế giới và vào dữ liệu đã được tích lũy liên quan đến bản chất của con người. Điều tốt nhất mà con người có thể đưa ra như một giải pháp cho vấn đề thế giới tất phải mang hình thức nhị phân và sẽ biểu lộ qua một đời sống phụng sự tích cực, hướng đến việc cải thiện các điều kiện môi trường, và qua việc hình thành một hệ thống hay kế hoạch vũ trụ luận nào đó nhằm giải thích càng nhiều càng tốt các điều kiện như chúng được thấy đang hiện hữu. Khi con người hiện nay lập luận từ nền tảng của điều đã biết và đã được chứng minh, và để nguyên không đụng đến cũng không giải thích những nguyên nhân sâu xa vốn phải được giả định là đang tạo ra điều được thấy và được biết, thì mọi giải pháp cho đến nay đều thất bại và sẽ tiếp tục thất bại trong mục tiêu của chúng.

56. TCF is not offered in a "dogmatic spirit".

56. TCF không được trình bày trong một "tinh thần giáo điều".

57. World problems are to be solved through active service and, also, with the help of the "formulation of a cosmological scheme or plan".

57. Các vấn đề của thế giới phải được giải quyết qua sự phụng sự tích cực và cũng với sự trợ giúp của "việc hình thành một hệ thống hay kế hoạch vũ trụ luận".

58. Solutions to world difficulties *must* take into consideration "deep-seated causes… producing the seen and known".

58. Các giải pháp cho những khó khăn của thế giới *phải* lưu ý đến "những nguyên nhân ăn sâu… tạo ra điều được thấy và được biết".

d. That all attempts to formulate in words that which must be felt and lived in order to be truly comprehended must necessarily prove distressingly inadequate. All that can be said will be after all but the partial statements of the great veiled Truth, and must be offered to the reader and student as simply providing a working hypothesis, and a suggestive explanation. To the open-minded student and the man who keeps the recollection in his mind that the truth is progressively revealed, it will be apparent that the fullest expression of the truth possible at any one time will be seen later to be but a fragment of a whole, and [xv] later still be recognised to be only portions of a fact and thus in itself a distortion of the real.

d. Mọi nỗ lực diễn đạt bằng lời điều phải được cảm nhận và sống qua để được thấu hiểu thật sự, tất yếu đều sẽ tỏ ra bất toàn đến mức đáng buồn. Rốt cuộc, tất cả những gì có thể nói ra chỉ là những phát biểu bộ phận về Chân Lý vĩ đại còn che khuất, và phải được trao đến người đọc và đạo sinh chỉ như một giả thuyết công tác và một lời giải thích có tính gợi ý. Đối với đạo sinh có tâm trí cởi mở và người luôn giữ trong trí nhớ rằng chân lý được mặc khải dần dần, thì sẽ hiển nhiên rằng sự biểu đạt đầy đủ nhất của chân lý có thể có vào bất kỳ thời điểm nào rồi sau này sẽ được thấy chỉ là một mảnh vụn của một toàn thể, và [Page xv] về sau nữa sẽ được nhận ra chỉ là những phần của một sự kiện và do đó tự thân nó là một sự bóp méo cái thực tại.

59. The authors (knowing more than the reader) are distressed by the inadequacy of the words they must use.

59. Các tác giả (biết nhiều hơn người đọc) đau lòng vì sự bất toàn của những ngôn từ mà họ buộc phải dùng.

60. There is a "great veiled Truth", which words in ordinary language cannot reveal.

60. Có một "Chân Lý vĩ đại còn che khuất", mà ngôn từ trong ngôn ngữ thông thường không thể mặc khải.

61. We must always keep in mind the *relativity of truth* and its sequential revelation over vast periods of time.

61. Chúng ta phải luôn ghi nhớ *tính tương đối của chân lý* và sự mặc khải tuần tự của nó qua những thời kỳ thời gian bao la.

62. No truth possible of apprehension at this time is the “whole Truth”.

62. Không có chân lý nào có thể được lĩnh hội vào lúc này là “toàn bộ Chân Lý”.

This treatise is put out in the hope that it may prove useful to all broad-minded seekers after truth and of value to all investigators into the subjective Source of all that which is tangibly objective. It aims to provide a reasonably logical plan of systemic evolution and to indicate to man the part he must play as an atomic unit in a great and corporate Whole. This fragment of the Secret Doctrine, in the turning of the evolutionary wheel, goes out to the world making no claims as to its source, its infallibility or the correctness in detail of its statements.

Luận thuyết này được xuất bản với hy vọng rằng nó có thể tỏ ra hữu ích cho mọi người tìm kiếm chân lý có đầu óc rộng mở và có giá trị đối với mọi nhà khảo cứu về Nguồn gốc chủ quan của tất cả những gì khách quan một cách hữu hình. Nó nhằm cung cấp một kế hoạch tiến hoá hệ thống hợp lý ở mức tương đối và chỉ cho con người phần việc mà y phải đảm nhiệm như một đơn vị nguyên tử trong một Toàn Thể vĩ đại và hợp nhất. Mảnh đoạn này của Giáo Lý Bí Nhiệm, trong vòng quay của bánh xe tiến hoá, được gửi ra thế giới mà không đưa ra bất kỳ tuyên bố nào về nguồn gốc của nó, tính vô ngộ của nó, hay tính chính xác chi tiết trong các phát biểu của nó.

63. TCF is written for the “broad-minded”.

63. TCF được viết cho những người “có đầu óc rộng mở”.

64. It attempts to offer “a reasonably logical plan of systemic evolution”. Those who read it must think both logically and intuitively.

64. Nó cố gắng đưa ra “một kế hoạch tiến hoá hệ thống hợp lý ở mức tương đối”. Những ai đọc nó phải suy nghĩ vừa hợp lý vừa trực giác.

65. A close study of TCF may help to reveal the place of man (“an atomic unit”) within the “corporate Whole”. In short, we, as human beings, can better learn our place within the vaster system.

65. Việc nghiên cứu kỹ TCF có thể giúp mặc khải vị trí của con người (“một đơn vị nguyên tử”) trong “Toàn Thể hợp nhất”. Nói ngắn gọn, chúng ta, với tư cách những con người, có thể học biết rõ hơn vị trí của mình trong hệ thống bao la hơn.

66. Whether the statements made in this book are true or not is to be established by the reader.

66. Những phát biểu được đưa ra trong sách này có đúng hay không là điều do người đọc xác lập.

No book gains anything from dogmatic claims or declarations as to the authoritative value of its source of inspiration. It should stand or fall solely on the basis of its own

Không cuốn sách nào đạt được điều gì nhờ những khẳng định giáo điều hay những tuyên bố về giá trị thẩm quyền của nguồn cảm hứng của nó. Nó nên đứng vững hay

intrinsic worth, on the value of the suggestions made, and its power to foster the spiritual life and the intellectual apprehension of the reader. If this treatise has within it anything of truth and of reality, it will inevitably and unfailingly do its work, carry its message, and thus reach the hearts and minds of searchers everywhere. If it is of no value, and has no basis in fact, it will disappear and die, and most rightly so. All that is asked from the student of this treatise is a sympathetic approach, a willingness to consider the views put forth and that honesty and sincerity of thought which will tend to the development of the intuition, of spiritual diagnosis, and a discrimination which will lead to a rejection of the false and an appreciation of the true.

sụp đổ chỉ trên cơ sở giá trị nội tại của chính nó, trên giá trị của những gợi ý được đưa ra, và trên năng lực của nó trong việc nuôi dưỡng đời sống tinh thần và sự lĩnh hội trí tuệ của người đọc. Nếu luận thuyết này chứa đựng bất cứ điều gì thuộc về chân lý và thực tại, thì nó tất yếu và chắc chắn sẽ làm công việc của mình, chuyển tải thông điệp của mình, và như thế chạm đến trái tim và trí óc của những người tìm kiếm ở khắp nơi. Nếu nó không có giá trị gì và không có nền tảng trong sự kiện, nó sẽ biến mất và chết đi, và điều đó hoàn toàn đúng đắn. Tất cả những gì được yêu cầu nơi đạo sinh của luận thuyết này là một cách tiếp cận đầy cảm thông, một thiện chí xem xét những quan điểm được nêu ra, và sự trung thực cùng chân thành trong tư tưởng, những điều sẽ có khuynh hướng dẫn đến sự phát triển của trực giác, của sự chẩn đoán tinh thần, và của sự phân biện sẽ đưa đến việc bác bỏ điều sai lầm và trân trọng điều chân thật.

67. While TCF goes forth with no dogmatic assertions, we are asked to maintain:

67. Trong khi TCF được gửi ra mà không có những khẳng định giáo điều nào, chúng ta được yêu cầu duy trì:

1. A sympathetic approach

1. Một cách tiếp cận đầy cảm thông

2. A willingness to consider the various points of view put forth

2. Một thiện chí xem xét những quan điểm khác nhau được nêu ra

3. Honesty and sincerity of thought

3. Sự trung thực và chân thành trong tư tưởng

4. The cultivation (through honesty and sincerity of thought) of

4. Sự vun bồi (qua sự trung thực và chân thành trong tư tưởng) của

i. Intuition

i. Trực giác

ii. Spiritual diagnosis

ii. Sự chẩn đoán tinh thần

iii. Discrimination

The words of the Buddha most appropriately have their place here, and make a fitting conclusion to these preliminary remarks:

THE LORD BUDDHA HAS SAID

that we must not believe in a thing said merely because it is said; nor traditions because they have been handed down from antiquity; nor rumors, as such; nor writings by sages, because sages wrote them; nor fancies that we may suspect to have been inspired in us by a Deva (that is, in presumed spiritual inspiration); nor from inferences drawn from some haphazard assumption we may have made; nor [xvi] because of what seems an analogical necessity; nor on the mere authority of our teachers or masters. But we are to believe when the writing, doctrine, or saying is corroborated by our own reason and consciousness. "For this," says he in concluding, **"I taught you not to believe merely because you have heard, but when you believed of your consciousness, then to act accordingly and abundantly."**

—Secret Doctrine III. 401.

68. A great epistemological statement. Epistemology may be called the 'science of knowledge'. It deals with the nature of knowing and the knowable.

May this be the attitude of every reader of this "Treatise on Cosmic Fire."

iii. Sự phân biện

Những lời của Đức Phật rất thích hợp để được đặt ở đây, và tạo thành một kết luận xứng đáng cho những nhận xét mở đầu này:

ĐỨC PHẬT ĐÃ DẠY

rằng chúng ta không được tin một điều chỉ vì nó được nói ra; cũng không tin các truyền thống chỉ vì chúng đã được truyền lại từ thời cổ xưa; cũng không tin những lời đồn như thế; cũng không tin các trước tác của các hiền triết chỉ vì các hiền triết đã viết ra chúng; cũng không tin những điều tưởng tượng mà chúng ta có thể ngờ là đã được một thiên thần gợi hứng trong chúng ta (nghĩa là, trong cái gọi là cảm hứng tinh thần); cũng không tin từ những suy luận rút ra từ một giả định ngẫu nhiên nào đó mà chúng ta có thể đã lập nên; cũng không [Page xvi] vì điều gì đó dường như là một tất yếu theo phép tương đồng; cũng không chỉ vì thẩm quyền của các huấn sư hay các chân sư của chúng ta. Nhưng chúng ta phải tin khi bài viết, giáo lý, hay lời nói được chính lý trí và tâm thức của chúng ta xác nhận. "Vì điều này," Ngài nói khi kết luận, **"Ta đã dạy các con không được tin chỉ vì các con đã nghe, mà khi các con đã tin bằng tâm thức của mình, thì hãy hành động theo đó một cách dồi dào."**

—Giáo Lý Bí Nhiệm III. 401.

68. Một phát biểu nhận thức luận vĩ đại. Nhận thức luận có thể được gọi là 'khoa học về tri thức'. Nó bàn đến bản chất của sự biết và cái có thể được biết.

Mong rằng đây sẽ là thái độ của mọi độc giả của "Luận về Lửa Vũ Trụ."

69. The Buddha was among the wisest of men. He is knows as the “Lord of Light” and the “Lord of Wisdom”.

70. His approach to truth is cautious. He seeks to protect us from many of the usual foibles and idols of the mind.

71. In the last analysis (as promoted in the Last Sermon of the Buddha), *we have to rely upon ourselves.*

Note:—In the footnotes throughout this treatise "The Secret Doctrine" by H. P. Blavatsky is designated by the initials S.D. The page references are to the "Third Revised Edition."

72. This Third Revised Edition is not readily available in print, but the many references and citations found within TCF will help us access the parts of *The Secret Doctrine* which are supplementary to an understanding of TCF.

[xvii]

FIRE

"What says the esoteric teaching with regard to Fire?"

Fire is the most perfect and unadulterated reflection, in Heaven as on earth, of the One Flame. It is life and death, the origin and the end of every material thing. It is divine

ALICE A. BAILEY.

69. Đức Phật là một trong những người minh triết nhất. Ngài được biết đến như “Chúa Tể của Ánh Sáng” và “Chúa Tể của Minh Triết”.

70. Cách tiếp cận chân lý của Ngài rất thận trọng. Ngài tìm cách bảo vệ chúng ta khỏi nhiều nhược điểm và ngẫu tượng thường thấy của trí tuệ.

71. Xét đến cùng (như được thúc đẩy trong Bài Thuyết Pháp Cuối Cùng của Đức Phật), *chúng ta phải nương tựa vào chính mình.*

Lưu ý:—Trong các chú thích xuyên suốt luận thuyết này, "Giáo Lý Bí Nhiệm" của H. P. Blavatsky được ký hiệu bằng các chữ cái đầu S.D. Các tham chiếu trang là theo "Ấn bản Tu chính Lần thứ Ba."

72. Ấn bản Tu chính Lần thứ Ba này không dễ tìm ở dạng in, nhưng nhiều tham chiếu và trích dẫn có trong TCF sẽ giúp chúng ta tiếp cận những phần của *Giáo Lý Bí Nhiệm* bổ sung cho sự thấu hiểu TCF.

[Page xvii]

LỬA

“Giáo huấn huyền bí nói gì về Lửa?”

Lửa là sự phản chiếu hoàn hảo nhất và thuần khiết nhất, trên Trời cũng như dưới đất, của Một Ngọn Lửa. Nó là sự sống và cái chết, là khởi nguyên và chung cuộc của mọi sự vật vật chất. Nó là Chất Liệu thiêng liêng." [Page

Substance." [Page Substance is still principled and matter is not]

—Secret Doctrine I. 146.

73. We will try to come to an understanding of some essential factors: Flame, Fire and Divine Substance.

74. "Heaven" represents the higher dimensions of nature. With respect to the cosmic physical plane, "Heaven" may be considered equivalent the four cosmic ethers.

75. The "One Flame" is the One Reality, Pure Being. "The spark hangs from the flame by the finest thread of Fohat." (TCF 773)

76. "Fire" and "Flame" are often used interchangeably, but when thinking of the "One Flame", it must be considered the *origin* of "Fire" and of all kinds of fires.

77. Thus, "Fire" in this context, it to be considered the reflection of *Flame.*

78. Philosophically, "Flame" is the noumenon of "Fire", which is the phenomenon of "Flame".

79. Does pure flame burn anything? Perhaps it does not. As there is naught else but Pure Being, Flame consumes itself and can be considered Self-existent.

80. When that which flames is dependent upon something to burn, you have fire, but Flame (in this ultimate context) may considered Self-consuming. Flame has only

Chất liệu vẫn còn là nguyên khí còn vật chất thì không]

—Giáo Lý Bí Nhiệm I. 146.

73. Chúng ta sẽ cố gắng đi đến sự thấu hiểu một số yếu tố cốt yếu: Ngọn Lửa, Lửa và Chất Liệu thiêng liêng.

74. "Trời" tượng trưng cho các chiều kích cao hơn của tự nhiên. Xét theo cõi hồng trần vũ trụ, "Trời" có thể được xem là tương đương với bốn dĩ thái vũ trụ.

75. "Một Ngọn Lửa" là Một Thực Tại, Bản Thể Thuần khiết. "Tia lửa treo từ ngọn lửa bằng sợi dây Fohat mảnh nhất." (TCF 773)

76. "Lửa" và "Ngọn Lửa" thường được dùng thay thế cho nhau, nhưng khi nghĩ đến "Một Ngọn Lửa", nó phải được xem là *nguồn gốc* của "Lửa" và của mọi loại lửa.

77. Vì vậy, trong ngữ cảnh này, "Lửa" phải được xem là sự phản chiếu của *Ngọn Lửa.*

78. Về mặt triết học, "Ngọn Lửa" là bản thể của "Lửa", còn "Lửa" là hiện tượng của "Ngọn Lửa".

79. Ngọn lửa thuần khiết có đốt cháy điều gì không? Có lẽ là không. Vì không có gì khác ngoài Bản Thể Thuần khiết, Ngọn Lửa tự tiêu thụ chính mình và có thể được xem là tự hữu.

80. Khi cái đang cháy lệ thuộc vào một cái gì đó để đốt, thì đó là lửa; nhưng Ngọn Lửa (trong ngữ cảnh tối hậu này) có thể được xem là tự tiêu thụ. Ngọn Lửa chỉ có chính nó

itself to consume. This is another way of saying that *Pure Being is Self-sustaining.*

81. Fires descend from the One Flame; analogically, God can only create from out Himself. (What else is there?)

82. Flame is pure essence and even "fire electric" is a reflection of it.

83. Pure Being is the 'Unperceived Perceiver', the 'Ultimate Subject'. Flame is the 'Ultimate Fire'. Flame abides as *Essence* throughout the duration of every universe, just as the Unmanifested Logos similarly abides.

84. *Essential* Flame is the Great Breath, the One Essential Motion. The Great Breath has no beginning and no end. From this perspective, Breath and Flame are equivalent.

85. The three aspects of divinity "Father", "Son" and "Holy Spirit" are "Fires". Flame, however, is pure Life/Being, of which "Father", "Son" and "Holy Spirit" are aspects.

86. **Do not expect that there will be an easy consistency of terminology in these matters.** Even in Theosophical works and charts, the terminology and the meaning of terms seem to vary.

87. If we say of Fire that "it is life and death, the origin and the end of every material thing", we mean that all things are both created and destroyed by Fire. The various fires in combination or association *are* the creation of material things; the various fires

để tiêu thụ. Đây là một cách khác để nói rằng *Bản Thể Thuần khiết là tự duy trì.*

81. Các lửa giáng xuống từ Một Ngọn Lửa; theo phép tương đồng, Thượng đế chỉ có thể sáng tạo từ chính Ngài. (Còn có gì khác nữa?)

82. Ngọn Lửa là tinh túy thuần khiết và ngay cả "Lửa Điện" cũng là một sự phản chiếu của nó.

83. Bản Thể Thuần khiết là 'Đấng Tri Giác không bị tri giác', 'Chủ thể Tối hậu'. Ngọn Lửa là 'Lửa Tối hậu'. Ngọn Lửa tồn tại như *Tinh túy* trong suốt thời lượng của mọi vũ trụ, cũng như Thượng đế Không Biểu Hiện cũng tồn tại tương tự như vậy.

84. Ngọn Lửa *cốt yếu* là Hơi Thở Vĩ Đại, Chuyển Động Cốt Yếu Duy Nhất. Hơi Thở Vĩ Đại không có khởi đầu và không có kết thúc. Từ góc nhìn này, Hơi Thở và Ngọn Lửa là tương đương.

85. Ba phương diện của thiên tính "Cha", "Con" và "Chúa Thánh Thần" là các "Lửa". Tuy nhiên, Ngọn Lửa là Sự sống/Bản Thể thuần khiết, mà "Cha", "Con" và "Chúa Thánh Thần" là các phương diện của nó.

86. **Đừng mong đợi rằng sẽ có một sự nhất quán thuật ngữ dễ dàng trong những vấn đề này.** Ngay cả trong các tác phẩm và biểu đồ Thông Thiên Học, thuật ngữ và ý nghĩa của các thuật ngữ dường như cũng thay đổi.

87. Nếu chúng ta nói về Lửa rằng "nó là sự sống và cái chết, là khởi nguyên và chung cuộc của mọi sự vật vật chất", thì chúng ta muốn nói rằng Lửa vừa tạo ra vừa hủy diệt mọi sự vật. Các loại lửa khác nhau trong sự kết hợp hay liên kết *là* sự sáng tạo các sự vật

in dissociation *are* the destruction of all material things.

vật chất; các loại lửa khác nhau trong sự phân ly *là* sự hủy diệt mọi sự vật vật chất.

88. The *true* origin and end of every material thing is the Divine Flame or Pure Being.

88. Khởi nguyên và chung cuộc *đích thực* của mọi sự vật vật chất là Ngọn Lửa thiêng liêng hay Bản Thể Thuần khiết.

89. If we call Fire by the term, "Divine Substance", (as suggested above) we are reminded of the "Sea of Fire" on the systemic logoic plane. This plane, *in relation to the cosmic physical plane*, is the 'location' of that which *can* be considered *systemic* Mulaprakriti, but not of *universal* Mulaprakriti. When we think of Mulaprakriti in relation the systemic logoic plane, we are thinking *only from the perspective of our solar system,* and, instead of thinking of that which is *truly homogeneous*, we are dealing with *differentiated* matter (though matter of the least complex kind—systemically speaking —matter 'nearest' to homogeneity). The matter of the first subplane of the logoic plane approximates homogeneity more completely that any other matter in our solar system, but is still *far from homogeneous.* In other words, the first subplane matter of the systemic logoic plane is *not really Universal Mulaprakriti.*

89. Nếu chúng ta gọi Lửa bằng thuật ngữ "Chất Liệu thiêng liêng", (như đã gợi ý ở trên) thì chúng ta được nhắc nhớ đến "Biển Lửa" trên cõi logoi hệ thống. Cõi này, *trong tương quan với cõi hồng trần vũ trụ*, là 'vị trí' của cái *có thể* được xem là Mulaprakriti *hệ thống*, nhưng không phải Mulaprakriti *vũ trụ*. Khi chúng ta nghĩ về Mulaprakriti trong liên hệ với cõi logoi hệ thống, chúng ta đang suy nghĩ *chỉ từ quan điểm của hệ mặt trời chúng ta,* và, thay vì nghĩ đến cái gì *thật sự đồng nhất*, chúng ta đang đề cập đến vật chất đã *biến phân* (dù là loại vật chất ít phức tạp nhất—xét theo hệ thống—loại vật chất 'gần' với tính đồng nhất nhất). Vật chất của cõi phụ thứ nhất của cõi logoi gần với tính đồng nhất hoàn toàn hơn bất kỳ loại vật chất nào khác trong hệ mặt trời chúng ta, nhưng vẫn còn *rất xa tính đồng nhất.* Nói cách khác, vật chất cõi phụ thứ nhất của cõi logoi hệ thống *không thật sự là Mulaprakriti vũ trụ.*

90. Philosophically, 'Universal Mulaprakriti (i.e., *Universal* Pre-Genetic Matter) is the reflection or Self-perception of the Universal Spirit'. That Universal Spirit (or Universal Logos) is Flame expressing (in emanation) as a multiplicity Fires.

90. Về mặt triết học, 'Mulaprakriti Vũ Trụ (tức là Vật Chất Tiền-Phát Sinh *Vũ Trụ*) là sự phản chiếu hay tự tri giác của Tinh thần Vũ Trụ'. Tinh thần Vũ Trụ đó (hay Thượng đế Vũ Trụ) là Ngọn Lửa biểu lộ (trong sự phát xạ) như nhiều Lửa.

91. We might say that 'Fire-in-Mulaprakriti (taking Mulaprakriti as universal undifferentiated, "pre-genetic substance") *substands* all manifestation, and is, thus, 'sub-stance'.

91. Chúng ta có thể nói rằng 'Lửa-trong-Mulaprakriti (lấy Mulaprakriti như chất liệu tiền-phát sinh, chưa biến phân, phổ quát) *nâng đỡ từ bên dưới* mọi biểu hiện, và do đó là 'chất-liệu'.

92. Thus, when considering *matter* and *substance* as different, it is possible to think of Fire as *substance.* Universal Mulaprakriti, would then, be the 'Self-reflection of the one *homogeneous* Divine Flame". Fire (the active emanation of that One Flame) would *work* within Universal Mulaprakriti creating the differentiated universe.

92. Vì vậy, khi xem *vật chất* và *chất liệu* là khác nhau, thì có thể nghĩ về Lửa như *chất liệu.* Khi đó, Mulaprakriti vũ trụ sẽ là 'sự tự phản chiếu của một Ngọn Lửa thiêng liêng *đồng nhất* duy nhất'. Lửa (sự phát xạ hoạt động của Một Ngọn Lửa đó) sẽ *hoạt động* trong Mulaprakriti vũ trụ để tạo ra vũ trụ đã biến phân.

93. Within our solar system, it would seem that the Fires of Spirit work upon *relatively* undifferentiated matter. But there may be problem with this supposition.

93. Trong hệ mặt trời của chúng ta, dường như các Lửa của tinh thần hoạt động trên vật chất *tương đối* chưa biến phân. Nhưng có thể có vấn đề với giả định này.

94. **Metaphysical problem to be resolved:** Do the 'Creative Fires' actually work upon *universal, homogeneous, undifferentiated, pre-genetic matter* (i.e., Universal Mulaprakriti) or do they work upon *differentiated* matter (which, even in its most homogenous condition is far from being Universal Mulaprakriti)? What we are asking is, "Is *Universal* Mulaprakriti the 'Play Stuff' of *all* great Creative Logoi, or only the 'Play Stuff' of the Spirit Aspect of the '*First* Universal Logoic Trinity'? Universal Mulaprakriti cannot be confined to any particular plane or subplane in cosmos as it is the Source of all planes and subplanes.

94. **Vấn đề siêu hình cần được giải quyết:** Phải chăng các 'Lửa Sáng Tạo' thật sự hoạt động trên *vật chất tiền-phát sinh, phổ quát, đồng nhất, chưa biến phân* (tức Mulaprakriti vũ trụ) hay chúng hoạt động trên vật chất đã *biến phân* (mà, ngay cả trong trạng thái đồng nhất nhất của nó, vẫn còn rất xa mới là Mulaprakriti vũ trụ)? Điều chúng ta đang hỏi là, "Phải chăng Mulaprakriti vũ trụ là 'chất liệu vui chơi' của *mọi* Thượng đế Sáng Tạo vĩ đại, hay chỉ là 'chất liệu vui chơi' của Phương diện Tinh thần của 'Bộ Ba Logoic Vũ Trụ *Thứ Nhất*'? Mulaprakriti vũ trụ không thể bị giới hạn vào bất kỳ cõi hay cõi phụ đặc thù nào trong vũ trụ vì nó là Nguồn của mọi cõi và cõi phụ.

95. *True* Divine Substance however is *not* that which has been *created* by any Logos (such as the Third Universal Logos Who differentiated pre-genetic matter into its manifold parts). *True* Divine Substance (from the *universal perspective*) is Pure Being, Itself.

95. Tuy nhiên, Chất Liệu thiêng liêng *đích thực không* là cái do bất kỳ Thượng đế nào sáng tạo (chẳng hạn như Thượng đế Vũ Trụ Thứ Ba, Đấng đã biến phân vật chất tiền-phát sinh thành nhiều phần đa tạp của nó). Chất Liệu thiêng liêng *đích thực* (từ *quan điểm vũ trụ*) là chính Bản Thể Thuần khiết.

96. When we say this, we are using word "Substance" in a way somewhat in the manner that the philosopher Spinoza used it: Substance, for him was not only *infinite,*

96. Khi nói điều này, chúng ta đang dùng từ "Chất liệu" theo cách nào đó tương tự như cách triết gia Spinoza đã dùng: đối với ông, Chất liệu không chỉ là *vô hạn,* mà còn là

but was *the* INFINITE—i.e., the INFINITE GOD/DEITY. For him, "Substance" was 'SUBSTANCE'.

chính *ĐẤNG* VÔ HẠN—tức THƯỢNG ĐẾ/ THƯỢNG ĐẾ VÔ HẠN. Đối với ông, "Chất liệu" là 'CHẤT LIỆU'.

97. It would seem that Spinoza's definition of *substance* was very much deeper than the one we are using in relation to HPB's statement above concerning "divine Substance", for Spinoza equated Substance (really SUBSTANCE) with the Theosophical ABSOLUTE, the INFINITE DEITY.

97. Dường như định nghĩa của Spinoza về *chất liệu* sâu sắc hơn rất nhiều so với định nghĩa mà chúng ta đang dùng liên hệ với phát biểu của HPB ở trên về "Chất Liệu thiêng liêng", vì Spinoza đã đồng nhất Chất liệu (thật ra là CHẤT LIỆU) với ĐẤNG TUYỆT ĐỐI của Thông Thiên Học, với THƯỢNG ĐẾ VÔ HẠN.

98. Returning to intra-Universe considerations, we might say that "Flame" antedates any of the Three "Outpourings". The very word, "Outpouring" suggests an emanation from that which already *exists.*

98. Trở lại với những xem xét bên trong vũ trụ, chúng ta có thể nói rằng "Ngọn Lửa" có trước bất kỳ "Lần tuôn đổ" nào trong Ba "Lần tuôn đổ". Chính từ "Lần tuôn đổ" gợi ý một sự phát xạ từ cái gì đó đã *hiện hữu.*

99. Divine Substance (considered as *Fire*), therefore, is *not* matter, for Fire works upon matter which already exists to be worked upon.

99. Vì vậy, Chất Liệu thiêng liêng (được xem như *Lửa*) *không* phải là vật chất, vì Lửa hoạt động trên vật chất vốn đã hiện hữu để được tác động lên.

100. Flame, when considered universally, reaches far beyond our solar system.

100. Ngọn Lửa, khi được xét theo nghĩa vũ trụ, vươn xa vượt ngoài hệ mặt trời của chúng ta.

101. *Universally* considered, Flame (as the Divine Flame) antedates cosmic emanation of any kind. *Flame is the Source if the three Primary Universal Emanations—Universal Electric Fire, Universal Solar Fire and Universal Fire by Friction.*

101. Xét theo nghĩa *vũ trụ*, Ngọn Lửa (như Ngọn Lửa thiêng liêng) có trước mọi loại phát xạ vũ trụ. *Ngọn Lửa là Nguồn của ba Phát Xạ Vũ Trụ Sơ Khởi—Lửa Điện Vũ Trụ, Lửa Thái dương Vũ Trụ và Lửa ma sát Vũ Trụ.*

102. Two summary metaphysical reflections emerge from these rather abstract considerations:

102. Từ những xem xét khá trừu tượng này, hai suy tưởng siêu hình tổng kết xuất hiện:

1. Flame (the universal "Divine Flame") is a conditioned "reflection" of the ABSOLUTE. The term 'conditioned *emanation*' can also be used.

1. Ngọn Lửa (Ngọn Lửa thiêng liêng "vũ trụ") là một "sự phản chiếu" có điều kiện của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI. Thuật ngữ 'phát xạ có điều kiện' cũng có thể được dùng.

2. Fire is a 'reflection' or emanation of the Divine Flame.

2. Lửa là một 'sự phản chiếu' hay phát xạ của Ngọn Lửa thiêng liêng.

103. The universe is created through Self-perception.

103. Vũ trụ được sáng tạo qua sự tự tri giác.

104. From this perspective, the Unmanifested Logos is *Flame*, the point of Pure Being within the Trinity of "Electric Fire"/Father, "Solar Fire"/ "Son and "Fire by Friction" / "Holy Spirit".

104. Từ góc nhìn này, Thượng đế Không Biểu Hiện là *Ngọn Lửa*, điểm của Bản Thể Thuần khiết bên trong Bộ Ba của "Lửa Điện"/Cha, "Lửa Thái dương"/"Con" và "Lửa ma sát"/"Chúa Thánh Thần".

105. It should be noted that this definition of the "Unmanifested Logos" is *different* from that put forward in the beginning of TCF. There is always a danger of putting forth *three* 'Originators' and forgetting the *fourth factor.*. As here presented, however, the "Unmanifested Logos" is the "Point within the Triangle" or the 'Peak of the Universal Tetrahedron', and thus the *one* preceding the *three,* making, in all, *four.*

105. Cần lưu ý rằng định nghĩa này về "Thượng đế Không Biểu Hiện" *khác* với định nghĩa được nêu ra ở phần đầu TCF. Luôn luôn có nguy cơ đưa ra *ba* 'Đấng Khởi Nguyên' và quên mất *yếu tố thứ tư.*. Tuy nhiên, như được trình bày ở đây, "Thượng đế Không Biểu Hiện" là "Điểm trong Tam Giác" hay 'Đỉnh của Tứ Diện Thể Vũ Trụ', và do đó là *một* yếu tố đi trước *ba,* tạo thành tổng cộng là *bốn.*

106. Thus, the Universal Flame is 'Pure-Being-in-Universe'.

106. Vì vậy, Ngọn Lửa Vũ Trụ là 'Bản-Thể-Thuần-Túy-trong-Vũ-Trụ'.

107. Is Flame, then, finite or infinite? In one respect, Flame is *finite*, because the Universe (of which Flame is the 'First *Intelligible* Cause') ends repeatedly, cyclically, forever.

107. Vậy thì Ngọn Lửa là hữu hạn hay vô hạn? Ở một phương diện, Ngọn Lửa là *hữu hạn*, vì Vũ Trụ (mà Ngọn Lửa là 'Nguyên Nhân *Khả Tri* Đầu Tiên') chấm dứt lặp đi lặp lại, theo chu kỳ, mãi mãi.

108. The *real first cause* (which is not *intelligible*) is the ABSOLUTE (which cannot *act,* but from which 'arises' the 'RAY' {the "RAY of the ABSOLUTE"} which is the ORIGIN of successive universes.

108. Nguyên nhân đầu tiên *thật sự* (không phải là *khả tri*) là ĐẤNG TUYỆT ĐỐI (Đấng không thể *hành động,* nhưng từ đó 'phát sinh' 'CUNG' {"CUNG của ĐẤNG TUYỆT

ĐỐI"} là NGUỒN GỐC của các vũ trụ kế tiếp nhau.

109. Flame (considered as an extension of the "RAY of the ABSOLUTE") is, from our perspective, ever-recurring and *virtually* infinite, because it is, conceivably, the 'Representative'-in-Cosmos of the ABSOLUTE. (This must be pondered further)

109. Ngọn Lửa (được xem như một sự mở rộng của "CUNG của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI") là, từ quan điểm của chúng ta, luôn tái diễn và *hầu như* vô hạn, vì có thể hình dung nó là 'Đại diện'-trong-vũ-trụ của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI. (Điều này cần được suy ngẫm thêm)

110. Is the 'Universal Trinity' to be considered Flame or Fire? It is to be considered as *Fire* deriving (emanating from) *Flame*.

110. "Tam Vị Vũ Trụ" nên được xem là Ngọn Lửa hay Lửa? Nó phải được xem là *Lửa* phát sinh (phát xạ từ) *Ngọn Lửa*.

111. Philosophically, we might say that 'Flame is the manifest RAY of the ABSOLUTE' and is thus the '*presence-in-cosmos of that which arose in the ABSOLUTE*'

111. Về mặt triết học, chúng ta có thể nói rằng 'Ngọn Lửa là CUNG biểu hiện của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI' và do đó là '*sự hiện diện-trong-vũ-trụ của cái đã phát sinh trong ĐẤNG TUYỆT ĐỐI*'

112. There are some equivalences we must consider:

112. Có một số tương đương mà chúng ta phải xem xét:

1. the 'RAY of the ABSOLUTE'

1. 'CUNG của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI'

2. the 'FIRST MOVEMENT'

2. 'CHUYỂN ĐỘNG ĐẦU TIÊN'

3. the 'GREAT EXHALATION'

3. 'HƠI THỞ RA VĨ ĐẠI'

4. the NOUMENON of Flame, i.e., the 'FLAME' of Flame

4. BẢN THỂ của Ngọn Lửa, tức 'NGỌN LỬA' của Ngọn Lửa

113. Out of the foregoing arise that which can be expressed as additional equivalences:

113. Từ những điều trên phát sinh những gì có thể được diễn đạt như các tương đương bổ sung:

1. the 'Universal' Flame—(i.e., *not* the 'FLAME of the Flame')

1. Ngọn Lửa 'Vũ Trụ'—(tức là *không* phải 'NGỌN LỬA của Ngọn Lửa')

2. Pure Being (cosmically considered)

2. Bản Thể Thuần khiết (xét theo nghĩa vũ trụ)

3. The Essential Universal Monad

3. Chân thần Vũ Trụ Cốt Yếu

4. The Unmanifested Logos

4. Thượng đế Không Biểu Hiện

5. The 'Universal Point' (within the Universal Triangle)

5. 'Điểm Vũ Trụ' (trong Tam Giác Vũ Trụ)

6. The Universal Spirit

6. Tinh thần Vũ Trụ

7. The 'Cosmic Primordial Particle'

7. 'Hạt Căn Nguyên Vũ Trụ'

8. Universal *Life* pervading Universal Spirit, Universal Soul, Universal Matter

8. Sự sống Vũ Trụ thấm nhuần Tinh thần Vũ Trụ, Linh hồn Vũ Trụ, Vật chất Vũ Trụ

114. The 'RAY of the ABSOLUTE' is the evidence of 'Perpetual Super-Cosmic Dualism'

114. 'CUNG của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI' là bằng chứng của 'Nhị nguyên tính Siêu-Vũ-Trụ Vĩnh Cửu'

115. The flashing forth and retraction of the GREAT RAY is:

115. Sự lóe ra và thu hồi của CUNG VĨ ĐẠI là:

1. Super-Cosmic PERPETUAL MOTION

1. CHUYỂN ĐỘNG VĨNH CỬU Siêu-Vũ-Trụ

2. The 'GREAT BREATH'

2. 'HƠI THỞ VĨ ĐẠI'

116. This

116. Điều này

Our earth and man (are) the products of the Three Fires.

Trái Đất của chúng ta và con người là sản phẩm của Ba Lửa.

—Secret Doctrine II. 258.

—Giáo Lý Bí Nhiệm II. 258.

117. And his is true of all things in universe, for the Three Fires are, *ultimately*, the 'Universal Trinity', which, in a way, springs immediately out of the One—the 'Omnipresent Point within the Triangle'

117. Và điều này cũng đúng với mọi sự trong vũ trụ, vì Ba Lửa, *rốt ráo*, là "Tam Vị Vũ Trụ", theo một nghĩa nào đó, phát sinh trực tiếp từ Đấng Duy Nhất—"Điểm Toàn Hiện trong Tam Giác"

Fire and flame destroy the body of an Arhat; their essence makes him immortal.

—Secret Doctrine I. 35.

118. The word “flame” is not in capital letters, so it does not mean “Flame” (as Pure Being). Could “fire” here mean Solar Fire and “flame”, Fire-by-Friction? If so, this type of “flame” would be *evidence* of a more objective kind of Fire. Fire by Friction is a more objective fire than Solar Fire.

119. The “body” here referred to is the “causal body”. According to the Tibetan’s descriptions of this destruction, all three types of fire contribute to the destruction of the causal body.

120. The word “essence” refers to the One Flame. The immortality of any being arises from the fact that that being *is essentially* the “One Ray of the ABSOLUTE”.

121. The term “Arhat” means an initiate of the fourth degree.

122. Man is *already* immortal and has only to discover that fact.

123. At the heart of the monad is the “Ray of the Absolute”. The monad (as we usually think about it) is but a temporarily localization for the expression of the a ray within the “One Ray of the ABSOLUTE”

THE THREE FIRES

I. The Internal Fire or Fire by Friction.

Lửa và ngọn lửa hủy diệt thể nguyên nhân của một Arhat; tinh túy của chúng làm cho y trở nên bất tử.

—Giáo Lý Bí Nhiệm I. 35.

118. Từ “flame” không được viết hoa, nên nó không có nghĩa là “Flame” (như Bản Thể Thuần Khiết). Phải chăng “fire” ở đây có nghĩa là Lửa Thái dương và “flame” là Lửa ma sát? Nếu vậy, loại “flame” này sẽ là *bằng chứng* của một loại Lửa khách quan hơn. Lửa ma sát là một loại lửa khách quan hơn Lửa Thái dương.

119. “Thân thể” được nói đến ở đây là “thể nguyên nhân”. Theo những mô tả của Chân sư Tây Tạng về sự hủy diệt này, cả ba loại lửa đều góp phần vào sự hủy diệt thể nguyên nhân.

120. Từ “essence” ám chỉ Một Ngọn Lửa. Tính bất tử của bất kỳ hữu thể nào phát sinh từ sự kiện rằng hữu thể ấy *về bản chất là* “MỘT CUNG của TUYỆT ĐỐI”.

121. Thuật ngữ “Arhat” có nghĩa là một điểm đạo đồ cấp bốn.

122. Con người *đã* bất tử rồi và chỉ cần khám phá ra sự kiện ấy.

123. Tại trung tâm của chân thần là “Cung của Tuyệt Đối”. Chân thần (theo cách chúng ta thường nghĩ về nó) chỉ là một sự định vị tạm thời để biểu lộ một cung bên trong “MỘT CUNG của TUYỆT ĐỐI”

BA LỬA

I. Nội Hỏa hay Lửa ma sát.

"There is heat internal and heat external in every atom, the breath of the Father (Spirit) and the breath (or heat) of the Mother (matter)."

—Secret Doctrine I. 112.

The celestial Ocean, the 'Ether.... is the Breath of the Father, the life-giving principle, the Mother, the Holy Spirit,.... for these are not separated, and their union is LIFE." SD I 75

124. Note that “breath” is equated with “heat”. “Heat” is essentially motion, and breath is the cause of motion (as usually perceived), though, ultimately, *breath **is** motion,* itself.. The one *beginningless, endless, perpetual motion* is the “Great Breath”.

125. If “heat” is considered to be ‘that which activates’ (for heat is measured by the degree of atomic or particulate activation), then the similarity between “heat” and “breath” is readily seen, for, occultly, “breath” is the great activator.

126. We are dealing here with twofold internal fire—the fire of matter and the fire of ether.

127. It may be that HPB is using the terms “internal” and “external” in a special sense, *different* from the way DK develops these terms. In this case, it seems the term “internal” relates to Father (Spirit) and “external” to Mother (matter). When DK uses the term “internal” (especially as it is related to fire), He means a ‘lower’ and more material type of fire, with a higher type of fire “radiatory fire” being more “external” in

"Trong mỗi nguyên tử đều có nhiệt bên trong và nhiệt bên ngoài, hơi thở của Cha (Tinh thần) và hơi thở (hay nhiệt) của Mẹ (vật chất)."

—Giáo Lý Bí Nhiệm I. 112.

Đại Dương thiên giới, 'Dĩ thái.... là Hơi Thở của Cha, nguyên khí ban sự sống, Mẹ, Chúa Thánh Thần,.... vì những điều này không tách rời nhau, và sự hợp nhất của chúng là SỰ SỐNG." GLBN I 75

124. Lưu ý rằng “hơi thở” được đồng nhất với “nhiệt”. “Nhiệt” về bản chất là chuyển động, và hơi thở là nguyên nhân của chuyển động (theo cách thường được nhận biết), dù rằng, rốt ráo, *hơi thở **chính là** chuyển động..* Chuyển động *vĩnh cửu, không khởi đầu, không kết thúc* duy nhất ấy là “Hơi Thở Vĩ Đại”.

125. Nếu “nhiệt” được xem là ‘điều làm cho hoạt động’ (vì nhiệt được đo bằng mức độ hoạt hóa của nguyên tử hay hạt), thì sự tương đồng giữa “nhiệt” và “hơi thở” dễ dàng được nhận ra, vì, theo huyền bí học, “hơi thở” là tác nhân hoạt hóa vĩ đại.

126. Ở đây chúng ta đang bàn đến nội hỏa nhị phân—lửa của vật chất và lửa của dĩ thái.

127. Có thể HPB đang dùng các thuật ngữ “bên trong” và “bên ngoài” theo một nghĩa đặc biệt, *khác* với cách Chân sư DK triển khai các thuật ngữ này. Trong trường hợp này, có vẻ như thuật ngữ “bên trong” liên hệ với Cha (Tinh thần) và “bên ngoài” liên hệ với Mẹ (vật chất). Khi Chân sư DK dùng thuật ngữ “bên trong” (đặc biệt khi nó liên hệ với lửa), Ngài muốn nói đến một loại lửa ‘thấp’ hơn và vật chất hơn, còn một loại lửa cao hơn là “lửa bức xạ” thì “bên ngoài” hơn theo nghĩa là nó

the sense that it is not found in the depths of matter.

128. However, the "Breath of the Father (Spirit)" could be considered "external" to the recipient of that Breath.

129. The order or terms found in the sentence, however, makes HPB's use of "internal" and "external" seem different from the one that DK develops in TCF.

130. Points Emerging in Group Discussion:

1. The very first pre-universal MOVEMENT is a BREATH OF FLAME

2. The GREAT BREATH *is* PERPETUAL MOTION.

3. The most Fundamental Duality appears as the *apparent* alternation between NOTHINGNESS and Somethingness—even though there is a FUNDAMENTAL MOTIONLESSNESS which is predicated of THE BOUNDLESS IMMUTABLE PRINCIPLE

4. Thus, there is a seemingly *inherent contradiction* at the ROOT OF BEING.

i. Inviolate IMMUTABILITY,

ii. and *yet* PERPETUAL MOTION—or PERPETUAL MUTABILITY

5. *Both* PERPETUAL MOTION and ABSOLUTE IMMUTABILITY are built into the nature of things.

không được tìm thấy trong chiều sâu của vật chất.

128. Tuy nhiên, "Hơi Thở của Cha (Tinh thần)" có thể được xem là "bên ngoài" đối với kẻ tiếp nhận Hơi Thở ấy.

129. Tuy nhiên, trật tự các thuật ngữ trong câu khiến cách HPB dùng "bên trong" và "bên ngoài" dường như khác với cách mà Chân sư DK triển khai trong Luận về Lửa Vũ Trụ.

130. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. CHUYỂN ĐỘNG tiền-vũ-trụ đầu tiên chính là MỘT HƠI THỞ CỦA NGỌN LỬA

2. HƠI THỞ VĨ ĐẠI *là* CHUYỂN ĐỘNG VĨNH CỬU.

3. Nhị nguyên tính căn bản nhất xuất hiện như sự luân phiên *biểu kiến* giữa HƯ VÔ và Hữu Thể—dù rằng có một TÍNH BẤT ĐỘNG CĂN BẢN được quy cho NGUYÊN KHÍ VÔ BIÊN BẤT BIẾN

4. Do đó, có một *mâu thuẫn cố hữu* dường như hiện diện tại CỘI NGUỒN CỦA BẢN THỂ.

i. TÍNH BẤT BIẾN bất khả xâm phạm,

ii. và *thế nhưng* CHUYỂN ĐỘNG VĨNH CỬU—hay TÍNH KHẢ BIẾN VĨNH CỬU

5. *Cả* CHUYỂN ĐỘNG VĨNH CỬU lẫn TÍNH BẤT BIẾN TUYỆT ĐỐI đều vốn có trong bản chất của vạn vật.

6. If the first two Fundamentals of the Secret Doctrine are to be given credence, this *fundamental contradiction* cannot be escaped.

6. Nếu hai Căn Bản đầu tiên của Giáo Lý Bí Nhiệm đáng được tin nhận, thì *mâu thuẫn căn bản* này không thể tránh khỏi.

II. The Fire of Mind or Solar Fire.

"The fire of knowledge burns up all action on the **plane of illusion,** therefore those who have acquired it and are emancipated are called 'Fires.'"

—Secret Doctrine I.114.

131. We are dealing with true knowledge and not the relative, fallible knowledge of the concrete mind.

132. From the high perspective, the "plane of illusion" may be considered the eighteen lower subplanes of the systemic physical plane.

133. The "plane of illusion" may also be considered the plane of lower mind, and the burning here reference is the overcoming of the illusions of the lower mind.

134. Buddhi, or intuition, is necessary for the destruction of illusion (just as mind is necessary for the destruction of glamor), so in this "fire of knowledge" some element of "straight knowledge" or buddhi has to be present.

135. In a wider sense, the plane of illusion may be considered, the physical, astral, and mental systemic planes". The term "illusion" would then be used generally, as meaning any kind of mistake or distortion and would be equivalent to the Sanskrit term, "Maya". The higher mind (soul-mind and triadal

II. Lửa của Trí Tuệ hay Lửa Thái dương.

"Lửa của tri thức thiêu hủy mọi hành động trên **cõi ảo tưởng,** vì thế những ai đã đạt được nó và được giải thoát thì được gọi là 'Những Lửa.'"

—Giáo Lý Bí Nhiệm I.114.

131. Ở đây chúng ta đang bàn đến chân tri thức chứ không phải loại tri thức tương đối, có thể sai lầm của trí cụ thể.

132. Từ góc nhìn cao hơn, "cõi ảo tưởng" có thể được xem là mười tám cõi phụ thấp của cõi hồng trần hệ thống.

133. "Cõi ảo tưởng" cũng có thể được xem là cõi hạ trí, và sự thiêu đốt được nói đến ở đây là sự vượt thắng các ảo tưởng của hạ trí.

134. Bồ đề, hay trực giác, là điều cần thiết để hủy diệt ảo tưởng (cũng như trí tuệ là điều cần thiết để hủy diệt ảo cảm), vì vậy trong "lửa của tri thức" này phải có hiện diện một yếu tố nào đó của "chân tri thức" hay Bồ đề.

135. Theo nghĩa rộng hơn, cõi ảo tưởng có thể được xem là các cõi hồng trần, cảm dục và trí của hệ thống". Khi ấy, thuật ngữ "ảo tưởng" sẽ được dùng theo nghĩa tổng quát, như chỉ bất kỳ loại sai lầm hay méo mó nào, và sẽ tương đương với thuật ngữ Sanskrit "Maya". Thượng trí (trí tuệ-linh hồn và trí

mind) overcomes the usual illusions encountered in the three worlds—i.e., on the eighteen lower subplanes of the cosmic physical plane.

136. It is not just any kind of knowledge that overcomes illusion but, rather, "straight knowledge", which is the intuition, pure reason.

137. On a higher turn of the spiral, could the "fire of knowledge" be related to atma, for the atmic plane (being the third plane) is, therefore, a *mental* plane? If so, then in a higher and wider sense, all the fires of the spiritual triad would be the "fire of knowledge".

138. Is the spiritual triad solar fire or is it electric fire? Or some combination? Probably some combination, because the spiritual triad has the same ray as the causal body (which, therefore, relates it to the solar fire manifesting through the casual body), *but* the spiritual triad is considered to be the personality expression of the monad (and the monad is that part of ourselves which relates, generically, to the first ray and to electric fire.

139. One who is liberated from the causal body is called a "fire". And a "fire" is a "soul".

140. A true soul *is* a spiritual triad. The causal body is but the 'shroud of the soul'.

141. Solar fire is the "fire of mind"--but the fire of *higher* mind, and includes some buddhic influence (for buddhi is the plane of love and harmony and solar fire is the fire of love-wisdom). And, as we suggested, the fire

tuệ tam nguyên) vượt thắng các ảo tưởng thông thường gặp phải trong ba cõi giới—tức là trên mười tám cõi phụ thấp của cõi hồng trần vũ trụ.

136. Không phải bất kỳ loại tri thức nào cũng vượt thắng được ảo tưởng, mà đúng hơn là "chân tri thức", tức trực giác, lý trí thuần khiết.

137. Ở một vòng xoắn cao hơn của đường xoắn ốc, phải chăng "lửa của tri thức" có thể liên hệ với atma, vì cõi atma (là cõi thứ ba) do đó là một cõi *trí*? Nếu vậy, thì theo một nghĩa cao hơn và rộng hơn, mọi lửa của Tam Nguyên Tinh Thần đều sẽ là "lửa của tri thức".

138. Tam Nguyên Tinh Thần là lửa thái dương hay là Lửa Điện? Hay là một sự kết hợp nào đó? Có lẽ là một sự kết hợp, vì Tam Nguyên Tinh Thần có cùng cung với thể nguyên nhân (do đó liên hệ nó với lửa thái dương biểu hiện qua thể nguyên nhân), *nhưng* Tam Nguyên Tinh Thần được xem là biểu hiện phàm ngã của chân thần (và chân thần là phần của chúng ta liên hệ, theo nghĩa tổng quát, với cung một và với Lửa Điện.

139. Người được giải thoát khỏi thể nguyên nhân được gọi là một "lửa". Và một "lửa" là một "linh hồn".

140. Một linh hồn chân thực *là* Tam Nguyên Tinh Thần. Thể nguyên nhân chỉ là 'tấm khăn liệm của linh hồn'.

141. Lửa Thái dương là "lửa của trí tuệ"—nhưng là lửa của *thượng trí*, và bao gồm một số ảnh hưởng Bồ đề (vì Bồ đề là cõi của bác ái và hài hòa, còn lửa thái dương là lửa của Bác Ái – Minh Triết). Và, như chúng ta đã gợi ý,

of the spiritual triad may be considered, in an elevated sense, influenced by *solar fire.*

lửa của Tam Nguyên Tinh Thần có thể được xem, theo một nghĩa cao hơn, là chịu ảnh hưởng của *lửa thái dương.*

142. What, however, is mind? This question will be dealt with on many pages of TCF.

142. Tuy nhiên, trí tuệ là gì? Câu hỏi này sẽ được đề cập đến trong nhiều trang của Luận về Lửa Vũ Trụ.

143. Briefly, it is a creative, patterning faculty—the faculty which detects patterns and builds patterns.

143. Nói ngắn gọn, đó là một năng lực sáng tạo, tạo mô hình—năng lực nhận ra các mô hình và xây dựng các mô hình.

144. Points Emerging in Group Discussion:

144. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. An interpretation was offered in the Ojai class: this statement in Stanza of Dzyan I, indicates the elimination of identifications we have had over many aeons. Those identifications are extinguished.

1. Một cách diễn giải đã được đưa ra trong lớp học Ojai: phát biểu này trong Bài kệ Dzyan I cho thấy sự loại bỏ những đồng hóa mà chúng ta đã có trong nhiều đại kiếp. Những đồng hóa ấy bị dập tắt.

2. It was also said that when lower type of *action* is eliminated higher action takes its place—solar action.

2. Cũng có ý kiến cho rằng khi loại *hành động* thấp hơn bị loại bỏ thì hành động cao hơn thay thế nó—hành động thái dương.

3. Why action? The level of action is first destroyed.

3. Tại sao lại là hành động? Cấp độ hành động là điều bị hủy diệt trước tiên.

4. It was suggested that intuition destroys illusion. “Knowledge”, as here discussed, is, therefore, intuition.

4. Có ý kiến cho rằng trực giác hủy diệt ảo tưởng. Vì vậy, “tri thức”, như được bàn ở đây, chính là trực giác.

5. The “plane of illusion” can also be the astral plane, but not in this case.

5. “Cõi ảo tưởng” cũng có thể là cõi cảm dục, nhưng không phải trong trường hợp này.

6. A true *soul* is a true fire—a true soul is the consciousness manifesting through the spiritual triad, and may be called a “Triad”. The triangle is an oft used symbol for the soul..

6. Một *linh hồn* chân thực là một lửa chân thực—một linh hồn chân thực là tâm thức biểu hiện qua Tam Nguyên Tinh Thần, và có thể được gọi là một “Tam Nguyên”. Tam giác là một biểu tượng thường được dùng cho linh hồn..

7. What is the “Illusion of the Mind”? May we say that perceiving the inviolable unity of things *in pieces* is an illusion. Separation and illusion go hand in hand. The misuse of the energy of the Third Ray Lord (Who is called “The Divine Separator”) leads to the Great Illusion of *separation*..

7. “Ảo Tưởng của Trí Tuệ” là gì? Chúng ta có thể nói rằng việc nhận thức sự hợp nhất bất khả xâm phạm của vạn vật *thành từng mảnh* là một ảo tưởng. Sự phân ly và ảo tưởng đi đôi với nhau. Việc lạm dụng năng lượng của Đấng Chúa Tể Cung ba (Đấng được gọi là “Đấng Phân Ly Thiêng Liêng”) dẫn đến Đại Ảo Tưởng về *sự phân ly*..

8. Additional thoughts pointed to the “specific gravity” of the causal body. When a particular “specific gravity” is achieved in the causal body, it is ready for destruction. In more common language, when there is enough “weight”, that body can be burned. There are parallels to the destruction of the causal body and the destruction of a star.

8. Những suy nghĩ bổ sung đã hướng đến “trọng lượng riêng” của thể nguyên nhân. Khi một “trọng lượng riêng” nhất định đạt được trong thể nguyên nhân, nó sẵn sàng để bị hủy diệt. Nói theo ngôn ngữ thông thường hơn, khi có đủ “trọng lượng”, thể ấy có thể bị thiêu đốt. Có những điểm song song giữa sự hủy diệt thể nguyên nhân và sự hủy diệt của một ngôi sao.

9. An interesting definition of the monad was offered, as conceived by the philosopher Leibniz: “a simple substance with a point of view”.

9. Một định nghĩa thú vị về chân thần đã được nêu ra, theo cách nhà triết học Leibniz quan niệm: “một chất liệu đơn giản với một điểm nhìn”.

III. The Fire of Spirit or Electric Fire.

III. Lửa của Tinh thần hay Lửa Điện.

"Lift up thy head, O Lanoo; dost thou see one, or countless lights above thee, burning in the dark midnight sky?"

"Hãy ngẩng đầu lên, hỡi Lanoo; ngươi có thấy một hay vô số ánh sáng trên đầu ngươi, đang cháy trong bầu trời đêm tối đen không?"

145. The Lanoo must look up. He must lift his head. This suggests that his perspective has been too focussed on the Earth, i.e., on immediate matters.

145. Lanoo phải nhìn lên. Y phải ngẩng đầu lên. Điều này gợi ý rằng viễn tượng của y đã quá tập trung vào Trái Đất, tức là vào những vấn đề trước mắt.

146. We are dealing with the paradox of the Many and the One in terms of *light.*

146. Ở đây chúng ta đang bàn đến nghịch lý của Cái Nhiều và Cái Một xét theo *ánh sáng.*

147. When we perceive the Many, do we also perceive the One? When we perceive the One do we also perceive the Many.

147. Khi chúng ta nhận thức Cái Nhiều, liệu chúng ta có đồng thời nhận thức Cái Một không? Khi chúng ta nhận thức Cái Một, liệu

chúng ta có đồng thời nhận thức Cái Nhiều không.

"I sense one Flame, O Gurudeva; I see countless Undetached sparks shining in it."

"Con cảm nhận một Ngọn Lửa, hỡi Gurudeva; con thấy vô số tia lửa Không Tách Rời đang chiếu sáng trong đó."

—Secret Doctrine I. 145.

—Giáo Lý Bí Nhiệm I. 145.

148. We are speaking of a differentiation within One Thing, i.e., of emanations.

148. Chúng ta đang nói về một sự biến phân bên trong Một Thực Tại, tức là về các phát xạ.

149. An emanation is a going forth from the Source without detaching from the Source, and while, in fact, *remaining in* the Source.

149. Một phát xạ là sự đi ra từ Nguồn mà không tách khỏi Nguồn, và trong thực tế vẫn *ở trong* Nguồn.

150. The "one Flame" is the 'Flame of Pure Being' from which all monads or "seeds of spirit' emanate.

150. "Một Ngọn Lửa" là 'Ngọn Lửa của Bản Thể Thuần Khiết' từ đó mọi chân thần hay "hạt giống của tinh thần" phát xạ ra.

151. "*Undetached* sparks" [attached] are also, *essentially*, *the* "RAY of the ABSOLUTE".

151. Những "tia lửa *không tách rời*" [gắn liền] cũng, *về bản chất*, là "CUNG của TUYỆT ĐỐI".

152. Fohat is an extension of the One Ray of the ABSOLUTE.

152. Fohat là một sự mở rộng của MỘT CUNG của TUYỆT ĐỐI.

153. The factuality of our spiritual oneness is presented in this catechism.

153. Tính thực tại của sự hợp nhất tinh thần của chúng ta được trình bày trong phần vấn đáp giáo lý này.

154. The "sparks" are the essence of "electric fire". The "One Flame" is beyond and more essential than electric fire. It is *Life.*

154. Những "tia lửa" là tinh túy của "Lửa Điện". "Một Ngọn Lửa" vượt lên trên và cốt yếu hơn Lửa Điện. Nó là *Sự Sống.*

155. The essential message of this statement is that *we (as "sparks") are not detached from our Source.*

155. Thông điệp cốt yếu của phát biểu này là rằng *chúng ta (như những "tia lửa") không tách rời khỏi Nguồn của mình.*

156. When viewing a physical fire, sparks usually detach from the flame. We and all beings, however, are "sparks" which remain *undetached* from the One Flame.

156. Khi quan sát một ngọn lửa hồng trần, các tia lửa thường tách khỏi ngọn lửa. Tuy nhiên, chúng ta và mọi hữu thể đều là

những "tia lửa" vẫn *không tách rời* khỏi Một Ngọn Lửa.

"Matter [personality] is the Vehicle for the manifestation of Soul on this plane of existence, and Soul is the Vehicle on a higher plane for the manifestation of Spirit and these three are a Trinity, synthesised by Life, which pervades them all." (SD I 80)

"Vật chất [phàm ngã] là Vận cụ cho sự biểu hiện của Linh hồn trên cõi hiện hữu này, và Linh hồn là Vận cụ trên một cõi cao hơn cho sự biểu hiện của Tinh thần và ba điều này là một Tam Vị, do Sự Sống tổng hợp, và Sự Sống thấm nhuần tất cả chúng." (GLBN I 80)

157. In this famous quotation from *The Secret Doctrine* the Trinity plus the One are set forth. This can be symbolized by the sacred Triangle with the point in the center.

157. Trong trích dẫn nổi tiếng này từ *Giáo Lý Bí Nhiệm*, Tam Vị cộng với Đấng Duy Nhất được trình bày. Điều này có thể được biểu tượng hóa bằng Tam Giác thiêng liêng với điểm ở trung tâm.

[xviii]

[Page xviii]

CONTENTS

MỤC LỤC

SECTION ONE. THE INTERNAL FIRES—FIRE BY FRICTION

158. All internal fires come under the heading of "Fire by Friction".

159. The Table of Contents below may not mean too much to us at the outset of our study, but later, reviewing it, we shall see where we have been and shall, perhaps, realize why.

Introductory Remarks

Division A. Of the Sheaths macrocosmic and micro cosmic

Division B. The Personality Ray and the first fire

PHẦN MỘT. CÁC NỘI HỎA—LỬA MA SÁT

158. Mọi nội hỏa đều thuộc đề mục "Lửa ma sát".

159. Bảng Mục Lục dưới đây lúc khởi đầu việc học của chúng ta có thể chưa mang nhiều ý nghĩa, nhưng về sau, khi xem lại nó, chúng ta sẽ thấy mình đã đi qua đâu và có lẽ sẽ nhận ra lý do tại sao.

Nhận xét mở đầu

Phân mục A. Về các lớp vỏ của đại thiên địa và tiểu thiên địa

Phân mục B. Cung phàm ngã và ngọn lửa thứ nhất

Division C. Prana and the etheric body

Phân mục C. Prana và thể dĩ thái

Division D. Kundalini and the spine

Phân mục D. Kundalini và cột sống

Division E. Motion on the physical and astral planes

Phân mục E. Chuyển động trên cõi hồng trần và cõi cảm dục

1. In the Sheaths

1. Trong các lớp vỏ

2. In the Centres

2. Trong các trung tâm

Division F. The Law of Economy

Phân mục F. Định luật Tiết Kiệm

SECTION TWO. THE FIRE OF MIND—SOLAR FIRE

PHẦN HAI. LỬA CỦA TRÍ TUỆ—LỬA THÁI DƯƠNG

Introductory Questions

Những câu hỏi mở đầu

Division A. The Nature of Manas or Mind

Phân mục A. Bản chất của Manas hay Trí Tuệ

Division B. Manas as a cosmic, systemic and human factor

Phân mục B. Manas như một yếu tố vũ trụ, hệ thống và nhân loại

Division C. The Egoic Ray and solar fire

Phân mục C. Cung chân ngã và lửa thái dương

Division B. Thought elementals and fire elementals

Phân mục B. Các hành khí tư tưởng và các hành khí lửa

Division E. Motion on the plane of mind

Phân mục E. Chuyển động trên cõi trí

Division F. The Law of Attraction

Phân mục F. Định luật Hấp Dẫn

SECTION THREE. THE FIRE OF SPIRIT—ELECTRIC FIRE

PHẦN BA. LỬA CỦA TINH THẦN—LỬA ĐIỆN

Division A. Certain basic fundamentals

Phân mục A. Một số căn bản cơ yếu

Division B. The Nature of the seven cosmic paths

Phân mục B. Bản chất của bảy con đường vũ trụ

Division C. Seven esoteric stanzas

Phân mục C. Bảy bài kệ huyền bí

The above tabulation of the subjects dealt with in this treatise is of very real importance, for it forms the basis of that which we shall be considering. **The total lack of a wider consciousness than the individual and the personal, acts as a bar to the true comprehension of things macrocosmic,** but if the occult method is adhered to, if the Law of Correspondences is studied, and if we ever reason upward from the microcosm to the greater Whole, then glimpses will be caught of vast realms of realisation and vistas of spiritual unfoldment will open up before us, undreamt of hitherto.

Bảng liệt kê các chủ đề được bàn đến trong bộ luận này ở trên có tầm quan trọng rất thực sự, vì nó tạo thành nền tảng cho điều mà chúng ta sẽ xem xét. **Sự thiếu vắng hoàn toàn một tâm thức rộng lớn hơn cái cá nhân và cái riêng tư là một chướng ngại đối với sự thấu hiểu chân thực những điều thuộc đại thiên địa,** nhưng nếu phương pháp huyền bí học được tuân thủ, nếu định luật tương ứng được nghiên cứu, và nếu chúng ta luôn suy luận đi lên từ tiểu thiên địa đến Toàn Thể lớn lao hơn, thì những thoáng thấy về các lĩnh vực rộng lớn của sự chứng nghiệm và những viễn cảnh của sự khai mở tinh thần sẽ mở ra trước mắt chúng ta, vượt ngoài mọi mơ tưởng từ trước đến nay.

160. Master DK intends to widen our consciousness by enabling us to catch "glimpses…of vast realms of realisation and vistas of spiritual unfoldment…undreamt of hitherto."

160. Chân sư DK có ý định mở rộng tâm thức của chúng ta bằng cách giúp chúng ta nắm bắt được "những thoáng thấy… về các lĩnh vực rộng lớn của sự chứng nghiệm và những viễn cảnh của sự khai mở tinh thần… vượt ngoài mọi mơ tưởng từ trước đến nay."

161. Many of us find ourselves embroiled largely in the individual and the personal, and thus we have been barred from catching these life-giving glimpses.

161. Nhiều người trong chúng ta thấy mình phần lớn bị cuốn vào cái cá nhân và cái riêng tư, và vì thế đã bị ngăn trở không nắm bắt được những thoáng thấy ban sự sống ấy.

162. To correct this situation, we are asked to

162. Để sửa chữa tình trạng này, chúng ta được yêu cầu

1. Adhere to the occult method

1. Tuân theo phương pháp huyền bí học

2. Study the Law of Correspondences

2. Nghiên cứu Định luật Tương Ứng

3. Reason upward from the microcosm to the greater Whole

163. If we do this "vast realms of realisation" may dawn upon our consciousness and our 'being in this world' and our service in this world will, inevitably, be improved.

FULL PAGE TABULATIONS

I. FIRE AND THE ASPECTS

II. EVOLUTION IN THE UNIVERSE

III. THE ASPECTS AND EVOLUTION

IV. THE BUILDING ENTITIES

V. AGNI-LORD OF FIRE

VI. THE LIVES AND THEIR GOAL

VII. ENERGIES

[Page 3]

INTRODUCTORY POSTULATES

The teaching which is given in this Treatise on Cosmic Fire might be formulated in the following terms. These postulates are simply extensions of the three fundamentals to be found in the Proem in the first volume of the Secret Doctrine by H. P. Blavatsky. 1 Students are recommended to study them carefully; in this way their understanding of the Treatise will be greatly aided.

3. Suy luận đi lên từ tiểu thiên địa đến Toàn Thể lớn lao hơn

163. Nếu chúng ta làm như vậy, "những lĩnh vực rộng lớn của sự chứng nghiệm" có thể bừng sáng trong tâm thức chúng ta và sự 'hiện hữu trong thế giới này' cùng sự phụng sự của chúng ta trong thế giới này tất yếu sẽ được cải thiện.

CÁC BẢNG LIỆT KÊ TOÀN TRANG

I. LỬA VÀ CÁC PHƯƠNG DIỆN

II. TIẾN HOÁ TRONG VŨ TRỤ

III. CÁC PHƯƠNG DIỆN VÀ TIẾN HOÁ

IV. CÁC THỰC THỂ KIẾN TẠO

V. AGNI—CHÚA TỂ CỦA LỬA

VI. CÁC SỰ SỐNG VÀ MỤC TIÊU CỦA CHÚNG

VII. CÁC NĂNG LƯỢNG

[Page 3]

NHỮNG TIỀN ĐỀ MỞ ĐẦU

Giáo huấn được đưa ra trong Luận về Lửa Vũ Trụ này có thể được phát biểu theo những thuật ngữ sau đây. Những tiền đề này chỉ đơn giản là sự mở rộng của ba căn bản được tìm thấy trong Lời Mở Đầu ở quyển thứ nhất của Giáo Lý Bí Nhiệm của H. P. Blavatsky. 1 Các đạo sinh được khuyến nghị nghiên cứu chúng cẩn thận; bằng cách này, sự thấu hiểu của họ về bộ Luận sẽ được hỗ trợ rất nhiều.

164. It is worth while to read the Proem.

164. Đáng để đọc Lời Mở Đầu.

165. We are beginning at the beginning. If we can grasp the meaning of these three fundamentals, we shall be on far steadier ground as we study.

165. Chúng ta đang bắt đầu từ khởi đầu. Nếu chúng ta có thể nắm được ý nghĩa của ba căn bản này, chúng ta sẽ đứng trên nền tảng vững chắc hơn nhiều khi học.

166. DK has extended the three fundamentals for our greater understanding.

166. Chân sư DK đã mở rộng ba căn bản ấy để chúng ta thấu hiểu nhiều hơn.

I. ***There is one Boundless Immutable Principle; one Absolute Reality*** *which, antecedes all manifested conditioned Being. It is beyond the range and reach of any human thought or expression.*

I. ***Có một Nguyên Khí Vô Biên Bất Biến; một Thực Tại Tuyệt Đối*** *đi trước mọi Hữu Thể biểu hiện có điều kiện. Nó vượt ngoài phạm vi và tầm với của bất kỳ tư tưởng hay diễn đạt nào của con người.*

167. We cannot even *think* the nature of this BOUNDLESS IMMUTABLE PRINCIPLE.

167. Chúng ta thậm chí không thể *nghĩ* về bản chất của NGUYÊN KHÍ VÔ BIÊN BẤT BIẾN này.

168. We know only that IT is boundless (therefore infinite) and immutable (therefore, forever changeless).

168. Chúng ta chỉ biết rằng NÓ là vô biên (do đó là vô hạn) và bất biến (do đó là mãi mãi không đổi).

169. Though we cannot think it nor speak it, we call it by many names. The ABSOLUTE is one such. I think I devise about 240 names for the NAMELESS ONE.

169. Dù chúng ta không thể nghĩ về nó hay nói về nó, chúng ta vẫn gọi nó bằng nhiều tên. TUYỆT ĐỐI là một tên như thế. Tôi nghĩ tôi đã nghĩ ra khoảng 240 tên cho Đấng Vô Danh.

170. We must consider this NO-THING as 'BE-NESS' (one of HPB's names for it). It is CHANGLESS PERFECTION, but if we attempt to say so, we will immediately be presented with insoluble paradoxes.

170. Chúng ta phải xem PHI-VẬT này như 'BẢN THỂ' (một trong những tên HPB dùng cho nó). Nó là SỰ TOÀN HẢO BẤT BIẾN, nhưng nếu chúng ta cố nói như vậy, chúng ta sẽ ngay lập tức đối diện với những nghịch lý không thể giải quyết.

171. ITS very nature is paradox. IT is everything and nothing and neither of these. IT is the SUPREME MYSTERY.

171. Chính bản chất của NÓ là nghịch lý. NÓ là mọi sự và không là gì cả và cũng không phải cả hai điều ấy. NÓ là HUYỀN NHIỆM TỐI THƯỢNG.

172. The amazing thing is all this is that 'we' are IT.

172. Điều đáng kinh ngạc trong tất cả điều này là 'chúng ta' chính là NÓ.

173. Those who would like to go more deeply into this subject are recommended to my *Infinitization of Selfhood,* where I deal with the matter exhaustively. (At least, it exhausted 'me'.)

173. Những ai muốn đi sâu hơn vào chủ đề này được khuyến nghị đọc tác phẩm *Infinitization of Selfhood* của tôi, nơi tôi bàn đến vấn đề này một cách toàn diện. (Ít nhất, nó đã làm 'tôi' kiệt sức.)

174. Points and Questions Emerging in Class Discussion:

174. Những Điểm và Câu Hỏi Nổi Lên Trong Thảo Luận Lớp Học:

1. Can a number be considered a conditioned symbol of the Zero. How can finitude be a conditioned symbol of INFINITUDE?

1. Một con số có thể được xem là một biểu tượng có điều kiện của Số Không hay không. Làm sao cái hữu hạn có thể là một biểu tượng có điều kiện của VÔ HẠN?

2. From Nagarjuna we understand that the ABSOLUTE cannot create. But can IT *become*? Yet if IT can *become*, how it this possible if IT is also IMMUTABLE?

2. Từ Nagarjuna, chúng ta hiểu rằng TUYỆT ĐỐI không thể sáng tạo. Nhưng liệu NÓ có thể *trở thành*? Tuy nhiên, nếu NÓ có thể *trở thành*, thì điều này có thể như thế nào nếu NÓ cũng là BẤT BIẾN?

3. It was agreed that in some way *INFINITUDE* is reflected in *finitude*.

3. Người ta đã đồng ý rằng bằng một cách nào đó *TÍNH VÔ HẠN* được phản chiếu trong *tính hữu hạn*.

4. To make such ideas practical and more approachable, we can begin with the holographic approach:

4. Để làm cho những ý tưởng như thế trở nên thực tiễn và dễ tiếp cận hơn, chúng ta có thể bắt đầu với cách tiếp cận toàn ký:

5. It was suggested that there is an apparent paradox of self-contradiction at the core of how the mind functions. As human beings we are always subject to the limitations of mind.

5. Người ta đã gợi ý rằng có một nghịch lý biểu kiến về sự tự mâu thuẫn ngay tại cốt lõi của cách thức trí tuệ vận hành. Là những con người, chúng ta luôn luôn chịu sự giới hạn của trí tuệ.

6. Einstein noticed a certain predicament when he stated that science does not describe reality. From Einstein we have the statement that all the equations we have done describe our experiments but have no bearing on reality.

6. Einstein đã nhận thấy một tình thế khó xử nhất định khi ông phát biểu rằng khoa học không mô tả thực tại. Từ Einstein, chúng ta có lời phát biểu rằng tất cả các phương trình chúng ta đã lập ra đều mô tả các thí nghiệm của chúng ta nhưng không liên quan gì đến thực tại.

7. It was remarked that the Royal Academy of Science disbanded itself in 1912 because "all had been discovered".

7. Người ta đã nhận xét rằng Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia đã tự giải thể vào năm 1912 vì "mọi thứ đều đã được khám phá".

The manifested Universe is contained within this Absolute Reality and is a conditioned symbol of it.

Vũ trụ biểu hiện được bao hàm trong Thực Tại Tuyệt Đối này và là một biểu tượng bị điều kiện hóa của Nó.

175. We note that the "manifested Universe" is a *conditioned* symbol of the Absolute Reality. It can be questioned whether that symbol reflects the unknown WHOLE or only the merest fragment of that WHOLE.

175. Chúng ta lưu ý rằng "Vũ trụ biểu hiện" là một biểu tượng *bị điều kiện hóa* của Thực Tại Tuyệt Đối. Có thể đặt câu hỏi liệu biểu tượng ấy phản chiếu TOÀN THỂ bất khả tri đó hay chỉ phản chiếu mảnh vụn nhỏ bé nhất của TOÀN THỂ ấy mà thôi.

176. My conclusion is that only an infinitesimal fragment of the BOUNDLESS WHOLE is reflected in the Universe.

176. Kết luận của tôi là chỉ một mảnh vô cùng nhỏ của TOÀN THỂ VÔ BIÊN mới được phản chiếu trong Vũ trụ.

177. The Universe, itself, *is* manifestation—no matter what level of the Universe is under discussion. Anything additional to the BIP (BOUNDLESS IMMUTABLE PRINCIPLE) is manifestation.

177. Bản thân Vũ trụ *là* biểu hiện—bất kể cấp độ nào của Vũ trụ đang được bàn đến. Bất cứ điều gì thêm vào BIP (NGUYÊN KHÍ VÔ BIÊN BẤT BIẾN) đều là biểu hiện.

In the totality of this manifested Universe, three aspects are to be conceived.

Trong tính toàn thể của Vũ trụ biểu hiện này, cần phải quan niệm ba phương diện.

178. When we speak of the "manifested Universe", we are not speaking alone of that which is ordinarily tangible. We might say that anything other than the unmanifested "First Cosmic Logos" is *manifested,* even

178. Khi chúng ta nói về "Vũ trụ biểu hiện", chúng ta không chỉ nói riêng về điều thường được cảm nhận một cách hữu hình. Chúng ta có thể nói rằng bất cứ điều gì khác với "Thượng đế Vũ Trụ thứ nhất" không biểu hiện đều là *biểu hiện,* cho dù nó cực kỳ vi tế

though extraordinarily subtle from even a refined human point of view.

ngay cả từ một quan điểm nhân loại tinh luyện.

179. In fact, from the highest point of view, the "First Cosmic Logos" (though often called "The Unmanifest", is *also* manifest, simply because it is a specifiable something that *is.*

179. Thật vậy, từ quan điểm cao nhất, "Thượng đế Vũ Trụ thứ nhất" (dù thường được gọi là "Đấng Không Biểu Hiện") *cũng* là biểu hiện, đơn giản vì đó là một cái gì đó có thể xác định được mà *hiện hữu.*

180. The words "manifested" and "Universe" are really equivalent.

180. Các từ "biểu hiện" và "Vũ trụ" thực sự là tương đương nhau.

181. Usually, however, the term "manifested" relates to so-called "*objective* reality", i.e., to the worlds of form.

181. Tuy nhiên, thông thường, thuật ngữ "biểu hiện" liên hệ với cái gọi là thực tại "*khách quan*", tức là với các thế giới của hình tướng.

182. The following shows the work of the Three Logoi discussed below:

182. Phần sau đây cho thấy công việc của Ba Thượng đế được bàn đến dưới đây:

94 A TREATISE ON COSMIC FIRE

CHART II

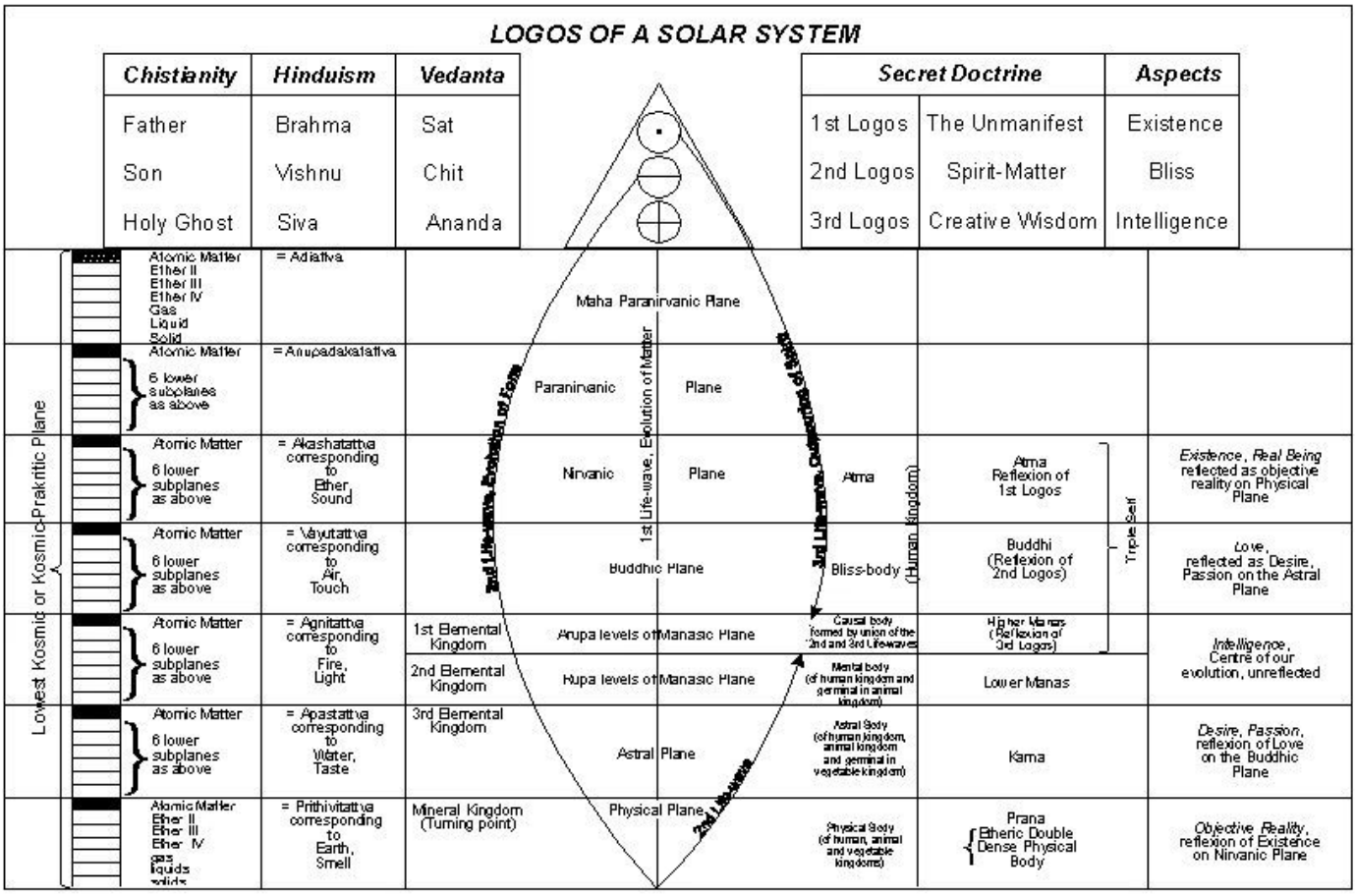

From "The Theosophist" for January, 1900.

A Tabulation of Triplicities which May Bring Some Clarification

Một Bảng Liệt Kê Các Bộ Ba Có Thể Mang Lại Một Số Sự Làm Sáng Tỏ

First Aspect	Second Aspect	Third Aspect
Sustainer	Pattern-Maker	Doer
First Logos	Second Logos	Third Logos
Third Life Wave	Second Life Wave	First Life Wave
Electric Fire	Solar Fire	Fire by Friction
Shiva	Vishnu	Brahma
God the Father	God the Son	Fohat/Holy Spirit
Time	Space	Motion
Spirits of Darkness	Seven Rays (Cosmic)	Seven Sons of Fohat
Life	Quality	Appearance
Sat	Ananda	Chit
Spirit	Soul	Body

183. When dealing with HPB's writings it is always necessary to determine whether we are dealing with the Universe as a Whole, or with the 'Universe considered as a Solar System'

183. Khi bàn đến các trước tác của HPB, luôn luôn cần xác định liệu chúng ta đang bàn đến Vũ trụ như một Toàn Thể, hay đến 'Vũ trụ được xét như một hệ mặt trời'

184. In the chart above, it is clear that we are dealing with the manifestation of a Solar Logos, and yet the terms "First Logos", "Second Logos" and "Third Logos", and the descriptions given to them are very much life the terms used below, "First Cosmic Logos", "Second Cosmic Logos", etc.

184. Trong biểu đồ trên, rõ ràng là chúng ta đang bàn đến sự biểu hiện của một Thái dương Thượng đế, vậy mà các thuật ngữ "Thượng đế thứ nhất", "Thượng đế thứ hai" và "Thượng đế thứ ba", cùng những mô tả dành cho các Ngài, lại rất giống với các thuật ngữ được dùng dưới đây, "Thượng đế Vũ Trụ thứ nhất", "Thượng đế Vũ Trụ thứ hai", v.v.

185. It is probably wise to realize that we can apply what is said below to *both* the Universe in toto and to a Solar System, considered as a small 'universe'.

185. Có lẽ sẽ là khôn ngoan khi nhận ra rằng chúng ta có thể áp dụng điều được nói dưới đây cho *cả* Vũ trụ trong tính toàn thể của nó

lẫn cho một hệ mặt trời, được xem như một "vũ trụ" nhỏ.

186. In the Ageless Wisdom Teaching, the term "universe" does not always mean "the Whole Thing".

186. Trong giáo huấn Minh Triết Ngàn Đời, thuật ngữ "vũ trụ" không phải lúc nào cũng có nghĩa là "Toàn Bộ Sự Việc".

187. The names for the three Logoi in the chart above (for instance "The Unmanifest" and "Spirit Matter" are used in the sentences below, and so, if the sentences below refer to the entire cosmos, we find the same descriptions applying both to the most stupendous Universal Logoi *and* to the three subsidiary Logoi of a solar system.

187. Các tên gọi dành cho ba Thượng đế trong biểu đồ trên (chẳng hạn "Đấng Không Biểu Hiện" và "Tinh thần-Vật chất") được dùng trong các câu dưới đây, và vì thế, nếu các câu dưới đây quy chiếu đến toàn thể vũ trụ, chúng ta thấy cùng những mô tả ấy được áp dụng cả cho các Thượng đế Vũ Trụ phổ quát vĩ đại nhất *lẫn* cho ba Thượng đế phụ thuộc của một hệ mặt trời.

188. If we say that the Solar Logos is a *cosmic* Logos, we are justified in calling the three Logoi here discussed *cosmic* Logoi. But not otherwise, especially, if we are talking about the Three Logoi operating *within* a solar system.

188. Nếu chúng ta nói rằng Thái dương Thượng đế là một Thượng đế *vũ trụ*, thì chúng ta có cơ sở để gọi ba Thượng đế được bàn đến ở đây là các Thượng đế *vũ trụ*. Nhưng không phải theo cách khác, đặc biệt nếu chúng ta đang nói về Ba Thượng đế vận hành *trong* một hệ mặt trời.

189. As DK usually uses the word "cosmic", it refers to an Entity whose scope is *beyond* that of a solar system.

189. Theo cách Chân sư DK thường dùng từ "vũ trụ", nó quy chiếu đến một Thực Thể có phạm vi *vượt ra ngoài* phạm vi của một hệ mặt trời.

1. The First Cosmic Logos, impersonal and unmanifested, the precursor of the Manifested.

1. Thượng đế Vũ Trụ thứ nhất, vô ngã và không biểu hiện, là tiền thân của Đấng Biểu Hiện.

190. Should the First Cosmic Logos not be called, as well, the "*Spirit* of the Universe"?

190. Chẳng phải Thượng đế Vũ Trụ thứ nhất cũng nên được gọi là "*Tinh thần* của Vũ trụ" sao?

191. It would seem that "Spirit" remains forever *unmanifested* (in the ordinary sense, meaning assuming some degree of limitation) even while being forever the

191. Dường như "Tinh thần" mãi mãi vẫn *không biểu hiện* (theo nghĩa thông thường, tức là mang lấy một mức độ giới hạn nào đó) ngay cả khi mãi mãi là nguyên nhân của biểu hiện. Theo một nghĩa nào đó, mọi điều

cause of manifestation. In a way, all that is manifested is, essentially, "Spirit".

192. "Spirit" is a term which can be applied to that part of the Trinity which expresses electric fire, whereas *Life* is the truly unmanifest. Spirit, Soul and Matter are pervaded by Life.

193. The ABSOLUTE can be called "LIFE", manifesting 'in-universe' as "Life".

194. If we say that this First Cosmic Logos is "unmanifested" within a solar system, we mean that it does not assume specific, identifiable limitation or form within a solar system.

195. If we interpret the First Cosmic Logos in *truly universal terms,* it means the "Universal Logos", the one and only 'Cosmic Being'—but, of course, *not,* the ABSOLUTE.

2. The Second Cosmic Logos, Spirit-Matter, Life, the Spirit of the Universe.

196. This Logos represents the engagement of "Spirit" with itself through the dynamic of "Self-reflection"—the ultimate 'Divine Mirroring'.

197. We have to be very careful about the use of the term "Life". Given what HBP said about Life pervading Spirit, Soul and Matter, the term "Life" should not be used in relation to the Second Cosmic Logos.

được biểu hiện, về bản chất, đều là "Tinh thần".

192. "Tinh thần" là một thuật ngữ có thể được áp dụng cho phần đó của Tam Vị biểu lộ Lửa Điện, trong khi *Sự sống* mới là cái thực sự không biểu hiện. Tinh thần, Linh hồn và Vật chất đều được Sự sống thấm nhuần.

193. TUYỆT ĐỐI có thể được gọi là "SỰ SỐNG", biểu hiện 'trong-vũ-trụ' như "Sự sống".

194. Nếu chúng ta nói rằng Thượng đế Vũ Trụ thứ nhất này là "không biểu hiện" trong một hệ mặt trời, chúng ta muốn nói rằng Ngài không mang lấy sự giới hạn hay hình tướng đặc thù, có thể nhận diện được trong một hệ mặt trời.

195. Nếu chúng ta diễn giải Thượng đế Vũ Trụ thứ nhất theo *những thuật ngữ thực sự phổ quát,* thì nó có nghĩa là "Thượng đế Vũ Trụ", 'Hữu thể Vũ trụ' duy nhất và độc nhất —nhưng dĩ nhiên *không phải* là TUYỆT ĐỐI.

2. Thượng đế Vũ Trụ thứ hai, Tinh thần-Vật chất, Sự sống, Tinh thần của Vũ trụ.

196. Thượng đế này biểu trưng cho sự dấn thân của "Tinh thần" với chính nó thông qua động lực của "Tự phản chiếu"—sự 'Phản chiếu Thiêng liêng' tối hậu.

197. Chúng ta phải hết sức cẩn trọng về việc dùng thuật ngữ "Sự sống". Xét theo điều HBP đã nói về việc Sự sống thấm nhuần Tinh thần, Linh hồn và Vật chất, thì thuật ngữ "Sự sống" không nên được dùng trong liên hệ với Thượng đế Vũ Trụ thứ hai.

198. Có lẽ thuật ngữ "Tinh thần", như được dùng ở đây, có nghĩa là cái *tiếp sinh lực* cho

198. Maybe the term “Spirit”, as used here, means that which *animates* the universe, and hence more the *Soul* of the universe.

vũ trụ, và do đó gần hơn với *Linh hồn* của vũ trụ.

199. Wheat is said in this little sentence must be viewed very carefully, as there are many functions relating to the Second Cosmic Logos which are not suggested by what is said.

199. Điều được nói trong câu ngắn này phải được xem xét hết sức cẩn thận, vì có nhiều chức năng liên hệ với Thượng đế Vũ Trụ thứ hai không được gợi ra bởi điều đã nói.

3. The Third Cosmic Logos, Cosmic Ideation, the Universal World-Soul.

3. Thượng đế Vũ Trụ thứ ba, Ý Niệm Vũ Trụ, Đại Hồn Vũ Trụ.

200. But is not “soul” equivalent to “consciousness”?

200. Nhưng chẳng phải “linh hồn” tương đương với “tâm thức” sao?

201. This Logos appears to be the basis of all *creativity.* The preferred name for the third ray is the “Ray of Creative Intelligence”. Of course, here we are speaking of the ultimate Third Ray Lord of cosmos, or, if confining ourselves to our solar system, then, of the Brahma aspect of the Solar Logos.

201. Thượng đế này dường như là nền tảng của mọi *sáng tạo.* Tên gọi được ưa dùng cho cung ba là “Cung của Trí Tuệ Sáng Tạo”. Dĩ nhiên, ở đây chúng ta đang nói về Đấng Chúa Tể Cung ba tối hậu của vũ trụ, hoặc, nếu chỉ giới hạn trong hệ mặt trời của chúng ta, thì là phương diện Brahma của Thái dương Thượng đế.

202. We find that a few words cannot possibly contain the functions of these three Logoi—all of whom are *subsidiary to a Solar Logos,* IF we are speaking of that context called a solar system.

202. Chúng ta thấy rằng vài từ ngữ không thể nào bao hàm được các chức năng của ba Thượng đế này—tất cả các Ngài đều *phụ thuộc vào một Thái dương Thượng đế,* NẾU chúng ta đang nói trong bối cảnh được gọi là một hệ mặt trời.

From these basic creative principles, in successive gradations there issue in ordered sequence the numberless Universes comprising countless Manifesting Stars and Solar Systems.

Từ những nguyên lý sáng tạo căn bản này, qua những cấp độ kế tiếp nhau, theo một trình tự có trật tự, phát sinh ra vô số Vũ trụ bao gồm vô số Các Sao và các hệ mặt trời đang biểu hiện.

204. Below is a chart of “Parabrahm” and may give an idea of the “ordered sequence of numberless Universes”

204. Dưới đây là một biểu đồ về “Parabrahm” và có thể cho một ý niệm về “trình tự có trật tự của vô số Vũ trụ”

CHART XII

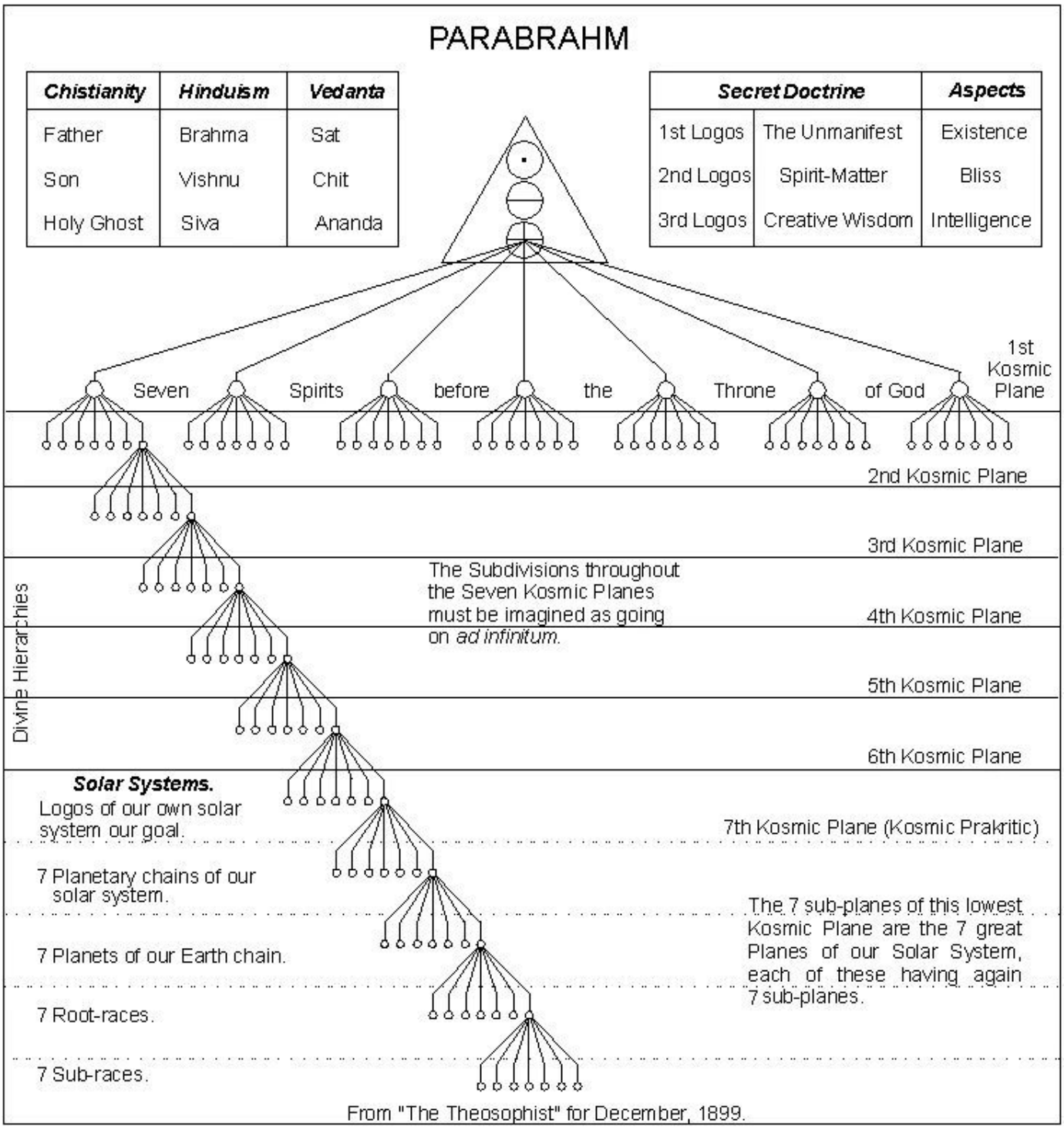

—

205. From what is said immediately above, it is clear that *DK is speaking of the cosmos in its entirety* (even though there are parallels within that arena of creation called a solar system).

205. Từ điều vừa được nói ngay trên, rõ ràng là *Chân sư DK đang nói về toàn thể vũ trụ* (dù vẫn có những tương đồng trong đấu trường sáng tạo được gọi là một hệ mặt trời).

206. The term “universe”, however, as used in this case, is not a cosmic entirety.

206. Tuy nhiên, thuật ngữ “vũ trụ”, như được dùng trong trường hợp này, không phải là một toàn thể vũ trụ.

207. We note that all proceeds from the fundamental “creative principles (or ‘Ultimate Cosmic Logoi’) “in successive gradations…and ordered sequence”. All systems, greater and lesser, are part of an inviolable cosmic order.

207. Chúng ta lưu ý rằng mọi sự đều tiến ra từ những “nguyên lý sáng tạo” căn bản (hay ‘Các Thượng đế Vũ Trụ Tối Hậu’) “qua những cấp độ kế tiếp nhau… và trình tự có trật tự”. Mọi hệ thống, lớn và nhỏ, đều là một phần của một trật tự vũ trụ bất khả xâm phạm.

208. Points Emerging in Class Discussions:

208. Những Điểm Nổi Lên Trong Các Cuộc Thảo Luận Lớp Học:

1. In this case, “universes” may be understood as galaxies or even starry systems. Galaxies were called “island universes”.

1. Trong trường hợp này, “các vũ trụ” có thể được hiểu là các thiên hà hoặc thậm chí các hệ sao. Các thiên hà từng được gọi là “những vũ trụ đảo”.

2. Distinctions between galaxies and nebulae came only after 1925 in relation to the work of Hubble.

2. Sự phân biệt giữa các thiên hà và các tinh vân chỉ xuất hiện sau năm 1925 liên quan đến công trình của Hubble.

209. The following excerpt from DINA II, gives us some insight into the nature of Pure Being (cosmically considered).

209. Đoạn trích sau đây từ Đường Đạo Trong Kỷ Nguyên Mới II cho chúng ta một số hiểu biết sâu hơn về bản chất của Bản Thể Thuần khiết (xét theo vũ trụ).

210. Yet the following statements also point to the apparent contradiction between the first two Fundamentals of the SD, i.e., that the “Boundless Immutable Principle” and the “Law of Periodicity” do not *agree.*

210. Tuy nhiên, các phát biểu sau đây cũng chỉ ra sự mâu thuẫn hiển nhiên giữa hai Mệnh Đề Căn Bản đầu tiên của Giáo Lý Bí Nhiệm, tức là “Nguyên Lý Vô Biên Bất Biến” và “Định luật Chu Kỳ” không *phù hợp.*

1. God *IS*. The Lord for aye stands firm. Being exists alone. Naught else is.

1. Thượng đế *LÀ*. Đức Chúa Tể mãi mãi đứng vững. Chỉ Bản Thể hiện hữu. Không gì khác hiện hữu.

2. Time *IS*. Being descends to manifest. Creation is. [Page 285] Time then and form agree. Being and time do not agree.

2. Thời gian *LÀ*. Bản Thể giáng xuống để biểu hiện. Sáng tạo hiện hữu. [Page 285] Khi ấy thời gian và hình tướng phù hợp nhau. Bản Thể và thời gian không phù hợp nhau.

3. Unity *IS*. The One between comes forth and knows both time and God. But time destroys that middle One and only Being IS.

3. Hợp nhất *LÀ*. Đấng Trung Gian xuất hiện và biết cả thời gian lẫn Thượng đế. Nhưng thời gian hủy diệt Đấng Trung Gian ấy và chỉ Bản Thể LÀ.

4. Space *IS*. Time and space reverberate and veil the One who stands behind. Pure Being *IS*—unknown and unafraid, untouched, for aye unchanged.

4. Không gian *LÀ*. Thời gian và không gian vang dội và che phủ Đấng đứng phía sau. Bản Thể Thuần khiết *LÀ*—bất khả tri và không sợ hãi, không bị chạm đến, mãi mãi không đổi thay.

5. God *IS*. Time, space, the middle One (with form and process) go, and yet for aye remain. Pure reason then suffices.

5. Thượng đế *LÀ*. Thời gian, không gian, Đấng Trung Gian (cùng với hình tướng và tiến trình) ra đi, nhưng vẫn mãi còn đó. Khi ấy chỉ lý trí thuần khiết là đủ.

6. Being cries forth and says:... (untranslatable). Death crumbles all. Existence disappears, yet all for aye remains —untouched, immutably the same. God IS. (DINA II 285)

6. Bản Thể cất tiếng và nói:... (không thể dịch). Cái chết làm mọi sự tan rã. Hiện hữu biến mất, nhưng tất cả vẫn mãi còn—không bị chạm đến, bất biến, y nguyên như thế. Thượng đế LÀ. (DINA II 285)

Each Solar System is the manifestation of the energy and life of a great Cosmic Existence, Whom we call, for lack of a better term, a Solar Logos.

Mỗi hệ mặt trời là sự biểu hiện của năng lượng và sự sống của một Hiện Hữu Vũ Trụ vĩ đại, Đấng mà chúng ta gọi, vì không có thuật ngữ nào tốt hơn, là một Thái dương Thượng đế.

211. Now, DK comes specifically to the level of a Solar Logos—though, if He began cosmically, there are many, many types of systems between the Universal Being and a Solar Logos.

211. Giờ đây, Chân sư DK đi đến một cách chuyên biệt cấp độ của một Thái dương Thượng đế—mặc dù, nếu Ngài bắt đầu từ bình diện vũ trụ, thì có rất, rất nhiều loại hệ thống nằm giữa Hữu thể Vũ trụ và một Thái dương Thượng đế.

212. A Solar Logos is a “Cosmic Existence” and not simply a *systemic* existence.

212. Một Thái dương Thượng đế là một “Hiện Hữu Vũ Trụ” chứ không chỉ đơn thuần

Retaining this idea, we may be justified in calling the "Three Subsidiary Logoi" *Cosmic* Logoi.

là một hiện hữu *thuộc hệ thống*. Giữ vững ý tưởng này, chúng ta có thể có cơ sở để gọi "Ba Thượng đế Phụ Thuộc" là các Thượng đế *Vũ Trụ*.

[Page 4]

[Page 4]

This Solar Logos incarnates, or comes into manifestation, through the medium of a solar system.

Thái dương Thượng đế này nhập thể, hay đi vào biểu hiện, thông qua trung gian của một hệ mặt trời.

This solar system is the body, or form, of this cosmic Life, and is itself triple.

Hệ mặt trời này là thân thể, hay hình tướng, của Sự sống vũ trụ này, và bản thân nó cũng là tam phân.

213. The term solar system is often considered to refer to a physical-etheric manifestation. The higher vehicles of a Solar Logos (such as His astral or mental vehicles) are often not considered to be part of the solar system.

213. Thuật ngữ hệ mặt trời thường được xem là quy chiếu đến một biểu hiện hồng trần-dĩ thái. Các vận cụ cao hơn của một Thái dương Thượng đế (chẳng hạn như các vận cụ cảm dục hay trí tuệ của Ngài) thường không được xem là một phần của hệ mặt trời.

This triple solar system can be described in terms of three aspects, or (as the Christian theology puts it) in terms of three Persons.

Hệ mặt trời tam phân này có thể được mô tả theo ba phương diện, hay (như thần học Cơ Đốc giáo diễn đạt) theo ba Ngôi Vị.

214. These "Persons" of the Logoic Trinity are the Three Fires considered as Entities. The energies of these Entities go by the name of the three fires we are studying.

214. Những "Ngôi Vị" này của Tam Vị Thượng đế là Ba Lửa được xét như những Thực Thể. Các năng lượng của những Thực Thể này được gọi bằng tên của ba ngọn lửa mà chúng ta đang nghiên cứu.

ELECTRIC FIRE, or SPIRIT.

LỬA ĐIỆN, hay TINH THẦN.

1st Person Father. Life. Will. Purpose. Positive energy.

Ngôi thứ nhất, Cha. Sự sống. Ý chí. Mục đích. Năng lượng dương.

215. The ideas presented here are familiar to the readers of Master DK's books.

215. Những ý tưởng được trình bày ở đây là quen thuộc với độc giả của các sách của Chân sư DK.

216. The major fire of our Solar Logos, especially in this *second/fifth* solar system dedicated to the expression of His cosmic Soul, is ***solar** fire.*

216. Ngọn lửa chủ yếu của Thái dương Thượng đế của chúng ta, đặc biệt trong hệ mặt trời *thứ hai/thứ năm* này vốn được hiến dâng cho sự biểu lộ Linh hồn vũ trụ của Ngài, là ***Lửa** Thái dương.*

217. From this perspective, "electric fire" is but an *aspect* of the greater "solar fire" which we are considering to be the major fire of the Solar Logos.

217. Từ góc nhìn này, "Lửa Điện" chỉ là một *phương diện* của "Lửa Thái dương" lớn hơn mà chúng ta đang xem là ngọn lửa chủ yếu của Thái dương Thượng đế.

218. Each major fire has three subsidiary fires. This is traceable upwards through many ascending triplicities which coalesce into that which is simply an aspect of a still greater triplicity.

218. Mỗi ngọn lửa lớn đều có ba ngọn lửa phụ thuộc. Điều này có thể được truy nguyên đi lên qua nhiều bộ ba thăng tiến, những bộ ba này hợp nhất vào cái chỉ đơn giản là một phương diện của một bộ ba còn lớn hơn nữa.

219. Within the systemically inclusive solar fire of the Solar Logos, "electric fire" is the dominant fires of the three lesser fires.

219. Trong Lửa Thái dương bao gồm một cách hệ thống của Thái dương Thượng đế, "Lửa Điện" là ngọn lửa trội hơn trong ba ngọn lửa nhỏ hơn.

SOLAR FIRE, OR SOUL.

LỬA THÁI DƯƠNG, hay LINH HỒN.

2nd Person Son. Consciousness. Love-Wisdom. Equilibrised energy.

Ngôi thứ hai, Con. Tâm thức. Bác Ái – Minh Triết. Năng lượng quân bình.

220. We must never forget the equilibrizing quality of "solar fire", thus linking it to the sign *Libra*.

220. Chúng ta không bao giờ được quên phẩm tính quân bình hóa của "Lửa Thái dương", do đó liên kết nó với dấu hiệu hoàng đạo *Thiên Bình*.

221. Solar fire is the 'fire of relationship'.

221. Lửa Thái dương là 'ngọn lửa của tương quan'.

222. Thus solar fire relates, as well, to form, for the second ray is the form-building ray.

222. Vì vậy, Lửa Thái dương cũng liên hệ với hình tướng, vì cung hai là cung kiến tạo hình tướng.

223. The factor of dynamic equilibrium. Harmony related equilibrium.

223. Yếu tố quân bình động. Sự quân bình liên hệ với hài hòa.

224. Points Emerging in Group Discussion:

224. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. There is a significant relationship between the following: peace, the Christ ("Prince of Peace"), the triangle and the spiritual triad (the symbol of which is the triangle).

1. Có một mối liên hệ có ý nghĩa giữa những điều sau đây: hòa bình, Đức Christ ("Hoàng Tử Hòa Bình"), tam giác và Tam Nguyên Tinh Thần (biểu tượng của nó là tam giác).

2. The sign Libra is very good in relating the *two* and the *three*.

2. Dấu hiệu hoàng đạo Thiên Bình rất giỏi trong việc liên hệ *hai* và *ba*.

3. The purpose of our present solar system is the manifestation of the "Son of God" (the *two*) through various triads (or *threes*).

3. Mục đích của hệ mặt trời hiện tại của chúng ta là sự biểu hiện của "Con của Thượng đế" (số *hai*) thông qua nhiều tam nguyên tinh thần khác nhau (hay các số *ba*).

4. The monad is an aspect of the Solar Logos, and, thus, of the "Divine Son" (especially as the Solar Logos manifests in *this* solar system). The monad (from this perspective, the *two*) is to manifest through the spiritual triad (or *three*).

4. Chân thần là một phương diện của Thái dương Thượng đế, và do đó, của "Thiêng Tử" (đặc biệt khi Thái dương Thượng đế biểu hiện trong hệ mặt trời *này*). Chân thần (từ góc nhìn này, là số *hai*) sẽ biểu hiện thông qua Tam Nguyên Tinh Thần (hay số *ba*).

FIRE BY FRICTION, or Body, or Matter.

LỬA MA SÁT, hay Thể, hay Vật chất.

3rd Person Holy Spirit. Form. Active Intelligence. Negative energy.

Ngôi thứ ba, Chúa Thánh Thần. Hình tướng. Trí Tuệ Hoạt Động. Năng lượng âm.

225. "Negative" in this case means "receptive".

225. "Âm" trong trường hợp này có nghĩa là "tiếp nhận".

226. This fire deals with externalities and is related to matter, and to the external interplay of forms.

226. Ngọn lửa này đề cập đến các ngoại diện và liên hệ với vật chất, cũng như với sự tương tác bên ngoài của các hình tướng.

227. The internal interplay of that which resides within the form is the province of *solar* fie.

227. Sự tương tác bên trong của cái cư ngụ trong hình tướng là lĩnh vực của *Lửa Thái dương.*

Each of these three is also triple in manifestation, making therefore

a. The nine Potencies or Emanations.

228. As stated above, every triplicity is really *ninefold.*

229. How do these nine correlate with the Seven Rays? Systems of seven and nine must be correlated.

b. The nine Sephiroth.

230. With the exception of "Kether", the first, or with the exception of Malkuth, the tenth.

231. The Kabala's Tree of Life contains three triplicities. It is most logical to leave Malkuth from the triplicities.

c. The nine Causes of Initiation.

232. It is an important matter to link the nine initiations to the nine Sephiroth. This suggests, of course, that there is a tenth initiation which is, in a way, the first initiation of another series.

233. Demand for freedom by the spirit is the *cause* of initiation.

234. There is a necessity for spirit to conquer one dimension after another of the cosmic Whole.

235. The spirit has all, and drives us into the corresponding dimension (nine of them).

Mỗi cái trong ba cái này cũng đều là tam phân trong biểu hiện, do đó tạo thành

a. Chín Quyền Năng hay các Xuất lộ.

228. Như đã nói ở trên, mọi bộ ba thực ra đều là *cửu phân.*

229. Chín điều này tương quan với Bảy Cung như thế nào? Các hệ thống bảy và chín phải được liên hệ tương ứng với nhau.

b. Chín Sephiroth.

230. Ngoại trừ "Kether", cái thứ nhất, hoặc ngoại trừ Malkuth, cái thứ mười.

231. Cây Sự Sống của Kabala chứa ba bộ ba. Hợp lý nhất là để Malkuth ra ngoài các bộ ba.

c. Chín Nguyên Nhân của điểm đạo.

232. Đó là một vấn đề quan trọng khi liên kết chín lần điểm đạo với chín Sephiroth. Dĩ nhiên, điều này gợi ý rằng có một lần điểm đạo thứ mười, theo một nghĩa nào đó, là lần điểm đạo thứ nhất của một chuỗi khác.

233. Sự đòi hỏi tự do của tinh thần là *nguyên nhân* của điểm đạo.

234. Có một sự cần thiết để tinh thần chinh phục hết chiều kích này đến chiều kích khác của Toàn Thể vũ trụ.

235. Tinh thần có tất cả, và thúc đẩy chúng ta đi vào chiều kích tương ứng (chín chiều kích).

236. Points Emerging in Group Discussion:

1. There are three categories of initiation related respectively to humanity, Hierarchy, and Shamballa. Initiations 1, 2, and 3 relate to humanity; initiations 4, 5, and 6, to Hierarchy; initiations 7, 8, and 9 are related to Shamballa.

2. The third initiation is pivotal between humanity and Hierarchy. The sixth initiation is pivotal between Hierarchy and Shamballa.

3. The planetary center we call Humanity can, from one perspective, be seen as extending from the first to the fifth degree for a Master is still a *man,* whereas a Chohan is not. From this perspective Hierarchy is seen as extending from the third to the sixth or perhaps seventh degree. Shamballa may be understood as extending from the sixth through the ninth degree and, perhaps, beyond.

4. Certainly, the Lord of the World is not limited by what we call the ninth degree.

These, with the totality of manifestation or the Whole, produce the ten (10) of perfect manifestation of the perfect MAN.

236. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. Có ba loại điểm đạo liên hệ lần lượt với nhân loại, Thánh Đoàn và Shamballa. Các lần điểm đạo 1, 2 và 3 liên hệ với nhân loại; các lần điểm đạo 4, 5 và 6 liên hệ với Thánh Đoàn; các lần điểm đạo 7, 8 và 9 liên hệ với Shamballa.

2. Lần điểm đạo thứ ba là điểm then chốt giữa nhân loại và Thánh Đoàn. Lần điểm đạo thứ sáu là điểm then chốt giữa Thánh Đoàn và Shamballa.

3. Trung tâm hành tinh mà chúng ta gọi là Nhân Loại, từ một góc nhìn, có thể được xem là kéo dài từ cấp độ thứ nhất đến cấp độ thứ năm vì một Chân sư vẫn còn là một *con người,* trong khi một Chohan thì không. Từ góc nhìn này, Thánh Đoàn được xem là kéo dài từ cấp độ thứ ba đến cấp độ thứ sáu hoặc có lẽ thứ bảy. Shamballa có thể được hiểu là kéo dài từ cấp độ thứ sáu đến cấp độ thứ chín và có lẽ còn vượt hơn nữa.

4. Chắc chắn, Đức Chúa Tể Thế Giới không bị giới hạn bởi điều mà chúng ta gọi là cấp độ thứ chín.

Những điều này, cùng với tính toàn thể của biểu hiện hay Toàn Thể, tạo ra số mười (10) của sự biểu hiện hoàn hảo của CON NGƯỜI hoàn hảo.

237. Points Emerging in Group Discussion:

1. The Luxor Brotherhood gave Tetraktys to Pythagoras. The Tetraktys is a relationship of numbers. It is not only an abstract

237. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. Huynh đệ Đoàn Luxor đã trao Tetraktys cho Pythagoras. Tetraktys là một tương quan của các con số. Nó không chỉ là một cấu

configuration, but many numerical derivations emerge from it.

hình trừu tượng, mà còn có nhiều dẫn xuất số học phát sinh từ đó.

2. Reflect upon 21, 22, 24 and 27

2. Hãy suy ngẫm về 21, 22, 24 và 27

238. Ten is the number of perfection; it is a higher form of perfection than that which is represented by the twelve. The Zodiac of Ten and the Zodiac of Twelve are to be compared —one related to "MAN" (cosmically considered) and the other to the deva kingdom.

238. Mười là con số của sự hoàn hảo; đó là một hình thức hoàn hảo cao hơn hình thức được biểu trưng bởi số mười hai. Hoàng đạo Mười và Hoàng đạo Mười Hai cần được so sánh—một bên liên hệ với "CON NGƯỜI" (xét theo vũ trụ) và bên kia liên hệ với giới thiên thần.

239. The ten of the two hands relates to this perfection. The two feet also enumerate a ten.

239. Mười ngón của hai bàn tay liên hệ với sự toàn hảo này. Hai bàn chân cũng biểu thị số mười.

240. Through the Tetraktys, the *ten* and the *four* are related, (ten dots, four rows).

240. Thông qua Tetraktys, số *mười* và số *bốn* được liên kết với nhau, (mười điểm, bốn hàng).

These three aspects of the Whole are present in every form.

Ba phương diện này của Toàn Thể hiện diện trong mọi hình tướng.

241. Every form contains the three fires, which are reflections of the three Cosmic Logoi.

241. Mọi hình tướng đều chứa ba ngọn lửa, là những phản ánh của ba Các Thượng đế Vũ Trụ.

a. The solar system is triple, manifesting through the three above mentioned.

a. Hệ mặt trời là tam phân, biểu hiện qua ba điều đã nêu ở trên.

b. A human being is equally triple, manifesting as Spirit, Soul and Body, or Monad, Ego and Personality.

b. Một con người cũng là tam phân, biểu hiện thành Tinh thần, Linh hồn và Thể xác, hay Chân thần, Chân ngã và Phàm ngã.

242. This triplicity is reflected in the human physical body: head, torso and limbs.

242. Tính tam phân này được phản ánh trong thể xác hồng trần của con người: đầu, thân và các chi.

c. The atom of the scientist is also triple, being composed of a positive nucleus, the negative electrons, and the totality of the

c. Nguyên tử của nhà khoa học cũng là tam phân, được cấu thành bởi một hạt nhân dương, các electron âm, và toàn bộ biểu hiện

outer manifestation, [Page 5] the result of the relation of the other two.

bên ngoài, [Page 5] là kết quả của mối liên hệ giữa hai yếu tố kia.

243. Proton, Neutron, Electron. When was the neutron discovered? Is a later discovery the reason that it is not mentioned?

243. Proton, neutron, electron. Neutron được khám phá khi nào? Có phải vì được khám phá muộn hơn nên nó không được nhắc đến chăng?

244. Ions: any atom or group of atoms that bears one or more positive or negative electrical charges. Positively charged ions are called cations; negatively charged ions, anions. Ions are formed by the addition of electrons to, or the removal of electrons from, neutral atoms or molecules or other ions; by combination of ions with other particles; or by rupture of a covalent bond between two atoms in such a way that both of the electrons of the bond are left in association with one of the formerly bonded atoms. Examples of these processes include the reaction of a sodium atom with a chlorine atom to form a sodium cation and a chloride anion; the addition of a hydrogen cation to an ammonia molecule to form an ammonium cation; and the dissociation of a water molecule to form a hydrogen cation and a hydroxide anion.

244. Ion: bất kỳ nguyên tử hay nhóm nguyên tử nào mang một hay nhiều điện tích dương hoặc âm. Các ion mang điện tích dương được gọi là cation; các ion mang điện tích âm, anion. Ion được hình thành do sự thêm electron vào, hoặc sự lấy electron ra khỏi, các nguyên tử hay phân tử trung hòa hoặc các ion khác; do sự kết hợp của các ion với các hạt khác; hoặc do sự phá vỡ một liên kết cộng hóa trị giữa hai nguyên tử theo cách mà cả hai electron của liên kết đều còn lại gắn với một trong hai nguyên tử trước đó đã liên kết. Ví dụ về các tiến trình này gồm phản ứng của một nguyên tử natri với một nguyên tử clo để tạo thành một cation natri và một anion clorua; sự thêm một cation hydro vào một phân tử amoniac để tạo thành một cation amoni; và sự phân ly của một phân tử nước để tạo thành một cation hydro và một anion hydroxide.

Many crystalline substances are composed of ions held in regular geometric patterns by the attraction of the oppositely charged particles for each other. Ions migrate under the influence of an electrical field and are the conductors of electric current in electrolytic cells.

Nhiều chất kết tinh được cấu thành từ các ion được giữ trong những mô hình hình học đều đặn nhờ lực hút lẫn nhau giữa các hạt mang điện tích trái dấu. Các ion di chuyển dưới ảnh hưởng của một điện trường và là những chất dẫn dòng điện trong các tế bào điện phân.

245. Triplicity precedes in importance the septenary division.

245. Tính tam phân đi trước sự phân chia thất phân về tầm quan trọng.

The three aspects of every form are inter-related and susceptible of intercourse, because

Ba phương diện của mọi hình tướng có liên hệ với nhau và có thể tương giao, bởi vì

246. This thought overcomes the tendency towards maintaining arbitrary division.

246. Tư tưởng này vượt thắng khuynh hướng duy trì những sự phân chia tùy tiện.

247. This statement is the foundation of the Science of Triangles.

1. Energy is in motion and circulates.

Definition of *energy* from the Encyclopedia Britannica: Energy as defined in physics, the capacity for doing work. It may exist in potential, kinetic, thermal, electrical, chemical, nuclear, or other various forms. There are, moreover, heat and work—i.e., energy in the process of transfer from one body to another. After it has been transferred, energy is always designated according to its nature. Hence, heat transferred may become thermal energy, while work done may manifest itself in the form of mechanical energy.

All forms of energy are associated with motion. For example, any given body has kinetic energy if it is in motion. A tensioned device such as a bow or spring, though at rest, has the potential for creating motion; it contains potential energy because of its configuration. Similarly, nuclear energy is potential energy because it results from the configuration of subatomic particles in the nucleus of an atom.

Energy can be converted from one form to another in various ways. Usable mechanical or electrical energy is, for instance, produced by many kinds of devices, including fuel-burning heat engines, generators, batteries, fuel cells, and magnetohydrodynamic systems.

Energy is treated in a number of articles. For the development of the concept of energy and the principle of energy conservation, see physical science, principles of; mechanics; thermodynamics. For the major sources of

247. Phát biểu này là nền tảng của Khoa Học về Các Tam Giác.

1. Năng lượng ở trong chuyển động và tuần hoàn.

Định nghĩa về *năng lượng* trong Encyclopedia Britannica: Năng lượng, như được định nghĩa trong vật lý học, là khả năng thực hiện công. Nó có thể tồn tại dưới dạng thế năng, động năng, nhiệt năng, điện năng, hóa năng, năng lượng hạt nhân, hoặc nhiều dạng khác. Hơn nữa, còn có nhiệt và công—tức là, năng lượng trong tiến trình chuyển từ vật thể này sang vật thể khác. Sau khi đã được chuyển đi, năng lượng luôn được gọi theo bản chất của nó. Vì thế, nhiệt được truyền có thể trở thành nhiệt năng, trong khi công được thực hiện có thể biểu hiện dưới dạng cơ năng.

Mọi dạng năng lượng đều gắn liền với chuyển động. Thí dụ, bất kỳ vật thể nào cũng có động năng nếu nó đang chuyển động. Một thiết bị bị kéo căng như cây cung hay lò xo, dù đang đứng yên, vẫn có tiềm năng tạo ra chuyển động; nó chứa thế năng do cấu hình của nó. Tương tự như vậy, năng lượng hạt nhân là thế năng vì nó phát sinh từ cấu hình của các hạt hạ nguyên tử trong hạt nhân của một nguyên tử.

Năng lượng có thể được chuyển đổi từ dạng này sang dạng khác theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, cơ năng hoặc điện năng có thể sử dụng được được tạo ra bởi nhiều loại thiết bị, gồm các động cơ nhiệt đốt nhiên liệu, máy phát điện, pin, pin nhiên liệu và các hệ thống từ thủy động lực học.

Năng lượng được bàn đến trong một số bài viết. Để tìm hiểu sự phát triển của khái niệm năng lượng và nguyên lý bảo toàn năng lượng, xem khoa học vật lý, các nguyên lý của; cơ học; nhiệt động lực học. Để tìm hiểu các nguồn năng lượng

energy and the mechanisms by which the transition of energy from one form to another occurs, see coal; nuclear fission; oil shale; petroleum; electromagnetism; energy conversion. (Encyclopedia Britannica)

chính và các cơ chế nhờ đó sự chuyển tiếp của năng lượng từ dạng này sang dạng khác xảy ra, xem than đá; phân hạch hạt nhân; đá phiến dầu; dầu mỏ; điện từ học; chuyển đổi năng lượng. (Encyclopedia Britannica)

248. It is difficult to make an infallible distinction between the concept of energy and that of force.

248. Thật khó để tạo ra một sự phân biệt không sai lầm giữa khái niệm năng lượng và khái niệm mãnh lực.

249. Let us consider energy from a number of perspectives. We might consider energy as the 'power which induces motion'.

249. Chúng ta hãy xét năng lượng từ một số góc độ. Chúng ta có thể xem năng lượng là "quyền năng gây ra chuyển động".

250. The original 'MOTION' is the 'MOTION' which *became* the appearance of a universe. Really, that MOTION becomes the appearance *and* disappearance of universes (meaning the entirety of all that exists).

250. "CHUYỂN ĐỘNG" nguyên thủy là "CHUYỂN ĐỘNG" đã *trở thành* sắc tướng của một vũ trụ. Thật ra, CHUYỂN ĐỘNG ấy trở thành sự xuất hiện *và* biến mất của các vũ trụ (nghĩa là toàn thể mọi điều hiện hữu).

251. The original 'ENERGY' is the 'RAY of the ABSOLUTE' becoming-as-cosmos, the '*Ray* of the ABSOLUTE'. Note the differences in the capitalization.

251. "NĂNG LƯỢNG" nguyên thủy là "CUNG của TUYỆT ĐỐI" đang-trở-thành-vũ-trụ, "*Cung* của TUYỆT ĐỐI". Hãy lưu ý sự khác biệt trong cách viết hoa.

252. The greatest *potential* ENERGY is the ABSOLUTE, ITSELF.

252. NĂNG LƯỢNG *tiềm tàng* lớn nhất là chính TUYỆT ĐỐI.

253. The original (shall we say?—*kinetic*) 'ENERGY' (which is, inescapably, the original 'MOTION' as well) is the 'RAY-as-Ray' becoming the *emergence of distinct, identifiable existence*, and continuing to *move* in the form of all things it becomes.

253. "NĂNG LƯỢNG" nguyên thủy (chúng ta có thể nói là—*động năng*) (vốn tất yếu cũng là "CHUYỂN ĐỘNG" nguyên thủy) là "CUNG-như-Cung" đang trở thành *sự xuất hiện của hiện hữu phân biệt, có thể nhận diện*, và tiếp tục *chuyển động* dưới hình thức của mọi sự vật mà nó trở thành.

254. The ABSOLUTE is *not* an *identifiable existence* because it never can be objectified.

254. TUYỆT ĐỐI *không* phải là một *hiện hữu có thể nhận diện* vì nó không bao giờ có thể bị khách thể hóa.

255. Verbal analysis of "Energy is in motion and circulates" reveals different ways of construing the meaning.

1. Either energy *itself* moves. In other words, 'energy is *in motion*'.

2. Or energy is found *in that* or *within that* which we call "motion". In other words, 'energy is *in* motion'.

256. An ontological analysis of energy suggested the following:

1. Once the 'ORIGINAL ENERGY' has generated a cosmos, that 'ENERGY-now-*E*nergy' circulates as the 'breath' circulates.

2. The 'ORIGINAL BREATH', however, does not circulate (for there is nothing *in which* it *can* circulate). It only persists perpetually without beginning or end, generating *Somethingness* and retracting it into NOTHINGNESS.

3. But *within* cosmos 'Animating Power/ Energy' (which is but an 'ontological extension' of the 'RAY of the ABSOLUTE') *circulates* as the breath circulates

4. In cosmos, animation moves from one 'location' in time/space to another.

5. From another perspective, Energy, really, is the 'power to induce the emergence and disappearance of Duality'. This is the 'Ultimate Kinetic Energy'—responsible for

255. Phân tích ngôn từ của câu "Năng lượng ở trong chuyển động và tuần hoàn" cho thấy những cách hiểu khác nhau về ý nghĩa.

1. Hoặc chính năng lượng *tự nó* chuyển động. Nói cách khác, "năng lượng *đang chuyển động*".

2. Hoặc năng lượng được tìm thấy *trong cái* hay *bên trong cái* mà chúng ta gọi là "chuyển động". Nói cách khác, "năng lượng ở *trong* chuyển động".

256. Một phân tích bản thể học về năng lượng gợi ra điều sau đây:

1. Một khi "NĂNG LƯỢNG NGUYÊN THỦY" đã tạo ra một vũ trụ, thì "NĂNG LƯỢNG-giờ-là-N*ăng* lượng" ấy tuần hoàn như "hơi thở" tuần hoàn.

2. Tuy nhiên, "HƠI THỞ NGUYÊN THỦY" không tuần hoàn (vì không có gì *để trong đó* nó *có thể* tuần hoàn). Nó chỉ tồn tại vĩnh viễn không khởi đầu không kết thúc, tạo ra *Tính-Có-Gì-Đó* và thu hồi nó vào HƯ VÔ.

3. Nhưng *bên trong* vũ trụ, "Quyền Năng/ Năng Lượng Hoạt Hóa" (vốn chỉ là một "sự mở rộng bản thể học" của "CUNG của TUYỆT ĐỐI") *tuần hoàn* như hơi thở tuần hoàn

4. Trong vũ trụ, sự hoạt hóa di chuyển từ một "vị trí" trong thời gian/không gian sang một vị trí khác.

5. Từ một góc độ khác, Năng lượng thật ra là "quyền năng gây ra sự xuất hiện và biến mất của Nhị nguyên tính". Đây là "Động Năng Tối Hậu"—chịu trách nhiệm cho Chuyển Động

the Ultimate Universal Motion—the dualism inherent in the "Great Breath"

6. A more 'homely' definition is that 'energy is the power to cause change'. The PRIMORDIAL CHANGE is from 'NOT THIS to This' or from' This to NOT THIS'.

7. Energy (kinetic) is a progressive change of frequency experienced by contiguous or related units. Inherent in the concept of a change of frequency is the necessity for movement, for only that which exists as identifiable can vibrate and have a change in frequency.

257. This simple sentence, "energy is in motion and circulates" demands that we define energy.

258. This sentence promoted much debate in the first Finland Class also. Some statements below reflect points made in that discussion and when they arose in that class, will be indicated in violet color.

259. Points Emerging in Class Discussion relating to energy and change.

1. What happens 'here' can happen 'there'. Change 'here' induces change 'there'.

2. What causes receptivity to change? What brings about susceptibility to change within the whole? Change is detected because the sameness in patterns of movement is altered or disrupted. Change is *difference in motion*.)

Vũ Trụ Tối Hậu—tính nhị nguyên vốn có trong "Hơi Thở Vĩ Đại"

6. Một định nghĩa "đời thường" hơn là "năng lượng là quyền năng gây ra thay đổi". SỰ THAY ĐỔI NGUYÊN SƠ là từ "KHÔNG PHẢI CÁI NÀY sang Cái này" hoặc từ "Cái này sang KHÔNG PHẢI CÁI NÀY".

7. Năng lượng (động năng) là một sự thay đổi tần số tiến triển được cảm nhận bởi các đơn vị tiếp giáp hoặc có liên hệ. Vốn có trong khái niệm thay đổi tần số là sự cần thiết của chuyển động, vì chỉ cái gì tồn tại như một thực thể có thể nhận diện mới có thể rung động và có sự thay đổi tần số.

257. Câu đơn giản này, "năng lượng ở trong chuyển động và tuần hoàn", đòi hỏi chúng ta phải định nghĩa năng lượng.

258. Câu này cũng đã khơi lên nhiều tranh luận trong Lớp học Phần Lan đầu tiên. Một số phát biểu dưới đây phản ánh những điểm được nêu ra trong cuộc thảo luận ấy và khi chúng xuất hiện trong lớp đó, chúng sẽ được chỉ ra bằng màu tím.

259. Những Điểm Nảy Sinh Trong Thảo Luận Lớp Học liên quan đến năng lượng và sự thay đổi.

1. Điều xảy ra "ở đây" có thể xảy ra "ở đó". Sự thay đổi "ở đây" gây ra sự thay đổi "ở đó".

2. Điều gì gây ra tính tiếp nhận đối với sự thay đổi? Điều gì tạo nên khả năng chịu tác động của sự thay đổi trong toàn thể? Sự thay đổi được nhận ra vì tính đồng nhất trong các mô hình chuyển động bị biến đổi hoặc gián đoạn. Sự thay đổi là *sự khác biệt trong chuyển động*.)

260. Energy, Motion, Fire are interrelated and even, perhaps, identical. Energy and movement are inseparable. Change and movement are inseparable. According to the intensity of the change so we measure the intensity of the energy.

260. Năng lượng, Chuyển động, Lửa có liên hệ với nhau và thậm chí, có lẽ, là đồng nhất. Năng lượng và chuyển động không thể tách rời. Sự thay đổi và chuyển động không thể tách rời. Theo cường độ của sự thay đổi mà chúng ta đo cường độ của năng lượng.

261. In relation to the sentence "energy is in motion and circulates", *what exactly* is it that is in motion, and how does it circulate?

261. Liên quan đến câu "năng lượng ở trong chuyển động và tuần hoàn", *chính xác thì* cái gì đang chuyển động, và nó tuần hoàn như thế nào?

262. Energy induces motion and a change in energy induces a change in motion.

262. Năng lượng gây ra chuyển động, và một sự thay đổi trong năng lượng gây ra một sự thay đổi trong chuyển động.

263. The appearance of motion is the means by which energy is detected.

263. Sự xuất hiện của chuyển động là phương tiện nhờ đó năng lượng được phát hiện.

264. Motion is power expressed rather than retained.

264. Chuyển động là quyền năng được biểu lộ ra thay vì được giữ lại.

265. Archetypes can be defined as standing waves.

265. Các nguyên mẫu có thể được định nghĩa như những sóng dừng.

266. Questions regarding standing waves:

266. Những câu hỏi liên quan đến sóng dừng:

1. In what respect does a standing wave "stand" or reflect 'sameness'?

1. Ở phương diện nào một sóng dừng "đứng yên" hay phản ánh "tính đồng nhất"?

2. In what respect does it "move"?

2. Ở phương diện nào nó "chuyển động"?

3. Is a standing wave in motion or is it that the vibrating particles that compose it or induce it are in repetitive motion?

3. Có phải một sóng dừng đang chuyển động, hay là các hạt rung động cấu thành nó hoặc gây ra nó đang chuyển động lặp đi lặp lại?

4. Is not the principle of "rotary motion" involved in a standing wave? Rotary motion

4. Chẳng phải nguyên lý của "chuyển động xoay tròn" có liên quan trong một sóng dừng

is beneficial in that it (through repetition) conduces to stability

sao? Chuyển động xoay tròn có lợi ở chỗ nó (thông qua sự lặp lại) dẫn đến sự ổn định

267. Motion communicates itself as further motion. There is a universal responsiveness to communicated motion.

267. Chuyển động truyền đạt chính nó thành chuyển động tiếp theo. Có một sự đáp ứng phổ quát đối với chuyển động được truyền đạt.

268. In all the "World of Becoming" we have only motion and changes in motion, frequencies and changes in frequency.

268. Trong toàn bộ "Thế Giới Đang Trở Thành", chúng ta chỉ có chuyển động và những thay đổi trong chuyển động, các tần số và những thay đổi trong tần số.

269. Patterns of motion circulate.

269. Các mô hình chuyển động tuần hoàn.

270. Vibratory patterns communicate themselves to other vibratory domains.

270. Các mô hình rung động truyền đạt chính chúng sang những lĩnh vực rung động khác.

271. Energy-in-cosmos is detected as a communicated pattern of vibration capable of inducing the same pattern in the vibrational domain to which it is communicated or altering the pattern in the vibrational domain to which it is communicated.

271. Năng lượng-trong-vũ-trụ được phát hiện như một mô hình rung động được truyền đạt, có khả năng gây ra cùng một mô hình trong lĩnh vực rung động mà nó được truyền đến, hoặc làm biến đổi mô hình trong lĩnh vực rung động mà nó được truyền đến.

272. A principle emerges here: 'detection demands difference'.

272. Một nguyên lý xuất hiện ở đây: "sự phát hiện đòi hỏi sự khác biệt".

273. Energy-in-cosmos is ultimately related to the first ray and *determines whether a thing shall be or not be*. Without the 'ORIGINAL ENERGY' nothing comes to exist.

273. Năng lượng-trong-vũ-trụ rốt ráo liên hệ với cung một và *quyết định liệu một sự vật sẽ hiện hữu hay không hiện hữu*. Không có "NĂNG LƯỢNG NGUYÊN THỦY" thì không gì đi vào hiện hữu.

274. Breath is fire. Breath is animation. 'BREATH' (the very first 'movement'—as far as one universe is concerned) is ENERGY..

274. Hơi thở là lửa. Hơi thở là sự hoạt hóa. "HƠI THỞ" (chuyển động đầu tiên nhất—xét theo một vũ trụ) là NĂNG LƯỢNG..

275. Mỗi một trong nhiều ngọn lửa là một mô hình chuyển động khác nhau hoặc gồm

275. Each of the many fires is a different pattern of motion or consists of different rhythms in that which vibrates..

những nhịp điệu khác nhau trong cái đang rung động..

276. Point Emerging in Group Discussion:

276. Điểm Nảy Sinh Trong Thảo Luận Nhóm:

1. A group member suggested that there is kinetic energy and potential energy. An atom is potential energy. When it is split, it demonstrates kinetic energy. Gravity is a force, but has no energy.

1. Một thành viên trong nhóm gợi ý rằng có động năng và thế năng. Một nguyên tử là thế năng. Khi nó bị tách ra, nó biểu lộ động năng. Trọng lực là một mãnh lực, nhưng không có năng lượng.

2. Force is related to the *application* of energy.

2. Mãnh lực liên hệ với sự *áp dụng* năng lượng.

3. As energy circulates through media of lesser vibratory frequency, force is applied.

3. Khi năng lượng tuần hoàn qua các môi trường có tần số rung động thấp hơn, mãnh lực được áp dụng.

4. It was suggested that force is experienced by a lesser entity in relation to a greater entity. When the energy expresses only within the level in which it naturally radiates, it continues to be called “energy”. But when energy becomes effective for change in relation to lesser vibratory levels

4. Có ý kiến cho rằng mãnh lực được một thực thể nhỏ hơn cảm nhận trong mối liên hệ với một thực thể lớn hơn. Khi năng lượng chỉ biểu lộ trong cấp độ mà nó tự nhiên phát xạ, nó tiếp tục được gọi là “năng lượng”. Nhưng khi năng lượng trở nên hữu hiệu cho sự thay đổi trong mối liên hệ với các cấp độ rung động thấp hơn

5. Energy may be considered as the “Breath of Life”.

5. Năng lượng có thể được xem là “Hơi Thở của Sự Sống”.

6. The “Breath of Life: causes animation. Animation is registered through noticeable increases in frequency.

6. “Hơi Thở của Sự Sống” gây ra sự hoạt hóa. Sự hoạt hóa được ghi nhận qua những gia tăng đáng chú ý về tần số.

7. The soul is the “anima” and its presence or relative absence causes changes in movement.

7. Linh hồn là “anima”, và sự hiện diện hay sự vắng mặt tương đối của nó gây ra những thay đổi trong chuyển động.

b. All forms in the solar system form part of the Whole, and are not isolated units.

b. Mọi hình tướng trong hệ mặt trời đều tạo thành một phần của Toàn Thể, và không phải là những đơn vị cô lập.

277. We glibly repeat this statement, but do not realize it with immediacy. Nothing is separated. Nothing is isolated. The implications are profound.

277. Chúng ta lặp lại phát biểu này một cách hời hợt, nhưng không chứng nghiệm nó một cách trực tiếp. Không gì bị tách rời. Không gì bị cô lập. Những hàm ý của điều này thật sâu xa.

c. This is the basis of brotherhood, of the communion of saints, [which is Hierarchy] and of astrology.

c. Đây là nền tảng của tình huynh đệ, của sự hiệp thông của các thánh, [là Thánh đoàn] và của chiêm tinh học.

278. Isolation is an illusion negated by the reality of the One Monad which all monads *essentially are.*

278. Sự cô lập là một ảo tưởng bị phủ nhận bởi thực tại của Một Chân thần mà mọi chân thần *về bản chất đều là.*

279. Isolation is an illusion negated by the reality of mobility and interpenetration.

279. Sự cô lập là một ảo tưởng bị phủ nhận bởi thực tại của tính động và sự xuyên thấu lẫn nhau.

280. It is important to link "brotherhood" (monadic), the "communion of saints" (relating to the soul) and "astrology" (relating to the third aspect and, thus, more to manifestation).

280. Điều quan trọng là phải liên kết "tình huynh đệ" (chân thần), "sự hiệp thông của các thánh" (liên hệ với linh hồn) và "chiêm tinh học" (liên hệ với phương diện thứ ba và do đó liên hệ nhiều hơn với biểu hiện).

These three aspects of God, the solar Logos, and the Central Energy or Force (for the terms are occultly synonymous) demonstrate through seven centres of force, —three major centres and four minor.

Ba phương diện này của Thượng đế, của Thái dương Thượng đế, và của Năng lượng hay Mãnh lực Trung tâm (vì các thuật ngữ này một cách huyền bí là đồng nghĩa) biểu lộ qua bảy trung tâm mãnh lực,—ba trung tâm chính và bốn trung tâm phụ.

281. The terms "God", the "Solar Logos" and the "Central Energy or Force" are synonymous. Perhaps different ray types will find one of these terms more appealing or useful than the others.

281. Các thuật ngữ "Thượng đế", "Thái dương Thượng đế" và "Năng lượng hay Mãnh lực Trung tâm" là đồng nghĩa. Có lẽ những người thuộc các loại cung khác nhau sẽ thấy một trong các thuật ngữ này hấp dẫn hoặc hữu ích hơn những thuật ngữ kia.

282. As three demonstrate through seven, we must find the correspondence in the structure of the human being. This probably can be done in relation to the chakra system.

282. Vì ba biểu lộ qua bảy, chúng ta phải tìm ra sự tương ứng trong cấu trúc của con người. Điều này có lẽ có thể được thực hiện trong mối liên hệ với hệ thống luân xa.

283. We have here the origin of the *ten.* The question has often been asked, "Are the ten contained within the seven, or are there, in fact, ten, exemplified by three superior to a lesser seven, *and* that lesser seven?" This would seem to be the case.

283. Ở đây chúng ta có nguồn gốc của số *mười.* Câu hỏi thường được đặt ra là, "Mười có được chứa trong bảy không, hay thật ra có mười, được nêu gương bằng ba cao hơn một bảy thấp hơn, *và* chính bảy thấp hơn ấy?" Điều này dường như đúng là như vậy.

284. When speaking of *seven* there are always a major three and a minor four. When speaking of ten, there are always a major three and a minor seven.

284. Khi nói về *bảy* thì luôn luôn có một bộ ba chính và một bộ bốn phụ. Khi nói về mười, thì luôn luôn có một bộ ba chính và một bộ bảy phụ.

285. We notice how occult numerology is necessary for the setting forth of fundamentals.

285. Chúng ta nhận thấy huyền số học là cần thiết như thế nào cho việc trình bày những điều căn bản.

286. Watch for the number 16, as it is closely related to the number 3 and to the creative aspect of deity.

286. Hãy lưu ý số 16, vì nó liên hệ chặt chẽ với số 3 và với phương diện sáng tạo của thượng đế.

These seven centres of logoic Force are themselves so constituted that they form corporate Entities. They are known as

Bảy trung tâm của Mãnh lực logoic này tự chúng được cấu thành theo cách sao cho chúng tạo thành những Thực Thể tập thể. Chúng được biết đến như là

287. What are "corporate Entities"?

287. "Các Thực Thể tập thể" là gì?

288. First of all, the "seven centres of logoic Force" are the seven major Planetary Logoi.

288. Trước hết, "bảy trung tâm của Mãnh lực logoic" là bảy Hành Tinh Thượng Đế chính.

289. Each of these Logoi is composed significantly of human and deva monads.

289. Mỗi một trong các Thượng đế này được cấu thành một cách đáng kể bởi các chân thần nhân loại và chân thần thiên thần.

290. We learn that Solar Angels can become Planetary Logoi, but do not do so singly, but

290. Chúng ta biết rằng các Thái dương Thiên Thần có thể trở thành các Hành Tinh Thượng Đế, nhưng không làm như vậy một

in groups. This relates to the "corporate" nature of the Planetary Logoi.

cách đơn lẻ mà theo nhóm. Điều này liên hệ đến bản chất "tập thể" của các Hành Tinh Thượng Đế.

The student must bear in mind that in thinking of the Pitris, he must ever think in group terms. The Pitris who formed the egoic body of a human being do not—alone and isolated—form planetary Logoi.

Đạo sinh phải ghi nhớ rằng khi nghĩ về các Pitri, y phải luôn luôn nghĩ theo thuật ngữ nhóm. Các Pitri đã tạo thành thể chân ngã của một con người không—một mình và cô lập—tạo thành các Hành Tinh Thượng Đế.

The forty-nine groups of solar fires concerned in the great work are those spoken of, and they become the forty-nine planetary Logoi in connexion with seven solar systems. (TCF 878-879)

Bốn mươi chín nhóm lửa thái dương liên quan đến đại công trình là những nhóm đã được nói đến, và chúng trở thành bốn mươi chín Hành Tinh Thượng Đế trong mối liên hệ với bảy hệ mặt trời. (TCF 878-879)

a. The seven planetary Logoi.

a. Bảy Hành Tinh Thượng Đế.

b. The seven Spirits before the Throne.

b. Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai.

c. The seven Rays.

c. Bảy cung.

d. The seven Heavenly Men.

d. Bảy Đấng Thiên Nhân.

291. Some may wish (at times) to differentiate these four, but from another and important perspective, they are entirely equivalent.

291. Một số người có thể muốn (đôi khi) phân biệt bốn điều này, nhưng từ một góc độ khác và quan trọng, chúng hoàn toàn tương đương.

292. There are also higher correspondences to some of these divisions. There are, for instance, intra-planetary "Spirits before the Throne" and greater, extra-planetary "Spirits" Who are planetary Logoi. The Seven Solar Logoi who are the major conditioning factors of our local seven solar systems are also to be considered "Spirits before the Throne". In this case, which is the "Throne"?

292. Cũng có những tương ứng cao hơn đối với một số phân chia này. Chẳng hạn, có những "Thánh Linh trước Thánh Ngai" nội hành tinh và những "Thánh Linh" lớn hơn, ngoại hành tinh là các Hành Tinh Thượng Đế. Bảy Thái dương Thượng đế là những yếu tố tác động chính của bảy hệ mặt trời địa phương của chúng ta cũng cần được xem là "Thánh Linh trước Thánh Ngai". Trong trường hợp này, "Thánh Ngai" là gì?

293. It was noted that there is a strong presentation of Divine Order in the *Rig Veda*.

293. Người ta đã lưu ý rằng có một sự trình bày mạnh mẽ về Trật Tự Thiêng Liêng trong *Rig Veda*.

The Seven Logoi embody **seven types of differentiated force**, and in this Treatise are known under the names of Lords of the Rays. The names of the Rays are

Bảy Thượng đế thể hiện **bảy loại mãnh lực được biến phân**, và trong bộ Luận này được biết đến dưới danh xưng các Đấng Chúa Tể của các Cung. Tên của các Cung là

Ray I Ray of Will or Power 1st Aspect

Cung I Cung của Ý Chí hay Quyền Năng Phương diện 1

Ray II Ray of Love-Wisdom 2nd Aspect

Cung II Cung của Bác Ái – Minh Triết Phương diện 2

Ray III Ray of Active Intelligence 3rd Aspect

Cung III Cung của Trí Tuệ Hoạt Động Phương diện 3

These are the major Rays.

Đây là các Cung chính.

Ray IV Ray of Harmony, Beauty and Art. [and Rhythm]

Cung IV Cung của Hài Hòa, Mỹ Đẹp và Nghệ Thuật. [và Nhịp điệu]

Ray V Ray of Concrete Knowledge or Science.

Cung V Cung của Tri Thức Cụ Thể hay Khoa Học.

Ray VI Ray of Devotion or of Abstract Idealism.

Cung VI Cung của Sùng Tín hay của Chủ Nghĩa Duy Tâm Trừu Tượng.

294. The seven rays are "seven types of differentiated force". This is a good definition of a ray. Another is:

294. Bảy cung là "bảy loại mãnh lực được biến phân". Đây là một định nghĩa hay về một cung. Một định nghĩa khác là:

A ray is but a name for a particular force or type of energy, with the emphasis upon the quality which that force exhibits and not upon the force aspect which it creates. This is a true definition of a ray. (EP I 316)

Một cung chỉ là một tên gọi cho một mãnh lực đặc biệt hay một loại năng lượng, với sự nhấn mạnh đặt trên phẩm tính mà mãnh lực ấy biểu lộ chứ không phải trên phương diện mãnh lực mà nó tạo ra. Đây là một định nghĩa chân thực về một cung. (EP I 316)

295. Note the importance of the term "*Abstract* Idealism". There are many sources

295. Hãy lưu ý tầm quan trọng của thuật ngữ "*Trừu tượng* Duy Tâm". Có nhiều nguồn

of idealism in cosmos, and every soul, regardless of its ray, has its idealism. What is here indicated is an idealism which is inspired by that which is intangible and formless and which seeks communion with such an intangible and formless source.

của chủ nghĩa duy tâm trong vũ trụ, và mọi linh hồn, bất kể cung của nó là gì, đều có chủ nghĩa duy tâm của mình. Điều được chỉ ra ở đây là một chủ nghĩa duy tâm được cảm hứng bởi cái vô hình và vô tướng, và tìm cách hiệp thông với một nguồn vô hình và vô tướng như thế.

Ray VII Ray of Ceremonial Magic or Order.

Cung VII Cung của Huyền thuật Nghi lễ hay Trật tự.

296. Note that the seventh ray is not simply the Ray of "Magic" but of "*Ceremonial* Magic". From an important perspective, the third ray is a ray of *magic,* but not of ordered *ceremonial* magic. (cf. DON 145)

296. Hãy lưu ý rằng cung bảy không chỉ đơn giản là Cung của "Huyền thuật" mà là của "Huyền thuật *Nghi lễ*". Từ một góc độ quan trọng, cung ba là một cung của *huyền thuật,* nhưng không phải của huyền thuật *nghi lễ* có trật tự. (x. DON 145)

Ray III — Adaptation — Development Evolution — The Magician.

Cung III — Thích nghi — Phát triển Tiến hoá — Nhà Huyền Thuật.

Ray VII — Incantation —Magic — Ritual — The Ritualist.

Cung VII — Trì tụng — Huyền thuật — Nghi lễ — Nhà Nghi Lễ.

297. Not all of the significant names of these Ray Lords are given above.

297. Không phải tất cả những danh xưng quan trọng của các Đấng Chúa Tể Cung này đều được nêu ở trên.

298. We note that the emphasis upon conflict leading to harmony is missing from the name of the Fourth Ray Lord. We are here given a *higher* name for this Ray Lord —"Harmony through Conflict" being the lower name.

298. Chúng ta lưu ý rằng sự nhấn mạnh vào xung đột dẫn đến hài hòa không có trong danh xưng của Đấng Chúa Tể Cung bốn. Ở đây chúng ta được ban cho một danh xưng *cao hơn* dành cho Đấng Chúa Tể Cung này —"Hài Hòa xuyên qua Xung Đột" là danh xưng thấp hơn.

II. *There is a basic law called the Law of Periodicity.*

II. *Có một định luật căn bản được gọi là Định luật Chu Kỳ.*

1. This law governs all manifestation, whether it is the manifestation of a solar Logos through the [Page 6] medium of a solar system, or the manifestation of a

1. Định luật này chi phối mọi biểu hiện, dù đó là sự biểu hiện của một Thái dương Thượng đế qua phương tiện của một hệ mặt trời, hay sự biểu hiện của một con người qua

human being through the medium of a form. This law controls likewise in all the kingdoms of nature.

299. It was suggested that periodicity demonstrates that all things are evanescent, and contributes to the destruction of attachment.

300. An important point to consider is that the first two Fundamental of the Secret Doctrine are, apparently, *contradictory.*

1. The BOUNDLESS IMMUTABLE PRINCIPLE admits of no change.

2. The Law of Periodicity demands beginningless, endless, perpetual change.

301. When considering the Law of Periodicity, we might say that manifestation occurs in periods. Simply, 'things appear and disappear'. Even the Universe is a 'thing' which appears and disappears.

302. Points Arising in Group Discussion:

1. Lights blink on and off (periodically) 60 times a second

2. A "Plank instant" is an inconceivably short unit of time

3. The "zero point field" (zpf). It is theorized that the energy of the zpf (which esotericists might call the etheric) are so enormous, that one cubic centimeter has more energy than the matter of the entire universe.

phương tiện của một hình tướng. Định luật này cũng kiểm soát tương tự trong mọi giới của thiên nhiên.[Page 6]

299. Người ta đã gợi ý rằng tính chu kỳ chứng minh rằng mọi sự đều phù du, và góp phần vào việc phá hủy sự chấp trước.

300. Một điểm quan trọng cần xem xét là hai Mệnh Đề Căn Bản đầu tiên của Giáo Lý Bí Nhiệm, bề ngoài, là *mâu thuẫn*

1. NGUYÊN KHÍ VÔ BIÊN BẤT BIẾN không chấp nhận bất kỳ sự thay đổi nào.

2. Định luật Chu Kỳ đòi hỏi sự thay đổi vĩnh viễn, không khởi đầu, không kết thúc.

301. Khi xem xét Định luật Chu Kỳ, chúng ta có thể nói rằng sự biểu hiện xảy ra theo từng chu kỳ. Nói đơn giản, 'mọi vật xuất hiện rồi biến mất'. Ngay cả Vũ trụ cũng là một 'vật' xuất hiện rồi biến mất.

302. Những Điểm Nảy Sinh Trong Thảo Luận Nhóm:

1. Ánh sáng chớp tắt (theo chu kỳ) 60 lần mỗi giây

2. Một "khoảnh khắc Plank" là một đơn vị thời gian ngắn đến mức không thể hình dung

3. "Trường điểm không" (zpf). Có giả thuyết cho rằng năng lượng của zpf (mà các nhà huyền bí học có thể gọi là dĩ thái) lớn đến mức một centimét khối chứa nhiều năng lượng hơn vật chất của toàn thể vũ trụ.

4. It is well to ponder on the vacuity of normal matter. What we call “matter” is a void within ‘infinitely dense objectivity’.

4. Thật tốt khi suy ngẫm về tính rỗng không của vật chất thông thường. Điều chúng ta gọi là “vật chất” là một khoảng không bên trong ‘tính khách quan đậm đặc vô hạn’.

5. A discussion arose concerning the words “infinitely dense” compared to “super-dense”.

5. Một cuộc thảo luận đã nảy sinh liên quan đến các từ “đậm đặc vô hạn” so với “siêu đậm đặc”.

6. Matter is in fact a vacuum in space which is ‘super dense’.

6. Thật ra, vật chất là một chân không trong không gian vốn ‘siêu đậm đặc’.

303. The following was submitted by a student in relation to the Law of Periodicity:

303. Sau đây là điều được một môn sinh trình bày liên quan đến Định luật Chu Kỳ:

1. Question: How long does it take for a photon to travel from one edge of the universe to the other?

1. Câu hỏi: Một photon cần bao lâu để đi từ một rìa của vũ trụ sang rìa bên kia?

According to the mathematics of special relativity, to a photon traveling at the speed of light, time stands still, and space is contracted to the extent that no distance exists between any two points in the universe.

Theo toán học của thuyết tương đối hẹp, đối với một photon chuyển động với tốc độ ánh sáng, thời gian đứng yên, và không gian co rút đến mức không còn khoảng cách nào tồn tại giữa bất kỳ hai điểm nào trong vũ trụ.

2. Zero point energy field: According to calculations of John Wheeler, energy density of ZPF = 10^{94} erg/cc, a quantity of energy greater than all the energy in the known physical universe.

2. Trường năng lượng điểm không: Theo các tính toán của John Wheeler, mật độ năng lượng của ZPF = 10 94 erg/cc, một lượng năng lượng lớn hơn toàn bộ năng lượng trong vũ trụ hồng trần khả tri.

3. ZPF is “super-dense” & frictionless (Michelson-Morley experiments).

3. ZPF là “siêu đậm đặc” và không ma sát (các thí nghiệm Michelson-Morley).

4. Plank instant is to one second as the mass of one proton is to the mass of the Earth.

4. Khoảnh khắc Plank so với một giây cũng như khối lượng của một proton so với khối lượng của Trái Đất.

304. The Law of Periodicity accounts for the basic "wave motion" behind all manifestation.

304. Định luật Chu Kỳ giải thích chuyển động "sóng" căn bản đằng sau mọi biểu hiện.

305. Even the tiniest lives are controlled by cyclic motion.

305. Ngay cả những sự sống nhỏ bé nhất cũng bị kiểm soát bởi chuyển động chu kỳ.

306. An idea which should be developed is the relation of the "One Ray of the ABSOLUTE" to all wave motion, and the relation of the emergent Universe (the 'Cosmic Primordial Particle') to all 'particles' within cosmos.

306. Một ý tưởng cần được phát triển là mối liên hệ của "Một Cung của TUYỆT ĐỐI" với mọi chuyển động sóng, và mối liên hệ của Vũ trụ đang xuất hiện ('Hạt Nguyên Sơ Vũ Trụ') với mọi 'hạt' bên trong vũ trụ.

307. The wave/particle duality begins with the perpetual motion of the 'ULTIMATE WAVE' (the GREAT BREATH), endlessly reproducing the Ultimate Particle (the Universe).

307. Tính nhị nguyên sóng/hạt bắt đầu với chuyển động vĩnh cửu của 'SÓNG TỐI HẬU' (HƠI THỞ VĨ ĐẠI), không ngừng tái tạo Hạt Tối Hậu (Vũ trụ).

308. Man is controlled by periodicity in the following ways:

308. Con người bị chi phối bởi tính chu kỳ theo những cách sau:

1. Cyclic impulses of the soul.

1. Những xung lực chu kỳ của linh hồn.

2. Day and night; daily rhythms.

2. Ngày và đêm; các nhịp điệu hằng ngày.

3. The yearly cycle.

3. Chu kỳ hằng năm.

4. Bodily rhythms:

4. Các nhịp điệu của thân thể:

i. Rhythm of the heart

i. Nhịp điệu của tim

ii. Rhythm of the breath

ii. Nhịp điệu của hơi thở

iii. Digestive rhythms

iii. Các nhịp điệu tiêu hóa

5. Meridian rhythms

5. Các nhịp điệu kinh mạch

6. Lâm phàm và chết ("Bánh Xe Tái Sinh")

6. Incarnation and death (the “Wheel of Rebirth”)

7. Highs and lows of the emotional body (and other bodies).Circadian rhythms.

7. Những lúc lên cao và xuống thấp của thể cảm dục (và các thể khác). Các nhịp điệu sinh học ngày đêm.

8. Pulsation of the etheric webs

8. Sự rung nhịp của các màng lưới dĩ thái

9. Astrological rhythms—and ray-cycle rhythms.

9. Các nhịp điệu chiêm tinh—và các nhịp điệu chu kỳ cung.

10. Rhythms of the Sun, for instance, sunspot cycles.

10. Các nhịp điệu của Mặt Trời, chẳng hạn các chu kỳ vết đen mặt trời.

309. In relation to the Law of Periodicity:

309. Liên quan đến Định luật Chu Kỳ:

1. Breath, per se, is intimately related to the Law of Periodicity

1. Hơi thở, chính nó, có liên hệ mật thiết với Định luật Chu Kỳ

2. Metaphysically, a breath is an ‘extension and retraction of *presence*, of being’

2. Về mặt siêu hình, một hơi thở là một ‘sự mở rộng và co rút của *hiện diện*, của hiện hữu’

3. Breaths organize—breaths vitalize. Breath carries the archetype.

3. Những hơi thở tổ chức—những hơi thở tiếp sinh lực. Hơi thở mang theo nguyên mẫu.

2. There are certain other laws in the system which are linked with this one; some of them are as follows:

2. Có một số định luật khác trong hệ này được liên kết với định luật này; một số trong đó như sau:

310. What are some examples of this linking of certain laws with the great Law of Periodicity?

310. Một vài ví dụ về sự liên kết của một số định luật với Định luật Chu Kỳ vĩ đại này là gì?

a. The Law of Economy.....the law governing matter, the third aspect.

a. Định luật Tiết Kiệm.....định luật chi phối vật chất, phương diện thứ ba.

311. Rotary motion is linked to waves. There are “bull” and “bear” markets (cycles of

311. Chuyển động quay có liên hệ với sóng. Có những thị trường “bò” và “gấu” (các chu

economic expansion and retrenchment). Jupiter and Saturn are implicated in such cycles. There are economic ebbs and flows, cycles of plenty and of privation.

kỳ mở rộng và co rút kinh tế). Sao Mộc và Sao Thổ có liên can trong những chu kỳ như thế. Có những lúc kinh tế lên xuống, những chu kỳ sung túc và thiếu thốn.

312. The eight cycles of the Moon are a good example of the waxing and waning to which distributable energy (economy) is subjected.

312. Tám chu kỳ của Mặt Trăng là một ví dụ điển hình về sự tăng trưởng và suy giảm mà năng lượng có thể phân phối được (tiết kiệm) phải chịu.

b. The Law of Attraction...the law governing soul, the second aspect.

b. Định luật Hấp Dẫn...định luật chi phối linh hồn, phương diện thứ hai.

313. There are periodical attractions and repulsions. The cyclic passage of the progressing Moon through different houses of the horoscope will demonstrate this.

313. Có những hấp dẫn và đẩy lùi theo chu kỳ. Sự đi qua theo chu kỳ của Mặt Trăng tiến trình qua các nhà khác nhau của lá số chiêm tinh sẽ chứng minh điều này.

314. People, nations, races, for instance, are attracted to each other and are repulsed according to certain periodical cycles.

314. Chẳng hạn, con người, quốc gia, nhân loại bị hút về nhau và bị đẩy xa nhau theo những chu kỳ định kỳ nhất định.

315. The “seven year itch” and the many divorces that occur after seven years are down-to-earth examples.

315. “Cơn ngứa bảy năm” và nhiều cuộc ly hôn xảy ra sau bảy năm là những ví dụ rất thực tế.

c. The Law of Synthesis....the law governing spirit, or the first aspect.

c. Định luật Tổng Hợp....định luật chi phối tinh thần, hay phương diện thứ nhất.

316. The Law of Synthesis combines all cycles.

316. Định luật Tổng Hợp kết hợp mọi chu kỳ.

317. The threefold dialectic of “Thesis, Antithesis and Synthesis” shows the necessary antecedents of Synthesis from the human perspective.

317. Biện chứng pháp tam phân của “Chính đề, Phản đề và Tổng hợp” cho thấy những tiền đề tất yếu của Tổng Hợp từ quan điểm nhân loại.

318. Why are these three laws linked with the Law of Periodicity? Perhaps because the goals of each of these three Cosmic Laws are only achieved *in time* and *by cyclic means*.

318. Vì sao ba định luật này được liên kết với Định luật Chu Kỳ? Có lẽ vì các mục tiêu của mỗi một trong ba Định luật Vũ trụ này chỉ đạt được *trong thời gian* và *bằng phương tiện chu kỳ*.

1. With regard to the Law of Economy, distributable energy is available or not according to the inter-weavings of a number of cycles—each of which have their *periods.*

1. Liên quan đến Định luật Tiết Kiệm, năng lượng có thể phân phối được có sẵn hay không tùy theo sự đan xen của một số chu kỳ—mỗi chu kỳ đều có *thời kỳ*

2. Entities are cyclically attracted or repulsed; they can recognize the 'completion of a cycle' between them.

2. Các thực thể bị hút hoặc bị đẩy theo chu kỳ; chúng có thể nhận ra 'sự hoàn tất của một chu kỳ' giữa chúng với nhau.

3. *All cycles are coordinated in the Great Synthesis* and their perfectly attuned dance is necessitated if the Synthesis is to be revealed.

3. *Mọi chu kỳ đều được phối hợp trong Đại Tổng Hợp* và vũ điệu được điều chỉnh hoàn hảo của chúng là điều cần thiết nếu Tổng Hợp phải được mặc khải.

319. It is sometimes forgotten that the three cosmic laws here listed are lined to the second Fundamental of the Secret Doctrine "The Law of Periodicity". The whole matter must be taken into meditation.

319. Đôi khi người ta quên rằng ba định luật vũ trụ được liệt kê ở đây gắn liền với Mệnh Đề Căn Bản thứ hai của Giáo Lý Bí Nhiệm là "Định luật Chu Kỳ". Toàn bộ vấn đề này phải được đem vào tham thiền.

320. We note that the Tibetan lists these cosmic laws in *ascending* order, beginning with the law characteristic of the third aspect of divinity.

320. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư Tây Tạng liệt kê các định luật vũ trụ này theo thứ tự *tăng dần*, bắt đầu với định luật đặc trưng cho phương diện thứ ba của thiên tính.

321. Points Emerging in Group Discussion about periodicity in relation to the Three Laws:

321. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm về tính chu kỳ liên hệ với Ba Định luật:

1. We learn that our vehicles are subject to periodicity and that we can live our lives as long as our vehicles are functional. Thus we learn detachment through periodicity.

1. Chúng ta học rằng các vận cụ của mình chịu sự chi phối của tính chu kỳ và rằng chúng ta có thể sống cuộc đời mình chừng nào các vận cụ ấy còn hoạt động được. Như vậy, chúng ta học sự tách rời qua tính chu kỳ.

2. Tides rise and fall (in relation to the moon's position relative to the Earth) in order to maintain the lowest energy levels. This correlates the tides to the Law of Economy.

2. Thủy triều lên xuống (liên hệ với vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất) để duy trì các mức năng lượng thấp nhất. Điều này tương quan thủy triều với Định luật Tiết Kiệm.

3. Actual worlds are being created and eliminated, because consciousness outgrows their usefulness. The growth of consciousness is thus related to the Law of Economy.

3. Những thế giới thực sự đang được tạo ra rồi bị loại bỏ, vì tâm thức vượt quá tính hữu dụng của chúng. Do đó, sự tăng trưởng của tâm thức có liên hệ với Định luật Tiết Kiệm.

4. There is a waxing and waning of cycles which if not intelligently observed will lead to a non-economical response.

4. Có sự tăng trưởng và suy giảm của các chu kỳ mà nếu không được quan sát một cách thông minh sẽ dẫn đến một sự đáp ứng không tiết kiệm.

5. Astrology is related to the Law of Economy for through astrology are presented windows of opportunity by means of which action can be well-timed and efficient (i.e., exerted with the least expenditure of force, and thus related to the Law of Economy).

5. Chiêm tinh học có liên hệ với Định luật Tiết Kiệm vì qua chiêm tinh học, những cửa sổ cơ hội được trình bày, nhờ đó hành động có thể được định thời đúng và hữu hiệu (tức là được vận dụng với sự tiêu hao mãnh lực ít nhất, và do đó có liên hệ với Định luật Tiết Kiệm).

6. If there is to be a right management of energy, periodicity has to be respected.

6. Nếu muốn có sự quản lý năng lượng đúng đắn, tính chu kỳ phải được tôn trọng.

322. Points Emerging in a Discussion relating the Law of Attraction to the Law of Periodicity.

322. Những Điểm Nổi Lên Trong Một Cuộc Thảo Luận liên hệ Định luật Hấp Dẫn với Định luật Chu Kỳ.

1. Political or religious belief systems come and go and are, thus, periodical. They also seem to cycle in and out.

1. Các hệ thống niềm tin chính trị hay tôn giáo đến rồi đi và do đó có tính chu kỳ. Chúng dường như cũng luân phiên đi vào rồi đi ra.

2. Souls groups emerge and disappear at regular intervals.

2. Các nhóm linh hồn xuất hiện rồi biến mất theo những khoảng thời gian đều đặn.

3. Attraction leads to repulsion.

3. Hấp dẫn dẫn đến đẩy lùi.

4. Attractions are periodical, and so are repulsions. There are seasons of attraction and seasons of repulsion. Spring/Summer might be considered seasons of attraction; Fall/Winter, seasons of repulsion.

4. Những hấp dẫn có tính chu kỳ, và những đẩy lùi cũng vậy. Có những mùa hấp dẫn và những mùa đẩy lùi. Xuân/Hạ có thể được xem là những mùa hấp dẫn; Thu/Đông, những mùa đẩy lùi.

5. The soul during the first part of life is attracted to the form and later to the monad.

5. Linh hồn trong phần đầu của cuộc đời bị hút về hình tướng và về sau bị hút về chân thần.

6. The revolution of planets around a central point is both attractive and periodic.

6. Sự quay của các hành tinh quanh một điểm trung tâm vừa có tính hấp dẫn vừa có tính chu kỳ.

7. There are cycles of fashion. Patterns emerge and disappear periodically.

7. Có những chu kỳ thời trang. Các mô hình xuất hiện rồi biến mất theo chu kỳ.

8. There are cycles of introversion and extroversion—in the history of the soul

8. Có những chu kỳ hướng nội và hướng ngoại—trong lịch sử của linh hồn

9. The Saturn return is a periodical phenomenon as are any of the planetary returns. These planetary cycles determine that to which we are attracted and that from which we are repelled.

9. Sự trở lại của Sao Thổ là một hiện tượng chu kỳ, cũng như bất kỳ sự trở lại nào của các hành tinh. Những chu kỳ hành tinh này quyết định điều mà chúng ta bị hút đến và điều mà chúng ta bị đẩy xa khỏi.

10. There are lunar rhythms occurring monthly. We are related to the waxing and waning of the energies represented by the Moon. We are alternately attracted and repelled to that energy which they embody. We are attracted or repelled to those things which are of the nature of the energy.

10. Có những nhịp điệu mặt trăng xảy ra hằng tháng. Chúng ta có liên hệ với sự tăng trưởng và suy giảm của các năng lượng được Mặt Trăng biểu thị. Chúng ta luân phiên bị hút đến và bị đẩy khỏi năng lượng mà chúng thể hiện. Chúng ta bị hút đến hoặc bị đẩy khỏi những điều thuộc bản chất của năng lượng ấy.

323. Points Emerging in Group Discussion in relation to the manner in which the Law of Synthesis is related to the Law of Periodicity.

323. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm liên quan đến cách thức Định luật Tổng Hợp liên hệ với Định luật Chu Kỳ.

1. The Law of Synthesis is the law which sustains the Whole as *Whole*.

1. Định luật Tổng Hợp là định luật duy trì Toàn Thể như là *Toàn Thể*.

2. The Law of Synthesis is listed third but is a law related to the first aspect.

2. Định luật Tổng Hợp được liệt kê thứ ba nhưng là một định luật liên hệ với phương diện thứ nhất.

3. In manifestation Synthesis is progressive. There is a continual stripping away of impediments to Synthesis. In manifestation there are different levels of expression in different cycles. There are progressive cycles of temporary or relative completion or essentialization. We periodically arrive at relative essentializations on our way to the Synthesis which already *is.*

3. Trong biểu hiện, Tổng Hợp có tính tiến triển. Có một sự liên tục gạt bỏ những chướng ngại đối với Tổng Hợp. Trong biểu hiện có những cấp độ biểu lộ khác nhau trong những chu kỳ khác nhau. Có những chu kỳ tiến triển của sự hoàn tất tạm thời hay tương đối, hoặc của sự tinh yếu hóa. Chúng ta định kỳ đạt đến những sự tinh yếu hóa tương đối trên đường tiến tới Tổng Hợp vốn đã *là*

4. Spiral cyclic motion proceeds towards the Synthesis which *is* by offering the opportunity for elevation and recapitulation.

4. Chuyển động chu kỳ xoắn ốc tiến về Tổng Hợp vốn *là* bằng cách trao cơ hội cho sự nâng cao và sự tái diễn.

5. With the passing of each cycle, all things move closer to the 'archetypal organization'. When Synthesis is achieved, archetypes are as perfectly reflected as they can be. But archetypes are themselves imperfect.

5. Với sự trôi qua của mỗi chu kỳ, mọi sự vật tiến gần hơn đến 'sự tổ chức nguyên mẫu'. Khi Tổng Hợp đạt được, các nguyên mẫu được phản chiếu hoàn hảo nhất có thể. Nhưng bản thân các nguyên mẫu cũng bất toàn.

6. All intra-universal syntheses are relative. The only COMPLETE SYNTHESIS is the ABSOLUTE.

6. Mọi tổng hợp bên trong vũ trụ đều là tương đối. Chỉ có TỔNG HỢP HOÀN TOÀN duy nhất là TUYỆT ĐỐI.

7. The Law of Synthesis is related to the Law of Periodicity because in the process of progress, new approximations to the Synthesis which *is* will be discovered. This occurs because, *periodically,* evolving lives move beyond their ring(s)-pass-not, breaking down the impediments to the perception of the ever-prevailing Synthesis.

7. Định luật Tổng Hợp có liên hệ với Định luật Chu Kỳ vì trong tiến trình tiến bộ, những sự tiếp cận mới đối với Tổng Hợp vốn *là* sẽ được khám phá. Điều này xảy ra vì, *theo chu kỳ,* các sự sống đang tiến hoá vượt qua vòng-giới-hạn của mình, phá vỡ những chướng ngại đối với sự tri giác về Tổng Hợp luôn luôn hiện hành.

8. We have to be careful how we use the word "Synthesis". There is a first ray understanding of Synthesis, and also a *buddhic* understanding.

8. Chúng ta phải cẩn thận trong cách dùng từ "Tổng Hợp". Có một sự thấu hiểu về Tổng Hợp theo cung một, và cũng có một sự thấu hiểu *Bồ đề.*

9. Often we confound "Unity" and "Synthesis". When we do so, an

encompassing unification is called Synthesis.

9. Chúng ta thường nhầm lẫn "Hợp Nhất" với "Tổng Hợp". Khi làm như vậy, một sự hợp nhất bao trùm được gọi là Tổng Hợp.

10. When we speak of discovering new realms of Synthesis, we are really discovering a progressive series of unifications.

10. Khi nói đến việc khám phá những lĩnh vực mới của Tổng Hợp, thật ra chúng ta đang khám phá một chuỗi tiến triển của những sự hợp nhất.

11. The buddhi reveals the Synthesis which ever *is.* One need not extend the consciousness in order to buddhically perceive the Synthesis. One must *intensify* the consciousness.

11. Bồ đề mặc khải Tổng Hợp vốn hằng *là*. Không cần mở rộng tâm thức để tri giác Tổng Hợp một cách buddhically. Người ta phải *tăng cường* tâm thức.

12. New realms of Unity can be discovered, but not new realms of Synthesis. The Realm of Synthesis is *One Realm* which ever abides.

12. Những lĩnh vực mới của Hợp Nhất có thể được khám phá, nhưng không phải những lĩnh vực mới của Tổng Hợp. Cõi của Tổng Hợp là *Một Cõi* hằng tồn tại.

13. Because we are in the second solar system the concepts of Unity and Synthesis are easily confounded.

13. Bởi vì chúng ta đang ở trong hệ mặt trời thứ hai nên các khái niệm Hợp Nhất và Tổng Hợp dễ bị nhầm lẫn.

14. Synthesis is *revealed* in time after many cycles but it not *created.* The Synthesis that is revealed already *IS*. We are engaged in a cyclic approach to the revelation of that which *is.*

14. Tổng Hợp được *mặc khải* trong thời gian sau nhiều chu kỳ nhưng không được *tạo ra.* Tổng Hợp được mặc khải ấy đã *LÀ*. Chúng ta đang tham dự vào một sự tiếp cận theo chu kỳ đối với sự mặc khải của cái vốn *là*

15. Achieving progressive unifications eventually reveals the ISNESS (which is Synthesis)

15. Việc đạt được những sự hợp nhất tiến triển cuối cùng sẽ mặc khải TÍNH-LÀ (chính là Tổng Hợp)

16. When periodical cycles are rightly coordinated, the Synthesis which *is* appears and manifests progressively through the lower energies.

16. Khi các chu kỳ định kỳ được phối hợp đúng đắn, Tổng Hợp vốn *là* xuất hiện và biểu hiện một cách tiến triển qua các năng lượng thấp hơn.

17. The process by which archetypes are reflected into the lower worlds are akin to the dynamic of *branding.*

17. Tiến trình nhờ đó các nguyên mẫu được phản chiếu vào các cõi thấp tương tự như động lực của việc *đóng dấu thương hiệu.*

3. These three are cosmic laws. There are seven systemic laws, which govern the manifestation of our solar Logos:

3. Ba điều này là các định luật vũ trụ. Có bảy định luật hệ thống, chi phối sự biểu hiện của Thái dương Thượng đế của chúng ta:

324. A “cosmic law” is operative beyond the confines of our solar system.

324. Một “định luật vũ trụ” vận hành vượt ra ngoài giới hạn của hệ mặt trời chúng ta.

325. A systemic law is operative within our solar system. But given the fundamental nature of the systemic laws given below, they must be applicable to much larger systems than our solar system One could imagine them operative in *all* systems, yet somehow regulated by the three fundamental cosmic laws.

325. Một định luật hệ thống vận hành bên trong hệ mặt trời của chúng ta. Nhưng xét theo bản chất căn bản của các định luật hệ thống được nêu dưới đây, chúng hẳn phải áp dụng cho những hệ lớn hơn nhiều so với hệ mặt trời của chúng ta. Người ta có thể hình dung chúng vận hành trong *mọi* hệ, tuy nhiên bằng cách nào đó vẫn được điều chỉnh bởi ba định luật vũ trụ căn bản.

326. An interesting theme for meditation would be to relate each one of the seven systemic laws to the three cosmic laws.

326. Một chủ đề thú vị cho tham thiền là liên hệ từng một trong bảy định luật hệ thống với ba định luật vũ trụ.

327. For instance, it is already easy to see the Law of Cohesion, the Law of Magnetic Control and the Law of Love as related to the cosmic Law of Attraction and Repulsion.

327. Chẳng hạn, đã dễ thấy rằng Định luật Cố Kết, Định luật Kiểm Soát Từ Tính và Định luật Bác Ái có liên hệ với Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi vũ trụ.

328. Probably ray relations have a lot to do with how these two sets of laws correlate.

328. Có lẽ các mối liên hệ cung có rất nhiều liên quan đến cách hai tập hợp định luật này tương quan với nhau.

a. The Law of Vibration.

a. Định luật Rung Động.

b. The Law of Cohesion.

b. Định luật Cố Kết.

c. The Law of Disintegration.

c. Định luật Phân Rã.

d. The Law of Magnetic Control.

d. Định luật Kiểm Soát Từ Tính.

e. The Law of Fixation.

e. Định luật Cố Định.

f. The Law of Love.

f. Định luật Bác Ái.

g. The Law of Sacrifice and Death.

329. The words here found (vibration, cohesion, disintegration, etc.) have each an important relationship to the ray, the number of which correlates with a particular law.

330. Some of these correlations are obvious and others less so.

1. For instance, all vibration is begun by a first ray impact. (Consider the impact of the first ray planet, Vulcan.)

2. The second ray is called the "Ray of Attractive Coherency".

3. The third ray is known as "The Divine Separator" and, hence, its association with disintegration.

4. "Magnetic Control" is probably achieved through fourth ray attunement and rapport.

5. "Fixation" is one of the particular functions of the mind—especially the concrete mind associated with the number five.

6. "Love" is, per se, a term more associated with the second ray than the sixth, but the sixth is, in a way, a more concrete aspect of the second.

7. "Sacrifice and Death" are the results of the seventh ray entombment of the spirit. The lowest plane (the seventh) is occultly the realm of death, and to enter into such concreteness of form is a great sacrifice. This

g. Định luật Hi Sinh và Chết.

329. Những từ được tìm thấy ở đây (rung động, cố kết, phân rã, v.v.) mỗi từ đều có một mối liên hệ quan trọng với cung mà con số của nó tương quan với một định luật đặc thù.

330. Một số tương quan này là hiển nhiên và một số khác thì kém hiển nhiên hơn.

1. Chẳng hạn, mọi rung động đều được khởi đầu bởi một tác động của cung một. (Hãy xét tác động của hành tinh cung một, Vulcan.)

2. Cung hai được gọi là "Cung của Sự Cố Kết Hấp Dẫn".

3. Cung ba được biết đến như "Đấng Phân Ly Thiêng Liêng" và do đó có sự liên kết của nó với sự phân rã.

4. "Kiểm Soát Từ Tính" có lẽ được đạt tới qua sự điều chỉnh và tương giao của cung bốn.

5. "Cố Định" là một trong những chức năng đặc thù của trí tuệ—đặc biệt là trí cụ thể gắn với số năm.

6. "Bác Ái", chính nó, là một thuật ngữ gắn với cung hai hơn là cung sáu, nhưng cung sáu, theo một nghĩa nào đó, là một phương diện cụ thể hơn của cung hai.

7. "Hi Sinh và Chết" là kết quả của sự chôn vùi tinh thần của cung bảy. Cõi thấp nhất (cõi thứ bảy) về mặt huyền bí là cõi của cái chết, và đi vào tính cụ thể như thế của hình tướng là một sự hi sinh lớn lao. Điều này có

may tell us something about Sanat Kumara knows as "The Great Sacrifice"

4. Each of these Laws manifests primarily on one or other of the seven planes of the solar system.

331. Any one systemic plane may be the *primary* focus for a particular law, but since each systemic plane has *seven* subplanes, all *seven* laws manifest on each systemic plane.

332. Given the focus of the usual disciple today, the systemic Law of Fixation should be a most influential factor in his life. The Law of Magnetic Control (relating to the work of the Solar Angels) will also loom large in the disciplic consciousness.

5. Each law sweeps periodically into power and each plane has its period of manifestation and its period of obscuration.

333. The great Law of Cycles would reveal these truths, but it is not until a man has attained "All Knowledge" on the third subplane of the atmic plane that such knowledge begins to dawn, even if incompletely.

334. It seems suggested that the seven planes included within any larger plane operate according to an involutionary and evolution cycle.

335. We are familiar with the idea that a day will come when the ethers will be all that remains of the physical plane. If we study the various chains of globes proposed in Theosophy, we shall see that some chains have no etheric-physical globe, and some no

thể cho chúng ta biết điều gì đó về Đức Sanat Kumara được biết đến như "Đại Hi Sinh"

4. Mỗi Định luật này biểu hiện chủ yếu trên một hay một cõi khác trong bảy cõi của hệ mặt trời.

331. Bất kỳ cõi hệ thống nào cũng có thể là tiêu điểm *chính yếu* cho một định luật đặc thù, nhưng vì mỗi cõi hệ thống đều có *bảy* cõi phụ, nên cả *bảy* định luật đều biểu hiện trên mỗi cõi hệ thống.

332. Xét theo trọng tâm của đệ tử thông thường ngày nay, Định luật Cố Định của hệ thống hẳn phải là một yếu tố có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống của y. Định luật Kiểm Soát Từ Tính (liên hệ đến công việc của các Thái dương Thiên Thần) cũng sẽ nổi bật lớn lao trong tâm thức đệ tử.

5. Mỗi định luật định kỳ đi vào quyền năng và mỗi cõi có chu kỳ biểu hiện cùng chu kỳ che khuất của nó.

333. Định luật Chu Kỳ vĩ đại sẽ mặc khải những chân lý này, nhưng mãi cho đến khi con người đạt được "Mọi Tri Thức" trên cõi phụ thứ ba của cõi atma thì tri thức ấy mới bắt đầu ló rạng, dù chưa trọn vẹn.

334. Dường như có hàm ý rằng bảy cõi nằm trong bất kỳ cõi lớn hơn nào đều vận hành theo một chu kỳ giáng hạ tiến hoá và thăng thượng tiến hoá.

335. Chúng ta quen thuộc với ý tưởng rằng sẽ đến một ngày khi các dĩ thái sẽ là tất cả những gì còn lại của cõi hồng trần. Nếu nghiên cứu các dãy bầu hành tinh khác nhau được đề xuất trong Thông Thiên Học, chúng ta sẽ thấy rằng một số dãy không có bầu

astral globe. The lower areas of life expression are not always with us.

hành tinh hồng trần-dĩ thái, và một số không có bầu hành tinh cảm dục. Những khu vực thấp của sự biểu lộ sự sống không phải lúc nào cũng hiện diện với chúng ta.

336. Because human beings are the *fourth* kingdom on the *fourth* globe of the *fourth* chain of the *fourth* planetary scheme, the Law of Magnetic Control, the fourth law, must be tremendously influential.

336. Bởi vì nhân loại là giới *thứ tư* trên bầu hành tinh *thứ tư* của dãy *thứ tư* trong hệ hành tinh *thứ tư*, nên Định luật Kiểm Soát Từ Tính, định luật thứ tư, hẳn phải có ảnh hưởng vô cùng to lớn.

337. Microcosmic man, though subject to various of these systemic laws because he lives within the larger wholes which are subjected to them, will also, independently, focus on different laws depending upon his stage of evolution. All of these systemic laws have their lower, microcosmic correspondences.

337. Con người vi mô, tuy chịu chi phối bởi nhiều định luật hệ thống này vì y sống trong những toàn thể lớn hơn vốn chịu sự chi phối của chúng, cũng sẽ độc lập tập trung vào những định luật khác nhau tùy theo giai đoạn tiến hoá của y. Tất cả các định luật hệ thống này đều có những tương ứng vi mô thấp hơn của chúng.

338. It was suggested that obscuration is the shift of emphasis from one sphere of expression to another. In occultism, the term "obscuration" is used in two ways;

338. Người ta đã gợi ý rằng sự che khuất là sự chuyển dịch trọng tâm từ một khối cầu biểu hiện sang một khối cầu khác. Trong huyền bí học, thuật ngữ "sự che khuất" được dùng theo hai cách;

1. A temporary quieting,

1. Một sự lắng dịu tạm thời,

2. also disappearance (absorption).

2. cũng là sự biến mất (hấp thụ).

We might consider obscuration at the prelude to absorption.

Chúng ta có thể xem sự che khuất như khúc dạo đầu của sự hấp thụ.

6. Every manifested life has its three great cycles:

6. Mọi sự sống biểu hiện đều có ba chu kỳ lớn của nó:

Birth Life Death.

Sinh ra Sự sống Chết.

Appearance growth disappearance.

Xuất hiện tăng trưởng biến mất.

[Page 7]

[Page 7]

Involution evolution obscuration.

Giáng hạ tiến hoá thăng thượng tiến hoá che khuất.

Inert motion activity rhythmic motion.

Chuyển động trì trệ hoạt động chuyển động nhịp điệu.

Tamasic life rajasic life sattvic life.

Sự sống tamas sự sống rajas sự sống sattva.

339. For the greatest revelation, this tabulation should be read both horizontally and vertically.

339. Để có được sự mặc khải lớn lao nhất, bảng liệt kê này nên được đọc cả theo hàng ngang lẫn hàng dọc.

340. Some perhaps surprising results emerge. A vertical reading of columns one and two seem to make sense, (for birth, appearance, involution, inert motion and tamasic life are all reasonably equivalent, as are life, growth, evolution, activity and rajasic life) but to equate "rhythmic motion" and "sattvic life" (which are equivalent) to death, disappearance and obscuration, is less easy to understand.

340. Một số kết quả có lẽ gây ngạc nhiên xuất hiện. Việc đọc theo chiều dọc các cột một và hai dường như có ý nghĩa (vì sinh ra, xuất hiện, giáng hạ tiến hoá, chuyển động trì trệ và sự sống tamas đều tương đương một cách hợp lý, cũng như sự sống, tăng trưởng, thăng thượng tiến hoá, hoạt động và sự sống rajas), nhưng việc đồng nhất "chuyển động nhịp điệu" và "sự sống sattva" (vốn tương đương nhau) với cái chết, sự biến mất và sự che khuất thì khó hiểu hơn.

341. In this regard, it is suggested that when true harmonic rhythm is achieved, the period of death, disappearance and obscuration will begin. Once harmony is achieve, the cycle has fulfilled its purpose.

341. Về phương diện này, có ý kiến cho rằng khi nhịp điệu hài hòa chân chính đạt được, giai đoạn chết, biến mất và che khuất sẽ bắt đầu. Một khi sự hài hòa đã đạt được, chu kỳ ấy đã hoàn thành mục đích của nó.

342. It would seem that sattva and right rhythm can be achieved during the process of life-in-form (which is the meaning of the term "Life" as here used), but the achievement does summon the energies which bring termination.

342. Dường như sattva và nhịp điệu đúng đắn có thể đạt được trong tiến trình sự sống-trong-hình tướng (đó là ý nghĩa của thuật ngữ "Sự sống" như được dùng ở đây), nhưng sự thành tựu ấy quả thật triệu gọi những năng lượng mang đến sự chấm dứt.

343. Points Emerging in Group Discussion:

343. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. There is a relation between beauty and death. Often, people about to die reveal a

1. Có một mối liên hệ giữa vẻ đẹp và cái chết. Thường thì những người sắp chết biểu lộ

great beauty. Art brought to consummation/perfection must be followed by a type of death.

một vẻ đẹp lớn lao. Nghệ thuật khi được đưa đến chỗ viên mãn/hoàn hảo thì phải được tiếp theo bởi một loại cái chết nào đó.

2. There is scent emitted by dying people. Each person has his/her own fragrance—either a fragrance of perfume and flowers or the stench decay.

2. Có mùi hương phát ra từ những người đang hấp hối. Mỗi người có hương thơm riêng của mình—hoặc là hương nước hoa và hoa cỏ, hoặc là mùi hôi của sự phân hủy.

3. We cannot avoid a correlation with the fourth ray. How long is a flower in its prime? It was suggested that when a flower withers and dies it gives off its sweetest fragrance.

3. Chúng ta không thể tránh việc liên hệ với cung bốn. Một bông hoa ở độ rực rỡ nhất của nó được bao lâu? Có ý kiến cho rằng khi một bông hoa héo tàn và chết đi, nó tỏa ra hương thơm ngọt ngào nhất.

7. Knowledge of the cycles involves knowledge of number, sound and colour.

7. Tri thức về các chu kỳ bao hàm tri thức về số, âm thanh và màu sắc.

344. In these three is contained the secret of all revelation. The new occultism of the twenty-first century must reveal that which is now concealed with respect to number, sound and color.

344. Trong ba điều này chứa đựng bí mật của mọi sự mặc khải. Huyền bí học mới của thế kỷ hai mươi mốt phải mặc khải điều hiện đang bị che giấu liên quan đến số, âm thanh và màu sắc.

345. True information on these three is tremendously veiled, and wisely so. So many of the present tables of correspondences are erroneous or fallible. Extremely deep knowledge of mathematics, music and color theory are required to straighten out these erroneous correspondences.

345. Thông tin chân thực về ba điều này được che phủ rất kỹ, và điều đó là khôn ngoan. Quá nhiều bảng tương ứng hiện nay là sai lầm hoặc không đáng tin cậy. Cần có tri thức cực kỳ sâu sắc về toán học, âm nhạc và lý thuyết màu sắc để chỉnh lại những tương ứng sai lầm này.

346. We can see the reason for the veils. The power to create and destroy lies with the one who has mastered number, sound and color.

346. Chúng ta có thể thấy lý do của những bức màn che. Quyền năng sáng tạo và hủy diệt nằm trong tay người đã làm chủ số, âm thanh và màu sắc.

347. The rays of humanity are presently the fourth and fifth. A combination of these rays (rays to be strong during the Aquarian Age) will assist greatly in the necessary mastery.

347. Các cung của nhân loại hiện nay là cung bốn và cung năm. Một sự kết hợp của các cung này (những cung sẽ mạnh trong Kỷ Nguyên Bảo Bình) sẽ trợ giúp rất nhiều cho sự làm chủ cần thiết ấy.

348. We note that the numbers four and five relate respectively to the initiation of the Arhat and that of the Master, Who presumably have the necessary knowledge.

348. Chúng ta lưu ý rằng các số bốn và năm lần lượt liên hệ đến điểm đạo của bậc Arhat và của Chân sư, những Đấng được giả định là có tri thức cần thiết ấy.

8. Full knowledge of the mystery of the cycles is the possession only of the perfected adept.

8. Tri thức trọn vẹn về huyền nhiệm của các chu kỳ chỉ là sở hữu của chân sư toàn thiện.

349. Attention was called to the number 55, 66, 77. The number 55 suggests the perfected adept (Sanat = 55); 66 is the goal for the present solar system; 77 for the next.

349. Người ta đã lưu ý đến các số 55, 66, 77. Số 55 gợi ý chân sư toàn thiện (Sanat = 55); 66 là mục tiêu cho hệ mặt trời hiện tại; 77 cho hệ kế tiếp.

350. As stated, "All knowledge" is an atmic siddhi (cf. TCF 188), though, interestingly, not the *supreme* atmic siddhi. There are still two higher.

350. Như đã nói, "Mọi tri thức" là một siddhi atma (x. TCF 188), dù điều thú vị là nó không phải siddhi atma *tối thượng*. Vẫn còn hai siddhi cao hơn nữa.

351. It is not only a question of knowing how *long* cycles last (which often involves understanding rather intricate planetary, solar and even constellational orbits), but of knowing exactly which sources are actually cycling or orbiting. Some very important sources are invisible and some have no dense planetary body associated with them, but they still have orbits and predictable cycles.

351. Đây không chỉ là vấn đề biết các chu kỳ kéo dài *bao lâu* (điều này thường bao hàm việc thấu hiểu những quỹ đạo hành tinh, thái dương và thậm chí cả chòm sao khá phức tạp), mà còn là biết chính xác những nguồn nào thực sự đang tuần hoàn hay vận hành theo quỹ đạo. Một số nguồn rất quan trọng là vô hình và một số không có thể hành tinh đậm đặc gắn liền với chúng, nhưng chúng vẫn có quỹ đạo và các chu kỳ có thể dự đoán được.

352. The siddhi of "all knowledge" is found upon the third subplane of the third systemic plane or the fifth subplane of the fifth systemic plane (counting from below). In any case the numbers *three* and *five* are very important in the life of the "perfected adept".

352. Siddhi của "mọi tri thức" được tìm thấy trên cõi phụ thứ ba của cõi hệ thống thứ ba hoặc cõi phụ thứ năm của cõi hệ thống thứ năm (đếm từ dưới lên). Dù sao đi nữa, các số *ba* và *năm* rất quan trọng trong đời sống của "chân sư toàn thiện".

353. May we say that adept has learned much of what the Fifth Creative Hierarchy ("Solar Angels") has to offer, and is highly responsive to the gifts of the "Triads" (the

353. Chúng ta có thể nói rằng chân sư đã học được nhiều điều trong những gì Huyền Giai Sáng Tạo Thứ Năm ("Các Thái dương Thiên Thần") cống hiến, và đáp ứng rất cao với các

Third Creative Hierarchy)? We realize that a Master has, in some respects, dominated the atmic plane and is thus a Master of five planes, and a Master of the realm of the spiritual triad.

ân tặng của các "Tam nguyên tinh thần" (Huyền Giai Sáng Tạo Thứ Ba) chăng? Chúng ta nhận ra rằng một Chân sư, trong một số phương diện, đã chế ngự cõi atma và do đó là Chân sư của năm cõi, và là Chân sư của lĩnh vực Tam Nguyên Tinh Thần.

354. Anyway, it is along the third and/or the fifth ray that full knowledge of cycles may be expected to dawn.

354. Dù sao đi nữa, chính trên cung ba và/hoặc cung năm mà tri thức trọn vẹn về các chu kỳ có thể được mong đợi sẽ ló rạng.

III. All souls are identical with the Oversoul.

III. Mọi linh hồn đều đồng nhất với đại hồn.

1. The Logos of the solar system is the Macrocosm. Man is the Microcosm.

1. Thượng đế của hệ mặt trời là Đại thiên địa. Con người là Tiểu thiên địa.

355. This is, at least, one definition of "Macrocosm"—the Solar Logos. So much will depend upon the system being discussed, for the Solar Logos is a microcosm perhaps to what we might call a 'Galactic Logos', though many ever-larger inclusive Entities are to be found before reaching the level of our galaxy.

355. Ít nhất, đây là một định nghĩa của "Đại thiên địa"—Thái dương Thượng đế. Rất nhiều điều sẽ tùy thuộc vào hệ đang được bàn đến, vì Thái dương Thượng đế có lẽ lại là một tiểu thiên địa đối với điều mà chúng ta có thể gọi là một 'Thượng đế Ngân Hà', mặc dù còn có nhiều Thực Thể bao gồm ngày càng lớn hơn nữa trước khi đạt đến cấp độ thiên hà của chúng ta.

356. At least for purposes of terminological consistency, when life within our solar system is considered, the Solar Logos is the Macrocosm and man the microcosm.

356. Ít nhất vì mục đích nhất quán thuật ngữ, khi xét đến sự sống trong hệ mặt trời của chúng ta, Thái dương Thượng đế là Đại thiên địa và con người là tiểu thiên địa.

357. Again, we see the term "soul" associated with the number *three,* which is unusual. Perhaps this can be explained by the thought that the number three seems to fall into the *second* place, because the number *one* is given to that which remains abstracted and unmanifest.

357. Một lần nữa, chúng ta thấy thuật ngữ "linh hồn" gắn với số *ba,* điều này là bất thường. Có lẽ điều này có thể được giải thích bằng ý nghĩ rằng số ba dường như rơi vào vị trí *thứ hai*, bởi vì số *một* được dành cho điều vẫn còn trừu xuất và không biểu hiện.

358. There are no *individual* souls. This is clearly stated in Rule V for Disciples and Initiates in *The Rays and the Initiations* (R&I

358. Không có những linh hồn *cá biệt*. Điều này được phát biểu rõ trong Quy luật V dành cho Đệ tử và Điểm đạo đồ trong *The Rays and*

20), where the group is aware that the "macrocosmic Whole is all there is" and, as a result of perceiving that Whole, is no longer to use the thought, "my soul and thine"

the Initiations (R&I 20), nơi nhóm ý thức rằng "Toàn Thể vĩ mô là tất cả những gì hiện hữu" và, do kết quả của việc tri nhận Toàn Thể ấy, không còn dùng ý nghĩ "linh hồn của tôi và linh hồn của bạn" nữa.

"The macrocosmic Whole is all there is. Let the group perceive that Whole and then no longer use the thought 'My soul and thine'."

"Toàn Thể vĩ mô là tất cả những gì hiện hữu. Hãy để nhóm tri nhận Toàn Thể ấy và rồi không còn dùng ý nghĩ 'Linh hồn của tôi và linh hồn của bạn' nữa."

2. Soul is an aspect of every form of life from a Logos to an atom.

2. Linh hồn là một phương diện của mọi hình thức sự sống từ một Thượng đế đến một nguyên tử.

359. It was asked, "Is the soul of an atom its etheric body?" It was suggested that there is a correspondence from man to atom—from cosmic ethers (whereon the true soul of man is to be found) to the systemic ethers (on which the true soul of the atom may be found).

359. Người ta đã hỏi, "Linh hồn của một nguyên tử có phải là thể dĩ thái của nó không?" Có ý kiến cho rằng có một sự tương ứng từ con người đến nguyên tử—từ các dĩ thái vũ trụ (nơi linh hồn đích thực của con người được tìm thấy) đến các dĩ thái hệ thống (trên đó linh hồn đích thực của nguyên tử có thể được tìm thấy).

360. An *aspect* is an inherent fundamental. An *attribute* is external to an aspect. Aspects are structural and attributes are modes of expression.

360. Một *phương diện* là một nền tảng cố hữu căn bản. Một *thuộc tính* thì ở bên ngoài một phương diện. Các phương diện có tính cấu trúc còn các thuộc tính là những phương thức biểu lộ.

361. Three of the seven principles of man may be considered aspectual, and four principles as related to divine attributes. All seven, however, are still principles.

361. Ba trong bảy nguyên khí của con người có thể được xem là thuộc về phương diện, và bốn nguyên khí liên hệ đến các thuộc tính thiêng liêng. Tuy nhiên, cả bảy vẫn đều là các nguyên khí.

362. We might say that the attributes can be derived from aspects. The lower four can be generated by various combinations of the higher three.

362. Chúng ta có thể nói rằng các thuộc tính có thể được rút ra từ các phương diện. Bốn thấp có thể được tạo ra bởi nhiều tổ hợp khác nhau của ba cao hơn.

363. This is the "Hylozoistic Theory" which affirms that all lives are conscious—for *soul* is, inherently, *consciousness.*

363. Đây là "Lý Thuyết Hylozoistic", khẳng định rằng mọi sự sống đều có tâm thức—vì *linh hồn* vốn dĩ là *tâm thức.*

364. Points Emerging in Group Discussion: A question which arose pointed us to the examination the problem of the triads, and other thought and questions followed:

364. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm: Một câu hỏi nảy sinh đã hướng chúng ta đến việc khảo sát vấn đề các tam nguyên tinh thần, và những suy nghĩ cùng câu hỏi khác tiếp theo sau:

1. How are spiritual triads associated with distinct animal forms; does one triad supervise *many* animal forms?

1. Các tam nguyên tinh thần liên kết với những hình thể động vật riêng biệt như thế nào; một tam nguyên tinh thần có giám sát *nhiều* hình thể động vật không?

2. May a particular monad work through a number of the lower life forms?

2. Một chân thần đặc thù có thể hoạt động qua một số hình thức sự sống thấp hơn không?

3. It was suggested that bacteria are like one individual. A biologist in the group suggested that bacteria of the same strain, for instance, behave like one 'individual'.

3. Có ý kiến cho rằng vi khuẩn giống như một cá thể. Một nhà sinh học trong nhóm cho rằng chẳng hạn, các vi khuẩn cùng một chủng hành xử như một 'cá thể'.

365. In a 'pyramidal universe' there are fewer far monads than atoms, and fewer men than animals of all kinds. It would seem that with the in-mineralization, the in-vegetalization, and the in-zoonation of the monad, the one monad hence one triad, would have to be associated evolutionary, with *many* forms in the lower kingdoms.

365. Trong một 'vũ trụ hình tháp', số chân thần ở xa ít hơn số nguyên tử, và số người ít hơn số động vật thuộc mọi loại. Dường như với sự nhập-khoáng-vật, nhập-thực-vật-hóa, và nhập-động-vật-hóa của chân thần, một chân thần, do đó một tam nguyên tinh thần, hẳn phải được liên kết về mặt tiến hoá với *nhiều* hình tướng trong các giới thấp hơn.

3. This relationship between all souls and the Oversoul constitutes the basis for the scientific belief in Brotherhood. Brotherhood is a fact in nature, not an ideal.

3. Mối liên hệ này giữa mọi linh hồn và đại hồn tạo thành nền tảng cho niềm tin khoa học vào Tình Huynh Đệ. Tình Huynh Đệ là một sự kiện trong bản chất, không phải một lý tưởng.

366. The term "soul" as here used, applies to "life units", monads or "jivas". We are not here speaking strictly of the consciousness

366. Thuật ngữ "linh hồn" như được dùng ở đây áp dụng cho các "đơn vị sự sống", các chân thần hay "jivas". Ở đây chúng ta không

aspect most often discussed as focussed on the higher mental plane

nói một cách nghiêm ngặt về phương diện tâm thức thường được bàn đến như tập trung trên Cõi thượng trí.

367. "Brotherhood" is a monadic relation, and, from a certain perspective, 'monads—i.e., units of spirit—are souls'.

367. "Tình Huynh Đệ" là một mối liên hệ chân thần, và từ một góc nhìn nào đó, 'các chân thần—tức các đơn vị tinh thần—là các linh hồn'.

368. We have to realize that sometimes the Ancient Wisdom has language which is used with relative exactitude, and sometimes different terms can mean the same thing.

368. Chúng ta phải nhận ra rằng đôi khi Minh Triết Cổ Xưa có ngôn ngữ được dùng với độ chính xác tương đối, và đôi khi những thuật ngữ khác nhau có thể mang cùng một nghĩa.

369. One of the chief methods of 'blinding' is to use the same term for different things or different terms for the same thing. Tracing whether this is being done involves an extensive familiarity with the Teaching, so naturally, many occult blinds will escape us.

369. Một trong những phương pháp chính của việc 'làm mù' là dùng cùng một thuật ngữ cho những điều khác nhau hoặc những thuật ngữ khác nhau cho cùng một điều. Việc lần theo xem điều này có đang được thực hiện hay không đòi hỏi sự quen thuộc sâu rộng với Giáo Huấn, vì thế một cách tự nhiên, nhiều sự che giấu huyền bí sẽ thoát khỏi chúng ta.

370. Humanity's approach to Brotherhood is often emotional and idealistic. When triadal and monadic consciousness becomes established realities in individuals and groups, Brotherhood will be recognized as *factual*—directly through experience.

370. Cách tiếp cận của nhân loại đối với Tình Huynh Đệ thường mang tính cảm xúc và lý tưởng. Khi tâm thức tam nguyên tinh thần và chân thần trở thành những thực tại được thiết lập nơi các cá nhân và các nhóm, Tình Huynh Đệ sẽ được nhìn nhận như một điều *thực kiện*—trực tiếp qua kinh nghiệm.

371. Points Arising in Group Discussion:

371. Những Điểm Nảy Sinh Trong Thảo Luận Nhóm:

1. Scientific brotherhood is related to Venus, the ruler of the 'Age of Brotherhood' in the last decanate of Aquarius. Solar Angel is our elder brother, ruled by Venus.

1. Tình huynh đệ khoa học liên hệ với Sao Kim, chủ tinh của 'Kỷ Nguyên Huynh Đệ' trong thập độ cuối của Bảo Bình. Thái dương Thiên Thần là huynh trưởng của chúng ta, được Sao Kim cai quản.

2. Liberty—Aquarius: Equality—Libra; Fraternity—Gemini. Venus and fraternity.

2. Tự do—Bảo Bình: Bình đẳng—Thiên Bình; Huynh đệ—Song Tử. Sao Kim và tình huynh đệ.

3. First reflection of Brotherhood—maybe on the astral plane at the second initiation after Venus has brought soul and buddhi into the astral vehicle.

3. Sự phản ánh đầu tiên của Tình Huynh Đệ—có thể trên cõi cảm dục ở lần điểm đạo thứ hai sau khi Sao Kim đã đưa linh hồn và Bồ đề vào vận cụ cảm dục.

4. Venus is R2 is its personality; and R2, in its higher monad; second initiation;

4. Sao Kim là Cung hai trong phàm ngã của nó; và Cung hai trong chân thần cao hơn của nó; lần điểm đạo thứ hai;

5. Law of the Soul induced to Brotherhood—Law of Magnetic Impulse; Law of Group Progress/Law of Elevation—Capricorn, Venus rules Capricorn.

5. Định luật của Linh hồn được dẫn đến Tình Huynh Đệ—Định luật Xung Động Từ Tính; Định luật Tiến Bộ Nhóm/Định luật Thăng Cử—Ma Kết, Sao Kim cai quản Ma Kết.

6. Archetype of Brotherhood is our relation with the Solar Angel, and when we succeed we have brotherly relations with our fellows.

6. Nguyên mẫu của Tình Huynh Đệ là mối liên hệ của chúng ta với Thái dương Thiên Thần, và khi chúng ta thành công, chúng ta có những quan hệ huynh đệ với những người đồng loại của mình.

4. The Law of Correspondences will explain the details of this relationship. This Law of Correspondences or of Analogy is the interpretive law of the system, and explains God to man.

4. Định luật Tương Ứng sẽ giải thích các chi tiết của mối liên hệ này. Định luật Tương Ứng hay định luật Tương Đồng này là định luật diễn giải của hệ thống, và giải thích Thượng đế cho con người.

372. There is a difference between these two laws: The Law of Correspondences is understood to be more exacting that the Law of Analogy. Here the two laws seem to be equated.

372. Có một sự khác biệt giữa hai định luật này: Định luật Tương Ứng được hiểu là chính xác nghiêm ngặt hơn định luật Tương Đồng. Ở đây hai định luật dường như được đồng nhất với nhau.

373. Analogy and correspondence can provide much apparently missing structural detail, but they also must not be pushed too far or errors (due to an overly concrete approach) will result. Similarities often exist in general but not in particular.

373. Tương đồng và tương ứng có thể cung cấp nhiều chi tiết cấu trúc dường như còn thiếu, nhưng cũng không được đẩy đi quá xa nếu không sẽ dẫn đến sai lầm (do cách tiếp cận quá cụ thể). Những điểm giống nhau

thường tồn tại ở phương diện tổng quát chứ không phải ở phương diện chi tiết.

374. The Law of Correspondences and the Law of Analogy is not only the interpretive law of the system, but of the entire universe. Our present range of apprehension is, however, largely theoretical and is limited to the solar system and our local cosmos (at least qualitatively). Quantitatively, astro-physicists have taken us into deep space where analogies can also be applied (without knowing the qualitative nature of that which is being compared).

374. Định luật Tương Ứng và định luật Tương Đồng không chỉ là định luật diễn giải của hệ thống, mà còn của toàn thể vũ trụ. Tuy nhiên, phạm vi lĩnh hội hiện nay của chúng ta phần lớn còn mang tính lý thuyết và bị giới hạn trong hệ mặt trời cùng vũ trụ cục bộ của chúng ta (ít nhất về mặt phẩm tính). Về mặt số lượng, các nhà vật lý thiên văn đã đưa chúng ta vào không gian sâu, nơi các phép tương đồng cũng có thể được áp dụng (mà không biết bản chất phẩm tính của điều đang được so sánh).

375. What is *interpretation*? It is often the expressing of that which is unknown in terms of that which is known, and thereby gaining greater knowledge of the unknown. That which needs to be interpreted always begins as an unknown. It must be defined (in terms of what is known and is *similar to it*) and, thereby its proper place and meaning found within the context in which it appears to be placed.

375. *Diễn giải* là gì? Nó thường là việc biểu đạt điều chưa biết bằng những thuật ngữ của điều đã biết, và nhờ đó đạt được tri thức lớn hơn về điều chưa biết. Điều cần được diễn giải luôn luôn bắt đầu như một điều chưa biết. Nó phải được xác định (theo những gì đã biết và *tương tự với nó*) và nhờ đó vị trí cùng ý nghĩa thích hợp của nó được tìm thấy trong bối cảnh mà nó dường như được đặt vào.

376. Points Emerging in Group Discussion in relation to the theme of interpretation.

376. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm liên hệ đến chủ đề diễn giải.

1. What is interpretation?

1. Diễn giải là gì?

i. Casting light on a hidden meaning

i. Soi ánh sáng lên một ý nghĩa ẩn giấu.

ii. Building connections with the larger context.

ii. Xây dựng những kết nối với bối cảnh lớn hơn.

iii. Moving from known to unknown, whether up or down.

iii. Đi từ điều đã biết đến điều chưa biết, dù đi lên hay đi xuống.

2. Số *bốn* liên hệ đến việc nối kết cao và thấp, và với Sao Thủy, hành tinh của sự diễn giải.

2. The number *four* is related to linking higher and lower, and to Mercury, the planet of interpretation.

3. The number *three* relates the abstract mind to the concrete levels of perception, thus presiding over relating the general to the specific and the specific to the general. The *three* is also related to Mercury (probably its personality ray and major monadic ray).

5. Just as God is the Macrocosm for all the kingdoms in Nature, so man is the Macrocosm for all the sub-human kingdoms.

377. Point five uses the Law of Correspondences or of Analogy to compare God and Man—the first being a macrocosm and the second a microcosm.

378. The mind can be trained to think analogically, and this is good practice for any would-be occultist. Having the fourth ray in the ray structure (or the second) is useful in this regard, for ratios and proportions are ruled by fourth and second rays, but those on *all* the rays can learn to perceive in this manner. And, after all, we are living in a solar system of the "fourth order" which is a vehicle of expression for a Solar Logos whose principle known ray is the second.

379. Points Emerging in Group Discussion:

3. Số *ba* liên hệ trí trừu tượng với các cấp độ tri nhận cụ thể, do đó chủ trì việc liên hệ cái tổng quát với cái đặc thù và cái đặc thù với cái tổng quát. Số *ba* cũng liên hệ với Sao Thủy (có lẽ là cung phàm ngã và cung chân thần chính yếu của nó).

5. Cũng như Thượng đế là Đại thiên địa đối với mọi giới trong Thiên Nhiên, con người cũng là Đại thiên địa đối với mọi giới dưới nhân loại.

377. Điểm thứ năm sử dụng Định luật Tương Ứng hay Tương Đồng để so sánh Thượng đế và Con Người—điều thứ nhất là một đại thiên địa và điều thứ hai là một tiểu thiên địa.

378. Trí tuệ có thể được rèn luyện để suy nghĩ theo lối tương đồng, và đây là một sự thực hành tốt cho bất kỳ ai muốn trở thành nhà huyền bí học. Việc có cung bốn trong cấu trúc cung (hoặc cung hai) là hữu ích về phương diện này, vì các tỷ lệ và tỉ lệ được cai quản bởi cung bốn và cung hai, nhưng những người thuộc *mọi* cung đều có thể học cách tri nhận theo phương thức này. Và, rốt cuộc, chúng ta đang sống trong một hệ mặt trời thuộc "trật tự thứ tư", là một vận cụ biểu hiện cho một Thái dương Thượng đế mà cung chính được biết đến của Ngài là cung hai.

379. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. Man/Mineral = Solar Lives/Man (This is an *analogical ratio*)

2. The principle of analogy is not only connected with ray *four* but with ray *two*.

3. In music the second ray relates to intervals. An interval is created with two are sounded. Music is fundamentally an art on the second ray, and has a reflection in the fourth ray. Overtones are partials (little notes contained or sounding within a fundamental). The vibratory relation of partials to the fundamental note is expressed in a ratio (one number divided by another –such as ⅔ known as the major fifth, or ¾ known as the fourth or subdominant).they are formed by a ratio with two terms.

4. If an interval consists of two notes and is related to the second ray, a chord consists of no less than *three* notes and is fundamentally related to the third ray and to the triangle. Chords with greater numbers of notes can be related to other geometrical figures.

1. The Mineral Kingdom VII

2. The Vegetable Kingdom VI

3. The Animal Kingdom V

4. The Kingdom of Men IV

5. The Kingdom of Souls III

6. The Kingdom of Planetary Lives II

1. Con Người/Giới kim thạch = Các Sự sống Thái Dương/Con Người (Đây là một *tỷ lệ tương đồng*)

2. Nguyên lý tương đồng không chỉ gắn với cung *bốn* mà còn với cung *hai*.

3. Trong âm nhạc, cung hai liên hệ đến các quãng. Một quãng được tạo ra khi hai âm được xướng lên. Âm nhạc về căn bản là một nghệ thuật trên cung hai, và có một sự phản ánh trong cung bốn. Các họa âm là những âm phần (những nốt nhỏ được chứa đựng hay vang lên trong một âm cơ bản). Mối liên hệ rung động của các âm phần với âm cơ bản được biểu thị bằng một tỷ lệ (một số chia cho một số khác—chẳng hạn ⅔ được biết là quãng năm trưởng, hay ¾ được biết là quãng bốn hoặc hạ át âm). Chúng được hình thành bởi một tỷ lệ với hai số hạng.

4. Nếu một quãng gồm hai nốt và liên hệ với cung hai, thì một hợp âm gồm không dưới *ba* nốt và về căn bản liên hệ với cung ba và với tam giác. Những hợp âm có số nốt lớn hơn có thể được liên hệ với các hình học khác.

1. Giới Kim Thạch VII

2. Giới Thực Vật VI

3. Giới Động Vật V

4. Giới Người IV

5. Giới Các Linh Hồn III

6. Giới Các Sự Sống Hành tinh II

6. The goal for the evolution of the atom is self-consciousness as exemplified in the human kingdom.

The goal for the evolution of man is group consciousness, as exemplified by a planetary Logos. [2]

The goal for the planetary Logos is God consciousness, as exemplified by the solar Logos.

380. It may be that a number of Planetary Logoi become *one* Solar Logos.

381. We see an example of the pyramidal structure of cosmos, for there are far fewer men than atoms, far fewer Planetary Logoi than men, and far fewer Solar Logoi than Planetary Logoi.

382. The goals-in-consciousness for the various 'atoms' are here presented, each level of consciousness being far more inclusive than the next.

383. Much is spoken of the group consciousness towards which the human being strives; a Planetary Logos is considered the exemplification of group consciousness.

384. Each of these levels of consciousness has multiple levels contained within it. They are huge and general categories.

385. Contained within these three sentences is a significant philosophical problem which can be conceived by questions such as the

6. Mục tiêu cho sự tiến hoá của nguyên tử là ngã thức như được nêu gương trong giới nhân loại.

Mục tiêu cho sự tiến hoá của con người là tâm thức nhóm, như được nêu gương bởi một Hành Tinh Thượng Đế. 2

Mục tiêu cho Hành Tinh Thượng Đế là tâm thức Thượng đế, như được nêu gương bởi Thái dương Thượng đế.

380. Có thể là một số Hành Tinh Thượng Đế trở thành *một* Thái dương Thượng đế.

381. Chúng ta thấy một ví dụ về cấu trúc hình tháp của vũ trụ, vì số người ít hơn rất nhiều so với số nguyên tử, số Hành Tinh Thượng Đế ít hơn rất nhiều so với số người, và số Thái dương Thượng đế ít hơn rất nhiều so với số Hành Tinh Thượng Đế.

382. Các mục tiêu-về-tâm thức cho những 'nguyên tử' khác nhau được trình bày ở đây, mỗi cấp độ tâm thức đều bao gồm nhiều hơn rất nhiều so với cấp kế tiếp.

383. Người ta nói nhiều về tâm thức nhóm mà con người hướng tới; một Hành Tinh Thượng Đế được xem là sự nêu gương của tâm thức nhóm.

384. Mỗi cấp độ tâm thức này đều chứa nhiều cấp độ bên trong nó. Chúng là những phạm trù rộng lớn và tổng quát.

385. Trong ba câu này chứa đựng một vấn đề triết học quan trọng, có thể được hình dung

following which suggest the necessity for 'group ascent'.

1. How can a 'lesser entity' literally *become* a 'greater entity' that includes a number of 'lesser entities' like itself?

2. When a 'lesser entity' becomes the kind of entity which includes it, is that *becoming* a *group* process?

3. Does a single atom achieve self-consciousness, or do a number of such atoms achieve self-consciousness together?

386. Points Emerging in Group Discussion:

1. There is no difference between our essential identity and that into which we can be 'retracted'. In 'Emanation Theory' we follow the 'emanatory tracks' along which we came into our present depth of material immersion.

2. It was humorously yet truly suggested that "We are matchless and yet we are fire:"

3. Is there ever a RPN (Ring Pass Not) to the sutratma which is the '*life* thread'? No. But there is only a RPN to consciousness.

4. The interiority (the *life*) of all beings is identical. RPNs separate the outer forms.

7. The solar Logos is the sum-total of all the states of consciousness within the solar system. [3]

qua những câu hỏi như sau, vốn gợi ra sự cần thiết của 'sự thăng tiến theo nhóm'.

1. Làm sao một 'thực thể nhỏ hơn' có thể theo nghĩa đen *trở thành* một 'thực thể lớn hơn' bao gồm một số 'thực thể nhỏ hơn' giống như chính nó?

2. Khi một 'thực thể nhỏ hơn' trở thành loại thực thể bao gồm nó, thì sự *trở thành* ấy có phải là một tiến trình *nhóm* không?

3. Một nguyên tử đơn lẻ có đạt được ngã thức không, hay một số nguyên tử như thế cùng nhau đạt được ngã thức?

386. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

1. Không có khác biệt nào giữa bản sắc cốt yếu của chúng ta và điều mà chúng ta có thể được "thu hồi" vào đó. Trong "Thuyết Xuất lộ", chúng ta đi theo các "đường xuất lộ" mà qua đó chúng ta đã đi vào chiều sâu đắm chìm vật chất hiện nay của mình.

2. Người ta đã hài hước nhưng cũng rất đúng khi gợi ý rằng: "Chúng ta là vô song, và tuy vậy chúng ta là lửa:"

3. Có bao giờ có một RPN (vòng-giới-hạn) đối với sutratma là "sợi dây *sự sống*" không? Không. Nhưng chỉ có một RPN đối với tâm thức.

4. Tính nội tại (sự *sống*) của mọi hữu thể là đồng nhất. Các RPN phân cách những hình tướng bên ngoài.

7. Thái dương Thượng đế là tổng thể của mọi trạng thái tâm thức bên trong hệ mặt trời. 3

(3: "We have all got into the habit of viewing the universe as a vast group of isolated bodies having very little connection with each other, while the fact is that the universe is one in its essence and many in its manifestations, descending from a homogeneity on the highest plane to more and more marked heterogeneity as it reaches the lowest planes."—Some Thoughts on the Gita, p.54)

(3: "Tất cả chúng ta đều đã quen nhìn vũ trụ như một nhóm rộng lớn gồm những thể cô lập, có rất ít liên hệ với nhau, trong khi sự thật là vũ trụ là một trong bản chất của nó và là nhiều trong các biểu hiện của nó, đi xuống từ một tính đồng nhất trên cõi cao nhất đến một tính dị biệt ngày càng rõ nét hơn khi nó đạt đến các cõi thấp nhất."—Vài Suy Tưởng về Gita, tr.54)

387. The kind of thought proposed here in "Some Thoughts on the Gita" is essential in solving the problem suggested above.

387. Loại tư tưởng được đề xuất ở đây trong "Vài Suy Tưởng về Gita" là thiết yếu để giải quyết vấn đề được gợi ra ở trên.

388. Heterogeneity is not separateness. Strictly mental apprehension leads to the perception of separation where none essentially exists. It must be overcome by uniting buddhi to manas.

388. Tính dị biệt không phải là tính tách biệt. Sự lĩnh hội thuần trí tuệ dẫn đến nhận thức về sự tách biệt ở nơi mà về bản chất không hề có. Điều đó phải được vượt qua bằng cách hợp nhất Bồ đề với manas.

S1S2 New

(TCF 35-45)

Version 1.3.1 Updated 19Mar05—25Sep19—15Nov19—17Jan20

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

[Page 35]

SECTION ONE. The Internal Fires - Fire by Friction

(TCF 35-45)

Phiên bản 1.3.1 Cập nhật 19Mar05—25Sep19—15Nov19—17Jan20

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các cước chú và tham chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

[Page 35]

PHẦN MỘT. Những Lửa Nội Tại - Lửa ma sát

FIRE BY FRICTION

THE FIRE OF MATTER

INTRODUCTORY REMARKS

I. Fire in the Macrocosm

II. Fire in the Microcosm.

III. Fire in manifestation.

We purpose in these few introductory remarks to lay down the foundation for a 'Treatise on Cosmic Fire,' and to consider the subject of fire both macrocosmically and microcosmically, thus dealing with it from the standpoint of the solar system, and of a human being.

1. “Macrocosm” and “Microcosm” are relative terms. We see here, again, that for purposes of this discussion the Tibetan considers the solar system to be the macrocosm, and the individual human being the microcosm.

This will necessitate some preliminary technicalities which may seem at first perusal to be somewhat abstruse and complicated but which, when meditated upon and studied, may eventually prove illuminating and of an elucidating nature, and which also, when the mind has familiarised itself with some of the details, may come to be regarded as providing a logical hypothesis concerning the nature and origin of energy.

LỬA MA SÁT

LỬA CỦA VẬT CHẤT

NHỮNG NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

I. Lửa trong Đại thiên địa

II. Lửa trong Tiểu thiên địa.

III. Lửa trong biểu hiện.

Trong vài nhận xét mở đầu này, chúng tôi chủ ý đặt nền tảng cho một “Luận về Lửa Vũ Trụ”, và xem xét chủ đề lửa cả theo phương diện đại thiên địa lẫn tiểu thiên địa, nhờ đó bàn đến nó từ quan điểm của hệ mặt trời và của một con người.

1. “Đại thiên địa” và “Tiểu thiên địa” là những thuật ngữ tương đối. Ở đây, một lần nữa, chúng ta thấy rằng vì mục đích của cuộc thảo luận này, Chân sư Tây Tạng xem hệ mặt trời là đại thiên địa, và con người cá nhân là tiểu thiên địa.

Điều này sẽ đòi hỏi một số chi tiết kỹ thuật sơ bộ, thoạt đọc có vẻ hơi trừu tượng khó hiểu và phức tạp, nhưng khi được tham thiền và nghiên cứu, cuối cùng có thể chứng tỏ là soi sáng và có tính chất làm sáng tỏ; và cũng vậy, khi trí tuệ đã quen thuộc với một số chi tiết, chúng có thể được xem như cung cấp một giả thuyết hợp lý về bản chất và nguồn gốc của năng lượng.

2. A principle is offered: familiarization leads to simplification.

2. Một nguyên lý được đưa ra: sự quen thuộc dẫn đến sự đơn giản hóa.

3. Following the Tibetan's advice, we must be patient with ourselves as we lay the ground-plan for future understanding.

3. Theo lời khuyên của Chân sư Tây Tạng, chúng ta phải kiên nhẫn với chính mình khi đặt nền móng cho sự thấu hiểu trong tương lai.

4. There will be details which we must assimilate. This may seem tedious at first, but will later facilitate our grasp of the whole under the influence of Pure Reason.

4. Sẽ có những chi tiết mà chúng ta phải đồng hóa. Lúc đầu điều này có vẻ tẻ nhạt, nhưng về sau sẽ giúp chúng ta nắm bắt toàn thể dễ dàng hơn dưới ảnh hưởng của Lý Trí Thuần Khiết.

5. Definition of Energy below:

5. Định nghĩa về Năng lượng dưới đây:

Main Entry: energy

Mục từ chính: energy

Function: noun

Chức năng: danh từ

Inflected Form: plural-gies

Dạng biến cách: số nhiều -gies

Etymology: Late Latin energia, from Greek energeia activity, from energos active, from en in + ergon work- more at work

Từ nguyên: tiếng Latin hậu kỳ energia, từ tiếng Hy Lạp energeia nghĩa là hoạt động, từ energos nghĩa là chủ động, từ en nghĩa là trong + ergon nghĩa là công việc - xem thêm ở work

Date: 1599

Niên đại: 1599

1 a: dynamic quality² narrative energy³ b: the capacity of acting or being active ²intellectual energy³

1 a: phẩm tính năng động ²năng lượng của tự sự³ b: khả năng hành động hoặc hoạt động ²năng lượng trí tuệ³

2: vigorous exertion of power: effort ²investing time and energy³

2: sự vận dụng mạnh mẽ quyền năng: nỗ lực ²đầu tư thời gian và năng lượng³

3: the capacity for doing work

3: khả năng thực hiện công việc

4: usable power (as heat or electricity); also: the resources for producing such power

4: năng lượng có thể sử dụng được (như nhiệt hoặc điện); cũng vậy: các nguồn lực để tạo ra năng lượng như thế

synonyms see power

từ đồng nghĩa xem power

6. Points Developed in a Discussion on Energy: Our last discussions on truly abstract ideas:

6. Những Điểm Được Triển Khai Trong Một Cuộc Thảo Luận về Năng Lượng: Những cuộc thảo luận gần đây của chúng ta về các ý tưởng thật sự trừu tượng:

7. The concept of "energy "suggests "activity" and "work".

7. Khái niệm "năng lượng" gợi ra "hoạt động" và "công việc".

8. Energy is noticed through an increase of reduction of itself. The existence of energy is noticed only through *change.*

8. Năng lượng được nhận thấy qua sự tăng lên hay giảm đi của chính nó. Sự hiện hữu của năng lượng chỉ được nhận thấy qua *sự thay đổi.*

9. Force is *applied energy*.

9. Mãnh lực là *năng lượng được áp dụng*.

10. Motion requires force.

10. Chuyển động đòi hỏi mãnh lực.

11. Mulaprakriti is the *original objective case* of the Original Seer

11. Mulaprakriti là *cách khách quan nguyên thủy* của Đấng Quan Sát Nguyên Thủy

12. In our psychological cosmos, there is no way to create anything except through perception. Acts of creation are acts of perception and imagination.

12. Trong vũ trụ tâm lý của chúng ta, không có cách nào để tạo ra bất cứ điều gì ngoại trừ thông qua tri giác. Những hành vi sáng tạo là những hành vi tri giác và sự tưởng tượng.

13. An infinite gulf separates the Zero from the One.

13. Một vực thẳm vô hạn phân cách Số Không với Số Một.

14. The "RAY" that arises in the NAMELESS is the Noumenon of Energy.

14. "CUNG" phát sinh trong ĐẤNG VÔ DANH là Bản thể của Năng lượng.

15. This is another way of saying that the "GREAT BREATH" is the Noumenon of Energy.

15. Đây là một cách khác để nói rằng "HƠI THỞ VĨ ĐẠI" là Bản thể của Năng lượng.

16. The GREAT BREATH is also the NOUMENON of Mutability.

16. HƠI THỞ VĨ ĐẠI cũng là BẢN THỂ của Tính Biến Dịch.

17. The BOUNDLESS IMMUTABLE PRINCIPLE is the GREAT IMMUNTABILITY. Yet this BIP periodically seems to mutate.

17. NGUYÊN LÝ BẤT BIẾN VÔ BIÊN là ĐẠI TÍNH BẤT BIẾN. Tuy vậy, BIP này theo chu kỳ dường như biến đổi.

18. We are surrounded by a 'sea of energy' which is of great intensity.

18. Chúng ta được bao quanh bởi một "biển năng lượng" có cường độ rất lớn.

19. The NAMELESSNESS can be called the "INFINITE POTENTIAL". IT is supremely REAL but not Actual

19. TÍNH VÔ DANH có thể được gọi là "TIỀM NĂNG VÔ HẠN". NÓ là THỰC TẠI tối thượng nhưng không phải là hiện thực

20. The GREAT BREATH always was. And the BOUNDLESS IMMUTABLE PRINCIPLE always was.

20. HƠI THỞ VĨ ĐẠI luôn luôn đã hiện hữu. Và NGUYÊN LÝ BẤT BIẾN VÔ BIÊN luôn luôn đã hiện hữu.

21. A Universe is an EXHALATION—a, EXHALATION is the Noumenon of *Intra*-cosmic Energy. An INHALATION is the retraction of Intra-cosmic Energy.

21. Một Vũ trụ là một SỰ THỞ RA—một SỰ THỞ RA là Bản thể của Năng lượng *Nội*-vũ trụ. Một SỰ HÍT VÀO là sự thu hồi của Năng lượng Nội-vũ trụ.

22. WHO is *breathing* the ETERNAL SUPER-COSMIC BREATH?

22. AI đang *thở* HƠI THỞ SIÊU-VŨ-TRỤ VĨNH CỬU?

23. In the first two Fundamentals of the Secret Doctrine we have *both* an inescapable dualism and an inescapable monism.

23. Trong hai Mệnh đề Căn bản đầu tiên của Giáo Lý Bí Nhiệm, chúng ta có *cả* một nhị nguyên luận không thể tránh khỏi lẫn một nhất nguyên luận không thể tránh khỏi.

24. The INFINITE BENESS is always breathing and always not breathing

24. TÍNH HỮU THỂ VÔ HẠN luôn luôn đang thở và luôn luôn không thở

25. Maybe SOMETHING is 'DOING IT'—SOMETHING is BREATHING.

25. Có lẽ CÁI GÌ ĐÓ đang "LÀM ĐIỀU ẤY"—CÁI GÌ ĐÓ đang THỞ.

26. It must be the ONE AND ONLY the 'BREATHES'.

26. Hẳn phải là ĐẤNG DUY NHẤT VÀ ĐỘC NHẤT "THỞ".

27. REALITY is not *rational* in the usual sense of the word, for IT is SELF-contradictory.

28. Additionally, the word "rational" suggests "ratio", which demands a relationship between *two.* As there are not *two* but only *one,* the ONE AND ONLY is not *rational* in the sense here described.

29. The word "rational" also suggests the *root.* In this sense REALITY is the "ROOT OF ALL THINGS"—ROOT—Ratio.

30. Because IT'S NATURE seems to be based on contradictory states, we can call the NAMELESSNESS 'The GREAT SELF-CONTRADICTION'

31. The "GREAT BREATH" is the ESSENCE of Intra-Cosmic Energy. The First Intra-Cosmic Energy is the "One Flame", which is 'Pure Being—in Cosmos'..

32. Is the 'RAY that flashes forth *force* or *energy*? If force is *applied* energy, to what is it applied in relation to the origin of a universe? If there is no object of application can the 'RAY' be called a *force.* F=ma But there is no "mass", and there is nothing that can accelerate.

33. A General Statement: When energy radiates without direction it is called *energy*; when it has directional application it is called *force*. When we have an object which receives the energy, we can speak of force. (General Statement).

27. THỰC TẠI không *hợp lý* theo nghĩa thông thường của từ này, vì NÓ tự-mâu thuẫn.

28. Ngoài ra, từ "hợp lý" gợi ra "tỉ lệ", mà điều này đòi hỏi một mối liên hệ giữa *hai.* Vì không có *hai* mà chỉ có *một,* nên ĐẤNG DUY NHẤT VÀ ĐỘC NHẤT không *hợp lý* theo nghĩa được mô tả ở đây.

29. Từ "hợp lý" cũng gợi ra *cội rễ.* Theo nghĩa này THỰC TẠI là "CỘI RỄ CỦA MUÔN VẬT"—CỘI RỄ—Ratio.

30. Bởi vì BẢN CHẤT của NÓ dường như dựa trên những trạng thái mâu thuẫn, chúng ta có thể gọi TÍNH VÔ DANH là "ĐẠI TỰ-MÂU-THUẪN"

31. "HƠI THỞ VĨ ĐẠI" là TINH HOA của Năng lượng Nội-Vũ Trụ. Năng lượng Nội-Vũ Trụ đầu tiên là "Một Ngọn Lửa", tức "Hữu Thể Thuần Khiết—trong Vũ Trụ".

32. "CUNG" lóe ra là *mãnh lực* hay *năng lượng*? Nếu mãnh lực là năng lượng được *áp dụng*, thì nó được áp dụng vào cái gì liên quan đến nguồn gốc của một vũ trụ? Nếu không có đối tượng để áp dụng, liệu "CUNG" có thể được gọi là một *mãnh lực* không? F=ma Nhưng không có "khối lượng", và không có gì có thể được gia tốc.

33. Một phát biểu tổng quát: Khi năng lượng bức xạ mà không có định hướng, nó được gọi là *năng lượng*; khi nó có sự áp dụng theo hướng, nó được gọi là *mãnh lực*. Khi chúng ta có một đối tượng tiếp nhận năng lượng, chúng ta có thể nói đến mãnh lực. (Phát biểu tổng quát).

34. Ocean waves travel across the ocean but each molecule of water makes only a small circle.

34. Sóng biển di chuyển qua đại dương nhưng mỗi phân tử nước chỉ tạo thành một vòng tròn nhỏ.

35. I do not believe that Super-Cosmic dynamics contain spirals, as spirals suggest ascent or improvement. If any improvement or ascent exists from universe to universe, then every universe will be infinitely improved or ascended, which is an impossibility, as no *thing* (such as a universe) can be *infinitely anything*.

35. Tôi không tin rằng các động lực siêu-vũ-trụ chứa các đường xoắn ốc, vì đường xoắn ốc gợi ý sự đi lên hay cải thiện. Nếu có bất kỳ sự cải thiện hay đi lên nào từ vũ trụ này sang vũ trụ khác, thì mọi vũ trụ sẽ được cải thiện hay đi lên vô hạn, điều này là bất khả, vì không có *vật nào* (như một vũ trụ) có thể *vô hạn trong bất cứ điều gì*.

36. An infinite singularity is impossible, hence no spirals. Another way of saying this is that 'an infinitudinous *number one* is an impossibility'. (Of course, from another perspective, there is *no impossibility possible in the FOUNT OF ALL POSSIBILITY.*

36. Một điểm kỳ dị vô hạn là điều bất khả, do đó không có các đường xoắn ốc. Một cách khác để nói điều này là "một vô hạn tính *số một* là điều bất khả". (Dĩ nhiên, từ một góc nhìn khác, *không có điều bất khả nào là có thể trong CỘI NGUỒN CỦA MỌI KHẢ TÍNH.*

37. Master Morya discusses the Principle of Un-repeatability. This is to be applied to universes which are unique and unrepeatable.

37. Chân sư Morya bàn về Nguyên lý Không-thể-lặp-lại. Điều này được áp dụng cho các vũ trụ vốn độc nhất và không thể lặp lại.

38. If a universe is not infinite it has a measurable number of elements in it.

38. Nếu một vũ trụ không vô hạn thì nó có một số lượng yếu tố có thể đo lường được trong đó.

39. But even a universe with containing a finite number of factors can be unrepeatable, as the FOUNT OF ALL POSSIBILTY can flash forth as an infinitude of such finite universes.

39. Nhưng ngay cả một vũ trụ chứa một số lượng hữu hạn các yếu tố cũng có thể là không thể lặp lại, vì CỘI NGUỒN CỦA MỌI KHẢ TÍNH có thể lóe phát thành vô số những vũ trụ hữu hạn như thế.

40. The work of Georg Cantor—(The Theory of) Transfinite Numbers will have application to our thoughts on the INFINITE and the Finite Universe.

40. Công trình của Georg Cantor—(Lý thuyết về) Các Con Số Siêu Hữu Hạn—sẽ có ứng dụng đối với những suy tưởng của chúng ta về Cái Vô Hạn và Vũ Trụ Hữu Hạn.

41. You cannot *actualize* the Infinity of Infinities.

41. Bạn không thể *hiện thực hóa* Tính Vô Hạn của các Vô Hạn.

42. Actuality will never 'catch up with' REALITY.

42. Hiện thực tính sẽ không bao giờ "bắt kịp" THỰC TẠI.

43. There is a Philosophical Infinite and the Numerical Infinite.

43. Có một Cái Vô Hạn Triết Học và một Cái Vô Hạn Số Học.

44. The definition of *actuality* in relation to the ONE AND ONLY is "whatever else there is besides IT".

44. Định nghĩa của *hiện thực tính* liên hệ với ĐẤNG DUY NHẤT VÀ ĐỘC NHẤT là "bất cứ điều gì khác hiện hữu ngoài NÓ".

45. The number *one* is the 'farthest from' Infinitude.

45. Con số *một* là cái "xa nhất" với Tính Vô Hạn.

46. In a way, numerosity (i.e., more or less that one) is closer to Infinitude than Singularity. At least, numerosity 'moves in the direction of' Infinity.

46. Theo một nghĩa nào đó, tính đa số lượng (tức là nhiều hơn hay ít hơn một) gần với Tính Vô Hạn hơn là Tính Đơn Nhất. Ít nhất, tính đa số lượng "di chuyển theo hướng" của Vô Hạn.

47. The occurring universe is *only one possibility* of an infinitude of possibilities.

47. Vũ trụ đang xảy ra chỉ là *một khả năng duy nhất* trong vô số khả năng.

48. An axiom that arises from this kind of thought is: Whatever happens is i*nfinitely less* than what *could* happen.

48. Một tiên đề phát sinh từ loại tư tưởng này là: Bất cứ điều gì xảy ra đều *ít hơn vô hạn* so với điều *có thể* xảy ra.

49. Thought of this nature leads to the Art of Living and is related to R4 and the buddhic plane. Our thought is principally on the third ray and, if carried far enough, dissolves into *buddhic realization.*

49. Tư tưởng thuộc loại này dẫn đến Nghệ Thuật Sống và liên hệ với cung bốn và cõi Bồ đề. Tư tưởng của chúng ta chủ yếu ở trên cung ba và, nếu được theo đuổi đủ xa, sẽ tan vào *sự chứng nghiệm Bồ đề.*

50. When you go 'above' consciousness you go beyond the consciousness of the mind.

50. Khi các bạn đi "lên trên" tâm thức, các bạn đi vượt quá tâm thức của trí tuệ.

51. DK asks us to drop the consciousness as the concrete mental interprets it.

51. Chân sư DK yêu cầu chúng ta buông bỏ tâm thức như trí cụ thể diễn giải nó.

52. Watch for *conceptual infinitudes.* Many conceptual infinitudes are possible in any

52. Hãy lưu ý các *vô hạn tính khái niệm.* Nhiều vô hạn tính khái niệm là có thể trong

closed system, but they can never be actualizable.

53. Connect 5 with first solar system/Mind; connect 7 with the present solar system which is Love; connect 9 with next solar system which is Will;

We have elsewhere, in an earlier book, touched somewhat upon this matter, but we desire to recapitulate and in so doing to enlarge, thus laying down a broad foundation upon which the subject matter can be built up, and providing a general outline which will serve to show the limits of our discussion.

54. The Tibetan offers an important teaching technique: recapitulation *plus* enlargement upon the themes recapitulated.

Let us, therefore, look at the subject macrocosmically and then trace the correspondence in the microcosm, or human being.

I. FIRE IN THE MACROCOSM

In its essential nature Fire is threefold, but when in manifestation it can be seen as a fivefold demonstration, and be defined as follows:

55. The first two fires (fire by friction and solar fire) are dual. This will account for the fivefold demonstration here discussed.

56. We note that the five-pointed star is composed of two dualities and one unity. The upper point of the star represents electric fire, the two middle points, solar fire;

bất kỳ hệ thống khép kín nào, nhưng chúng không bao giờ có thể được hiện thực hóa.

53. Hãy nối 5 với hệ mặt trời thứ nhất/Trí Tuệ; nối 7 với hệ mặt trời hiện tại là Bác ái; nối 9 với hệ mặt trời kế tiếp là Ý Chí;

Ở nơi khác, trong một quyển sách trước đây, chúng tôi đã phần nào đề cập đến vấn đề này, nhưng chúng tôi muốn tóm lược lại và khi làm như vậy thì mở rộng thêm, nhờ đó đặt một nền tảng rộng lớn để trên đó chủ đề có thể được xây dựng, và cung cấp một đại cương tổng quát nhằm cho thấy các giới hạn của cuộc thảo luận của chúng ta.

54. Chân sư Tây Tạng đưa ra một kỹ thuật giảng dạy quan trọng: tóm lược *cộng với* mở rộng trên những chủ đề được tóm lược.

Vì vậy, chúng ta hãy xem xét chủ đề theo phương diện đại thiên địa rồi truy tìm sự tương ứng trong tiểu thiên địa, hay con người.

I. LỬA TRONG ĐẠI THIÊN ĐỊA

Trong bản chất cốt yếu của nó, Lửa là tam phân, nhưng khi biểu hiện thì có thể được thấy như một sự biểu lộ ngũ phân, và được định nghĩa như sau:

55. Hai loại lửa đầu tiên (lửa ma sát và lửa thái dương) là kép. Điều này sẽ giải thích cho sự biểu lộ ngũ phân được bàn đến ở đây.

56. Chúng ta lưu ý rằng ngôi sao năm cánh được cấu thành bởi hai nhị nguyên tính và một hợp nhất. Đỉnh trên của ngôi sao tượng trưng cho lửa điện, hai đỉnh giữa tượng

the two points which serve as 'legs' to the star—fire by friction.

trưng cho lửa thái dương; hai đỉnh làm thành "hai chân" của ngôi sao—lửa ma sát.

[Page 38]

[Page 38]

1. Fire by friction, or *internal vitalising fire.* These fires animate and vitalise the objective solar system. They are the sumtotal of logoic kundalini, when in full systemic activity.

1. Lửa ma sát, hay *lửa tiếp sinh lực nội tại.* Những lửa này làm sinh động và tiếp sinh lực cho hệ mặt trời khách quan. Chúng là tổng thể của kundalini logoic, khi ở trong hoạt động hệ thống trọn vẹn.

57. The objective solar system is composed of matter of the three lowest subplanes of the systemic physical plane.

57. Hệ mặt trời khách quan được cấu thành bởi vật chất của ba cõi phụ thấp nhất của cõi hồng trần hệ thống.

58. Because of the point of evolution of our Solar Logos, logoic kundalini is not yet in "full systemic activity".

58. Do điểm tiến hoá của Thái dương Thượng đế của chúng ta, kundalini logoic chưa ở trong "hoạt động hệ thống trọn vẹn".

59. We are alerted to the very *physical* properties of some aspects of the kundalini fire. But some aspects of kundalini (we will discover) are *etheric.*

59. Chúng ta được cảnh báo về những đặc tính rất *hồng trần* của một số phương diện của lửa kundalini. Nhưng một số phương diện của kundalini (chúng ta sẽ khám phá) là *dĩ thái.*

60. We depend upon fire by friction to produce what we normally call "physical vitality". The vitalization of matter emanates from the etheric planes. Thus, we can be sure that fire by friction includes the fires of the etheric plane.

60. Chúng ta phụ thuộc vào lửa ma sát để tạo ra điều mà bình thường chúng ta gọi là "sinh lực thể chất". Sự tiếp sinh lực cho vật chất phát ra từ các cõi dĩ thái. Vì vậy, chúng ta có thể chắc chắn rằng lửa ma sát bao gồm các lửa của cõi dĩ thái.

61. This fire is naturally connected with the third aspect of divinity.

61. Loại lửa này tự nhiên liên kết với phương diện thứ ba của thiên tính.

62. IF immediately below we learn that solar fire is to be considered fire from the cosmic mental plane, perhaps we can judge that, essentially, fire-by-friction emanates from the cosmic *physical plane.*

62. NẾU ngay bên dưới chúng ta biết rằng lửa thái dương được xem là lửa từ cõi trí vũ trụ, thì có lẽ chúng ta có thể phán đoán rằng, về bản chất, lửa ma sát phát ra từ cõi *hồng trần* vũ trụ.

2. Solar Fire, or *cosmic mental fire.* This is that portion of the cosmic mental plane which goes to the animation of the mental body of the Logos. This fire may be regarded as the sumtotal of the sparks of mind, the fires of the mental bodies and the animating principle of the evolving units of the human race in the three worlds.

2. Lửa Thái dương, hay *lửa trí tuệ vũ trụ.* Đây là phần của cõi trí vũ trụ góp phần vào sự làm sinh động của thể trí của Thượng đế. Loại lửa này có thể được xem là tổng thể của các tia lửa trí tuệ, các lửa của các thể trí và nguyên lý làm sinh động của các đơn vị đang tiến hoá của nhân loại trong ba cõi thấp.

63. Split cosmic mental fire into two—one of which is *Solar Fire* in the larger mental fire.

63. Hãy tách lửa trí tuệ vũ trụ thành hai phần—một trong đó là *Lửa Thái dương* trong lửa trí tuệ lớn hơn.

64. Solar Angels are just part of the "matter" of the Solar Logos' causal vehicle.

64. Các Thái dương Thiên Thần chỉ là một phần của "vật chất" trong vận cụ nguyên nhân của Thái dương Thượng đế.

65. Solar Angel is "Christ in you the hope of glory".

65. Thái dương Thiên Thần là "Đức Christ trong bạn, niềm hy vọng của vinh quang".

66. The Tibetan is telling us that solar fire (though effectively felt on the cosmic astral plane and the seven systemic planes we call the cosmic physical plane) is, in its origin, "cosmic mental fire". When we think about how often we attempt to align with and appropriate solar fire in our daily meditation, this is an amazing thought.

66. Chân sư Tây Tạng đang nói với chúng ta rằng lửa thái dương (dù được cảm nhận hữu hiệu trên cõi cảm dục vũ trụ và bảy cõi hệ thống mà chúng ta gọi là cõi hồng trần vũ trụ) trong nguồn gốc của nó là "lửa trí tuệ vũ trụ". Khi chúng ta nghĩ đến việc mình thường cố gắng chỉnh hợp với và tiếp nhận lửa thái dương trong tham thiền hằng ngày như thế nào, đây là một ý tưởng đáng kinh ngạc.

67. The "sparks of mind" are brought by the Solar Angels. The fire within the "sparks of mind" derives, essentially, from the cosmic mental plane."

67. Các "tia lửa trí tuệ" được mang đến bởi các Thái dương Thiên Thần. Lửa bên trong các "tia lửa trí tuệ" về bản chất phát sinh từ cõi trí vũ trụ."

68. The Solar Angels are no strangers to the cosmic mental plane; many of them are breathed out from the "Heart of the Sun" and that "Heart" is found upon the highest levels of the cosmic mental plane.

68. Các Thái dương Thiên Thần không xa lạ gì với cõi trí vũ trụ; nhiều vị trong số họ được thở ra từ "Trái Tim Mặt Trời" và "Trái Tim" ấy được tìm thấy trên những cấp độ cao nhất của cõi trí vũ trụ.

69. The fire which animates the Solar Angels can be considered *cosmic mental fire* and in sharing a fragment of themselves with unselfconscious man, they are sharing with him fire which derives from the cosmic mental plane.

69. Lửa làm sinh động các Thái dương Thiên Thần có thể được xem là *lửa trí tuệ vũ trụ* và khi chia sẻ một mảnh của chính mình với con người vô ngã thức, các vị ấy đang chia sẻ với y lửa phát sinh từ cõi trí vũ trụ.

70. If this fire from the cosmic mental plane is to be considered the "animating principle" we must consider it as the fire which gives to animal man that which we normally call "soul", which, at the very least is self-consciousness.

70. Nếu lửa từ cõi trí vũ trụ này được xem là "nguyên lý làm sinh động", chúng ta phải xem nó là lửa ban cho người thú điều mà bình thường chúng ta gọi là "linh hồn", mà ít nhất là ngã thức.

71. That which *animates,* the "anima" and soul must be considered, in some respects, equivalent.

71. Điều *làm sinh động,* "anima" và linh hồn phải được xem là tương đương nhau trong một số phương diện.

Again, the solar Angels complete their initial sacrifice by a final one, and offer themselves upon the fiery altar. The causal body is completely destroyed. **The four lower groups of solar Pitris return to the heart of the subjective sun, or to that inmost centre of the system from whence they came,** whilst the three higher groups are carried (by the force and energy generated in the fiery furnace and blaze, and through the stimulation produced by the blazing forth of the central jewel) **straight to the central spiritual sun**, there to abide until another kalpa calls them forth to sacrifice Themselves, this time as planetary Logoi. (TCF 878)

Một lần nữa, các Thái dương Thiên Thần hoàn tất sự hy sinh ban đầu của mình bằng một sự hy sinh cuối cùng, và hiến dâng chính mình trên bàn thờ rực lửa. Thể nguyên nhân bị hủy diệt hoàn toàn. **Bốn nhóm thấp của các thái dương tổ phụ quay về trái tim của mặt trời chủ quan, hay về trung tâm nội tại nhất của hệ thống mà từ đó các vị ấy đã đến,** trong khi ba nhóm cao hơn được mang (bởi mãnh lực và năng lượng được tạo ra trong lò lửa và ngọn lửa rực cháy, và nhờ sự kích thích do viên ngọc trung tâm bừng sáng tạo ra) **thẳng đến Mặt trời Tinh thần Trung Ương**, ở đó lưu lại cho đến khi một kalpa khác gọi các vị ấy ra để hy sinh chính mình, lần này như các Hành Tinh Thượng Đế. (TCF 878)

72. In the section excerpted immediately above, we see that the "subjective sun" is equivalent to the "Heart of the Sun".

72. Trong đoạn được trích ngay bên trên, chúng ta thấy rằng "mặt trời chủ quan" tương đương với "Trái Tim Mặt Trời".

73. The Buddha received a touch of the cosmic mental plane at his enlightenment—a staggering thought. This enlightenment

73. Đức Phật đã nhận được một sự chạm đến từ cõi trí vũ trụ vào lúc giác ngộ của Ngài—một ý tưởng gây choáng ngợp. Sự giác ngộ

occurred long after His fourth initiation, and so the Solar Angel could no longer have been involved.

74. A "spark of mind" is the link to the energy of Karma from Sirius; through that spark the karmic influence is imposed. Solar Angels wield the Law of Karma for the human being they have under supervision.

75. "Solar Fire" is the fire of love, but as we here see, it is also the fire of mind. Perhaps we can think of it as the 'fire of loving mind'.

76. Solar fire has an origin in the "Heart of the Sun" on the higher cosmic mental plane.

"10. The causal body of the Heavenly Men is upon the third subplane of the cosmic mental plane, while that of the solar Logos and those of the three Persons of the logoic Trinity are upon the first subplane." (TCF 532)

77. Although solar fire is active upon the higher levels of the systemic mental plane, we see that its *origin* must be considered as the cosmic mental plane.

78. The word "animation" is important for it is connected to the principle of *soul* (anima); we might consider "animation" as 'vitalization due to soul influence'.

79. The "Logos" of which we are speaking is the "Solar Logos".

80. When we consider solar fire in relation to the cosmic mental plane, it is the higher three subplanes of that cosmic plane which

này xảy ra rất lâu sau lần điểm đạo thứ tư của Ngài, và vì thế Thái dương Thiên Thần không thể còn liên quan nữa.

74. Một "tia lửa trí tuệ" là mối liên kết với năng lượng của nghiệp quả từ Sirius; qua tia lửa ấy, ảnh hưởng nghiệp quả được áp đặt. Các Thái dương Thiên Thần vận dụng Định luật Nghiệp Quả cho con người mà các vị ấy giám sát.

75. "Lửa Thái dương" là lửa của bác ái, nhưng như chúng ta thấy ở đây, nó cũng là lửa của trí tuệ. Có lẽ chúng ta có thể nghĩ về nó như "lửa của trí tuệ bác ái".

76. Lửa thái dương có nguồn gốc trong "Trái Tim Mặt Trời" trên cõi trí vũ trụ cao hơn.

"10. Thể nguyên nhân của các Đấng Thiên Nhân ở trên cõi phụ thứ ba của cõi trí vũ trụ, trong khi thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế và của ba Ngôi Vị trong Tam Vị logoic ở trên cõi phụ thứ nhất." (TCF 532)

77. Mặc dù lửa thái dương hoạt động trên các cấp độ cao hơn của cõi trí hệ thống, chúng ta thấy rằng *nguồn gốc* của nó phải được xem là cõi trí vũ trụ.

78. Từ "animation" rất quan trọng vì nó liên hệ với nguyên lý của *linh hồn* (anima); chúng ta có thể xem "animation" là "sự tiếp sinh lực do ảnh hưởng của linh hồn".

79. "Thượng đế" mà chúng ta đang nói đến là "Thái dương Thượng đế".

80. Khi chúng ta xem xét lửa thái dương trong liên hệ với cõi trí vũ trụ, thì ba cõi phụ

are, for practical purposes, to be seen as the source of this fire.

cao hơn của cõi vũ trụ ấy, trên thực tế, phải được xem là nguồn của loại lửa này.

81. Just as the part of the human constitution focussing on the higher mental plane animates the concrete mental body of the human being, so it is with the Solar Logos. The energy from the higher aspects of His mental body animates the more concrete aspects of that mental body.

81. Cũng như phần trong cấu tạo con người tập trung trên Cõi thượng trí làm sinh động thể trí cụ thể của con người, thì với Thái dương Thượng đế cũng vậy. Năng lượng từ những phương diện cao hơn của thể trí của Ngài làm sinh động những phương diện cụ thể hơn của thể trí ấy.

82. With respect to humanity, the "sparks of mind" originate with the Solar Angel, as that Angel is focussed in the causal body on the *higher* mental plane. The spark animates the lower mental body; in fact, the spark represents the ensouling of the concrete mental body (simply a vehicle expressive of instinct before ensouling) and, further, the ensouling of the entire human being in the three worlds.

82. Đối với nhân loại, các "tia lửa trí tuệ" phát sinh từ Thái dương Thiên Thần, vì Thiên Thần ấy tập trung trong thể nguyên nhân trên cõi trí *cao hơn*. Tia lửa làm sinh động thể trí thấp; thật ra, tia lửa tượng trưng cho sự phú linh của thể trí cụ thể (trước khi được phú linh, nó chỉ đơn giản là một vận cụ biểu lộ bản năng) và hơn nữa, là sự phú linh của toàn bộ con người trong ba cõi thấp.

83. What must be grasped is that the "sparks of mind" are essentially solar fire, even though they animate and operate in the realm of fire by friction. This is an important point.

83. Điều phải được nắm bắt là các "tia lửa trí tuệ" về bản chất là lửa thái dương, dù chúng làm sinh động và hoạt động trong lĩnh vực của lửa ma sát. Đây là một điểm quan trọng.

3. Electric Fire, or the *logoic Flame Divine.* This flame is the distinguishing mark of our Logos, and it is that which differentiates Him from all other Logoi; it is His dominant characteristic, and the sign of His place in cosmic evolution.

3. Lửa Điện, hay *Ngọn Lửa Thiêng logoic.* Ngọn lửa này là dấu hiệu phân biệt của Thượng đế của chúng ta, và chính nó là điều làm cho Ngài khác biệt với mọi Thượng đế khác; đó là đặc tính trội vượt của Ngài, và là dấu hiệu về vị trí của Ngài trong tiến hoá vũ trụ.

84. Here we are dealing with a "fire" which *is* "flame". We have been considering *fire* to be a *derivative* of *flame*.

84. Ở đây chúng ta đang bàn đến một "lửa" mà *là* "ngọn lửa". Chúng ta đã xem *lửa* là một cái *phái sinh* từ *ngọn lửa*.

85. Is the 'Ultimate Cosmic Flame' different from electric fire? We have been saying it is

85. "Ngọn Lửa Vũ Trụ Tối Hậu" có khác với lửa điện không? Chúng ta đã nói là có

Fire is the most perfect and unadulterated reflection, in Heaven as on earth, of the One Flame. (SD I 146)

Lửa là sự phản chiếu hoàn hảo và thuần khiết nhất, trên Trời cũng như dưới đất, của Một Ngọn Lửa. (SD I 146)

In this selection (point #3 above), it is suggested that we equate electric fire with "*the logoic Flame Divine*". In the quotation from the SD, Flame is considered fundamental and superior to any kind of fire.

Trong đoạn trích này (điểm #3 ở trên), người ta gợi ý rằng chúng ta đồng nhất lửa điện với "*Ngọn Lửa Thiêng logoic*". Trong câu trích từ Giáo Lý Bí Nhiệm, Ngọn Lửa được xem là căn bản và cao hơn bất kỳ loại lửa nào.

86. Words, however, are not always used with exactitude. In this case, Flame is related to the monadic nature of our Logos. We probably cannot succeed in separating these words entirely. Just as the terms "sign" and "constellation" always seem to overlap in the Tibetan's presentation of esoteric astrology, so we may expect something of the same for "fire" and "flame".

86. Tuy nhiên, từ ngữ không phải lúc nào cũng được dùng một cách chính xác tuyệt đối. Trong trường hợp này, Ngọn Lửa liên hệ với bản chất chân thần của Thượng đế của chúng ta. Có lẽ chúng ta không thể hoàn toàn tách biệt các từ này. Cũng như các thuật ngữ "dấu hiệu" và "chòm sao" dường như luôn chồng lấn trong cách trình bày của Chân sư Tây Tạng về chiêm tinh học nội môn, thì chúng ta có thể chờ đợi điều gì đó tương tự đối với "lửa" và "ngọn lửa".

87. Master DK seems to be saying that the seat of true identity (for any being) is in the monad.

87. Chân sư DK dường như đang nói rằng chỗ ngự của bản sắc đích thực (đối với bất kỳ hữu thể nào) nằm trong chân thần.

88. At our stage of evolution we do not usually consider the monad as the major differentiator of identity, but in a way, the soul pattern is simply a reflection of the monadic pattern which contains that unique part of the great "Fixed Design" which the monad embodies.

88. Ở giai đoạn tiến hoá của chúng ta, chúng ta thường không xem chân thần là yếu tố phân biệt chính của bản sắc, nhưng theo một nghĩa nào đó, mô hình linh hồn chỉ đơn giản là một phản chiếu của mô hình chân thần, vốn chứa phần độc đáo ấy của "Thiết Kế Cố Định" vĩ đại mà chân thần thể hiện.

89. It would seem that each Logos has a distinguishing "flame"—of a certain color, hue, intensity, and 'song' (for *flames sing*)—according to the nature of which "His place in cosmic evolution" can be determined. It would seem that this must also be true of a human being.

89. Có vẻ như mỗi Thượng đế có một "ngọn lửa" phân biệt—với một màu sắc, sắc độ, cường độ và "bài ca" nhất định (vì *ngọn lửa biết hát*)—theo bản chất của nó mà "vị trí của Ngài trong tiến hoá vũ trụ" có thể được xác định. Có vẻ như điều này cũng phải đúng đối với một con người.

90. We are, perhaps, somewhat hampered by not knowing the monadic ray of our Solar Logos, whereas we are told that His soul and personality ray are both the second.

90. Có lẽ chúng ta phần nào bị hạn chế vì không biết cung chân thần của Thái dương Thượng đế của chúng ta, trong khi chúng ta được cho biết rằng cả cung linh hồn lẫn cung phàm ngã của Ngài đều là cung hai.

It must be remembered that the dominating ray, the outstanding influence in our solar system, is the great cosmic second Ray of Love-Wisdom, a dual ray,—that is, a ray combining two great cosmic principles and energies. **It is the ray which governs the "personality" of our solar Logos, if such an expression may be used, and (because it is dual) it indicates both His personality and soul rays, which in Him are now so balanced and blended that, from the angle of humanity, they constitute the major ray, the one ray.** This major ray determines both His quality and His purpose. (EP I 334)

Phải nhớ rằng cung chi phối, ảnh hưởng nổi bật trong hệ mặt trời của chúng ta, là cung hai vũ trụ vĩ đại của Bác Ái – Minh Triết, một cung kép,—nghĩa là, một cung kết hợp hai nguyên khí và năng lượng vũ trụ lớn lao. **Đó là cung cai quản "phàm ngã" của Thái dương Thượng đế của chúng ta, nếu có thể dùng cách diễn đạt như vậy, và (bởi vì nó là kép) nó biểu thị cả cung phàm ngã lẫn cung linh hồn của Ngài, vốn hiện nay nơi Ngài được quân bình và dung hợp đến mức, xét từ góc độ nhân loại, chúng cấu thành cung chính yếu, cung duy nhất.** Cung chính yếu này quyết định cả phẩm tính lẫn mục đích của Ngài. (EP I 334)

91. There is speculation that that monadic ray may be the *fourth* since our Logos is a Logos of the "fourth order", but it is not necessarily a foregone conclusion that the "order" number corresponds exactly to the ray number.

91. Có suy đoán rằng cung chân thần ấy có thể là cung *bốn* vì Thượng đế của chúng ta là một Thượng đế thuộc "trật tự thứ tư", nhưng không nhất thiết có thể kết luận sẵn rằng con số "trật tự" tương ứng chính xác với con số cung.

92. Our Logos is, however, a heart center within one of the "One(s) About Whom Naught May Be Said", and the heart chakra is the fourth. The number *four* is, therefore, significant in His energy system.

92. Tuy nhiên, Thượng đế của chúng ta là một trung tâm tim bên trong một trong những "Đấng Bất Khả Tư Nghị", và luân xa tim là thứ tư. Vì vậy, con số *bốn* có ý nghĩa quan trọng trong hệ thống năng lượng của Ngài.

93. Let us be alert to the thought that Love-Wisdom is a dual ray, and one or the other factor may apply to the personality and soul of the Solar Logos. In other words, the personality of the Solar Logos *may* have a love emphasis, and His soul a wisdom emphasis, or the other way round.

93. Chúng ta hãy cảnh giác với ý tưởng rằng Bác Ái – Minh Triết là một cung kép, và một hay yếu tố kia có thể áp dụng cho phàm ngã và linh hồn của Thái dương Thượng đế. Nói cách khác, phàm ngã của Thái dương Thượng đế *có thể* có trọng tâm là bác ái, còn

linh hồn của Ngài có trọng tâm là minh triết, hoặc ngược lại.

This threefold fire may be expressed **in ray terms** as follows:

Ba loại lửa này có thể được diễn tả **theo thuật ngữ cung** như sau:

First, we have the animating fires of the solar system, which are the fires of the **primordial ray** of active **intelligent** matter; these constitute the energy of Brahma, the third aspect of the Logos. Next are to be found the fires of the **divine Ray** of Love-Wisdom, the ray of **intelligent** love, which constitutes the energy of the Vishnu aspect, the second aspect logoic.

Thứ nhất, chúng ta có các ngọn lửa sinh động của hệ mặt trời, là các ngọn lửa của **cung nguyên sơ** của vật chất **thông tuệ** hoạt động; chúng cấu thành năng lượng của Brahma, phương diện thứ ba của Thượng đế. Kế đến là các ngọn lửa của **Cung thiêng liêng** của Bác Ái – Minh Triết, cung của tình thương **thông tuệ**, cấu thành năng lượng của phương diện Vishnu, phương diện thứ hai của Thượng đế.

94. The term "primordial" is important; it suggests the age and foundational nature of this ray.

94. Thuật ngữ "nguyên sơ" rất quan trọng; nó gợi ý tuổi đời và bản chất nền tảng của cung này.

95. The third ray is often called the Ray of Active Intelligence. Here another and important name is given: the "ray of active intelligent matter". The relation of the third ray to matter must always be remembered. It is also closely related to mind.

95. Cung ba thường được gọi là Cung Hoạt Động Thông Tuệ. Ở đây một tên gọi khác và quan trọng được nêu ra: "cung của vật chất thông tuệ hoạt động". Mối liên hệ của cung ba với vật chất phải luôn được ghi nhớ. Nó cũng liên hệ chặt chẽ với trí tuệ.

96. The term "divine" applies to the Ray of Love-Wisdom. It is the "divine ray of Love-Wisdom".

96. Thuật ngữ "thiêng liêng" được áp dụng cho Cung Bác Ái – Minh Triết. Đó là "Cung thiêng liêng của Bác Ái – Minh Triết".

97. These are the two words to remember: "primordial" and "divine".

97. Đây là hai từ cần ghi nhớ: "nguyên sơ" và "thiêng liêng".

(4: "That whereinto all enter, vishanti, is Vishnu; he who covers up, envelopes, surrounds, undertakes all, is Brahma; he who sleeps, shete, in everything, is Shiva. Shiva sleeps, lies hidden, in all and everything as the nexus, the bond, and this is the nature of desire. Vrinite signifies the envelopment, the covering with an

(4: "Cái mà mọi sự đi vào, vishanti, là Vishnu; đấng che phủ, bao bọc, vây quanh, đảm nhận mọi sự, là Brahma; đấng ngủ, shete, trong mọi sự, là Shiva. Shiva ngủ, ẩn kín, trong mọi sự và mọi vật như mối nối, mối liên kết, và đó là bản chất của dục vọng. Vrinite biểu thị sự bao bọc, sự che phủ bằng một lớp vỏ, sự phân định các giới hạn hay

envelope, the demarcation of the limiting bounds or the periphery, and so the formation or creation (of all forms); and this is action presided over by Brahma. Vishanti sarvani indicates that all things enter into It and It into all, and such is the Self, connected with cognition and Vishnu. The summation or totality of these is Maha-Vishnu.)

chu vi, và như thế là sự hình thành hay sáng tạo (của mọi hình tướng); và đây là hoạt động do Brahma chủ trì. Vishanti sarvani chỉ rằng mọi sự đi vào Nó và Nó đi vào mọi sự, và đó là Bản Ngã, liên kết với nhận thức và Vishnu. Tổng thể của tất cả những điều này là Maha-Vishnu.")

98. In picturesque language, the qualities of the three "Persons" are vividly clear.

98. Bằng ngôn ngữ giàu hình ảnh, các phẩm tính của ba "Ngôi Vị" được làm sáng tỏ một cách sinh động.

"Maha-Vishnu, 'the overlord of all this world-system, is described as the Ishvara, white-coloured, four-armed, adorned with the conch, the discus, the mace, the lotus, the forest-wreath, and the kanstubha-gem, shining, vestured in blue and yellow, endless and imperishable in form, attributeless, yet ensouling and underlying all attributes.

"Maha-Vishnu, 'vị chúa tể tối cao của toàn bộ hệ thống thế giới này, được mô tả là Ishvara, màu trắng, bốn tay, trang sức bằng vỏ ốc, đĩa, chùy, hoa sen, vòng hoa rừng, và ngọc kanstubha, rực sáng, khoác y phục xanh và vàng, vô tận và bất hoại trong hình tướng, vô thuộc tính, nhưng vẫn phú linh và làm nền cho mọi thuộc tính.

99. An entire unit of work lies in deciphering these symbols, which fortunately is presented clearly below.

99. Cả một đơn vị công việc nằm ở việc giải mã các biểu tượng này, điều may mắn là được trình bày rõ ràng bên dưới.

Here, the epithet Ishvara indicates the rule; the four arms, the four activities of cognition, etc.; the white resplendence is the illumination of all things; the shankha, conch or shell, indicates all sound, and the chakra, wheel or discus, all time, there being a connexion between the two; gada, the (whirling) mace, is the spiral method of the procession of the world and the lotus-flower is the whole of that procession; the vana-mala, the wreath of forest flowers, indicates the stringing together of all things into unity and necessity; the nila-pit-ambara, blue and yellow vestures, are darkness and light; the kaustubha jewel indicates inseparable connexion with all; Nirguna, attributeless, shows the presence

Ở đây, danh hiệu Ishvara chỉ quy luật; bốn cánh tay, bốn hoạt động của nhận thức, v.v.; sự rực sáng trắng là sự soi sáng của mọi sự; shankha, vỏ ốc hay vỏ sò, chỉ mọi âm thanh, và chakra, bánh xe hay đĩa, chỉ mọi thời gian, vì có một mối liên hệ giữa hai điều này; gada, cây chùy (xoáy tròn), là phương pháp xoắn ốc của tiến trình thế giới và hoa sen là toàn bộ tiến trình ấy; vana-mala, vòng hoa rừng, chỉ sự xâu kết mọi sự thành hợp nhất và tất yếu; nila-pit-ambara, y phục xanh và vàng, là bóng tối và ánh sáng; ngọc kaustubha chỉ sự liên kết bất khả phân với mọi sự; Nirguna, vô thuộc tính, cho thấy sự hiện diện của bản chất Phủ định; còn saguna, hữu thuộc tính, hàm ý sự sở hữu danh và sắc. Tiến trình Thế giới (như được thể hiện trong hệ thống thế

of the nature of Negation; while saguna, attributeful, implies possession of name and form. The World-process (as embodied in our world-system) is the result of the ideation of Maha-Vishnu."—Pranava-Vada, pp. 72-74, 94-95)

giới của chúng ta) là kết quả của ý niệm hóa của Maha-Vishnu."—Pranava-Vada, tr. 72-74, 94-95)

100. One has to profoundly respect the Tradition which produced such thought.

100. Người ta phải hết sức kính trọng Truyền thống đã sản sinh ra loại tư tưởng như thế.

101. Probably in the Pranava-Vada (now available on the Makara Website due to the labors of Dr. Guy Pettitt) a similar description of Brahma and Vishnu is available.

101. Có lẽ trong Pranava-Vada (nay có trên trang Makara nhờ công lao của Tiến sĩ Guy Pettitt) cũng có sẵn một mô tả tương tự về Brahma và Vishnu.

Finally are to be found [Page 39] **the fires of the cosmic mental plane, which are the fires of the cosmic ray of will.** They might be described as the rays of **intelligent** will and are the manifestation of the first aspect logoic, the Mahadeva aspect.[5]

Sau cùng là [Page 39] **các ngọn lửa của cõi trí vũ trụ, là các ngọn lửa của cung ý chí vũ trụ.** Chúng có thể được mô tả như các cung của ý chí **thông tuệ** và là biểu hiện của phương diện thứ nhất của Thượng đế, phương diện Mahadeva.5

(5: Mahadeva is literally "great Deva." The term is frequently applied to the first Person of the manifested Trinity, to Shiva, the Destroyer aspect, the Creator.)

(5: Mahadeva theo nghĩa đen là "đại thiên thần". Thuật ngữ này thường được áp dụng cho Ngôi Vị thứ nhất của Tam Vị biểu hiện, cho Shiva, phương diện Hủy Diệt, Đấng Sáng Tạo.)

102. The highest fires come from the cosmic mental plane. This is an unusual thought.

102. Những ngọn lửa cao nhất đến từ cõi trí vũ trụ. Đây là một ý tưởng khác thường.

103. This suggests that the "Divine Ray", the Ray of Love-Wisdom, may be associated with the cosmic *astral* plane and that the Primordial Ray is associated with the cosmic *physical* plane.

103. Điều này gợi ý rằng "Cung thiêng liêng", Cung Bác Ái – Minh Triết, có thể liên kết với cõi *cảm dục* vũ trụ và Cung Nguyên sơ liên kết với cõi *hồng trần* vũ trụ.

104. Thus, the "three cosmic rays" are associated with the three lowest cosmic planes.

104. Như vậy, "ba cung vũ trụ" liên kết với ba cõi vũ trụ thấp nhất.

105. These are, for practical purposes, the Rays of the Holy Spirit (cosmically considered).

105. Xét theo mục đích thực tiễn, đây là các Cung của Chúa Thánh Thần (xét theo vũ trụ).

106. However, as mental planes have three divisions, the dual mental ray *and* the ray of will may *all* find their expression on the systemic mental plane and their origin on the cosmic mental plane.

106. Tuy nhiên, vì các cõi trí có ba phân khu, cung trí tuệ kép *và* cung ý chí có thể *đều* tìm thấy sự biểu hiện của chúng trên cõi trí của hệ thống và nguồn gốc của chúng trên cõi trí vũ trụ.

107. The mode of division would be

107. Cách phân chia sẽ là

a. 4 subplanes (the fire of lower mind)

a. 4 cõi phụ (lửa của hạ trí)

b. 2 subplanes (the fire of higher mind)

b. 2 cõi phụ (lửa của thượng trí)

c. 1 subplane (the fires of the "cosmic ray of will")

c. 1 cõi phụ (các ngọn lửa của "cung ý chí vũ trụ")

Therefore we have three cosmic rays manifesting:

Vì vậy chúng ta có ba cung vũ trụ biểu hiện:

108. These rays are to be considered "cosmic" because they are elevated above our *physical* solar system (even though they pertain to a being who manifests *through* a solar system (a Solar Logos)

108. Các cung này được xem là "vũ trụ" vì chúng được nâng cao vượt trên hệ mặt trời *hồng trần* của chúng ta (dù chúng thuộc về một hữu thể biểu hiện *qua* một hệ mặt trời (một Thái dương Thượng đế)

The Ray of intelligent activity. This is a ray of a very demonstrable glory, and of a higher point of development than the other two, being the product of an earlier mahakalpa, or a previous solar system.[6]

Cung của hoạt động thông tuệ. Đây là một cung có vinh quang hiển nhiên, và ở một điểm phát triển cao hơn hai cung kia, vì là sản phẩm của một mahakalpa sớm hơn, hay một hệ mặt trời trước đó.6

109. A Mahakalpa is equivalent to both a Mahamanvantara and an Occult Century, or100 Years of Brahma

109. Một Mahakalpa tương đương với cả một Mahamanvantara và một Thế Kỷ Huyền Bí, hay 100 Năm của Brahma

110. A question arose in discussion: Are all solar systems of equal duration for the same Solar Logos? If one system is a *personality* solar system followed by a *soul* solar system,

110. Một câu hỏi được nêu ra trong thảo luận: Có phải mọi hệ mặt trời đều có thời lượng bằng nhau đối với cùng một Thái dương Thượng đế không? Nếu một hệ là một

and then a *spirit* system—then each succeeding solar system may be of lessening duration than the one before. Thus, does an occult century mean the same number of years? The duration of a solar system *may* be called an "occult century", but does its actual duration differ from the duration of the incarnations of the same Solar Logos? These is no way we can answer this question at the present time.

hệ mặt trời *phàm ngã* tiếp theo là một hệ mặt trời *linh hồn*, rồi đến một hệ *tinh thần*—thì mỗi hệ mặt trời kế tiếp có thể có thời lượng ngắn dần so với hệ trước. Vậy thì, một thế kỷ huyền bí có nghĩa là cùng một số năm chăng? Thời lượng của một hệ mặt trời *có thể* được gọi là một "thế kỷ huyền bí", nhưng thời lượng thực tế của nó có khác với thời lượng các lần lâm phàm của cùng một Thái dương Thượng đế không? Hiện nay chúng ta không có cách nào trả lời câu hỏi này.

111. This Ray is of a "demonstrable glory" because it has been so active—for at least one previous occult century.

111. Cung này có một "vinh quang hiển nhiên" vì nó đã hoạt động mạnh mẽ như vậy —ít nhất trong một thế kỷ huyền bí trước đó.

112. It is the 'Ray of Manifestation' and the word "demonstrable" correlates with the word "manifested".

112. Đây là 'Cung Biểu Hiện' và từ "hiển nhiên" tương ứng với từ "biểu hiện".

113. Here DK speaks of the matter of *time,* which is related to history of our planetary and solar system.

113. Ở đây Chân sư DK nói về vấn đề *thời gian,* vốn liên hệ với lịch sử của hệ hành tinh và hệ mặt trời của chúng ta.

114. We note that this Ray of Activity is called the "Ray of *Intelligent* Activity". We remember that we are confining our consideration to the personality nature of a Solar Logos. Personality is ruled by the principle of *intelligence*.

114. Chúng ta lưu ý rằng Cung Hoạt Động này được gọi là "Cung của Hoạt Động *Thông Tuệ*". Chúng ta nhớ rằng chúng ta đang giới hạn sự xem xét của mình vào bản chất phàm ngã của một Thái dương Thượng đế. Phàm ngã được cai quản bởi nguyên khí của *trí tuệ*.

115. On the following footnote and entire book could be written. In fact there are authors who have undertaken to do so.

115. Về cước chú sau đây, có thể viết cả một cuốn sách. Thực ra đã có những tác giả đảm nhận việc đó.

Extensive Footnote: (6 "One day out of this long life of Brahma is called Kalpa; and a Kalpa is that portion of time which intervenes between one conjunction of all the planets on the horizon of Lanka, at the first point of Aries, and a subsequent similar conjunction.

Cước chú mở rộng: (6 "Một ngày trong cuộc đời dài lâu này của Brahma được gọi là Kalpa; và một Kalpa là khoảng thời gian xen giữa một lần đồng vị của tất cả các hành tinh trên chân trời Lanka, tại điểm đầu tiên của Bạch Dương, và một lần đồng vị tương tự tiếp theo.

116. As the Hindus use the Vedic system of astrology, it can be questioned whether any planets beyond Saturn are used in this calculation of a Kalpa. Present day Vedic astrologers do not take trans-Saturnian planets into consideration.

116. Vì người Hindu sử dụng hệ thống chiêm tinh Vệ Đà, có thể đặt câu hỏi liệu có hành tinh nào vượt ngoài Thổ Tinh được dùng trong phép tính một Kalpa này hay không. Các nhà chiêm tinh Vệ Đà ngày nay không xét đến các hành tinh ngoài Thổ Tinh.

117. The note is saying, probably, that Saturn and all intra-Saturnian planets are found conjunct at the first degree of Aries (probably *sidereal* Aries) once every 4,320,000,000 years.

117. Ghi chú này có lẽ đang nói rằng Thổ Tinh và tất cả các hành tinh phía trong quỹ đạo Thổ Tinh được thấy đồng vị tại độ đầu tiên của Bạch Dương (có lẽ là Bạch Dương *bản mệnh*) cứ mỗi 4.320.000.000 năm một lần.

A Kalpa embraces the reign of fourteen Manus, and their sandhies (intervals); each Manu lying between two sandhies. **Every Manu's rule contains seventy-one Maha Yugas**,—each Maha Yuga consists of four Yugas, viz., **Krita, Treta, Dwapara, and Kali**; and the length of each of these four Yugas is respectively as the numbers, 4, 3, 2 and 1.

Một Kalpa bao gồm triều đại của mười bốn Đức Manu, và các sandhi của các Ngài (các khoảng chuyển tiếp); mỗi Đức Manu nằm giữa hai sandhi. **Mỗi triều đại của một Đức Manu bao gồm bảy mươi mốt Maha Yuga**,—mỗi Maha Yuga gồm bốn Yuga, tức là, **Krita, Treta, Dwapara, và Kali**; và độ dài của mỗi Yuga trong bốn Yuga này lần lượt theo các con số 4, 3, 2 và 1.

118. The 4, 3, 2, 1 suggest the Pythagorean Tetraktys, with its key to cosmic timing, to universal music as a constructive power and to cosmic geometry.

118. Các số 4, 3, 2, 1 gợi đến Tetraktys của Pythagoras, với chìa khóa của nó đối với nhịp thời gian vũ trụ, đối với âm nhạc phổ quát như một quyền năng kiến tạo và đối với hình học vũ trụ.

119. But why then, is the 1 not found in the series 4, 3, 2, 0?

119. Nhưng vậy thì tại sao số 1 lại không được thấy trong chuỗi 4, 3, 2, 0?

120. Can it be that the 4, 3, 2 continue to cycle and re-cycle on ever higher turns of the spiral before resolving into the 1?

120. Có thể nào 4, 3, 2 tiếp tục tuần hoàn và tái tuần hoàn trên những vòng xoắn ngày càng cao hơn trước khi phân giải vào số 1?

	Mortal years
360 days of mortals make a year	1
Krita Yuga contains	1,728,000
Treta Yuga contains	1,296,000
Dwapara Yuga contains	864,000
Kali Yuga contains	432,000
The total of the said four Yugas constitute a Maha Yuga	4,320,000
Seventy-one of such Maha Yugas form the period of the reign of one Manu	306,720,000
The reign of 14 Manus embraces the duration of 994 Maha Yugas, which is equal to	4,294,080,000
Add Sandhis, i.e., intervals between the reign of each Manu, which amount to 6 Maha Yugas, equal to	25,920,000
The total of these reigns and interregnums of 14 Manus, is 1,000 Maha Yugas, which constitute a Kalpa, i.e., one day of Brahma, equal to	4,320,000,000
As Brahma's night is of equal duration, one day and night of Brahma will contain	8,640,000,000
360 of such days and nights make one year of Brahma, equal to	3,110,400,000.000
100 of such years constitute the whole period of Brahma's age, i.e., Maha Kalpa	311,040,000,000,000

121. Of what type of "Manu" are we speaking? The reigns of the types of Manus of rootraces, for instance, come nowhere

121. Chúng ta đang nói đến loại "Đức Manu" nào? Chẳng hạn, các triều đại của các loại Đức Manu của các giống dân gốc không hề

near 306,720,000 years. The following bears much investigation, but we may be speaking of Manus who preside over an entire *round.*

gần với 306.720.000 năm. Điều sau đây cần được khảo cứu nhiều, nhưng có thể chúng ta đang nói đến các Đức Manu chủ trì toàn bộ một *cuộc tuần hoàn.*

122. 360 x 1000 (Maha Yugas) = 360,000 x 2 = 720,000 Maha Yugas in one year of Brahma.

122. 360 x 1000 (Maha Yugas) = 360.000 x 2 = 720.000 Maha Yugas trong một năm của Brahma.

123. 100 X 720,000, = 72, 000,000 Maha Yugas in an Occult Century.

123. 100 X 720.000 = 72.000.000 Maha Yugas trong một Thế Kỷ Huyền Bí.

124. A Maha Kalpa and a Mahamanvantara are equivalent terms = Occult Century

124. Một Maha Kalpa và một Mahamanvantara là những thuật ngữ tương đương = Thế Kỷ Huyền Bí

125. 31,104,000 is the number of seconds in an Earth year. x100 = 3,110, 400,000 seconds in century.

125. 31.104.000 là số giây trong một năm Trái Đất. x100 = 3.110.400.000 giây trong một thế kỷ.

126. 5 zeros are missing from the foregoing figure when comparing it to the number of years in a occult century. Therefore, 3,110, 400,000 x 100,000 = 311, 040,000,000,000

126. Thiếu 5 số không trong con số trên khi so sánh nó với số năm trong một thế kỷ huyền bí. Vì vậy, 3.110.400.000 x 100.000 = 311.040.000.000.000

127. In 100,000 centuries (or 10,000,000 years), there are the same number of *seconds* as there are *years* in an occult century.

127. Trong 100.000 thế kỷ (hay 10.000.000 năm), có cùng số *giây* như số *năm* trong một thế kỷ huyền bí.

That these figures are not fanciful, but are founded upon astronomical facts, has been demonstrated by Mr. Davis, in an essay in the Asiatic Researches; and this receives further corroboration from the geological investigations and calculations made by Dr. Hunt, formerly President of the Anthropological Society, and also in some respects from the researches made by Professor Huxley.

Rằng các con số này không phải là tưởng tượng mà dựa trên các sự kiện thiên văn, đã được ông Davis chứng minh trong một tiểu luận đăng trong Asiatic Researches; và điều này còn được xác nhận thêm bởi các khảo cứu và tính toán địa chất của Tiến sĩ Hunt, nguyên Chủ tịch Hội Nhân Chủng học, và cũng phần nào bởi các nghiên cứu của Giáo sư Huxley.

Great as the period of the Maha Kalpa seems to be, we are assured that thousands and thousands of millions of such Maha Kalpas

Dù thời kỳ của Maha Kalpa có vẻ lớn lao đến đâu, chúng ta vẫn được bảo đảm rằng hàng ngàn và hàng ngàn triệu Maha Kalpa như

have passed, and as many more are yet to come. (Vide Brahma-Vaivarta and Bhavishyre Puranas; and Linga Purana, ch. 171, verse 107, &c.) and this in plain language means that the Time past is infinite and the Time to come is equally infinite.

thế đã trôi qua, và cũng từng ấy còn ở phía trước. (Xem Brahma-Vaivarta và Bhavishyre Puranas; và Linga Purana, ch. 171, câu 107, v.v.) và điều này, nói một cách đơn giản, có nghĩa là Thời gian đã qua là vô hạn và Thời gian sắp đến cũng vô hạn như vậy.

128. A sequential treatment of time is here given.

128. Ở đây có một cách trình bày tuần tự về thời gian.

129. 1,000 X 1,000, x 1,000,000 = 1,000,000,000,000 (a trillion). Simply, one thousand times one thousand times one million gives us a trillion, and the footnote suggests many, many more. Thus, when considering the number of years which have elapsed thus far in our total cosmos, we are dealing with at the very, very least a trillion occult centuries or 311,040,000,000,000,000,000,000,000 (311 octillion, 40 septillion years). The number of Earth years which yet remain in the duration of our present universe is at least equal to this fire. The figure, of course, is *much* too small, because one trillion is ridiculously less that "thousands and thousands of millions".

129. 1.000 X 1.000 x 1.000.000 = 1.000.000.000.000 (một nghìn tỷ). Đơn giản là, một nghìn nhân một nghìn nhân một triệu cho chúng ta một nghìn tỷ, và cước chú gợi ý còn nhiều, nhiều hơn thế nữa. Vì vậy, khi xét số năm đã trôi qua cho đến nay trong toàn thể vũ trụ của chúng ta, chúng ta đang xử lý, ít nhất là, một nghìn tỷ thế kỷ huyền bí hay 311.040.000.000.000.000.000.000.000 (311 octillion, 40 septillion năm). Số năm Trái Đất còn lại trong thời lượng của vũ trụ hiện tại của chúng ta ít nhất cũng bằng con số này. Dĩ nhiên, con số ấy *quá* nhỏ, vì một nghìn tỷ thì nhỏ đến nực cười so với "hàng ngàn và hàng ngàn triệu".

130. So, indeed, from the human perspective, time past is virtually infinite as is time to come. And all this in relation to a still *finite* Universe.

130. Vì vậy, quả thật, từ góc nhìn con người, thời gian đã qua hầu như vô hạn cũng như thời gian sắp đến. Và tất cả điều này liên hệ với một Vũ trụ vẫn còn *hữu hạn*.

131. Note the implications of the following selection from TCF 1084:

131. Hãy lưu ý những hàm ý của đoạn trích sau từ TCF 1084:

"The one wheel turns. One turn alone is made, and every sphere, and suns of all degrees, follow its course. The night of time is lost in it, and kalpas measure less than seconds in the little day of man.

"Bánh xe duy nhất quay. Chỉ một vòng quay được thực hiện, và mọi khối cầu, cùng các mặt trời ở mọi cấp độ, đều theo tiến trình của nó. Đêm của thời gian tan biến trong đó, và các kalpa đo lường ít hơn những giây trong ngày nhỏ bé của con người.

Ten million million kalpas pass, and twice ten million million Brahmic cycles and yet one hour of cosmic time is not completed.

Mười triệu triệu kalpa trôi qua, và hai lần mười triệu triệu chu kỳ Brahma nữa, vậy mà một giờ của thời gian vũ trụ vẫn chưa hoàn tất.

Within the wheel, forming that wheel, are all the lesser wheels from the first to the tenth dimension. These in their cyclic turn hold in their spheres of force other and lesser wheels. Yet many suns compose the cosmic One.

Bên trong bánh xe, tạo thành bánh xe ấy, là tất cả những bánh xe nhỏ hơn từ chiều thứ nhất đến chiều thứ mười. Những bánh xe này trong vòng quay chu kỳ của chúng giữ trong các khối cầu mãnh lực của chúng những bánh xe khác và nhỏ hơn. Tuy nhiên nhiều mặt trời hợp thành Đấng Duy Nhất vũ trụ.

Wheels within wheels, spheres within spheres. Each pursues his course and attracts or rejects his brother, and yet cannot escape from the encircling arms of the mother.

Những bánh xe trong những bánh xe, những khối cầu trong những khối cầu. Mỗi cái theo đuổi tiến trình của mình và hút vào hay đẩy ra huynh đệ của mình, nhưng vẫn không thể thoát khỏi vòng tay bao quanh của người mẹ.

When the wheels of the fourth dimension, of which our sun is one and all that is of lesser force and higher number, such as the eighth and ninth degrees, turn upon themselves, devour each other, and turn and rend their mother, then will the cosmic wheel be ready for a faster revolution." (TCF 1084)

Khi những bánh xe của chiều thứ tư, mà mặt trời của chúng ta là một trong số đó, và tất cả những gì có mãnh lực nhỏ hơn và số lượng lớn hơn, như các cấp thứ tám và thứ chín, quay trên chính mình, nuốt chửng lẫn nhau, rồi quay và xé rách mẹ của chúng, khi ấy bánh xe vũ trụ sẽ sẵn sàng cho một cuộc quay nhanh hơn." (TCF 1084)

132. Return to previous footnote:

132. Trở lại cước chú trước:

The Universe is formed, dissolved, and reproduced, in an indeterminate succession (Bhagavata-gita, VIII, 19)."—The Theosophist, Vol. VII, p. 115.)

Vũ trụ được hình thành, tan rã, và tái tạo, trong một chuỗi tiếp nối bất định (Bhagavata-gita, VIII, 19)."—The Theosophist, Tập VII, tr. 115.)

133. The concept of an "indeterminate" succession of universes means (really, an infinite, beginningless/endless succession) is here promoted—each universe being of

133. Khái niệm về một chuỗi tiếp nối "bất định" của các vũ trụ có nghĩa là (thực ra là một chuỗi vô hạn, không khởi đầu/không kết thúc) được nêu cao ở đây—mỗi vũ trụ đều có thời lượng 'hầu như vô hạn'. Chúng ta

'virtually infinite' duration. May we say that 'we' have "plenty of time"?!

có thể nói rằng 'chúng ta' có "rất nhiều thời gian" chăng?!

134. There is much discussion as to whether these huge figures are literal or symbolical, and arguments can be made on either side. If they are literal, how is it that the various periods are tied to the method of keeping time as practiced on earth? If they are symbolical, how can the ancient literature speak of a kalpa as astronomically determined (i.e., the time elapsing between successive conjunctions of all planets (presumably major planets within the orbit of Saturn) in the first degree of Aries.

134. Có nhiều bàn luận về việc những con số khổng lồ này là nghĩa đen hay biểu tượng, và có thể lập luận theo cả hai phía. Nếu chúng là nghĩa đen, thì tại sao các thời kỳ khác nhau lại gắn với phương pháp tính thời gian như được thực hành trên Trái Đất? Nếu chúng là biểu tượng, thì làm sao văn liệu cổ lại có thể nói về một kalpa như được xác định bằng thiên văn học (tức là, khoảng thời gian trôi qua giữa những lần đồng vị liên tiếp của tất cả các hành tinh (có lẽ là các hành tinh chính trong quỹ đạo của Thổ Tinh) tại độ đầu tiên của Bạch Dương.

135. It is questionable whether there exists computer software which can calculate whether or not such conjunctions even happen.

135. Đáng nghi ngờ là có tồn tại phần mềm máy tính nào có thể tính được liệu những lần đồng vị như thế có thực sự xảy ra hay không.

[Returning to the Ray of Intelligent Activity].

[Trở lại Cung Hoạt Động Thông Tuệ].

It embodies [Page 40] the basic vibration of this solar system, **and is its great internal fire,** animating and vitalising the whole, and penetrating from the centre to the periphery. It is the cause of rotary motion, and therefore of the spheroidal form of all that exists.

Nó thể hiện [Page 40] rung động căn bản của hệ mặt trời này, **và là ngọn lửa nội tại vĩ đại của nó,** làm sinh động và tiếp sinh lực cho toàn thể, đồng thời thâm nhập từ trung tâm đến chu vi. Nó là nguyên nhân của chuyển động quay, và do đó của hình thể cầu của mọi cái đang hiện hữu.

136. The third ray is basic. The "basic vibration" is called in music, the "fundamental". The fundamental for our solar system is FA or the note F (whatever its minutely specific frequency).

136. Cung ba là căn bản. "Rung động căn bản" trong âm nhạc được gọi là "âm cơ bản". Âm cơ bản của hệ mặt trời chúng ta là FA hay nốt F (dù tần số đặc thù vi tế của nó là gì đi nữa).

137. It is the "great *internal* fire" of the solar system.

137. Nó là "ngọn lửa *nội tại* vĩ đại" của hệ mặt trời.

138. It is the cause of "rotary motion" which is basically repetitious

138. Nó là nguyên nhân của "chuyển động quay", vốn về cơ bản là lặp đi lặp lại

139. All forms of life are spheroidal, and the third ray is the cause of this sphericity. It is easy to understand how vorticular motion causes sphericity.

139. Mọi hình tướng của sự sống đều có dạng cầu, và cung ba là nguyên nhân của tính cầu này. Thật dễ hiểu cách chuyển động xoáy lốc gây ra tính cầu.

140. If Fohat is Brahma and the Third Ray and Fohat is also the "Fiery Whirlwind", we can see that rotary motion is built into this whirling.

140. Nếu Fohat là Brahma và là cung ba, và Fohat cũng là "Cơn Lốc Lửa", chúng ta có thể thấy rằng chuyển động quay được xây dựng sẵn trong sự xoáy này.

141. When the idea of the "periphery" is raised, it always relates to the third ray, just as the note from the *Pranava-Vada* (above) informed us. "He who covers up, envelopes, surrounds, undertakes all, is Brahma…"

141. Khi ý niệm về "chu vi" được nêu lên, nó luôn liên hệ với cung ba, đúng như ghi chú từ *Pranava-Vada* (ở trên) đã cho chúng ta biết. "Đấng che phủ, bao bọc, vây quanh, đảm nhận mọi sự, là Brahma…"

142. Points Emerging in Group Discussion—in relation to the first and second Fundamentals of the Secret Doctrine.

142. Những điểm nổi lên trong thảo luận nhóm—liên hệ với điều Căn Bản thứ nhất và thứ hai của Giáo Lý Bí Nhiệm.

a. There is a theory that there no karma from one universe to the next. Each universe offers a 'fresh start' uncomplicated by 'residues'.

a. Có một lý thuyết cho rằng không có nghiệp quả từ vũ trụ này sang vũ trụ kế tiếp. Mỗi vũ trụ đem lại một 'khởi đầu mới' không bị phức tạp hóa bởi các 'tàn dư'.

b. If this theory is correct, then there is at the close of every universe, universal redemption, and the complete fulfillment of the Grand Design/Purpose for that universe.

b. Nếu lý thuyết này đúng, thì vào lúc kết thúc mỗi vũ trụ sẽ có sự cứu chuộc phổ quát, và sự hoàn thành trọn vẹn của Thiết Kế Vĩ Đại/Mục Đích đối với vũ trụ ấy.

c. While we consider that there are no residues from one universe to the next, there *are* residues from one lesser intra-universal system to another.

c. Dù chúng ta cho rằng không có tàn dư từ vũ trụ này sang vũ trụ kế tiếp, vẫn *có* những tàn dư từ hệ nội-vũ-trụ nhỏ hơn này sang hệ khác.

The Ray of intelligent love.

Cung của tình thương thông tuệ.

143. Note again that the word *intelligent* is used when naming this ray, just as was the

143. Hãy lưu ý lần nữa rằng từ *thông tuệ* được dùng khi gọi tên cung này, cũng như

case with the "Ray of *Intelligent* Activity". We are still within the personality nature of the Solar Logos, and this is His *intelligence* nature. It comprises the first 18 subplanes of the lowest three cosmic planes.

trường hợp của "Cung Hoạt Động *Thông Tuệ*". Chúng ta vẫn còn ở trong bản chất phàm ngã của Thái dương Thượng đế, và đây là bản chất *trí tuệ* của Ngài. Nó bao gồm 18 cõi phụ đầu tiên của ba cõi vũ trụ thấp nhất.

This is the ray which embodies the highest vibration of which our solar Logos or Deity is capable in **this** present solar system. It is not yet vibrating adequately nor has it yet attained the peak of its activity.

Đây là cung thể hiện rung động cao nhất mà Thái dương Thượng đế hay Thượng đế của chúng ta có khả năng đạt được trong **hệ mặt trời** hiện tại này. Nó vẫn chưa rung động đầy đủ và cũng chưa đạt đến đỉnh cao hoạt động của nó.

144. Should the "peak" (mountain) represent the fourth or fifth degree? Inference may lead to the fifth initiation, and, indeed, there are references which suggest that the Solar Logos is to take the fifth cosmic initiation in this system. If the word "activity" is emphasized, it will be the fourth initiation, because the causal body is the third or activity aspect and the causal body exists until the fourth initiation.

144. "Đỉnh cao" (ngọn núi) có nên tượng trưng cho cấp thứ tư hay thứ năm không? Suy luận có thể dẫn đến lần điểm đạo thứ năm, và quả thật có những dẫn chiếu gợi ý rằng Thái dương Thượng đế sẽ nhận lần điểm đạo vũ trụ thứ năm trong hệ này. Nếu từ "hoạt động" được nhấn mạnh, thì đó sẽ là lần điểm đạo thứ tư, bởi vì thể nguyên nhân là phương diện thứ ba hay phương diện hoạt động và thể nguyên nhân tồn tại cho đến lần điểm đạo thứ tư.

Our Logos Himself, the heart of His system, is on the cosmic astral plane; he is polarised there. Just as the units of the fourth Creative Hierarchy, the human, are evolving through the use of physical bodies, but are polarised at this time in their astral vehicles, so we have seen that the objective solar system forms the physical body of the Logos, though His polarity is in His astral body. **It is significant that in this greater manvantara, the Logos is to take the fourth cosmic Initiation.** (TCF 571)

Chính Thượng đế của chúng ta, trái tim của hệ của Ngài, ở trên cõi cảm dục vũ trụ; Ngài phân cực ở đó. Cũng như các đơn vị của Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư, tức nhân loại, đang tiến hoá qua việc sử dụng các thể xác, nhưng hiện nay đang phân cực trong các vận cụ cảm dục của họ, thì chúng ta đã thấy rằng hệ mặt trời khách quan tạo thành thể xác của Thượng đế, dù sự phân cực của Ngài ở trong thể cảm dục của Ngài. **Điều có ý nghĩa là trong giai kỳ sinh hóa lớn lao hơn này, Thượng đế sẽ nhận lần điểm đạo vũ trụ thứ tư.** (TCF 571)

145. See TCF 384 for the evolutionary status of a Solar Logos. He is to achieve the third and fourth cosmic initiations in this solar system. This tells us that, in a way, the fourth initiation of self-conscious entities is

145. Xem TCF 384 về tình trạng tiến hoá của một Thái dương Thượng đế. Ngài sẽ đạt lần điểm đạo vũ trụ thứ ba và thứ tư trong hệ mặt trời này. Điều này cho chúng ta biết rằng, theo một cách nào đó, lần điểm đạo

still partially under the ray of the soul, because for our Solar Logos, this solar system is a *system for soul development.*

thứ tư của các thực thể có ngã thức vẫn còn phần nào nằm dưới cung của linh hồn, bởi vì đối với Thái dương Thượng đế của chúng ta, hệ mặt trời này là một *hệ dành cho sự phát triển linh hồn.*

146. The parallels can be found in the development of the Logos of the Earth which seems to parallel in its development the Solar Logos.

146. Những điểm song song có thể được tìm thấy trong sự phát triển của Hành Tinh Thượng Đế của Trái Đất, dường như song hành trong sự phát triển của mình với Thái dương Thượng đế.

147. The comparison below is vital. The analogy between the Solar Logos' progress and that of the Planetary Logos is to be developed

147. Sự so sánh dưới đây là tối quan trọng. Phép loại suy giữa sự tiến bộ của Thái dương Thượng đế và của Hành Tinh Thượng Đế cần được phát triển

a. He is in physical incarnation.

a. Ngài đang lâm phàm trong thể xác.

b. He is midway through His career upon the cosmic Path of Initiation, and consequently is to take the fourth Initiation in this chain. Well may this globe, therefore, be considered the globe of sorrow and of pain, for through it our planetary Logos is undergoing that which the mystic calls "the Crucifixion."

b. Ngài đang ở giữa chặng đường sự nghiệp của Ngài trên Con Đường Điểm Đạo vũ trụ, và do đó sẽ nhận lần điểm đạo thứ tư trong dãy này. Vì vậy, bầu hành tinh này hoàn toàn có thể được xem là bầu hành tinh của sầu khổ và đau đớn, vì qua nó Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta đang trải qua điều mà nhà thần bí gọi là "Sự Đóng Đinh".

c. The cells in His body—those cells through which He feels, and senses, and experiences, —are, in this world period, rent by pain and suffering, for His is the consciousness at the centre of the Body, and theirs is the capacity to suffer, so that by means of them He may learn the meaning of systemic dispassion, be dissociated from all forms and material substance, and upon the cross of matter eventually find liberation and the freedom of the Spirit.

c. Các tế bào trong thân thể của Ngài—những tế bào mà qua đó Ngài cảm nhận, tri giác và kinh nghiệm,—trong chu kỳ thế giới này, chịu sự giày vò của đau đớn và khổ đau, vì của Ngài là tâm thức ở trung tâm của Thân Thể, còn của chúng là khả năng chịu đau khổ, để nhờ chúng Ngài có thể học được ý nghĩa của sự vô chấp của hệ thống, được tách rời khỏi mọi hình tướng và chất liệu vật chất, và trên thập giá của vật chất cuối cùng tìm thấy sự giải thoát và tự do của Tinh thần.

Điều tương tự cũng có thể được khẳng định về một Thái dương Thượng đế với chuỗi

The same equally can be predicated of a solar Logos with the following interesting sequence carefully borne in mind:

tương quan thú vị sau đây cần được ghi nhớ cẩn thận:

The solar Logos has for objective nine initiations, the third cosmic Initiation being His goal.

Thái dương Thượng đế có chín lần điểm đạo làm mục tiêu, trong đó lần điểm đạo vũ trụ thứ ba là mục tiêu của Ngài.

Our planetary Logos has for objective seven initiations, the second cosmic Initiation being His goal.

Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta có bảy lần điểm đạo làm mục tiêu, trong đó lần điểm đạo vũ trụ thứ hai là mục tiêu của Ngài.

Man has for objective five initiations, the first cosmic Initiation being his goal.

Con người có năm lần điểm đạo làm mục tiêu, trong đó lần điểm đạo vũ trụ thứ nhất là mục tiêu của y.

It is the basis of the cyclic spiral movement of the body logoic, and just as the Law of Economy is the law governing the internal fires of the system so the cosmic Law of Attraction and Repulsion is the basic law of this divine Ray. (TCF 384)

Đó là nền tảng của chuyển động xoắn ốc chu kỳ của thể thượng đế, và cũng như Định luật Tiết Kiệm là định luật cai quản các ngọn lửa nội tại của hệ thống, thì Định luật Hút và Đẩy vũ trụ là định luật căn bản của Cung thiêng liêng này. (TCF 384)

148. Just as the PL is taking the fourth of seven initiations through our chain and globe, so the SL is taking the fourth of nine initiations through our scheme and chain.

148. Cũng như PL đang nhận lần điểm đạo thứ tư trong bảy lần qua dãy và bầu hành tinh của chúng ta, thì SL đang nhận lần điểm đạo thứ tư trong chín lần qua hệ hành tinh và dãy của chúng ta.

149. The SL has the cosmic third initiation as His goal, and the PL has the second cosmic initiation as His goal.

149. SL có lần điểm đạo vũ trụ thứ ba là mục tiêu của Ngài, và PL có lần điểm đạo vũ trụ thứ hai là mục tiêu của Ngài.

150. The type of motion is here called “cyclic spiral” instead of “spiral cyclic”. Such movement is characterized by the fact that it both *rotates* and *drives forward.* Without this driving forward there is no spiral. If driving forward is equated to ascent, then the vertical dimension is included in spiral-cyclic motion..

150. Loại chuyển động ở đây được gọi là “xoắn ốc chu kỳ” thay vì “chu kỳ xoắn ốc”. Chuyển động như vậy được đặc trưng bởi sự kiện là nó vừa *quay* vừa *thúc đẩy tiến lên.* Không có sự thúc đẩy tiến lên này thì không có xoắn ốc. Nếu sự thúc đẩy tiến lên được đồng nhất với sự đi lên, thì chiều kích thẳng

đứng được bao hàm trong chuyển động chu kỳ-xoắn ốc.

151. If the "logoic body" is experiencing "cyclic spiral movement" it must, necessarily, be driving through space.

151. Nếu "thể thượng đế" đang trải nghiệm "chuyển động xoắn ốc chu kỳ" thì tất yếu nó phải đang lao đi trong không gian.

152. The Law of Economy governs *both* types of fire by friction.

152. Định luật Tiết Kiệm cai quản *cả hai* loại lửa ma sát.

The Ray of intelligent will.

Cung của ý chí thông tuệ.

153. We note that the word "intelligent" is again used, this time in relation to the Ray of Will, and for the same reasons as given above.

153. Chúng ta lưu ý rằng từ "thông tuệ" lại được dùng, lần này liên hệ với Cung Ý Chí, và vì cùng những lý do như đã nêu ở trên.

Little as yet can be said about this ray. **It is the ray of cosmic mind** and in its evolution parallels that of cosmic love, but as yet its vibration is slower and its development more **retarded**.

Hiện giờ còn rất ít điều có thể nói về cung này. **Đó là cung của trí tuệ vũ trụ** và trong sự tiến hoá của nó, nó song hành với sự tiến hoá của tình thương vũ trụ, nhưng hiện nay rung động của nó còn chậm hơn và sự phát triển của nó còn **trì hoãn**.

154. We note that this Ray is *not* a Ray of *pure will.* The mind nature (of all self-conscious entities) is a reflection of the will nature.

154. Chúng ta lưu ý rằng Cung này *không* phải là một Cung của *ý chí thuần khiết.* Bản chất trí tuệ (của mọi thực thể tự ý thức) là một phản ánh của bản chất ý chí.

155. Perhaps in the next solar system that which we call *will,* will be more *directly* connected to the will aspect of divinity.

155. Có lẽ trong hệ mặt trời kế tiếp, điều mà chúng ta gọi là *ý chí* sẽ *trực tiếp* liên kết hơn với phương diện ý chí của thiên tính.

156. Thus, what we (in this solar system) consider to be the Ray of Will is *really* the Ray of Cosmic Mind. Does it perhaps come from the mental permanent atom of the Solar Logos (whatever its more ultimate source may be)? As *mind is divided into three parts*, the lowest planes of the cosmic mental plane plus the second and third subplanes may be considered relate to the Fires of Mind, and the highest plane as the conduit

156. Vì vậy, điều mà chúng ta (trong hệ mặt trời này) xem là Cung Ý Chí thì *thực ra* là Cung của Trí Tuệ Vũ Trụ. Phải chăng nó đến từ nguyên tử trường tồn trí tuệ của Thái dương Thượng đế (dù nguồn gốc tối hậu hơn của nó có thể là gì đi nữa)? Vì *trí tuệ được chia thành ba phần*, nên các cõi thấp nhất của cõi trí vũ trụ cộng với cõi phụ thứ hai và thứ ba có thể được xem là liên hệ với các Lửa của Trí Tuệ, còn cõi cao nhất là ống dẫn cho Lửa của

for the Fire of Will. This is an attempt to explain how the Ray of Intelligent Will may be "the ray of cosmic mind".

157. And note the use of the word "Intelligent" linking to the mental plane (whether systemic or cosmic).

158. Is something holding back the development of this Ray of Intelligent Will development in relation to our solar system?

159. Is this retardation occurring only with respect to our Solar Logos?

160. Certainly in *this* solar system, the development of this Ray is retarded, because it is a second ray solar system. There is a reference for this, which presently cannot be found.

This is definitely and deliberately so, and is due to the underlying purpose and choice of the solar Logos, Who seeks on His high level (just as do His reflections, the sons of men) to achieve a more rounded out development, [Page 41] and He therefore concentrates on the development of cosmic love in this greater cycle.

161. Points Emerging in Group Discussion:

a. A group member calculated the probability that so many *fours* would align (as is said to be the case in relation to our fourth planetary scheme which is said to be focussed on its fourth chain, which is experiencing its fourth round. Additionally, humanity, the fourth kingdom of nature finds itself on the fourth globe of the fourth

Ý Chí. Đây là một nỗ lực nhằm giải thích cách mà Cung Ý Chí Thông Tuệ có thể là "cung của trí tuệ vũ trụ".

157. Và hãy lưu ý việc dùng từ "Thông Tuệ" liên kết với cõi trí (dù là của hệ hay của vũ trụ).

158. Có điều gì đang kìm hãm sự phát triển của Cung Ý Chí Thông Tuệ này trong liên hệ với hệ mặt trời của chúng ta chăng?

159. Sự trì hoãn này có chỉ xảy ra đối với riêng Thái dương Thượng đế của chúng ta không?

160. Chắc chắn trong *hệ mặt trời này*, sự phát triển của Cung này bị trì hoãn, bởi vì đây là một hệ mặt trời cung hai. Có một dẫn chiếu cho điều này, nhưng hiện giờ chưa tìm ra được.

Điều này rõ ràng và có chủ ý là như vậy, và là do mục đích nền tảng cùng sự lựa chọn của Thái dương Thượng đế, Đấng đang tìm cách trên cấp độ cao của Ngài (cũng như các phản ánh của Ngài, những người con của nhân loại, vẫn làm) đạt được một sự phát triển toàn diện hơn, [Page 41] và vì thế Ngài tập trung vào sự phát triển của bác ái vũ trụ trong chu kỳ lớn lao hơn này.

161. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Một thành viên trong nhóm đã tính xác suất để có nhiều *số bốn* cùng chỉnh hợp như thế (như được nói là xảy ra trong liên hệ với hệ hành tinh thứ tư của chúng ta, vốn được cho là tập trung vào dãy thứ tư của nó, hiện đang trải qua cuộc tuần hoàn thứ tư. Ngoài ra, nhân loại, giới thứ tư của thiên nhiên, đang ở trên bầu hành tinh thứ tư của dãy

chain (which is also receiving unusual attention). We should consider, as that humanity had not quite emerged from its fourth root race of which many vestiges can be detected.

thứ tư (vốn cũng đang nhận được sự chú ý khác thường). Chúng ta nên xét rằng nhân loại ấy vẫn chưa hoàn toàn thoát ra khỏi giống dân gốc thứ tư của mình, mà nhiều dấu vết của nó vẫn có thể được nhận ra.

b. The probability for the alignment of all these *fours,* is suggested to be 1/ 4,320,000,000.

b. Xác suất để tất cả những *số bốn* này cùng chỉnh hợp được gợi ý là 1/ 4,320,000,000.

c. The number four is, in many respects, the number of pain. The question was asked, "How do you develop the heart?" An answer was suggested: "Through pain!"

c. Con số bốn, trên nhiều phương diện, là con số của đau khổ. Câu hỏi được nêu ra là: "Làm thế nào các bạn phát triển trái tim?" Một câu trả lời được gợi ý là: "Qua đau khổ!"

d. Inasmuch as the heart is the *fourth* center, it would seem that the alignment of so many fours is providing the pain through which the heart can be developed.

d. Vì tim là trung tâm *thứ tư*, nên dường như sự chỉnh hợp của quá nhiều số bốn đang cung cấp nỗi đau mà qua đó tim có thể được phát triển.

162. Our Solar Logos has made a deliberate choice to retard the incoming of will.

162. Thái dương Thượng đế của chúng ta đã có một lựa chọn có chủ ý là trì hoãn sự đi vào của ý chí.

163. It is clear that the Solar Logos is concentrating on the development of His *soul* nature, just as human beings to before racing ahead into the development of *spirit/ will.*

163. Rõ ràng Thái dương Thượng đế đang tập trung vào sự phát triển bản chất *linh hồn* của Ngài, cũng như con người làm trước khi lao nhanh vào sự phát triển của *tinh thần/ý chí.*

164. The "greater cycle" here referenced is one occult century, 100 years of Brahma.

164. "Chu kỳ lớn lao hơn" được dẫn ở đây là một thế kỷ huyền bí, 100 năm của Brahma.

165. There is a parallel in the lives of human beings who also seek a more rounded out development before

165. Có một sự tương đồng trong đời sống của con người, những kẻ cũng tìm kiếm một sự phát triển toàn diện hơn trước khi

This ray is governed by the Law of Synthesis, and is the basis of the systemic movement which may be best described as that of *driving forward through space*, or forward progression. Little can be predicated anent this ray and its expression. It controls the

Cung này được chi phối bởi Định luật Tổng Hợp, và là nền tảng của chuyển động có tính hệ thống, được mô tả đúng nhất như là sự *lao tới xuyên qua không gian*, hay sự tiến triển về phía trước. Rất ít điều có thể được khẳng định liên quan đến cung này và biểu

movements of the entire ring-pass-not in connection with its cosmic centre.[7]

166. The motion of the first ray confers the least repetition of relationship. It is constant repositioning in space. Even in human terms, the first ray is willing to change relationship most often without remaining attached.

167. The type of movement suggested here equates to a rapid change of relationship with respect to other factors in space.

168. What is the "cosmic center" of our Solar Logos? May it be the star Sirius?

169. The cosmic center could also relate to the star Vega in the constellation Lyra, towards which our solar system is said to be moving.

170. Or is our solar system driving toward Hercules?

171. Or are both destinations true?

172. The activities of this ray seem to affect the solar system as a whole. Does this mean that the motion of *driving forward through space* is retarded (by choice) with respect to our Solar Logos?

173. Points Emerging in Group Discussion:

a. Maximum amount of relational change occurs with this type of movement—forward progression or "progress onward".

hiện của nó. Nó kiểm soát các chuyển động của toàn bộ vòng-giới-hạn trong liên hệ với trung tâm vũ trụ của nó.7

166. Chuyển động của cung một tạo ra mức lặp lại ít nhất của các mối liên hệ. Đó là sự tái định vị liên tục trong không gian. Ngay cả theo nghĩa nhân loại, cung một cũng sẵn lòng thay đổi mối liên hệ thường xuyên nhất mà không còn bám chấp.

167. Loại chuyển động được gợi ra ở đây tương đương với một sự thay đổi nhanh chóng về mối liên hệ đối với các yếu tố khác trong không gian.

168. "Trung tâm vũ trụ" của Thái dương Thượng đế chúng ta là gì? Có thể đó là sao Sirius chăng?

169. Trung tâm vũ trụ cũng có thể liên hệ với sao Vega trong chòm sao Lyra, nơi mà hệ mặt trời của chúng ta được nói là đang chuyển động về phía đó.

170. Hay hệ mặt trời của chúng ta đang lao về phía Hercules?

171. Hay cả hai đích đến đều đúng?

172. Các hoạt động của cung này dường như ảnh hưởng đến toàn bộ hệ mặt trời. Điều này có nghĩa là chuyển động *lao tới xuyên qua không gian* bị trì hoãn (do lựa chọn) đối với Thái dương Thượng đế của chúng ta chăng?

173. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Mức thay đổi quan hệ tối đa xảy ra với loại chuyển động này—sự tiến triển về phía trước hay "tiến lên phía trước".

b. The “cosmic center” here quoted is not the Alcyone or the Pleiades, *around which* our solar system (and probably certain contiguous solar systems) are said to revolve. The type of method/motion here discussed is direct onward movement, a direct approach to a certain cosmic center.

b. “Trung tâm vũ trụ” được trích ở đây không phải là Alcyone hay Pleiades, *quanh đó* hệ mặt trời của chúng ta (và có lẽ một số hệ mặt trời tiếp giáp) được nói là quay quanh. Loại phương pháp/chuyển động được bàn ở đây là sự chuyển động trực tiếp tiến lên, một sự tiếp cận trực tiếp đến một trung tâm vũ trụ nhất định.

c. The cosmic center of our Solar Logos is unknown.

c. Trung tâm vũ trụ của Thái dương Thượng đế chúng ta vẫn chưa được biết.

d. Our Sun, however, is said to be moving in the direction of the star Vega in the constellation Lyra. Interestingly, Vega has an axis similar to that of our Sun. The constellation Lyra suggests an association with the fourth ray because it is much associated with music, art and beauty. Our Solar Logos is a logos of the fourth order and represents the fourth (or heart) chakra. So there are associations which reasonably connect our Sun with Vega in Lyra.

d. Tuy nhiên, Mặt Trời của chúng ta được nói là đang chuyển động theo hướng sao Vega trong chòm sao Lyra. Điều thú vị là Vega có một trục tương tự như trục của Mặt Trời chúng ta. Chòm sao Lyra gợi ra một liên hệ với cung bốn vì nó gắn nhiều với âm nhạc, nghệ thuật và cái đẹp. Thái dương Thượng đế của chúng ta là một thượng đế thuộc bậc thứ tư và tượng trưng cho luân xa thứ tư (hay tim). Vì vậy có những liên hệ nối kết hợp lý Mặt Trời của chúng ta với Vega trong Lyra.

e. If we look for analogies in the chakra system of man, we can think of the *energy* of a chakra is moving *directly* towards another chakra. This would be forward motion, progress onward and a “driving forward through space”. Such energy transfers in chakra dynamics are different from rotary motion which chakras are said to possess.

e. Nếu chúng ta tìm các tương đồng trong hệ thống luân xa của con người, chúng ta có thể nghĩ đến *năng lượng* của một luân xa đang chuyển động *trực tiếp* về phía một luân xa khác. Đây sẽ là chuyển động tiến tới, tiến lên phía trước và một sự “lao tới xuyên qua không gian”. Những sự chuyển dịch năng lượng như thế trong động lực học luân xa khác với chuyển động quay mà các luân xa được nói là sở hữu.

(Note 7: The term "ring-pass-not" is used in occult literature to **denote the periphery of the sphere of influence of any central life force,** and is applied equally to all atoms, from the atom of matter as dealt with by the physicist or chemist through the human and planetary atoms up to the great atom of a

(Ghi chú 7: Thuật ngữ "vòng-giới-hạn" được dùng trong văn liệu huyền linh **để chỉ chu vi của phạm vi ảnh hưởng của bất kỳ mãnh lực sự sống trung tâm nào,** và được áp dụng đồng đều cho mọi nguyên tử, từ nguyên tử vật chất như được nhà vật lý hay nhà hoá học nghiên cứu, xuyên qua các nguyên tử

solar system. The ring-pass-not of the average human being is the spheroidal form of his mental body which extends considerably beyond the physical and enables him to function on the lower levels of the mental plane.")

nhân loại và hành tinh cho đến nguyên tử vĩ đại của một hệ mặt trời. Vòng-giới-hạn của một con người trung bình là hình cầu của thể trí của y, vốn mở rộng đáng kể vượt ra ngoài thể xác và cho phép y hoạt động trên các cấp độ thấp của cõi trí.")

174. When considering the concept of the "ring-pass-not", it must be admitted that the influence of the "central life force" for a relatively advanced being extends far beyond what is usually considered a ring-pass-not.

174. Khi xét đến khái niệm "vòng-giới-hạn", phải thừa nhận rằng ảnh hưởng của "mãnh lực sự sống trung tâm" đối với một hữu thể tương đối tiến hóa vượt xa điều thường được xem là một vòng-giới-hạn.

175. As stated elsewhere, the ring-pass-not presents a barrier only for the unevolved.

175. Như đã nói ở nơi khác, vòng-giới-hạn chỉ tạo thành một rào cản đối với kẻ chưa tiến hóa.

176. A Master's tangible aura does not extend around the world, but certainly His consciousness can be transferred thousands of miles away from His physical location.

176. Hào quang hữu hình của một Chân sư không trải quanh thế giới, nhưng chắc chắn tâm thức của Ngài có thể được chuyển dịch ra xa hàng ngàn dặm khỏi vị trí hồng trần của Ngài.

177. The ring-pass-not seems to relate to the matter gathered to comprise the immediate instrument or vehicle of any entity. The positive nucleus would then impress or extend its influence into such gathered matter is a more immediate way.

177. Vòng-giới-hạn dường như liên hệ với vật chất được tập hợp để cấu thành công cụ hay vận cụ trực tiếp của bất kỳ thực thể nào. Khi ấy hạt nhân dương sẽ gây ấn tượng hoặc mở rộng ảnh hưởng của nó vào vật chất được tập hợp như thế theo một cách trực tiếp hơn.

The tabulation on page 42 may make the above ideas somewhat clearer.

Bảng biểu ở trang 42 có thể làm cho các ý tưởng trên rõ hơn đôi chút.

[Page 42]

[Page 42]

TABULATION I.

BẢNG I.

TABULATION I.

Fire	*Ray*	*Aspect*	*Expression*	*Law*	*Quality*
1. Internal	Primordial	Intelligent Activity.	Rotary motion	Economy	Fire by friction
2. Of Mind	Love	Intelligent Love.	Spiral Cyclic	Attraction	Solar Fire.
3. Divine Flame	Will	Intelligent Will.	Forward	Synthesis	Electric Fire.

178. Here the type of motion of the second Ray is called "Spiral Cyclic".

178. Ở đây loại chuyển động của cung hai được gọi là "Xoắn Ốc Chu Kỳ".

179. Again we note the use of the term "Flame" in relation to Electric Fire.

179. Một lần nữa chúng ta lưu ý việc dùng thuật ngữ "Ngọn Lửa" trong liên hệ với Lửa Điện.

180. Points Emerging in Group Discussion:

180. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. A human being can (psychologically) 'rotate on his own axis' and 'be in his own whirl'—thus emphasizing individuality

a. Một con người có thể (về mặt tâm lý) 'xoay trên trục riêng của mình' và 'ở trong cơn xoáy riêng của mình'—như thế nhấn mạnh tính cá thể

b. Revolution emphasizes relationship

b. Sự quay quanh nhấn mạnh mối liên hệ

c. There is also the setting off on a pilgrimage; The monad is the Pilgrim—going towards the attractive point. This is progress onwards

c. Cũng có việc lên đường hành hương; chân thần là Người Hành Hương—đi về phía điểm hấp dẫn. Đây là sự tiến lên phía trước

d. If you want to change centers—the center around which you revolve—you need to *go forth* using *forward progressive motion,* thus *driving forwards.* This type of change requires a combination of the first and second types of motion. The first type of motion changes the center of orientation; the second type establishes a repetitive and

d. Nếu các bạn muốn thay đổi các trung tâm—trung tâm mà quanh đó các bạn quay—các bạn cần phải *đi ra* bằng cách dùng *chuyển động tiến triển về phía trước,* nhờ đó *lao về phía trước.* Loại thay đổi này đòi hỏi một sự kết hợp của loại chuyển động thứ nhất và thứ hai. Loại chuyển động thứ nhất thay đổi trung tâm định hướng; loại thứ hai thiết lập

perhaps spirally progressive type of relationship with the new center.

e. When a relationship continues exactly as it has been, it indicates that rotary motion is prevailing. Often, for instance, people say "I'm stuck in this relationship. I want to change relationship, make a break". From a condition or rotary motion there is a demand for new configuration. The motion of "driving forward through space" changes the relationship relatively quickly; spiral cyclic motion can change the relationship slowly, progressively and cyclically over time.

f. Progressive rotary motion is spiral cyclic motion. A combination of the motions of the first and third rays, yields the motion of the second ray.

These three expressions of the divine Life may be regarded as expressing the triple mode of manifestation. First, the objective or tangible universe; second, the **subjective worlds or form**; and thirdly, the spiritual aspect which is to be found at the heart of all.[8]

181. The three Rays are the "three expressions of divine Life".

182. "Form" is essentially subjective.

(8

1. The Primordial is the Ray and the direct emanation of the Sacred Four. (S. D., I, 115, 116)

2. The Sacred Four are:

một kiểu liên hệ lặp lại và có lẽ tiến triển theo xoắn ốc với trung tâm mới.

e. Khi một mối liên hệ tiếp tục y nguyên như nó đã từng, điều đó cho thấy chuyển động quay đang chiếm ưu thế. Chẳng hạn, người ta thường nói "Tôi bị mắc kẹt trong mối quan hệ này. Tôi muốn thay đổi mối quan hệ, tạo một sự đoạn tuyệt". Từ một tình trạng hay chuyển động quay, nảy sinh một đòi hỏi về một cấu hình mới. Chuyển động "lao tới xuyên qua không gian" thay đổi mối liên hệ tương đối nhanh; chuyển động xoắn ốc chu kỳ có thể thay đổi mối liên hệ chậm rãi, tiến bộ và theo chu kỳ theo thời gian.

f. Chuyển động quay tiến triển là chuyển động xoắn ốc chu kỳ. Một sự kết hợp giữa các chuyển động của cung một và cung ba tạo ra chuyển động của cung hai.

Ba biểu hiện này của Sự sống thiêng liêng có thể được xem là biểu lộ phương thức tam phân của sự biểu hiện. Thứ nhất, vũ trụ khách quan hay hữu hình; thứ hai, các **thế giới chủ quan hay hình tướng**; và thứ ba, phương diện tinh thần được tìm thấy nơi cốt lõi của mọi sự.8

181. Ba Cung là "ba biểu hiện của Sự sống thiêng liêng".

182. "Hình tướng" về bản chất là chủ quan.

(8

1. Cái Nguyên Sơ là Cung và là sự phát xạ trực tiếp của Bộ Bốn Thiêng Liêng. (S. D., I, 115, 116)

2. Bộ Bốn Thiêng Liêng là:

a. Unity (Father—Mahadeva—1st Logos—Will—Spirit).

a. Hợp nhất (Cha—Mahadeva—Logos thứ nhất—Ý chí—Tinh thần).

b. Duality (Son—Vishnu—2nd Logos—Love-Wisdom).

b. Nhị nguyên tính (Con—Vishnu—Logos thứ hai—Bác Ái – Minh Triết).

c. Trinity (Mother—Brahma—3rd Logos—Intelligent activity).

c. Tam vị (Mẹ—Brahma—Logos thứ ba—Hoạt động thông tuệ).

d. Sacred Four (The united manifestation of the tree—Macrocosm).

d. Bộ Bốn Thiêng Liêng (Biểu hiện hợp nhất của bộ ba—Đại thiên địa).

3. The manifested Quaternary and the seven Builders proceed from the Mother (S.D., I, 402)

3. Bộ Tứ được biểu hiện và bảy đấng kiến tạo xuất phát từ Mẹ (S.D., I, 402)

a. The seven Builders are the Manasaputras, the Mind-born sons of Brahma, the third aspect. (S. D., III, 540)

a. Bảy đấng kiến tạo là các Manasaputras, những người con do trí tuệ sinh ra của Brahma, phương diện thứ ba. (S. D., III, 540)

b. They come into manifestation to develop the second aspect. (S. D., I., 108)

b. Các Ngài đi vào biểu hiện để phát triển phương diện thứ hai. (S. D., I., 108)

c. Their method is objectivity

c. Phương pháp của Các Ngài là tính khách quan

4. The reawakened Energies sprang into space.

4. Các Năng Lượng được đánh thức trở lại đã phóng vào không gian.

a. They are the veiled synthesis (S. D., I, 362)

a. Chúng là tổng hợp được che giấu (S. D., I, 362)

b. They are the totality of manifestation (S. D., I, 470)

b. Chúng là toàn thể của biểu hiện (S. D., I, 470)

183. Some systems of understanding differentiate “Mother” from “Holy Spirit”. Sometimes Brahma is considered as related to the Holy Spirit and sometimes to the Mother.

183. Một số hệ thống thấu hiểu phân biệt “Mẹ” với “Chúa Thánh Thần”. Đôi khi Brahma được xem là liên hệ với Chúa Thánh Thần và đôi khi với Mẹ.

184. It probably makes sense of differentiate Holy Spirit from Mother, just as active fire is differentiated from latent fire

184. Có lẽ hợp lý khi phân biệt Chúa Thánh Thần với Mẹ, cũng như lửa hoạt động được phân biệt với lửa tiềm ẩn

2. The manifested Quaternary and the seven Builders proceed from the Mother.—S. D., I, 402.

2. Bộ Tứ được biểu hiện và bảy đấng kiến tạo xuất phát từ Mẹ.—S. D., I, 402.

a. The seven Builders are the Manasaputras, the Mind-born sons of Brahma, the third aspect. S. D., III, 540.

a. Bảy đấng kiến tạo là các Manasaputras, những người con do trí tuệ sinh ra của Brahma, phương diện thứ ba. S. D., III, 540.

185. It is significant that the "sons" are "Mind-born". This suggests the method of generation relevant to higher beings.

185. Điều đáng chú ý là những "người con" lại là "do trí tuệ sinh ra". Điều này gợi ra phương pháp phát sinh thích hợp với các hữu thể cao hơn.

186. Being "Mind-born" suggest the process of emanation, or 'Self-reflection' or 'Self-reduplication'.

186. Việc là "do trí tuệ sinh ra" gợi ra tiến trình phát xạ, hay 'Tự phản chiếu' hoặc 'Tự tái bản'.

187. Is it because they manifest through *planets,* that they are considered related to the *third* aspect? The Path of training for Planetary Logoi is definitely related to the third ray.

187. Có phải vì các Ngài biểu hiện qua *các hành tinh* mà các Ngài được xem là liên hệ với phương diện *thứ ba*? Con Đường huấn luyện dành cho các Hành Tinh Thượng Đế chắc chắn liên hệ với cung ba.

b. They come into manifestation to develop the second aspect. S. D.,, 108.

b. Các Ngài đi vào biểu hiện để phát triển phương diện thứ hai. S. D.,, 108.

188. These "Manasaputras" are the related to the, "Seven Planetary Logoi", the "Seven Spirits before the Throne", the "Seven Heavenly Men", and the "Seven Rays".

188. Những "Manasaputras" này có liên hệ với "Bảy Hành Tinh Thượng Đế", "Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai", "Bảy Đấng Thiên Nhân", và "Bảy Cung".

189. They are also "Dragons of Wisdom". They are developing love. They have group consciousness and have developed *manas*—thus, They are "Manasaputras".

189. Các Ngài cũng là "Những Con Rồng Minh Triết". Các Ngài đang phát triển bác ái. Các Ngài có tâm thức nhóm và đã phát triển *manas*—do đó, Các Ngài là "Manasaputras".

c. Their method is objectivity.

c. Phương pháp của Các Ngài là tính khách quan.

190. Creating a planet is an act of *objectification.*

190. Việc tạo ra một hành tinh là một hành vi *khách thể hóa.*

3. The re-awakened Energies sprang into space.

a. They are the veiled synthesis S. D., I, 362

b. They are the totality of manifestation S. D., I, 470

c. They are pre-cosmic S. D., I, 152, 470)

191. Is DK still discussing the planets? If so, this footnote offers enigmatic statements.

The internal fires that animate and vitalise shew themselves in a twofold manner:

192. The following is a description only of "Internal Fires" related only to the Primordial Ray. It is not related to the Divine Ray (the second) or Ray of Intelligent Will (the first).

[Page 43]

1) First as *latent heat.* This is the basis of rotary motion and the cause of the spheroidal coherent manifestation of all existence, from the logoic atom, the solar ring-pass-not, down to the minutest atom of the chemist or physicist.

193. "Latent heat" is particularly the basis of "rotary motion"

194. Fire-by-friction as a whole is related to rotary motion, but in this description is the lower part of fire-by-friction which is particularly causative of rotary motion.

3. Các Năng Lượng được đánh thức trở lại đã phóng vào không gian.

a. Chúng là tổng hợp được che giấu S. D., I, 362

b. Chúng là toàn thể của biểu hiện S. D., I, 470

c. Chúng là tiền vũ trụ S. D., I, 152, 470)

191. Phải chăng Chân sư DK vẫn đang bàn về các hành tinh? Nếu vậy, cước chú này đưa ra những phát biểu bí ẩn.

Các lửa nội tại làm sinh động và tiếp sinh lực biểu lộ theo hai cách:

192. Phần sau đây chỉ là một mô tả về "Các Lửa Nội Tại" chỉ liên hệ với Cung Nguyên Sơ. Nó không liên hệ với Cung Thiêng Liêng (cung hai) hay Cung Ý Chí Thông Tuệ (cung một).

[Page 43]

1) Thứ nhất là như *nhiệt tiềm ẩn.* Đây là nền tảng của chuyển động quay và là nguyên nhân của biểu hiện hình cầu cố kết của mọi tồn tại, từ nguyên tử logoic, vòng-giới-hạn mặt trời, cho đến nguyên tử nhỏ nhất của nhà hóa học hay nhà vật lý.

193. "Nhiệt tiềm ẩn" đặc biệt là nền tảng của "chuyển động quay"

194. Lửa ma sát như một toàn thể liên hệ với chuyển động quay, nhưng trong mô tả này, đó là phần thấp hơn của lửa ma sát, phần đặc biệt gây ra chuyển động quay.

2) Second, as *active heat.* This results in the **activity and the driving forward of material evolution.** On the highest plane the combination of these three factors **(active heat, latent heat and the primordial substance which they animate)** is known as the 'sea of fire,' of which akasha is the **first differentiation of pregenetic matter** (the matter upon which the sea of fire is based).

2) Thứ hai, như *nhiệt hoạt động.* Điều này dẫn đến **hoạt động và sự thúc đẩy tiến lên của tiến hóa vật chất.** Trên cõi cao nhất, sự kết hợp của ba yếu tố này **(nhiệt hoạt động, nhiệt tiềm ẩn và chất liệu nguyên sơ mà chúng làm sinh động)** được biết đến như là "biển lửa", mà akasha là **sự biến phân đầu tiên của vật chất tiền sinh** (vật chất mà trên đó biển lửa được đặt nền).

Logic Plane	Sea of Fire	Adi
Monadic Plane	Akasha	Anupadaka (Parentless)--Paranirvanic
Atmic Plane	Aether	Nirvanic

195. In this entire discussion, it is important to determine whether cosmic mulaprakriti and systemic mulaprakriti are identical. The question can also be put this way: "Is the pregenetic matter found on the first subplane of the solar system *completely homogeneous* or only *relatively so*? It is assumed that Universal Mulaprakriti is *completely* homogeneous and therefore *completely* undifferentiated.

195. Trong toàn bộ cuộc thảo luận này, điều quan trọng là phải xác định liệu mulaprakriti vũ trụ và mulaprakriti của hệ có đồng nhất hay không. Câu hỏi cũng có thể được đặt ra theo cách này: "Vật chất tiền sinh được tìm thấy trên cõi phụ thứ nhất của hệ mặt trời có *hoàn toàn đồng nhất* hay chỉ *tương đối như vậy*?" Người ta giả định rằng Universal Mulaprakriti là *hoàn toàn* đồng nhất và do đó *hoàn toàn* không biến phân.

196. We note the importance (with respect to active heat) of "the driving forward of material evolution". This "driving" suggests that active heat has a generic first ray association, for all *driving actions* belong intrinsically to the first ray (though the sixth ray participates in the process in a special way).

196. Chúng ta lưu ý tầm quan trọng (đối với nhiệt hoạt động) của "sự thúc đẩy tiến lên của tiến hóa vật chất". Sự "thúc đẩy" này gợi ra rằng nhiệt hoạt động có một liên hệ tổng quát với cung một, vì mọi *hành động thúc đẩy* tự bản chất đều thuộc về cung một (dù cung sáu tham gia vào tiến trình này theo một cách đặc biệt).

197. We note that there is a distinction between the "sea of fire" arising through the union of active heat, latent heat and primordial substance, and *primordial substance itself.* Primordial substance (systemic mulaprakriti) cannot *alone* be called the "sea of fire".

197. Chúng ta lưu ý rằng có một sự phân biệt giữa "biển lửa" phát sinh qua sự hợp nhất của nhiệt hoạt động, nhiệt tiềm ẩn và chất liệu nguyên sơ, với *chính chất liệu nguyên sơ.* Chất liệu nguyên sơ (mulaprakriti của hệ) không thể *một mình* được gọi là "biển lửa".

198. When He speaks of "primordial substance" is there a relation to "akasha", called "akasha" in the discussion of the three internal fires of the Sun, and "productive substance" when discussing the three internal fires, of the Earth, and "bodily warmth" in relation to the human being? (This question relates to sections of the book yet to be covered, so we will have to return to this question.)

198. Khi Ngài nói về "chất liệu nguyên sơ", có phải có một liên hệ với "akasha", được gọi là "akasha" trong cuộc bàn luận về ba lửa nội tại của Mặt Trời, và là "chất liệu sản sinh" khi bàn về ba lửa nội tại của Trái Đất, và là "nhiệt thân thể" trong liên hệ với con người không? (Câu hỏi này liên hệ đến những phần của sách chưa được đề cập, nên chúng ta sẽ phải quay lại câu hỏi này.)

199. Points Emerging in Group Discussion:

199. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Another name for "pregenetic matter" is "mulaprakriti". Mulaprakriti may be considered the 'Universal Logos as *Object*.' The Universal Spirit is the 'Universal Logos as Subject'.

a. Một tên khác của "vật chất tiền sinh" là "mulaprakriti". Mulaprakriti có thể được xem là 'Thượng đế Vũ Trụ như là *Khách thể*.' Tinh thần Vũ Trụ là 'Thượng đế Vũ Trụ như là Chủ thể'.

b. Is there such a thing as '*relative* mulaprakriti'—different gradation of it, or is any compromising of the absolute density of Mulaprakriti a negation of the mulaprakritic state?

b. Có tồn tại điều như '*mulaprakriti* tương đối'—những cấp độ khác nhau của nó, hay bất kỳ sự thỏa hiệp nào đối với mật độ tuyệt đối của Mulaprakriti đều là sự phủ nhận trạng thái mulaprakritic?

c. That which we call Space and Mulaprakriti are the same. That is to say, Space and Mulaprakriti are equivalent to the one and only 'Homogeneous Object' demonstrating no possible division.

c. Điều mà chúng ta gọi là Không Gian và Mulaprakriti là một. Nói cách khác, Không Gian và Mulaprakriti tương đương với một và chỉ một 'Khách thể Đồng Nhất' không biểu lộ bất kỳ khả năng phân chia nào.

d. If a monad has a vehicle it will know its limited self (will know limitation). If the monad has no vehicle, it will only *be* itself.

d. Nếu một chân thần có một vận cụ, nó sẽ biết cái ngã giới hạn của nó (sẽ biết sự giới hạn). Nếu chân thần không có vận cụ, nó sẽ chỉ *là* chính nó.

200. The following charts contain references which we must refer in the ensuing discussion.

200. Các biểu đồ sau đây chứa những dẫn chiếu mà chúng ta phải tham chiếu trong cuộc thảo luận tiếp theo.

THE SEVEN CREATIVE HIERARCHIES IN ACTIVE PLANETARY EXPRESSION

THE SEVEN STATES OF BEING--UNDER KARMIC LAW

Nos. Down	Ray	Name	Sign	Energy	Comments	Nos. Up
6	I	Divine Flames Divine Lives	1. *Leo* Planet–Sun Colour–Orange	Parashakti Supreme energy	Fire–Air Logoic Plane	7
7	II	Divine Builders Conferring soul (C.F. 605) Burning sons of desire	2. *Virgo* Planet–Jupiter Colour–Blue	Kriyashakti Materialising ideal	Ether Monadic Plane	6
8	III	Lesser Builders Conferring form (C.F. 605) The triple flowers	3. *Libra* Planet–Saturn Colour–Green	Jnanashakti Force of mind	Water Atmic Plane	5
9	IV	Human Hierarchy The Initiates Lords of Sacrifice	4. *Scorpio* Planet–Mercury Colour–Yellow	Mantrikashakti The WORD made flesh. Speech	Solar Angels Agnishvattas Buddhic	4
10	V	Human Personality The Crocodiles Makara, the mystery	5. *Capricorn* Planet–Venus Colour–Indigo	Ichchhashakti Will to manifest	Fire Mental Plane	3
11	VI	Lunar Lords Sacrificial Fires (C.F. 378)	6. *Sagittarius* Planet–Mars Colour–Red	Kundalinishakti Energy of matter Form	Water Astral Plane	2
12	VII	Elemental lives The Basket of Nourishment. The Blinded Lives	7. *Aquarius* Planet –Moon Colour–Violet	None	Earth	1

NOTE: Much in this chart may seem obscure and even erroneous. For instance:

a. Sagittarius coming between Capricorn and Aquarius. This is a temporary emphasis and will change in another world cycle. This is one of the mysteries revealed at Initiation.

b. The inactivity of the five Hierarchies who are out of incarnation, having achieved liberation, is only on the lower planes.

201. Aether (not ether) is the 'pyramidal summation' of the lower four elements.

201. Aether (không phải ether) là 'tổng kết hình chóp' của bốn nguyên tố thấp.

202. Akasha, Alaya are Universal Soul. The creative element in the akasha is sound.

202. Akasha, Alaya là Hồn Vũ Trụ. Nguyên tố sáng tạo trong akasha là âm thanh.

203. Who is the Divine Singer? Vishnu (the Second Logos, transmitting the second ray) may be associated with the akasha on the monadic plane. Then, in a sense, the monad can be considered the singer. The monad (though symbolically Shiva in one respect) is also Vishnu, and creates through sound.

203. Ai là Đấng Ca Sĩ Thiêng Liêng? Vishnu (Logos thứ hai, truyền dẫn cung hai) có thể được liên kết với akasha trên cõi chân thần. Khi ấy, theo một nghĩa nào đó, chân thần có thể được xem là ca sĩ. Chân thần (dù theo biểu tượng là Shiva ở một phương diện) cũng là Vishnu, và sáng tạo qua âm thanh.

204. When speaking of the "sea of fire" we are referencing the cosmic physical plane and its first subplane, the first systemic plane—i.e., the logoic plane.

204. Khi nói về "biển lửa", chúng ta đang quy chiếu đến cõi hồng trần vũ trụ và cõi phụ thứ nhất của nó, cõi thứ nhất của hệ—tức là cõi logoic.

205. The "sea of fire" is produced from pregenetic matter—consisting of:

205. "Biển lửa" được tạo ra từ vật chất tiền sinh—bao gồm:

a. active heat,

a. nhiệt hoạt động,

b. latent heat and

c. primordial substance which they animate

206. Note the triple constitution of the "sea of fire". (cf. EA 35)

207. We must differentiate between the "sea of fire" and "primordial substance". Primordial substance is differentiated by Fohat into substance/matter of all types.

208. If the "sea of fire "cannot exist unless two fires (internal and radiatory) act upon "primordial substance", can we say that "akasha" cannot exist unless the same two fires act upon the substance resident upon the second plane? This is a subtle point and is basically an attempt to differentiate between fire, per se, and matter.

209. The second systemic plane is characterized by the first differentiation of "primordial substance" or "pregenetic matter". It is, *not,* per se, the first differentiation of the "sea of fire". This first differentiation is called "akasha".

210. If "active heat" is involved in the "driving forward of material evolution", the first ray is involved.

211. Active heat is *etheric* fire (*radiatory* fire) and, in the physical system of any atom (microscopic or macrocosmic), is the *dynamic* factor—rajasic. Latent heat is more passive and must be acted upon by active heat. Then its response can be powerful.

b. nhiệt tiềm ẩn và

c. chất liệu nguyên sơ mà chúng làm sinh động

206. Hãy lưu ý cấu tạo tam phân của "biển lửa". (x. EA 35)

207. Chúng ta phải phân biệt giữa "biển lửa" và "chất liệu nguyên sơ". Chất liệu nguyên sơ được Fohat biến phân thành chất liệu/vật chất thuộc mọi loại.

208. Nếu "biển lửa" không thể tồn tại trừ phi hai loại lửa (nội tại và bức xạ) tác động lên "chất liệu nguyên sơ", thì chúng ta có thể nói rằng "akasha" cũng không thể tồn tại trừ phi cùng hai loại lửa ấy tác động lên chất liệu cư ngụ trên cõi thứ hai chăng? Đây là một điểm tinh tế và về cơ bản là một nỗ lực nhằm phân biệt giữa lửa, chính nó, và vật chất.

209. Cõi thứ hai của hệ được đặc trưng bởi sự biến phân đầu tiên của "chất liệu nguyên sơ" hay "vật chất tiền sinh". Nó, *không phải,* chính nó, là sự biến phân đầu tiên của "biển lửa". Sự biến phân đầu tiên này được gọi là "akasha".

210. Nếu "nhiệt hoạt động" có liên quan đến "sự thúc đẩy tiến lên của tiến hóa vật chất", thì cung một có liên quan.

211. Nhiệt hoạt động là lửa *dĩ thái* (lửa *bức xạ*) và, trong hệ thống hồng trần của bất kỳ nguyên tử nào (vi mô hay đại vũ trụ), là yếu tố *động lực*—rajas. Nhiệt tiềm ẩn thụ động hơn và phải được nhiệt hoạt động tác động lên. Khi ấy đáp ứng của nó có thể rất mạnh mẽ.

Akasha, in manifestation, expresses itself as Fohat, or divine Energy, and Fohat on the different planes is known as aether, air, fire, water, electricity, ether, prana and similar terms.[9],[10],[11]

212. Akasha "in manifestation" is a fire.

213. Fohat is a third aspect Entity, associated with Brahma and Holy Spirit.

214. Fohat is "cosmic electricity plus intelligence". Servant of Cosmic Ideation.

215. Fohat is called "divine Energy". It is the energy which produces manifestation.

216. Fohat is connected with five, because its action begins on the Brahmic plane immediately 'below' the plane of Akasha.

217. Fohat is related especially to *expression.*

218. Akasha precedes Fohat.

219. All this seems to be saying that should the monad (on the 'plane of akasha') wish to express, it must do so through Fohat.

220. Fohat is related to the first solar system.

221. The following are numbers associated with the three solar systems:

a. The number associated with Solar System 1 is 5;

b. The number associated with Solar System 2 is 7;

Akasha, trong biểu hiện, tự biểu lộ như Fohat, hay Năng Lượng thiêng liêng, và Fohat trên các cõi khác nhau được biết đến như aether, không khí, lửa, nước, điện, ether, prana và những thuật ngữ tương tự.9,10,11

212. Akasha "trong biểu hiện" là một loại lửa.

213. Fohat là một Thực Thể phương diện thứ ba, liên kết với Brahma và Chúa Thánh Thần.

214. Fohat là "điện vũ trụ cộng với trí tuệ". Kẻ phụng sự của Ý niệm Vũ trụ.

215. Fohat được gọi là "Năng Lượng thiêng liêng". Đó là năng lượng tạo ra biểu hiện.

216. Fohat liên hệ với số năm, vì hoạt động của nó bắt đầu trên cõi Brahma ngay 'bên dưới' cõi Akasha.

217. Fohat đặc biệt liên hệ với *sự biểu lộ.*

218. Akasha có trước Fohat.

219. Tất cả điều này dường như muốn nói rằng nếu chân thần (trên 'cõi akasha') muốn biểu lộ, nó phải làm như vậy qua Fohat.

220. Fohat liên hệ với hệ mặt trời thứ nhất.

221. Sau đây là các con số gắn với ba hệ mặt trời:

a. Con số gắn với Hệ Mặt Trời 1 là 5;

b. Con số gắn với Hệ Mặt Trời 2 là 7;

c. The number associated with Solar System 3 is 9

d. 5 + 7 + 9 = 21 plus the wholeness = 22.

e. The cosmologist Stephen Pugh has said, with respect to our solar system, 2 + 2 = 4 (the number he theorizes for the monadic ray of the Solar Logos).

f. 2 + 2 also = 22, a master number of completion.

222. Points Emerging in Group Discussion:

a. Just as the Solar Logos' causal body is located on the first subplane of the cosmic mental plane and the causal body of the PL is on the third, so it can be expected that their relative focus on the systemic monadic plane will be differentiated.

b. Fohat is the Great "Actor"

c. The "Army of the Voice" is closely related to Fohat. In a way, Fohat 'follows orders' given by the "Voice" (which is the "Word" or 'Vishnu the Singer'. There are associations in this thought to the "Army of Maitreya"

d. When you speak a word, the little elementals aggregate—follow the pattern of your word.

e. Fohat brings things into being through action.

c. Con số gắn với Hệ Mặt Trời 3 là 9

d. 5 + 7 + 9 = 21 cộng với tính toàn thể = 22.

e. Nhà vũ trụ học Stephen Pugh đã nói, đối với hệ mặt trời của chúng ta, 2 + 2 = 4 (con số mà ông giả thuyết là cung chân thần của Thái dương Thượng đế).

f. 2 + 2 cũng = 22, một con số chủ đạo của sự hoàn tất.

222. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Cũng như thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế nằm trên cõi phụ thứ nhất của cõi trí vũ trụ và thể nguyên nhân của PL nằm trên cõi phụ thứ ba, thì có thể dự đoán rằng trọng tâm tương đối của các Ngài trên cõi chân thần của hệ sẽ được biến phân.

b. Fohat là "Tác Nhân" vĩ đại

c. "Đạo Quân của Tiếng Nói" liên hệ chặt chẽ với Fohat. Theo một nghĩa nào đó, Fohat 'tuân lệnh' do "Tiếng Nói" ban ra (vốn là "Linh từ" hay 'Vishnu Đấng Ca Sĩ'. Trong ý tưởng này có những liên hệ với "Đạo Quân của Maitreya"

d. Khi các bạn nói ra một lời, các hành khí nhỏ tụ tập lại—đi theo mô hình của lời các bạn.

e. Fohat đưa sự vật vào hiện hữu qua hành động.

f. Systemic Fohat begins with the action of Aether (the substance/energy of the third systemic plane).

f. Fohat hệ thống bắt đầu với hoạt động của Aether (chất liệu/năng lượng của cõi hệ thống thứ ba).

g. A question arose re the nature of the "Sea of Fire" and Akasha. For the Solar Logos, the first form (on the cosmic physical) occurs on the monadic plane (the plane of Akasha)

g. Một câu hỏi được nêu ra liên quan đến bản chất của "Biển Lửa" và Akasha. Đối với Thái dương Thượng đế, hình tướng đầu tiên (trên cõi hồng trần vũ trụ) xuất hiện trên cõi chân thần (cõi của Akasha)

h. Particles in the Sea of Fire are not as bound, not bound to each other; Vulcan (one of the planetary rulers of the Sea of Fire) has broken the chains binding fundamental particles to each other. Vulcan both makes chains and shatters them.

h. Các hạt trong Biển Lửa không bị ràng buộc chặt chẽ như vậy, không bị ràng buộc với nhau; Vulcan (một trong những chủ tinh hành tinh của Biển Lửa) đã phá vỡ những xiềng xích trói buộc các hạt căn bản với nhau. Vulcan vừa tạo ra xiềng xích vừa phá tan chúng.

i. The concept of Vishnu is related the Akasha, Jupiter, Sound, Pattern, Archetype, Ideation and Monad—all these ideas are to be together under the influence of pure reason.

i. Khái niệm Vishnu có liên hệ với Akasha, Sao Mộc, Âm thanh, mô hình, nguyên mẫu, sự tạo ý và chân thần—tất cả những ý niệm này phải được đặt chung với nhau dưới ảnh hưởng của lý trí thuần khiết.

j. The first systemic plane is 'above' form as we consider form in relation to the cosmic physical plane..

j. Cõi hệ thống thứ nhất ở 'trên' hình tướng khi chúng ta xét hình tướng trong liên hệ với cõi hồng trần vũ trụ.

k. The combination of Vulcan plus Jupiter impresses the archetype.

k. Sự kết hợp của Vulcan cộng với Sao Mộc gây ấn tượng lên nguyên mẫu.

l. Jupiter represents the *timbre* of the voice (its identifying vibratory pattern); Vulcan is the *power* of the voice.

l. Sao Mộc biểu thị *âm sắc* của giọng nói (mô hình rung động nhận diện của nó); Vulcan là *quyền năng* của giọng nói.

m. May we say that the Sun is veiling Vulcan in relation to the Sea of Fire?

m. Chúng ta có thể nói rằng Mặt Trời đang che giấu Vulcan trong liên hệ với Biển Lửa chăng?

n. In the Akasha, divine geometrical patterns based on sound appear. Vishnu is the singer. There is a close relation between

n. Trong Akasha, các mô hình hình học thiêng liêng dựa trên âm thanh xuất hiện. Vishnu là người ca xướng. Có một mối liên

sound, song and the *pattern* of identity—but not the *essence* of identity.

hệ mật thiết giữa âm thanh, bài ca và *mô hình* của bản sắc—nhưng không phải *tinh túy* của bản sắc.

o. The patterns of the akashic plane (which are *monadic* patterns) are held in place by *sound*. Vishnu is singer and the seer and related to plane two. Sound and light occur together. Vishnu sustains the universe with His Song the universe. Vishnu utilizes the Akasha.

o. Các mô hình của cõi akasha (vốn là các mô hình *chân thần*) được giữ cố định nhờ *âm thanh*. Vishnu là người ca xướng và nhà thông nhãn, và có liên hệ với cõi thứ hai. Âm thanh và ánh sáng xuất hiện cùng nhau. Vishnu duy trì vũ trụ bằng Bài Ca của Ngài về vũ trụ. Vishnu sử dụng Akasha.

p. It can be asked: is the monad a 'singer'?

p. Có thể đặt câu hỏi: chân thần có phải là một 'ca giả' không?

q. One who knows the physiology of the voice said that when one sings, the circulation of energy passes through the heart. In speech this does not happen.

q. Một người hiểu biết về sinh lý học của giọng nói đã nói rằng khi người ta hát, sự tuần hoàn năng lượng đi qua tim. Trong lời nói thì điều này không xảy ra.

r. Sounding and intoning can be considered equivalent. One can sing on one tone, and it is still singing. Melodic singing introduces the factor of variety which is needed for the making of distinct patterns.

r. Việc xướng và ngâm có thể được xem là tương đương. Người ta có thể hát trên một âm duy nhất, và đó vẫn là hát. Lối hát có giai điệu đưa vào yếu tố đa dạng, điều cần thiết để tạo nên các mô hình phân biệt.

s. Different ways of viewing Fohat were suggested:

s. Những cách nhìn khác nhau về Fohat đã được gợi ý:

i. Fohat as the Creator of Matter

i. Fohat như Đấng Sáng Tạo Vật Chất

ii. Fohat as the Arranger.

ii. Fohat như Đấng Sắp Đặt.

iii. Fohat as the 'Uniter' (equivalent to Eros).

iii. Fohat như 'Đấng Hợp Nhất' (tương đương với Eros).

iv. Fohat as the Director.

iv. Fohat như Đấng Điều Hướng.

(9 Akasha. Definition S. D., II, 538

(9 Akasha. Định nghĩa S. D., II, 538

It is the synthesis of ether S. D., I, 353, 354

Nó là tổng hợp của ether S. D., I, 353, 354

It is the essence of ether S. D., I, 366

It is primordial ether S. D., I, 585

223. These three statements suggest that the meaning of "ether" here given is not the usual. For instance, the first cosmic etheric is the "sea of fire", which occurring on the first or logoic plane, should be the "synthesis of ether"—not akasha.

224. If Akasha is all these things, what is HPB's definition of "ether" in this context?

225. Perhaps "Akasha" is being given a broader and higher meaning than the substance/energy of the second or monadic subplane.

226. At this point could she be equating the term "ether" with "Aether" which begins on the third subplane of the cosmic physical plane? Since Akasha is 'higher' than the Aether of the atmic plane, it could be called, in relation to atmic Aether, the synthesis, the essence and primordial. Otherwise to call Akasha these things (and confine its meaning to the substance energy of the second cosmic subplane) does not make sense.

It is the third Logos in manifestation S. D., I, 377)

227. We must ponder, "In what way is Akasha the "third Logos in manifestation". Only a very broad definition of Akasha would make this possible. If the Third Logos had differentiated primordial matter into the matter of all the forty-nine subplanes of the systemic plane, then that matter would

Nó là tinh túy của ether S. D., I, 366

Nó là ether nguyên sơ S. D., I, 585

223. Ba phát biểu này gợi ý rằng ý nghĩa của "ether" được nêu ở đây không phải là ý nghĩa thông thường. Chẳng hạn, dĩ thái vũ trụ thứ nhất là "biển lửa", xuất hiện trên cõi thứ nhất hay cõi logoic, lẽ ra phải là "tổng hợp của ether"—chứ không phải akasha.

224. Nếu Akasha là tất cả những điều này, thì định nghĩa của HPB về "ether" trong ngữ cảnh này là gì?

225. Có lẽ "Akasha" đang được gán cho một ý nghĩa rộng hơn và cao hơn chất liệu/năng lượng của cõi phụ thứ hai hay cõi phụ chân thần.

226. Ở điểm này, liệu bà có đang đồng nhất thuật ngữ "ether" với "Aether", vốn bắt đầu trên cõi phụ thứ ba của cõi hồng trần vũ trụ không? Vì Akasha 'cao hơn' Aether của cõi atma, nên nó có thể được gọi, trong liên hệ với Aether atma, là tổng hợp, là tinh túy và là nguyên sơ. Nếu không, việc gọi Akasha là những điều này (và giới hạn ý nghĩa của nó vào chất liệu năng lượng của cõi phụ vũ trụ thứ hai) là không hợp lý.

Nó là Logos thứ ba trong biểu hiện S. D., I, 377)

227. Chúng ta phải suy ngẫm: "Theo cách nào Akasha là 'Logos thứ ba trong biểu hiện'?" Chỉ một định nghĩa rất rộng về Akasha mới khiến điều này khả hữu. Nếu Logos thứ ba đã biến phân vật chất nguyên sơ thành vật chất của toàn bộ bốn mươi chín cõi phụ của cõi hệ thống, thì vật chất ấy, một

be generically be called “Akasha” IF Akasha is the “third Logos in manifestation”.

228. “Aether” can be symbolized as a pyramid inscribed in a sphere.

229. “Ether” (as given in the three statements immediately above) may mean “Aether” plus the lower four planes (four elements)!

230. Remember that the *four* highest planes are called “etheric” planes. But they are *cosmic ethers* (buddhic, atmic, monadic, logoic).

231. There are also super-cosmic etheric planes (cosmic buddhic, cosmic atmic, cosmic monadic, cosmic logoic)

232. A group of factors to be related are Vulcan, atomic matter, higher vibration, and fourth initiation.

233. The highest of the cosmic subplanes is the ‘home’ of the least differentiated matter in the solar system. Vulcan relates to the Sea of Fire.

(10 H. P. B., defines the Akasha in the following terms: S. D., II, 538. "Akasha the astral Light can be defined in a few words:

234. In this case the term “astral light” may not relate only to the astral plane. It may be a *higher* kind of astral light.

It is the Universal soul, the Matrix of the Universe, the Mysterium Magicum from

cách tổng quát, sẽ được gọi là “Akasha” NẾU Akasha là “Logos thứ ba trong biểu hiện”.

228. “Aether” có thể được biểu tượng hóa như một kim tự tháp nội tiếp trong một khối cầu.

229. “Ether” (như được nêu trong ba phát biểu ngay trên) có thể có nghĩa là “Aether” cộng với bốn cõi thấp (bốn nguyên tố)!

230. Hãy nhớ rằng *bốn* cõi cao nhất được gọi là các cõi “dĩ thái”. Nhưng chúng là các *dĩ thái vũ trụ* (Bồ đề, atma, chân thần, logoic).

231. Cũng có các cõi dĩ thái siêu vũ trụ (Bồ đề vũ trụ, atma vũ trụ, chân thần vũ trụ, logoic vũ trụ)

232. Một nhóm các yếu tố cần được liên hệ với nhau là Vulcan, vật chất nguyên tử, rung động cao hơn, và lần điểm đạo thứ tư.

233. Cõi phụ cao nhất của các cõi phụ vũ trụ là ‘nhà’ của loại vật chất ít biến phân nhất trong hệ mặt trời. Vulcan liên hệ với Biển Lửa.

(10 H. P. B. định nghĩa Akasha theo những thuật ngữ sau: S. D., II, 538. “Akasha, Ánh sáng cảm dục, có thể được định nghĩa bằng vài lời:

234. Trong trường hợp này, thuật ngữ “ánh sáng cảm dục” có thể không chỉ liên hệ với cõi cảm dục. Nó có thể là một loại ánh sáng cảm dục *cao hơn*.

Nó là đại hồn, Khuôn Mẹ của Vũ Trụ, Mysterium Magicum mà từ đó mọi cái hiện

which all that exists is born by separation or differentiation. In the various occult books it is called by different terms and it would be of value perhaps if we enumerate some of them here: There is one universal element with its differentiations.

hữu được sinh ra bằng sự phân ly hay biến phân. Trong các sách huyền bí khác nhau, nó được gọi bằng những thuật ngữ khác nhau, và có lẽ sẽ hữu ích nếu chúng ta liệt kê một số trong đó ở đây: Có một nguyên tố phổ quát với các biến phân của nó.

235. In this case Akasha seems to be related to the "Sea of Fire". The "Sea of Fire" is the maximally undifferentiated substance possible in our solar system, (but, let us remember, not *pure primordial matter* or *pure pregenetic matter*).

235. Trong trường hợp này, Akasha dường như có liên hệ với "Biển Lửa". "Biển Lửa" là chất liệu ít biến phân nhất có thể có trong hệ mặt trời của chúng ta, (nhưng, hãy nhớ rằng, không phải là *vật chất nguyên sơ thuần khiết* hay *vật chất tiền phát sinh thuần khiết*).

236. The list tabulated below includes as categories the Sea of Fire and not only Akasha. It will be clear that much that is listed below is about first subplane substance/energy—the Sea of Fire. As well "primordial substance" finds its way into the tabulation.

236. Danh sách được lập bảng dưới đây bao gồm như những phạm trù cả Biển Lửa chứ không chỉ riêng Akasha. Sẽ rõ ràng rằng phần lớn những gì được liệt kê dưới đây là về chất liệu/năng lượng của cõi phụ thứ nhất—Biển Lửa. Đồng thời "chất liệu nguyên sơ" cũng được đưa vào bảng.

237. "Aether" is to be taken as a higher level of "ether".

237. "Aether" phải được hiểu như một cấp độ cao hơn của "ether".

238. There is potential confusion in the mixture of terms below. One must proceed carefully to keep the necessary distinctions.

238. Có khả năng gây nhầm lẫn trong sự pha trộn các thuật ngữ dưới đây. Người ta phải tiến hành cẩn trọng để giữ được những phân biệt cần thiết.

Homogeneous (mostly descriptions of the, first subplane. One Universal Element)

Đồng nhất (phần lớn là những mô tả về, cõi phụ thứ nhất. Một Nguyên tố Phổ quát)

1. Undifferentiated cosmic substance

1. Chất liệu vũ trụ chưa biến phân

2. Primordial ether (in this case it *cannot* be found on the second cosmic subplane)

2. Ether nguyên sơ (trong trường hợp này nó *không thể* được tìm thấy trên cõi phụ vũ trụ thứ hai)

3. Primordial electric entity (easily related to the "sea of fire")

3. Thực thể điện nguyên sơ (dễ liên hệ với "biển lửa")

4. Akasha (considered as root matter, likely undifferentiated)

5. Super-astral light (if Akasha is 'higher astral light')

6. Fiery serpent

7. Mulaprakriti

8. Pregenetic matter

239. Akasha can mean *matter of all kinds* on the cosmic physical plane. So *Akasha is a general term* and is not confined to the second subplane of the cosmic physical plane, though it may mean that second subplane substance/energy most often.

240. The reader must beware of these confusing changes of terminology. Setting upon a set of definitions which is valid most of the time and achieve mental stability. Then be alert to alterations of terminology in varying contexts.

241. Sound is the property of akasha.

242. Points Emerging in Group Discussion:

a. Akasha is the Ocean of Sound.

b. Akasha is the "Sonoriferous Ether" from one of the Upanishads

c. Akasha is the medium where all the vibrations we have created are stored. Everything the monad has ever done is

4. Akasha (được xem như vật chất gốc, có lẽ chưa biến phân)

5. Ánh sáng siêu cảm dục (nếu Akasha là 'ánh sáng cảm dục cao hơn')

6. Xà hỏa

7. Mulaprakriti

8. Vật chất tiền phát sinh

239. Akasha có thể có nghĩa là *vật chất thuộc mọi loại* trên cõi hồng trần vũ trụ. Vì vậy *Akasha là một thuật ngữ tổng quát* và không bị giới hạn vào cõi phụ thứ hai của cõi hồng trần vũ trụ, dù nó có thể thường mang nghĩa là chất liệu/năng lượng của cõi phụ thứ hai ấy.

240. Người đọc phải cảnh giác trước những thay đổi thuật ngữ gây nhầm lẫn này. Hãy xác lập một bộ định nghĩa có giá trị trong phần lớn trường hợp và đạt được sự ổn định trí tuệ. Sau đó hãy tỉnh táo trước những thay đổi thuật ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau.

241. Âm thanh là thuộc tính của akasha.

242. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Akasha là Đại Dương của Âm Thanh.

b. Akasha là "Ether Phát Âm" từ một trong các Upanishad

c. Akasha là môi trường nơi mọi rung động mà chúng ta đã tạo ra được lưu giữ. Mọi điều chân thần từng làm đều được lưu giữ trong

stored in the higher Akasha (and temporarily in lower vibratory strata).

d. Through the right use of the Sacred Word we will restored to the Akasha—the right use will bring us HOME.

It is the sumtotal [Page 44] of that which is active, animated, or vitalized, and of all that concerns itself with the adaptation of the form to the needs of the inner flame of life.)

243. From this perspective, Akasha is everything except the *essence of Life*—Pure Being.

244. Thus, in a way, Akasha is all that is *devic.*

245. Akasha, thus, from this widened definition, is 'pattern in motion'.

(11 Fohat is divine thought or energy (Shakti) as manifested on *any* plane of the cosmos. It is the interplay between Spirit and matter.

246. Fohat applies to *all* planes. Here are applications to the cosmic physical plane.

a. Parashakti

b. Kriyashakti

c. Jnana shakti—Force of Mind.

d. Mantrikashakti

Akasha cao hơn (và tạm thời trong các tầng rung động thấp hơn).

d. Qua việc sử dụng đúng Linh từ Thiêng Liêng, chúng ta sẽ được phục hồi vào Akasha —việc sử dụng đúng sẽ đưa chúng ta về NHÀ.

Nó là tổng thể [Page 44] của tất cả những gì đang hoạt động, được linh hoạt hóa, hay được tiếp sinh lực, và của mọi điều tự bận tâm với sự thích ứng của hình tướng với các nhu cầu của ngọn lửa sự sống bên trong.)

243. Từ góc nhìn này, Akasha là mọi thứ ngoại trừ *tinh túy của Sự sống*—Bản Thể Thuần Khiết.

244. Vì vậy, theo một cách nào đó, Akasha là tất cả những gì mang tính *thiên thần.*

245. Do đó, từ định nghĩa được mở rộng này, Akasha là 'mô hình trong chuyển động'.

(11 Fohat là tư tưởng thiêng liêng hay năng lượng (Shakti) như được biểu hiện trên *bất kỳ* cõi nào của vũ trụ. Nó là sự tương tác giữa tinh thần và vật chất.

246. Fohat áp dụng cho *mọi* cõi. Dưới đây là những ứng dụng đối với cõi hồng trần vũ trụ.

a. Parashakti

b. Kriyashakti

c. Jnana shakti—Mãnh lực của Trí Tuệ.

d. Mantrikashakti

e. Ichchashakti

f. Kundalinishakti

247. It is *energic interplay,* or *vital link.*

248. In China, it is called the “wind”.

249. For HPB it is the “Fiery Whirlwind”

250. Note the statement that Fohat is active on *any* plane of the cosmos. This must include the cosmic and super-cosmic planes. Who knows where it ends? In some manner, it must be an aspect of the Universal Logos (related to the Universal Third Principle).

251. Note that Fohat is the “interplay between Spirit and Matter”. This relates it to the second aspect of divinity, and to the letter “U” in the AUM.

252. There is a section in *Initiation: Human and Solar* in which the U and the M seem to have interchangeable functions and the *mind* is considered the mediator. This would fit with the more usual meaning of Fohat as related to the Divine Mind.

The seven differentiations of Fohat are:

e. Ichchashakti

f. Kundalinishakti

247. Nó là *sự tương tác năng lượng,* hay *mối liên kết sinh lực.*

248. Ở Trung Hoa, nó được gọi là “gió”.

249. Đối với HPB, nó là “Cơn Lốc Lửa”

250. Hãy lưu ý phát biểu rằng Fohat hoạt động trên *bất kỳ* cõi nào của vũ trụ. Điều này hẳn phải bao gồm các cõi vũ trụ và siêu vũ trụ. Ai biết nó kết thúc ở đâu? Theo một cách nào đó, nó hẳn phải là một phương diện của Thượng đế Vũ Trụ (liên hệ với Nguyên Khí thứ ba của Vũ Trụ).

251. Hãy lưu ý rằng Fohat là “sự tương tác giữa Tinh thần và Vật chất”. Điều này liên hệ nó với phương diện thứ hai của thiên tính, và với chữ “U” trong AUM.

252. Có một đoạn trong *Điểm Đạo: Nhân Loại và Thái Dương* trong đó U và M dường như có những chức năng có thể thay thế cho nhau và *trí tuệ* được xem là trung gian. Điều này sẽ phù hợp với ý nghĩa thông thường hơn của Fohat như có liên hệ với Trí của Thượng đế.

Bảy biến phân của Fohat là:

1. The Plane of divine life	Adi	Sea of fire.
2. The Plane of monadic life	Anupadaka	Akasha.
3. The Plane of Spirit	Atma	Aether.
4. The Plane of the intuition	Buddhi	Air.
5. The Plane of mind	Mental	Fire.
6. The Plane of desire	Astral	Astral Light.
7. The Plane of density	Physical	Ether.

253. Fohat represents dynamic power on all planes. It is everywhere to be found—ubiquitous and in constant motion as is the third ray.

253. Fohat biểu thị quyền năng năng động trên mọi cõi. Nó hiện diện ở khắp nơi—phổ hiện và luôn luôn chuyển động như cung ba.

254. Fohat seems most related to the third aspect of divinity, and especially to the first aspect of that third aspect. Yet, Fohat is also "Eros" and thus related to the second aspect.

254. Fohat dường như liên hệ nhiều nhất với phương diện thứ ba của thiên tính, và đặc biệt với phương diện thứ nhất của phương diện thứ ba ấy. Tuy nhiên, Fohat cũng là "Eros" và do đó liên hệ với phương diện thứ hai.

255. We must remember that all the major aspects of divinity have *three sub-aspects.*

255. Chúng ta phải nhớ rằng mọi phương diện lớn của thiên tính đều có *ba phương diện phụ.*

256. "...Brahma is the sumtotal of Fohat"

256. "...Brahma là tổng thể của Fohat"

257. Is Fohat equal to "energy in motion"? We remember the statement, "Energy is in motion and circulates".

257. Fohat có bằng với "năng lượng trong chuyển động" không? Chúng ta nhớ phát biểu, "Năng lượng đang chuyển động và tuần hoàn".

258. The motion of Fohat is akin to "rotary motion", for it is Fohat that "digs holes in space".

258. Chuyển động của Fohat gần với "chuyển động xoay tròn", vì chính Fohat là cái "đào những lỗ trong không gian".

259. It was suggested, in a meaningful jest, that where the ABSOLUTE comes from is not

259. Người ta đã gợi ý, trong một câu đùa đầy ý nghĩa, rằng nơi ABSOLUTE xuất phát

'ap-parent'. This means that the ABSOLUTE is "Parentless".

không phải là 'hiển-nhiên'. Điều này có nghĩa là ABSOLUTE là "Không Cha Mẹ".

When Fohat is said to produce "Seven Laya Centres," it means that for formative or creative purposes, the GREAT LAW (Theists may call it God) stops, or rather modifies its perpetual motion on seven invisible points within the area of the manifested Universe. "**The great Breath digs through Space seven holes into Laya** to cause them to circumgyrate during Manvantara" (Occult Catechism). (SD I 147)

Khi nói rằng Fohat tạo ra "Bảy Trung Tâm Laya", điều đó có nghĩa là vì những mục đích tạo hình hay sáng tạo, ĐỊNH LUẬT VĨ ĐẠI (những người hữu thần có thể gọi là Thượng đế) dừng lại, hay đúng hơn là điều chỉnh chuyển động vĩnh cửu của nó tại bảy điểm vô hình trong phạm vi của Vũ Trụ biểu hiện. "**Hơi Thở Vĩ Đại đào xuyên Không Gian bảy lỗ vào Laya** để khiến chúng quay tròn trong suốt Manvantara" (Giáo Lý Vấn Đáp Huyền Bí). (SD I 147)

260. Fohat is "cosmic electricity plus intelligence". It is the 'Servant of Cosmic Ideation'.

260. Fohat là "điện vũ trụ cộng với trí tuệ". Nó là 'Người Phụng Sự của Sự Tạo Ý Vũ Trụ'.

261. Fohat is connected with five, because its action begins on the Brahmic plane, one plane under the "Akasha"

261. Fohat được nối kết với số năm, vì hoạt động của nó bắt đầu trên cõi Brahmic, thấp hơn một cõi so với "Akasha"

"Fohat, is analogous to what the Christian regards as the spirit; it is the will-to-exist, the determining life principle of God, Who, we can predicate, is the sum total of all forms, and of all states of consciousness; it is divine Purpose, actively functioning."(SAIM 99)

"Fohat tương tự với điều mà người Cơ Đốc giáo xem là tinh thần; nó là ý chí-tồn tại, nguyên khí sự sống quyết định của Thượng đế, Đấng mà chúng ta có thể khẳng định là tổng thể của mọi hình tướng, và của mọi trạng thái tâm thức; nó là Thiên Ý, đang hoạt động một cách tích cực."(SAIM 99)

"Fohat. Cosmic electricity; primordial light; the ever-present electrical energy; the universal propelling vital forces the ceaseless destructive and formative power; the synthesis of the many forms of electrical phenomena." (IHS 218)

"Fohat. Điện vũ trụ; ánh sáng nguyên sơ; năng lượng điện luôn hiện diện; các mãnh lực sinh lực thúc đẩy phổ quát; quyền năng hủy diệt và tạo hình không ngừng; sự tổng hợp của nhiều hình thức hiện tượng điện." (IHS 218)

262. Fohat is the "Fiery whirlwind"—HPB names it thus.

262. Fohat là "Cơn lốc lửa"—HPB gọi nó như vậy.

263. Is Fohat—anything that drives something somewhere. Can it be likened to the Chi?

263. Fohat có phải là—bất cứ cái gì đẩy một cái gì đó đi đến một nơi nào đó không? Nó có thể được ví với Chi chăng?

264. Points Emerging in Group Discussion:

264. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Is Fohat the personality aspect of a great Cosmic Logos. Agni, we are told, is the personality of the Solar Logos.

a. Fohat có phải là phương diện phàm ngã của một Cosmic Logos vĩ đại không? Chúng ta được bảo rằng Agni là phàm ngã của Thái dương Thượng đế.

b. Fohat is like the movement from NOTHING to Something, and from Something to NOTHING.

b. Fohat giống như sự chuyển động từ KHÔNG GÌ đến một cái gì đó, và từ một cái gì đó đến KHÔNG GÌ.

c. If we study the idea of “digging holes in space”, we find that it makes room for something new.

c. Nếu chúng ta nghiên cứu ý niệm “đào những lỗ trong không gian”, chúng ta thấy rằng nó tạo chỗ cho một điều gì mới.

d. A metaphysical speculations were abounding, it was suggested that maybe the universe is a ‘black hole in INFINITY’.

d. Khi những suy đoán siêu hình học đang tràn ngập, người ta gợi ý rằng có lẽ vũ trụ là một ‘hố đen trong VÔ CỰC’.

Fohat, called in consequence, the "Messenger of their will" -- the fiery whirlwind. (SD I 108)

Fohat, do đó được gọi là “Sứ giả của ý chí của các Ngài” -- cơn lốc lửa. (SD I 108)

265. Akasha precedes Fohat.

265. Akasha có trước Fohat.

266. Fohat is the energy which utilizes the Akasha, if Akasha is considered all substance/energy of the cosmic physical plane.

266. Fohat là năng lượng sử dụng Akasha, nếu Akasha được xem là toàn bộ chất liệu/ năng lượng của cõi hồng trần vũ trụ.

267. Akasha relates to the second plane. Its expression is “Fohat”

267. Akasha liên hệ với cõi thứ hai. Biểu hiện của nó là “Fohat”

268. “Aether” is that differentiation associated with the atmic plane.

268. “Aether” là biến phân gắn liền với cõi atma.

269. A definition for the term “Fohat” is “divine Energy”.

It might here be useful to point out that magnetism is the effect of the **divine ray** in manifestation in the same sense that **electricity is the manifested effect of the primordial ray of active intelligence.** It would be well to ponder on this for it holds hid a mystery.

270. Fohat is related to primordial ray and cosmic electricity

271. An important pondering:

Ray

Divine Ray

Primordial Ray of Active Intelligence

272. The relationship between electricity and magnetism must be pondered. A magnetic field induces electricity (electrical current).

The fires of the mental plane also demonstrate in a twofold manner:

1) First, as the *Fire of Mind,* the basis of all expression and in one peculiar occult sense the sumtotal of existence. It provides the relation between the life and the form, between spirit and matter, and is the basis of consciousness itself.

273. This fire is *Solar* Fire and is related to Higher Mind. Soul and Solar Fire are intimately related.

269. Một định nghĩa cho thuật ngữ “Fohat” là “Năng lượng thiêng liêng”.

Ở đây có lẽ sẽ hữu ích khi chỉ ra rằng từ điện là hiệu quả của **cung thiêng liêng** trong biểu hiện theo cùng ý nghĩa mà **điện là hiệu quả biểu hiện của cung nguyên sơ của trí tuệ linh hoạt.** Sẽ là điều tốt nếu suy ngẫm về điều này vì nó che giấu một huyền nhiệm.

270. Fohat liên hệ với cung nguyên sơ và điện vũ trụ

271. Một điều suy ngẫm quan trọng:

Cung

Cung Thiêng Liêng

Cung Nguyên Sơ của Trí Tuệ Linh Hoạt

272. Mối liên hệ giữa điện và từ tính phải được suy ngẫm. Một trường từ gây cảm ứng điện (dòng điện).

Các ngọn lửa của cõi trí cũng biểu hiện theo hai cách:

1) Thứ nhất, như *Lửa của Trí Tuệ,* nền tảng của mọi biểu hiện và, theo một ý nghĩa huyền bí đặc biệt, là tổng thể của sự tồn tại. Nó cung cấp mối liên hệ giữa sự sống và hình tướng, giữa tinh thần và vật chất, và là nền tảng của chính tâm thức.

273. Ngọn lửa này là *Lửa Thái dương* và liên hệ với Thượng trí. Linh hồn và Lửa Thái dương có liên hệ mật thiết.

274. We can understand that the Fire of Mind is a great *linking* fire.

274. Chúng ta có thể hiểu rằng Lửa của Trí Tuệ là một ngọn lửa *liên kết* vĩ đại.

275. As it is form-building fire, related to the Second Logos and to the Second Outpouring.

275. Vì nó là ngọn lửa xây dựng hình tướng, liên hệ với Logos thứ hai và Lần Tuôn Đổ thứ hai.

276. The Fire of Mind, as here discussed, is considered in relation to *solar* fire and to the *higher* mental plane.

276. Lửa của Trí Tuệ, như được bàn ở đây, được xét trong liên hệ với lửa *thái dương* và với cõi trí *cao hơn*.

277. The mental permanent atom (not the mental unit) relates to this higher Fire of Mind.

277. Nguyên tử trường tồn trí tuệ (không phải đơn vị hạ trí) liên hệ với Lửa của Trí Tuệ cao hơn này.

278. Thus Fohat (relating intimately to the third ray) must also be related to the Fire of Mind. But Fohat, per se, is a vital, electrical Cosmic Being.

278. Vì vậy Fohat (liên hệ mật thiết với cung ba) cũng phải liên hệ với Lửa của Trí Tuệ. Nhưng chính Fohat, tự nó, là một Hữu Thể Vũ Trụ điện lực, sinh lực.

279. Mind arranges and organizes matter into form (thus serving the Second Logos). The throat center is the basis of expression. The throat center is formulator of patterns in matter. The Fire of Mind is related to the throat center (among other centers). The third ray throat center serves the second ray realization of pattern (through the ajna and heart centers).

279. Trí tuệ sắp xếp và tổ chức vật chất thành hình tướng (do đó phụng sự Logos thứ hai). Trung tâm cổ họng là nền tảng của biểu hiện. Trung tâm cổ họng là cơ quan tạo lập các mô hình trong vật chất. Lửa của Trí Tuệ liên hệ với trung tâm cổ họng (trong số các trung tâm khác). Trung tâm cổ họng cung ba phụng sự sự chứng nghiệm mô hình của cung hai (thông qua các trung tâm ajna và tim).

280. Just as the soul is 'behind' all expression in the three worlds, so the "Fire of Mind" (which is solar fire) is 'behind' all expression macrocosmically.

280. Cũng như linh hồn ở 'đằng sau' mọi biểu hiện trong ba cõi thấp, thì "Lửa của Trí Tuệ" (vốn là lửa thái dương) cũng ở 'đằng sau' mọi biểu hiện trong đại thiên địa.

281. Expression relates to that which is 'pressed out' into manifestation. This is the work of Brahma, Fohat, and the Third Logos.

281. Biểu hiện liên hệ với điều được 'ép ra' vào biểu hiện. Đây là công việc của Brahma, Fohat, và Logos thứ ba.

282. It is interesting when dealing with the Fire of Mind to notice its relations to *both* the

282. Thật thú vị khi bàn đến Lửa của Trí Tuệ để nhận thấy các liên hệ của nó với *cả hai*

Second and Third Logoi. In this regard, we remember that solar fire is a *fire of love* (second aspect), but also a fire of the cosmic *mental* (third aspect) plane.

Logos thứ hai và thứ ba. Về phương diện này, chúng ta nhớ rằng lửa thái dương là một *lửa của bác ái* (phương diện thứ hai), nhưng cũng là một ngọn lửa của cõi *trí tuệ* vũ trụ (phương diện thứ ba).

2) Second, as the *Elementals of Fire,* or the sumtotal of the active expression of thought, showing itself through the medium of those entities who, in their very essence, are fire itself.

2) Thứ hai, như *Các Hành Khí của Lửa,* hay tổng thể của biểu hiện linh hoạt của tư tưởng, tự biểu lộ qua trung gian của những thực thể mà trong chính tinh túy của chúng là lửa.

283. The Elementals of Fire are built into thoughtforms.

283. Các Hành Khí của Lửa được xây dựng vào trong các Hình tư tưởng.

284. The mental unit is related to this group.

284. Đơn vị hạ trí liên hệ với nhóm này.

285. We notice the word "active" in "active expression of thought". This relates these Elementals of Fire to the *third* ray, the Ray of Activity.

285. Chúng ta lưu ý từ "linh hoạt" trong "biểu hiện linh hoạt của tư tưởng". Điều này liên hệ các Hành Khí của Lửa này với cung *ba*, Cung của Hoạt Động.

286. When discussing this lower aspect of the fires of the mental plane, we are focussing on the four lower subplanes—the planes of concrete mind.

286. Khi bàn về phương diện thấp hơn này của các ngọn lửa của cõi trí, chúng ta đang tập trung vào bốn cõi phụ thấp—các cõi của trí cụ thể.

287. This group of Elementals of Fire are a correspondence on lower mental plane to the elementals of latent heat on/in the dense physical plane.

287. Nhóm Hành Khí của Lửa này là một tương ứng trên cõi hạ trí với các hành khí của nhiệt ẩn trên/trong cõi hồng trần đậm đặc.

288. Active radiatory heat/latent heat = Fire of Mind/Elementals of Fire

288. Nhiệt bức xạ linh hoạt/nhiệt ẩn = Lửa của Trí Tuệ/Các Hành Khí của Lửa

These dualities of expression make the four **necessary** factors in the **logoic** quaternary,[12]

Những nhị nguyên tính biểu hiện này tạo nên bốn **yếu tố logoic** cần thiết trong bộ tứ,[12]

289. We are speaking of the 21 lower subplanes of the cosmic physical plane (which include *both* types of mental fire and

289. Chúng ta đang nói về 21 cõi phụ thấp của cõi hồng trần vũ trụ (bao gồm *cả hai* loại lửa trí tuệ và *cả hai* loại nhiệt hồng trần).

both types of physical heat). The Logos concerned is the Solar Logos.

290. The 21 lower subplanes are numbered as follows: 3 dense physical, 4 systemic etheric, 7 astral, 4 lower mental, 3 higher mental. Five divisions indicate the Brahmic factor of the Solar Logos. With the elimination of the astral body (7) you have 14. We notice that we are not (in the context of this discussion) speaking of the fires of the astral plane.

291. The esoteric developmental process demands (eventually) the elimination of the astral body.

292. Let us differentiate between higher mind (subplanes two and three--Venus) and abstract mind (subplane one—Mercury,):

293. Esoterically the Cosmic Will does not belong on the cosmic mental plane, yet, in relation to our present solar system (the second, by one method of counting) Cosmic Will is there to be found.

or the lower nature of the Logos viewing His manifestation **from one esoteric angle;**

294. Presumably this “esoteric angle” deals with the Solar Logos as He overcomes the cosmic astral plane (and does not count cosmic kama, or cosmic kama-manas as principles). Usually a lower quaternary includes kama or kama manas, but as here presented, it does not.

exoterically, they are the sumtotal of the logoic quaternary, plus the logoic fifth principle, cosmic mind.

Logos được nói đến là Thái dương Thượng đế.

290. Hai mươi mốt cõi phụ thấp được đánh số như sau: 3 hồng trần đậm đặc, 4 dĩ thái hệ thống, 7 cảm dục, 4 hạ trí, 3 thượng trí. Năm phân chia chỉ ra yếu tố Brahma của Thái dương Thượng đế. Khi loại bỏ thể cảm dục (7), các bạn có 14. Chúng ta lưu ý rằng chúng ta không (trong ngữ cảnh của cuộc thảo luận này) đang nói về các ngọn lửa của cõi cảm dục.

291. Tiến trình phát triển huyền bí đòi hỏi (cuối cùng) sự loại bỏ thể cảm dục.

292. Hãy phân biệt giữa thượng trí (cõi phụ hai và ba--Sao Kim) và trí trừu tượng (cõi phụ một—Sao Thủy,):

293. Một cách huyền bí Ý Chí Vũ Trụ không thuộc về cõi trí vũ trụ, tuy nhiên, trong liên hệ với hệ mặt trời hiện tại của chúng ta (hệ thứ hai, theo một phương pháp đếm), Ý Chí Vũ Trụ được tìm thấy ở đó.

hay bản chất thấp hơn của Logos khi nhìn biểu hiện của Ngài **từ một góc độ huyền bí;**

294. Có lẽ “góc độ huyền bí” này bàn đến Thái dương Thượng đế khi Ngài vượt qua cõi cảm dục vũ trụ (và không tính kama vũ trụ, hay kama-manas vũ trụ như những nguyên khí). Thông thường một bộ tứ thấp hơn bao gồm kama hay kama manas, nhưng như được trình bày ở đây, thì không.

một cách ngoại môn, chúng là tổng thể của bộ tứ logoic, cộng với nguyên khí thứ năm logoic, trí tuệ vũ trụ.

295. Earlier, DK related cosmic mind to the will; thus the two plus two are related to a one which represents the will factor.

296. Maybe the *exoteric* consideration of the logoic quaternary, does include cosmic kama or cosmic kama manas, and then separates the energies of the logoic higher mind into a superior category.

([12:]The quaternary is composed of the four lower principles and the sheaths through which they manifest as a coherent unit, being held together during manifestation by the life force of the indwelling entity.) (i.e., the soul)

297. We note that the logoic quaternary is said to consist of *both* "principles" and "sheaths". They are often differentiated as 'faculty' and the 'vehicular means of expressing this faculty'.

298. Still retaining the "esoteric angle", these *four* plus *one* are the 'Logoic Pentagram'. The *one* relates to the Fire of Intelligent Will.

299. Remember we are dealing with the ***logoic*** quaternary, not the human quaternary or the planetary logoic quaternary.

300. A lower quaternary would normally consist of the physical vehicle, the etheric plus prana, the kamic body (astral body) and the lower mental body.

301. In this case, the kamic vehicle is not discussed, and the higher fire of mind is included.

295. Trước đó, Chân sư DK đã liên hệ trí tuệ vũ trụ với ý chí; do đó hai cộng hai được liên hệ với một, vốn biểu thị yếu tố ý chí.

296. Có lẽ cách xem xét *ngoại môn* về bộ tứ logoic có bao gồm kama vũ trụ hay kama-manas vũ trụ, rồi sau đó tách các năng lượng của thượng trí logoic vào một phạm trù cao hơn.

([12:]Bộ tứ được cấu thành bởi bốn nguyên khí thấp hơn và các vỏ bọc mà qua đó chúng biểu hiện như một đơn vị cố kết, được giữ lại với nhau trong thời kỳ biểu hiện bởi mãnh lực sự sống của thực thể nội tại.) (tức là, linh hồn)

297. Chúng ta lưu ý rằng bộ tứ logoic được nói là gồm *cả* "nguyên khí" lẫn "vỏ bọc". Chúng thường được phân biệt như 'năng lực' và 'phương tiện vận cụ để biểu lộ năng lực này'.

298. Vẫn giữ "góc độ huyền bí", *bốn* cộng với *một* này là 'Ngôi Sao Năm Cánh Logoic'. *Một* liên hệ với Lửa của Ý Chí Thông Tuệ.

299. Hãy nhớ rằng chúng ta đang bàn đến bộ tứ ***logoic***, chứ không phải bộ tứ nhân loại hay bộ tứ logoic hành tinh.

300. Một bộ tứ thấp hơn thông thường sẽ gồm vận cụ hồng trần, dĩ thái cộng với prana, thể kamic (thể cảm dục) và thể hạ trí.

301. Trong trường hợp này, vận cụ cảm dục không được bàn đến, và lửa cao hơn của trí tuệ được bao gồm.

302. We seem that the term “quaternary” represents different types of fourfoldness depending upon the angle of vision and the entity involved.

302. Dường như thuật ngữ “bộ tứ” biểu thị những loại tính tứ phân khác nhau tùy theo góc độ tầm nhìn và thực thể liên hệ.

303. Planets related to the logoic quaternary could be considered as Venus, Mars, Earth and Pluto. Note three non-sacred planets and one sacred. Venus (with its sixth ray monad), associated with the logoic solar plexus and kama manas); Mars associated with the logoic sacral center and kama; Earth with the spleen and the logoic etheric body (though later with the logoic base of the spine); and Pluto with the base of the spine (and like the Moon) with the physical body.

303. Các hành tinh liên hệ với bộ tứ logoic có thể được xem là Sao Kim, Sao Hỏa, Trái Đất và Sao Diêm Vương. Hãy lưu ý ba hành tinh không thiêng liêng và một hành tinh thiêng liêng. Sao Kim (với chân thần cung sáu của nó), liên kết với tùng thái dương logoic và kama manas); Sao Hỏa liên kết với trung tâm xương cùng logoic và kama; Trái Đất với lá lách và thể dĩ thái logoic (dù về sau là với đáy cột sống logoic); và Sao Diêm Vương với đáy cột sống (và giống như Mặt Trăng) với thể xác.

304. There are other assignments such as Sun, Pluto, Mars, Earth, Moon (relating to the personality and its four vehicles in descending order). All of these are non-sacred ‘planets’, and have a special connection to the lower principles and vehicles of man.

304. Có những quy gán khác như Mặt Trời, Sao Diêm Vương, Sao Hỏa, Trái Đất, Mặt Trăng (liên hệ với phàm ngã và bốn vận cụ của nó theo thứ tự đi xuống). Tất cả những “hành tinh” này đều không thiêng liêng, và có một liên hệ đặc biệt với các nguyên khí và vận cụ thấp của con người.

305. These types of assignments are speculative and the attempt to get them ‘right’ can stimulate the intuition.

305. Những kiểu quy gán này mang tính suy đoán và nỗ lực làm cho chúng “đúng” có thể kích thích trực giác.

The divine spark does not as yet manifest (as do the other two fires) as a duality, though what lies hidden in a later cycle, evolution alone will disclose.

Tia lửa thiêng liêng cho đến nay vẫn chưa biểu hiện (như hai loại lửa kia biểu hiện) thành một nhị nguyên tính, dù điều gì ẩn kín trong một chu kỳ về sau thì chỉ có tiến hoá mới tiết lộ.

First SS	Second SS	Third SS
Number 5—Five is the number of Brahma (from Atma down)	Number 7—Number of Vishnu	Number 9—Number of Shiva (inference) (The 9 is the number or the third ray)
Brahma	Vishnu	Shiva
Triangle	Five-pointed Star	Seven-pointed Star
Lower fires split, Mental fires unitary, Highest fires recessed	Lower fires split, Mental fires split, Highest fire unitary	Lower fires split, Mental fires split, Spirit fires split plus…

306. Is the "divine spark" monadic fire, or the fire of the first ray? It would seem so.

306. "Tia lửa thiêng liêng" có phải là lửa chân thần, hay lửa của cung một không? Có vẻ là như vậy.

307. During the third (and impending) solar system, we can expect the divine spark to manifest as a duality.

307. Trong hệ mặt trời thứ ba (và đang đến gần), chúng ta có thể chờ đợi tia lửa thiêng liêng biểu hiện như một nhị nguyên tính.

308. Later developments during this solar system may be part of the preparation for the next system, and show a greater manifestation of the divine spark.

308. Những phát triển về sau trong hệ mặt trời này có thể là một phần của sự chuẩn bị cho hệ thống kế tiếp, và cho thấy sự biểu hiện lớn hơn của tia lửa thiêng liêng.

309. Question: Does the divine spark come from the cosmic mental plane? What is the origin of the monads?

309. Câu hỏi: tia lửa thiêng liêng có đến từ cõi trí vũ trụ không? Nguồn gốc của các chân thần là gì?

310. Does the monad come from the Central Spiritual Sun, through the Heart of the Sun? If the monad is that which has its home within the Sun (IHS 196), from what aspect of the Sun does the monad come? It is obvious the monad does not come from the physical Sun. The Central Spiritual Sun is a much better candidate and is, interestingly, mentioned in terms of the origin of the Solar Angels.

310. Chân thần có đến từ Mặt trời Tinh thần Trung Ương, qua Trái Tim của Mặt Trời không? Nếu chân thần là cái có quê nhà của nó bên trong Mặt Trời (IHS 196), thì chân thần đến từ phương diện nào của Mặt Trời? Hiển nhiên chân thần không đến từ Mặt Trời vật lý. Mặt trời Tinh thần Trung Ương là một ứng viên thích hợp hơn nhiều và, điều thú vị là, được nhắc đến theo nghĩa nguồn gốc của các Thái dương Thiên Thần.

311. Are the "sparks of mind" different from the "divine sparks"? The term "sparks of mind" is used in relation to the fragment of itself which the Solar Angels "put down"

311. "Những tia lửa của trí tuệ" có khác với "những tia lửa thiêng liêng" không? Thuật ngữ "những tia lửa của trí tuệ" được dùng liên hệ với mảnh phân thân của chính các

into animal man at the moment of individualization. The term "divine sparks" has a distinctly monadic relation. Let us not forget, however, that Solar Angels *have* or, better, *are* monads too.

Thái dương Thiên Thần mà các Ngài "đặt xuống" vào người thú vào lúc biệt ngã hóa. Thuật ngữ "những tia lửa thiêng liêng" có một liên hệ rõ rệt với chân thần. Tuy nhiên, chúng ta đừng quên rằng các Thái dương Thiên Thần *có* hay đúng hơn, *là* các chân thần nữa.

312. May it be, then, that the "sparks of mind" are related to the *presence* of the Solar Angels in man whereas the "divine sparks" are related to monadic fire?

312. Vậy thì, có thể chăng "những tia lửa của trí tuệ" liên hệ với *sự hiện diện* của các Thái dương Thiên Thần trong con người, trong khi "những tia lửa thiêng liêng" liên hệ với lửa chân thần?

313. Could the human monad come from the "Heart of the Sun" or from the "Central Spiritual Sun"? The Central Spiritual Sun considered as the spirit or monadic aspect of the Solar Logos will have its 'home' upon the cosmic monadic plane.

313. Chân thần nhân loại có thể đến từ "Trái Tim của Mặt Trời" hay từ "Mặt trời Tinh thần Trung Ương" không? Mặt trời Tinh thần Trung Ương, được xem như phương diện tinh thần hay chân thần của Thái dương Thượng đế, sẽ có "quê nhà" của nó trên cõi chân thần vũ trụ.

314. Of course the *true* origin of the monad is much higher. Essentially is a 'ray of the RAY of the ABSOLUTE' which flashed forth at the beginning of the subjective Universe.

314. Dĩ nhiên, *nguồn gốc đích thực* của chân thần còn cao hơn nhiều. Về bản chất, nó là một 'tia của TIA của TUYỆT ĐỐI' đã lóe ra vào lúc khởi đầu của Vũ Trụ chủ quan.

315. The "Hub of the Wheel" is the CSS—Central Spiritual Sun, likened to Libra, which rules peace.

315. "Trục của Bánh Xe" là CSS—Mặt trời Tinh thần Trung Ương, được ví với Thiên Bình, dấu hiệu cai quản hòa bình.

316. A question arose: "Will there be a *seventh* solar system?" Numerological necessity might seem to demand one, as there is usually a seventh phase in most occult processes. Would the seventh solar system somehow be a synthesis of the foregoing six?

316. Một câu hỏi được nêu ra: "Sẽ có một hệ mặt trời *thứ bảy* chăng?" Tính tất yếu về số học dường như đòi hỏi điều đó, vì thường có một giai đoạn thứ bảy trong hầu hết các tiến trình huyền bí. Liệu hệ mặt trời thứ bảy bằng cách nào đó sẽ là một tổng hợp của sáu hệ trước đó chăng?

This third fire, along with the other two, make the necessary five of logoic evolutionary development and by its perfected merging with the other two fires

Loại lửa thứ ba này, cùng với hai loại kia, tạo nên bộ năm cần thiết của sự phát triển logoic thăng thượng tiến hoá, và qua sự hòa nhập hoàn hảo của nó với hai loại lửa kia khi

as the evolutionary process proceeds is seen the goal of logoic attainment for **this** greater cycle or period of this solar system. (i.e. the Maha-Kalpa, and "Occult Century")

tiến trình tiến hoá tiếp diễn, người ta thấy được mục tiêu thành tựu logoic cho chu kỳ hay thời kỳ lớn hơn **này** của hệ mặt trời này. (tức là Đại giai kỳ sinh hóa, và "Thế Kỷ Huyền Bí")

317. The perfect merging of the four with the fifth should be *mastership*—in this case, solar logoic mastership. But from other references, it is doubtful that the Solar Logos intends to take His fifth initiation in *this* solar system. The fourth seems to be the limit.

317. Sự hòa nhập hoàn hảo của bốn với năm hẳn phải là *chân sư vị*—trong trường hợp này là chân sư vị của Thái dương Thượng đế. Nhưng từ những dẫn chiếu khác, thật đáng ngờ rằng Thái dương Thượng đế có ý định nhận lần điểm đạo thứ năm của Ngài trong hệ mặt trời *này*. Lần thứ tư dường như là giới hạn.

318. Five is the number of Brahma. But five is also the number of the second ray, indicating the duration of its cycle.

318. Năm là con số của Brahma. Nhưng năm cũng là con số của cung hai, chỉ thời lượng chu kỳ của nó.

"The cycles of the second ray are dynamic and recur in a regular rhythm at this time and during the twenty-five thousand years of a zodiacal cycle in sequences of five hundred years." (EP I 349)

"Các chu kỳ của cung hai có tính năng động và tái diễn theo một nhịp điệu đều đặn vào lúc này và trong hai mươi lăm ngàn năm của một chu kỳ hoàng đạo theo những chuỗi năm trăm năm." (EP I 349)

319. This is a second ray solar system, and the merging of the five completes it.

319. Đây là một hệ mặt trời cung hai, và sự hòa nhập của bộ năm hoàn tất nó.

320. Interestingly, the fourth initiation may be attained by our solar logos. (TCF 590)

320. Điều thú vị là, lần điểm đạo thứ tư có thể được Thái dương Thượng đế của chúng ta đạt đến. (TCF 590)

"Then, in a dual synthesis, **they will pass on into the third system,** that in which the Power aspect is developed, and the head centres will be complete. This achieved, our Logos has triumphed, and measured up to the sixth cosmic Initiation, **just as He should measure up in this system to the fourth.**" (TCF 590) (also add TCF 384, re the initiatory goal of the Solar Logos)

"Rồi, trong một tổng hợp nhị nguyên, **các Ngài sẽ chuyển sang hệ thống thứ ba,** hệ thống trong đó phương diện Quyền năng được phát triển, và các trung tâm đầu sẽ hoàn tất. Khi điều này đạt được, Thượng đế của chúng ta đã toàn thắng, và đạt tới lần Điểm Đạo vũ trụ thứ sáu, **cũng như Ngài phải đạt tới trong hệ thống này lần thứ tư.**" (TCF 590) (cũng thêm TCF 384, liên quan đến mục tiêu điểm đạo của Thái dương Thượng đế)

321. If we carefully study the certain words in the section above, we shall realize that the word "take" and "measure up" are not necessarily the same.

321. Nếu chúng ta nghiên cứu cẩn thận một số từ ngữ trong đoạn trên, chúng ta sẽ nhận ra rằng từ "nhận" và "đạt tới" không nhất thiết là một.

322. This *five* is related to the human third initiation with its symbol of the five-pointed star. (The divine spark is consciously active at the third degree)

322. Bộ *năm* này liên hệ với lần điểm đạo thứ ba của con người cùng biểu tượng ngôi sao năm cánh của nó. (Tia lửa thiêng liêng hoạt động một cách hữu thức ở cấp độ thứ ba)

323. But also, a human being who becomes a Master, is also symbolized by the five-pointed star.

323. Nhưng đồng thời, một con người trở thành một Chân sư cũng được biểu tượng hóa bằng ngôi sao năm cánh.

324. It is the *vehicle* which is sacrificed, as the consciousness identifies with something greater.

324. Chính *vận cụ* bị hi sinh, khi tâm thức đồng hoá với một điều gì lớn lao hơn.

325. If we think microcosmically, we shall realize that a man may "measure up" to a certain initiation without "taking" that initiation.

325. Nếu chúng ta suy nghĩ theo tiểu thiên địa, chúng ta sẽ nhận ra rằng một người có thể "đạt tới" một điểm đạo nào đó mà không "nhận" điểm đạo ấy.

[Page 45]

[Page 45]

When the primordial ray of intelligent activity, the divine ray of intelligent love, and the third cosmic ray of intelligent will meet, blend, merge, and blaze forth, the **Logos will take His fifth initiation,** thus completing one of His cycles.

Khi tia nguyên sơ của hoạt động thông tuệ, tia thiêng liêng của tình thương thông tuệ, và tia vũ trụ thứ ba của ý chí thông tuệ gặp nhau, hòa trộn, dung hợp, và bùng cháy, thì **Thượng đế sẽ nhận lần điểm đạo thứ năm của Ngài,** như thế hoàn tất một trong các chu kỳ của Ngài.

326. An important point: does DK mean the fifth *minor* initiation which eventually will be followed by the third cosmic and finally the fourth cosmic in this system? Or does He mean the fifth greater initiation, which is a *cosmic* initiation, and is *not* the fifth in a the present series of *nine* in which He is now engaged.

326. Một điểm quan trọng: phải chăng Chân sư DK muốn nói đến lần điểm đạo *nhỏ* thứ năm mà rốt cuộc sẽ được tiếp nối bởi lần vũ trụ thứ ba và cuối cùng là lần vũ trụ thứ tư trong hệ thống này? Hay Ngài muốn nói đến lần điểm đạo lớn thứ năm, vốn là một điểm đạo *vũ trụ*, và *không* phải là lần thứ năm trong chuỗi *chín* hiện tại mà Ngài đang trải qua.

327. If the fifth initiation is a greater *cosmic* initiation, it would seem likely that it would occur in the *third* solar system. This is what the reference on TCF 590 seems to be saying. However a few sections earlier we were told —

"This third fire, along with the other two, make the necessary five of logoic evolutionary development and **by its perfected merging with the other two fires as the evolutionary process proceeds is seen the goal of logoic attainment for *this* greater cycle or period of *this* solar system.**" [Page Underlining and bolding, MDR]

328. So the matter must remain unresolved in our minds.

329. Could DK possibly be suggesting that the fifth initiation can happen at the end of this solar system? It is unlikely, *but* there are hints to this effect.

330. Points Emerging in Group Discussion: Speculations anent the grades of initiations to be taken by the Solar Logos in the three solar systems.

a. First SS probationary initiate, initiations 1 and 2 (the Initiator is the cosmic correspondence to the Christ);

b. Second SS, initiations of the soul, 3, 4, 5 (the Initiator is the cosmic correspondence to Sanat Kumara).

c. Third SS initiations of the spirit/monad—at least initiation 6. (The Initiator is the cosmic correspondence of the Silent Watcher).

327. Nếu lần điểm đạo thứ năm là một điểm đạo *vũ trụ* lớn hơn, thì có vẻ hợp lý là nó sẽ xảy ra trong hệ mặt trời *thứ ba*. Đây dường như là điều đoạn dẫn ở TCF 590 đang nói. Tuy nhiên, ở vài đoạn trước đó chúng ta đã được cho biết—

"Loại lửa thứ ba này, cùng với hai loại kia, tạo nên bộ năm cần thiết của sự phát triển logoic thăng thượng tiến hoá, và **qua sự hòa nhập hoàn hảo của nó với hai loại lửa kia khi tiến trình tiến hoá tiếp diễn, người ta thấy được mục tiêu thành tựu logoic cho *chu kỳ* hay thời kỳ lớn hơn *này* của *hệ mặt trời* này.**" [Page Gạch dưới và in đậm, MDR]

328. Vì vậy, vấn đề này phải vẫn chưa được giải quyết trong tâm trí chúng ta.

329. Có thể nào Chân sư DK đang gợi ý rằng lần điểm đạo thứ năm có thể xảy ra vào cuối hệ mặt trời này không? Điều đó khó có khả năng, *nhưng* vẫn có những ám chỉ theo hướng ấy.

330. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm: Những suy đoán liên quan đến các cấp điểm đạo sẽ được Thái dương Thượng đế nhận trong ba hệ mặt trời.

a. Hệ mặt trời thứ nhất, điểm đạo đồ dự bị, các lần điểm đạo 1 và 2 (Đấng Điểm đạo là tương ứng vũ trụ với Đức Christ);

b. Hệ mặt trời thứ hai, các điểm đạo của linh hồn, 3, 4, 5 (Đấng Điểm đạo là tương ứng vũ trụ với Đức Sanat Kumara).

c. Hệ mặt trời thứ ba, các điểm đạo của tinh thần/chân thần—ít nhất là điểm đạo 6. (Đấng Điểm đạo là tương ứng vũ trụ của Đấng Quan Sát Thầm Lặng).

d. If there is a seventh initiation (would it be in the third solar system or one subsequent) the Initiator would be the cosmic correspondence of the Planetary Logos).

d. Nếu có một lần điểm đạo thứ bảy (liệu nó sẽ ở trong hệ mặt trời thứ ba hay một hệ tiếp sau), thì Đấng Điểm đạo sẽ là tương ứng vũ trụ của Đức Hành Tinh Thượng Đế).

e. It seems almost certain that there will be at least six solar systems and maybe seven through which our Solar Logos has taken, is taking or will take incarnation. Yet, from a certain perspective, it may be possible to count these six or seven as *three.*

e. Dường như gần như chắc chắn rằng sẽ có ít nhất sáu hệ mặt trời và có thể là bảy, qua đó Thái dương Thượng đế của chúng ta đã, đang hoặc sẽ lâm phàm. Tuy nhiên, từ một góc nhìn nào đó, có thể đếm sáu hay bảy hệ này thành *ba.*

The 5th Mahamanvantara (or solar system) **The solar Logos achieves His fifth major Initiation.** (TCF 605)

Giai kỳ sinh hóa thứ 5 (hay hệ mặt trời) **Thái dương Thượng đế đạt được lần Điểm Đạo lớn thứ năm của Ngài.** (TCF 605)

331. Rather, it is likely that our Logos will achieve His Great Renunciation (cosmically) in this solar system.

331. Đúng hơn, có khả năng là Thượng đế của chúng ta sẽ đạt Đại Sự Từ Bỏ của Ngài (theo nghĩa vũ trụ) trong hệ mặt trời này.

332. For man the elements are the issue; for a Planetary Logos, it is the planes; for a Solar Logos, the issue is the nine stages of consciousness. [This in reference to the process of initiation.]

332. Đối với con người, các nguyên tố là vấn đề; đối với một Hành Tinh Thượng Đế, đó là các cõi; đối với một Thái dương Thượng đế, vấn đề là chín giai đoạn của tâm thức. [Điều này liên hệ đến tiến trình điểm đạo.]

333. A class discussion ensued concerning the three Great Beings who each manifest through three planets. The three planets concerning the Third Ray Being is given.

333. Một cuộc thảo luận trong lớp tiếp theo liên quan đến ba Đấng Vĩ Đại, mỗi Đấng biểu hiện qua ba hành tinh. Ba hành tinh liên quan đến Đấng cung ba đã được nêu ra.

"Saturn, Mars and our Earth constitute, in a curious esoteric manner, the personality of a stupendous ray Life, Whose energy is that of the third Ray." (EP II 98-99) Uranus, Jupiter and Venus are similarly allied in order to manifest or express a great Life. (EP II 99)

"Sao Thổ, Sao Hỏa và Trái Đất của chúng ta cấu thành, theo một cách huyền bí kỳ lạ, phàm ngã của một Sự Sống cung vĩ đại, mà năng lượng của Ngài là năng lượng của cung ba." (EP II 98-99) Sao Thiên Vương, Sao Mộc và Sao Kim cũng được liên kết tương tự để biểu hiện hay diễn đạt một Sự Sống vĩ đại. (EP II 99)

334. Shiva = Neptune (mental—the "God of Reasoning"), Vulcan (astral—relating to the

334. Shiva = Sao Hải Vương (trí tuệ —"Thượng đế của Suy Luận"), Vulcan (cảm

heart of the sun [EA 393], Pluto (physical—the god of the underworld) (Shiva holds the Trident, Neptune.)

dục—liên hệ với trái tim của mặt trời [EA 393], Sao Diêm Vương (hồng trần—vị thần của âm phủ) (Shiva cầm Cây Đinh Ba, Sao Hải Vương.)

335. Vishnu = Uranus (mental), Venus (astral), Jupiter (physical)

335. Vishnu = Sao Thiên Vương (trí tuệ), Sao Kim (cảm dục), Sao Mộc (hồng trần)

336. Brahma = Saturn (mental), Mars (astral), Earth (physical)—this assignment of vehicles is *confirmed.*

336. Brahma = Sao Thổ (trí tuệ), Sao Hỏa (cảm dục), Trái Đất (hồng trần)—sự quy gán các vận cụ này đã được *xác nhận.*

337. The assignments of planetary vehicles for Shiva and Vishnu, however, are not necessarily correct, though they can be supported by reason.

337. Tuy nhiên, những quy gán các vận cụ hành tinh cho Shiva và Vishnu không nhất thiết là đúng, dù chúng có thể được lý trí hỗ trợ.

338. The fifth initiation always completes a natural unit of work. Man takes his fifth initiation in the third cycle of his development.

338. Lần điểm đạo thứ năm luôn hoàn tất một đơn vị công việc tự nhiên. Con người nhận lần điểm đạo thứ năm của mình trong chu kỳ

a. From individualization until the first initiation

a. Từ biệt ngã hóa đến lần điểm đạo thứ nhất

b. From the first initiation to the third

b. Từ lần điểm đạo thứ nhất đến lần thứ ba

c. From the third initiation to the fifth

c. Từ lần điểm đạo thứ ba đến lần thứ năm

339. This is also true for the Solar Logos. He probably takes the fifth initiation in His *third* incarnation—by some accounts, His *sixth* incarnation. (cf. TCF 605)

339. Điều này cũng đúng đối với Thái dương Thượng đế. Có lẽ Ngài nhận lần điểm đạo thứ năm trong lần lâm phàm *thứ ba* của Ngài—theo một số cách tính, là lần lâm phàm *thứ sáu* của Ngài. (xem TCF 605)

"The 5th Mahamanvantara (or solar system) The solar Logos achieves His fifth major Initiation."

"Giai kỳ sinh hóa thứ 5 (hay hệ mặt trời) Thái dương Thượng đế đạt được lần Điểm Đạo lớn thứ năm của Ngài."

340. Here there seems to be no doubt about it; we are told that we are in the "5th Mahamanvantara (or solar system)" and that

340. Ở đây dường như không có gì phải nghi ngờ; chúng ta được cho biết rằng chúng ta đang ở trong "Giai kỳ sinh hóa thứ 5th " (hay

in this great cycle the Solar Logos is to achieve "His fifth major initiation" (implying as TCF 384 suggests, that there are *minor* initiations).

hệ mặt trời) và rằng trong chu kỳ lớn này Thái dương Thượng đế sẽ đạt được "lần điểm đạo lớn thứ năm của Ngài" (hàm ý, như TCF 384 gợi ý, rằng có những lần điểm đạo *nhỏ*).

341. If planetary schemes to a Solar Logos are like chains to a Planetary Logos, then the initiation of certain planets corresponds to various initiations (probably minor) of a Solar Logos, just as initiations on certain chains (for a Planetary Logos) correspond to His *minor* initiations.

341. Nếu các hệ hành tinh đối với một Thái dương Thượng đế giống như các dãy đối với một Hành Tinh Thượng Đế, thì điểm đạo của một số hành tinh nhất định tương ứng với các điểm đạo khác nhau (có lẽ là nhỏ) của một Thái dương Thượng đế, cũng như các điểm đạo trên một số dãy nhất định (đối với một Hành Tinh Thượng Đế) tương ứng với các lần điểm đạo *nhỏ* của Ngài.

342. This fifth Mahamanvantara is, nevertheless, from a certain and much emphasized perspective, also the *second.*

342. Tuy nhiên, Giai kỳ sinh hóa thứ năm này, từ một góc nhìn nhất định và được nhấn mạnh nhiều, cũng là Mahamanvantara thứ *hai.*

343. In any case, we are left with apparently contradictory references. The number *four* and *two* are certainly related, as twice two is four and both are on the Love-Wisdom line. That our Solar Logos should take His fourth major initiation in this *second* solar system is numerologically sound. However, the numbers *two* and *five* are also closely related (as the soul placed upon the fifth plane demonstrates), and so it is also *reasonable* that at the end of the Mahamanvantara, the Solar Logos may take His *fifth* major initiation.

343. Dù sao đi nữa, chúng ta vẫn còn lại với những dẫn chiếu có vẻ mâu thuẫn. Con số *bốn* và *hai* chắc chắn có liên hệ với nhau, vì hai lần hai là bốn và cả hai đều nằm trên tuyến Bác Ái – Minh Triết. Việc Thái dương Thượng đế của chúng ta nhận lần điểm đạo lớn thứ tư của Ngài trong hệ mặt trời *thứ hai* này là hợp lý về mặt số học. Tuy nhiên, các con số *hai* và *năm* cũng liên hệ chặt chẽ với nhau (như linh hồn được đặt trên cõi thứ năm cho thấy), và vì thế cũng *hợp lý* khi vào cuối Mahamanvantara, Thái dương Thượng đế có thể nhận lần điểm đạo lớn thứ *năm* của Ngài.

344. I suggest we wait and see!

344. Tôi đề nghị chúng ta cứ chờ xem!

When the rotary, the forward, and the spiral cyclic movements are working in perfect synthesis then the desired vibration will have been reached. When the three Laws of Economy, of Attraction, and of Synthesis work with perfect adjustment to each other, then nature will perfectly display the needed

Khi các chuyển động chu chuyển, tiến tới, và xoắn ốc tuần hoàn đang hoạt động trong sự tổng hợp hoàn hảo thì rung động mong muốn sẽ được đạt đến. Khi ba Định luật Tiết Kiệm, Hấp Dẫn, và Tổng Hợp hoạt động trong sự điều chỉnh hoàn hảo với nhau, thì bản chất sẽ biểu lộ một cách hoàn hảo sự vận

functioning, and the correct adaptation of the material form to the indwelling spirit, of matter to life, and of consciousness to its vehicle.

345. The Solar Logos becomes an "Adept" at this point, and "correct adaptation" is the result.

346. Perhaps the consummation here discussed will make of our Solar Logos a Cosmic Chohan of the sixth cosmic initiation.

347. If so, the consummation definitely relates to the third solar system.

348. We, as spiritual aspirants are symbolically in our second solar system, and, primarily cultivating *soul.*

hành cần thiết, và sự thích ứng đúng đắn của hình tướng vật chất với tinh thần nội tại, của vật chất với sự sống, và của tâm thức với vận cụ của nó.

345. Thái dương Thượng đế trở thành một "chân sư" ở điểm này, và "sự thích ứng đúng đắn" là kết quả.

346. Có lẽ sự viên mãn được bàn đến ở đây sẽ làm cho Thái dương Thượng đế của chúng ta trở thành một Chohan Vũ Trụ của lần điểm đạo vũ trụ thứ sáu.

347. Nếu vậy, sự viên mãn ấy chắc chắn liên hệ với hệ mặt trời thứ ba.

348. Chúng ta, với tư cách những người chí nguyện tinh thần, một cách biểu tượng đang ở trong hệ mặt trời thứ hai của mình, và chủ yếu đang vun bồi *linh hồn.*

S1S3 NEW

(TCF 45-54)

Version 1.3.1 Updated 19Mar05

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(TCF 45-54)

Phiên bản 1.3.1 Cập nhật 19Mar05

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các cước chú và dẫn chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

II. FIRE IN THE MICROCOSM

Let us briefly consider therefore the correspondence between the greater whole and the unit man and then block out our

II. LỬA TRONG TIỂU THIÊN ĐỊA

Vì vậy, chúng ta hãy ngắn gọn xem xét sự tương ứng giữa toàn thể lớn hơn và đơn vị con người, rồi phác thảo chủ đề của chúng ta

subject in detail and consider the sections into which it will be wise to divide it.

một cách chi tiết và xem xét các phần mà sẽ là khôn ngoan nếu chia nó ra.

1. We think we know man, the microcosm, best (when compared to the other three "atoms" under discussion. This is probably true, and so our opportunity to analogize to other "atoms" from what we 'know' of man is probably most a most fruitful exercise.

1. Chúng ta nghĩ rằng mình biết rõ nhất về con người, tiểu thiên địa (khi so với ba "nguyên tử" khác đang được bàn đến). Điều này có lẽ đúng, và vì vậy cơ hội suy theo tương đồng đến các "nguyên tử" khác từ điều chúng ta "biết" về con người có lẽ là một thực hành rất phong phú.

Fire in the Microcosm is likewise threefold in essence and fivefold in manifestation.

Lửa trong Tiểu thiên địa cũng tam phân trong bản chất và ngũ phân trong biểu hiện.

2. The triangle represents the essence and the five-pointed star, manifestation.

2. Tam giác biểu thị bản chất, còn ngôi sao năm cánh biểu thị sự biểu hiện.

3. The essential fires are threefold—"electric fire", "solar fire" and "fire by friction". The fact that the two lower fires are considered dual produces the *five* in manifestation.

3. Các loại lửa cốt yếu là tam phân—"Lửa Điện", "Lửa Thái dương" và "Lửa ma sát". Sự kiện hai loại lửa thấp hơn được xem là nhị nguyên tạo ra bộ *năm* trong biểu hiện.

4. Five is a number associated with manifestation because it relates to the five 'Planes of Brahma', which are qualified by the third aspect and the third ray—the aspect and ray of manifestation.

4. Năm là một con số gắn với sự biểu hiện vì nó liên hệ với năm 'Cõi của Brahma', vốn được phẩm định bởi phương diện thứ ba và cung ba—phương diện và cung của sự biểu hiện.

1. There is *Internal Vitalising Fire,* which is the correspondence to fire by friction. This is the sumtotal of individual kundalini; it animates the corporeal frame and demonstrates also in the twofold manner:

1. Có *Lửa Tiếp Sinh Lực Nội Tại,* tương ứng với Lửa ma sát. Đây là tổng số kundalini cá nhân; nó làm sinh động khung thể xác và cũng biểu lộ theo cách nhị phân:

5. The internal fires which vitalize are also twofold.

5. Các loại lửa nội tại tiếp sinh lực cũng là nhị phân.

6. We note that "individual kundalini" is not only a fire related to the dense, liquid and gaseous physical vehicles, but a fire related to the etheric vehicle.

6. Chúng ta lưu ý rằng "kundalini cá nhân" không chỉ là một loại lửa liên hệ với các vận cụ hồng trần đậm đặc, lỏng và khí, mà còn là một loại lửa liên hệ với vận cụ dĩ thái.

7. One of the great mysteries regarding the constitution of our cosmic physical plane is why the physical and mental planes should be divided, whereas the astral is not.

7. Một trong những huyền nhiệm lớn liên quan đến cấu tạo của cõi hồng trần vũ trụ của chúng ta là tại sao cõi hồng trần và cõi trí lại phải được phân chia, trong khi cõi cảm dục thì không.

8. We do not know whether higher planes are divided (to the same extent) or divided at all, although activity on the higher three subplanes of, for instance, the monadic is referenced, and maybe this is subtly true of others of the cosmic ethers.

8. Chúng ta không biết liệu các cõi cao hơn có được phân chia (đến cùng mức độ ấy) hay có được phân chia chút nào không, mặc dù hoạt động trên ba cõi phụ cao hơn của, chẳng hạn, cõi chân thần có được nhắc đến, và có lẽ điều này cũng đúng một cách tinh tế đối với các dĩ thái vũ trụ khác.

First, as *latent heat* which is the basis of life of the spheroidal cell, or atom, and of its rotary adjustment to all other cells.

Thứ nhất, như *nhiệt tiềm ẩn* là nền tảng của sự sống của tế bào hình cầu, hay nguyên tử, và của sự điều chỉnh chu chuyển của nó với mọi tế bào khác.

9. We note the equivalence between the term "spheroidal cell" and "atom". Usually, in human science, the cell is a much larger structure than the atom. Nevertheless, we have to take notice of how these terms are used in occultism.

9. Chúng ta lưu ý sự tương đương giữa thuật ngữ "tế bào hình cầu" và "nguyên tử". Thông thường, trong khoa học nhân loại, tế bào là một cấu trúc lớn hơn nguyên tử rất nhiều. Tuy nhiên, chúng ta phải chú ý đến cách những thuật ngữ này được dùng trong huyền bí học.

10. We are speaking here of the human atom as a "spheroidal cell".

10. Ở đây chúng ta đang nói về nguyên tử con người như một "tế bào hình cầu".

11. But are we speaking of the atoms within the human body, or the human body as a "spheroidal cell"? If man, as a whole, is considered a "cell" or "atom", we must question wherein lies the rotary motion of man—at least on the dense physical level.

11. Nhưng chúng ta đang nói về các nguyên tử bên trong cơ thể con người, hay về cơ thể con người như một "tế bào hình cầu"? Nếu con người, như một toàn thể, được xem là một "tế bào" hay "nguyên tử", chúng ta phải đặt câu hỏi chuyển động quay của con người nằm ở đâu—ít nhất là trên cấp độ hồng trần đậm đặc.

12. Maybe we are not aware of the slow rotation of the physical body or of the etheric (which is said to appear "static").

12. Có lẽ chúng ta không nhận biết được sự quay chậm của thể xác hay của thể dĩ thái (vốn được nói là có vẻ "tĩnh").

13. The words “rotary adjustment” is significant. Probably the various rates of rotation found from one atom to another are really adjustments. As atoms adapt to one another, it would seem that they would change their rates of rotation. We are always being told how a “wheel” spins faster during its new cycle.

13. Những từ “sự điều chỉnh chu chuyển” có ý nghĩa quan trọng. Có lẽ các tốc độ quay khác nhau được tìm thấy từ nguyên tử này sang nguyên tử khác thực sự là những sự điều chỉnh. Khi các nguyên tử thích ứng với nhau, có vẻ như chúng sẽ thay đổi tốc độ quay của mình. Chúng ta luôn được cho biết một “bánh xe” quay nhanh hơn như thế nào trong chu kỳ mới của nó.

14. Probably as we human atoms meet other human atoms our rotary spin is either hastened or slowed.

14. Có lẽ khi chúng ta, những nguyên tử con người, gặp những nguyên tử con người khác, vòng quay chu chuyển của chúng ta hoặc được tăng nhanh hoặc bị làm chậm lại.

15. Yet is seems rather clear that there are certain fixed periods to, let us say, the rotation of an astral, a mental or a causal body. These periods of rotation are likely to be secrets of initiation.

15. Tuy nhiên, dường như khá rõ rằng có những chu kỳ cố định nhất định đối với, chúng ta hãy nói, sự quay của một thể cảm dục, một thể trí hay một thể nguyên nhân. Những chu kỳ quay này có lẽ là những bí mật của điểm đạo.

16. Points Emerging in Group Discussion:

16. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. As individuals we are ‘in our own whirl’. Modulations and moderations are required of us for cooperative living.

a. Với tư cách cá nhân, chúng ta ‘ở trong cơn xoáy riêng của mình’. Những điều biến và tiết chế là cần thiết đối với chúng ta để sống hợp tác.

b. Unless there is rotary adjustment there will be no spiral cyclic motion.

b. Nếu không có sự điều chỉnh chu chuyển thì sẽ không có chuyển động xoắn ốc tuần hoàn.

c. We cannot move together unless we adjust to each other. Much of this kind of adjustment is the adjustment of the tempo of one to the tempo of another or others.

c. Chúng ta không thể cùng chuyển động nếu không điều chỉnh với nhau. Phần lớn loại điều chỉnh này là điều chỉnh nhịp độ của người này với nhịp độ của người khác hay những người khác.

d. We are to adjust to the group as a whole and to each other.

d. Chúng ta phải điều chỉnh với toàn thể nhóm và với nhau.

e. Is rotary adjustment an adjustment of a vehicle to another vehicle?

e. Phải chăng sự điều chỉnh chu chuyển là sự điều chỉnh của một vận cụ với một vận cụ khác?

f. Venus (prime planet of the soul) is imposing rhythms (as the soul does) upon the entirety of humanity. The Masters still belong to humanity.

f. Sao Kim (hành tinh chủ yếu của linh hồn) đang áp đặt các nhịp điệu (như linh hồn vẫn làm) lên toàn thể nhân loại. Các Chân sư vẫn thuộc về nhân loại.

g. The Four Races are related to the rhythms of Venus. The point is—we could find the rhythms of the different part so the body, and also there are rhythms of the different parts of humanity.

g. Bốn Nhân Loại liên hệ với các nhịp điệu của Sao Kim. Vấn đề là—chúng ta có thể tìm ra các nhịp điệu của những phần khác nhau của cơ thể, và cũng có những nhịp điệu của những phần khác nhau của nhân loại.

h. We are like elementals who are changing into devas.

h. Chúng ta giống như các hành khí đang chuyển thành các thiên thần.

i. Consider in this matter of rotary adjustment, the mystery of the planes rotating East to West, and the rays from North to South

i. Trong vấn đề điều chỉnh chu chuyển này, hãy xét đến huyền nhiệm của các cõi quay từ Đông sang Tây, và các cung từ Bắc xuống Nam

j. The main point in this discussion is the necessity for rotary adjustment. We have all to adjust our rhythms, adjust our periods (period of rotation), to the rhythms and periods of others and of the group as a whole.

j. Điểm chính trong cuộc thảo luận này là sự cần thiết của điều chỉnh chu chuyển. Tất cả chúng ta phải điều chỉnh các nhịp điệu của mình, điều chỉnh các chu kỳ của mình (chu kỳ quay), theo các nhịp điệu và chu kỳ của những người khác và của toàn thể nhóm.

k. We might call this type of adjustment '*harmonic* adjustment', for it preserves harmony within the whole.

k. Chúng ta có thể gọi loại điều chỉnh này là sự điều chỉnh '*hài hòa*', vì nó bảo tồn sự hài hòa trong toàn thể.

l. A chord of music is a miniature hierarchy. A chord played in tune represents an harmonious, hierarchical relationship of frequencies.

l. Một hợp âm là một hệ thống thứ bậc thu nhỏ. Một hợp âm được chơi đúng điệu biểu thị một mối liên hệ thứ bậc hài hòa của các tần số.

m. A chord is an integrated system. The most important chord for humanity to consider consists of

m. Một hợp âm là một hệ thống tích hợp. Hợp âm quan trọng nhất để nhân loại xem xét gồm có

i. The base note of matter

i. Âm nền của vật chất

ii. The perfected third of the personality

ii. Quãng ba hoàn thiện của phàm ngã

iii. The dominant fifth of the soul

iii. Quãng năm chủ đạo của linh hồn

iv. And the higher note of the monad, an octave above the fundamental

iv. Và nốt cao hơn của chân thần, cao hơn một quãng tám so với âm cơ bản

n. The base note of matter sounds always—according to our vibratory level. That note constantly sounding is our *present condition*.

n. Âm nền của vật chất luôn luôn vang lên—theo cấp độ rung động của chúng ta. Nốt luôn vang lên ấy là *tình trạng hiện tại* của chúng ta.

17. As the text is difficult to read and assimilate, a discussion arose on how shall we proceed in class, and what our methods might be? Several options were offered.

17. Vì văn bản khó đọc và khó lĩnh hội, một cuộc thảo luận đã nảy sinh về việc chúng ta nên tiến hành trong lớp như thế nào, và các phương pháp của chúng ta có thể là gì. Một số lựa chọn đã được đưa ra.

a. Read straight through and keep going.

a. Đọc thẳng từ đầu đến cuối và tiếp tục đi tới.

b. Read and elaborate but do not explore the elaborations.

b. Đọc và khai triển nhưng không khảo sát các phần khai triển.

c. Read and elaborate and explore the elaboration within a limited time frame

c. Đọc, khai triển và khảo sát phần khai triển trong một khung thời gian giới hạn

d. Elaborate and follow the elaboration with unbounded enthusiasm.

d. Khai triển và theo đuổi phần khai triển với nhiệt tâm vô hạn.

Second, as active heat or prana; this animates all, and is the driving force of the evolving form. [This must connect with the Rising Sign] **It shows itself in the four ethers and in the gaseous state,** and a

Thứ hai, như nhiệt hoạt động hay prana; điều này làm sinh động mọi sự, và là động lực của hình tướng đang tiến hoá. [Điều này hẳn phải liên hệ với Dấu Hiệu Mọc] **Nó biểu lộ trong bốn dĩ thái và trạng thái khí,** và ở

correspondence is here found on the physical plane in connection with man to the Akasha and its fivefold manifestation on the plane of the solar system.

đây tìm thấy một sự tương ứng trên cõi hồng trần liên hệ với con người đối với Akasha và sự biểu hiện ngũ phân của nó trên cõi của hệ mặt trời.

18. We are speaking only of the first five subplanes of any seven-subplane system. The gaseous subplane (whether cosmic gaseous {i.e., the mental} or systemic gaseous {i.e., literally, the gaseous} is listed as the fifth for it somehow conveys etheric energy to the densest two subplanes {i.e., liquid and earthily dense}).

18. Chúng ta chỉ đang nói về năm cõi phụ đầu tiên của bất kỳ hệ thống bảy cõi phụ nào. Cõi phụ khí (dù là khí vũ trụ {tức cõi trí} hay khí hệ thống {tức theo nghĩa đen, thể khí}) được liệt kê là thứ năm vì bằng cách nào đó nó chuyển tải năng lượng dĩ thái đến hai cõi phụ đậm đặc nhất {tức lỏng và đậm đặc thuộc đất}.

19. How is the term Akasha being used here?

19. Thuật ngữ Akasha đang được dùng ở đây như thế nào?

a. In a more generic sense as representing the first cosmic etheric plane and the four subplanes below it (including the cosmic gaseous) or

a. Theo một nghĩa tổng quát hơn, như biểu thị cõi dĩ thái vũ trụ thứ nhất và bốn cõi phụ bên dưới nó (bao gồm cả cõi khí vũ trụ), hay

b. as the substance-energy of the monadic plane, manifesting through the five lower systemic planes beginning with the atmic ("Aetheric") plane immediately 'lower' than the Akasha?

b. như chất liệu-năng lượng của cõi chân thần, biểu hiện qua năm cõi hệ thống thấp hơn bắt đầu với cõi atma ("Dĩ thái") ngay "thấp" hơn Akasha?

20. In order to preserve the correspondence, the first of the options would have to be chosen. We have seen earlier that the use of the term "Akasha" is not always localized to the second subplane, yet it often is.

20. Để bảo toàn sự tương ứng, lựa chọn thứ nhất sẽ phải được chọn. Chúng ta đã thấy trước đây rằng việc dùng thuật ngữ "Akasha" không phải lúc nào cũng được khu biệt vào cõi phụ thứ hai, dù thường là như vậy.

21. Just for a balancing point of view (and even though the correspondence would not work out numerically) this paragraph *could* be seen as confirming the association of the Akasha with the monadic plane, for Akasha has a fivefold expression (including the atmic and four lower planes).

21. Chỉ để có một quan điểm cân bằng (và dù sự tương ứng sẽ không khớp về mặt số học), đoạn này *có thể* được xem như xác nhận sự liên kết của Akasha với cõi chân thần, vì Akasha có một biểu hiện ngũ phân (bao gồm cõi atma và bốn cõi thấp hơn).

22. When Akasha is used in relation to the second subplane, one can see that the second subplane substance-energy could be conceived as 'animatory' since, through the number *two*, it would correspond to the *soul*, the animator.

22. Khi Akasha được dùng liên hệ với cõi phụ thứ hai, người ta có thể thấy rằng chất liệu-năng lượng của cõi phụ thứ hai có thể được quan niệm là 'tiếp sinh lực' vì, thông qua con số *hai*, nó sẽ tương ứng với *linh hồn*, đấng tiếp sinh lực.

23. To be animated is to be stimulated by soul.

23. Được phú linh là được linh hồn kích thích.

24. Soul is reflected in the ether and the etheric body is like the soul in that it is an animator.

24. Linh hồn được phản chiếu trong dĩ thái và thể dĩ thái giống như linh hồn ở chỗ nó là một tác nhân phú linh.

25. soul/personality = etheric body/dense physical {liquid, earthily dense}

25. linh hồn/phàm ngã = thể dĩ thái/thể xác đậm đặc {lỏng, đậm đặc thuộc đất}

26. The gaseous subplane, though technically part of the dense physical of the Logos or man, acts as a kind of mediator between the two.

26. Cõi phụ khí, tuy về mặt kỹ thuật là một phần của thể xác đậm đặc của Thượng đế hay của con người, lại hoạt động như một loại trung gian giữa hai phần ấy.

27. Points Emerging in Group Discussion:

27. Những điểm nổi lên trong thảo luận nhóm:

a. Another extended analogy or ratio suggested itself. Rising Sign/Sun Sign = Active Heat/Latent Heat = Etheric Body/ Dense Physical = Soul/Personality = Uranus/ Saturn = Sun/Moon = Life/Death = Solar Angels/Human Soul = Evolution/Involution.

a. Một phép loại suy hay tỷ lệ mở rộng khác đã tự gợi ra. Dấu hiệu mọc/Dấu hiệu Mặt Trời = Nhiệt hoạt động/Nhiệt tiềm ẩn = Thể dĩ thái/ Thể xác đậm đặc = Linh hồn/Phàm ngã = Sao Thiên Vương/Sao Thổ = Mặt Trời/ Mặt Trăng = Sự sống/Cái chết = Thái dương Thiên Thần/Linh hồn con người = Thăng thượng tiến hoá/Giáng hạ tiến hoá.

b. A five-pointed star can be interpreted as symbolizing the four ethers and the gaseous subplane. This star could be considered inverted, thus revealing the manner in which vitality reaches the denser levels—via the gaseous subplane.

b. Một ngôi sao năm cánh có thể được diễn giải như tượng trưng cho bốn dĩ thái và cõi phụ khí. Ngôi sao này có thể được xem là đảo ngược, nhờ đó cho thấy cách sinh lực đạt tới các cấp độ đậm đặc hơn—qua cõi phụ khí.

c. If the gaseous is below the ether how do you make an equivalence?

c. Nếu khí ở dưới dĩ thái thì làm sao các bạn tạo ra một sự tương đương?

d. We may think of the gaseous subplane as the pivot point between the really dense physical nature (liquid and earthily dense) and the four ethers/

d. Chúng ta có thể nghĩ về cõi phụ khí như điểm trục giữa bản chất hồng trần thật sự đậm đặc (lỏng và đậm đặc thuộc đất) và bốn dĩ thái/

e. The gaseous subplane allows the vitalization of the lower two subplanes. The mental plane (which is the gaseous systemic plane) thus facilitates the vitalization of the astral and physical planes

e. Cõi phụ khí cho phép tiếp sinh lực cho hai cõi phụ thấp hơn. Vì vậy, cõi trí (là cõi khí của hệ thống) tạo điều kiện cho việc tiếp sinh lực cho cõi cảm dục và cõi hồng trần

f. Because life begins on etheric levels, one is only 'half alive' when you can think (but *only* think).

f. Bởi vì sự sống bắt đầu trên các cấp độ dĩ thái, người ta chỉ 'sống một nửa' khi các bạn có thể suy nghĩ (nhưng *chỉ* suy nghĩ).

g. Manas, in general, is a soul function, which connects two extremes.

g. Manas, nói chung, là một chức năng của linh hồn, nối kết hai cực đoan.

h. Man does not live "by bread alone". For our vitality we are moving from *bread* to *breath*

h. Con người không sống "chỉ nhờ bánh mì". Đối với sinh lực của chúng ta, chúng ta đang chuyển từ *bánh mì* sang *hơi thở*

28. The following tabulations should offer some clarification of the structure of the subplanes.

28. Những bảng liệt kê sau đây sẽ giúp làm sáng tỏ phần nào cấu trúc của các cõi phụ.

Physical.....		
1. Hearing	5th	gaseous
2. Touch, feeling	4th	first etheric
3. Sight	3rd	super-etheric
4. Taste	2nd	sub-atomic

Hồng trần.....		
1. Thính giác	5th	khí
2. Xúc chạm, cảm giác	4th	dĩ thái thứ nhất
3. Thị giác	3rd	siêu dĩ thái
4. Vị giác	2nd	hạ nguyên tử

5. Smell 1st atomic

Astral.....

1. Clairaudience 5th

2. Psychometry 4th

3. Clairvoyance 3rd

4. Imagination 2nd

5. Emotional idealism 1st (TCF 188)

5. Khứu giác 1st nguyên tử

Cảm dục.....

1. Thông nhĩ 5th

2. Thuật trắc tâm 4th

3. Thông nhãn 3rd

4. Sự tưởng tượng 2nd

5. Chủ nghĩa lý tưởng cảm xúc 1st (TCF 188)

29. In relation to the first five subplanes, notice the implied division between five and two. On the astral plane, the lower two subplanes (the 6th and 7th) are off-limits.

29. Liên quan đến năm cõi phụ đầu tiên, hãy lưu ý sự phân chia hàm ý giữa năm và hai. Trên cõi cảm dục, hai cõi phụ thấp hơn (cõi thứ 6th và 7th) là những vùng cấm.

30. Because active heat *animates*, it is related to the animating factor (the soul).

30. Bởi vì nhiệt hoạt động *phú linh*, nên nó có liên hệ với yếu tố phú linh (linh hồn).

31. Again, active heat is seen as a "driving force" in relation to the form. This relates active heat to the energy of "progress onward" and "*driving* forward through space".

31. Một lần nữa, nhiệt hoạt động được xem như một "mãnh lực thúc đẩy" liên hệ với hình tướng. Điều này liên hệ nhiệt hoạt động với năng lượng của "tiến lên phía trước" và "*thúc đẩy* tiến về phía trước xuyên qua không gian".

32. When studying esoteric astrology, we learn of the "driving energies" of the Rising-sign, related to the soul. Following the analogy, the driving energies of the Rising-sign will have a relation to the etheric body as well.

32. Khi nghiên cứu Chiêm Tinh Học Nội Môn, chúng ta học về các "năng lượng thúc đẩy" của dấu hiệu mọc, liên hệ với linh hồn. Theo phép loại suy, các năng lượng thúc đẩy của dấu hiệu mọc cũng sẽ có liên hệ với thể dĩ thái.

33. Active heat, in this definition, is correlated to the number *five*, for it includes the energy of the four ethers and their

33. Trong định nghĩa này, nhiệt hoạt động được tương quan với con số *năm*, vì nó bao gồm năng lượng của bốn dĩ thái và vận cụ

immediate vehicle of expression—the gaseous state.

34. Akasha is related to sound. The second ray expressed through the "Word" and Vishnu is the Divine Singer.

This fire is the basic vibration [the fundamental, a pedal tone] of the little system in which the monad or human spirit is the logos, and it [Page 46] holds the personality or lower material man in objective manifestation thus permitting the spiritual unit to contact the plane of densest matter. [It seems that ether holds the lower material man in objective manifestation, or is it both types of fire—latent and active?] It has its correspondence in the ray of intelligent activity and is controlled by the Law of Economy in one of its subdivisions, the Law of Adaptation in Time.

35. When DK says "this fire is the basic vibration…" is He talking about "Internal Vitalising Fire" (i.e., *interior* fire) or about active heat or prana?

36. If He means active heat/radiatory fire, then we have to ponder what it means for this type of heat/fire to represent the "basic vibration of the little system". It would mean that "latent heat" is *not* the basic vibration, yet, somehow it seems that it should be (having 'come over' from the first solar system and being, therefore, *basic*).

37. From another perspective, however, it would make sense that "this fire" means "active heat" as it is active heat which permits the spiritual unit to contact "the plane of densest matter" (in which is found "latent fire".

biểu hiện trực tiếp của chúng—trạng thái khí.

34. Akasha có liên hệ với âm thanh. cung hai được biểu lộ qua "Linh từ" và Vishnu là Đấng Ca Hát thiêng liêng.

Lửa này là rung động căn bản {nền tảng, một âm nền kéo dài] của tiểu hệ thống trong đó chân thần hay tinh thần con người là thượng đế, và nó [Page 46] giữ phàm ngã hay con người vật chất thấp trong biểu hiện khách quan, nhờ đó cho phép đơn vị tinh thần tiếp xúc với cõi vật chất đậm đặc nhất. [Dường như dĩ thái giữ con người vật chất thấp trong biểu hiện khách quan, hay là cả hai loại lửa—tiềm ẩn và hoạt động?] Nó có sự tương ứng trong cung của hoạt động thông tuệ và được kiểm soát bởi Định luật Tiết Kiệm trong một trong các phân bộ của nó, Định luật Thích Ứng trong Thời Gian.

35. Khi Chân sư DK nói "lửa này là rung động căn bản…" thì Ngài đang nói về "Lửa Tiếp Sinh Lực Nội Tại" (tức là lửa *bên trong*) hay về nhiệt hoạt động hoặc prana?

36. Nếu Ngài muốn nói đến nhiệt hoạt động/ lửa bức xạ, thì chúng ta phải suy ngẫm điều có nghĩa gì khi loại nhiệt/lửa này đại diện cho "rung động căn bản của tiểu hệ thống". Điều đó có nghĩa là "nhiệt tiềm ẩn" *không* phải là rung động căn bản, tuy vậy, bằng cách nào đó dường như nó phải là như thế (vì đã 'đi qua' từ hệ mặt trời thứ nhất và do đó là *căn bản*).

37. Tuy nhiên, từ một góc nhìn khác, sẽ hợp lý nếu "lửa này" có nghĩa là "nhiệt hoạt động", vì chính nhiệt hoạt động cho phép đơn vị tinh thần tiếp xúc với "cõi vật chất đậm đặc nhất" (nơi tìm thấy "lửa tiềm ẩn".

38. “Internal Vitalising Fire” as a whole has a correspondence to the ray of intelligent activity. It would also be reasonable to consider the entirety of “Internal Vitalising Fire” as the “basic vibration” of man’s little system.

38. “Lửa Tiếp Sinh Lực Nội Tại” như một toàn thể có sự tương ứng với cung của hoạt động thông tuệ. Cũng sẽ hợp lý nếu xem toàn bộ “Lửa Tiếp Sinh Lực Nội Tại” là “rung động căn bản” của tiểu hệ thống của con người.

39. Points Emerging in Group Discussion:

39. Những điểm nổi lên trong thảo luận nhóm:

a. What is a *logos*? A divine entity.

a. *logos* là gì? Một thực thể thiêng liêng.

b. What characterizes it? Synthesis

b. Điều gì đặc trưng cho nó? Tổng hợp

c. When searching for the meaning of “logos”, what thoughts come to us?

c. Khi tìm kiếm ý nghĩa của “logos”, những ý nghĩ nào đến với chúng ta?

i. A focal point

i. Một điểm hội tụ

ii. A “speech, word, reason”.

ii. Một “lời nói, linh từ, lý trí”.

d. The term “logic” is related to “logos”. What can we learn about the nature of “logos” from contemplating “logic”?

d. Thuật ngữ “logic” có liên hệ với “logos”. Chúng ta có thể học được gì về bản chất của “logos” khi chiêm ngưỡng “logic”?

i. Mental coherency

i. Tính gắn kết trí tuệ

ii. Order,

ii. Trật tự,

iii. Consistency

iii. Tính nhất quán

iv. That which “makes sense”

iv. Điều “có ý nghĩa”

v. That which is demonstrable and provable.

v. Điều có thể được chứng minh và kiểm chứng.

e. The concept of “logos” is relate to ideation, to the conception of patterns. The patterns conceived must be reasonable, logical and beautiful

e. Khái niệm “logos” có liên hệ với sự hình thành ý tưởng, với việc quan niệm các mô hình. Các mô hình được quan niệm phải hợp lý, logic và đẹp đẽ

f. From this perspective, an Archetype is a ‘reasonable Word’.

f. Từ góc nhìn này, một nguyên mẫu là một ‘Linh từ hợp lý’.

g. The Creator, creates through a Word which the Creator both speaks and *is.*

g. Đấng Sáng Tạo sáng tạo qua một Linh từ mà Đấng Sáng Tạo vừa xướng ra vừa *là.*

h. Vishnu is associated with the systemic plane of archetypal pure reason (a reason more *pure* than that found upon the buddhic plane).

h. Vishnu được liên kết với cõi hệ thống của lý trí thuần khiết nguyên mẫu (một lý trí *thuần khiết* hơn lý trí được tìm thấy trên cõi Bồ đề).

i. Vishnu, Pure Reason, Sound, Akasha and Logos must be interrelated.

i. Vishnu, Lý Trí Thuần Khiết, Âm thanh, Akasha và Logos hẳn phải có liên hệ tương hỗ.

j. The Universal Logos creates Cosmos. More truly, the Universal Logos *becomes* Cosmos.

j. Thượng đế Vũ Trụ sáng tạo Vũ trụ. Nói đúng hơn, Thượng đế Vũ Trụ *trở thành* Vũ trụ.

k. We discover *logos* within us when pure reason is achieved. We have to *intuit* the Logos. Through intuition we realize ourselves as logoi

k. Chúng ta khám phá *logos* bên trong mình khi lý trí thuần khiết được đạt tới. Chúng ta phải *trực giác* Logos. Qua trực giác, chúng ta nhận ra chính mình là các thượng đế

l. “No man commeth to the Father except through me.” In this case the “me” is the Christ Principle (pure reason). Another way of saying this is that no man commeth unto the Father except through the intuition (Christ Principle, pure reason). It is the intuition that apprehends the Father.

l. “Không ai đến được với Cha ngoại trừ qua ta.” Trong trường hợp này, “ta” là Nguyên Khí Christ (lý trí thuần khiết). Một cách khác để nói điều này là không ai đến được với Cha ngoại trừ qua trực giác (Nguyên Khí Christ, lý trí thuần khiết). Chính trực giác lĩnh hội Cha.

m. The basic vibration of our little system is what note? FA

m. Rung động căn bản của tiểu hệ thống chúng ta là nốt nào? FA

n. Lower notes are created by higher notes, just as higher notes arise from lower notes as partials or harmonics. The highest tones in cosmos precipitate as lower tones. This is a sonic mystery.

n. Các nốt thấp được tạo ra bởi các nốt cao, cũng như các nốt cao phát sinh từ các nốt thấp như các âm bồi hay hoà âm. Những âm cao nhất trong vũ trụ ngưng tụ thành các âm thấp hơn. Đây là một huyền nhiệm âm thanh.

o. It might be said that through the process of emanation, the highest tones become tones which are progressively lower in their frequency. Tone of low frequency are experienced as 'low notes'

o. Có thể nói rằng qua tiến trình xuất lộ/phát xạ, các âm cao nhất trở thành những âm ngày càng thấp hơn về tần số. Những âm có tần số thấp được cảm nhận như 'các nốt thấp'

p. The term "spiritual unit" (as presented in the section above) can be interpreted as the monad.

p. Thuật ngữ "đơn vị tinh thần" (như được trình bày trong phần trên) có thể được diễn giải là chân thần.

q. What Fire and what Ray rule the "Far Country"—the plane of densest matter? The Primordial Ray and the lowest fire—Fire-by-Friction.

q. Lửa nào và cung nào cai quản "Xứ Xa"—cõi vật chất đậm đặc nhất? Cung Nguyên Sơ và ngọn lửa thấp nhất—Lửa ma sát.

40. Can the Law of Adaptation in Time be considered the third subdivision of the third law?

40. Định luật Thích Ứng trong Thời Gian có thể được xem là phân bộ thứ ba của định luật thứ ba không?

Other Laws subsidiary to the Law of Economy

"1. The Law of Vibration, dealing with the key note or measure of the matter of each plane. By knowledge of this law the material of any plane in its seven divisions can be controlled.

Các định luật khác phụ thuộc vào Định luật Tiết Kiệm

"1. Định luật Rung Động, xử lý chủ âm hay nhịp độ của vật chất của mỗi cõi. Nhờ hiểu biết định luật này, chất liệu của bất kỳ cõi nào trong bảy phân bộ của nó đều có thể được kiểm soát.

2. The Law of Adaptation, is the law governing the rotary movement of any atom on every plane and subplane.

2. Định luật Thích Ứng là định luật chi phối chuyển động quay của bất kỳ nguyên tử nào trên mọi cõi và cõi phụ.

3. The Law of Repulsion, governs that relationship between atoms, which results in their non-attachment and in their complete freedom from each other; it also keeps them rotating at fixed points from the globe or sphere of opposite polarity.

3. Định luật Đẩy Lùi chi phối mối liên hệ giữa các nguyên tử, đưa đến sự không bám dính của chúng và sự hoàn toàn tự do của chúng đối với nhau; nó cũng giữ cho chúng quay tại những điểm cố định tính từ bầu hành tinh hay khối cầu có cực tính đối nghịch.

4. The Law of Friction, governs the heat aspect of any atom, the radiation of an atom,

4. Định luật Ma Sát chi phối phương diện nhiệt của bất kỳ nguyên tử nào, sự bức xạ

and the effect of that radiation on any other atom." (TCF 219)

Qualities of Rotary Motion:

1. Separation, or the repulsive effect,

2. Momentor the interior effect,

3. Frictional, environal effect,

4. Absorption, the receptive or attractive effect, (TCF 157)

41. According to the interpretation which sees "active heat" as "this fire", we could say that active heat arranges the contact of the human spirit with densest matter (earthly, liquid and gaeous), but is not the fire of densest matter itself.

42. Note this subdivision of the Law of Economy—"the Law of Adaptation in Time".

a. Suitable change at the "goal-fit" moment

b. "To do the right thing at the right time"

c. If the adaptation is too slow or too fast, there is friction and ill-fittingness.

2. There is next the Fire or Spark of Mind which is the correspondence in man to solar fire. **This constitutes the thinking self-conscious unit or the soul.** This fire of mind is governed by the Law of Attraction as is its greater correspondence. Later we can enlarge on this. It is this spark of mind in man, manifesting as spiral cyclic activity

của một nguyên tử, và tác động của sự bức xạ ấy lên bất kỳ nguyên tử nào khác." (TCF 219)

Các phẩm tính của Chuyển Động Quay:

1. Sự tách biệt, hay hiệu ứng đẩy lùi,

2. Động lượng hay hiệu ứng nội tại,

3. Hiệu ứng ma sát, bao quanh,

4. Sự hấp thụ, hiệu ứng tiếp nhận hay thu hút, (TCF 157)

41. Theo cách diễn giải xem "nhiệt hoạt động" là "lửa này", chúng ta có thể nói rằng nhiệt hoạt động sắp xếp sự tiếp xúc của tinh thần con người với vật chất đậm đặc nhất (thuộc đất, lỏng và khí), nhưng bản thân nó không phải là lửa của vật chất đậm đặc nhất.

42. Hãy lưu ý phân bộ này của Định luật Tiết Kiệm—"Định luật Thích Ứng trong Thời Gian".

a. Sự thay đổi thích hợp vào đúng thời điểm "phù hợp với mục tiêu"

b. "Làm điều đúng vào đúng lúc"

c. Nếu sự thích ứng quá chậm hoặc quá nhanh, sẽ có ma sát và sự không phù hợp.

2. Tiếp theo là Lửa hay Tia Lửa của Trí Tuệ là sự tương ứng trong con người với Lửa Thái dương. **Điều này cấu thành đơn vị ngã thức biết suy nghĩ hay linh hồn.** Lửa của trí tuệ này được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn cũng như sự tương ứng lớn hơn của nó. Sau này chúng ta có thể khai triển thêm về điều này. Chính tia lửa trí tuệ này trong con

[cyclic impulsions of a heightening frequency], which leads to expansion and to his eventual return to the centre of his system, the Monad—the origin and goal for the reincarnating Jiva [Divine Pilgrim] or human being. As in the macrocosm this fire also manifests in a twofold manner.

người, biểu lộ như hoạt động chu kỳ xoắn ốc [những xung lực chu kỳ với tần số tăng dần], dẫn đến sự mở rộng và đến sự trở về cuối cùng của y với trung tâm của hệ thống mình, chân thần—nguồn gốc và mục tiêu của Jiva tái sinh [Lữ Khách Thiêng Liêng] hay con người. Cũng như trong đại thiên địa, lửa này cũng biểu lộ theo cách nhị phân.

43. Note the equivalence between "Fire of Mind" and "Spark of Mind".

43. Hãy lưu ý sự tương đương giữa "Lửa của Trí Tuệ" và "Tia Lửa của Trí Tuệ".

44. Remember the idea that the "spark of mind" is the *presence* of the Solar Angel *in* man, and the Solar Angel, we remember, is an agent of the "Fire of Mind" originating on the cosmic mental plane.

44. Hãy nhớ ý tưởng rằng "tia lửa của trí tuệ" là *sự hiện diện* của Thái dương Thiên Thần *trong* con người, và như chúng ta nhớ, Thái dương Thiên Thần là một tác nhân của "Lửa của Trí Tuệ" phát nguyên trên cõi trí vũ trụ.

45. Like the Divine Ray, the "fire of mind" is governed by the Law of Attraction.

45. Giống như Cung Thiêng Liêng, "lửa của trí tuệ" được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn.

46. We should consider that the "spark of mind" relates to the *higher* mental plane and the soul and not to the energies of the concrete mind expressing on the lower four subplanes of the mental plane.

46. Chúng ta nên xem rằng "tia lửa của trí tuệ" liên hệ với cõi *thượng* trí và linh hồn chứ không liên hệ với các năng lượng của trí cụ thể biểu lộ trên bốn cõi phụ thấp của cõi trí.

47. There are cycles of soul impulses, which may be related to the spiral cyclic activity of the spark of mind. The Solar Angel (via the "spark of mind") influences its "shadow man" *rhythmically*.

47. Có những chu kỳ xung lực của linh hồn, có thể liên hệ với hoạt động chu kỳ xoắn ốc của tia lửa trí tuệ. Thái dương Thiên Thần (qua "tia lửa của trí tuệ") ảnh hưởng đến "con người bóng" của nó một cách *nhịp điệu*.

48. Reincarnation is a major influence of the "spark of mind in man", and the Solar Angel induces incarnation.

48. Tái sinh là một ảnh hưởng lớn của "tia lửa trí tuệ trong con người", và Thái dương Thiên Thần gây ra sự nhập thể.

49. What are the times of the cyclic impulses of the soul? On a daily basis? A monthly basis or bi-weekly basis, coordinating with the full moon and new moon? On a yearly basis?

49. Thời điểm của các xung lực chu kỳ của linh hồn là gì? Theo hằng ngày? Theo hằng tháng hay hai tuần một lần, phối hợp với trăng tròn và trăng non? Theo hằng năm?

50. To study the subject of white magic, one must research the soul's meditation and the impulses it sends to its "shadow man" through that meditation.

50. Để nghiên cứu chủ đề chánh thuật, người ta phải khảo cứu sự tham thiền của linh hồn và các xung lực mà nó gửi đến "con người bóng" của nó qua sự tham thiền ấy.

51. The "reincarnating Jiva" is that part of the monad which descends into lower matter. The Jiva is really the "pilgrim" going forth into a "foreign country" (to use the terminology of the story of the "Prodigal Son".

51. "Jiva tái sinh" là phần của chân thần đi xuống vào vật chất thấp. Jiva thật sự là "lữ khách" đi ra vào một "xứ lạ" (dùng thuật ngữ của câu chuyện "Người Con Hoang Đàng".

52. Points Emerging in Group Discussion:

52. Những điểm nổi lên trong thảo luận nhóm:

a. With the addition of the Solar Angel *in* our thought process, the quality of the process changes dramatically.

a. Với việc thêm Thái dương Thiên Thần *vào* tiến trình tư tưởng của chúng ta, phẩm tính của tiến trình thay đổi một cách mạnh mẽ.

b. This *dual* thinking process is called Contemplation—in it we slip into the thought process of the Solar Angel (at least to some extent). Meditation occurs under the influence of Virgo (and it can be done as a strictly human thinker or in the light of the soul). But such meditation not yet a *dual thinking process* until Libra (harmonizing dualities) becomes influential.

b. Tiến trình tư duy *kép* này được gọi là Chiêm ngưỡng—trong đó chúng ta trượt vào tiến trình tư tưởng của Thái dương Thiên Thần (ít nhất ở một mức độ nào đó). Tham thiền diễn ra dưới ảnh hưởng của Virgo (và có thể được thực hiện như một người suy tư thuần nhân loại hoặc trong ánh sáng của linh hồn). Nhưng sự tham thiền như thế chưa phải là một *tiến trình tư duy kép* cho đến khi Libra (hài hoà các nhị nguyên tính) trở nên có ảnh hưởng.

c. Libra ruled contemplation. In contemplation, our thinking becomes, to a great measure, the Solar Angel's thinking. I am being *thought.*

c. Libra cai quản sự chiêm ngưỡng. Trong chiêm ngưỡng, tư duy của chúng ta trở thành, ở mức độ lớn, tư duy của Thái dương Thiên Thần. Tôi đang được *suy nghĩ.*

d. This reminds one of the dynamics of the *Tao.* In contemplation it can be said that "I am as much *being thought* as *thinking*."

d. Điều này khiến người ta nhớ đến động lực học của *Đạo.* Trong chiêm ngưỡng, có thể nói rằng "Tôi vừa đang được *suy nghĩ* cũng vừa đang *suy nghĩ*."

e. Participating in the meditation of the soul is full contemplation.

f. 'Scorpio happens'! The highest ruler of Scorpio is Mercury, which in Scorpio eventually functions as the intuition bringing illumination. Then, the Solar Angel has dominated the human thought process. There eventuates *victory,* and the end (through intuition) of Mercurial illusions.

g. The spark of mind forces spiral cyclic motion.

h. Because the spark of mind is within us, and because it emanates from the cosmic mental plane, we *all* have a touch of the cosmic mental within our nature.

i. Solar Angel invests itself in animal man of the Earth-chain (and in transplanted lunar man from the Moon-chain).

j. The spark of mind is as much of itself as the Solar Angel can 'put down' into the soil of primitive man to accelerate the growth of man's form without destroying it.

k. We may consider death as too strong a touch from the soul. Interestingly, the magnetic planet Jupiter is involved in death.

l. From this perspective, the Akasha, Sound and the Note of Death, and Vishnu the Singer should be investigated for relations)

m. Death is both a magnetic event and a "Great Adventure" The Tibetan speaks of the

e. Tham dự vào sự tham thiền của linh hồn là sự chiêm ngưỡng trọn vẹn.

f. 'Hổ Cáp xảy ra'! chủ tinh cao nhất của Hổ Cáp là Sao Thủy, và trong Hổ Cáp cuối cùng nó hoạt động như trực giác mang lại soi sáng. Khi ấy, Thái dương Thiên Thần đã thống trị tiến trình tư tưởng của con người. Khi đó xảy ra *chiến thắng,* và sự chấm dứt (qua trực giác) của các ảo tưởng thuộc Sao Thủy.

g. Tia lửa trí tuệ cưỡng bách chuyển động chu kỳ xoắn ốc.

h. Bởi vì tia lửa trí tuệ ở trong chúng ta, và bởi vì nó phát xạ từ cõi trí vũ trụ, nên tất cả chúng ta *đều* có một chút cõi trí vũ trụ trong bản chất mình.

i. Thái dương Thiên Thần đầu tư chính nó vào người thú của Dãy Địa Cầu (và vào con người thái âm được cấy chuyển từ Dãy Mặt Trăng).

j. Tia lửa trí tuệ là chừng ấy của chính nó mà Thái dương Thiên Thần có thể 'đặt xuống' vào mảnh đất của con người nguyên thủy để gia tốc sự tăng trưởng của hình tướng con người mà không hủy diệt nó.

k. Chúng ta có thể xem cái chết như một sự chạm quá mạnh từ linh hồn. Điều thú vị là hành tinh từ tính Sao Mộc có liên quan đến cái chết.

l. Từ góc nhìn này, Akasha, Âm thanh và Nốt của Cái chết, cùng Vishnu Đấng Ca Hát nên được khảo cứu về các mối liên hệ)

m. Cái chết vừa là một biến cố từ tính vừa là một "Cuộc Phiêu Lưu Vĩ Đại". Chân sư Tây

"eternally, lovely secret of death". (relating it, thus, to the second ray

n. Death is related to the *breath* of the soul, and thus to the Law of Periodicity and to the second aspect of divinity (not only the first)

o. Could our incarnational life be considered the rhythm of the breathing of the Solar Angel?

p. Through the Solar Angel, the egoic lotus has been created. The touch from the cosmic mental plane emanate from the Egoic Lotus of the Solar Logos (located on the first subplane of the cosmic mental plane). Man and the Sun.

q. The breathing pattern is universal. You find it in all kingdoms—for instance, the vegetable kingdom. Perhaps even minerals 'breathe'.

r. Breath is essentially an *exchange of energies, or substances* and is essentially ruled by Mercury.

s. One must study Gemini, Mercury, and the Breath.

t. The utilization of the antahkarana is also a type of 'breathing'. The 'breathing antahkarana' is related to Mercury, Gemini and Aquarius.

u. Can we consider that the "*spark* of mind *ours*"? It was suggested that it is, as if, ours 'bestowed from the future'. The mental ability equivalent to the spark of mind is inherently ours, because we are monads.

Tạng nói về "bí mật muôn đời đáng yêu của cái chết". (do đó liên hệ nó với cung hai

n. Cái chết có liên hệ với *hơi thở* của linh hồn, và do đó với Định luật Chu Kỳ và với phương diện thứ hai của thiên tính (không chỉ phương diện thứ nhất)

o. Có thể xem đời sống nhập thể của chúng ta là nhịp điệu hơi thở của Thái dương Thiên Thần không?

p. Qua Thái dương Thiên Thần, Hoa Sen Chân Ngã đã được tạo ra. Sự chạm từ cõi trí vũ trụ phát xạ từ Hoa Sen Chân Ngã của Thái dương Thượng đế (tọa lạc trên cõi phụ thứ nhất của cõi trí vũ trụ). Con người và Mặt Trời.

q. Mô hình hô hấp là phổ quát. Bạn tìm thấy nó trong mọi giới—thí dụ, giới thực vật. Có lẽ ngay cả khoáng vật cũng 'thở'.

r. Hơi thở về bản chất là một *sự trao đổi năng lượng hay chất liệu* và về căn bản được cai quản bởi Sao Thủy.

s. Người ta phải nghiên cứu Gemini, Sao Thủy, và Hơi Thở.

t. Việc sử dụng antahkarana cũng là một loại 'hô hấp'. 'Antahkarana hô hấp' có liên hệ với Sao Thủy, Gemini và Aquarius.

u. Chúng ta có thể xem "*tia lửa* của trí tuệ là *của chúng ta*" không? Có ý kiến cho rằng đúng như vậy, như thể nó là của chúng ta nhưng được 'ban xuống từ tương lai'. Năng lực trí tuệ tương đương với tia lửa trí tuệ vốn

dĩ là của chúng ta, bởi vì chúng ta là các chân thần.

v. The spark of mind is as a 'solar entity' anchored within our fields. It is, very plainly, the Solar Logos within us.

v. Tia lửa trí tuệ như một 'thực thể thái dương' được neo trong các trường của chúng ta. Nói rất rõ ràng, đó là Thái dương Thượng đế ở bên trong chúng ta.

w. The mental unit is lunar and relates to the number four. The mental unit is *not* the spark of mind.

w. Đơn vị hạ trí là thái âm và liên hệ với số bốn. Đơn vị hạ trí *không* phải là tia lửa trí tuệ.

x. The mental unit is an evocation of instinct. Its placement suggests that it is evidence of the arrested development of the mental process. On the Moon-chain it was a steadily rising center of mentality seeking to approximate the manasic permanent atom. If the Moon-chain had not been interrupted in its development, that approximation might have occurred.

x. Đơn vị hạ trí là một sự gợi lên của bản năng. Vị trí của nó gợi ý rằng nó là bằng chứng của sự phát triển bị đình trệ của tiến trình trí tuệ. Trên Dãy Mặt Trăng, nó là một trung tâm trí tuệ tăng trưởng đều đặn, tìm cách xấp xỉ nguyên tử trường tồn manas. Nếu Dãy Mặt Trăng không bị gián đoạn trong sự phát triển của nó, sự xấp xỉ ấy có thể đã xảy ra.

y. In transplanted Moon-chain humanity, the mental unit had definitely reached a considerable degree of development. In Earth humanity, the mental unit was a far more incipient center.

y. Trong nhân loại Dãy Mặt Trăng được cấy chuyển, đơn vị hạ trí chắc chắn đã đạt đến một mức phát triển đáng kể. Trong nhân loại Trái Đất, đơn vị hạ trí là một trung tâm còn phôi thai hơn nhiều.

z. From the Solar Angel via the spark of mind, beneficent cyclic impulses go forth. When the personality receives them expansion of consciousness occurs. Such Solar Angelic impulses are progressively higher than previous ones--over time.

z. Từ Thái dương Thiên Thần qua tia lửa trí tuệ, những xung lực chu kỳ từ hòa được phát ra. Khi phàm ngã tiếp nhận chúng, sự mở rộng tâm thức xảy ra. Những xung lực của Thái dương Thiên Thần như thế dần dần cao hơn những xung lực trước đó--theo thời gian.

aa. It was suggested that one must no always importune the Solar Angel. It needs time to attend to its own affairs.

aa. Có ý kiến cho rằng người ta không nên luôn luôn nài ép Thái dương Thiên Thần. Nó cần thời gian để lo công việc riêng của nó.

It shows as that intelligent will which links the Monad or spirit with its lowest point of

Nó biểu lộ như ý chí thông tuệ nối kết chân thần hay tinh thần với điểm tiếp xúc thấp

contact, **the personality, functioning through a physical vehicle**.

nhất của nó, **phàm ngã, hoạt động qua một vận cụ hồng trần**.

53. The "spark of mind" is a bridging fire.

53. "Tia lửa trí tuệ" là một ngọn lửa bắt cầu.

54. Here the "lowest point of contact" is considered the personality (as a whole). The etheric fire/radiatory fire permitted the spiritual man to link to "the plane of densest matter". The "spark of mind" permits the spirit to link to the "lowest point of contact". Interestingly, however, the personality is directly related to "physical vehicle" just as the soul is to the astral, and the monad to the mental.

54. Ở đây "điểm tiếp xúc thấp nhất" được xem là phàm ngã (như một toàn thể). Lửa dĩ thái/lửa bức xạ cho phép con người tinh thần nối kết với "cõi vật chất đậm đặc nhất". "Tia lửa trí tuệ" cho phép tinh thần nối kết với "điểm tiếp xúc thấp nhất". Tuy nhiên, điều thú vị là phàm ngã lại liên hệ trực tiếp với "vận cụ hồng trần" cũng như linh hồn liên hệ với cõi cảm dục, và chân thần liên hệ với cõi trí.

55. Refer to the Macrocosm as follows: "Finally are to be found [Page 39] the fires of the cosmic mental plane, which are the fires of the cosmic ray of will."

55. Hãy tham chiếu Đại thiên địa như sau: "Sau cùng được tìm thấy [Page 39] các lửa của cõi trí vũ trụ, là các lửa của cung ý chí vũ trụ."

56. We note that mental fire has its definite *will* component. The monad, generically, expresses through *mind.*

56. Chúng ta lưu ý rằng lửa trí tuệ có thành phần *ý chí* xác định của nó. Chân thần, nói chung, biểu lộ qua *trí tuệ.*

It likewise demonstrates, as yet imperfectly, as the vitalising factor in the thought forms fabricated by the thinker.

Nó cũng biểu lộ, dù còn bất toàn, như yếu tố tiếp sinh lực trong các hình tư tưởng do thức giả tạo tác.

57. We are speaking here of elemental fire.

57. Ở đây chúng ta đang nói về lửa hành khí.

58. We are speaking of the 'lower' division of the fires of mind, remembering that in all "atoms" the fire of mind is *twofold.*

58. Chúng ta đang nói về phân bộ 'thấp' của các lửa của trí tuệ, nhớ rằng trong mọi "nguyên tử", lửa của trí tuệ là *nhị phân.*

59. The lower mental fire which involves or expresses through fire elementals which are more lunar than solar.

59. Lửa trí tuệ thấp vốn bao hàm hay biểu lộ qua các hành khí lửa mang tính thái âm nhiều hơn thái dương.

As yet but few thought forms, comparatively, can be said to be constructed

Cho đến nay, chỉ có tương đối ít hình tư tưởng có thể được nói là được kiến tạo bởi trung tâm tâm thức, thức giả, chân ngã.

by the center of consciousness, the thinker, the Ego.

60. What transpires below is about the two "thinkers". There are also *three* if the spiritual triad is included.

60. Điều diễn ra bên dưới là về hai "thức giả". Cũng có *ba* nếu Tam Nguyên Tinh Thần được bao gồm.

61. In the case of DK's sentence immediately above, the "thinker" is the disciple in touch with, aligned with, identified with his Ego.

61. Trong trường hợp câu của Chân sư DK ngay phía trên, "thức giả" là đệ tử đang tiếp xúc với, chỉnh hợp với, đồng hoá với chân ngã của y.

62. There are two kinds of thinkers. Soul on its own plane is a Thinker. But man in touch with his soul is also a thinker. Both types of thinkers are here discussed.

62. Có hai loại thức giả. Linh hồn trên cõi riêng của nó là một Thức Giả. Nhưng con người tiếp xúc với linh hồn mình cũng là một thức giả. Cả hai loại thức giả đều được bàn đến ở đây.

63. Man the Monad-in-extension (on the plane of the triad or within the causal body) is a thinker. The Solar Angel is a supervisory Thinker (a master and initiate of all degrees) adding its impulses to the thought of man as thinker.

63. Con người là Chân Thần-trong-sự-mở-rộng (trên cõi của Tam nguyên tinh thần hay trong thể nguyên nhân) là một thức giả. Thái dương Thiên Thần là một Thức Giả giám sát (một chân sư và điểm đạo đồ ở mọi cấp độ) thêm các xung lực của nó vào tư tưởng của con người như một thức giả.

64. The Solar Angel does not need to assist the man as thinker, once that man is established within the spiritual triad. This occurs at the fourth degree.

64. Thái dương Thiên Thần không cần trợ giúp con người như một thức giả nữa, một khi con người ấy được thiết lập trong Tam Nguyên Tinh Thần. Điều này xảy ra ở cấp độ thứ tư.

65. Even if the Solar Angel has his highest point on the cosmic astral, at least part of his influence is *within* the man.

65. Dù Thái dương Thiên Thần có điểm cao nhất của nó trên cõi cảm dục vũ trụ, ít nhất một phần ảnh hưởng của nó ở *bên trong* con người.

66. The soul or Ego (as the term is often used, when it does not mean the Solar Angel) is human consciousness (within the causal body) *plus a fragment* of solar angelic consciousness which influence the human consciousness. The solar angel animates and

66. Linh hồn hay chân ngã (như thuật ngữ này thường được dùng, khi nó không có nghĩa là Thái dương Thiên Thần) là tâm thức con người (trong thể nguyên nhân) *cộng với một mảnh vụn* của tâm thức thái dương thiên thần, vốn ảnh hưởng đến tâm

vivifies the causal body. It is responsible for the causal body's rising from a relative lifelessness to animation. Within the attentive ministrations of the Solar Angel, the causal body would not be indwelt by an "inner spiritual fire".

thức con người. Thái dương Thiên Thần phú linh và làm sinh động thể nguyên nhân. Nó chịu trách nhiệm cho việc thể nguyên nhân từ trạng thái tương đối vô sinh khí vươn lên thành có sinh động. Nếu không có sự chăm nom chú tâm của Thái dương Thiên Thần, thể nguyên nhân sẽ không được một "nội hỏa tinh thần" cư ngụ.

67. All individualized men have causal bodies (not only those who 'received' the causal body in Lemuria.)

67. Mọi người đã biệt ngã hóa đều có thể nguyên nhân (không chỉ những người đã 'nhận' thể nguyên nhân ở Lemuria.)

68. When the soul is the Thinker (with a capital "T") it is the Solar Angel who is the Thinker.

68. Khi linh hồn là Thức Giả (với chữ "T" viết hoa) thì chính Thái dương Thiên Thần là Thức Giả.

69. When man *thinks as a soul,* he is the thinker, working from within his illumined lower mind, or better, from within the causal body (after the third degree), and is strongly influenced by the thought of the Solar Angel.

69. Khi con người *suy nghĩ như một linh hồn,* y là thức giả, hoạt động từ bên trong hạ trí được soi sáng của mình, hay đúng hơn, từ bên trong thể nguyên nhân (sau cấp độ thứ ba), và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tư tưởng của Thái dương Thiên Thần.

70. Man as thinker-in-the-causal-body is most related to the third degree.

70. Con người như thức giả-trong-thể-nguyên-nhân liên hệ nhiều nhất với cấp độ thứ ba.

71. When I (man) have achieved the power to think within the causal body, I am growing into the thought of the Solar Angel as Thinker. I am successfully blending my thought with the Solar Angel's thought.

71. Khi tôi (con người) đã đạt được năng lực suy nghĩ trong thể nguyên nhân, tôi đang lớn dần vào tư tưởng của Thái dương Thiên Thần như Thức Giả. Tôi đang hòa nhập thành công tư tưởng của mình với tư tưởng của Thái dương Thiên Thần.

72. The soul (who is, in the white magical process, Rule I) in meditation deep is the Solar Angel.

72. Linh hồn (vốn là, trong tiến trình chánh thuật, quy luật I) trong tham thiền sâu là Thái dương Thiên Thần.

73. So we are considering

73. Vì vậy, chúng ta đang xét đến

a. The 'Big Thinker' the Solar Angel

a. 'Đại Thức Giả' là Thái dương Thiên Thần

b. The 'little thinker' man still thinking on the plane of concrete mind (and much affected by desire)

b. 'tiểu thức giả' là con người vẫn còn suy nghĩ trên cõi trí cụ thể (và chịu ảnh hưởng nhiều bởi dục vọng)

c. And a 'transitional thinker': man growing into the capacity to think within the causal body and thus to become identified with the thought generated by the Solar Angel as *T*hinker..

c. Và một "thức giả chuyển tiếp": con người đang phát triển vào năng lực suy tư bên trong thể nguyên nhân và nhờ đó trở nên đồng hoá với tư tưởng do Thái dương Thiên Thần tạo ra như là *N*hà Tư Tưởng..

74. When the disciple is blending with the Solar Angel's thought, he is becoming type of thinker superior to what he was when he could only think as a man on the lower mental plane.

74. Khi đệ tử đang dung hợp với tư tưởng của Thái dương Thiên Thần, y đang trở thành một loại thức giả cao hơn điều y vốn là khi y chỉ có thể suy tư như một con người trên cõi hạ trí.

75. The third degree initiate *contemplates,* the merging with the causal body.

75. Điểm đạo đồ cấp ba *chiêm ngưỡng,* sự hợp nhất với thể nguyên nhân.

76. The contemplating one slips out of his own meditation into the meditation of the Solar Angel in contemplation. It is the soul as Solar Angel that originally contemplates. The one who is achieving the state of contemplation is merged with thought of his Solar Angel the 'Greater Contemplator'.

76. Người chiêm ngưỡng trượt ra khỏi sự tham thiền của chính mình để đi vào sự tham thiền của Thái dương Thiên Thần trong trạng thái chiêm ngưỡng. Chính linh hồn như Thái dương Thiên Thần là Đấng nguyên thủy chiêm ngưỡng. Người đang đạt tới trạng thái chiêm ngưỡng được dung hợp với tư tưởng của Thái dương Thiên Thần của mình, "Đấng Chiêm Ngưỡng Vĩ Đại'".

77. The two successive states (correlating to Virgo and Libra are:

77. Hai trạng thái kế tiếp nhau (tương ứng với Xử Nữ và Thiên Bình) là:

a. thinking within the lower illumined mind (Virgo)

a. suy tư bên trong hạ trí được soi sáng (Xử Nữ)

b. and thinking within the causal body merged with the thought impulses and presence of the Solar Angel. This is called contemplation.

b. và suy tư bên trong thể nguyên nhân, được dung hợp với các xung lực tư tưởng và sự hiện diện của Thái dương Thiên Thần. Điều này được gọi là chiêm ngưỡng.

78. The fire of the spiritual triad is not exactly the same as solar fire (through the

78. Lửa của Tam Nguyên Tinh Thần không hoàn toàn giống với Lửa Thái dương (mặc dù

ray of the spiritual triad and the ray of the causal body are the same—EP I 168-169).

cung của Tam Nguyên Tinh Thần và cung của thể nguyên nhân là cùng một cung—EP I 168-169).

79. Solar angel stimulates heart and "thinking within the heart"; thinking within the triad stimulates the heart in the head and is still more impersonal.

79. Thái dương Thiên Thần kích thích tim và "suy tư bên trong tim"; suy tư bên trong Tam nguyên tinh thần kích thích tim trong đầu và còn vô ngã hơn nữa.

80. Disciple as thinkers are sometimes inspired and sometimes not. The degree to which the mental unit is infused by the energies found within the causal body (animate as they are by the presence of the Solar Angel) determines the degree of inspiration of man's thought.

80. Đệ tử với tư cách là các thức giả đôi khi được cảm hứng và đôi khi không. Mức độ mà đơn vị hạ trí được thấm nhuần bởi các năng lượng tìm thấy bên trong thể nguyên nhân (được làm cho sinh động bởi sự hiện diện của Thái dương Thiên Thần) quyết định mức độ cảm hứng trong tư tưởng của con người.

81. When the mental unit is further animated by the spiritual triad, the inspiration will change in quality and intensity.

81. Khi đơn vị hạ trí còn được Tam Nguyên Tinh Thần làm cho sinh động thêm nữa, cảm hứng sẽ thay đổi về phẩm tính và cường độ.

Few people as yet are in such close touch with their higher self, or Ego, that they can build the matter of the mental plane into a form which can be truly said to be an expression of the thoughts, purpose or desire of their Ego, functioning through the physical brain.

Hiện nay, vẫn còn ít người tiếp xúc mật thiết đến thế với chân ngã, hay Ego, của mình đến mức họ có thể xây dựng vật chất của cõi trí thành một hình tướng mà thực sự có thể nói là một biểu hiện của các tư tưởng, mục đích hay ham muốn của chân ngã của họ, đang hoạt động qua bộ não hồng trần.

82. Here the term "Ego", with a capital "E", means the Solar Angel and a Thinker who is autonomous from man-as-thinker.

82. Ở đây, thuật ngữ "Ego", viết hoa chữ "E", có nghĩa là Thái dương Thiên Thần và một Nhà Tư Tưởng tự trị, tách biệt khỏi con người-với-tư-cách-nhà-tư-tưởng.

83. The Ego/Solar Angel does, indeed, function through the physical brain, because the "spark of mind" actually has a point of implantation within the brain. In this way, symbolically, Venus/Mercury (soul-infused mind) is anchored in Saturn (the brain)

83. Quả thật, Chân ngã/Thái dương Thiên Thần hoạt động qua bộ não hồng trần, bởi vì "tia lửa trí tuệ" thực sự có một điểm cấy đặt bên trong bộ não. Theo cách này, về mặt biểu tượng, Kim Tinh/Thủy Tinh (trí tuệ được linh hồn thấm nhuần) được neo giữ trong Thổ Tinh (bộ não)

Most of the thought forms at present in circulation may be said to be aggregations of matter, built into form with the aid of kama-manas (or of desire faintly tinged with mind producing thus an admixture of astral and mental matter, mostly astral), **and largely due to reflex elemental action.**

Phần lớn các hình tư tưởng hiện đang lưu hành có thể được nói là những tập hợp của vật chất, được xây dựng thành hình tướng với sự trợ giúp của kama-manas (hay dục vọng được nhuốm nhẹ bởi trí tuệ, do đó tạo ra một hỗn hợp của vật chất cảm dục và trí tuệ, phần nhiều là cảm dục), **và phần lớn là do hoạt động phản xạ của hành khí.**

84. There are *five* (*seven*) categories of thinker:

84. Có *năm* (*bảy*) loại thức giả:

a. Kama manasic thinking in the lower mind (mostly colored by desire-kama)

a. Suy tư trí-cảm trong hạ trí (phần nhiều bị nhuốm màu bởi dục vọng-kama)

b. Thinking in the lower mind, rationally and objectively. This is purposeful but not necessarily inspired. Dry. Keeps distinctions. Still in the lower mind, and there almost exclusively. (Not yet illumined—can be intelligent)

b. Suy tư trong hạ trí, một cách hợp lý và khách quan. Điều này có mục đích nhưng không nhất thiết được cảm hứng. Khô khan. Giữ các phân biệt. Vẫn ở trong hạ trí, và gần như chỉ ở đó. (Chưa được soi sáng—có thể thông minh)

c. Thinking in the lower mind but with some response to the illumination coming from the soul. First transition. Raja yoga. Thinking within a mind held steady in the light. Unitive thinking begins to enter. Influenced by the "Son of Mind"

c. Suy tư trong hạ trí nhưng có một ít đáp ứng với sự soi sáng đến từ linh hồn. Chuyển tiếp đầu tiên. Raja yoga. Suy tư bên trong một trí tuệ được giữ vững trong ánh sáng. Suy tư hợp nhất bắt đầu đi vào. Bị ảnh hưởng bởi "Con của Trí Tuệ"

d. Thinking within the causal body, in the presence of one's own best qualities and virtues. One begins to be a soul. Beginning to change our identity. Beginning of supra-personal thinking. In the presence of one's own accumulated 'personal'/individual wisdom.

d. Suy tư bên trong thể nguyên nhân, trong sự hiện diện của những phẩm chất và đức hạnh tốt đẹp nhất của chính mình. Người ta bắt đầu là một linh hồn. Bắt đầu thay đổi bản sắc của chúng ta. Khởi đầu của suy tư siêu phàm ngã. Trong sự hiện diện của minh triết "cá nhân"/biệt ngã tích lũy của chính mình.

e. Merging contemplatively with the thought of the Solar Angel—thought which is not gathered from one's own experience.

e. Dung hợp một cách chiêm ngưỡng với tư tưởng của Thái dương Thiên Thần—tư tưởng không được thu thập từ kinh nghiệm của chính mình.

f. Intuitive thinking within the spiritual triad (More via the Will aspect.) Wholeness and pure reason, inclusive reason.

f. Suy tư trực giác bên trong Tam Nguyên Tinh Thần (nhiều hơn qua phương diện Ý Chí.) Tính toàn vẹn và lý trí thuần khiết, lý trí bao gồm.

g. Atmic thinking- Thinking within the Plan, Law and Purpose (Mind that *is* the Law)

g. Suy tư atma- Suy tư bên trong Thiên Cơ, Định luật và Thiên Ý (Trí tuệ mà *là* Định luật)

85. A discriminative study of these types of thinking should help us become more discerning with regard to the thinking process. Discernment is related to recognition; discrimination is related to separation.

85. Một nghiên cứu có tính phân biện về các loại suy tư này sẽ giúp chúng ta trở nên có phân biện tinh thần hơn đối với tiến trình suy tư. Phân biện tinh thần liên hệ với sự nhận biết; phân biện liên hệ với sự tách biệt.

86. In thought as simply "aggregations of matter", caused by "reflex elemental action", the dimensions of purpose and plan are missing. Such thoughts come together under the impulse of desire. They are kama-manasic thoughts and not pure thoughts.

86. Trong tư tưởng chỉ đơn thuần là "những tập hợp của vật chất", do "hoạt động phản xạ của hành khí" gây ra, các chiều kích của mục đích và Thiên Cơ đều vắng mặt. Những tư tưởng như thế tụ lại dưới xung lực của dục vọng. Chúng là những tư tưởng trí-cảm chứ không phải những tư tưởng thuần khiết.

87. Who is thinking if the thought process is *not* to be a *reflex action?* May we say, it is the mentally illumined disciple aligned with the higher Ego/Solar Angel?

87. Ai đang suy tư nếu tiến trình tư tưởng *không* là một *hành động phản xạ?* Chúng ta có thể nói rằng đó là đệ tử được soi sáng về trí tuệ, được chỉnh hợp với Chân ngã cao hơn/ Thái dương Thiên Thần chăng?

88. How many centers are involved in the various thought processes? Higher centers have to be involved in thinking if it to be more than the aggregating of thought matter under the impulse of desire.

88. Có bao nhiêu trung tâm tham gia vào các tiến trình tư tưởng khác nhau? Các trung tâm cao hơn phải tham gia vào suy tư nếu nó muốn là điều gì đó hơn là sự tập hợp vật chất tư tưởng dưới xung lực của dục vọng.

89. We are to use certain higher chakras during thinking process in order to avoid the kind of thought which is simply a reflex action. Energy follows thought.

89. Chúng ta phải sử dụng một số luân xa cao hơn nào đó trong tiến trình suy tư để tránh loại tư tưởng chỉ đơn thuần là một hành động phản xạ. Năng lượng đi theo tư tưởng.

90. Note, then, the different foci which may be involved in different qualities thinking.

90. Vậy hãy lưu ý những tiêu điểm khác nhau có thể tham gia vào những phẩm tính suy tư khác nhau.

91. Practically, we do not want to let our mental elemental 'do its own thinking', as the aggregations produces will be illusory and will not reflect the Plan. We (the disciple aligned with the Ego/Solar Angel) want to guide and direct the mental elemental in the creation of thought which can reflect the Ego/Solar Angel.

91. Về mặt thực tiễn, chúng ta không muốn để tinh linh trí tuệ của mình "tự suy tư", vì những tập hợp mà nó tạo ra sẽ là ảo tưởng và sẽ không phản ánh Thiên Cơ. Chúng ta (đệ tử được chỉnh hợp với Chân ngã/Thái dương Thiên Thần) muốn hướng dẫn và chỉ đạo tinh linh trí tuệ trong việc sáng tạo tư tưởng có thể phản ánh Chân ngã/Thái dương Thiên Thần.

92. Maybe we should try to differentiate some terms concerning the subject of *soul.*

92. Có lẽ chúng ta nên cố gắng phân biệt một số thuật ngữ liên quan đến chủ đề *linh hồn.*

a. Soul is consciousness per se, the faculty of sentiency.

a. Linh hồn là chính tâm thức, năng lực cảm tri.

b. The soul can mean several things, so one must be aware of the context in which this word is used.

b. Linh hồn có thể có vài nghĩa, vì vậy người ta phải ý thức được ngữ cảnh trong đó từ này được dùng.

i. The Solar Angel

i. Thái dương Thiên Thần

ii. That type of consciousness which is focussed within the causal body

ii. Loại tâm thức được tập trung bên trong thể nguyên nhân

iii. The human soul, not only in the causal body, but present on the lower mental plane

iii. Linh hồn con người, không chỉ trong thể nguyên nhân, mà còn hiện diện trên cõi hạ trí

iv. The blend of consciousness cased by the union of high form of human awareness *and* Solar Angelic presence. In this case the term "soul" would be equivalent to the term "Ego" in the second definition immediately below.

iv. Sự pha trộn của tâm thức do sự kết hợp của hình thức cao của nhận thức con người *và* sự hiện diện thiên thần thái dương. Trong trường hợp này, thuật ngữ "linh hồn" sẽ tương đương với thuật ngữ "Ego" trong định nghĩa thứ hai ngay bên dưới.

c. The term "Ego" can mean

c. Thuật ngữ "Ego" có thể có nghĩa là

i. The Solar Angel as an autonomous entity

i. Thái dương Thiên Thần như một thực thể tự trị

ii. The combination of human soul within the causal body *and* the energy presence of the Solar Angel as it animates that causal body. Thus "Ego" can mean a kind of 'composite being' formed of the presence and consciousness of *both* man and Solar Angel.

ii. Sự kết hợp của linh hồn con người bên trong thể nguyên nhân *và* sự hiện diện năng lượng của Thái dương Thiên Thần khi nó làm sinh động thể nguyên nhân ấy. Vì vậy "Ego" có thể có nghĩa là một loại "hữu thể tổng hợp" được hình thành từ sự hiện diện và tâm thức của *cả* con người lẫn Thái dương Thiên Thần.

iii. Ego can also mean the spiritual triad considered as a higher form of soul or consciousness.

iii. Ego cũng có thể có nghĩa là Tam Nguyên Tinh Thần được xem như một hình thức cao hơn của linh hồn hay tâm thức.

iv. EGO can mean the monad itself, the true center of "I-ness".

iv. EGO có thể có nghĩa là chính chân thần, trung tâm đích thực của "tính Tôi".

These dualities of expression are:

Những nhị nguyên tính diễn đạt này là:

93. Here is a summary of the four types of energy with which we have been dealing. They are not given in order, for the higher energy precedes the lower. Nevertheless, the nature of the four divisions is very clearly explained.

93. Đây là bản tóm tắt về bốn loại năng lượng mà chúng ta đã bàn đến. Chúng không được nêu theo thứ tự, vì năng lượng cao hơn đi trước năng lượng thấp hơn. Tuy nhiên, bản chất của bốn phân chia này được giải thích rất rõ ràng.

[Page 47]

[Page 47]

1. Active fire or prana. [Etheric fire and vitality, driving the dense physical form (earthly, liquid and gaseous).]

1. Lửa hoạt động hay prana. [Lửa dĩ thái và sinh lực, thúc đẩy hình tướng hồng trần đậm đặc (thuộc đất, lỏng và khí).]

Latent fire or **bodily heat.** [The fires within dense matter, heating it]

Lửa tiềm ẩn hay **nhiệt của thể.** [Các ngọn lửa bên trong vật chất đậm đặc, làm nóng nó]

2. Mental energy in the mental body. [Self-engendered fire, the fifth principle]

2. Năng lượng trí tuệ trong thể trí. [Lửa tự phát sinh, nguyên khí thứ năm]

Purely mental thought forms, **animated by self-engendered fire,** or by the fifth

Các hình tư tưởng thuần khiết trí tuệ, **được làm sinh động bởi lửa tự phát sinh,** hay bởi

principle, and therefore part of the sphere, or system of control, of the Monad. [The fires of lower mind]

94. The wording relating to the mental fires is, perhaps. a little ambiguous. Are the higher mental fires listed first or second? The answer is probably that they are listed *first* in order, because the first listing concerns "energy" and the second listing "thought forms". "Energy" relates to solar fire or higher mental fire, and "thoughtforms" to the forms build by the mental elemental.

95. "Self-engendered fire" is the fire of the soul/Solar Angel. It is 'soul-fire' and relates more to the true Self. The elemental fires are somewhat 'distanced' from the Self and cannot be said to be "Self-engendered". There is a line of connection from monad, to the higher mental fires, to the higher internal fires (i.e., the radiatory fires).

96. We learn that that which occurs within the lower mental body and is *animated* by the self-engendered fire of the fifth principle is *also* subject to the control of the monad which, generically, expresses through the mind/mental elemental just as the soul expresses through the astral body/astral elemental and the personality through the physical vehicle/physical elemental. The *five* is subject to the *one*, as the Tetraktys reveals (point one in the Tetraktys being directly above point five)

97. Points Emerging in Group Discussion:

a. There is an equivalence between Solar Fire and Self-Engendered Fire. (Not engendered by something other).

nguyên khí thứ năm, và vì thế là một phần của khối cầu, hay hệ thống kiểm soát, của chân thần. [Các ngọn lửa của hạ trí]

94. Cách diễn đạt liên quan đến các ngọn lửa trí tuệ có lẽ hơi mơ hồ. Các ngọn lửa thượng trí được liệt kê trước hay sau? Câu trả lời có lẽ là chúng được liệt kê *trước* theo thứ tự, bởi vì phần liệt kê thứ nhất liên quan đến "năng lượng" và phần liệt kê thứ hai liên quan đến "các hình tư tưởng". "Năng lượng" liên hệ với Lửa Thái dương hay lửa thượng trí, còn "các hình tư tưởng" liên hệ với các hình tướng do tinh linh trí tuệ xây dựng.

95. "Lửa tự phát sinh" là lửa của linh hồn/ Thái dương Thiên Thần. Nó là "lửa linh hồn" và liên hệ nhiều hơn với Chân Ngã đích thực. Các ngọn lửa hành khí phần nào "cách xa" Chân Ngã và không thể nói là "tự phát sinh". Có một đường nối từ chân thần, đến các ngọn lửa thượng trí, đến các ngọn lửa nội tại cao hơn (tức các ngọn lửa bức xạ).

96. Chúng ta học được rằng điều xảy ra bên trong thể hạ trí và được *làm sinh động* bởi lửa tự phát sinh của nguyên khí thứ năm *cũng* chịu sự kiểm soát của chân thần, chân thần này, theo nghĩa tổng quát, biểu lộ qua trí tuệ/tinh linh trí tuệ cũng như linh hồn biểu lộ qua thể cảm dục/tinh linh cảm dục và phàm ngã biểu lộ qua vận cụ hồng trần/tinh linh thể xác. Số *năm* phục tùng số *một*, như Tetraktys cho thấy (điểm một trong Tetraktys nằm trực tiếp phía trên điểm năm)

97. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Có một sự tương đương giữa Lửa Thái dương và Lửa Tự Phát Sinh. (Không được phát sinh bởi một cái gì khác).

b. In dealing with Self-engendered fire we are dealing with the dynamics of what we usually call the "Higher Self".

These form an **esoteric** quaternary which with the fifth factor, the divine spark of **intelligent** will, make the five of monadic manifestation—manifestation in this case connotating a purely subjective manifestation which is neither altogether spiritual nor altogether material.

98. Devas clothe essence. Robes are *devically* constructed "Garment of God". The Whole universe is a 'Devic Robe'—One Flame is that which is clothed in Fire. One Flame is naked and the fiery clothing covers it.

"The seven brothers are all the children of the same Father, but the elder three partake of the Father's nature. The younger four resemble the Mother. The three elder sons go forth into the universe of stars, and there they represent the Father. The younger four go forth into the universe of stars and show the nature of the one the Father loved." (EP I 351)

99. Again, as in the case of the Solar Logos, the quaternary formed is first viewed from the *esoteric* perspective.

100. Symbolically, the pentagram stands between the triangle and the square. The pentagram is subjective and relates to consciousness. The triangle is of the spirit. The square is of personality and matter. These figures are reflected in astrological charts used by the Masters.

b. Khi bàn đến lửa tự phát sinh, chúng ta đang bàn đến động lực học của điều mà chúng ta thường gọi là "Bản Ngã Cao Siêu".

Những điều này tạo thành một bộ bốn **huyền bí**, mà cùng với yếu tố thứ năm, tia lửa thiêng liêng của ý chí **thông minh**, làm nên số năm của biểu hiện chân thần—biểu hiện trong trường hợp này hàm ý một biểu hiện thuần khiết chủ quan, không hoàn toàn tinh thần cũng không hoàn toàn vật chất.

98. Các thiên thần khoác áo cho tinh chất. Những chiếc áo được kiến tạo một cách *thiên thần* "Y Phục của Thượng đế". Toàn thể vũ trụ là một "Thiên Thần Y" — Một Ngọn Lửa là cái được khoác trong Lửa. Một Ngọn Lửa là trần trụi và lớp áo lửa bao phủ nó.

"Bảy huynh đệ đều là con của cùng một Người Cha, nhưng ba người anh cả dự phần vào bản chất của Cha. Bốn người em giống Mẹ. Ba người con lớn đi ra vào vũ trụ sao trời, và ở đó họ đại diện cho Cha. Bốn người em đi ra vào vũ trụ sao trời và biểu lộ bản chất của Đấng mà Cha yêu." (EP I 351)

99. Một lần nữa, như trong trường hợp của Thái dương Thượng đế, bộ bốn được hình thành trước hết được nhìn từ quan điểm *huyền bí*.

100. Về mặt biểu tượng, ngôi sao năm cánh đứng giữa tam giác và hình vuông. Ngôi sao năm cánh có tính chủ quan và liên hệ với tâm thức. Tam giác thuộc về tinh thần. Hình vuông thuộc về phàm ngã và vật chất. Những hình này được phản chiếu trong các lá số chiêm tinh do các Chân sư sử dụng.

101. The term “intelligent” is attached to will because we are still largely focussed in the lower two and a half planes of the seven cosmic planes (or from some another perspective, on the lower three cosmic planes).These lower two and a half (or three) are the sphere of *intelligence,* cosmically considered. We are not yet speaking of *pure will,* cosmically considered.

101. Thuật ngữ “thông minh” được gắn với ý chí bởi vì chúng ta vẫn còn phần lớn tập trung trong hai cõi rưỡi thấp hơn của bảy cõi vũ trụ (hay từ một góc nhìn khác, trên ba cõi vũ trụ thấp hơn). Hai cõi rưỡi thấp hơn ấy (hay ba cõi) là phạm vi của *trí tuệ,* xét theo vũ trụ. Chúng ta chưa nói đến *ý chí thuần khiết,* xét theo vũ trụ.

102. Points Emerging in Group Discussion:

102. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Triangles are symbols of spirit and squares of form. In their relation we have the ‘aspectual’ *three* and the ‘attributive’ *four.*

a. Tam giác là biểu tượng của tinh thần và hình vuông là biểu tượng của hình tướng. Trong mối liên hệ của chúng, chúng ta có số *ba* “trạng thái” và số *bốn* “thuộc tính”.

b. The following quotation from EP I makes this clear.

b. Trích dẫn sau từ EP I làm rõ điều này.

c. "The seven brothers are all the children of the same Father, but the elder three partake of the Father's nature. The younger four resemble the Mother. The three elder sons go forth into the universe of stars, and there they represent the Father. The younger four go forth into the universe of stars and show the nature of the one the Father loved." (EP I 351)

c. “Bảy huynh đệ đều là con của cùng một Người Cha, nhưng ba người anh cả dự phần vào bản chất của Cha. Bốn người em giống Mẹ. Ba người con lớn đi ra vào vũ trụ sao trời, và ở đó họ đại diện cho Cha. Bốn người em đi ra vào vũ trụ sao trời và biểu lộ bản chất của Đấng mà Cha yêu.” (EP I 351)

d. The One Flame *is* Root of Man and Deva. Man *inhabits* the Robe. The Devas make or *become* the Robe.

d. Một Ngọn Lửa *là* Cội Rễ của Người và thiên thần. Con người *cư ngụ trong* Y Phục. Các thiên thần tạo ra hoặc *trở thành* Y Phục.

e. Devas resemble the Mother. MAN resembles the Father—and both come from LIFE.

e. Các thiên thần giống Mẹ. CON NGƯỜI giống Cha—và cả hai đều đến từ SỰ SỐNG.

f. There is One Flame; then it ‘Sees’ itself, and you have Spirit/Matter. Spirit comes MAN, and from Mother/Mulaprakriti, comes Deva

f. Có Một Ngọn Lửa; rồi nó “Thấy” chính nó, và các bạn có Tinh thần/Vật chất. Từ Tinh thần đến CON NGƯỜI, và từ Mẹ/Mulaprakriti

—both resolve into the ONE FLAME—Spirit-Matter as One.

g. In normal life—Fathers and Daughters are related, and Mothers and Sons.

h. Through Saturn, the triangle is man and the five-pointed star is numbers 3, 4, 5, 6, 7.

3. **Finally there is the Monadic Flame Divine.** This embodies the highest vibration of which the Monad is capable, is governed by the Law of Synthesis, and is the cause of the forward progressive movement of the evolving Jiva.

103. The Jiva is monad journeying and returning—the 'experiencing monad'. Part of us waits for the rest of us to return. (Story of emanation, and the Prodigal Son).

104. Apparently the monad is also capable of lower vibrations. Really, the monad is Self-extended through all the lower dimensions and in those dimensions is experiencing various vibrations.

105. Within what we usually call the monad (focussed, we are told, on the second systemic plane) is the flame which is the *real* monad. We may ponder whether the essence of the monad (here called the "Monadic Flame Divine") is not more related to the "Sea of Fire" than to the "Akasha". There is reason for thinking it is.

106. In this solar system (the second or fifth), the Monadic Flame Divine is still closely associated with the "Fire of Mind" on the mental plane (the 'Fire of Soul'). This is not yet the solar system 'of the monad'.

đến thiên thần—cả hai đều phân giải vào MỘT NGỌN LỬA—Tinh thần-Vật chất là Một.

g. Trong đời sống bình thường—Cha và Con gái có liên hệ, và Mẹ và Con trai cũng vậy.

h. Qua Thổ Tinh, tam giác là con người và ngôi sao năm cánh là các số 3, 4, 5, 6, 7.

3. **Sau cùng là Ngọn Lửa Chân Thần Thiêng Liêng.** Điều này thể hiện rung động cao nhất mà chân thần có khả năng đạt được, được chi phối bởi Định luật Tổng Hợp, và là nguyên nhân của chuyển động tiến bộ đi tới phía trước của Jiva đang tiến hoá.

103. Jiva là chân thần đang du hành và trở về—"chân thần trải nghiệm". Một phần của chúng ta chờ phần còn lại của chúng ta trở về. (Câu chuyện về sự phát xạ, và Người Con Hoang Đàng).

104. Rõ ràng chân thần cũng có khả năng có những rung động thấp hơn. Thực ra, chân thần tự mở rộng xuyên qua mọi chiều kích thấp hơn và trong những chiều kích ấy đang trải nghiệm các rung động khác nhau.

105. Bên trong điều mà chúng ta thường gọi là chân thần (được bảo là tập trung trên cõi hệ thống thứ hai) có ngọn lửa là chân thần *thực* sự. Chúng ta có thể suy ngẫm liệu tinh chất của chân thần (ở đây được gọi là "Ngọn Lửa Chân Thần Thiêng Liêng") có không liên hệ với "Biển Lửa" nhiều hơn là với "Akasha". Có lý do để nghĩ như vậy.

106. Trong hệ mặt trời này (hệ thứ hai hay thứ năm), Ngọn Lửa Chân Thần Thiêng Liêng vẫn còn gắn bó mật thiết với "Lửa của Trí Tuệ" trên cõi trí ("Lửa của Linh Hồn"). Đây chưa phải là hệ mặt trời "của chân thần".

We now come, in due course, to the point of merging or to the end of manifestation, and to the consummation (viewing it monadically) of the great cycle or manvantara. What shall we therefore find? **Just as in the macrocosm the blending of the three essential fires of the cosmos marked the point of logoic attainment, so, in the blending of the essential fires of the microcosm, do we arrive at the apotheosis of human attainment for this cycle.**

Giờ đây, theo tiến trình thích hợp, chúng ta đi đến điểm dung hợp hay đến chỗ kết thúc của biểu hiện, và đến sự viên mãn (xét theo chân thần) của chu kỳ lớn hay giai kỳ sinh hóa. Vậy chúng ta sẽ thấy gì? **Cũng như trong đại thiên địa, sự hòa trộn của ba ngọn lửa cốt yếu của vũ trụ đánh dấu điểm thành tựu logoic, thì trong sự hòa trộn của các ngọn lửa cốt yếu của tiểu thiên địa, chúng ta đạt đến sự thần thánh hóa của thành tựu nhân loại cho chu kỳ này.**

107. Apotheosis in this case is the fifth degree. Just as the monad achieves the fifth degree in the "manvantara", we were wondering whether the solar logoic Monad achieved the fifth degree in this "Mahamanvantara".

107. Sự thần thánh hóa trong trường hợp này là cấp năm. Cũng như chân thần đạt cấp năm trong "giai kỳ sinh hóa", chúng ta đã tự hỏi liệu Chân Thần logoic thái dương có đạt cấp năm trong "Đại giai kỳ sinh hóa" này hay không.

108. The number 25 (according to SDP) is the number of the fourth ray, and humanity is the kingdom most related to the fourth ray. It may be that in a generic period of 25,000, 000 years, one becomes a Master. The suggested span would date from Individualization.

108. Số 25 (theo SDP) là số của cung bốn, và nhân loại là giới liên hệ nhiều nhất với cung bốn. Có thể trong một giai đoạn tổng quát 25.000.000 năm, người ta trở thành một Chân sư. Khoảng thời gian được gợi ý ấy sẽ tính từ sự biệt ngã hóa.

109. In this solar system, the number *five* marks attainment. In this solar system, fulfillment comes in the form of a five-pointed star? Will fulfillment in the third (next) solar system demonstrate as a seven-pointed star?

109. Trong hệ mặt trời này, số *năm* đánh dấu thành tựu. Trong hệ mặt trời này, sự hoàn mãn đến dưới hình thức một ngôi sao năm cánh chăng? Liệu sự hoàn mãn trong hệ mặt trời thứ ba (kế tiếp) sẽ biểu lộ như một ngôi sao bảy cánh chăng?

110. Points Emerging from Group Discussion:

110. Những Điểm Nổi Lên Từ Thảo Luận Nhóm:

a. Does it make sense that the number *five* characterizes the climax of the second cycle? All this development is under Sirius which is largely characterized by the second and fifth rays. The number *five* rules all cycles on the second ray.

a. Có hợp lý chăng khi số *năm* đặc trưng cho đỉnh điểm của chu kỳ thứ hai? Tất cả sự phát triển này đều dưới Sirius, vốn phần lớn được đặc trưng bởi cung hai và cung năm. Số *năm* cai quản mọi chu kỳ trên cung hai.

b. Two and five together signify the union of love (two) and light (five). Venus, Sirius, and Raja-Yoga are to be related.

b. Hai và năm cùng nhau biểu thị sự hợp nhất của bác ái (hai) và ánh sáng (năm). Kim Tinh, Sirius, và Raja-Yoga cần được liên hệ với nhau.

c. We have the completion of the five pointed star in the second solar system.

c. Chúng ta có sự hoàn tất của ngôi sao năm cánh trong hệ mặt trời thứ hai.

d. Five-pointed star is symbol signifying the transition from the *three* to the *two*.

d. Ngôi sao năm cánh là biểu tượng chỉ sự chuyển tiếp từ *ba* sang *hai*.

When the latent fire of the personality or lower self blends with the fire of mind, that of the higher self, and finally merges with the Divine Flame, then the man takes the fifth Initiation in this solar system, and has completed one of his greater cycles.[13]

Khi lửa tiềm ẩn của phàm ngã hay phàm ngã hòa trộn với lửa của trí tuệ, tức lửa của Bản Ngã Cao Siêu, và cuối cùng hợp nhất với Ngọn Lửa Thiêng Liêng, khi đó con người nhận lần điểm đạo thứ năm trong hệ mặt trời này, và đã hoàn tất một trong những chu kỳ lớn hơn của mình.13

111. Note that one of the fires of mind (related to elemental activity) is still found within the domain of personality.

111. Lưu ý rằng một trong các lửa của trí tuệ (liên hệ với hoạt động hành khí) vẫn còn được tìm thấy trong phạm vi của phàm ngã.

112. Note also that the "Divine Flame" relates to the first aspect of divinity whereas the "Divine Ray" is the *second* ray and relates to the second aspect.

112. Cũng lưu ý rằng "Ngọn Lửa Thiêng Liêng" liên hệ với phương diện thứ nhất của thiên tính, trong khi "Cung Thiêng Liêng" là cung *hai* và liên hệ với phương diện thứ hai.

(13 These terms, Lower Self, Higher Self, Divine Self, are apt to be confusing until the student apprehends the various synonyms connected with them. The following table may be found helpful:

(13 Những thuật ngữ này, Phàm Ngã, Bản Ngã Cao Siêu, Bản Ngã Thiêng Liêng, dễ gây nhầm lẫn cho đến khi đạo sinh nắm được các từ đồng nghĩa khác nhau liên hệ với chúng. Bảng sau đây có thể hữu ích:

Father Son Mother

Spirit Soul Body

Life Consciousness Form

Monad Ego Personality

Divine Self Higher Self Lower Self

Spirit Individuality Personal Self

The Point The Triad The Quaternary

Monad Solar Angel Lunar Lords)

Cha Con Mẹ

Tinh thần Linh hồn Thể

Sự sống Tâm thức Hình tướng

Chân thần Chân ngã Phàm ngã

Bản Ngã Thiêng Liêng Bản Ngã Cao Siêu Phàm ngã

Tinh thần Cá thể tính Bản ngã cá nhân

Điểm Tam nguyên tinh thần Bộ bốn

Chân thần Thái dương Thiên Thần Các nguyệt tinh quân)

113. In all of these triplicities we have the representation of the number *eight.* 1 + 3 + 4.

113. Trong tất cả các bộ ba này, chúng ta có sự biểu hiện của số *tám.* 1 + 3 + 4.

114. Every term in the first column is a *one.* In the second column every term can be represented by a *three.* In the third column, we are dealing with a *four.*

114. Mọi thuật ngữ trong cột thứ nhất đều là một *một.* Trong cột thứ hai, mọi thuật ngữ có thể được biểu thị bằng một *ba.* Trong cột thứ ba, chúng ta đang bàn đến một *bốn.*

When the three blaze forth as one fire, liberation from matter, or from material form is achieved. **Matter has been correctly adjusted to spirit, and finally the indwelling life slips forth out of its sheath which forms now only a channel for liberation.**

Khi ba cái bùng cháy thành một lửa duy nhất, sự giải thoát khỏi vật chất, hay khỏi hình tướng vật chất, được đạt tới. **Vật chất đã được điều chỉnh đúng đắn theo tinh thần, và cuối cùng sự sống nội tại trượt ra khỏi vỏ bọc của nó, vỏ bọc giờ đây chỉ còn tạo thành một kênh cho sự giải thoát.**

115. We are talking of the fifth initiation.

115. Chúng ta đang nói về lần điểm đạo thứ năm.

116. Full illumination occurs with the dissipation of the clouds following the explosion at the fourth initiation.

117. The sheath is this case is *all vehicles in the lower five worlds.*

118. Although we are here most probably speaking of the liberation which occurs at the fifth degree, *real* liberation from matter occurs at the sixth degree, when the monad is liberated from the five 'material' worlds of Brahma.

119. When speaking of consummations, we must be aware of which consummation we are discussing. The consummation described here seems to go beyond the fourth initiation (which is the first great consummation). Yet the fourth initiation is not ruled by the pentagram, and the fifth initiation is.

[Page 48]

III. FIRE IN MANIFESTATION.

To continue our consideration of the fires which sustain the economy of the visible solar system, and of the visible objective human being, which produce evolutionary development, and which are the bases of all objective efflorescence, it must be noted that they demonstrate as the sumtotal of the vital life of a solar system, of a planet, of the entire constitution of active functioning man upon the physical plane, and of the atom of substance.

120. We continue with a discussion of the *objective* fires.

116. Sự soi sáng trọn vẹn xảy ra cùng với việc làm tiêu tan các đám mây tiếp theo sau vụ nổ ở lần điểm đạo thứ tư.

117. Vỏ bọc trong trường hợp này là *mọi vận cụ trong năm cõi thấp.*

118. Mặc dù ở đây rất có thể chúng ta đang nói về sự giải thoát xảy ra ở cấp năm, sự giải thoát *thực* sự khỏi vật chất xảy ra ở cấp sáu, khi chân thần được giải thoát khỏi năm cõi "vật chất" của Brahma.

119. Khi nói về các sự viên mãn, chúng ta phải ý thức được mình đang bàn đến sự viên mãn nào. Sự viên mãn được mô tả ở đây dường như vượt quá lần điểm đạo thứ tư (vốn là sự viên mãn lớn đầu tiên). Tuy nhiên, lần điểm đạo thứ tư không được cai quản bởi ngôi sao năm cánh, còn lần điểm đạo thứ năm thì có.

[Page 48]

III. LỬA TRONG BIỂU HIỆN.

Để tiếp tục việc xem xét của chúng ta về các ngọn lửa duy trì sự tiết kiệm của hệ mặt trời hữu hình, và của con người hữu hình khách quan, là những ngọn lửa tạo ra sự phát triển tiến hoá, và là nền tảng của mọi sự nở hoa khách quan, cần lưu ý rằng chúng biểu lộ như tổng thể của sự sống sinh lực của một hệ mặt trời, của một hành tinh, của toàn bộ cấu tạo của con người hoạt động tích cực trên cõi hồng trần, và của nguyên tử chất liệu.

120. Chúng ta tiếp tục với một cuộc thảo luận về các ngọn lửa *khách quan*.

121. There are four atoms: Solar Logos, Planet, Man, Atom.

121. Có bốn nguyên tử: Thái dương Thượng đế, Hành tinh, Con người, Nguyên tử.

122. This little paragraph is a summary of the subject under consideration.

122. Đoạn ngắn này là một bản tóm tắt về chủ đề đang được xem xét.

123. The word "economy" is deliberately used, is related to the third aspect (functioning under the Law of Economy), and suggests 'energy-balance'. Balance is a quality of Libra, a constellation transmitting the third ray, and closely related to the third aspect and to the third cosmic law, Law of Economy..

123. Từ "economy" được dùng một cách có chủ ý, liên hệ với phương diện thứ ba (hoạt động dưới Định luật Tiết Kiệm), và gợi ý "sự cân bằng năng lượng". Cân bằng là một phẩm tính của Thiên Bình, một chòm sao truyền dẫn cung ba, và liên hệ mật thiết với phương diện thứ ba và với định luật vũ trụ thứ ba, Định luật Tiết Kiệm..

124. The "Will-to-Evolve" is the third ray aspect of will. We are dealing here with fires connected to the third aspect of divinity.

124. "Ý Chí-hướng Tiến Hóa" là phương diện cung ba của ý chí. Ở đây chúng ta đang bàn đến các ngọn lửa liên hệ với phương diện thứ ba của thiên tính.

125. An "efflorescence" is a flowering. There is "subjective efflorescence" as well. Objective efflorescence occurs through a personality. Subjective efflorescence occurs in relation to the soul dimension. Is the full efflorescence of the egoic lotus an objective efflorescence, a subjective efflorescence or a combination of the two?

125. Một "efflorescence" là một sự nở hoa. Cũng có "sự nở hoa chủ quan". Sự nở hoa khách quan xảy ra qua một phàm ngã. Sự nở hoa chủ quan xảy ra trong mối liên hệ với chiều kích linh hồn. Sự nở hoa trọn vẹn của Hoa Sen Chân Ngã là một sự nở hoa khách quan, một sự nở hoa chủ quan hay là sự kết hợp của cả hai?

126. Immediately below we engage in a useful summary of the main points of the study to this point.

126. Ngay bên dưới, chúng ta đi vào một bản tóm tắt hữu ích về các điểm chính của cuộc nghiên cứu cho đến thời điểm này.

Speaking broadly we would say that **the first fire deals entirely with:**

Nói một cách khái quát, chúng ta sẽ nói rằng **ngọn lửa thứ nhất hoàn toàn liên quan đến:**

a. Activity of matter.

a. Hoạt động của vật chất.

b. The rotary motion of matter.

b. Chuyển động quay của vật chất.

c. The development of matter by the means of friction, under the law of Economy. H. P.

c. Sự phát triển của vật chất bằng phương tiện ma sát, dưới Định luật Tiết Kiệm. H. P. B.

B. touches on this in the Secret Doctrine.[14] [14: See S. D., I, 169, 562, 567, 569; II, 258, 390, 547, 551, 552.]

127. The purpose of rotary motion can be expressed as 'total and sufficient exposure in relationship by means of repetition'. On the outer plane, quality cannot be transferred from one entity to another entity all at once. Rotation ensures a gradual transfer and proper assimilation of that which is transferred.

128. "Friction" is an external mode of relating, but until true subjective relationship is possible, friction at least provides for engagement and exchange.

129. Because there is always movement there is friction.

130. When thinking of friction, we may think of Darwin and the "Survival of the Fittest". A rising of forms and consciousness is produced because of the friction.

131. Friction relates to relationship which is produced through the meeting of externalities, 'outer meets outer'. Later 'inner' can relate to 'inner' through the Law of Harmony and solar fire.

132. Fire-by-friction is the fire active in the personality.

133. The class offered examples of fire-by-friction.

a. Pressure inside the Earth.

có đề cập đến điều này trong Giáo Lý Bí Nhiệm.14 [14: Xem S. D., I, 169, 562, 567, 569; II, 258, 390, 547, 551, 552.]

127. Mục đích của chuyển động quay có thể được diễn đạt là "sự phơi bày toàn diện và đầy đủ trong tương quan bằng phương tiện lặp lại". Trên cõi bên ngoài, phẩm tính không thể được chuyển từ thực thể này sang thực thể khác ngay tức thì. Sự quay bảo đảm một sự chuyển giao dần dần và sự đồng hóa thích hợp điều được chuyển giao.

128. "Ma sát" là một phương thức liên hệ bên ngoài, nhưng cho đến khi mối liên hệ chủ quan đích thực trở nên khả hữu, ít nhất ma sát cũng tạo điều kiện cho sự tiếp xúc và trao đổi.

129. Bởi vì luôn luôn có chuyển động nên luôn luôn có ma sát.

130. Khi nghĩ về ma sát, chúng ta có thể nghĩ đến Darwin và "Sự Sinh Tồn của Kẻ Thích Nghi Nhất". Một sự vươn lên của các hình tướng và tâm thức được tạo ra bởi ma sát.

131. Ma sát liên hệ với mối tương quan được tạo ra qua sự gặp gỡ của các ngoại diện, "bên ngoài gặp bên ngoài". Về sau "bên trong" có thể liên hệ với "bên trong" qua Định luật Hài Hòa và Lửa Thái dương.

132. Lửa ma sát là ngọn lửa hoạt động trong phàm ngã.

133. Lớp học đã đưa ra các ví dụ về Lửa ma sát.

a. Áp lực bên trong Trái Đất.

b. The impacts of Vulcan and the fires of volcanoes

b. Các va chạm của Vulcan và các ngọn lửa của núi lửa

c. Within the mineral kingdom, “sparks fly” when fire-by-friction is active. Abrasive outer contact may produce sparks.

c. Trong giới kim thạch, “tia lửa bắn ra” khi Lửa ma sát hoạt động. Sự tiếp xúc bên ngoài có tính mài mòn có thể tạo ra tia lửa.

134. The fires generate by fire-by-friction are objective fires. They are active in the ‘World of Effects’.

134. Các ngọn lửa được tạo ra bởi Lửa ma sát là các ngọn lửa khách quan. Chúng hoạt động trong ‘Thế Giới của Các Hiệu Quả’.

135. Psychologically, people can experience these fires as stress and “burn out”.

135. Về mặt tâm lý học, con người có thể trải nghiệm các ngọn lửa này như căng thẳng và “kiệt sức”.

136. If only fire-by-friction existed then there would be only rotary motion, and no real unfoldment and progress. There would, however, be some form of stabilization for rotary motion stabilizes.

136. Nếu chỉ có Lửa ma sát tồn tại thì sẽ chỉ có chuyển động quay, và không có sự khai mở và tiến bộ thực sự. Tuy nhiên, sẽ có một dạng ổn định nào đó vì chuyển động quay tạo ra sự ổn định.

137. The world always has all three fires operating simultaneously

137. Thế giới luôn luôn có cả ba ngọn lửa cùng hoạt động đồng thời

138. The Swastika (or “Whirling Cross”) is the symbol of Fire by Friction.

138. Chữ Vạn (hay “Thập Giá Xoáy Tròn”) là biểu tượng của Lửa ma sát.

139. Fire-by-friction operating incessantly and alone would destroy the form. Solar fire sustains the form.

139. Lửa ma sát vận hành không ngừng và đơn độc sẽ hủy diệt hình tướng. Lửa Thái dương duy trì hình tướng.

The second fire, that from the cosmic mental plane, deals with:

Ngọn lửa thứ hai, ngọn lửa từ cõi trí vũ trụ, đề cập đến:

140. Below we are dealing with the effects of the second fire.

140. Dưới đây chúng ta đang bàn đến các hiệu quả của ngọn lửa thứ hai.

141. The origin of this fire, even with respect to entities of lesser scope such as man, is the cosmic mental plane. Notice that when dealing with the fires which animate the

141. Nguồn gốc của ngọn lửa này, ngay cả đối với những thực thể có phạm vi nhỏ hơn như con người, là cõi trí vũ trụ. Hãy lưu ý rằng khi bàn đến các ngọn lửa làm sinh động

microcosm, their *cosmic* sources are still given.

142. Solar fire turns the process from the horizontal line towards the vertical line.

a. The expression of the evolution of mind or manas. [The Will to Evolve is the third ray aspect of the Will]

143. How does mind evolve? May we say, 'by discovering, understanding and creating archetypal arrangements in the non-archetypal worlds'?

144. The *fire* of mind is behind the *evolution* of mind.

145. The following ideas deal with the capacities of the evolved mind:

a. An evolved mind can work with complex contexts

b. An evolved mind has facility with language

c. An evolved mind can:

i. Develop Intelligent Will (higher mental function)

ii. Vitalize thought processes (which occur in the lower mind).

iii. Build thoughtforms.

iv. Correlate

tiểu thiên địa, các nguồn gốc *vũ trụ* của chúng vẫn được nêu ra.

142. Lửa Thái dương chuyển tiến trình từ đường ngang sang đường dọc.

a. Sự biểu lộ của sự tiến hoá của trí tuệ hay manas. [Ý Chí Tiến Hoá là phương diện cung ba của Ý Chí]

143. Trí tuệ tiến hoá như thế nào? Chúng ta có thể nói rằng: "bằng cách khám phá, thấu hiểu và sáng tạo các sắp xếp nguyên mẫu trong những thế giới không nguyên mẫu" chăng?

144. *Lửa* của trí tuệ đứng sau sự *tiến hoá* của trí tuệ.

145. Những ý tưởng sau đây đề cập đến các năng lực của trí tuệ đã tiến hoá:

a. Một trí tuệ đã tiến hoá có thể làm việc với các bối cảnh phức tạp

b. Một trí tuệ đã tiến hoá có sự thành thạo về ngôn ngữ

c. Một trí tuệ đã tiến hoá có thể:

i. Phát triển Ý Chí Thông Tuệ (chức năng thượng trí)

ii. Tiếp sinh lực cho các tiến trình tư tưởng (xảy ra trong hạ trí).

iii. Xây dựng các Hình tư tưởng.

iv. Tương liên

v. Lý luận bằng logic, và nhờ đó *thấy* chân lý.

v. Reason through logic, and thus *see* the truth.

vi. Remember

vii. Plan/Anticipate

viii. Bridge

ix. Organize/Arrange

x. Discriminate/Critique/Discern

xi. Originate and create. Master Morya calls creation the Power of Combination.

xii. Abstract

xiii. Translate

xiv. Interpret

xv. Understand

xvi. Penetrate

xvii. Relate cause and effect.

xviii. Live scientifically (as well as intuitively), thus manage life successfully.

xix. Intuit (A higher aspect of mind is intuition.)

xx. Think for itself! Generate thought independently.

b. The vitality of the soul.

v. Lý luận qua logic, và do đó *thấy* chân lý.

vi. Ghi nhớ

vii. Lập kế hoạch/Dự liệu

viii. Bắt cầu

ix. Tổ chức/Sắp xếp

x. Phân biện/Phê bình/Phân biện tinh thần

xi. Khởi nguyên và sáng tạo. Chân sư Morya gọi sáng tạo là Quyền Năng Kết Hợp.

xii. Trừu xuất

xiii. Chuyển dịch

xiv. Diễn giải

xv. Thấu hiểu

xvi. Xuyên thấu

xvii. Liên hệ nhân và quả.

xviii. Sống một cách khoa học (cũng như trực giác), nhờ đó quản trị đời sống thành công.

xix. Trực giác (Một phương diện cao hơn của trí tuệ là trực giác.)

xx. Tự mình suy nghĩ! Phát sinh tư tưởng một cách độc lập.

b. Sinh lực của linh hồn.

146. Considering soul as a state of consciousness.

147. Can there be souls with high and low vitality? There can certainly be consciousnesses which are acute or dull.

148. With soul, here, we mean human consciousness within the causal body.

c. The evolutionary expression of the soul as it shows forth in the form of that elusive something which brings about the synthesis of matter.

149. DK speaks of an "elusive something" which promotes the "synthesis of matter". At this stage of human development, the soul aspect is certainly elusive.

150. Soul provides the coherence of form and its growing synthesis.

151. Soul integrates matter. Soul "pulls things together".

152. Soul is cosmos (order and beauty) and matter is chaos (random, purposeless relationship).

153. Matter refers to lower three planes. The action of mental fire /soul upon matter leads to the integrating of the personality.

154. The order in the unfoldment process of the causal body is controlled by the mental fire.

155. Points Emerging in Group Discussion:

146. Xét linh hồn như một trạng thái tâm thức.

147. Có thể có những linh hồn với sinh lực cao và thấp chăng? Chắc chắn có thể có những tâm thức sắc bén hoặc trì độn.

148. Ở đây, với linh hồn, chúng ta muốn nói đến tâm thức con người bên trong thể nguyên nhân.

c. Sự biểu lộ tiến hoá của linh hồn khi nó hiển lộ trong hình tướng của một cái gì đó khó nắm bắt, mang lại sự tổng hợp của vật chất.

149. Chân sư DK nói về một "cái gì đó khó nắm bắt" thúc đẩy "sự tổng hợp của vật chất". Ở giai đoạn phát triển nhân loại này, phương diện linh hồn quả thật khó nắm bắt.

150. Linh hồn cung cấp sự cố kết của hình tướng và sự tổng hợp ngày càng tăng của nó.

151. Linh hồn tích hợp vật chất. Linh hồn "kéo mọi sự lại với nhau".

152. Linh hồn là vũ trụ trật tự (trật tự và vẻ đẹp), còn vật chất là hỗn mang (mối liên hệ ngẫu nhiên, vô mục đích).

153. Vật chất ở đây chỉ ba cõi thấp. Tác động của lửa trí tuệ/linh hồn lên vật chất dẫn đến sự tích hợp của phàm ngã.

154. Trật tự trong tiến trình khai mở của thể nguyên nhân được kiểm soát bởi lửa trí tuệ.

155. Những Điểm Nổi Bật trong Thảo Luận Nhóm:

a. The group discussed “Cain and Abel people”. It was wondered, “Could this mean those human beings who have the “spark of mind” (the “Cain People”) and those who do not (the “Abel People”)?

a. Nhóm đã thảo luận về “những người Cain và Abel”. Người ta tự hỏi: “Điều này có thể có nghĩa là những con người có ‘tia lửa trí tuệ’ (những ‘người Cain’) và những người không có (những ‘người Abel’) chăng?”

b. It was stated that there are groups of people representing Cain races—such as Gnostics, Cathars, Theosophists. The Cain people say “God is in you”, but not knowing God, the Abel people say “God is outside you”. It is a question of God within and God without, God Immanent and God Transcendent. This is the battle in the world today. Symbolically, Cain and Abel are fighting today.

b. Có ý kiến cho rằng có những nhóm người đại diện cho các nhân loại Cain—như các nhà Ngộ đạo, Cathars, các nhà Thông Thiên Học. Người Cain nói “Thượng đế ở trong các bạn”, nhưng vì không biết Thượng đế, người Abel nói “Thượng đế ở ngoài các bạn”. Đây là vấn đề Thượng đế bên trong và Thượng đế bên ngoài, Thượng đế Nội Tại và Thượng đế Siêu Việt. Đây là cuộc chiến trong thế giới ngày nay. Về mặt biểu tượng, Cain và Abel đang chiến đấu ngày nay.

c. When Cain ‘kills’ Abel, it is the promise that enlightenment will ‘kill’ Ignorance. Soul ‘kills’ personality.

c. Khi Cain “giết” Abel, đó là lời hứa rằng giác ngộ sẽ “giết” Vô Minh. Linh hồn “giết” phàm ngã.

d. ‘Vul-cain’ will kill Mars; will kills desire; Cain will always kill Abel--eventually

d. ‘Vul-cain’ sẽ giết Sao Hỏa; ý chí giết dục vọng; Cain sẽ luôn giết Abel--cuối cùng là như vậy

e. In some traditions, Cain is related to woman. The Soul (symbolized by woman) kills personality.

e. Trong một số truyền thống, Cain có liên hệ với nữ giới. Linh hồn (được biểu tượng bằng nữ giới) giết phàm ngã.

As the two merge by means of this active energising factor, that which is termed consciousness appears.[15]

Khi hai yếu tố này hòa nhập nhờ nhân tố tiếp năng lượng tích cực này, điều được gọi là tâm thức xuất hiện.15

156. DK is suggesting that consciousness appears as the two fires of mind and matter merge.

156. Chân sư DK đang gợi ý rằng tâm thức xuất hiện khi hai ngọn lửa của trí tuệ và vật chất hòa nhập.

157. Elsewhere, the appearance of consciousness is said to arise through the merging of spirit and matter.

157. Ở nơi khác, sự xuất hiện của tâm thức được nói là phát sinh qua sự hòa nhập của tinh thần và vật chất.

As [Page 49] the merging proceeds and the fires become more and more synthesised, that totality of manifestation which we regard as a conscious existence becomes ever more perfected.

158. Consciousness is perfected as the fires of mind and matter become ever more synthesized.

d. The operation of this fire under the Law of Attraction.

159. The Fires of Mind pattern the universe according to the "Fixed Design".

160. They organizes and make beautiful. They are responsible for right building and right patterning.

e. The subsequent result in the spiral-cyclic movement which we call, within the system, solar evolution, but which (from the standpoint of a cosmos) is the approximation of our system to its central point. This must be considered from the standpoint of time.[16]

161. "Solar evolution" proceeds in a spiral-cyclic manner.

162. When considering the movement of stars and planets:

a. Rotary motion causes rotation on an axis

b. Spiral-cyclic motion is related to revolution around a center according to the Law of Attraction. Colloquially, an often

Khi [Page 49] sự hòa nhập tiếp diễn và các ngọn lửa ngày càng được tổng hợp hơn, thì toàn thể sự biểu hiện mà chúng ta xem là một sự tồn tại có tâm thức trở nên ngày càng hoàn thiện hơn.

158. Tâm thức được hoàn thiện khi các ngọn lửa của trí tuệ và vật chất ngày càng được tổng hợp hơn.

d. Sự vận hành của ngọn lửa này dưới Định luật Hấp Dẫn.

159. Các Lửa của Trí Tuệ tạo mô hình cho vũ trụ theo "Thiết Kế Cố Định".

160. Chúng tổ chức và làm cho đẹp đẽ. Chúng chịu trách nhiệm cho sự kiến tạo đúng đắn và sự tạo mẫu đúng đắn.

e. Kết quả tiếp theo trong chuyển động xoắn ốc-chu kỳ mà chúng ta gọi, trong nội bộ hệ thống, là tiến hoá thái dương, nhưng (từ quan điểm của một vũ trụ) là sự xích gần của hệ thống chúng ta đến điểm trung tâm của nó. Điều này phải được xem xét từ quan điểm thời gian.16

161. "Tiến hoá thái dương" diễn ra theo cách xoắn ốc-chu kỳ.

162. Khi xem xét chuyển động của các ngôi sao và các hành tinh:

a. Chuyển động quay gây ra sự quay quanh một trục

b. Chuyển động xoắn ốc-chu kỳ liên hệ với sự quay quanh một trung tâm theo Định luật Hấp Dẫn. Nói thông thường, một câu thường nghe là: "Đời tôi xoay quanh bạn".

heard statement is, “My life revolves around you”.

c. Progressive motion is related to the movement through space on a straight line towards a destined goal

163. The “central point” of our solar system may be considered the “Central Spiritual Sun” around which our system revolves. From one perspective this is said to be the star Alcyone in the Pleiades. Note that it is *revolution* that we are discussing, related to the second fire.

164. The central point of the Solar Logos can also be considered its monad, the “Central Spiritual Sun” from an intra-solar perspective.

165. Do you recognize spiral cyclic movement in your own life?

a. There are often tests similar to earlier tests, though on a higher turn of the spiral.

b. In spiral cyclic motion, *same* and *different* are combined.

c. Spiral cyclic motion promotes a change in perspective in point of view.

d. Tradition has to do with rotary motion. Habit is rotary motion.

e. Spiral-cyclic motion preserves tradition, but enlarges our understanding of it.

c. Chuyển động tiến tới liên hệ với sự vận động xuyên không gian theo một đường thẳng hướng đến một mục tiêu đã định

163. “Điểm trung tâm” của hệ mặt trời chúng ta có thể được xem là “Mặt trời Tinh thần Trung Ương” mà quanh đó hệ thống chúng ta quay. Từ một góc nhìn, điều này được nói là ngôi sao Alcyone trong chòm Pleiades. Lưu ý rằng điều chúng ta đang bàn đến là sự *quay quanh*, liên hệ với ngọn lửa thứ hai.

164. Điểm trung tâm của Thái dương Thượng đế cũng có thể được xem là chân thần của Ngài, tức “Mặt trời Tinh thần Trung Ương” từ một góc nhìn nội thái dương.

165. Bạn có nhận ra chuyển động xoắn ốc-chu kỳ trong chính đời sống mình không?

a. Thường có những thử thách tương tự các thử thách trước đây, dù ở một vòng xoắn cao hơn.

b. Trong chuyển động xoắn ốc-chu kỳ, cái *giống nhau* và cái *khác nhau* được kết hợp.

c. Chuyển động xoắn ốc-chu kỳ thúc đẩy sự thay đổi trong phối cảnh của quan điểm.

d. Truyền thống liên hệ với chuyển động quay. Thói quen là chuyển động quay.

e. Chuyển động xoắn ốc-chu kỳ bảo tồn truyền thống, nhưng mở rộng sự thấu hiểu của chúng ta về nó.

f. Examine the things in your life that have stayed the same and those things that have changed. Perhaps in doing so, rotary motion can be distinguished from spiral-cyclic motion.

f. Hãy khảo sát những điều trong đời bạn vẫn giữ nguyên và những điều đã thay đổi. Có lẽ khi làm vậy, chuyển động quay có thể được phân biệt với chuyển động xoắn ốc-chu kỳ.

g. You cannot escape Solar Evolution. All develop, even those who apparently do not. Everyone moves along in heightening spirals.

g. Bạn không thể thoát khỏi Tiến Hoá Thái Dương. Tất cả đều phát triển, ngay cả những người bề ngoài dường như không phát triển. Mọi người đều tiến bước trong những vòng xoắn ngày càng cao.

([15]:In the *Study of Consciousness* Mrs. Besant says (page 37): "Consciousness is the one reality, in the fullest sense of that much-used phrase; it follows from this that any reality found anywhere is drawn from consciousness. Hence, everything which is thought, is. That consciousness in which everything is, everything literally, "possible" as well as "actual"—actual being that which is thought of as existent by a separated consciousness in time and space, and possible all that which is not so being thought of at any period in time and any point in space—we call Absolute Consciousness. It is the All, the Eternal, the Infinite, the Changeless. Consciousness, thinking time and space, and of all forms as existing in them in succession and in places, is the Universal Consciousness, the One, called by the Hindu the Saguna Brahman—the Eternal with attributes—the Pratyag-Atma—the Inner Self; by the Parsi, Hormuzd; by the Mussulman, Allah. Consciousness dealing with a definite time, however long or short, with a definite space, however vast or restricted, is individual, that of a concrete Being, a Lord of many universes, or a universe or of any so-called portion of a universe, his portion and to him therefore a universe—these terms varying as to extent with the power of the consciousness; so much of the universal

([15]:Trong *The Study of Consciousness*, bà Besant nói (trang 37): “Tâm thức là thực tại duy nhất, theo ý nghĩa đầy đủ nhất của cụm từ thường được dùng này; từ đó suy ra rằng bất kỳ thực tại nào được tìm thấy ở bất cứ đâu đều được rút ra từ tâm thức. Do đó, mọi điều được suy nghĩ đến, đều hiện hữu. Tâm thức ấy, trong đó mọi sự đều hiện hữu, mọi sự theo nghĩa đen—“khả hữu” cũng như “hiện thực”—hiện thực là điều được một tâm thức biệt lập trong thời gian và không gian nghĩ đến như đang tồn tại, và khả hữu là tất cả những gì không được nghĩ đến như vậy vào bất kỳ thời kỳ nào trong thời gian và bất kỳ điểm nào trong không gian—chúng ta gọi là Tâm Thức Tuyệt Đối. Đó là Toàn Thể, Vĩnh Cửu, Vô Hạn, Bất Biến. Tâm thức suy nghĩ về thời gian và không gian, và về mọi hình tướng như tồn tại trong đó theo trình tự và trong những vị trí, là Tâm Thức Vũ Trụ, Nhất Thể, được người Ấn gọi là Saguna Brahman—Đấng Vĩnh Cửu có thuộc tính—Pratyag-Atma—Bản Ngã Nội Tại; được người Ba Tư gọi là Hormuzd; và người Hồi giáo gọi là Allah. Tâm thức xử lý một thời gian xác định, dù dài hay ngắn, với một không gian xác định, dù bao la hay hạn hẹp, là tâm thức cá thể, tức của một Thực Thể cụ thể, một Chúa Tể của nhiều vũ trụ, hoặc của một vũ trụ, hay của bất kỳ cái gọi là phần nào của một vũ trụ, phần của y và vì thế đối với y là một vũ trụ—những thuật ngữ này thay đổi

thought as a separate consciousness can completely think, i.e., on which he can impose his own reality, can think of as existing like himself, is his universe.")

về phạm vi tùy theo quyền năng của tâm thức; phần nào của tư tưởng vũ trụ mà một tâm thức biệt lập có thể hoàn toàn suy nghĩ, tức là phần mà y có thể áp đặt thực tại riêng của mình lên đó, và có thể nghĩ đến như tồn tại giống như chính y, chính là vũ trụ của y.")

166. It can be questioned whether the ultimate Reality should be considered *consciousness*, per se, though consciousness is surely one of its aspects.

166. Có thể đặt câu hỏi liệu Thực Tại tối hậu có nên được xem là *tâm thức* chính nó hay không, dù tâm thức chắc chắn là một trong các phương diện của nó.

167. A very great question arises: "Is the ABSOLUTE *conscious*?" It is hard for the human being to conceive of that which lies 'beyond' or 'above' consciousness, yet throughout the Teaching there are intimations that there is such a something/

167. Một câu hỏi rất lớn được đặt ra: "ĐẤNG TUYỆT ĐỐI có *hữu thức* không?" Con người khó hình dung điều gì nằm 'bên kia' hay 'bên trên' tâm thức, tuy nhiên xuyên suốt Giáo Huấn đều có những ám chỉ rằng có một cái gì đó như thế.

168. We find here an important philosophical/psychological definition of a "universe".

168. Ở đây chúng ta thấy một định nghĩa triết học/tâm lý học quan trọng về một "vũ trụ".

([16:]Universal consciousness, manifesting as consciousness in time and space, as Mrs. Besant so ably expresses it, includes all forms of activity and spiral cyclic evolution from the standpoint of cosmic evolution, and in terms of absolute consciousness, may again be rotary.)

([16:]Tâm thức vũ trụ, biểu hiện như tâm thức trong thời gian và không gian, như bà Besant đã diễn đạt một cách tài tình, bao hàm mọi hình thức hoạt động và sự tiến hoá tuần hoàn xoắn ốc theo quan điểm của tiến hoá vũ trụ, và xét theo Tâm Thức Tuyệt Đối, có thể lại mang tính xoay tròn.)

169. What is being suggested is the rotation of the entire universe considered as a kind of 'ultimate cosmic atom'.

169. Điều đang được gợi ý là sự quay của toàn thể vũ trụ được xem như một loại 'nguyên tử vũ trụ tối hậu'.

The third fire deals with:

Ngọn lửa thứ ba đề cập đến:

a. The evolution of spirit.

a. Sự tiến hoá của tinh thần.

Practically nothing can at this stage be communicated anent this evolution. The development of spirit can be only expressed as yet in terms of the evolution of matter,

Thực tế, ở giai đoạn này hầu như không thể truyền đạt điều gì về sự tiến hoá này. Sự phát triển của tinh thần hiện nay chỉ có thể được diễn tả bằng các thuật ngữ của sự tiến hoá

and only through the adequacy of the vehicle, and through the suitability of the sheath, the body or form, can the point of [Page 50] spiritual development reached in any way be appraised.

170. "Spirit" cannot (at this time and in this solar system) be considered *in itself only.*

171. From another perspective, we might say that in this 'system of consciousness or of the soul', spirit can only be considered in terms of consciousness. In terms of sound, this is like saying that no true "A" can sound —only an "O".

172. Yet, it is interesting to consider that spirit *evolves.* The "Ray of the ABSOLUTE" (which is essential spirit), however, does not evolve, *but* the consciousness caused by the immersion of this Ray in matter (even in very rarefied forms of matter) does evolve or expand.

173. Can we reasonably suggest that *pure being cannot evolve*? That it simply *is*?

A word of warning should here be interpolated:—

Just as it is not possible upon the physical plane for the physical vehicle fully to express the total point of development of the Ego or higher self, so it is not possible even for the Ego fully to sense and express the quality of spirit. Hence the utter impossibility for human consciousness justly to appraise the life of the spirit or Monad.

của vật chất, và chỉ qua sự đầy đủ của vận cụ, và qua sự thích hợp của lớp vỏ, thể hay hình tướng, mà điểm [Page 50] phát triển tinh thần đã đạt đến mới có thể được ước định phần nào.

170. "Tinh thần" không thể (vào lúc này và trong hệ mặt trời này) được xem xét *chỉ trong chính nó.*

171. Từ một góc nhìn khác, chúng ta có thể nói rằng trong 'hệ thống tâm thức hay của linh hồn' này, tinh thần chỉ có thể được xem xét theo các thuật ngữ của tâm thức. Xét theo âm thanh, điều này giống như nói rằng không có âm "A" chân thực nào có thể vang lên—chỉ có âm "O".

172. Tuy nhiên, thật thú vị khi xem xét rằng tinh thần *tiến hoá.* Tuy vậy, "Cung của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI" (vốn là tinh thần cốt yếu) không tiến hoá, *nhưng* tâm thức do sự dìm Cung này vào vật chất gây ra (ngay cả trong những dạng vật chất rất tinh vi) thì có tiến hoá hay mở rộng.

173. Chúng ta có thể hợp lý gợi ý rằng *bản thể thuần khiết không thể tiến hoá* chăng? Rằng nó đơn giản *là*?

Ở đây cần xen vào một lời cảnh báo:—

Cũng như trên cõi hồng trần, hiện thể hồng trần không thể biểu lộ đầy đủ toàn bộ điểm phát triển của chân ngã hay bản ngã cao siêu, thì ngay cả chân ngã cũng không thể cảm nhận và biểu lộ đầy đủ phẩm tính của tinh thần. Vì vậy, tâm thức con người hoàn toàn không thể ước định đúng đắn sự sống của tinh thần hay chân thần.

174. Thus, anything we infer concerning the spirit is the merest hint concerning its reality. We have to assess 'our' position, vis-à-vis spirit, with true humility.

174. Do đó, bất cứ điều gì chúng ta suy ra về tinh thần chỉ là gợi ý mờ nhạt nhất về thực tại của nó. Chúng ta phải đánh giá vị trí của 'mình' đối với tinh thần với sự khiêm nhường chân chính.

175. Yet, spirit has a *quality* just as the monad has a ray. Spirit (as we normally discuss it) is not to be considered as ABSOLUTE REALITY. The ABSOLUTE REALITY (known in cosmos as the Ray of the ABOLUTE) *has no quality*. Rather it is all possible cosmic quality and more.

175. Tuy nhiên, tinh thần có một *phẩm tính* cũng như chân thần có một cung. Tinh thần (như chúng ta thường bàn đến) không nên được xem là THỰC TẠI TUYỆT ĐỐI. THỰC TẠI TUYỆT ĐỐI (được biết trong vũ trụ như Cung của ĐẤNG TUYỆT ĐỐI) *không có phẩm tính*. Đúng hơn, nó là mọi phẩm tính vũ trụ khả hữu và còn hơn thế nữa.

b. The working of the flame divine under the Law of Synthesis—a generic term which will be seen eventually to include the other two laws as subdivisions.

b. Sự hoạt động của ngọn lửa thiêng dưới Định luật Tổng Hợp—một thuật ngữ tổng quát mà về sau sẽ được thấy là bao gồm hai định luật kia như những phân bộ.

176. "Synthesis" is inclusive of the two other cosmic laws—the Law of Economy and the Law of Attraction. Both subsidiary laws contribute to the purpose of 'whole-making' presided over by the Law of Synthesis.

176. "Tổng hợp" bao gồm hai định luật vũ trụ kia—Định luật Tiết Kiệm và Định luật Hấp Dẫn. Cả hai định luật phụ thuộc đều góp phần vào mục đích 'làm thành toàn thể' do Định luật Tổng Hợp chủ trì.

c. The subsequent result of forward progressive motion—a motion which is rotary, cyclic and progressive.

c. Kết quả tiếp theo của chuyển động tiến tới—một chuyển động vừa quay, vừa chu kỳ, vừa tiến tới.

177. DK is reminding us not to conceive of "forward progressive motion" as non-inclusive of the earlier two types of motion. Spiral-cyclic motion (of the second ray) includes the rotary motion of the third ray; "forward progressive motion" drives through space that which is already moving spiral-cyclically, and rotorily.

177. Chân sư DK đang nhắc chúng ta đừng hình dung "chuyển động tiến tới" như thể không bao gồm hai loại chuyển động trước. Chuyển động xoắn ốc-chu kỳ (của cung hai) bao gồm chuyển động quay của cung ba; "chuyển động tiến tới" đẩy xuyên không gian điều vốn đã đang chuyển động theo xoắn ốc-chu kỳ, và quay tròn.

178. Each successive aspect includes foregoing aspects. In numerology, the *one* includes all other numbers.

178. Mỗi phương diện kế tiếp đều bao gồm các phương diện đi trước. Trong số học, số *một* bao gồm mọi con số khác.

The whole matter dealt with in this Treatise concerns the subjective essence of the solar system, **not primarily either the objective or spiritual aspect.**

Toàn bộ vấn đề được bàn đến trong Luận này liên quan đến tinh chất chủ quan của hệ mặt trời, **không chủ yếu liên quan đến phương diện khách quan hay phương diện tinh thần.**

179. This, despite the great detail given in this book re the objective aspect. The "spiritual aspect" in this case relates to the monad or spirit. DK is saying that A Treatise on Cosmic Fire is a book primarily about *solar fire.*

179. Điều này đúng mặc cho chi tiết rất lớn được trình bày trong sách này về phương diện khách quan. "Phương diện tinh thần" trong trường hợp này liên hệ với chân thần hay tinh thần. Chân sư DK đang nói rằng Luận về Lửa Vũ Trụ trước hết là một cuốn sách về *Lửa Thái dương.*

It concerns the Entities who indwell the form, who demonstrate as animating factors through the medium of matter, and primarily through etheric matter; who are evolving a second faculty, the fire of mind, and who are essentially themselves points of fire, cast off through cosmic friction, produced by the turning of the cosmic wheel,[refer to Stanza III, TCF 15] swept into temporary limited manifestation and due eventually to return to their central cosmic centre. They will return plus the results of evolutionary growth, and through assimilation they will have intensified their fundamental nature, and be spiritual fire plus the fire manasic.

Nó liên quan đến các Thực Thể nội tại trong hình tướng, biểu lộ như những nhân tố làm sinh động qua trung gian của vật chất, và chủ yếu qua vật chất dĩ thái; những Đấng đang tiến hoá năng lực thứ hai, lửa của trí tuệ, và về bản chất chính các Ngài là những điểm lửa, bị văng ra do ma sát vũ trụ, được tạo ra bởi sự quay của bánh xe vũ trụ,[refer to Stanza III, TCF 15] bị cuốn vào sự biểu hiện tạm thời có giới hạn và cuối cùng phải trở về trung tâm vũ trụ trung ương của mình. Chúng sẽ trở về cộng thêm các kết quả của sự tăng trưởng tiến hoá, và qua sự đồng hoá, chúng sẽ tăng cường bản chất căn bản của mình, và sẽ là lửa tinh thần cộng với lửa manas.

180. We are dealing with the Entities with which *A Treatise on Cosmic Fire* is principally concerned.

180. Chúng ta đang bàn đến các Thực Thể mà *Luận về Lửa Vũ Trụ* chủ yếu quan tâm.

181. They are for clarity in tabulation form:

181. Để rõ ràng, chúng là dưới dạng liệt kê như sau:

a. Entities who indwell the form

a. Các Thực Thể nội tại trong hình tướng

b. Entities who demonstrate as animating factors through the medium of matter

b. Các Thực Thể biểu lộ như những nhân tố làm sinh động qua trung gian của vật chất

c. Subjective lives

d. Entities who are evolving the second faculty, the fire of mind

e. Entities who are "points of fire, cast off through cosmic friction, produced by the turning of the cosmic wheel…"

182. Is DK talking about the Solar Angels, or man the monad? Or both, and still other Entities? A number of different kinds of subjective entities are dealt with in TCF.

183. Monads are "points of fire". This symbolical description of the origin of the monads will repay deep study. It has amazing implications. The sparks cast off, however, remain undetached.

184. A general principle to emerge is that *friction causes sparks.*

185. What is the cosmic wheel? A galaxy is one such wheel. The wheel of the solar system is another. A Planetary Logos also manifests as a turning wheel.

186. We imagine a rotating wheel and flying sparks. The type of force involved in the casting off is *centrifugal force.* The sparks one day return to their origin by *centripetal force.*

187. What is "cosmic friction"? What is the resistance which causes the friction? When created wheels turn in space (mulaprakriti) is friction caused? Are the sparks, as it were, imbedded in the wheel (as potential entities) before it begins to rotate? Does the

c. Các sự sống chủ quan

d. Các Thực Thể đang tiến hoá năng lực thứ hai, lửa của trí tuệ

e. Các Thực Thể là "những điểm lửa, bị văng ra do ma sát vũ trụ, được tạo ra bởi sự quay của bánh xe vũ trụ…"

182. Chân sư DK đang nói về các Thái dương Thiên Thần, hay con người là chân thần? Hay cả hai, và còn những Thực Thể khác nữa? Một số loại thực thể chủ quan khác nhau được bàn đến trong TCF.

183. Các chân thần là "những điểm lửa". Mô tả biểu tượng này về nguồn gốc của các chân thần rất đáng để nghiên cứu sâu. Nó có những hàm ý đáng kinh ngạc. Tuy nhiên, các tia lửa bị văng ra vẫn không tách rời.

184. Một nguyên lý tổng quát nổi lên là *ma sát tạo ra tia lửa.*

185. Bánh xe vũ trụ là gì? Một thiên hà là một bánh xe như thế. Bánh xe của hệ mặt trời là một bánh xe khác. Một Hành Tinh Thượng Đế cũng biểu hiện như một bánh xe đang quay.

186. Chúng ta hình dung một bánh xe quay và những tia lửa bay ra. Loại lực liên quan đến sự văng ra là *lực ly tâm.* Một ngày kia các tia lửa trở về nguồn gốc của chúng nhờ *lực hướng tâm.*

187. "Ma sát vũ trụ" là gì? Sự kháng cự nào gây ra ma sát? Khi các bánh xe được tạo ra quay trong không gian (mulaprakriti) thì ma sát có phát sinh không? Có phải các tia lửa, theo một nghĩa nào đó, đã được gắn trong bánh xe (như những thực thể tiềm năng)

centrifugal force caused by rotation, then begin to cast them off?

trước khi nó bắt đầu quay không? Rồi lực ly tâm do sự quay gây ra có bắt đầu văng chúng ra không?

188. We may well be looking at the physics involved in the origin of the monads

188. Rất có thể chúng ta đang nhìn vào vật lý học liên quan đến nguồn gốc của các chân thần

The internal fire of matter is called in the Secret Doctrine "Fire by Friction." It is an effect and not a cause. **It is produced by the two fires of spirit and of mind (electric and solar fire) contacting each other through the medium of matter.** This energy demonstrates in [Page 51] matter itself as the internal fires of the sun, and of the planets and finds a reflection in the internal fires of man. **Man is the Flame Divine and the fire of Mind brought into contact through the medium of substance or form.** When evolution ends, the fire of matter is not cognisable. It persists only when the other two fires are associated, and it does not persist apart from substance itself.

Lửa bên trong của vật chất được gọi trong Giáo Lý Bí Nhiệm là "Lửa ma sát." Đó là một hiệu quả chứ không phải nguyên nhân. **Nó được tạo ra bởi hai ngọn lửa của tinh thần và của trí tuệ (lửa điện và lửa thái dương) tiếp xúc với nhau qua trung gian của vật chất.** Năng lượng này biểu lộ trong chính [Page 51] vật chất như các ngọn lửa bên trong của mặt trời và của các hành tinh, và tìm thấy một phản ánh trong các ngọn lửa bên trong của con người. **Con người là Ngọn Lửa Thiêng và lửa của Trí Tuệ được đưa vào tiếp xúc qua trung gian của chất liệu hay hình tướng.** Khi tiến hoá chấm dứt, lửa của vật chất không còn có thể được nhận biết. Nó chỉ tồn tại khi hai ngọn lửa kia kết hợp, và nó không tồn tại tách rời khỏi chính chất liệu.

189. “Fire by Friction” is an effect.

189. “Lửa ma sát” là một hiệu quả.

190. We note that fire-by-friction requires matter for its generation. But fire-by-friction is the *fire **in** matter* and *not matter itself.*

190. Chúng ta lưu ý rằng lửa ma sát cần vật chất để được tạo ra. Nhưng lửa ma sát là *lửa **trong** vật chất* chứ *không phải chính vật chất.*

191. Matter is Mother and, as pregenetic substance, pre-exists the three Fires and so does “Flame”.

191. Vật chất là Mẹ và, như chất liệu tiền sinh thành, có trước ba ngọn Lửa và “Ngọn Lửa” cũng vậy.

192. It is as if Matter (pure and pre-genetic) is the reflection of Pure Being, the Flame. A symbolical diamond is created, with Flame atop, Matter below, and the three fires between.

192. Dường như Vật Chất (thuần khiết và tiền sinh thành) là phản ánh của Bản Thể Thuần khiết, tức Ngọn Lửa. Một viên kim cương biểu tượng được tạo nên, với Ngọn Lửa ở trên, Vật Chất ở dưới, và ba ngọn lửa ở giữa.

193. Man as monad is man as "Flame Divine". The monad is essentially *flame.*

193. Con người như chân thần là con người như "Ngọn Lửa Thiêng". Chân thần về bản chất là *ngọn lửa.*

194. Here we learn that the fire of matter only comes into existence through the blending of the first and second fires and is completely dependent for its existence on these first two.

194. Ở đây chúng ta học được rằng lửa của vật chất chỉ đi vào hiện hữu qua sự hòa trộn của ngọn lửa thứ nhất và thứ hai, và hoàn toàn phụ thuộc vào hai ngọn lửa đầu này để tồn tại.

195. All three exist—spirit/mind/matter. We are talking about creating the internal fire of matter in matter which already exists.

195. Cả ba đều tồn tại—tinh thần/trí tuệ/vật chất. Chúng ta đang nói về việc tạo ra lửa bên trong của vật chất trong vật chất vốn đã tồn tại.

196. We have to distinguish between fire in matter, and matter itself.

196. Chúng ta phải phân biệt giữa lửa trong vật chất và chính vật chất.

197. A brilliant definition of Man is given: "Man is the Flame Divine and the fire of Mind brought into contact through the medium of substance or form." This is Man conceived as the product of fires and substance.

197. Một định nghĩa xuất sắc về Con Người được đưa ra: "Con người là Ngọn Lửa Thiêng và lửa của Trí Tuệ được đưa vào tiếp xúc qua trung gian của chất liệu hay hình tướng." Đây là Con Người được quan niệm như sản phẩm của các ngọn lửa và chất liệu.

Let us now briefly recognise certain facts regarding fire in matter and let us take them in order, leaving time to elucidate their significance. **First we might say that the internal fire being both latent and active, shows itself as the synthesis of the acknowledged fires of the system, and demonstrates, for instance, as solar radiation and inner planetary combustion.** This subject has been somewhat covered by science, and is hidden in the mystery of physical plane electricity, which is an expression of the active internal fires of the system and of the planet just as inner combustion is an expression of the latent internal fires. These latter fires are to be found in the interior of each globe, and are the basis of all objective physical life.

Giờ đây chúng ta hãy ngắn gọn nhận biết một số sự kiện liên quan đến lửa trong vật chất và hãy xét chúng theo thứ tự, dành thời gian để làm sáng tỏ ý nghĩa của chúng. **Trước hết chúng ta có thể nói rằng lửa bên trong, vừa tiềm ẩn vừa hoạt động, tự biểu lộ như sự tổng hợp của các ngọn lửa đã được thừa nhận của hệ thống, và biểu hiện, chẳng hạn, như bức xạ mặt trời và sự cháy bên trong của hành tinh.** Đề tài này phần nào đã được khoa học đề cập đến, và được ẩn giấu trong huyền nhiệm của điện lực cõi hồng trần, vốn là một biểu hiện của các ngọn lửa bên trong hoạt động của hệ thống và của hành tinh, cũng như sự cháy bên trong là một biểu hiện của các ngọn lửa bên trong tiềm ẩn. Những ngọn lửa sau này được tìm thấy trong nội bộ của mỗi bầu hành tinh, và

là nền tảng của mọi sự sống hồng trần khách quan.

198. The important fact is repeated that the internal fire is both latent and active.

198. Sự kiện quan trọng được lặp lại là lửa bên trong vừa tiềm ẩn vừa hoạt động.

199. The internal fires are "acknowledged" because they are more objective. The fire of mind is not yet acknowledge.

199. Các ngọn lửa bên trong được "thừa nhận" vì chúng khách quan hơn. Lửa của trí tuệ vẫn chưa được thừa nhận.

200. Physical plane electricity is connected with "active internal fires"; "planetary combustion" is an expression of "latent internal fires".

200. Điện lực cõi hồng trần liên hệ với "các ngọn lửa bên trong hoạt động"; "sự cháy của hành tinh" là một biểu hiện của "các ngọn lửa bên trong tiềm ẩn".

201. If we want to have good examples of the two internal fires they are given:

201. Nếu chúng ta muốn có những ví dụ rõ ràng về hai ngọn lửa bên trong, thì chúng được nêu ra như sau:

a. Active internal fire—solar radiation (and electricity)

a. Lửa bên trong hoạt động—bức xạ mặt trời (và điện lực)

b. Latent internal fire—inner planetary combustion.

b. Lửa bên trong tiềm ẩn—sự cháy bên trong của hành tinh.

202. Sometimes when using unfamiliar terms, it is important to have practical examples at our disposal.

202. Đôi khi khi dùng những thuật ngữ không quen thuộc, điều quan trọng là phải có sẵn những ví dụ thực tiễn.

Secondly, we might note that the internal fires are the basis of life in the lower three kingdoms of nature, and in the fourth or human kingdom in connection with the two lower vehicles.

Thứ hai, chúng ta có thể lưu ý rằng các ngọn lửa bên trong là nền tảng của sự sống trong ba giới thấp của thiên nhiên, và trong giới thứ tư hay giới nhân loại liên hệ với hai hiện thể thấp.

203. This is an important association—the various fires in relations to the kingdoms of nature.

203. Đây là một liên hệ quan trọng—các ngọn lửa khác nhau trong tương quan với các giới của thiên nhiên.

204. The three lower kingdoms of nature are built by the Second Logos, but the internal

204. Ba giới thấp của thiên nhiên được xây dựng bởi Thượng đế thứ hai, nhưng các ngọn lửa bên trong (liên hệ nhiều hơn với

fires (associated more with the Third Logos) form the basis of these kingdoms.

Thượng đế thứ ba) tạo thành nền tảng của các giới này.

205. The human kingdom has a number of vehicles—the lower two would normally be considered astral and physical and are 'irrational'.

205. Giới nhân loại có một số hiện thể—hai hiện thể thấp thường được xem là cảm dục và hồng trần và là 'phi lý trí'.

206. In this context, because we are not dealing with astral fire, the lower two vehicles must be considered as etheric and dense physical (in its densest, liquid and gaseous sublayers)..

206. Trong ngữ cảnh này, vì chúng ta không bàn đến lửa cảm dục, hai hiện thể thấp phải được xem là dĩ thái và hồng trần đậm đặc (trong các lớp phụ đậm đặc nhất, lỏng và khí của nó).

The Fire of Mind, when blended with the internal fires, is the basis of life in the fourth kingdom, and united they control (partially now and later entirely) the lower threefold man or the personality; this control lasts up to the time of the first Initiation.

Lửa của Trí Tuệ, khi hòa trộn với các ngọn lửa bên trong, là nền tảng của sự sống trong giới thứ tư, và khi hợp nhất, chúng kiểm soát (một phần hiện nay và về sau hoàn toàn) con người tam phân thấp hay phàm ngã; sự kiểm soát này kéo dài cho đến thời điểm của lần Điểm đạo thứ nhất.

207. The "first Initiation" means, in this particular context, the third initiation, for after the third initiation, the Fire of Will emerges into controlling prominence.

207. "Lần Điểm đạo thứ nhất" ở đây, trong ngữ cảnh đặc biệt này, có nghĩa là lần điểm đạo thứ ba, vì sau lần điểm đạo thứ ba, Lửa của Ý Chí nổi lên ở vị trí kiểm soát nổi trội.

208. To have the fourth kingdom in completeness, the Fire of Mind is necessary.

208. Để có giới thứ tư trong sự trọn vẹn, Lửa của Trí Tuệ là điều cần thiết.

209. The personality is not yet completely controlled by either the fires of lower mind or the fires of higher mind. For some human beings this control is emerging, and for those who are soul-aware, the fires of higher mind are assuming control.

209. Phàm ngã vẫn chưa được kiểm soát hoàn toàn bởi các ngọn lửa của hạ trí hay các ngọn lửa của thượng trí. Đối với một số con người, sự kiểm soát này đang xuất hiện, và đối với những ai có nhận biết linh hồn, các ngọn lửa của thượng trí đang nắm quyền kiểm soát.

The fire of Spirit finally, when blended with the two other fires (which blending commences in man at the first initiation), forms a basis of spiritual life or existence. As evolution proceeds in the fifth or spiritual

Sau cùng, lửa của Tinh thần, khi hòa trộn với hai ngọn lửa kia (sự hòa trộn này bắt đầu nơi con người vào lần điểm đạo thứ nhất), tạo thành nền tảng của sự sống hay sự tồn tại tinh thần. Khi tiến hoá tiếp diễn trong

kingdom, these three fires blaze forth simultaneously, producing perfected consciousness. This blaze results in the final [Page 52] purification of matter and its consequent adequacy; at the close of manifestation it brings about eventually the destruction of the form and its dissolution, and the termination of existence as understood on the lower planes. In terms of Buddhistic theology it produces annihilation; this involves, not loss of identity, but the cessation of objectivity and the escape of Spirit, plus mind, to its cosmic centre. It has its analogy in the initiation at which the adept stands free from the limitations of matter in the three worlds.

giới thứ năm hay giới tinh thần, ba ngọn lửa này đồng thời bùng cháy, tạo ra tâm thức hoàn thiện. Sự bùng cháy này dẫn đến sự [Page 52] thanh lọc cuối cùng của vật chất và do đó làm cho nó trở nên thích đáng; vào lúc kết thúc biểu hiện, cuối cùng nó mang lại sự hủy diệt hình tướng và sự tan rã của nó, cùng sự chấm dứt của sự tồn tại như được hiểu trên các cõi thấp. Theo thuật ngữ thần học Phật giáo, nó tạo ra sự hủy diệt; điều này không bao hàm sự mất bản sắc, mà là sự chấm dứt tính khách quan và sự thoát ra của Tinh thần, cộng với trí tuệ, về trung tâm vũ trụ của nó. Nó có sự tương đồng với lần điểm đạo mà tại đó chân sư đứng tự do khỏi các giới hạn của vật chất trong ba cõi giới.

210. One enters the fifth kingdom at the first initiation—on the Fixed Cross.

210. Người ta bước vào giới thứ năm ở lần điểm đạo thứ nhất—trên Thập Giá Cố Định.

211. But if the mention of the first initiation (in this paragraph) is a continuation of the previous paragraph, then we are speaking of the third initiation.

211. Nhưng nếu việc nhắc đến lần điểm đạo thứ nhất (trong đoạn này) là sự tiếp nối của đoạn trước, thì chúng ta đang nói đến lần điểm đạo thứ ba.

212. We do notice (whether it is significant or not) that the term "Initiation" in the first paragraph is capitalized, and in the second paragraph appears as "initiation" (uncapitalized). We cannot presume that the Tibetan was aware of all significant capitalizations, but in this case the capitalization seems indicative.

212. Chúng ta quả có lưu ý (dù điều đó có ý nghĩa hay không) rằng thuật ngữ "Điểm đạo" trong đoạn thứ nhất được viết hoa, còn trong đoạn thứ hai lại xuất hiện là "điểm đạo" (không viết hoa). Chúng ta không thể giả định rằng Chân sư Tây Tạng đã lưu ý mọi cách viết hoa có ý nghĩa, nhưng trong trường hợp này, cách viết hoa dường như có tính chỉ dấu.

213. The blending of all fires *commences* at the first degree and is *revealed* at the third.

213. Sự dung hợp của mọi lửa *bắt đầu* ở cấp độ thứ nhất và được *mặc khải* ở cấp độ thứ ba.

214. Spirit begins to impose itself (on soul levels) at the first degree. Vulcan and Pluto are first ray planets active before the first

214. Tinh thần bắt đầu áp đặt chính nó (trên các cấp độ linh hồn) ở cấp độ thứ nhất. Vulcan và Pluto là những hành tinh cung một hoạt động trước cấp độ thứ nhất, và

degree, and they are first ray planets of imposition.

215. Man becomes conscious of the Fire of Spirit only at the third initiation.

216. The Fire of Spirit is active *in relation to the soul* (the subjective man on the higher mental plane) at the first initiation.

217. "Annihilation" means there is no necessity to return to physical incarnation.

218. When is Nirvana? At the fourth degree, there is no need to return. The atmic plane is called the "nirvanic plane". At the sixth degree, on starts the Endless Way, of which Nirvana is but the beginning. I think the Buddha achieved the sixth initiation. There are higher and lower Nirvanas. Nirvana can be considered the 'cessation of suffering'.

219. The shifting of Hierarchy to the buddhic plane may, in general, correspond with the period in which humanity is to take the first initiation.

The internal fires of the system, of the planet, and of man are threefold:

220. These are summary statements relating to three types of "atoms"—systemic, planetary and human.

1. Interior fire at the centre of the sphere, those inner furnaces which produce warmth. This is latent fire.

221. Note here DK's geology. There can be fire even if the Earth is hollow. (TCF 897)

chúng là những hành tinh cung một của sự áp đặt.

215. Con người chỉ trở nên hữu thức về Lửa của Tinh thần vào lần điểm đạo thứ ba.

216. Lửa của Tinh thần hoạt động *trong liên hệ với linh hồn* (con người chủ quan trên Cõi thượng trí) vào lần điểm đạo thứ nhất.

217. "Sự hủy diệt" có nghĩa là không còn cần thiết phải trở lại lâm phàm trên cõi hồng trần.

218. Nirvana là khi nào? Ở cấp độ thứ tư, không còn cần phải trở lại. Cõi atma được gọi là "cõi nirvanic". Ở cấp độ thứ sáu, người ta bắt đầu Con Đường Vô Tận, mà Nirvana chỉ là sự khởi đầu. Tôi nghĩ Đức Phật đã đạt lần điểm đạo thứ sáu. Có những Nirvana cao hơn và thấp hơn. Nirvana có thể được xem là "sự chấm dứt đau khổ".

219. Sự chuyển dịch của Thánh đoàn lên cõi Bồ đề, nói chung, có thể tương ứng với thời kỳ mà nhân loại sẽ tiếp nhận lần điểm đạo thứ nhất.

Các lửa bên trong của hệ thống, của hành tinh và của con người là tam phân:

220. Đây là những phát biểu tóm lược liên hệ đến ba loại "nguyên tử"—hệ thống, hành tinh và con người.

1. Lửa nội tại ở trung tâm của khối cầu, những lò lửa bên trong tạo ra nhiệt. Đây là lửa tiềm tàng.

221. Hãy lưu ý ở đây về địa chất học của Chân sư DK. Có thể có lửa ngay cả khi Trái Đất rỗng. (TCF 897)

222. The “Hollow Earth Theory” was (in modern times) first promoted by Master H, or at least, through certain writings which purport to be from Master H. DK seems to be confirming this theory.

222. “Thuyết Trái Đất Rỗng” (trong thời hiện đại) trước hết được Chân sư H quảng bá, hoặc ít nhất là qua một số trước tác được cho là từ Chân sư H. Chân sư DK dường như đang xác nhận lý thuyết này.

“The microcosmic resemblance to the great Life of the planet is seen in the fact that both forms are but outer sheaths or frameworks, **sheltering an inner "vault"; both forms are hollow**, both have their negative and positive extremities, their poles, so to speak, and internally much proceeds affecting the outer evolutions.” (TCF 897)

“Sự tương tự vi mô với Sự sống vĩ đại của hành tinh được thấy trong sự kiện rằng cả hai hình tướng chỉ là những vỏ bọc hay khung sườn bên ngoài, **che chở một “vòm” bên trong; cả hai hình tướng đều rỗng**, cả hai đều có những cực âm và cực dương, những cực của chúng, có thể nói như vậy, và bên trong có nhiều điều diễn ra ảnh hưởng đến các tiến hoá bên ngoài.” (TCF 897)

2. Radiatory fire. This type of fire might be expressed in terms of physical plane electricity, of light rays, and of etheric energy. This is active fire.

2. Lửa bức xạ. Loại lửa này có thể được diễn tả theo các thuật ngữ của điện năng cõi hồng trần, của các tia sáng, và của năng lượng dĩ thái. Đây là lửa hoạt động.

223. All three types are *active* radiatory fire.

223. Cả ba loại đều là *lửa bức xạ* hoạt động.

224. For clarity, let us tabulate the three forms of radiatory fire:

224. Để rõ ràng, chúng ta hãy lập bảng ba hình thức của lửa bức xạ:

a. Physical plane electricity

a. Điện năng cõi hồng trần

b. Light rays

b. Các tia sáng

c. Etheric energy

c. Năng lượng dĩ thái

225. These energies represent the *dynamic* aspect of internal fire.

225. Những năng lượng này biểu hiện phương diện *động lực* của lửa bên trong.

3. **Essential fire, or the fire elementals** who are themselves the **essence of fire**. They are mainly divided into two groups:

3. **Lửa bản chất, hay các hành khí lửa** mà chính chúng là **tinh chất của lửa**. Chúng chủ yếu được chia thành hai nhóm:

a. Fire devas or **evolutionary** entities.

a. Các thiên thần lửa hay những thực thể **thăng thượng tiến hoá**.

b. Fire elementals or **involutionary** entities.

226. Up to this point we have been subdividing internal fire into *two* categories —active heat and latent heat. Now there arises a division into *three*.

227. This would create a triangle of manifestation, and seems correct. Perhaps each of the three basic types of fires will be threefold-eventually.

228. From one comes two; from the second another arises. (cf. DINA II 518)

229. Does "essential fire" relate mostly to some kind of deva or elemental manifestation?

230. Is was asked: do fire elementals who are the essence of fire create (with their bodies) both latent heat and radiatory fire?

231. Is was suggested that the term "elemental" is used to include *both* evolutionary and involutionary beings. This must, of course, be researched.

232. What do we mean by the "essence of fire"? Can one *see* it? Are we talking about the *soul quality* of fire? It was suggested that research be conducted on salamanders.

233. Motive determines the quality of the elemental. There are positive thoughtforms and positive elementals, negative thoughtforms and negative elementals.

b. Các hành khí lửa hay những thực thể **giáng hạ tiến hoá**.

226. Cho đến điểm này, chúng ta đã phân chia lửa bên trong thành *hai* loại—nhiệt hoạt động và nhiệt tiềm tàng. Giờ đây xuất hiện một sự phân chia thành *ba*.

227. Điều này sẽ tạo nên một tam giác biểu hiện, và dường như là đúng. Có lẽ mỗi một trong ba loại lửa căn bản cuối cùng sẽ là tam phân.

228. Từ một phát sinh hai; từ cái thứ hai lại phát sinh một cái khác. (x. DINA II 518)

229. Phải chăng "lửa bản chất" chủ yếu liên hệ đến một loại biểu hiện nào đó của thiên thần hay hành khí?

230. Có câu hỏi được nêu ra: phải chăng các hành khí lửa là tinh chất của lửa tạo ra (bằng các thân thể của chúng) cả nhiệt tiềm tàng lẫn lửa bức xạ?

231. Có ý kiến cho rằng thuật ngữ "hành khí" được dùng để bao gồm *cả hai* loại hữu thể thăng thượng tiến hoá và giáng hạ tiến hoá. Dĩ nhiên, điều này phải được nghiên cứu.

232. Chúng ta muốn nói gì khi nói "tinh chất của lửa"? Người ta có thể *thấy* nó không? Chúng ta có đang nói về *phẩm tính linh hồn* của lửa không? Có ý kiến đề nghị nên nghiên cứu về các salamander.

233. Động cơ quyết định phẩm tính của hành khí. Có những hình tư tưởng tích cực và những hành khí tích cực, những hình tư tưởng tiêu cực và những hành khí tiêu cực.

234. We must decide which of these devic and elemental beings are evolutionary or involutionary. This will not be an easy task as there are many discrepancies in terminology.

234. Chúng ta phải quyết định những hữu thể thiên thần và hành khí nào là thăng thượng tiến hoá hay giáng hạ tiến hoá. Đây sẽ không phải là một nhiệm vụ dễ dàng vì có nhiều sự bất nhất trong thuật ngữ.

235. DK seems to discriminate immediately:

235. Chân sư DK dường như phân biện ngay lập tức:

a. Fire devas are evolutionary

a. Các thiên thần lửa là thăng thượng tiến hoá

b. Fire elementals are involutionary

b. Các hành khí lửa là giáng hạ tiến hoá

Salamanders, those little fire elementals who can be seen dancing in every flame, tending the fires of the hearth and the home, and of the factory. They are of the same group as the fire spirits who can be contacted deep in the fiery bowels of the planet. [latent, involutionary]

Các salamander, những hành khí lửa nhỏ bé có thể được thấy đang nhảy múa trong mọi ngọn lửa, chăm nom các ngọn lửa của lò sưởi và gia đình, và của nhà máy. Chúng thuộc cùng một nhóm với các tinh linh lửa có thể được tiếp xúc sâu trong những phần rực lửa của hành tinh. [tiềm tàng, giáng hạ tiến hoá]

Fire spirits, latent in all focal points of heat, who are themselves the essence of warmth, and can be contacted [Page 67] in the heat of the bodily frame, whether human or animal, and who are likewise the warmth terrestrial. [latent, probably involutionary]

Các tinh linh lửa, tiềm ẩn trong mọi tiêu điểm của nhiệt, mà chính chúng là tinh chất của sự ấm nóng, và có thể được tiếp xúc [Page 67] trong sức nóng của thân thể, dù là người hay thú vật, và cũng là sự ấm nóng của địa cầu. [tiềm tàng, có lẽ giáng hạ tiến hoá]

The Agnichaitans, a higher grade of fire spirit, who form a vortex of fire when viewed on a large scale, such as in volcanoes and large destructive burnings. They are closely allied to a still more important group of devas, who form the fiery envelope of the sun. [latent, evolutionary as they are devas]

Các Agnichaitan, một cấp độ cao hơn của tinh linh lửa, tạo thành một xoáy lửa khi được nhìn trên quy mô lớn, như trong núi lửa và những đám cháy lớn có tính hủy diệt. Chúng liên hệ mật thiết với một nhóm thiên thần còn quan trọng hơn nữa, là những vị tạo thành lớp bao lửa của mặt trời. [tiềm tàng, thăng thượng tiến hoá vì chúng là thiên thần]

The pranic elementals, those minute fiery essences who have the ability to permeate

Các hành khí prana, những tinh chất lửa cực nhỏ có khả năng thấm nhập vào kết cấu của

the texture of the human body, of a tree, or of all that may be found in the human, vegetable and animal kingdoms, and who blend with the fires of the microcosmic systems. (TCF 67) [active, involutionary]

thân thể con người, của cây cối, hay của mọi thứ có thể tìm thấy trong giới nhân loại, giới thực vật và giới động vật, và hòa trộn với các lửa của các hệ thống vi mô. (TCF 67) [hoạt động, giáng hạ tiến hoá]

Certain of the deva kingdom who may be described as ensouling certain of the great light rays, and Who are in Themselves the essence of those rays. Other forms of such elemental lives and of deva groups might be enumerated, but the above tabulation will suffice for our present purpose. [active, evolutionary] (TCF 67)

Một số hữu thể của giới thiên thần có thể được mô tả là đang phú linh cho một số tia sáng lớn, và chính Các Ngài là tinh chất của những tia ấy. Có thể liệt kê thêm những hình thức khác của các sự sống hành khí như thế và của các nhóm thiên thần, nhưng bảng trên là đủ cho mục đích hiện tại của chúng ta. [hoạt động, thăng thượng tiến hoá] (TCF 67)

Later we will elaborate on this when we consider the Fire of Mind and deal with the nature of the thought elementals. All these elementals and devas are under the control of the fire Lord, Agni. When considering Him and His kingdom the subject can be taken up at greater length.

Về sau chúng ta sẽ khai triển điều này khi xem xét lửa của trí tuệ và bàn đến bản chất của các hành khí tư tưởng. Tất cả các hành khí và thiên thần này đều dưới sự kiểm soát của Chúa Tể lửa, Agni. Khi xem xét Ngài và giới của Ngài, chủ đề này có thể được trình bày dài hơn.

236. There is often a discrimination between elementals and devas; deva usually means a higher form.

236. Thường có sự phân biệt giữa hành khí và thiên thần; thiên thần thường có nghĩa là một hình thức cao hơn.

237. The term “deva” means a “god” or a “shining one”.

237. Thuật ngữ “deva” có nghĩa là một “thượng đế” hay một “đấng sáng chói”.

We might here point out, however, that our first two statements concerning the internal fires, express the effect that the fire entities have upon their environment. Heat and **radiation** are other terms which might be applied in this sense. Each of these effects produces a [Page 53] different class of phenomena. **Latent fire causes the active growth of that in which it is embedded and causes that upward pushing which brings into manifestation all that is found in the kingdoms of nature. Radiatory fire causes the continued growth of that which has**

Tuy nhiên, ở đây chúng ta có thể chỉ ra rằng hai phát biểu đầu tiên của chúng ta liên quan đến các lửa bên trong diễn tả tác động mà các thực thể lửa gây ra lên môi trường của chúng. Nhiệt và **bức xạ** là những thuật ngữ khác có thể được áp dụng theo nghĩa này. Mỗi một trong những tác động này tạo ra một loại hiện tượng khác nhau. **Lửa tiềm tàng gây nên sự tăng trưởng hoạt động của cái mà nó được cấy vào và gây nên sự thúc đẩy đi lên, đưa vào biểu hiện tất cả những gì được tìm thấy trong các giới của thiên nhiên. Lửa bức xạ gây nên sự**

progressed, under the influence of latent fire, to a point receptive of the radiatory. Let us tabulate it thus:

238. Something extremely important is said in the first sentence. Earlier two times of internal fires were described:

a. Interior fire at the center of the sphere—latent heat

b. Radiatory fire

239. We are now told that these two types of fires are *effects* that "fire entities have upon the environment".

240. In other words, "essential fire" is *primary fire,* and the two effects of this fire, in the environment, are latent heat/latent fire and active heat/radiatory fire

241. Two fundamental terms emerge with which to describe two fires:

a. Heat

b. Radiation

242. Two important and succinct **definitions** are given:

a. Latent fire: "Latent fire causes the active growth of that in which it is embedded and causes that upward pushing which brings into manifestation all that is found in the kingdoms of nature."

b. Radiatory fire: "Radiatory fire causes the continued growth of that which has

tăng trưởng liên tục của cái đã tiến triển, dưới ảnh hưởng của lửa tiềm tàng, đến một điểm có khả năng tiếp nhận cái bức xạ. Chúng ta hãy lập bảng như sau:

238. Một điều cực kỳ quan trọng được nói trong câu đầu tiên. Trước đó hai loại lửa bên trong đã được mô tả:

a. Lửa nội tại ở trung tâm của khối cầu—nhiệt tiềm tàng

b. Lửa bức xạ

239. Giờ đây chúng ta được cho biết rằng hai loại lửa này là những *tác động* mà "các thực thể lửa gây ra lên môi trường".

240. Nói cách khác, "lửa bản chất" là *lửa nguyên sơ,* và hai tác động của lửa này trong môi trường là nhiệt tiềm tàng/lửa tiềm tàng và nhiệt hoạt động/lửa bức xạ

241. Hai thuật ngữ căn bản xuất hiện để mô tả hai loại lửa:

a. Nhiệt

b. Bức xạ

242. Hai **định nghĩa** quan trọng và súc tích được đưa ra:

a. Lửa tiềm tàng: "Lửa tiềm tàng gây nên sự tăng trưởng hoạt động của cái mà nó được cấy vào và gây nên sự thúc đẩy đi lên, đưa vào biểu hiện tất cả những gì được tìm thấy trong các giới của thiên nhiên."

b. Lửa bức xạ: "Lửa bức xạ gây nên sự tăng trưởng liên tục của cái đã tiến triển, dưới

progressed, under the influence of latent fire, to a point receptive of the radiatory."

ảnh hưởng của lửa tiềm tàng, đến một điểm có khả năng tiếp nhận cái bức xạ."

243. Yet the essential fire of the fire entities is primary to these two.

243. Tuy nhiên lửa bản chất của các thực thể lửa có tính nguyên sơ đối với hai loại này.

244. Can it be that on each of the three levels of fire, (internal, mind, spirit), there will be one fire that is essential, and from which the other two derive?

244. Có thể chăng trên mỗi một trong ba cấp độ của lửa, (bên trong, trí tuệ, tinh thần), sẽ có một loại lửa là bản chất, và từ đó hai loại kia phát sinh?

245. In radioactivity come the secrets of initiation.

245. Trong tính phóng xạ có những bí mật của điểm đạo.

246. Radioactivity relates to the power of the nucleus of the radioactive form of life—mineral, vegetable, animal, man. A radioactive man is an initiate.

246. Tính phóng xạ liên hệ đến quyền năng của hạt nhân của hình thức sự sống phóng xạ—khoáng vật, thực vật, động vật, con người. Một con người phóng xạ là một điểm đạo đồ.

Systemic or Macrocosmic: The solar Logos or The Grand Man of the Heavens.

Hệ thống hay Đại thiên địa: Thái dương Thượng đế hay Đấng Đại Nhân của Thiên Giới.

247. Another term used for the Solar Logos is the "divine Heavenly Man" (TCF 590, EP I 59)

247. Một thuật ngữ khác được dùng cho Thái dương Thượng đế là "Đấng Thiên Nhân thiêng liêng" (TCF 590, EP I 59)

Latent or interior fire produces the internal heat which makes the solar system productive of all forms of life. It is the inherent warmth that causes all fertilisation, whether human, animal, or vegetable.

Lửa tiềm tàng hay lửa nội tại tạo ra nhiệt bên trong khiến hệ mặt trời sinh sản mọi hình thức sự sống. Đó là sự ấm nóng cố hữu gây nên mọi sự thụ tinh, dù là nơi con người, động vật hay thực vật.

248. As an important mental peg, we can say that latent/interior fire is the case of fertility (in all forms of life).

248. Như một điểm tựa trí tuệ quan trọng, chúng ta có thể nói rằng lửa tiềm tàng/nội tại là nguyên nhân của khả năng sinh sản (trong mọi hình thức sự sống).

249. Latent fire, then, is very rotary, and causes reproduction.

249. Như vậy, lửa tiềm tàng có tính xoay chuyển rất mạnh, và gây ra sự sinh sản.

250. Through latent/interior fire forms of life *evolve into objectivity*.

250. Nhờ lửa tiềm tàng/nội tại mà các hình thức sự sống *tiến hoá vào tính khách quan*.

251. Note how the words "latent" and "interior" go together.

251. Hãy lưu ý cách các từ "tiềm tàng" và "nội tại" đi cùng nhau.

Active or radiatory fire retains in life and causes the evolution of all that has evolved into objectivity by means of latent fire.

Lửa hoạt động hay lửa bức xạ duy trì sự sống và gây nên sự tiến hoá của tất cả những gì đã tiến hoá vào tính khách quan nhờ lửa tiềm tàng.

252. Active fire—

252. Lửa hoạt động—

a. sustains life

a. duy trì sự sống

b. and causes evolution.

b. và gây nên sự tiến hoá.

253. Something has been brought into objectivity by latent fire; active fire keeps it alive and causes it to evolve.

253. Một điều gì đó đã được đưa vào tính khách quan bởi lửa tiềm tàng; lửa hoạt động giữ cho nó sống và khiến nó tiến hoá.

254. What is said here can form valuable "mental pegs" to help us differentiate between the functions of latent/interior fire and active/radiatory fire.

254. Điều được nói ở đây có thể tạo thành những "điểm tựa trí tuệ" quý giá giúp chúng ta phân biệt giữa các chức năng của lửa tiềm tàng/nội tại và lửa hoạt động/bức xạ.

Planetary, or the Heavenly Men:

Hành tinh, hay các Đấng Thiên Nhân:

255. We will not, at this time, differentiate between the terms "Planetary Logos" and "Heavenly Man"

255. Hiện nay, chúng ta sẽ không phân biệt giữa các thuật ngữ "Hành Tinh Thượng Đế" và "Đấng Thiên Nhân"

What is laid down anent the system, as a whole, can be predicated of all planets which in their nature reflect the Sun, their elder brother.

Điều được xác lập liên quan đến hệ thống như một toàn thể có thể được khẳng định cho mọi hành tinh, những hành tinh trong bản chất của chúng phản chiếu Mặt Trời, huynh trưởng của chúng.

256. Note that the Sun is the "elder brother" of the planets and not their "father".

256. Hãy lưu ý rằng Mặt Trời là "huynh trưởng" của các hành tinh chứ không phải "cha" của chúng.

257. In *The Secret Doctrine* the Sun "Martanda" and His six brothers come to birth simultaneously.

257. Trong *Giáo Lý Bí Nhiệm*, Mặt Trời "Martanda" và sáu huynh đệ của Ngài cùng sinh ra đồng thời.

Human, or the Microcosmic Man:

Con người, hay Con Người Vi Mô:

Human latent fire, the heat interior of the human frame causes production of other forms of life, such as—

Lửa tiềm tàng của con người, nhiệt nội tại của khung thể con người gây ra việc sản sinh những hình thức sự sống khác, như—

1. The physical body cells.

1. Các tế bào của thể xác.

2. Organisms nourished by the latent heat. [Many organisms, i.e., bacteria, living within us]

2. Các cơ thể sống được nuôi dưỡng bởi nhiệt tiềm tàng. [Nhiều cơ thể sống, tức vi khuẩn, sống bên trong chúng ta]

3. The reproduction of itself in other human forms, the basis of the sex function.

3. Sự tái sinh sản của chính nó trong những hình thức con người khác, là nền tảng của chức năng tính dục.

258. Well described here is what "latent fire" and "heat interior" mean to the human being.

258. Ở đây điều "lửa tiềm tàng" và "nhiệt nội tại" có nghĩa gì đối với con người được mô tả rất rõ.

a. Production of physical body cells

a. Sự sản sinh các tế bào thể xác

b. Nourishing of organisms found within man

b. Sự nuôi dưỡng các cơ thể sống được tìm thấy bên trong con người

c. Physical life's reproduction of itself in other human forms—the basis of the sex function.

c. Sự sống hồng trần tự tái sinh sản trong những hình thức con người khác—nền tảng của chức năng tính dục.

Human radiatory, or active fire, is **a factor as yet but little comprehended**; it relates to the **health aura and to that radiation from**

Lửa bức xạ hay lửa hoạt động của con người là **một yếu tố cho đến nay còn rất ít được thấu hiểu**; nó liên hệ đến **hào quang sức khỏe và đến sự bức xạ từ thể dĩ thái khiến**

the etheric which makes a man a healer, and able to transmit active heat.

259. What human radiatory fire or active fire means to a human being:

a. Fire of the health aura

b. Radiation and transmission from the etheric body

260. The healer transmits active heat; this is the secret of his effectiveness.

261. Note that although the transmission is radiatory, what is transmitted is *heat.*

It is necessary to differentiate between **this radiation** from the etheric, which is a radiation of prana, and **magnetism**, which is an emanation from a subtler body (usually the astral), and has to do with the manifestation of [Page 54] the Divine Flame within the material sheaths. The Divine Flame is formed on the second plane, the monadic, and magnetism (which is a method of demonstrating radiatory fire) is therefore felt paramountly on the fourth and sixth planes, or through the buddhic and astral vehicles. These are, as we know, closely allied to the second plane. This distinction is of importance and should be carefully recognised.

262. The term "Divine Flame" essentially means monad, or the '*essential* monad'

263. We note that the "Divine Flame" is *formed* on the second plane. Shall we say that the *form* for the Divine Plane is created on the second plane, but that its truer origin

một người trở thành nhà trị liệu, và có khả năng truyền dẫn nhiệt hoạt động.

259. Lửa bức xạ hay lửa hoạt động của con người có nghĩa gì đối với một con người:

a. Lửa của hào quang sức khỏe

b. Sự bức xạ và truyền dẫn từ thể dĩ thái

260. Nhà trị liệu truyền dẫn nhiệt hoạt động; đây là bí mật của hiệu quả nơi y.

261. Hãy lưu ý rằng mặc dù sự truyền dẫn là bức xạ, điều được truyền đi lại là *nhiệt.*

Cần phải phân biệt giữa **sự bức xạ này** từ thể dĩ thái, vốn là sự bức xạ của prana, và **từ điện**, vốn là một phát xạ từ một thể vi tế hơn (thường là thể cảm dục), và liên hệ đến sự biểu hiện của [Page 54] Ngọn Lửa Thiêng liêng bên trong các vỏ bọc vật chất. Ngọn Lửa Thiêng liêng được hình thành trên cõi thứ hai, cõi chân thần, và vì vậy từ điện (vốn là một phương pháp biểu lộ lửa bức xạ) được cảm nhận chủ yếu trên các cõi thứ tư và thứ sáu, hay qua các vận cụ Bồ đề và cảm dục. Đây là những cõi, như chúng ta biết, liên hệ mật thiết với cõi thứ hai. Sự phân biệt này rất quan trọng và cần được nhận ra cẩn thận.

262. Thuật ngữ "Ngọn Lửa Thiêng liêng" về bản chất có nghĩa là chân thần, hay 'chân thần' *bản chất*

263. Chúng ta lưu ý rằng "Ngọn Lửa Thiêng liêng" được *hình thành* trên cõi thứ hai. Chúng ta có nên nói rằng *hình tướng* cho Cõi Thiêng liêng được tạo ra trên cõi thứ hai, nhưng nguồn gốc chân thực hơn của nó nằm

lies in the “Sea of Fire” as the “Sacred Stone”? This will bear much pondering.

264. The Jiva is to be considered as the reincarnating entity. Jiva is the undetached spark hanging from the Divine Flame by a fine thread of Fohat. The Jiva is considered “divine spark” (thrown off, perhaps, by “cosmic friction”).

([88:]In the Secret Doctrine, the Sons of Mind are spoken of as flames. In Stanza VII, 4, "These are the three-tongued flame of the four wicks. The wicks are the sparks, that draw from the three-tongued flame shot out by the seven flames. **The spark hangs from the flame by the finest thread of Fohat."**(TCF 206)

265. This selection from the *Secret Doctrine* is extraordinarily pregnant with meaning.

a. The three is again separated form the four. The flame is threefold, and the wick (relating to matter) fourfold.

b. The “seven flames” shoot out the “three tongued flame” which burn the “sparks” which are “wicks”

c. The threefold monad can be considered the “three-tongued flame”.

d. The “seven flames” are greater Creators from which the monads descend.

e. The term “sparks” can have more than one meaning

i. Sometimes it can mean the monad itself

trong “Biển Lửa” như “Viên Đá Thiêng”? Điều này đáng để suy ngẫm rất nhiều.

264. Jiva được xem là thực thể tái sinh. Jiva là tia lửa chưa tách rời, treo từ Ngọn Lửa Thiêng liêng bằng một sợi chỉ Fohat mảnh. Jiva được xem là “tia lửa thiêng liêng” (có lẽ được phóng ra bởi “ma sát vũ trụ”).

([88:]Trong Giáo Lý Bí Nhiệm, Các Con của Trí Tuệ được nói đến như những ngọn lửa. Trong Bài kệ VII, 4, “Đây là ngọn lửa ba lưỡi của bốn tim đèn. Những tim đèn là những tia lửa, hút từ ngọn lửa ba lưỡi được phóng ra bởi bảy ngọn lửa. **Tia lửa treo từ ngọn lửa bằng sợi chỉ Fohat mảnh nhất.**” (TCF 206)

265. Đoạn trích này từ *Giáo Lý Bí Nhiệm* mang ý nghĩa phong phú một cách phi thường.

a. Bộ ba lại được tách khỏi bộ bốn. Ngọn lửa là tam phân, còn tim đèn (liên hệ đến vật chất) là tứ phân.

b. “Bảy ngọn lửa” phóng ra “ngọn lửa ba lưỡi”, ngọn lửa này đốt các “tia lửa”, là những “tim đèn”

c. Chân thần tam phân có thể được xem là “ngọn lửa ba lưỡi”.

d. “Bảy ngọn lửa” là những Đấng Sáng Tạo lớn hơn mà từ đó các chân thần giáng xuống.

e. Thuật ngữ “tia lửa” có thể có hơn một nghĩa

i. Đôi khi nó có thể có nghĩa là chính chân thần

ii. Sometimes it can mean the Jiva that goes forth or descends from the monad.

ii. Đôi khi nó có thể có nghĩa là Jiva đi ra hay giáng xuống từ chân thần.

266. Prana is not magnetism. Prana is etheric.

266. Prana không phải là từ điện. Prana là dĩ thái.

267. Magnetism is astral (in its lowest aspect) and comes from the Divine Flame on the monadic plane, and descends through buddhi on the fourth plane and the astral nature on the sixth plane.

267. Từ điện là cảm dục (trong phương diện thấp nhất của nó) và đến từ Ngọn Lửa Thiêng liêng trên cõi chân thần, rồi giáng xuống qua Bồ đề trên cõi thứ tư và bản chất cảm dục trên cõi thứ sáu.

268. The monad is combinations of rays one and two; magnetism is induces by both rays one and two.

268. Chân thần là sự kết hợp của cung một và cung hai; từ điện được tạo ra bởi cả cung một lẫn cung hai.

269. The Factor of Synthesis is also a combination of rays one and two.

269. Nhân tố Tổng hợp cũng là một sự kết hợp của cung một và cung hai.

270. Below are two explanatory paragraphs showing magnetism as related to the first and second rays.

270. Dưới đây là hai đoạn giải thích cho thấy từ điện liên hệ với cung một và cung hai.

"Magnetic Action" related to First Ray

"Hoạt động Từ tính" liên hệ với Cung một

"Owing to the fact that the Law which governs the Hierarchy is the second systemic law, the Law of Attraction, students are apt to think that magnetism is a second ray quality. **They are right in so far that all the systemic laws are expressions of the life of God through the mediat this time, of the second ray, which makes our solar system a second ray system.** All other laws and qualities (for a law from the divine angle is the motivating, qualified agent of the divine will, as understood in Shamballa) are related to the second ray as it manifests through our planetary Logos. **Nevertheless,**

"Do sự kiện rằng Định luật chi phối Thánh đoàn là định luật hệ thống thứ hai, Định luật Hấp dẫn, các đạo sinh có khuynh hướng nghĩ rằng từ điện là một phẩm tính cung hai. **Họ đúng trong chừng mực mà mọi định luật hệ thống đều là những biểu hiện của sự sống của Thượng đế qua trung gian vào lúc này của cung hai, cung khiến hệ mặt trời của chúng ta là một hệ thống cung hai.** Mọi định luật và phẩm tính khác (vì một định luật từ góc độ thiêng liêng là tác nhân có động lực, có phẩm tính của ý chí thiêng liêng, như được hiểu tại Shamballa) đều liên hệ với cung hai khi nó biểu hiện qua Hành

magnetic action is more closely allied to first ray functioning than it is to the second ray, and is an aspect or quality of the Law of Synthesis. It was this magnetic power of the first ray to which the Christ referred when He said "I, if I be lifted up (The Ascension Initiation. A.A.B.), will draw all men unto me." (R&I 376)

271. It should be stated that the Law of Synthesis is not exclusively a first ray law, having in it much of second ray influence.

272. When the first and second rays fuse and blend, synthesis is the result.

Magnetism related to the Second Ray

It might here be useful to point out that magnetism is the effect of the divine ray in manifestation in the same sense that electricity is the manifested effect of the primordial ray of active intelligence. It would be well to ponder on this for it holds hid a mystery. (TCF 44)

Having, therefore, made the above statements, we can proceed to take up somewhat in greater detail the **interior** fires of the systems, microcosmic and macrocosmic.

273. Here the term "interior" seems to relate to *both* latent and active heat. In other places, the term "interior" refers only to latent heat.

Tinh Thượng Đế của chúng ta. **Tuy nhiên, hoạt động từ tính liên hệ mật thiết với chức năng cung một hơn là với cung hai, và là một phương diện hay phẩm tính của Định luật Tổng hợp.** Chính quyền năng từ tính của cung một này mà Đức Christ đã nói đến khi Ngài phán: 'Ta, nếu được nâng lên cao (Cuộc Điểm Đạo Thăng Thiên. A.A.B.), sẽ kéo mọi người đến với ta.'" (R&I 376)

271. Cần nói rõ rằng Định luật Tổng hợp không phải chỉ riêng là một định luật cung một, vì trong đó có rất nhiều ảnh hưởng của cung hai.

272. Khi cung một và cung hai dung hợp và hòa trộn, tổng hợp là kết quả.

Từ điện liên hệ với Cung hai

Ở đây có lẽ sẽ hữu ích nếu chỉ ra rằng từ điện là tác động của cung thiêng liêng trong biểu hiện, cũng theo cùng ý nghĩa như điện năng là tác động biểu hiện của cung nguyên sơ của trí tuệ hoạt động. Sẽ tốt nếu suy ngẫm về điều này vì nó ẩn giấu một huyền nhiệm. (TCF 44)

Vì vậy, sau khi đã đưa ra những phát biểu trên, chúng ta có thể tiếp tục khảo sát chi tiết hơn đôi chút các lửa **bên trong** của các hệ thống, vi mô và đại vĩ mô.

273. Ở đây thuật ngữ "bên trong" dường như liên hệ đến *cả hai* nhiệt tiềm tàng và nhiệt hoạt động. Ở những chỗ khác, thuật ngữ "bên trong" chỉ nói đến nhiệt tiềm tàng.

S1S4: TCF 55-68

All Text, MDR & Groups Commentary,

Questions and Study Hints Combined

Version 2: 05 May 05

1st combined Version

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

COLOR CODE

TEXT in BLACK

MDR Commentary in BLUE

OTHER Commentary in VIOLET

QUESTIONS or STUDY HINTS in GREEN (MDR's=#A)

CONFLICTS / PROPOSALS in ORANGE

GOOD IDEAS in PINK!

[Page 55]

DIVISION A - THE INTERNAL FIRES OF THE SHEATHS.

1. p55Q1: "Internal fires" should include both latent and active, correct? "Interior" fires are usually considered only latent.

Câu hỏi và Gợi ý Nghiên cứu Kết hợp

Phiên bản 2: 05 tháng 05 năm 05

Phiên bản kết hợp thứ 1

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi trình chiếu trong các lớp học. Chú thích cuối trang và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

MÃ MÀU

VĂN BẢN màu ĐEN

Bình luận MDR màu XANH DƯƠNG

BÌNH LUẬN KHÁC màu TÍM

CÂU HỎI hay GỢI Ý NGHIÊN CỨU màu XANH LÁ (MDR's=#A)

XUNG ĐỘT / ĐỀ XUẤT màu CAM

Ý TƯỞNG HAY màu HỒNG!

[Page 55]

PHÂN ĐOẠN A - CÁC LỬA BÊN TRONG CỦA CÁC VỎ BỌC.

1. p55Q1: "Các lửa bên trong" nên bao gồm cả tiềm tàng lẫn hoạt động, đúng không? Các lửa "nội tại" thường chỉ được xem là tiềm tàng.

I. The three channels.

II. Fire elementals and devas.

I. THE THREE CHANNELS FOR THE FIRE

From the very use of the term "sheath" it will be noted that we are considering those fires which manifest through the medium of those externalities, of those veils of substance which hide and conceal the inner Reality.

1. This is a definition of the term “sheath”: “…those externalities, of those veils of substance which hide and conceal the inner Reality.”

2. We confine ourselves to the lower sheaths.

In studying this section we need to continuously bear in mind that we will be dealing with the third fire as it penetrates to the three externalities veiling the inner reality. Those external sheaths dealt with here are, the physical in its two aspects, etheric and dense, the emotional or astral body, and the mental sheath. Another important point to remember here is that the mental and emotional sheaths are also material and are also animated by the triple fire as is the physical.

We shall not here take up the subject of the sheaths on the higher planes, [Page even the monad has a sheath—the “Temple of Ezekiel”] but simply deal with the fires that animate the three lower vehicles,—the physical body in its two divisions (etheric and dense), the emotional or astral body, and the mental sheath. It is frequently overlooked by the casual student [Page which we may avoid being] that both the astral and the mental bodies are material, and just as material in their own way, as is

I. Ba kênh dẫn.

II. Các hành khí lửa và thiên thần.

I. BA KÊNH DẪN CHO LỬA

Ngay từ việc dùng thuật ngữ “vỏ bọc”, cần lưu ý rằng chúng ta đang xem xét những lửa biểu hiện qua trung gian của những cái bên ngoài ấy, những màn che bằng chất liệu che giấu và phủ kín Thực Tại bên trong.

1. Đây là một định nghĩa của thuật ngữ “vỏ bọc”: “…những cái bên ngoài ấy, những màn che bằng chất liệu che giấu và phủ kín Thực Tại bên trong.”

2. Chúng ta giới hạn vào các vỏ bọc thấp.

Khi nghiên cứu phần này, chúng ta cần liên tục ghi nhớ rằng mình sẽ bàn đến loại lửa thứ ba khi nó thâm nhập vào ba cái bên ngoài che phủ thực tại bên trong. Những vỏ bọc bên ngoài được đề cập ở đây là thể hồng trần trong hai phương diện của nó, dĩ thái và đậm đặc, thể cảm xúc hay thể cảm dục, và vỏ bọc trí tuệ. Một điểm quan trọng khác cần nhớ ở đây là các vỏ bọc trí tuệ và cảm xúc cũng là vật chất và cũng được linh hoạt bởi lửa tam phân như thể hồng trần.

Ở đây chúng ta sẽ không bàn đến chủ đề các vỏ bọc trên những cõi cao hơn, [Page ngay cả chân thần cũng có một vỏ bọc—“Đền thờ Ezekiel”] mà chỉ bàn đến các lửa linh hoạt ba vận cụ thấp,—thể xác trong hai phân bộ của nó (dĩ thái và đậm đặc), thể cảm xúc hay thể cảm dục, và vỏ bọc trí tuệ. Đạo sinh hời hợt thường bỏ qua [Page điều mà chúng ta có thể tránh] rằng cả thể cảm dục lẫn thể trí đều là vật chất, và theo cách riêng của chúng cũng vật chất như thể xác đậm đặc, và rằng chất

the dense physical body, and also that the substance of which they are composed is animated by a triple fire, as is the physical.

liệu cấu thành chúng được linh hoạt bởi một lửa tam phân, cũng như thể hồng trần.

3. Note the term "triple fire". Earlier we saw how the two fires of the physical plane were really three. Often when there is such a division, the second member of a pair is divided again, producing three in all. (cf. DINA II 518, in relation to the division of the second ray).

3. Hãy lưu ý thuật ngữ "lửa tam phân". Trước đây chúng ta đã thấy hai loại lửa của cõi hồng trần thực ra là ba. Thường khi có một sự phân chia như thế, thành phần thứ hai của một cặp lại được chia ra, tạo thành tổng cộng ba. (x. DINA II 518, liên hệ đến sự phân chia của cung hai).

4. The triplicity of lower fires are:

4. Bộ ba của các lửa thấp là:

a. Interior fires, latent heat

a. Các lửa nội tại, nhiệt tiềm tàng

b. Radiatory fires, active heat

b. Các lửa bức xạ, nhiệt hoạt động

c. And essential fire related to the elementals and devas. This fire may be, in fact, the basic fire of the three (as earlier hinted).

c. Và lửa bản chất liên hệ với các hành khí và thiên thần. Loại lửa này thực ra có thể là lửa căn bản của cả ba (như đã được gợi ý trước đó).

5. I suggest that both the astral fires (not much discussed so far) and that mental fires are also threefold (the division corresponding to the fires animating the lowest four subplanes, the second two and the highest or atomic subplane).

5. Tôi gợi ý rằng cả các lửa cảm dục (cho đến nay chưa được bàn nhiều) lẫn các lửa trí tuệ cũng đều là tam phân (sự phân chia tương ứng với các lửa linh hoạt bốn cõi phụ thấp nhất, hai cõi phụ kế tiếp và cõi phụ cao nhất hay cõi nguyên tử).

6. The term "sheath" suggests that which is external.

6. Thuật ngữ "vỏ bọc" gợi ý cái gì đó thuộc bên ngoài.

7. The materiality of the astral and mental bodies is stressed.

7. Tính vật chất của thể cảm dục và thể trí được nhấn mạnh.

In the physical body we have the fires of the lower nature (the animal plane) centralised at the base of the spine. They are situated at a spot which stands in relation to the physical body as the physical sun to the solar system. This central point of heat radiates in

Trong thể xác, chúng ta có các lửa của bản chất thấp (cõi thú vật) được tập trung tại đáy cột sống. Chúng tọa lạc tại một điểm có liên hệ với thể xác cũng như mặt trời vật lý đối với hệ mặt trời. Điểm nhiệt trung tâm này bức xạ theo mọi hướng [Page như Mặt Trời],

all directions [Page like the Sun], using the spinal column as its main artery, but working in close connection with certain central ganglia, wherever located, and having a special association with the spleen.

dùng cột sống làm động mạch chính của nó, nhưng hoạt động trong liên hệ mật thiết với một số hạch trung ương, ở bất cứ nơi nào chúng tọa lạc, và có một liên hệ đặc biệt với lá lách.

8. p55Q2: What is the "animal plane"? Human and animal have this in common. May the entire physical-etheric nature be considered the "animal plane" because it is the vehicle given to movement or 'ani-mation'?

8. p55Q2: "cõi thú vật" là gì? Con người và loài vật có điểm này chung nhau. Có thể xem toàn bộ bản chất hồng trần-dĩ thái là "cõi thú vật" vì đó là vận cụ được ban cho sự chuyển động hay "ani-mation" chăng?

9. We note the analogy of a spot in the base of the spine to the physical sun. This is obviously a deeply esoteric "spot". The real secrets of esoteric anatomy (even of the physical body) are far from fully disclosed.

9. Chúng ta lưu ý sự tương đồng giữa một điểm ở đáy cột sống và mặt trời vật lý. Hiển nhiên đây là một "điểm" nội môn sâu xa. Những bí mật thực sự của giải phẫu học huyền bí (ngay cả của thể xác) còn lâu mới được tiết lộ đầy đủ.

10. The point or "spot" in the base of spine is related to nerve plexi, spinal column and the spleen.

10. Điểm hay "đốm" ở đáy cột sống có liên hệ với các đám rối thần kinh plexi, cột sống và lá lách.

11. We note one of the major functions of the spinal column—to form the "main artery" of the spinal column.

11. Chúng ta lưu ý một trong những chức năng chính của cột sống—làm thành "động mạch chính" của cột sống.

12. Thus our physical Sun has a relation to the base of the spine center in our solar system.

12. Như vậy, Mặt Trời vật lý của chúng ta có một liên hệ với trung tâm đáy cột sống trong hệ mặt trời của chúng ta.

13. The eventual function of the Earth as the center at the base of the spine for the Solar Logos is to be connected with this "spot". In a way, the base of the spine and this "spot" are the 'union' of the Sun (physically considered) and the Earth. The graphic symbol for the base of the spine and the Earth are the same.

13. Chức năng rốt ráo của Trái Đất với tư cách là trung tâm tại đáy cột sống của Thái dương Thượng đế sẽ được nối kết với "điểm" này. Theo một nghĩa nào đó, đáy cột sống và "điểm" này là sự "hợp nhất" của Mặt Trời (xét về mặt vật lý) và Trái Đất. Biểu tượng đồ họa của đáy cột sống và của Trái Đất là như nhau.

14. It is clear that this “central point of heat” in the base of the spine is closely related to the kundalini power.

14. Rõ ràng “điểm nhiệt trung tâm” này ở đáy cột sống có liên hệ mật thiết với quyền năng kundalini.

15. In any threefold system, there are three suns which operate through the base of the spine, the heart and the crown center of the head.

15. Trong bất kỳ hệ thống tam phân nào, có ba mặt trời vận hành qua đáy cột sống, tim và trung tâm đỉnh đầu.

These fires are expressed in the physical body, by the fires of the lower nature by a point at the base of the spine having a correspondence to the central physical sun, and radiating in all directions using the spine as it main artery and having a special association with the spleen. In the etheric body itself, which is an exact replica of the physical, we have the organ of active and Radiatory fire, the vehicle of Prana.

Các lửa này được biểu lộ trong thể xác, bởi các lửa của bản chất thấp qua một điểm ở đáy cột sống có sự tương ứng với mặt trời vật lý trung tâm, và bức xạ theo mọi hướng, dùng cột sống làm động mạch chính của nó và có một liên hệ đặc biệt với lá lách. Trong chính thể dĩ thái, là bản sao chính xác của thể xác, chúng ta có cơ quan của lửa hoạt động và bức xạ, vận cụ của prana.

[Page 56]

[Page 56]

[Page CHART I — EVOLUTION OF MATTER]

[Page CHART I — EVOLUTION OF MATTER]

/—

[Page 57]

[Page 57]

In the etheric body, which is an exact replica of its denser counterpart, we have the organ of active or radiatory fire, and, as is well known, the vehicle of prana.

Trong thể dĩ thái, là bản sao chính xác của đối phần đậm đặc hơn của nó, chúng ta có cơ quan của lửa hoạt động hay bức xạ, và, như ai cũng biết, vận cụ của prana.

16. p57Q1: Is this replica really exact? Atom for atom? Or is every atom in the etheric body somehow represented in the atoms of the dense physical (gaseous, liquid and earthily dense)?

16. p57Q1: Bản sao này có thực sự chính xác không? Từng nguyên tử một chăng? Hay mỗi nguyên tử trong thể dĩ thái bằng cách nào đó được biểu hiện trong các nguyên tử của thể xác đậm đặc (khí, lỏng và đặc như đất)?

17. The etheric body is considered an “organ”—the “organ of active or radiatory fire”.

17. Thể dĩ thái được xem là một “cơ quan”—“cơ quan của lửa hoạt động hay bức xạ”.

Its function is to store up the rays of radiatory light and heat which are secured from the sun, and to transmit them, via the spleen, to all parts of the physical body.

Chức năng của nó là tích trữ các tia của ánh sáng và nhiệt bức xạ thu nhận từ mặt trời, rồi truyền chúng, qua lá lách, đến mọi phần của thể xác.

18. The function of the etheric body can be understood as

18. Chức năng của thể dĩ thái có thể được hiểu là

a. Storage

a. Tích trữ

b. Transmission

b. Truyền dẫn

c. The potential for each type of action must vary with the health and potency of the etheric body concerned.

c. Tiềm năng cho mỗi loại hoạt động phải thay đổi tùy theo sức khỏe và năng lực của thể dĩ thái liên hệ.

19. Physically, the spleen is as a tiny Sun, conveying vitality to the human system.

19. Về mặt vật lý, lá lách như một Mặt Trời tí hon, chuyển tải sinh lực đến hệ thống con người.

P57Q2: Now we have a fourth assignment to a 'sun' within the body. Are all the centres suns? How can we see the base of spine and the spleen related to the Sun and each other?

P57Q2: Giờ đây chúng ta có sự quy gán thứ tư cho một "mặt trời" bên trong thân thể. Tất cả các trung tâm đều là những mặt trời chăng? Làm sao chúng ta có thể thấy đáy cột sống và lá lách liên hệ với Mặt Trời và với nhau?

Hence in the future it will come to be recognised that the spine and the spleen are of the utmost importance to the physical well-being of man, and that when the spinal column is duly adjusted and aligned, and when the spleen is freed from congestion and in a healthy condition, there will be little trouble in the dense physical body.

Do đó, trong tương lai người ta sẽ đi đến chỗ nhận ra rằng cột sống và lá lách có tầm quan trọng tối hậu đối với sự an khang hồng trần của con người, và rằng khi cột sống được điều chỉnh và chỉnh hợp đúng đắn, và khi lá lách được giải phóng khỏi sự tắc nghẽn và ở trong tình trạng lành mạnh, thì sẽ có rất ít rắc rối trong thể xác đậm đặc.

20. What is the function of the spine? It seems to be a channel of relationship and of distribution?

20. Chức năng của cột sống là gì? Dường như nó là một kênh liên hệ và phân phối?

21. It is interesting that the spine has a Leo rulership, just as the spleen must be related

21. Thật thú vị khi cột sống có chủ tinh là Sư Tử, cũng như lá lách hẳn phải liên hệ với Mặt

to the Sun. Clearly, Leo and the Sun are connected to vitality and prana.

Trời. Rõ ràng, Sư Tử và Mặt Trời gắn liền với sinh lực và prana.

22. To recognize the fundamental importance of the spine and spleen to the physical well-being of man would mean great simplification in the medical approach.

22. Việc nhận ra tầm quan trọng căn bản của cột sống và lá lách đối với sự an khang hồng trần của con người sẽ có nghĩa là một sự đơn giản hóa lớn trong phương pháp y học.

23. In alignment we see the importance of 'strict geometry' to the correct and vitalizing flow of energy. The seventh ray will bring promote the realization of the value of the geometrical relationship between the various organs—both physical and etheric.

23. Trong sự chỉnh hợp, chúng ta thấy tầm quan trọng của "hình học nghiêm ngặt" đối với dòng năng lượng đúng đắn và tiếp sinh lực. cung bảy sẽ thúc đẩy sự chứng nghiệm về giá trị của mối liên hệ hình học giữa các cơ quan khác nhau—cả hồng trần lẫn dĩ thái.

24. Interesting, the seven ray is associated with posture; seventh ray people tend to stand more erect. This erect stance will, we see, increase vitalization in the seventh ray age.

24. Thật thú vị, cung bảy gắn liền với tư thế; những người cung bảy có khuynh hướng đứng thẳng hơn. Như chúng ta thấy, tư thế thẳng đứng này sẽ gia tăng sự tiếp sinh lực trong kỷ nguyên cung bảy.

25. A class member drew attention to the related importance of the wind/fire relationship in Chinese medicine.

25. Một thành viên lớp học đã lưu ý đến tầm quan trọng liên hệ của mối quan hệ gió/lửa trong y học Trung Hoa.

26. From what is said here, we can note the importance of etheric therapies—acupuncture, knowledge of and stimulation of various meridians. Chiropractry, as is very important.

26. Từ những gì được nói ở đây, chúng ta có thể lưu ý tầm quan trọng của các liệu pháp dĩ thái—châm cứu, tri thức về và sự kích thích các kinh mạch khác nhau. Chiropractry cũng rất quan trọng.

27. When we think of Chinese medicine we must realize how closely related it is to the etheric and physical bodies through the soul sign and personality ray of China. The soul sign is Taurus connected to physical vitality as well at to the physical body. The personality ray of China is the third ray of activity which has a correspondence to the etheric body as the third of the personality vehicles. The third ray is also closely related to the matter of the first solar system of

27. Khi nghĩ đến y học Trung Hoa, chúng ta phải nhận ra nó liên hệ mật thiết thế nào với thể dĩ thái và thể xác qua dấu hiệu linh hồn và cung phàm ngã của Trung Hoa. Dấu hiệu linh hồn là Kim Ngưu, liên hệ với sinh lực hồng trần cũng như với thể xác. cung phàm ngã của Trung Hoa là cung ba hoạt động, có một sự tương ứng với thể dĩ thái như là thứ ba trong các vận cụ của phàm ngã. cung ba cũng liên hệ mật thiết với vật chất của hệ mặt trời thứ nhất mà vận cụ hồng trần đậm đặc được cấu thành từ đó.

which the dense physical vehicle is composed.

28. Moon veiling Vulcan rules the etheric circulation (EH 143) "1. The etheric vehicle from the circulatory angle, is governed by the Moon, as it veils Vulcan." Here is hinted the importance of Taurus (of which Vulcan is the esoteric and hierarchical ruler) in relation to the etheric body and its prana.

28. Mặt Trăng che giấu Vulcan cai quản sự tuần hoàn dĩ thái (EH 143) "1. Vận cụ dĩ thái, xét từ góc độ tuần hoàn, được Mặt Trăng cai quản, khi nó che giấu Vulcan." Ở đây có gợi ý về tầm quan trọng của Kim Ngưu (mà Vulcan là chủ tinh nội môn và huyền giai) trong liên hệ với thể dĩ thái và prana của nó.

29. The Age of Aquarius could be called from the medical angle, the 'Age of Decongestion'. 'Flow' is a major dynamic of Aquarius and the Aquarian energy finds all manner of methods to promote flow; the removal of congestion is obviously one.

29. Kỷ nguyên Bảo Bình có thể được gọi, từ góc độ y học, là "Kỷ nguyên Giải Tắc Nghẽn". "Dòng chảy" là một động lực chính của Bảo Bình, và năng lượng Bảo Bình tìm ra đủ mọi phương pháp để thúc đẩy dòng chảy; việc loại bỏ tắc nghẽn hiển nhiên là một trong số đó.

When the physical furnace burns brightly and when the fuel of the body (pranic rays) is adequately assimilated, the human frame will function as desired.

Khi lò lửa hồng trần cháy sáng và khi nhiên liệu của thể (các tia prana) được đồng hóa đầy đủ, khung thể con người sẽ hoạt động như mong muốn.

30. We are given a picture of the twofold mechanism—a physical furnace in which the latent fires burn, and the fuel which sustains the burning is the prana.

30. Chúng ta được trao cho một bức tranh về bộ máy nhị phân—một lò lửa hồng trần trong đó các lửa tiềm ẩn cháy lên, và nhiên liệu duy trì sự cháy ấy là prana.

The subject of the blending of these two fires, which is complete in a normal and healthy person, should engross the attention of the modern physician.

Chủ đề về sự dung hợp của hai lửa này, vốn hoàn tất nơi một người bình thường và khỏe mạnh, cần thu hút sự chú ý của y sĩ hiện đại.

31. First, however, the recognition of radiatory fire must occur which is, as yet, far from generally the case.

31. Tuy nhiên, trước hết phải có sự thừa nhận lửa bức xạ, điều mà cho đến nay còn xa mới là trường hợp phổ biến.

He will then concern himself with the removal of nerve congestion or material congestion, so as to leave a free channel for the inner warmth.

Khi ấy y sẽ quan tâm đến việc loại bỏ sự tắc nghẽn thần kinh hay tắc nghẽn vật chất, để chừa lại một kênh thông suốt cho sự ấm áp bên trong.

32. Congestion in the nerve channels caused by irritation. Master M calls this irritation, “imperil”. It precipitates as a poison on the walls of the nerve channels. How shall never congestion be removed? Nerve congestion is connected with rajas! Because rajas is Mars!

32. Sự tắc nghẽn trong các kênh thần kinh do kích thích gây ra. Chân sư M. gọi sự kích thích này là “imperil”. Nó kết tủa thành một chất độc trên thành các kênh thần kinh. Làm sao sự tắc nghẽn thần kinh có thể được loại bỏ? Sự tắc nghẽn thần kinh gắn với rajas! Bởi vì rajas là Sao Hỏa!

33. Nerve congestion arises through etheric congestion and demonstrates, eventually as physical congestion.

33. Sự tắc nghẽn thần kinh phát sinh qua sự tắc nghẽn dĩ thái và cuối cùng biểu lộ thành sự tắc nghẽn hồng trần.

34. “Inner warmth” is life. Congestion is the result of the negative Saturnian influence.

34. “Sự ấm áp bên trong” là sự sống. Sự tắc nghẽn là kết quả của ảnh hưởng Thổ Tinh tiêu cực.

35. Aquarius is on of the rulers of the etheric body. Aquarius is also the sign of ‘free flow’, instrumental in re-establishing the “Divine Circulatory Flow”.

35. Bảo Bình là một trong các chủ tinh của thể dĩ thái. Bảo Bình cũng là dấu hiệu của “dòng chảy tự do”, công cụ trong việc tái lập “Dòng Tuần Hoàn Thiêng Liêng”.

36. Master M tells us that “cosmic perception” wears away imperil. Aquarius is the sign of universalism. A consciousness conditioned by an attitude of universalism reduces irritation and congestion.

36. Chân sư M. cho chúng ta biết rằng “tri giác vũ trụ” làm mòn imperil. Bảo Bình là dấu hiệu của tính phổ quát. Một tâm thức được tác động bởi thái độ phổ quát sẽ làm giảm kích thích và tắc nghẽn.

This blending, which is now a natural and usual growth in every human being, was one of the signs of attainment or of initiation in an earlier solar system.

Sự dung hợp này, hiện nay là một sự tăng trưởng tự nhiên và thông thường nơi mọi con người, đã từng là một trong những dấu hiệu của thành tựu hay của điểm đạo trong một hệ mặt trời trước kia.

37. We are told of an initiatory attainment in an earlier solar system. It may have been the solar system immediately preceding our own, or a still earlier solar system corresponding to a stage in which our Solar Logos was physically focussed.

37. Chúng ta được cho biết về một thành tựu điểm đạo trong một hệ mặt trời trước kia. Đó có thể là hệ mặt trời ngay trước hệ của chúng ta, hoặc một hệ mặt trời còn sớm hơn tương ứng với một giai đoạn trong đó Thái dương Thượng đế của chúng ta được tập trung nơi cõi hồng trần.

38. In the Lemurian Civilization, this earlier attainment was recapitulated and the control of the dense physical body by the etheric body was mastered.

38. Trong nền văn minh Lemuria, thành tựu trước kia này đã được tái diễn, và sự kiểm soát thể xác đậm đặc bởi thể dĩ thái đã được làm chủ.

39. The factor of blending or union is reflected in the word yoga. Progressive blendings and unions are indicative of progressive initiations.

39. Yếu tố dung hợp hay hợp nhất được phản ánh trong từ yoga. Những sự dung hợp và hợp nhất tiến triển là dấu hiệu của những lần điểm đạo tiến triển.

Just as initiation and liberation are marked in this solar system by the blending of the fires of the body, of the mind and of the Spirit, so in an earlier cycle attainment was marked by the blending of the latent fires of matter with the radiatory or active fires, and then their union with the fires of mind.

Cũng như trong hệ mặt trời này, sự dung hợp các lửa của thân thể, của trí tuệ và của tinh thần đánh dấu điểm đạo và giải thoát, thì trong một chu kỳ trước kia, sự dung hợp các lửa tiềm ẩn của vật chất với các lửa bức xạ hay hoạt động, rồi sự hợp nhất của chúng với các lửa của trí tuệ, đánh dấu thành tựu.

40. We may be speaking of the difference in initiatory attainments in the first and second solar systems. However, since our solar system is said to be not only the "second" but the "fifth", one must not be too eager to make the assumption that the union of latent and radiatory fires occurred in the solar system immediately preceding our own.

40. Có thể chúng ta đang nói về sự khác biệt trong các thành tựu điểm đạo giữa hệ mặt trời thứ nhất và thứ hai. Tuy nhiên, vì hệ mặt trời của chúng ta được nói là không chỉ là "thứ hai" mà còn là "thứ năm", nên không nên quá vội giả định rằng sự hợp nhất của các lửa tiềm ẩn và bức xạ đã xảy ra trong hệ mặt trời ngay trước hệ của chúng ta.

41. The blending of latent and radiatory fires could have occurred four solar systems ago, whereas the blending of latent and radiatory fires with the fires of mind could have occurred in the solar system immediately preceding out own.

41. Sự dung hợp của các lửa tiềm ẩn và bức xạ có thể đã xảy ra từ bốn hệ mặt trời trước, trong khi sự dung hợp của các lửa tiềm ẩn và bức xạ với các lửa của trí tuệ có thể đã xảy ra trong hệ mặt trời ngay trước hệ của chúng ta.

42. In the solar system immediately preceding our own it is reasonable to conclude that the union of the latent and radiatory fires (of matter and ether respectively) with the fires of mind was the climax of the initiatory process. The triangle had been created.

42. Trong hệ mặt trời ngay trước hệ của chúng ta, hợp lý khi kết luận rằng sự hợp nhất của các lửa tiềm ẩn và bức xạ (lần lượt của vật chất và dĩ thái) với các lửa của trí tuệ là đỉnh điểm của tiến trình điểm đạo. tam giác đã được tạo thành.

43. In our present solar system (the second or fifth), the five pointed star of the pentagram is the symbol of initiatory attainment.

43. Trong hệ mặt trời hiện tại của chúng ta (thứ hai hay thứ năm), ngôi sao năm cánh của ngũ giác tinh là biểu tượng của thành tựu điểm đạo.

44. Whereas in what we usually call the first solar system (but perhaps the fourth) we arrive at the symbol of the triangle, and in the second solar system at the five-pointed star, for the third solar system, the figure may be the Seal of Solomon plus its center, or, as an alternative symbol, a seven-pointed star. [See p. 573 for other references on the systems' symbols, interlocking circles and 10-armed swastica.]

44. Trong khi đó, trong điều mà chúng ta thường gọi là hệ mặt trời thứ nhất (nhưng có lẽ là thứ tư), chúng ta đi đến biểu tượng của tam giác, và trong hệ mặt trời thứ hai là ngôi sao năm cánh, thì đối với hệ mặt trời thứ ba, hình tượng ấy có thể là Ấn Solomon cộng với trung tâm của nó, hoặc như một biểu tượng thay thế, một ngôi sao bảy cánh. [Xem tr. 573 để biết các tham chiếu khác về các biểu tượng của các hệ, các vòng tròn lồng vào nhau và swastica 10 cánh tay.]

45. The solar system immediately preceding our own was symbolized by the number five; the second solar system by the number seven. The symbolical number of the third solar system will be nine—indicating the completion of the initiatory process.

45. Hệ mặt trời ngay trước hệ của chúng ta được biểu tượng hóa bằng số năm; hệ mặt trời thứ hai bằng số bảy. Con số biểu tượng của hệ mặt trời thứ ba sẽ là chín—chỉ sự hoàn tất của tiến trình điểm đạo.

In the earlier period the effects in manifestation of the divine Flame were so remote and deeply hidden as to be scarcely recognisable, though dimly there.

Trong thời kỳ trước kia, các hiệu quả trong biểu hiện của Ngọn Lửa thiêng liêng quá xa xôi và ẩn kín sâu xa đến nỗi hầu như không thể nhận ra, dù vẫn mờ nhạt hiện diện.

46. In this solar system, the "Divine Flame" is not expressive through non-sacred planets like Earth, Mars, Pluto and the two non-sacred planets veiled respectively by the Sun and Earth's Moon.

46. Trong hệ mặt trời này, "Ngọn Lửa thiêng liêng" không biểu lộ qua các hành tinh không thiêng như Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Diêm Vương và hai hành tinh không thiêng lần lượt bị che giấu bởi Mặt Trời và Mặt Trăng của Trái Đất.

47. Likewise, the monad is not expressive through 'non-sacred human beings' (though essentially as human beings are sacred).

47. Tương tự, chân thần không biểu lộ qua "những con người không thiêng" (dù về bản chất con người là thiêng liêng).

48. Chúng ta nhớ rằng "Ngọn Lửa thiêng liêng" là ngọn lửa của chân thần, trong khi

48. We remember that the "Divine Flame" is the flame of the monad, whereas the "Divine Ray" is the Ray of Love-Wisdom.

"Tia thiêng liêng" là Cung Bác Ái – Minh Triết.

Its correspondence can be seen in the animal kingdom, in which instinct holds the intuition in latency, [Page 58] and the Spirit dimly overshadows. Yet all is part of a divine whole.

Sự tương ứng của nó có thể được thấy trong giới động vật, nơi bản năng giữ trực giác ở trạng thái tiềm ẩn, [Page 58] và tinh thần phủ bóng một cách mờ nhạt. Tuy nhiên, tất cả đều là một phần của một toàn thể thiêng liêng.

49. Another analogical ratio is as follows: the monad/non-sacred human being = the intuition/animal-driven-by-instinct.

49. Một tỷ lệ tương đồng khác như sau: chân thần/con người không thiêng = trực giác/con vật bị bản năng chi phối.

50. We learn that even in the case of the animal, the "Spirit" is overshadowing — even if dimly.

50. Chúng ta học được rằng ngay cả trong trường hợp của con vật, "tinh thần" vẫn đang phủ bóng — dù chỉ mờ nhạt.

51. It is a fascinating formulation of words: "instinct hold the intuition in latency". This seems to say that when instinct functions, intuition cannot. [Could we then say Mars holds Mercury in latency?]

51. Đây là một cách diễn đạt rất hấp dẫn: "bản năng giữ trực giác ở trạng thái tiềm ẩn". Điều này dường như muốn nói rằng khi bản năng hoạt động, trực giác không thể hoạt động. [Vậy thì chúng ta có thể nói Sao Hỏa giữ Sao Thủy ở trạng thái tiềm ẩn chăng?]

52. Points Emerging in Group Discussion:

52. Những Điểm Nổi Lên Trong Thảo Luận Nhóm:

a. Sensitive children can reflect the chaos from the environment.

a. Những trẻ em nhạy cảm có thể phản chiếu sự hỗn loạn từ môi trường.

b. Harmony is the key; Sattva is harmony. Venus, the planet of the soul, represents harmony, and is, thus, the planet of Sattva. Venus and Saturn correct Mars. What about Mercury?

b. Hài hòa là chìa khóa; sattva là hài hòa. Sao Kim, hành tinh của linh hồn, tượng trưng cho sự hài hòa, và do đó là hành tinh của sattva. Sao Kim và Thổ Tinh điều chỉnh Sao Hỏa. Còn Sao Thủy thì sao?

c. We may say that tamas is related to the earth element; rajas is related to fire; The element of water may be divided equally between tamas and rajas.

c. Chúng ta có thể nói rằng tamas liên hệ với nguyên tố đất; rajas liên hệ với lửa; nguyên tố nước có thể được chia đều giữa tamas và rajas.

53. If one is to correlate the three gunas with the four elements, the following is a possibility:

53. Nếu người ta muốn tương quan ba guna với bốn nguyên tố, thì điều sau đây là một khả năng:

a. The physical and etheric bodies could be correlated to tamas (and especially the dense physical).

a. Thể xác và thể dĩ thái có thể được tương quan với tamas (và đặc biệt là thể xác đậm đặc).

b. The astral body of lower mind (forming kama manas) to rajas

b. Thể cảm dục của hạ trí (tạo thành kama manas) với rajas

c. The soul and the buddhi to sattva (restoring balance and harmony with the Divine.)

c. Linh hồn và Bồ đề với sattva (khôi phục sự quân bình và hài hòa với Đấng thiêng liêng).

d. We are matching three against four.

d. Chúng ta đang đối chiếu ba với bốn.

e. Speaking of three against four, when three beats are articulated in the same space of time as four beats are articulated, a rhythm correlated to the note FA (the fundamental tone of our solar system) is created.

e. Nói về ba đối với bốn, khi ba nhịp được phát ra trong cùng một khoảng thời gian mà bốn nhịp được phát ra, một nhịp điệu tương quan với âm FA (âm cơ bản của hệ mặt trời chúng ta) được tạo ra.

f. When two beats are articulated in the same space of time as three beats, a rhythm correlated to the note SOL (the soul note) is created.

f. Khi hai nhịp được phát ra trong cùng một khoảng thời gian mà ba nhịp được phát ra, một nhịp điệu tương quan với âm SOL (âm của linh hồn) được tạo ra.

g. It may be that the use of rhythm in this way may be used to induce certain states of consciousness.

g. Có thể việc sử dụng nhịp điệu theo cách này có thể được dùng để gây ra những trạng thái tâm thức nhất định.

The subject of the radiatory heat of the macrocosmic and microcosmic systems will be dealt with in detail in a later subdivision. Here we will only deal with the latent interior fire of the

Chủ đề về nhiệt bức xạ của các hệ thống đại thiên địa và tiểu thiên địa sẽ được bàn đến chi tiết trong một phân विभाग sau. Ở đây chúng ta sẽ chỉ bàn đến lửa nội tại tiềm ẩn của

a. Sun.

a. Mặt Trời.

b. Planet.

b. Hành tinh.

c. Man.

d. Atom.

54. Latent interior fire is the lowest fire. There is a difference between “interior fire” (which is latent) and the “internal fires” which are both “latent” and “active”. {advancing question vsk: would earth be as latent interior then, the lowest? We know of the triangle of these three, and two of the assignations: Mercury kundalini active and Mars kundalini latent.}

55. p58Q1: Why are these four entities of “four atoms” isolated for particular study? There are other and higher entities that could be considered, but, for man (and his limited comprehension), the Solar Logos is the macrocosm, just as for the atom, Man is the macrocosm.

56. These four have a close enough relationship to have that relationship somewhat grasped by the limited mind of man. If we went to the level of the Logos of the Seven Solar Systems or to the greater Logos of the Seven Constellations (the most frequently cited “One About Whom Naught May Be Said”, then we could not hope to comprehend.

We must remember that in both the astral and the mental sheaths there exist the counterparts of the centres as found in the physical body.

57. p58Q2: Is Master DK speaking only of the chakras or of the chakras and glands? Technically, there are no chakras in the dense physical body, but glands [Page and ganglia or plexi, which are physical? What

c. Con người.

d. Nguyên tử.

54. Lửa nội tại tiềm ẩn là lửa thấp nhất. Có một sự khác biệt giữa “lửa nội tại” (vốn tiềm ẩn) và “các lửa bên trong” là cả hai “tiềm ẩn” và “hoạt động”. {câu hỏi tiếp nối vsk: vậy nguyên tố đất có phải là nội tại tiềm ẩn, tức thấp nhất chăng? Chúng ta biết tam giác của ba điều này, và hai sự quy gán: Sao Thủy kundalini hoạt động và Sao Hỏa kundalini tiềm ẩn.}

55. p58Q1: Vì sao bốn thực thể này của “bốn nguyên tử” được tách riêng để nghiên cứu đặc biệt? Có những thực thể khác và cao hơn có thể được xét đến, nhưng đối với con người (và sự thấu hiểu hạn chế của y), Thái dương Thượng đế là đại thiên địa, cũng như đối với nguyên tử, Con người là đại thiên địa.

56. Bốn điều này có một mối liên hệ đủ gần để mối liên hệ ấy phần nào có thể được trí tuệ hạn chế của con người nắm bắt. Nếu chúng ta đi đến cấp độ của Thượng đế của Bảy Hệ Mặt Trời hay Thượng đế lớn hơn của Bảy Chòm Sao (Đấng “Đấng Bất Khả Tư Nghị” được nhắc đến thường xuyên nhất), thì chúng ta không thể hy vọng hiểu được.

Chúng ta phải nhớ rằng trong cả các vỏ bọc cảm dục lẫn trí tuệ đều tồn tại các đối phần của các trung tâm như được thấy trong thể xác.

57. p58Q2: Chân sư DK chỉ đang nói về các chakra hay về cả các chakra lẫn các tuyến? Về mặt kỹ thuật, không có chakra nào trong thể xác đậm đặc, mà chỉ có các tuyến [Page và các hạch hay plexi, vốn là vật lý? Những

are these distinctions and how clear the counterparts?].

phân biệt này là gì và các đối phần rõ ràng đến mức nào?].

58. When the term “physical body” is used one must be alert to whether the use means “dense physical” only, or “dense physical and etheric”.

58. Khi thuật ngữ “thể xác” được dùng, người ta phải tỉnh táo xem cách dùng ấy có nghĩa chỉ là “hồng trần đậm đặc”, hay là “hồng trần đậm đặc và dĩ thái”.

We are reminded here that the mental and emotional sheaths have centres in the same way that we have them in the etheric body. There are however controlling centres in the Sun the Planets, Man and the Atom, which each centre is a central cavern of fire extending to all its sphere of influence by means of a threefold channel.

Ở đây chúng ta được nhắc rằng các vỏ bọc trí tuệ và cảm xúc có các trung tâm cũng theo cùng cách như chúng ta có chúng trong thể dĩ thái. Tuy nhiên, có những trung tâm kiểm soát trong Mặt Trời, các Hành tinh, Con người và Nguyên tử, mà mỗi trung tâm là một hang lửa trung tâm vươn đến toàn bộ khối cầu ảnh hưởng của nó bằng một kênh tam phân.

The sun has in its very heart a sea of fire or heat but not a sea of flame. This central heat radiates its warmth to all parts of the system by means of a triple channel or rays of approach, expressing in their totality the heat of the sun.

Mặt Trời có ngay trong tim của nó một biển lửa hay nhiệt nhưng không phải một biển ngọn lửa. Nhiệt trung tâm này bức xạ sự ấm áp của nó đến mọi phần của hệ thống bằng một kênh tam phân hay các tia tiếp cận, biểu lộ trong tổng thể của chúng nhiệt của mặt trời.

These centres concern matter and its evolution. One fundamental statement can be laid down anent the internal fires of all these four (sun, planet, man, and atom):

Các trung tâm này liên quan đến vật chất và sự tiến hoá của nó. Có thể nêu ra một phát biểu căn bản liên quan đến các lửa bên trong của cả bốn điều này (mặt trời, hành tinh, con người và nguyên tử):

59. The chakras found in the etheric, astral and lower mental vehicles concern matter and its evolution.

59. Các chakra được tìm thấy trong các vận cụ dĩ thái, cảm dục và hạ trí liên quan đến vật chất và sự tiến hoá của nó.

60. Notice the location of the chakras in the physical, astral and lower mental bodies. In the lower two bodies, four chakras are on the fourth subplane, and the three higher chakras are distributed one each on the higher three planes. On the mental plane, however, the four lower chakras are found on the fourth subplane, and the egoic lotus provides the higher chakric correspondences.

60. Hãy lưu ý vị trí của các chakra trong các thể hồng trần, cảm dục và hạ trí. Trong hai thể thấp hơn, bốn chakra nằm trên cõi phụ thứ tư, và ba chakra cao hơn được phân bố mỗi cái một trên ba cõi cao hơn. Tuy nhiên, trên cõi trí, bốn chakra thấp hơn được tìm thấy trên cõi phụ thứ tư, và Hoa Sen Chân Ngã cung cấp các tương ứng chakra cao hơn.

61. The following diagram makes this clear:

61. Sơ đồ sau đây làm rõ điều này:

/—

62. We note, however, that the ajna center is not given a place on the subplanes

62. Tuy nhiên, chúng ta lưu ý rằng trung tâm ajna không được dành cho một vị trí nào trên các cõi phụ

There exists in the Sun, in the planet, in man, and in the atom, a central point of heat, or (if I might use so limiting and inappropriate a term) a central cavern of fire, or nucleus of heat, and this central nucleus reaches the bounds of its sphere of influence, its ring-pass-not by means of a threefold channel.17

Trong Mặt Trời, trong hành tinh, trong con người và trong nguyên tử, có một điểm nhiệt trung tâm, hay (nếu tôi có thể dùng một thuật ngữ quá giới hạn và không thích đáng như vậy) một hang lửa trung tâm, hay hạt nhân nhiệt, và hạt nhân trung tâm này vươn đến các ranh giới của khối cầu ảnh hưởng của nó, vòng-giới-hạn của nó, bằng một kênh tam phân.17

63. Attention is drawn to a threefold channel by means of which inner heat reaches the outer bounds of influence of any of the four “atoms” we are studying.

63. Sự chú ý được hướng đến một kênh tam phân nhờ đó nhiệt bên trong vươn đến các ranh giới bên ngoài của ảnh hưởng của bất kỳ “nguyên tử” nào trong bốn “nguyên tử” mà chúng ta đang nghiên cứu.

64. The terms cavern, vault and cave are equivalent. Note the spot in the base of the spine center, which is an analogy to the physical sun. (TCF 55, bottom.) and also to the “central sphere” of the planet.

64. Các thuật ngữ hang, vòm và động là tương đương. Hãy lưu ý điểm trong trung tâm đáy cột sống, vốn là một sự tương đồng với mặt trời vật lý. (TCF 55, cuối trang.) và cũng với “khối cầu trung tâm” của hành tinh.

65. Note the French anagram of “alpine cave” = pineal avec.

65. Hãy lưu ý phép đảo chữ tiếng Pháp của “alpine cave” = pineal avec.

The microcosmic resemblance to the great Life of the planet is seen in the fact that both forms are but outer sheaths or frameworks, sheltering an inner "vault"; both forms are hollow, both have their negative and positive extremities, their poles, so to speak, and internally much proceeds affecting the outer evolutions. (TCF 897)

Sự tương tự tiểu thiên địa với Sự sống vĩ đại của hành tinh được thấy trong sự kiện rằng cả hai hình thể chỉ là những vỏ bọc hay khung sườn bên ngoài, che chở một “vòm” bên trong; cả hai hình thể đều rỗng, cả hai đều có các cực âm và dương, các cực của chúng, có thể nói như vậy, và bên trong có

nhiều điều diễn ra ảnh hưởng đến các tiến hoá bên ngoài. (TCF 897)

66. Both forms, of man and planet have a “central cavern” and it is filled with fire.

66. Cả hai hình thể, của con người và hành tinh, đều có một “hang trung tâm” và nó đầy lửa.

67. Both forms are considered “hollow”—a very interesting proposal.

67. Cả hai hình thể đều được xem là “rỗng”—một đề xuất rất thú vị.

68. The proponents of the “hollow Earth theory” (after the purported writings of Master Hilarion) will be interested in this quotation.

68. Những người ủng hộ “thuyết Trái Đất rỗng” (theo các trước tác được cho là của Chân sư Hilarion) sẽ quan tâm đến trích dẫn này.

69. investigation into the various ventricals and vital airs in the head, as seat of the soul, by various sources down the ages would pay research.

69. Việc khảo cứu các ventricals khác nhau và các luồng khí sinh lực trong đầu, như là chỗ ngự của linh hồn, theo nhiều nguồn qua các thời đại, sẽ đáng để nghiên cứu.

([17]:"The divine essence that, pervading the entire universe of millions of solar systems, is caught up by our sun and passed out in a manifested form to the utmost boundaries of our solar system, so that this manifested essence may be the basic soil of the growth, preservation and destruction of our worlds, that divine essence is simple Nadam of our yogic philosophy and that Nadam or OM subsequently manifests itself as seven streams. The unmanifested is manifested by or borne by the subsequent ramifications. These streams are the seven vowels or seven notes. These seven vowels and notes must have special correlations with the seven vedic metres, since in the Vishnu Purana, Parasara describes the vedic metres as the coursers of the solar essence."—Some Thoughts on the Gita, p. 74.)

([17]:“Tinh túy thiêng liêng ấy, thấm nhuần toàn thể vũ trụ gồm hàng triệu hệ mặt trời, được mặt trời của chúng ta thu lấy và truyền ra dưới một hình thức biểu lộ đến tận các ranh giới xa nhất của hệ mặt trời chúng ta, để tinh túy biểu lộ này có thể là mảnh đất cơ bản cho sự tăng trưởng, bảo tồn và hủy diệt các thế giới của chúng ta, thì tinh túy thiêng liêng ấy là Nadam đơn nhất của triết học yoga của chúng ta và Nadam hay OM ấy sau đó biểu lộ thành bảy dòng. Điều không biểu lộ được biểu lộ ra hay được chuyên chở bởi các phân nhánh tiếp theo. Các dòng này là bảy nguyên âm hay bảy nốt. Bảy nguyên âm và nốt này hẳn phải có những tương quan đặc biệt với bảy vận luật Veda, vì trong Vishnu Purana, Parasara mô tả các vận luật Veda như những tuấn mã của tinh túy mặt trời.”—Some Thoughts on the Gita, tr. 74.)

70. The “divine essence” here discussed is entirely universal, cosmic. Our Sun specializes a small portion of it and shares it

70. “Tinh túy thiêng liêng” được bàn đến ở đây hoàn toàn có tính phổ quát, vũ trụ. Mặt Trời của chúng ta chuyên biệt hóa một phần

along with the expression of its own essence. This divine essence is not matter.

nhỏ của nó và chia sẻ phần ấy cùng với sự biểu lộ tinh túy riêng của chính nó. Tinh túy thiêng liêng này không phải là vật chất.

71. We are speaking here of the Divine Word as "Nadam" or the OM. It becomes a septenate.

71. Ở đây chúng ta đang nói về Linh từ thiêng liêng như "Nadam" hay OM. Nó trở thành một bộ bảy.

72. NADAM as anagram of manad, as monad; nomad; daman-damon.

72. NADAM như phép đảo chữ của manad, như monad; nomad; daman-damon.

73. The notes are considered "vowels". The vowels carry the power to animate form and are more connected with subjective life than are the consonants which are related to the form. Sound can easily be conceived as related to the first ray and light to the second. Alternatively light has a second ray association and sound a third.

73. Các nốt được xem là "nguyên âm". Các nguyên âm mang quyền năng làm sinh động hình tướng và gắn với sự sống chủ quan nhiều hơn các phụ âm vốn liên hệ với hình tướng. Âm thanh có thể dễ dàng được quan niệm là liên hệ với cung một và ánh sáng với cung hai. Hoặc, ánh sáng có liên hệ cung hai và âm thanh có liên hệ cung ba.

74. So in relation to the factor of sound:

74. Vậy, liên hệ với yếu tố âm thanh:

a. Sound is related to life. What is sound, per se, without any vowel or consonant formulation?

a. Âm thanh liên hệ với sự sống. Âm thanh là gì, chính nó, nếu không có bất kỳ sự cấu tạo nguyên âm hay phụ âm nào?

b. The seven vowels are the seven qualities

b. Bảy nguyên âm là bảy phẩm tính

c. The consonants are 'stops' and are related to form or appearance

c. Các phụ âm là những "chỗ dừng" và liên hệ với hình tướng hay sắc tướng

75. Solar essence is really cosmic essence adapted by the Solar Logos.

75. Tinh túy mặt trời thực ra là tinh túy vũ trụ được Thái dương Thượng đế thích ứng.

76. The hint to be gathered is that the "seven vedic meters" can induce ray qualities.

76. Gợi ý cần được rút ra là "bảy vận luật vedic" có thể gây ra các phẩm tính cung.

77. We must study the seven vowels, seven vedic meters, [seven words of power], and seven notes to induce ray effects.

77. Chúng ta phải nghiên cứu bảy nguyên âm, bảy vận luật vedic, [bảy quyền năng từ], và bảy nốt để gây ra các hiệu quả cung.

a. The Sun. Within the sun, right at its very heart, is a sea of fire or heat, but not a sea of flame. Herein may lie a distinction that perhaps will convey no meaning to some. It is the centre of the sphere, and the point of fiercest internal burning, but has little relation to the flames or burning gases (whatever terms you [Page 59] use) that are generally understood to exist whenever the sun is considered.

78. It would seem that we are speaking of the "interior fires" and "latent heat", but must watch for the presence of "active heat" or "radiatory heat" in this description.

79. In this context, it appears that the "sea of fire or heat" is more subjective than "flame" as here considered. We see that DK, in this context, is considering flame as objective.

80. DK seems to be suggesting that the Sun is not just made of gas. It suggests the plasma state and a "fire" which is more refined than flames caused by the burning of gasses.

81. Perhaps "flames" is properly anagramic then to the "f-male"; showing a duality of the fire at this stage of material divisioning.

a. Mặt Trời. Bên trong mặt trời, ngay tại chính tim của nó, là một biển lửa hay nhiệt, nhưng không phải một biển ngọn lửa. Chính trong đây có thể có một sự phân biệt mà có lẽ sẽ không chuyển tải ý nghĩa gì đối với một số người. Đó là trung tâm của khối cầu, và là điểm cháy nội tại dữ dội nhất, nhưng ít liên hệ với các ngọn lửa hay các khí đang cháy (dù các bạn dùng thuật ngữ nào [Page 59]) mà người ta thường hiểu là tồn tại mỗi khi mặt trời được xét đến.

78. Có vẻ như chúng ta đang nói về "các lửa nội tại" và "nhiệt tiềm ẩn", nhưng phải lưu ý đến sự hiện diện của "nhiệt hoạt động" hay "nhiệt bức xạ" trong mô tả này.

79. Trong ngữ cảnh này, dường như "biển lửa hay nhiệt" có tính chủ quan hơn "ngọn lửa" như được xét ở đây. Chúng ta thấy rằng DK, trong ngữ cảnh này, xem ngọn lửa là khách quan.

80. DK dường như đang gợi ý rằng Mặt Trời không chỉ được tạo thành từ khí. Điều đó gợi đến trạng thái plasma và một "lửa" tinh tế hơn các ngọn lửa do sự cháy của các chất khí gây ra.

81. Có lẽ "flames" khi ấy đúng là một phép đảo chữ của "f-male"; cho thấy một nhị nguyên tính của lửa ở giai đoạn anagramic này của sự divisioning vật chất.

It is the point of fiercest incandescence, and the objective sphere of fire is but the manifestation of that internal combustion. This central heat radiates its warmth to all parts of the system [Page the solar system] by means of a triple channel, or through its "Rays of Approach" which in their totality express to us the idea of "the heat of the sun."

Đó là điểm bạch nhiệt mãnh liệt nhất, và khối cầu lửa khách quan chỉ là biểu hiện của sự cháy bên trong ấy. Nhiệt trung tâm này bức xạ hơi ấm của nó đến mọi phần của hệ thống [Page hệ mặt trời] bằng một kênh tam phân, hay qua các "Cung Tiếp Cận" của nó, mà trong tổng thể biểu lộ cho chúng ta ý niệm về "nhiệt của mặt trời".

82. The "objective sphere is fire" is that which manifests as "flame". The "point of fiercest incandescence" is not.

82. "Khối cầu khách quan là lửa" là điều biểu hiện thành "ngọn lửa". "Điểm bạch nhiệt mãnh liệt nhất" thì không phải như vậy.

83. The central heat" leaves the Sun by means of a "triple channel" and manifests to that which receives it as "Rays of Approach".

83. "Nhiệt trung tâm" rời Mặt Trời bằng một "kênh tam phân" và biểu hiện đối với cái tiếp nhận nó như các "Cung Tiếp Cận".

84. The totality of the "Rays of Approach" is experienced by the receivers as the "heat of the sun".

84. Tổng thể các "Cung Tiếp Cận" được những bên tiếp nhận cảm nhận như "nhiệt của mặt trời".

85. p59Q1: Are both fires (latent and active) involved in the "sea of fire" at the heart of the physical sun?

85. p59Q1: Cả hai loại lửa (tiềm ẩn và hoạt động) có cùng tham dự vào "biển lửa" nơi trái tim của mặt trời vật chất không?

86. p59Q2: Does the "triple channel" relate to the meridian called the "triple warmer", or "triple burner"?

86. p59Q2: "Kênh tam phân" có liên hệ với kinh mạch gọi là "tam tiêu", hay "triple burner", không?

87. The center or vault of such a sphere is analogous to the spot or center in the base of the spine of man from which radiates heat, as heat is radiated from the Sun. The triple channel of the Sun warms the body of the solar system.

87. Trung tâm hay vòm của một khối cầu như thế tương tự với điểm hay trung tâm nơi đáy cột sống của con người, từ đó nhiệt bức xạ ra, cũng như nhiệt được bức xạ từ Mặt Trời. Kênh tam phân của Mặt Trời sưởi ấm thân thể của hệ mặt trời.

88. The column up the spine of man connects with the chakras of man.

88. Trụ dọc theo cột sống của con người nối kết với các luân xa của con người.

89. The term “Rays of Approach” is a way of describing the “active fire” of the Sun.

89. Thuật ngữ “Cung Tiếp Cận” là một cách mô tả “lửa hoạt động” của Mặt Trời.

1. The akasha, itself vitalised matter, or substance animated by latent heat.

1. Akasha, chính là vật chất được tiếp sinh lực, hay chất liệu được làm sống động bởi nhiệt tiềm ẩn.

90. This is another specialized description of “akasha”. It is not the akasha which is the fire plus substance found on the second subplane of the cosmic physical plane or the monadic plane.

90. Đây là một mô tả chuyên biệt khác về “akasha”. Đây không phải là akasha vốn là lửa cộng với chất liệu được tìm thấy trên cõi phụ thứ hai của cõi hồng trần vũ trụ hay cõi chân thần.

91. p59Q3: While the term “akasha” does not mean matter of the second subplane of solar system here. Could akasha mean sub-atomic matter—matter of the second ether?

91. p59Q3: Tuy ở đây thuật ngữ “akasha” không có nghĩa là vật chất của cõi phụ thứ hai của hệ mặt trời. Liệu akasha có thể có nghĩa là vật chất hạ nguyên tử—vật chất của dĩ thái thứ hai không?

92. Note the following statement relating to the akasha of man: it reveals something of the function of akasha in relation to the Sun.

92. Hãy lưu ý phát biểu sau liên hệ đến akasha của con người: nó tiết lộ phần nào chức năng của akasha trong liên hệ với Mặt Trời.

1. Bodily warmth, the channel along which the heat radiates and which finds the goal of its attention to be the heating of the corporeal frame. This vitalisation of the dense matter of the body finds its correspondence in the systemic akasha, and in planetary productive substance. (TCF 61)

1. Hơi ấm cơ thể, là kênh dọc theo đó nhiệt bức xạ và lấy việc làm nóng khung thể xác làm mục tiêu chú ý của nó. Sự tiếp sinh lực này cho vật chất đậm đặc của thân thể tìm thấy sự tương ứng của nó trong akasha hệ thống, và trong chất liệu sinh sản của hành tinh. (TCF 61)

93. Akasha as used in the examples of the Sun and the Earth (discussed shortly below) is matter vitalized by heat (latent heat).

93. Akasha như được dùng trong các thí dụ về Mặt Trời và Trái Đất (sẽ được bàn đến ngay dưới đây) là vật chất được tiếp sinh lực bởi nhiệt (nhiệt tiềm ẩn).

16A. p. 61:How would you define the word "substance"? What are at least two significant and contrasting definitions of this word?

16A. p. 61:Bạn sẽ định nghĩa từ "substance" như thế nào? Có ít nhất hai định nghĩa quan trọng và tương phản nào của từ này?

2. Electricity, substance of one polarity, and energised by one of the three aspects logoic. To express it more occultly, substance showing forth the quality of the cosmic Lord Whose energy it is.

2. Điện, chất liệu của một cực tính, và được một trong ba phương diện logoic tiếp năng lượng. Nói theo cách huyền bí hơn, đó là chất liệu biểu lộ phẩm tính của Đấng Chúa Tể vũ trụ mà năng lượng của Ngài đang tác động trong nó.

94. This is an arcane description of electricity with, it would seem, a number of veils. (We may ask why DK seems to veil so much in this explanation.)

94. Đây là một mô tả huyền nhiệm về điện với, dường như, một số màn che. (Chúng ta có thể hỏi vì sao Chân sư DK dường như che phủ quá nhiều trong lời giải thích này.)

95. When a cosmic lord energizes substance, the quality of that cosmic Lord is conveyed to the substance. "Polarity" (positive, negative or neutral) arises from the quality of the energizing cosmic Lord.

95. Khi một chúa tể vũ trụ tiếp năng lượng cho chất liệu, phẩm tính của Đấng Chúa Tể vũ trụ ấy được truyền vào chất liệu. "Cực tính" (dương, âm hay trung tính) phát sinh từ phẩm tính của Đấng Chúa Tể vũ trụ đang tiếp năng lượng.

96. p59Q4: Is this substance related to the second ray, or the Third? Note the reference to Electricity correlated to the Pleiades, p. 156. And in this regard, can we similarly correlate Akasha to the Great Bear, and Sirius to Prana? Are these three the cosmic triple channel?

96. p59Q4: Chất liệu này có liên hệ với cung hai hay cung ba không? Hãy lưu ý chỗ nói về Điện được tương quan với Pleiades, tr. 156. Và trong phương diện này, liệu chúng ta cũng có thể tương quan tương tự Akasha với Đại Hùng Tinh, và Sirius với Prana không? Ba điều này có phải là kênh tam phân vũ trụ không?

97. p59Q5: Are we being told in this section that there are three polarities, and that electricity is of three kinds, depending upon the cosmic Lord which is energizing substance?

97. p59Q5: Có phải trong đoạn này chúng ta được cho biết rằng có ba cực tính, và điện có ba loại, tùy theo Đấng Chúa Tể vũ trụ nào đang tiếp năng lượng cho chất liệu không?

98. We are dealing with substance-energy. Electricity is etheric—etheric energy of one polarity or another (although DK says only "one polarity" and not "one polarity or another"). Still we know that there is positive and negative electricity, and some substances that are electrically neutral.

98. Chúng ta đang bàn đến chất liệu-năng lượng. Điện là dĩ thái—năng lượng dĩ thái của một cực tính này hay cực tính khác (mặc dù Chân sư DK chỉ nói "một cực tính" chứ không nói "một cực tính này hay cực tính khác"). Tuy nhiên, chúng ta biết rằng có điện dương và điện âm, và một số chất liệu trung hòa về điện.

99. p59Q6: Does electricity connect with the super-etheric subplane, the third subplane?

99. p59Q6: Điện có nối kết với cõi phụ siêu dĩ thái, tức cõi phụ thứ ba, không?

100. Electricity, itself, has a special connection with the number three.

100. Bản thân điện có một liên hệ đặc biệt với số ba.

101. It is related to Pleiades, and the third aspect.

101. Nó liên hệ với Pleiades, và phương diện thứ ba.

102. Note the following excerpt which speaks of three kinds of electricity and the relation of these three types of different types of Agnichaitans:

102. Hãy lưu ý đoạn trích sau nói về ba loại điện và mối liên hệ của ba loại này với các loại Agnichaitans khác nhau:

a. Those which embody the positive aspect, or positive electrical phenomena.

a. Những loại thể hiện phương diện dương, hay các hiện tượng điện dương.

b. Those which embody the negative aspect.

b. Những loại thể hiện phương diện âm.

c. That group which—in time and space—is the union of the two aspects and which—during evolution—demonstrates the third type of electrical phenomena. (TCF 654)

c. Nhóm mà—trong thời gian và không gian—là sự hợp nhất của hai phương diện ấy và mà—trong tiến hoá—biểu lộ loại hiện tượng điện thứ ba. (TCF 654)

103. This suggests that electricity or electrical phenomena involve three polarities. Positive – negative – and equilibrising. Does this sequence relate for each of the three segments of the 7? That is, 1,2,3 – 3,4,5 – 5,6,7. So 3 in the first segment is culminating/unifying role in the first system or segment. It, the THREE, becomes positive to begin in the second system of a septenate; and thus again, 5 being equilibrising or unifying in the 2nd, and in the final or third system, FIVE is the positive basis for the 5,6,7 – the 5 being the result of 2+3.

103. Điều này gợi ý rằng điện hay các hiện tượng điện bao hàm ba cực tính. Dương – âm – và cân bằng hóa. Chuỗi này có liên hệ với từng phân đoạn trong ba phân đoạn của 7 không? Tức là, 1,2,3 – 3,4,5 – 5,6,7. Như vậy 3 trong phân đoạn đầu là vai trò kết đỉnh/ hợp nhất trong hệ thống hay phân đoạn thứ nhất. Nó, tức BA, trở thành dương để bắt đầu trong hệ thống thứ hai của một bộ bảy; và như thế một lần nữa, 5 giữ vai trò cân bằng hóa hay hợp nhất trong hệ thống thứ 2nd, và trong hệ thống cuối cùng hay thứ ba, NĂM là nền tảng dương cho 5,6,7 – số 5 là kết quả của 2+3.

104. Note the following statement relating to the electrical fluid of man: it reveals

104. Hãy lưu ý phát biểu sau liên hệ đến lưu chất điện của con người: nó tiết lộ phần nào

something of the function of electrical fluid in relation to the Sun.

chức năng của lưu chất điện trong liên hệ với Mặt Trời.

2. Nervous response. This is the vitalising tenuous fluid which applies itself to the stimulation of the nervous centres, and which creates electrical response to contact between the nerves and the brain. It should now be more closely studied. It corresponds to systemic electricity, and to planetary electricity. [Page TCF 61]

2. Đáp ứng thần kinh. Đây là lưu chất vi tế tiếp sinh lực tác động vào việc kích thích các trung tâm thần kinh, và tạo ra đáp ứng điện đối với sự tiếp xúc giữa các dây thần kinh và bộ não. Điều này nay cần được nghiên cứu kỹ hơn. Nó tương ứng với điện của hệ thống, và với điện của hành tinh. [Page TCF 61]

3. Light Rays of pranic aspect, some of which are being now recognised by the modern scientist. They are but aspects of the latent heat of the sun as it approaches the Earth by a particular line of least resistance.

3. Các tia sáng có phương diện prana, một số trong đó hiện nay đang được nhà khoa học hiện đại nhận biết. Chúng chỉ là các phương diện của nhiệt tiềm ẩn của mặt trời khi nó tiếp cận Trái Đất theo một con đường ít trở ngại nhất đặc biệt.

105. p59Q7: There are occult hints in this third description. What may be the "particular line of least resistance" through which the latent heat of the Sun approaches the Earth? May this "line" be the threefold channel which is found in the four types of "atoms" we are studying?

105. p59Q7: Có những gợi ý huyền bí trong mô tả thứ ba này. "Con đường ít trở ngại nhất đặc biệt" mà qua đó nhiệt tiềm ẩn của Mặt Trời tiếp cận Trái Đất có thể là gì? "Đường" này có thể là kênh tam phân được tìm thấy trong bốn loại "nguyên tử" mà chúng ta đang nghiên cứu không?

106. These "light rays of pranic aspect" are part of the "Rays of Approach" mentioned above.

106. Những "tia sáng có phương diện prana" này là một phần của các "Cung Tiếp Cận" đã được nhắc đến ở trên.

107. They are definitely related to "latent heat" (as here stated) but they are also definitely radiatory fire or active heat. So we must be alert to that perhaps transformative process which relates "latent heat" to "active heat".

107. Chúng chắc chắn liên hệ với "nhiệt tiềm ẩn" (như ở đây đã nói), nhưng chúng cũng chắc chắn là lửa bức xạ hay nhiệt hoạt động. Vì vậy chúng ta phải tỉnh táo trước tiến trình có lẽ mang tính chuyển đổi ấy, vốn liên hệ "nhiệt tiềm ẩn" với "nhiệt hoạt động".

108. p59Q7: Do light rays connect with the fourth ether? And yet the following is given: "2. That Light, physical plane light, has a close connection with, and uses, as a medithe second ether." (TCF 319-320)

108. p59Q7: Các tia sáng có nối kết với dĩ thái thứ tư không? Tuy nhiên điều sau đây lại được nêu ra: "2. Ánh sáng ấy, ánh sáng cõi hồng trần, có một liên hệ mật thiết với, và sử

dụng, như một medithe dĩ thái thứ hai." (TCF 319-320)

109. p59Q8: The terms "akasha", "electricity" and "light" seem sequential here. Do they, then, relate to the etheric subplanes, two, three and four?

109. p59Q8: Các thuật ngữ "akasha", "điện" và "ánh sáng" ở đây dường như theo trình tự. Vậy chúng có liên hệ với các cõi phụ dĩ thái thứ hai, thứ ba và thứ tư không?

110. The order in which the three are listed —akasha, electricity and prana places akasha [Sirius] in the first position, electricity [Pleiades] in the second, and prana [Great Bear] in the third. There may be ray correspondences in this placement.

110. Thứ tự mà ba điều này được liệt kê—akasha, điện và prana—đặt akasha [Sirius] ở vị trí thứ nhất, điện [Pleiades] ở vị trí thứ hai, và prana [Đại Hùng Tinh] ở vị trí thứ ba. Có thể có những tương ứng cung trong cách sắp đặt này.

111. There is the reference to these three in exactly this order, and to Sirius, Pleiades, and the Great Bear; see p. 156. There must be head, heart, and throat correspondence to each triangle.

111. Có chỗ nói đến ba điều này đúng theo thứ tự ấy, và đến Sirius, Pleiades, và Đại Hùng Tinh; xem tr. 156. Phải có sự tương ứng đầu, tim và cổ họng với mỗi tam giác.

112. However, when dealing with the three currents, we must notice that they seem to become progressively less material. (At least this conclusion can be gathered when studying the three currents in a human being.) Thus, there would be a problem with relating them, respectively, to subplanes two, three and four; rather, they may be related to subplanes four, three and two!—the akashic current to subplane four, the electrical current to subplane three, and the pranic current (related to light) to subplane two.

112. Tuy nhiên, khi bàn đến ba dòng lưu, chúng ta phải nhận thấy rằng chúng dường như trở nên ngày càng ít vật chất hơn. (Ít nhất có thể rút ra kết luận này khi nghiên cứu ba dòng lưu trong một con người.) Do đó, sẽ có vấn đề nếu liên hệ chúng lần lượt với các cõi phụ thứ hai, thứ ba và thứ tư; đúng hơn, chúng có thể liên hệ với các cõi phụ thứ tư, thứ ba và thứ hai!—dòng akasha với cõi phụ thứ tư, dòng điện với cõi phụ thứ ba, và dòng prana (liên hệ với ánh sáng) với cõi phụ thứ hai.

113. Would this sequence 4-3-2 work for Sirius, Pleiades and Great Bear?

113. Trình tự 4-3-2 này có phù hợp với Sirius, Pleiades và Đại Hùng Tinh không?

114. Therefore, the association of akasha with the number two, may have to be suspended when dealing with the triple channel.

114. Vì vậy, sự liên kết akasha với số hai có lẽ phải được tạm gác lại khi bàn đến kênh tam phân.

The three channels or rays of approach for the solar system are:

1. The Akasha, substance animated by latent heat.

2. Electricity, substance of one polarity animated by one of the three aspects logoic.

3. Light rays of pranic aspect, aspects of latent heat of the sun as it approaches the Earth by a particular line of least resistance.

When the term "channel or ray of approach" is used, it means approach from the centre of solar radiation to the periphery.

115. Watch again for the implied process by means of which latent fire and radiatory fire are blended. When we think about them, we separate them, but they seem blended into one process by which the heat of the Sun reaches that which is included in the solar system.

What is encountered during that approach—such as planetary bodies, for instance—will be affected by the akashic current, the electrical current, or the pranic current in some way, but all of these currents are only the internal fires of the system when viewed from some other point in universal, though not solar, space.

116. This is the elucidating section.

117. Remember that we are dealing with three currents—“the akashic current”, “the electrical current” and “the pranic current”.

Ba kênh hay cung tiếp cận của hệ mặt trời là:

1. Akasha, chất liệu được làm sống động bởi nhiệt tiềm ẩn.

2. Điện, chất liệu của một cực tính được làm sống động bởi một trong ba phương diện logoic.

3. Các tia sáng có phương diện prana, các phương diện của nhiệt tiềm ẩn của mặt trời khi nó tiếp cận Trái Đất theo một con đường ít trở ngại nhất đặc biệt.

Khi thuật ngữ "kênh hay cung tiếp cận" được dùng, nó có nghĩa là sự tiếp cận từ trung tâm bức xạ mặt trời đến chu vi.

115. Hãy lại lưu ý tiến trình hàm ẩn mà qua đó lửa tiềm ẩn và lửa bức xạ được hòa trộn. Khi nghĩ về chúng, chúng ta tách chúng ra, nhưng chúng dường như hòa lẫn vào một tiến trình duy nhất nhờ đó nhiệt của Mặt Trời đến được với điều được bao gồm trong hệ mặt trời.

Điều gì được gặp phải trong tiến trình tiếp cận ấy—chẳng hạn như các thiên thể hành tinh—sẽ bị tác động bởi dòng akasha, dòng điện, hay dòng prana theo một cách nào đó, nhưng tất cả các dòng này chỉ là các nội hỏa của hệ thống khi được nhìn từ một điểm khác trong không gian vũ trụ, tuy không phải không gian mặt trời.

116. Đây là đoạn làm sáng tỏ.

117. Hãy nhớ rằng chúng ta đang bàn đến ba dòng lưu—“dòng akasha”, “dòng điện” và “dòng prana”.

118. These three, from within solar space would be considered, specifically, as “active heat” or “radiatory heat”.

119. But when viewed from a more universal point of view, they are simply considered part of the “internal fires of the system”—our system.

120. The point of view is what determines how we classify these various fires.

It is, therefore, obvious that this matter of fire is as complex as that of the rays.

121. Complexity arises through division [or multiplication or addition; seems only subtraction is simplifying?].

122. Remember the possibilities of division: into two, into three, into seven. It would appear that the three fires can each be divided into seven expressions, although such divisions are not clearly enumerated.

123. We have to learn to view systems as wholes and also in their divisions.

The internal fires of the solar system become external and radiatory when considered from the standpoint of a planet, while the internal fires of the planet will affect a human being as radiation in exactly the same way as the pranic emanations of his etheric body affect another physical body as radiatory.

118. Từ bên trong không gian mặt trời, ba dòng này sẽ được xem, một cách chuyên biệt, là “nhiệt hoạt động” hay “nhiệt bức xạ”.

119. Nhưng khi được nhìn từ một quan điểm phổ quát hơn, chúng đơn giản được xem là một phần của “các nội hỏa của hệ thống”—hệ thống của chúng ta.

120. Chính quan điểm quyết định cách chúng ta phân loại các loại lửa khác nhau này.

Do đó, hiển nhiên là vấn đề lửa này cũng phức tạp như vấn đề các cung.

121. Sự phức tạp phát sinh qua sự phân chia [hay nhân lên hoặc cộng thêm; dường như chỉ có trừ bớt mới là đơn giản hóa?].

122. Hãy nhớ các khả năng phân chia: thành hai, thành ba, thành bảy. Có vẻ như mỗi một trong ba loại lửa đều có thể được phân chia thành bảy biểu hiện, mặc dù những phân chia như thế không được liệt kê rõ ràng.

123. Chúng ta phải học cách nhìn các hệ thống như những toàn thể và cũng trong các phân chia của chúng.

Các nội hỏa của hệ mặt trời trở thành bên ngoài và bức xạ khi được xét từ quan điểm của một hành tinh, trong khi các nội hỏa của hành tinh sẽ tác động lên một con người như bức xạ theo đúng cùng cách mà các phát xạ prana của thể dĩ thái của y tác động lên một thể xác khác như bức xạ.

124. An internal fire of a greater being will be considered radiatory by a lesser being who is affected by it.

The point to be grasped in all these [Page 60] aspects is that one and all have to do with matter or substance, and not with mind or Spirit.

125. Realizing the obscurity of what He is trying to elucidate, and so we do not become lost in categories and complexities, DK simplifies the question and gives us the main point to grasp — that we are dealing with matter or substance and not with the fires of mind or Spirit.

b. The Planet. Deep in the heart of the planet—such a planet as the Earth, for instance—are the internal fires that occupy the central sphere, or the caverns which—filled with incandescent burning—make life upon the globe possible at all.

126. The term "heart" is here used to indicate a deep interiority.

127. This is the image to have in mind: "the central sphere or the caverns … filled with incandescent burning"

128. Compare: Of the cavern in the Sun He says: "central cavern of fire, or nucleus of heat,…" (TCF 58)

129. When studying the various kinds of atoms (solar, planetary, human and the atom of substance) we seek to keep the analogies clear.

The internal fires of the moon are practically burnt out, and, therefore, she does not shine

124. Một loại lửa bên trong của một hữu thể lớn hơn sẽ được một hữu thể nhỏ hơn, vốn bị nó tác động, xem là bức xạ.

Điểm cần nắm bắt trong tất cả các [Page 60] phương diện này là tất cả đều liên quan đến vật chất hay chất liệu, chứ không liên quan đến trí tuệ hay tinh thần.

125. Nhận ra tính tối nghĩa của điều Ngài đang cố làm sáng tỏ, và để chúng ta không bị lạc trong các phạm trù và sự phức tạp, Chân sư DK đơn giản hóa vấn đề và cho chúng ta điểm chính cần nắm bắt — rằng chúng ta đang bàn đến vật chất hay chất liệu chứ không phải các lửa của trí tuệ hay tinh thần.

b. Hành tinh. Sâu trong trái tim của hành tinh—chẳng hạn như một hành tinh như Trái Đất—là các nội hỏa chiếm giữ khối cầu trung tâm, hay các hang động mà—đầy sự cháy rực bạch nhiệt—làm cho sự sống trên bầu hành tinh trở nên khả hữu.

126. Thuật ngữ "trái tim" ở đây được dùng để chỉ một nội tại tính sâu thẳm.

127. Đây là hình ảnh cần ghi nhớ: "khối cầu trung tâm hay các hang động … đầy sự cháy rực bạch nhiệt"

128. So sánh: Về hang động trong Mặt Trời, Ngài nói: "hang động lửa trung tâm, hay hạt nhân của nhiệt,…" (TCF 58)

129. Khi nghiên cứu các loại nguyên tử khác nhau (mặt trời, hành tinh, con người và nguyên tử của chất liệu), chúng ta tìm cách giữ cho các tương đồng được rõ ràng.

Các nội hỏa của mặt trăng hầu như đã cháy cạn, và vì vậy, nó không chiếu sáng ngoại trừ

save through reflection, having no inner fire to blend and merge with light external.

bằng phản chiếu, vì không có nội hỏa để hòa trộn và hợp nhất với ánh sáng bên ngoài.

130. It is noteworthy that the fires of the Moon are not entirely burnt out. Perhaps when they are entirely so, the Moon will disintegrate. This is to be expected at the end of a seventh round, but it is not specified which type of round—a chain-round (involving only one particular planetary chain, such as the Earth-chain) or a scheme-round involving the entire Earth-scheme.

130. Đáng lưu ý là các lửa của Mặt Trăng chưa hoàn toàn cháy cạn. Có lẽ khi chúng hoàn toàn như vậy, Mặt Trăng sẽ tan rã. Điều này được chờ đợi vào cuối một cuộc tuần hoàn thứ bảy, nhưng không nói rõ đó là loại cuộc tuần hoàn nào—một cuộc tuần hoàn của dãy- (chỉ liên quan đến một dãy hành tinh riêng biệt, như Dãy Địa Cầu) hay một cuộc tuần hoàn của hệ hành tinh liên quan đến toàn bộ hệ hành tinh Địa Cầu.

131. The merging here discussed is between “inner fire” and “light external”. The “light external” appears to relate to “radiatory fire” (or that which is experienced as radiatory fire—but is really the “internal fires” of the solar system experienced by the planets as radiatory fire).

131. Sự hòa nhập được bàn đến ở đây là giữa “nội hỏa” và “ánh sáng bên ngoài”. “Ánh sáng bên ngoài” dường như liên hệ với “lửa bức xạ” (hay điều được cảm nhận như lửa bức xạ —nhưng thật ra là “các nội hỏa” của hệ mặt trời được các hành tinh cảm nhận như lửa bức xạ).

These inner fires of the earth can be seen functioning, as in the sun, through three main channels:

Các nội hỏa này của địa cầu có thể được thấy đang vận hành, như trong mặt trời, qua ba kênh chính:

132. Inner fires always need “three main channels” for expression as they travel from the inner cavern to the periphery.

132. Nội hỏa luôn cần “ba kênh chính” để biểu lộ khi chúng di chuyển từ hang động bên trong ra chu vi.

133. It would seem that each of the three channels carries a particular type of current —akashic current, electrical current or pranic current being the prototypes.

133. Có vẻ như mỗi một trong ba kênh mang một loại dòng lưu đặc thù—akasha, điện hay prana là các nguyên mẫu.

134. The three currents are called by different names in relation to the planetary and human atoms and the atom of substance.

134. Ba dòng lưu này được gọi bằng những tên khác nhau trong liên hệ với các nguyên tử hành tinh và con người, cũng như nguyên tử của chất liệu.

These three channels or rays of approach are the expressions in a threefold manner of the latent heat of the sun from the centre to the periphery. That latent

Ba kênh hay cung tiếp cận này là những biểu hiện theo cách tam phân của nhiệt tiềm ẩn của mặt trời từ trung tâm đến chu vi. Nhiệt tiềm ẩn ấy có thể được xem là

heat can be seen as latent from the universal aspect but from within the solar system angle that heat is sensed as radiatory. We need to remember that we are dealing here with matter or substance and not with mental or spiritual energy.

tiềm ẩn từ phương diện phổ quát, nhưng từ góc độ hệ mặt trời thì nhiệt ấy được cảm nhận như bức xạ. Chúng ta cần nhớ rằng ở đây chúng ta đang bàn đến vật chất hay chất liệu chứ không phải năng lượng trí tuệ hay tinh thần.

The planets internal fire also operates through three channels:

Nội hỏa của hành tinh cũng vận hành qua ba kênh:

1. Productive substance, or matter of the planet vitalized by heat; this is the correspondence to the solar Akasha and acts as the mother of all that germinates and all that dwells on and in the planet.

1. Chất liệu sinh sản, hay vật chất của hành tinh được tiếp sinh lực bởi nhiệt; đây là sự tương ứng với Akasha mặt trời và hoạt động như người mẹ của mọi điều nảy mầm và mọi điều cư ngụ trên và trong hành tinh.

2. Electrical fluid or animal magnetism, the distinctive quality of the atmosphere of a planet or electrical ring-pass-not. This is the opposite pole to the solar electrical fluid. The unrealized goal of all scientific endeavours is the contact between these two fluids and their correct manipulation.

2. Lưu chất điện hay từ điện động vật, phẩm tính đặc thù của khí quyển của một hành tinh, hay vòng-giới-hạn điện của nó. Đây là cực đối nghịch với lưu chất điện mặt trời. Mục tiêu chưa được chứng nghiệm của mọi nỗ lực khoa học là sự tiếp xúc giữa hai lưu chất này và sự vận dụng đúng đắn chúng.

3. Planetary Prana, This is the fluidic planetary emanation acting directly on the physical body absorbed through the skin where the pores are the lines of least resistance.

3. Prana Hành Tinh, đây là phát xạ hành tinh linh động tác động trực tiếp lên thể xác, được hấp thu qua da, nơi các lỗ chân lông là những con đường ít trở ngại nhất.

1. Productive substance, or the matter of the planet vitalised by heat. This heat and matter together act as the mother of all that germinates, and as the protector of all that dwells therein and thereon. This corresponds to the akasha, the active vitalised matter of the solar system, that nourishes all as does a mother.

1. Chất liệu sinh sản, hay vật chất của hành tinh được tiếp sinh lực bởi nhiệt. Nhiệt và vật chất này cùng nhau hoạt động như người mẹ của mọi điều nảy mầm, và như đấng bảo hộ của mọi điều cư ngụ trong đó và trên đó. Điều này tương ứng với akasha, vật chất hoạt động được tiếp sinh lực của hệ mặt trời, nuôi dưỡng mọi sự như một người mẹ.

135. “Planetary productive substance” has its analogy in systemic akasha.

135. “Chất liệu sinh sản của hành tinh” có sự tương tự của nó trong akasha hệ thống.

136. Akasha, as described in this section of the book, is related to the power to nourish. Note that Akasha is usually associated with the second subplane of the cosmic physical

136. Akasha, như được mô tả trong phần này của sách, liên hệ với năng lực nuôi dưỡng. Hãy lưu ý rằng Akasha thường được liên kết với cõi phụ thứ hai của cõi hồng trần vũ trụ,

plane, which plane is ruled by Virgo (the "Mother" and nourisher).

137. Akasha as used in the examples of the Sun and the Earth is matter animated by heat and vitalized by heat (latent heat). The term "animated" applies to the Sun and "vitalized" to the Earth.

Note the following statement relating to the akasha of man: it reveals something of the function of akasha in relation to the Earth.

1. Bodily warmth, the channel along which the heat radiates and which finds the goal of its attention to be the heating of the corporeal frame. This vitalisation of the dense matter of the body finds its correspondence in the systemic akasha, and in planetary productive substance. (TCF 61)

138. "Productive substance" which is "the matter of the planet vitalized by heat" is like "active vitalized matter of the solar system".

139. A seed is ruled symbolically by ray one and the unfolding process by ray two.

2. Electrical fluid, a fluid which is latent in the planet though as yet but little recognized. It is perhaps better expressed by the term "animal magnetism." It is the distinctive quality of the atmosphere of a planet, or its electrical ring-pass-not. It is the opposite pole [Page consider its relation to Pleiades] to the solar electrical fluid, and the contact of the two and their correct manipulation is the aim—perhaps unrealised—-of all scientific endeavor at this time. [Page What is needed is the

cõi này do Virgo cai quản (người "Mẹ" và đấng nuôi dưỡng).

137. Akasha như được dùng trong các thí dụ về Mặt Trời và Trái Đất là vật chất được làm sống động bởi nhiệt và được tiếp sinh lực bởi nhiệt (nhiệt tiềm ẩn). Thuật ngữ "animated" áp dụng cho Mặt Trời và "vitalized" áp dụng cho Trái Đất.

Hãy lưu ý phát biểu sau liên hệ đến akasha của con người: nó tiết lộ phần nào chức năng của akasha trong liên hệ với Trái Đất.

1. Hơi ấm cơ thể, là kênh dọc theo đó nhiệt bức xạ và lấy việc làm nóng khung thể xác làm mục tiêu chú ý của nó. Sự tiếp sinh lực này cho vật chất đậm đặc của thân thể tìm thấy sự tương ứng của nó trong akasha hệ thống, và trong chất liệu sinh sản của hành tinh. (TCF 61)

138. "Chất liệu sinh sản" vốn là "vật chất của hành tinh được tiếp sinh lực bởi nhiệt" thì giống như "vật chất hoạt động được tiếp sinh lực của hệ mặt trời".

139. Một hạt giống được cai quản một cách biểu tượng bởi cung một và tiến trình khai mở bởi cung hai.

2. Lưu chất điện, một lưu chất tiềm ẩn trong hành tinh tuy cho đến nay còn ít được nhận biết. Có lẽ được diễn đạt đúng hơn bằng thuật ngữ "từ điện động vật". Đó là phẩm tính đặc thù của khí quyển của một hành tinh, hay vòng-giới-hạn điện của nó. Đó là cực đối nghịch [Page hãy xét mối liên hệ của nó với Pleiades] với lưu chất điện mặt trời, và sự tiếp xúc của hai loại này cùng sự vận dụng đúng đắn chúng là mục tiêu—có lẽ còn chưa được chứng nghiệm—của mọi nỗ lực khoa học vào lúc

correct manifestation of divinely intended patterns; the scientific magician will do this]

Note the following statement relating to the electrical fluid of man: it reveals something of the function of electrical fluid in relation to the Earth.

2. Nervous response. This is the vitalising tenuous fluid which applies itself to the stimulation of the nervous centres, and which creates electrical response to contact between the nerves and the brain. It should now be more closely studied. It corresponds to systemic electricity, and to planetary electricity. [Page TCF 61]

140. The term “fluid” is used and should be researched.

141. Solar electric fluid and planetary electric fluid are here contrasted as opposites.

142. Is this “electrical fluid” related to the atmic plane? The atmic plane is the third plane and electricity is most often associated with the third aspect.

143. Atmic plane is a plane of “water” [Page EA p. 35]

này. [Page Điều cần thiết là sự biểu lộ đúng đắn của các mô hình được thiêng liêng dự định; nhà huyền thuật khoa học sẽ làm điều này]

Hãy lưu ý phát biểu sau liên hệ đến lưu chất điện của con người: nó tiết lộ phần nào chức năng của lưu chất điện trong liên hệ với Trái Đất.

2. Đáp ứng thần kinh. Đây là lưu chất vi tế tiếp sinh lực tác động vào việc kích thích các trung tâm thần kinh, và tạo ra đáp ứng điện đối với sự tiếp xúc giữa các dây thần kinh và bộ não. Điều này nay cần được nghiên cứu kỹ hơn. Nó tương ứng với điện của hệ thống, và với điện của hành tinh. [Page TCF 61]

140. Thuật ngữ “lưu chất” được dùng ở đây và cần được nghiên cứu.

141. Lưu chất điện mặt trời và lưu chất điện hành tinh ở đây được đối chiếu như những cực đối nghịch.

142. “Lưu chất điện” này có liên hệ với cõi atma không? Cõi atma là cõi thứ ba và điện thường được liên kết nhất với phương diện thứ ba.

143. Cõi atma là một cõi của “nước” [Page EA tr. 35]

144. Reference to water and fire as blue and orange, both frequently mentioned as 'to be blended and merged'. The colours are opposites, but both also considered to be colours of the Lords of Flame [Page see LOM colour chapter]. Thus blue and orange are both colours of the 5th ray, of fire of mind or solar fire.

144. Hãy lưu ý sự quy chiếu đến nước và lửa như màu lam và màu cam, cả hai thường được nhắc đến như "được hòa trộn và hợp nhất". Các màu này là đối cực, nhưng cả hai cũng được xem là màu của các Đấng Chúa Tể của Lửa [Page xem chương màu sắc của LOM]. Vì vậy lam và cam đều là màu của cung năm, của lửa của trí tuệ hay Lửa Thái dương.

145. There will be a relation between these two types of "electrical fluid" and the expression of the "electric fire" of will.

145. Sẽ có một mối liên hệ giữa hai loại "lưu chất điện" này và sự biểu lộ của "Lửa Điện" của ý chí.

146. Fohat as "Eros".

146. Fohat như "Eros".

147. Animal magnetism can be seen as related to the third ray, and the animal kingdom is the third kingdom.

147. Từ điện động vật có thể được xem là liên hệ với cung ba, và giới động vật là giới thứ ba.

148. Animal magnetism is in many respects sexual magnetism—that which attracts on the physical level producing the herd instinct and attraction between bodies. 'Ani-mal' magnetism animates—but is related more to the soul of matter than to consciousness.

148. Từ điện động vật về nhiều phương diện là từ điện tính dục—điều thu hút trên cấp độ hồng trần, tạo ra bản năng bầy đàn và sự hấp dẫn giữa các thân thể. Từ điện 'Ani-mal' làm sống động—nhưng liên hệ nhiều hơn với linh hồn của vật chất hơn là với tâm thức.

149. Note the pole of the Earth's electrical fluid being the opposite pole of the "solar electrical fluid".

149. Hãy lưu ý cực của lưu chất điện của Trái Đất là cực đối nghịch với "lưu chất điện mặt trời".

150. This suggests earth as a cool ball of blue water to the the sun's fiery hot orange fire (or flaming fluid. Is this flaming fluid the nature of plasma, which suggests the 4th etheric matter we know the sun is demonstration?

150. Điều này gợi ý địa cầu như một quả cầu nước lam mát lạnh đối với ngọn lửa cam nóng rực của mặt trời (hay lưu chất bốc lửa. Lưu chất bốc lửa này có phải là bản chất của plasma, điều gợi ý vật chất dĩ thái thứ 4 mà chúng ta biết mặt trời là sự biểu hiện của nó không?

151. There is very strong hint about the true nature of the scientific endeavor. The

151. Ở đây có một gợi ý rất mạnh về bản chất đích thực của nỗ lực khoa học. Sự làm chủ

mastery of energy to be achieved by the fifth ray types is largely the mastery of solar and planetary electrical fluids.

năng lượng mà những người cung năm phải đạt được phần lớn là sự làm chủ các lưu chất điện mặt trời và hành tinh.

1. All physical phenomena as we understand the term have an electrical origin, and an initial vibration on the first sub-plane of the physical plane.

1. Mọi hiện tượng hồng trần như chúng ta hiểu thuật ngữ này đều có nguồn gốc điện, và một rung động ban đầu trên cõi phụ thứ nhất của cõi hồng trần.

2. That Light, physical plane light, has a close connection with, and uses, as a medithe second ether.

2. Ánh sáng ấy, ánh sáng cõi hồng trần ánh sáng, có một liên hệ mật thiết với, và sử dụng, như một medithe dĩ thái thứ hai.

3. That sound functions through the third ether.

3. Âm thanh vận hành qua dĩ thái thứ ba.

4. That colour in a peculiar sense is allied to the fourth ether. (TCF 319-320)

4. Màu sắc theo một nghĩa đặc biệt liên kết với dĩ thái thứ tư. (TCF 319-320)

152. It will be important for us to discriminate the various currents of energy and the particular ethers through which they are conducted.

152. Điều quan trọng đối với chúng ta là phải phân biện các dòng năng lượng khác nhau và các dĩ thái đặc thù mà qua đó chúng được dẫn truyền.

153. There is always a relation to be considered between the first and third (vibration and sound) as between the second and fourth (light and colour).

153. Luôn luôn có một mối liên hệ cần được xét đến giữa thứ nhất và thứ ba (rung động và âm thanh) cũng như giữa thứ hai và thứ tư (ánh sáng và màu sắc).

3. That emanation of the planet which we might term Planetary Prana. It is that which is referred to when one speaks of the health-giving qualities of Mother Nature, and which is back of the cry of the modern physician, when he wisely says "Back to the Earth." It is the fluidic emanation of this prana which acts upon the physical body, though in this case not via the etheric body. It is absorbed [Page 61] through the skin purely and the pores are its line of least resistance.

3. Phát xạ ấy của hành tinh mà chúng ta có thể gọi là Prana Hành Tinh. Đó là điều được nói đến khi người ta nhắc tới những phẩm tính chữa lành của Mẹ Thiên Nhiên, và là điều đứng sau tiếng gọi của vị y sĩ hiện đại, khi ông khôn ngoan nói rằng "Trở về với Trái Đất." Chính phát xạ linh động của prana này tác động lên thể xác, tuy trong trường hợp này không phải qua thể dĩ thái. Nó được hấp thu [Page 61] hoàn toàn qua da và các lỗ chân lông là con đường ít trở ngại nhất của nó.

154. Note the two methods of absorption—spleen and the skin.

154. Hãy lưu ý hai phương pháp hấp thu—lá lách và da.

155. A clear distinction is being made between the solar pranic current and its mode of reception and the planetary pranic current. The first is absorbed through the human etheric body and is distributed through the spleen. The planetary pranic current is absorbed through the skin and its pores. This is indeed a significant difference.

155. Một sự phân biệt rõ ràng đang được nêu ra giữa dòng prana mặt trời và phương thức tiếp nhận nó với dòng prana hành tinh. Dòng thứ nhất được hấp thu qua thể dĩ thái của con người và được phân phối qua luân xa lá lách. Dòng prana hành tinh được hấp thu qua da và các lỗ chân lông của nó. Đây quả thật là một khác biệt quan trọng.

156. This planetary prana is vitally important for the human being; the Tibetan endorses the wisdom of the "Back to the Earth" movement.

156. Prana hành tinh này quan trọng một cách sinh tử đối với con người; Chân sư Tây Tạng xác nhận sự minh triết của phong trào "Trở về với Trái Đất".

c. The At the base of the spine lie hid the fires of the human system, or the internal fires of the Microcosm. The centre is located there, and from it the radiations go forth along the three channels, recognisable in the spine.

c. Ngọn Ở đáy cột sống ẩn tàng các ngọn lửa của hệ thống nhân loại, hay các ngọn lửa nội tại của Tiểu thiên địa. Trung tâm tọa lạc tại đó, và từ đó các bức xạ phát ra dọc theo ba kênh, có thể nhận biết được trong cột sống.

As in all the other "atoms", there are three channels in the human atom.

Cũng như trong mọi "nguyên tử" khác, có ba kênh trong nguyên tử nhân loại.

157. The exact location within the base of the spine is not given. If "interior" fires are involved, the location has to be physical as well as etheric.

157. Vị trí chính xác bên trong đáy cột sống không được nêu ra. Nếu các ngọn lửa "nội tại" có liên quan, thì vị trí ấy hẳn phải là hồng trần cũng như dĩ thái.

158. That there are three channels in the etheric spine is a well known aspect of the teaching. The teaching implies that there are three channels "recognisable in the spine"—presumably the physical spine.

158. Việc có ba kênh trong cột sống dĩ thái là một phương diện quen thuộc của giáo huấn. Giáo huấn hàm ý rằng có ba kênh "có thể nhận biết được trong cột sống"—hẳn là cột sống hồng trần.

159. Suggests the spine as a single 'spoke' out from the base. In man as a 3-D seems to tie in with the ideas of rotation and revolution about one's sphere. Like we have

159. Điều này gợi ý cột sống như một "nan hoa" đơn nhất vươn ra từ đáy. Ở con người như một thực thể 3-D, điều này dường như liên hệ với các ý tưởng về sự quay và sự tuần

our pole, north and south and centre (base), and we rotate within our system according to sets of ray cycle frequencies. Interesting to think of it as the one 'densest' line out from the centre, and that there are 'phantom' spokes of various densities-time dimensions that all radiate out. How many would these be? 7 x 7 x 7? How many spokes could be archetypally suggestive within a coherent sphere.

hoàn quanh khối cầu của chính mình. Giống như chúng ta có cực, bắc và nam và trung tâm (đáy), và chúng ta quay trong hệ thống của mình theo các bộ tần số chu kỳ cung. Thật thú vị khi nghĩ về nó như đường "đậm đặc" nhất duy nhất vươn ra từ trung tâm, và rằng có những nan hoa "ảo" với các mật độ-kích thước thời gian khác nhau cùng phát xạ ra ngoài. Có bao nhiêu nan như vậy? 7 x 7 x 7? Có bao nhiêu nan có thể mang tính gợi ý nguyên mẫu bên trong một khối cầu nhất quán.

The important points to remember here is that we are dealing with the third aspect or the matter/substance aspect demonstrating in the physical, mental and emotional aspects, not to be confused with the spirit or mental aspects with which the two latter sections of the treatise will deal.

Điều quan trọng cần ghi nhớ ở đây là chúng ta đang bàn đến phương diện thứ ba hay phương diện vật chất/chất liệu đang biểu lộ trong các phương diện hồng trần, trí tuệ và cảm xúc, không nên nhầm lẫn với các phương diện tinh thần hay trí tuệ mà hai phần sau của bộ luận sẽ bàn đến.

1. Bodily warmth, the channel along which the heat radiates and which finds the goal of its attention to be the heating of the corporeal frame. This vitalisation of the dense matter of the body finds its correspondence in the systemic akasha, and in planetary productive substance. [Page TCF 61]

1. Nhiệt ấm cơ thể, kênh mà qua đó nhiệt phát xạ và lấy việc làm nóng khung thể xác làm mục tiêu chú ý của nó. Sự tiếp sinh lực này cho vật chất đậm đặc của thân thể tìm thấy sự tương ứng của nó trong akasha hệ thống, và trong chất liệu sản sinh hành tinh. [Page TCF 61]

160. Bodily warmth relates to a basic fire. Virgo (akasha) is one of the earliest signs related to the earlier solar system. A very material sign.

160. Nhiệt ấm cơ thể liên hệ với một ngọn lửa căn bản. Xử Nữ (akasha) là một trong những dấu hiệu sớm nhất liên hệ với hệ mặt trời trước đây. Một dấu hiệu rất vật chất.

161. This suggests then a connection to Sirius and akasha to Virgo, Jupiter and the Monadic Plane. Blue or indigo is strongly represented in this line.

161. Như vậy điều này gợi ý một liên hệ với Sirius và akasha với Xử Nữ, Sao Mộc và Cõi Chân Thần. Màu lam hoặc chàm được biểu hiện mạnh mẽ trong đường này.

162. The term "productive" should be related to this type of current. It seems to produce the condition which makes cellular production and, also, reproduction possible.

162. Thuật ngữ "sản sinh" nên được liên hệ với loại dòng này. Nó dường như tạo ra điều kiện khiến sự sản sinh tế bào và cả sự sinh sản trở nên khả hữu.

163. Since human beings are “cells”, planetary productive substance must sustain the physical integrity of the human atoms.

163. Vì con người là những “tế bào”, chất liệu sản sinh hành tinh hẳn phải duy trì tính toàn vẹn hồng trần của các nguyên tử nhân loại.

164. From one perspective, this type of current is the most material of the three currents, even though it is mentioned first.

164. Từ một góc nhìn, loại dòng này là loại vật chất nhất trong ba dòng, dù nó được nhắc đến trước tiên.

165. This current (in a human being) must be remembered at that which is responsible for the “vitalisation of the dense matter of the body”.

165. Dòng này (trong một con người) phải được ghi nhớ như điều chịu trách nhiệm cho “sự tiếp sinh lực cho vật chất đậm đặc của thể”.

166. The solar akashic current must, by analogy, vitalize the dense matter of all planets.

166. Theo định luật tương đồng, dòng akasha thái dương hẳn phải tiếp sinh lực cho vật chất đậm đặc của mọi hành tinh.

2. Nervous response. This is the vitalising tenuous fluid which applies itself to the stimulation of the nervous centres, and which creates electrical response to contact between the nerves and the brain. It should now be more closely studied. It corresponds to systemic electricity, and to planetary electricity. [Page TCF 61]

2. Đáp ứng thần kinh. Đây là lưu chất linh động tiếp sinh lực mảnh nhẹ tự áp dụng vào việc kích thích các trung tâm thần kinh, và tạo ra đáp ứng điện đối với sự tiếp xúc giữa các dây thần kinh và bộ não. Giờ đây điều này nên được nghiên cứu kỹ hơn. Nó tương ứng với điện hệ thống, và với điện hành tinh. [Page TCF 61]

167. This is a physical fluid.

167. Đây là một lưu chất hồng trần.

168. It is related to chemical electricity; i.e., electricity which is generated by chemical reaction. [Much research here has been done by contemporary science.]

168. Nó liên hệ với điện hóa học; tức là, điện được tạo ra bởi phản ứng hóa học. [Khoa học đương đại đã thực hiện nhiều nghiên cứu ở đây.]

169. The electricity jumps the gap in the synapse and is analogous to the antahkarana.

169. Điện nhảy qua khoảng hở trong khớp thần kinh và tương tự với antahkarana.

170. Let us keep our correspondences in mind: this "vitalising tenuous fluid" corresponds to "systemic electricity and to planetary electricity".

170. Chúng ta hãy ghi nhớ các tương ứng của mình: "lưu chất linh động mảnh nhẹ tiếp sinh lực" này tương ứng với "điện hệ thống và điện hành tinh".

3. Pranic emanation. The emanation, via the etheric body, which corresponds in man to solar prana and to planetary prana. This demonstrates principally in the health aura and has naught to do with magnetic qualities, as generally interpreted when considering a personality, or man as a unit. I make this repetition as it is very necessary that no mental confusion exists between that magnetism which is a spiritual emanation and that which is purely animal.

3. Sự phát xạ prana. Sự phát xạ, qua thể dĩ thái, tương ứng nơi con người với prana thái dương và prana hành tinh. Điều này biểu lộ chủ yếu trong hào quang sức khỏe và không liên quan gì đến các phẩm tính từ tính, như thường được diễn giải khi xét đến một phàm ngã, hay con người như một đơn vị. Tôi lặp lại điều này vì rất cần thiết rằng không có sự lẫn lộn trí tuệ nào tồn tại giữa từ điện là một phát xạ tinh thần và từ điện thuần khiết thú tính.

171. The health aura is a "purely animal" emanation and may be considered magnetic in a purely physical way.

171. Hào quang sức khỏe là một phát xạ "thuần khiết thú tính" và có thể được xem là có từ tính theo một cách thuần khiết hồng trần.

172. DK seeks to discriminate higher magnetism from lower.

172. Chân sư DK tìm cách phân biện từ điện cao hơn với từ điện thấp hơn.

173. The higher magnetism, as here discussed, is considered a "spiritual emanation" and has naught to do with animal magnetism.

173. Từ điện cao hơn, như được bàn đến ở đây, được xem là một "phát xạ tinh thần" và không liên quan gì đến từ điện thú tính.

174. It would seem that both types of prana (solar and planetary) are distributed by the etheric body of the man. [This is addressed in subsequent sections, speaking of man as receivor of golden solar prana and distributing it TO the earth as violet terrestrial prana.]

174. Dường như cả hai loại prana (thái dương và hành tinh) đều được phân phối bởi thể dĩ thái của con người. [Điều này được đề cập trong các phần tiếp theo, nói về con người như người tiếp nhận prana thái dương màu vàng kim và phân phối nó CHO trái đất như prana địa cầu màu tím.]

175. Note that solar prana is absorbed in the spleen and planetary prana through the skin:

175. Cần lưu ý rằng prana thái dương được hấp thụ ở lá lách và prana hành tinh qua da:

From Planetary Prana: It is the fluidic emanation of this prana which acts upon the physical body, though in this case not via the etheric body. It is absorbed [Page 61] through the skin purely and the pores are its line of least resistance.

Từ Prana Hành Tinh: Chính sự phát xạ linh động của prana này tác động lên thể xác, dù trong trường hợp này không phải qua thể dĩ thái. Nó được hấp thụ [Page 61] hoàn toàn qua da và các lỗ chân lông là con đường ít trở ngại nhất của nó.

c Man

c Con người

The three channels expressing the latent fire in man are as follows:

Ba kênh biểu lộ ngọn lửa tiềm tàng nơi con người như sau:

1. Bodily warmth, vitalizing the physical body and finding correspondence in the systemic Akasha and planetary productive substance.

1. Nhiệt ấm cơ thể, tiếp sinh lực cho thể xác và tìm thấy sự tương ứng trong Akasha hệ thống và chất liệu sản sinh hành tinh.

2. Nervous response, the vitalizing tenuous fluid stimulating the nervous centres, creating electrical response to contact between the nerves and the brain. Corresponding to the systemic and planetary electricity.

2. Đáp ứng thần kinh, lưu chất linh động mảnh nhẹ tiếp sinh lực kích thích các trung tâm thần kinh, tạo ra đáp ứng điện đối với sự tiếp xúc giữa các dây thần kinh và bộ não. Tương ứng với điện hệ thống và điện hành tinh.

3. Pranic emanation, the emanation, via the health aura corresponding to solar and planetary Prana. Demonstrating as the animal health aura not to be confused with spiritual magnetism.

3. Sự phát xạ prana, sự phát xạ, qua hào quang sức khỏe, tương ứng với Prana thái dương và hành tinh. Biểu lộ như hào quang sức khỏe thú tính, không nên nhầm lẫn với từ điện tinh thần.

176. For facility in comparing the internal fires of the Sun, Earth and Man, the following table may assist:

176. Để thuận tiện cho việc so sánh các ngọn lửa nội tại của Mặt Trời, Trái Đất và Con người, bảng sau đây có thể hữu ích:

Internal Heat in relation to the Sun	Internal Heat in relation to the Earth	Internal Heat in relation to Man
1. The akasha, itself vitalised matter, or substance animated by latent heat.	1. Productive substance, or the matter of the planet vitalised by heat. This heat and matter together act as the mother of all that germinates, and as the protector of all that dwells therein and thereon. This corresponds to the akasha, the active vitalised matter of the solar system, that nourishes all as does a mother.	1. Bodily warmth, the channel along which the heat radiates and which finds the goal of its attention to be the heating of the corporeal frame. This vitalisation of the dense matter of the body finds its correspondence in the systemic akasha, and in planetary productive substance.
2. Electricity, substance of one polarity, and energised by one of the three aspects logoic. To express it more occultly, substance showing forth the quality of the cosmic Lord Whose energy it is.	2. Electrical fluid, a fluid which is latent in the planet though as yet but little recognized. It is perhaps better expressed by the term "animal magnetism." It is the distinctive quality of the atmosphere of a planet, or its electrical ring-pass-not. It is the opposite pole to the solar electrical fluid, and the contact of the two and their correct manipulation is the aim—perhaps unrealised—-of all scientific endeavor at this time.	2. Nervous response. This is the vitalising tenuous fluid which applies itself to the stimulation of the nervous centres, and which creates electrical response to contact between the nerves and the brain. It should now be more closely studied. It corresponds to systemic electricity, and to planetary electricity.
3. Light Rays of pranic aspect, some of which are being now recognised by the modern scientist. They are but aspects of the latent heat of the sun as it approaches the Earth by a particular line of least resistance.	3. That emanation of the planet which we might term Planetary Prana. It is that which is referred to when one speaks of the health-giving qualities of Mother Nature, and which is back of the cry of the modern physician, when he wisely says "Back to the Earth." It is the fluidic emanation of this prana which acts upon the physical body, though in this case not via the etheric body. It is absorbed [61] through the skin purely and the pores are its line of least resistance.	3. Pranic emanation. The emanation, via the etheric body, which corresponds in man to solar prana and to planetary prana. This demonstrates principally in the health aura and has naught to do with magnetic qualities, as generally interpreted when considering a personality, or man as a unit. I make this repetition as it is very necessary that no mental confusion exists between that magnetism which is a spiritual emanation and that which is purely animal.

It might be wise here to point out that this triple manifestation of fire demonstrates in the astral and mental bodies likewise, having to do with the *substance* of those bodies.

Có lẽ nên chỉ ra ở đây rằng sự biểu lộ tam phân này của lửa cũng biểu lộ trong thể cảm dục và thể trí, liên quan đến *chất liệu* của các thể ấy.

177. We are dealing with internal fire in a triple manifestation (through three currents).

177. Chúng ta đang bàn đến lửa nội tại trong một biểu lộ tam phân (qua ba dòng).

178. In speaking of the astral and mental bodies, we are talking about the material

178. Khi nói về thể cảm dục và thể trí, chúng ta đang nói về phương diện vật chất của các

aspect of those bodies. Substance is substance-energy, matter-energy, matter-force. i.e., not the quality that passes through those bodies.

thể ấy. Chất liệu là năng lượng-chất liệu, năng lượng-vật chất, mãnh lực-vật chất; tức là, không phải phẩm tính đi xuyên qua các thể ấy.

15A. p. 58-62: Consider the one fundamental statement which can be laid down anent the internal fire of four entities——a sun, planet, man and atom. Review the expression of the internal fires as they express in each of these entities. What patterns or parallelisms stand out to you?

15A. tr. 58-62: Hãy xem xét phát biểu nền tảng duy nhất có thể được nêu ra liên quan đến lửa nội tại của bốn thực thể—một mặt trời, hành tinh, con người và nguyên tử. Hãy khảo sát sự biểu lộ của các ngọn lửa nội tại khi chúng biểu lộ trong mỗi thực thể này. Những mô hình hay những tính song hành nào nổi bật đối với các bạn?

We might express this fire in its triple manifestation as the sumtotal of the essential fire, or life activity of the third Logos.

Chúng ta có thể diễn tả ngọn lửa này trong biểu lộ tam phân của nó như tổng thể của ngọn lửa cốt yếu, hay hoạt động sự sống của Thượng đế thứ ba.

179. p62Q1: What does "*essential* fire" mean in this context? Every type of Logos has an "essential fire" or "life activity". The three fires described are three aspects of the essential fire of the third Logos.

179. tr62C1: "Ngọn lửa *cốt yếu*" có nghĩa gì trong ngữ cảnh này? Mọi loại Thượng đế đều có một "ngọn lửa cốt yếu" hay "hoạt động sự sống". Ba ngọn lửa được mô tả là ba phương diện của ngọn lửa cốt yếu của Thượng đế thứ ba.

180. "Essential", as here used, seems to be an inclusive term. This would mean that it does not refer only to category three of the lowest type of fire (i.e. to the fire elementals).

180. "Cốt yếu", như được dùng ở đây, dường như là một thuật ngữ bao gồm. Điều này có nghĩa là nó không chỉ quy chiếu đến loại ba của loại lửa thấp nhất (tức là các hành khí lửa).

181. A Reminder: "Latent fire" is the most materially based fire and relates to the dense physical body (of whatever entity) with its three layers—earthly, liquid and gaseous; "active fire" is radiatory, and relates to the etheric vehicle.

181. Xin nhắc lại: "lửa tiềm tàng" là loại lửa đặt nền tảng vật chất nhất và liên hệ với thể xác đậm đặc (của bất kỳ thực thể nào) với ba lớp của nó—đất, lỏng và khí; "lửa hoạt động" có tính bức xạ, và liên hệ với vận cụ dĩ thái.

182. Both latent fires and active fires are *internal* fires.

182. Cả các ngọn lửa tiềm tàng lẫn các ngọn lửa hoạt động đều là các ngọn lửa *nội tại*.

It should be carefully borne [Page 62] in mind that the manifestation of the work of the three Logoi is the expression of the mind of some cosmic Entity.

Cần ghi nhớ cẩn thận [Page 62] rằng sự biểu lộ công việc của ba Các Thượng đế là sự biểu lộ trí tuệ của một Thực Thể vũ trụ nào đó.

183. Our Solar Logos is a "cosmic" Entity and expresses through three Logoi (as the chart on TCF 1248 makes plain).

183. Thái dương Thượng đế của chúng ta là một Thực Thể "vũ trụ" và biểu lộ qua ba Các Thượng đế (như biểu đồ ở TCF 1248 cho thấy rõ).

In the same way, the seven planetary Entities, the seven Heavenly Men, are seven Logoi (likewise cosmic Beings) Who in Their totality form the Body of the threefold Logos.

Cũng vậy, bảy Thực Thể hành tinh, bảy Đấng Thiên Nhân, là bảy Các Thượng đế (cũng là các Hữu thể vũ trụ), Các Ngài trong tổng thể tạo thành Thể của Thượng đế tam phân.

184. It is an important statement that the "seven Heavenly Men" are "cosmic" beings.

184. Đây là một phát biểu quan trọng rằng "bảy Đấng Thiên Nhân" là những hữu thể "vũ trụ".

185. A principle is brought forward: seven form the body of three. When faced with a ten, three are always superior and seven are considered the more material expression of the three.

185. Một nguyên tắc được nêu ra: bảy tạo thành thân thể của ba. Khi đối diện với một số mười, ba luôn luôn cao hơn và bảy được xem là biểu lộ vật chất hơn của ba.

We are here returned to the greater picture in order to re-orient ourselves and understand the latent fire in its right place and proportion and its greater relation with the other two fires.

Ở đây chúng ta được đưa trở lại bức tranh lớn hơn để tự định hướng lại và thấu hiểu lửa tiềm tàng trong vị trí và tỉ lệ đúng đắn của nó cùng mối liên hệ lớn hơn của nó với hai ngọn lửa kia.

1. The undifferentiated Logos – a cosmic Entity.

1. Thượng đế không biến phân – một Thực Thể vũ trụ.

2. The Logos, threefold in manifestation:

2. Thượng đế, tam phân trong biểu lộ:

a. The cosmic Lord of Will Power.

a. Chúa Tể vũ trụ của Quyền năng Ý Chí.

b. The cosmic Lord of Love Wisdom.

b. Chúa Tể vũ trụ của Bác Ái – Minh Triết.

c. The cosmic Lord of Active Intelligence.

c. Chúa Tể vũ trụ của Trí Tuệ Hoạt Động.

3. The triple Logos, sevenfold in manifestation, i.e. the seven planetary Logoi.

We have, therefore:

1. The undifferentiated Logos—a cosmic Entity.

2. The Logos, threefold in manifestation:

a. The cosmic Lord of Will Power.

b. The cosmic Lord of Love and Wisdom.

c. The cosmic Lord of Active Intelligence.

3. The triple Logos, sevenfold in manifestation., i.e. The seven planetary Logoi.[18,19,20]

186. It is clear from the tabulation immediately above that we are considering the various levels of our Solar Logos.

187. Our Logos is an undifferentiated Being when considering the Logos monadically.

188. But every unity has three primary differentiations, and these three correspond to God the Father, God the Son and God the Holy Spirit.

189. The Trinity of aspects has a sevenfold expression through the seven major Heavenly Men.

190. This structure of 1—3—7 can be applied to all entities and will be found clarifying, and what is said immediately

3. Thượng đế tam phân, thất phân trong biểu lộ, tức là bảy Hành Tinh Thượng Đế.

Do đó, chúng ta có:

1. Thượng đế không biến phân—một Thực Thể vũ trụ.

2. Thượng đế, tam phân trong biểu lộ:

a. Chúa Tể vũ trụ của Quyền năng Ý Chí.

b. Chúa Tể vũ trụ của Bác Ái và Minh Triết.

c. Chúa Tể vũ trụ của Trí Tuệ Hoạt Động.

3. Thượng đế tam phân, thất phân trong biểu lộ, tức là bảy Hành Tinh Thượng Đế.[18,19,20]

186. Từ bảng liệt kê ngay trên, rõ ràng là chúng ta đang xem xét các cấp độ khác nhau của Thái dương Thượng đế của chúng ta.

187. Thượng đế của chúng ta là một Hữu thể không biến phân khi xét Thượng đế theo phương diện chân thần.

188. Nhưng mọi hợp nhất đều có ba biến phân sơ khởi, và ba điều này tương ứng với Thượng đế Cha, Thượng đế Con và Thượng đế Chúa Thánh Thần.

189. Bộ ba phương diện có một biểu lộ thất phân qua bảy Đấng Thiên Nhân chính yếu.

190. Cấu trúc 1—3—7 này có thể được áp dụng cho mọi thực thể và sẽ cho thấy tính làm sáng tỏ; và điều được nói ngay trên có

above can be applied to many, many Logoi (including man-as-logos).

Footnote[18]:

T. Subba Rao says on page 20, of Esoteric Writings: "As a general rule, whenever seven entities are mentioned in the ancient occult science of India in any connection whatsoever, you must suppose that those seven entities came into existence from three primary entities and that these three entities again are evolved out of a single entity or monad.

191. The principle is exactly stated.

192. Another familiar version of this division is:

a. Man the unity

b. Man manifesting through three periodical vehicles and three super-principles

c. Man manifesting through seven principles (no matter how they are counted)

To take a familiar example, the seven coloured rays in the solar ray are evolved out of three primary coloured rays; and the three primary colours co-exist with the four secondary colours in the solar ray. Similarly the three primary entities which brought man into existence co-exist in him with the four secondary entities which arose from different combinations of the three primary entities."

193. This is an interesting and peculiar way of speaking: “three primary entities which

thể được áp dụng cho rất, rất nhiều Các Thượng đế (kể cả con người-như-thượng đế).

Chú thích 18:

T. Subba Rao nói ở trang 20 của Esoteric Writings: "Theo một quy luật tổng quát, bất cứ khi nào bảy thực thể được nhắc đến trong khoa huyền bí cổ xưa của Ấn Độ trong bất kỳ mối liên hệ nào, các bạn phải giả định rằng bảy thực thể ấy đã đi vào hiện hữu từ ba thực thể sơ khởi và ba thực thể này lại được tiến hoá ra từ một thực thể đơn nhất hay chân thần.

191. Nguyên lý được phát biểu hoàn toàn chính xác.

192. Một phiên bản quen thuộc khác của sự phân chia này là:

a. Con người là hợp nhất

b. Con người biểu lộ qua ba vận cụ chu kỳ và ba siêu nguyên khí

c. Con người biểu lộ qua bảy nguyên khí (dù chúng được đếm theo cách nào)

Lấy một ví dụ quen thuộc, bảy cung màu trong tia thái dương được tiến hoá từ ba tia màu sơ khởi; và ba màu sơ khởi cùng đồng tồn tại với bốn màu thứ cấp trong tia thái dương. Tương tự như vậy, ba thực thể sơ khởi đã đưa con người vào hiện hữu cùng đồng tồn tại trong y với bốn thực thể thứ cấp phát sinh từ những kết hợp khác nhau của ba thực thể sơ khởi."

193. Đây là một cách nói thú vị và đặc biệt: “ba thực thể sơ khởi đã đưa con người vào

brought man into existence". It would seem as if "entities" and "principles" are being equated.

hiện hữu". Dường như "thực thể" và "nguyên khí" đang được xem là tương đương.

In Christian terminology these are the three Persons of the Trinity, and the seven Spirits which are before the Throne. Compare "Our God is a consuming fire." Heb: 12.29.)

Trong thuật ngữ Cơ Đốc giáo, đây là ba Ngôi của Tam Vị, và Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai. Hãy so sánh "Thượng đế của chúng ta là ngọn lửa thiêu đốt." Hê-bơ-rơ 12.29.)

194. p62Q2: An ongoing questions posed by esotericists is the following: are the super three included within the seven or do they exist in their own right 'above' the seven?

194. tr62C2: Một câu hỏi liên tục được các nhà bí truyền học nêu ra là: ba siêu nguyên khí có được bao gồm trong bảy hay chúng tồn tại theo quyền riêng của mình "ở trên" bảy?

Footnote[19]:

Chú thích 19:

"I have already said in speaking of this Logos, that it was quite possible that it was the Logos that appeared in the shape of the first Dhyan Chohan, or planetary Spirit, when the evolution of man was recommenced after the last period of inactivity on this planet, as stated in Mr. Sinnett's book, *Esoteric Buddhism,* and after having set the evolutionary current in motion, retired to the spiritual plane congenial to its own nature, and has been watching since over the interests of humanity, and now and then appearing in connection with a human individuality for the good of mankind.

"Tôi đã nói rồi khi bàn về Thượng đế này, rằng hoàn toàn có thể đó là Thượng đế đã xuất hiện dưới hình dạng Dhyan Chohan thứ nhất, hay Tinh thần hành tinh, khi sự tiến hoá của con người được tái khởi động sau thời kỳ bất hoạt cuối cùng trên hành tinh này, như đã được nêu trong sách của ông Sinnett, *Esoteric Buddhism,* và sau khi đã làm cho dòng tiến hoá chuyển động, đã rút lui về cõi tinh thần phù hợp với bản chất riêng của Ngài, và từ đó đến nay vẫn dõi theo các lợi ích của nhân loại, và thỉnh thoảng xuất hiện trong liên hệ với một cá thể nhân loại vì lợi ích của loài người.

195. Another rather extraordinary thought is presented. What is being described is a the Planetary Logos as a kind of "Silent Watcher".

195. Một ý tưởng khá phi thường khác được trình bày. Điều đang được mô tả là Hành Tinh Thượng Đế như một loại "Đấng Quan Sát Thầm Lặng".

196. It might be asked, "In what way does the Logos appear in connection with a human individuality?

196. Có thể hỏi rằng, "Thượng đế xuất hiện trong liên hệ với một cá thể nhân loại theo cách nào?"

a. Perhaps in relation to the initiation of very higher initiates.

a. Có lẽ liên quan đến điểm đạo của các điểm đạo đồ rất cao.

b. Perhaps as an over-shadowing Avatar? It would seem that the Planetary Logos is the over-shadowing Presence in the case of Sanat Kumara. It would be hard to conceive of the Logos overshadowing a "human individuality".

b. Có lẽ như một Đấng Hoá Thân phủ bóng? Dường như Hành Tinh Thượng Đế là Hiện Diện phủ bóng trong trường hợp của Đức Sanat Kumara. Thật khó hình dung Thượng đế phủ bóng một "cá thể nhân loại".

197. Note that the evolution of man is "*re*commenced"!

197. Cần lưu ý rằng sự tiến hoá của con người được "*tái*khởi động"!

198. The term "Dhyan Chohan" like that of "Kumara" or "Manasaputra" can be interpreted on a more than one level, one of which is planetary and another of which is intra-planetary.

198. Thuật ngữ "Dhyan Chohan", cũng như "Kumara" hay "Manasaputra", có thể được diễn giải ở nhiều hơn một cấp độ, một cấp độ là hành tinh và một cấp độ khác là nội hành tinh.

Or you may look upon the Logos represented by as one belonging to the same class as the Logos which so appeared. In speaking of himself Krishna says, (chap. x, verse 6): *"The seven great Rishis, the four preceding Manus, partaking of my nature were born from my mind: from them sprang, was (born) the human race and the world."*

Hoặc các bạn có thể xem Thượng đế được biểu thị bởi như thuộc cùng một loại với Thượng đế đã xuất hiện như vậy. Khi nói về chính mình, Krishna nói (chương x, câu 6): *"Bảy vị Rishi vĩ đại, bốn Đức Manu đi trước, cùng dự phần vào bản chất của ta, được sinh ra từ trí của ta: từ các vị ấy đã phát sinh, đã được sinh ra, nhân loại và thế giới."*

199. The Krishna speaking in the above must have been in a very high state of identification for the Entity speaking through Him would seem to be the Planetary Logos.

199. Krishna nói trong đoạn trên hẳn đã ở trong một trạng thái đồng hoá rất cao, vì Thực Thể đang nói qua Ngài dường như là Hành Tinh Thượng Đế.

He speaks of the sapta Rishis and of the Manus as his manasaputras, or mind-born sons, which they would be if he was the so-called Prajapati, who appeared on this planet and commenced the work of evolution."--The Theosophist, Vol. VIII, p. 443.)

Ngài nói về sapta Rishis và các Đức Manu như các manasaputra của Ngài, hay những người con sinh từ trí của Ngài; điều này sẽ đúng nếu Ngài là Prajapati như được gọi, Đấng đã xuất hiện trên hành tinh này và khởi đầu công việc tiến hoá."--The Theosophist, Tập VIII, tr. 443.)

200. We may judge that the “sapta Rishis” or seven Rishis is also a generic term capable of application to different classes of entity, for it is an impossibility for a Prajapati (i.e., a Planetary Logos) have for His mind-born sons the Seven Rishis of the Great Bear!

200. Chúng ta có thể phán đoán rằng “sapta Rishis” hay bảy vị Rishi cũng là một thuật ngữ tổng quát có thể áp dụng cho những loại thực thể khác nhau, vì một Prajapati (tức một Hành Tinh Thượng Đế) không thể nào có Bảy vị Rishi của Đại Hùng Tinh làm những người con sinh từ trí của Ngài!

Footnote [20]:

Chú thích 20:

The following tabulation should be borne in mind:

Bảng liệt kê sau đây cần được ghi nhớ:

Seven branch races make one subrace	Bảy giống dân nhánh tạo thành một giống dân phụ
Seven subraces make one rootrace	Bảy giống dân phụ tạo thành một giống dân gốc
Seven rootraces make one world period	Bảy giống dân gốc tạo thành một thời kỳ thế giới
Seven world periods make one round	Bảy thời kỳ thế giới tạo thành một cuộc tuần hoàn
Seven rounds make one chain period	Bảy cuộc tuần hoàn tạo thành một thời kỳ dãy
Seven chain periods make one planetary scheme	Bảy thời kỳ dãy tạo thành một hệ hành tinh
Ten planetary schemes make one solar system	Mười hệ hành tinh tạo thành một hệ mặt trời

201. We note that in the last two equivalences the term “period” or “round” is dropped. Yet there are, apparently, *scheme*-rounds as well as *chain*-rounds.

201. Chúng ta lưu ý rằng trong hai tương đương cuối cùng, thuật ngữ “thời kỳ” hay “cuộc tuần hoàn” bị lược bỏ. Tuy nhiên, dường như có các cuộc tuần hoàn của *hệ hành tinh* cũng như các cuộc tuần hoàn của *dãy*.

202. A “world period” as here given, is one seventh of a complete round, or the duration of a round as it affects a particular globe or world.

202. Một “thời kỳ thế giới”, như được nêu ở đây, là một phần bảy của một cuộc tuần hoàn hoàn chỉnh, hay thời lượng của một cuộc tuần hoàn khi nó tác động đến một bầu hành tinh hay thế giới cụ thể.

203. There are many hidden mysteries in this little tabulation.

203. Có nhiều huyền nhiệm ẩn giấu trong bảng liệt kê nhỏ này.

a. To what Being are the planetary schemes as chains?

a. Đối với Hữu thể nào thì các hệ hành tinh là các dãy?

b. To what Being are the planetary schemes as globes or “worlds”.

b. Đối với Hữu thể nào thì các hệ hành tinh là các bầu hành tinh hay “thế giới”?

c. On the solar systemic level, what is the equivalence to a world period, a round or a chain period?

c. Ở cấp độ hệ mặt trời, tương đương với một thời kỳ thế giới, một cuộc tuần hoàn hay một thời kỳ dãy là gì?

204. If we could answer these questions, we might know something more about the dynamics of the solar system and the interaction of the planetary schemes.

204. Nếu chúng ta có thể trả lời những câu hỏi này, chúng ta có thể biết thêm điều gì đó về động lực học của hệ mặt trời và sự tương tác của các hệ hành tinh.

205. We are given a kind or order of the planetary chains in the Earth-scheme. Which planetary schemes actually correspond to these planetary chains? Some suggestions are given, but nothing definitive.

205. Chúng ta được cho biết một loại hay trật tự của các dãy hành tinh trong hệ Địa Cầu. Những hệ hành tinh nào thực sự tương ứng với các dãy hành tinh này? Có một số gợi ý được đưa ra, nhưng không có gì dứt khoát.

[Page 63]

[Page 63]

Each of these cosmic Entities is, **in His essential essence, *Fire***; each manifests as fire in a threefold manner. In point of time the cosmic **Lord of active Intelligence,** considered from the standpoint of cosmic evolution, is more evolved than His two Brothers. He is the life of matter, its latent internal Fire. His is the **fire essence** that lies at the heart of the Sun, of the planet, and of

Mỗi một Thực Thể vũ trụ này, **trong tinh túy cốt yếu của Ngài, *là Lửa***; mỗi vị biểu lộ như lửa theo cách tam phân. Xét về thời gian, **Chúa Tể vũ trụ của Trí Tuệ Hoạt Động,** được xem từ quan điểm tiến hoá vũ trụ, tiến hoá hơn hai Huynh Đệ của Ngài. Ngài là sự sống của vật chất, Lửa nội tại tiềm tàng của nó. Của Ngài là **tinh chất lửa** nằm ở trung tâm của Mặt Trời, của hành tinh, và của các

man's material forms. He is the sumtotal of the Past.

hình tướng vật chất của con người. Ngài là tổng thể của Quá Khứ.

Each of these cosmic entities in His essential essence is *Fire* and manifests in a threefold manner. We are further told that the third Logos of active intelligence is more evolved than His brothers. He is the life of matter, its latent internal Fire; the fire essence lying at the heart of the Sun, the planet and of man material forms; the sum-total of the past. The second Logos the Lord of cosmic love expressing the present and embodying conscious existence. The Lord of cosmic Will holds hid the future within His plans and consciousness. Those are the three Sons of the one Father and no difference exists between them from the standpoint of the Eternal Now, no one is greater or lesser than the others.

Mỗi một thực thể vũ trụ này trong tinh túy cốt yếu của Ngài là *Lửa* và biểu lộ theo cách tam phân. Chúng ta còn được cho biết rằng Thượng đế thứ ba của trí tuệ hoạt động tiến hoá hơn các Huynh Đệ của Ngài. Ngài là sự sống của vật chất, Lửa nội tại tiềm tàng của nó; tinh chất lửa nằm ở trung tâm của Mặt Trời, hành tinh và các hình tướng vật chất của con người; tổng thể của quá khứ. Thượng đế thứ hai, Chúa Tể của bác ái vũ trụ, biểu lộ hiện tại và hiện thân cho sự hiện hữu có tâm thức. Chúa Tể của Ý Chí vũ trụ giữ ẩn tương lai trong các kế hoạch và tâm thức của Ngài. Đó là ba Người Con của một Đức Cha duy nhất và không có khác biệt nào giữa Các Ngài từ quan điểm của Hiện Tại Vĩnh Cửu; không vị nào lớn hơn hay nhỏ hơn các vị khác.

206. The Life of Third Logos should be *more* than the "*latent* internal Fire". In this description, it would seem that "latent fire" and "active fire" are being combined, for the Third Logos is surely, also, the radiatory or active fire of matter.

206. Sự Sống của Thượng đế thứ ba hẳn phải là *nhiều hơn* "*Lửa* nội tại tiềm tàng". Trong mô tả này, dường như "lửa tiềm tàng" và "lửa hoạt động" đang được kết hợp, vì Thượng đế thứ ba chắc chắn cũng là lửa bức xạ hay lửa hoạt động của vật chất.

207. "Heart" (as here used) means the "center", and not the "Heart of the Sun" (causal body of the Solar Logos).

207. "Trung tâm" (như được dùng ở đây) có nghĩa là "trung tâm", chứ không phải "Tâm Mặt Trời" (thể nguyên nhân của Thái dương Thượng đế).

208. We note the often confusing analogous references to 'centre' and base and heart; we also recognize how the heart and base are also related to the 4th ray, and humanity, etc.

208. Chúng ta lưu ý những quy chiếu tương tự thường gây lẫn lộn đến 'trung tâm', đáy và tim; chúng ta cũng nhận ra tim và đáy cũng liên hệ với cung bốn, và nhân loại, v.v.

209. A Logos is a "fire essence". A Logos if a "Fire". These are an important definition.

209. Một Thượng đế là một "tinh chất lửa". Một Thượng đế là một "Lửa". Đây là những định nghĩa quan trọng.

210. The Lord of active Intelligence is, from what we can here gather, the *soul of matter.*

210. Chúa Tể của Trí Tuệ Hoạt Động, từ những gì chúng ta có thể rút ra ở đây, là *linh hồn của vật chất.*

The Lord of Cosmic Love now seeks union with His Brother, and, in point of time, embodies all the Present.

211. The Lord of Cosmic Love embodies the *present.* The Lord of Active Intelligence embodies the *past.*

He is the sumtotal of all that is embodied; He is conscious Existence. He is the Son divine and His life and nature evolve through every existent **form**.

212. The Lord of Cosmic Love is identified with the consciousness aspect of divinity.

The first Lord or the Fire of spirit of Will blends with the fire of the second logos of love and demonstrate as Soul utilizing for purposes of manifestation the aid of the third logos. In this fourth round on this fourth globe of our planetary scheme, the fires of the third logos of intelligent matter are fusing somewhat with the fire of cosmic mind expressing will and power and animating the Thinker on all planes. The object of their co-operation is the perfected manifestation of the cosmic Lord of Love.

The **Lord of Cosmic Will** holds hid the future within His plans and consciousness.

213. The Lord of Cosmic Will, will be the *future.* He exists now, but is far from fully manifest.

They are all three the Sons of one Father, all three the aspects of the One God, all three are Spirit, all three are Soul, and all three are Rays emanating from one cosmic centre. All three are substance,…

Chúa Tể của Bác Ái Vũ Trụ giờ đây tìm cách hợp nhất với Huynh Đệ của Ngài, và xét về thời gian, hiện thân cho toàn bộ Hiện Tại.

211. Chúa Tể của Bác Ái Vũ Trụ hiện thân cho *hiện tại.* Chúa Tể của Trí Tuệ Hoạt Động hiện thân cho *quá khứ.*

Ngài là tổng thể của mọi điều được hiện thân; Ngài là Hiện Hữu có Tâm Thức. Ngài là Con thiêng liêng và sự sống cùng bản chất của Ngài tiến hoá qua mọi **hình tướng** hiện hữu.

212. Chúa Tể của Bác Ái Vũ Trụ được đồng nhất với phương diện tâm thức của thiên tính.

Chúa Tể thứ nhất hay Lửa của tinh thần của Ý Chí hòa trộn với lửa của thượng đế thứ hai của bác ái và biểulộ như linh hồn, sử dụng cho các mục đích biểu lộ sự trợ giúp của thượng đế thứ ba. Trong cuộc tuần hoàn thứ tư này trên bầu hành tinh thứ tư của hệ hành tinh chúng ta, các ngọn lửa của thượng đế thứ ba của vật chất thông tuệ đang dung hợp phần nào với lửa của trí tuệ vũ trụ biểu lộ ý chí và quyền năng và làm sinh động Nhà Tư Tưởng trên mọi cõi. Mục tiêu của sự hợp tác của các ngọn lửa ấy là sự biểu lộ hoàn hảo của Chúa Tể Bác Ái Vũ Trụ.

Chúa Tể của Ý Chí Vũ Trụ giữ ẩn tương lai trong các kế hoạch và tâm thức của Ngài.

213. Chúa Tể của Ý Chí Vũ Trụ sẽ là *tương lai.* Ngài hiện hữu ngay bây giờ, nhưng còn rất xa mới biểu lộ trọn vẹn.

Cả ba đều là những Người Con của một Đức Cha, cả ba đều là các phương diện của Đấng Duy Nhất, cả ba đều là Tinh thần, cả ba đều là Linh hồn, và cả ba đều là các Cung phát xạ

từ một trung tâm vũ trụ. Tất cả ba đều là chất liệu,...

214. p63Q1: Who is the One Father—the "Undifferentiated Logos"?

214. tr63C1: Ai là Đức Cha duy nhất —"Thượng đế Không Biến Phân"?

215. We note that we cannot easily divide these Logoi saying that one of them is Spirit, one Soul and one Body—for all three of them together are Spirit, Soul and Body.

215. Chúng ta lưu ý rằng không thể dễ dàng phân chia các Thượng đế này bằng cách nói rằng một vị là Tinh thần, một vị là Linh hồn và một vị là Thể—vì cả ba vị cùng nhau là Tinh thần, Linh hồn và Thể.

216. p63Q2: Is the term "Rays" (as in "Rays emanating from one cosmic center") to be associated with either "Spirit" or "Soul", or is it an inclusive term? This must be pondered.

216. tr63C2: Thuật ngữ "Các Cung" (như trong "Các Cung phát xạ từ một trung tâm vũ trụ") có nên được liên kết với "Tinh thần" hay "Linh hồn", hay đó là một thuật ngữ bao gồm? Điều này phải được suy ngẫm.

217. The "cosmic center" is, very reasonably, the Solar Logos considered as a whole.

217. "Trung tâm vũ trụ", rất hợp lý, là Thái dương Thượng đế được xem như một toàn thể.

218. It is important to realize that *all three* of these Entities are "substance" as well as Spirit and Soul.

218. Điều quan trọng là nhận ra rằng *cả ba* Thực Thể này đều là "chất liệu" cũng như Tinh thần và Linh hồn.

but in the past one Lord was the elder Son, in the present another Lord comes to the fore, and in the future still another.

nhưng trong quá khứ một Chúa Tể là Người Con lớn tuổi hơn, trong hiện tại một Chúa Tể khác tiến ra tiền cảnh, và trong tương lai lại là một vị khác.

219. We are dealing with the Science of Triangles. The term "elder" means "dominant". Each member of a trinity rises to the apex of the triangle.

219. Chúng ta đang bàn đến Khoa Học về Các Tam Giác. Thuật ngữ "lớn tuổi hơn" có nghĩa là "chiếm ưu thế". Mỗi thành viên của một bộ ba đều vươn lên đỉnh của tam giác.

220. Part of our task then, individually in terms of our service, and collectively in terms of our study, is to discern which is the apex at any one moment. At this time, with this body of work, or our sphere of influence, what is our apex or calling?

220. Như vậy, một phần nhiệm vụ của chúng ta, xét riêng từng người theo phụng sự của mình, và xét tập thể theo việc học của mình, là phân biện xem đâu là đỉnh ở bất kỳ khoảnh khắc nào. Vào lúc này, với khối công việc này, hay với khối cầu ảnh hưởng của

chúng ta, đâu là đỉnh hay tiếng gọi của chúng ta?

But this is so only in Time.

Nhưng điều này chỉ đúng trong Thời gian.

221. A “standpoint” is a point of vision, a ‘point of view’, a ‘place’ from which a perspective can be gathered.

221. Một “quan điểm” là một điểm tầm nhìn, một ‘góc nhìn’, một ‘nơi chốn’ từ đó một viễn cảnh có thể được nắm bắt.

222. There is a standpoint from which Time seems real. There is another standpoint from which the Eternal Now is the only ‘temporal reality’ (if I may use an apparently contradictory phrase.

222. Có một quan điểm từ đó Thời gian dường như là thực. Có một quan điểm khác từ đó Hiện Tại Vĩnh Cửu là ‘thực tại thời gian’ duy nhất (nếu tôi có thể dùng một cụm từ có vẻ mâu thuẫn như vậy).

From the standpoint of the Eternal Now, none is greater nor less than another, for the last shall be first, and the first last.

Từ quan điểm của Hiện Tại Vĩnh Cửu, không ai lớn hơn hay nhỏ hơn người khác, vì kẻ sau sẽ là trước, và kẻ trước sẽ là sau.

223. This idea must absolutely be remembered, for it is always the case that the first aspect is considered greater than the second and the first and second aspect greater than the third; In fact they are spiritually equivalent.

223. Ý tưởng này tuyệt đối phải được ghi nhớ, vì luôn luôn có trường hợp phương diện thứ nhất được xem là lớn hơn phương diện thứ hai và phương diện thứ nhất cùng thứ hai lớn hơn phương diện thứ ba; thật ra chúng tương đương về mặt tinh thần.

224. It is literally true that the last in order shall be first or dominant, and that the first in order shall be last or subservient.

224. Điều này đúng theo nghĩa đen rằng cái sau trong trật tự sẽ là cái trước hay chiếm ưu thế, và cái trước trong trật tự sẽ là cái sau hay phụ thuộc.

225. When dealing with the three primary colors, we cannot say that red, or blue or green is superior to its brother colors. They simply co-exist and have distinct functions.

225. Khi bàn đến ba màu sơ khởi, chúng ta không thể nói rằng đỏ, lam hay lục cao hơn các màu huynh đệ của nó. Chúng đơn giản cùng đồng tồn tại và có những chức năng riêng biệt.

226. When differentiation is negated it is always Now. Where differentiation is seen as reality, temporal sequence exists.

226. Khi biến phân bị phủ nhận thì luôn luôn là Hiện Tại. Nơi nào biến phân được xem là thực tại, ở đó có chuỗi thời gian.

227. To the concrete mind, the term Eternal Now is puzzling. To the triadal consciousness, it begins to make sense.

227. Đối với trí cụ thể, thuật ngữ Hiện Tại Vĩnh Cửu là điều gây bối rối. Đối với tâm thức tam nguyên tinh thần, nó bắt đầu có ý nghĩa.

Out of manifestation time is not, and freed from objectivity states of consciousness are not.

Ngoài biểu lộ thì thời gian không hiện hữu, và khi được giải thoát khỏi tính khách quan thì các trạng thái tâm thức cũng không hiện hữu.

228. The "philosophy of consciousness without an object" is suggested. There is one inclusive consciousness.

228. "Triết học về tâm thức không có đối tượng" được gợi ra. Có một tâm thức bao gồm duy nhất.

229. The three worlds are subject to the illusion of Time and Space.

229. Ba cõi giới chịu sự chi phối của ảo tưởng về Thời gian và Không gian.

230. Identification is the key to free oneself from objectivity.

230. Đồng hoá là chìa khóa để giải thoát chính mình khỏi tính khách quan.

231. When "*states* of consciousness are not", *consciousness, itself*, still exists.

231. Khi các "*trạng thái* tâm thức không còn", thì *chính tâm thức* vẫn còn tồn tại.

232. p61Q3: Does the state suggested in DK's sentence immediately above refer to pralaya? Or to an intermediate state, cosmically considered? For instance, after the Logos has experienced through all three solar systems?

232. p61Q3: Trạng thái được gợi ý trong câu ngay trên của Chân sư DK có phải là giai kỳ qui nguyên không? Hay là một trạng thái trung gian, xét theo vũ trụ? Thí dụ, sau khi Thượng đế đã kinh nghiệm qua cả ba hệ mặt trời?

233. p61Q4: How do we free ourselves from "objectivity"? May we say, "through identification"? What if we knew ourselves to *be* the object, and thus the object became the Self? We would feel the oneness of all objects and would feel ourselves to be the oneness. We would be freed from objectivity.

233. p61Q4: Làm sao chúng ta giải thoát chính mình khỏi "tính khách quan"? Chúng ta có thể nói, "qua sự đồng hoá" chăng? Điều gì xảy ra nếu chúng ta biết mình *là* đối tượng, và như vậy đối tượng trở thành Bản Ngã? Chúng ta sẽ cảm nhận sự nhất thể của mọi đối tượng và sẽ cảm nhận chính mình là sự nhất thể ấy. Chúng ta sẽ được giải thoát khỏi tính khách quan.

The fire of Spirit is the essential fire of the first Lord of Will plus the fire of the second Logos of Love.

Lửa của tinh thần là lửa cốt yếu của Đấng Chúa Tể thứ nhất của Ý Chí cộng với lửa của Thượng đế thứ hai của Bác ái.

234. A vital statement. The spirit, microcosmically, is the monad. But in the monad there is an important combination of first and second rays. To this end, it is said that the monad is "atma-buddhi".

234. Đây là một phát biểu thiết yếu. Tinh thần, xét theo tiểu thiên địa, là chân thần. Nhưng trong chân thần có một sự kết hợp quan trọng của cung một và cung hai. Vì mục đích này, người ta nói rằng chân thần là "atma-buddhi".

235. And what about Shamballa? Shamballa has a second ray essence and a first ray expression.

235. Còn Shamballa thì sao? Shamballa có tinh chất cung hai và biểu hiện cung một.

236. What about Sanat Kumara? He is the highest example of the Teaching Ray on our planet, the greatest Saviour.

236. Còn Đức Sanat Kumara thì sao? Ngài là tấm gương cao nhất của Cung Giáo Huấn trên hành tinh chúng ta, là Đấng Cứu Độ vĩ đại nhất.

These two cosmic Entities blend, merge, and demonstrate as Soul, utilising for purposes of manifestation the aid of the third Logos.

Hai Thực Thể vũ trụ này hòa trộn, dung nhập, và biểu lộ thành linh hồn, sử dụng cho các mục đích biểu hiện sự trợ giúp của Thượng đế thứ ba.

237. Found within the soul body (causal body) are the "jewel in the lotus" (representing the first ray) and the petals of the lotus (representing the second).

237. Bên trong thể linh hồn (thể nguyên nhân) có "ngọc trong hoa sen" (tượng trưng cho cung một) và các cánh hoa của hoa sen (tượng trưng cho cung hai).

238. At our present stage of evolution (and particularly in our solar system) there is no manifestation of pure spirit without soul.

238. Ở giai đoạn tiến hoá hiện nay của chúng ta (và đặc biệt trong hệ mặt trời của chúng ta) không có sự biểu hiện nào của tinh thần thuần khiết mà không có linh hồn.

239. It should be remembered however, that spirit (on its own level) has soul and body). Every member of the Trinity is threefold.

239. Tuy nhiên, cần ghi nhớ rằng tinh thần (trên cấp độ riêng của nó) có linh hồn và thân thể. Mỗi thành viên của Tam Vị đều là tam phân.

The three fires blend and merge. In this fourth round and on this fourth globe of our

Ba ngọn lửa hòa trộn và dung nhập. Trong cuộc tuần hoàn thứ tư này và trên bầu hành

planetary scheme, the fires of the **third Logos of intelligent matter** are fusing somewhat with the **fires of cosmic** [Page 64] **mind, showing as will or power,** and animating the Thinker on all planes.

tinh thứ tư này của hệ hành tinh chúng ta, các ngọn lửa của **Thượng đế thứ ba của vật chất thông tuệ** đang dung hợp phần nào với **các ngọn lửa của** [Page 64]**trí tuệ vũ trụ, biểu lộ thành ý chí hay quyền năng,** và tiếp sinh lực cho Thức giả trên mọi cõi.

240. The three fires may be conceived as coming from the cosmic mental—the Fire of Intelligent Will from the highest subplane of the cosmic mental plane; the Fire of Intelligent Love also from the higher subplanes of the cosmic mental plane; and the Fire of Intelligent Activity from the lower four subplanes of the cosmic mental plane.

240. Có thể hình dung ba ngọn lửa này phát xuất từ cõi trí vũ trụ—Lửa của Ý Chí Thông Tuệ từ cõi phụ cao nhất của cõi trí vũ trụ; Lửa của Bác Ái Thông Tuệ cũng từ các cõi phụ cao của cõi trí vũ trụ; và Lửa của Hoạt Động Thông Tuệ từ bốn cõi phụ thấp của cõi trí vũ trụ.

241. Term “somewhat” is important, for much remains to be done.

241. Từ “phần nào” rất quan trọng, vì còn nhiều điều phải được thực hiện.

242. We note that will and mind are united.

242. Chúng ta lưu ý rằng ý chí và trí tuệ được hợp nhất.

243. It is not that will shows forth as will, but that mind shows forth as will—at least in our present solar system and under the limitations to which our planet is subject.

243. Không phải ý chí biểu lộ thành ý chí, mà là trí tuệ biểu lộ thành ý chí—ít nhất trong hệ mặt trời hiện nay của chúng ta và dưới những giới hạn mà hành tinh chúng ta phải chịu.

244. Notice another name for the Third Logos: “the third Logos of intelligent matter”. This name should be compared with the Fire of Intelligent Activity or the Logos of Active Intelligence.

244. Hãy chú ý một tên gọi khác của Thượng đế thứ ba: “Thượng đế thứ ba của vật chất thông tuệ”. Tên gọi này nên được so sánh với Lửa của Hoạt Động Thông Tuệ hay Thượng đế của Trí Tuệ Hoạt Động.

245. What is really happening on our globe with respect to these three fires. The fires of mind (representing love) are fusing with the fires of matter. But the fires of mind represent not only love but will, and so cosmic will is somewhat involved in this fusing, however incompletely and imperfectly.

245. Điều thực sự đang xảy ra trên bầu hành tinh của chúng ta liên quan đến ba ngọn lửa này là gì? Các ngọn lửa của trí tuệ (tượng trưng cho bác ái) đang dung hợp với các ngọn lửa của vật chất. Nhưng các ngọn lửa của trí tuệ không chỉ tượng trưng cho bác ái mà còn cho ý chí, và vì thế ý chí vũ trụ phần

nào cũng dự phần vào sự dung hợp này, dù còn rất bất toàn và không hoàn hảo.

246. From the microcosmic point of view what this means is that although we, at present, are learning more fully to love, we are also learning something about the will.

246. Xét từ quan điểm tiểu thiên địa, điều này có nghĩa là tuy hiện nay chúng ta đang học cách yêu thương trọn vẹn hơn, chúng ta cũng đang học được đôi điều về ý chí.

247. It is also suggested that the Thinker (the soul aspect) is animated by both love and will.

247. Điều này cũng gợi ý rằng Thức giả (phương diện linh hồn) được tiếp sinh lực bởi cả bác ái lẫn ý chí.

The object of Their co-operation is the perfected manifestation of the cosmic Lord of Love. This should be pondered upon for it reveals a mystery.

Mục đích của sự hợp tác của Các Ngài là sự biểu hiện hoàn hảo của Chúa Tể vũ trụ của Bác ái. Điều này cần được suy gẫm vì nó tiết lộ một huyền nhiệm.

248. The lowest fire is required to combine with the Fire of Love (the Fire of Cosmic Mind) if there is to be the perfected manifestation of the cosmic Lord of Love.

248. Ngọn lửa thấp nhất cần phải kết hợp với Lửa của Bác ái (Lửa của Trí Tuệ Vũ Trụ) nếu muốn có sự biểu hiện hoàn hảo của Chúa Tể vũ trụ của Bác ái.

249. What is suggested is that in our solar system, the manifestation of love is closely allied to the manifestation of mind.

249. Điều được gợi ý là trong hệ mặt trời của chúng ta, sự biểu hiện của bác ái liên kết chặt chẽ với sự biểu hiện của trí tuệ.

250. It is also suggested that it takes a degree of *will* if the Lord of Love is to be manifested perfectly.

250. Điều này cũng gợi ý rằng cần có một mức độ *ý chí* nào đó nếu Chúa Tể của Bác ái muốn được biểu hiện một cách hoàn hảo.

Pondering the mystery The mystery is hidden in the interaction between the three logoi in manifestation and the assistance provided by two logoi when out of manifestation to the one who happens to be manifesting at any particular time. It is hidden in the co-operation and infallible demonstration by those lives for which the goal is the purpose hidden in the activity of intelligence, love and will permeating the whole of creative manifestation.

Suy gẫm về huyền nhiệm Huyền nhiệm này ẩn giấu trong sự tương tác giữa ba Thượng đế đang biểu hiện và sự trợ giúp do hai Thượng đế cung cấp, khi không biểu hiện, cho Đấng đang tình cờ biểu hiện vào bất cứ thời điểm nào. Nó ẩn giấu trong sự hợp tác và biểu lộ không sai chạy của những sự sống mà mục tiêu của họ là mục đích ẩn kín trong hoạt động của trí tuệ, bác ái và ý chí thấm nhuần toàn thể biểu hiện sáng tạo.

The mystery is not a mystery at all when one realises that all is moving according to will and purpose even though to our undeveloped eyes, they appear to travel

Huyền nhiệm ấy thực ra вовсе không phải là huyền nhiệm khi người ta chứng nghiệm rằng mọi sự đều vận động theo ý chí và mục đích, dù đối với đôi mắt

in the opposite direction. It is only in man that conflict by its own three aspects with each other which appear during manifestation. But even this if we only knew it, has a purpose leading to the establishment of the purpose.

chưa phát triển của chúng ta, chúng dường như đi theo chiều ngược lại. Chỉ trong con người mới có xung đột bởi chính ba phương diện của y với nhau xuất hiện trong khi biểu hiện. Nhưng ngay cả điều này, nếu chúng ta chỉ biết được, cũng có một mục đích dẫn đến việc thiết lập mục đích ấy.

The blending of the three fires, the merging of the three Rays, and the co-operation of the three Logoi have in view (at this time and within this solar system) the **development of the Essence of the cosmic Lord of Love**, the second Person in the logoic trinity. Earlier it was not so, later it will not be, but now it is.

Sự hòa trộn của ba ngọn lửa, sự dung nhập của ba cung, và sự hợp tác của ba Thượng đế đều nhắm đến (vào lúc này và trong hệ mặt trời này) **sự phát triển của Tinh Chất của Chúa Tể vũ trụ của Bác ái**, Ngôi thứ hai trong tam vị thượng đế. Trước đây không phải vậy, về sau cũng sẽ không phải vậy, nhưng hiện nay là như thế.

251. There is always the cooperation of the three, though depending upon *time* the cooperation will be equal or unequal.

251. Luôn luôn có sự hợp tác của cả ba, dù tùy theo *thời gian* mà sự hợp tác ấy sẽ bình đẳng hay không bình đẳng.

252. The present form of cooperation between the three Logoi will lead to the perfected expression of the Lord of Cosmic Love in our solar system. This is here referred to as the "development of the Essence of the cosmic Lord of Love".

252. Hình thức hợp tác hiện nay giữa ba Thượng đế sẽ dẫn đến sự biểu lộ hoàn hảo của Chúa Tể của Bác ái Vũ trụ trong hệ mặt trời của chúng ta. Điều này ở đây được gọi là "sự phát triển của Tinh Chất của Chúa Tể vũ trụ của Bác ái".

253. Earlier the three conspired for the emergence of the Lord of Cosmic Intelligence into perfected activity and later their cooperation will bring about the emergence of the perfected expression of the Lord of Cosmic Will.

253. Trước đây, cả ba đã cùng hành động để đưa Chúa Tể của Trí Tuệ Vũ Trụ xuất hiện vào hoạt động hoàn hảo, và về sau sự hợp tác của các Ngài sẽ mang lại sự xuất hiện của biểu hiện hoàn hảo của Chúa Tể của Ý Chí Vũ trụ.

The blending of the fires is a hint to aid the realisation of the working out of the above mystery in the present temporary system of love and its relation and dependence upon the previous system of intelligence and upon the coming system of Will.

Sự hòa trộn của các ngọn lửa là một gợi ý giúp chứng nghiệm sự triển khai của huyền nhiệm trên trong hệ thống bác ái tạm thời hiện nay và mối liên hệ cũng như sự lệ thuộc của nó vào hệ thống trí tuệ trước đây và vào hệ thống Ý Chí sắp đến.

When viewed from the cosmic mental plane [higher] these Three constitute the

Khi được nhìn từ cõi trí vũ trụ [cao hơn], Ba Đấng này cấu thành **PHÀM NGÃ CỦA**

PERSONALITY OF THE LOGOS, and are seen functioning as one.

THƯỢNG ĐẾ, và được thấy đang hoạt động như một.

254. The personality of Solar Logos is called Agni or the Holy Spirit.

254. Phàm ngã của Thái dương Thượng đế được gọi là Agni hay Chúa Thánh Thần.

255. Lord Agni is the Lord of the Logoic Personality. Within the Lord Agni are the three aspects represented by Agni, Varuna and Kshiti.

255. Chúa Agni là Chúa Tể của Phàm Ngã Thượng đế. Bên trong Chúa Agni có ba phương diện được tượng trưng bởi Agni, Varuna và Kshiti.

256. We are to view the Logos from the higher levels of the cosmic mental plane.

256. Chúng ta phải nhìn Thượng đế từ các cấp độ cao hơn của cõi trí vũ trụ.

257. The monad expresses through the mind; the soul through the astral body; and the personality through the physical body.

257. Chân thần biểu lộ qua thể trí; linh hồn qua thể cảm dục; và phàm ngã qua thể xác.

258. The physical nature of the Logos expresses through the cosmic physical plane.

258. Bản chất hồng trần của Thượng đế biểu lộ qua cõi hồng trần vũ trụ.

Hence the secret (well recognised as fact, though not understood) of the **excessive heat**, occultly expressed, of the astral or central body of the triple personality.

Do đó có bí mật của **sức nóng quá mức**, được diễn tả một cách huyền bí, của thể cảm dục hay thể trung tâm của phàm ngã tam phân.

259. Humanity has a 'hot' astral body. Neptune will help bring a necessary cooling.

259. Nhân loại có một thể cảm dục "nóng". Sao Hải Vương sẽ giúp đem lại sự làm mát cần thiết.

260. Our problem is cool down the astral body and warm the heart. Again Neptune is involved, for it rules the repository of the "solar flames".

260. Vấn đề của chúng ta là làm mát thể cảm dục và sưởi ấm trái tim. Một lần nữa Sao Hải Vương có liên quan, vì nó cai quản nơi chứa đựng các "ngọn lửa thái dương".

261. In our solar system, we may infer that the solar logoic astral nature is characterized by excessive heat. We may infer that this is true for the Planetary Logos and for man.

261. Trong hệ mặt trời của chúng ta, chúng ta có thể suy ra rằng bản chất cảm dục của Thái dương Thượng đế được đặc trưng bởi sức nóng quá mức. Chúng ta có thể suy ra rằng điều này cũng đúng đối với Đức Hành Tinh Thượng Đế và đối với con người.

It animates and controls the physical body, and its desires hold sway in the majority of cases; it demonstrates in time and space the correspondence of the temporary union of spirit and matter, the fires of cosmic love and the fires of matter blended.

Nó tiếp sinh lực và kiểm soát thể xác, và các ham muốn của nó chi phối trong đa số trường hợp; nó biểu lộ trong thời gian và không gian sự tương ứng của sự hợp nhất tạm thời giữa tinh thần và vật chất, các ngọn lửa của bác ái vũ trụ và các ngọn lửa của vật chất được hòa trộn.

262. This is a very interesting idea. The astral body demonstrates a correspondence between the union of spirit and matter. The fires of cosmic love are equated with spirit (a very interesting equivalence and perhaps surprising), and the fires of matter with matter itself.

262. Đây là một ý tưởng rất thú vị. Thể cảm dục biểu lộ một sự tươngứng giữa sự hợp nhất của tinh thần và vật chất. Các ngọn lửa của bác ái vũ trụ được đồng nhất với tinh thần (một sự tương đương rất thú vị và có lẽ đáng ngạc nhiên), còn các ngọn lửa của vật chất thì được đồng nhất với chính vật chất.

263. In one way this is reasonable. There is a close relation between the spirit in man (the monad) and the astral plane, for the astral plane is the sixth counting from above and the monadic plane whereon the monad is found is the sixth counting from below.

263. Theo một cách nào đó điều này là hợp lý. Có một mối liên hệ chặt chẽ giữa tinh thần trong con người (chân thần) và cõi cảm dục, vì cõi cảm dục là cõi thứ sáu tính từ trên xuống và cõi chân thần, nơi chân thần được tìm thấy, là cõi thứ sáu tính từ dưới lên.

264. This means that our spirit is closely allied to the principle of love.

264. Điều này có nghĩa là tinh thần của chúng ta liên kết chặt chẽ với nguyên khí bác ái.

A similar analogy is found in the heat apparent in this second solar system.

Một sự tương đồng tương tự được tìm thấy trong sức nóng biểu hiện trong hệ mặt trời thứ hai này.

265. p64Q1: We might ask, “In what manner is this heat apparent?” Perhaps it is not yet apparent to human investigation and science, but is to the science of the Masters.

265. p64Q1: Chúng ta có thể hỏi, “Sức nóng này biểu hiện theo cách nào?” Có lẽ nó chưa biểu hiện rõ đối với sự khảo cứu và khoa học của con người, nhưng lại biểu hiện đối với khoa học của các Chân sư.

266. As inferred, our Planetary Logos (a being analogous to our Solar Logos in a number of ways {cf. TCF 384} should also be demonstrating an overplus of heat).

266. Như đã suy ra, Đức Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta (một hữu thể tương tự với Thái dương Thượng đế của chúng ta theo nhiều phương diện {xem TCF 384}) cũng nên đang biểu lộ một sự dư thừa nhiệt lượng.

267. The kind of "heat" here referenced suggest fire by friction rather than the clear cold light of the soul, induced by the second aspect of divinity. It would seem that all three kinds of atoms are struggling with transmuting a preoccupation with fire by friction (each on its own level) into solar fire.

267. Loại "nhiệt" được nhắc đến ở đây gợi ý lửa ma sát hơn là ánh sáng lạnh trong sáng của linh hồn, được gây ra bởi phương diện thứ hai của thiên tính. Dường như cả ba loại nguyên tử đều đang vật lộn để chuyển hoá một sự bận tâm với lửa ma sát (mỗi loại trên cấp độ riêng của nó) thành Lửa Thái dương.

d. *The Atom.* The inner fires of the atom can likewise be seen functioning along similar lines, their demonstration being already somewhat recognised by science. This being so there exists no necessity for further elaboration.[21]

d. *Nguyên tử.* Các ngọn lửa bên trong nguyên tử cũng có thể được thấy là hoạt động theo những đường lối tương tự, và sự biểu lộ của chúng đã phần nào được khoa học công nhận. Vì vậy, không cần phải khai triển thêm.21

268. The inner substance of the atom should be compared to systemic, animated akasha, to "planetary productive substance" and to that current of vitalization within the human body which assures bodily warmth.

268. Chất liệu bên trong của nguyên tử nên được so sánh với akasha sống động của hệ thống, với "chất liệu sản sinh hành tinh" và với dòng tiếp sinh lực trong cơ thể con người bảo đảm sự ấm áp của thân thể.

269. We are talking here of that which 'heats' the atom. Since heat is measured through the relative frequency of vibration, the existence of subatomic particles may be inferred.

269. Ở đây chúng ta đang nói về cái làm "nung nóng" nguyên tử. Vì nhiệt được đo qua tần số rung động tương đối, nên có thể suy ra sự hiện hữu của các hạt dưới nguyên tử.

Footnote [21]:"It should be remembered that the mere scale does not matter, for greatness and smallness are essentially relative."

Chú thích [21]:"Cần ghi nhớ rằng chỉ riêng quy mô không quan trọng, vì sự lớn và sự nhỏ về bản chất đều là tương đối."

270. This is an extraordinarily important statement. There is no *absolute* greatness or smallness. To be called "great" or "small" a thing must be compared to another thing.

270. Đây là một phát biểu cực kỳ quan trọng. Không có sự lớn hay nhỏ *tuyệt đối* nào. Để được gọi là "lớn" hay "nhỏ", một vật phải được so sánh với một vật khác.

The destiny of each atom is to create a brahmanda. Brahmandas like or smaller or larger than ours, held together by a sun, are present in every atom.

Định mệnh của mỗi nguyên tử là tạo ra một brahmanda. Những brahmanda giống như, nhỏ hơn hay lớn hơn brahmanda của chúng ta, được giữ lại với nhau bởi một mặt trời, hiện diện trong mọi nguyên tử.

271. The term “Brahmanda” seems to mean a “universe”—large or small.

271. Thuật ngữ “Brahmanda” dường như có nghĩa là một “vũ trụ”—lớn hay nhỏ.

272. From a certain perspective (and one used occasionally in TCF) a universe and a solar system are equivalent.

272. Từ một góc nhìn nào đó (và là góc nhìn đôi khi được dùng trong Luận về Lửa Vũ Trụ), một vũ trụ và một hệ mặt trời là tương đương.

Vishvas, great world-systems, exist in an atom, and atoms again exist in these vishvas.

Các vishva, những hệ thống thế giới lớn, tồn tại trong một nguyên tử, và các nguyên tử lại tồn tại trong những vishva này.

273. One wonders how many ‘sub-atomic universes’ exist within an atom.

273. Người ta tự hỏi có bao nhiêu “vũ trụ dưới nguyên tử” tồn tại bên trong một nguyên tử.

274. Somewhere there must be a limit, or we enter the impossibility of the actual infinite divisibility of matter (however *theoretically* possible such infinite divisibility may be).

274. Ở đâu đó hẳn phải có một giới hạn, nếu không chúng ta sẽ rơi vào điều bất khả của sự phân chia vô hạn thực sự của vật chất (dù sự phân chia vô hạn ấy về mặt *lý thuyết* có thể có).

This is the significance of 'many from one'; wherever we see the one we should recognise the many also, and conversely. After securing the ability of, and then actually, creating a brahmanda, the next step is the creation of a jagat, then a vishva, then a maha-vishva and so on, till the status of maha-vishnu is reached." —Bhagavan Das in the Pranava Vada, p. 94.)

Đây là thâm nghĩa của “nhiều từ một”; ở đâu chúng ta thấy cái một thì chúng ta cũng nên nhận ra cái nhiều, và ngược lại. Sau khi đạt được khả năng tạo ra một brahmanda, rồi thực sự tạo ra nó, bước kế tiếp là tạo ra một jagat, rồi một vishva, rồi một maha-vishva, v.v., cho đến khi đạt tới địa vị maha-vishnu.” —Bhagavan Das trong Pranava Vada, tr. 94.)

275. The terms here used must be defined. We know that “maha-vishnu” is effectively the first aspect of divinity.

275. Những thuật ngữ được dùng ở đây phải được định nghĩa. Chúng ta biết rằng “maha-vishnu” thực chất là phương diện thứ nhất của thiên tính.

276. p64Q2: What type of evolution is Bhagavan Das suggesting for the atom?

276. p64Q2: Bhagavan Das đang gợi ý loại tiến hoá nào cho nguyên tử?

277. In summary, the Solar Logos considers 21 systemic subplanes as densely material

277. Tóm lại, Thái dương Thượng đế xem 21 cõi phụ của hệ thống là vật chất đậm đặc và

and the Planetary Logos considers 18 systemic subplanes as densely material. The man considers 3 systemic subplanes as densely material. We remind ourselves that the word "dense" includes the densest earthly, the liquid and the gaseous layers. The entire mental plane is considered gaseous.

Hành Tinh Thượng Đế xem 18 cõi phụ của hệ thống là vật chất đậm đặc. Con người xem 3 cõi phụ của hệ thống là vật chất đậm đặc. Chúng ta tự nhắc mình rằng từ "đậm đặc" bao gồm lớp trần thế đặc nhất, lớp lỏng và lớp khí. Toàn bộ cõi trí được xem là thể khí.

278. p64Q3: What is the distinction between the gaseousness of the lower four subplanes and that of the higher three?

278. p64Q3: Sự khác biệt giữa tính khí của bốn cõi phụ thấp và của ba cõi phụ cao là gì?

[Page 65]

[Page 65]

II. FIRE ELEMENTALS AND DEVAS

II. HÀNH KHÍ LỬA VÀ THIÊN THẦN

We might now briefly consider the subject of the fire elementals and devas, and then deal with the relation of the Personality Ray to this internal fire of the system in its threefold manifestation.

Bây giờ chúng ta có thể ngắn gọn xét đến đề tài các hành khí lửa và thiên thần, rồi sau đó bàn đến mối liên hệ của cung phàm ngã với ngọn lửa nội tại này của hệ thống trong biểu hiện tam phân của nó.

Certain facts are known in connection with the fire spirits (if so they may be termed).

Một số sự kiện được biết đến liên quan đến các tinh linh lửa (nếu có thể gọi như vậy).

279. The term "spirits" is being used here as that which is capable of causing movement or animation. It does not mean "spirit", or the highest aspect of an entity.

279. Thuật ngữ "tinh linh" ở đây được dùng để chỉ cái có khả năng gây ra chuyển động hay sự sống động. Nó không có nghĩa là "tinh thần", hay phương diện cao nhất của một thực thể.

The fundamental fact that should here be emphasised is that AGNI, the Lord of Fire, rules over all the fire elementals and devas on the three planes of human evolution, the physical, the astral, and the mental, and rules over them not only on this planet, called the Earth, but on the three planes in all parts of the system.

Sự kiện căn bản cần được nhấn mạnh ở đây là AGNI, Chúa Tể của Lửa, cai quản mọi hành khí lửa và thiên thần trên ba cõi của tiến hoá nhân loại, là cõi hồng trần, cõi cảm dục và cõi trí, và cai quản họ không chỉ trên hành tinh này, gọi là Trái Đất, mà còn trên ba cõi ấy trong mọi phần của hệ mặt trời.

280. Agni is a cosmic being operating throughout the solar system.

280. Agni là một hữu thể vũ trụ hoạt động khắp hệ mặt trời.

281. p65Q1: What about the different Agni(s) on other planets? They are emanations of a greater Lord Agni.

281. p65Q1: Còn những Agni khác nhau trên các hành tinh khác thì sao? Họ là những phát xạ của một Chúa Agni vĩ đại hơn.

282. Since the Lord Varuna rules over the water elementals and the Lord Kshiti over the earth elementals (as given elsewhere) it must be assumed that the Lord Agni includes or embraces the Lord Varuna and the Lord Kshiti.

282. Vì Chúa Varuna cai quản các hành khí nước và Chúa Kshiti cai quản các hành khí đất (như đã nêu ở nơi khác), nên phải giả định rằng Chúa Agni bao hàm hay ôm trọn Chúa Varuna và Chúa Kshiti.

283. A tabulation might be offered as follows:

283. Có thể đưa ra một bảng như sau:

a. Lord AGNI rules over:

a. Chúa AGNI cai quản:

i. A lesser Lord Agni

i. một Chúa Agni nhỏ hơn

ii. Lord Varuna

ii. Chúa Varuna

iii. Lord Kshiti

iii. Chúa Kshiti

b. There are still greater Lord AGNIs

b. Còn có những Chúa AGNI lớn hơn nữa

He is one of the seven Brothers (to use an expression familiar to students of the Secret Doctrine) Who each embody one of the seven principles, or Who are in Themselves the seven centres in the body of the cosmic Lord of Fire, called by H. P. B.."

Ngài là một trong bảy Huynh Đệ (dùng một cách diễn đạt quen thuộc với các đạo sinh của Giáo Lý Bí Nhiệm), mỗi vị hiện thân một trong bảy nguyên khí, hay chính Các Ngài là bảy trung tâm trong thân thể của Đấng Chúa Tể vũ trụ của Lửa, được H.P.B. gọi là."

284. Fohat is *the* Cosmic Lord of Fire. Agni is one of the seven "Sons of Fohat".

284. Fohat là *Đấng* Chúa Tể vũ trụ của Lửa. Agni là một trong bảy "Con của Fohat".

285. p65Q2: Could the seven Sons of Fohat be called: Kshiti (earth), Varuna (water), Agni (fire-mental), Indra (air-buddhic), Brahma (Aether-atmic), Vishnu (akasha-

285. p65Q2: Bảy Con của Fohat có thể được gọi là: Kshiti (đất), Varuna (nước), Agni (lửa-trí tuệ), Indra (khí-Bồ đề), Brahma (dĩ thái-atma), Vishnu (akasha-chân thần), Shiva

monadic), Shiva (Sea of Fire—logoic)? These (at least the first four, definitely) are called Raja Lords of the systemic planes. They would have their higher correspondences.

286. Perhaps only the first four are to be called "Raja Lords of the planes", and the latter three by another name. And yet, even the three higher systemic planes have their material aspect and would thus, it seems, have to be ruled by a great Deva or Raja Lord.

He [Page Fohat or Agni?] is that active fiery Intelligence, Who is the basis of the internal fires of the solar system.

287. p65Q3: Does He continue to speak of Fohat as "the cosmic Lord of Fire" or of Agni?

288. For Fohat and His "Seven Sons" are the basis of the fires of matter (matter of all kinds).

289. As there is matter on *all* the seven systemic planes, internal fires hold sway on all seven.

290. It is also conceivable (from the cosmic point of view) to call the fires of the first two and a half cosmic planes "internal fires".

On each plane one of these Brothers holds sway, and the three elder Brothers (for always the three will be seen, and later the seven, who eventually merge into the primary three) rule on the first, third and the fifth planes, or on the plane of adi, of atma[22] and of manas.

(Biển Lửa-thượng đế) chăng? Những vị này (ít nhất bốn vị đầu, chắc chắn như vậy) được gọi là các Raja Lord của các cõi hệ thống. Các vị ấy sẽ có những đối ứng cao hơn của mình.

286. Có lẽ chỉ bốn vị đầu mới được gọi là "Raja Lord của các cõi", còn ba vị sau thì bằng một tên khác. Tuy nhiên, ngay cả ba cõi cao của hệ thống cũng có phương diện vật chất của chúng và vì vậy, dường như chúng cũng phải được cai quản bởi một thiên thần vĩ đại hay một Raja Lord.

Ngài [Page Fohat hay Agni?] là Trí Tuệ lửa hoạt động ấy, Đấng là nền tảng của các ngọn lửa nội tại của hệ mặt trời.

287. p65Q3: Ngài tiếp tục nói về Fohat như "Đấng Chúa Tể vũ trụ của Lửa" hay về Agni?

288. Vì Fohat và "Bảy Người Con" của Ngài là nền tảng của các ngọn lửa của vật chất (vật chất thuộc mọi loại).

289. Vì có vật chất trên *cả* bảy cõi hệ thống, nên các ngọn lửa nội tại chi phối trên cả bảy cõi.

290. Cũng có thể hình dung được (xét từ quan điểm vũ trụ) việc gọi các ngọn lửa của hai cõi rưỡi đầu tiên của vũ trụ là "các ngọn lửa nội tại".

Trên mỗi cõi, một trong các Huynh Đệ này nắm quyền chi phối, và ba Huynh Đệ lớn tuổi hơn (vì luôn luôn người ta sẽ thấy ba, và về sau là bảy, rồi cuối cùng bảy nhập vào ba nguyên thủy) cai quản trên cõi thứ nhất, thứ ba và thứ năm, hay trên cõi adi, cõi atma22 và cõi manas.

291. p65Q4: Tại sao các Huynh Đệ lại là "lớn tuổi hơn"? Có phải các vị đã phát triển quyền

291. p65Q4: Why are the Brothers "elder"? Did they develop their potency in a previous solar system?

năng của mình trong một hệ mặt trời trước đây không?

292. We seem to be dealing with a *ten*—for the seven merge into the primary three.

292. Dường như chúng ta đang xử lý một *bộ mười*—vì bảy nhập vào ba nguyên thủy.

293. p65Q5: We are confronted with a mystery: "Why should the three elder Brothers rule on the adic, atmic and manasic planes"?" Are these planes of cosmic Mahat related to the material/mental aspect?

293. p65Q5: Chúng ta đối diện với một huyền nhiệm: "Tại sao ba Huynh Đệ lớn tuổi hơn lại cai quản trên các cõi adic, atmic và manasic?" Những cõi này của Mahat vũ trụ có liên hệ với phương diện vật chất/trí tuệ chăng?

17A. p. 65: What is the definition of *Agni*? Does this term have more than one definition?

17A. p. 65: Định nghĩa của *Agni* là gì? Thuật ngữ này có hơn một định nghĩa không?

It is urgent that we here remember that They are fire viewed [Page 66] in its third aspect, the fire of matter. In Their totality these seven Lords form the essence of the cosmic Lord, called in the occult books, Fohat.[23]

Điều khẩn thiết là ở đây chúng ta phải nhớ rằng Các Ngài là lửa được nhìn [Page 66] trong phương diện thứ ba của nó, lửa của vật chất. Trong tính toàn thể của Các Ngài, bảy Chúa Tể này tạo thành tinh chất của Đấng Chúa Tể vũ trụ, được gọi trong các sách huyền bí là Fohat.23

294. Fire viewed in terms of *being* is the Seven Spirits of Darkness. Fire viewed in terms of *consciousness* is the Seven Rays. Fire viewed in its third aspect and in terms of matter is the Seven Sons of Fohat.

294. Lửa được nhìn theo phương diện *bản thể* là Bảy Thánh Linh của Bóng Tối. Lửa được nhìn theo phương diện *tâm thức* là Bảy Cung. Lửa được nhìn trong phương diện thứ ba của nó và theo phương diện vật chất là Bảy Con của Fohat.

295. We are told that the three "elder Brothers" are on the first, third and fifth planes. We are speaking of the *systemic* planes.

295. Chúng ta được cho biết rằng ba "Huynh Đệ lớn tuổi hơn" ở trên các cõi thứ nhất, thứ ba và thứ năm. Chúng ta đang nói về các cõi *hệ thống*.

296. Is DK numbering from below? No, because He uses term of "adi" which is the topmost plane of the cosmic physical plane.

296. Có phải Chân sư DK đang đánh số từ dưới lên không? Không, vì Ngài dùng thuật ngữ "adi", là cõi cao nhất của cõi hồng trần vũ trụ.

297. The “elder Brothers” seem to be associated with the “hard line” and with hard-line rays and planes.

297. Các “Huynh Đệ lớn tuổi hơn” dường như liên hệ với “đường lối cứng rắn” và với các cung và cõi đường lối cứng rắn.

298. The elder Brothers *may* be related to the first solar system (the one immediately before our own). In that system green and orange were active, convening rays three and five, correlating with the atmic and manasic planes. But red was not active.

298. Các Huynh Đệ lớn tuổi hơn *có thể* liên hệ với hệ mặt trời thứ nhất (hệ ngay trước hệ của chúng ta). Trong hệ ấy, màu lục và màu cam hoạt động, quy tụ các cung ba và năm, tương ứng với các cõi atmic và manasic. Nhưng màu đỏ thì không hoạt động.

299. The Masters of the Black Lodge are largely first ray Masters who developed during the first solar system and responding to the first ray, they would be sensitive to the plane of adi and to the Brother who rules on that plane.

299. Các Chân sư của Hắc đoàn phần lớn là các Chân sư cung một, những vị đã pháttriển trong hệ mặt trời thứ nhất, và do đáp ứng với cung một, các vị ấy sẽ nhạy cảm với cõi adi và với Huynh Đệ cai quản trên cõi ấy.

300. All seven Sons of Fohat are the Fires of Matter.

300. Cả bảy Con của Fohat đều là các Ngọn Lửa của Vật Chất.

Footnote [22]:*Atma* [Page does he mean the Atman, which is the true *Self*?] means as you all know the self or the ego or an individualised centre of consciousness around which all worldly experiences in their dual aspect of subjective and objective cluster and arrange themselves.

Chú thích [22]:*Atma* [Page ông ấy có muốn nói Atman, tức là *Bản Ngã* chân thực không?] có nghĩa, như tất cả các bạn đều biết, là bản ngã hay chân ngã hay một trung tâm tâm thức đã được biệt ngã hóa, quanh đó mọi kinh nghiệm thế gian trong phương diện kép chủ quan và khách quan của chúng tụ lại và tự sắp xếp.

301. In a way, our self, or ego or individualized centre is simply an emanation of the monad (from a plane higher than the atmic).

301. Theo một cách nào đó, bản ngã, hay chân ngã, hay trung tâm biệt ngã hóa của chúng ta chỉ đơn giản là một phát xạ của chân thần (từ một cõi cao hơn cõi atmic).

302. From this perspective the “Atman” is equivalent to the Monad, but “Atma” is not.

302. Từ góc nhìn này, “Atman” tương đương với Chân thần, nhưng “Atma” thì không.

It is as it were one of the foci from which emerge rays of light to illumine the cosmic waters and in which also converge the rays sent back by those waters. In Theosophical

Nó, có thể nói như vậy, là một trong những tiêu điểm từ đó các tia sáng phát ra để soi sáng các đại dương vũ trụ và cũng là nơi các tia do những đại dương ấy phản chiếu trở về

writings, it is called the selfconscious individuality or the Higher Manas. From this point of view, you will see that the Higher Manas is the most important principle or the central pivot of the human constitution or the true soul.

hội tụ lại. Trong các trước tác Thông Thiên Học, nó được gọi là cá thể tính tự ý thức hay Thượng Manas. Từ quan điểm này, các bạn sẽ thấy rằng Thượng Manas là nguyên khí quan trọng nhất hay trục trung tâm của cấu tạo con người hay linh hồn chân thực.

303. Our salvation depends upon relating properly to the "Higher Manas" (which also involves the spiritual triad).

303. Sự cứu rỗi của chúng ta tùy thuộc vào việc liên hệ đúng đắn với "Thượng Manas" (điều này cũng bao hàm Tam Nguyên Tinh Thần).

It is the thread which ought to be caught hold of by one who wants to know the truth and lift himself out of this conditioned existence.

Nó là sợi dây mà người muốn biết chân lý và nâng mình ra khỏi sự tồn tại bị điều kiện hóa này phải nắm lấy.

304. This is a practical statement, and simply means that humanity is and should be focussed on soul development.

304. Đây là một phát biểu thực tiễn, và đơn giản có nghĩa là nhân loại đang và nên được tập trung vào sự phát triển linh hồn.

To this it may be objected that Atma represents the seventh principle of the theosophical septenary and that the Manas is far lower in the scale. But the plain answer is that the seventh principle is the ultimate state attainable by the self after crossing the ocean of conditioned existence or samsara."—Some Thoughts on the Gita, p. 26.)

Đối với điều này, người ta có thể phản đối rằng Atma tượng trưng cho nguyên khí thứ bảy của bộ bảy Thông Thiên Học và Manas thì thấp hơn nhiều trong thang bậc. Nhưng câu trả lời rõ ràng là nguyên khí thứ bảy là trạng thái tối hậu mà bản ngã có thể đạt được sau khi vượt qua đại dương của sự tồn tại bị điều kiện hóa hay samsara." —Some Thoughts on the Gita, tr. 26.)

305. The Buddha attained to Nirvana, and the atmic plane is called the "Nirvanic Plane". The Buddha crossed the "ocean of conditioned existence or samsara" and may thus be thought to have attained to "Atma".

305. Đức Phật đã đạt đến Niết Bàn, và cõi atmic được gọi là "Cõi Niết Bàn". Đức Phật đã vượt qua "đại dương của sự tồn tại bị điều kiện hóa hay samsara" và vì thế có thể được xem là đã đạt tới "Atma".

306. In fact, it is likely that the Buddha's attainment was monadic (thus relating more to the "Atman" than to "Atma".) It is reasonable to think that He achieved the sixth initiation relating Him to the monad before the Christ did, and the Christ

306. Thực ra, có khả năng sự thành đạt của Đức Phật là chân thần (do đó liên hệ nhiều hơn với "Atman" hơn là với "Atma".) Có lý khi nghĩ rằng Ngài đã đạt lần điểm đạo thứ sáu liên hệ Ngài với chân thần trước Đức Christ, và Đức Christ đã đạt điều đó tại Palestine,

achieved it in Palestine, about five hundred years after the Buddha flourished in India.

khoảng năm trăm năm sau khi Đức Phật hưng thịnh ở Ấn Độ.

Footnote [23]: Fohat, or electricity, is an Entity.

Chú thích [23]:Fohat, hay điện, là một Thực Thể.

He is the primordial electric Entity S. D., I, 105.

Ngài là Thực Thể điện nguyên sơ S. D., I, 105.

He is Will S. D., I, 136.

Ngài là Ý Chí S. D., I, 136.

He is Love-Wisdom S. D., I, 100,144,155.

Ngài là Bác Ái – Minh Triết S. D., I, 100,144,155.

He is Active Intelligence S. D., I, 136.

Ngài là Trí Tuệ Hoạt Động S. D., I, 136.

Therefore He is God S. D., I, 167.

Vì vậy Ngài là Thượng đế S. D., I, 167.

He is the sumtotal of the energy of the seven Spirits, Who are the sumtotal of the Logos.—S. D., I, 169.)

Ngài là tổng số năng lượng của bảy Thánh Linh, các Đấng là tổng số của Thượng đế.—S. D., I, 169.)

307. Fohat is a One who is a Seven.

307. Fohat là Một Đấng mà lại là Bảy.

308. It may be that Fohat is equivalent to a *greater* Agni.

308. Có thể Fohat tương đương với một Agni *vĩ đại hơn*.

309. One way of considering Fohat is as the Lord of the entire cosmic physical plane.

309. Một cách để xem xét Fohat là như Chúa Tể của toàn bộ cõi hồng trần vũ trụ.

310. On a *far* higher turn of the spiral, He may be considered as Lord of the seven cosmic planes (considering these seven as a super-cosmic physical plane of a still greater set of seven planes).

310. Trên một vòng xoắn ốc *cao hơn rất nhiều*, Ngài có thể được xem là Chúa Tể của bảy cõi vũ trụ (xem bảy cõi này như một cõi hồng trần siêu vũ trụ của một bộ bảy cõi còn vĩ đại hơn nữa).

311. Ultimately Fohat (noumenally) is to be associated with the Prime Mover and, even more essentially, with the (never ending, never beginning) PRIMARY *MOVEMENT*

311. Cuối cùng, Fohat (xét theo bản thể) phải được liên kết với Động Cơ Đầu Tiên và, còn cốt yếu hơn nữa, với *CHUYỂN ĐỘNG SƠ KHỞI* (không bao giờ chấm dứt, không bao

which originated the universe and all universes.

312. Noumenal Fohat is MOTION itself.

Plane. As used in occultism, **the term denotes the range or extent of some state of consciousness or of the perceptive power of a particular set of senses or the action or a particular force, or the state of matter corresponding to any of the above.**)

313. Notice that a plane is not considered strictly in *material* terms, but also in terms of consciousness.

314. We have been told that a plane and a state of consciousness are equivalent.

315. From this point of view, a plane is a 'sphere of perception or a ring-pass-not in which a certain type of perception prevails.

This is so in the same sense as the seven Chohans,[24] with Their affiliated groups of pupils, form the essence or centres in the body of one of the Heavenly Men, one of the planetary Logoi.

316. We are not told what type of "centres". It is clear that Chohans are related largely to globes and thus might be considered as forming major centres in the body of manifestation of a Globe Lord; minor centres in the body of manifestation of a Chain-Lord; and minute centres in the body of manifestation of a Scheme-Lord (i.e., a Planetary Logos).

giờ bắt đầu) đã khởi nguyên vũ trụ và mọi vũ trụ.

312. Fohat xét theo bản thể là chính CHUYỂN ĐỘNG.

Cõi. Theo cách dùng trong huyền bí học, **thuật ngữ này chỉ phạm vi hay tầm mức của một trạng thái tâm thức nào đó hay của năng lực tri giác của một bộ giác quan nhất định, hay hoạt động của một mãnh lực nhất định, hay trạng thái của vật chất tương ứng với bất kỳ điều nào trong số đó.**)

313. Hãy lưu ý rằng một cõi không được xét một cách nghiêm ngặt theo phương diện *vật chất*, mà còn theo phương diện tâm thức.

314. Chúng ta đã được cho biết rằng một cõi và một trạng thái tâm thức là tương đương.

315. Từ quan điểm này, một cõi là một 'khối cầu tri giác hay một vòng-giới-hạn trong đó một loại tri giác nhất định chiếm ưu thế.

Điều này cũng đúng theo cùng ý nghĩa như bảy Chohan,24 cùng với các nhóm đệ tử liên kết của Các Ngài, tạo thành tinh chất hay các trung tâm trong thân thể của một trong các Đấng Thiên Nhân, một trong các Hành Tinh Thượng Đế.

316. Chúng ta không được cho biết đó là loại "trung tâm" nào. Rõ ràng là các Chohan phần lớn liên hệ với các bầu hành tinh và vì vậy có thể được xem như tạo thành các trung tâm lớn trong thể biểu hiện của một Chúa Tể Bầu Hành Tinh; các trung tâm nhỏ trong thể biểu hiện của một Chúa Tể Dãy; và các trung tâm cực vi trong thể biểu hiện của một Chúa Tể Hệ Hành Tinh (tức một Hành Tinh Thượng Đế).

317. There are a number of types of "Heavenly Men". A Globe Lord is a Heavenly Man, but so is a Chain-Lord and the Lord of Planetary Scheme.

317. Có một số loại "Đấng Thiên Nhân". Một Chúa Tể Bầu Hành Tinh là một Đấng Thiên Nhân, nhưng một Chúa Tể Dãy cũng vậy, và Chúa Tể của Hệ Hành Tinh cũng vậy.

Footnote [24]:*Chohan* (Tibetan).

Chú thích [24]:*Chohan* (Tây Tạng).

A Lord or Master. A high Adept. An initiate who has taken more Initiations than the five major Initiations which make man a "Master of the Wisdom.")

Một Chúa Tể hay Chân sư. Một chân sư cao cấp. Một điểm đạo đồ đã nhận nhiều cuộc điểm đạo hơn năm cuộc điểm đạo lớn khiến con người trở thành một "Chân sư Minh Triết".

318. A Chohan is, technically, no longer a man. "They are no longer men as are the Masters" (Rule VII, *The Rays and the Initiations*)

318. Về mặt kỹ thuật, một Chohan không còn là con người nữa. "Các Ngài không còn là con người như các Chân sư nữa" (Quy luật VII, *Các Cung và các Cuộc Điểm Đạo*)

These seven again in Their turn form the essence of the Logos. [meaning the Solar Logos].

Bảy Đấng này, đến lượt Các Ngài, tạo thành tinh túy của Thượng đế.[nghĩa là, Thái dương Thượng đế].

319. The term "essence" is interesting. We can easily conceive that Planetary Logoi (and their manifestations) for chakras or centres in the manifestation of a Solar Logos.

319. Thuật ngữ "tinh túy" thật đáng chú ý. Chúng ta có thể dễ dàng quan niệm rằng các Hành Tinh Thượng Đế (và các biểu hiện của Các Ngài) là các luân xa hay trung tâm trong biểu hiện của một Thái dương Thượng đế.

320. Does the term "essence" relate to "principles"? Each of the Planetary Logos (if not the actual principle of a Solar Logos) must be intimately associated with one such principle.

320. Thuật ngữ "tinh túy" có liên hệ với "các nguyên khí" không? Mỗi Hành Tinh Thượng Đế (nếu không phải là chính nguyên khí thực sự của một Thái dương Thượng đế) hẳn phải liên kết mật thiết với một nguyên khí như thế.

Each of the seven Lords of Fire[25] are differentiated into **numerous groups of fire entities**, from the Deva-Lords of a plane down to the little salamanders of the internal furnaces.

Mỗi một trong bảy Chúa Tể của Lửa25 được biến phân thành **nhiều nhóm thực thể lửa**, từ các Thiên thần-Chúa Tể của một cõi cho đến những salamander nhỏ bé của các lò lửa bên trong.

321. The term “fire entities” is very broad, including great Raja Lords and tiny fire elementals.

321. Thuật ngữ “thực thể lửa” rất rộng, bao gồm các Đại Raja Chúa Tể và những tinh linh lửa cực nhỏ.

322. What shall we say about salamanders? It seems they represent a quite material fire. Salamanders *are in* or *are* objective flame.

322. Chúng ta sẽ nói gì về các salamander? Dường như chúng tượng trưng cho một thứ lửa khá vật chất. Salamander *ở trong* hay *là* ngọn lửa khách quan.

323. Is there a difference between the seven Lords of Fire (Sons of Fohat) and the seven “Deva-Lords”?

323. Có sự khác biệt nào giữa bảy Chúa Tể của Lửa (các Con của Fohat) và bảy “Thiên thần-Chúa Tể” không?

324. Are Kshiti, Varuna, systemic Agni, and Indra considered “Sons of Fohat”.

324. Kshiti, Varuna, Agni hệ thống, và Indra có được xem là “các Con của Fohat” không.

Footnote [25:] *The seven Brothers.* See S. D., I, 105.

Chú thích [25:] *Bảy Huynh Đệ.* Xem S. D., I, 105.

These seven are the seven differentiations of primordial electric energy. [i.e., Fohat]

Bảy Đấng này là bảy sự biến phân của năng lượng điện nguyên thủy. [tức là, Fohat]

325. Fohat, then, *is* “primordial electric energy”.

325. Vậy thì, Fohat *là* “năng lượng điện nguyên thủy”.

326. The term “primordial” of course, relates to the third aspect, for the Primordial Ray is the Third Ray.

326. Dĩ nhiên, thuật ngữ “nguyên thủy” liên hệ đến phương diện thứ ba, vì Cung Nguyên Thủy là Cung ba.

19A. p. [66:] Consider the footnote on Fohat. How can "electricity" be said to be an "entity"?

19A. tr. [66:] Hãy xem chú thích về Fohat. Làm sao “điện” có thể được gọi là một “thực thể”?

We are not dealing with the fiery essences of the higher planes at this stage in our discussion.

Ở giai đoạn này của cuộc bàn luận, chúng ta không đề cập đến các tinh túy lửa của các cõi cao.

327. It is important to realize that there *are* “fiery essences” of the higher planes.

327. Điều quan trọng là phải chứng nghiệm rằng có *những* “tinh túy lửa” của các cõi cao.

328. Every systemic plane (no matter what element might be assigned to it) has its fiery essences. By analogy, this may also be true of cosmic planes.

18A. p. 66: Is there a contrast between fire elementals and devas? If so what?

Having dealt with the expression of the latent fire in its three aspects in the sun, the planet man and the atom, we are now going to study the details and the lives expressing the activities of that fire. The Lord Agni is the ruler of the devas and fire elementals in the solar system and in every thing included in it. Agni is one of the seven brothers embodying each of the seven principles and who are in themselves the seven centres in the cosmic Lord of Fire. He is that active fiery intelligence, the basis of the internal fires of the solar system. One of the seven brothers holds sway upon each of the seven planes of the system and the three elder brother's rule on the first, third and fifth planes or on the plane of Adi, of atma and of manas. These are the fires in its third aspect, the fire of matter. In their totality these seven Lords form the essence of the cosmic Lord called by HPB, Fohat.

We will only enumerate somewhat briefly some of the better known groups, as contacted in the three worlds.

1. Physical Plane.

329. Listing of fire spirits.

We now turn to the fire elementals active upon the dense *physical plane*. The Salamanders or little fire elementals that can be seen tending the fires of the hearth and the home and factory. They are also the group of fire spirit who can be contacted deep in the fiery bowels of the planet. The Fire Spirits latent in all focal points of heat, being the essence of warmth and can be found in the heat of the bodily frame. The

328. Mỗi cõi hệ thống (bất kể có thể được gán cho nguyên tố nào) đều có các tinh túy lửa của nó. Theo phép loại suy, điều này cũng có thể đúng đối với các cõi vũ trụ.

18A. tr. 66: Có sự tương phản nào giữa tinh linh lửa và thiên thần không? Nếu có thì là gì?

Sau khi đã bàn đến sự biểu lộ của lửa tiềm tàng trong ba phương diện của nó nơi mặt trời, hành tinh, con người và nguyên tử, giờ đây chúng ta sẽ nghiên cứu các chi tiết và các sự sống biểu lộ những hoạt động của lửa ấy. Chúa Tể Agni là chủ tinh của các thiên thần và tinh linh lửa trong hệ mặt trời và trong mọi sự vật bao gồm trong đó. Agni là một trong bảy huynh đệ hiện thân cho mỗi một trong bảy nguyên khí và tự thân là bảy trung tâm trong Chúa Tể Lửa vũ trụ. Ngài là trí tuệ lửa năng động ấy, là nền tảng của các nội hỏa của hệ mặt trời. Một trong bảy huynh đệ nắm quyền trên mỗi một trong bảy cõi của hệ thống, và ba huynh trưởng cai quản trên cõi thứ nhất, thứ ba và thứ năm, hay trên cõi của Adi, của atma và của manas. Đây là các ngọn lửa trong phương diện thứ ba của chúng, lửa của vật chất. Trong tổng thể, bảy Chúa Tể này tạo thành tinh túy của Chúa Tể vũ trụ mà HPB gọi là Fohat.

Chúng ta sẽ chỉ liệt kê khá vắn tắt một vài nhóm quen thuộc hơn, như được tiếp xúc trong ba cõi thấp.

1. Cõi Hồng Trần.

329. Liệt kê các tinh linh lửa.

Giờ đây chúng ta chuyển sang các tinh linh lửa hoạt động trên cõi *hồng trần* đậm đặc. Các salamander hay những tinh linh lửa nhỏ bé có thể được thấy đang chăm nom các ngọn lửa của lò sưởi, gia đình và nhà máy. Chúng cũng là nhóm tinh linh lửa có thể được tiếp xúc sâu trong lòng lửa của hành tinh. Các tinh linh lửa tiềm tàng trong mọi tiêu điểm nhiệt, tự chúng là tinh túy của sự ấm nóng và có thể được tìm thấy trong

Agnichaitans are a higher grade of fire spirit forming a vortex of fire in volcanoes and large scale burnings. Those are the pranic elementals, those tiny fiery essences who have the ability to permeate the texture of all the four kingdoms of nature and who blend with the fires of the microcosmic systems. We have also under this category certain members of the deva kingdom who ensoul certain of the great light rays and who are the essence of the rays.

nhiệt của khung thể xác. Các Agnichaitan là một cấp độ cao hơn của tinh linh lửa, tạo thành một xoáy lửa trong núi lửa và những vụ cháy lớn khi được nhìn trên quy mô lớn. Đó là các hành khí prana, những tinh túy lửa cực nhỏ có khả năng thấm nhập kết cấu của cả bốn giới trong thiên nhiên và hòa trộn với các ngọn lửa của các hệ thống tiểu thiên địa. Chúng ta cũng có, trong loại này, một số thành viên của giới thiên thần phú linh cho một số đại quang tuyến và là tinh túy của các quang tuyến ấy.

Salamanders, those little fire elementals who can be **seen** dancing in every flame, tending the fires of the hearth and the home, and of the factory.

Salamander, những tinh linh lửa nhỏ bé có thể **được thấy** nhảy múa trong mọi ngọn lửa, chăm nom các ngọn lửa của lò sưởi, gia đình và nhà máy.

330. p66Q1: *Are* salamanders the fires or do they *tend* the fires?

330. tr66C1: *Các* salamander là các ngọn lửa hay chúng *chăm nom* các ngọn lửa?

331. p66Q2: Does the flame pre-exist their dance? Or *are* they the dancing flame? How many can dance on a flame?

331. tr66C2: Ngọn lửa có hiện hữu trước điệu múa của chúng không? Hay *chúng là* ngọn lửa đang nhảy múa? Có bao nhiêu con có thể nhảy múa trên một ngọn lửa?

They are of the same group as the fire spirits who can be contacted deep in the fiery bowels of the planet.

Chúng thuộc cùng một nhóm với các tinh linh lửa có thể được tiếp xúc sâu trong lòng lửa của hành tinh.

332. The bowels are defines as both the small and large intestine. Medically, the bowel is the large intestine.

332. “Bowels” được định nghĩa là cả ruột non lẫn ruột già. Về y học, bowel là ruột già.

333. If salamanders are material, then the “fire spirits…in the fiery bowels of the planet” are also material and are related to “interior” fires or the fires of dense matter.

333. Nếu salamander là vật chất, thì “các tinh linh lửa… trong lòng lửa của hành tinh” cũng là vật chất và liên hệ với các ngọn lửa “bên trong” hay các ngọn lửa của vật chất đậm đặc.

20A. p. 66: What insights emerge for you when you consider the five classes of fire elementals——salamanders, fire spirits, Agnichaitans, pranic elementals and light devas?

20A. tr. 66: Những nhận thức nào xuất hiện nơi các bạn khi các bạn xem xét năm loại hành khí lửa—salamander, tinh linh lửa, Agnichaitan, hành khí prana và thiên thần ánh sáng?

Fire spirits, latent in all **focal points of heat,** who are themselves the essence of warmth, and can be contacted [Page 67] in the heat of the bodily frame, whether human or animal, and who are likewise the warmth terrestrial.

Tinh linh lửa, tiềm tàng trong mọi **tiêu điểm nhiệt,** tự chúng là tinh túy của sự ấm nóng, và có thể được tiếp xúc [Page 67] trong nhiệt của khung thể xác, dù là người hay thú, và cũng là sự ấm nóng của địa cầu.

334. p67Q1: How are these "fire spirits" different from salamanders?

334. tr67C1: Các "tinh linh lửa" này khác với salamander như thế nào?

335. These fire spirits are "latent heat", not "active heat"

335. Các tinh linh lửa này là "nhiệt tiềm tàng", không phải "nhiệt hoạt động"

336. Radiatory and magnetic healing—is He using the terms in the same way as in the book, *Esoteric Healing.*

336. Trị liệu bức xạ và từ tính—Ngài có đang dùng các thuật ngữ này theo cùng cách như trong sách *Trị Liệu Huyền Môn* không?

337. p67Q2: Could the "focal points of heat" be the crossing points of meridians (in a human body or the Earth)? Are there distributing fiery points of heat in the body? Liver, in Chinese Medicine? Are the fires spirits involves in the cultivation of Tumo Yoga—the generation of fiery heat.

337. tr67C2: Các "tiêu điểm nhiệt" có thể là các giao điểm của kinh mạch (trong cơ thể người hay Trái Đất) không? Có những điểm nhiệt lửa phân phối trong cơ thể không? Gan, trong Y học Trung Hoa? Các tinh linh lửa có tham gia vào việc tu tập Tumo Yoga—sự phát sinh nhiệt lửa—không?

338. p.67Q3: Are these fire spirits involutionary? Are *all* latent fires involutionary? Latent fires would seem to be less evolved than radiatory fires.

338. tr.67C3: Các tinh linh lửa này có thuộc giáng hạ tiến hoá không? Có phải *mọi* ngọn lửa tiềm tàng đều thuộc giáng hạ tiến hoá không? Các ngọn lửa tiềm tàng dường như kém tiến hóa hơn các ngọn lửa bức xạ.

The Agnichaitans, a higher grade of fire spirit, who form a vortex of fire when viewed on a large scale, such as in volcanoes and large destructive burnings.

Các Agnichaitan, một cấp độ cao hơn của tinh linh lửa, tạo thành một xoáy lửa khi được nhìn trên quy mô lớn, như trong núi lửa và những vụ cháy hủy diệt lớn.

339. Thus, they thus have a first ray association and are related to the department of the Manu.

339. Vì vậy, chúng có liên hệ với Cung một và liên hệ với bộ phận của Đức Manu.

They are closely allied to a still more important group of devas, who form the fiery envelope of the sun.

Chúng liên kết chặt chẽ với một nhóm thiên thần còn quan trọng hơn nữa, là những vị tạo thành lớp bao lửa của mặt trời.

340. p67Q4: DK is listing five types of "fire entities". Is He starting with lower entities and moving towards higher entities?

340. tr67C4: Chân sư DK đang liệt kê năm loại "thực thể lửa". Ngài có đang bắt đầu từ các thực thể thấp hơn và tiến dần đến các thực thể cao hơn không?

341. It would seem that the Planetary Logos has its type of Agnichaitans and the Solar Logos an allied but *higher* form of Agnichaitan.

341. Dường như Hành Tinh Thượng Đế có loại Agnichaitan của Ngài và Thái dương Thượng đế có một dạng *cao hơn* nhưng tương ứng của Agnichaitan.

342. It is interesting that Vulcan (the planet ruling Agnichaitans) has sometimes been associated (whether rightly or wrongly) with the "fiery envelope of the sun".

342. Thật thú vị khi Vulcan (hành tinh cai quản các Agnichaitan) đôi khi đã được liên kết (dù đúng hay sai) với "lớp bao lửa của mặt trời".

343. p67Q5: Are the Agnichaitans evolutionary or involutionary?

343. tr67C5: Các Agnichaitan thuộc thăng thượng tiến hoá hay giáng hạ tiến hoá?

344. The following reference tells us of possible divisions among the Agnichaitans indicating that some of involutionary and some evolutionary.

344. Đoạn tham chiếu sau cho chúng ta biết về những phân chia khả dĩ giữa các Agnichaitan, cho thấy rằng một số thuộc giáng hạ tiến hoá và một số thuộc thăng thượng tiến hoá.

Group A. Agnichaitans. We have seen that on all planes the groups of devas can be divided into three [Page 654] main groups, **even though usually studied in their dual capacity of involutionary and evolutionary force units.** (TCF 653-654)

Nhóm A. Agnichaitan. Chúng ta đã thấy rằng trên mọi cõi, các nhóm thiên thần có thể được chia thành ba [Page 654] nhóm chính, **dù thường được nghiên cứu trong năng lực kép của chúng như các đơn vị mãnh lực giáng hạ tiến hoá và thăng thượng tiến hoá.** (TCF 653-654)

345. There are Agnichaitans related to the three major principles—Brahma, Vishnu-

345. Có những Agnichaitan liên hệ với ba nguyên khí chính—Brahma, Vishnu-Surya

Surya and Agni. Agni in this case seems equivalent to Shiva. The question of their involutionary or evolutionary status might be solved by determining the Lord to which they are related.

và Agni. Trong trường hợp này, Agni dường như tương đương với Shiva. Câu hỏi về địa vị giáng hạ tiến hoá hay thăng thượng tiến hoá của chúng có thể được giải quyết bằng cách xác định Chúa Tể mà chúng liên hệ.

The pranic elementals, those minute fiery essences who have the ability to permeate the texture of the human body, of a tree, or of all that may be found in the human, vegetable and animal kingdoms, and who blend with the fires of the microcosmic systems.

Các hành khí prana, những tinh túy lửa cực nhỏ có khả năng thấm nhập kết cấu của thể xác con người, của một cái cây, hay của mọi thứ có thể được tìm thấy trong giới nhân loại, giới thực vật và giới động vật, và hòa trộn với các ngọn lửa của các hệ thống tiểu thiên địa.

346. These are “active fire” or “radiatory fire”.

346. Đây là “lửa hoạt động” hay “lửa bức xạ”.

347. Because they permeate, they are not densely material.

347. Vì chúng thấm nhập, chúng không phải là vật chất đậm đặc.

348. What does it mean that they “blend with the fires of the microcosmic systems”? Perhaps that they are experienced as radiatory fire, and are related to the internal heat of the Sun or the our planet.

348. Điều đó có nghĩa gì khi nói rằng chúng “hòa trộn với các ngọn lửa của các hệ thống tiểu thiên địa”? Có lẽ là chúng được trải nghiệm như lửa bức xạ, và liên hệ với nội nhiệt của Mặt Trời hay của hành tinh chúng ta.

349. Are they Involutionary or evolutionary? They seem involutionary.

349. Chúng thuộc giáng hạ tiến hoá hay thăng thượng tiến hoá? Chúng dường như thuộc giáng hạ tiến hoá.

350. Among elemental kingdoms which are involutionary, interestingly, the elementals of higher planes are considered less advanced than those of the lower planes—i.e., closer to the mineral kingdom.

350. Thật thú vị, trong các giới hành khí thuộc giáng hạ tiến hoá, các hành khí của các cõi cao hơn được xem là kém phát triển hơn các hành khí của các cõi thấp hơn—tức là gần với giới kim thạch hơn.

Certain of the deva kingdom who may be described as ensouling certain of the great light rays, and Who are in Themselves the essence of those rays. Other forms of such elemental lives and of deva groups might be

Một số thành viên của giới thiên thần có thể được mô tả là phú linh cho một số đại quang tuyến, và tự thân Các Ngài là tinh túy của các quang tuyến ấy. Những hình thức khác của các sự sống hành khí như thế và của các nhóm thiên thần như thế có thể

enumerated, but the above tabulation will suffice for our present purpose.

351. Such devas seem evolutionary rather than involutionary. The word “ensouling” gives this hint.

352. What are the “great light rays”? Can one divide light rays?

353. Are “great light rays” from the Sun, for instance?

354. We seem to be speaking of “radiatory fire”.

355. What you see is just a straight wave? Or do they have an undulatory motion?

356. These devas are not the light rays, per se, but the essence—the ensouling essence of the light rays.

357. Below, for ease of study, is a fivefold tabulation containing the types of fire entities mentioned above by DK:

Fire Entities
Salamanders
Fire Spirits
Agnichaitans
Pranic elementals
Devas ensouling great light rays

được liệt kê, nhưng bảng kê trên là đủ cho mục đích hiện tại của chúng ta.

351. Những thiên thần như thế dường như thuộc thăng thượng tiến hoá hơn là giáng hạ tiến hoá. Từ “phú linh” gợi ra điều này.

352. “Đại quang tuyến” là gì? Có thể phân chia các quang tuyến ánh sáng không?

353. Chẳng hạn, “đại quang tuyến” có phải từ Mặt Trời không?

354. Dường như chúng ta đang nói về “lửa bức xạ”.

355. Điều các bạn thấy chỉ là một làn sóng thẳng? Hay chúng có chuyển động nhấp nhô?

356. Các thiên thần này không phải chính các quang tuyến ánh sáng, mà là tinh túy—tinh túy phú linh của các quang tuyến ánh sáng.

357. Dưới đây, để dễ nghiên cứu, là một bảng kê ngũ phân chứa các loại thực thể lửa được Chân sư DK nêu trên:

Các Thực Thể Lửa
Salamander
Tinh linh lửa
Agnichaitan
Hành khí prana
Các thiên thần phú linh cho các đại quang tuyến

20A. p. 66: What insights emerge for you when you consider the five classes of fire elementals——salamanders, fire spirits, Agnichaitans, pranic elementals and light devas?

20A. tr. 66: Những nhận thức nào xuất hiện nơi các bạn khi các bạn xem xét năm loại hành khí lửa—salamander, tinh linh lửa, Agnichaitan, hành khí prana và thiên thần ánh sáng?

2. The Astral Plane.

2. Cõi Cảm Dục.

The fiery essences of this plane are more difficult for us to comprehend, having not, as yet, the seeing eye upon that plane.

Các tinh túy lửa của cõi này khó cho chúng ta thấu hiểu hơn, vì cho đến nay chúng ta vẫn chưa có hành khí thấy trên cõi đó.

358. This assumes we have the seeing eye with respect to the five types of fire entities just listed!

358. Điều này giả định rằng chúng ta có hành khí thấy đối với năm loại thực thể lửa vừa được liệt kê!

The Astral Plane: The fiery essences of this plane are the warmth and heat of the emotional body. They are of a low order when expressing desire and transmute into a high order when upon the path of aspiration. These astral devas come in many group and the most important for our purpose are those who tend the fires that will later destroy the causal body. We are reminded that it is the upspringing of the latent fire of matter and it's merging with the other two fires that cause destruction. These elementals and devas are called the Agnisuryans and in their totality are the fiery essence of Buddhi.

Cõi Cảm Dục: Các tinh túy lửa của cõi này là sự ấm nóng và nhiệt của thể cảm dục. Chúng thuộc một cấp thấp khi biểu lộ dục vọng và chuyển hoá thành một cấp cao khi ở trên con đường khát vọng. Các thiên thần cảm dục này đến trong nhiều nhóm và quan trọng nhất đối với mục đích của chúng ta là những vị chăm nom các ngọn lửa mà về sau sẽ hủy diệt thể nguyên nhân. Chúng ta được nhắc rằng chính sự bùng lên của lửa tiềm tàng của vật chất và sự hòa nhập của nó với hai ngọn lửa kia gây ra sự hủy diệt. Các hành khí và thiên thần này được gọi là các Agnisuryan và trong tổng thể là tinh túy lửa của Bồ đề.

They are in themselves the warmth and heat of the emotional body, and of the body of feeling. They are of a low order when upon the path of desire, and of a high order when upon the path of aspiration, for the elemental is then transmuted into the deva.

Tự chúng là sự ấm nóng và nhiệt của thể cảm xúc, và của thể cảm giác. Chúng thuộc một cấp thấp khi ở trên con đường dục vọng, và thuộc một cấp cao khi ở trên con đường khát vọng, vì khi ấy hành khí được chuyển hoá thành thiên thần.

359. Is the "emotional body" different from the "body of feeling"? Why?

359. "Thể cảm xúc" có khác với "thể cảm giác" không? Tại sao?

360. Fiery essences have different orders; they are higher in the aspirant upon the "path of aspiration".

360. Các tinh túy lửa có những cấp độ khác nhau; chúng cao hơn nơi người chí nguyện trên "con đường khát vọng".

361. Do elementals change into deva on Path of Aspiration? This change may be considered a kind of reversal of the wheel for these little lives. They might change then, from an involutionary being to an evolutionary being.

361. Các hành khí có biến thành thiên thần trên Con Đường Khát Vọng không? Sự thay đổi này có thể được xem như một loại đảo chiều bánh xe đối với những sự sống nhỏ bé này. Khi ấy chúng có thể chuyển từ một hữu thể giáng hạ tiến hoá sang một hữu thể thăng thượng tiến hoá.

362. Being an evolutionary being does not mean that such a being is self-conscious. It simply means that the being is oriented towards a gradually expanding consciousness. Involutionary beings seek a gradual contraction of consciousness.

362. Là một hữu thể thăng thượng tiến hoá không có nghĩa là hữu thể ấy có ngã thức. Điều đó chỉ có nghĩa là hữu thể ấy được định hướng về một tâm thức dần dần mở rộng. Các hữu thể giáng hạ tiến hoá tìm kiếm sự co rút dần dần của tâm thức.

363. Are there *any* elementals that are evolutionary? There are no references to support it. *But* there are references which speak of involutionary *and* evolutionary devas.

363. Có *bất kỳ* hành khí nào thuộc thăng thượng tiến hoá không? Không có tài liệu tham chiếu nào để hỗ trợ điều đó. *Nhưng* có những tài liệu tham chiếu nói về các thiên thần giáng hạ tiến hoá *và* thăng thượng tiến hoá.

364. The whole question of the transmutation of the elemental into the deva is profoundly important. Elementals are always controlled; devas, eventually, develop into those who control.

364. Toàn bộ vấn đề về sự chuyển hoá của hành khí thành thiên thần có tầm quan trọng sâu xa. Hành khí luôn luôn bị kiểm soát; thiên thần thì cuối cùng phát triển thành những vị kiểm soát.

The elementals are, in their essential essence, subhuman. The fact that they can he contacted on the emotional plane is no guarantee that they are on the evolutionary [Page 174] path.

Các hành khí, trong tinh túy cốt yếu của chúng, là dưới nhân loại. Việc chúng có thể được tiếp xúc trên cõi cảm xúc không bảo đảm rằng chúng ở trên con đường thăng thượng tiến hoá [Page 174].

365. This statement is made because the emotional plane is considered higher than the physical plane.

365. Phát biểu này được đưa ra vì cõi cảm xúc được xem là cao hơn cõi hồng trần.

On the contrary, they are on the path of involution, on the downward arc. They [elementals] are to be found on all planes, and the etheric elemental forms—such as the brownies, gnomes and pixies—are well

Trái lại, chúng ở trên con đường giáng hạ tiến hoá, trên cung đi xuống. Chúng [các hành khí] được tìm thấy trên mọi cõi, và các hình thức hành khí dĩ thái—như brownies, gnomes và pixies—đều rất quen thuộc.

known. They can be roughly divided into four groups:—

1. The elementals of earth.

2. The elementals of water.

3. The elementals of air.

4. The elementals of fire. (LOM 173-174)

366. From these statements, it would seem that all elementals are involutionary. They seek further concretion and limitation. In this respect they are under Saturn, whereas evolutionary devic life is more under Uranus (responding to the Creative Word).

Under group 1 are found all the elementals working with the etheric doubles of men, all the elementals forming the etheric bodies wherein is life, and all the elementals working with the etheric counterparts of so-called inanimate objects. These are named in the order and the importance of their development.

367. Three types of elementals are given:

a. Those working with the etheric doubles of men

b. Those working with the etheric bodies "wherein is life"

c. Those working with the "etheric counterparts of so-called inanimate objects".

Chúng có thể được chia đại khái thành bốn nhóm:—

1. Các hành khí của đất.

2. Các hành khí của nước.

3. Các hành khí của khí.

4. Các hành khí của lửa. (LOM 173-174)

366. Từ những phát biểu này, dường như mọi hành khí đều thuộc giáng hạ tiến hoá. Chúng tìm kiếm sự kết đặc và giới hạn thêm nữa. Về phương diện này, chúng ở dưới Sao Thổ, trong khi sự sống thiên thần thuộc thăng thượng tiến hoá ở dưới Sao Thiên Vương nhiều hơn (đáp ứng với Linh từ Sáng Tạo).

Dưới nhóm 1 có tất cả các hành khí làm việc với các bản sao dĩ thái của những người nam và nữ, tất cả các hành khí tạo thành các thể dĩ thái trong đó có sự sống, và tất cả các hành khí làm việc với các đối phần dĩ thái của những vật được gọi là vô tri. Chúng được nêu tên theo trật tự và tầm quan trọng của sự phát triển của chúng.

367. Ba loại hành khí được nêu ra là:

a. Những hành khí làm việc với các bản sao dĩ thái của những người nam và nữ

b. Những hành khí làm việc với các thể dĩ thái "trong đó có sự sống"

c. Những hành khí làm việc với "các đối phần dĩ thái của những vật được gọi là vô tri".

368. They are named from the most advanced of this series to the least.

368. Chúng được nêu tên từ loại phát triển nhất trong chuỗi này đến loại kém nhất.

The violet devas are on the evolutionary path; the elementals are on the involutionary path, the goal for them being to pass into the deva kingdom of violet hue. (TCF 914)

Các thiên thần tím ở trên con đường thăng thượng tiến hoá; các hành khí ở trên con đường giáng hạ tiến hoá, mục tiêu của chúng là đi vào giới thiên thần sắc tím. (TCF 914)

369. We are here given the goal for the elementals—to "pass into the deva kingdom of violet hue". Such devas are on the evolutionary path.

369. Ở đây chúng ta được cho biết mục tiêu của các hành khí—"đi vào giới thiên thần sắc tím". Những thiên thần như thế ở trên con đường thăng thượng tiến hoá.

a. The devas on the evolutionary path, the great builders of the solar system, and those under them who have passed the human stage respond to the sound of the Word, and with conscious realisation collaborate with the one who has breathed it forth, and thus the work is carried out.

a. Các thiên thần trên con đường thăng thượng tiến hoá, các đấng đại kiến tạo của hệ mặt trời, và những vị dưới quyền Các Ngài đã vượt qua giai đoạn nhân loại, đáp ứng với âm thanh của Linh từ, và với sự chứng nghiệm có ý thức cộng tác với đấng đã thở Linh từ ấy ra, và như thế công việc được thực hiện.

370. Note that these great devas on the evolutionary path have ":passed the human stage". This means that they are self-conscious.

370. Lưu ý rằng các đại thiên thần trên con đường thăng thượng tiến hoá này đã "vượt qua giai đoạn nhân loại". Điều này có nghĩa là họ có ngã thức.

371. One important transition that is not sufficiently emphasized is the manner in which devas which are not self-conscious become so.

371. Một chuyển tiếp quan trọng chưa được nhấn mạnh đầy đủ là cách thức các thiên thần chưa có ngã thức trở nên có ngã thức.

372. Must devas pass through the human stage to become self-conscious, or do they have their own methods other than human incarnation?

372. Các thiên thần có phải đi qua giai đoạn nhân loại để trở nên có ngã thức không, hay họ có những phương pháp riêng ngoài việc nhập thể làm người?

373. Who is the one who has breathed forth the "Word"? We are speaking of the Planetary Logos and in a greater sense, the Solar Logos.

373. Ai là đấng đã thở ra "Linh từ"? Chúng ta đang nói về Hành Tinh Thượng Đế và theo nghĩa lớn hơn là Thái dương Thượng đế.

b. The devas on the involutionary arc, the lesser builders, who have not passed through the human stage, also respond to the sound, but unconsciously, or perforce, and through the power of the initiated vibrations build the required forms out of their own substance. (IHS 151)

b. Các thiên thần trên cung giáng hạ tiến hoá, các vị tiểu kiến tạo, những vị chưa đi qua giai đoạn nhân loại, cũng đáp ứng với âm thanh, nhưng một cách vô thức, hay do cưỡng bách, và nhờ quyền năng của các rung động được khởi phát mà xây dựng các hình tướng cần thiết từ chính chất liệu của mình. (IHS 151)

374. Such devas (on the involutionary arc) may be called members of the "Army of the Voice". There is a difference between the "Word" and the "Voice". This should be noted.

374. Những thiên thần như thế (trên cung giáng hạ tiến hoá) có thể được gọi là thành viên của "Đạo Quân của Âm Thanh". Có sự khác biệt giữa "Linh từ" và "Tiếng Nói". Điều này cần được lưu ý.

375. Must all elemental life eventually enter the mineral kingdom?

375. Mọi sự sống hành khí cuối cùng có phải đều đi vào giới kim thạch không?

376. If devas pass through the "human stage" does that alone make them evolutionary? No—devas can become evolutionary *before* passing through the human stage (which makes them self-conscious) Thus, the term "evolutionary" does not necessarily mean self-conscious.

376. Nếu các thiên thần đi qua "giai đoạn nhân loại" thì chỉ riêng điều đó có làm cho họ thuộc thăng thượng tiến hoá không? Không—các thiên thần có thể trở thành thăng thượng tiến hoá *trước khi* đi qua giai đoạn nhân loại (điều khiến họ có ngã thức). Vì vậy, thuật ngữ "thăng thượng tiến hoá" không nhất thiết có nghĩa là có ngã thức.

Their grades and ranks are many, but their names matter not save in one instance. It may be of interest to know the appellation applied to the devas of fire whose part it is to tend the fires that will later destroy the causal body.

Cấp bậc và thứ hạng của họ rất nhiều, nhưng tên gọi của họ không quan trọng ngoại trừ trong một trường hợp. Có thể sẽ thú vị khi biết danh xưng áp dụng cho các thiên thần lửa có phần việc là chăm nom các ngọn lửa mà về sau sẽ hủy diệt thể nguyên nhân.

377. It would seem that when the word "tend" is used, we may be dealing with self-consciousness. While this is not necessarily the case, it should be considered.

377. Dường như khi từ "chăm nom" được dùng, chúng ta có thể đang đề cập đến ngã thức. Dù điều này không nhất thiết là như vậy, nó nên được xem xét.

378. In this case the "fires" naturally seem lower than the devas *tending* them.

378. Trong trường hợp này, các "ngọn lửa" tự nhiên dường như thấp hơn các thiên thần đang *chăm nom* chúng.

We need to remember that it is the upspringing of the latent fire of matter and its merging with two other fires that causes destruction.

Chúng ta cần nhớ rằng chính sự bùng lên của lửa tiềm tàng của vật chất và sự hòa nhập của nó với hai ngọn lửa khác gây ra sự hủy diệt.

379. The "two other fires' must be the fires of mind and the fire of will (unitary and still related to the mental plane, and probably mediated through the mental permanent atom).

379. "Hai ngọn lửa khác" hẳn phải là lửa của trí tuệ và lửa của ý chí (nhất nguyên và vẫn liên hệ với cõi trí, và có lẽ được trung giới qua nguyên tử trường tồn trí).

380. We note, however, that the Tibetan speaks of the upspringing of the "latent" fires of matter, and not of the active fires, yet is certain that the radiatory or etheric fires are involves, for the physical permanent atom is in the vibratory realm ruled by radiatory fire.

380. Tuy nhiên, chúng ta lưu ý rằng Chân sư Tây Tạng nói về sự bùng lên của các ngọn lửa "tiềm tàng" của vật chất, chứ không phải các ngọn lửa hoạt động, nhưng chắc chắn rằng các ngọn lửa bức xạ hay dĩ thái có liên quan, vì nguyên tử trường tồn hồng trần ở trong lĩnh vực rung động do lửa bức xạ cai quản.

381. Vulcan is a fiery destroyer as well as builder, and the permanent atoms which assume such a destructive role in the disintegration of the causal body have a strong Vulcanian association.

381. Vulcan là một đấng hủy diệt bằng lửa cũng như một đấng kiến tạo, và các nguyên tử trường tồn đảm nhận vai trò hủy diệt như thế trong sự tan rã của thể nguyên nhân có một liên hệ mạnh mẽ với Vulcan.

These elementals and devas are called the Agnisuryans, and **in [Page 68] their totality are the fiery essences of buddhi,** hence their lowest manifestation is on the sixth plane, the astral.

Các hành khí và thiên thần này được gọi là các Agnisuryan, và **trong [Page 68] tổng thể của chúng là các tinh túy lửa của Bồ đề,** do đó biểu hiện thấp nhất của chúng là trên cõi thứ sáu, cõi cảm dục.

382. Here is given an important hint about higher devic essences on higher planes, who have lower manifestations on more concrete planes.

382. Ở đây có một gợi ý quan trọng về các tinh túy thiên thần cao hơn trên các cõi cao hơn, những vị có các biểu hiện thấp hơn trên các cõi cụ thể hơn.

383. It is inferred that Agnisuryans can be evolutionary or involutionary. Within the Agnisuryans are *both* elementals and devas.

383. Có thể suy ra rằng các Agnisuryan có thể thuộc thăng thượng tiến hoá hoặc giáng hạ tiến hoá. Trong các Agnisuryan có *cả* hành khí lẫn thiên thần.

384. This thought suggests that Agnichaitans may *also* be evolutionary and involutionary, and may also be devas or elementals.

384. Tư tưởng này gợi ý rằng các Agnichaitan *cũng* có thể thuộc thăng thượng tiến hoá và giáng hạ tiến hoá, và cũng có thể là thiên thần hoặc hành khí.

385. Thus, following this line of thought, the lowest manifestation of Agnichaitans on the logoic planes would be on the physical plane.

385. Vì vậy, theo đường tư tưởng này, biểu hiện thấp nhất của các Agnichaitan trên các cõi logoic sẽ là trên cõi hồng trần.

386. The Agnishvattas on the higher mental plane would *also* have a lower manifestation on the lower mental plane.

386. Các Agnishvatta trên cõi thượng trí *cũng* sẽ có một biểu hiện thấp hơn trên cõi hạ trí.

387. Still another arrangement is possible, in which Agnishvattas could be considered both atmic and mental. If this were the case, it would relate certain Agnishvattas to that Creative Hierarchy known as the Triads of Lesser Builders. This line of speculation could be followed with profit.

387. Một cách sắp xếp khác nữa cũng có thể có, trong đó các Agnishvatta có thể được xem là vừa atma vừa trí tuệ. Nếu đúng như vậy, điều này sẽ liên hệ một số Agnishvatta với Huyền Giai Sáng Tạo được biết đến như các Tam nguyên tinh thần của các vị tiểu kiến tạo. Dòng suy đoán này có thể được theo đuổi một cách hữu ích.

388. The important thing to note is that higher devas seem to have their lower manifestation through related elementals.

388. Điều quan trọng cần lưu ý là các thiên thần cao hơn dường như có biểu hiện thấp hơn của mình thông qua các hành khí liên hệ.

Further information concerning these deva lives will be found further on in the Treatise, where they are dealt with at some length.

Thông tin thêm về các sự sống thiên thần này sẽ được tìm thấy ở phần sau trong Luận, nơi chúng được bàn đến khá dài.

389. It is not sufficiently realized how very much information on the deva kingdom is given in *A Treatise on Cosmic Fire.*

389. Người ta chưa chứng nghiệm đầy đủ rằng có rất nhiều thông tin về giới thiên thần được đưa ra trong *Luận về Lửa Vũ Trụ.*

390. p68Q1: What are we to make of the fact that Agnisuryans are related to both the buddhic and astral planes? Are we being told that, in some manner, the buddhic plane includes the astral plane? Is DK including the astral plane in the buddhic? (through the principle of overlapping). The methods of

390. tr68C1: Chúng ta phải hiểu thế nào về sự kiện rằng các Agnisuryan liên hệ với cả cõi Bồ đề lẫn cõi cảm dục? Có phải chúng ta đang được bảo rằng, theo một cách nào đó, cõi Bồ đề bao gồm cõi cảm dục không? Chân sư DK có đang bao gồm cõi cảm dục trong cõi Bồ đề không? (thông qua nguyên lý chồng

absorption of lesser entities into greater (at the time of obscuration) might reveal the analogical relationships.

lấp). Các phương pháp hấp thụ các thực thể nhỏ hơn vào các thực thể lớn hơn (vào lúc che khuất) có thể làm lộ ra các mối liên hệ tương đồng.

391. p68Q2: Along this line, might we say that Mercury is included within Uranus and Venus within Neptune? The principle is the same.

391. tr68C2: Theo đường này, chúng ta có thể nói rằng Sao Thủy được bao gồm trong Sao Thiên Vương và Sao Kim trong Sao Hải Vương không? Nguyên lý là như nhau.

392. p68Q3: In summary, are Agnichaitans, in essence and cosmo-systemically considered, found on the first cosmic subplane, the logoic, (and reflected into the seventh)? Thus would monadic devas be a still higher form of Agnisuryans, reflected onto the fourth and sixth, and atmic devas (similarly, a higher form of Agnishvatta?) be reflected onto the fifth? We are speaking of systemic planes counting from above to below.

392. tr68C3: Tóm lại, xét về bản chất và theo quan điểm vũ trụ-hệ thống, các Agnichaitan có được tìm thấy trên cõi phụ vũ trụ thứ nhất, cõi logoic, (và được phản chiếu vào cõi thứ bảy) không? Như vậy, các thiên thần chân thần có phải là một hình thức còn cao hơn của các Agnisuryan, được phản chiếu lên cõi thứ tư và thứ sáu, và các thiên thần atma (tương tự, một hình thức cao hơn của Agnishvatta?) được phản chiếu lên cõi thứ năm không? Chúng ta đang nói về các cõi hệ thống được đếm từ trên xuống dưới.

393. The ordering of devic and elemental life is, no doubt, highly structured, and some important hints have here been given about that ordering.

393. Sự sắp xếp của sự sống thiên thần và hành khí hẳn là có cấu trúc rất chặt chẽ, và ở đây đã có một số gợi ý quan trọng về sự sắp xếp ấy.

394. As it seems that the great categories of fire entities (i.e., Agnichaitans, Agnisuryans and Agnishvattas) contain both elemental lives and deva lives.

394. Vì dường như các phạm trù lớn của các thực thể lửa (tức là, Agnichaitan, Agnisuryan và Agnishvatta) đều chứa cả sự sống hành khí lẫn sự sống thiên thần.

395. Note how the term “Agni” is found in the appellation of each of these groups of lives! All these elementals and devas are part of the life of the Lord Agni (cosmically considered).

395. Hãy lưu ý cách thuật ngữ “Agni” được tìm thấy trong danh xưng của mỗi nhóm sự sống này! Tất cả các hành khí và thiên thần này đều là một phần của sự sống của Chúa Tể Agni (xét theo vũ trụ).

Sem. I Sec. V is a REVIEW of process and text

Sem. I Sec. V là một TỔNG QUAN về tiến trình và văn bản

S1S6: TCF 69-76

Version 1.4 VSK Reconstituted 04Apr05

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

Phiên bản 1.4 VSK Tái lập 04Apr05

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong lớp học. Chú thích và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

[Page 69]

[Page 69]

DIVISION B - THE PERSONALITY RAY AND FIRE BY FRICTION

I. The work of the three rays.

1. The personality ray.

2. The egoic ray.

3. The monadic ray.

II. The personality ray and the permanent atom.

III. The personality ray and karma.

PHÂN ĐOẠN B - CUNG PHÀM NGÃ VÀ LỬA MA SÁT

I. Công việc của ba cung.

1. Cung phàm ngã.

2. Cung chân ngã.

3. Cung chân thần.

II. Cung phàm ngã và nguyên tử trường tồn.

III. Cung phàm ngã và nghiệp quả.

I. THE WORK OF THE THREE RAYS

We here touch upon a matter of wide general interest yet which is withal very little comprehended. I refer to the subject of the permanent atoms.[26]

1. It is amazing how much fascination there is with the theme of the permanent atoms. Interestingly the Tibetan has warned of an

I. CÔNG VIỆC CỦA BA CUNG

Ở đây chúng ta chạm đến một vấn đề có mối quan tâm rộng lớn và phổ quát, tuy vậy lại rất ít được thấu hiểu. Tôi muốn nói đến chủ đề các nguyên tử trường tồn.26

1. Thật đáng kinh ngạc khi có quá nhiều sự say mê đối với chủ đề các nguyên tử trường tồn. Thật thú vị, Chân sư Tây Tạng đã cảnh báo về sự quan tâm quá mức đến chủ đề này

excessive interest in this subject as it tends towards materialism:

I do not here advise much reflection on the subject, as it is an exceedingly difficult one, constituting, in itself, a very advanced science, and embodying the mystery of the first solar system, the past—again the memory cells give their contribution. It is through the permanent atoms that the Forces of Materialism can [Page 304] work; the Great White Lodge works through the seven centres. (EA 303-304)

([26:*Permanent Atom*. An appropriated point of atomic matter.

2. It is the monad that has appropriated the permanent atom before beginning its pilgrimage.

A tiny centre of force which forms the central factor and the attractive agency around which the sheaths of the incarnating Monad are built.

3. We note the centrality of the permanent atoms to the sheaths. We also note their magnetism.

These are strung like pearls upon the sutratma, or thread.

4. The sutratma is the "life thread". The sutratma is that which the monad 'extends' when it "goes forth" into the lower planes.

5. Before an atom is appropriated by the monad, it is simply an atom.

Ray. A stream of force or an emanation.

vì nó có xu hướng dẫn đến chủ nghĩa duy vật:

Ở đây tôi không khuyên nên suy ngẫm nhiều về chủ đề này, vì đó là một chủ đề cực kỳ khó, tự nó cấu thành một khoa học rất cao cấp, và bao hàm huyền nhiệm của hệ mặt trời thứ nhất, quá khứ—một lần nữa các tế bào ký ức đóng góp phần của chúng. Chính qua các nguyên tử trường tồn mà các Mãnh Lực của Chủ Nghĩa Duy Vật có thể [Page 304] hoạt động; Thánh đoàn hoạt động qua bảy trung tâm. (EA 303-304)

([26:*Nguyên tử Trường tồn*. Một điểm vật chất nguyên tử đã được chiếm dụng.

2. Chính chân thần đã chiếm dụng nguyên tử trường tồn trước khi bắt đầu cuộc hành hương của nó.

Một trung tâm mãnh lực nhỏ bé tạo thành yếu tố trung tâm và tác nhân hấp dẫn mà quanh đó các vỏ bọc của Chân Thần-trong-sự-mở-rộng đang nhập thể được xây dựng.

3. Chúng ta lưu ý tính trung tâm của các nguyên tử trường tồn đối với các thể. Chúng ta cũng lưu ý từ tính của chúng.

Chúng được xâu lại như những hạt ngọc trên sutratma, hay sợi dây.

4. Sutratma là "Sinh Mệnh Tuyến". Sutratma là điều mà chân thần "mở rộng" khi nó "đi ra" vào các cõi thấp.

5. Trước khi một nguyên tử được chân thần chiếm dụng, nó chỉ đơn giản là một nguyên tử.

Cung. Một dòng mãnh lực hay một sự phát xạ.

6. Hiding behind these ordinary words are deep mysteries.

6. Ẩn sau những từ ngữ thông thường này là những huyền nhiệm sâu xa.

7. What is a "stream"? It involves 'flow', which requires an especially loose or fluid relationship among the items that flow.

7. "Dòng" là gì? Nó bao hàm sự "chảy", mà điều này đòi hỏi một mối liên hệ đặc biệt lỏng hay linh động giữa các yếu tố đang chảy.

8. An emanation is not only an extension of *influence*_but an extension of *identity*. The emanating source is present at all points along the emanation.

8. Một sự phát xạ không chỉ là một sự mở rộng của *ảnh hưởng*_mà còn là một sự mở rộng của *bản sắc*. Nguồn phát xạ hiện diện tại mọi điểm dọc theo sự phát xạ.

9. The idea of a "Ray" includes the *relation between things.* Since the second aspect of divinity is the aspect of *relationship,* the concept of a ray in connected to the second aspect.

9. Ý niệm về một "Cung" bao gồm *mối liên hệ giữa các sự vật.* Vì phương diện thứ hai của thiên tính là phương diện của *liên hệ,* nên khái niệm về một cung gắn liền với phương diện thứ hai.

10. In other words, the study of the Seven Rays is a study especially undertaken by those upon the second ray.

10. Nói cách khác, việc nghiên cứu Bảy Cung là một sự nghiên cứu đặc biệt được thực hiện bởi những người thuộc cung hai.

The solar Logos, or the Macrocosm, manifests through three major rays and four minor rays. The Monad or microcosm likewise manifests through three rays as mentioned in the text above. All rays express a peculiar and specialised type of force.

Thái dương Thượng đế, hay Đại thiên địa, biểu hiện qua ba cung chính và bốn cung phụ. Chân thần hay tiểu thiên địa cũng biểu hiện qua ba cung như đã được nêu trong đoạn trên. Mọi cung đều biểu lộ một loại mãnh lực đặc thù và chuyên biệt.

11. The concept of a "Ray" is inseparable from the concept of "Quality"—an essential structural division within any whole.

11. Khái niệm về một "Cung" không thể tách rời khỏi khái niệm về "Phẩm tính"—một sự phân chia cấu trúc thiết yếu bên trong bất kỳ toàn thể nào.

Triad. This is literally Atma-buddhi-manas, the expression of the Monad, just as the personality is the expression of the Ego. The Monad expresses itself through the Triad,

Tam nguyên tinh thần. Theo nghĩa đen, đây là Atma-buddhi-manas, sự biểu hiện của chân thần, cũng như phàm ngã là sự biểu hiện của chân ngã. Chân thần biểu hiện qua

and in its lowest or third Aspect forms the Egoic or Causal body, the infant or germinal Ego.

Tam nguyên tinh thần, và trong Phương diện thấp nhất hay thứ ba của nó, tạo thành thể Chân ngã hay thể nguyên nhân, tức chân ngã còn non trẻ hay ở trạng thái mầm.

12. The egoic lotus or causal body is an extension or creation of the third aspect of the spiritual triad.

12. Hoa sen chân ngã hay thể nguyên nhân là một sự mở rộng hay sáng tạo của phương diện thứ ba của Tam Nguyên Tinh Thần.

Similarly, the Ego expresses itself through the threefold lower man, mental, emotional, and etheric (these being the reflection of the higher Triad) and these three give rise to the dense physical manifestation.)

Tương tự như vậy, Chân ngã biểu hiện qua phàm nhân tam phân, trí tuệ, cảm xúc và dĩ thái (ba thể này là sự phản chiếu của Tam nguyên tinh thần cao hơn) và ba thể này làm phát sinh sự biểu hiện hồng trần đậm đặc.

13. The personality is a *reflection* of the Ego in the causal body and a *correspondence* to the spiritual triad.

13. Phàm ngã là một *sự phản chiếu* của Chân ngã trong thể nguyên nhân và là một *sự tương ứng* với Tam Nguyên Tinh Thần.

14. In a reflection, there is an inversion of order.

14. Trong một sự phản chiếu, có sự đảo ngược trật tự.

Each body or form wherein Spirit functions has, for its focal point on each plane, an atom composed of matter of the atomic subplane of each plane.

Mỗi thể hay hình tướng mà qua đó Tinh thần hoạt động đều có, làm điểm tập trung của nó trên mỗi cõi, một nguyên tử được cấu thành bằng vật chất của cõi phụ nguyên tử của mỗi cõi.

15. It must be remembered that permanent atoms are found on the “atomic subplane” of each plane. In this respect, they are related to systemic Law of Vibration and to Vulcan.

15. Cần ghi nhớ rằng các nguyên tử trường tồn được tìm thấy trên “cõi phụ nguyên tử” của mỗi cõi. Về phương diện này, chúng liên hệ với Định luật Rung động của hệ thống và với Vulcan.

16. We note the implication that “Spirit” is functioning through each of the bodies or vehicles, even the lower ones.

16. Chúng ta lưu ý hàm ý rằng “Tinh thần” đang hoạt động qua mỗi thể hay vận cụ, ngay cả các thể thấp.

17. All that we think of as ourselves is merely an extension of “Spirit” or monad.

17. Tất cả những gì chúng ta nghĩ là chính mình chỉ đơn thuần là một sự mở rộng của “Tinh thần” hay chân thần.

This serves as a nucleus for the distribution of force, for the conservation of faculty, for the assimilation of experience, and for the preservation [Page 70] of memory.

Điều này phục vụ như một hạt nhân cho sự phân phối mãnh lực, cho sự bảo tồn năng lực, cho sự đồng hoá kinh nghiệm, và cho sự gìn giữ [Page 70] ký ức.

18. Let us fasten on the functions of the permanent atoms:

18. Chúng ta hãy tập trung vào các chức năng của các nguyên tử trường tồn:

a. It is a nucleus

a. Nó là một hạt nhân

b. The distribution of force

b. Sự phân phối mãnh lực

c. Conservation of faculty

c. Sự bảo tồn năng lực

d. The assimilation of experience

d. Sự đồng hoá kinh nghiệm

e. The preservation of memory

e. Sự gìn giữ ký ức

19. These various functions can be related to the first three rays.

19. Các chức năng khác nhau này có thể được liên hệ với ba cung đầu tiên.

These atoms are in direct connection with one or other of the three Great rays in connection with the microcosm:—

Các nguyên tử này liên hệ trực tiếp với một hay cung nào đó trong ba Đại cung liên quan đến tiểu thiên địa:—

a. The Monadic Ray, the synthetic ray of the microcosm.

a. Cung chân thần, cung tổng hợp của tiểu thiên địa.

b. The Egoic Ray.

b. Cung chân ngã.

c. The Personality Ray.

c. Cung phàm ngã.

20. The monadic ray expresses through the three triadal permanent atoms and especially through the atmic and buddhic permanent atoms. Much will depend upon the major ray of the monad, as monads primarily on the first ray will express through atma; those primarily on the second ray through buddhi and those primarily on the third ray through manas

20. Cung chân thần biểu hiện qua ba nguyên tử trường tồn của tam nguyên tinh thần và đặc biệt qua nguyên tử trường tồn atma và Bồ đề. Nhiều điều sẽ tùy thuộc vào cung chính của chân thần, vì các chân thần chủ yếu thuộc cung một sẽ biểu hiện qua atma; những chân thần chủ yếu thuộc cung hai qua buddhi và những chân thần chủ yếu thuộc cung ba qua manas

21. The egoic ray has a close connection with the manasic permanent atom (for the causal body is build upon the manasic permanent atom), and (in different lives) with one or other of the permanent atoms (or mental unit) in the personality.

21. Cung chân ngã có liên hệ mật thiết với nguyên tử trường tồn manas (vì thể nguyên nhân được xây dựng trên nguyên tử trường tồn manas), và (trong những kiếp sống khác nhau) với một hay nguyên tử trường tồn nào đó (hay đơn vị hạ trí) trong phàm ngã.

22. The personality ray expressed through the lower atomic triangle consisting of the mental unit and the astral and mental permanent atoms.

22. Cung phàm ngã biểu hiện qua tam giác nguyên tử thấp gồm đơn vị hạ trí và các nguyên tử trường tồn cảm dục và trí tuệ.

23. Generically, the monadic ray expresses through the mental unit and the mental body; the egoic ray through the astral permanent atom and the astral body; and the personality ray through the physical permanent atom and the etheric-physical body.

23. Nói chung, cung chân thần biểu hiện qua đơn vị hạ trí và thể trí; cung chân ngã qua nguyên tử trường tồn cảm dục và thể cảm dục; và cung phàm ngã qua nguyên tử trường tồn hồng trần và thể dĩ thái-hồng trần.

24. Since the egoic ray is related to the second aspect of divinity, it will also be related to the buddhi permanent atom, for buddhi is an expression of the second aspect of divinity.

24. Vì cung chân ngã liên hệ với phương diện thứ hai của thiên tính, nó cũng sẽ liên hệ với nguyên tử trường tồn Bồ đề, vì buddhi là một biểu hiện của phương diện thứ hai của thiên tính.

25. Some thoughts on the planes, ideas, spatiality and “extension”:

25. Một vài suy nghĩ về các cõi, các ý tưởng, tính không gian và “sự mở rộng”:

a. Planes are spheres. The bodies of man are spheres within spheres.

a. Các cõi là những khối cầu. Các thể của con người là những khối cầu trong các khối cầu.

b. Forms on the higher mental plane are still spatial and have dimension, otherwise we could not speak of the shape and “specific gravity{ of the causal body.

b. Các hình tướng trên Cõi thượng trí vẫn còn có tính không gian và có kích thước, nếu không chúng ta đã không thể nói về hình dạng và “trọng lượng riêng” của thể nguyên nhân.

c. Extension is the perception of ‘matter’ as occupying ‘space’. From this perspective, causal bodies have extension.

c. Sự mở rộng là sự tri giác “vật chất” như chiếm giữ “không gian”. Từ góc nhìn này, các thể nguyên nhân có sự mở rộng.

d. Thoughtforms have extension; ideas may not.

d. Các Hình tư tưởng có sự mở rộng; các ý tưởng thì có thể không.

e. Is there what we call shape and form on the higher planes? An idea may, in fact, be an “energy center”; does an idea necessarily have a location?

e. Có điều mà chúng ta gọi là hình dạng và hình tướng trên các cõi cao hơn không? Thật ra, một ý tưởng có thể là một “trung tâm năng lượng”; một ý tưởng có nhất thiết phải có một vị trí không?

Each of these rays has a connection with one or other of the permanent atoms in the lower threefold man, and has a direct action upon the spirillae [27] found within the atom.

Mỗi cung trong các cung này có liên hệ với một hay nguyên tử trường tồn nào đó trong con người tam phân thấp, và có tác động trực tiếp lên 27 loa tuyến được tìm thấy bên trong nguyên tử.

26. The spirillae are coils of energy of different qualities the animation of which reveal the stage of development of any atom —microscopic, microcosmic or macrocosmic.

26. Các loa tuyến là những cuộn năng lượng có phẩm tính khác nhau, mà sự hoạt hoá của chúng bộc lộ giai đoạn phát triển của bất kỳ nguyên tử nào—vi mô, tiểu thiên địa hay đại thiên địa.

27. Spirillae are stimulated according to ray impacting them and the point in evolution of the evolving entity.

27. Các loa tuyến được kích thích tùy theo cung tác động lên chúng và điểm tiến hoá của thực thể đang tiến hoá.

We have noted in "Letters on Occult Meditation" that the atoms of the lower threefold man underwent a twofold process: —

Chúng ta đã lưu ý trong "Letters on Occult Meditation" rằng các nguyên tử của con người tam phân thấp đã trải qua một tiến trình nhị phân:—

28. The atoms of the threefold lower mind are not all literally permanent atoms: the

28. Các nguyên tử của hạ trí tam phân không phải tất cả đều thực sự là các nguyên tử

physical and astral permanent atoms are full permanent atoms, but the mental unit (arising in animal man from "instinct approximating mentality") is not.

trường tồn: nguyên tử trường tồn hồng trần và cảm dục là những nguyên tử trường tồn trọn vẹn, nhưng đơn vị hạ trí (phát sinh trong người thú từ "bản năng tiệm cận trí tuệ") thì không phải.

They were first vivified in rotation, and each held the light in ordered sequence until the lower triangle was entirely illumined.

Trước hết chúng được tiếp sinh lực theo vòng tuần hoàn, và mỗi nguyên tử giữ ánh sáng theo trình tự có trật tự cho đến khi tam giác thấp hoàn toàn được soi sáng.

29. During the process of evolution the physical permanent atom was first vivified, then the astral and then the mental unit.

29. Trong tiến trình tiến hoá, nguyên tử trường tồn hồng trần được tiếp sinh lực trước tiên, rồi đến nguyên tử cảm dục và sau đó là đơn vị hạ trí.

(1.) Directing the vibration towards the atomic triangle. Here a very interesting fact must be borne in mind. **The three permanent atoms, or the three points of the triangle, do not always hold the same relative position as regards the centre of the lotus, but according to the stage of development so will be the position of the atoms, and so will be the apprehension of the inflowing force.** In the earlier stages, **the physical permanent atom is the first to receive the inflow, passing it through its system to the astral permanent atom and the mental unit.** This force is circulated four times around the triangle (this being the fourth round) until the mental unit is again contacted and the energy becomes centralised in the fourth spirilla of the mental unit. Then and only then do the lunar Pitris begin their work, and commence the co-ordination of the substance which will form the mental sheath, next working with the astral body and finally with the etheric body.

(1.) Hướng rung động về phía tam giác nguyên tử. Ở đây phải ghi nhớ một sự kiện rất lý thú. **Ba nguyên tử trường tồn, hay ba điểm của tam giác, không phải lúc nào cũng giữ cùng một vị trí tương đối đối với trung tâm của hoa sen, mà tùy theo giai đoạn phát triển thì vị trí của các nguyên tử sẽ như thế, và sự lĩnh hội mãnh lực tuôn vào cũng sẽ như thế.** Trong các giai đoạn đầu, **nguyên tử trường tồn hồng trần là nguyên tử đầu tiên tiếp nhận dòng tuôn vào, truyền nó qua hệ thống của nó đến nguyên tử trường tồn cảm dục và đơn vị hạ trí.** Mãnh lực này được lưu chuyển bốn lần quanh tam giác (vì đây là cuộc tuần hoàn thứ tư) cho đến khi đơn vị hạ trí lại được tiếp xúc và năng lượng trở nên tập trung trong loa tuyến thứ tư của đơn vị hạ trí. Khi đó và chỉ khi đó các thái âm tổ phụ mới bắt đầu công việc của mình, và khởi sự sự phối hợp chất liệu sẽ tạo thành thể trí, rồi tiếp theo làm việc với thể cảm dục và cuối cùng với thể dĩ thái.

30. The paragraph above describes the physical permanent atom as dominant in the triangle.

At a later stage in the evolution of man (the stage wherein the average man is now) the astral permanent atom is the first contacted, and the energy circulates through it to the other two. At the stage of advanced intellectual man, the mental unit takes the primary place. In this case there is now the possibility of the alignment of the three bodies which will later be an accomplished fact. The fifth spirilla in the lower two atoms increases its vibration. As we know, there are only four spirillae in the mental unit and the moment that that is in full activity, the co-ordination of the antaskarana becomes a possibility. Changes are now taking place in the egoic lotus, and the petals are unfolding, that unfoldment being partially dependent upon the vibration in the spirillae and their awakening.

31. The paragraph above describes the astral permanent atom and mental unit as sequentially as dominant in the triangle.

[Page 776]

The student should bear in mind the fact that **as soon as the mental unit has become the apex of the atomic triangle a condition is brought about wherein force in the future will enter the three atoms simultaneously through the three unfolded petals of the outer circle, and the man has therefore reached a very definite stage in evolution.** The direction of force, and its application to the atoms is the work of the solar Pitris. As evolution proceeds, their work in this connection becomes more

30. Đoạn trên mô tả nguyên tử trường tồn hồng trần là yếu tố chi phối trong tam giác.

Ở một giai đoạn muộn hơn trong sự tiến hoá của con người (giai đoạn mà con người trung bình hiện nay đang ở), nguyên tử trường tồn cảm dục là nguyên tử được tiếp xúc trước tiên, và năng lượng lưu chuyển qua nó đến hai nguyên tử kia. Ở giai đoạn con người trí tuệ phát triển cao, đơn vị hạ trí chiếm vị trí chủ yếu. Trong trường hợp này, nay đã có khả năng chỉnh hợp ba thể, điều mà về sau sẽ trở thành một sự kiện hoàn tất. Loa tuyến thứ năm trong hai nguyên tử thấp tăng cường rung động của nó. Như chúng ta biết, chỉ có bốn loa tuyến trong đơn vị hạ trí và ngay khi nó hoạt động đầy đủ, sự phối hợp của antahkarana trở thành một khả năng. Những thay đổi hiện đang diễn ra trong Hoa Sen Chân Ngã, và các cánh hoa đang khai mở, sự khai mở đó phần nào tùy thuộc vào rung động trong các loa tuyến và sự thức tỉnh của chúng.

31. Đoạn trên mô tả nguyên tử trường tồn cảm dục và đơn vị hạ trí lần lượt là yếu tố chi phối trong tam giác.

[Page 776]

Đạo sinh nên ghi nhớ sự kiện rằng **ngay khi đơn vị hạ trí đã trở thành đỉnh của tam giác nguyên tử thì một điều kiện được tạo ra, trong đó về sau mãnh lực sẽ đi vào ba nguyên tử đồng thời qua ba cánh hoa đã khai mở của vòng ngoài, và do đó con người đã đạt đến một giai đoạn rất xác định trong tiến hoá.** Việc định hướng mãnh lực, và sự áp dụng của nó vào các nguyên tử là công việc của các thái dương tổ phụ. Khi tiến hoá tiếp diễn, công việc của các vị này trong mối liên hệ này trở nên phức tạp hơn, vì các

complex, for the petals are unfolding, and the triangle is revolving more rapidly. (TCF 775-776))

cánh hoa đang khai mở, và tam giác đang quay nhanh hơn. (TCF 775-776))

32. The paragraph above describes the a point in evolution in which force enters all three atoms simultaneously. This is a climactic point of development.

32. Đoạn trên mô tả một điểm tiến hoá trong đó mãnh lực đi vào cả ba nguyên tử đồng thời. Đây là một điểm phát triển cao trào.

Eventually transmutation took place, or (to word it otherwise) the polarisation eventually shifted into the three permanent atoms of the Triad, and out of the three permanent atoms of the lower triangle.

Cuối cùng sự chuyển hoá đã diễn ra, hay (nói cách khác) sự phân cực cuối cùng đã chuyển dịch vào ba nguyên tử trường tồn của Tam nguyên tinh thần, và ra khỏi ba nguyên tử trường tồn của tam giác thấp.

33. Here is given an unique definition of transmutation as a the shifting in polarization from the atomic triangle to the three permanent atoms of the spiritual triad.

33. Ở đây đưa ra một định nghĩa độc đáo về sự chuyển hoá như là sự chuyển dịch trong phân cực từ tam giác nguyên tử sang ba nguyên tử trường tồn của Tam Nguyên Tinh Thần.

34. When we think of transmutation it is often in terms of improving the vibratory quality of the matter of the lower vehicles. As polarization from the lower to higher atoms occurs this enhancement of vibratory quality automatically occurs.

34. Khi chúng ta nghĩ đến sự chuyển hoá, thường là theo nghĩa cải thiện phẩm tính rung động của vật chất trong các vận cụ thấp. Khi sự phân cực từ các nguyên tử thấp sang các nguyên tử cao xảy ra, sự nâng cao phẩm tính rung động này tự động diễn ra.

35. Probably, however, we are dealing with a ‘virtuous circle’ in which elevation of vibration assists with the shift and the shift contributes to elevation of vibration.

35. Tuy nhiên, có lẽ chúng ta đang đề cập đến một “vòng tròn thiện” trong đó sự nâng cao rung động hỗ trợ cho sự chuyển dịch và sự chuyển dịch góp phần vào sự nâng cao rung động.

Definition of Transmutation: Transmutation has been defined as "the passage across from one state of being to another, through the agency of fire." (TCF 476)

Định nghĩa về Sự chuyển hoá: Sự chuyển hoá đã được định nghĩa là "sự đi ngang qua từ một trạng thái bản thể sang một trạng thái khác, thông qua tác nhân của lửa." (TCF 476)

36. From the above, it is apparent that this shift is accomplished through the medium

36. Từ điều trên, rõ ràng là sự chuyển dịch này được hoàn thành qua trung gian của lửa

of fire and in relation to the various burning grounds.

37. The fires of aspiration feed the process of transmutation. Aspiration carries on onto the burning ground.

The physical permanent atom is transcended and the polarisation becomes manasic or mental, the astral permanent atom is transcended and the polarisation becomes buddhic, while the mental unit is superseded by the permanent [Page 71] atom, of the fifth plane, the atmic.

38. The correspondential relationship between the lower atomic triangle and the higher three permanent atoms is evident.

39. We note the use of the word "transcended". The concept of transcendence should be compared with that of "transmutation". There is a close relation.

40. Vibratory elevation through a fiery process leads to transcendence.

This is all brought about by the action of the three rays upon the atoms and upon the life within each atom. The relationship between these three rays and the permanent atoms might be summarised as follows:

41. The relationship between the spiritual triad and the lower atomic triangle is not a reflection but a *superimposition*. Above I called this relationship a "correspondence" rather than a "reflection".

42. We are discussing the relationship between the three major rays, and the atomic triangle (consisting of the mental

và trong mối liên hệ với các vùng đất cháy khác nhau.

37. Những ngọn lửa của khát vọng nuôi dưỡng tiến trình chuyển hoá. Khát vọng tiếp tục đưa con người lên vùng đất cháy.

Nguyên tử trường tồn hồng trần được vượt qua và sự phân cực trở thành manas hay trí tuệ, nguyên tử trường tồn cảm dục được vượt qua và sự phân cực trở thành Bồ đề, trong khi đơn vị hạ trí được thay thế bởi nguyên tử trường tồn [Page 71] của cõi thứ năm, tức atma.

38. Mối liên hệ tương ứng giữa tam giác nguyên tử thấp và ba nguyên tử trường tồn cao là điều hiển nhiên.

39. Chúng ta lưu ý việc dùng từ "được vượt qua". Khái niệm siêu vượt nên được so sánh với khái niệm "chuyển hoá". Có một mối liên hệ chặt chẽ giữa chúng.

40. Sự nâng cao rung động qua một tiến trình hỏa tính dẫn đến sự siêu vượt.

Tất cả điều này được mang lại bởi tác động của ba cung lên các nguyên tử và lên sự sống bên trong mỗi nguyên tử. Mối liên hệ giữa ba cung này và các nguyên tử trường tồn có thể được tóm lược như sau:

41. Mối liên hệ giữa Tam Nguyên Tinh Thần và tam giác nguyên tử thấp không phải là một sự phản chiếu mà là một sự *chồng phủ*. Ở trên tôi đã gọi mối liên hệ này là một "sự tương ứng" hơn là một "sự phản chiếu".

42. Chúng ta đang bàn đến mối liên hệ giữa ba cung chính và tam giác nguyên tử (gồm

unit, and the physical and astral permanent atoms).

43. As transmutation and transcendence occur, the mental unit begins to carry the influence of first ray and of atma; the astral permanent will carry the influence of the second ray and of buddhi; the physical permanent will carry the influence of the third ray and of manas.

44. This shift of polarization must necessarily occur later than the first initiation and, more likely, in preparation for the second initiation when the antahkarana can be built.

45. The Kingdom of God (entry into the Hall of Wisdom) begins at the first initiation, when the mental unit connects with the first sacrifice petal and becomes illumined (a little). Also the spiritual repatterning of the etheric body begins in earnest at this point.

At the first initiation, that of the birth of the Christ, *the heart centre* is the one usually vivified, with the aim in view of the more effective controlling of the astral vehicle, and the rendering of greater service to humanity. After this initiation the initiate is taught principally the facts of the astral plane; he has to stabilise his emotional vehicle and learn to work on the astral plane with the same facility and ease as he does on the physical plane; he is brought in contact with the astral devas; he learns to control the astral elementals; he must function with facility on the lower sub-planes, and the value and quality of his work on the physical plane becomes of increased worth. **He passes, at this initiation, out of the Hall of Learning into the Hall of Wisdom.** At this time, emphasis is consistently laid on his

đơn vị hạ trí, và các nguyên tử trường tồn hồng trần và cảm dục).

43. Khi sự chuyển hoá và siêu vượt xảy ra, đơn vị hạ trí bắt đầu mang ảnh hưởng của cung một và của atma; nguyên tử trường tồn cảm dục sẽ mang ảnh hưởng của cung hai và của buddhi; nguyên tử trường tồn hồng trần sẽ mang ảnh hưởng của cung ba và của manas.

44. Sự chuyển dịch phân cực này tất yếu phải xảy ra muộn hơn lần điểm đạo thứ nhất và có nhiều khả năng là trong sự chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ hai khi antahkarana có thể được xây dựng.

45. Thiên Giới (sự đi vào Phòng Minh triết) bắt đầu ở lần điểm đạo thứ nhất, khi đơn vị hạ trí nối kết với cánh hoa hi sinh thứ nhất và trở nên được soi sáng (một ít). Đồng thời sự tái định hình tinh thần của thể dĩ thái cũng bắt đầu một cách thực sự từ điểm này.

Ở lần điểm đạo thứ nhất, tức lần điểm đạo của sự giáng sinh của Đức Christ, *trung tâm tim* thường là trung tâm được tiếp sinh lực, với mục đích kiểm soát vận cụ cảm dục một cách hữu hiệu hơn, và phụng sự nhân loại nhiều hơn. Sau lần điểm đạo này, điểm đạo đồ chủ yếu được dạy về các sự kiện của cõi cảm dục; y phải ổn định vận cụ cảm xúc của mình và học cách hoạt động trên cõi cảm dục với cùng sự thành thạo và dễ dàng như trên cõi hồng trần; y được đưa vào tiếp xúc với các thiên thần cảm dục; y học cách kiểm soát các hành khí cảm dục; y phải hoạt động thành thạo trên các cõi phụ thấp, và giá trị cũng như phẩm tính công việc của y trên cõi hồng trần trở nên có giá trị gia tăng. **Ở lần điểm đạo này, y đi ra khỏi Phòng Hiểu Biết để vào Phòng Minh triết.** Vào lúc này, sự nhấn mạnh luôn được đặt trên sự phát triển

astral development, although his mental equipment grows steadily. (IHS 34)

46. Is there a connection between the beginning of Accepted Discipleship and the beginning of building the antahkarana? This may well be the case?

The Personality Ray has direct action upon the physical permanent atom.

The Egoic Ray has a similar action upon the astral permanent atom.

The Monadic Ray has a close connection with the mental unit.

47. We note that whereas the personality ray and egoic ray have *direct action* upon the permanent atoms with which they are respectively associated, the monadic ray has only a "close connection" with its representative—the mental unit. Perhaps the monadic ray has "direct action" upon the *manasic permanent atom.*

48. The direct action of the monadic ray upon the mental unit or manasic permanent atom can be expected after the third initiation.

49. What are the practical results of these relationships:

a. Generically, the personality ray has for its main vehicle of expression the physical body. Thus, through the physical body we are directly connected to the personality ray.

b. Through the transformation of the astral body we can begin to 'feel' the presence of the soul.

cảm dục của y, mặc dù trang bị trí tuệ của y tăng trưởng đều đặn. (IHS 34)

46. Có mối liên hệ nào giữa sự khởi đầu của địa vị Đệ tử Được Chấp nhận và sự khởi đầu của việc xây dựng antahkarana không? Điều này rất có thể là như vậy chăng?

Cung phàm ngã có tác động trực tiếp lên nguyên tử trường tồn hồng trần.

Cung chân ngã có một tác động tương tự lên nguyên tử trường tồn cảm dục.

Cung chân thần có liên hệ mật thiết với đơn vị hạ trí.

47. Chúng ta lưu ý rằng trong khi cung phàm ngã và cung chân ngã có *tác động trực tiếp* lên các nguyên tử trường tồn mà chúng lần lượt liên kết, thì cung chân thần chỉ có một "liên hệ mật thiết" với đại diện của nó—đơn vị hạ trí. Có lẽ cung chân thần có "tác động trực tiếp" lên *nguyên tử trường tồn manas.*

48. Có thể chờ đợi tác động trực tiếp của cung chân thần lên đơn vị hạ trí hay nguyên tử trường tồn manas sau lần điểm đạo thứ ba.

49. Những kết quả thực tiễn của các mối liên hệ này là gì:

a. Nói chung, cung phàm ngã có thể biểu hiện chính của nó là thể xác. Vì vậy, qua thể xác chúng ta được nối kết trực tiếp với cung phàm ngã.

b. Qua sự chuyển đổi của thể cảm dục, chúng ta có thể bắt đầu "cảm nhận" sự hiện diện của linh hồn.

c. Can we truly say we have ever felt monadic influence within the mental body (controlled as it is by the mental unit)? We are being told that the nature and quality of our thinking is affected by our monadic ray.

c. Chúng ta có thể thật sự nói rằng mình đã từng cảm nhận ảnh hưởng chân thần bên trong thể trí không (vốn được kiểm soát bởi đơn vị hạ trí)? Chúng ta đang được cho biết rằng bản chất và phẩm tính của tư duy chúng ta bị ảnh hưởng bởi cung chân thần của mình.

The effect which they [the three rays—monadic, egoic and personality ray] have is threefold, but is not simultaneous; they work ever, as do all things in Nature, in ordered cycles.

Tác động mà chúng [ba cung—cung chân thần, cung chân ngã và cung phàm ngã] tạo ra là tam phân, nhưng không đồng thời; chúng luôn hoạt động, như mọi sự trong bản chất, theo những chu kỳ có trật tự.

50. During such cycles, the different points in the "atomic triangle" undergo sequential emphasis, beginning with the physical permanent atom and ending with the mental unit.

50. Trong các chu kỳ như vậy, các điểm khác nhau trong "tam giác nguyên tử" trải qua sự nhấn mạnh tuần tự, bắt đầu với nguyên tử trường tồn hồng trần và kết thúc với đơn vị hạ trí.

The stimulation, for instance, that is the result of the action of the monadic Ray upon the mental unit is only felt when the aspirant treads the Path, or after he has taken the first Initiation. The action of the egoic Ray upon the astral permanent atom is felt as soon as the Ego can make good connection with the physical brain; when this is so the egoic ray is beginning to affect the atom powerfully and continuously; this occurs when a man is highly evolved and is **nearing the Path.**

Ví dụ, sự kích thích là kết quả của tác động của cung chân thần lên đơn vị hạ trí chỉ được cảm nhận khi người chí nguyện bước trên Con Đường, hay sau khi y đã nhận lần điểm đạo thứ nhất. Tác động của cung chân ngã lên nguyên tử trường tồn cảm dục được cảm nhận ngay khi Chân ngã có thể tạo được sự nối kết tốt với bộ não hồng trần; khi điều này xảy ra thì cung chân ngã bắt đầu ảnh hưởng đến nguyên tử ấy một cách mạnh mẽ và liên tục; điều này xảy ra khi một người đã tiến hoá cao và đang **tiến gần Con Đường.**

51. We are given an important sequence. The effect of the monadic ray will naturally be felt *after* the effect of the egoic ray.

51. Chúng ta được trao cho một trình tự quan trọng. Tác động của cung chân thần dĩ nhiên sẽ được cảm nhận *sau* tác động của cung chân ngã.

52. The monadic ray becomes effective after the first initiation when the aspirant treads the "Path".

52. Cung chân thần trở nên hữu hiệu sau lần điểm đạo thứ nhất khi người chí nguyện bước trên "Con Đường".

53. Really, treading the Path (of Probations) means to have taken the first initiation. Subjected to the Will. All true aspirants will have taken the first initiation.

53. Thật ra, bước trên Con Đường (Dự Bị) có nghĩa là đã nhận lần điểm đạo thứ nhất. Chịu phục dưới Ý Chí. Mọi người chí nguyện chân chính đều đã nhận lần điểm đạo thứ nhất.

These stages are all of them related to one or other of the initiations. This one, called Little Chelaship, is related to the first initiation. This initiation is connected with the physical plane and, for a very large number of people (as I have several times pointed out) lies far behind. **All true aspirants have taken the first initiation.** This fact is indicated by their intensive struggle to grow into the spiritual life, to follow the way of determined orientation to the things of the spirit and to live by the light of that spirit. I believe that many who read my words will recognise these determinations as the basic motivation of their lives. (DINA I 716)

Tất cả các giai đoạn này đều liên hệ với một hay điểm đạo nào đó. Giai đoạn này, được gọi là Địa vị tiểu đệ tử, liên hệ với lần điểm đạo thứ nhất. Lần điểm đạo này liên hệ với cõi hồng trần và, đối với một số rất lớn người (như tôi đã nhiều lần chỉ ra), nằm rất xa về phía sau. **Mọi người chí nguyện chân chính đều đã nhận lần điểm đạo thứ nhất.** Sự kiện này được biểu thị bởi cuộc đấu tranh mãnh liệt của họ để trưởng thành vào đời sống tinh thần, để đi theo con đường định hướng kiên quyết đến những điều của tinh thần và để sống bằng ánh sáng của tinh thần đó. Tôi tin rằng nhiều người đọc lời tôi sẽ nhận ra những quyết tâm này là động lực căn bản của đời sống họ. (DINA I 716)

54. The egoic ray affects the astral permanent atom when nearing the Path. This effect naturally precedes the first initiation, for the true Path begins at the first initiation. The effect of the egoic ray upon the astral permanent atom occurs during the later stages of the Mutable Cross.

54. Cung chân ngã ảnh hưởng đến nguyên tử trường tồn cảm dục khi tiến gần Con Đường. Tác động này dĩ nhiên đi trước lần điểm đạo thứ nhất, vì Con Đường đích thực bắt đầu ở lần điểm đạo thứ nhất. Tác động của cung chân ngã lên nguyên tử trường tồn cảm dục xảy ra trong các giai đoạn sau của Thập Giá Biến đổi.

55. We might say that entry upon the Path of Aspiration occur *before* one can truly be said to be treading the Path.

55. Chúng ta có thể nói rằng việc bước vào Con Đường Khát Vọng xảy ra *trước* khi người ta thật sự có thể được nói là đang bước trên Con Đường.

56. We gather that the man will begin to feel the effect of the soul upon his astral body *before* he is actually treading the Path. He is an "aspirant" but not yet a "true aspirant" who is a probationary disciple, having taken the first initiation.

56. Chúng ta suy ra rằng con người sẽ bắt đầu cảm nhận tác động của linh hồn lên thể cảm dục của mình *trước* khi y thực sự đang bước trên Con Đường. Y là một "người chí nguyện" nhưng chưa phải là một "người chí

nguyện chân chính", tức một đệ tử dự bị, đã nhận lần điểm đạo thứ nhất.

57. We should consider that the Path of Aspiration as that time when elementals are being transmuted into devas (astral devas). (TCF 67)

57. Chúng ta nên xem Con Đường Khát Vọng là thời kỳ khi các hành khí đang được chuyển hoá thành các thiên thần (các thiên thần cảm dục). (TCF 67)

58. The term 'Agni-Surya-ns' (means Fire/Sun), and thus Solar Fire. They can be hypothesized as connected to Neptune—ruler both of the astral waters and of the "solar flames" (hence solar fire). "Neptune is looked upon as the repository of the 'solar flames',..." (TCF 1154)

58. Thuật ngữ 'Agni-Surya-ns' (có nghĩa là Lửa/Mặt Trời), và do đó là Lửa Thái dương. Có thể giả thuyết rằng chúng liên hệ với Sao Hải Vương—chủ tinh của cả các thủy giới cảm dục lẫn các "ngọn lửa thái dương" (do đó là lửa thái dương). "Sao Hải Vương được xem như kho chứa của các 'ngọn lửa thái dương',..." (TCF 1154)

This threefold force [of the monadic, egoic and personality rays] is felt in the following way:

Mãnh lực tam phân này [của cung chân thần, cung chân ngã và cung phàm ngã] được cảm nhận theo cách sau:

First. It [i.e., the threefold force—i.e. monadic, egoic and personality force] plays upon the wall of the atom as an external force and affects its rotary and vibratory action.

Thứ nhất. Nó [tức mãnh lực tam phân—tức mãnh lực chân thần, chân ngã và phàm ngã] tác động lên vách của nguyên tử như một mãnh lực bên ngoài và ảnh hưởng đến hoạt động quay và rung động của nó.

59. Rotation and vibration are third aspect effects.

59. Sự quay và rung động là các hiệu quả của phương diện thứ ba.

Second. It stimulates the inner fire of the atom and causes its light to shine with increasing brilliancy.

Thứ hai. Nó kích thích lửa bên trong nguyên tử và làm cho ánh sáng của nó chiếu sáng với độ rực rỡ ngày càng tăng.

60. Light is strongly (by not exclusively) connected with the second aspect, which is why, for instance, second ray souls are considered the most luminous.

60. Ánh sáng liên hệ mạnh mẽ (dù không phải độc quyền) với phương diện thứ hai, đó là lý do vì sao, chẳng hạn, các linh hồn cung hai được xem là sáng chói nhất.

61. This shining with increasing brilliancy is a second aspect effect.

61. Sự chiếu sáng với độ rực rỡ ngày càng tăng này là một hiệu quả của phương diện thứ hai.

Third. It works upon the spirillae, and brings them all gradually into play.

62. This is the first aspect effect. The activation of the spirillae determine the livingness of any atom.

63. The effects of greater energies upon lesser most often proceed from the periphery to the interior—at least that is the normal sequence during the evolutionary process. Later, the nucleus may be first to be affected.

([27:]Spirilla: "In order to examine the construction of the atom, a space is artificially made,

64. Fohat has ‘dug a hole’ in space.

then, if an opening be made in the wall thus constructed, the surrounding force flows in, and three whorls immediately appear, surrounding the "hole" with their triple spiral of two and a half coils,

65. ...a two and a half self-conscious root-races have thus far transpired

and returning to their origin by a spiral within the atom; these are at once followed by seven finer whorls, which following the spiral of the first three on the outer surface and returning to their origin by a spiral within that, flowing in the opposite direction form a caduceus with the first three.

Thứ ba. Nó tác động lên các loa tuyến, và dần dần đưa tất cả chúng vào hoạt động.

62. Đây là hiệu quả của phương diện thứ nhất. Sự hoạt hoá các loa tuyến quyết định mức độ sống động của bất kỳ nguyên tử nào.

63. Tác động của các năng lượng lớn hơn lên các năng lượng nhỏ hơn thường tiến từ chu vi vào bên trong—ít nhất đó là trình tự bình thường trong tiến trình tiến hoá. Về sau, hạt nhân có thể là phần bị ảnh hưởng trước tiên.

([27:]Spirilla: "Để khảo sát cấu tạo của nguyên tử, một khoảng không được tạo ra một cách nhân tạo,

64. Fohat đã ‘đào một cái lỗ’ trong không gian.

rồi, nếu một lối mở được tạo ra trong bức vách được cấu tạo như thế, mãnh lực xung quanh sẽ chảy vào, và ba vòng xoáy lập tức xuất hiện, bao quanh "cái lỗ" bằng đường xoắn ốc tam phân của chúng gồm hai vòng rưỡi,

65. ...cho đến nay hai giống dân gốc rưỡi có ngã thức đã diễn ra

và quay trở về nguồn gốc của chúng bằng một đường xoắn ốc bên trong nguyên tử; ngay sau đó là bảy vòng xoáy tinh tế hơn, theo đường xoắn ốc của ba vòng đầu trên bề mặt ngoài và quay trở về nguồn gốc của chúng bằng một đường xoắn ốc bên trong đường kia, chảy theo hướng ngược lại tạo thành một caduceus với ba vòng đầu.

66. One will have to refer to the picture below for clearer idea.

66. Người ta sẽ phải tham khảo hình dưới đây để có ý niệm rõ ràng hơn.

67. We certainly have the greater three and a lesser seven. This model somewhat answers the question as to whether the seven are contained within a greater three, or whether there are only seven—the higher three of the seven being counted twice to make the ten.

67. Chúng ta chắc chắn có bộ ba lớn hơn và bộ bảy nhỏ hơn. Mô hình này phần nào trả lời câu hỏi liệu bộ bảy có được chứa trong một bộ ba lớn hơn hay không, hay chỉ có bảy mà thôi—trong đó ba cao của bộ bảy được tính hai lần để thành mười.

Each of the three coarser whorls, flattened out, makes a closed circle; each of the seven finer ones, similarly flattened out, makes a closed circle. The forces which flow in them, again, come from "outside," from a fourth-dimensional space.

Mỗi một trong ba vòng xoáy thô hơn, khi trải phẳng ra, tạo thành một vòng tròn khép kín; mỗi một trong bảy vòng xoáy tinh tế hơn, cũng vậy, tạo thành một vòng tròn khép kín. Các mãnh lực chảy trong chúng, một lần nữa, đến từ "bên ngoài", từ một không gian bốn chiều.

68. When fourth dimensional space is here referenced, we can simply think of influence from the normally invisible higher planes.

68. Khi không gian bốn chiều được nhắc đến ở đây, chúng ta có thể đơn giản nghĩ đến ảnh hưởng từ các cõi cao hơn vốn thường vô hình.

Each of the finer whorls is formed of seven yet finer ones, set successively at right angles to each other, each finer than its predecessor; these we call spirillae.

Mỗi vòng xoáy tinh tế hơn được tạo thành từ bảy vòng còn tinh tế hơn nữa, được đặt liên tiếp vuông góc với nhau, mỗi vòng tinh tế hơn vòng trước; chúng ta gọi những vòng này là các loa tuyến.

69. This is an excellent definition of “spirillae”. We note that the spirillae coil around the seven finer whorls (not the three coarser, larger ones).

69. Đây là một định nghĩa rất xuất sắc về “loa tuyến”. Chúng ta lưu ý rằng các loa tuyến cuộn quanh bảy vòng xoáy tinh tế hơn (không phải ba vòng xoáy thô hơn, lớn hơn).

70. That the spirillae become progressively finer tells us something about the process of refinement which occurs as a result of the evolutionary process.

70. Việc các loa tuyến trở nên ngày càng tinh tế hơn cho chúng ta biết điều gì đó về tiến trình tinh luyện xảy ra như là kết quả của tiến trình tiến hoá.

"Each spirilla is animated by the life-force of a plane, and four are at present normally active, one for each round.

"Mỗi loa tuyến được hoạt hoá bởi sinh lực của một cõi, và hiện nay bốn loa tuyến

thường hoạt động, một loa tuyến cho mỗi cuộc tuần hoàn.

71. In terms of humanity, this is true for the average man. There are “fifth-rounders” among us who have five spirillae activated, and also “sixth-rounders” with six. The Christ and Buddha are becoming “seventh-rounders”.

71. Xét theo nhân loại, điều này đúng với con người trung bình. Trong chúng ta có những “người cuộc tuần hoàn thứ năm” với năm loa tuyến được hoạt hoá, và cả những “người cuộc tuần hoàn thứ sáu” với sáu loa tuyến. Đức Christ và Đức Phật đang trở thành những “người cuộc tuần hoàn thứ bảy”.

72. If each spirillae is animated by the life-force of a plane, during this fourth round and this fourth globe of the fourth chain, humanity will be working on achieving deep contact with the buddhic plane.

72. Nếu mỗi loa tuyến được hoạt hoá bởi sinh lực của một cõi, thì trong cuộc tuần hoàn thứ tư này và trên bầu hành tinh thứ tư của dãy thứ tư này, nhân loại sẽ hoạt động để đạt được sự tiếp xúc sâu xa với cõi Bồ đề.

Their activity in an individual may be prematurely forced by yoga practice."—Occult Chemistry, p. 28.)

Hoạt động của chúng trong một cá nhân có thể bị cưỡng bức sớm bởi việc thực hành yoga."—Occult Chemistry, tr. 28.)

73. Obviously, it is very dangerous to do so unless one knows exactly what one is doing or is under the supervision of a higher soul who knows.

73. Hiển nhiên, làm như vậy là rất nguy hiểm trừ khi người ta biết chính xác mình đang làm gì hoặc ở dưới sự giám sát của một linh hồn cao hơn biết rõ.

CHART XI

ETHERIC-ATOMIC PHILOSOPHY OF FORCE.

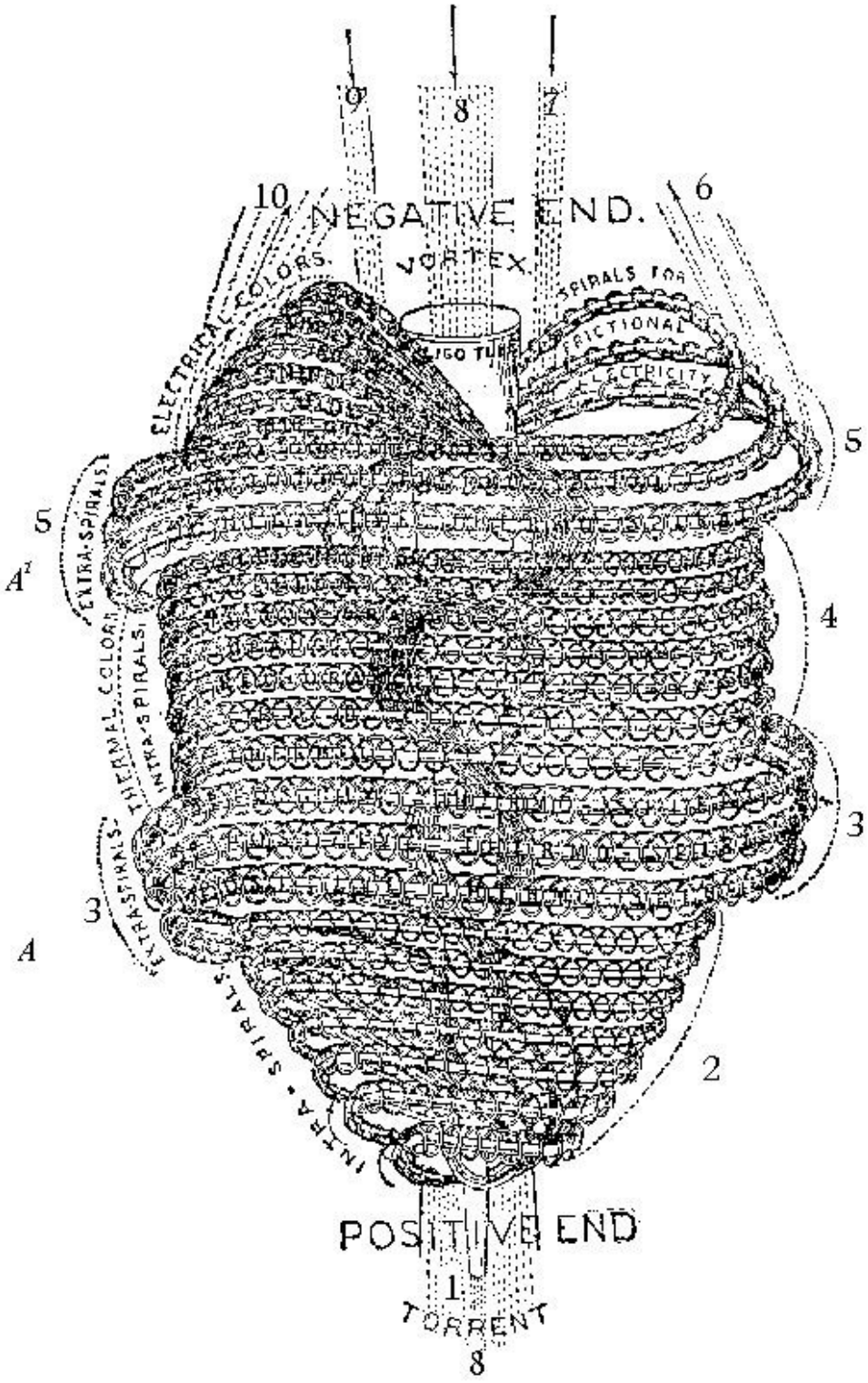

Fig. 135. The general Form of an Atom, including the spirals and 1st Spirillae, together with influx and efflux ethers, represented by dots, which pass through these spirillae. The 2nd and 3rd spirillae with their still finer ethers are not shown.

From *The Principles of Light and Color*.
Edwin D. Babbit, New York, 1878.

74. Even this finest part of matter (considered as created by the third aspect of divinity) is (we can see) created by spiral

74. Ngay cả phần tinh tế nhất này của vật chất (được xem là do phương diện thứ ba của thiên tính tạo ra) cũng là (như chúng ta có

cyclic action, and is definitely *form*—thus relating to the *second* aspect of divinity (the form building aspect).

75. The making of the opening in Mulaprakriti, is an action of the first aspect. Digging a hole in space is an act of Fohat.

II. THE PERSONALITY RAY AND THE PERMANENT ATOM

The Personality Ray deals with the first four spirillae, and is the source of their stimulation. Note here the [Page 72] correspondence to the lower quaternary and its stimulation by the ego. The Egoic Ray concerns itself with the fifth spirilla and with the sixth, and is the cause of their emerging from latency and potentiality into power and activity. The Monadic Ray is the source of the stimulation of the seventh spirilla.

76. Personality is always connected with the number *four.*

77. The "lower quaternary" consists of the four lower principles, manifesting through personality.

78. The numbers *four*, *two* and *one* are here given, relating respectively to the influence of the personality, soul and monad upon spirillae.

79. The development of spirillae is related to "rounds" in the Planetary Logos and to various evolutionary cycles in the development of a human being.

thể thấy) được tạo ra bởi hoạt động chu kỳ xoắn ốc, và rõ ràng là *hình tướng*—do đó liên hệ với phương diện *thứ hai* của thiên tính (phương diện kiến tạo hình tướng).

75. Việc tạo ra lối mở trong Mulaprakriti là một hành động của phương diện thứ nhất. Đào một cái lỗ trong không gian là một hành vi của Fohat.

II. CUNG PHÀM NGÃ VÀ NGUYÊN TỬ TRƯỜNG TỒN

Cung phàm ngã xử lý bốn loa tuyến đầu tiên, và là nguồn kích thích của chúng. Hãy lưu ý ở đây [Page 72] sự tương ứng với tứ phân thấp và sự kích thích của nó bởi chân ngã. Cung chân ngã liên quan đến loa tuyến thứ năm và thứ sáu, và là nguyên nhân khiến chúng từ trạng thái tiềm ẩn và tiềm năng đi ra thành quyền năng và hoạt động. Cung chân thần là nguồn kích thích loa tuyến thứ bảy.

76. Phàm ngã luôn luôn liên hệ với con số *bốn.*

77. "Tứ phân thấp" gồm bốn nguyên khí thấp, biểu hiện qua phàm ngã.

78. Các con số *bốn*, *hai* và *một* được nêu ra ở đây, lần lượt liên hệ với ảnh hưởng của phàm ngã, linh hồn và chân thần lên các loa tuyến.

79. Sự phát triển của các loa tuyến liên hệ với các "cuộc tuần hoàn" trong Hành Tinh Thượng Đế và với các chu kỳ tiến hoá khác nhau trong sự phát triển của một con người.

80. Entry into the Kingdom of God coincides with the development of the fifth spirilla.

80. Sự đi vào Thiên Giới trùng hợp với sự phát triển của loa tuyến thứ năm.

81. The sixth spirilla can be associated with the period of triadal infusion, and the seventh with monadic infusion. The stimulation of the sixth spirilla signifies a definite relationship to the Planetary Logos. Numerologically, it relates to the Kingdom of Planetary Lives, which is the *sixth* kingdom.

81. Loa tuyến thứ sáu có thể được liên kết với thời kỳ được Tam nguyên tinh thần thấm nhuần, và loa tuyến thứ bảy với thời kỳ được chân thần thấm nhuần. Sự kích thích loa tuyến thứ sáu biểu thị một mối liên hệ xác định với Hành Tinh Thượng Đế. Về mặt số học huyền bí, nó liên hệ với Giới của Các Sự Sống Hành tinh, tức giới *thứ sáu*.

82. Fifth-Rounders and Sixth-Rounders are, historically, well-known human being. Plato, Confucius, Pythagoras are called *Fifth*-Rounders. Buddha, and Shankara have been called Sixth Rounders. The Christ and the Buddha, having taken at least the preliminary aspects of the fifth initiation, may be inferred to be "Seventh-Rounders".

82. Những người Cuộc Tuần Hoàn Thứ Năm và Cuộc Tuần Hoàn Thứ Sáu, về mặt lịch sử, là những con người rất nổi tiếng. Plato, Khổng Tử, Pythagoras được gọi là những người *Cuộc Tuần Hoàn Thứ Năm*. Đức Phật, và Shankara đã được gọi là những người Cuộc Tuần Hoàn Thứ Sáu. Đức Christ và Đức Phật, vì đã nhận ít nhất các phương diện sơ bộ của lần điểm đạo thứ năm, có thể được suy ra là những "người Cuộc Tuần Hoàn Thứ Bảy".

83. Several quotations below enlarge upon the nature and functions of the spirillae.

83. Một số trích dẫn dưới đây sẽ mở rộng thêm về bản chất và các chức năng của các loa tuyến.

b. The consciousness of the Heavenly Men stimulates all the units in Their bodies, but causes specialised response from those who are actively and intelligently working at the development of group consciousness. The vibration, for instance, of a planetary Logos has a peculiar effect upon all those who are initiates, adepts and chohans, and brings their **three major spirillae** to the necessitated vibration. **This work is begun when the sixth spirilla (in the minor group of seven) is active. (TCF 464)**

b. Tâm thức của các Đấng Thiên Nhân kích thích mọi đơn vị trong các thể của Các Ngài, nhưng gây ra sự đáp ứng chuyên biệt nơi những ai đang tích cực và thông minh hoạt động cho sự phát triển của tâm thức nhóm. Chẳng hạn, rung động của một Hành Tinh Thượng Đế có một tác động đặc thù lên tất cả những ai là điểm đạo đồ, chân sư và chohan, và đưa **ba loa tuyến chính yếu** của họ đến rung động cần thiết. **Công việc này bắt đầu khi loa tuyến thứ sáu (trong nhóm phụ gồm bảy loa tuyến) hoạt động. (TCF 464)**

84. The group of seven is considered a *minor* group and there is a major group consisting of *three*.

84. Nhóm bảy được xem là một nhóm *phụ* và có một nhóm chính gồm *ba*.

85. The activation of the three major spirillae may coincide with very high initiations.

85. Sự hoạt hóa ba loa tuyến chính yếu có thể trùng hợp với những lần điểm đạo rất cao.

86. If the processes here discussed developed as similar processes do, there will be an overlap between the development of the spirillae in the minor group and those in the major group.

86. Nếu các tiến trình được bàn đến ở đây phát triển như những tiến trình tương tự vẫn phát triển, thì sẽ có sự chồng lấn giữa sự phát triển của các loa tuyến trong nhóm phụ và các loa tuyến trong nhóm chính.

87. The exact correspondence between the initiations and the development of the minor and major spirillae is not here given.

87. Sự tương ứng chính xác giữa các lần điểm đạo và sự phát triển của các loa tuyến phụ và chính không được nêu ra ở đây.

c. The consciousness of man is stimulated and developed when—at a certain stage—he can respond to the vibration of members of the Occult Hierarchy, and is thus nearing the portal into the fifth kingdom. **This coincides with the vibratory activity of the fifth spirilla.** (TCF 464)

c. Tâm thức của con người được kích thích và phát triển khi—ở một giai đoạn nào đó—y có thể đáp ứng với rung động của các thành viên của Thánh Đoàn Huyền Bí, và nhờ đó đang tiến gần cánh cổng vào giới thứ năm. **Điều này trùng hợp với hoạt động rung động của loa tuyến thứ năm.** (TCF 464)

88. This does not mean that the fifth spirilla is *completely* stimulated.

88. Điều này không có nghĩa là loa tuyến thứ năm được *hoàn toàn* kích thích.

89. Entry into the Fifth Kingdom, the stimulation of the fifth spirilla, the taking of the first initiation and entry into the Hall of Wisdom are processes which are closely related.

89. Việc bước vào giới thứ năm, sự kích thích loa tuyến thứ năm, việc nhận lần điểm đạo thứ nhất và bước vào Phòng Minh triết là những tiến trình có liên hệ mật thiết với nhau.

6. The arrangement of the spirillae within the permanent atoms varies on each plane and the ones most frequently described are those of the physical plane.

6. Sự sắp xếp các loa tuyến bên trong các nguyên tử trường tồn thay đổi trên mỗi cõi, và những loa tuyến được mô tả thường xuyên nhất là các loa tuyến của cõi hồng trần.

90. We must, therefore, be careful about generalizing too broadly on the basis of the information and diagrams we have been given.

90. Vì vậy, chúng ta phải cẩn trọng đừng khái quát hóa quá rộng dựa trên thông tin và các sơ đồ đã được cung cấp.

The arrangement of these tiny force vortices and their internal economy on each plane is one of the secrets of initiation and may not be revealed.

Sự sắp xếp của các xoáy mãnh lực nhỏ bé này và cơ cấu nội tại của chúng trên mỗi cõi là một trong những bí mật của điểm đạo và không thể được tiết lộ.

91. It helps to know what pieces of information are considered secrets of initiation.

91. Sẽ hữu ích khi biết những mẩu thông tin nào được xem là bí mật của điểm đạo.

92. Probably, very much about the structure of matter would be revealed if the arrangements were revealed.

92. Có lẽ rất nhiều điều về cấu trúc của vật chất sẽ được tiết lộ nếu các sự sắp xếp ấy được tiết lộ.

One hint only may be given to guide the student: The astral permanent atom has **its internal streams of force arranged so that the spirals do approach quite closely the conformation of a heart,** though the pointed end is eliminated.

Chỉ có thể đưa ra một gợi ý để hướng dẫn đạo sinh: nguyên tử trường tồn cảm dục có **các dòng mãnh lực nội tại của nó được sắp xếp sao cho các đường xoắn thực sự tiến khá gần đến hình dạng của một trái tim,** dù đầu nhọn đã bị loại bỏ.

93. This tells us a great deal about how the energy which the astral plane is meant to express—namely the energy of love.

93. Điều này cho chúng ta biết rất nhiều về cách năng lượng mà cõi cảm dục được dự định biểu lộ—tức là năng lượng bác ái.

The buddhic permanent atom has **its spirillae arranged so as to form approximately a figure eight with a central stream bisecting the double spiral.** (TCF 531)

Nguyên tử trường tồn Bồ đề có **các loa tuyến của nó được sắp xếp để tạo thành gần đúng hình số tám với một dòng trung tâm chia đôi đường xoắn kép.** (TCF 531)

94. The figure here described as the form of the buddhic permanent atom relates it to Mercury ("Guardian of the eighth gate") and to the Caduceus. Mercury (creator and destroyer of illusion) is closely related to the buddhic faculty of pure reason.

94. Hình dạng được mô tả ở đây như là hình thể của nguyên tử trường tồn Bồ đề liên hệ nó với Sao Thủy ("Người Canh Giữ cổng thứ tám") và với Caduceus. Sao Thủy (đấng sáng tạo và hủy diệt ảo tưởng) có liên hệ mật thiết với năng lực Bồ đề của lý trí thuần khiết.

95. We probably cannot make too much of these forms (given our present state of knowledge), however, they seem to contain profound hints about the structure of matter, and the relation of that structure to the meaning of the vibratory level upon which the matter is found.

95. Tuy nhiên, có lẽ chúng ta không thể suy diễn quá nhiều từ các hình dạng này (xét theo tình trạng hiểu biết hiện nay của chúng ta), nhưng dường như chúng chứa đựng những gợi ý sâu xa về cấu trúc của vật chất, và về mối liên hệ của cấu trúc ấy với ý nghĩa của cấp độ rung động nơi vật chất ấy được tìm thấy.

96. The "fifth kingdom" is the "Kingdom of Souls" and the "Kingdom of God" and corresponds to the "vibratory activity of the fifth spirilla". It should also correspond to heart center development and to the first initiation.

96. "Giới thứ năm" là "Vương Quốc của các Linh Hồn" và "Thiên Giới" và tương ứng với "hoạt động rung động của loa tuyến thứ năm". Nó cũng phải tương ứng với sự phát triển của trung tâm tim và với lần điểm đạo thứ nhất.

There is great interest attached to this subject and wide reaches of thought and vast fields for investigation open up before the earnest student.

Có một sự quan tâm lớn gắn liền với chủ đề này, và những tầm tư tưởng rộng lớn cùng những lĩnh vực khảo cứu bao la mở ra trước mặt đạo sinh chí thành.

97. The power to manipulate matter comes with a thorough knowledge of the permanent atoms.

97. Quyền năng thao tác vật chất đến cùng với sự hiểu biết thấu đáo về các nguyên tử trường tồn.

98. This type of knowledge has been mastered by the Solar Angels who are experts in its application.

98. Loại tri thức này đã được các Thái dương Thiên Thần nắm vững, vì các Ngài là những chuyên gia trong việc ứng dụng nó.

This threefold action [Page threefold action is the action of the three rays upon their respective permanent atoms.] varies in point of time and sequence according to the ray itself upon which the Monad may be found; but the subject is too vast to be handled at this time.

Tác động tam phân này [Page tác động tam phân là tác động của ba cung lên các nguyên tử trường tồn tương ứng của chúng.] thay đổi về thời điểm và trình tự tùy theo chính cung mà chân thần được tìm thấy trên đó; nhưng chủ đề này quá bao la để có thể bàn đến vào lúc này.

99. All proceeds in order depending upon the ray of the monad.

99. Mọi sự đều tiến hành theo trật tự tùy thuộc vào cung của chân thần.

100. The periods of influence of the different monadic rays depends upon the duration of

100. Các thời kỳ ảnh hưởng của những cung chân thần khác nhau tùy thuộc vào thời

the ray cycles for the particular ray upon which the monad will be found.

101. Independently of time and cycle, however, progress can be made through the "forcing process" of initiation.

In looking at the matter from the standpoint of fire the idea may be grasped a little through the realisation that the latent fire of matter in the atom is **brought into brilliance and usefulness** by the action of **the personality Ray which merges with this fire and stands in the same position to the permanent atom in the microcosm as FOHAT does on the cosmic plane.** [to the permanent atom which controls the entire cosmic physical plane].

102. DK brings our attention to the relation existing between the "latent fire of matter in the atom" (the permanent atom) and the personality ray.

103. The analogy given here: personality ray/latent forces of matter in the permanent atom = Fohat/permanent atoms of controlling the lower cosmic planes.

104. More *specifically* and accurately: Fohat/ Saturn, i.e. physical permanent atom of cosmic physical plane = Personality Ray/ physical permanent atom.

105. For the equivalence of Saturn to the physical permanent atom of the cosmic physical plane see TCF 406.

106. We do note the value of the personality ray, bringing the latent fire of matter "into brilliance and usefulness"

lượng của các chu kỳ cung đối với cung đặc thù mà chân thần được tìm thấy trên đó.

101. Tuy nhiên, bất kể thời gian và chu kỳ, sự tiến bộ vẫn có thể đạt được qua "tiến trình cưỡng bức" của điểm đạo.

Khi nhìn vấn đề từ quan điểm của lửa, ý tưởng này có thể được nắm bắt phần nào qua sự chứng nghiệm rằng lửa tiềm ẩn của vật chất trong nguyên tử được **đưa đến sự rực sáng và hữu dụng** bởi tác động của **cung phàm ngã, cung này hòa nhập với lửa ấy và đứng trong cùng vị trí đối với nguyên tử trường tồn trong tiểu thiên địa như FOHAT đứng trên cõi vũ trụ.** [đối với nguyên tử trường tồn kiểm soát toàn bộ cõi hồng trần vũ trụ].

102. Chân sư DK hướng sự chú ý của chúng ta đến mối liên hệ hiện hữu giữa "lửa tiềm ẩn của vật chất trong nguyên tử" (nguyên tử trường tồn) và cung phàm ngã.

103. Phép loại suy được nêu ở đây là: cung phàm ngã/các mãnh lực tiềm ẩn của vật chất trong nguyên tử trường tồn = Fohat/các nguyên tử trường tồn kiểm soát các cõi thấp của vũ trụ.

104. *Cụ thể* và chính xác hơn: Fohat/Sao Thổ, tức nguyên tử trường tồn hồng trần của cõi hồng trần vũ trụ = Cung phàm ngã/nguyên tử trường tồn hồng trần.

105. Về sự tương đương của Sao Thổ với nguyên tử trường tồn hồng trần của cõi hồng trần vũ trụ, xem TCF 406.

106. Chúng ta lưu ý giá trị của cung phàm ngã, đưa lửa tiềm ẩn của vật chất "đến sự rực sáng và hữu dụng"

The fire is there hidden within the sphere (whether the sphere systemic [solar systemic] or the sphere atomic) and the personality Ray in the one case, and Fohat in the other, acts as the force which brings latency into activity and potentiality into demonstrated power.

Lửa ấy ẩn kín trong khối cầu (dù là khối cầu hệ thống [hệ thống mặt trời] hay khối cầu nguyên tử), và cung phàm ngã trong trường hợp này, còn Fohat trong trường hợp kia, hoạt động như mãnh lực đưa trạng thái tiềm ẩn vào hoạt động và tiềm năng vào quyền năng được biểu lộ.

Neptune, Uranus, and Saturn will, therefore, have absorbed the essence of manifestation and (in connection with the solar Logos) they correspond to the three permanent atoms in the causal body of a man. We say "correspond" for the analogy is not in detail. Uranus and Neptune are reflections of the logoic astral and mental permanent atoms. **Saturn is in fact the correspondence to the logoic physical permanent atom.** This is an occult mystery and **must not be separated from its allied truth in the cosmic scheme**. (TCF 406)

Do đó, Sao Hải Vương, Sao Thiên Vương và Sao Thổ sẽ đã hấp thụ tinh túy của sự biểu hiện và (liên hệ với Thái dương Thượng đế) chúng tương ứng với ba nguyên tử trường tồn trong thể nguyên nhân của một con người. Chúng ta nói "tương ứng" vì phép loại suy không phải là chi tiết. Sao Thiên Vương và Sao Hải Vương là những phản chiếu của các nguyên tử trường tồn cảm dục và trí tuệ của Thượng đế. **Thật ra, Sao Thổ là sự tương ứng với nguyên tử trường tồn hồng trần của Thượng đế.** Đây là một huyền bí bí truyền và **không được tách rời khỏi chân lý liên hệ của nó trong hệ vũ trụ**. (TCF 406)

107. Sirius/Sun = Venus/Earth = Soul/ Personality

107. Sirius/Mặt Trời = Sao Kim/Trái Đất = Linh hồn/Phàm ngã

108. Thus, we ponder the analogical similarity between the personality ray and Fohat (both related to the third aspect of divinity).

108. Vì vậy, chúng ta suy ngẫm về sự tương đồng loại suy giữa cung phàm ngã và Fohat (cả hai đều liên hệ với phương diện thứ ba của thiên tính).

109. We are given however, a very occult hint—that there is a "cosmic scheme" related to the fact that Saturn is the correspondence to the logoic physical permanent atom.

109. Tuy nhiên, chúng ta được trao cho một gợi ý rất huyền bí—rằng có một "hệ vũ trụ" liên hệ với sự kiện Sao Thổ là sự tương ứng với nguyên tử trường tồn hồng trần của Thượng đế.

110. What is a "cosmic scheme". Saturn is a planetary scheme. Perhaps Solar Logoi are to be considered 'solar schemes'.

110. "Hệ vũ trụ" là gì? Sao Thổ là một hệ hành tinh. Có lẽ các Thái dương Thượng đế phải được xem như những "hệ mặt trời".

111. Speculatively, we might ask, "What is the higher correspondence to Saturn and to

111. Theo suy đoán, chúng ta có thể hỏi: "Sự tương ứng cao hơn đối với Sao Thổ và đối với

Fohat (as here considered)?" The higher correspondence to Saturn will be one of the Seven Solar Systems of Which Ours is One—that one of them which expresses the third ray. The higher correspondence to Fohat, as here considered, will be a super-cosmic Fohat.

Fohat (như được xét ở đây) là gì?" Sự tương ứng cao hơn đối với Sao Thổ sẽ là một trong Bảy Hệ Mặt Trời mà hệ của chúng ta là một—chính hệ biểu lộ cung ba. Sự tương ứng cao hơn đối với Fohat, như được xét ở đây, sẽ là một Fohat siêu vũ trụ.

This correspondence should be thought out with care and judgment.

Sự tương ứng này cần được suy xét với sự cẩn trọng và phán đoán.

112. Through the use of the Tibetan's words, one suspects the importance of the constellation Libra (sign of judgment).

112. Qua việc dùng lời của Chân sư Tây Tạng, người ta nghi ngờ tầm quan trọng của chòm sao Thiên Bình (dấu hiệu của phán đoán).

113. Saturn is the hierarchical ruler of Libra and we have been talking of Saturn. We should not think that the word "judgment" is used casually.

113. Sao Thổ là chủ tinh huyền giai của Thiên Bình và chúng ta đã bàn về Sao Thổ. Chúng ta không nên nghĩ rằng từ "phán đoán" được dùng một cách ngẫu nhiên.

Just as Fohat has to do with active manifestation or objectivity, so the personality Ray has to do with the third, or activity aspect in the microcosm.

Cũng như Fohat liên hệ với sự biểu hiện tích cực hay tính khách quan, thì cung phàm ngã cũng liên hệ với phương diện thứ ba, hay phương diện hoạt động trong tiểu thiên địa.

114. The analogy between Fohat and the personality ray is useful to remember when attempting to clarify their nature.

114. Phép loại suy giữa Fohat và cung phàm ngã rất hữu ích để ghi nhớ khi cố gắng làm sáng tỏ bản chất của chúng.

115. Agni in the body of the Solar Logos is an aspect of a greater Fohat.

115. Agni trong thân thể của Thái dương Thượng đế là một phương diện của một Fohat lớn hơn.

116. Remember that Fohat is a generic term and can have meaning at all levels upon the ladder of universal evolution.

116. Hãy nhớ rằng Fohat là một thuật ngữ tổng quát và có thể mang ý nghĩa ở mọi cấp độ trên nấc thang tiến hoá vũ trụ.

117. If we can grasp the essence of any generic name, we will understand the various levels of expression of the entities to which the name is applied.

117. Nếu chúng ta có thể nắm bắt tinh túy của bất kỳ danh xưng tổng quát nào, chúng ta sẽ hiểu các cấp độ biểu lộ khác nhau của

những thực thể mà danh xưng ấy được áp dụng cho.

The work of the third aspect logoic was the arranging of the matter of the system so that eventually it could be built into form through the power of the second aspect.

Công việc của phương diện thứ ba của Thượng đế là sắp xếp vật chất của hệ để cuối cùng nó có thể được xây dựng thành hình tướng nhờ quyền năng của phương diện thứ hai.

118. A succinct comparison between two aspects of logoic activity is here given.

118. Ở đây có một sự so sánh súc tích giữa hai phương diện của hoạt động Thượng đế.

119. The third ray is a ray of intelligence, and one of the major functions of intelligence is *arrangement.* The function of the "third aspect logoic" is, thus, the preparation of matter. This preparation amounts to creating the ordered diversity of matter (all types of matter arising from undifferentiated matter).

119. Cung ba là một cung của trí tuệ, và một trong những chức năng chính của trí tuệ là *sắp xếp.* Vì vậy, chức năng của "phương diện thứ ba của Thượng đế" là chuẩn bị vật chất. Sự chuẩn bị này tương đương với việc tạo ra tính đa dạng có trật tự của vật chất (mọi loại vật chất phát sinh từ vật chất chưa biến phân).

120. The third ray is not only the 'arranger', but the "Divine Separator". Its activity upon undifferentiated matter is both to *separate* and *arrange*.

120. Cung ba không chỉ là "đấng sắp xếp", mà còn là "Đấng Phân Ly Thiêng Liêng". Hoạt động của nó trên vật chất chưa biến phân vừa là *phân tách* vừa là *sắp xếp*.

Thus the correspondence works out. By life upon the physical plane (that life wherein the physical permanent atom has its full demonstration) the matter is **arranged** and **separated** that must eventually be built into the, the egoic body, through the agency of the egoic life, the second [Page 73] aspect. In the quarry of the personal life are the stones prepared for the great.

Như vậy sự tương ứng được triển khai. Qua đời sống trên cõi hồng trần (đời sống trong đó nguyên tử trường tồn hồng trần có sự biểu lộ đầy đủ của nó), vật chất được **sắp xếp** và **phân tách** để cuối cùng phải được xây dựng vào trong, thể chân ngã, thông qua tác nhân của sự sống chân ngã, phương diện thứ hai [Page 73]. Trong mỏ đá của đời sống cá nhân có những phiến đá được chuẩn bị cho đại.

121. These Masonic analogies are of great value for understanding that we are *all* 'Temple Builders'.

121. Những phép loại suy theo Hội Tam Điểm này có giá trị lớn để hiểu rằng tất cả chúng ta đều là *những* "người xây Đền".

122. Freemasons build their individual temples. When they come together, a greater temple is built.

122. Các hội viên Tam Điểm xây dựng những ngôi đền cá nhân của họ. Khi họ cùng nhau tụ hội, một ngôi đền lớn hơn được xây dựng.

123. "Egoic life" is the *builder.*

123. "Sự sống chân ngã" là *đấng kiến tạo.*

124. The matter which is arranged and separated upon the physical plane must be 'translated' or alchemized into the field of the egoic body—the Temple of Solomon. It cannot be transferred directly, as it is of too low a vibration, so its quintessence must be extracted and occultly transported to higher vibratory levels.

124. Vật chất được sắp xếp và phân tách trên cõi hồng trần phải được "phiên dịch" hay được luyện kim huyền bí vào lĩnh vực của thể chân ngã—Đền Solomon. Nó không thể được chuyển dịch trực tiếp, vì rung động của nó quá thấp, nên tinh túy của nó phải được chiết xuất và được vận chuyển một cách huyền bí đến các cấp độ rung động cao hơn.

In existence upon the physical plane and in the objective personal life is that experience gained which demonstrates as faculty in the Ego.

Trong sự tồn tại trên cõi hồng trần và trong đời sống cá nhân khách quan có kinh nghiệm được thu nhận, kinh nghiệm ấy biểu lộ thành năng lực trong Chân ngã.

125. All faculty is earned through hard labor. Saturn, the planet of labor yields Venus, the planet of quality.

125. Mọi năng lực đều được giành lấy qua lao động gian khổ. Sao Thổ, hành tinh của lao động, mang lại Sao Kim, hành tinh của phẩm tính.

126. "Faculty" is simply ability and capacity. Causal bodies are differentiated by the amount of unfolded faculty.

126. "Năng lực" đơn giản là khả năng và năng lực. Các thể nguyên nhân được phân biệt bởi mức độ năng lực đã khai mở.

127. The "Ego", in this context, is the human consciousness within the causal body (augmented by the presence of the Solar Angel)

127. "Chân ngã", trong ngữ cảnh này, là tâm thức con người bên trong thể nguyên nhân (được tăng cường bởi sự hiện diện của Thái dương Thiên Thần)

What is here suggested would richly repay our closest attention, and open up before us reaches of ideas, which should eventuate in a wiser comprehension, a sounder judgment, and a greater encouragement to action.

Điều được gợi ra ở đây sẽ đền đáp xứng đáng cho sự chú ý sát sao nhất của chúng ta, và mở ra trước chúng ta những miền ý tưởng, những miền này sẽ dẫn đến một sự thấu hiểu minh triết hơn, một phán đoán vững chắc hơn, và một sự khích lệ hành động lớn hơn.

128. The practical motives for writing this great book appear.

128. Những động cơ thực tiễn cho việc viết cuốn sách vĩ đại này xuất hiện.

129. The control of the personality is a great issue. Man has much to do before he masters matter. This section of the book is designed to help us do that.

129. Sự kiểm soát phàm ngã là một vấn đề lớn. Con người còn nhiều việc phải làm trước khi làm chủ vật chất. Phần này của sách được thiết kế để giúp chúng ta làm điều đó.

III. THE PERSONALITY RAY AND KARMA

III. CUNG PHÀM NGÃ VÀ NGHIỆP QUẢ

It might be wise here to recapitulate a little so that in the refreshing of the memory may come the basis of further knowledge.

Ở đây có lẽ nên tóm lược lại đôi chút để trong việc làm mới ký ức có thể xuất hiện nền tảng cho tri thức sâu hơn.

130. We can learn much pedagogy from the Master DK's approach.

130. Chúng ta có thể học được nhiều điều về phương pháp sư phạm từ cách tiếp cận của Chân sư DK.

We dealt first with the three fires of the system, macrocosmic and microcosmic, and having laid down certain hypotheses we passed to the consideration of the first of the fires, that which is inherent in matter.

Trước hết chúng ta đã bàn đến ba ngọn lửa của hệ, đại thiên địa và tiểu thiên địa, và sau khi đặt ra một số giả thuyết, chúng ta chuyển sang xem xét ngọn lửa thứ nhất, ngọn lửa vốn cố hữu trong vật chất.

131. The word "inherent" is important. These fires are internal, inherent and one of them is deeply interior. We note the fact that the word "in" is in all these adjectives.

131. Từ "cố hữu" rất quan trọng. Những ngọn lửa này là nội tại, cố hữu, và một trong số đó ở rất sâu bên trong. Chúng ta lưu ý sự kiện rằng từ "trong" hiện diện trong tất cả các tính từ này.

Having studied it somewhat in its threefold manifestation in the various parts of the system, including man, we took up the matter of the personality Ray and its relationship to this third fire.

Sau khi nghiên cứu nó phần nào trong sự biểu lộ tam phân của nó ở các phần khác nhau của hệ, kể cả con người, chúng ta đã đề cập đến cung phàm ngã và mối liên hệ của nó với ngọn lửa thứ ba này.

132. This ray is not fully emergent in a great majority of human beings. It is relatively advanced people in whose lives the personality ray has emerged.

132. Cung này chưa xuất hiện đầy đủ nơi đại đa số nhân loại. Chính nơi những người tương đối tiến bộ mà cung phàm ngã đã xuất hiện trong đời sống của họ.

133. One must never forget the essentially material nature of the personality ray.

We must recall here that all that has been dealt with has been in relation to matter, and for the whole of this first section this thought must be borne carefully in mind.

134. There have been many allusions to other and higher states of consciousness, but the main theme has been the fires of matter.

In our second section we will consider all from the standpoint of mind, and in the final from the standpoint of the Divine Ray.

135. This is the basic outline of the entire book—from matter to mind to monad/life/spirit.

Here we are dealing with what H. P. B. calls the primordial ray and its manifestations in matter.[28] [28:See S. D., I, 108; II, 596.] All these **Rays of Cosmic Mind, Primordial Activity, and Divine Love-Wisdom** are but essential quality demonstrating through the agency of some one factor.

136. Interesting names are here given for the three major rays. The term "Cosmic Mind" may be associated, in this context, with the first ray (though not exclusively so). Divine Love-Wisdom is obviously associated with the second ray as "Primordial Activity" is clearly with the third ray.

The **Primordial Ray** is the **quality of motion**, demonstrating through matter.

133. Người ta không bao giờ được quên bản chất cốt yếu là vật chất của cung phàm ngã.

Ở đây chúng ta phải nhớ rằng mọi điều đã được bàn đến đều liên hệ với vật chất, và trong toàn bộ phần thứ nhất này, tư tưởng ấy phải được ghi nhớ cẩn trọng.

134. Đã có nhiều ám chỉ đến những trạng thái tâm thức khác và cao hơn, nhưng chủ đề chính vẫn là các ngọn lửa của vật chất.

Trong phần thứ hai, chúng ta sẽ xem xét mọi sự từ quan điểm của trí tuệ, và trong phần cuối từ quan điểm của Cung thiêng liêng.

135. Đây là dàn ý căn bản của toàn bộ cuốn sách—từ vật chất đến trí tuệ đến chân thần/sự sống/tinh thần.

Ở đây chúng ta đang bàn đến điều mà H. P. B. gọi là cung nguyên sơ và các biểu lộ của nó trong vật chất.28 [28:Xem S. D., I, 108; II, 596.] Tất cả những **Các Cung của Trí Tuệ Vũ Trụ, Hoạt Động Nguyên Sơ, và Bác Ái – Minh Triết Thiêng Liêng** này chỉ là phẩm tính cốt yếu biểu lộ qua tác nhân của một yếu tố nào đó.

136. Ở đây những tên gọi thú vị được đưa ra cho ba cung chính. Thuật ngữ "Trí Tuệ Vũ Trụ" có thể được liên kết, trong ngữ cảnh này, với cung một (dù không chỉ riêng như vậy). Bác Ái – Minh Triết Thiêng Liêng hiển nhiên gắn với cung hai cũng như "Hoạt Động Nguyên Sơ" rõ ràng gắn với cung ba.

Cung Nguyên Sơ là **phẩm tính của chuyển động**, biểu lộ qua vật chất.

137. Matter is *not* the ray. Matter, essentially, is the passive object to be animated by different fires.

137. Vật chất *không* phải là cung. Về bản chất, vật chất là đối tượng thụ động được các ngọn lửa khác nhau làm cho sinh động.

138. We are presented with an important phrase: "the quality of motion". This quality is determined basically by *rhythm* or frequency of the vibrating constituents; it is also determined by the type of patterning induced in the constituents.

138. Chúng ta được trình bày một cụm từ quan trọng: "phẩm tính của chuyển động". Phẩm tính này về căn bản được quyết định bởi *nhịp điệu* hay tần số của các thành phần rung động; nó cũng được quyết định bởi loại mô hình được gây ra trong các thành phần ấy.

139. There are many qualities of motion. The quality of motion is sometimes described by the terms tamas, rajas and sattva. Another way of describing the quality of motion is rotary, spiral-cyclic and progressive ("driving forward").

139. Có nhiều phẩm tính của chuyển động. Phẩm tính của chuyển động đôi khi được mô tả bằng các thuật ngữ tamas, rajas và sattva. Một cách khác để mô tả phẩm tính của chuyển động là quay tròn, xoắn-chu kỳ và tiến triển ("thúc đẩy tiến lên").

140. Sometimes, the Primordial Ray is described as if it is unrelated to intelligence, but we know that the great Third Ray (the Primordial Ray) is expressive of a highly intelligent Entity—the Cosmic Third Ray Lord.

140. Đôi khi, Cung Nguyên Sơ được mô tả như thể nó không liên hệ với trí tuệ, nhưng chúng ta biết rằng cung ba vĩ đại (Cung Nguyên Sơ) biểu lộ một Thực Thể có trí tuệ rất cao—Đấng Chúa Tể Cung ba Vũ Trụ.

[Page 74]

[Page 74]

The Ray of Mind is the quality of intelligent organisation, demonstrating through forms, which are the product of motion and matter.

Cung của Trí Tuệ là phẩm tính của sự tổ chức thông minh, biểu lộ qua các hình tướng, vốn là sản phẩm của chuyển động và vật chất.

141. We are being given different names for the different rays. The Ray of Mind is associated (in various ways) with all three aspects of divinity. All the major three rays are Rays of *intelligence*—Intelligent Activity, Intelligent Love and Intelligent Will.

141. Chúng ta đang được trao cho những tên gọi khác nhau của các cung khác nhau. Cung của Trí Tuệ được liên kết (theo nhiều cách) với cả ba phương diện của thiên tính. Cả ba cung chính đều là các Cung của *trí tuệ*—Hoạt Động Thông Minh, Bác Ái Thông Minh và Ý Chí Thông Minh.

142. A certain aspect of the Ray of Mind is closely related to the Ray of Primordial Activity.

142. Một phương diện nào đó của Cung của Trí Tuệ có liên hệ mật thiết với Cung của Hoạt Động Nguyên Sơ.

143. A higher aspect of the Ray of Mind is related to the Ray of Love-Wisdom.

143. Một phương diện cao hơn của Cung của Trí Tuệ có liên hệ với Cung của Bác Ái – Minh Triết.

144. We must remember that the quality of "organization" is one of the three energies emerging from Shamballa. The Ray of Mind cannot be dissociated from the divine aspect of will.

144. Chúng ta phải nhớ rằng phẩm tính "tổ chức" là một trong ba năng lượng xuất hiện từ Shamballa. Cung của Trí Tuệ không thể bị tách rời khỏi phương diện thiêng liêng của ý chí.

The Ray of Love-Wisdom is the quality of **basic motive** that utilises the intelligent organisation of matter in motion to demonstrate in one synthetic whole the great Love aspect of the Logos.[29] [29:S. D., I, 99, 108; II, 596.]

Cung của Bác Ái – Minh Triết là phẩm tính của **động cơ căn bản** sử dụng sự tổ chức thông minh của vật chất trong chuyển động để biểu lộ trong một toàn thể tổng hợp phương diện Bác Ái vĩ đại của Thượng đế.29 [29:S. D., I, 99, 108; II, 596.]

145. Here we have one of Master DK's amazingly synthetic statements. Stating such syntheses is one of his pedagogical techniques.

145. Ở đây chúng ta có một trong những phát biểu tổng hợp đáng kinh ngạc của Chân sư DK. Việc nêu ra những tổng hợp như thế là một trong các kỹ thuật sư phạm của Ngài.

146. Ray of Mind holds the second position.

146. Cung của Trí Tuệ giữ vị trí thứ hai.

147. The Ray of Love holds the first position because this is a system of Love-Wisdom.

147. Cung của Bác Ái giữ vị trí thứ nhất vì đây là một hệ Bác Ái – Minh Triết.

148. The "intelligent organization of matter in motion" is the instrument. This intelligent organization is to demonstrate, synthetically, "the great Love aspect of the Logos".

148. "Sự tổ chức thông minh của vật chất trong chuyển động" là công cụ. Sự tổ chức thông minh này nhằm biểu lộ, một cách tổng hợp, "phương diện Bác Ái vĩ đại của Thượng đế".

149. Love is the second aspect of divinity, but in our solar system, it is paramount.

149. Bác ái là phương diện thứ hai của thiên tính, nhưng trong hệ mặt trời của chúng ta, nó là tối thượng.

This line of thought can be worked out also correspondingly in the Microcosm, and will show how individual man is engaged in the same type of work on a lesser scale as the solar Logos.

Dòng tư tưởng này cũng có thể được triển khai tương ứng trong Tiểu thiên địa, và sẽ cho thấy con người cá nhân đang tham gia cùng một loại công việc ở quy mô nhỏ hơn như Thái dương Thượng đế.

150. Each human being is to create an "intelligent organization of matter in motion" (via the personality ray), and this is to be used by the soul to demonstrate the love aspect focussed in the soul.

150. Mỗi con người phải tạo ra một "sự tổ chức thông minh của vật chất trong chuyển động" (qua cung phàm ngã), và điều này sẽ được linh hồn sử dụng để biểu lộ phương diện bác ái được tập trung trong linh hồn.

At this point in the treatise we are confining our attention to the **Ray of Active Matter,** or to that latent heat in substance which underlies its activity and is the cause of its motion.

Tại điểm này trong bộ luận, chúng ta đang giới hạn sự chú ý vào **Cung của Vật Chất Hoạt Động,** hay vào nhiệt tiềm ẩn trong chất liệu vốn làm nền cho hoạt động của nó và là nguyên nhân của chuyển động của nó.

151. Another definition of the third ray. "Ray of Active Matter,"

151. Một định nghĩa khác của cung ba. "Cung của Vật Chất Hoạt Động,"

152. The Ray of Active Matter is related to "latent heat", but we should also consider it related to "active heat".

152. Cung của Vật Chất Hoạt Động có liên hệ với "nhiệt tiềm ẩn", nhưng chúng ta cũng nên xem nó có liên hệ với "nhiệt hoạt động".

153. We are dealing with the Ray of Active matter as the *cause* of motion.

153. Chúng ta đang bàn đến Cung của Vật Chất Hoạt Động như là *nguyên nhân* của chuyển động.

154. Let us list some names of the cosmic Lord of the Third ray:

154. Hãy liệt kê một số tên gọi của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ của cung ba:

a. The Ray of Active Matter

a. Cung của Vật Chất Hoạt Động

b. The Primordial Ray

b. Cung Nguyên Sơ

c. The Ray of Primordial Activity

c. Cung của Hoạt Động Nguyên Sơ

d. The Ray of Creative Intelligence

d. Cung của Trí Tuệ Sáng Tạo

e. The Ray of Active Intelligence

e. Cung của Trí Tuệ Hoạt Động

f. The Ray of Abstract Intelligence

155. It must be clear that when we come to the second cosmic Lord, the Ray of Cosmic Mind—there is no easy way to define it exclusively to rays one, two or three, for it has relations to all of them.

156. This theme has been developed in the book thus far and has been pointed out in the commentary.

If we think with sincerity and with clarity we will see how closely therefore the Lipika Lords or the Lords of Karma are associated with this work.

157. The Lipika Lords are particularly associated with the manipulation of matter for karmic purposes.

Three of Them are closely connected with Karma as it concerns one or other of the three great Rays, or the three FIRES, while the fourth Lipika Lord synthesizes the work of his three Brothers and attends to the uniform blending and merging of the three fires.

158. Lipika Lords are working with causes.

159. The fourth Lord is related to Sirius and to the Intermediate Law of Karma emanating from Sirius.

160. Another esoteric analogy can be offered. Three Great Lords of Karma on Sirius/Fourth Lord of Karma = The Three Buddhas of Activity/Sanat Kumara

f. Cung của Trí Tuệ Trừu Tượng

155. Phải rõ rằng khi chúng ta đến với Đấng Chúa Tể Vũ Trụ thứ hai, Cung của Trí Tuệ Vũ Trụ—không có cách dễ dàng nào để định nghĩa nó chỉ riêng cho cung một, hai hay ba, vì nó có liên hệ với tất cả các cung ấy.

156. Chủ đề này cho đến nay đã được triển khai trong sách và đã được chỉ ra trong phần bình giải.

Nếu chúng ta suy nghĩ với sự chân thành và sáng tỏ, do đó chúng ta sẽ thấy các Đấng Lipika hay các Đấng Nghiệp Quả liên hệ mật thiết với công việc này đến mức nào.

157. Các Đấng Lipika đặc biệt liên hệ với việc thao tác vật chất vì các mục đích nghiệp quả.

Ba Vị trong Các Ngài liên hệ chặt chẽ với Nghiệp Quả khi nó liên quan đến một trong ba Cung lớn, hay ba NGỌN LỬA, trong khi Đấng Lipika thứ tư tổng hợp công việc của ba Huynh Đệ của Ngài và chăm lo đến sự hòa trộn và dung hợp đồng đều của ba ngọn lửa.

158. Các Đấng Lipika đang làm việc với các nguyên nhân.

159. Đấng thứ tư liên hệ với Sirius và với Định luật Trung gian của Nghiệp Quả phát xuất từ Sirius.

160. Có thể đưa ra một phép loại suy bí truyền khác. Ba Đấng Nghiệp Quả Vĩ Đại trên Sirius/Đấng Nghiệp Quả thứ tư = Ba Đức Phật Hoạt Động/Đức Sanat Kumara

161. The converse of this analogy is as follows: Fourth Karmic (Lipika) Lord from Sirius/Three Lesser Karmic (Lipika) Lords = Sanat Kumara (the Fourth Kumara)/Three Buddhas of Activity

161. Chiều ngược lại của phép loại suy này như sau: Đấng Nghiệp Quả (Lipika) thứ tư từ Sirius/Ba Đấng Nghiệp Quả (Lipika) nhỏ hơn = Đức Sanat Kumara (Đức Kumara thứ tư)/ Ba Đức Phật Hoạt Động

162. Conclusion: Sanat Kumara and the Three Buddhas of Activity are all Agents of Karma

162. Kết luận: Đức Sanat Kumara và Ba Đức Phật Hoạt Động đều là các Tác Nhân của Nghiệp Quả

163. Another Proportion: Solar Logos/ Systemic Brahma, Vishnu, Shiva = Sanat Kumara/ The three Buddhas of Activity

163. Một tỷ lệ khác: Thái dương Thượng đế/ Brahma, Vishnu, Shiva của hệ = Đức Sanat Kumara/Ba Đức Phật Hoạt Động

164. "Lipika" is a term associated with scribes and recorders and is, thus, related to Mercury and Thoth. Master R. (whose monadic ray is necessarily the third, is deeply related to Thoth-Hermes and the Emerald Tablets.

164. "Lipika" là một thuật ngữ gắn với những người chép sử và ghi chép, vì vậy liên hệ với Sao Thủy và Thoth. Chân sư R. (mà cung chân thần tất yếu là cung ba) có liên hệ sâu sắc với Thoth-Hermes và các Bảng Ngọc Lục Bảo.

165. Karmic Lords are First Ray Beings, operating in a Third Ray Sphere for Second Ray Motives. They gain their power of equilibration from Libra, which transmits the third ray, but is deeply associated with the second ray and is an instrument for the law and justice of the first ray.

165. Các Đấng Nghiệp Quả là những Hữu Thể Cung một, hoạt động trong một khối cầu Cung ba vì những động cơ Cung hai. Các Ngài đạt được quyền năng quân bình từ Thiên Bình, dấu hiệu truyền dẫn cung ba, nhưng lại liên hệ sâu sắc với cung hai và là một công cụ cho định luật và công lý của cung một.

166. The Lipika Lords are experts in what we might call 'Divine Mathematics'. Libra, interestingly, is a sign closely associated with mathematics.

166. Các Đấng Lipika là những chuyên gia trong điều mà chúng ta có thể gọi là "Toán Học Thiêng Liêng". Điều thú vị là Thiên Bình là một dấu hiệu gắn chặt với toán học.

167. Several themes which should be related are Saturn, Karma, Libra, and the permanent atom of the Cosmic Physical plane.

167. Một số chủ đề cần được liên hệ với nhau là Sao Thổ, Nghiệp Quả, Thiên Bình, và nguyên tử trường tồn của cõi Hồng Trần Vũ Trụ.

The symbol, which is first given to the pledged disciple to study but which may,

Biểu tượng, vốn trước hết được trao cho đệ tử đã tuyên thệ để nghiên cứu nhưng tuy

however, be described, is a duality of interlocked wheels revolving at a great pace in opposite directions, and producing a unified whole. These wheels are portrayed as manifesting electric blue flame, rotating and revolving with great rapidity around an equal-armed Cross. The Cross is pictured in orange fire with a deep emerald green circle, flaming at the point in the centre where the four arms of the Cross meet. The symbolism of these colours links this fourth path to the solar system preceding this one. In that system the Sirian influence was more potent than in the present one. (TCF 1260)

vậy có thể được mô tả, là một nhị nguyên tính của những bánh xe lồng vào nhau quay với tốc độ lớn theo những chiều ngược nhau, và tạo ra một toàn thể hợp nhất. Những bánh xe này được mô tả như biểu lộ ngọn lửa xanh điện, xoay và quay rất nhanh quanh một Thập Giá có bốn cánh bằng nhau. Thập Giá được hình dung trong lửa cam với một vòng tròn xanh lục ngọc lục bảo đậm, bốc cháy tại điểm trung tâm nơi bốn cánh của Thập Giá gặp nhau. Tính biểu tượng của các màu sắc này nối kết con đường thứ tư này với hệ mặt trời đi trước hệ này. Trong hệ ấy, ảnh hưởng của Sirius mạnh hơn trong hệ hiện tại. (TCF 1260)

168. This is a remarkable paragraph dealing with the symbolism meant to reveal (or conceal) the nature of the Path to Sirius.

168. Đây là một đoạn văn đáng chú ý bàn về biểu tượng nhằm tiết lộ (hay che giấu) bản chất của Con Đường đến Sirius.

169. We will study this symbol later, but one cannot help but think of the Wheel of the Law, and the Wheel of Karma.

169. Chúng ta sẽ nghiên cứu biểu tượng này sau, nhưng người ta không thể không nghĩ đến Bánh Xe của Định luật, và Bánh Xe của Nghiệp Quả.

170. Sirius is coming into increasing power in relation to our present solar system, so it is interesting to think that it was even more potent in relation to the last solar system—i.e., the most recent incarnation of our Solar Logos.

170. Sirius đang ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn trong liên hệ với hệ mặt trời hiện tại của chúng ta, nên thật thú vị khi nghĩ rằng nó còn mạnh hơn nữa trong liên hệ với hệ mặt trời trước—tức lần lâm phàm gần đây nhất của Thái dương Thượng đế của chúng ta.

171. The colors orange and green were prominent in our previous solar system (we are told) and thus the color-symbolism above relates Sirius to this system.

171. Các màu cam và xanh lục nổi bật trong hệ mặt trời trước của chúng ta (như chúng ta được cho biết), và vì vậy tính biểu tượng màu sắc ở trên liên hệ Sirius với hệ ấy.

172. We must think about the rays of Sirius. Its fifth ray would link it to the previous solar system. Its second ray would be an important link to this system.

172. Chúng ta phải suy nghĩ về các cung của Sirius. Cung năm của nó sẽ nối nó với hệ mặt trời trước. Cung hai của nó sẽ là một mối nối quan trọng với hệ này.

173. Sirius is potently manasic, and those who are to further develop manas “go there”, via the Fourth Path. The previous solar system was also strongly manasic, and so a manasic Sirius would naturally have a strong line of connection.

173. Sirius có tính manas rất mạnh, và những ai sẽ phát triển thêm manas thì “đi đến đó”, qua Con Đường thứ Tư. Hệ mặt trời trước cũng có tính manas mạnh, và vì vậy một Sirius manas tự nhiên sẽ có một đường liên hệ mạnh.

174. Yet, in the present solar system our Logos is developing the power of Love-Wisdom, with which Sirius is also potently endowed. Could it be the lack of advancement of our Solar Logos along this line that prevents Sirius from being a potent in relation to this solar system as it was to the last?

174. Tuy nhiên, trong hệ mặt trời hiện tại, Thượng đế của chúng ta đang phát triển quyền năng của Bác Ái – Minh Triết, mà Sirius cũng được phú cho rất mạnh. Có phải chính sự thiếu tiến bộ của Thái dương Thượng đế của chúng ta trên đường này ngăn Sirius trở nên mạnh mẽ đối với hệ mặt trời này như nó đã từng đối với hệ trước chăng?

On our planet, the Earth, **They find Their points of contact through the three "Buddhas of Activity,"[30] (the correspondence should be noted here) and the fourth Kumara, the Lord of the World.**

Trên hành tinh của chúng ta, Trái Đất, **Các Ngài tìm thấy những điểm tiếp xúc của Các Ngài qua ba “Đức Phật Hoạt Động,”30 (sự tương ứng cần được lưu ý ở đây) và Đức Kumara thứ tư, Đức Chúa Tể Thế Giới.**

175. Sanat Kumara is the Fourth Kumara.

175. Đức Sanat Kumara là Đức Kumara thứ tư.

176. We are talking about the ways in which the Four Lipika Lords influence our planet and the beings they use as agents.

176. Chúng ta đang bàn về những cách thức mà Bốn Đấng Lipika ảnh hưởng đến hành tinh của chúng ta và những hữu thể mà Các Ngài dùng làm tác nhân.

Therefore, we arrive at the realisation that the personality Ray, in its relation to the fire of matter, is directly influenced and adjusted in its working by one of the Buddhas of Activity.

Do đó, chúng ta đi đến sự chứng nghiệm rằng cung phàm ngã, trong mối liên hệ của nó với lửa của vật chất, trực tiếp được ảnh hưởng và điều chỉnh trong hoạt động của nó bởi một trong các Đức Phật Hoạt Động.

177. Each of the periodical vehicles is under the influence of one of the Buddhas of Activity. The egoic nature is related to another Buddha and the monadic nature to still another.

177. Mỗi một vận cụ chu kỳ đều ở dưới ảnh hưởng của một trong các Đức Phật Hoạt Động. Bản chất chân ngã liên hệ với một Đức Phật khác và bản chất chân thần với một Đức Phật khác nữa.

178. This means that each of the three lower Lipikas Lords is related to one of the three periodical vehicles (whether of man or of the Planetary Logos, or of the Solar Logos).

178. Điều này có nghĩa là mỗi một trong ba Đấng Lipika thấp hơn đều liên hệ với một trong ba vận cụ chu kỳ (dù là của con người hay của Hành Tinh Thượng Đế, hay của Thái dương Thượng đế).

[Page 75]

[Page 75]

The karma[31,32,33] of matter itself is an abstruse subject and has as yet scarcely been hinted at.

Nghiệp quả31,32,33 của chính vật chất là một chủ đề thâm áo và cho đến nay hầu như chưa được gợi ra.

179. Not only has it not been fully discussed, but scarcely hinted at.

179. Không những chưa được bàn luận đầy đủ, mà hầu như còn chưa được gợi ra.

It is nevertheless indissolubly mixed up with the karma of the individual.

Tuy nhiên, nó lại hòa lẫn không thể tách rời với nghiệp quả của cá nhân.

180. It takes elaborate organization within the Department of Karma to administrate and regulate the development of matter.

180. Cần có một sự tổ chức tinh vi bên trong Ban Nghiệp Quả để quản trị và điều chỉnh sự phát triển của vật chất.

It involves a control of the evolution of the **monadic essence, the elemental essence and of the atomic matter of the plane**; it is concerned with the development of the four spirillae, with their activity, with their attachment to forms when atomic, and with the development of the inner latent heat and its gradual fiery increase until we have within the atom a repetition of what is seen within the causal body: the destruction of the periphery of the atom by the means of burning.

Nó bao hàm sự kiểm soát tiến hoá của **tinh chất chân thần, tinh chất hành khí và vật chất nguyên tử của cõi**; nó liên hệ với sự phát triển của bốn loa tuyến, với hoạt động của chúng, với sự gắn kết của chúng vào các hình tướng khi ở trạng thái nguyên tử, và với sự phát triển của nhiệt tiềm ẩn bên trong cùng sự gia tăng hỏa tính dần dần của nó cho đến khi chúng ta có bên trong nguyên tử một sự lặp lại của điều được thấy bên trong thể nguyên nhân: sự hủy diệt chu vi của nguyên tử bằng phương tiện đốt cháy.

It deals with the subject of the building of matter into form by **the interaction of the two rays, the Divine and the Primordial, producing thereby that fire by friction which tends to life and fusing.**

Nó bàn đến chủ đề xây dựng vật chất thành hình tướng bằng **sự tương tác của hai cung, cung Thiêng liêng và cung Nguyên Sơ, nhờ đó tạo ra lửa ma sát vốn có khuynh hướng hướng tới sự sống và sự dung hợp.**

181. The sections immediately above are pregnant with significance.

182. Are there three types of matter—monadic essence, elemental essence, and atomic matter?

183. Or two types of matter: elemental essence and monadic essence ***as*** atomic matter, for the two, from certain references, seem equivalent.

184. Let us tabulate the processes connected with the karma of matter:

a. It is mixed with the karma of the individual

b. It involves a control of the development of elemental essence, monadic essence, and atomic matter (though the latter two are perhaps the same)

c. It is concerned with the development and activity of the four spirillae and their attachment to atomic forms.

d. It is concerned with the development of inner latent heat

e. It deals with the building of matter into form.

185. We note that in the process of destruction it is the "periphery" of the causal body and the atom that is destroyed.

186. Karma applies only to *individuals* (to a self-conscious being)—great individuals are leaders of kingdoms with many unconscious members.

181. Những đoạn ngay trên đây hàm chứa nhiều thâm nghĩa.

182. Có phải có ba loại vật chất—tinh chất chân thần, Tinh chất hành khí, và vật chất nguyên tử?

183. Hay là hai loại vật chất: Tinh chất hành khí và tinh chất chân thần ***như là*** vật chất nguyên tử, vì từ một số dẫn chiếu, hai loại sau dường như tương đương nhau.

184. Chúng ta hãy lập bảng các tiến trình liên hệ với nghiệp quả của vật chất:

a. Nó được trộn lẫn với nghiệp quả của cá nhân

b. Nó bao hàm sự kiểm soát sự phát triển của Tinh chất hành khí, tinh chất chân thần, và vật chất nguyên tử (dù hai loại sau có lẽ là một)

c. Nó liên quan đến sự phát triển và hoạt động của bốn loa tuyến và sự gắn kết của chúng với các hình tướng nguyên tử.

d. Nó liên quan đến sự phát triển của nhiệt ẩn bên trong

e. Nó bàn đến việc xây dựng vật chất thành hình tướng.

185. Chúng ta lưu ý rằng trong tiến trình hủy diệt, chính "chu vi" của thể nguyên nhân và của nguyên tử là cái bị hủy diệt.

186. Nghiệp quả chỉ áp dụng cho *các cá nhân* (đối với một hữu thể có ngã thức)—các cá nhân vĩ đại là những vị lãnh đạo các giới với nhiều thành viên vô thức.

187. We are given important occultly scientific hints about the origin of fire by friction. IT seems that the interaction of the Divine Ray and the Primordial Ray produces fire by friction.

187. Chúng ta được trao cho những gợi ý khoa học huyền bí quan trọng về nguồn gốc của lửa ma sát. Dường như sự tương tác của cung Thiêng liêng và cung Nguyên Sơ tạo ra lửa ma sát.

188. It might also have been thought that the Primordial Ray was, alone, the cause of fire by friction.

188. Người ta cũng có thể đã nghĩ rằng chỉ riêng cung Nguyên Sơ là nguyên nhân của lửa ma sát.

189. Fire by friction is not simply inharmonious and destructive; we are told here that it "tends to life and fusing". Does this mean that it leads to the emergence of the "life" aspect (first ray) and to the fusion characteristic of the second aspect of divinity?

189. Lửa ma sát không chỉ đơn thuần là bất hòa và hủy diệt; ở đây chúng ta được bảo rằng nó "có khuynh hướng hướng tới sự sống và sự dung hợp". Điều này có nghĩa là nó dẫn đến sự xuất hiện của phương diện "sự sống" (cung một) và đến sự dung hợp vốn là đặc trưng của phương diện thứ hai của thiên tính chăng?

190. We do know that the function of the fire of the third ray is to lead towards the second and first rays.

190. Chúng ta quả biết rằng chức năng của lửa của cung ba là dẫn tới cung hai và cung một.

([31]:"From the view taken of Karma as I have done it, you will see that no plane of the highest spirituality, be that the plane of the nirvanees, is outside the karmic wheel and when it is said in the Sanskrit writings and even in the Bhagavat Gita that men cross the karmic ocean, it must be understood with some allowance.

([31]:"Từ quan điểm về Karma như tôi đã trình bày, các bạn sẽ thấy rằng không một cõi nào của tinh thần cao nhất, dù đó là cõi của các nirvani, lại ở ngoài bánh xe nghiệp quả; và khi trong các trước tác Sanskrit, thậm chí trong Bhagavat Gita, có nói rằng con người vượt qua đại dương nghiệp quả, thì điều đó phải được hiểu với một sự châm chước nào đó.

191. Even the greatest Beings are subject to Karma. The entire universe has its karma.

191. Ngay cả những Hữu thể vĩ đại nhất cũng chịu sự chi phối của Nghiệp quả. Toàn thể vũ trụ đều có nghiệp quả của nó.

192. The point is that relief from karma is not absolute relief.

192. Điểm cốt yếu là sự giải thoát khỏi nghiệp quả không phải là sự giải thoát tuyệt đối.

The entities that have now succeeded in going outside the karmic wheel, have done so, only if that wheel be taken as the one that turns now. The cosmos is not going in one groove all the days of Brahma, but it is going on a higher and higher status as it fulfils its mission. Those who have attained unto a rest in a state of spirituality not reachable now, will therefore in a future day come within the action of the wheel, with perhaps a punishment for the great duties neglected for long ages."—Some Thoughts on the Gita, p. 40)

Những thực thể hiện nay đã thành công trong việc đi ra ngoài bánh xe nghiệp quả chỉ làm được như vậy nếu bánh xe ấy được hiểu là bánh xe hiện đang quay. Vũ trụ không đi trong một rãnh duy nhất suốt mọi ngày của Brahma, mà tiến lên những trạng thái ngày càng cao hơn khi hoàn thành sứ mệnh của nó. Vì thế, những ai đã đạt đến sự an nghỉ trong một trạng thái tinh thần hiện nay chưa thể đạt tới, thì trong một ngày tương lai sẽ lại đi vào trong tác động của bánh xe, có lẽ với một sự trừng phạt vì những bổn phận lớn lao đã bị sao lãng trong những thời đại dài lâu."—Some Thoughts on the Gita, tr. 40)

193. These are profound thoughts informing us that rest is never permanent.

193. Đây là những tư tưởng sâu sắc cho chúng ta biết rằng sự nghỉ ngơi không bao giờ là vĩnh viễn.

194. Master Morya offers His students only "endless labour"—presumably throughout the duration of the universe.

194. Chân sư Morya chỉ trao cho các đạo sinh của Ngài "lao động bất tận"—hẳn là suốt toàn bộ thời gian tồn tại của vũ trụ.

195. Man seeks rest from his labors. According to the Law of Cycles there are periodic rests (apparently), but perhaps we should think deeply on the thought proposed by Master M—"rest is a change of labour"!

195. Con người tìm kiếm sự nghỉ ngơi sau lao nhọc. Theo Định luật Chu Kỳ thì có những thời kỳ nghỉ ngơi định kỳ (dường như vậy), nhưng có lẽ chúng ta nên suy ngẫm sâu xa về tư tưởng do Chân sư M. nêu ra—"nghỉ ngơi là sự thay đổi của lao động"!

([32:]The Lipika are the Spirits of the Universe. They are connected with the Law of Cause and Effect (Karma) and its recorders. Lipika comes from "Lipi" writing. For information concerning the Lipika Lords see S. D., I, pp. 152, 153.

([32:]Các Lipika là các Thánh Linh của Vũ Trụ. Các Ngài liên hệ với Định luật Nhân Quả (Karma) và là những vị ghi chép của định luật ấy. Lipika xuất phát từ "Lipi" nghĩa là chữ viết. Muốn biết thêm thông tin về các Đấng Lipika, xem S. D., I, tr. 152, 153.

196. This is a clear and succinct description of the Lipika Lords. When the term "Universe" is used, does it mean the entirety of the "Universe"? Perhaps, perhaps not. The

196. Đây là một mô tả rõ ràng và súc tích về các Đấng Lipika. Khi thuật ngữ "Vũ Trụ" được dùng, nó có nghĩa là toàn bộ "Vũ Trụ" chăng? Có lẽ có, có lẽ không. Thuật ngữ "Vũ Trụ", như thường được dùng trong giáo

term “Universe”, as frequently used in this teaching, often means simply a solar system.

197. There is a sense in which the Universe itself must have its Karmic Lords.

The Buddhas of Activity, are the Triad Who stands closest to Sanat Kumara, The Lord of the World. **They are the planetary correspondences to the three Aspects of the logoic third Aspect** and are concerned with the force behind planetary manifestation.

198. The important thing to note is that each of the three aspects of divinity is threefold. The Buddhas of Activity (though divided along the lines of the first three rays) are, overall, related to the “logoic third Aspect”.

199. What we might also notice is that there must be three solar entities whoa re the “three aspects of the logoic third Aspect”.

([33]: "Karma may be defined to be the force generated by a human centre to act on the exterior world, and the reactionary influence that is in turn generated from the exterior world to act on him may be called karmic influence and the visible result that is produced by this influence under proper conditions may be called karmic fruit."—Some Thoughts on the Gita, p. 53.

200. We see that for karma to exist, “rings-pass-not” must exist (i.e., individualities. There can be no karma unless there are differentiated centres.

201. Should such centers be seen to blend into one being, there is no distinct one to act upon a distinct other.

huấn này, thường chỉ đơn giản có nghĩa là một hệ mặt trời.

197. Có một ý nghĩa theo đó chính Vũ Trụ cũng phải có các Đấng Nghiệp Quả của nó.

Các Đức Phật Hoạt Động là Tam nguyên tinh thần đứng gần Đức Sanat Kumara nhất, Đức Chúa Tể Thế Giới. **Các Ngài là những tương ứng hành tinh với ba Phương diện của phương diện thứ ba logoic** và liên hệ với mãnh lực đứng sau sự biểu hiện hành tinh.

198. Điều quan trọng cần lưu ý là mỗi một trong ba phương diện của thiên tính đều là tam phân. Các Đức Phật Hoạt Động (dù được phân chia theo đường lối của ba cung đầu tiên) nhìn chung đều liên hệ với “phương diện thứ ba logoic”.

199. Điều chúng ta cũng có thể nhận thấy là hẳn phải có ba thực thể thái dương là “ba phương diện của phương diện thứ ba logoic”.

([33]: "Karma có thể được định nghĩa là mãnh lực do một trung tâm con người tạo ra để tác động lên thế giới bên ngoài, và ảnh hưởng phản ứng ngược lại do thế giới bên ngoài tạo ra để tác động lên y có thể được gọi là ảnh hưởng nghiệp quả, còn kết quả hữu hình được tạo ra bởi ảnh hưởng này trong những điều kiện thích hợp có thể được gọi là quả nghiệp."—Some Thoughts on the Gita, tr. 53.

200. Chúng ta thấy rằng để nghiệp quả tồn tại, các “vòng-giới-hạn” phải tồn tại (tức là các cá thể tính). Không thể có nghiệp quả trừ phi có những trung tâm đã được biến phân.

201. Nếu những trung tâm như thế được thấy là hòa nhập vào một hữu thể duy nhất,

thì sẽ không còn một cái riêng biệt nào để tác động lên một cái khác riêng biệt.

202. The fact is, then, that the execution of karma necessitates division.

202. Sự thật là, như vậy, việc thực thi nghiệp quả đòi hỏi phải có sự phân chia.

203. We might call karma, 'equilibrizing adjustments within the World of Illusion'.

203. Chúng ta có thể gọi nghiệp quả là 'những điều chỉnh quân bình hóa trong Thế Giới Ảo Tưởng'.

64:Elemental Essence is seen to consist of aggregations of matter, on one of the six non-atomic subplanes of the mental and the desire planes—aggregations which do not themselves serve as forms for any entity to inhabit, but as the material out of which such forms may be built. (TCF 144)

64:Tinh chất hành khí được thấy là gồm những tập hợp vật chất trên một trong sáu cõi phụ phi nguyên tử của cõi trí và cõi dục vọng—những tập hợp mà bản thân chúng không làm hình tướng cho bất kỳ thực thể nào cư ngụ, nhưng là vật liệu để từ đó những hình tướng như thế có thể được xây dựng. (TCF 144)

204. It is *by being built into forms*, that essence (monadic or elemental) evolves.

204. Chính *nhờ được xây dựng thành các hình tướng* mà tinh chất (chân thần hay hành khí) tiến hoá.

205. Does this mean that free essence has not yet entered the forms which will help it evolve?

205. Điều này có nghĩa là tinh chất tự do vẫn chưa đi vào những hình tướng sẽ giúp nó tiến hoá chăng?

206. We may say, therefore, that *relationship promotes evolution*.

206. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng *mối liên hệ thúc đẩy tiến hoá*.

207. Form confines and puts under pressure and, thus, the resultant stimulation and constructive, rhythmic interchange.

207. Hình tướng giới hạn và đặt dưới áp lực, và do đó tạo ra sự kích thích cùng sự trao đổi có tính xây dựng, có nhịp điệu.

208. The ideas of karma, the individual, and responsibility are related. When an entity is self-conscious it has individual karma.

208. Các ý niệm về nghiệp quả, cá nhân, và trách nhiệm có liên hệ với nhau. Khi một thực thể có ngã thức thì nó có nghiệp quả cá nhân.

209. Elemental essence responds to God the Son, the Form Builder, and thus evolves in a system subject to spiral-cyclic motion. If left

209. Tinh chất hành khí đáp ứng với Con của Thượng đế, Đấng Kiến Tạo Hình Tướng, và nhờ đó tiến hoá trong một hệ thống chịu sự

to itself it is only subject to rotary motion. This is an important point and shows how God the Son contributes to the evolution of isolated units by building them into forms.

chi phối của chuyển động xoắn ốc-chu kỳ. Nếu bị để mặc cho chính nó, nó chỉ chịu chuyển động quay tròn. Đây là một điểm quan trọng và cho thấy Con của Thượng đế góp phần vào sự tiến hoá của các đơn vị cô lập bằng cách xây dựng chúng thành các hình tướng.

Monadic Essence, the matter of the atomic (or highest) subplane of each plane. Elemental Essence, the matter of the six subplanes which are non atomic. It is molecular matter.)

Tinh chất chân thần, là vật chất của cõi phụ nguyên tử (hay cao nhất) của mỗi cõi. Tinh chất hành khí là vật chất của sáu cõi phụ phi nguyên tử. Đó là vật chất phân tử.)

210. Earlier, it seemed that the monadic essence was being differentiated from atomic matter. Here they are shown to be equivalent.

210. Trước đó, dường như tinh chất chân thần được phân biệt với vật chất nguyên tử. Ở đây chúng được cho thấy là tương đương nhau.

211. When we speak of "molecular matter" it is matter that is aggregated (in increasing complexity as the subplanes descend), whereas atomic matter is (relative to molecular matter) non-aggregated.

211. Khi chúng ta nói đến "vật chất phân tử", đó là vật chất đã được tập hợp lại (với độ phức tạp tăng dần khi các cõi phụ đi xuống), trong khi vật chất nguyên tử thì (so với vật chất phân tử) là không tập hợp.

212. It must be said, however, that even atomic matter is fundamentally aggregated (i.e., an aggregation of still lesser particles).

212. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng ngay cả vật chất nguyên tử về căn bản cũng là vật chất tập hợp (tức là một tập hợp của những hạt còn nhỏ hơn nữa).

213. If the essence of the first subplane of each plane is called "monadic essence" it must be that the spirit aspect can have an especially impactful emphasis on this essence.

213. Nếu tinh chất của cõi phụ thứ nhất của mỗi cõi được gọi là "tinh chất chân thần" thì hẳn là phương diện tinh thần có thể có một sự nhấn mạnh đặc biệt mạnh mẽ trên tinh chất này.

The karma of form is likewise a vast subject, too [Page 76] involved for average comprehension but a factor of real importance which should not be overlooked in connection with the evolution of a world, a synthesis of worlds, or of a system when viewed from higher levels.

Nghiệp quả của hình tướngkarma of form cũng là một chủ đề bao la, quá [Page 76] phức tạp đối với sự thấu hiểu trung bình, nhưng là một yếu tố thật sự quan trọng không nên bị bỏ qua khi liên hệ với sự tiến hoá của một thế giới, một tổng hợp các thế

giới, hay của một hệ thống khi được nhìn từ các cấp độ cao hơn.

214. Karma of form is distinct from the karma of matter.

214. Nghiệp quả của hình tướng khác với nghiệp quả của vật chất.

215. The units of matter are the building blocks of forms.

215. Các đơn vị vật chất là những khối xây dựng của các hình tướng.

216. If the subject of the karma of matter is abstruse and difficult to follow, the karma of form is even more so.

216. Nếu chủ đề nghiệp quả của vật chất đã trừu tượng và khó theo dõi, thì nghiệp quả của hình tướng còn hơn thế nữa.

217. We might say it deals with the question of the birth, endurance, death and modifications of forms.

217. Chúng ta có thể nói rằng nó bàn đến vấn đề sinh ra, tồn tại, chết đi và những biến đổi của các hình tướng.

Everything is, in its totality, the result of action taken by cosmic Essences and Entities in earlier solar systems,

Mọi sự, trong toàn thể của nó, đều là kết quả của hành động do các Tinh chất và Thực thể vũ trụ thực hiện trong các hệ mặt trời trước đây,

218. Note the possible hint that our solar system has been preceded by *more than one* solar system.

218. Hãy lưu ý gợi ý có thể có rằng hệ mặt trời của chúng ta đã được đi trước bởi *nhiều hơn một* hệ mặt trời.

which is working out through the individual atoms, and through those congeries of atoms which we call forms.

đang được triển khai qua các nguyên tử cá biệt, và qua những tập hợp nguyên tử mà chúng ta gọi là các hình tướng.

219. A straightforward definition of forms is given: “congeries of atoms”.

219. Một định nghĩa trực tiếp về hình tướng được đưa ra: “những tập hợp nguyên tử”.

220. The word “congeries” is important, for it suggests a magical process—conjuration—by which atoms are gathered into forms.

220. Từ “tập hợp” là quan trọng, vì nó gợi ý một tiến trình huyền thuật—sự triệu tập—nhờ đó các nguyên tử được gom lại thành hình tướng.

The effect of the personality Ray upon the internal fires is therefore, in effect, the result of the influence of the planetary Logos of whatever ray is implicated, as He works out

Do đó, hiệu quả của cung phàm ngã lên các nội hỏa thực chất là kết quả của ảnh hưởng của Hành Tinh Thượng Đế thuộc bất kỳ cung nào có liên can, khi Ngài triển khai

that portion of Karma which falls to His share in any one cycle, greater or lesser.

221. Karma is worked out through the "personal Ray" As karma is worked out the internal fires are affected.

222. Through the personality ray, karma is administered. This is fitting, as the personality is associated with the third aspect and the field of karmic adjustment is the world of matter/form and of time, space and motion.

He thus brings about and eventually transmutes, the effects of causes which He set in motion earlier in relation to His **six** Brothers, the other planetary Logoi.

223. There are seven sacred planets, who are seven Ray Lords? Planetary groupings come in sevens.

224. Karma appears—thus the Planetary Logos "works out". We are speaking of the personality ray of the Planetary Logos.

225. Our Planetary Logos has been in inharmonious relations with other Planetary Logoi, and must adjust. Adjustment is called transmutation.

226. Planetary karma is a group phenomenon—resulting from the relationship of one Planetary Logos with others.

We get an illustrative parallel in the effect which one individual will have upon

phần Nghiệp quả thuộc về phần của Ngài trong bất kỳ chu kỳ nào, lớn hay nhỏ.

221. Nghiệp quả được triển khai qua "cung cá nhân". Khi nghiệp quả được triển khai, các nội hỏa bị tác động.

222. Qua cung phàm ngã, nghiệp quả được quản trị. Điều này là thích hợp, vì phàm ngã gắn với phương diện thứ ba và lĩnh vực của sự điều chỉnh nghiệp quả là thế giới vật chất/hình tướng và của thời gian, không gian và chuyển động.

Nhờ vậy Ngài tạo ra và cuối cùng chuyển hoá các hiệu quả của những nguyên nhân mà trước đây Ngài đã khởi động trong mối liên hệ với **sáu** Huynh Đệ của Ngài, các Hành Tinh Thượng Đế khác.

223. Có bảy hành tinh thiêng liêng, là bảy Đấng Chúa Tể Cung chăng? Các nhóm hành tinh xuất hiện theo bộ bảy.

224. Nghiệp quả xuất hiện—do đó Hành Tinh Thượng Đế "triển khai". Chúng ta đang nói về cung phàm ngã của Hành Tinh Thượng Đế.

225. Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta đã ở trong những quan hệ bất hòa với các Hành Tinh Thượng Đế khác, và phải điều chỉnh. Sự điều chỉnh được gọi là chuyển hoá.

226. Nghiệp quả hành tinh là một hiện tượng nhóm—phát sinh từ mối liên hệ của một Hành Tinh Thượng Đế với những vị khác.

Chúng ta có một sự song hành minh họa trong hiệu quả mà một cá nhân sẽ có lên một cá nhân khác trong tiếp xúc thế gian, trong

another in worldly contact, in moulding and influencing, in stimulating or retarding.

việc uốn nắn và ảnh hưởng, trong việc kích thích hay làm chậm lại.

227. Some Important karmic words are moulding, influencing, stimulating, retarding.

227. Một số từ ngữ nghiệp quả quan trọng là uốn nắn, ảnh hưởng, kích thích, làm chậm lại.

228. We should ponder on our relations with others; in what ways do we mould or have we been moulded, influence or been influenced, stimulate or been stimulated, retard or been retarded?

228. Chúng ta nên suy ngẫm về các mối quan hệ của mình với người khác; theo những cách nào chúng ta uốn nắn hay đã bị uốn nắn, ảnh hưởng hay bị ảnh hưởng, kích thích hay bị kích thích, làm chậm lại hay bị làm chậm lại?

229. A close study of our effects upon other and theirs upon us is in order. Perhaps we do not often pause to do this.

229. Cần có một sự nghiên cứu kỹ lưỡng về các tác động của chúng ta lên người khác và của họ lên chúng ta. Có lẽ chúng ta không thường dừng lại để làm điều này.

We have to remember that all fundamental influence and effects are **felt** on the astral plane and work thence through the etheric to the dense physical thereby bringing matter under its sphere of influence, yet not itself originating on the physical plane.

Chúng ta phải nhớ rằng mọi ảnh hưởng và hiệu quả căn bản đều được **cảm nhận** trên cõi cảm dục và từ đó tác động qua cõi dĩ thái đến cõi hồng trần đậm đặc, nhờ vậy đưa vật chất vào trong phạm vi ảnh hưởng của chúng, tuy bản thân chúng không phát sinh trên cõi hồng trần.

230. A reason for the existence of astral plane is here given. It is not a vibrational domain created simply by humans. It is a necessary sphere of sentiency.

230. Ở đây có một lý do cho sự tồn tại của cõi cảm dục. Nó không phải là một lĩnh vực rung động được tạo ra chỉ bởi con người. Nó là một khối cầu cảm ứng cần thiết.

231. Matter comes under the influence of “fundamental influences and effects” as these influences work through the astral and etheric planes and are finally received on the dense physical level.

231. Vật chất đi vào dưới ảnh hưởng của “những ảnh hưởng và hiệu quả căn bản” khi các ảnh hưởng này tác động qua cõi cảm dục và cõi dĩ thái rồi cuối cùng được tiếp nhận ở cấp độ hồng trần đậm đặc.

232. We are studying the astral plane and karmic adjustments. How does one know when one is out of harmony—one *feels* it. The astral body is a vibratory domain where balancing is meant to occur. Karma has to do

232. Chúng ta đang nghiên cứu cõi cảm dục và các điều chỉnh nghiệp quả. Làm sao người ta biết khi mình mất hài hòa—người ta *cảm thấy* điều đó. Thể cảm dục là một lĩnh vực rung động nơi sự quân bình được dự định

with achieving right relations, through the use of our astral bodies.

xảy ra. Nghiệp quả liên quan đến việc đạt được những quan hệ đúng đắn, thông qua việc sử dụng các thể cảm dục của chúng ta.

S1S7: TCF 77-87

Version 1.4 VSK Reconstituted pages 04Apr05

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

Phiên bản 1.4 VSK các trang tái cấu trúc 04Apr05

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các cước chú và dẫn chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

[Page 77]

[Page 77]

DIVISION C - THE ETHERIC BODY AND PRANA

THE ETHERIC BODY AND PRANA[34]

I. The nature of the etheric body.

1. Its purpose and description.

2. Eight statements.

II. The nature of prana.

1. Solar prana.

2. Planetary prana.

3. The prana of forms.

III. The function of the etheric body.

PHÂN ĐOẠN C - THỂ DĨ THÁI VÀ PRANA

THỂ DĨ THÁI VÀ PRANA34

I. Bản chất của thể dĩ thái.

1. Mục đích và mô tả của nó.

2. Tám mệnh đề.

II. Bản chất của prana.

1. Prana thái dương.

2. Prana hành tinh.

3. Prana của các hình tướng.

III. Chức năng của thể dĩ thái.

1. It is the receiver of prana.

2. It is the assimilator of prana.

3. It is the transmitter of prana.

4. Disorders of the etheric body.

IV. Macrocosmic and microcosmic ethers.

1. The planetary Logos and the ethers.

2. Cosmic and systemic ethers.

3. Protective purpose of etheric body.

V. Death and the etheric body.

1. Microcosmic death.

2. Macrocosmic pralaya.

1. Nó là bộ máy tiếp nhận prana.

2. Nó là bộ máy đồng hóa prana.

3. Nó là bộ máy truyền dẫn prana.

4. Những rối loạn của thể dĩ thái.

IV. Các dĩ thái đại thiên địa và tiểu thiên địa.

1. Hành Tinh Thượng Đế và các dĩ thái.

2. Các dĩ thái vũ trụ và hệ thống.

3. Mục đích bảo vệ của thể dĩ thái.

V. Cái chết và thể dĩ thái.

1. Cái chết tiểu thiên địa.

2. Giai kỳ qui nguyên đại thiên địa.

I. THE NATURE OF THE ETHERIC BODY

I. BẢN CHẤT CỦA THỂ DĨ THÁI

In our consideration of the internal fires of the system we shall find much of very real interest to the coming [Page 78] generation of thinkers for three main reasons, which might be enumerated as follows:

Trong khi xem xét các nội hỏa của hệ thống, chúng ta sẽ thấy nhiều điều thật sự đáng quan tâm đối với thế hệ các nhà tư tưởng sắp đến [Page 78] vì ba lý do chính, có thể liệt kê như sau:

1. It is during the coming generations that science and medicine will 'discover' the etheric body. This 'discovery' will indicate the next great frontier in the development of knowledge concerning the nature of the human being.

1. Chính trong các thế hệ sắp đến mà khoa học và y học sẽ "khám phá" ra thể dĩ thái. "Khám phá" này sẽ chỉ ra biên cương lớn tiếp theo trong sự phát triển tri thức liên quan đến bản chất của con người.

1. Its Purpose and Description

1. Mục đích và Mô tả của nó

First. In the study of the etheric body lies hid (for scientists and those of the medical profession) a fuller comprehension of the laws of matter and the laws of health. The word health has become too localised in the past, and its meaning confined to the sanity of the body corporeal, to the co-operative action of the atoms of the physical body of man, and to the full expression of the powers of the physical elemental.

Thứ nhất. Trong việc nghiên cứu thể dĩ thái ẩn giấu (đối với các nhà khoa học và giới y khoa) một sự thấu hiểu đầy đủ hơn về các định luật của vật chất và các định luật của sức khỏe. Từ sức khỏe trong quá khứ đã trở nên quá cục bộ hóa, và ý nghĩa của nó bị giới hạn vào sự lành mạnh của thể xác, vào hoạt động hợp tác của các nguyên tử trong thể xác hồng trần của con người, và vào sự biểu lộ trọn vẹn các quyền năng của tinh linh thể xác.

2. We are witnessing the 'de-physicalization' of knowledge concerning the nature of the human physical body. The physical nature of the human being is not only *dense* but *etheric.*

2. Chúng ta đang chứng kiến sự "phi-hồng trần hóa" của tri thức liên quan đến bản chất của thể xác hồng trần con người. Bản chất hồng trần của con người không chỉ là *đậm đặc* mà còn là *dĩ thái.*

3. Aquarius is directly related to the etheric body as is Gemini. The fifth and seventh rays, which will be powerful in the Aquarian Age, will aid in the study of this vehicle. The fifth ray comes through Venus the esoteric ruler of Gemini and the seventh ray through Uranus, the exoteric ruler of Aquarius. The available energies will disclose the nature of this vehicle.

3. Bảo Bình liên hệ trực tiếp với thể dĩ thái cũng như Song Tử. Cung năm và cung bảy, sẽ mạnh mẽ trong Kỷ Nguyên Bảo Bình, sẽ hỗ trợ cho việc nghiên cứu vận cụ này. Cung năm đến qua Sao Kim, chủ tinh nội môn của Song Tử, và cung bảy qua Sao Thiên Vương, chủ tinh ngoại môn của Bảo Bình. Những năng lượng sẵn có sẽ làm lộ rõ bản chất của vận cụ này.

4. It would seem that the physical elemental as here discussed, does not include the etheric vehicle, even though, in a larger sense, the etheric vehicle has its place upon the systemic physical plane.

4. Dường như tinh linh thể xác như được bàn đến ở đây không bao gồm vận cụ dĩ thái, mặc dù theo một nghĩa rộng hơn, vận cụ dĩ thái có vị trí của nó trên cõi hồng trần của hệ thống.

In days to come it will be realised that the health of man is dependent upon the health of all allied evolutions, and upon the co-operative action and full expression of the matter of the planet and of the planetary elemental who is himself a composite manifestation of the physical elementals of all manifested nature.

Trong những ngày sắp tới, người ta sẽ nhận ra rằng sức khỏe của con người tùy thuộc vào sức khỏe của mọi tiến hóa liên hệ, và vào hoạt động hợp tác cùng sự biểu lộ trọn vẹn của vật chất của hành tinh và của hành khí hành tinh, vốn chính là một biểu hiện tổng hợp của các tinh linh thể xác của toàn bộ thiên nhiên biểu hiện.

5. Health, therefore, is not an *isolated* phenomenon, but entails the concept of *group relations.*

5. Vì vậy, sức khỏe không phải là một hiện tượng *cô lập*, mà bao hàm khái niệm về *các quan hệ nhóm.*

6. This is ecological thinking in relation to the various kingdoms of nature and their aspects, both manifest and invisible.

6. Đây là lối tư duy sinh thái học trong mối liên hệ với các giới khác nhau của thiên nhiên và các phương diện của chúng, cả biểu hiện lẫn vô hình.

Second. In the study of the etheric body and prana lies the revelation of the effects of those rays of the sun which (for lack of better expression), we will call "solar pranic emanations."

Thứ hai. Trong việc nghiên cứu thể dĩ thái và prana có sự mặc khải về các hiệu quả của những cung của mặt trời mà (vì thiếu một cách diễn đạt tốt hơn), chúng ta sẽ gọi là "các phát xạ prana thái dương."

7. From our immediately preceding studies, we recognize these “solar pranic emanations” as *active* heat. (TCF 43)

7. Từ những nghiên cứu ngay trước đó, chúng ta nhận ra các “phát xạ prana thái dương” này là nhiệt *hoạt động*. (TCF 43)

These solar pranic emanations are the produced effect of the **central heat of the sun** approaching other bodies within the solar system by one of the three main channels of contact, and producing on the bodies then contacted certain effects differing somewhat from those produced by the other emanations.

Các phát xạ prana thái dương này là hiệu quả được tạo ra bởi **nhiệt trung tâm của mặt trời** khi tiếp cận các thể khác trong hệ mặt trời qua một trong ba kênh tiếp xúc chính, và tạo ra trên các thể được tiếp xúc những hiệu quả nhất định có phần khác với những hiệu quả do các phát xạ khác tạo ra.

8. DK is referencing the various emanations of the sun arising from its “central heat”.

8. Chân sư DK đang dẫn chiếu đến các phát xạ khác nhau của mặt trời phát sinh từ “nhiệt trung tâm” của nó.

9. He is distinguishing “solar pranic emanations” from other emanations.

9. Ngài đang phân biệt “các phát xạ prana thái dương” với các phát xạ khác.

10. The particular one or ones of the channels through which solar pranic emanations approach the other bodies will be significant. May the channel corresponding to the sushumna be involved?

10. Kênh hay các kênh đặc thù mà qua đó các phát xạ prana thái dương tiếp cận các thể khác sẽ có ý nghĩa quan trọng. Có thể kênh tương ứng với sushumna có liên can chăng?

These effects might be considered as definitely stimulating and constructive, and (through their essential quality) as producing conditions that further the growth of cellular matter, and concern its adjustment to environing conditions; they concern likewise the internal health (demonstrating as the heat of the atom and its consequent activity) and the uniform evolution of the form of which that particular atom of matter forms a constituent part.

Những hiệu quả này có thể được xem là có tính kích thích và xây dựng một cách rõ rệt, và (qua phẩm tính cốt yếu của chúng) như tạo ra những điều kiện thúc đẩy sự tăng trưởng của vật chất tế bào, và liên quan đến sự điều chỉnh của nó đối với các điều kiện chung quanh; chúng cũng liên quan đến sức khỏe bên trong (biểu lộ như nhiệt của nguyên tử và hoạt động hệ quả của nó) và đến sự tiến hoá đồng đều của hình tướng mà nguyên tử vật chất đặc thù ấy là một thành phần cấu tạo.

11. "Solar pranic emanations" have the following effects:

11. "Các phát xạ prana thái dương" có những hiệu quả sau đây:

a. definitely stimulating

a. có tính kích thích rõ rệt

b. definitely constructive

b. có tính xây dựng rõ rệt

c. furthering the cellular growth of matter

c. thúc đẩy sự tăng trưởng tế bào của vật chất

d. helps cellular matter adjust to environing conditions

d. giúp vật chất tế bào điều chỉnh với các điều kiện chung quanh

e. stimulating internal health, which demonstrates as heat and activity of an atom

e. kích thích sức khỏe bên trong, biểu lộ như nhiệt và hoạt động của một nguyên tử

f. promotes the uniform evolution of the form of which a particular atom is a part

f. thúc đẩy sự tiến hoá đồng đều của hình tướng mà một nguyên tử đặc thù là một phần của nó

g. conserves the form through preserving health of its component parts

g. bảo tồn hình tướng bằng cách duy trì sức khỏe của các thành phần cấu tạo của nó

Emanative prana does little in connection with [Page 79] form building; that is not its province, but it conserves the form through

Prana phát xạ ít làm gì trong mối liên hệ với [Page 79] việc xây dựng hình tướng; đó không phải là lĩnh vực của nó, nhưng nó bảo

the preservation of the health of its component parts.

12. What "emanative prana" does not do:

a. It is little involved with form building

b. Rather it conserves the form through preserving health of its component parts

Other rays of the sun act differently, upon the forms and upon their substance. Some perform the work of the Destroyer of forms, and others carry on the work of cohering and of attracting; the work of the Destroyer and of the Preserver is carried on under the Law of Attraction and Repulsion. Some rays definitely produce accelerated motion, others produce retardation.

13. DK mentions other "rays of the sun" with *other* functions, among which:

a. Destroyers of forms

b. Cohering and attracting in relation to forms

c. Producers of accelerated motion

d. Producers of retardation

14. Interestingly, the work of *both* coherence/attraction and of destruction occurs under the Law of Attraction and Repulsion.

tồn hình tướng bằng cách duy trì sức khỏe của các thành phần cấu tạo của nó.

12. Điều mà "prana phát xạ" không làm là:

a. Nó ít liên can đến việc xây dựng hình tướng

b. Trái lại, nó bảo tồn hình tướng bằng cách duy trì sức khỏe của các thành phần cấu tạo của nó

Các cung khác của mặt trời tác động khác đi lên các hình tướng và lên chất liệu của chúng. Một số thực hiện công việc của Đấng Hủy Diệt các hình tướng, và những cung khác tiếp tục công việc kết dính và thu hút; công việc của Đấng Hủy Diệt và của Đấng Bảo Tồn được tiến hành dưới Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi. Một số cung rõ rệt tạo ra chuyển động gia tốc, những cung khác tạo ra sự trì hoãn.

13. Chân sư DK đề cập đến những "cung khác của mặt trời" với những chức năng *khác*, trong đó có:

a. những cung hủy diệt các hình tướng

b. những cung kết dính và thu hút liên hệ với các hình tướng

c. những cung tạo ra chuyển động gia tốc

d. những cung tạo ra sự trì hoãn

14. Điều đáng chú ý là công việc của *cả* sự kết dính/thu hút lẫn sự hủy diệt đều diễn ra dưới Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi.

15. We can therefore conclude that the "Repulsion" which is an aspect of the Law of Attraction, functions under the dispersive influence of the first ray. (cf. Law of Repulse, EP II 147).

15. Vì vậy, chúng ta có thể kết luận rằng "Đẩy Lùi", vốn là một phương diện của Định luật Hấp Dẫn, vận hành dưới ảnh hưởng phân tán của cung một. (x. Định luật Đẩy Lùi, EP II 147).

16. We are learning that under the name "rays of the sun", many forms of energy with widely differing effects are included.

16. Chúng ta đang học rằng dưới tên gọi "các cung của mặt trời", nhiều dạng năng lượng với những hiệu quả rất khác nhau được bao gồm.

The ones we are dealing with here—pranic solar emanations—work within the four ethers, that matter which (though physical) is not as yet objectively visible to the eye of man.

Những cung mà ở đây chúng ta đang bàn đến—các phát xạ thái dương prana—hoạt động trong bốn dĩ thái, tức loại vật chất mà (dù là hồng trần) vẫn chưa khách quan hữu hình đối với mắt người.

17. Note here that DK definitely names etheric matter as "physical".

17. Hãy lưu ý ở đây rằng Chân sư DK dứt khoát gọi vật chất dĩ thái là "hồng trần".

18. We note here, and will often note, that the four ethers of the systemic physical plane have definitely *solar* connotations.

18. Ở đây chúng ta lưu ý, và sẽ còn thường lưu ý, rằng bốn dĩ thái của cõi hồng trần của hệ thống rõ rệt có những hàm ý *thái dương*.

19. But they are not devoid of association with the Moon, for there are certain violet devas associated with these ethers who are said to carry the symbol of the moon on their forehead.

19. Nhưng chúng không hoàn toàn không liên hệ với Mặt Trăng, vì có những thiên thần tím nhất định liên hệ với các dĩ thái này, được nói là mang biểu tượng mặt trăng trên trán của họ.

"The devas of the ethers carry on their foreheads a translucent symbol in the form of a crescent moon, and by this they may be distinguished from the astral devas by those able to see clairvoyantly." (TCF 915)

"Các thiên thần của các dĩ thái mang trên trán họ một biểu tượng trong suốt dưới hình thức trăng lưỡi liềm, và nhờ đó những ai có thể thấy bằng thông nhãn có thể phân biệt họ với các thiên thần cảm dục." (TCF 915)

20. Interestingly, from the anatomical perspective, this means that they have "foreheads"!

20. Điều thú vị là, từ góc độ giải phẫu học, điều này có nghĩa là họ có "trán"!

They are the basis of all physical plane life considered solely in connection with the life

Chúng là nền tảng của mọi sự sống trên cõi hồng trần nếu chỉ được xét trong mối liên hệ

of the physical plane atoms of matter, their inherent heat and their rotary motion. These emanations are the basis of that "fire by friction" which demonstrates in the activity of matter.

với sự sống của các nguyên tử vật chất trên cõi hồng trần, với nhiệt cố hữu của chúng và chuyển động quay tròn của chúng. Các phát xạ này là nền tảng của "lửa ma sát" biểu lộ trong hoạt động của vật chất.

21. The "solar pranic emanations" form a "basis", i.e., a foundation for another type of activity.

21. "Các phát xạ prana thái dương" tạo thành một "nền tảng", tức một cơ sở cho một loại hoạt động khác.

22. Such emanations are, in a way, the "life" of the physical plane atoms of matter. They are stimulants of "their inherent heat and their rotary motion". Solar pranic emanations (as "active heat") demonstrate "in the activity and the driving forward of material evolution." (TCF 43)

22. Theo một cách nào đó, các phát xạ như thế là "sự sống" của các nguyên tử vật chất trên cõi hồng trần. Chúng là những tác nhân kích thích "nhiệt cố hữu và chuyển động quay tròn của chúng". Các phát xạ prana thái dương (như "nhiệt hoạt động") biểu lộ "trong hoạt động và sự thúc đẩy tiến lên của tiến hoá vật chất." (TCF 43)

23. "Fire by friction" demonstrates in the activity of physical plane matter. Solar pranic emanations are the "basis" of this fire by friction.

23. "Lửa ma sát" biểu lộ trong hoạt động của vật chất trên cõi hồng trần. Các phát xạ prana thái dương là "nền tảng" của lửa ma sát này.

24. The term "fire by friction" has a higher and wider meaning, however, and must also relate to all fires found within the dense physical body of the Solar Logos (our systemic physical, astral and mental plan), and from certain wider perspectives, to fires even 'higher' than the three systemic planes, for "fire by friction" *cosmically* must apply *at least* to the cosmic physical plane, and, from this perspective, includes the cosmic astral and lower cosmic mental planes.

24. Tuy nhiên, thuật ngữ "lửa ma sát" có một ý nghĩa cao hơn và rộng hơn, và cũng phải liên hệ với mọi loại lửa được tìm thấy trong thể xác hồng trần đậm đặc của Thái dương Thượng đế (cõi hồng trần, cảm dục và trí của hệ thống chúng ta), và từ một số quan điểm rộng hơn, với cả những loại lửa còn 'cao' hơn ba cõi của hệ thống, vì "lửa ma sát" về mặt *vũ trụ* ít nhất phải áp dụng *ít nhất* cho cõi hồng trần vũ trụ, và từ quan điểm này, bao gồm cõi cảm dục vũ trụ và cõi hạ trí vũ trụ.

Finally, in the study of the etheric body and prana comes comprehension of the method of logoic manifestation, and therefore much of interest to the metaphysician, and all abstract thinkers.

Sau cùng, trong việc nghiên cứu thể dĩ thái và prana sẽ đến sự thấu hiểu về phương pháp biểu hiện logoic, và vì vậy có nhiều điều đáng quan tâm đối với nhà siêu hình học, và mọi nhà tư tưởng trừu tượng.

25. What is a “metaphysician”? Presumably, someone interested in the “physics” of the higher planes, or in that study which lies beyond the normal physical relations common to the dense systemic plane (solid, liquid, gaseous).

25. “Nhà siêu hình học” là gì? Có lẽ là người quan tâm đến “vật lý học” của các cõi cao hơn, hay đến sự nghiên cứu nằm vượt ra ngoài các quan hệ hồng trần thông thường vốn phổ biến trên cõi hồng trần đậm đặc của hệ thống (rắn, lỏng, khí).

26. The implication is that the etheric body is the patterning source of that which is manifested upon the dense systemic physical plane. There are, of course, cosmic correspondences, in which the dense physical plane of the Solar Logos is designated as comprising the systemic physical, astral and mental planes.

26. Hàm ý ở đây là thể dĩ thái là nguồn mô hình hóa của cái được biểu hiện trên cõi hồng trần đậm đặc của hệ thống. Dĩ nhiên có những tương ứng vũ trụ, trong đó cõi hồng trần đậm đặc của Thái dương Thượng đế được chỉ định là bao gồm các cõi hồng trần, cảm dục và trí của hệ thống.

The etheric body of man holds hid the secret of his objectivity.

Thể dĩ thái của con người ẩn giấu bí mật về tính khách quan của y.

27. It is a vehicle closely related to the seventh ray, just as the dense body is related to the third. The seventh ray with its tendency to create patterns, substands the patterning appearing on dense levels.

27. Đây là một vận cụ liên hệ chặt chẽ với cung bảy, cũng như thể đậm đặc liên hệ với cung ba. Cung bảy với khuynh hướng tạo ra các mô hình nâng đỡ cho sự mô hình hóa xuất hiện trên các cấp độ đậm đặc.

It has its correspondence on the archetypal plane,—the plane we call that of the divine manifestation, the first plane of our solar system, the plane Adi. **The matter of that highest plane is called often the "sea of fire" and it is the root of the akasha, the term applied to the substance of the second plane of manifestation.**

Nó có tương ứng của nó trên cõi nguyên mẫu,—cõi mà chúng ta gọi là cõi của biểu hiện thiêng liêng, cõi thứ nhất của hệ mặt trời chúng ta, cõi Adi. **Vật chất của cõi cao nhất ấy thường được gọi là “biển lửa” và nó là cội rễ của akasha, thuật ngữ được áp dụng cho chất liệu của cõi biểu hiện thứ hai.**

28. The section immediately above is important and hold many clues and confirmations of earlier suppositions.

28. Đoạn ngay trên đây là quan trọng và chứa nhiều đầu mối cùng sự xác nhận cho những giả định trước đó.

29. The term “archetypal plane” is used differently at different times. Here is definitely refers to the ‘adic’ plane or “Sea of Fire”. Archetypal patterning is also associated with the monadic and buddhic

29. Thuật ngữ “cõi nguyên mẫu” được dùng khác nhau ở những thời điểm khác nhau. Ở đây nó rõ ràng chỉ cõi ‘adic’ hay “Biển Lửa”. Sự mô hình hóa nguyên mẫu cũng liên hệ với các cõi chân thần và Bồ đề, vốn có thể

planes, which can be considered planes on which *ideas* find their habitat or at least, 'descending residence'.

30. Does the fact that the etheric body has its correspondence on the adic plane mean that there are subplanes on that highest plane which correspond to the four lower ethers? This must be pondered.

31. Earlier in our discussion, the question arose concerning whether the term "akasha" should apply specifically to the matter of the second systemic plane, the monadic plane, or whether the term had wider application. Without dismissing the more general meanings of the term "akasha" we can see here that it definitely can be used in relation to the second cosmic etheric, the monadic systemic plane.

Let us trace the analogy a little more in detail, for in its just apprehension will be found much of illumination and much that will serve to elucidate problems both macrocosmic and microcosmic. We will begin with man and his etheric body.

32. In this instance, due to our lack of familiarity with the higher planes, the Tibetan begins with a field much "closer to home"—the etheric body of the man.

The etheric body has been described as a network, permeated with fire, or as a web, animated with golden light. It is spoken of in the Bible as the "golden bowl."

33. The Tibetan mentions the term "golden bowl" three times: TCF 80, TWM 49 and 290.

được xem là những cõi trên đó các *ý tưởng* tìm thấy nơi cư trú của chúng hoặc ít nhất là 'nơi cư trú khi giáng hạ'.

30. Việc thể dĩ thái có tương ứng của nó trên cõi adic có nghĩa là trên cõi cao nhất ấy có những cõi phụ tương ứng với bốn dĩ thái thấp hơn chăng? Điều này cần được suy ngẫm.

31. Trước đó trong cuộc bàn luận của chúng ta, đã nảy sinh câu hỏi liệu thuật ngữ "akasha" có nên được áp dụng riêng cho vật chất của cõi hệ thống thứ hai, cõi chân thần, hay liệu thuật ngữ ấy có phạm vi áp dụng rộng hơn. Không bác bỏ những ý nghĩa tổng quát hơn của thuật ngữ "akasha", ở đây chúng ta có thể thấy rằng nó nhất định có thể được dùng liên hệ với dĩ thái vũ trụ thứ hai, tức cõi chân thần của hệ thống.

Chúng ta hãy truy theo phép loại suy này chi tiết hơn một chút, vì chính trong sự nắm bắt đúng đắn về nó sẽ tìm thấy nhiều sự soi sáng và nhiều điều giúp làm sáng tỏ các vấn đề cả đại thiên địa lẫn tiểu thiên địa. Chúng ta sẽ bắt đầu với con người và thể dĩ thái của y.

32. Trong trường hợp này, do chúng ta chưa quen thuộc với các cõi cao hơn, Chân sư Tây Tạng bắt đầu với một lĩnh vực "gần gũi hơn với chúng ta" nhiều—thể dĩ thái của con người.

Thể dĩ thái đã được mô tả như một mạng lưới, thấm nhuần lửa, hay như một tấm lưới, được tiếp sinh bởi ánh sáng vàng kim. Trong Kinh Thánh nó được gọi là "chiếc bát vàng".

33. Chân sư Tây Tạng nhắc đến thuật ngữ "chiếc bát vàng" ba lần: TCF 80, TWM 49 và 290.

34. Again, the color *gold* suggests the relationship with the Sun.

34. Một lần nữa, màu *vàng* gợi ra mối liên hệ với Mặt Trời.

35. We see an equivalence between "fire" and "golden light".

35. Chúng ta thấy có sự tương đương giữa "lửa" và "ánh sáng vàng kim".

[Page 80] It is a composition of that matter of the physical plane which we call etheric, and its shape is brought about by the **fine interlacing strands** of this matter being built by the action of the lesser Builders into the form or mould upon which later the dense physical body can be moulded.

[Page 80] Nó là một hợp thành của loại vật chất của cõi hồng trần mà chúng ta gọi là dĩ thái, và hình dạng của nó được tạo nên do **những sợi mảnh đan xen tinh vi** của loại vật chất này được các vị tiểu kiến tạo xây dựng thành hình thể hay khuôn mẫu mà về sau thể xác đậm đặc có thể được nắn theo.

36. We are sometimes taught that the dense physical body is an "exact replica" of the etheric body (cf. EP II 434, TCF 57) This will have to be thought through carefully, focussing on the correspondence between the chakras and the endocrine glands.

36. Đôi khi chúng ta được dạy rằng thể xác đậm đặc là một "bản sao chính xác" của thể dĩ thái (x. EP II 434, TCF 57). Điều này cần được suy xét cẩn thận, tập trung vào sự tương ứng giữa các luân xa và các tuyến nội tiết.

37. The term "interlacing" suggests the commingling or confluence of various energy streams. Can we say that the etheric body is "seamless"?

37. Thuật ngữ "đan xen" gợi ý sự hòa trộn hay hội lưu của nhiều dòng năng lượng khác nhau. Chúng ta có thể nói rằng thể dĩ thái là "không đường nối" chăng?

Under the Law of Attraction, the denser matter of the physical plane is made to cohere to this vitalised form, and is gradually built up around it, and within it, until the interpenetration is so complete that the two forms make but one unit;

Dưới Định luật Hấp Dẫn, vật chất đậm đặc hơn của cõi hồng trần được làm cho kết dính với hình thể đã được tiếp sinh lực này, và dần dần được xây dựng quanh nó, và bên trong nó, cho đến khi sự xuyên thấm lẫn nhau hoàn toàn đến mức hai hình thể chỉ tạo thành một đơn vị;

38. It is the Law of Attraction that brings dense matter and etheric matter together.

38. Chính Định luật Hấp Dẫn đưa vật chất đậm đặc và vật chất dĩ thái lại với nhau.

39. The etheric body is a "vitalised form". The factor of vitality can never be separated from the etheric vehicle.

39. Thể dĩ thái là một "hình thể đã được tiếp sinh lực". Yếu tố sinh lực không bao giờ có thể tách rời khỏi vận cụ dĩ thái.

40. The terms “around” and “within” are revealing. It would be a mistake to consider the etheric body as existing ‘outside’ the dense physical body (and its three layers). The etheric nature interpenetrates the dense physical nature entirely.

40. Các thuật ngữ “quanh” và “bên trong” rất gợi mở. Sẽ là sai lầm nếu xem thể dĩ thái như tồn tại ‘bên ngoài’ thể xác đậm đặc (và ba lớp của nó). Bản chất dĩ thái xuyên thấm hoàn toàn bản chất hồng trần đậm đặc.

the pranic emanations of the etheric body itself play upon the dense physical body in the same manner as the pranic emanations of the sun play upon the etheric body.

các phát xạ prana của chính thể dĩ thái tác động lên thể xác đậm đặc theo cùng cách mà các phát xạ prana của mặt trời tác động lên thể dĩ thái.

41. Here we have an important analogy: solar pranic emanations/etheric body = etheric pranic emanations/dense physical body

41. Ở đây chúng ta có một phép loại suy quan trọng: các phát xạ prana mặt trời/thể dĩ thái = các phát xạ prana dĩ thái/thể xác đậm đặc

42. We identify two sources of vitalization and two fields which are vitalized.

42. Chúng ta nhận ra hai nguồn tiếp sinh lực và hai trường được tiếp sinh lực.

It is all one vast system of transmission and of interdependence within the system. All receive in order to give, and to pass on to that which is lesser or not so evolved. Upon every plane this process can be seen.

Tất cả chỉ là một hệ thống truyền dẫn và tương thuộc rộng lớn bên trong hệ thống. Mọi sự đều nhận để cho đi, và để chuyển tiếp cho điều gì đó thấp hơn hay chưa tiến hóa bằng. Trên mọi cõi, tiến trình này đều có thể được thấy.

43. A great law is hereby suggested. Nothing is given to be retained—only to be passed on (plus the addition of quality) for the benefit of a less evolved form of life.

43. Một định luật lớn được gợi ra ở đây. Không có gì được ban cho để giữ lại—chỉ để chuyển tiếp (cộng thêm phẩm tính) vì lợi ích của một hình thái sự sống kém tiến hóa hơn.

44. When we think of the etheric body the two terms “transmission” and “interdependence” are valuable watchwords.

44. Khi nghĩ về thể dĩ thái, hai thuật ngữ “truyền dẫn” và “tương thuộc” là những khẩu hiệu chỉ đạo có giá trị.

Thus the etheric body forms the archetypal plane in relation to the dense physical body.

Như vậy thể dĩ thái tạo thành cõi nguyên mẫu đối với thể xác đậm đặc.

45. An analogy is suggested. We have already been taught that the etheric body is

45. Một phép loại suy được gợi ra. Chúng ta đã được dạy rằng thể dĩ thái được nối kết với “cõi nguyên mẫu” (tức “biển lửa”).

linked to the "archetypal plane" (i.e., the "sea of fire").

46. What is suggested is that a *four* hovers above a *three.* In the *Secret Doctrine,* the "Divine Quaternary", the Tetraktys is discussed in this regard.

46. Điều được gợi ý là một *bốn* lơ lửng phía trên một *ba.* Trong *Giáo Lý Bí Nhiệm,* "Bộ Tứ Thiêng Liêng", Tetraktys được bàn đến theo phương diện này.

47. What then, might be the structure of the logoic plane? Does it have its etheric and dense aspects? If so would a *four* hover above a *three* or a *three* above a *four*?

47. Vậy thì cấu trúc của cõi logoic có thể là gì? Nó có các phương diện dĩ thái và đậm đặc của nó chăng? Nếu có, thì một *bốn* sẽ lơ lửng phía trên một *ba* hay một *ba* phía trên một *bốn*?

48. The point to be grasped, practically, is that the etheric body holds the patterns which shape the dense physical body.

48. Điểm cần nắm bắt, về mặt thực tiễn, là thể dĩ thái giữ các mô hình định hình thể xác đậm đặc.

The thinker on his own plane stands, in relation to the physical, as the Logos to His system. In the synthesis of thought it might be expressed thus: The thinker on the astral plane, the plane of desire and of necessity, stands to the physical body as the Logos on the cosmic astral plane stands to His system.

Thức giả trên cõi riêng của y đứng, đối với cõi hồng trần, như Thượng đế đối với hệ thống của Ngài. Trong sự tổng hợp của tư tưởng, điều đó có thể được diễn đạt như sau: Thức giả trên cõi cảm dục, cõi của dục vọng và của nhu cầu tất yếu, đứng đối với thể xác như Thượng đế trên cõi cảm dục vũ trụ đứng đối với hệ thống của Ngài.

49. This is an unusual analogy. Usually the "human" thinker is considered resident upon the higher subplanes of the systemic mental plane, and the logoic Thinker upon the higher subplanes (in fact the highest subplane) of the cosmic mental plane.

49. Đây là một phép loại suy khác thường. Thông thường "thức giả" của con người được xem là cư ngụ trên các cõi phụ cao hơn của cõi trí hệ thống, còn Đấng Tư Tưởng logoic thì trên các cõi phụ cao hơn (thực ra là cõi phụ cao nhất) của cõi trí vũ trụ.

50. The Logos on the cosmic astral plane might be termed the "Subjective Sun" in contrast with the "Heart of the Sun" to be found on the cosmic mental plane.

50. Thượng đế trên cõi cảm dục vũ trụ có thể được gọi là "Mặt Trời Chủ Quan" để đối chiếu với "Trái Tim của Mặt Trời" được tìm thấy trên cõi trí vũ trụ.

51. It is important to realize that we are talking about the *Solar* Logos, and not our Planetary Logos. The analogy between the Solar Logos and man is often more exact

51. Điều quan trọng là phải nhận ra rằng chúng ta đang nói về *Thái dương* Thượng đế, chứ không phải Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta. Phép loại suy giữa Thái dương

than that between the Planetary Logos and the human being.

Thượng đế và con người thường chính xác hơn phép loại suy giữa Hành Tinh Thượng Đế và con người.

As we continue the study we will work out the correspondence in the cosmos, the system, and in the three worlds, for we need to remember that the analogy must be perfect.

Khi tiếp tục nghiên cứu, chúng ta sẽ triển khai sự tương ứng trong vũ trụ, trong hệ thống, và trong ba cõi thấp, vì chúng ta cần nhớ rằng phép loại suy phải hoàn hảo.

52. I would say, 'perfect within limits', as elsewhere DK advises us never to push analogy too far.

52. Tôi sẽ nói là, 'hoàn hảo trong những giới hạn', vì ở nơi khác Chân sư DK khuyên chúng ta đừng bao giờ đẩy phép loại suy đi quá xa.

1. Man, the Microcosm, the manifesting Monad, or One.

1. Con người, Tiểu thiên địa, Chân thần đang biểu hiện, hay Đấng Duy Nhất.

2. The Heavenly Man, the planetary Logos, or the manifesting group.

2. Đấng Thiên Nhân, Hành Tinh Thượng Đế, hay nhóm đang biểu hiện.

3. The Grand Man of the Heavens, the Macrocosm, the solar Logos, the manifestation of all groups and of all evolutions within His Body, the solar system.

3. Đại Nhân của Thiên Giới, Đại thiên địa, Thái dương Thượng đế, sự biểu hiện của mọi nhóm và của mọi tiến hóa bên trong Thể của Ngài, tức hệ mặt trời.

53. There is a profound hint in these three points. All of these three beings are, of course, the "One". But the Planetary Logos is a *group being,* and the Solar Logos is a being made of many groups.

53. Có một gợi ý sâu xa trong ba điểm này. Dĩ nhiên cả ba hữu thể này đều là "Đấng Duy Nhất". Nhưng Hành Tinh Thượng Đế là một *hữu thể nhóm,* còn Thái dương Thượng đế là một hữu thể được tạo thành từ nhiều nhóm.

54. These are mysteries involved in the relationship between the "Many and the One". Many Solar Angels go to the composition of one Planetary Logos. From this point, the composition of a Solar Logos can only be imagined.

54. Đây là những huyền nhiệm liên quan đến mối quan hệ giữa "Nhiều và Một". Nhiều Thái dương Thiên Thần góp phần vào cấu thành của một Hành Tinh Thượng Đế. Từ điểm này, cấu thành của một Thái dương Thượng đế chỉ có thể được hình dung mà thôi.

55. "The student must bear in mind that [879] in thinking of the Pitris, he must ever think in group terms. The Pitris who formed

55. "Đạo sinh phải ghi nhớ rằng [879] khi nghĩ về các Pitri, y phải luôn luôn nghĩ theo thuật ngữ nhóm. Các Pitri đã tạo nên thể

the egoic body of a human being do not—alone and isolated—form planetary Logoi. The forty-nine groups of solar fires concerned in the great work are those spoken of, and they become the forty-nine planetary Logoi in connexion with seven solar systems." (TCF 879)

chân ngã của một con người không—một mình và cô lập—tạo thành các Hành Tinh Thượng Đế. Bốn mươi chín nhóm lửa thái dương liên quan đến đại công việc là những nhóm được nói đến, và chúng trở thành bốn mươi chín Hành Tinh Thượng Đế trong liên hệ với bảy hệ mặt trời." (TCF 879)

56. How can the One actually *be* many and yet be One? The subject of cosmic origins and cosmic destinies is held up for consideration. We are certainly not only individuals, and yet we are. More on this later.

56. Làm sao Đấng Duy Nhất thực sự có thể *là* nhiều mà vẫn là Một? Chủ đề về các nguồn gốc vũ trụ và các định mệnh vũ trụ được đặt ra để suy xét. Chắc chắn chúng ta không chỉ là những cá nhân, thế nhưng chúng ta vẫn là như vậy. Sẽ nói thêm về điều này sau.

57. The term "Macrocosm" can be variously used, but in the context of our present discussion, it means the Solar Logos. Yet, our Planetary Logos is certainly, in a way, *macrocosmic* to man; even the being known as "Humanity" is macrocosmic to the individual man. But let us observe Master DK's use of the term "Macrocosm" and see if it holds.

57. Thuật ngữ "Đại thiên địa" có thể được dùng theo nhiều cách khác nhau, nhưng trong bối cảnh cuộc bàn luận hiện tại của chúng ta, nó có nghĩa là Thái dương Thượng đế. Tuy nhiên, Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta chắc chắn, theo một cách nào đó, là *đại thiên địa* đối với con người; ngay cả hữu thể được biết đến là "Nhân loại" cũng là đại thiên địa đối với từng con người cá biệt. Nhưng chúng ta hãy quan sát cách Chân sư DK dùng thuật ngữ "Đại thiên địa" và xem nó có đứng vững không.

[Page 81]

[Page 81]

All these bodies—the body of a man, a planetary Logos, and a solar Logos—are the product of desire originating on the planes of abstract mind, whether cosmic, systemic, or mind in the three worlds, whether cosmic desire-mind or human desire-mind, and all their bodies are "Sons of Necessity," as H. P. B. so aptly expressed it.[35],[36] [Page [35]:S. D., I, 74.]'

Tất cả những thể này—thể của một con người, một Hành Tinh Thượng Đế, và một Thái dương Thượng đế—đều là sản phẩm của dục vọng phát sinh trên các cõi trí trừu tượng, dù là vũ trụ, hệ thống, hay cõi trí trong ba cõi thấp, dù là trí-cảm dục vũ trụ hay trí-cảm dục của con người, và tất cả các thể của các Ngài đều là "Các Con của Nhu Cầu Tất Yếu", như H. P. B. đã diễn đạt rất xác đáng.[35],[36] [Page [35]:S. D., I, 74.],

58. How can desire originate on the planes of abstract mind? Shall we say that it is because the *soul,* on whatever level (cosmic or

58. Làm sao dục vọng có thể phát sinh trên các cõi trí trừu tượng? Chúng ta có nên nói rằng đó là vì *linh hồn,* ở bất cứ cấp độ nào (vũ

system) is there to be found, and that the *soul* has its desires? For the soul is a 'heart', and the heart is, in an important respect, the seat of desire (as in, the "heart's desires").The soul also has ideals and dreams, both arising from the second aspect of the soul nature.

trụ hay hệ thống), đều được tìm thấy ở đó, và rằng *linh hồn* có những dục vọng của nó? Vì linh hồn là một 'trái tim', và trái tim, theo một phương diện quan trọng, là chỗ ngự của dục vọng (như trong "những điều trái tim mong muốn"). Linh hồn cũng có những lý tưởng và những giấc mơ, cả hai đều phát sinh từ phương diện thứ hai của bản chất linh hồn.

59. The term "Sons of Necessity" is interesting. The idea involves the concept of 'automaticism'. Once the pattern is conceived and the etheric nature formed, the gathering of the dense physical bodies proceeds according to law or necessity as an automatic response to the magnetic, vitalizing pattern.

59. Thuật ngữ "Các Con của Nhu Cầu Tất Yếu" thật thú vị. Ý tưởng này bao hàm khái niệm 'tính tự động'. Một khi mô hình đã được hình thành và bản chất dĩ thái đã được tạo nên, việc tập hợp các thể xác đậm đặc tiến hành theo định luật hay theo nhu cầu tất yếu như một đáp ứng tự động đối với mô hình từ tính, tiếp sinh lực.

([36:"This whole solar system being conceived of as one vast mechanism, with an exquisite adjustment of its parts in all major details, [though, perhaps not minor] is only the physical expression of Vishnu, or the ethereal basic substance, [related to akasha] as we may understand the word for the present. All the harmonies observable in the manifested cosmos are only the result of the harmoniously working energies that resolve ether into the expression that we recognise. [buddhi and the etheric planes are closely related through the number four; the buddhic plane is the plane of harmony] All planets, worlds, human beings, etc., are only parts of the body, each functioning in subordination to the law which governs the whole. The evolution, preservation and destruction of the world is therefore one vast process called Yagna, [a good term to remember, indicating the threefold process of birth, manifestation and death] which takes place in the body of Yagna Purusha, or the psychical body of nature. Humanity taken collectively is the heart and brain of

([36:"Toàn bộ hệ mặt trời này, được quan niệm như một bộ máy rộng lớn, với sự điều chỉnh tinh tế của các bộ phận trong mọi chi tiết lớn, [dù có lẽ không phải các chi tiết nhỏ] chỉ là biểu hiện hồng trần của Vishnu, hay chất liệu căn bản dĩ thái, [liên hệ với akasha] như hiện nay chúng ta có thể hiểu từ ngữ ấy. Mọi sự hài hòa có thể quan sát được trong vũ trụ biểu hiện chỉ là kết quả của những năng lượng hoạt động hài hòa, những năng lượng phân giải dĩ thái thành biểu hiện mà chúng ta nhận biết. [Bồ đề và các cõi dĩ thái có liên hệ chặt chẽ qua số bốn; cõi bồ đề là cõi của sự hài hòa] Mọi hành tinh, thế giới, con người, v.v., chỉ là những phần của thể, mỗi phần hoạt động trong sự lệ thuộc vào định luật chi phối toàn thể. Vì vậy sự tiến hóa, bảo tồn và hủy diệt của thế giới là một tiến trình rộng lớn duy nhất gọi là Yagna, [một thuật ngữ đáng ghi nhớ, chỉ tiến trình tam phân của sinh ra, biểu hiện và chết] diễn ra trong thể của Yagna Purusha, hay thể thông linh của thiên nhiên. Nhân loại xét như một tập thể là trái tim và bộ não của Purusha này và vì thế mọi nghiệp quả do nhân loại tạo ra, hồng

this Purusha and therefore all the Karma generated by humanity, physical, mental, or spiritual, determines mainly the character of this Yagnic process... [humanity has been given other assignments in DK's teaching'] Sri Krishna therefore calls the process the Yagnic life that he has been giving out to Arjuna as Yoga (1st Sloka 4th Chr). In fact, Yoga and Yagna are very closely allied and even inseparable, though at the present day people seem to disconnect the two. Yoga derived from the root Yuj to join means an act of joining. Now as the heart is the great centre in man, likewise the Yogee of the heart keeps his central position in the universe and hence his individuality. [heart, Leo and individuality are inseparable] The individuality or the Higher Manas being the pivot of the human constitution [the heart is the soul] or the centre on which two hemispheres of higher and lower existence turn as I have already said, the Yogee of the heart has a heavenly dome above and earthly abyss below and his yoga becomes twofold as a consequence. He joins himself on to the thing above in dhyana and the thing below in action. [dhyana is meditation] The word yagna derived from the root Yaj—to serve also means a twofold service, service done to the thing above through service done unto its expression the thing below."—Some Thoughts on the Gita, pp. 18, 134.)

trần, trí tuệ hay tinh thần, chủ yếu quyết định tính chất của tiến trình Yagnic này... [nhân loại đã được giao những nhiệm vụ khác trong giáo huấn của DK'] Do đó Sri Krishna gọi tiến trình ấy là đời sống Yagnic mà ngài đã truyền cho Arjuna như Yoga (Sloka thứ 1, Chương 4). Thật ra, Yoga và Yagna có liên hệ rất gần gũi và thậm chí không thể tách rời, dù ngày nay người ta dường như tách rời hai điều ấy. Yoga, bắt nguồn từ căn Yuj nghĩa là nối kết, có nghĩa là một hành vi nối kết. Giờ đây, cũng như trái tim là trung tâm lớn trong con người, thì Yogee của trái tim cũng giữ vị trí trung tâm của mình trong vũ trụ và do đó giữ được cá tính của mình. [trái tim, Sư Tử và cá tính là không thể tách rời] Cá tính hay Thượng Manas là trục xoay của cơ cấu con người [trái tim là linh hồn] hay trung tâm mà trên đó hai bán cầu của sự tồn tại cao và thấp xoay chuyển như tôi đã nói, Yogee của trái tim có một vòm trời phía trên và một vực sâu trần thế phía dưới, và yoga của y do đó trở thành nhị phân. Y nối kết mình với điều ở trên trong dhyana và với điều ở dưới trong hành động. [dhyana là tham thiền] Từ yagna bắt nguồn từ căn Yaj—phụng sự—cũng có nghĩa là một sự phụng sự nhị phân, phụng sự điều ở trên thông qua phụng sự biểu hiện của nó là điều ở dưới."—Some Thoughts on the Gita, tr. 18, 134.)

60. An important paragraph linking Yoga and Yagna. Yoga is related to meditation and action, and Yagna to service.

60. Một đoạn quan trọng nối kết Yoga và Yagna. Yoga liên hệ với tham thiền và hành động, còn Yagna liên hệ với phụng sự.

2. Eight Statements.

2. Tám Mệnh Đề.

It is with the etheric bodies of all we are dealing, and with their vivification by prana (whether cosmic, solar, planetary or human), with the organs of reception and

Điều chúng ta đang bàn đến là các thể dĩ thái của mọi hữu thể, và sự tiếp sinh của chúng bằng prana (dù là vũ trụ, thái dương, hành tinh hay nhân loại), các cơ quan tiếp nhận và

with the basis of emanations. Here, therefore, we can arrive at **certain dicta anent the etheric body** which for purposes of clarity might well be enumerated:

61. From this section:

a. Prana vivifies all etheric bodies

b. Etheric bodies have organs of reception

c. Emanations (from superior sources) flow into etheric bodies and emanations from etheric bodies flow out

First. The etheric body is the mould of the physical body.

62. This is a fundamental idea, but we must understand the degree of exactitude of the moulding process. As a general principle, it is sufficient to define the nature of the relationship.

Second. The etheric body is the archetype upon which [Page 82] the dense physical form is built, whether it is the form of a solar system, or of a human body in any one incarnation.

63. An archetype suggests an 'ideal form'. The eventual 'formal destiny' of the dense physical body (in three layers) is suggested by the nature of the etheric body. Eventually, man will have a "body of fire".

64. "The centres, therefore, when functioning properly, form the "body of fire" which eventually is all that is left, first to man in the three worlds, and later to the Monad. This body of fire is "the body incorruptible"[72] or indestructible, spoken of

nền tảng của các phát xạ. Vì vậy, ở đây chúng ta có thể đi đến **một số mệnh đề nhất định liên quan đến thể dĩ thái** mà vì mục đích sáng tỏ có thể được liệt kê như sau:

61. Từ phần này:

a. Prana tiếp sinh mọi thể dĩ thái

b. Các thể dĩ thái có những cơ quan tiếp nhận

c. Các phát xạ (từ những nguồn cao hơn) chảy vào các thể dĩ thái và các phát xạ từ các thể dĩ thái chảy ra ngoài

Thứ nhất. Thể dĩ thái là khuôn mẫu của thể xác.

62. Đây là một ý tưởng nền tảng, nhưng chúng ta phải hiểu mức độ chính xác của tiến trình định khuôn. Như một nguyên lý tổng quát, chỉ cần xác định bản chất của mối quan hệ này là đủ.

Thứ hai. Thể dĩ thái là nguyên mẫu mà trên đó [Page 82] hình thể hồng trần đậm đặc được xây dựng, dù đó là hình thể của một hệ mặt trời hay của một thân thể con người trong bất kỳ một lần lâm phàm nào.

63. Một nguyên mẫu gợi ý một 'hình thể lý tưởng'. 'Định mệnh hình tướng' sau cùng của thể xác đậm đặc (trong ba lớp) được gợi ra bởi bản chất của thể dĩ thái. Cuối cùng, con người sẽ có một "thể lửa".

64. "Do đó, các trung tâm, khi hoạt động đúng đắn, tạo thành "thể lửa", là điều cuối cùng còn lại, trước hết đối với con người trong ba cõi thấp, và về sau đối với chân thần. Thể lửa này là "thể bất hoại"72 hay không thể hủy diệt, được Thánh Paul nói

by St. Paul, and is the product of evolution, of the perfect blending of the three fires, which ultimately destroy the form. When the form is [Page 167] destroyed there is left this intangible spiritual body of fire, one pure flame, distinguished by seven brilliant centres of intenser burning. This electric fire is the result of the bringing together of the two poles and demonstrates at the moment of complete at-one-ment, the occult truth of the words "Our God is a consuming Fire."[73] (TCF 166-167)

đến, và là sản phẩm của tiến hóa, của sự hòa trộn hoàn hảo của ba ngọn lửa, những ngọn lửa cuối cùng hủy diệt hình tướng. Khi hình tướng bị [Page 167] hủy diệt, còn lại thể lửa tinh thần vô hình này, một ngọn lửa thuần nhất, được phân biệt bởi bảy trung tâm rực sáng cháy mãnh liệt hơn. Lửa Điện này là kết quả của việc đưa hai cực lại với nhau và chứng minh, vào lúc nhất như hoàn toàn, chân lý huyền bí của lời nói "Thượng đế của chúng ta là một Ngọn Lửa thiêu đốt."73 (TCF 166-167)

65. The suggestion is that solar systems, too, have their incarnations, as will any being according to the Law of Periodicity (the Second Fundamental of the Secret Doctrine).

65. Gợi ý ở đây là các hệ mặt trời cũng có những lần lâm phàm của chúng, như bất kỳ hữu thể nào cũng sẽ có theo Định luật Chu Kỳ (Mệnh đề Căn bản thứ hai của Giáo Lý Bí Nhiệm).

Third. The etheric body is a web or network of fine interlacing channels, formed of matter of the four ethers, and built into a specific form.

Thứ ba. Thể dĩ thái là một tấm lưới hay mạng lưới gồm những kênh đan xen mảnh, được tạo thành từ vật chất của bốn dĩ thái, và được xây dựng thành một hình thể xác định.

66. The form of the etheric body is definite and not vague or amorphous.

66. Hình thể của thể dĩ thái là xác định chứ không mơ hồ hay vô định hình.

It forms a focal point for certain radiatory emanations, which vivify, stimulate and produce the rotary action of matter.

Nó tạo thành một tiêu điểm cho một số phát xạ bức xạ nhất định, những phát xạ này tiếp sinh, kích thích và tạo ra chuyển động quay của vật chất.

67. The emanations of the Sun and the emanations of an etheric body will have an analogy. Both are examples of "*active* fire" rather than "latent fire".

67. Các phát xạ của Mặt Trời và các phát xạ của một thể dĩ thái sẽ có một phép loại suy. Cả hai đều là những ví dụ của "lửa *hoạt động*" hơn là "lửa tiềm ẩn".

68. The action of an etheric body upon matter is:

68. Tác động của một thể dĩ thái lên vật chất là:

a. Vivification

a. Tiếp sinh

b. Stimulation

c. The production of rotary motion.

69. There is a suggestion that the second aspect of divinity is responsible for the rotary motion of the third aspect. Could we extrapolate to the thought that the effect of the first aspect of divinity is to produce the spiral-cyclic activity characteristic of the second aspect?

Fourth. These pranic emanations when focalised and received, react upon the dense matter which is built upon the etheric scaffolding and framework.

70. We ask ourselves about the focussing lenses for pranic emanations.

71. Although the vibratory level of etheric matter is higher than that of dense matter, it still has its effect upon dense matter. The method by which higher vibrations impact fields of lower vibration has to be studied. If the impacting vibration is too high, there will be little or no effect.

72. The “lesser builders” build dense matter upon the “etheric scaffolding or framework”.

Fifth. This etheric web, during incarnation, forms a barrier between the physical and astral planes, which can only be transcended when consciousness is sufficiently developed to permit of escape.

73. This is a vital point and indicates a means of protecting man from astral forces.

b. Kích thích

c. Tạo ra chuyển động quay.

69. Có một gợi ý rằng phương diện thứ hai của thiên tính chịu trách nhiệm về chuyển động quay của phương diện thứ ba. Chúng ta có thể ngoại suy đến ý tưởng rằng hiệu quả của phương diện thứ nhất của thiên tính là tạo ra hoạt động xoắn-chu kỳ đặc trưng của phương diện thứ hai chăng?

Thứ tư. Những phát xạ prana này khi được hội tụ và tiếp nhận sẽ tác động lên vật chất đậm đặc được xây dựng trên giàn khung và bộ khung dĩ thái.

70. Chúng ta tự hỏi về những thấu kính hội tụ cho các phát xạ prana.

71. Dù mức rung động của vật chất dĩ thái cao hơn vật chất đậm đặc, nó vẫn có tác động lên vật chất đậm đặc. Phương pháp mà các rung động cao hơn tác động lên các trường rung động thấp hơn cần được nghiên cứu. Nếu rung động tác động quá cao, sẽ có rất ít hoặc không có hiệu quả.

72. Các “vị tiểu kiến tạo” xây dựng vật chất đậm đặc trên “giàn khung hay bộ khung dĩ thái”.

Thứ năm. Tấm lưới dĩ thái này, trong thời kỳ lâm phàm, tạo thành một hàng rào giữa cõi hồng trần và cõi cảm dục, chỉ có thể được vượt qua khi tâm thức phát triển đủ để cho phép thoát ra ngoài.

73. Đây là một điểm thiết yếu và cho thấy một phương tiện bảo vệ con người khỏi các mãnh lực cảm dục.

74. The soul/Solar Angel is a 'great Protector' of the human being it has under supervision. The etheric body reflects the soul and, therefore, also has a protective function.

74. Linh hồn/Thái dương Thiên Thần là một 'Đấng Bảo Hộ' lớn lao của con người mà nó giám sát. Thể dĩ thái phản chiếu linh hồn và vì vậy cũng có một chức năng bảo vệ.

75. In a similar way, symbolically, the radiance of the Sun (and its constructive influences) protects against the degenerative influence of the Moon (so closely related to the astral nature).

75. Theo một cách tương tự, về mặt biểu tượng, bức xạ của Mặt Trời (và các ảnh hưởng kiến tạo của nó) bảo vệ chống lại ảnh hưởng suy thoái của Mặt Trăng (vốn liên hệ rất chặt với bản chất cảm dục).

76. For this reason, during periods of devitalization (low etheric vitality) the influences of the astral plane can enter the brain consciousness more easily and can affect the physical body.

76. Vì lý do này, trong những thời kỳ mất sinh lực (sinh lực dĩ thái thấp), các ảnh hưởng của cõi cảm dục có thể đi vào tâm thức não bộ dễ dàng hơn và có thể ảnh hưởng đến thể xác.

This can be seen in both the microcosm and the macrocosm. When a man has, through meditation and concentration, expanded his consciousness to a certain point he is enabled to include the subtler planes, and to escape beyond the limits of the dividing web.

Điều này có thể được thấy trong cả tiểu thiên địa lẫn đại thiên địa. Khi một người, nhờ tham thiền và tập trung, đã mở rộng tâm thức của mình đến một điểm nào đó, y có thể bao gồm các cõi vi tế hơn, và thoát ra ngoài các giới hạn của tấm lưới phân cách.

77. What is the point to which man must expand his consciousness in order to escape beyond the limits of the dividing web? Can we say that when there is sufficient "causal consciousness", the ability to focus within the "soul body", that escape becomes possible?

77. Điểm mà con người phải mở rộng tâm thức đến để thoát ra ngoài các giới hạn của tấm lưới phân cách là điểm nào? Chúng ta có thể nói rằng khi có đủ "tâm thức nguyên nhân", khả năng tập trung trong "thể linh hồn", thì sự thoát ra ấy trở nên khả hữu chăng?

78. Much psychism exists in those who are not spiritually advanced in any way. The influence of the planet Neptune is involved in this escape. A more controlled escape can begin at the time of the second initiation when Neptune, Venus and Jupiter and active.

78. Có rất nhiều hiện tượng thông linh nơi những người không hề tiến bộ tinh thần theo bất kỳ cách nào. Ảnh hưởng của hành tinh Sao Hải Vương có liên quan đến sự thoát ra này. Một sự thoát ra được kiểm soát hơn có thể bắt đầu vào thời điểm lần điểm đạo thứ hai khi Sao Hải Vương, Sao Kim và Sao Mộc hoạt động.

79. We understand the *penetrative* function of concentration and meditation (ruled respectively by Leo and Virgo).

79. Chúng ta hiểu chức năng *xuyên thấu* của sự tập trung và tham thiền (lần lượt do Sư Tử và Xử Nữ cai quản).

PHYSICAL SUB-PLANES	SOLAR SYSTEM PLANES	CÁC CÕI PHỤ HỒNG TRẦN	CÁC CÕI CỦA HỆ MẶT TRỜI	
1. First ether.	Atomic plane	Adi. Divine.	Sea of fire.	First cosmic ether.
2. Second ether.	Sub-atomic	Anupadaka. Monadic plane.	Akasha.	Second cosmic ether.
3. Third ether.	Super-etheric	Atmic. Spiritual plane.	Aether.	Third cosmic ether.
4. Fourth ether.	Super-gaseous	Buddhic. Intuitional Plane.	Air.	Fourth cosmic ether

80. We see the equivalence between the terms "super-gaseous" and "etheric". Usually the fourth ether (numbering from above) is called simply "etheric".

80. Chúng ta thấy sự tương đương giữa các thuật ngữ "siêu-khí" và "dĩ thái". Thông thường dĩ thái thứ tư (đếm từ trên xuống) được gọi đơn giản là "dĩ thái".

81. "Anu" is the "speck" and must be related to the term "Anupadaka".

81. "Anu" là "đốm nhỏ" và hẳn phải liên hệ với thuật ngữ "Anupadaka".

82. When we think of the systemic planes (buddhic, atmic, monadic, logoic), it is also necessary to think of them as *cosmic* ethers. This naturally and helpfully places them in a larger context necessary for a more complete understanding of their function. The fact that these four systemic subplanes are *also* etheric (in a higher way), tells us something about their constitution, about interpenetration and transmission.

82. Khi nghĩ về các cõi hệ thống (Bồ đề, atma, chân thần, logoic), cũng cần phải nghĩ về chúng như những dĩ thái *vũ trụ*. Điều này một cách tự nhiên và hữu ích đặt chúng vào một bối cảnh lớn hơn cần thiết cho sự thấu hiểu đầy đủ hơn về chức năng của chúng. Việc bốn cõi phụ hệ thống này *cũng* là dĩ thái (theo một cách cao hơn) cho chúng ta biết điều gì đó về cấu tạo của chúng, về sự xuyên thấm và sự truyền dẫn.

DENSE PHYSICAL PLANES OF HUMANITY	HỒNG TRẦN ĐẬM ĐẶC CÁC CÕI CỦA NHÂN LOẠI
5. Gaseous. Sub-etheric Mental. Fire. Cosmic gaseous.	5. Khí. Hạ-dĩ thái Trí tuệ. Lửa. Khí vũ trụ.
6. Liquid Astral. Emotional plane. Water. Cosmic liquid.	6. Lỏng Cảm dục. Cõi cảm xúc. Nước. Lỏng vũ trụ.

7. Earthly. Dense Physical plane. Earth. Cosmic dense.

7. Đất. Cõi hồng trần đậm đặc. Đất. Đậm đặc vũ trụ.

83. The gaseous plane is here listed as "sub-etheric"—a term which places it in relation to the etheric levels. Those who understand and practice breathing exercises will know something of the relation between the gaseous subplane and the etheric.

83. Cõi khí ở đây được liệt kê là "hạ-dĩ thái"—một thuật ngữ đặt nó trong mối liên hệ với các cấp dĩ thái. Những ai hiểu và thực hành các bài tập thở sẽ biết phần nào về mối liên hệ giữa cõi phụ khí và cõi dĩ thái.

[Page 83]

[Page 83]

When the Logos has expanded His Consciousness on cosmic levels He can then transcend the logoic etheric web, and escape beyond the ring-pass-not of His objective manifestation. In thinking out this analogy we must hold closely in mind the fact that the seven major planes of our solar system are the seven subplanes of the cosmic physical or the lowest cosmic plane.

Khi Thượng đế đã mở rộng Tâm thức của Ngài trên các cấp độ vũ trụ, khi ấy Ngài có thể vượt qua tấm lưới dĩ thái logoic, và thoát ra ngoài vòng-giới-hạn của biểu hiện khách quan của Ngài. Khi suy xét phép loại suy này, chúng ta phải luôn ghi nhớ chặt chẽ sự kiện rằng bảy cõi chính của hệ mặt trời chúng ta là bảy cõi phụ của cõi hồng trần vũ trụ hay cõi vũ trụ thấp nhất.

84. This analogy suggests that (as in man) there is a limited personality aspect of the Logos imprisoned within 'logoic brain consciousness'.

84. Phép loại suy này gợi ý rằng (như nơi con người) có một phương diện phàm ngã hữu hạn của Thượng đế bị giam hãm trong 'tâm thức não bộ logoic'.

85. The result of this escape would be full logoic consciousness on the cosmic astral plane.

85. Kết quả của sự thoát ra này sẽ là tâm thức logoic đầy đủ trên cõi cảm dục vũ trụ.

86. Our Logos is a comic initiate of the second degree (cf. TCF 384), thus it can be assumed that this 'escape' is in process if it has not already been achieved.

86. Thượng đế của chúng ta là một điểm đạo đồ vũ trụ bậc hai (x. TCF 384), vì vậy có thể giả định rằng sự 'thoát ra' này đang diễn tiến nếu chưa được hoàn tất.

87. It may be said, however, that our Solar Logos does not have a completely integrated consciousness—cosmically considered.

87. Tuy nhiên, có thể nói rằng Thái dương Thượng đế của chúng ta không có một tâm thức hoàn toàn tích hợp—xét theo phương diện vũ trụ.

88. When this escape occurs, either for man or the Logos, the principle of *love* may more easily manifest during physical consciousness, as the astral plane (in both cases, systemic and cosmic) is attuned to the buddhic plane (systemic and cosmic).

88. Khi sự thoát ra này xảy ra, dù đối với con người hay Thượng đế, nguyên khí *bác ái* có thể biểu hiện dễ dàng hơn trong tâm thức hồng trần, vì cõi cảm dục (trong cả hai trường hợp, hệ thống và vũ trụ) được chỉnh hợp với cõi bồ đề (hệ thống và vũ trụ).

We might note here the accurate working out of the correspondence in matter and the radiatory correspondence is equally accurate.

Ở đây chúng ta có thể lưu ý sự triển khai chính xác của sự tương ứng trong vật chất, và sự tương ứng bức xạ cũng chính xác như vậy.

89. A man or Logos who has 'escaped' the limitations of the etheric web is a more radiatory *and magnetic* being than heretofore.

89. Một con người hay một Thượng đế đã 'thoát khỏi' những giới hạn của tấm lưới dĩ thái là một hữu thể bức xạ hơn *và từ tính hơn* trước đây.

Sixth. In all the three bodies—human, planetary, and systemic or logoic—will be found a great organ within the organism which acts as the receiver of prana. This organ has its etheric manifestation and its dense physical correspondence.

Thứ sáu. Trong cả ba thân thể—con người, hành tinh, và hệ mặt trời hay Thượng đế—đều sẽ tìm thấy một cơ quan lớn bên trong cơ thể, hoạt động như bộ phận tiếp nhận prana. Cơ quan này có biểu hiện dĩ thái của nó và sự tương ứng hồng trần đậm đặc của nó.

90. The organ meant is probably the splenic center and its dense correspondence, the spleen. At least this would be the case for man.

90. Cơ quan được nói đến có lẽ là trung tâm lá lách và sự tương ứng đậm đặc của nó, lá lách. Ít nhất đối với con người là như vậy.

In the system. In the system, the organ of cosmic prana, of the force vitalising matter, is the central sun, which is the direct receiver and dispenser of cosmic radiation.

Trong hệ thống. Trong hệ thống, cơ quan của prana vũ trụ, của mãnh lực tiếp sinh vật chất, là mặt trời trung tâm, là bộ phận trực tiếp tiếp nhận và phân phát bức xạ vũ trụ.

91. By the "central sun" is not meant the "central *spiritual* sun".

91. "Mặt trời trung tâm" ở đây không có nghĩa là "Mặt trời *Tinh thần* Trung Ương".

92. The "central sun" appears to be a *physical* organ, and to have an etheric counterpart, just as a man has.

92. "Mặt trời trung tâm" dường như là một cơ quan *hồng trần*, và có một đối phần dĩ thái, cũng như con người vậy.

93. When the Tibetan uses the word "organ" we have to determine whether He means an etheric organ, a dense physical organ, or a combination of the two.

93. Khi Chân sư Tây Tạng dùng từ "cơ quan", chúng ta phải xác định liệu Ngài muốn nói đến một cơ quan dĩ thái, một cơ quan hồng trần đậm đặc, hay sự kết hợp của cả hai.

94. In point *six* the Tibetan speaks of the *reception* of prana, but as He develops the subject, He speaks of both the reception and dispensing of pranic radiation.

94. Trong điểm *sáu* Chân sư Tây Tạng nói về sự *tiếp nhận* prana, nhưng khi Ngài triển khai chủ đề, Ngài nói đến cả sự tiếp nhận lẫn sự phân phát bức xạ prana.

This is one of the threefold divisions of the Primordial Ray of active intelligence.

Đây là một trong những phân chia tam phân của Cung nguyên sơ của trí tuệ hoạt động.

95. DK seems to be saying that "cosmic radiation" is "one of the threefold divisions of the Primordial Ray of active intelligence".

95. DK dường như đang nói rằng "bức xạ vũ trụ" là "một trong những phân chia tam phân của Cung nguyên sơ của trí tuệ hoạt động".

Each of the cosmic Rays is in essence threefold, a fact which is oft overlooked, though logically obvious; each Ray is the vehicle for a cosmic Entity, and all existence is necessarily triple in manifestation.

Mỗi cung vũ trụ về bản chất đều là tam phân, một sự kiện thường bị bỏ qua, dù về mặt logic là hiển nhiên; mỗi cung là vận cụ cho một Thực Thể vũ trụ, và mọi tồn tại tất yếu là tam phân trong biểu hiện.

96. The threefold nature of each of the *cosmic* Rays is brought forward. Is it *only* the three major Rays which are threefold? If so, what is the origin of the number 21? Through a septenate, each member of which was threefold, the 21 could easily be derived.

96. Bản chất tam phân của mỗi cung *vũ trụ* được nêu ra. Có phải *chỉ* ba cung chính là tam phân không? Nếu vậy, nguồn gốc của con số 21 là gì? Qua một bộ bảy, mà mỗi thành viên đều tam phân, thì 21 có thể dễ dàng được suy ra.

97. The comic Entity for which a Ray is a vehicle, is a being far greater than a Solar Logos. It would be a Constellational Logos at least, and perhaps even greater.

97. Thực Thể vũ trụ mà một cung là vận cụ cho nó là một hữu thể lớn lao hơn nhiều so với một Thái dương Thượng đế. Ít nhất đó phải là một Thượng đế Chòm Sao, và có lẽ còn lớn hơn nữa.

The central Sun has within its periphery a centre of reception with a surface radiation.

Mặt trời trung tâm có bên trong chu vi của nó một trung tâm tiếp nhận với một bức xạ bề mặt.

98. We have here an astronomically interesting statement. Above we are told that the "central sun" is the "direct receiver and dispenser of cosmic radiation". Here DK becomes more specific mentioning the part of the "central sun" which is the receiver. That centre is "within its periphery", apparently close to an outer boundary. The center of reception is more interior than the 'surface of radiation'. These technicalities are to be kept in mind.

98. Ở đây chúng ta có một phát biểu thú vị về mặt thiên văn. Ở trên chúng ta được cho biết rằng "mặt trời trung tâm" là "bộ phận trực tiếp tiếp nhận và phân phát bức xạ vũ trụ". Ở đây DK trở nên cụ thể hơn khi nhắc đến phần của "mặt trời trung tâm" là bộ phận tiếp nhận. Trung tâm ấy ở "bên trong chu vi của nó", dường như gần một ranh giới bên ngoài. Trung tâm tiếp nhận ở phía trong hơn so với 'bề mặt bức xạ'. Những chi tiết kỹ thuật này cần được ghi nhớ.

99. The Solar Logos receives cosmic prana.

99. Thái dương Thượng đế tiếp nhận prana vũ trụ.

100. The Planetary Logos receives solar systemic prana.

100. Hành Tinh Thượng Đế tiếp nhận prana thái dương hệ thống.

101. The human being, it seems, receives *both* solar prana and planetary prana.

101. Có vẻ như con người tiếp nhận *cả* prana thái dương lẫn prana hành tinh.

In the Planet. In the planet there will be found a similar organ or receiver within its etheric body, the locality of which is not for exoteric publication and cannot therefore be revealed.

Trong Hành tinh. Trong hành tinh sẽ tìm thấy một cơ quan hay bộ phận tiếp nhận tương tự bên trong thể dĩ thái của nó, vị trí của nó không dành cho việc công bố ngoại môn và vì vậy không thể được tiết lộ.

102. Here the term "organ" is definitely considered etheric.

102. Ở đây thuật ngữ "cơ quan" rõ ràng được xem là dĩ thái.

103. Much can be said of the Solar Logos without fear that humanity will tamper with solar process. The same cannot be said of the Planetary Logos and planetary process. When DK deliberately refrains from revealing a piece of information, we can assume that there would be danger connected with such a revelation.

103. Có thể nói nhiều điều về Thái dương Thượng đế mà không sợ nhân loại can thiệp vào tiến trình thái dương. Điều tương tự không thể nói về Hành Tinh Thượng Đế và tiến trình hành tinh. Khi DK cố ý không tiết lộ một mẩu thông tin nào đó, chúng ta có thể giả định rằng sẽ có nguy hiểm gắn liền với sự tiết lộ ấy.

It is connected with the location of the two poles, north and south, and is the centre around which the globe rotates, and is the

Nó liên hệ với vị trí của hai cực, bắc và nam, và là trung tâm mà quanh đó bầu hành tinh quay, và là nguồn gốc của truyền thuyết về

source of the legend of a sacred fertile land within the sphere of polar influences. The mythic land of exceeding fertility, of abundant [Page 84] luxuriance, and of phenomenal growth, vegetable, animal and human would naturally lie where prana is received. It is the esoteric Garden of Eden, the land of physical perfection. Surface radiation demonstrates, after distribution, as planetary prana.

một vùng đất thiêng màu mỡ bên trong khối cầu của các ảnh hưởng cực. Vùng đất thần thoại có độ phì nhiêu vượt bậc, sự sum suê dồi dào, và sự tăng trưởng phi thường của giới thực vật, giới động vật và giới nhân loại dĩ nhiên sẽ nằm ở nơi prana được tiếp nhận. Đó là Vườn Địa Đàng huyền bí, vùng đất của sự hoàn hảo hồng trần. Bức xạ bề mặt biểu hiện, sau khi được phân phối, thành prana hành tinh.

104. In considering the location of such a receptive centre on or within Earth, we may think of the magnetic poles and the actual poles. We may also think of the process of polar gyration and that around which the pole gyrates.

104. Khi xem xét vị trí của một trung tâm tiếp nhận như vậy trên hoặc trong Trái Đất, chúng ta có thể nghĩ đến các cực từ và các cực thực. Chúng ta cũng có thể nghĩ đến tiến trình quay cực và điều mà quanh đó cực quay.

105. Is the “sacred fertile land” really *two* lands—one for each pole?

105. “Vùng đất thiêng màu mỡ” ấy có thực sự là *hai* vùng đất—một cho mỗi cực—hay không?

106. There are many legends of mythic lands of fertility and abundance. The first two root-races of humanity (not yet individualized) probably experienced such conditions. There are also legends of planetary lore of tellurian periods when the poles faced the Sun directly.

106. Có nhiều truyền thuyết về những miền đất thần thoại của sự phì nhiêu và sung túc. Hai giống dân gốc đầu tiên của nhân loại (chưa biệt ngã hóa) có lẽ đã trải nghiệm những điều kiện như thế. Cũng có những truyền thuyết thuộc tri thức hành tinh về các thời kỳ địa cầu khi các cực trực diện với Mặt Trời.

107. We read here of an “esoteric Garden of Eden”. Global exploration has not revealed any *exoteric* Garden of Eden, so such a ‘place’ existing in the conditions here discussed must be etheric in nature.

107. Ở đây chúng ta đọc về một “Vườn Địa Đàng” huyền bí. Sự thám hiểm toàn cầu đã không phát hiện bất kỳ *ngoại môn* Vườn Địa Đàng nào, vì thế một ‘nơi chốn’ như vậy tồn tại trong các điều kiện đang được bàn đến ở đây hẳn phải có bản chất dĩ thái.

108. The physical perfection of form would be *etheric.* The ethers are, after all, part of the systemic *physical* plane.

108. Sự hoàn hảo hồng trần của hình tướng hẳn sẽ là *dĩ thái.* Xét cho cùng, các dĩ thái là một phần của cõi *hồng trần* của hệ thống.

109. It would seem that a veritable "fountain of youth" exists upon the this planet in etheric matter. Of course, it would have to have its physical counterpart.

109. Dường như có một "suối nguồn tuổi trẻ" đích thực tồn tại trên hành tinh này trong vật chất dĩ thái. Dĩ nhiên, nó hẳn phải có đối phần hồng trần của nó.

110. What can the phrase "within the sphere of polar influences" mean? Within the polar circles beginning at approximately 66.67 degrees north or south latitude?

110. Cụm từ "bên trong khối cầu của các ảnh hưởng cực" có thể có nghĩa gì? Bên trong các vòng cực bắt đầu ở khoảng 66,67 độ vĩ bắc hay nam chăng?

111. One would be tempted to think of an etheric externalization of Shamballa as being a candidate for such pranic vitality (for Shamballa is the seat of the *life* aspect on our planet, but legend tells us that the systemic-etheric Shamballa is located near or in the Gobi Desert.

111. Người ta có thể bị cám dỗ nghĩ đến một sự ngoại hiện dĩ thái của Shamballa như là một ứng viên cho sinh lực prana như thế (vì Shamballa là trụ sở của phương diện *sự sống* trên hành tinh chúng ta, nhưng truyền thuyết cho chúng ta biết rằng Shamballa dĩ thái-hệ thống nằm gần hoặc trong sa mạc Gobi.

112. In any case, various hints are given and we can ponder.

112. Dù sao đi nữa, nhiều gợi ý khác nhau đã được đưa ra và chúng ta có thể suy ngẫm.

113. If, on Earth, surface radiation (after distribution) demonstrates as planetary prana, then in relation to the Sun, surface radiation (after distribution) must demonstrate as *solar* prana. For a man as surface radiation (after distribution) must demonstrate as 'human prana'. We note the necessity of "distribution" for this demonstration.

113. Nếu, trên Trái Đất, bức xạ bề mặt (sau khi phân phối) biểu hiện thành prana hành tinh, thì trong liên hệ với Mặt Trời, bức xạ bề mặt (sau khi phân phối) phải biểu hiện thành prana *thái dương*. Vì đối với con người, bức xạ bề mặt (sau khi phân phối) phải biểu hiện thành 'prana nhân loại'. Chúng ta lưu ý sự cần thiết của "phân phối" đối với sự biểu hiện này.

In Man. The organ of reception is the spleen through its etheric counterpart. After distribution over the entire body via the etheric network it demonstrates in surface radiation as the health aura.

Trong Con Người. Cơ quan tiếp nhận là lá lách thông qua đối phần dĩ thái của nó. Sau khi được phân phối khắp toàn thể qua mạng lưới dĩ thái, nó biểu hiện trong bức xạ bề mặt như noãn hào quang sức khỏe.

114. With respect to man, DK speaks or the organ as physical, but obviously the splenic center is intimately involved.

114. Liên quan đến con người, Chân sư DK nói về cơ quan này như là hồng trần, nhưng rõ ràng trung tâm lá lách có liên hệ mật thiết.

115. We can equate 'human prana' with the term "health aura".

115. Chúng ta có thể đồng nhất 'prana nhân loại' với thuật ngữ "noãn hào quang sức khỏe".

116. We note a type of generalized activity shared by all three entities—human, planetary and solar. This activity is one of *distribution* after *reception.* The reception is more localized. The distribution covers the entire physical surface of the being concerned.

116. Chúng ta lưu ý một loại hoạt động tổng quát được cả ba thực thể—nhân loại, hành tinh và thái dương—cùng chia sẻ. Hoạt động này là sự *phân phối* sau khi *tiếp nhận.* Sự tiếp nhận có tính cục bộ hơn. Sự phân phối bao trùm toàn bộ bề mặt hồng trần của hữu thể liên hệ.

117. The Sun and our planet also have an "etheric network" involved in this distribution, if man has.

117. Mặt Trời và hành tinh chúng ta cũng có một "mạng lưới dĩ thái" tham gia vào sự phân phối này, nếu con người có.

Seventh. Thus in all the three bodies will the resemblance clearly be seen, and the working out in perfect correspondence is easily demonstrable:

Thứ bảy. Như vậy trong cả ba thân thể, sự tương đồng sẽ được thấy rõ ràng, và sự triển khai trong tương ứng hoàn hảo có thể được chứng minh dễ dàng:

118. The structure of thinking is clarified by such definite analogies.

118. Cấu trúc của tư duy được làm sáng tỏ nhờ những phép loại suy xác định như thế.

119. For clearer understanding, the tabulations below are useful.

119. Để thấu hiểu rõ hơn, các bảng dưới đây rất hữu ích.

PRANA OF THE SOLAR SYSTEM

PRANA CỦA HỆ MẶT TRỜI

THE SOLAR SYSTEM	
Entity manifesting	The solar Logos.
Body of manifestation	The solar system.
Receptive centre	Pole of the central Sun.

HỆ MẶT TRỜI	
Thực thể biểu hiện	Thái dương Thượng đế.
Thể biểu hiện	hệ mặt trời.
Trung tâm tiếp nhận	Cực của Mặt trời trung tâm.

Surface radiation or emanation Solar prana.	Bức xạ hay phát xạ bề mặt Prana thái dương.
Movement produced Systemic rotation.	Chuyển động được tạo ra Sự quay của hệ thống.
Distributive effect Solar etheric radiation (felt cosmically).	Hiệu quả phân phối Bức xạ dĩ thái thái dương (được cảm nhận một cách vũ trụ).

120. The “body of manifestation” is considered physical (including the three-part dense physical and the etheric vehicles).

120. “Thể biểu hiện” được xem là hồng trần (bao gồm thể xác đậm đặc ba phần và các vận cụ dĩ thái).

121. It would be important to understand the orientation of the “pole of the central Sun”. Again, magnetic and actual poles of all these entities must be compared.

121. Điều quan trọng là phải hiểu sự định hướng của “cực của Mặt trời trung tâm”. Một lần nữa, các cực từ tính và cực thực tế của mọi thực thể này phải được so sánh.

122. The organ of reception here is not designated as etheric.

122. Cơ quan tiếp nhận ở đây không được chỉ định là dĩ thái.

123. Our Sun rotates on its axis approximately once every twenty-seven days (a number to be correlated with a sidereal lunar return). But “systemic rotation” suggests the rotation of the entire solar systemic atom. This rotation occurs in a period of approximately one hundred thousand years.

123. Mặt Trời của chúng ta quay quanh trục của nó xấp xỉ một lần mỗi hai mươi bảy ngày (một con số cần được liên hệ với một chu kỳ trở lại thiên văn của Mặt Trăng). Nhưng “sự quay của hệ thống” gợi ý sự quay của toàn bộ nguyên tử hệ thống thái dương. Sự quay này diễn ra trong một chu kỳ xấp xỉ một trăm ngàn năm.

124. “The solar atom must be considered as pursuing analogous lines of activity and as paralleling on a vast scale the evolution of the planetary atom. The entire solar sphere, the logoic ring-pass-not, rotates upon its axis, and thus all that is included within the sphere is carried in a circular manner through the Heavens. The exact figures of the cycle which covers the vast rotation must remain as yet esoteric, but it may be stated that it approximates one hundred thousand years, being, as might be

124. “Nguyên tử thái dương phải được xem như đang theo đuổi những đường hoạt động tương tự và song hành trên một quy mô rộng lớn với sự tiến hoá của nguyên tử hành tinh. Toàn bộ khối cầu thái dương, vòng-giới-hạn logoi, quay quanh trục của nó, và như vậy mọi thứ được bao gồm trong khối cầu ấy được mang theo theo cách tuần hoàn xuyên qua các cõi trời. Những con số chính xác của chu kỳ bao trùm sự quay bao la này hiện vẫn phải còn huyền bí, nhưng có thể nói rằng nó xấp xỉ một trăm ngàn năm, và

supposed, controlled by the energy of the first aspect, and therefore of the first Ray. " (TCF 1057)

125. It is interesting that the "distributive effect" is said to be "felt cosmically". One would also assume that the effect is experienced by the planetary beings within the system.

126. In the case of each of the three entities discussed, the etheric radiation is related to the wider context. This must be significant.

127. If "surface radiation or emanation" contributes to "systemic rotation" and if such a rotation (in the case of our Sun) is related to the first ray, then "surface radiation or emanation" is also related to the first ray. This type of radiation *drives* physical form, and thus has a first ray correspondence.

THE PLANET

Entity manifesting	A planetary Logos.
Body of manifestation	A planet.
Receptive centre	The planetary pole.
Surface radiation or emanation	Planetary prana.
Movement produced	Planetary rotation.
Distributive effect	Planetary etheric radiation (felt within the system).

như có thể được giả định, được kiểm soát bởi năng lượng của phương diện thứ nhất, và do đó bởi cung một." (TCF 1057)

125. Thật thú vị khi "hiệu quả phân phối" được nói là "được cảm nhận một cách vũ trụ". Người ta cũng sẽ giả định rằng hiệu quả ấy được các hữu thể hành tinh bên trong hệ thống trải nghiệm.

126. Trong trường hợp của mỗi một trong ba thực thể được bàn đến, bức xạ dĩ thái có liên hệ với bối cảnh rộng lớn hơn. Điều này hẳn có ý nghĩa.

127. Nếu "bức xạ hay phát xạ bề mặt" góp phần vào "sự quay của hệ thống" và nếu sự quay như thế (trong trường hợp Mặt Trời của chúng ta) có liên hệ với cung một, thì "bức xạ hay phát xạ bề mặt" cũng có liên hệ với cung một. Loại bức xạ này *thúc đẩy* hình tướng hồng trần, và do đó có một tương ứng cung một.

HÀNH TINH

Thực thể biểu hiện	Một Hành Tinh Thượng Đế.
Thể biểu hiện	Một hành tinh.
Trung tâm tiếp nhận	Cực hành tinh.
Bức xạ hay phát xạ bề mặt	Prana hành tinh.
Chuyển động được tạo ra	Sự quay hành tinh.
Hiệu quả phân phối	Bức xạ dĩ thái hành tinh (được cảm nhận bên trong hệ thống).

128. Here the rotation is that of a specific planet (with all its chains and globes) and not a wider, more extensive system, as in the case of the entire solar system.

128. Ở đây sự quay là của một hành tinh cụ thể (với tất cả các dãy và các bầu hành tinh của nó) chứ không phải của một hệ thống rộng hơn, bao quát hơn, như trong trường hợp toàn bộ hệ mặt trời.

129. Our planetary pole is much more inclined than that of the solar atom (our Sun). The location on (or within) the Earth perpendicular to the ecliptic (and thus corresponding more closely to the Sun's Pole) may have to be examined with respect to the reception of solar radiation.

129. Cực hành tinh của chúng ta nghiêng nhiều hơn rất nhiều so với cực của nguyên tử thái dương (Mặt Trời của chúng ta). Vị trí trên (hoặc trong) Trái Đất vuông góc với hoàng đạo (và do đó tương ứng gần hơn với Cực của Mặt Trời) có lẽ cần được khảo sát liên quan đến sự tiếp nhận bức xạ thái dương.

130. Again the organ of reception is not designated as etheric.

130. Một lần nữa cơ quan tiếp nhận không được chỉ định là dĩ thái.

A HUMAN BEING

Entity manifesting	The thinker, a Dhyan Chohan
Body of manifestation	Physical body.
Receptive centre	The spleen.
Surface radiation or emanation	Health aura.
Movement produced	Atomic rotation.
Distributive effect	Human etheric radiation (felt by environment).

MỘT CON NGƯỜI

Thực thể biểu hiện	Nhà tư tưởng, một Dhyan Chohan
Thể biểu hiện	Thể xác.
Trung tâm tiếp nhận	Lá lách.
Bức xạ hay phát xạ bề mặt	Noãn hào quang sức khỏe.
Chuyển động được tạo ra	Sự quay nguyên tử.
Hiệu quả phân phối	Bức xạ dĩ thái nhân loại (được môi trường cảm nhận).

131. If we, a human being, are parallel to a Solar Logos or a Planetary Logos, then a Dhyan Chohan must be a *monad.* In this case the true Thinker (humanly considered) would be the human monad. This suggestion, of course, can be debated as a

131. Nếu chúng ta, một con người, song hành với một Thái dương Thượng đế hay một Hành Tinh Thượng Đế, thì một Dhyan Chohan hẳn phải là một *chân thần.* Trong trường hợp này Nhà Tư Tưởng đích thực (xét theo nhân loại) sẽ là chân thần nhân loại. Dĩ

convincing case can be made for considering the "Thinker" to be the soul/Solar Angel. They are *both* "Thinkers", but the soul/Solar Angel is far more *proximate.*

nhiên, gợi ý này có thể được tranh luận vì có thể lập một trường hợp thuyết phục để xem "Nhà Tư Tưởng" là linh hồn/Thái dương Thiên Thần. Cả hai *đều* là "Nhà Tư Tưởng", nhưng linh hồn/Thái dương Thiên Thần thì *gần gũi hơn* rất nhiều.

132. The spleen is mentioned as the "receptive centre" and not the etheric spleen, but the distinction may be more academic than practical.

132. Lá lách được nhắc đến như "trung tâm tiếp nhận" chứ không phải lá lách dĩ thái, nhưng sự phân biệt này có thể mang tính học thuật hơn là thực tiễn.

133. Again, the question arises: "What is the atomic rotation of the human being". With respect to all vehicles other than the dense physical (and perhaps the etheric) atomic rotation can be detected. With respect to the dense physical body, it can be questioned whether the entire vehicle rotates, regardless of the various forms of circulation which occur within it.

133. Một lần nữa, câu hỏi được nêu ra: "Sự quay nguyên tử của con người là gì?" Đối với mọi vận cụ ngoài thể xác đậm đặc (và có lẽ cả thể dĩ thái), sự quay nguyên tử có thể được phát hiện. Đối với thể xác đậm đặc, có thể đặt câu hỏi liệu toàn bộ vận cụ có quay hay không, bất kể các hình thức tuần hoàn khác nhau diễn ra bên trong nó.

134. Again, the "distributive effect" is felt by the larger context. The three larger contexts are cosmic (for solar etheric radiation), systemic (for planetary etheric radiation) and the environment (for the human etheric radiation).

134. Một lần nữa, "hiệu quả phân phối" được bối cảnh lớn hơn cảm nhận. Ba bối cảnh lớn hơn ấy là vũ trụ (đối với bức xạ dĩ thái thái dương), hệ thống (đối với bức xạ dĩ thái hành tinh) và môi trường (đối với bức xạ dĩ thái nhân loại).

135. A point to emerge in all these comparisons is that the receptive center is within the sphere of polar influence and causes rotation. The cause of the rotation of a dense physical vehicle is, therefore, etheric.

135. Một điểm nổi lên trong mọi so sánh này là trung tâm tiếp nhận nằm trong khối cầu của ảnh hưởng cực và gây ra sự quay. Vì vậy, nguyên nhân của sự quay của một vận cụ thể xác đậm đặc là dĩ thái.

[Page 85]

[Page 85]

THE ATOM OF MATTER

NGUYÊN TỬ CỦA VẬT CHẤT

Entity manifesting An elementary life.

Thực thể biểu hiện Một sự sống sơ đẳng.

Body of manifestation	The atomic sphere.
Receptive centre	Pole of the atom.
Surface radiation or emanation	Contribution of atom to the united health aura of body.
Movement produced	Atomic rotation.
Distributive effect	Atomic etheric radiation (felt within the physical form).

Thể biểu hiện	Khối cầu nguyên tử.
Trung tâm tiếp nhận	Cực của nguyên tử.
Bức xạ hay phát xạ bề mặt	Sự đóng góp của nguyên tử vào noãn hào quang sức khỏe hợp nhất của thân thể.
Chuyển động được tạo ra	Sự quay nguyên tử.
Hiệu quả phân phối	Bức xạ dĩ thái nguyên tử (được cảm nhận bên trong hình tướng hồng trần).

136. In this context, “an elementary life” has a correspondence to the Solar Logos, the Planetary Logos (one a cosmic monad and the other a systemic monad) and the human being (monadically considered).

136. Trong bối cảnh này, “một sự sống sơ đẳng” có một tương ứng với Thái dương Thượng đế, Hành Tinh Thượng Đế (một là chân thần vũ trụ và một là chân thần hệ thống) và con người (xét theo chân thần).

137. In the *Secret Doctrine* it is suggested that electrons and atoms are monads coming into manifestation. If this is the case, the term monad must be understood in a special manner. In any case, “an elementary life” has a monadic correspondence.

137. Trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* có gợi ý rằng các electron và các nguyên tử là những chân thần đi vào biểu hiện. Nếu đúng như vậy, thuật ngữ chân thần phải được hiểu theo một cách đặc biệt. Dù sao đi nữa, “một sự sống sơ đẳng” có một tương ứng chân thần.

138. An atomic sphere is a physical body.

138. Một khối cầu nguyên tử là một thể hồng trần.

139. All the atoms of a human physical body contribute to the “united health aura of the body”.

139. Tất cả các nguyên tử của một thể xác nhân loại đều góp phần vào “noãn hào quang sức khỏe hợp nhất của thể”.

140. For the atom, the physical form is the larger context in relation to which “atomic etheric radiation” is felt.

140. Đối với nguyên tử, hình tướng hồng trần là bối cảnh lớn hơn mà trong liên hệ với

nó “bức xạ dĩ thái nguyên tử” được cảm nhận.

Eighth. When the "will to live" vanishes, then the "Sons of Necessity" cease from objective manifestation.

Thứ tám. Khi “ý chí sống” biến mất, thì “Các Con của Tất Yếu” chấm dứt biểu hiện khách quan.

141. It is the “will to live” which holds physical bodies in manifestation.

141. Chính “ý chí sống” giữ các thể hồng trần trong biểu hiện.

142. We are invited to relate “will” to “necessity”.

142. Chúng ta được mời gọi liên hệ “ý chí” với “tất yếu”.

143. In this context we can understand how magnetism is related to the *first* ray, as well as the second, for the “will to live” is obviously a magnetic first ray force.

143. Trong bối cảnh này chúng ta có thể hiểu cách từ điện liên hệ với cung *một*, cũng như với cung hai, vì “ý chí sống” rõ ràng là một mãnh lực từ tính cung một.

144. “There is still another point upon which I would like to touch. Owing to the fact that the Law which governs the Hierarchy is the second systemic law, the Law of Attraction, students are apt to think that magnetism is a second ray quality. They are right in so far that all the systemic laws are expressions of the life of God through the mediat this time, of the second ray, which makes our solar system a second ray system. All other laws and qualities (for a law from the divine angle is the motivating, qualified agent of the divine will, as understood in Shamballa) are related to the second ray as it manifests through our planetary Logos. Nevertheless, magnetic action is more closely allied to first ray functioning than it is to the second ray, and is an aspect or quality of the Law of Synthesis. It was this magnetic power of the first ray to which the Christ referred when He said "I, if I be lifted up (The Ascension Initiation. A.A.B.), will draw all men unto me." (R&I 375)

144. “Còn một điểm nữa mà tôi muốn đề cập đến. Do sự kiện rằng Định luật chi phối Thánh Đoàn là định luật hệ thống thứ hai, Định luật Hấp Dẫn, nên các đạo sinh có khuynh hướng nghĩ rằng từ điện là một phẩm tính cung hai. Họ đúng trong chừng mực mọi định luật hệ thống đều là những biểu hiện của sự sống của Thượng đế qua trung gian, vào lúc này, của cung hai, khiến hệ mặt trời của chúng ta là một hệ thống cung hai. Mọi định luật và phẩm tính khác (vì một định luật theo góc độ thiêng liêng là tác nhân thúc đẩy, được phẩm tính hóa của ý chí thiêng liêng, như được hiểu tại Shamballa) đều liên hệ với cung hai khi nó biểu hiện qua Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta. Tuy nhiên, tác động từ tính liên kết mật thiết với hoạt động của cung một hơn là với cung hai, và là một phương diện hay phẩm tính của Định luật Tổng Hợp. Chính quyền năng từ tính của cung một này mà Đức Christ đã nói đến khi Ngài phán: ‘Ta, nếu được nâng lên’ (Cuộc Điểm Đạo Thăng Thiên. A.A.B.), ‘sẽ kéo mọi người đến cùng ta.’” (R&I 375)

This is logically inevitable, and its working out can be seen in every case of entified objectivity.

Điều này tất yếu về mặt luận lý, và sự triển khai của nó có thể được thấy trong mọi trường hợp khách quan tính đã được thực thể hóa.

145. Including the entire cosmos considered as an Entity.

145. Kể cả toàn thể vũ trụ được xem như một Thực Thể.

When the Thinker on his own plane withdraws his attention from his little system within the three worlds and gathers within himself all his forces, then physical plane existence comes to an end and all returns within the causal consciousness;

Khi Nhà Tư Tưởng trên cõi riêng của y rút sự chú ý của y khỏi hệ thống nhỏ bé của y trong ba cõi thấp và thu tập vào bên trong chính mình mọi mãnh lực của y, thì sự tồn tại trên cõi hồng trần chấm dứt và mọi sự trở về bên trong tâm thức nguyên nhân;

146. In this case, the "Thinker" is the soul and not the monad, for over the fate of man-the-microcosm, the soul/Solar Angel presides.

146. Trong trường hợp này, "Nhà Tư Tưởng" là linh hồn chứ không phải chân thần, vì trên số phận của con người-tiểu thiên địa, linh hồn/Thái dương Thiên Thần chủ trì.

147. The monad, too, is a "Thinker" of a much more exalted kind, and hardly a vacuous spirit as such. We must remember that the monad is only destined, one day, to be focussed on the cosmic mental plane and that the cosmic atmic plane is also, on its own level, a plane of *thought*—however unimaginable such thought may be to us.

147. Chân thần cũng là một "Nhà Tư Tưởng" thuộc một loại cao cả hơn rất nhiều, và hầu như không phải là một tinh thần trống rỗng như thế. Chúng ta phải nhớ rằng chân thần chỉ được định mệnh, một ngày kia, tập trung trên cõi trí vũ trụ và rằng cõi atma vũ trụ cũng, trên cấp độ riêng của nó, là một cõi của *tư tưởng*—dù tư tưởng như thế có không thể hình dung đối với chúng ta đến đâu đi nữa.

148. The fact that "causal consciousness" is here referenced suggests that, in this context, the "Thinker" is definitely considered as the middle principle.

148. Sự kiện "tâm thức nguyên nhân" được dẫn chiếu ở đây gợi ý rằng, trong bối cảnh này, "Nhà Tư Tưởng" chắc chắn được xem là nguyên khí trung gian.

this is as much an abstraction in the three worlds of the Thinker as the Absolute is in the threefold solar system of the Logos.

điều này cũng là một sự trừu tượng trong ba cõi thấp của Nhà Tư Tưởng giống như Tuyệt Đối là như vậy trong hệ mặt trời tam phân của Thượng đế.

149. The relativity of terms is here brought to our attention. The term "Absolute"

149. Tính tương đối của các thuật ngữ ở đây được đưa đến sự chú ý của chúng ta. Thuật

suggests an *ultimate,* beyond which nothing exists. As used here, there term means simply the higher nature of a Solar Logos (let us say, the *causal* nature).

ngữ "Tuyệt Đối" gợi ý một điều *tối hậu,* vượt ngoài đó không có gì tồn tại. Như được dùng ở đây, thuật ngữ này chỉ đơn giản có nghĩa là bản chất cao hơn của một Thái dương Thượng đế (chúng ta hãy nói là bản chất *nguyên nhân*).

150. The true ABSOLUTE is beyond any cosmic existence or manifestation.

150. TUYỆT ĐỐI đích thực vượt ngoài mọi tồn tại hay biểu hiện vũ trụ.

151. Terms like "universe" are used when referring to the manifestation of a Solar Logos, and here the term "Absolute" is also used in relation to this great but ephemeral being. We must develop an alertness to meaning of terms according to their context.

151. Những thuật ngữ như "vũ trụ" được dùng khi nói đến biểu hiện của một Thái dương Thượng đế, và ở đây thuật ngữ "Tuyệt Đối" cũng được dùng trong liên hệ với hữu thể vĩ đại nhưng phù du này. Chúng ta phải phát triển sự tỉnh táo đối với ý nghĩa của các thuật ngữ theo bối cảnh của chúng.

This demonstrates on the physical plane in the withdrawing from out of the top of the head of the radiant etheric body and the consequent disintegration of the physical. The framework goes and the dense physical form falls apart; the pranic life is abstracted bodily from out of the dense sheath, and **the stimulation of the fires of matter ceases to be. The latent fire of the atom remains; it is inherent,** but the form is made by the action of the two fires of matter—active and latent, radiatory and inherent—aided by the fire of the second Logos, and when they are separated the form falls apart. This is a picture in miniature of the essential duality of all things acted upon by Fohat.

Điều này biểu hiện trên cõi hồng trần trong sự rút ra khỏi đỉnh đầu của thể dĩ thái rạng ngời và sự tan rã tiếp theo của thể xác. Bộ khung mất đi và hình tướng thể xác đậm đặc tan rã; sự sống prana được rút ra toàn bộ khỏi vỏ bọc đậm đặc, và **sự kích thích các lửa của vật chất không còn nữa. Lửa tiềm ẩn của nguyên tử vẫn còn; nó vốn cố hữu,** nhưng hình tướng được tạo nên bởi tác động của hai lửa của vật chất—hoạt động và tiềm ẩn, bức xạ và cố hữu—được trợ giúp bởi lửa của Thượng đế thứ hai, và khi chúng bị tách rời thì hình tướng tan rã. Đây là một bức tranh thu nhỏ về tính nhị nguyên thiết yếu của mọi sự vật được Fohat tác động.

152. The death of a human body in incarnation is here described.

152. Cái chết của một thể nhân loại đang lâm phàm được mô tả ở đây.

153. We note that the withdrawal is considered to occur "from out the top of the head", but two other centers are also possible for withdrawal. One in the vicinity of the heart and the other near the solar plexus. (cf.

153. Chúng ta lưu ý rằng sự rút ra được xem là xảy ra "ra khỏi đỉnh đầu", nhưng cũng có thể có hai trung tâm khác cho sự rút ra. Một ở vùng tim và một gần tùng thái dương. (xem TWM 500-501 về việc nhắc đến các

TWM 500-501 for mention of the points of exit as solar plexus and top of head)

154. The following summarizes the situation and includes the heart center:

155. “In the process of death these are, therefore, the two main exits: the solar plexus for the astrally polarised, physically biased human being, and therefore of the vast majority, and the head centre for the mentally polarised and spiritually oriented human being. This is the first and most important factor to remember, and it will easily be seen how the trend of a life tendency and the focus of the life attention determine the mode of exit at death. It can be seen also that an effort to control the astral life and the emotional nature, and to orient one's self to the mental world and to spiritual things, has a momentous effect upon the phenomenal aspects of the death process.

156. If the student is thinking clearly, it will be apparent to him that one exit concerns the spiritual and highly evolved man, whilst the other concerns the low grade human being who has scarcely advanced beyond the animal stage. What then of the average man? A third exit is now in temporary use; just below the apex of the heart another etheric web is found covering an orifice of exit. We have, therefore, the following situation:

157. 1. **The exit in the head, used by the intellectual type**, by the disciples and initiates of the world.

158. 2. **The exit in the heart, used by the kindly, well-meaning man or woman** who

điểm thoát ra là tùng thái dương và đỉnh đầu)

154. Điều sau đây tóm lược tình hình và bao gồm trung tâm tim:

155. “Trong tiến trình chết, vì vậy, đây là hai lối ra chính: tùng thái dương đối với con người phân cực cảm dục, thiên lệch về hồng trần, và do đó là đại đa số; và trung tâm đầu đối với con người phân cực trí tuệ và định hướng tinh thần. Đây là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất cần ghi nhớ, và sẽ dễ dàng thấy được cách xu hướng của khuynh hướng đời sống và tiêu điểm của sự chú ý trong đời sống quyết định phương thức thoát ra lúc chết. Cũng có thể thấy rằng nỗ lực kiểm soát đời sống cảm dục và bản chất cảm xúc, và định hướng bản thân đến thế giới trí tuệ và những điều tinh thần, có một ảnh hưởng trọng đại lên các phương diện hiện tượng của tiến trình chết.

156. Nếu đạo sinh suy nghĩ rõ ràng, thì sẽ hiển nhiên với y rằng một lối ra liên quan đến con người tinh thần và rất tiến hóa, trong khi lối kia liên quan đến con người cấp thấp hầu như chưa tiến xa hơn giai đoạn động vật. Vậy còn con người trung bình thì sao? Một lối ra thứ ba hiện đang được dùng tạm thời; ngay dưới đỉnh của tim có một màng dĩ thái khác che phủ một lỗ thoát ra. Vì vậy, chúng ta có tình hình như sau:

157. 1. **Lối ra ở đầu, được loại người trí thức sử dụng**, bởi các đệ tử và các điểm đạo đồ của thế gian.

158. 2. **Lối ra ở tim, được người nam hay nữ tử tế, thiện chí sử dụng**, là một công dân tốt,

is a good citizen, an intelligent friend and a philanthropic worker.

159. 3. **The exit in the region of the solar plexus, used by those whose animal nature is strong.**" (TWM 456-457)

160. We note that at death, it is the "stimulation of the fires of matter" that is withdrawn, while the latent fire of matter remains.

161. Again, for our greater understanding, the two physical fires are categorized as:

a. Active or radiatory

b. And, latent or inherent. The term "inherent" is useful in relation to "latent fire".

162. The fires of *both* the Third Logos and Second Logos are required to keep the form together.

163. Fohat (universal electricity) unites dualities. Within the physical vehicle, active and latent fires constitute one duality. Another duality exists between the province of the Third Logos (the personality nature) and that of the Second Logos (the soul nature).

[Page 86]

There is a close connection between the spleen and the top of the head in connection with the etheric body.

164. This is an interesting piece of occult information. The major center at the top of

một người bạn thông minh và một người hoạt động từ thiện.

159. 3. **Lối ra ở vùng tùng thái dương, được những người có bản chất động vật mạnh sử dụng.**" (TWM 456-457)

160. Chúng ta lưu ý rằng khi chết, chính "sự kích thích các lửa của vật chất" được rút đi, trong khi lửa tiềm ẩn của vật chất vẫn còn.

161. Một lần nữa, để chúng ta thấu hiểu nhiều hơn, hai lửa hồng trần được phân loại như sau:

a. Hoạt động hay bức xạ

b. Và, tiềm ẩn hay cố hữu. Thuật ngữ "cố hữu" hữu ích trong liên hệ với "lửa tiềm ẩn".

162. Các lửa của *cả* Thượng đế thứ ba lẫn Thượng đế thứ hai đều cần thiết để giữ hình tướng kết hợp lại.

163. Fohat (điện lực vũ trụ) hợp nhất các nhị nguyên. Bên trong vận cụ hồng trần, lửa hoạt động và lửa tiềm ẩn tạo thành một nhị nguyên. Một nhị nguyên khác tồn tại giữa phạm vi của Thượng đế thứ ba (bản chất phàm ngã) và phạm vi của Thượng đế thứ hai (bản chất linh hồn).

[Page 86]

Có một mối liên hệ chặt chẽ giữa lá lách và đỉnh đầu liên quan đến thể dĩ thái.

164. Đây là một mẩu thông tin huyền bí thú vị. Trung tâm chính ở đỉnh đầu có 12 cánh

the head has 12 petals—a number obviously related to the 6 petals of the spleen.

165. A truer number for the thousand petalled lotus at the top of the head is 960, which sums to 15, which sums to 6, and so an even closer relation is revealed between the splenic and the center at the top of the head.

166. We read, for instance, of the importance of the "pole" for the reception of pranic radiation. The "pole" of man is the "top of the head" and the splenic center is the etheric center dedicated to the processing of prana.

167. Astrologically, the head is ruled by Aries (in which the Sun is exalted) and the top of the head is much related to Leo (in which the Sun triply rules). The spleen is also to be considered a *solar* center for the processing of solar vitality.

The organ of the spleen has an interesting correspondence to the umbilical cord which attaches an infant to the mother for purposes of nourishment, and which is separated at birth. When a man starts to live his own life of conscious desire, when a man is born into a new world of a subtler form of life, that interlaced cord of etheric matter (which had united him to his physical body) is broken; the **"silver cord is loosed"** and the man severs his connection with the dense physical body and passes out through the highest center of the body **instead of the lowest** to life in a higher world and of another dimension.

168. Another important correspondence is given—between the spleen and the umbilical chord.

hoa—một con số rõ ràng liên hệ với 6 cánh hoa của lá lách.

165. Một con số đúng hơn cho hoa sen ngàn cánh ở đỉnh đầu là 960, tổng lại thành 15, rồi tổng lại thành 6, và như vậy một mối liên hệ còn chặt chẽ hơn được tiết lộ giữa trung tâm lá lách và trung tâm ở đỉnh đầu.

166. Chẳng hạn, chúng ta đọc về tầm quan trọng của "cực" đối với sự tiếp nhận bức xạ prana. "Cực" của con người là "đỉnh đầu" và trung tâm lá lách là trung tâm dĩ thái chuyên dành cho việc xử lý prana.

167. Về mặt chiêm tinh, đầu được Aries cai quản (trong đó Mặt Trời được tôn vinh) và đỉnh đầu có liên hệ rất nhiều với Leo (trong đó Mặt Trời cai quản theo bộ ba). Lá lách cũng phải được xem là một trung tâm *thái dương* để xử lý sinh lực thái dương.

Cơ quan lá lách có một tương ứng thú vị với dây rốn nối một hài nhi với người mẹ nhằm mục đích nuôi dưỡng, và được cắt rời lúc sinh ra. Khi một người bắt đầu sống đời sống riêng của mình với dục vọng có ý thức, khi một người được sinh ra vào một thế giới mới của một hình thức sống vi tế hơn, thì sợi dây đan xen bằng vật chất dĩ thái ấy (đã nối y với thể xác của y) bị đứt; **"dây bạc được tháo lỏng"** và con người cắt đứt mối liên hệ của mình với thể xác đậm đặc và đi ra qua trung tâm cao nhất của thể **thay vì trung tâm thấp nhất** để đi vào sự sống trong một thế giới cao hơn và thuộc một chiều kích khác.

168. Một tương ứng quan trọng khác được đưa ra—giữa lá lách và dây rốn.

169. The nourishment coming from the splenic center is pranic, and in this process of nourishment, the physical spleen is also necessarily involved (as little as modern medical science may understand the spleen's relationship to vitality).

169. Sự nuôi dưỡng đến từ trung tâm lá lách là prana, và trong tiến trình nuôi dưỡng này, lá lách hồng trần cũng tất yếu có liên hệ (dù khoa học y học hiện đại có thể hiểu ít đến đâu về mối liên hệ của lá lách với sinh lực).

170. Death is here discussed in very interesting terms. When one dies, he "starts to live his own life of conscious desire" and "is born into a new world of a subtler form of life".

170. Cái chết ở đây được bàn đến bằng những thuật ngữ rất thú vị. Khi một người chết, y "bắt đầu sống đời sống riêng của mình với dục vọng có ý thức" và "được sinh ra vào một thế giới mới của một hình thức sống vi tế hơn".

171. The "silver cord" is a biblical term as is the "golden bowl", but elsewhere DK refers to it as inaccurate.

171. "Dây bạc" là một thuật ngữ trong Kinh Thánh cũng như "chiếc bát vàng", nhưng ở nơi khác Chân sư DK gọi nó là không chính xác.

172. What is the "lowest" centre to which reference is made? It is obvious that highly developed man passes to the realm of death through the center at the top of the head, but in what was does he utilize the lowest center? Does he pass *into* incarnated life via this lowest center? In some ways it would make sense, as the base chakra is related to survival and to anchoring the consciousness upon the physical plane (probably at the moment of the first breath). A very occult relationship between physical birth and the base chakra may here be indicated.

172. "Trung tâm thấp nhất" được nhắc đến ở đây là gì? Rõ ràng con người phát triển cao đi vào cõi chết qua trung tâm ở đỉnh đầu, nhưng theo cách nào y sử dụng trung tâm thấp nhất? Có phải y đi *vào* đời sống nhập thể qua trung tâm thấp nhất này không? Theo một số phương diện điều đó có lý, vì luân xa đáy cột sống liên hệ với sự sinh tồn và với việc neo tâm thức trên cõi hồng trần (có lẽ vào lúc hơi thở đầu tiên). Một mối liên hệ rất huyền bí giữa sự sinh ra hồng trần và luân xa đáy có thể được chỉ ra ở đây.

173. What if entry into dense life occurs through the lowest chakra, followed by a gradual 'rising' of the incarnated consciousness until it 'leaves' through the highest—at least in the case of advanced man? Such a progression would make sense.

173. Điều gì xảy ra nếu việc đi vào đời sống đậm đặc diễn ra qua luân xa thấp nhất, tiếp theo là một sự 'đi lên' dần dần của tâm thức nhập thể cho đến khi nó 'rời đi' qua luân xa cao nhất—ít nhất trong trường hợp con người tiến hóa? Một sự tiến triển như thế sẽ có lý.

So it will be found in all the bodies and sheaths of the microcosm, for the analogy

Vì vậy điều đó sẽ được tìm thấy trong mọi thể và vỏ bọc của tiểu thiên địa, vì phép loại

will persist on all planes during manifestation.

suy sẽ tồn tại trên mọi cõi trong thời kỳ biểu hiện.

174. DK seems to be speaking of death and birth—the leaving of one plane for a 'higher' into which one is 'born'.

174. Chân sư DK dường như đang nói về cái chết và sự sinh ra—sự rời khỏi một cõi để đi vào một cõi 'cao hơn' mà trong đó người ta được 'sinh ra'.

When more scientific knowledge has been gained it will be found that the same procedure on a larger scale, takes place in planetary manifestation. A planet is but the body of a planetary Logos, **that body being etheric**, and the Logos expressing Himself through it and building upon the etheric scaffolding a vehicle of manifestation.

Khi tri thức khoa học hơn nữa đã đạt được, người ta sẽ thấy rằng cùng một tiến trình ấy, trên một quy mô lớn hơn, diễn ra trong biểu hiện hành tinh. Một hành tinh chỉ là thể dĩ thái của một Hành Tinh Thượng Đế, **thể ấy có bản chất dĩ thái**, và Thượng đế biểu hiện Chính Ngài qua nó và xây dựng trên giàn khung dĩ thái một vận cụ biểu hiện.

175. We find the Tibetan calling the body of the Planetary Logos *etheric.*

175. Chúng ta thấy Chân sư Tây Tạng gọi thân thể của Hành Tinh Thượng Đế là *thể dĩ thái.*

176. In a way, the true physical body of all entities *is* etheric, for the lowest vehicle (the threefold dense physical vehicle) is not a principle.

176. Theo một nghĩa nào đó, thể hồng trần đích thực của mọi thực thể *là* dĩ thái, vì vận cụ thấp nhất (vận cụ thể xác đậm đặc tam phân) không phải là một nguyên khí.

The MOON once was the body of expression for one of the Logoi;

MẶT TRĂNG đã từng là thể biểu hiện cho một trong các Thượng đế;

177. A hint may here be concealed. Usually, the Planetary Logos of the Earth-scheme is considered that Logos Who once expressed through the Moon.

177. Một gợi ý có thể được che giấu ở đây. Thông thường, Hành Tinh Thượng Đế của hệ hành tinh Địa Cầu được xem là Thượng đế Đấng đã từng biểu hiện qua Mặt Trăng.

178. From a smaller perspective the Lord of the Moon-chain was expressing through the Moon, and from a perspective still smaller is was a globe lord thus expressing.

178. Từ một góc nhìn nhỏ hơn, Chúa Tể của Dãy Mặt Trăng đã biểu hiện qua Mặt Trăng, và từ một góc nhìn còn nhỏ hơn nữa thì đó là một chúa tể bầu hành tinh biểu hiện như thế.

179. But is the Tibetan linking the Moon to *some other Planetary Logos.* There are traditions which refer to the Moon as

179. Nhưng phải chăng Chân sư Tây Tạng đang nối Mặt Trăng với *một Hành Tinh Thượng Đế nào khác.* Có những truyền thống

something of an 'import' into the planetary system of the Earth. We can raise the question, but any definitive answer will have to be deferred until we know more.

nói đến Mặt Trăng như một thứ gì đó được 'nhập vào' hệ hành tinh của Địa Cầu. Chúng ta có thể nêu câu hỏi ấy, nhưng mọi câu trả lời dứt khoát sẽ phải được hoãn lại cho đến khi chúng ta biết nhiều hơn.

the Earth now is, and the cycles change continuously.

Địa Cầu hiện nay là như vậy, và các chu kỳ thay đổi liên tục.

180. Many mysteries are hinted. Are the chain lord of the Moon-chain and the chain-lord of the Earth-chain identical beings? The mystery of the Saturn-chain must be interwoven with the mysterious relationship existing between the Moon-chain and the Earth-chain, for the Saturn-chain is now considered the *third* chain whereas the Moon-chain was previously considered the third.

180. Nhiều huyền nhiệm được gợi ra. Phải chăng chúa tể dãy của Dãy Mặt Trăng và chúa tể dãy của Dãy Địa Cầu là cùng một hữu thể? Huyền nhiệm của Dãy Sao Thổ hẳn phải đan xen với mối liên hệ huyền nhiệm hiện hữu giữa Dãy Mặt Trăng và Dãy Địa Cầu, vì Dãy Sao Thổ hiện nay được xem là dãy *thứ ba* trong khi Dãy Mặt Trăng trước đây cũng được xem là dãy thứ ba.

181. Between Saturn and the Moon there is a close relationship as their respective glyphs reveal, for the crescent of the Moon is included within the glyph for Saturn.

181. Giữa Sao Thổ và Mặt Trăng có một mối liên hệ chặt chẽ như các ký hiệu tương ứng của chúng cho thấy, vì lưỡi liềm của Mặt Trăng được bao gồm trong ký hiệu của Sao Thổ.

182. The Logos of Saturn is somehow related to this concept of a "body of expression". Implied in these relationships is the idea that a particular Planetary Logos may express through chains in various planetary schemes—chains correlated with that particular Logos.

182. Thượng đế của Sao Thổ bằng cách nào đó có liên hệ với khái niệm này về một "thể biểu hiện". Hàm ý trong các mối liên hệ này là ý tưởng rằng một Hành Tinh Thượng Đế cụ thể có thể biểu hiện qua các dãy trong nhiều hệ hành tinh khác nhau—những dãy tương quan với Hành Tinh Thượng Đế cụ thể ấy.

The centre of escape for the etheric body is found likewise in a physical planet, and the planetary silver cord is loosed at the time appointed; but the times and cycles, their commencement and termination are hid in the mysteries of Initiation, and do not concern us.

Trung tâm thoát ra của thể dĩ thái cũng được tìm thấy trong một hành tinh hồng trần, và dây bạc hành tinh được tháo lỏng vào thời điểm đã định; nhưng các thời gian và chu kỳ, sự bắt đầu và chấm dứt của chúng, được che giấu trong các huyền nhiệm của điểm đạo, và không liên quan đến chúng ta.

183. DK is speaking of mysteries of the higher initiations. He can tell us that they exist, but not what they are.

183. Chân sư DK đang nói về những huyền nhiệm của các lần điểm đạo cao hơn. Ngài có thể cho chúng ta biết rằng chúng tồn tại, nhưng không thể cho biết chúng là gì.

184. If, however, the top of the head is the main "centre of escape" for the human being, and if the analogy to the human top of the head is the planetary or solar *pole,* then the polar area must have something to do with the centre of escape.

184. Tuy nhiên, nếu đỉnh đầu là "trung tâm thoát ra" chính của con người, và nếu phép loại suy với đỉnh đầu của con người là cực hành tinh hay thái dương, *cực,* thì vùng cực hẳn phải có điều gì đó liên quan đến trung tâm thoát ra.

185. The duration of a planet like the Earth is *not* a mahamanvantara. A manvantara (an *elastic* term which may mean a "day of Brahma") *may* if a "night of Brahma" is added (and according to the earlier chronology given) last some 8,640,000,000 years which is a great expanse of time, fitting perhaps for the duration of a planet (not only physically but psychically—a much longer duration than the physical duration). Such a figure would be in keeping with modern scientific estimates.

185. Thời lượng của một hành tinh như Địa Cầu *không* phải là một Đại giai kỳ sinh hóa. Một giai kỳ sinh hóa (một thuật ngữ *co giãn* có thể có nghĩa là một "ngày của Brahma") *có thể* nếu cộng thêm một "đêm của Brahma" (và theo niên đại học đã được nêu trước đó) kéo dài khoảng 8.640.000.000 năm, là một khoảng thời gian rất lớn, có lẽ phù hợp với thời lượng của một hành tinh (không chỉ về mặt hồng trần mà còn về mặt thông linh—một thời lượng dài hơn nhiều so với thời lượng hồng trần). Một con số như thế sẽ phù hợp với các ước tính khoa học hiện đại.

186. "This will involve the transmutation of desire into aspiration, and will produce eventually the liberation of the planetary Logos, and bring a manvantara (or His cycle of physical incarnation) to a close." (TCF 670)

186. "Điều này sẽ bao hàm sự chuyển hoá dục vọng thành khát vọng, và cuối cùng sẽ tạo ra sự giải thoát của Hành Tinh Thượng Đế, và đưa một giai kỳ sinh hóa (hay chu kỳ lâm phàm hồng trần của Ngài) đến chỗ kết thúc." (TCF 670)

187. Given the scale of duration of a Solar Logos, one would suppose a planetary manifestation to last rather longer—perhaps for a *year* of Brahma, or 3,110,400,000,000 years—one hundredth of the duration of a Solar Logos. Somehow the scale would be more in keeping.

187. Xét theo quy mô thời lượng của một Thái dương Thượng đế, người ta sẽ cho rằng một biểu hiện hành tinh kéo dài lâu hơn—có lẽ là trong một *năm* của Brahma, hay 3.110.400.000.000 năm—một phần trăm thời lượng của một Thái dương Thượng đế. Bằng cách nào đó quy mô ấy sẽ phù hợp hơn.

Again in the solar system itself similar action will eventuate at the close of a

Một lần nữa trong chính hệ mặt trời, hành động tương tự sẽ xảy ra vào lúc kết thúc một

Mahamanvantara. The Logos will withdraw within Himself, abstracting His three major principles.[37]

([37:]Principles, the basic differentiations, **essential qualities or types of energy upon which all things are built;** they give the distinctive nature of all forms.)

188. Three hundred sixty manvantaras make a Year of Brahma. Thus there are 36,000 manvantaras (as the term is here used) comprising an occult century—a Mahamanvantara.

His body of manifestation—the Sun [Page 87] and the seven sacred Planets, all existing in etheric matter—will withdraw from objectivity and become obscured.

189. At the time of the conclusion of the Mahamanvantara, we are not told whether the Sun and the seven sacred planets exist in *physical* matter. Again, etheric matter *is* physical in the higher sense of the word.

From the usual physical standpoint, the light of the system will go out.

190. This implies that light is an etheric phenomenon (at least as it usually demonstrates on the physical plane).

This will be succeeded by a gradual inbreathing until He shall have gathered all unto Himself;

191. Each withdrawal from plane to higher plane is part of the process of "inbreathing". When we, as human beings, are attempting

Đại giai kỳ sinh hóa. Thượng đế sẽ rút vào bên trong Chính Ngài, thu hồi ba nguyên khí chính của Ngài.37

([37:]Các nguyên khí, những biến phân căn bản, **những phẩm tính thiết yếu hay những loại năng lượng mà trên đó mọi sự vật được xây dựng;** chúng ban cho mọi hình tướng bản chất đặc thù của chúng.)

188. Ba trăm sáu mươi giai kỳ sinh hóa tạo thành một Năm của Brahma. Như vậy có 36.000 giai kỳ sinh hóa (theo cách thuật ngữ này được dùng ở đây) cấu thành một thế kỷ huyền bí—một Đại giai kỳ sinh hóa.

Thể biểu hiện của Ngài—Mặt Trời [Page 87] và bảy hành tinh thiêng liêng, tất cả đều tồn tại trong vật chất dĩ thái—sẽ rút khỏi tính khách quan và trở nên lu mờ.

189. Vào lúc kết thúc Đại giai kỳ sinh hóa, chúng ta không được cho biết liệu Mặt Trời và bảy hành tinh thiêng liêng có tồn tại trong vật chất *hồng trần* hay không. Một lần nữa, vật chất dĩ thái *là* hồng trần theo nghĩa cao hơn của từ này.

Theo quan điểm hồng trần thông thường, ánh sáng của hệ thống sẽ tắt.

190. Điều này hàm ý rằng ánh sáng là một hiện tượng dĩ thái (ít nhất là như nó thường biểu hiện trên cõi hồng trần).

Điều này sẽ được tiếp nối bằng một sự hít vào dần dần cho đến khi Ngài đã thu gom tất cả vào trong Chính Ngài;

191. Mỗi lần rút lui từ cõi này lên cõi cao hơn đều là một phần của tiến trình "hít vào". Khi chúng ta, với tư cách những con người, đang

abstraction to higher planes, the dynamic of "inbreathing" should be remembered.

cố gắng trừu xuất lên các cõi cao hơn, cần ghi nhớ động lực của "hít vào".

the etheric will cease to exist, and the web will be no more. Full consciousness will be achieved, and in the moment of achievement **existence or entified manifestation will cease**.

dĩ thái sẽ chấm dứt hiện hữu, và tấm lưới sẽ không còn nữa. Tâm thức trọn vẹn sẽ được đạt tới, và trong khoảnh khắc thành tựu ấy **sự hiện hữu hay biểu hiện được thực thể hóa sẽ chấm dứt**.

192. There is here given an interesting definition of existence—"entified manifestation". The truth of Life, per se, is that it is not divided into entities. Entities are only apparent divisions. Division is part of the Great Illusion—which, from one perspective, is the universe itself.

192. Ở đây có một định nghĩa thú vị về sự hiện hữu—"được thực thể hóa biểu hiện". Chân lý của Sự sống, chính nó, là nó không bị phân chia thành các thực thể. Các thực thể chỉ là những phân chia biểu kiến. Sự phân chia là một phần của Đại Ảo Tưởng—mà, từ một góc nhìn, chính là vũ trụ.

All will be reabsorbed within the Absolute; pralaya,[38] or the cosmic heaven of rest will then ensue, and the Voice of the Silence will be heard no more. The reverberations of the WORD will die away, and the "Silence of the High Places" will reign supreme.

Tất cả sẽ được tái hấp thu vào trong Tuyệt Đối; pralaya,38 hay cõi thiên giới vũ trụ của sự an nghỉ, khi ấy sẽ tiếp diễn, và Tiếng Nói của Im Lặng sẽ không còn được nghe nữa. Những vang dội của LINH TỪ sẽ lịm dần, và "Sự Im Lặng của Những Chốn Cao" sẽ ngự trị tối thượng.

([38:]Pralaya....A period of obscuration or repose—planetary, systemic or cosmic. An interlude between two periods of manifestation.)

([38:]Pralaya....Một thời kỳ che khuất hay an nghỉ—thuộc hành tinh, hệ thống hay vũ trụ. Một khoảng gián cách giữa hai thời kỳ biểu hiện.)

193. Again, it would appear that the term "Absolute" is not used in the *absolute* sense. Although we are speaking somewhat in general, we seem to be focussing on the pralaya of a Solar Logos, which is simply the period between His incarnations.

193. Một lần nữa, dường như thuật ngữ "Tuyệt Đối" không được dùng theo nghĩa *tuyệt đối*. Dù chúng ta đang nói một cách khá khái quát, dường như chúng ta đang tập trung vào pralaya của một Thái dương Thượng đế, vốn chỉ đơn giản là giai đoạn giữa các lần lâm phàm của Ngài.

194. The "Voice of the Silence" is the Voice of the Soul. If we are speaking of an interlude between two manifestations of the Solar Logos, then the solar causal body will not be destroyed.

194. "Tiếng Nói của Im Lặng" là Tiếng Nói của linh hồn. Nếu chúng ta đang nói về một khoảng gián cách giữa hai lần biểu hiện của Thái dương Thượng đế, thì thể nguyên nhân thái dương sẽ không bị hủy diệt.

195. The "WORD" is the sound of the soul, whether sounding in the higher worlds or reverberating in the lower.

196. The term "Silence of the High Places" shows we cannot be speaking of the Absolute Universal Pralaya, because 'after' such a pralaya, there are no *places,* either high or low.

197. For a closer understanding of these words applying to the Solar Logos we would have to know (or remember) what occurs within the causal nature between human incarnations. During such interludes or minor pralayas, the causal body, of course, is not destroyed.

195. "LINH TỪ" là âm thanh của linh hồn, dù vang lên trong các thế giới cao hơn hay dội xuống các thế giới thấp hơn.

196. Thuật ngữ "Sự Im Lặng của Những Chốn Cao" cho thấy chúng ta không thể đang nói về Đại Pralaya Vũ Trụ Tuyệt Đối, bởi vì 'sau' một pralaya như thế, không còn *chốn,* nào cả, dù cao hay thấp.

197. Để thấu hiểu gần hơn những lời này khi áp dụng cho Thái dương Thượng đế, chúng ta sẽ phải biết (hoặc nhớ) điều gì xảy ra trong bản chất nguyên nhân giữa các lần lâm phàm của con người. Trong những khoảng gián cách hay các pralaya nhỏ như vậy, dĩ nhiên thể nguyên nhân không bị hủy diệt.

S1S8: TCF 87-93

Version 1.4 VSK recontituted 04Apr05—

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)—

Phiên bản 1.4 VSK được tái cấu thành 04Apr05—

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi trình chiếu trong các lớp học. Chú thích cuối trang và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của Luận về Lửa Vũ Trụ được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)—

II. THE NATURE OF PRANA

In dealing with the subject of the **etheric body and its functions as an assimilator and distributor of prana**, we have dealt with it from the standpoint of its place in the scheme of things. We have considered this matter of etherics from the angle of correspondences, and have traced analogies in the system, the planet, and man. We have seen that it formed the foundation of the

II. BẢN CHẤT CỦA PRANA

Khi bàn đến chủ đề **thể dĩ thái và các chức năng của nó như một bộ máy đồng hóa và phân phối prana**, chúng ta đã bàn đến nó từ quan điểm về vị trí của nó trong toàn bộ hệ thống sự vật. Chúng ta đã xem xét vấn đề dĩ thái này từ góc độ các tương ứng, và đã truy tìm các loại suy trong hệ thống, hành tinh, và con người. Chúng ta đã thấy rằng nó tạo thành nền tảng của hình tướng hồng trần

dense physical form, and in itself constituted a most important link between:

1. We are now speaking of *context.*

2. We remember the key function of the etheric body "as an assimilator and distributor of prana".

3. Our study seems to be called by the interesting term "etherics".

4. We are reminded that it is the etheric body which has produced the physical and that it substands that physical vehicle.

5. From time to time we notice the Tibetan offering a summary for educational purposes.

a. Physical man, and the emotional or astral plane.

b. Planetary Man, and essential emotional quality.

c. The Logos, the grand Heavenly Man, and the cosmic astral plane.

6. The role of the etheric body in relation to both the dense physical and emotional or astral planes must be remembered. Via the attenuated etheric vehicle, the influence of the astral vehicle can make its way into the physical brain consciousness.

We might now narrow the subject down to the consideration of the etheric body of the human being and not touch upon correspondences to things systemic or cosmic at all, though it may be necessary to remind ourselves that for the wise student

đậm đặc, và tự nó cấu thành một mối liên kết hết sức quan trọng giữa:

1. Giờ đây chúng ta đang nói về *ngữ cảnh.*

2. Chúng ta nhớ chức năng chủ yếu của thể dĩ thái "như một bộ máy đồng hóa và phân phối prana".

3. Việc nghiên cứu của chúng ta dường như được gọi bằng thuật ngữ thú vị "dĩ thái học".

4. Chúng ta được nhắc rằng chính thể dĩ thái đã tạo ra thể xác và nó làm nền cho vận cụ hồng trần ấy.

5. Thỉnh thoảng chúng ta nhận thấy Chân sư Tây Tạng đưa ra một bản tóm lược cho mục đích giáo dục.

a. Con người hồng trần, và cõi cảm xúc hay cõi cảm dục.

b. Con Người Hành Tinh, và phẩm tính cảm xúc cốt yếu.

c. Thượng đế, Đấng Thiên Nhân vĩ đại, và cõi cảm dục vũ trụ.

6. Cần ghi nhớ vai trò của thể dĩ thái trong mối liên hệ với cả cõi hồng trần đậm đặc lẫn cõi cảm xúc hay cảm dục. Thông qua vận cụ dĩ thái tinh vi, ảnh hưởng của vận cụ cảm dục có thể đi vào tâm thức bộ não hồng trần.

Giờ đây chúng ta có thể thu hẹp chủ đề lại để xem xét thể dĩ thái của con người và hoàn toàn không đụng đến các tương ứng với những sự vật thuộc hệ thống hay vũ trụ, dù có lẽ cần nhắc mình rằng đối với đạo sinh

the line along which wisdom [Page 88] comes is the interpretative one;

7. What is the 'interpretive line' to which the wise student adheres? May we say it is the means by which anything is always described not only as a thing-in-itself, but in relation to its embracing context?

he who knows himself (in objective manifestation, essential quality, and comprehensive development) knows likewise the Lord of his Ray, and the Logos of his system.

8. This is another way of saying that the one who knows himself, understands beings who are much higher (at least beings whose structure is analogous to his own).

9. The vista is quite amazing, as we are being offered a way (through analogy) to understand the life of great beings entirely beyond our normal ken.

It is only then a matter of application, conscious expansion, and intelligent interpretation, coupled to a wise abstention from dogmatic assertion, and a recognition that the correspondence lies in quality and method more than in detailed adherence to a specified action at any given time in evolution.

10. We are being advised how to proceed under the Law of Correspondences. The steps involved, in tabulation form are:

a. Application

minh triết, con đường mà theo đó minh triết [Page 88] đến là con đường diễn giải;

7. "Con đường diễn giải" mà đạo sinh minh triết tuân theo là gì? Chúng ta có thể nói rằng đó là phương tiện nhờ đó bất cứ điều gì cũng luôn được mô tả không chỉ như một vật-tự-thân, mà còn trong mối liên hệ với ngữ cảnh bao trùm nó chăng?

y nào biết chính mình (trong biểu hiện khách quan, phẩm tính cốt yếu, và sự phát triển toàn diện) thì cũng biết Chúa Tể cung của y, và Thượng đế của hệ thống của y.

8. Đây là một cách khác để nói rằng người biết chính mình thì thấu hiểu những hữu thể cao hơn rất nhiều (ít nhất là những hữu thể có cấu trúc tương tự như cấu trúc của mình).

9. Viễn cảnh này thật đáng kinh ngạc, vì chúng ta đang được trao cho một cách thức (thông qua loại suy) để thấu hiểu sự sống của những hữu thể vĩ đại hoàn toàn vượt ngoài tầm biết thông thường của chúng ta.

Khi ấy, đó chỉ còn là vấn đề áp dụng, mở rộng có ý thức, và diễn giải thông minh, kết hợp với sự kiêng tránh khôn ngoan đối với những khẳng định giáo điều, và sự nhận ra rằng tương ứng nằm ở phẩm tính và phương pháp nhiều hơn là ở sự bám sát chi tiết vào một hành động xác định tại bất kỳ thời điểm nào trong tiến hoá.

10. Chúng ta đang được chỉ dẫn cách tiến hành dưới định luật tương ứng. Các bước liên hệ, dưới dạng bảng liệt kê, là:

a. Áp dụng

b. Conscious expansion

c. Intelligent interpretation

d. A wise abstention from dogmatic assertion

e. Recognizing correspondence primarily in quality more than in detailed attention to specified action

11. Analogies and even quite exact correspondences should not be pushed too far or they we break down. We are largely safe when we stick to qualitative similarities. If we look in detail at specific actions (as they occur in two entities being compared) there are liable to be specific differences which we can easily overlook, since we do not know enough through direct observation.

All that it is possible to give here is material which, if rightly pondered on, may result in more intelligent practical living in the occult sense of the term "living";

12. We note the great practicality of the Tibetan's intention. The correspondences which He offers use are to "result in more intelligent practical living in the occult sense of the term 'living'." This should give pause to those who may consider that the complexities of *A Treatise on Cosmic Fire* mark it out as an impractical book.

which, if studied scientifically, religiously and philosophically, may lead to the furthering of the aims of the evolutionary

b. Mở rộng có ý thức

c. Diễn giải thông minh

d. Sự kiêng tránh khôn ngoan đối với những khẳng định giáo điều

e. Nhận ra tương ứng chủ yếu ở phẩm tính hơn là ở sự chú ý chi tiết đến hành động xác định

11. Các loại suy và ngay cả những tương ứng khá chính xác cũng không nên bị đẩy đi quá xa, nếu không chúng sẽ sụp đổ. Chúng ta phần lớn an toàn khi bám vào những điểm tương đồng về phẩm tính. Nếu chúng ta nhìn chi tiết vào các hành động cụ thể (như chúng xảy ra trong hai thực thể được so sánh) thì rất có thể có những khác biệt cụ thể mà chúng ta dễ dàng bỏ sót, vì chúng ta không biết đủ qua quan sát trực tiếp.

Tất cả những gì có thể được đưa ra ở đây là tài liệu mà, nếu được suy ngẫm đúng đắn, có thể dẫn đến một đời sống thực tiễn thông minh hơn theo nghĩa huyền bí của thuật ngữ "sống";

12. Chúng ta lưu ý tính thực tiễn lớn lao trong ý định của Chân sư Tây Tạng. Những tương ứng mà Ngài trao cho chúng ta là để "dẫn đến một đời sống thực tiễn thông minh hơn theo nghĩa huyền bí của thuật ngữ 'sống'." Điều này nên khiến những ai có thể cho rằng sự phức tạp của *Luận về Lửa Vũ Trụ* khiến nó trở thành một cuốn sách thiếu thực tiễn phải dừng lại suy nghĩ.

mà, nếu được nghiên cứu một cách khoa học, tôn giáo và triết học, có thể dẫn đến việc thúc đẩy các mục tiêu của tiến trình tiến hoá trong chu kỳ nhỏ sắp đến ngay trước mắt.

process in the immediately coming lesser cycle.

13. The purpose of the writing is to "further the evolutionary process".

14. The various ways of studying this treatise are given:

a. Scientifically

b. Religiously

c. Philosophically

15. As we read through the book, we should be alert to the methods of doing this and to the sections which lend themselves most to one or other of these three methods.

Our aim, therefore, is to **make the secondary body of man more real**, and to show some of its functions and how it can eventually be brought consciously into the range of mental comprehension.

16. We note that the etheric body is called "the secondary body of man". In some ways, it seems the *primary* body, for the entirety of the physical body is derived from it.

17. The next scientific and medical frontier is the study and understanding of the etheric body, to which TCF attempts to contribute.

Science, as we know, is fast reaching the point where it will be forced to admit the fact of the etheric body, because the difficulties of refusing to acknowledge it,

13. Mục đích của tác phẩm này là "thúc đẩy tiến trình tiến hoá".

14. Các cách khác nhau để nghiên cứu bộ luận này được nêu ra:

a. Một cách khoa học

b. Một cách tôn giáo

c. Một cách triết học

15. Khi đọc hết cuốn sách, chúng ta nên tỉnh táo đối với các phương pháp thực hiện điều này và đối với những phần thích hợp nhất với một hay phương pháp nào khác trong ba phương pháp ấy.

Vì vậy, mục tiêu của chúng ta là **làm cho thể thứ yếu của con người trở nên thực hơn**, và chỉ ra một số chức năng của nó cùng cách mà cuối cùng nó có thể được đưa một cách có ý thức vào phạm vi thấu hiểu của trí tuệ.

16. Chúng ta lưu ý rằng thể dĩ thái được gọi là "thể thứ yếu của con người". Theo một số phương diện, nó dường như là thể *chính yếu*, vì toàn bộ thể xác hồng trần đều được rút ra từ nó.

17. Biên giới khoa học và y học tiếp theo là việc nghiên cứu và thấu hiểu thể dĩ thái, mà TCF cố gắng đóng góp vào đó.

Như chúng ta biết, khoa học đang nhanh chóng đạt đến điểm mà nó sẽ buộc phải thừa nhận sự kiện về thể dĩ thái, bởi vì những khó khăn của việc từ chối công nhận nó sẽ vượt

will be far more insuperable than an admission of its existence.

18. Physicists have dismissed the ether because, in their theories, they saw no need for it. It would appear that an adjustment of thought in this regard is imminent.

Scientists admit already the fact of etheric matter; the success of photographic endeavor has demonstrated the reality of that which has hitherto been considered unreal, because (from the standpoint of the physical) intangible.

19. Perhaps there are *some* scientists who do, and other who emphatically do not.

20. Photography has, however, revealed many 'invisibilities'. There is a branch of photography called "spirit photography" which has revealed that which the eye does not normally see.

Phenomena are occurring all the time which remain in the domain of the supernatural unless accounted for through the medium of etheric matter, and in their anxiety to prove the spiritualists wrong, scientists have aided the cause of the true and higher spiritism by falling back on reality, and on the fact of the etheric body, even though they consider it a body of [Page 89] emanative radiation—being concerned with the effect and not having yet ascertained the cause.

21. Truth advances through the fight against truth.

22. We note the use of the term "anxiety"; people adhere to their world views emotionally and are personally threatened if

xa mức không thể khắc phục hơn là việc thừa nhận sự hiện hữu của nó.

18. Các nhà vật lý đã bác bỏ dĩ thái vì trong các lý thuyết của họ, họ không thấy cần đến nó. Dường như một sự điều chỉnh trong tư tưởng về phương diện này sắp xảy ra.

Các nhà khoa học đã thừa nhận sự kiện về vật chất dĩ thái; thành công của nỗ lực nhiếp ảnh đã chứng minh tính hiện thực của điều từ trước đến nay bị xem là không thực, bởi vì (từ quan điểm hồng trần) không thể sờ chạm được.

19. Có lẽ có *một số* nhà khoa học có thừa nhận, và những người khác thì dứt khoát không.

20. Tuy nhiên, nhiếp ảnh đã phơi bày nhiều điều "vô hình". Có một ngành nhiếp ảnh gọi là "nhiếp ảnh linh hồn" đã phơi bày điều mà mắt thường không nhìn thấy.

Các hiện tượng vẫn luôn xảy ra mà vẫn nằm trong lĩnh vực siêu nhiên trừ phi được giải thích thông qua trung gian của vật chất dĩ thái, và trong nỗi lo chứng minh rằng các nhà thần linh học sai lầm, các nhà khoa học đã hỗ trợ cho chính nghĩa của thần linh học chân chính và cao hơn bằng cách quay về với thực tại, và với sự kiện về thể dĩ thái, dù họ xem nó là một thể [Page 89] bức xạ phát xạ—vì họ quan tâm đến hiệu quả mà chưa xác định được nguyên nhân.

21. Chân lý tiến lên qua cuộc chiến chống lại chân lý.

22. Chúng ta lưu ý việc dùng từ "nỗi lo"; con người bám chặt vào thế giới quan của mình bằng cảm xúc và cảm thấy bị đe dọa về mặt

their world views are threatened. This is true even of those who, like scientists, should be more objective.

cá nhân nếu thế giới quan ấy bị đe dọa. Điều này đúng ngay cả với những người, như các nhà khoa học, lẽ ra phải khách quan hơn.

23. What does the Tibetan mean by "truer and higher spiritism"? Probably the detection and understanding of planes higher than the physical.

23. Chân sư Tây Tạng muốn nói gì qua "thần linh học chân thật hơn và cao hơn"? Có lẽ là sự phát hiện và thấu hiểu những cõi cao hơn cõi hồng trần.

24. In the scientific endeavor, it seems that the study of effects always precedes the study of causes.

24. Trong nỗ lực khoa học, dường như việc nghiên cứu các hiệu quả luôn đi trước việc nghiên cứu các nguyên nhân.

Medical men are beginning to study (blindly as yet) the question of vitality, the effect of solar rays upon the physical organism, and the underlying laws of inherent and radiatory heat. They are beginning to ascribe to the spleen functions hitherto not recognised, to study the effect of the action of the glands, and their relation to the **assimilation of the vital essences by the bodily frame.**

Các bác sĩ đang bắt đầu nghiên cứu (dù còn mù mờ) vấn đề sinh lực, ảnh hưởng của các tia mặt trời lên cơ thể hồng trần, và các định luật nền tảng của nhiệt nội tại và nhiệt bức xạ. Họ đang bắt đầu quy cho lá lách những chức năng trước đây chưa được công nhận, nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động các tuyến, và mối liên hệ của chúng với **sự đồng hóa các tinh chất sinh lực bởi cơ thể.**

25. All this was written in the 1920's and so DK had to be talking about progressive medical thinkers and researchers. What was true then, is a much more focused endeavor at this time (2005).

25. Tất cả điều này được viết vào thập niên 1920 và vì thế Chân sư DK hẳn đang nói về những nhà tư tưởng và nhà nghiên cứu y học tiến bộ. Điều đúng vào thời đó thì nay (2005) đã trở thành một nỗ lực tập trung hơn nhiều.

26. Within the etheric body are "vital essences" which, to be useful to the dense physical body, must be assimilated. Exposure to pranic sources is one thing but it is assimilation that must be facilitated.

26. Bên trong thể dĩ thái có những "tinh chất sinh lực" mà để hữu ích cho thể xác hồng trần đậm đặc, chúng phải được đồng hóa. Việc tiếp xúc với các nguồn prana là một chuyện, nhưng điều phải được tạo điều kiện là sự đồng hóa.

They are on the right road, and before long (perhaps within this century) the FACT of the etheric body and its basic function will be established past all controversy, and the

Họ đang đi đúng đường, và chẳng bao lâu nữa (có lẽ trong thế kỷ này) SỰ KIỆN về thể dĩ thái và chức năng căn bản của nó sẽ được xác lập vượt ngoài mọi tranh cãi, và toàn bộ

whole aim of preventive and curative medicine will shift to a higher level.

mục tiêu của y học phòng ngừa và chữa trị sẽ chuyển lên một cấp độ cao hơn.

27. The century of which Master DK spoke is now over. It can be questioned whether the existence of the etheric body and its basic function has been established past all controversy. In certain progressive circles it is established, but these circles are by far the minority. The shift, however, is taking place.

27. Thế kỷ mà Chân sư DK nói đến nay đã qua. Có thể đặt câu hỏi liệu sự hiện hữu của thể dĩ thái và chức năng căn bản của nó đã được xác lập vượt ngoài mọi tranh cãi hay chưa. Trong một số giới tiến bộ thì điều đó đã được xác lập, nhưng những giới này vẫn là thiểu số rất xa. Tuy nhiên, sự chuyển dịch đang diễn ra.

All we can do here is to give simply, and in a condensed form, a few facts which may hasten the day of recognition, and further the interest of the true investigator. Let me, therefore, briefly state what will be dealt with in our remaining three points:

Tất cả những gì chúng ta có thể làm ở đây chỉ là đưa ra, một cách đơn giản và cô đọng, một vài sự kiện có thể đẩy nhanh ngày được công nhận, và làm tăng thêm mối quan tâm của nhà nghiên cứu chân chính. Vì vậy, hãy để tôi ngắn gọn nêu ra điều sẽ được bàn đến trong ba điểm còn lại của chúng ta:

28. The few points here given are still of use, as for the majority, there is no true recognition of this field within the human constitution.

28. Một vài điểm được nêu ra ở đây vẫn còn hữu ích, vì đối với đa số, chưa có sự công nhận chân thực nào về lĩnh vực này trong cấu tạo con người.

The functions of the etheric body.

Các chức năng của thể dĩ thái.

Its relation to the physical during life.

Mối liên hệ của nó với thể xác trong khi sống.

The ills or diseases of the etheric body (taking care to retain the original meaning of the word "disease.")

Những tật bệnh hay bệnh tật của thể dĩ thái (cẩn thận giữ nguyên ý nghĩa nguyên thủy của từ “disease.”)

Its after death condition.

Tình trạng của nó sau khi chết.

This will embody all that is as yet of practical use. More may later be forthcoming for our helping if that which is now given to the public is carefully followed up, and if investigators wisely, sanely and broadly study this important matter.

Điều này sẽ bao hàm tất cả những gì hiện nay còn có ích về mặt thực tiễn. Về sau có thể sẽ có thêm điều được đưa ra để giúp đỡ chúng ta nếu những gì hiện đang được công bố cho công chúng được tiếp tục theo đuổi một cách cẩn trọng, và nếu các nhà nghiên

cứu khảo cứu vấn đề quan trọng này một cách khôn ngoan, lành mạnh và rộng mở.

29. The principle is enunciated: there must first be assimilation of that which is given before more will be given.

29. Nguyên lý được tuyên bố là: trước hết phải có sự đồng hóa điều đã được trao ban rồi sau đó mới có thêm điều khác được trao ban.

30. When new information arises it can be used unwisely, insanely and narrowly. This, the Tibetan (whose attitudes reflect a "sanctified normality") seeks to avoid.

30. Khi thông tin mới xuất hiện, nó có thể được sử dụng một cách thiếu khôn ngoan, điên rồ và hẹp hòi. Điều này, Chân sư Tây Tạng (mà thái độ của Ngài phản ánh một "sự bình thường đã được thánh hiến") tìm cách tránh.

As the nature and functions of the etheric body of man assume their rightful place in the thought of the world and as it is realised that the etheric is the most important of the two physical bodies, man will be brought into closer conscious contact with the other evolutions [Page 90] that evolve in etheric matter just as he does in a dense physical body.

Khi bản chất và các chức năng của thể dĩ thái của con người chiếm được vị trí đúng đắn của chúng trong tư tưởng thế giới và khi người ta chứng nghiệm rằng thể dĩ thái là quan trọng hơn cả trong hai thể hồng trần, con người sẽ được đưa vào sự tiếp xúc có ý thức gần gũi hơn với các tiến hoá khác [Page 90] tiến hoá trong vật chất dĩ thái cũng như y tiến hoá trong một thể xác hồng trần đậm đặc.

31. Here is direct discussion of "two physical bodies". Their relative importance is set forth.

31. Ở đây là sự bàn luận trực tiếp về "hai thể hồng trần". Tầm quan trọng tương đối của chúng được nêu rõ.

32. The study of the etheric body will be an open door to contact with "other evolutions". For now, most are blind to these evolutions.

32. Việc nghiên cứu thể dĩ thái sẽ là một cánh cửa rộng mở dẫn đến tiếp xúc với "các tiến hoá khác". Hiện nay, đa số vẫn mù lòa trước các tiến hoá ấy.

33. It is clear that members of the deva kingdom are not to be found on the dense physical level.

33. Rõ ràng là các thành viên của giới thiên thần không được tìm thấy trên cấp độ hồng trần đậm đặc.

There are certain large groups of devas, called **"the devas of the shadows," or the violet devas, who are closely allied with the evolutionary development of man's**

Có những nhóm thiên thần lớn nhất định, được gọi là **"các thiên thần của bóng tối," hay các thiên thần tím, vốn liên hệ mật thiết với sự phát triển tiến hoá của thể dĩ**

etheric body, and who transmit to him solar and planetary radiation.

34. The function and importance of the "devas of the shadows" are given. It is important to note that these violet devas transmit to man both solar *and* planetary radiation.

35. Their color violent allies them to the seventh ray just as the etheric body is generically allied to the seventh ray.

36. Solar and planetary radiations are necessary for the health of the dense physical vehicle and so these devas of the shadows uphold an invaluable function.

The etheric body of man receives prana in different ways and of different kinds, and all these ways bring him into touch with varying entities.

37. The study of the reception of prana has its complexities and into these we will enter to a degree.

38. Each channel for the reception of prana brings man in touch with the entities associated with that channel.

1. Solar prana.

This is that vital and magnetic fluid which radiates from the sun, and which is transmitted to man's etheric body through the agency of certain deva entities of a very high order, and of a golden hue.

39. We note that solar prana is both *vital* and *magnetic.* In all cases of magnetism we must ask what is attracted.

thái của con người, và truyền cho y bức xạ thái dương và hành tinh.

34. Chức năng và tầm quan trọng của "các thiên thần của bóng tối" được nêu ra. Điều quan trọng cần lưu ý là các thiên thần tím này truyền cho con người cả bức xạ thái dương *lẫn* bức xạ hành tinh.

35. Màu tím của họ liên kết họ với cung bảy, cũng như thể dĩ thái về mặt tổng quát liên kết với cung bảy.

36. Bức xạ thái dương và hành tinh là cần thiết cho sức khỏe của vận cụ hồng trần đậm đặc, vì thế các thiên thần của bóng tối này duy trì một chức năng vô giá.

Thể dĩ thái của con người tiếp nhận prana theo những cách khác nhau và thuộc những loại khác nhau, và tất cả những cách này đưa y vào tiếp xúc với các thực thể khác nhau.

37. Việc nghiên cứu sự tiếp nhận prana có những phức tạp của nó, và chúng ta sẽ đi vào đó ở một mức độ nào đó.

38. Mỗi kênh tiếp nhận prana đều đưa con người vào tiếp xúc với các thực thể gắn liền với kênh ấy.

1. Prana thái dương.

Đây là lưu chất sinh lực và từ tính phát ra từ mặt trời, và được truyền đến thể dĩ thái của con người thông qua tác nhân của một số thực thể thiên thần thuộc một cấp rất cao, và có sắc vàng kim.

39. Chúng ta lưu ý rằng prana thái dương vừa *sinh lực* vừa *từ tính.* Trong mọi trường

hợp của từ điện, chúng ta phải hỏi điều gì được thu hút.

40. The "golden hue" of the transmitting devas is also to be noted. Perhaps more will be said of the degree of elevation of these devas.

40. "Sắc vàng kim" của các thiên thần truyền dẫn cũng cần được lưu ý. Có lẽ sẽ còn nói thêm về mức độ cao cả của các thiên thần này.

41. It is not said whether these deva entities are extra-planetary or intra-planetary.

41. Không nói rõ liệu các thực thể thiên thần này là ngoài hành tinh hay nội hành tinh.

It is passed through their bodies and emitted as powerful radiations, which are applied direct through certain plexi in the uppermost part of the etheric body, the head and shoulders, and passed down to the etheric correspondence of the physical organ, the spleen, and from thence forcibly transmitted into the spleen itself.

Nó được chuyển qua các thân thể của họ và được phát ra như những bức xạ mạnh mẽ, được áp dụng trực tiếp qua một số đám rối ở phần cao nhất của thể dĩ thái, đầu và vai, rồi được chuyển xuống đối phần dĩ thái của cơ quan hồng trần là lá lách, và từ đó được truyền mạnh mẽ vào chính lá lách.

42. Something important about the functioning of the deva kingdom is given: energy is passed *through* their bodies in order to reach its destination. This description suggests that the devas under discussion live within the ring-pass-not of the Earth.

42. Một điều quan trọng về hoạt động của giới thiên thần được nêu ra: năng lượng được chuyển *qua* các thân thể của họ để đến đích. Mô tả này gợi ý rằng các thiên thần đang được bàn đến sống bên trong vòng-giới-hạn của Trái Đất.

43. The passage of solar prana is hereby given. The "pranic triangle" is involved:

43. Đường đi của prana thái dương được nêu ra ở đây. "Tam giác prana" có liên hệ:

"1. The pranic triangle.

"1. Tam giác prana.

a. The shoulder centre.

a. Trung tâm vai.

b. The centre near the diaphragm.

b. Trung tâm gần cơ hoành.

c. The spleen." (EA 88)

c. Lá lách." (EA 88)

44. Other centers are probably involved and the term "uppermost" may give a hint as to

44. Có lẽ còn có các trung tâm khác liên hệ và thuật ngữ "cao nhất" có thể gợi ý về vị trí của

their location, but the Tibetan is not being entirely specific.

chúng, nhưng Chân sư Tây Tạng không hoàn toàn nói rõ.

45. The word "forcibly" is not without significance when stating the means of transmission of prana to the physical spleen.

45. Từ "mạnh mẽ" không phải không có ý nghĩa khi nói đến phương thức truyền prana vào lá lách hồng trần.

46. This description entails a knowledge of occult physiology which is not yet in our possession.

46. Mô tả này đòi hỏi một tri thức về sinh lý học huyền bí mà chúng ta hiện chưa có.

These golden hued pranic entities are in the air above us, and are **specially active in such parts of the world as, in those tropical countries where the air is pure and dry, and the rays of the sun are recognised as being specially beneficial.**

Những thực thể prana sắc vàng kim này ở trong không khí phía trên chúng ta, và **đặc biệt hoạt động trong những vùng trên thế giới như, tại những xứ nhiệt đới nơi không khí tinh khiết và khô ráo, và các tia mặt trời được công nhận là đặc biệt có lợi.**

47. This statement confirms that the "golden hued pranic entities" are related to Earth and even to the atmosphere in certain terrestrial location.

47. Phát biểu này xác nhận rằng "những thực thể prana sắc vàng kim" có liên hệ với Trái Đất và thậm chí với khí quyển ở một số địa điểm nhất định trên địa cầu.

48. We note the necessary that they work in areas where the air is "pure and dry", and not in strong humidity. "Humidity" (unprecipitated moisture in the air) is a condition related to the astral plane, and these devas are not so related.

48. Chúng ta lưu ý điều cần thiết là họ hoạt động ở những vùng mà không khí "tinh khiết và khô ráo", chứ không phải nơi ẩm độ cao. "Ẩm độ" (hơi ẩm chưa ngưng tụ trong không khí) là một điều kiện liên hệ với cõi cảm dục, và các thiên thần này không liên hệ như vậy.

49. There are also areas of the Earth where the Sun's rays are almost violent in their intensity. Can it be assumed that these "golden hued pranic entities" are not active under such circumstances? Or that they are excessively active? It would seem that they may be active in desert climes, but in the desert the rays of the sun are *not* recognised as specially beneficial.

49. Cũng có những vùng trên Trái Đất nơi các tia Mặt Trời gần như dữ dội trong cường độ của chúng. Có thể giả định rằng những "thực thể prana sắc vàng kim" này không hoạt động trong những hoàn cảnh như vậy chăng? Hay là họ hoạt động quá mức? Dường như họ có thể hoạt động trong khí hậu sa mạc, nhưng trong sa mạc các tia mặt trời *không* được công nhận là đặc biệt có lợi.

Relations between man and this group of devas are very close, but fraught as yet with

Mối liên hệ giữa con người và nhóm thiên thần này rất mật thiết, nhưng hiện vẫn đầy

much danger to man. These devas are of a very powerful order, and, along their own line, are further evolved than man himself. Unprotected man lies at their mercy, and in this lack of protection, and man's failure to understand the laws of magnetic resistance, or of solar repulsion comes, for instance, the menace of sunstroke.

nguy hiểm đối với con người. Những thiên thần này thuộc một cấp rất mạnh mẽ, và theo đường tiến hoá riêng của họ, họ tiến hoá xa hơn chính con người. Con người không được bảo vệ thì nằm dưới sự chi phối của họ, và chính trong sự thiếu bảo vệ này, cùng với việc con người không hiểu các định luật về kháng cự từ tính hay về sự đẩy lùi thái dương, mà chẳng hạn, xuất hiện mối đe dọa của chứng say nắng.

50. The group of devas here discussed have a close relationship with man. It is inherent in many people to “seek the Sun”.

50. Nhóm thiên thần được bàn đến ở đây có mối liên hệ gần gũi với con người. Nhiều người vốn có khuynh hướng nội tại là “tìm đến Mặt Trời”.

51. It is interesting to note that, in terms of their own evolution, they are “further evolved than man himself”. This would suggest that such devas are self-conscious.

51. Thật thú vị khi lưu ý rằng, xét theo tiến hoá riêng của họ, họ “tiến hoá xa hơn chính con người”. Điều này gợi ý rằng các thiên thần như vậy là có ngã thức.

52. During the last number of decades increasing attention has been paid to protection from the rays of the Sun. These methods are, of course, external, involving “Sun screens” and “sun blocks”.

52. Trong vài thập niên gần đây, người ta ngày càng chú ý đến việc bảo vệ khỏi các tia Mặt Trời. Dĩ nhiên, các phương pháp này là bên ngoài, liên quan đến “kem chống nắng” và “chất chặn nắng”.

53. The Tibetan suggests occultly energic means of protection using—

53. Chân sư Tây Tạng gợi ý những phương tiện bảo vệ có tính huyền bí-năng lượng bằng cách dùng—

a. Magnetic resistance

a. Kháng cự từ tính

b. Solar repulsion

b. Sự đẩy lùi thái dương

54. We are learning that certain maladies which overtake man are specifically related to the action of certain members of the deva kingdom, and especially to human ignorance concerning such devas.

54. Chúng ta đang học rằng một số bệnh tật xảy đến với con người có liên hệ đặc biệt với hoạt động của một số thành viên nhất định của giới thiên thần, và đặc biệt với sự vô minh của con người về các thiên thần ấy.

When the etheric body and its assimilative processes are comprehended scientifically,

Khi thể dĩ thái và các tiến trình đồng hóa của nó được thấu hiểu một cách khoa học, khi ấy

man will then be immune from dangers due to solar radiation. **He will protect himself by the application of the laws governing [Page 91] magnetic repulsion and attraction, and not so much by clothing and shelter.**

55. A more salutary future relation between man and such devas is given. Man's immunity will lie in an understanding and application of "the laws governing magnetic repulsion and attraction". These laws will be understood during the Aquarian Age the culture of which will be much related to the Sun and to the etheric body. The sign Leo, in which the Sun is so prominent, is the polar opposite of Aquarius.

It is largely a question of polarisation.

56. The protection here discussed may relate to the focus of man's attention (i.e., his polarisation). At the moment, he is much focussed on his physical nature and not upon and within his etheric nature.

One hint might here be given: When men understand the deva evolution somewhat more correctly and recognise their work along certain lines in connection with the Sun and realise that they represent the feminine pole as they themselves represent the masculine (the fourth Creative Hierarchy being male)[39] they will comprehend the mutual relationship, and govern that relationship by law.

57. An important concept is here set forth. The deva evolution is, in relation to "man", the "feminine pole", even as man is the "masculine" or "male". Just as the

con người sẽ miễn nhiễm với những nguy hiểm do bức xạ thái dương gây ra. **Y sẽ tự bảo vệ mình bằng cách áp dụng các định luật chi phối [Page 91]sự đẩy lùi và thu hút từ tính, chứ không quá nhiều bằng y phục và nơi trú ẩn.**

55. Một mối liên hệ tương lai lành mạnh hơn giữa con người và các thiên thần như vậy được nêu ra. Sự miễn nhiễm của con người sẽ nằm trong sự thấu hiểu và áp dụng "các định luật chi phối sự đẩy lùi và thu hút từ tính". Những định luật này sẽ được thấu hiểu trong Kỷ nguyên Bảo Bình mà nền văn hóa của nó sẽ liên hệ nhiều với Mặt Trời và với thể dĩ thái. Dấu hiệu hoàng đạo Sư Tử, trong đó Mặt Trời nổi bật đến thế, là cực đối nghịch của Bảo Bình.

Điều này phần lớn là một vấn đề về sự phân cực.

56. Sự bảo vệ được bàn đến ở đây có thể liên hệ với tiêu điểm chú ý của con người (tức là sự phân cực của y). Hiện nay, y tập trung nhiều vào bản chất hồng trần của mình chứ không vào và trong bản chất dĩ thái của mình.

Ở đây có thể đưa ra một gợi ý: Khi con người hiểu tiến hoá thiên thần đúng đắn hơn đôi chút và nhận ra công việc của họ theo một số đường nhất định liên hệ với Mặt Trời và nhận ra rằng họ đại diện cho cực nữ tính cũng như chính con người đại diện cho cực nam tính (Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư là nam)39 thì họ sẽ thấu hiểu mối liên hệ hỗ tương, và điều hành mối liên hệ ấy bằng định luật.

57. Một khái niệm quan trọng được nêu ra ở đây. Tiến hoá thiên thần, trong mối liên hệ với "con người", là "cực nữ tính", cũng như con người là "nam tính" hay "đực". Cũng như

relationship between the sexes is, under a growing Libran influence, to be governed increasingly by law, so is the relationship between man and devas.

mối quan hệ giữa hai giới, dưới ảnh hưởng Thiên Bình ngày càng tăng, sẽ ngày càng được chi phối bởi định luật, thì mối quan hệ giữa con người và thiên thần cũng vậy.

58. The principle of mutuality based on respect and understanding must govern. We are dealing here with the harmonization of the human and deva kingdoms. The in-cycling of the fourth Ray of Harmony through Conflict (and its buddhic associations) will assist with this harmonization under law.

58. Nguyên lý hỗ tương dựa trên sự tôn trọng và thấu hiểu phải chi phối. Ở đây chúng ta đang bàn đến sự hài hòa hóa giới nhân loại và giới thiên thần. Sự nhập chu kỳ của cung bốn về Hài Hòa qua Xung Đột (và các liên hệ Bồ đề của nó) sẽ hỗ trợ cho sự hài hòa hóa này dưới định luật.

59. In these days of relatively ignorant experimentation by man as he enters into fuller association with the devas, he is not governed in his approach by law.

59. Trong những ngày này của sự thử nghiệm tương đối vô minh của con người khi y bước vào sự liên kết đầy đủ hơn với các thiên thần, y không được định luật chi phối trong cách tiếp cận của mình.

([39]:S. D., I, 232-238. The whole cosmos is guided, controlled and animated **by an almost endless series of Hierarchies of sentient Beings**, each having a mission to perform.—S. D., I, 295. Among these the Hierarchy of human Monads has a place.)

([39]:S. D., I, 232-238. Toàn thể vũ trụ được hướng dẫn, kiểm soát và làm sinh động **bởi một chuỗi gần như vô tận các Huyền Giai của những Hữu thể hữu tri**, mỗi vị đều có một sứ mạng phải thực hiện.—S. D., I, 295. Trong số đó Huyền Giai của các Chân thần nhân loại có một vị trí.)

60. On pp. 34 and 35 of *Esoteric Astrology* we are given a tabulation listing twelve Creative Hierarchies. Obviously, judging from the statement above, there are many, many more. The planes do not end at the third subplane of the cosmic astral plane (as the tabulation of Hierarchies ends). The ascending Hierarchies are virtually limitless as far as man is concerned. There are also many orderly subdivisions within the Hierarchies listed

60. Ở các trang 34 và 35 của *Chiêm Tinh Học Nội Môn* chúng ta được cho một bảng liệt kê mười hai Huyền Giai Sáng Tạo. Rõ ràng, xét theo phát biểu trên, còn có rất, rất nhiều hơn nữa. Các cõi không chấm dứt ở cõi phụ thứ ba của cõi cảm dục vũ trụ (như bảng liệt kê các Huyền Giai chấm dứt). Các Huyền Giai thăng lên hầu như vô hạn theo như con người có thể quan niệm. Cũng có nhiều phân bộ có trật tự bên trong các Huyền Giai được liệt kê.

These solar devas take the radiatory rays of the sun which reach from its centre to the periphery along one of the three channels of approach, pass them through their organism

Các thiên thần thái dương này tiếp nhận các tia bức xạ của mặt trời vươn từ trung tâm đến chu vi theo một trong ba kênh tiếp cận, chuyển chúng qua cơ thể của họ và hội tụ

and focalise them there. They act almost as a burning glass acts.

61. Earlier we dealt with the "three channels of approach" found in every atom (human, planetary, solar or the atom of substance).

62. It is to be noted that the triple channel reaches from the centre to the periphery of the being concerned.

63. The golden hued pranic devas receive the diffuse surface radiation of the Sun and focalize those rays. This focussing is likened to the action of a magnifying glass, or "burning glass".

These rays are then reflected or transmitted to man's etheric body, and caught up by him and again assimilated.

64. The devas transmit the focalized prana *directly* to man's etheric body.

65. The entire process is a chain of transmission and assimilation and, again, transmission.

When the etheric body is in good order and functioning correctly, enough of this prana is absorbed to keep the form organised.

66. This suggests that a poorly functioning etheric body may not absorb prana as it should.

This is the whole object of the etheric body's functioning, and is a point which cannot be sufficiently emphasised.

chúng tại đó. Họ hành động gần như cách một kính hội tụ đốt cháy hoạt động.

61. Trước đây chúng ta đã bàn đến "ba kênh tiếp cận" được tìm thấy trong mọi nguyên tử (nguyên tử người, hành tinh, thái dương hay nguyên tử của chất liệu).

62. Cần lưu ý rằng kênh tam phân vươn từ trung tâm đến chu vi của hữu thể liên hệ.

63. Các thiên thần prana sắc vàng kim tiếp nhận bức xạ bề mặt khuếch tán của Mặt Trời và hội tụ các tia ấy. Sự hội tụ này được ví với hoạt động của kính lúp, hay "kính hội tụ đốt cháy".

Những tia này sau đó được phản chiếu hay truyền đến thể dĩ thái của con người, và được y tiếp nhận rồi lại đồng hóa.

64. Các thiên thần truyền prana đã được hội tụ *trực tiếp* đến thể dĩ thái của con người.

65. Toàn bộ tiến trình là một chuỗi truyền dẫn và đồng hóa, rồi lại truyền dẫn.

Khi thể dĩ thái ở trong tình trạng tốt và hoạt động đúng đắn, đủ lượng prana này được hấp thu để giữ cho hình tướng được tổ chức.

66. Điều này gợi ý rằng một thể dĩ thái hoạt động kém có thể không hấp thu prana như nó nên làm.

Đây là toàn bộ mục đích của hoạt động của thể dĩ thái, và là một điểm không thể được nhấn mạnh cho đủ.

67. DK emphasizes again the major function of the etheric body and its relation to healthful physical continuity.

The remainder is cast off in the form of animal radiation, or physical magnetism—all terms expressing the same idea. Man therefore repeats on a lesser scale the work of the great solar devas, and in his turn adds his quota of repolarised or remagnetised emanation to the sumtotal of the planetary aura.

68. Unassimilated prana, when cast off, goes by the names "animal radiation" or "physical magnetism". Some of this may well be used in the healing process.

69. The analogy holds good and man acts to a lesser sphere as the "great solar devas" have acted in relation to o him.

70. That prana which is cast off from man (due to non-absorption) has been "repolarised or remagnetised", and is an emanation adding to the "sumtotal of the planetary aura". The receiving entity *requalifies* that which is received. For instance, the first ray passing through Saturn and then emanated is qualified differently from the first ray passing through Vulcan and then emanated. A quality of the recipient organism is added.

71. In the flow of life, there is no unnecessary retention of energy. Health demands circulation.

2. Planetary prana.

67. Chân sư DK lại nhấn mạnh chức năng chủ yếu của thể dĩ thái và mối liên hệ của nó với sự liên tục hồng trần lành mạnh.

Phần còn lại bị thải ra dưới dạng bức xạ động vật, hay từ điện hồng trần—mọi thuật ngữ đều diễn đạt cùng một ý. Vì vậy, con người lặp lại ở quy mô nhỏ hơn công việc của các thiên thần thái dương vĩ đại, và đến lượt mình thêm phần phát xạ đã được tái phân cực hay tái từ hóa của mình vào tổng thể hào quang hành tinh.

68. Prana không được đồng hóa, khi bị thải ra, mang các tên "bức xạ động vật" hay "từ điện hồng trần". Một phần của nó rất có thể được dùng trong tiến trình trị liệu.

69. Loại suy vẫn đúng và con người hành động trong một khối cầu nhỏ hơn như các "thiên thần thái dương vĩ đại" đã hành động đối với y.

70. Prana bị thải ra từ con người (do không được hấp thu) đã được "tái phân cực hay tái từ hóa", và là một phát xạ góp thêm vào "tổng thể của hào quang hành tinh". Thực thể tiếp nhận *tái định phẩm* điều được tiếp nhận. Chẳng hạn, cung một đi qua Sao Thổ rồi được phát ra sẽ được định phẩm khác với cung một đi qua Vulcan rồi được phát ra. Một phẩm tính của cơ thể tiếp nhận được thêm vào.

71. Trong dòng chảy của sự sống, không có sự giữ lại năng lượng nào là không cần thiết. Sức khỏe đòi hỏi sự lưu thông.

2. Prana hành tinh.

This is the vital fluid emanated from any planet, which constitutes its basic coloring or quality, and is produced by a repetition within the planet of the same process [Page 92] which is undergone in connection with man and solar prana.

Đây là lưu chất sinh lực phát ra từ bất kỳ hành tinh nào, cấu thành sắc thái hay phẩm tính căn bản của nó, và được tạo ra bởi sự lặp lại bên trong hành tinh của cùng một tiến trình [Page 92] đã diễn ra trong mối liên hệ với con người và prana thái dương.

72. DK continues the analogy. We note that the pranic flows are "vital fluid(s)" which are magnetic. Prana *flows.*

72. Chân sư DK tiếp tục phép loại suy. Chúng ta lưu ý rằng các dòng prana là những "lưu chất sinh lực" có từ tính. Prana *chảy.*

73. Just as the pranic planetary emanation has its own "basic coloring or quality", the same may be predicated of the pranic emanation of from the Sun or from man.

73. Cũng như phát xạ prana hành tinh có "sắc thái hay phẩm tính căn bản" riêng của nó, điều tương tự cũng có thể được khẳng định về phát xạ prana từ Mặt Trời hay từ con người.

The planet (the Earth, or any other planet) absorbs solar prana, assimilates what is required, and **radiates off that which is not essential to its well-being in the form of planetary radiation.**

Hành tinh (Trái Đất, hay bất kỳ hành tinh nào khác) hấp thu prana thái dương, đồng hoá điều cần thiết, và **phóng xạ ra điều không thiết yếu cho sự an lành của nó dưới hình thức bức xạ hành tinh.**

74. We see there is no waste. That which cannot be assimilated "radiates off" or is "cast off". Any entity can only receive according to its capacity. One of the greatest cosmic 'sins' is to hoard energy/force, and it has its dire consequences to the one who unlawfully retains.

74. Chúng ta thấy không có gì bị lãng phí. Điều không thể được đồng hoá thì "phóng xạ ra" hoặc bị "thải bỏ". Bất kỳ thực thể nào cũng chỉ có thể tiếp nhận tùy theo năng lực của nó. Một trong những "tội lỗi" vũ trụ lớn nhất là tích trữ năng lượng/mãnh lực, và điều đó đem lại những hậu quả nghiêm trọng cho kẻ giữ lại một cách trái luật.

Planetary prana, therefore, is solar prana which has passed throughout the planet, has circulated through the planetary etheric body, has been transmitted to the dense physical planet, and has been cast off thence in the form of a radiation of the same essential character as solar prana, plus the individual and distinctive quality of the particular planet concerned.

Do đó, prana hành tinh là prana thái dương đã đi xuyên khắp hành tinh, đã tuần hoàn qua thể dĩ thái hành tinh, đã được truyền đến hành tinh hồng trần đậm đặc, rồi từ đó bị thải ra dưới hình thức một bức xạ có cùng bản chất cốt yếu như prana thái dương, cộng thêm phẩm tính cá biệt và đặc thù của hành tinh liên hệ.

75. Another important idea is given, equating two kinds of prana—showing that there is no *essential* difference between them. In a way, *all prana is one prana of a universal kind.*

75. Ở đây có thêm một ý tưởng quan trọng, đồng nhất hai loại prana—cho thấy giữa chúng không có sự khác biệt *cốt yếu* nào. Theo một nghĩa nào đó, *mọi prana đều là một prana duy nhất thuộc loại phổ quát.*

76. We note that before any casting off occurs, the received prana is circulated and, in proper measure, transmitted to the dense physical body.

76. Chúng ta lưu ý rằng trước khi có bất kỳ sự thải bỏ nào xảy ra, prana tiếp nhận được sẽ được tuần hoàn và, theo mức độ thích hợp, được truyền đến thể xác hồng trần đậm đặc.

77. It is the "individual and distinctive quality" of the receiving entity which is added to the prana it has received from a superior radiating entity.

77. Chính "phẩm tính cá biệt và đặc thù" của thực thể tiếp nhận được thêm vào prana mà nó đã nhận từ một thực thể phóng xạ cao hơn.

78. Whatever passed through us or any entity is qualified according to the nature of the receiver.

78. Bất cứ điều gì đi qua chúng ta hay qua bất kỳ thực thể nào đều được định tính theo bản chất của kẻ tiếp nhận.

79. A question arises as to whether all the received prana must be circulated and transmitted to the physical body *before* it can be cast off. Perhaps the received prana must be sent in the direction of the dense physical body before it can be cast off as excessive or inassimilable.

79. Một câu hỏi được đặt ra là liệu toàn bộ prana tiếp nhận được có phải được tuần hoàn và truyền đến thể xác hồng trần *trước* khi nó có thể bị thải bỏ hay không. Có lẽ prana tiếp nhận được phải được gửi theo hướng của thể xác hồng trần đậm đặc trước khi nó có thể bị thải bỏ như phần dư thừa hoặc không thể đồng hoá.

This again repeats the process undergone in the human body. The physical radiations of men differ according to the quality of their physical bodies. So it is with a planet.

Điều này một lần nữa lặp lại tiến trình diễn ra trong thể người. Các bức xạ hồng trần của những người nam và nữ khác nhau tùy theo phẩm tính của thể xác họ. Hành tinh cũng vậy.

80. The analogy is extended to man.

80. Sự tương đồng được mở rộng sang con người.

81. What is meant here by "their *physical* bodies"? Shall we say that the quality of *both*

81. Ở đây "thể *xác* của họ" có nghĩa là gì? Chúng ta có nên nói rằng phẩm tính của *cả*

the dense physical and the etheric bodies is meant?

Planetary emanative prana (as in the case of solar prana) is caught up and transmitted via a particular group of devas, called the "devas of the shadows," who are ethereal devas of a slightly violet hue. Their bodies are composed of the matter of one or other of the four ethers, and they focalise and concentrate the emanations of the planet, and of all forms upon the planet.

82. It is clear that man depends upon or lives by means of planetary emanative prana as well as solar prana—really the same thing, the former having passed through the etheric (and physical?) bodies of the planet where it has been repolarised and re-qualified.

83. The role of the "devas of the shadows" is stated. Here they are said to have a "slightly violet hue". Elsewhere, greater delineation is given:

"As the two planes, astral and physical, merge and blend, and continuity of consciousness is experienced upon the two, it will be difficult for human beings to differentiate at first between devas of the astral plane, and those of the physical. **At the beginning of this period of recognition, men will principally contact the violet devas, for those of the higher ranks amongst them are definitely making the attempt to contact the human. These devas of the shadows are of a dark purple on the fourth etheric level, of a lighter purple, much the same colour as violet, on the third etheric level, a light violet on the second, whilst on the atomic subplane**

thể xác hồng trần đậm đặc lẫn thể dĩ thái đều được hàm ý không?

Prana phát xạ hành tinh (cũng như trong trường hợp prana thái dương) được một nhóm thiên thần đặc biệt tiếp nhận và truyền đi, được gọi là "thiên thần của bóng tối", là những thiên thần dĩ thái có sắc tím hơi nhạt. Thể của họ được cấu tạo từ vật chất của một trong bốn cõi dĩ thái, và họ hội tụ cũng như tập trung các phát xạ của hành tinh, và của mọi hình tướng trên hành tinh.

82. Rõ ràng con người lệ thuộc vào hay sống nhờ prana phát xạ hành tinh cũng như prana thái dương—thật ra là cùng một thứ, chỉ khác là loại trước đã đi qua các thể dĩ thái (và hồng trần?) của hành tinh, nơi nó đã được tái phân cực và được định tính lại.

83. Vai trò của "thiên thần của bóng tối" được nêu ra. Ở đây họ được nói là có "sắc tím hơi nhạt". Ở nơi khác, sự mô tả chi tiết hơn được đưa ra:

"Khi hai cõi, cảm dục và hồng trần, hòa nhập và dung hợp, và sự liên tục của tâm thức được kinh nghiệm trên cả hai cõi, thì lúc đầu con người sẽ khó phân biệt giữa các thiên thần của cõi cảm dục và các thiên thần của cõi hồng trần. **Vào lúc bắt đầu giai đoạn nhận biết này, con người chủ yếu sẽ tiếp xúc với các thiên thần tím, vì những vị thuộc hàng cao hơn trong số họ đang nhất định cố gắng tiếp xúc với con người. Những thiên thần của bóng tối này có màu tím sẫm ở cấp dĩ thái thứ tư, màu tím nhạt hơn, gần như cùng màu với violet, ở cấp dĩ thái thứ ba, màu tím nhạt ở cấp thứ hai, còn ở cõi phụ nguyên tử thì họ có màu oải hương trong suốt rực rỡ.**"(TCF 912)

they are of a glorious translucent lavender."(TCF 912)

84. The violet devas are related in some symbolical way to the Moon, as they carry a crescent moon on their foreheads.

84. Các thiên thần tím có liên hệ theo một cách biểu tượng nào đó với Mặt Trăng, vì họ mang một vầng trăng lưỡi liềm trên trán.

85. We are seeing, therefore, a cooperation between golden solar devas who catch and transmit the solar pranic emanations and 'lunar' violet devas who catch and transmit planetary pranic emanations.

85. Do đó, chúng ta đang thấy một sự hợp tác giữa các thiên thần thái dương màu vàng kim, những vị tiếp nhận và truyền các phát xạ prana thái dương, và các thiên thần tím "nguyệt" tiếp nhận và truyền các phát xạ prana hành tinh.

They have a specially close connection with human beings owing to the fact of the essential resemblance of their bodily substance to man's etheric substance, and because they transmit to him the magnetism of "Mother Earth" as it is called.

Họ có một mối liên hệ đặc biệt gần gũi với con người do sự tương đồng cốt yếu giữa chất liệu thể của họ với chất liệu dĩ thái của con người, và bởi vì họ truyền cho y từ điện của "Mẹ Địa Cầu" như cách gọi đó.

86. These violet devas are another group closely related to man. We have just read that the solar pranic devas are also closely related (i.e., "Relations between man and this group of devas are very close"—TCF 90)

86. Những thiên thần tím này là một nhóm khác có liên hệ mật thiết với con người. Chúng ta vừa đọc rằng các thiên thần prana thái dương cũng có liên hệ mật thiết như vậy (tức là, "Mối liên hệ giữa con người và nhóm thiên thần này là rất gần gũi"—TCF 90)

87. We note that close relations between entities may arise if within their bodies there is a close similarity of substance. These violet devas are not *within* man's etheric body but have bodies with substance very similar to the substance of man's etheric bodies.

87. Chúng ta lưu ý rằng những mối liên hệ gần gũi giữa các thực thể có thể phát sinh nếu trong các thân thể của họ có sự tương đồng gần gũi về chất liệu. Những thiên thần tím này không ở *trong* thể dĩ thái của con người, nhưng họ có những thể với chất liệu rất giống với chất liệu của các thể dĩ thái của con người.

88. Earlier, of the violet devas, we were told that they transmit to man *both* solar *and* planetary radiation.

88. Trước đó, về các thiên thần tím, chúng ta đã được cho biết rằng họ truyền cho con người *cả* bức xạ thái dương *lẫn* bức xạ hành tinh.

89. Our pranic nurturance from the Earth considered as “Mother” comes through these violet devas.

89. Sự nuôi dưỡng prana của chúng ta từ Trái Đất được xem như “Mẹ” đến qua các thiên thần tím này.

90. In considering this fact, the relations between Earth, Moon, Cancer, Sun, Leo, Taurus and the color violet is to be considered.

90. Khi xét đến sự kiện này, cần xem xét các mối liên hệ giữa Trái Đất, Mặt Trăng, Cự Giải, Mặt Trời, Sư Tử, Kim Ngưu và màu tím.

91. Below is a summary helpful to us in gathering our thoughts.

91. Dưới đây là phần tóm lược hữu ích cho chúng ta trong việc tập hợp tư tưởng.

Therefore we see that there are two groups of devas working in connection with man:

Do đó chúng ta thấy rằng có hai nhóm thiên thần hoạt động liên hệ với con người:

a. Solar devas, who transmit the vital fluid which circulates in the etheric body.

a. Các thiên thần thái dương, những vị truyền lưu chất sinh lực tuần hoàn trong thể dĩ thái.

b. Planetary devas of a violet color, who are allied to man's etheric body, and who transmit earth's prana, or the prana of whichever planet man may be functioning upon during a physical incarnation.

b. Các thiên thần hành tinh màu tím, những vị liên kết với thể dĩ thái của con người, và truyền prana của địa cầu, hay prana của bất kỳ hành tinh nào mà con người có thể đang hoạt động trên đó trong một kiếp lâm phàm hồng trần.

92. When reading this summary the following must also be borne in mind:

92. Khi đọc phần tóm lược này, cũng phải ghi nhớ điều sau đây:

There are certain large groups of devas, called "the devas of the shadows," or the violet devas, who are closely allied with the evolutionary development of man's etheric body, and who transmit to him solar and planetary radiation. (TCF 90)

Có những nhóm thiên thần lớn nhất định, được gọi là “thiên thần của bóng tối”, hay các thiên thần tím, những vị có liên hệ mật thiết với sự phát triển tiến hoá của thể dĩ thái con người, và truyền cho y bức xạ thái dương và hành tinh. (TCF 90)

93. The violet devas transmit *more* that “earth’s prana”

93. Các thiên thần tím truyền *nhiều hơn* là chỉ “prana của địa cầu”

94. We conclude that symbolically, the Sun and the Moon work in closest cooperation ensuring the vitalization of man.

94. Chúng ta kết luận rằng, theo biểu tượng, Mặt Trời và Mặt Trăng hợp tác mật thiết nhất để bảo đảm sự tiếp sinh lực cho con

(Technically, however, we realize that the Moon is a dead planet and has no vital radiation.)

người. (Tuy nhiên, về mặt kỹ thuật, chúng ta nhận ra rằng Mặt Trăng là một hành tinh chết và không có bức xạ sinh lực.)

A very pertinent question might here be asked, and though we may not fully explain the mystery, a few suggestive [Page 93] hints may be possible. We might ask: What causes the apparent deadness of the Moon? Is there deva life upon it? Does solar prana have no effect there? What constitutes the difference between the apparently dead Moon, and a live planet, such as the Earth?[40] [40:S. D., I, 170-180.]

Ở đây có thể nêu ra một câu hỏi rất thích đáng, và dù chúng ta có thể không giải thích đầy đủ được huyền nhiệm này, một vài gợi ý [Page 93] có thể vẫn khả dĩ. Chúng ta có thể hỏi: Điều gì gây ra sự chết rõ rệt của Mặt Trăng? Có sự sống thiên thần trên đó không? Prana thái dương không có tác dụng gì ở đó sao? Điều gì tạo nên sự khác biệt giữa Mặt Trăng dường như đã chết và một hành tinh sống như Trái Đất?40 [40:S. D., I, 170-180.]

95. DK enters a brief discussion of the mystery of the Moon taken up a various points throughout this book and *Esoteric Astrology.*

95. Chân sư DK bước vào một cuộc bàn luận ngắn về huyền nhiệm của Mặt Trăng, được đề cập ở nhiều điểm khác nhau trong suốt cuốn sách này và trong *Chiêm Tinh Học Nội Môn.*

96. Is the Moon only "apparently dead" or truly dead?

96. Mặt Trăng chỉ "dường như đã chết" hay thật sự đã chết?

Here we touch upon a hidden mystery, of which the solution lies revealed for those who seek, in the fact that human beings and certain groups of devas are no longer found upon the Moon.

Ở đây chúng ta chạm đến một huyền nhiệm ẩn kín, mà lời giải của nó được mặc khải cho những ai tìm kiếm, trong sự kiện rằng con người và một số nhóm thiên thần nào đó không còn được tìm thấy trên Mặt Trăng nữa.

97. The deadness of the Moon is related to the absence of human being and certain groups of devas (devas who transmit solar prana).

97. Sự chết của Mặt Trăng liên hệ với sự vắng mặt của con người và một số nhóm thiên thần nhất định (các thiên thần truyền prana thái dương).

Man has not ceased to exist upon the Moon because it is dead and cannot therefore support his life, but the Moon is dead because man and these deva groups have been removed from off its surface and from its sphere of influence.[41] [41:S. D., I, 179.]

*Con người không ngừng hiện hữu trên Mặt Trăng vì nó đã chết và do đó không thể nâng đỡ sự sống của y, mà Mặt Trăng chết là vì con người và các nhóm thiên thần này đã bị dời khỏi bề mặt của nó và khỏi phạm vi ảnh hưởng của nó.*41 [41:S. D., I, 179.]

98. This removal, which effectively 'killed' the Moon, was due to the intervention of the Solar Logos in the affairs of a planet in which lawlessness had developed beyond the possibility of redemption.

98. Sự dời bỏ này, vốn thực sự đã "giết chết" Mặt Trăng, là do sự can thiệp của Thái dương Thượng đế vào công việc của một hành tinh nơi tình trạng vô luật pháp đã phát triển vượt quá khả năng cứu chuộc.

Man and the devas act on every planet as intermediaries, or as transmitting agencies. Where they are not found, then certain great activities become impossible, and disintegration sets in.

Con người và các thiên thần hoạt động trên mọi hành tinh như những trung gian, hay như những tác nhân truyền dẫn. Nơi nào họ không hiện diện, thì một số hoạt động lớn lao nhất định trở nên bất khả, và sự tan rã bắt đầu.

99. Here the reason is given directly. Man and devas transmit *life*. Where they are not found, animating life cannot reach that which is to be animated, and death supervenes.

99. Ở đây lý do được nêu trực tiếp. Con người và các thiên thần truyền *sự sống*. Nơi nào họ không hiện diện, sự sống linh hoạt không thể đến được với điều cần được làm cho sống động, và cái chết xảy ra.

The reason for this removal lies in the cosmic Law of Cause and Effect, or cosmic karma, and in the composite, yet individual, history of that one of the Heavenly Men Whose body, the Moon or any other dead planet at any time happened to be.

Lý do của sự dời bỏ này nằm trong Định luật Nhân Quả vũ trụ, hay nghiệp quả vũ trụ, và trong lịch sử tổng hợp nhưng cá biệt của một trong những Đấng Thiên Nhân mà thân thể của Ngài, vào một thời điểm nào đó, chính là Mặt Trăng hay bất kỳ hành tinh chết nào khác.

100. DK hints at cosmic causes for this removal of man and deva from the Moon.

100. Chân sư DK gợi ý về những nguyên nhân vũ trụ cho sự dời bỏ con người và thiên thần khỏi Mặt Trăng.

101. If the karma is "cosmic" it concerns more than strictly planetary beings. As the intervention of the Solar Logos occurred (in relation to the Moon's process), that great solar being must also have been karmically involved. Perhaps the life informing the Moon had become response to certain negative cosmic influences which could not be allowed to have influence within the Earth-scheme.

101. Nếu nghiệp quả là "vũ trụ" thì nó liên quan đến nhiều hơn là các hữu thể thuần khiết hành tinh. Vì sự can thiệp của Thái dương Thượng đế đã xảy ra (liên hệ đến tiến trình của Mặt Trăng), nên hữu thể thái dương vĩ đại ấy hẳn cũng đã can dự về mặt nghiệp quả. Có lẽ sự sống phú linh cho Mặt Trăng đã trở nên đáp ứng với một số ảnh hưởng vũ trụ tiêu cực nào đó mà không thể được phép có ảnh hưởng trong hệ hành tinh Địa Cầu.

102. Another hint is given. There are *other* dead planets and they have been the bodies of Heavenly Men (or Planetary Logoi).

102. Một gợi ý khác được đưa ra. Có *những* hành tinh chết khác, và chúng đã từng là các thân thể của những Đấng Thiên Nhân (hay các Hành Tinh Thượng Đế).

103. As far as we can tell, the Moon was the body of a Chain-lord within the Earth-scheme (an entity informing an entire planetary chain) and, from one perspective, could also be considered a vehicle of manifestation for the Planetary Logos of the Earth-scheme.

103. Theo chỗ chúng ta có thể nhận định, Mặt Trăng là thân thể của một Chúa Tể Dãy trong hệ hành tinh Địa Cầu (một thực thể phú linh cho toàn bộ một dãy hành tinh) và, từ một góc độ, cũng có thể được xem là một vận cụ biểu hiện cho Hành Tinh Thượng Đế của hệ hành tinh Địa Cầu.

104. Did the physical Earth exist at the time the physical Moon existed? Did the Moon-chain and the Earth-chain exist simultaneously? (A number of references in TCF seem to indicate they did.) Why within the Earth-scheme should there be *two* physical planets—even if sequential? (This is not the case for any other planetary scheme in our solar system.) Is it only because of the failure of the first of these planets? If the precipitation of the physical Earth followed sequentially upon the 'death' of the Moon, was it even planned that there would be a physical Earth?

104. Trái Đất hồng trần có hiện hữu vào thời Mặt Trăng hồng trần hiện hữu không? Dãy Mặt Trăng và Dãy Địa Cầu có hiện hữu đồng thời không? (Một số dẫn chiếu trong TCF dường như cho thấy là có.) Tại sao trong hệ hành tinh Địa Cầu lại có *hai* hành tinh hồng trần—dù là tuần tự? (Điều này không xảy ra với bất kỳ hệ hành tinh nào khác trong hệ mặt trời của chúng ta.) Có phải chỉ vì sự thất bại của hành tinh đầu tiên trong hai hành tinh này không? Nếu sự ngưng tụ của Trái Đất hồng trần diễn ra tuần tự sau "cái chết" của Mặt Trăng, thì liệu ngay từ đầu có hề được hoạch định rằng sẽ có một Trái Đất hồng trần hay không?

105. There are many mysteries here—mysterious to us, at least.

105. Ở đây có rất nhiều huyền nhiệm—ít nhất là huyền nhiệm đối với chúng ta.

TCF S1S9 (93-97)

3. The prana of forms.

3. Prana của các hình tướng.

It must first be pointed out that forms are necessarily of two kinds, each having a different place in the scheme:

Trước hết phải chỉ ra rằng các hình tướng tất yếu thuộc hai loại, mỗi loại có một vị trí khác nhau trong hệ:

Forms that are the result of the work of the third and the second Logos, and Their

Các hình tướng là kết quả của công việc của Logos thứ ba và Logos thứ hai, và sự sống

united life. Such forms are the units in the vegetable, animal and mineral kingdoms.

1. Forms which are not yet self-conscious are the combined creator labor of the Third Logos and Second Logos.

2. Are there forms which pre-exist the beginning of the mineral kingdom? If so, they do would be the work of these two Logoi?

3. It appears there are the three elemental kingdoms or groups, and they are of the Third Aspect alone. Check references around:

TCF p. 11[94:]"a. Three incorporeal who are the **elemental kingdoms**."

TCF: "The work of a human atom, therefore, is but a replica of that which proceeds in the planetary, or solar atom, and serves as an incentive to those minute individual lives which find their place in the **six subhuman kingdoms** (the [Page 1215] **three elemental,** and the three material)"

TCF: [Page 1139] The fourth or human group, unites all three lives. The periodic manifestation of the **three elemental groups** (through the medium of the three lower kingdoms) is, therefore, governed by factors hidden in the nature of that great vibration which we call tamasic, or heavy rhythm. **It is the vibration of Brahma, the third aspect, the mother or matter aspect.** ...

4. Are there deva forms which arise from the cooperation of only these two Logoi? Are not the ones mentioned deva forms, perhaps, as hinted below, not "strictly deva" but more elemental, or involutionary deva?

hợp nhất của Các Ngài. Những hình tướng như vậy là các đơn vị trong giới thực vật, giới động vật và giới kim thạch.

1. Những hình tướng chưa có ngã thức là công trình sáng tạo kết hợp của Logos thứ Ba và Logos thứ Hai.

2. Có những hình tướng nào hiện hữu trước khi giới kim thạch bắt đầu không? Nếu có, chúng có phải là công trình của hai Logos này không?

3. Dường như có ba giới hành khí hay ba nhóm hành khí, và chúng chỉ thuộc riêng Phương diện thứ Ba. Kiểm tra các dẫn chiếu quanh đây:

TCF tr. 11[94:]"a. Ba nhóm vô thể là các **giới hành khí**."

TCF: "Do đó, công việc của một nguyên tử nhân loại chỉ là bản sao của điều đang diễn ra trong nguyên tử hành tinh hay thái dương, và phục vụ như một sự khích lệ cho những sự sống cá biệt nhỏ bé tìm thấy vị trí của chúng trong **sáu giới dưới nhân loại** (ba **giới hành khí,** và ba giới vật chất)"

TCF: [Page 1139] Nhóm thứ tư hay nhóm nhân loại hợp nhất cả ba sự sống. Do đó, sự biểu hiện tuần hoàn của các **nhóm hành khí** (thông qua trung gian của ba giới thấp) được chi phối bởi những yếu tố ẩn kín trong bản chất của rung động lớn lao mà chúng ta gọi là tamas, hay nhịp điệu nặng nề. **Đó là rung động của Brahma, phương diện thứ ba, phương diện mẹ hay vật chất.** ...

4. Có những hình tướng thiên thần nào phát sinh từ sự hợp tác chỉ của hai Logos này không? Chẳng phải những hình tướng vừa nêu cũng là hình tướng thiên thần sao, có lẽ như được gợi ý dưới đây, không phải là "thiên thần theo nghĩa chặt chẽ" mà mang

tính hành khí hơn, hay thiên thần giáng hạ tiến hoá?

5. Remember when speaking of Logoi in this way, we are not discussing either Solar Logoi or Planetary Logoi, but (when confining ourselves to our solar system) to the third, second and first aspects of our Solar Logos (responsible, respectively, for the first, second and third "Outpourings").

5. Hãy nhớ rằng khi nói về các Logos theo cách này, chúng ta không bàn đến các Thái dương Thượng đế hay các Hành Tinh Thượng Đế, mà (khi giới hạn trong hệ mặt trời của chúng ta) là ba phương diện thứ ba, thứ hai và thứ nhất của Thái dương Thượng đế của chúng ta (lần lượt chịu trách nhiệm cho "ba lần tuôn đổ" thứ nhất, thứ hai và thứ ba).

Forms that are the result of the united action of the three Logoi, and comprise the strictly deva and human forms.

Các hình tướng là kết quả của tác động hợp nhất của ba Logos, và bao gồm các hình tướng thiên thần theo nghĩa chặt chẽ và hình tướng con người.

6. It is easy to understand why man, a self-conscious being, (in order to exist) requires the creativity of the First Logos as well as the Second and Third Logoi. Why should this be the case for *all* devas? Or are only the self-conscious devas thus created?

6. Thật dễ hiểu vì sao con người, một hữu thể có ngã thức, (để hiện hữu) cần đến tính sáng tạo của Logos thứ Nhất cũng như Logos thứ Hai và thứ Ba. Tại sao điều này lại đúng với *mọi* thiên thần? Hay chỉ những thiên thần có ngã thức mới được tạo ra như vậy?

7. One answer might be that the devas represent the *law,* and the First Logos is the carrier of Will and Law.

7. Một câu trả lời có thể là các thiên thần biểu hiện *định luật,* và Logos thứ Nhất là đấng mang Ý Chí và Định luật.

8. He is using the term 'logos' here largely in its non-agency sense, meaning the function of form-making. Therefore the three lower kingdoms on Earth are made under the Brahma/Vishnu influence or the logos of spirit matter and the logos of creative wisdom (see p 94), otherwise referred to the Universal World Soul (Treatise p 3).

8. Ở đây ông dùng thuật ngữ 'logos' phần lớn theo nghĩa phi tác nhân, tức là chức năng tạo hình. Vì vậy ba giới thấp trên Trái Đất được tạo thành dưới ảnh hưởng Brahma/Vishnu hay logos của tinh thần-vật chất và logos của minh triết sáng tạo (xem tr. 94), còn được gọi là Đại Hồn Thế Giới Phổ Quát (Treatise tr. 3).

9. The Shiva Aspect is, however, present in human and deva formation. This must be significant since it means that human beings are potentially available for divine development.

9. Tuy nhiên, Phương diện Shiva hiện diện trong sự hình thành con người và thiên thần. Điều này hẳn có ý nghĩa, vì nó có nghĩa rằng con người có tiềm năng sẵn có cho sự phát triển thiêng liêng.

10. … the prana of forms (p 93), in our scheme, are of two kinds:

1. forms resulting from the work of the third and second logos and their united life. This applies to the three lower kingdoms – vegetable, animal and mineral;

2. forms resulting from the united action of all three logoi. This applies to "strictly deva and human forms".

11. He adds that there is also a third and simpler form of matter "of which all other forms are made". It is atomic and molecular matter, animated by the third logos (of the Brahma aspect).

There is also the **still simpler form** embodied in the substance of which all the other forms are made. This matter is strictly speaking the atomic and molecular matter, and is animated by the life or energy of the third Logos.

12. Usually "form" is related to the work of the Second Logos, but it correct to say that the tiny atom of substance and more complex molecules are, indeed, *forms.*

13. These tiny building blocks result from the work of the differentiating and separating work of the "Third Logos" at the "First Outpouring".

14. All this is detailed in the map below.

10. … prana của các hình tướng (tr. 93), trong hệ của chúng ta, có hai loại:

1. các hình tướng phát sinh từ công việc của logos thứ ba và thứ hai cùng sự sống hợp nhất của các vị ấy. Điều này áp dụng cho ba giới thấp – giới thực vật, giới động vật và giới kim thạch;

2. các hình tướng phát sinh từ tác động hợp nhất của cả ba logos. Điều này áp dụng cho "các hình tướng thiên thần theo nghĩa chặt chẽ và hình tướng con người".

11. Ông nói thêm rằng còn có một hình thức vật chất thứ ba và đơn giản hơn nữa "mà từ đó mọi hình tướng khác được tạo nên". Đó là vật chất nguyên tử và phân tử, được làm sống động bởi logos thứ ba (thuộc phương diện Brahma).

Cũng còn có **hình thức còn đơn giản hơn nữa** được thể hiện trong chất liệu mà từ đó mọi hình tướng khác được tạo nên. Nói một cách chính xác, vật chất này là vật chất nguyên tử và phân tử, và được làm sống động bởi sự sống hay năng lượng của Logos thứ ba.

12. Thông thường "hình tướng" được liên hệ với công việc của Logos thứ Hai, nhưng nói rằng nguyên tử nhỏ bé của chất liệu và các phân tử phức tạp hơn quả thật là những *hình tướng* là điều đúng.

13. Những khối xây dựng nhỏ bé này là kết quả của công việc biến phân và phân tách của "Logos thứ Ba" trong "Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất".

14. Tất cả điều này được trình bày chi tiết trong sơ đồ bên dưới.

15. It seems this third aspect energy is simply the material which is used to create all the other forms; mineral, vegetable, and animal.

[Page 94]

CHART II — LOGOS OF A SOLAR SYSTEM

15. Dường như năng lượng phương diện thứ ba này đơn giản là vật liệu được dùng để tạo nên mọi hình tướng khác; khoáng vật, thực vật và động vật.

[Page 94]

BIỂU ĐỒ II — LOGOS CỦA MỘT HỆ MẶT TRỜI

94 A TREATISE ON COSMIC FIRE

CHART II

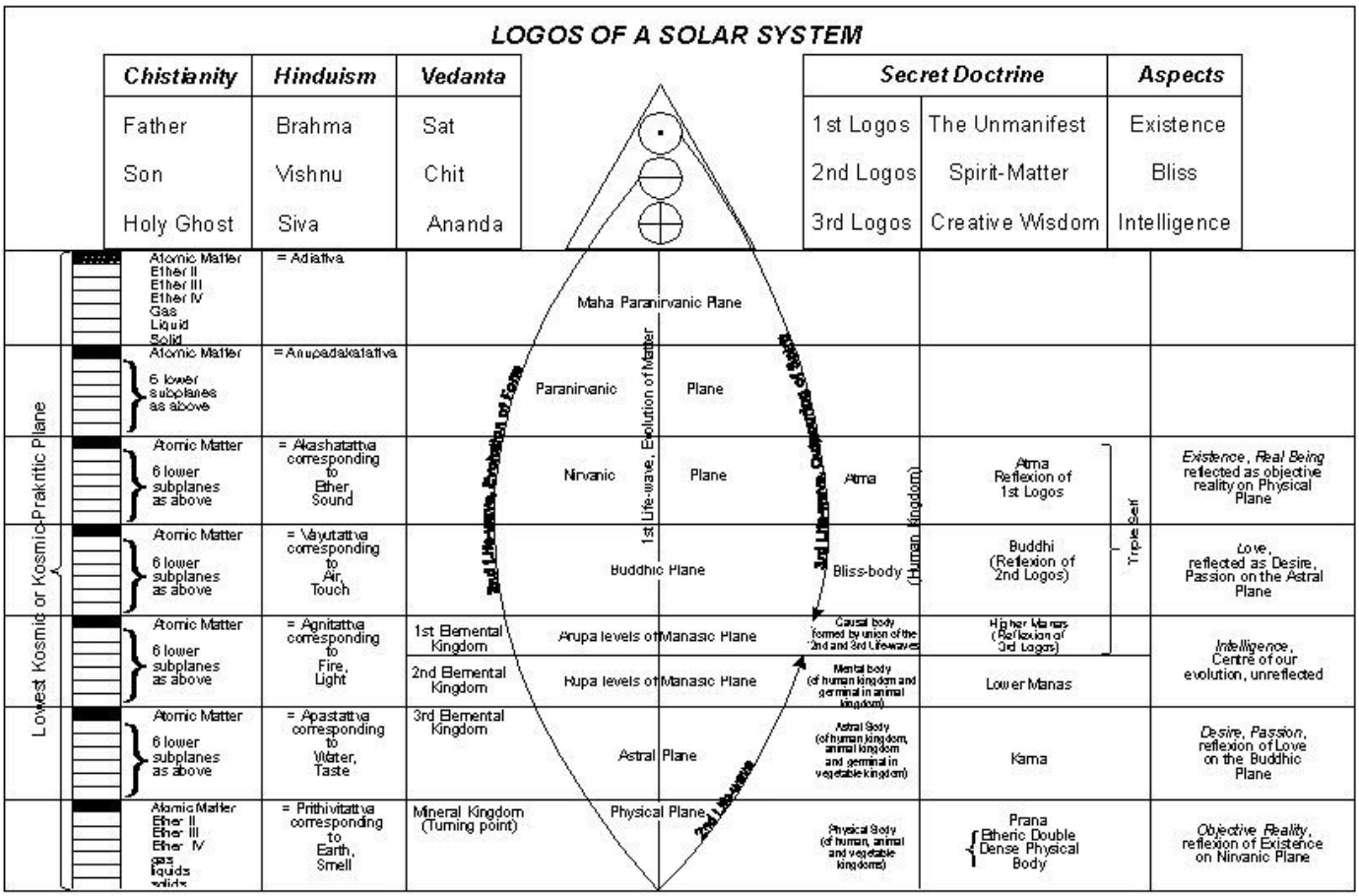

From "The Theosophist" for January, 1900.

—

[Page Footnote 43 brought forward]

43:"*The Three Outpourings.* In the diagram the "symbols of the three Aspects (of the Logos) are placed outside of time and space, and only the streams of influence from them descend into our system of planes....They

[Page Chuyển tiếp chú thích 43]

43:"*Ba Lần Tuôn Đổ.* Trong sơ đồ này, "các biểu tượng của ba Phương diện (của Logos)" được đặt ra ngoài thời gian và không gian, và chỉ các dòng ảnh hưởng từ chúng mới đi xuống vào hệ các cõi của chúng ta.... Chúng

represent in due order what are commonly called the three Persons of the Trinity....

It will be seen that from each of them an outpouring of life or force is projected into the planes below. The first of these in order is the straight line which descends from the third Aspect; the second is that part of the large oval which lies on our left hand—the stream which descends from the second Aspect until it has touched the lowest point in matter, and then rises again up the side on our right hand until it reaches the lower mental level.

It will be noted that in both of these outpourings the divine life becomes darker and more veiled as it descends into matter, until at the lowest point we might almost fail to recognise it as divine life at all; but as it rises again when it has passed its nadir it shows itself somewhat more clearly.

The third outpouring which descends from the highest aspect of the Logos differs from the others in that **it is in no way clouded by the matter through which it passes, but retains its virgin purity and splendour untarnished.**

It will be noted that **this outpouring descends only to the level of the buddhic plane** (the fourth plane) and that the link between the two is formed by a triangle in a circle, representing the individual soul of man—the reincarnating ego.

Here the triangle is contributed by the third outpouring and the circle by the second...."—*The Christian Creed*, by C. W. Leadbeater, pp. 39, 40.)

lần lượt biểu thị điều thường được gọi là ba Ngôi của Tam Vị....

Sẽ thấy rằng từ mỗi vị có một lần tuôn đổ sự sống hay mãnh lực được phóng chiếu vào các cõi bên dưới. Lần thứ nhất theo thứ tự là đường thẳng đi xuống từ Phương diện thứ ba; lần thứ hai là phần của hình bầu dục lớn nằm bên tay trái chúng ta—dòng đi xuống từ Phương diện thứ hai cho đến khi chạm điểm thấp nhất trong vật chất, rồi lại đi lên phía bên tay phải cho đến khi đạt tới cấp hạ trí thấp hơn.

Cần lưu ý rằng trong cả hai lần tuôn đổ này, sự sống thiêng liêng trở nên tối hơn và bị che phủ nhiều hơn khi đi xuống vào vật chất, đến mức ở điểm thấp nhất chúng ta gần như không còn nhận ra đó là sự sống thiêng liêng nữa; nhưng khi nó đi lên trở lại sau khi đã vượt qua điểm thấp nhất của mình, nó biểu lộ phần nào rõ ràng hơn.

Lần tuôn đổ thứ ba đi xuống từ phương diện cao nhất của Logos khác với hai lần kia ở chỗ **nó hoàn toàn không bị che mờ bởi vật chất mà nó đi qua, mà vẫn giữ nguyên sự tinh tuyền trinh nguyên và huy hoàng không hoen ố.**

Cần lưu ý rằng **lần tuôn đổ này chỉ đi xuống đến cấp độ của cõi Bồ đề** (cõi thứ tư) và mối liên kết giữa hai bên được tạo thành bởi một tam giác trong một vòng tròn, tượng trưng cho linh hồn cá nhân của con người—chân ngã tái sinh.

Ở đây tam giác do lần tuôn đổ thứ ba đóng góp và vòng tròn do lần tuôn đổ thứ hai...."—*Tín Điều Cơ Đốc*, của C. W. Leadbeater, tr. 39, 40.)

16. The important thing to note in Leadbeater's description of the Three Outpourings is that the Third Outpouring descends unobscured by the levels of matter through which it descends.

16. Điều quan trọng cần lưu ý trong mô tả của Leadbeater về Ba Lần Tuôn Đổ là Lần Tuôn Đổ Thứ Ba đi xuống mà không bị các cấp độ vật chất nó đi qua làm che khuất.

17. The circle and triangle seem to be missing from the diagram. The triangle will represent the threefold monad (and is, thus, directly related to the Third Outpouring. The circle is said to relate to the Second Outpouring, and is the 'circle of form'.

17. Vòng tròn và tam giác dường như bị thiếu trong sơ đồ. Tam giác sẽ tượng trưng cho chân thần tam phân (và do đó liên hệ trực tiếp với Lần Tuôn Đổ Thứ Ba). Vòng tròn được nói là liên hệ với Lần Tuôn Đổ Thứ Hai, và là "vòng tròn của hình tướng".

18. The triangle within the circle is a symbol for the soul of man within the causal body.

18. Tam giác trong vòng tròn là biểu tượng cho linh hồn con người trong thể nguyên nhân.

19. We note that the Third Outpouring descends no lower than the buddhic plane. The buddhi plane is still one of the planes of *life,* and is not part of the threefold dense physical nature of the Solar Logos.

19. Chúng ta lưu ý rằng Lần Tuôn Đổ Thứ Ba không đi xuống thấp hơn cõi Bồ đề. Cõi Bồ đề vẫn là một trong những cõi của *sự sống,* và không thuộc về bản chất hồng trần đậm đặc tam phân của Thái dương Thượng đế.

20. There is a hint within this fact that the purity of the monad can be met first on the buddhic plane (and especially at the fourth initiation, which discloses the buddhic plane to man in a way not possible when the causal body existed).

20. Trong sự kiện này có một gợi ý rằng sự tinh tuyền của chân thần trước hết có thể được gặp trên cõi Bồ đề (và đặc biệt ở lần điểm đạo thứ tư, vốn khai mở cõi Bồ đề cho con người theo một cách không thể có khi thể nguyên nhân còn tồn tại).

21. Sometimes the monad is called atma-buddhi, indicating its presence within the two highest planes of the spiritual triad.

21. Đôi khi chân thần được gọi là atma-buddhi, cho thấy sự hiện diện của nó trong hai cõi cao nhất của Tam Nguyên Tinh Thần.

22. Should the monad be contacted by means of the higher mind, such contact will be *mediated* and less direct, for even the higher mind is considered but the gaseous part of the dense physical body of the Solar Logos, and into that body the monad (per se) does not descend.

22. Nếu chân thần được tiếp xúc bằng thượng trí, thì sự tiếp xúc ấy sẽ *được trung gian hoá* và kém trực tiếp hơn, vì ngay cả thượng trí cũng chỉ được xem là phần khí của thể xác hồng trần đậm đặc của Thái dương Thượng đế, và vào trong thể ấy chân thần chính nó không đi xuống.

23. Chart II, p 94 and the Note on the Three Outpourings, p 95. The Chart shows the three Outpourings against a background of a good deal of information. ... Let's begin with the Outpourings (life force or energy which produces manifestation) ... The three logoi mentioned are those of p 3 of the Treatise and they are therefore represented as functions (rather than as agents or beings).

23. Biểu đồ II, tr. 94 và Ghi chú về Ba Lần Tuôn Đổ, tr. 95. Biểu đồ cho thấy ba Lần Tuôn Đổ trên nền của khá nhiều thông tin. ... Hãy bắt đầu với các Lần Tuôn Đổ (sinh lực hay năng lượng tạo ra biểu hiện) ... ba logos được nhắc đến là những logos ở tr. 3 của Luận, và do đó được trình bày như các chức năng (hơn là như các tác nhân hay hữu thể).

24. The aim is to show how the Outpourings operate within a solar system. Hence the seven planes represented are our usual seven planes. On the extreme left of the diagram, these seven planes are broken down into seven subplanes.

24. Mục đích là cho thấy các Lần Tuôn Đổ vận hành như thế nào trong một hệ mặt trời. Vì vậy bảy cõi được trình bày là bảy cõi quen thuộc của chúng ta. Ở mé trái của sơ đồ, bảy cõi này được chia thành bảy cõi phụ.

25. The atomic or highest subplane is always shown differently to the others because it is the subplane from which differentiation begins. The cosmic definition of this representation of the solar system is that it is the cosmic physical plane – the lowest of all the cosmic planes (as indicated on the extreme left).

25. Cõi phụ nguyên tử hay cao nhất luôn được trình bày khác với các cõi phụ khác vì đó là cõi phụ mà từ đó sự biến phân bắt đầu. Định nghĩa vũ trụ của cách trình bày này về hệ mặt trời là nó thuộc cõi hồng trần vũ trụ – cõi thấp nhất trong tất cả các cõi vũ trụ (như được chỉ ra ở mé trái).

26. The Outpourings follow a definite route. Number 1 is from the third logos (of the Brahma Aspect). The Chart calls it 'Creative Wisdom', whereas on page 3 it is called Cosmic Ideation, the Universal World Soul. This Outpouring operates as a 'Lifewave Evolution of Matter though, it is shown in its involutionary mode descending from the idea of creation through the seven planes *in a straight line* (i.e. the straight line in the ovoid in the centre of the Chart) and plunging to the dense physical.

26. Các Lần Tuôn Đổ đi theo một lộ trình xác định. Số 1 là từ logos thứ ba (thuộc Phương diện Brahma). Biểu đồ gọi nó là 'Minh Triết Sáng Tạo', trong khi ở trang 3 nó được gọi là Ý Niệm Vũ Trụ, Đại Hồn Thế Giới Phổ Quát. Lần Tuôn Đổ này vận hành như một 'Làn Sóng Sự Sống Tiến Hoá của Vật Chất, dù nó được trình bày trong phương thức giáng hạ tiến hoá của nó, đi xuống từ ý niệm sáng tạo qua bảy cõi *theo một đường thẳng* (tức là đường thẳng trong hình trứng ở trung tâm Biểu đồ) và lao xuống cõi hồng trần đậm đặc.

27. However, Lifewave number 2 (Vishnu Aspect, the curved line on the left of the ovoid), governing the Evolution of Form follows a curved descent and then a part-way curved ascent on the opposite side of the ovoid. The curve would suggest that this Lifewave meets resistance both as involution (left-hand curve)

27. Tuy nhiên, Làn Sóng Sự Sống số 2 (Phương diện Vishnu, đường cong ở bên trái hình trứng), chi phối sự Tiến Hoá của Hình Tướng, đi theo một đường cong đi xuống rồi một phần đường cong đi lên ở phía đối diện của hình trứng. Đường cong gợi ý rằng Làn Sóng Sự Sống này gặp sức cản cả trong giáng hạ tiến hoá (đường cong bên

and as evolution (right-hand curve). Notice too, that it is form using matter to evolve; hence the part-way ascent on the right of the ovoid.

trái) lẫn trong thăng thượng tiến hoá (đường cong bên phải). Cũng lưu ý rằng chính hình tướng dùng vật chất để tiến hoá; vì thế mới có phần đi lên ở phía bên phải hình trứng.

28. The terms used for the seven planes (for the atmic and above) are not the ones most familiar to us. Perhaps the use of the term 'Nirvanic' is meant to show that these higher planes all embrace group consciousness. However, by all means mentally substitute the more familiar terms of those in Chart III (p 117).

28. Các thuật ngữ dùng cho bảy cõi (đối với cõi atma trở lên) không phải là những thuật ngữ quen thuộc nhất với chúng ta. Có lẽ việc dùng thuật ngữ 'Niết Bàn' nhằm cho thấy rằng tất cả các cõi cao này đều bao hàm tâm thức nhóm. Tuy nhiên, cứ việc thay thế trong trí các thuật ngữ quen thuộc hơn như trong Biểu đồ III (tr. 117).

29. It isn't difficult to see why Outpouring 1 is a straight line. Matter is present already; it merely has to be revivified. Outpouring 2 has to develop particular forms into particular shapes, etc. It has to work on matter to do this and the process will require time and effort. This outpouring is curved because it meets resistance.

29. Không khó để thấy vì sao Lần Tuôn Đổ 1 là một đường thẳng. Vật chất đã hiện diện sẵn; nó chỉ cần được làm sống lại. Lần Tuôn Đổ 2 phải phát triển những hình tướng riêng biệt thành những hình dạng riêng biệt, v.v. Nó phải tác động lên vật chất để làm điều này và tiến trình ấy sẽ đòi hỏi thời gian và nỗ lực. Lần tuôn đổ này cong vì nó gặp sức cản.

30. The second Outpouring ascends on the right-hand side of the ovoid as far as the mental unit. For further evolutionary movement there has to be Outpouring number 3, the Lifewave of Spirit (Shiva Aspect). This descends only to the buddhic plane.

30. Lần Tuôn Đổ thứ hai đi lên ở phía bên phải hình trứng cho đến đơn vị hạ trí. Muốn có sự vận động tiến hoá xa hơn thì phải có Lần Tuôn Đổ số 3, Lifewave của Tinh thần (Phương diện Shiva). Lần này chỉ đi xuống đến cõi Bồ đề.

31. Therefore there is a gap on the mental plane between the Outpourings. The human ego is formed between the two planes – i.e. the buddhic and the mental unit on the lower mental plane. The human ego develops a causal body at individualisation which body, as we know, is based on the higher mental plane. The Note describes this ego as the triangle (the three triadic principles of the monad reflected in the human soul) in the circle (the causal body).

31. Do đó có một khoảng trống trên cõi trí giữa các Lần Tuôn Đổ. Chân ngã con người được hình thành giữa hai cõi – tức là cõi Bồ đề và đơn vị hạ trí trên cõi hạ trí. Chân ngã con người phát triển một thể nguyên nhân tại thời điểm biệt ngã hóa, mà như chúng ta biết, thể này dựa trên Cõi thượng trí. Ghi chú mô tả chân ngã này như tam giác (ba nguyên khí tam nguyên của chân thần phản chiếu trong linh hồn con người) trong vòng tròn (thể nguyên nhân).

32. The process of individualisation is explained a little later in the Treatise. It is an enormous feat carried out by the heavenly men. Hence via the individualised ego and the third Lifewave, we

32. Tiến trình biệt ngã hóa được giải thích muộn hơn một chút trong Luận. Đó là một kỳ công to lớn do các Đấng Thiên Nhân thực hiện. Vì vậy, thông qua chân ngã đã biệt ngã hóa và Lifewave

can see the divine possibilities in human beings – which don't exist in the lower kingdoms (until they have evolved through the human stage).

33. One might say that these points cover the dominant message of Chart II. What else is going on in the Chart? Various information is added:

- There are three levels of elementals belonging to the higher mental plane, lower mental and astral. These elementals are shown because they build the human bodies on the respective planes.

- The bodies equivalent to these planes are shown on the right of the ovoid.

- Below the causal body, the mental body is shown for the human kingdom and is nascent in the animal kingdom. The astral body is nascent in both the animal and plant kingdoms. Below that is the physical body for all four kingdoms.

- Over to the left of the ovoid, the senses and Elements corresponding to the planes are shown:

Anuapadaka – tattva or essential nature – the Monad on its own plane.

Atmic – ether, sound

Buddhic – air, touch

Manasic – fire, light,

Astral – water, taste

Physical – earth, smell

thứ ba, chúng ta có thể thấy những khả năng thiêng liêng nơi con người – những điều không tồn tại trong các giới thấp (cho đến khi chúng đã tiến hoá qua giai đoạn nhân loại).

33. Có thể nói rằng những điểm này bao quát thông điệp chủ đạo của Biểu đồ II. Còn điều gì khác đang diễn ra trong Biểu đồ? Nhiều thông tin khác được thêm vào:

- Có ba cấp độ hành khí thuộc cõi thượng trí, hạ trí và cảm dục. Những hành khí này được trình bày vì chúng xây dựng các thể người trên các cõi tương ứng.

- Các thể tương ứng với các cõi này được trình bày ở bên phải hình trứng.

- Bên dưới thể nguyên nhân, thể trí được trình bày cho giới nhân loại và đang ở trạng thái phôi thai trong giới động vật. Thể cảm dục đang ở trạng thái phôi thai trong cả giới động vật lẫn giới thực vật. Bên dưới nữa là thể xác cho cả bốn giới.

- Ở phía bên trái hình trứng, các giác quan và Nguyên tố tương ứng với các cõi được trình bày:

Anuapadaka – tattva hay bản chất cốt yếu – chân thần trên cõi riêng của nó.

Atmic – dĩ thái, âm thanh

Buddhic – nguyên tố khí, xúc chạm

Manasic – Nguyên tố lửa, ánh sáng,

Astral – nguyên tố nước, vị giác

Physical – nguyên tố đất, khứu giác

- Though not shown, the manasic sense is presumably sight (see EP I p 419). Hearing would seem to be the sense belonging to the atmic.

- Also see and note the correspondence to the senses on TCF p. 188

- Ether (see Atmic) suggests that the atmic level (which transmits the monad) combines the senses of the lower planes.

- Extreme right of Chart – the atmic is shown as 'Real Being', which is reflected on the physical plane.

- Real being is shown on the atmic plane.

- Love is shown on the buddhic plane

- Intelligence is shown on the mental plane.

- Astral plane reflects the buddhic as desire and passion.

- Physical plane reflects the atmic as objective reality.

34. Why are the atomic subplanes of each plane shown in Chart II as distinct? It would seem that the answer lies in the difference of this subplane's nature and role. It is less clearly differentiated than the other six subplanes. Moreover, its role is to convey monadic energy. This helps to explain why the human principles are not based on the atomic subplanes. If these principles are to have form, then they must be based on a plane where form can be coherently developed, i.e. below the atomic subplanes.

- Dù không được trình bày, giác quan manas hẳn là thị giác (xem EP I tr. 419). Thính giác dường như là giác quan thuộc về cõi atma.

- Cũng xem và lưu ý sự tương ứng với các giác quan ở TCF tr. 188

- Dĩ thái (xem Atmic) gợi ý rằng cấp độ atma (vốn truyền chân thần) kết hợp các giác quan của các cõi thấp.

- Mé phải của Biểu đồ – cõi atma được trình bày là 'Bản Thể Đích Thực', được phản chiếu trên cõi hồng trần.

- Bản thể đích thực được trình bày trên cõi atma.

- Bác ái được trình bày trên cõi Bồ đề

- Trí tuệ được trình bày trên cõi trí.

- Cõi cảm dục phản chiếu cõi Bồ đề thành dục vọng và đam mê.

- Cõi hồng trần phản chiếu cõi atma thành thực tại khách quan.

34. Vì sao các cõi phụ nguyên tử của mỗi cõi được trình bày trong Biểu Đồ II như là riêng biệt? Có vẻ như câu trả lời nằm ở sự khác biệt trong bản chất và vai trò của cõi phụ này. cõi phụ này ít được biến phân rõ rệt hơn sáu cõi phụ kia. Hơn nữa, vai trò của nó là chuyển tải năng lượng chân thần. Điều này giúp giải thích vì sao các nguyên khí con người không dựa trên các cõi phụ nguyên tử. Nếu các nguyên khí này phải có hình tướng, thì chúng phải dựa trên một cõi nơi hình tướng có thể được phát triển một cách gắn kết, tức là ở dưới các cõi phụ nguyên tử.

35. Nhưng ở đây có một đoạn về định luật rung động cho thấy cõi phụ thứ nhất hay cõi phụ

35. But here is a passage about the law of vibration indicating how the first or atomic subplane in each plane control the other six.

TCF page 5[86:]"These laws are all dominated and controlled eventually by the three higher laws in the system—the Laws of Magnetic Control, of Disintegration, and of Cohesion. There is a direct connection between these seven laws and the seven Rays or Vibrations, and if we study the correspondence we shall recognise the fact that the first law, that of Vibration, is the controlling law of the six, demonstrating through the second law, that of Cohesion, just as the solar Logos is at this time manifesting Himself through His second aspect in this the second solar system".

[Page 95]

In dealing with the first group of forms, [produced by the united work of the Second and Third Logos] it must be noted that the pranic emanations given off by units of the animal and vegetable kingdom (after they have absorbed both solar and planetary prana) are naturally a combination of the two, [solar and planetary prana] and are transmitted by means of surface radiation, as in solar and planetary prana, to certain lesser groups of devas of a not very high order, who have a curious and intricate relationship to the group soul of the radiating animal or vegetable.

36. Another analogy is given involving still lesser groups of devas. We are dealing here with the "pranic emanations given off by units of the animal and vegetable kingdoms".

nguyên tử trong mỗi cõi kiểm soát sáu cõi phụ còn lại.

TCF trang 5[86:]"Các định luật này rốt cuộc đều bị chi phối và kiểm soát bởi ba định luật cao hơn trong hệ thống—các Định luật Kiểm Soát Từ Tính, Phân Giải, và Cố Kết. Có một mối liên hệ trực tiếp giữa bảy định luật này và bảy cung hay các rung động, và nếu chúng ta nghiên cứu sự tương ứng, chúng ta sẽ nhận ra sự kiện rằng định luật thứ nhất, định luật Rung Động, là định luật kiểm soát sáu định luật kia, biểu lộ qua định luật thứ hai, định luật Cố Kết, cũng như Thái dương Thượng đế vào lúc này đang biểu lộ Chính Ngài qua phương diện thứ hai của Ngài trong hệ mặt trời thứ hai này".

[Page 95]

Khi bàn đến nhóm hình tướng thứ nhất, [được tạo ra bởi công việc hợp nhất của Đấng Logos thứ hai và thứ ba] cần lưu ý rằng các phát xạ prana do các đơn vị của giới động vật và giới thực vật phát ra (sau khi chúng đã hấp thu cả prana thái dương lẫn prana hành tinh) tự nhiên là một sự kết hợp của cả hai, [prana thái dương và prana hành tinh] và được truyền đi bằng bức xạ bề mặt, như trong trường hợp prana thái dương và prana hành tinh, đến một số nhóm thiên thần nhỏ hơn thuộc một cấp không mấy cao, những vị này có một mối liên hệ kỳ lạ và phức tạp với Hồn nhóm của động vật hay thực vật đang phát xạ.

36. Một sự tương đồng khác được đưa ra, liên quan đến những nhóm thiên thần còn nhỏ hơn nữa. Ở đây chúng ta đang bàn đến "các phát xạ prana do các đơn vị của giới động vật và giới thực vật phát ra".

37. These emanations are a combination of both solar and planetary prana.

38. The lesser group of devas receive the "surface radiation" from groups of animals and members of the vegetable kingdom.

39. We note that animals and vegetables evolve by means of a group soul.

40. DK says that surplus solar and planetary pranic emanations are given off by members of the animal and plant kingdoms, and that this is transmitted as surface radiation to lower groups of devas, who have a relationship to the group soul of animals and vegetables.

This matter cannot be dealt with here. These devas are also of a violet hue, but of such a pale color as to be almost grey; they are in a transitional state, and merge with a puzzling confusion with groups of entities that are almost on the involutionary arc.[42,43,43a]

41. We are presented with obscure intricacies.

42. We are not to confuse these devas of a grayish-violet hue with the violet devas who transmit planetary (and solar) prana to man.

43. If there are "entities" on the involutionary arc, then there are certainly *forms* of life on that arc. The Second Logos (in combination with the Third Logos) builds such forms.

37. Các phát xạ này là sự kết hợp của cả prana thái dương lẫn prana hành tinh.

38. Nhóm thiên thần nhỏ hơn tiếp nhận "bức xạ bề mặt" từ các nhóm động vật và các thành viên của giới thực vật.

39. Chúng ta lưu ý rằng động vật và thực vật tiến hoá bằng phương tiện một Hồn nhóm.

40. Chân sư DK nói rằng các phát xạ prana thái dương và hành tinh dư thừa được các thành viên của giới động vật và giới thực vật phát ra, và điều này được truyền như bức xạ bề mặt đến các nhóm thiên thần thấp hơn, những vị có một mối liên hệ với Hồn nhóm của động vật và thực vật.

Vấn đề này không thể được bàn đến ở đây. Các thiên thần này cũng có sắc tím, nhưng là một màu nhạt đến mức gần như xám; họ ở trong một trạng thái chuyển tiếp, và hòa lẫn một cách rối rắm khó hiểu với những nhóm thực thể gần như đang ở trên cung giáng hạ tiến hoá.[42,43,43a]

41. Chúng ta được trình bày những phức tạp tối nghĩa.

42. Chúng ta không nên nhầm lẫn các thiên thần mang sắc tím-xám này với các thiên thần tím truyền prana hành tinh (và thái dương) cho con người.

43. Nếu có những "thực thể" trên cung giáng hạ tiến hoá, thì chắc chắn cũng có những *hình tướng* của sự sống trên cung đó. Đấng Logos thứ hai (kết hợp với Đấng Logos thứ ba) xây dựng những hình tướng như thế.

44. These devas are also of a violet hue, which is very pale. They merge with “groups of entities that are almost on the involutionary arc”.

42:*Involutionary Arc* is the term applied to the first part of the evolutionary process. It covers the "path of descent," or the coming down of Spirit into ever denser matter until the lowest point is reached, the point of densest concretion. The latter half of the process is called evolutionary and marks the ascent or return of Spirit to its emanating source, plus the gains of the evolutionary process.

45. This definition of the “Involutionary Arc” is very straightforward. There are, however, some puzzling intricacies and many questions about the nature of involutionary beings.

Footnote 41 inserted above, under the Chart II.

43a See S. D., I, 98, 99, 100, 103.

1. *The root of life was in every drop of the ocean of immortality.* Every atom in matter was impregnated with the life of the Logos.

46. Presumably, this impregnation refers to the Third Logos and the First Outpouring.

2. *The ocean was radiant light, which was Fire, Heat, Motion.* These three are the subjective life manifesting objectively. *Fire*: The essence of the first Logos. Electric fire. Spirit. *Heat*: Duality. The essence of the second Logos. Solar fire. The Son aspect. Consciousness. *Motion*: The essence of the third Logos. Fire by friction. Matter.

44. Các thiên thần này cũng có sắc tím, nhưng rất nhạt. Họ hòa lẫn với “những nhóm thực thể gần như đang ở trên cung giáng hạ tiến hoá”.

42:*Cung Giáng Hạ Tiến Hoá* là thuật ngữ áp dụng cho phần đầu của tiến trình tiến hoá. Nó bao gồm "con đường đi xuống", hay sự đi xuống của Tinh thần vào vật chất ngày càng đậm đặc hơn cho đến khi đạt tới điểm thấp nhất, điểm cô đặc dày đặc nhất. Nửa sau của tiến trình được gọi là thăng thượng tiến hoá và đánh dấu sự đi lên hay trở về của Tinh thần đến nguồn phát xạ của nó, cộng thêm những thành quả của tiến trình tiến hoá.

45. Định nghĩa này về “Cung Giáng Hạ Tiến Hoá” rất thẳng thắn rõ ràng. Tuy nhiên, có một số phức tạp khó hiểu và nhiều câu hỏi về bản chất của các hữu thể giáng hạ tiến hoá.

Chú thích 41 được chèn ở trên, dưới Biểu Đồ II.

43a Xem S. D., I, 98, 99, 100, 103.

1. *Cội rễ của sự sống ở trong mỗi giọt của đại dương bất tử.* Mỗi nguyên tử trong vật chất đều được thấm nhuần bằng sự sống của Logos.

46. Có lẽ sự thấm nhuần này quy chiếu đến Đấng Logos thứ ba và Lần Tuôn Đổ thứ nhất.

2. *Đại dương là ánh sáng rạng ngời, tức là Lửa, Nhiệt, Chuyển động.* Ba điều này là sự sống chủ quan biểu lộ một cách khách quan. *Lửa*: tinh túy của Đấng Logos thứ nhất. Lửa Điện. Tinh thần. *Nhiệt*: Nhị nguyên tính. tinh túy của Đấng Logos thứ hai. Lửa Thái dương. phương diện Con. Tâm thức. *Chuyển động*:

tinh túy của Đấng Logos thứ ba. Lửa ma sát. Vật chất.

47. The "ocean" here mentioned appears to be the ocean of *all matter* within the ring-pass-not of a Solar Logos.

47. "Đại dương" được nhắc đến ở đây dường như là đại dương của *toàn bộ vật chất* bên trong vòng-giới-hạn của một Thái dương Thượng đế.

48. Fire, Heat and Motion are interestingly distinguished and these distinctions should be remembered.

48. Lửa, Nhiệt và Chuyển động được phân biệt một cách thú vị, và những sự phân biệt này cần được ghi nhớ.

a. Fire in relation to the First Logos (Third Outpouring)

a. Lửa liên hệ với Đấng Logos thứ nhất (Lần Tuôn Đổ thứ ba)

b. Heat in relation to the Second Logos (Second Outpouring)

b. Nhiệt liên hệ với Đấng Logos thứ hai (Lần Tuôn Đổ thứ hai)

c. Motion in relation to the Third Logos (First Outpouring)

c. Chuyển động liên hệ với Đấng Logos thứ ba (Lần Tuôn Đổ thứ nhất)

49. Fire is essential.

49. Lửa là cốt yếu.

50. Heat relates to the duality which *frequency* represents. Wave motion is involved.

50. Nhiệt liên hệ với nhị nguyên tính mà *tần số* biểu thị. Chuyển động sóng có liên quan ở đây.

51. Motion is the rearrangement of pattern in space. It indicates change of relationship. Motion and change are inseparable.

51. Chuyển động là sự tái sắp xếp mô hình trong không gian. Nó chỉ ra sự thay đổi tương quan. Chuyển động và thay đổi là bất khả phân ly.

52. Below we are given a tabulation which makes the Trinity clear in relation to the Macrocosm and Microcosm.

52. Dưới đây chúng ta được cho một bảng tóm lược làm sáng tỏ Ba Ngôi trong liên hệ với Đại thiên địa và Tiểu thiên địa.

THE MACROCOSM

ĐẠI THIÊN ĐỊA

First Logos	Fire Electric.	The will to live or to be.
Đấng Logos thứ nhất	Lửa Điện.	Ý chí sống hay hiện hữu.

Second Logos Heat Duality, or love between two. Solar.

Third Logos Motion The fire of mind, the relation between. Fire by friction.

This is the subjective expression.

53. The highest form of Will is the "will to live or to be".

54. We note that the concept of "heat" involves the dynamic of attraction between two. Two attracted units feel "heat" for each other.

55. The Third Logos is seen here as a relating agent (almost a Second Logos function). Mind, however, is a relating agent.

56. There is often an interchangeability between the second and third aspects in some tabulations. An example of this is the idea that the Mother is both the second and the third. The Son, as well, is the third in sequential order, who becomes the second.

The Sun Will or power.

Venus-Mercury Love and Wisdom.

Saturn Activity or intelligence.

This is the objective expression.

57. Although the Solar Logos/Sun is given as a primarily second ray being, we can see how, as the veil for Vulcan (one of the chief planets of *will*) it can be considered as a

Đấng Logos thứ hai Nhiệt Nhị nguyên tính, hay tình thương giữa hai bên. Thái dương.

Đấng Logos thứ ba Chuyển động Lửa của trí tuệ, mối liên hệ giữa. Lửa ma sát.

Đây là biểu hiện chủ quan.

53. Hình thức cao nhất của Ý chí là "ý chí sống hay hiện hữu".

54. Chúng ta lưu ý rằng khái niệm "nhiệt" bao hàm động lực của sự hấp dẫn giữa hai bên. Hai đơn vị bị hút vào nhau cảm thấy "nhiệt" đối với nhau.

55. Ở đây Đấng Logos thứ ba được xem như một tác nhân liên kết (gần như là một chức năng của Đấng Logos thứ hai). Tuy nhiên, trí tuệ là một tác nhân liên kết.

56. Thường có tính hoán đổi giữa phương diện thứ hai và thứ ba trong một số bảng tóm lược. Một ví dụ là ý tưởng cho rằng Mẹ vừa là thứ hai vừa là thứ ba. Con cũng vậy, theo thứ tự tuần tự là thứ ba, rồi trở thành thứ hai.

Mặt Trời Ý chí hay quyền năng.

Kim Tinh-Thủy Tinh Bác ái và minh triết.

Thổ Tinh Hoạt động hay trí tuệ.

Đây là biểu hiện khách quan.

57. Mặc dù Thái dương Thượng đế/Mặt Trời được xem là một hữu thể chủ yếu thuộc cung hai, chúng ta có thể thấy rằng, với tư cách là bức màn che cho Vulcan (một trong những hành tinh chính của *ý chí*), nó có thể

representation of the first ray and of the First Logos.

58. As the central star of our solar system, the Sun is all-powerful.

59. Venus and Mercury can easily be seen as the representatives of Love (Venus, Christ) and Wisdom (Mercury, Buddha). Other planets such as second ray Jupiter and second ray/sixth ray Neptune can also be associated with the Second Logos and Second Outpouring.

60. Saturn is always associated with the third aspect of divinity thought it has much of the first aspect associated with it.

61. In terms of colour associations, we would relate Green of the Third Aspect to Saturn; the dual Second Ray Blue-Indigo for Venus-Mercury; and the First Aspect to the 'red', the archetype of our Flaming Yellow Gold Fourth Order Sun in the role of the 'head'. The Violets relate to 7th aspect, which implicates both Third Ray Saturn and Earth, as the 7th centers in the solar septenate and decad, respectively.

THE MICROCOSM.

The Monad Electric fire Will or power.

The Ego Solar fire Love and wisdom.

The Personality Fire by friction Activity or intelligence.

This is the subjective expression.

được xem là một biểu tượng của cung một và của Đấng Logos thứ nhất.

58. Là ngôi sao trung tâm của hệ mặt trời chúng ta, Mặt Trời là toàn năng.

59. Kim Tinh và Thủy Tinh có thể dễ dàng được xem là những đại diện của Bác ái (Kim Tinh, Đức Christ) và Minh triết (Thủy Tinh, Đức Phật). Những hành tinh khác như Sao Mộc cung hai và Sao Hải Vương cung hai/ cung sáu cũng có thể được liên kết với Đấng Logos thứ hai và Lần Tuôn Đổ thứ hai.

60. Thổ Tinh luôn luôn được liên kết với phương diện thứ ba của thiên tính mặc dù nó cũng gắn với nhiều đặc tính của phương diện thứ nhất.

61. Xét theo các liên hệ màu sắc, chúng ta sẽ liên hệ màu Xanh Lá của Phương diện thứ ba với Thổ Tinh; màu Lam-Chàm nhị phân của Cung hai với Kim Tinh-Thủy Tinh; và Phương diện thứ nhất với màu 'đỏ', nguyên mẫu của Mặt Trời Hoàng Kim Vàng Rực thuộc Trật Tự thứ tư của chúng ta trong vai trò 'đầu'. Các sắc Tím liên hệ với phương diện thứ 7th, điều này bao hàm cả Thổ Tinh cung ba và Trái Đất, lần lượt là các trung tâm thứ 7 trong bộ bảy thái dương và bộ mười, decad.

TIỂU THIÊN ĐỊA.

Chân thần Lửa Điện Ý chí hay quyền năng.

Chân ngã Lửa Thái dương Bác ái và minh triết.

Phàm ngã Lửa ma sát Hoạt động hay trí tuệ.

Đây là biểu hiện chủ quan.

62. The microcosmic parallel to the first chart is here given.

62. Ở đây sự song hành vi mô với biểu đồ thứ nhất được đưa ra.

63. The Monad, Ego and Personality are the correspondences to the First, Second and Third Logoi.

63. Chân thần, Chân ngã và Phàm ngã là những tương ứng với Đấng Logos thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

The mental body Will or power Fire.

Thể trí Ý chí hay quyền năng Lửa.

The astral body Love-wisdom Heat.

Thể cảm dục Bác Ái – Minh Triết Nhiệt.

The physical body Active intelligence Motion.

Thể xác Trí tuệ hoạt động Chuyển động.

This is the objective expression.

Đây là biểu hiện khách quan.

64. It is important for disciples to distinguish between mental *fire* and astral *heat. Fire*, per se, leads to detachment and reduction to essence. *Heat*, as here understood, leads to joining and merging.

64. Điều quan trọng đối với các đệ tử là phải phân biệt giữa *lửa* trí tuệ và *nhiệt* cảm dục. *Lửa*, chính nó, dẫn đến sự tách rời và sự quy giảm về tinh túy. *Nhiệt*, như được hiểu ở đây, dẫn đến sự kết hợp và hòa nhập.

65. To distinguish heat from motion, we might think of heat as vibration within a sustained pattern. The concept of motion requires no concept of pattern. Motion is foundational to heat and heat derivative from motion.

65. Để phân biệt nhiệt với chuyển động, chúng ta có thể nghĩ về nhiệt như rung động bên trong một mô hình được duy trì. Khái niệm chuyển động không đòi hỏi khái niệm mô hình. Chuyển động là nền tảng của nhiệt và nhiệt là cái phát sinh từ chuyển động.

Physical body.

Thể xác.

The brain Monad Will or power. Electric fire.

Bộ não Chân thần Ý chí hay quyền năng. Lửa Điện.

The heart Ego Love-wisdom. Solar fire.

Tim Chân ngã Bác ái-minh triết. Lửa Thái dương.

Lower organs Personality Active intelligence.)

Các cơ quan thấp Phàm ngã Trí tuệ hoạt động.)

66. Here the brain is said to correspond with the Monad, but the Monad also has its seat within the heart.

66. Ở đây bộ não được nói là tương ứng với chân thần, nhưng chân thần cũng có chỗ ngự trong tim.

67. So there can sometimes be a reversal when considering heart and brain. In the heart is *life*—the monad. The soul (second aspect) is also anchored in the brain.

67. Vì vậy đôi khi có thể có sự đảo ngược khi xét tim và não. Trong tim có *sự sống*—chân thần. Linh hồn (phương diện thứ hai) cũng được neo trong não.

68. There are many ways to divide the human body according to the Law of Correspondences and many have validity. Our task is not to become fixated on any one form of division as the only way.

68. Có nhiều cách phân chia cơ thể con người theo Định luật Tương Ứng và nhiều cách đều có giá trị. Nhiệm vụ của chúng ta không phải là trở nên cố chấp vào bất kỳ một hình thức phân chia nào như là cách duy nhất.

[Page 96]

[Page 96]

In dealing with the second group, [involving all three Logoi] the human form transmits the emanative radiations to a much higher grade of deva. **These devas are of a more pronounced hue,** and after due assimilation of the human radiation, they transmit it principally to the animal kingdom, thus demonstrating the close relationship between the two kingdoms. **If the above explanation of the intricate inter-relation between the sun and the planets, between the planets and the evolving forms upon them, between the forms themselves in ever descending importance demonstrates nothing more than the exquisite interdependence of all existences, then much will have been achieved.**

Khi bàn đến nhóm thứ hai, [bao gồm cả ba Đấng Logos] hình tướng con người truyền các bức xạ phát xạ đến một cấp thiên thần cao hơn nhiều. **Các thiên thần này có sắc độ rõ đậm hơn,** và sau khi đồng hoá thích đáng bức xạ của con người, họ truyền nó chủ yếu đến giới động vật, nhờ đó chứng minh mối liên hệ mật thiết giữa hai giới. **Nếu lời giải thích trên về mối tương liên phức tạp giữa mặt trời và các hành tinh, giữa các hành tinh và các hình tướng đang tiến hoá trên chúng, giữa chính các hình tướng ấy trong tầm quan trọng ngày càng giảm dần, không chứng minh gì hơn ngoài sự tương thuộc tinh tế của mọi hiện hữu, thì như thế cũng đã đạt được rất nhiều.**

69. The principle to emerge from this paragraph is the “exquisite interdependence of all existences”.

69. Nguyên lý nổi lên từ đoạn này là “sự tương thuộc tinh tế của mọi hiện hữu”.

70. Just as the animal and vegetable forms transmitted (via surface radiation) pranic emanations to grayish-violet type of deva, human forms transmits their emanative

70. Cũng như các hình tướng động vật và thực vật đã truyền (qua bức xạ bề mặt) các phát xạ prana đến loại thiên thần tím-xám, các hình tướng con người truyền các bức xạ

radiations to “a much higher grade of deva”, “of a more pronounced hue”—though the specific color is not given.

71. Human emanative prana is then transmitted, but these higher type of devas, principally to the animal kingdom.

72. In such pranic transmissions between higher and lower kingdoms, close relationships between such kingdoms is demonstrated.

73. A second group are the human forms. These transmit emanative radiations to a much higher grade of deva. Having absorbed human radiation, these devas pass on their radiation to the animal kingdom – demonstrating again the close relations between the human and animal kingdoms.

74. The message of the pranic emanations from sun, planet, humans, and lower kingdoms is one of interdependence and of close association with the deva evolution. Thus para 1 on p 96 is really telling us that the actual task of *pranic transmission between kingdoms* is carried out by the deva evolution.

75. This is simply a matter of evolution and progress. The mineral kingdom is influenced merely by the third logos. The vegetable and mineral kingdoms who are in the next stage are influenced by the third and the second logos. The human and deva evolutions who are in the next stage of divine evolvement draw their inspirations and living energies from all three logoi.

76. The significance here is that human beings are potentially divine because the human form embodies all three logoi, whereas the lower kingdom embody only two (2nd and 3rd). This is

phát xạ của mình đến “một cấp thiên thần cao hơn nhiều”, “có sắc độ rõ đậm hơn”—dù màu sắc cụ thể không được nêu ra.

71. Prana phát xạ của con người sau đó được các loại thiên thần cao hơn này truyền đi, chủ yếu đến giới động vật.

72. Trong những sự truyền dẫn prana như thế giữa các giới cao và thấp, các mối liên hệ mật thiết giữa những giới ấy được chứng minh.

73. Nhóm thứ hai là các hình tướng con người. Chúng truyền các bức xạ phát xạ đến một cấp thiên thần cao hơn nhiều. Sau khi hấp thu bức xạ của con người, các thiên thần này chuyển bức xạ của họ đến giới động vật – một lần nữa chứng minh mối liên hệ mật thiết giữa giới nhân loại và giới động vật.

74. Thông điệp của các phát xạ prana từ mặt trời, hành tinh, con người và các giới thấp là thông điệp về sự tương thuộc và về sự liên kết mật thiết với tiến hoá thiên thần. Vì vậy đoạn 1 ở trang 96 thực sự cho chúng ta biết rằng nhiệm vụ thực sự của *sự truyền dẫn prana giữa các giới* được thực hiện bởi tiến hoá thiên thần.

75. Đây đơn giản là vấn đề tiến hoá và tiến bộ. Giới kim thạch chỉ chịu ảnh hưởng của Đấng Logos thứ ba. Giới thực vật và giới động vật, đang ở giai đoạn kế tiếp, chịu ảnh hưởng của Đấng Logos thứ ba và thứ hai. Tiến hoá nhân loại và thiên thần, đang ở giai đoạn kế tiếp của sự khai mở thiêng liêng, rút lấy cảm hứng và năng lượng sống từ cả ba Đấng Logos.

76. Ý nghĩa ở đây là con người có tiềm năng thiêng liêng vì hình tướng con người thể hiện cả ba Đấng Logos, trong khi các giới thấp chỉ thể hiện hai vị (thứ 2 và thứ 3). Điều này hữu ích

helpful in showing how humanity is a vital link in the process of transmission. We can (and do, however inadequately) transmit spiritual energies which will enable us to become the fifth kingdom. The three lower kingdoms reflect spiritual energy to a lesser degree but can only reach the fifth kingdom by passing through the human stage.

trong việc cho thấy nhân loại là một mắt xích thiết yếu trong tiến trình truyền dẫn. Chúng ta có thể (và thực sự, dù rất bất toàn) truyền các năng lượng tinh thần sẽ giúp chúng ta trở thành giới thứ năm. Ba giới thấp phản chiếu năng lượng tinh thần ở mức độ thấp hơn nhưng chỉ có thể đạt đến giới thứ năm bằng cách đi qua giai đoạn con người.

77. The lower three kingdoms may only advance via the human stage. Yet we know that a few devas manage to pass into the human kingdom ahead of the general stage of development. Presumably this happens because these few devas attain a special closeness to the human world. …

77. Ba giới thấp chỉ có thể tiến lên qua giai đoạn con người. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng một vài thiên thần xoay xở để đi vào giới nhân loại trước giai đoạn phát triển chung. Có lẽ điều này xảy ra vì một số ít thiên thần ấy đạt được một sự gần gũi đặc biệt với thế giới loài người. …

Another fact which must also be brought out is the close relationship between all these evolutions of nature, from the celestial sun down to the **humblest violet via the [Page 97] deva evolution which acts as the transmitting transmuting force throughout the system.**

Một sự kiện khác cũng phải được nêu ra là mối liên hệ mật thiết giữa tất cả các tiến hoá này của thiên nhiên, từ mặt trời thiên giới cho đến **đóa violet khiêm nhường nhất thông qua [Page 97] tiến hoá thiên thần, vốn hoạt động như mãnh lực truyền dẫn và chuyển hoá xuyên suốt toàn hệ thống.**

78. The Tibetan is stressing the reality of the close interrelationship between all forms of life.

78. Chân sư Tây Tạng đang nhấn mạnh thực tại của mối tương liên mật thiết giữa mọi hình thức sự sống.

79. The “humblest violet” (through its color) is actually related to the Sun.

79. “Đóa violet khiêm nhường nhất” (qua màu sắc của nó) thực sự có liên hệ với Mặt Trời.

80. The function of the deva evolution is given. Throughout the solar system (and probably throughout any system) this kingdom serves as the “transmitting, transmuting force”. This may tell us something about the “feminine” in relation to the “masculine”.

80. Chức năng của tiến hoá thiên thần được nêu ra. Xuyên suốt hệ mặt trời (và có lẽ trong bất kỳ hệ thống nào), giới này phụng sự như “mãnh lực truyền dẫn, chuyển hoá”. Điều này có thể cho chúng ta biết điều gì đó về “nữ tính” trong liên hệ với “nam tính”.

Lastly, all work with fire. Fire internal, inherent and latent; fire radiatory and

Sau cùng, tất cả đều làm việc với lửa. Lửa nội tại, cố hữu và tiềm ẩn; lửa bức xạ và

emanative; fire generated, assimilated and radiated; fire vivifying stimulating, and destroying; fire transmitted, reflected, and absorbed; fire, the basis of all life; fire, the essence of all existence; fire, the means of development, and the impulse behind all evolutionary process; fire, the builder, the preserver and the constructor; fire, the originator, the process and the goal; fire the purifier and the consumer.

phát xạ; lửa được tạo ra, được đồng hoá và được bức xạ; lửa tiếp sinh lực, kích thích và hủy diệt; lửa được truyền dẫn, được phản chiếu và được hấp thu; lửa, nền tảng của mọi sự sống; lửa, tinh túy của mọi hiện hữu; lửa, phương tiện của sự phát triển, và xung lực đứng sau mọi tiến trình tiến hoá; lửa, đấng kiến tạo, đấng bảo tồn và đấng cấu tạo; lửa, đấng khởi nguyên, tiến trình và mục tiêu; lửa, đấng thanh luyện và đấng tiêu thụ.

81. This description of fire, its types and processes is an excellent summary of all that has been taught in the preceding pages. All the many processes are succinctly encapsulated.

81. Mô tả này về lửa, các loại và các tiến trình của nó là một bản tổng kết tuyệt vời cho tất cả những gì đã được giảng dạy trong các trang trước. Tất cả những tiến trình đa dạng ấy được cô đọng súc tích.

82. To test ourselves, we might take each of these categories of fire and seek to name the processes to which they apply:

82. Để tự kiểm nghiệm, chúng ta có thể lấy từng loại lửa này và cố gắng nêu tên các tiến trình mà chúng áp dụng:

a. Fire internal, inherent and latent

a. Lửa nội tại, cố hữu và tiềm ẩn

b. Fire radiatory and emanative

b. Lửa bức xạ và phát xạ

c. Fire generated, assimilated and radiated

c. Lửa được tạo ra, được đồng hoá và được bức xạ

d. Fire vivifying, stimulating and destroying

d. Lửa tiếp sinh lực, kích thích và hủy diệt

e. Fire transmitted, reflected, and absorbed

e. Lửa được truyền dẫn, được phản chiếu và được hấp thu

f. Fire the basis of all life

f. Lửa là nền tảng của mọi sự sống

g. Fire, the essence of all existence

g. Lửa, tinh túy của mọi hiện hữu

h. Fire, the means of development and the impulse behind all evolutionary process

h. Lửa, phương tiện của sự phát triển và xung lực đứng sau mọi tiến trình tiến hoá

i. Fire, the builder, the preserver and the constructor

j. Fire, the originator, the process and the goal

k. Fire the purifier and the consumer.

83. This, indeed, is a synthesis on the nature of fire.

84. The God of Fire and the fire of God interacting upon each other, till all fires blend and blaze and till all that exists, is passed through the fire – from the solar system to an ant – and emerges as a triple perfection. Fire then passes out from the ring-pass-not as perfected essence emerging from the human ring-pass-not, the planetary ring-pass-not or the solar. The wheel of fire turns and all within that wheel is subjected to the threefold flame, and eventually stands perfected.

85. Fire, then, is seen as the evolutionary essence. It is a term applied to the pilgrimage of spirit within matter. This essence is the source of power, the goal of unity which it (the power) is creating and the process.

86. The result is what He calls the triple perfection of the Father, Son and Holy Ghost (p 94). These Aspects can then be passed on for further stages of evolution.

The God of Fire and the fire of God interacting upon each other, till all fires blend and blaze and till all that exists, is passed through the fire—from a solar

i. Lửa, đấng kiến tạo, đấng bảo tồn và đấng cấu tạo

j. Lửa, đấng khởi nguyên, tiến trình và mục tiêu

k. Lửa, đấng thanh luyện và đấng tiêu thụ.

83. Quả thật, đây là một sự tổng hợp về bản chất của lửa.

84. Thượng đế của Lửa và lửa của Thượng đế tương tác lẫn nhau, cho đến khi mọi lửa hòa nhập và bùng cháy, và cho đến khi mọi cái hiện hữu đều đi qua lửa – từ một hệ mặt trời đến một con kiến – và xuất hiện như một sự hoàn hảo tam phân. Khi ấy lửa đi ra khỏi vòng-giới-hạn như tinh túy đã được hoàn thiện, dù là tinh túy xuất hiện từ vòng-giới-hạn của con người, của hành tinh hay của thái dương. Bánh xe lửa quay, và mọi thứ bên trong bánh xe ấy đều chịu tác động của ngọn lửa tam phân, và cuối cùng đứng trong sự hoàn hảo.

85. Như vậy, lửa được xem là tinh túy tiến hoá. Đó là một thuật ngữ áp dụng cho cuộc hành hương của tinh thần trong vật chất. Tinh túy này là nguồn của quyền năng, là mục tiêu của sự hợp nhất mà nó (quyền năng ấy) đang tạo ra, và cũng là tiến trình.

86. Kết quả là điều mà Ngài gọi là sự hoàn hảo tam phân của Cha, Con và Chúa Thánh Thần (trang 94). Những Phương diện này sau đó có thể được chuyển tiếp cho các giai đoạn tiến hoá tiếp theo.

Thượng đế của Lửa và lửa của Thượng đế tương tác lẫn nhau, cho đến khi mọi lửa hòa nhập và bùng cháy, và cho đến khi mọi cái hiện hữu đều đi qua lửa—từ một hệ mặt

system to an ant—and emerges as a triple perfection.

87. The processes of fire guarantee the emergence of a "triple perfection".

Fire then passes out from the ring-pass-not as perfected essence, whether essence emerging from the human ring-pass-not, the planetary ring-pass-not or the solar. The wheel of fire turns and all within that wheel is subjected to the threefold flame, and eventually stands perfected.

88. All that can be names in our solar system (and all the other larger systems) is *fire*. The essence is fire and all entities are distinct forms of fire.

89. Every entity is essentially a "wheel of fire", and that wheel must turn.

90. All is subjected to the threefold flame which is, yet, one flame.

91. The Conclusion: 'Fire perfects'. There is no way to perfection except through *fire*.

92. Why bring in Fire on p 97? Fire (capital F) is a unifying idea. It is a word which enables us to see that the various items of discussion really form ONE evoloution. Hence the discussion about prana is but one aspect of that total evolution of Fire.

trời đến một con kiến—và xuất hiện như một sự hoàn hảo tam phân.

87. Các tiến trình của lửa bảo đảm sự xuất hiện của một "sự hoàn hảo tam phân".

Khi ấy lửa đi ra khỏi vòng-giới-hạn như tinh túy đã được hoàn thiện, dù là tinh túy xuất hiện từ vòng-giới-hạn của con người, của hành tinh hay của thái dương. Bánh xe lửa quay, và mọi thứ bên trong bánh xe ấy đều chịu tác động của ngọn lửa tam phân, và cuối cùng đứng trong sự hoàn hảo.

88. Tất cả những gì có thể được gọi tên trong hệ mặt trời của chúng ta (và trong mọi hệ thống lớn hơn khác) đều là *lửa*. Tinh túy là lửa và mọi thực thể đều là những hình thức riêng biệt của lửa.

89. Mọi thực thể về bản chất đều là một "bánh xe lửa", và bánh xe ấy phải quay.

90. Tất cả đều chịu tác động của ngọn lửa tam phân, tuy vậy vẫn là một ngọn lửa duy nhất.

91. Kết luận: 'Lửa làm cho hoàn thiện'. Không có con đường nào dẫn đến sự hoàn thiện ngoại trừ qua *lửa*.

92. Vì sao lại đưa Lửa vào ở trang 97? Lửa (viết hoa) là một ý tưởng hợp nhất. Đó là một từ cho phép chúng ta thấy rằng các đề mục thảo luận khác nhau thực sự tạo thành MỘT tiến hoá. Do đó, cuộc thảo luận về prana chỉ là một phương diện của toàn bộ tiến hoá của Lửa ấy.

S1S[10:]TCF 97-103

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes.

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Chú

Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

thích và tham chiếu từ các sách AAB khác và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

III. THE FUNCTION OF THE ETHERIC BODY

We will now continue with the discussion of the etheric body, and take up the consideration of its function and its relation to the physical body.

The two may wisely be considered together, for the inter-relation is so close that it is not possible to discuss them separately.

1. Long ago in Lemuria the integration between the two was made for the majority of mankind, and they have been functioning largely as a unit since.

Primarily the functions of the etheric body are three in number:

1. It is the receiver of prana.

2. It is the assimilator of prana.

3. It is the transmitter of prana.

2. In summary, three words are to be remembered:

a. Receiver

b. Assimilator

III. CHỨC NĂNG CỦA THỂ DĨ THÁI

Bây giờ chúng ta sẽ tiếp tục cuộc thảo luận về thể dĩ thái, và bắt đầu xem xét chức năng của nó cùng mối liên hệ của nó với thể xác.

Thật khôn ngoan khi xem xét cả hai cùng nhau, vì mối tương liên quá mật thiết đến nỗi không thể bàn riêng từng thể.

1. Từ lâu trong Lemuria, sự tích hợp giữa hai thể đã được thực hiện đối với đa số nhân loại, và từ đó họ đã hoạt động phần lớn như một đơn vị.

Trước hết, các chức năng của thể dĩ thái có ba mặt:

1. Nó là bộ tiếp nhận prana.

2. Nó là bộ đồng hoá prana.

3. Nó là bộ truyền dẫn prana.

2. Tóm lại, cần ghi nhớ ba từ:

a. Bộ tiếp nhận

b. Bộ đồng hoá

c. Transmitter

d. The three aspects are suggested by these three processes:

i. Receiver, ray three

ii. Assimilator, ray two

iii. Transmitter, ray one

1. The receiver of prana.

The etheric body may therefore be described as negative or receptive in respect to the rays of the sun, and as [Page 98] positive and expulsive in respect to the dense physical body.

3. Lesser beings are usually negative to greater beings. The dense physical body is negative to the etheric body which is positive and expulsive with respect to it.

4. A vital etheric body can *expel* that which is not needed in the dense physical body.

The second function—that of assimilation—is strictly balanced or internal. As stated earlier, the pranic emanations of the sun are absorbed by the etheric body, via certain centres which are found principally in the upper part of the body, from whence they are directed downwards to the centre which is called the etheric spleen, as it is the counterpart in etheric matter of that organ.

c. Bộ truyền dẫn

d. Ba phương diện được gợi ý bởi ba tiến trình này:

i. Bộ tiếp nhận, cung ba

ii. Bộ đồng hoá, cung hai

iii. Bộ truyền dẫn, cung một

1. Bộ tiếp nhận prana.

Vì vậy thể dĩ thái có thể được mô tả là âm hay tiếp nhận đối với các cung của mặt trời, và là [Page 98] dương và tống xuất đối với thể xác đậm đặc.

3. Các hữu thể nhỏ hơn thường âm đối với các hữu thể lớn hơn. Thể xác đậm đặc là âm đối với thể dĩ thái, vốn là dương và tống xuất đối với nó.

4. Một thể dĩ thái sinh động có thể *tống xuất* những gì không cần thiết trong thể xác đậm đặc.

Chức năng thứ hai—chức năng đồng hoá—mang tính quân bình nghiêm ngặt hay nội tại. Như đã nói trước đây, các phát xạ prana của mặt trời được thể dĩ thái hấp thu, qua một số trung tâm chủ yếu nằm ở phần trên của cơ thể, từ đó chúng được hướng xuống trung tâm được gọi là lá lách dĩ thái, vì nó là đối phần trong vật chất dĩ thái của cơ quan ấy.

5. A little review. Note the factor of *balance* suggesting Libra. Assimilation, per se, is associated with Virgo. In any case, the middle part of the zodiac is involved in the process of assimilation.

5. Ôn lại một chút. Hãy lưu ý yếu tố *quân bình* gợi ý Thiên Bình. Sự đồng hoá, chính nó, gắn với Xử Nữ. Dù sao đi nữa, phần giữa của hoàng đạo có liên quan đến tiến trình đồng hoá.

6. That which is useable is assimilated.

6. Điều gì có thể sử dụng được thì được đồng hoá.

The main centre for the reception of prana at present is a centre between the shoulder blades.

Trung tâm chính để tiếp nhận prana hiện nay là một trung tâm nằm giữa hai xương bả vai.

7. The fact that center between the shoulder blades is the "main center" has implications for how we dress, for this center must be exposed to the rays of the Sun.

7. Sự kiện rằng trung tâm giữa hai xương bả vai là "trung tâm chính" có những hàm ý đối với cách chúng ta ăn mặc, vì trung tâm này phải được phơi ra trước các tia của Mặt Trời.

8. While the center between the shoulder blades may be the main center for the *reception* of prana, the main center for the *assimilation* of prana is the spleen.

8. Trong khi trung tâm giữa hai xương bả vai có thể là trung tâm chính cho sự *tiếp nhận* prana, thì trung tâm chính cho sự *đồng hoá* prana là lá lách.

"The main organ of assimilation is the spleen—the etheric centre and the dense physical organ." (TCF 99)

"Cơ quan chính của sự đồng hoá là lá lách —trung tâm dĩ thái và cơ quan hồng trần đậm đặc." (TCF 99)

Another has been allowed to become partially dormant in man through the abuses of so-called civilisation, and is situated slightly above the solar plexus.

Một cơ quan khác đã được để cho trở nên ngủ yên một phần nơi con người do những lạm dụng của cái gọi là nền văn minh, và nằm hơi phía trên tùng thái dương.

9. These abuses may include dietary habits and a sedentary life style.

9. Những lạm dụng này có thể bao gồm các thói quen ăn uống và một lối sống tĩnh tại.

10. We see how the human being can adversely affect even his subtle physical nature through wrong habit.

10. Chúng ta thấy con người có thể tác động bất lợi ngay cả lên bản chất hồng trần vi tế của mình qua thói quen sai lầm như thế nào.

In the coming rootrace, and increasingly in this, the necessity for the exposure of these two centres to the rays of the sun, will be appreciated, with a corresponding improvement in physical vitality and adaptability.

11. If DK is speaking of the sixth root race, the wait seems long. If of the sixth subrace, a beginning can be made.

12. The number *six* can be considered as *solar*—Kabbalistically.

These three centres,

1. Between the shoulder blades,

2. Above the diaphragm,

3. And the spleen

make, if one could but see it, a radiant etheric triangle, which triangle is the originating impulse for the later pranic circulation throughout the entire system.

13. Again, these three are called the "pranic triangle".

14. We note that pranic circulation begins with the this "radiant etheric triangle", the "pranic triangle", before reaching the entire system. Probably, each type of atom (solar, planetary, human and the atom of matter) has a correspondence to this pranic triangle.

Trong giống dân gốc sắp đến, và ngày càng nhiều trong giống dân này, sự cần thiết phải để hai trung tâm này tiếp xúc với các tia mặt trời sẽ được đánh giá đúng mức, cùng với sự cải thiện tương ứng về sinh lực hồng trần và khả năng thích nghi.

11. Nếu Chân sư DK đang nói về giống dân gốc thứ sáu, thì sự chờ đợi dường như rất dài. Nếu là giống dân phụ thứ sáu, thì có thể bắt đầu được.

12. Con số *sáu* có thể được xem là *thái dương* —theo Kabbala.

Ba trung tâm này,

1. Giữa hai bả vai,

2. Phía trên cơ hoành,

3. Và lá lách

tạo thành, nếu người ta có thể thấy được, một tam giác dĩ thái rạng ngời, mà tam giác này là xung lực khởi nguyên cho sự lưu thông prana về sau khắp toàn bộ hệ thống.

13. Một lần nữa, ba trung tâm này được gọi là "tam giác prana".

14. Chúng ta lưu ý rằng sự lưu thông prana bắt đầu với "tam giác dĩ thái rạng ngời" này, "tam giác prana", trước khi đến toàn bộ hệ thống. Có lẽ, mỗi loại nguyên tử (thái dương, hành tinh, nhân loại và nguyên tử vật chất) đều có một tương ứng với tam giác prana này.

15. As the center between the shoulder blades is near the lungs, the relationship between breathing and vitality can be graphically seen.

15. Vì trung tâm giữa hai bả vai ở gần phổi, nên mối liên hệ giữa hô hấp và sinh lực có thể được thấy một cách sinh động.

The etheric body is really a net-work of fine channels, which are the component parts of one interlacing fine cord,—one portion of this cord being the magnetic link which unites the physical and the astral bodies and which is snapped or broken after the withdrawal of the etheric body from the dense physical body at the time of death. The silver cord is loosed, as the Bible expresses it[44] [44: The Bible. Ecc: XII, 6.] and this is the basis of the legend of the fateful sister who cuts the thread of life with the dreaded shears.

Thể dĩ thái thực sự là một mạng lưới các kênh tinh vi, là những thành phần cấu tạo của một sợi dây tinh vi đan xen duy nhất,—một phần của sợi dây này là mối liên kết từ tính hợp nhất thể xác và thể cảm dục, và bị bứt hoặc đứt sau khi thể dĩ thái rút khỏi thể xác hồng trần đậm đặc vào lúc chết. Sợi dây bạc được tháo lỏng, như Kinh Thánh diễn tả44 [44: Kinh Thánh. Truyền Đạo: XII, 6.] và đây là cơ sở của truyền thuyết về người chị em định mệnh cắt sợi dây sự sống bằng chiếc kéo đáng sợ.

16. It is significant that for all its ramifying diversity, the etheric body is but "one interlacing fine cord". It is, therefore, a 'diversifying unity'. This is another example of 'the many in the one'.

16. Điều có thâm nghĩa là, dù phân nhánh đa dạng đến đâu, thể dĩ thái vẫn chỉ là "một sợi dây tinh vi đan xen duy nhất". Vì vậy, nó là một 'nhất thể đa dạng hóa'. Đây là một ví dụ khác về 'cái nhiều trong cái một'.

17. The cord has portions. DK mentions one important portion—the "silver cord" or "silver thread" which is snapped or broken at death, when the etheric body withdraws from the dense physical.

17. Sợi dây này có các phần. Chân sư DK nhắc đến một phần quan trọng—"sợi dây bạc" hay "chỉ bạc" bị bứt hoặc đứt khi chết, khi thể dĩ thái rút khỏi thể xác đậm đặc.

18. The "fateful sister" is related to Pluto who "cuts the thread"—not only this thread but others of a higher nature (binding together soul and personality).

18. "Người chị em định mệnh" có liên hệ với Sao Diêm Vương, đấng "cắt sợi dây"—không chỉ sợi dây này mà cả những sợi dây khác có bản chất cao hơn (liên kết linh hồn và phàm ngã).

19. The "silver cord" is a "magnetic link". One way to think of such subtle "threads" is as magnetic currents.

19. "Sợi dây bạc" là một "mối liên kết từ tính". Một cách để nghĩ về những "sợi dây" vi

tế như thế là xem chúng như các dòng từ tính.

The etheric web is composed of the **intricate weaving of this vitalised cord**, and apart from the seven centres [Page 99] within the web (which correspond to the sacred centres, and of which the spleen is frequently counted as one) it has the two above mentioned, which make—with the spleen—a triangle of activity.

Mạng dĩ thái được cấu thành bởi **sự đan dệt phức tạp của sợi dây đã được tiếp sinh lực này**, và ngoài bảy trung tâm [Page 99] bên trong mạng (tương ứng với các trung tâm thiêng liêng, và trong đó lá lách thường được tính là một), nó còn có hai trung tâm đã nói ở trên, cùng với lá lách tạo thành một tam giác hoạt động.

20. We note the use of the term "intricate weaving". Immediately, this suggests the Third Ray Lord Who is knows at the "Weaver". (cf. EP II Law of Repulse, The Direction of Ray III, p. 167)

20. Chúng ta lưu ý việc dùng thuật ngữ "sự đan dệt phức tạp". Ngay lập tức, điều này gợi ý đến Đấng Chúa Tể Cung ba, Đấng được biết đến như "Người Thợ Dệt". (x. EP II Định luật Đẩy Lùi, Sự Định Hướng của Cung III, tr. 167)

21. The weavings of the vitalized cord connect the various centers or chakras in the etheric body. The seven centers (and the other chakras) are considered to be "within the web".

21. Những sự đan dệt của sợi dây đã được tiếp sinh lực nối kết các trung tâm hay các chakra khác nhau trong thể dĩ thái. Bảy trung tâm (và các chakra khác) được xem là "ở bên trong mạng".

22. There are usually considered to be seven major centers in the etheric body. The spleen is the eighth, or the seventh if the sacral center is not counted, as is sometimes the case.

22. Thường người ta cho rằng có bảy trung tâm chính trong thể dĩ thái. Lá lách là trung tâm thứ tám, hoặc là thứ bảy nếu trung tâm xương cùng không được tính, như đôi khi vẫn xảy ra.

23. If all centers are counted, we have a major seven, plus three—the spleen, the center above the diaphragm and the center between the shoulder blades. This makes ten—seven major and three lesser. There are also centers which are higher than the seven major centers—such as the seven head centers (by some estimates, *within* the head) and the two many-petalled lotuses.

23. Nếu tính tất cả các trung tâm, chúng ta có bảy trung tâm chính cộng thêm ba—lá lách, trung tâm phía trên cơ hoành và trung tâm giữa hai bả vai. Như vậy là mười—bảy chính và ba phụ. Cũng có những trung tâm cao hơn bảy trung tâm chính—chẳng hạn bảy trung tâm đầu (theo một số ước tính, *bên trong* đầu) và hai hoa sen nhiều cánh.

The etheric web of the solar system is of an analogous nature, and likewise has its three receptive centres for cosmic prana. **The mysterious band in the heavens, which we call the Milky Way, (S. D. II.250) is closely connected with cosmic prana, or that cosmic vitality or nourishment which vitalises the solar etheric system.**

Mạng dĩ thái của hệ mặt trời có bản chất tương tự, và cũng có ba trung tâm tiếp nhận prana vũ trụ. **Dải huyền bí trên trời, mà chúng ta gọi là Dải Ngân Hà, (S. D. II.250) có liên hệ mật thiết với prana vũ trụ, hay sinh lực hoặc dưỡng chất vũ trụ mà tiếp sinh lực cho hệ dĩ thái thái dương.**

24. What may be the centers within the solar system which received cosmic prana? If we follow analogy, they may well be planets, though minor ones.

24. Những trung tâm nào trong hệ mặt trời có thể tiếp nhận prana vũ trụ? Nếu theo phép tương đồng, rất có thể đó là các hành tinh, dù là những hành tinh nhỏ.

25. The Earth is connected to the etheric body and the spleen:

25. Trái Đất có liên hệ với thể dĩ thái và lá lách:

1. **Two of the non-sacred planets (the Earth itself and the Moon) are connected with two centres which in the highly evolved man are not of dominating importance:**

1. **Hai hành tinh không thiêng liêng (chính Trái Đất và Mặt Trăng) có liên hệ với hai trung tâm mà nơi người tiến hoá cao không có tầm quan trọng chi phối:**

a. The spleen receiving pranic emanations from the planet on which we live and concerned with the etheric and physical bodies and their physical relation.

a. Lá lách tiếp nhận các phát xạ prana từ hành tinh mà chúng ta đang sống trên đó và liên quan đến thể dĩ thái và thể xác cùng mối liên hệ hồng trần của chúng.

b. A centre in the chest related to the thymus gland. This centre becomes inactive in the advanced man but has a connection with the vagus nerve, prior to the awakening of the heart centre. (EA 78)

b. Một trung tâm trong ngực liên hệ với tuyến ức. Trung tâm này trở nên bất hoạt nơi người tiến bộ nhưng có liên hệ với dây thần kinh phế vị, trước khi trung tâm tim thức tỉnh. (EA 78)

26. May the fertile Earth (remembering what a fertile demonstration of life is connected with the point near the Earth's

26. Liệu Trái Đất màu mỡ (nhớ rằng một biểu hiện màu mỡ của sự sống có liên hệ với điểm gần cực Trái Đất nơi prana thái dương

pole where solar prana is said to be received) be a member of the solar systemic pranic triangle?

27. One of the functions of the Earth, of course, is in relation to the solar system "base of the spine", but this function is likely to be more accentuated in the solar system following this one when the monadic ray of the Earth becomes more expressive.

28. Remembering the following statement from TCF [86:]" The organ of the spleen has an interesting correspondence to the umbilical cord which attaches an infant to the mother for purposes of nourishment, and which is separated at birth", we can view the Milky Way as a comic umbilical cord and see it as having a function related to the cosmic spleen.

29. Within the periphery of the Seven Solar Systems of which Ours is One, (SSSOWOIO), there is likely to be a solar system which plays the role of splenic center (and others for the other two centers in the solar pranic triangle). The same can be said of the system of the One About Whom Naught May Be Said (OAWNMBS). In this case a minor (not major) constellation would play the role of splenic center, and the same of the other two minor cosmic centers (between the shoulder blades and above the diaphragm).

30. Interestingly, the Milky Way has a close connection to Taurus and to "Vach", the Divine Cow, and to the "Word" (related to the throat which Taurus rules). Microcosmically, Taurus in the chart is known as a reservoir of prana and is frequently found in the charts of healers with abundant vitality to share.

được cho là được tiếp nhận) có thể là một thành viên của tam giác prana của hệ mặt trời chăng?

27. Dĩ nhiên, một trong những chức năng của Trái Đất là liên hệ với "đáy cột sống" của hệ mặt trời, nhưng chức năng này có lẽ sẽ được nhấn mạnh hơn trong hệ mặt trời tiếp theo sau hệ này khi cung chân thần của Trái Đất biểu lộ mạnh hơn.

28. Nhớ lại phát biểu sau từ TCF [86:]" Cơ quan lá lách có một tương ứng thú vị với dây rốn gắn đứa trẻ sơ sinh với người mẹ nhằm mục đích nuôi dưỡng, và được cắt rời khi sinh ra", chúng ta có thể xem Dải Ngân Hà như một dây rốn vũ trụ và thấy nó có một chức năng liên hệ với lá lách vũ trụ.

29. Trong chu vi của Bảy Hệ Mặt Trời mà Hệ Của Chúng Ta là Một, (SSSOWOIO), rất có thể có một hệ mặt trời đóng vai trò trung tâm lá lách (và những hệ khác cho hai trung tâm kia trong tam giác prana thái dương). Điều tương tự có thể nói về hệ của Đấng Bất Khả Tư Nghị (OAWNMBS). Trong trường hợp này, một chòm sao nhỏ (không phải lớn) sẽ đóng vai trò trung tâm lá lách, và cũng vậy đối với hai trung tâm vũ trụ nhỏ kia (giữa hai bả vai và phía trên cơ hoành).

30. Điều thú vị là Dải Ngân Hà có liên hệ mật thiết với Kim Ngưu và với "Vach", Bò Cái Thiêng Liêng, và với "Linh từ" (liên hệ với cổ họng mà Kim Ngưu cai quản). Ở tiểu thiên địa, Kim Ngưu trong lá số được biết là một hồ chứa prana và thường thấy trong lá số của các nhà chữa lành có sinh lực dồi dào để chia sẻ.

2. The assimilator of prana.

The process of assimilation is carried on in this triangle, and the prana which enters into either centre, circulates three times around the triangle before being transmitted to all parts of the etheric vehicle and from thence to the dense physical body.

1. When dealing with triangles, we often find the number *nine* associated, for each part of a triangle is threefold.

2. The pranic triangle is thus used for both reception and assimilation.

3. The widest distribution is therefore preceded by a definite focalized process.

The main organ of assimilation is the spleen—the etheric centre and the dense physical organ. The vital essence from the sun is passed into the etheric spleen, and is there subjected to a process of intensification or devitalisation, according to the condition, healthy or not, of that organ. **If the man is in a healthy state the emanation received will be augmented by his own individual vibration, and its rate of vibration will be keyed up before it is passed on into the physical spleen; or it will be slowed down and lowered if the man is in a poor condition of health.**

4. We remember, however, that the main organ for the "reception" of prana is the center between the shoulder blades.

2. Bộ đồng hoá prana.

Tiến trình đồng hoá được thực hiện trong tam giác này, và prana đi vào bất kỳ trung tâm nào cũng lưu thông ba lần quanh tam giác trước khi được truyền đến mọi phần của vận cụ dĩ thái và từ đó đến thể xác hồng trần đậm đặc.

1. Khi bàn đến các tam giác, chúng ta thường thấy con số *chín* đi kèm, vì mỗi phần của một tam giác đều là tam phân.

2. Vì vậy, tam giác prana được dùng cho cả sự tiếp nhận lẫn sự đồng hoá.

3. Do đó, sự phân phối rộng khắp được đi trước bởi một tiến trình tập trung xác định.

Cơ quan chính của sự đồng hoá là lá lách—trung tâm dĩ thái và cơ quan hồng trần đậm đặc. Tinh chất sinh lực từ mặt trời được chuyển vào lá lách dĩ thái, và tại đó chịu một tiến trình tăng cường hoặc làm mất sinh lực, tùy theo tình trạng lành mạnh hay không của cơ quan ấy. **Nếu con người ở trong trạng thái khỏe mạnh thì phát xạ tiếp nhận được sẽ được tăng cường bởi rung động cá nhân của chính y, và nhịp độ rung động của nó sẽ được nâng cao trước khi được chuyển vào lá lách hồng trần; hoặc nó sẽ bị làm chậm lại và hạ thấp nếu con người ở trong tình trạng sức khỏe kém.**

4. Tuy nhiên, chúng ta nhớ rằng cơ quan chính để "tiếp nhận" prana là trung tâm giữa hai bả vai.

5. The question of how "vital essence from the sun" reaches the physical spleen is here addressed. It is in the etheric spleen that the vital essence from the Sun is either *intensified* or *devitalized*. The health of the spleen is the determining factor.

5. Ở đây, vấn đề tinh chất sinh lực từ mặt trời đến lá lách hồng trần bằng cách nào được đề cập đến. Chính trong lá lách dĩ thái mà tinh chất sinh lực từ Mặt Trời *либо* được *tăng cường* hoặc *làm mất sinh lực*. Sức khỏe của lá lách là yếu tố quyết định.

6. A healthy splenic center intensifies the vibration of the received vital solar essence. An unhealthy splenic center subjects the vital essence to a process of devitalization.

6. Một trung tâm lá lách khỏe mạnh làm tăng cường rung động của tinh chất sinh lực thái dương đã tiếp nhận. Một trung tâm lá lách không khỏe khiến tinh chất sinh lực chịu một tiến trình làm mất sinh lực.

7. It may be presumed that an unhealthy etheric body (and splenic center) may be revitalized by right exposure to pranic streams.

7. Có thể giả định rằng một thể dĩ thái không khỏe mạnh (và trung tâm lá lách) có thể được tiếp sinh lực trở lại nhờ tiếp xúc đúng đắn với các dòng prana.

These three centres are in the form that all centres take, of **saucer-like depressions, resembling somewhat the appearance of small whirlpools, and which draw within their sphere of influence the currents that come their way.**

Ba trung tâm này có hình dạng mà mọi trung tâm đều có, là những **chỗ lõm như cái đĩa, hơi giống hình dạng của những xoáy nước nhỏ, và hút vào trong phạm vi ảnh hưởng của chúng các dòng chảy đi ngang qua.**

8. Descriptions of these three centers (and, to a degree, of all centers) are here given.

8. Ở đây có mô tả về ba trung tâm này (và ở một mức độ nào đó, về mọi trung tâm).

9. Vorticular movement is found in relation to the chakras. They are like "small whirlpools" and like whirlpools have a drawing action upon energy currents in their general vicinity.

9. Chuyển động xoáy lốc được thấy có liên hệ với các chakra. Chúng giống như "những xoáy nước nhỏ" và cũng như xoáy nước, có tác dụng hút lên các dòng năng lượng trong vùng lân cận chung quanh chúng.

10. Another term which is most graphic is "whirling vortices".

10. Một thuật ngữ khác rất sinh động là "những xoáy lốc quay tròn".

The centres should be pictured as whirling vortices with a closely woven threefold channel passing from each

Các trung tâm nên được hình dung như những xoáy lốc quay tròn với một kênh tam phân đan dệt chặt chẽ đi từ mỗi

centre to the other, and forming an almost separate circulatory system.

trung tâm đến trung tâm kia, và tạo thành một hệ tuần hoàn gần như riêng biệt.

11. We remember (in connection with Sun and other atoms) the triple channel which connects the inner latent fire with the surface of the sphere in which it is contained:

11. Chúng ta nhớ lại (liên hệ với Mặt Trời và các nguyên tử khác) kênh tam phân nối ngọn lửa tiềm ẩn bên trong với bề mặt của khối cầu chứa nó:

12. "***There exists in the Sun, in the planet, in man, and in the atom, a central point of heat, or (if I might use so limiting and inappropriate a term) a central cavern of fire, or nucleus of heat, and this central nucleus reaches the bounds of its sphere of influence, its ring-pass-not by means of a threefold channel.*** **(TCF 58)**

12. "***Trong Mặt Trời, trong hành tinh, trong con người và trong nguyên tử, có một điểm nhiệt trung tâm, hay (nếu tôi có thể dùng một thuật ngữ quá giới hạn và không thích hợp như vậy) một hang lửa trung tâm, hay hạt nhân nhiệt, và hạt nhân trung tâm này vươn đến các giới hạn của khối cầu ảnh hưởng của nó, vòng-giới-hạn của nó, bằng một kênh tam phân.*** **(TCF 58)**

13. Again we see a threefold channel, this time connecting the chakras within the etheric body. The chakras specifically mentioned are the ones in the "pranic triangle", but a diagram of the chakra system by C.W. Leadbeater in his monograph, *The Chakras,* shows a threefold channel connecting all chakras to each other.

13. Một lần nữa chúng ta lại thấy một kênh tam phân, lần này nối các chakra trong thể dĩ thái. Các chakra được nhắc đến cụ thể là những chakra trong "tam giác prana", nhưng một sơ đồ hệ chakra của C.W. Leadbeater trong chuyên khảo *The Chakras,* cho thấy một kênh tam phân nối mọi chakra với nhau.

14. There a number of circulatory systems in man; the threefold channels connecting the various chakras comprise one of them. The interplay between the chakras must depend very much upon these threefold channels.

14. Có một số hệ tuần hoàn trong con người; các kênh tam phân nối các chakra khác nhau tạo thành một trong số đó. Sự tương tác giữa các chakra hẳn phụ thuộc rất nhiều vào các kênh tam phân này.

This finds its point of departure for [Page 100] the entire system at the further side of the spleen to that at which the prana entered.

Điều này có điểm khởi hành cho [Page 100] toàn bộ hệ thống ở phía bên kia của lá lách so với phía mà prana đi vào.

15. We are speaking of the "point of departure" for the triple channels connecting the chakras.

15. Chúng ta đang nói về "điểm khởi hành" của các kênh tam phân nối các chakra.

16. Prana enter on one side of the spleen and the threefold channel departs from the other side.

16. Prana đi vào ở một phía của lá lách và kênh tam phân khởi đi từ phía kia.

The vital fluid circulates through and between these three centres three times, before it finally passes out from them to the periphery of its little system.

Lưu chất sinh lực lưu thông xuyên qua và giữa ba trung tâm này ba lần, trước khi cuối cùng đi ra từ chúng đến chu vi của hệ nhỏ của nó.

17. The circulatory dynamics are clearly given: three circulations between the three centers of the pranic triangle and then a passing from them to the periphery (of whatever system).

17. Động lực tuần hoàn được nêu rõ: ba vòng lưu thông giữa ba trung tâm của tam giác prana rồi từ chúng đi ra chu vi (của bất cứ hệ nào).

This final circulation carries the prana, via the fine interlacing channels, to every part of the body, which becomes entirely impregnated by these emanations, if it might be so expressed.

Sự lưu thông cuối cùng này mang prana, qua các kênh tinh vi đan xen, đến mọi phần của thân thể, khiến các phát xạ này thấm nhuần toàn bộ thân thể, nếu có thể diễn đạt như vậy.

18. The "final circulation" is the one that carries the prana from the triangle to the periphery and "to every part of the body".

18. "Sự lưu thông cuối cùng" là sự lưu thông mang prana từ tam giác ra chu vi và "đến mọi phần của thể".

19. These vital pranic emanations entirely impregnate the body (with vitality).

19. Những phát xạ prana sinh lực này hoàn toàn thấm nhuần thể (bằng sinh lực).

These emanations find their way finally out of the etheric system by means of surface radiation. The pranic essence escapes from the circumference of its temporary ring-pass-not as emanative human prana, which is the same prana as earlier received, plus the peculiar quality that any single individual may convey to it

Cuối cùng, các phát xạ này tìm đường ra khỏi hệ dĩ thái bằng bức xạ bề mặt. Tinh chất prana thoát ra từ chu vi của vòng-giới-hạn tạm thời của nó như prana nhân loại phát xạ, tức cùng một prana đã được tiếp nhận trước đó, cộng thêm phẩm tính đặc thù mà bất kỳ cá nhân đơn lẻ nào có thể truyền cho nó trong quá trình lưu thông tạm thời.

during its transitory circulation. The essence escapes, plus individual quality.

Tinh chất thoát ra, cộng thêm phẩm tính cá nhân.

20. The human body does not retain excess prana. That which is not absorbed and assimilated escapes through surface radiation called "emanative human prana"

20. Thể người không giữ lại prana dư thừa. Điều gì không được hấp thụ và đồng hoá sẽ thoát ra qua bức xạ bề mặt gọi là "prana nhân loại phát xạ"

21. To the original essence is added a peculiar individual quality. Thus all beings tincture that which they receive as prana with their own quality.

21. Vào tinh chất nguyên thủy được thêm vào một phẩm tính cá biệt. Vì vậy, mọi hữu thể đều nhuốm phẩm tính riêng của mình vào điều chúng tiếp nhận như prana.

22. All this reveals that human pranic emanation is tinctured by distinctive quality. It does not leave through surface radiation in the same state it entered the human system. The same is true for the other atoms under consideration.

22. Tất cả điều này cho thấy phát xạ prana nhân loại được nhuốm bởi phẩm tính đặc thù. Nó không rời đi qua bức xạ bề mặt trong cùng trạng thái như khi đi vào hệ nhân loại. Điều tương tự cũng đúng với các nguyên tử khác đang được xét đến.

Here again can be seen the correspondence to the escape of all essences from within any ring-pass-not when the cycle has been completed.

Ở đây một lần nữa có thể thấy sự tương ứng với sự thoát ra của mọi tinh chất từ bên trong bất kỳ vòng-giới-hạn nào khi chu kỳ đã hoàn tất.

23. The "escape of all essences" has an alchemical ring to it. The one principle in action is that of *constant circulation.*

23. "Sự thoát ra của mọi tinh chất" mang âm hưởng của thuật luyện kim. Nguyên tắc duy nhất đang vận hành là *sự lưu thông không ngừng.*

24. Death, also, is an "escape of essence"—"once the cycle has been completed".

24. Cái chết cũng là một "sự thoát ra của tinh chất"—"một khi chu kỳ đã hoàn tất".

25. All these dynamics occur under the direction of the Law of Periodicity related to the Law of Attraction and Repulsion.

25. Tất cả những động lực này diễn ra dưới sự chỉ đạo của Định luật Chu Kỳ liên hệ với Định luật Hấp Dẫn và Đẩy Lùi.

This matter of the etheric body is of a very practical interest, and when its importance is better realised, men will

Vấn đề thể dĩ thái này có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, và khi tầm quan trọng của nó được nhận biết rõ hơn, con người sẽ

attend to the distribution of prana within the body with closer attention, and will see that the vitalisation of the body, via the three centres, proceeds unhindered.

chú ý kỹ hơn đến sự phân phối prana trong thân thể, và sẽ thấy rằng sự tiếp sinh lực cho thân thể, qua ba trung tâm, diễn ra không bị cản trở.

26. The three centers of the pranic triangle will have to receive definite careful and intelligent attention if man is to have a fully vital, healthy physical expression.

26. Ba trung tâm của tam giác prana sẽ phải nhận được sự chú ý xác định, cẩn trọng và thông minh nếu con người muốn có một biểu hiện hồng trần hoàn toàn đầy sinh lực và khỏe mạnh.

27. From what is here said, one may assume that, presently, the circulation within the pranic triangle is hindered for many.

27. Từ những gì được nói ở đây, có thể giả định rằng hiện nay sự lưu thông trong tam giác prana đang bị cản trở nơi nhiều người.

The subject has necessarily to be handled in a superficial manner, and only outlines and scattered hints can be given. Nevertheless, it will be found that if this teaching is studied with care, it will convey a knowledge of truths whose calibre and content will prove invaluable and of a kind hitherto not given out.

Chủ đề này tất yếu phải được xử lý một cách sơ lược, và chỉ có thể đưa ra những nét phác và những gợi ý rải rác. Tuy nhiên, người ta sẽ thấy rằng nếu giáo huấn này được nghiên cứu cẩn thận, nó sẽ truyền đạt một tri thức về những chân lý mà tầm mức và nội dung của chúng sẽ chứng tỏ là vô giá và thuộc loại từ trước đến nay chưa từng được ban ra.

28. DK points to the value of what He has discussed, sketchy though it may seem to be. Apparently much of great value is compressed into a small space, and should lead to practical results.

28. Chân sư DK chỉ ra giá trị của điều Ngài đã bàn đến, dù nó có vẻ phác lược đến đâu. Rõ ràng là nhiều điều có giá trị lớn được nén vào một không gian nhỏ, và nên dẫn đến các kết quả thực tiễn.

The place of the etheric sheath as a separator or ring-pass-not, and its functions as a receiver and distributor of prana, are dealt with here in a larger sense than heretofore, and the subject may later be enlarged.

Vị trí của thể dĩ thái như một yếu tố ngăn cách hay vòng-giới-hạn, và các chức năng của nó như một bộ tiếp nhận và phân phối prana, được bàn đến ở đây theo nghĩa rộng hơn trước kia, và chủ đề này về sau có thể được mở rộng.

29. We note several functions of the etheric body discussed in the last several pages:

29. Chúng ta lưu ý một số chức năng của thể dĩ thái được bàn đến trong vài trang vừa qua:

a. A separator of the astral body from the dense physical body

b. A receiver of prana

c. An assimilator of prana (through the splenic center)

d. A distributor of prana (through the find network of nadis and eventually through surface radiation).

Two fundamental truths stand out from the aggregate of facts so slightly dealt with here:

[Page 101]

First. **The fourth etheric subplane of the physical plane** is the immediate concern of

a. Man, the Microcosm,

b. The Heavenly Man, the planetary Logos,

c. The Grand Man of the Heavens, the solar Logos.

30. We find a very interesting parallel between the three entities considered. All of them have their struggles (for the number *four* is the number of struggle).

31. We have been told that the Planetary Logos is struggling on the fourth subplane of the cosmic astral plane, attempting (like the Logos of Venus) to polarize on the fifth. By analogy, this may also be true of man and

a. Một yếu tố ngăn cách thể cảm dục với thể xác hồng trần đậm đặc

b. Một bộ tiếp nhận prana

c. Một bộ đồng hoá prana (qua trung tâm lá lách)

d. Một bộ phân phối prana (qua mạng lưới nadi tinh vi và cuối cùng qua bức xạ bề mặt).

Hai chân lý căn bản nổi bật lên từ tổng thể các sự kiện chỉ được bàn đến rất sơ lược ở đây:

[Page 101]

Thứ nhất. **Cõi phụ dĩ thái thứ tư của cõi hồng trần** là mối quan tâm trực tiếp của

a. Con người, Tiểu thiên địa,

b. Đấng Thiên Nhân, Hành Tinh Thượng Đế,

c. Đại Nhân của Thiên Giới, Thái dương Thượng đế.

30. Chúng ta thấy một sự song hành rất thú vị giữa ba thực thể được xét đến. Tất cả các vị đều có những cuộc đấu tranh của mình (vì con số *bốn* là con số của đấu tranh).

31. Chúng ta đã được cho biết rằng Hành Tinh Thượng Đế đang đấu tranh trên cõi phụ thứ tư của cõi cảm dục vũ trụ, cố gắng (giống như Thượng đế của Sao Kim) phân cực trên cõi phụ thứ năm. Theo phép tương đồng,

of the Solar Logos. The reflection of this astral struggle may be their focus upon the *fourth* etheric subplane. In any case, the number *four* (with all that that number implies) is important for all of them.

điều này cũng có thể đúng với con người và với Thái dương Thượng đế. Sự phản chiếu của cuộc đấu tranh cảm dục này có thể là sự tập trung của các vị vào *cõi phụ dĩ thái thứ tư*. Dù sao đi nữa, con số *bốn* (với tất cả những gì con số đó hàm ý) đều quan trọng đối với tất cả các vị.

Second. In this fourth chain and fourth round, the fourth ether is beginning to be studied, and—viewed as a separating web—it permits occasional exit to those of suitable vibration.

Thứ hai. Trong dãy thứ tư và cuộc tuần hoàn thứ tư này, dĩ thái thứ tư đang bắt đầu được nghiên cứu, và—được xem như một mạng ngăn cách—nó cho phép sự thoát ra thỉnh thoảng của những ai có rung động thích hợp.

32. This study is not confined to the esotericists of the world. The advanced physicists of our day are penetrating the phenomena of this ether.

32. Việc nghiên cứu này không chỉ giới hạn nơi các nhà bí truyền học trên thế giới. Các nhà vật lý học tiên tiến của thời đại chúng ta đang thâm nhập vào các hiện tượng của dĩ thái này.

33. What *is* "suitable vibration"? It must represent a certain degree of soul culture.

33. "Rung động thích hợp" *là* gì? Nó hẳn biểu thị một mức độ tu dưỡng linh hồn nhất định.

3. The Transmitter of Prana.

3. Bộ truyền dẫn prana.

We have touched but little on the subject of the fire, the purpose of the etheric body being to convey it and distribute it to all parts of its system.

Chúng ta mới chỉ chạm rất ít đến chủ đề về lửa, trong khi mục đích của thể dĩ thái là chuyển tải nó và phân phối nó đến mọi phần của hệ của nó.

1. This is another epitomized function of the etheric body which should be remembered: the distribution of "fire" to all parts of the system.

1. Đây là một chức năng được tóm lược khác của thể dĩ thái cần được ghi nhớ: sự phân phối "lửa" đến mọi phần của hệ.

We have dwelt on facts which might stimulate interest and emphasise the utility of this pranic vehicle. Certain facts need emphasis and consideration as we study this static ring and its

Chúng ta đã lưu tâm đến những sự kiện có thể khơi dậy sự quan tâm và nhấn mạnh tính hữu dụng của vận cụ prana này. Một số sự kiện cần được nhấn mạnh và suy xét khi chúng ta nghiên cứu vòng

circulating fires. Let me briefly recapitulate for the sake of clarity:

tĩnh này và các ngọn lửa lưu thông của nó. Xin để tôi vắn tắt tóm lược lại cho rõ ràng:

2. A statement of interest is made: the etheric body is called a "static ring" possessing "circulating fires". Does this mean that, like the dense physical body, the etheric body does not rotate? An important and impending study concerns the rotation of the vehicles of man upon their axis (just as planets, suns and atoms rotate).

2. Có một nhận định đáng chú ý được đưa ra: thể dĩ thái được gọi là một "vòng tĩnh" sở hữu "các ngọn lửa lưu thông". Điều này có nghĩa là, giống như thể xác hồng trần đậm đặc, thể dĩ thái không tự quay chăng? Một nghiên cứu quan trọng và sắp đến liên quan đến sự quay của các vận cụ của con người quanh trục của chúng (cũng như các hành tinh, mặt trời và nguyên tử đều quay).

Excellent Summary:

Tóm lược Xuất sắc:

The System receives prana from cosmic sources via three centres, and redistributes it to all parts of its extended influence, or to the bounds of the solar etheric web.

Hệ tiếp nhận prana từ các nguồn vũ trụ qua ba trung tâm, và phân phối lại nó đến mọi phần trong ảnh hưởng mở rộng của nó, hay đến các giới hạn của mạng dĩ thái thái dương.

3. It can be presumed that this "solar etheric web" (like the etheric web of man in relation to his dense physical body) extends beyond the confines of the densely material solar system.

3. Có thể giả định rằng "mạng dĩ thái thái dương" này (giống như mạng dĩ thái của con người trong liên hệ với thể xác đậm đặc của y) kéo dài vượt ra ngoài các ranh giới của hệ mặt trời vật chất đậm đặc.

4. The three receptive centers are the analogy to man's pranic triangle.

4. Ba trung tâm tiếp nhận là sự tương đồng với tam giác prana của con người.

This cosmic prana becomes colored by solar quality and reaches the furthest confines of the system. Its mission might be described as the vitalisation of the vehicle which is the physical material expression of the solar Logos.

Prana vũ trụ này trở nên được nhuốm bởi phẩm tính thái dương và vươn đến những giới hạn xa nhất của hệ. Sứ mệnh của nó có thể được mô tả là sự tiếp sinh lực cho vận cụ là biểu hiện vật chất hồng trần của Thái dương Thượng đế.

5. The material expression of the Solar Logos is vitalized by cosmic prana colored by solar quality.

5. Biểu hiện vật chất của Thái dương Thượng đế được tiếp sinh lực bởi prana vũ trụ được nhuốm phẩm tính thái dương.

The Planet receives prana from the solar centre, and redistributes it via the three receiving centres to all parts of its sphere of influence. **This solar prana becomes colored by the planetary quality and is absorbed by all evolutions found within the planetary ring-pass-not.** Its mission might be described as the vitalisation of the vehicle which is the physical material expression of one or other of the seven Heavenly Men.

Hành tinh tiếp nhận prana từ trung tâm thái dương, và phân phối lại nó qua ba trung tâm tiếp nhận đến mọi phần trong khối cầu ảnh hưởng của nó. **Prana thái dương này trở nên được nhuốm bởi phẩm tính hành tinh và được hấp thụ bởi mọi tiến hoá được tìm thấy trong vòng-giới-hạn hành tinh.** Sứ mệnh của nó có thể được mô tả là sự tiếp sinh lực cho vận cụ là biểu hiện vật chất hồng trần của một hay một vị khác trong bảy Đấng Thiên Nhân.

6. The analogy holds good for a Planetary Logos.

6. Sự tương đồng vẫn đúng đối với một Hành Tinh Thượng Đế.

7. We note the coloring of the received prana by the quality of the recipient.

7. Chúng ta lưu ý sự nhuốm màu của prana được tiếp nhận bởi phẩm tính của bên tiếp nhận.

8. Similarly, the dense physical planet is vitalized by planetary prana.

8. Tương tự như vậy, hành tinh hồng trần đậm đặc được tiếp sinh lực bởi prana hành tinh.

[Page 102]

[Page 102]

The Microcosm receives prana from the sun after it has permeated the planetary etheric vehicle, so that it is solar prana, plus planetary quality. Each planet is the embodiment of some one ray aspect, and its quality is marked predominantly on all its evolution.

Tiểu thiên địa tiếp nhận prana từ mặt trời sau khi nó đã thấm qua vận cụ dĩ thái hành tinh, để rồi nó là prana thái dương cộng thêm phẩm tính hành tinh. Mỗi hành tinh là hiện thân của một phương diện cung nào đó, và phẩm tính của nó được ghi dấu nổi trội trên toàn bộ tiến hoá của nó.

9. We will need to enter into a point of clarification. Does man, the microcosm, receive solar prana only after it has permeated the planetary etheric vehicle (and is thus colored by planetary quality), or

9. Chúng ta sẽ cần đi vào một điểm làm sáng tỏ. Con người, tiểu thiên địa, có chỉ tiếp nhận prana thái dương sau khi nó đã thấm qua vận cụ dĩ thái hành tinh (và do đó được nhuốm phẩm tính hành tinh), hay các thiên thần prana thái dương phân phối sinh lực

do solar pranic devas distribute solar vitality directly to the etheric body of man.

10. The following section shows us the need for caution in this regard:

This is that vital and magnetic fluid which radiates from the sun, and which is transmitted to man's etheric body through the agency of certain deva entities of a very high order, and of a golden hue. It is passed through their bodies and emitted as powerful radiations, **which are applied direct** through certain plexi in the uppermost part of the etheric body, the head and shoulders, and passed down to the etheric correspondence of the physical organ, the spleen, and from thence forcibly transmitted into the spleen itself. (TCF 90)

11. From this paragraph, it would seem that the pranic solar devas pass solar vitality *directly* to the etheric body of man. But since that etheric body is part of the planetary etheric body, it may stand to reason that solar prana must first permeate the planetary etheric vehicle before reaching man.

12. These pranic solar devas are, apparently, within the etheric body of the Earth, and so, they too, may be receiving solar prana not *directly* from the Sun, but in a mediated manner.

Prana, therefore, which is active radiatory heat, varies in vibration and quality according to the receiving Entity. Man passes the prana through his etheric vehicle, colors it with his own

thái dương trực tiếp đến thể dĩ thái của con người.

10. Đoạn sau cho chúng ta thấy sự cần thiết phải thận trọng về phương diện này:

Đó là lưu chất sinh lực và từ tính phát xạ từ mặt trời, và được truyền đến thể dĩ thái của con người qua trung gian của một số thực thể thiên thần thuộc một cấp rất cao, có sắc vàng. Nó được chuyển qua các thân thể của họ và phát ra như những bức xạ mạnh, **được áp dụng trực tiếp** qua một số đám rối ở phần cao nhất của thể dĩ thái, đầu và vai, rồi được chuyển xuống tương ứng dĩ thái của cơ quan hồng trần là lá lách, và từ đó được truyền mạnh vào chính lá lách. (TCF 90)

11. Từ đoạn này, có vẻ như các thiên thần thái dương prana chuyển sinh lực thái dương *trực tiếp* đến thể dĩ thái của con người. Nhưng vì thể dĩ thái đó là một phần của thể dĩ thái hành tinh, nên có lý khi cho rằng prana thái dương trước hết phải thấm qua vận cụ dĩ thái hành tinh trước khi đến con người.

12. Rõ ràng các thiên thần thái dương prana này ở trong thể dĩ thái của Trái Đất, và vì vậy, chính họ cũng có thể đang tiếp nhận prana thái dương không *trực tiếp* từ Mặt Trời, mà theo một cách trung gian.

Vì vậy, prana, vốn là nhiệt phát xạ hoạt động, thay đổi về rung động và phẩm tính tùy theo Thực Thể tiếp nhận. Con người chuyển prana qua vận cụ dĩ thái của mình, nhuốm nó bằng phẩm tính

peculiar quality, and so transmits it to the lesser lives that make up his little system.

đặc thù riêng của mình, và như thế truyền nó đến các sự sống nhỏ hơn cấu thành hệ nhỏ của y.

13. The process continues into man, the microcosm.

13. Tiến trình tiếp tục đi vào con người, tiểu thiên địa.

14. A succinct definition of prana is given: “active radiatory heat”.

14. Một định nghĩa súc tích về prana được đưa ra: “nhiệt phát xạ hoạt động”.

15. Transmitted prana is always qualified by the by the quality of the transmitter.

15. Prana được truyền đi luôn luôn được quy định bởi phẩm tính của bên truyền.

16. In the section above, “vibration” seems to be differentiated from “quality”, though both are undoubtedly related.

16. Trong phần trên, “rung động” dường như được phân biệt với “phẩm tính”, dù chắc chắn cả hai đều có liên hệ với nhau.

Thus, the great interaction goes on, and all parts blend, merge and are interdependent; and all parts receive, color, qualify and transmit.

Vì vậy, sự tương tác lớn lao vẫn tiếp diễn, và mọi phần hòa trộn, dung nhập và phụ thuộc lẫn nhau; và mọi phần đều tiếp nhận, tô màu, định tính và truyền dẫn.

17. A succinct sequence is given with respect to the flow of prana:

17. Một trình tự súc tích được nêu ra liên quan đến dòng chảy của prana:

a. Receive

a. Tiếp nhận

b. Color

b. Tô màu

c. Qualify

c. Định tính

d. Transmit

d. Truyền dẫn

18. This sequence holds for all types of atoms we are studying.

18. Trình tự này đúng với mọi loại nguyên tử mà chúng ta đang nghiên cứu.

An endless circulation goes on that has neither a conceivable beginning nor possible end from the point of view of

Một sự tuần hoàn vô tận vẫn tiếp diễn, không có khởi đầu nào có thể quan niệm được cũng không có kết thúc nào khả hữu theo quan điểm của con người hữu

finite man, for its source and end are hid in the unknown cosmic fount.

hạn, vì nguồn và đích của nó đều ẩn giấu trong cội nguồn vũ trụ bất khả tri.

19. This is a profound statement. It is not that there is no beginning or end; it is simply that such are inconceivable to the finite consciousness of man.

19. Đây là một phát biểu sâu sắc. Không phải là không có khởi đầu hay kết thúc; chỉ đơn giản là những điều ấy không thể được tâm thức hữu hạn của con người quan niệm.

20. The phrase "unknown cosmic fount" is the cosmic origin of all universal contents. We might call that "fount" the Universal Logos. The ultimate ORIGIN (and END) is the ABSOLUTE.

20. Cụm từ "cội nguồn vũ trụ bất khả tri" là nguồn gốc vũ trụ của mọi nội dung phổ quát. Chúng ta có thể gọi "cội nguồn" ấy là Thượng đế Vũ Trụ. NGUỒN GỐC tối hậu (và KẾT THÚC) là TUYỆT ĐỐI.

Were conditions everywhere perfected this circulation would proceed unimpeded and might result in a condition of almost endless duration, but limitation and termination result as the effects of imperfection giving place to a gradual perfection.

Nếu các điều kiện ở khắp nơi được hoàn thiện, sự tuần hoàn này sẽ tiến hành không bị cản trở và có thể dẫn đến một trạng thái có thời lượng gần như vô tận, nhưng sự giới hạn và chấm dứt lại là kết quả của tình trạng bất toàn nhường chỗ cho sự hoàn thiện dần dần.

21. The Tibetan is linking perfected conditions (and consequence unimpeded circulation) to immortality. Imperfection and impediment are the causes of mortality. There is, however, a gradual approach to perfection.

21. Chân sư Tây Tạng đang liên kết các điều kiện hoàn thiện (và hệ quả là sự tuần hoàn không bị cản trở) với sự bất tử. Bất toàn và cản trở là các nguyên nhân của tính hữu tử. Tuy nhiên, có một sự tiến gần dần đến hoàn thiện.

Every cycle originates from another cycle of a relative completeness, and will give place ever to a higher spiral; thus eventuate periods of apparent relative perfection leading to those which are still greater.

Mọi chu kỳ đều phát sinh từ một chu kỳ khác có tính hoàn tất tương đối, và sẽ luôn nhường chỗ cho một vòng xoắn cao hơn; do đó xuất hiện những giai đoạn hoàn hảo tương đối bề ngoài dẫn đến những giai đoạn còn lớn lao hơn nữa.

22. We are being told that 'in universe' there is no completion and perfection. That which we imagine to be perfect or complete is only relatively so and will give way to that which is more perfect, more complete.

22. Chúng ta đang được cho biết rằng "trong vũ trụ" không có sự hoàn tất và hoàn hảo. Điều mà chúng ta tưởng là hoàn hảo hay hoàn tất chỉ là tương đối như vậy và sẽ nhường chỗ cho điều hoàn hảo hơn, hoàn tất hơn.

23. It is spiral-cyclic motion which preserves the Law of Analogy, for, as a result of such motion, there is similitude on all levels of the spiral ladder of ascent.

23. Chính chuyển động xoắn ốc-chu kỳ bảo tồn định luật tương đồng, vì do kết quả của chuyển động ấy, có sự tương tự trên mọi cấp độ của chiếc thang xoắn ốc đi lên.

The aim for this greater cycle is the blending, as we know, of the two fires of matter, latent and active, and their merging with the fires of mind and spirit till they are lost from sight in the general flame; **the fires of mind and spirit burn up matter and thereby bring about liberation from the confining vehicles.** The altar of earth is the birthplace of spirit, its liberator from the mother (matter), and its entrance into higher realms.

Mục tiêu của chu kỳ lớn hơn này là, như chúng ta biết, sự hòa trộn của hai lửa của vật chất, tiềm ẩn và hoạt động, và sự dung nhập của chúng với các lửa của trí tuệ và tinh thần cho đến khi chúng mất hút khỏi tầm nhìn trong ngọn lửa tổng quát; **lửa của trí tuệ và tinh thần thiêu hủy vật chất và nhờ đó mang lại sự giải thoát khỏi các vận cụ giam hãm.** Bàn thờ của đất là nơi sinh của tinh thần, là đấng giải thoát nó khỏi người mẹ (vật chất), và là lối vào của nó vào các cõi cao hơn.

24. We are speaking of greater and lesser cycles. There is a cycle (a current cycle) which has for its objective the development of the fires of matter and their eventual harmonious blending, followed by the merging of the fires of matter with the fires of mind and spirit.

24. Chúng ta đang nói về các chu kỳ lớn và nhỏ. Có một chu kỳ (chu kỳ hiện tại) có mục tiêu là sự phát triển của các lửa của vật chất và sự hòa trộn hài hòa cuối cùng của chúng, tiếp theo là sự dung nhập của các lửa của vật chất với các lửa của trí tuệ và tinh thần.

25. What is the "cycle" of which we are speaking? May it be the cycle known as the second solar system? The objective for the first solar system certainly did not involve the blending of the fires of matter with the fires of higher mind, and a merging with spirit was far from being part of the picture.

25. "Chu kỳ" mà chúng ta đang nói đến là gì? Có thể đó là chu kỳ được biết đến như hệ mặt trời thứ hai chăng? Mục tiêu của hệ mặt trời thứ nhất chắc chắn không bao gồm sự hòa trộn các lửa của vật chất với các lửa của thượng trí, và sự dung nhập với tinh thần thì hoàn toàn không nằm trong bức tranh ấy.

26. In considering the relationship between the fires of mind and spirit to the fires of matter, the following is significant: "the fires of mind and spirit burn up matter". Another way of saying this is that the fires of mind and spirit release the higher, inner life/consciousness from confinement within the lower frequencies of matter. The magnetic integrity of the lower forms is shattered (following the achievement of the relative perfection of those forms).

26. Khi xem xét mối liên hệ giữa các lửa của trí tuệ và tinh thần với các lửa của vật chất, điều sau đây là quan trọng: "lửa của trí tuệ và tinh thần thiêu hủy vật chất". Một cách khác để nói điều này là các lửa của trí tuệ và tinh thần giải phóng sự sống/tâm thức cao hơn, bên trong khỏi sự giam hãm trong các tần số thấp hơn của vật chất. Tính toàn vẹn từ tính của các hình tướng thấp bị phá vỡ (sau khi đạt được sự hoàn hảo tương đối của các hình tướng ấy).

27. DK refers to the "altar of earth". Upon this altar is to be found *fire.* Upon that altar, lower form is offered to the consuming fires of mind and spirit. Without a voluntary "offering up" (i.e., sacrifice) there will be no liberation from the fires of matter.

27. Chân sư DK nói đến "bàn thờ của đất". Trên bàn thờ này có thể tìm thấy *lửa.* Trên bàn thờ ấy, hình tướng thấp được dâng lên cho các lửa tiêu thụ của trí tuệ và tinh thần. Nếu không có sự "dâng hiến" tự nguyện (tức là hi sinh), sẽ không có sự giải thoát khỏi các lửa của vật chất.

Hence, when the pranic vehicle is working perfectly in all three groups, human, planetary and solar, the union with latent fire will be accomplished.

Do đó, khi vận cụ prana hoạt động hoàn hảo trong cả ba nhóm—nhân loại, hành tinh và thái dương—thì sự hợp nhất với lửa tiềm ẩn sẽ được hoàn thành.

28. Although in man, the etheric and dense physical bodies were coordinated long ago (in Lemuria, we are told), there is not yet a fulfilled union of active, radiatory fire (prana) with latent fire. This is, apparently, still an objective in this second solar system (one in which the etheric body as reflector of the soul aspect is emphasized).

28. Mặc dù ở con người, thể dĩ thái và thể xác đậm đặc đã được phối hợp từ lâu (ở Lemuria, như chúng ta được cho biết), vẫn chưa có sự hợp nhất hoàn tất của lửa hoạt động, phóng xạ (prana) với lửa tiềm ẩn. Điều này, rõ ràng, vẫn còn là một mục tiêu trong hệ mặt trời thứ hai này (một hệ trong đó thể dĩ thái như sự phản chiếu của phương diện linh hồn được nhấn mạnh).

29. We are considering a very large picture. We are not considering what consummation may mean for the human unit. We are seeking to understand the meaning of *macrocosmic* consummation.

29. Chúng ta đang xem xét một bức tranh rất lớn. Chúng ta không xem xét sự viên mãn có thể có nghĩa gì đối với đơn vị con người. Chúng ta đang tìm cách thấu hiểu ý nghĩa của sự viên mãn *đại thiên địa.*

Here lies [Page 103] the reason for the emphasis laid on the necessity for building pure, refined physical vehicles. **The more refined and rarefied the form, the better a receiver of prana will it be, and the less will be the resistance found to the uprising of kundalini at the appointed time.** Coarse matter and crude immature physical bodies are a menace to the occultist, and **no true seer will be found with a body of a gross quality.** The dangers of disruption are too great, and the menace of disintegration by fire too awful.

Chính trong đây có [Page 103] lý do cho sự nhấn mạnh đặt lên nhu cầu xây dựng các vận cụ thể xác thanh khiết, tinh luyện. **Hình tướng càng tinh luyện và càng thanh nhẹ bao nhiêu, nó sẽ càng là một bộ tiếp nhận prana tốt bấy nhiêu, và sẽ càng ít có sự kháng cự đối với sự trỗi dậy của kundalini vào đúng thời điểm bấy nhiêu.** Vật chất thô nặng và các thể xác thô sơ chưa trưởng thành là một mối nguy cho nhà huyền bí học, và **không một nhà thông nhãn chân chính nào sẽ được thấy có một thể mang phẩm chất thô trược.** Những nguy cơ của sự đổ vỡ là quá lớn, và mối đe dọa của sự tan rã bởi lửa là quá khủng khiếp.

30. DK now speaks of the importance of building dense physical vehicles of quality and refinement. We have learned that the health of the etheric body determines the extent to which prana can be absorbed. We now focus on the physical body and its ability to receive and absorb prana. The "more refined and rarefied" the physical form, the better receiver and assimilator of prana it will be. Further, a refined and rarefied physical form will offer less resistance to the rising of kundalini, when the time for that rising comes.

30. Chân sư DK giờ đây nói về tầm quan trọng của việc xây dựng các vận cụ thể xác đậm đặc có phẩm chất và tinh luyện. Chúng ta đã học rằng sức khỏe của thể dĩ thái quyết định mức độ prana có thể được hấp thu. Giờ đây chúng ta tập trung vào thể xác và khả năng tiếp nhận và hấp thu prana của nó. Hình tướng thể xác càng "tinh luyện và thanh nhẹ" bao nhiêu, nó sẽ càng là bộ tiếp nhận và đồng hóa prana tốt hơn bấy nhiêu. Hơn nữa, một hình tướng thể xác tinh luyện và thanh nhẹ sẽ tạo ra ít kháng cự hơn đối với sự trỗi dậy của kundalini, khi thời điểm cho sự trỗi dậy ấy đến.

31. This means that the physical body is important in the process of fiery transformation. We are told that disruption and disintegration are the fate of occultists who fail to refine the physical vehicle.

31. Điều này có nghĩa là thể xác là quan trọng trong tiến trình chuyển đổi bằng lửa. Chúng ta được cho biết rằng sự đổ vỡ và tan rã là số phận của những nhà huyền bí học không tinh luyện vận cụ thể xác.

32. Another important hint is given: "no true seer will be found with a body of a gross quality". What is suggested is that the seeing of such a seer will be false, glamorous, full of

32. Một gợi ý quan trọng khác được đưa ra: "không một nhà thông nhãn chân chính nào sẽ được thấy có một thể mang phẩm chất thô trược". Điều được gợi ý là sự thấy của

illusion. General grossness and bodily impurities will prevent true reception.

một nhà thông nhãn như vậy sẽ là giả dối, đầy ảo cảm, đầy ảo tưởng. Sự thô trược nói chung và những ô uế của thân thể sẽ ngăn cản sự tiếp nhận chân chính.

33. It is also hinted that the proper rising of the kundalini will lead to seership.

33. Cũng có gợi ý rằng sự trỗi dậy đúng đắn của kundalini sẽ dẫn đến thông nhãn.

34. There is an equivalence between the true occultist and the true seer.

34. Có một sự tương đương giữa nhà huyền bí học chân chính và nhà thông nhãn chân chính.

Once in the history of the race (in Lemurian days) this was seen in the destruction of the race and the continents by means of fire.[45] The Guides of the race at that time availed Themselves of just this very thing to bring about the finish of an inadequate form. The latent fire of matter (as seen in volcanic display, for instance) and the radiatory fire of the system were combined. Planetary kundalini and solar emanation rushed into conjunction, and the work of destruction was accomplished.

Một lần trong lịch sử của nhân loại (vào thời Lemuria), điều này đã được thấy trong sự hủy diệt nhân loại và các lục địa bằng lửa.45 Các Đấng Hướng Dẫn của nhân loại vào thời đó đã vận dụng chính điều này để mang lại sự kết thúc của một hình tướng bất toàn. Lửa tiềm ẩn của vật chất (chẳng hạn như được thấy trong hoạt động núi lửa) và lửa phóng xạ của hệ đã được kết hợp. kundalini hành tinh và phát xạ thái dương lao vào sự kết hợp, và công việc hủy diệt đã được hoàn thành.

([45:In the Secret Doctrine, Vol. I, p. 473, footnote, the destruction of Lemuria by fire is hinted at, and in the Secret Doctrine, II, 149, footnote, the words occur, "Lemuria was not submerged but was destroyed by volcanic action, and afterward sank.")

([45:Trong Giáo Lý Bí Nhiệm, Tập I, tr. 473, chú thích, sự hủy diệt của Lemuria bằng lửa được ám chỉ, và trong Giáo Lý Bí Nhiệm, II, 149, chú thích, có những lời như sau, "Lemuria không bị chìm ngập mà bị hủy diệt bởi hoạt động núi lửa, và sau đó chìm xuống.")

35. The Tibetan speaks of the destruction of Lemuria by fire.

35. Chân sư Tây Tạng nói về sự hủy diệt của Lemuria bằng lửa.

36. We note that the Guides of the race do not permit the perpetuation of inadequate forms. Such correction through destruction

36. Chúng ta lưu ý rằng các Đấng Hướng Dẫn của nhân loại không cho phép sự kéo dài của các hình tướng bất toàn. Sự điều chỉnh

is the responsibility of the Manu and His Department.

37. If we are seeking to understand a graphic example of the "latent fire of matter" we have but to look to volcanic action.

38. In this context, "planetary kundalini" is equated to the "latent fire of matter".

39. We note, however, that it took *two* fires to bring about the necessary destruction—both planetary kundalini and solar emanation.

40. The civilization on Lemuria was, we are told, very materially oriented. It seems justifiable, then, that this civilization and probably many lands on which it occurred, should be destroyed by the fires of matter.

The same thing may again be seen, only in matter of the second ether, and the effects therefore will be less severe owing to the rarity of this ether and the comparatively greater refinement of the vehicles.

41. DK turns prophetic, but does not give much detail regarding the type of destruction which may occur or when it may be expected.

42. The causal body is found for advanced man, disciples and initiates upon the second subplane of the systemic mental plane. A great destruction occurs on this second subplane (at the time of the fourth initiation), and there may be an analogy between this destruction and the

thông qua hủy diệt như vậy là trách nhiệm của Đức Manu và Ban của Ngài.

37. Nếu chúng ta tìm cách hiểu một ví dụ sinh động về "lửa tiềm ẩn của vật chất", chúng ta chỉ cần nhìn vào hoạt động núi lửa.

38. Trong ngữ cảnh này, "kundalini hành tinh" được đồng nhất với "lửa tiềm ẩn của vật chất".

39. Tuy nhiên, chúng ta lưu ý rằng cần tới *hai* lửa để mang lại sự hủy diệt cần thiết—cả kundalini hành tinh lẫn phát xạ thái dương.

40. Nền văn minh trên Lemuria, như chúng ta được cho biết, rất định hướng vật chất. Do đó, có vẻ hợp lý khi nền văn minh này và có lẽ nhiều vùng đất nơi nó diễn ra, phải bị hủy diệt bởi các lửa của vật chất.

Điều tương tự có thể lại được thấy, chỉ là trong vật chất của dĩ thái thứ hai, và vì thế các hiệu quả sẽ ít nghiêm trọng hơn do tính thanh nhẹ của dĩ thái này và sự tinh luyện tương đối lớn hơn của các vận cụ.

41. Chân sư DK chuyển sang tính tiên tri, nhưng không đưa ra nhiều chi tiết về loại hủy diệt có thể xảy ra hoặc khi nào có thể được trông đợi.

42. Thể nguyên nhân được tìm thấy nơi con người tiến hóa cao, các đệ tử và các điểm đạo đồ trên cõi phụ thứ hai của cõi trí hệ thống. Một sự hủy diệt lớn xảy ra trên cõi phụ thứ hai này (vào lúc lần điểm đạo thứ tư), và có thể có một sự tương đồng giữa sự hủy diệt này và sự hủy diệt trong vật chất của dĩ thái thứ hai được Chân sư DK ám chỉ ở đây.

destruction in matter of the second ether here hinted.

43. Will such a destruction occur in this round or in a future round (for instance, at the "Judgment Day")?

43. Liệu một sự hủy diệt như vậy sẽ xảy ra trong cuộc tuần hoàn này hay trong một cuộc tuần hoàn tương lai (chẳng hạn vào "Ngày Phán Xét")?

We might here note a fact of interest, though of a mystery insoluble as yet to most of us, and that is, that these destructions by fire are part of the tests by fire of an initiation of that one of the Heavenly Men Whose karma is bound up with our earth.

Ở đây chúng ta có thể lưu ý một sự kiện đáng quan tâm, dù vẫn là một huyền nhiệm chưa thể giải được đối với phần lớn chúng ta, đó là những sự hủy diệt bằng lửa này là một phần của các thử thách bằng lửa của một cuộc điểm đạo của một trong những Đấng Thiên Nhân mà nghiệp quả của Ngài gắn liền với địa cầu chúng ta.

44. This is a most interesting hint, and, as the Tibetan says, "insoluble as yet to most of us".

44. Đây là một gợi ý hết sức thú vị, và như Chân sư Tây Tạng nói, "vẫn chưa thể giải được đối với phần lớn chúng ta".

45. There are a number of Heavenly Men whose karma may be considered bound up with our Earth. Really, all the Heavenly Men would seem to be karmically bound to each other. But the Logos *most* related to the Logos of Earth, is the Logos of Venus, and perhaps it is the Venusian Heavenly Man Who is referenced here.

45. Có một số Đấng Thiên Nhân mà nghiệp quả của Các Ngài có thể được xem là gắn liền với Trái Đất chúng ta. Thực ra, mọi Đấng Thiên Nhân dường như đều gắn bó với nhau về mặt nghiệp quả. Nhưng Thượng đế *gắn bó nhất* với Thượng đế của Trái Đất là Thượng đế của Sao Kim, và có lẽ Đấng Thiên Nhân của Sao Kim được nói đến ở đây.

46. The Lemurian civilization had much to do with Venus and fifth ray (the ray largely responsible for the individualization process, which occurred in middle period of the Lemurian rootrace).

46. Nền văn minh Lemuria có liên hệ rất nhiều với Sao Kim và cung năm (cung phần lớn chịu trách nhiệm cho tiến trình biệt ngã hóa, vốn xảy ra vào giai đoạn giữa của giống dân gốc Lemuria).

47. The Aryan rootrace is the fifth and its manner of eventual destruction is not fully given, though the manner of its *attempted* destruction is discussed.

47. Giống dân gốc Arya là giống dân thứ năm và cách thức hủy diệt cuối cùng của nó không được nêu đầy đủ, mặc dù cách thức hủy diệt *được mưu toan* của nó có được bàn đến.

Fire was an outstanding aspect [Page 587] of the war. Fire is produced by physical means and the aid of the mineral kingdom and this was the great menacing and chosen means of destruction in this war. This is a fulfilment of the ancient prophecy that the attempt to destroy the Aryan race will be by means of fire, just as ancient Atlantis was destroyed by water. But, fiery goodwill and the conscious focussed use of the Shamballa force can counter fire by fire and *this must be done.* (EA 586-587)

Lửa là một phương diện nổi bật [Page 587] của cuộc chiến. Lửa được tạo ra bằng các phương tiện hồng trần và với sự trợ giúp của giới kim thạch, và đây là phương tiện hủy diệt lớn lao, đe dọa và được chọn trong cuộc chiến này. Đây là sự ứng nghiệm của lời tiên tri cổ xưa rằng nỗ lực hủy diệt nhân loại Arya sẽ bằng lửa, cũng như Atlantis cổ xưa đã bị hủy diệt bởi nước. Nhưng thiện chí rực lửa và việc sử dụng có ý thức, tập trung mãnh lực Shamballa có thể lấy lửa chống lửa và *điều này phải được thực hiện.* (EA 586-587)

48. Venus has a close connection to the Aryan rootrace, because it is the fifth rootrace.

48. Sao Kim có liên hệ mật thiết với giống dân gốc Arya, bởi vì đó là giống dân gốc thứ năm.

49. There are ways in which Venus will also be related to the sixth rootrace, because there is much of the numbers *two* and *six* in the constitution of Venus. It will be a rootrace in which the monad will come into greater prominence. The monad, we realize, is located on the second subplane of the cosmic physical plane, and this subplane has a natural relation to the second ether mentioned by DK as the location of a later process of destruction.

49. Cũng có những cách mà Sao Kim sẽ liên hệ với giống dân gốc thứ sáu, bởi vì có nhiều yếu tố của các con số *hai* và *sáu* trong cấu tạo của Sao Kim. Đó sẽ là một giống dân gốc trong đó chân thần sẽ trở nên nổi bật hơn. Chân thần, như chúng ta nhận ra, nằm trên cõi phụ thứ hai của cõi hồng trần vũ trụ, và cõi phụ này có một liên hệ tự nhiên với dĩ thái thứ hai được Chân sư DK nhắc đến như vị trí của một tiến trình hủy diệt về sau.

50. Interestingly, modern investigation of Venus has revealed its physical nature as hot, volcanic and fiery.

50. Điều thú vị là, sự khảo cứu hiện đại về Sao Kim đã cho thấy bản chất hồng trần của nó là nóng, núi lửa và rực lửa.

Each destruction of a portion of the web results in a greater facility of exit, and is in reality (when seen from the higher planes) a step forward and an expansion. A repetition of this takes place likewise in the system at the stated cycles.

Mỗi sự hủy diệt một phần của tấm lưới đều dẫn đến sự dễ dàng thoát ra lớn hơn, và thực ra (khi được nhìn từ các cõi cao hơn) là một bước tiến và một sự mở rộng. Sự lặp lại của điều này cũng diễn ra trong hệ vào những chu kỳ đã định.

51. Venus and Sirius figure prominently in the initiatory process of man. Venus is also related to the initiatory process of our Planetary Logos and Sirius to the initiatory process of our Solar Logos.

51. Sao Kim và Sirius giữ vai trò nổi bật trong tiến trình điểm đạo của con người. Sao Kim cũng liên hệ với tiến trình điểm đạo của Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta và Sirius với tiến trình điểm đạo của Thái dương Thượng đế của chúng ta.

52. Initiation connotes liberation through the agency of fire. It may be that the fiery influences of Venus and Sirius are active in destroying (however gradually) the etheric web so that man may gain a greater facility of exit.

52. Điểm đạo hàm ý sự giải thoát thông qua tác nhân của lửa. Có thể những ảnh hưởng rực lửa của Sao Kim và Sirius đang hoạt động trong việc phá hủy (dù dần dần) tấm lưới dĩ thái để con người có thể đạt được sự dễ dàng thoát ra lớn hơn.

53. We note that the web is not destroyed all at once. Every initiation promotes greater facility of exit. By the time the fourth initiation is reached, all matter in the personality vehicles is atomic matter, and there exists the possibility of escape onto the buddhic plane (a higher correspondence to the astral plane).

53. Chúng ta lưu ý rằng tấm lưới không bị phá hủy cùng một lúc. Mỗi lần điểm đạo đều thúc đẩy sự dễ dàng thoát ra lớn hơn. Vào lúc đạt đến lần điểm đạo thứ tư, mọi vật chất trong các vận cụ phàm ngã đều là vật chất nguyên tử, và có tồn tại khả năng thoát lên cõi Bồ đề (một tương ứng cao hơn với cõi cảm dục).

S1S[11]:TCF 104-111

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Chú thích cuối trang và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

[Page 104]

[Page 104]

4. Disorders of the etheric body.

4. Những rối loạn của thể dĩ thái.

We will now study the etheric body, and its ills and also its after death condition. This matter can be only briefly touched upon. All that may now be indicated is a general idea of the fundamental

Giờ đây chúng ta sẽ nghiên cứu thể dĩ thái, các bệnh trạng của nó và cả tình trạng của nó sau khi chết. Vấn đề này chỉ có thể được đề cập ngắn gọn. Tất cả những gì hiện nay có thể được chỉ ra chỉ

ailments to which the etheric may be subject, and the trend which applied medicine may later take when occult laws are better understood.

là một ý niệm tổng quát về những bệnh trạng căn bản mà thể dĩ thái có thể phải chịu, và xu hướng mà y học ứng dụng về sau có thể đi theo khi các định luật huyền bí được thấu hiểu tốt hơn.

1. Master DK is ever the healer—even in the presentation of His most cosmological book.

1. Chân sư DK luôn là nhà trị liệu—ngay cả trong việc trình bày cuốn sách có tính vũ trụ luận nhất của Ngài.

One fact must here be brought out—a fact but little comprehended or even apprehended. This is the significant fact that **the ills of the etheric vehicle, in the case of the microcosm, will be found likewise in the Macrocosm.** Herein lies the knowledge that ofttimes explains the apparent miseries of nature.

Một sự kiện phải được nêu ra ở đây—một sự kiện rất ít được thấu hiểu hay thậm chí được nhận biết. Đó là sự kiện quan trọng rằng **những bệnh trạng của vận cụ dĩ thái, trong trường hợp của tiểu thiên địa, cũng sẽ được tìm thấy trong Đại thiên địa.** Chính trong đây có tri thức đôi khi giải thích những khổ đau bề ngoài của bản chất.

2. It would, therefore, be incorrect for man to blame all human ills upon the misdeed of the human race (though those misdeeds, of course, contribute greatly to man's problems).

2. Do đó, sẽ là không đúng nếu con người quy mọi bệnh trạng của con người cho hành vi sai trái của nhân loại (mặc dù dĩ nhiên những hành vi sai trái ấy góp phần rất lớn vào các vấn đề của con người).

3. Disease may be planetary in origin, and perhaps, even solar.

3. Bệnh tật có thể có nguồn gốc hành tinh, và có lẽ, thậm chí là thái dương.

Some of the great world evils have their source in etheric ills, extending the idea of the etheric to planetary conditions and even to solar. As we touch upon the causes of etheric distress in man, their planetary and solar correspondences and reactions may perhaps be realised. We will need to bear carefully in mind when studying this matter, that all the diseases of the etheric body will appertain to its threefold purpose and be either:

Một số đại ác của thế giới có nguồn gốc trong các bệnh trạng dĩ thái, mở rộng ý niệm về dĩ thái đến các điều kiện hành tinh và thậm chí cả thái dương. Khi chúng ta đề cập đến các nguyên nhân của sự khốn quẫn dĩ thái nơi con người, những tương ứng và phản ứng hành tinh và thái dương của chúng có lẽ sẽ được chứng nghiệm. Khi nghiên cứu vấn đề này, chúng ta sẽ cần cẩn thận ghi nhớ rằng mọi bệnh của thể dĩ thái sẽ thuộc về mục đích tam phân của nó và sẽ hoặc là:

4. We are participating in the "Ancient Law of Evil Sharing", presented in *Esoteric Healing.*

4. Chúng ta đang tham dự vào "Định Luật Cổ Xưa về Sự Chia Sẻ Điều Ác", được trình bày trong *Trị Liệu Huyền Môn.*

5. It will perhaps be easier for us to trace disease on this plane to planetary etheric conditions than to solar etheric conditions, but DK hints at causes which are solar.

5. Có lẽ đối với chúng ta sẽ dễ hơn khi truy nguyên bệnh tật trên cõi này đến các điều kiện dĩ thái hành tinh hơn là đến các điều kiện dĩ thái thái dương, nhưng Chân sư DK ám chỉ những nguyên nhân có tính thái dương.

6. Diseases of the etheric body will relate to the threefold purpose of the etheric body as given below.

6. Các bệnh của thể dĩ thái sẽ liên hệ với mục đích tam phân của thể dĩ thái như được nêu dưới đây.

a. **Functional** and thereby affecting its apprehension of prana, [this includes both reception and assimilation]

a. **Chức năng** và do đó ảnh hưởng đến sự tiếp nhận prana của nó, [điều này bao gồm cả tiếp nhận lẫn đồng hóa]

b. **Organic**, and thereby affecting its distribution of prana,

b. **Cơ quan**, và do đó ảnh hưởng đến sự phân phối prana của nó,

c. **Static**, and thereby affecting the web, when viewed solely from the angle of providing a physical ring-pass-not, and acting as a separator between the physical and the astral.

c. **Tĩnh**, và do đó ảnh hưởng đến tấm lưới, khi chỉ được nhìn từ góc độ cung cấp một vòng-giới-hạn hồng trần, và hoạt động như một bộ phân cách giữa cõi hồng trần và cõi cảm dục.

7. We can already imagine, however vaguely, the difficulties involved in the malfunction of any of these etheric dynamics.

7. Tuy nhiên, chúng ta đã có thể hình dung, dù còn mơ hồ, những khó khăn liên quan đến sự trục trặc của bất kỳ động lực dĩ thái nào trong số này.

a. Insufficient or over-abundant reception of prana

a. Sự tiếp nhận prana không đủ hoặc quá dư thừa

b. Insufficient or excessive distribution of prana

b. Sự phân phối prana không đủ hoặc quá mức

c. Lack of protection from astral currents

c. Thiếu sự bảo vệ khỏi các dòng cảm dục

These three different groups of functions or purposes are each of paramount interest, lead to totally different results, and react in a different manner both outwardly and inwardly.

Ba nhóm chức năng hay mục đích khác nhau này, mỗi nhóm đều có tầm quan trọng hàng đầu, dẫn đến những kết quả hoàn toàn khác nhau, và phản ứng theo những cách khác nhau cả bên ngoài lẫn bên trong.

Viewed from the planetary standpoint the same conditions will be perceived, and **the etheric planetary body [Page 105] (which is fundamentally the body in the case of the sacred planets, of which the Earth is not one)** will have its functional disorders, which will affect its reception of prana, will suffer its organic troubles which may affect its distribution, and those disorders which permit of trouble in the etheric web, which forms the ring-pass-not for the involved planetary Spirit.

Khi được nhìn từ quan điểm hành tinh, cũng sẽ nhận thấy những điều kiện tương tự, và **thể hành tinh dĩ thái [Page 105](vốn về căn bản là thể trong trường hợp các hành tinh thiêng liêng, mà Trái Đất không phải là một)** sẽ có những rối loạn chức năng của nó, những rối loạn này sẽ ảnh hưởng đến sự tiếp nhận prana của nó, sẽ chịu những rối loạn cơ quan của nó có thể ảnh hưởng đến sự phân phối, và những rối loạn cho phép có rắc rối trong tấm lưới dĩ thái, vốn tạo thành vòng-giới-hạn cho Đấng Tinh thần Hành tinh đang lâm phàm.

8. Another important hint is given: for the sacred planets, the etheric body is "fundamentally the body". Such Logoi have overcome the magnetic influence of the dense physical vehicle, which the Logos of Earth has not. For the Logos of Earth, the dense physical vehicle is still fundamentally *the* body.

8. Một gợi ý quan trọng khác được đưa ra: đối với các hành tinh thiêng liêng, thể dĩ thái "về căn bản là thân thể". Những Thượng đế như vậy đã vượt qua ảnh hưởng từ tính của vận cụ thể xác đậm đặc, điều mà Thượng đế của Trái Đất chưa làm được. Đối với Thượng đế của Trái Đất, vận cụ thể xác đậm đặc vẫn về căn bản là *thân thể*.

9. A Planetary Logos in incarnation is an "involved planetary Spirit".

9. Một Hành Tinh Thượng Đế đang lâm phàm là một "Đấng Tinh thần Hành tinh đang lâm phàm".

10. A sacred planet is one in which the informing Intelligence has taken the planetary fifth initiation.

10. Một hành tinh thiêng liêng là hành tinh trong đó Trí Tuệ phú linh đã nhận lần điểm đạo thứ năm của hành tinh.

No planet is a sacred planet unless the centre at the base of the spine (speaking

Không hành tinh nào là hành tinh thiêng liêng trừ phi trung tâm ở đáy cột

symbolically) is aroused and the great fusion of energies resulting therefrom has been effected. I refer to this particular world cycle and period and to the state of affairs in this the fifth or Aryan root-race. (EA 453)

sống (nói một cách biểu tượng) được đánh thức và sự dung hợp lớn lao của các năng lượng phát sinh từ đó đã được thực hiện. Tôi nói đến chu kỳ thế giới đặc biệt này và giai đoạn này, và đến tình trạng sự việc trong giống dân gốc thứ năm hay Arya này. (EA 453)

11. This arousal occurs only at the fifth degree (by analogy to fifth degree requirements for the human being—R&I 340)

11. Sự đánh thức này chỉ xảy ra ở cấp độ thứ năm (theo tương đồng với các yêu cầu cấp độ thứ năm đối với con người—R&I 340)

12. There is also this direct statement:

12. Cũng có phát biểu trực tiếp này:

Basically it might be said that a planet is regarded as "sacred" when its informing spiritual Life has taken five of the major cosmic initiations and that a "non-sacred" planet is one whose planetary Logos has not taken these initiations. This is an inadequate definition and is only in any way to be understood if you bear in mind that initiation is a process of developing inclusiveness. (EA 503)

Về căn bản có thể nói rằng một hành tinh được xem là "thiêng liêng" khi Sự Sống tinh thần phú linh của nó đã nhận năm cuộc điểm đạo vũ trụ lớn và rằng một hành tinh "không thiêng liêng" là hành tinh mà Hành Tinh Thượng Đế của nó chưa nhận những cuộc điểm đạo này. Đây là một định nghĩa không đầy đủ và chỉ có thể được thấu hiểu phần nào nếu các bạn ghi nhớ rằng điểm đạo là một tiến trình phát triển tính bao gồm. (EA 503)

Here I would point out that in the case of the planetary Spirits Who are on the divine evolutionary arc, the Heavenly Men Whose bodies are planets, the etheric web does not form a barrier, but (**like the Karmic Lords on a higher plane**) They have freedom of movement outside the bounds of the planetary web within the circumference of the solar ring-pass-not.[46]

Ở đây tôi muốn chỉ ra rằng trong trường hợp các Chân Linh Hành Tinh đang ở trên cung tiến hoá thiêng liêng, các Đấng Thiên Nhân mà thân thể của Các Ngài là các hành tinh, tấm lưới dĩ thái không tạo thành một rào cản, nhưng (**giống như các Đấng Nghiệp Quả trên một cõi cao hơn**) Các Ngài có tự do chuyển động bên ngoài các giới hạn của tấm lưới hành tinh trong chu vi của vòng-giới-hạn thái dương.46

13. In the section immediately above, there is no discrimination between sacred and non-sacred Planetary Spirits. For both, the etheric web does not form a barrier.

13. Trong đoạn ngay bên trên, không có sự phân biệt giữa các Đấng Tinh thần Hành tinh thiêng liêng và không thiêng liêng. Đối với cả hai, tấm lưới dĩ thái không tạo thành một rào cản.

14. It appears that Karmic Lords are found on a still higher plane than Heavenly Men.

14. Có vẻ như các Đấng Nghiệp Quả được tìm thấy trên một cõi còn cao hơn các Đấng Thiên Nhân.

15. It also appears that Heavenly Men have freedom of movement "outside the bounds of the planetary etheric web within the circumference of the solar ring-pass-not". This may have something to do with the 'felt presence' of the various planetary Logoi on our planet.

15. Cũng có vẻ như các Đấng Thiên Nhân có tự do chuyển động "bên ngoài các giới hạn của tấm lưới dĩ thái hành tinh trong chu vi của vòng-giới-hạn thái dương". Điều này có thể liên quan đến "sự hiện diện được cảm nhận" của các Hành Tinh Thượng Đế khác nhau trên hành tinh chúng ta.

16. We must look into this term "freedom of movement"; it must refer to consciousness, as the body of any planet has very little freedom of movement, being confined (by Law) to its orbit.

16. Chúng ta phải khảo sát thuật ngữ "tự do chuyển động" này; nó hẳn phải chỉ đến tâm thức, vì thân thể của bất kỳ hành tinh nào cũng có rất ít tự do chuyển động, do Định luật giới hạn trong quỹ đạo của nó.

([46:]The planetary Spirit is another term for the Logos of our planet, one of the "seven Spirits before the Throne," and therefore one of the seven Heavenly Men. He is on the evolutionary arc of the universe, and has passed many stages beyond the human.

([46:]Đấng Tinh thần Hành tinh là một thuật ngữ khác chỉ Thượng đế của hành tinh chúng ta, một trong "Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai," và do đó là một trong bảy Đấng Thiên Nhân. Ngài ở trên cung tiến hoá của vũ trụ, và đã vượt qua nhiều giai đoạn vượt xa con người.

The planetary Entity is on the involutionary arc and is a very low grade Entity. He is the sum total of all the elemental lives of the planet.)

Thực Thể Hành Tinh ở trên cung giáng hạ tiến hoá và là một Thực Thể cấp rất thấp. Nó là tổng số của mọi sự sống hành khí của hành tinh.)

17. An important distinction is made between the Planetary Spirit and the Planetary Entity. A Planetary Spirit is a Heavenly Man (one of the Seven Spirits before the Throne (of the Solar Logos).

17. Một sự phân biệt quan trọng được nêu ra giữa Đấng Tinh thần Hành tinh và Thực Thể Hành Tinh. Một Đấng Tinh thần Hành tinh là một Đấng Thiên Nhân (một trong Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai (của Thái

Sometime the term "Heavenly Man" is to be discriminated from that of "Planetary Logos", but not in this case.

dương Thượng đế). Đôi khi thuật ngữ "Đấng Thiên Nhân" cần được phân biện với thuật ngữ "Hành Tinh Thượng Đế", nhưng không phải trong trường hợp này.

18. The Planetary Entity, comprised of many unconscious lives, is, on his own level, unconscious.

18. Thực Thể Hành Tinh, được cấu thành bởi nhiều sự sống vô thức, thì trên cấp độ riêng của nó cũng vô thức.

Again from the systemic standpoint, these same effects may be observed, **functionally**, this time in connection with the cosmic centre; **organically**, in connection with the sum total of the planetary systems; and **statically**, in connection with the solar or logoic ring-pass-not.

Một lần nữa từ quan điểm hệ thống, cũng có thể quan sát những hiệu quả tương tự này, **về mặt chức năng**, lần này liên hệ với trung tâm vũ trụ; **về mặt cơ quan**, liên hệ với tổng số các hệ hành tinh; và **về mặt tĩnh**, liên hệ với vòng-giới-hạn thái dương hay logoi.

19. The three terms, "functionally", "organically" and "statically" seem to relate to the first, second and third rays respectively.

19. Ba thuật ngữ "về mặt chức năng", "về mặt cơ quan" và "về mặt tĩnh" dường như liên hệ lần lượt với cung một, cung hai và cung ba.

a. The term "functionally" relates to vitalization from a greater cosmic center.

a. Thuật ngữ "về mặt chức năng" liên hệ với sự tiếp sinh lực từ một trung tâm vũ trụ lớn hơn.

b. The term "organically" relates to the inclusive distribution of prana within the Solar Logos' own system.

b. Thuật ngữ "về mặt cơ quan" liên hệ với sự phân phối bao gồm của prana trong hệ riêng của Thái dương Thượng đế.

c. The term "statically" relates to the holding of a ring-pass-not between the Solar Logos' physical solar system and His own astral body (or more widely, the cosmic astral plane).

c. Thuật ngữ "về mặt tĩnh" liên hệ với việc duy trì một vòng-giới-hạn giữa hệ mặt trời hồng trần của Thái dương Thượng đế và thể cảm dục riêng của Ngài (hay rộng hơn, cõi cảm dục vũ trụ).

20. What may be the cosmic centre from which our solar system receives the prana which it will then qualify? If analogy holds good, if will be from an Entity which comprises it as a chakra, and therefore from

20. Trung tâm vũ trụ nào có thể là nơi mà hệ mặt trời chúng ta nhận prana rồi sau đó sẽ định tính nó? Nếu tương đồng là đúng, thì nó sẽ đến từ một Thực Thể bao gồm hệ này như một luân xa, và do đó từ Thực Thể vũ

the cosmic Entity which expresses through seven sacred Suns (i.e., which expresses through the Seven Solar Systems of which ours is One—SSSOWOIO).

trụ biểu lộ qua bảy Mặt Trời thiêng liêng (tức là biểu lộ qua Bảy Hệ Mặt Trời mà hệ của chúng ta là Một—SSSOWOIO).

We might now, for purposes of clarity, take up these three groups separately and briefly touch upon them and hint (for more will not be possible) at methods of cure and of adjustment.

Giờ đây, để làm sáng tỏ, chúng ta có thể xét riêng ba nhóm này và đề cập ngắn gọn đến chúng, đồng thời gợi ý (vì hơn thế sẽ không thể) về các phương pháp chữa trị và điều chỉnh.

21. The three types of disorders are taken up separately, first in relation to the microcosm, man.

21. Ba loại rối loạn được xét riêng, trước hết trong liên hệ với tiểu thiên địa, con người.

a. Microcosmic functional disorders. These have to do with the reception by man, via the necessary centres, of the pranic fluids.

a. Những rối loạn chức năng vi tiểu thiên địa. Những rối loạn này liên quan đến sự tiếp nhận của con người, qua các trung tâm cần thiết, các lưu chất prana.

22. Note again, the use of the words "fluids". Probably this term will (to the physicist of the future) reveal the dynamics of pranic flows.

22. Hãy lưu ý một lần nữa việc dùng từ "lưu chất". Có lẽ thuật ngữ này sẽ tiết lộ (đối với nhà vật lý học tương lai) động lực học của các dòng prana.

We must always bear in mind, and thus keep the distinction clear, that these emanations of prana have to do with the heat latent in matter; **when received and functioning through the etheric body correctly, they co-operate with the natural latent bodily** [Page 106] **warmth, and (merging therewith) hold the body in a vitalised condition, imposing upon the matter of the body a certain rate of vibratory action that leads to the necessary activity of the physical vehicle, and the right functioning of its organs.**

Chúng ta phải luôn ghi nhớ, và nhờ đó giữ cho sự phân biệt được rõ ràng, rằng những phát xạ prana này liên hệ với nhiệt tiềm ẩn trong vật chất; **khi được tiếp nhận và hoạt động đúng đắn qua thể dĩ thái, chúng hợp tác với nhiệt** [Page 106] **thân thể tiềm ẩn tự nhiên, và (dung nhập với nó) giữ cho thể ở trong trạng thái được tiếp sinh lực, áp đặt lên vật chất của thể một mức độ hoạt động rung động nhất định dẫn đến hoạt động cần thiết của vận cụ hồng trần, và sự vận hành đúng đắn của các cơ quan của nó.**

23. The cooperative interplay in the microcosm between pranic emanation and "the heat latent in matter" (the "natural latent bodily warmth") is here discussed.

24. Without this interplay, the physical body would not be vitalized. This vitalization occurs through an imposition "upon the matter of the body a certain rate of vibratory action".

25. We perhaps little suspect how dependent is the physical body upon vitalization from the etheric body.

It will, therefore, be apparent that the A. B. C. of bodily health is wrapped up in the right reception of prana, and that one of the basic changes that must be made in the life of the human animal (which is the aspect we are dealing with now) will be in the ordinary conditions of living.

26. When dealing with the fires of matter, we are dealing with the animal nature of man, not with his psyche.

27. Nothing could be more practical than what is here discussed. Upon humanity's health depends much of its effectiveness within the Divine Plan.

The three fundamental centres whereby reception is brought about must be allowed to function with greater freedom, and with less restriction. **Now, owing to centuries of wrong living, and to basic mistakes (originating in Lemurian days) man's three pranic centres are not in good working order.**

23. Sự tương tác hợp tác trong tiểu thiên địa giữa phát xạ prana và "nhiệt tiềm ẩn trong vật chất" ("nhiệt thân thể tiềm ẩn tự nhiên") được bàn đến ở đây.

24. Nếu không có sự tương tác này, thể xác sẽ không được tiếp sinh lực. Sự tiếp sinh lực này xảy ra thông qua việc áp đặt "lên vật chất của thể một mức độ hoạt động rung động nhất định".

25. Có lẽ chúng ta ít ngờ rằng thể xác phụ thuộc đến mức nào vào sự tiếp sinh lực từ thể dĩ thái.

Do đó, sẽ rõ ràng rằng ABC của sức khỏe thân thể nằm trong sự tiếp nhận đúng đắn prana, và rằng một trong những thay đổi căn bản phải được thực hiện trong đời sống của con người thú (là phương diện mà hiện nay chúng ta đang bàn đến) sẽ là trong các điều kiện sinh hoạt thông thường.

26. Khi bàn đến các lửa của vật chất, chúng ta đang bàn đến bản chất thú tính của con người, chứ không phải tâm lý của y.

27. Không gì có thể thực tiễn hơn điều đang được bàn đến ở đây. Sức khỏe của nhân loại quyết định phần lớn hiệu quả của nó trong Thiên Cơ.

Ba trung tâm căn bản nhờ đó sự tiếp nhận được thực hiện phải được phép hoạt động với tự do lớn hơn và với ít hạn chế hơn. **Hiện nay, do nhiều thế kỷ sống sai lầm, và do những sai lầm căn bản (bắt nguồn từ thời Lemuria), ba trung tâm prana của con người không ở trong tình trạng hoạt động tốt.** Trung tâm

The centre between the shoulder blades is in the best receptive condition, though owing to the poor condition of the spinal column (which in so many is out of accurate alignment), its position in the back is apt to be misplaced. The splenic centre near the diaphragm is sub-normal in size and its vibration is not correct. In the case of the aboriginal dwellers in such localities as the South Seas, better etheric conditions will be found; the life they lead is more normal (from the animal standpoint) than in any other portion of the world.

giữa hai bả vai ở trong tình trạng tiếp nhận tốt nhất, mặc dù do tình trạng kém của cột sống (vốn ở rất nhiều người không được chỉnh hợp chính xác), vị trí của nó ở lưng dễ bị lệch chỗ. Trung tâm lá lách gần cơ hoành có kích thước dưới mức bình thường và rung động của nó không đúng. Trong trường hợp những cư dân bản địa ở các địa phương như Nam Thái Bình Dương, sẽ thấy có các điều kiện dĩ thái tốt hơn; đời sống họ sống bình thường hơn (xét từ quan điểm thú tính) so với bất kỳ nơi nào khác trên thế giới.

28. Very practical adjustments are in order and the Tibetan becomes specific.

28. Những điều chỉnh rất thực tiễn là cần thiết và Chân sư Tây Tạng trở nên cụ thể.

29. One wonders about the nature of these "basic mistakes" and why they are not elaborated here. Perhaps they concern clothing, carriage and food.

29. Người ta tự hỏi về bản chất của những "sai lầm căn bản" này và vì sao chúng không được khai triển ở đây. Có lẽ chúng liên quan đến y phục, tư thế và thức ăn.

30. Since the center between the shoulder blades is presently in better working order than the other two centers in the pranic triangle, advantage should be taken of this fact.

30. Vì trung tâm giữa hai bả vai hiện đang hoạt động tốt hơn hai trung tâm kia trong tam giác prana, nên cần tận dụng sự kiện này.

31. We can see the importance of correct posture. Medical disciplines such as the chiropractic science attempt to address the misalignments of which the Tibetan speaks.

31. Chúng ta có thể thấy tầm quan trọng của tư thế đúng. Những ngành y học như khoa nắn chỉnh cột sống cố gắng xử lý những lệch chỉnh mà Chân sư Tây Tạng nói đến.

32. If the aboriginal dwellers in the South Seas are have healthier etheric bodies due to more natural living conditions, it may be assumed that their splenic center is *not* sub-normal in size.

32. Nếu những cư dân thổ dân ở Nam Hải có các thể dĩ thái khỏe mạnh hơn nhờ những điều kiện sống tự nhiên hơn, thì có thể giả định rằng trung tâm lá lách của họ *không* có kích thước dưới mức bình thường.

Nhân loại này chịu đựng một số sự bất toàn, có thể được mô tả như sau:

The race suffers from certain incapacities, which may be described as follows:

33. There now follows a list of the liabilities from which the race suffers in relation to the health of the etheric body.

First. **Inability to tap pranic currents, owing to the unhealthy lives passed by so many. This involves the cutting off of the source of supply, and the consequent atrophying and shrinkage of the receptive centres.** This is seen in an exaggerated form in the children of the congested quarters of any great city, and in the vitiated anemic dwellers of the slums. The cure is apparent—the bringing about of better living conditions, the employment [Page 107] of more appropriate clothing, and the adoption of a freer and more salubrious mode of living. **When the pranic rays can find free access to the shoulders, and to the diaphragm, the subnormal state of the average spleen will adjust itself automatically.**

34. As the Tibetan sees it, the lives of very many human beings are judged unhealthy.

35. Because the source of pranic supply is cut off, the organs of reception, assimilation and distribution have shrunk and atrophied.

36. Anemia (which is a low red blood cell count) is the result of this devitalization.

37. The cure is not difficult:

33. Sau đây là một danh sách các nhược điểm mà nhân loại này phải chịu liên quan đến sức khỏe của thể dĩ thái.

Thứ nhất. **Không có khả năng khai thác các dòng prana, do đời sống không lành mạnh mà quá nhiều người đã sống. Điều này dẫn đến việc cắt đứt nguồn cung cấp, và hậu quả là các trung tâm tiếp nhận bị teo lại và co rút.** Điều này được thấy dưới một hình thức cường điệu nơi trẻ em ở các khu vực chật chội của bất kỳ thành phố lớn nào, và nơi những cư dân thiếu máu, suy nhược của các khu ổ chuột. Phương thuốc thì hiển nhiên—tạo ra những điều kiện sống tốt hơn, sử dụng [Page 107] y phục thích hợp hơn, và áp dụng một lối sống tự do hơn và lành mạnh hơn. **Khi các tia prana có thể tự do đi vào vai và cơ hoành, thì tình trạng dưới mức bình thường của lá lách trung bình sẽ tự động tự điều chỉnh.**

34. Theo cách Chân sư Tây Tạng nhìn nhận, đời sống của rất nhiều người bị đánh giá là không lành mạnh.

35. Bởi vì nguồn cung cấp prana bị cắt đứt, các cơ quan tiếp nhận, đồng hóa và phân phối đã co rút và teo đi.

36. Thiếu máu (tức là số lượng hồng cầu thấp) là kết quả của sự mất sinh lực này.

37. Cách chữa trị không khó:

a. Better living conditions

b. More appropriate clothing

c. A freer and more healthy way of living

38. In considering these requirements, the influences of freedom promoting Jupiter and Uranus must take the place of the sometimes cramping effects of Saturn.

39. It is obvious that relating rightly to the Sun leads to vitalization.

Second. Over-ability to tap pranic currents. The first type of functional disorder is common and widespread. Its reverse can be found where conditions of life are such that the centres (through too direct and prolonged submittal to solar emanation) become overdeveloped, vibrate too rapidly, and receive prana in too great an amount.

40. Upon initial consideration, this would not appear to be a problem.

41. In any case, it is rarer than the first problem.

This is rarer, but is found in some tropical countries, and is responsible for much of the troublesome debility that attacks dwellers in these lands.

42. It is recognized that living in tropical climes can be enervating.

a. Điều kiện sống tốt hơn

b. Y phục thích hợp hơn

c. Một lối sống tự do hơn và lành mạnh hơn

38. Khi xem xét các yêu cầu này, các ảnh hưởng thúc đẩy tự do của Sao Mộc và Sao Thiên Vương phải thay thế các tác động đôi khi gò bó của Sao Thổ.

39. Hiển nhiên là liên hệ đúng đắn với Mặt Trời dẫn đến sự tiếp sinh lực.

Thứ hai. Quá có khả năng khai thác các dòng prana. Loại rối loạn chức năng thứ nhất là phổ biến và lan rộng. Mặt đối nghịch của nó có thể được tìm thấy ở nơi mà các điều kiện sống khiến cho các trung tâm (do chịu sự phục tùng quá trực tiếp và kéo dài trước phát xạ mặt trời) trở nên phát triển quá mức, rung động quá nhanh, và tiếp nhận prana với số lượng quá lớn.

40. Khi mới xem xét ban đầu, điều này dường như không phải là một vấn đề.

41. Dù sao đi nữa, nó hiếm hơn vấn đề thứ nhất.

Điều này hiếm hơn, nhưng được thấy ở một số nước nhiệt đới, và là nguyên nhân của phần lớn tình trạng suy nhược khó chịu tấn công những cư dân ở các vùng đất này.

42. Người ta công nhận rằng sống trong khí hậu nhiệt đới có thể làm suy nhược.

The etheric body receives prana or solar rays too rapidly, passes it through and out of the system with too much force, and this leaves the victim a prey to inertia and devitalisation.

Thể dĩ thái tiếp nhận prana hay các tia mặt trời quá nhanh, chuyển nó xuyên qua và ra khỏi hệ thống với lực quá mạnh, và điều này khiến nạn nhân trở thành con mồi của quán tính và sự mất sinh lực.

43. This rapid passage of prana into and out of the system would give little opportunity for correct assimilation.

43. Sự đi qua nhanh chóng này của prana vào và ra khỏi hệ thống sẽ để lại rất ít cơ hội cho sự đồng hóa đúng đắn.

Putting it otherwise, **the etheric body becomes lazy,** is like an unstrung web, or (to use a very homely illustration) it resembles a tennis racket which has become too soft, and has lost its resilience.

Nói cách khác, **thể dĩ thái trở nên lười biếng,** giống như một tấm lưới bị chùng, hoặc (dùng một minh họa rất đời thường) nó giống như một cây vợt tennis đã trở nên quá mềm và đã mất tính đàn hồi.

44. We see that all aspects of the body must be made to work or they will lose their tone and functionality.

44. Chúng ta thấy rằng mọi phương diện của thể đều phải được làm cho hoạt động, nếu không chúng sẽ mất trương lực và chức năng của mình.

The inner triangle transmits the pranic emanations with too great rapidity, giving no time for the subsidiary absorption, [by the dense physical body] and the whole system is thereby the loser. Later it will be found that many of the ills that Europeans, living in India, fall heir to, originate in this way; and by attention, therefore, to the spleen, and by wise control of living conditions, some of the trouble may be obviated.

Tam giác bên trong truyền các phát xạ prana với tốc độ quá lớn, không cho thời gian cho sự hấp thụ phụ thuộc, [by the dense physical body] và do đó toàn bộ hệ thống bị thiệt hại. Về sau người ta sẽ thấy rằng nhiều chứng bệnh mà người châu Âu sống ở Ấn Độ phải gánh chịu phát sinh theo cách này; và vì vậy, bằng sự chú ý đến lá lách, và bằng sự kiểm soát khôn ngoan các điều kiện sống, một phần rắc rối có thể được ngăn ngừa.

45. Those venturing to the tropics from northern countries and not used to the conditions they encounter, and suffer accordingly.

45. Những người mạo hiểm đến vùng nhiệt đới từ các nước phương bắc và không quen với những điều kiện họ gặp phải, vì thế phải chịu khổ sở tương ứng.

46. What sort of attention shall be given to the spleen? Shall it be protected from too great exposure?

46. Cần dành loại chú ý nào cho lá lách? Có nên bảo vệ nó khỏi sự phơi lộ quá mức không?

47. We see that both these types of trouble are the result of excesses—either excessive privation or excessive exposure. A more balanced approach will lead to better health.

47. Chúng ta thấy rằng cả hai loại rắc rối này đều là kết quả của những thái quá—hoặc thiếu thốn quá mức hoặc phơi lộ quá mức. Một cách tiếp cận quân bình hơn sẽ dẫn đến sức khỏe tốt hơn.

In touching upon similar conditions in the planet, both these types of trouble will be found. More cannot be said, but in **the wise study of solar radiation upon the surface of the planet in connection with its rotary action, some of the group rules of health may be comprehended and followed.**

Khi đề cập đến những điều kiện tương tự trên hành tinh, cả hai loại rắc rối này đều sẽ được tìm thấy. Không thể nói thêm, nhưng trong **sự nghiên cứu khôn ngoan về bức xạ mặt trời trên bề mặt hành tinh liên hệ với chuyển động quay của nó, một số quy luật sức khỏe nhóm có thể được thấu hiểu và tuân theo.**

48. The Tibetan only hints at similar problems on a planetary level, and the hint is obscure. The rotation of the Earth apparently does not vary in speed. Does the rotation of the various human vehicles vary according to the extent of pranic radiation received? Perhaps the *circulation* of energies and forces within the vehicles varies.

48. Chân sư Tây Tạng chỉ gợi ý về những vấn đề tương tự ở cấp độ hành tinh, và lời gợi ý ấy khá mơ hồ. Sự quay của Trái Đất hiển nhiên không thay đổi về tốc độ. Liệu sự quay của các vận cụ khác nhau của con người có thay đổi tùy theo mức độ bức xạ prana được tiếp nhận không? Có lẽ *sự lưu thông* của các năng lượng và mãnh lực bên trong các vận cụ thay đổi.

49. We do see that when discussing planetary conditions, we are not speaking so much of *individual* health as of *group* health (or as the Tibetan puts it, "group rules of health").

49. Chúng ta quả thật thấy rằng khi bàn đến các điều kiện hành tinh, chúng ta không nói nhiều về sức khỏe *cá nhân* cho bằng sức khỏe *nhóm* (hay như Chân sư Tây Tạng gọi là "các quy luật sức khỏe nhóm").

The spirit of the planet (or the planetary entity) likewise has his cycles, **and in the absorption of [Page 108] planetary prana, and in its correct distribution, lies the secret of fertility and equable vegetation.**

Tinh linh linh địa cầu của hành tinh (hay thực thể hành tinh) cũng có các chu kỳ của y, **và chính trong sự hấp thụ [Page 108] prana hành tinh, và trong sự phân phối đúng đắn của nó, có bí mật của sự phì nhiêu và thảm thực vật đồng đều.**

50. When we consider the Earth's vegetation, we note that there are many places of aridity and consequent infertility. The surface of the Earth is certainly not covered equably with vegetation. Probably analogies can be drawn in relation to the human body which in many cases has over- and under-vitalized areas.

50. Khi xem xét thảm thực vật của Trái Đất, chúng ta nhận thấy có nhiều nơi khô cằn và do đó vô sinh. Bề mặt Trái Đất chắc chắn không được phủ thực vật một cách đồng đều. Có lẽ có thể rút ra những tương đồng liên hệ với thể người, vốn trong nhiều trường hợp có những vùng được tiếp sinh lực quá mức và dưới mức.

51. We can conclude, therefore, that solar prana is neither correctly received not distributed by the etheric body of our planet. It may be justly said, that our planet is present *not* in good health.

51. Vì vậy, chúng ta có thể kết luận rằng prana mặt trời không được thể dĩ thái của hành tinh chúng ta tiếp nhận cũng như phân phối một cách đúng đắn. Có thể nói một cách chính đáng rằng, hiện nay hành tinh chúng ta *không* ở trong tình trạng sức khỏe tốt.

52. The idea of "equable vegetation" suggests the influence of both Venus (the planet governing the vegetable kingdom) and the sign that it exoterically rules (Libra), the sign of balance and equability.

52. Ý tưởng về "thảm thực vật đồng đều" gợi ý ảnh hưởng của cả Sao Kim (hành tinh cai quản giới thực vật) lẫn dấu hiệu mà nó cai quản ngoại môn (Thiên Bình), dấu hiệu của sự quân bình và đồng đều.

53. Libra, we are told, is growing in influence in the planetary horoscope, and will affect positively, the environmental movement, which seeks to restore a balance of energies and forces throughout the planet (and especially on the physical plane in relation to the four lower kingdoms of nature—mineral, vegetable, animal and human).

53. Chúng ta được cho biết rằng Thiên Bình đang gia tăng ảnh hưởng trong lá số chiêm tinh hành tinh, và sẽ tác động tích cực đến phong trào môi trường, vốn tìm cách khôi phục sự quân bình của các năng lượng và mãnh lực trên khắp hành tinh (và đặc biệt trên cõi hồng trần liên hệ với bốn giới thấp của bản chất—kim thạch, thực vật, động vật và nhân loại).

Much of this is hidden in the fabled story of the war between fire and water, which has its basis in the reaction of the fire latent in matter, to the fire emanating outside of matter, and playing upon it.

Phần lớn điều này được che giấu trong câu chuyện huyền thoại về cuộc chiến giữa lửa và nước, vốn có cơ sở trong phản ứng của lửa tiềm ẩn trong vật chất đối với lửa phát ra từ bên ngoài vật chất và tác động lên nó.

54. The fire latent in matter is more closely related to water and moisture than the

54. Lửa tiềm ẩn trong vật chất liên hệ mật thiết với nước và độ ẩm hơn là với những

radiatory fires “emanating outside of matter and playing upon it”.

55. We know that both moisture and Sun (water and fire) are necessary for the flourishing of vegetative life (affecting, of course, animal life). The maladjustment between solar radiation and the moisture/water, symbolically ruled by the Moon, contributes to conditions of insufficient fertility (and, perhaps, to the excessive fertility of the jungle).

In the interval that has to elapse while the two are in process of blending, come those periods where, through karmic inheritance, reception is unstable and distribution inequable.

56. Fire and water are in process of blending correctly, but there are transitional periods which are unstable and characterized by inequable distribution.

57. Earth appears to be in precisely just such a period.

As the point of race equilibrium is reached, so planetary equilibrium will likewise be attained, and in planetary attainment will come the equilibrium that must mutually take place between the solar planets. When they attain a mutual balance and interaction then the system is stabilised and perfection reached. **The even distribution of prana will parallel this balancing in the man, in the race, in the planet and in the system.** This is but another way of saying that uniform vibration will be achieved.

ngọn lửa bức xạ “phát ra từ bên ngoài vật chất và tác động lên nó”.

55. Chúng ta biết rằng cả độ ẩm lẫn Mặt Trời (nước và lửa) đều cần thiết cho sự hưng thịnh của đời sống thực vật (và dĩ nhiên ảnh hưởng đến đời sống động vật). Sự điều chỉnh sai lệch giữa bức xạ mặt trời và độ ẩm/nước, được Mặt Trăng cai quản một cách biểu tượng, góp phần tạo nên những điều kiện thiếu phì nhiêu (và có lẽ cả sự phì nhiêu quá mức của rừng rậm).

Trong khoảng thời gian phải trôi qua khi cả hai đang ở trong tiến trình hòa trộn, xuất hiện những giai đoạn mà, do sự thừa kế nghiệp quả, sự tiếp nhận thì bất ổn và sự phân phối thì không đồng đều.

56. Lửa và nước đang trong tiến trình hòa trộn đúng đắn, nhưng có những giai đoạn chuyển tiếp bất ổn và được đặc trưng bởi sự phân phối không đồng đều.

57. Trái Đất dường như đang ở chính xác trong một giai đoạn như vậy.

Khi đạt đến điểm quân bình của nhân loại, thì quân bình hành tinh cũng sẽ được đạt đến, và trong sự thành tựu hành tinh sẽ xuất hiện sự quân bình vốn phải diễn ra một cách hỗ tương giữa các hành tinh trong hệ mặt trời. Khi chúng đạt đến một sự quân bình và tương tác hỗ tương thì hệ thống được ổn định hóa và sự hoàn hảo được đạt tới. **Sự phân phối đồng đều của prana sẽ song hành với sự quân bình này trong con người, trong nhân loại, trong hành tinh và trong hệ thống.** Đây chỉ là một cách

khác để nói rằng rung động đồng nhất sẽ được đạt tới.

58. Equilibrium in the lower groupings leads to eventual equilibrium in the higher groupings which include the lower. In this way, the achievement of equilibrium works from below to above.

58. Sự quân bình trong các tập hợp thấp hơn dẫn đến sự quân bình sau cùng trong các tập hợp cao hơn vốn bao gồm các tập hợp thấp hơn. Theo cách này, sự đạt được quân bình vận hành từ dưới lên trên.

59. It is interesting that, astrologically, the Sun has a certain relationship to Libra (the sign of equilibrium) known as a "fall". The Sun *falls* in Libra, for assertive, self-centered solar tendencies are moderated, equilibrated and decentralized. Under this influence, there arises a tendency towards distribution rather than centralization. It is precisely this distribution which, ecologically, we are attempting to achieve.

59. Điều thú vị là, về mặt chiêm tinh, Mặt Trời có một mối liên hệ nhất định với Thiên Bình (dấu hiệu của sự quân bình) được gọi là một "fall". Mặt Trời *rơi* trong Thiên Bình, vì các khuynh hướng mặt trời quyết đoán, tập trung vào bản thân được điều hòa, quân bình và phi tập trung vào bản thân. Dưới ảnh hưởng này, nảy sinh một khuynh hướng hướng đến sự phân phối thay vì sự tập trung hóa. Chính sự phân phối này mà, về mặt sinh thái, chúng ta đang cố gắng đạt được.

60. Some of this more even distribution will be achieved during the Aquarian Age (Aquarius is the sign of distribution), in which the sign Libra (like Aquarius an *air* sign) will be strengthened.

60. Một phần của sự phân phối đồng đều hơn này sẽ được đạt tới trong Kỷ Nguyên Bảo Bình (Bảo Bình là dấu hiệu của sự phân phối), trong đó dấu hiệu Thiên Bình (cũng như Bảo Bình là một dấu hiệu *hành khí*) sẽ được tăng cường.

b. Microcosmic organic disorders. These are basically two in number:

b. Các rối loạn hữu cơ vi mô. Về cơ bản có hai loại:

Troubles due to congestion.

Những rắc rối do sự tắc nghẽn.

Destruction of tissue due to over-absorption of prana, or its too rapid blending with latent physical fire.

Sự hủy hoại mô do hấp thụ prana quá mức, hoặc do sự hòa trộn quá nhanh của nó với lửa hồng trần tiềm ẩn.

1. These two problems are closely related.

1. Hai vấn đề này liên hệ chặt chẽ với nhau.

We have a curious illustration of both of these forms of trouble in sun stroke and in heat stroke. Though supposedly

Chúng ta có một minh họa kỳ lạ cho cả hai dạng rắc rối này trong chứng say nắng và sốc nhiệt. Dù được các y sĩ cho là

understood by physicians, they are nevertheless altogether etheric disorders.

đã hiểu, tuy nhiên chúng hoàn toàn là các rối loạn dĩ thái.

2. A useful medical hint is given—one that should direct physicians who treat these maladies towards a study of the etheric body.

2. Ở đây có một gợi ý y học hữu ích—một gợi ý nên hướng các y sĩ điều trị những chứng bệnh này đến việc nghiên cứu thể dĩ thái.

When the nature of the etheric body is better understood, and its wise care followed both these types of disease will be prevented. They are due to solar pranic emanation; in one case the effect of the emanation is to bring about death or serious illness through the congestion of an etheric channel, while in the other the same result is brought about by destruction of etheric matter.

Khi bản chất của thể dĩ thái được thấu hiểu tốt hơn, và việc chăm sóc khôn ngoan đối với nó được thực hiện, thì cả hai loại bệnh này sẽ được ngăn ngừa. Chúng là do phát xạ prana mặt trời; trong một trường hợp, tác động của phát xạ là gây ra cái chết hay bệnh nặng do sự tắc nghẽn của một kênh dĩ thái, trong khi ở trường hợp kia, cùng một kết quả được gây ra bởi sự hủy hoại vật chất dĩ thái.

3. Death and serious illness can be brought about by either **congestion** or **the destruction of etheric matter.**

3. Cái chết và bệnh nặng có thể được gây ra bởi hoặc **sự tắc nghẽn** hoặc **sự hủy hoại vật chất dĩ thái.**

4. Usually, in esotericism, the Moon is considered to be the bringer of death and disease:

4. Thông thường, trong huyền bí học, Mặt Trăng được xem là kẻ mang đến cái chết và bệnh tật:

When the building energies of the soul are active in the body, then there is health, clean interplay and right activity. When the builders are the lunar lords and those who work under the control of the moon and at the behest of the lower Personal self, then you have disease, ill health and death. (EH 191)

Khi các năng lượng kiến tạo của linh hồn hoạt động trong thân thể, thì có sức khỏe, sự tương tác thanh sạch và hoạt động đúng đắn. Khi các đấng kiến tạo là các nguyệt tinh quân và những vị hoạt động dưới sự kiểm soát của mặt trăng và theo mệnh lệnh của phàm ngã thấp, thì các bạn có bệnh tật, sức khỏe kém và cái chết. (EH 191)

We see, however, that the energies of the Sun, poorly understood and wrongly

Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng các năng lượng của Mặt Trời, nếu bị hiểu sai và chiếm

appropriated can equally bring disease and death.

dụng sai, cũng có thể mang đến bệnh tật và cái chết.

The above illustration has been used with definite intent, [Page 109] but it should be pointed out that etheric congestion may lead to many forms of disease and of mental incompetence.

Minh họa trên đã được dùng với chủ ý rõ rệt, [Page 109] nhưng cần chỉ ra rằng sự tắc nghẽn dĩ thái có thể dẫn đến nhiều dạng bệnh tật và sự bất lực trí tuệ.

5. Etheric congestion, therefore, is not *only* to be found in relation to the mal-appropriation of solar pranic currents. It is a general problem with many attendant difficulties.

5. Vì vậy, sự tắc nghẽn dĩ thái *không chỉ* được tìm thấy liên hệ với việc chiếm dụng sai các dòng prana mặt trời. Đó là một vấn đề tổng quát với nhiều khó khăn đi kèm.

Etheric congestion leads to the thickening of the web to an abnormal extent, and this thickening may prevent, for instance, contact with the higher Self or principles and its resultants, idiocy and mental unbalance.

Sự tắc nghẽn dĩ thái dẫn đến sự dày lên của tấm lưới đến một mức độ bất thường, và sự dày lên này có thể ngăn cản, chẳng hạn, sự tiếp xúc với Bản Ngã Cao Siêu hay các nguyên khí cao hơn và các kết quả của chúng, gây ra chứng ngu độn và mất quân bình trí tuệ.

6. A very interesting explanation of some forms of mental disorder or imbalance. Excommunication from the higher Self and higher principles leave the remaining immersed consciousness in a relatively subhuman state.

6. Đây là một giải thích rất thú vị về một số dạng rối loạn hay mất quân bình trí tuệ. Sự bị cắt đứt khỏi chân ngã và các nguyên khí cao hơn khiến tâm thức còn lại bị chìm đắm trong một trạng thái tương đối dưới nhân loại.

7. As DK has emphasized in other books (notably EP II), *cleavage* is at the root of many human ailments.

7. Như Chân sư DK đã nhấn mạnh trong các sách khác (đặc biệt là EP II), *sự phân ly* là gốc rễ của nhiều bệnh tật nơi con người.

It may lead to abnormal fleshy development, to the thickening of some internal organ, and consequent undue pressure; one portion of the etheric body being congested may lead to the entire physical condition being upset, resulting in diverse complaints.

Nó có thể dẫn đến sự phát triển thịt bất thường, đến sự dày lên của một số cơ quan nội tạng, và hậu quả là áp lực quá mức; một phần của thể dĩ thái bị tắc nghẽn có thể dẫn đến toàn bộ tình trạng hồng trần bị xáo trộn, gây ra nhiều chứng bệnh khác nhau.

8. Some specifics regarding the consequences of etheric congestion are given.

8. Một số chi tiết cụ thể liên quan đến hậu quả của sự tắc nghẽn dĩ thái được nêu ra.

9. The general effect is "thickening" creating pressure and lack of balance. Any undue concentration of force (or undue lack) leads to a condition of imbalance and improper circulation.

9. Tác động tổng quát là "sự dày lên", tạo ra áp lực và thiếu quân bình. Bất kỳ sự tập trung mãnh lực quá mức nào (hoặc sự thiếu hụt quá mức) đều dẫn đến một tình trạng mất quân bình và lưu thông không thích đáng.

Destruction of tissue may lead to insanity of many kinds, especially those kinds deemed incurable. **The burning of the web may let in extraneous astral currents against which man is helpless; the brain tissue may be literally destroyed by this pressure,** and serious trouble be caused through the etheric ring-pass-not having been destroyed in some one place.

Sự hủy hoại mô có thể dẫn đến nhiều loại điên loạn, đặc biệt là những loại được xem là không thể chữa khỏi. **Sự đốt cháy tấm lưới có thể để cho các dòng cảm dục ngoại lai tràn vào mà con người bất lực trước chúng; mô não có thể bị hủy hoại theo đúng nghĩa đen bởi áp lực này,** và rắc rối nghiêm trọng được gây ra do vòng-giới-hạn dĩ thái đã bị phá hủy tại một điểm nào đó.

10. Here DK discusses the premature destruction of the etheric web.

10. Ở đây Chân sư DK bàn về sự hủy hoại sớm của tấm lưới dĩ thái.

11. The admission of "extraneous astral currents" can lead to insanity—thought, feeling and action which are interrupted and rendered chaotic. The result—an uncontrolled life.

11. Việc cho phép "các dòng cảm dục ngoại lai" xâm nhập có thể dẫn đến điên loạn—tư tưởng, cảm xúc và hành động bị gián đoạn và trở nên hỗn loạn. Kết quả là—một đời sống không kiểm soát.

12. The insanity is incurable because the disruptive intrusion cannot be stopped.

12. Sự điên loạn là không thể chữa khỏi vì sự xâm nhập phá hoại ấy không thể bị ngăn chặn.

13. It appears that brain tissue is destroyed not so much by the burning of the web but by the pressure of the admitted astral currents.

13. Có vẻ như mô não bị hủy hoại không hẳn do sự đốt cháy tấm lưới mà do áp lực của các dòng cảm dục được thừa nhận vào.

14. Those who eagerly seek communication with the astral plane should take these thoughts into consideration.

14. Những ai tha thiết tìm kiếm sự giao tiếp với cõi cảm dục nên cân nhắc những tư tưởng này.

In connection with the planet a similar state of affairs may be found. Later information may be forthcoming, which is at present withheld; this will show that whole races have been influenced, and certain kingdoms of nature troubled by planetary etheric congestion, or the destruction of planetary etheric tissue.

Liên hệ với hành tinh, một tình trạng tương tự cũng có thể được tìm thấy. Về sau có thể sẽ có thêm thông tin, hiện nay còn bị giữ lại; điều này sẽ cho thấy rằng toàn thể các nhân loại đã bị ảnh hưởng, và một số giới của bản chất bị quấy nhiễu bởi sự tắc nghẽn dĩ thái hành tinh, hoặc bởi sự hủy hoại mô dĩ thái hành tinh.

15. On a planetary level, we have the disruption of the lives of “whole races”, but the specific information is withheld. We do know of astrally obsessed groups. The German people, for instance, with its vulnerable Pisces personality, may have been one such group (during the Second World War).

15. Ở cấp độ hành tinh, chúng ta có sự phá vỡ đời sống của “toàn thể các nhân loại”, nhưng thông tin cụ thể thì bị giữ lại. Chúng ta quả thật biết về những nhóm bị ám ảnh cảm dục. Chẳng hạn, dân tộc Đức, với phàm ngã Song Ngư dễ bị tổn thương của họ, có thể đã là một nhóm như thế (trong Thế Chiến Thứ Hai).

16. The point to be gathered is that the problem of congestion or destruction is not simply an individual problem, but can affect planetary groups with very difficult results.

16. Điểm cần rút ra là vấn đề tắc nghẽn hay hủy hoại không chỉ đơn thuần là một vấn đề cá nhân, mà có thể ảnh hưởng đến các nhóm hành tinh với những kết quả rất khó khăn.

We have dealt with the functional and organic ills of the etheric, giving certain indications for the extension of the concept to other realms than the purely human. In the human kingdom lies the key, but the turning of that key opens up a door to a wider interpretation as it admits one into the mysteries of nature.

Chúng ta đã bàn đến các chứng bệnh chức năng và hữu cơ của dĩ thái, đưa ra một số chỉ dẫn để mở rộng khái niệm này sang những lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực thuần khiết nhân loại. Trong giới nhân loại có chiếc chìa khóa, nhưng việc xoay chiếc chìa khóa ấy mở ra cánh cửa cho một cách diễn giải rộng lớn hơn khi nó cho phép người ta bước vào các huyền nhiệm của bản chất.

17. It would seem that in the hands of humanity lie important developments for the planet as a whole.

17. Có vẻ như trong tay nhân loại có những phát triển quan trọng đối với toàn thể hành tinh.

18. The key that humanity may turn will have more than individual implications; the turning will lead to an possible apprehension of larger wholes.

Though that key has to be turned seven times, yet even one turn reveals untold avenues of eventual comprehension.[47,48]

19. We begin to understand why AAB considered *A Treatise on Cosmic Fire* but the ABC of occult knowledge.

20. Interestingly, below there is mention of *seven* key to the Secret Doctrine, but as many as *ten* keys are listed.

([47]:The keys to the Secret Doctrine, by H. P. Blavatsky. See S. D., I, 343; note; II, 551.

1. Every symbol and allegory has seven keys.—S. D., II, 567; III, 3.

21. A "key" in this case is that which will reveal the Ancient Mysteries *according to a particular perspective.*

22. Probably, there is one *master key* that will reveal the entirety of the Wisdom from *all* perspectives.

2. Only three keys available in the nineteenth century.—S. D., II, 543. Compare II, 617, 842.

23. By these three keys are probably meant the physiological, astronomical and metaphysical keys.

18. Chiếc chìa khóa mà nhân loại có thể xoay sẽ có những hàm ý vượt quá cá nhân; sự xoay chuyển ấy sẽ dẫn đến khả năng nắm bắt những toàn thể lớn hơn.

Dù chiếc chìa khóa ấy phải được xoay bảy lần, nhưng ngay cả một lần xoay cũng tiết lộ những con đường vô kể dẫn đến sự thấu hiểu sau cùng.47,48

19. Chúng ta bắt đầu hiểu tại sao AAB xem *Luận về Lửa Vũ Trụ* chỉ là ABC của tri thức huyền bí học.

20. Điều thú vị là, bên dưới có nhắc đến *bảy* chìa khóa của Giáo Lý Bí Nhiệm, nhưng có đến *mười* chìa khóa được liệt kê.

([47]:Các chìa khóa của Giáo Lý Bí Nhiệm, của H. P. Blavatsky. Xem S. D., I, 343; chú thích; II, 551.

1. Mỗi biểu tượng và ngụ ngôn đều có bảy chìa khóa.—S. D., II, 567; III, 3.

21. "Chìa khóa" trong trường hợp này là điều sẽ vén mở các Huyền Nhiệm Cổ Xưa *theo một góc nhìn đặc thù.*

22. Có lẽ có một *chìa khóa chủ* sẽ vén mở toàn bộ Minh Triết từ *mọi* góc nhìn.

2. Chỉ có ba chìa khóa có sẵn trong thế kỷ mười chín.—S. D., II, 543. So sánh II, 617, 842.

23. Ba chìa khóa này có lẽ là chìa khóa sinh lý học, thiên văn học và siêu hình học.

3. There are seven keys to the Entrance door to the Mysteries.—S. D., III, 178. Compare I, 346; II, 330; II, 668, II, 731.

3. Có bảy chìa khóa cho Cánh cửa Đi vào các Huyền Nhiệm.—S. D., III, 178. So sánh I, 346; II, 330; II, 668, II, 731.

4. The keys, as hinted by H. P. B., are:

4. Các chìa khóa, như H. P. B. gợi ý, là:

a. Psychological.—S. D., II, 25, note; I, 389.

a. Tâm lý học.—S. D., II, 25, chú thích; I, 389.

24. Dealing with the qualitative relationship between earthly, systemic and cosmic entities and the means by which they *know* each other.

24. Bàn đến mối liên hệ phẩm tính giữa các thực thể địa cầu, hệ thống và vũ trụ, cùng phương tiện nhờ đó họ *biết* nhau.

b. Astronomical.—S. D., II, 25, note; I, 389; III, 198.

b. Thiên văn học.—S. D., II, 25, chú thích; I, 389; III, 198.

25. Dealing with the cycles and physical interplay of the major (for us) planets, stars and constellations.

25. Bàn đến các chu kỳ và sự tương tác hồng trần của các hành tinh, sao và chòm sao chính yếu (đối với chúng ta).

c. Physical or physiological.—S. D., II, 25, note; III, 198.

c. Hồng trần hay sinh lý học.—S. D., II, 25, chú thích; III, 198.

26. Revealing the reflection in matter of archetypal patterns, and the secret powers contained within the physical mechanism.

26. Vén mở sự phản chiếu trong vật chất của các mô hình nguyên mẫu, và những quyền năng bí mật chứa đựng trong bộ máy hồng trần.

d. Metaphysical.—S. D., II, 25, note; II, 394.

d. Siêu hình học.—S. D., II, 25, chú thích; II, 394.

27. Dealing with the philosophical understanding of all Earthly, systemic and cosmic relations, and the Divine Creative Process. The universe is considered as Will and Idea.

27. Bàn đến sự thấu hiểu triết học về mọi mối liên hệ địa cầu, hệ thống và vũ trụ, cùng Tiến Trình Sáng Tạo Thiêng Liêng. Vũ trụ được xem như Ý Chí và Ý Tưởng.

e. Anthropological.—S. D., I, 389; III, 198.

e. Nhân loại học.—S. D., I, 389; III, 198.

28. Dealing with the formal, physiological, psychological and spiritual aspects of the various races of human beings and the manner in which these races, developmentally, reveal the intended unfoldments of the Divine Plan (in relation to Earth).

28. Bàn đến các phương diện hình tướng, sinh lý, tâm lý và tinh thần của các nhân loại người khác nhau, và cách thức mà các nhân loại này, về mặt phát triển, biểu lộ những sự khai mở được dự định của Thiên Cơ (liên hệ với Trái Đất).

f. Astrological.—S. D., II, 343.

f. Chiêm tinh học.—S. D., II, 343.

29. Dealing with the qualities of the major (for us) planets, stars and constellations their qualitative interplay and the physical, psychological and spiritual meaning of their cycles.

29. Bàn đến các phẩm tính của các hành tinh, sao và chòm sao chính yếu (đối với chúng ta), sự tương tác phẩm tính của chúng, và ý nghĩa hồng trần, tâm lý và tinh thần của các chu kỳ của chúng.

g. Geometrical.—S. D., II, 494; III, 176.

g. Hình học.—S. D., II, 494; III, 176.

30. Revealing the manner in which the Grand Geometrician geometrizes in both matter and form.

30. Vén mở cách thức mà Nhà Hình Học Vĩ Đại hình học hóa trong cả vật chất lẫn hình tướng.

h. Mystical.—S. D., I, 401.

h. Thần bí.—S. D., I, 401.

31. Dealing with the experienced fusion or union of cosmic entities with the entities which include them; man in relation to the soul, the soul in relation to the monad, the monad in relation to the Planetary Logos, etc.

31. Bàn đến sự dung hợp hay hợp nhất được chứng nghiệm của các thực thể vũ trụ với các thực thể bao gồm chúng; con người trong liên hệ với linh hồn, linh hồn trong liên hệ với chân thần, chân thần trong liên hệ với Hành Tinh Thượng Đế, v.v.

i. Symbolical.—S. D., II, 561.

i. Biểu tượng.—S. D., II, 561.

32. Dealing with the manner in which the greatest Truths are not literally conveyed but symbolically represented.

32. Bàn đến cách thức mà các Chân Lý vĩ đại nhất không được truyền đạt theo nghĩa đen mà được biểu hiện bằng biểu tượng.

j. Numerical.—S. D., II, 198.

j. Số học.—S. D., II, 198.

33. Dealing with the Divine Numerology on the principle of which all things are built

33. Bàn đến Số Học Thiêng Liêng theo nguyên lý mà trên đó mọi sự vật được xây

and organized—since the Primary Entities in cosmos are Numbers.

dựng và tổ chức—vì các Thực Thể sơ nguyên trong vũ trụ là các Con Số.

5. Each key must be turned seven times. —S. D., I, 22.

5. Mỗi chìa khóa phải được xoay bảy lần. —S. D., I, 22.

34. At the very least, this means, one turn for each plane and in relation to each of the seven major principles. Each turning of the key admits the enquirer more deeply into an understanding of and participation in the mysteries of the Divine Process.

34. Ít nhất, điều này có nghĩa là một lần xoay cho mỗi cõi và trong liên hệ với mỗi một trong bảy nguyên khí chính. Mỗi lần xoay chìa khóa cho phép người truy tầm đi sâu hơn vào sự thấu hiểu và tham dự vào các huyền nhiệm của Tiến Trình Thiêng Liêng.

6. The Jews availed themselves of two keys out of the seven.

6. Người Do Thái đã sử dụng hai chìa khóa trong số bảy chìa khóa.

35. Presumably (from what HPB has said elsewhere) one of these was the physical or physiological key. Another *may* have been the astronomical key (cf. SD II 631, note). Both of these would correlate with the number *three* which is closely related to the origin of the Jews in the first solar system (governed by the third ray), and to the personality nature of the Jews colored by the third ray. But the astronomical key is not listed as "available" (i.e., the physiological, psychological, astrological, metaphysical and geometrical), and elsewhere DK speaks of attempting to give some of the astrological key, so the Jews cannot have discovered it in its entirety.

35. Có lẽ (từ những gì HPB đã nói ở nơi khác) một trong số đó là chìa khóa hồng trần hay sinh lý học. Một chìa khóa khác *có thể* là chìa khóa thiên văn học (x. SD II 631, chú thích). Cả hai chìa khóa này sẽ tương ứng với con số *ba* vốn liên hệ chặt chẽ với nguồn gốc của người Do Thái trong hệ mặt trời thứ nhất (được cung ba cai quản), và với bản chất phàm ngã của người Do Thái được cung ba nhuốm màu. Nhưng chìa khóa thiên văn học không được liệt kê là "có sẵn" (tức là các chìa khóa sinh lý học, tâm lý học, chiêm tinh học, siêu hình học và hình học), và ở nơi khác Chân sư DK nói về việc cố gắng đưa ra một phần của chìa khóa chiêm tinh học, vì thế người Do Thái không thể đã khám phá nó trong toàn bộ của nó.

Just as A Treatise on Cosmic Fire endeavoured to give the psychological key to The Secret Doctrine and to interpret the underlying consciousness which the Beings (considered in The Secret Doctrine) express, so in A Treatise on the Seven Rays, I am carrying on the same idea and, at the same time, seeking

Cũng như Luận về Lửa Vũ Trụ đã cố gắng đưa ra chìa khóa tâm lý học cho Giáo Lý Bí Nhiệm và diễn giải tâm thức nền tảng mà các Đấng Hữu Thể (được xem xét trong Giáo Lý Bí Nhiệm) biểu lộ, thì trong Luận về Bảy Cung, tôi đang tiếp tục cùng một ý tưởng ấy và đồng thời tìm cách đưa ra chìa khóa cần thiết cho tâm lý học

to give the needed key to modern exoteric psychology **and also some indications as to the astrological key to The Secret Doctrine to which H.P.B. refers.** (EA 290)

ngoại môn hiện đại **và cũng một số chỉ dẫn liên quan đến chìa khóa chiêm tinh học của Giáo Lý Bí Nhiệm mà H.P.B. có nhắc đến.** (EA 290)

The Ancient Wisdom teaches that "space is an entity." It is with the life of this entity and with the forces and energies, the impulses and the rhythms, the cycles and the times and seasons that esoteric astrology deals. H.P.B. stated this in *The Secret Doctrine*. **I would remind you that there is an astrological key to *The Secret Doctrine* which cannot yet be given in completeness.** (EA 7)

Minh Triết Ngàn Đời dạy rằng "không gian là một thực thể." Chính với sự sống của thực thể này và với các mãnh lực và năng lượng, các xung lực và các nhịp điệu, các chu kỳ và các thời kỳ cùng mùa mà Chiêm Tinh Học Nội Môn bàn đến. H.P.B. đã phát biểu điều này trong *Giáo Lý Bí Nhiệm*. **Tôi xin nhắc các bạn rằng có một chìa khóa chiêm tinh học cho *Giáo Lý Bí Nhiệm* mà hiện nay chưa thể được trao ra một cách trọn vẹn.** (EA 7)

36. We are learning that a key may be partially turned, but not necessarily turned in completeness.

36. Chúng ta đang học rằng một chìa khóa có thể được xoay một phần, nhưng không nhất thiết được xoay một cách trọn vẹn.

7. The Metaphysical key is available.—S. D., I, 338. Compare III, 198.)

7. Chìa khóa Siêu hình học là có sẵn.—S. D., I, 338. So sánh III, 198.)

37. Is *The Secret Doctrine* itself, the "Metaphysical Key"? It certainly deals with divine theogony and philosophical cosmogony, which are both metaphysical themes.

37. Liệu *Giáo Lý Bí Nhiệm* tự nó có phải là "Chìa khóa Siêu hình học" không? Chắc chắn nó bàn đến thần hệ học thiêng liêng và vũ trụ nguyên học triết học, cả hai đều là những chủ đề siêu hình học.

([48:]"The seven keys open the mysteries, past and future, of the seven great rootraces and of the seven kalpas." Every occult book, symbol and allegory can be subjected to seven interpretations. There are three locks to be opened. [Each related to one of the three great Divine Aspects] Seven keys. Every book can be read exoterically, subjectively and spiritually. [According to the three Divine Aspects] All

([48:]"Bảy chìa khóa mở ra các huyền nhiệm, quá khứ và tương lai, của bảy giống dân gốc vĩ đại và của bảy kalpa." Mỗi sách huyền bí, biểu tượng và ngụ ngôn đều có thể được đặt dưới bảy cách diễn giải. Có ba ổ khóa cần được mở. [Page Each related to one of the three great Divine Aspects] Bảy chìa khóa. Mỗi sách có thể được đọc theo ngoại môn, chủ quan và tinh thần. [Page According to the

the keys are not yet available. (See Secret Doctrine, I, 330, 343.) There is the physiological key, the psychological, the astrological and the metaphysical. The fifth key is the geometrical.)

38. HPB is here speaking of *available* keys: physiological, psychology, astrological, metaphysical and geometrical (whether or not completely available).

39. We have often been told that *A Treatise on Cosmic Fire* is the "psychological key" to the "*The Secret Doctrine*". Is the *book* meant, or that body of knowledge known as The Secret Doctrine?

[Page 110]

We have considered the reception and distribution of pranic emanations in man, the planet, and the system, and have seen **what produces temporary disorders, and the devitalisation or the over-vitalisation of the organic form.** Now we can look at the subject from a third angle and therefore study:

c. Microcosmic static disorders, or a consideration of the etheric body in connection with its work of providing a ring-pass-not from the purely physical to the astral. As has been said, both here and in the books of H. P. B., the ring-pass-not[48]a is that confining barrier which acts as a separator or a division between a system and that which is external to that system. This, as may well be seen, has its interesting correlations when the subject is viewed (as we must consistently endeavour to view it) from

three Divine Aspects] Không phải mọi chìa khóa đều đã có sẵn. (Xem Giáo Lý Bí Nhiệm, I, 330, 343.) Có chìa khóa sinh lý học, tâm lý học, chiêm tinh học và siêu hình học. Chìa khóa thứ năm là hình học.)

38. Ở đây HPB đang nói về những chìa khóa *có sẵn*: sinh lý học, tâm lý học, chiêm tinh học, siêu hình học và hình học (dù có hoàn toàn sẵn có hay không).

39. Chúng ta thường được bảo rằng *Luận về Lửa Vũ Trụ* là "chìa khóa tâm lý học" cho "*Giáo Lý Bí Nhiệm*". Điều được nói đến là *cuốn sách*, hay là toàn bộ khối tri thức được biết đến như Giáo Lý Bí Nhiệm?

[Page 110]

Chúng ta đã xem xét sự tiếp nhận và phân phối các phát xạ prana nơi con người, hành tinh và hệ thống, và đã thấy **điều gì tạo ra những rối loạn tạm thời, và sự mất sinh lực hay sự quá tiếp sinh lực của hình tướng hữu cơ.** Giờ đây chúng ta có thể nhìn đề tài này từ một góc độ thứ ba và do đó nghiên cứu:

c. Những rối loạn tĩnh tại vi mô, hay một sự khảo sát thể dĩ thái trong liên hệ với công việc của nó là cung cấp một vòng-giới-hạn từ cõi hồng trần thuần khiết đến cõi cảm dục. Như đã được nói, cả ở đây lẫn trong các sách của H. P. B., vòng-giới-hạn48a là hàng rào giới hạn ấy, hoạt động như một yếu tố ngăn cách hay một sự phân chia giữa một hệ thống và điều ở bên ngoài hệ thống ấy. Điều này, như có thể thấy rõ, có những tương quan lý thú của nó khi đề tài được nhìn (như chúng ta phải luôn luôn cố gắng

the point of view of a human being, a planet and a system, remembering always that in dealing with the [Page 111] etheric body we are dealing with physical matter. This must ever be borne carefully in mind.

nhìn nó) từ quan điểm của một con người, một hành tinh và một hệ thống, luôn ghi nhớ rằng khi bàn đến thể dĩ thái, chúng ta đang bàn đến vật chất hồng trần. Điều này phải luôn luôn được ghi nhớ cẩn thận. [Page 111]

40. DK reminds us again of the physical nature of the etheric body.

40. Chân sư DK lại nhắc chúng ta về bản chất hồng trần của thể dĩ thái.

(48a: "Ring-pass-not. The circumference of the sphere of influence of any centre of positive life. This includes the **fire sphere of magnetic work of the solar orb**, viewing it as the body of manifestation of a solar Logos and inclusive of an entire solar system. This term is also applied to the sphere of activity of a planetary Logos or to a planetary scheme and could equally well be applied to the sphere of activity of the human Ego."—S. D., I, 346.)

(48a: "Vòng-giới-hạn. Chu vi của khối cầu ảnh hưởng của bất kỳ trung tâm sự sống dương tính nào. Điều này bao gồm **khối cầu lửa của công việc từ tính của thái dương cầu**, khi nhìn nó như thể biểu hiện của một Thái dương Thượng đế và bao gồm toàn bộ một hệ mặt trời. Thuật ngữ này cũng được áp dụng cho khối cầu hoạt động của một Hành Tinh Thượng Đế hay cho một hệ hành tinh và cũng có thể được áp dụng tương tự cho khối cầu hoạt động của Chân ngã con người."—S. D., I, 346.)

41. A very interesting term is given for the body of manifestation of the Solar Logos: "fire sphere is magnetic work". We see that this fire sphere is not simply the fiery sphere of the Sun, but includes the entire solar system.

41. Một thuật ngữ rất lý thú được đưa ra cho thể biểu hiện của Thái dương Thượng đế: "khối cầu lửa là công việc từ tính". Chúng ta thấy rằng khối cầu lửa này không chỉ đơn giản là khối cầu rực lửa của Mặt Trời, mà bao gồm toàn bộ hệ mặt trời.

42. The "centre of positive life" is the monad in its physical manifestation. It is also known as the "central nucleus".

42. "Trung tâm sự sống dương tính" là chân thần trong biểu hiện hồng trần của nó. Nó cũng được biết như "hạt nhân trung tâm".

43. The idea of the ring-pass-not seems particularly related to that which is manifested physically. We might also ask about the extension of other parts of the aura.

43. Ý niệm về vòng-giới-hạn dường như đặc biệt liên hệ với điều được biểu hiện về mặt hồng trần. Chúng ta cũng có thể hỏi về sự mở rộng của các phần khác của hào quang.

44. A centre of positive life may be *influential* beyond the sphere usually considered as a ring-pass-not. We might consider such a sphere as the *matter of all kinds magnetically gathered to act as an instrument of expression for the positive life.* The *influence,* per se, may extend greatly beyond that material sphere (considering matter to be of many possible grades).

44. Một trung tâm sự sống dương tính có thể *có ảnh hưởng* vượt ra ngoài khối cầu thường được xem là một vòng-giới-hạn. Chúng ta có thể xem một khối cầu như thế là *vật chất thuộc mọi loại được tập hợp bằng từ tính để hoạt động như một công cụ biểu đạt cho sự sống dương tính. Ảnh hưởng* ấy, chính nó, có thể mở rộng rất xa vượt ngoài khối cầu vật chất đó (nếu xem vật chất có nhiều cấp độ khả hữu).

Therefore, one paramount factor will be found in all groups and formations, and this is the fact that the **ring-pass-not acts only as a hindrance to that which is of small attainment in evolution,** but forms no barrier to the more progressed.

Vì vậy, một yếu tố tối quan trọng sẽ được tìm thấy trong mọi nhóm và mọi cấu tạo, và đó là sự kiện rằng **vòng-giới-hạn chỉ hoạt động như một sự cản trở đối với điều có thành tựu nhỏ trong tiến hoá,** nhưng không tạo thành rào cản nào đối với kẻ tiến bộ hơn.

45. This is an extremely important point. We realize (even on the relatively human level) that a Master can be *influential* anywhere on the globe, regardless of the material He has gathered to be immediately instrumental in His life expression.

45. Đây là một điểm cực kỳ quan trọng. Chúng ta nhận ra (ngay cả trên cấp độ tương đối nhân loại) rằng một Chân sư có thể *có ảnh hưởng* ở bất cứ nơi nào trên địa cầu, bất kể chất liệu mà Ngài đã tập hợp để trực tiếp làm công cụ cho sự biểu đạt sự sống của Ngài.

46. The ring-pass-not counteracts the tendency towards dispersion, and thus creates a focus which leads to development. This is one of its primary functions. There is also a protective function.

46. Vòng-giới-hạn chống lại khuynh hướng phân tán, và do đó tạo ra một tiêu điểm dẫn đến phát triển. Đây là một trong những chức năng chính của nó. Cũng có một chức năng bảo vệ.

The whole question depends upon two things, which are the karma of the man, the planetary Logos, and the solar Logos, and the dominance of the spiritual indwelling entity over its vehicle.

Toàn bộ vấn đề tùy thuộc vào hai điều, đó là nghiệp quả của con người, của Hành Tinh Thượng Đế, và của Thái dương Thượng đế, cùng sự chi phối của thực thể nội tại tinh thần đối với vận cụ của nó.

47. The ring-pass-not (considered as a hindrance) is a karmic factor, and Saturn

47. Vòng-giới-hạn (được xem như một sự cản trở) là một yếu tố nghiệp quả, và Sao Thổ

('Lord of Containment') is the greatest of the planetary Lords of Karma. Karma works often through the prevention of expansion until the necessary patterns are built and harmonized (with each other and with the environment).

("Chúa Tể của Sự Giới Hạn") là vị lớn nhất trong các Chúa Tể Hành Tinh của Nghiệp Quả. Nghiệp quả thường hoạt động qua việc ngăn cản sự mở rộng cho đến khi các mô hình cần thiết được xây dựng và hài hòa hóa (với nhau và với môi trường).

48. When the "spiritual indwelling entity" achieves dominance over its vehicle, the influence of the nucleus (the indwelling entity) easily extends beyond the usual boundaries created by the physical vehicle and the etheric web (considered as a barrier to contact with more subjective planes).

48. Khi "thực thể nội tại tinh thần" đạt được sự chi phối đối với vận cụ của nó, ảnh hưởng của hạt nhân (thực thể nội tại) dễ dàng mở rộng vượt ngoài những ranh giới thông thường do vận cụ hồng trần và mạng lưới dĩ thái tạo ra (được xem như một rào cản đối với sự tiếp xúc với các cõi chủ quan hơn).

49. The way *through* the ring-pass-not is the cultivation and empowerment of the central nucleus.

49. Con đường *xuyên qua* vòng-giới-hạn là sự vun bồi và tăng cường quyền năng cho hạt nhân trung tâm.

S1S[12:]TCF 111-121

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được đặt ở cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi trình chiếu trong các lớp học. Các cước chú và tham chiếu từ những sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được đặt ở cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện ở cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

IV. MACROCOSMIC AND MICROCOSMIC ETHERS

IV. CÁC DĨ THÁI ĐẠI THIÊN ĐỊA VÀ TIỂU THIÊN ĐỊA

1. The Planetary Logos and the Ethers

1. Hành Tinh Thượng Đế và các dĩ thái

Man, the indwelling thinker, passes at night from out of his etheric ring-pass-not and functions elsewhere.

Con người, thức giả nội tại, ban đêm đi ra khỏi vòng-giới-hạn dĩ thái của mình và hoạt động ở nơi khác.

1. At night, at least, the etheric ring-pass-not does not act as a barrier to the escaping consciousness. During day (symbolically ruled by the Sun) it does (unless Neptune—

1. Ít nhất vào ban đêm, vòng-giới-hạn dĩ thái không hoạt động như một rào cản đối với tâm thức đang thoát ra. Ban ngày (được biểu tượng cai quản bởi Mặt Trời) thì có tác dụng như vậy (trừ phi Sao Hải Vương—liên hệ với

related to both night and Moon—has done its work).

Therefore, under the law, the planetary Logos likewise can pass His ring-pass-not at stated seasons which correspond in the planet to the hours of man's temporary repose, or pralaya.

2. What are such "stated seasons"? Are they confined to the period of obscuration which is as a temporary 'death' of the Planetary Logos? Perhaps they occur more frequently.

3. For a Planetary Logos, a "Day of Brahma" is not a *day.* A shorter cycle will have to be found to equate to a day, for a "Day of Brahma" is a "day" in the life of a *Solar* Logos.

The solar Logos likewise does the same during stated cycles, which are not the cycles succeeding those which we term solar pralaya, but lesser cycles succeeding the 'days of Brahma' or periods of lesser activity, periodically viewed.

4. The escape of the Solar Logos through His own etheric web occurs more frequently than once every occult century (100 Year of Brahma). "Days of Brahma" are manvantaras and, as previously calculated, there are 36,000 of them in an occult century.

5. Will this mean that a Solar Logos (having a span of some 36,000 manvantaras in His life cycle) has 36,000 opportunities for exit through his etheric web.

cả đêm lẫn Mặt Trăng—đã làm xong công việc của nó).

Vì vậy, theo định luật, Hành Tinh Thượng Đế cũng có thể vượt qua vòng-giới-hạn của Ngài vào những mùa kỳ định tương ứng nơi hành tinh với những giờ nghỉ ngơi tạm thời của con người, hay giai kỳ qui nguyên.

2. Những "mùa kỳ định" như thế là gì? Chúng có bị giới hạn vào thời kỳ lu mờ vốn như một "cái chết" tạm thời của Hành Tinh Thượng Đế không? Có lẽ chúng xảy ra thường xuyên hơn.

3. Đối với một Hành Tinh Thượng Đế, một "Ngày của Brahma" không phải là một *ngày.* Phải tìm ra một chu kỳ ngắn hơn để tương ứng với một ngày, vì một "Ngày của Brahma" là một "ngày" trong sự sống của một *Thái dương* Thượng đế.

Thái dương Thượng đế cũng làm điều tương tự trong những chu kỳ kỳ định, không phải là những chu kỳ tiếp nối những chu kỳ mà chúng ta gọi là thái dương pralaya, mà là những chu kỳ nhỏ hơn tiếp nối các "ngày của Brahma" hay những thời kỳ hoạt động nhỏ hơn, được nhìn theo chu kỳ.

4. Sự thoát ra của Thái dương Thượng đế xuyên qua mạng lưới dĩ thái của chính Ngài xảy ra thường xuyên hơn một lần trong mỗi thế kỷ huyền bí (100 Năm của Brahma). Các "Ngày của Brahma" là các giai kỳ sinh hóa và, như đã tính trước đây, có 36.000 giai kỳ như thế trong một thế kỷ huyền bí.

5. Điều này có nghĩa rằng một Thái dương Thượng đế (có khoảng 36.000 giai kỳ sinh hóa trong chu kỳ sự sống của Ngài) có

36.000 cơ hội để thoát ra xuyên qua mạng lưới dĩ thái của Ngài chăng.

6. Probably, this is not at all the case, as of the 100 Years of Brahma given as the duration of the life cycle of a Solar Logos (one solar system), a much shorter cycle is spent in physical incarnation *in possession of an etheric body.*

6. Có lẽ hoàn toàn không phải như vậy, vì trong 100 Năm của Brahma được cho là thời lượng chu kỳ sự sống của một Thái dương Thượng đế (một hệ mặt trời), chỉ một chu kỳ ngắn hơn nhiều được trải qua trong lâm phàm hồng trần *với việc sở hữu một thể dĩ thái.*

7. Probably some approximation of the duration of the physical manifestation of a Solar Logos could be worked out, but it would be shear speculation.

7. Có lẽ có thể tính ra một sự gần đúng nào đó về thời lượng biểu hiện hồng trần của một Thái dương Thượng đế, nhưng đó sẽ chỉ là suy đoán thuần khiết.

8. If, however, a Solar Logos does not have to wait until the end of His physical life cycle to pass from out His etheric body and function elsewhere, then neither should a Planetary Logos have to wait until the end of His life cycle.

8. Tuy nhiên, nếu một Thái dương Thượng đế không phải chờ đến cuối chu kỳ sự sống hồng trần của Ngài mới đi ra khỏi thể dĩ thái của Ngài và hoạt động ở nơi khác, thì một Hành Tinh Thượng Đế cũng không phải chờ đến cuối chu kỳ sự sống của Ngài.

9. What we have to discover is the durations of the three kinds of days. We know the duration of a day in the life of a human being—about 1/360th of a human year. We are also given (in human years) the duration of a day (and night) in the life of a Solar Logos (one manvantara or 4,320,000,000 years, which we double to create the duration of a Day and Night of Brahma—8, 640,000,000 years).

9. Điều chúng ta phải khám phá là thời lượng của ba loại ngày. Chúng ta biết thời lượng của một ngày trong sự sống của một con người—khoảng 1/360th của một năm người. Chúng ta cũng được cho biết (theo năm người) thời lượng của một ngày (và đêm) trong sự sống của một Thái dương Thượng đế (một giai kỳ sinh hóa hay 4.320.000.000 năm, mà chúng ta nhân đôi để tạo thành thời lượng của một Ngày và Đêm của Brahma—8.640.000.000 năm).

10. But what is the duration of a day is the physical plane life of a *Planetary* Logos?

10. Nhưng thời lượng của một ngày trong đời sống cõi hồng trần của một *Hành Tinh* Thượng Đế là bao nhiêu?

11. We do not know the entire life span of a Planetary Logos. Some Logoi, we are told, last throughout the Mahamanvantara.

11. Chúng ta không biết toàn bộ tuổi thọ của một Hành Tinh Thượng Đế. Chúng ta được cho biết rằng một số Các Thượng đế tồn tại suốt Đại giai kỳ sinh hóa.

Certain planets afford only temporary homes to these principles. Others persist throughout the mahamanvantara. Of these Venus is one. (TCF 298-299)

Một số hành tinh chỉ cung cấp những nơi cư ngụ tạm thời cho các nguyên khí này. Những hành tinh khác tồn tại suốt đại giai kỳ sinh hóa. Kim Tinh là một trong số đó. (TCF 298-299)

12. Perhaps, then, the span of a "day" varies for different types of Planetary Logoi.

12. Vậy thì có lẽ thời lượng của một "ngày" thay đổi đối với những loại Hành Tinh Thượng Đế khác nhau.

13. Probably, the period of obscuration for planetary globes and planetary chains coincide with such periods.

13. Có lẽ thời kỳ lu mờ của các bầu hành tinh và các dãy hành tinh trùng hợp với những thời kỳ như thế.

14. In any case, there is no way we can at present trace the truth of these cycles. We can only hold the analogies in mind.

14. Dù sao đi nữa, hiện nay chúng ta không có cách nào truy ra chân lý của các chu kỳ này. Chúng ta chỉ có thể giữ các phép tương đồng trong tâm trí.

15. Unfortunately, we cannot even extrapolate from the probable duration of a human life cycle from incarnation to incarnation, because there is no constancy in such figures. We could choose 100 years, 500 years, or a 1000 years, and in each case the probability of being incorrect is overwhelming.

15. Đáng tiếc là chúng ta thậm chí không thể ngoại suy từ thời lượng có thể có của một chu kỳ sự sống con người từ lần nhập thể này sang lần nhập thể khác, vì không có sự hằng định nào trong những con số như thế. Chúng ta có thể chọn 100 năm, 500 năm, hay 1000 năm, và trong mỗi trường hợp xác suất sai lầm đều áp đảo.

16. Are such changing durations of the periods between incarnations also present in the life of Planetary Logoi and Solar Logoi? There is no way we can tell. We are simply told that the duration of the cycle of a Solar Logos is one occult century, consisting of 100 Years of Brahma. Are previous incarnations of the Solar Logos shorter or longer? Will the succeeding incarnation of the Solar Logos be shorter or longer? We have no way to answer.

16. Những thời lượng thay đổi như thế của các giai đoạn giữa các lần nhập thể có hiện diện cả trong sự sống của các Hành Tinh Thượng Đế và các Thái dương Thượng đế không? Chúng ta không có cách nào biết được. Chúng ta chỉ được cho biết rằng thời lượng chu kỳ của một Thái dương Thượng đế là một thế kỷ huyền bí, gồm 100 Năm của Brahma. Những lần lâm phàm trước của Thái dương Thượng đế ngắn hơn hay dài hơn? Lần lâm phàm kế tiếp của Thái dương Thượng đế sẽ ngắn hơn hay dài hơn? Chúng ta không có cách nào trả lời.

All these are governed by karma, and just as **the true Man himself applies the law of karma to his vehicles, and in his tiny system is the correspondence to that fourth group of karmic entities whom we call the Lipika Lords;** He applies the law to his threefold lower nature.

Tất cả những điều này đều được chi phối bởi nghiệp quả, và cũng như **chính Con Người chân thực áp dụng định luật nghiệp quả lên các vận cụ của y, và trong hệ thống nhỏ bé của y là sự tương ứng với nhóm thực thể nghiệp quả thứ tư mà chúng ta gọi là các Chúa Tể Lipika;** y áp dụng định luật ấy lên bản chất thấp tam phân của mình.

17. It is hinted that the stated periods for withdrawal are "governed by karma". We might as well say that each day in the tiny life of man is governed by karma, and some days are, as we know, longer and some shorter. Sometimes we "go to sleep" earlier and sometimes later. What might be the analogy to "staying up all night"?!

17. Có gợi ý rằng những thời kỳ kỳ định để rút lui được "chi phối bởi nghiệp quả". Chúng ta cũng có thể nói rằng mỗi ngày trong sự sống nhỏ bé của con người đều được chi phối bởi nghiệp quả, và một số ngày, như chúng ta biết, dài hơn và một số ngắn hơn. Đôi khi chúng ta "đi ngủ" sớm hơn và đôi khi muộn hơn. Điều gì có thể là sự tương đồng với việc "thức suốt đêm"?!

18. The "true Man" who applies the law of karma to his vehicles is 'man-as-soul' (man—the extension of the monad—in the presence of, or in consultation with, the overshadowing Solar Angel).

18. "Con Người chân thực" áp dụng định luật nghiệp quả lên các vận cụ của mình là 'con người-như-linh hồn' (con người—sự mở rộng của chân thần—trong sự hiện diện của, hay trong sự tham vấn với, Thái dương Thiên Thần phủ bóng).

19. A still *truer* Man is the monad itself. There has been little or no indication in the teaching that the monad is involved in determining the duration of the incarnation of its 'shadow man', the personality. Still less would the monad be involved in determining the duration of days in the life of personal man. Remember, that we are talking about *days* (i.e., manvantaras) as periods signaling the possibility of withdrawal and escape through the etheric web.

19. Một Con Người còn *chân thực* hơn nữa là chính chân thần. Trong giáo huấn hầu như không có hoặc có rất ít chỉ dẫn rằng chân thần có liên quan đến việc quyết định thời lượng lâm phàm của 'con người bóng' của nó, tức phàm ngã. Chân thần lại càng ít liên quan hơn đến việc quyết định thời lượng của các ngày trong sự sống của con người phàm nhân. Hãy nhớ rằng chúng ta đang nói về những *ngày* (tức các giai kỳ sinh hóa) như những giai đoạn báo hiệu khả năng rút lui và thoát ra xuyên qua mạng lưới dĩ thái.

20. It has often been suggested that the Solar Angel (essentially from Sirius) is a kind of minor Lord of Karma in relation to the human being it supervises. What a Lipika

20. Người ta thường gợi ý rằng Thái dương Thiên Thần (về bản chất đến từ Sirius) là một loại Chúa Tể Nghiệp Quả nhỏ trong liên hệ với con người mà nó giám sát. Điều mà

Lord is to a much larger range of living entities, a Solar Angel (considered as "the true Man himself") is to the human personality.

một Chúa Tể Lipika là đối với một phạm vi thực thể sống lớn hơn nhiều, thì một Thái dương Thiên Thần (được xem như "chính Con Người chân thực") là đối với phàm ngã con người.

21. We know there are *four* Lipika Lords (at least major ones). We might wonder how the number *four* applies to the Solar Angel. Such Angels are involved with the *fourth* systemic law—the Law of Magnetic Control.

21. Chúng ta biết có *bốn* Chúa Tể Lipika (ít nhất là những vị chính). Chúng ta có thể tự hỏi con số *bốn* áp dụng thế nào cho Thái dương Thiên Thần. Những Thiên Thần như thế có liên hệ với *định luật hệ thống thứ tư*—Định luật Kiểm Soát Từ Tính.

The fourth group of extra-cosmic Entities Who have Their place subsidiary to the three cosmic Logoi Who are the threefold sumtotal of the logoic nature, can pass the bounds of the solar ring-pass-not in Their stated cycles.

Nhóm thứ tư của các Thực Thể ngoài vũ trụ, Đấng có vị trí phụ thuộc vào ba Các Thượng đế vũ trụ là tổng thể tam phân của bản chất logoi, có thể vượt qua giới hạn của vòng-giới-hạn thái dương trong những chu kỳ kỳ định của Các Ngài.

22. DK is now talking about profound mysteries. We are dealing with seven Entities Who are subsidiary to the Solar Logos (the presumed ring-pass-not of this discussion).

22. Chân sư DK giờ đây đang nói về những huyền nhiệm sâu xa. Chúng ta đang bàn đến bảy Thực Thể phụ thuộc vào Thái dương Thượng đế (vòng-giới-hạn được giả định của cuộc thảo luận này).

23. When dealing with the "Lipika Lords", they are sometimes designated as numbering *four.* They are also delineated as occurring in groups of *four* and three.

23. Khi bàn đến "các Chúa Tể Lipika", đôi khi các vị ấy được chỉ định là có số lượng *bốn.* Các vị ấy cũng được mô tả là xuất hiện trong những nhóm *bốn* và ba.

24. In our solar system we can find a preeminent group of four Lipikas, and two subsidiary groups.

24. Trong hệ mặt trời của chúng ta, chúng ta có thể tìm thấy một nhóm nổi trội gồm bốn Lipika, và hai nhóm phụ thuộc.

25. Just as the three Cosmic Logoi are each threefold, so there are three divisions of Lipika Lords within our system, and each division is fourfold. The two lower fourfold groups of Lipikas may be considered as aspects of the highest fourfold group of Lipikas.

25. Cũng như ba Các Thượng đế Vũ trụ mỗi vị đều tam phân, thì trong hệ thống của chúng ta cũng có ba phân bộ các Chúa Tể Lipika, và mỗi phân bộ đều tứ phân. Hai nhóm tứ phân thấp hơn của các Lipika có thể được xem như những phương diện của nhóm tứ phân cao nhất của các Lipika.

26. The "three cosmic Logoi" are those we have been discussing; they are responsible for the Three Outpourings and are the Trinity subservient to a Solar Logos.

26. "Ba Các Thượng đế vũ trụ" là những vị mà chúng ta đã bàn đến; các vị ấy chịu trách nhiệm cho Ba lần tuôn đổ và là Tam Vị phụ thuộc vào một Thái dương Thượng đế.

27. But for every *three* there are always a subsidiary *four,* just as the four Rays of Attribute are subsidiary to the three Rays of Aspect.

27. Nhưng với mỗi *bộ ba* luôn luôn có một *bộ bốn* phụ thuộc, cũng như bốn Các Cung Thuộc Tính phụ thuộc vào ba Các Cung Trạng Thái.

28. Is the fourfoldness of the Lipikas to be related to the three Cosmic Logoi, making an exalted systemic seven? We will remain alert to an answer to this question.

28. Tính tứ phân của các Lipika có phải được liên hệ với ba Các Thượng đế Vũ trụ, tạo thành một bộ bảy hệ thống cao cả không? Chúng ta sẽ tiếp tục lưu tâm đến câu trả lời cho câu hỏi này.

29. We do learn of the Lipikas that their role is superior to that of the Planetary Logoi, acting as karmic mediators between the Solar Logos (expressing through His three logoic aspects, the three "cosmic Logoi") and the Planetary Logoi. We will try to establish where they fit within the solar systemic Hierarchy.

29. Chúng ta quả có biết về các Lipika rằng vai trò của các vị ấy cao hơn vai trò của các Hành Tinh Thượng Đế, hoạt động như những trung gian nghiệp quả giữa Thái dương Thượng đế (biểu lộ qua ba phương diện logoi của Ngài, tức ba "Thượng đế vũ trụ") và các Hành Tinh Thượng Đế. Chúng ta sẽ cố xác định vị trí của các vị ấy trong Huyền Giai của hệ mặt trời.

30. We must not become confused when we use a term like "cosmic Logoi". As we are considering such Logoi *here*, they are aspects of the Solar Logos and are not *cosmic* in the sense of operating beyond the ring-pass-not of the Solar Logos.

30. Chúng ta không được trở nên lẫn lộn khi dùng một thuật ngữ như "Các Thượng đế vũ trụ". Khi chúng ta xem xét những Các Thượng đế như thế *ở đây*, các vị ấy là những phương diện của Thái dương Thượng đế và không phải là *vũ trụ* theo nghĩa hoạt động vượt ngoài vòng-giới-hạn của Thái dương Thượng đế.

31. There are other ways to consider the term "cosmic Logoi"—ways which refer to beings *greater than our Solar Logos.* As the term is used here, the beings mentioned are subsidiary to the Logos.

31. Có những cách khác để xem xét thuật ngữ "Các Thượng đế vũ trụ"—những cách quy chiếu đến các Đấng *vĩ đại hơn Thái dương Thượng đế của chúng ta.* Theo cách dùng ở đây, các hữu thể được nhắc đến là những vị phụ thuộc vào Thượng đế ấy.

32. The main point to gather from all this is that all entities in the solar system (and, presumably, in cosmos, can pass from and through their etheric ring-pass-not at stated times according to karmically determined cycles. We do not know the times and seasons, nor is it really our business (especially when thinking of the greater Entities). But we understand the principle. When 'night' comes, escape is naturally and easily made.

32. Điểm chính cần rút ra từ tất cả điều này là mọi thực thể trong hệ mặt trời (và có lẽ trong vũ trụ) đều có thể đi ra khỏi và xuyên qua vòng-giới-hạn dĩ thái của mình vào những thời điểm kỳ định theo các chu kỳ được nghiệp quả quyết định. Chúng ta không biết những thời điểm và mùa kỳ ấy, và thật ra đó cũng không phải việc của chúng ta (đặc biệt khi nghĩ đến các Thực Thể vĩ đại hơn). Nhưng chúng ta hiểu nguyên lý. Khi 'đêm' đến, sự thoát ra diễn ra một cách tự nhiên và dễ dàng.

33. If the Lipika Lords (which are subsidiary to the three "cosmic Logoi") can pass beyond the bounds of the solar ring-pass-not, then so can the three "cosmic Logoi", even as the Solar Logos does at stated times and seasons.

33. Nếu các Chúa Tể Lipika (phụ thuộc vào ba "Các Thượng đế vũ trụ") có thể vượt ra ngoài giới hạn của vòng-giới-hạn thái dương, thì ba "Các Thượng đế vũ trụ" cũng có thể làm như vậy, cũng như Thái dương Thượng đế làm vào những thời điểm và mùa kỳ định.

This is a profound mystery and its complexity is increased by the recollection that the fourth Creative Hierarchy of human Monads, and **the Lipika Lords in Their three groups (the first [Page 112] group, the second, and the four Maharajahs, making the totality of the threefold karmic rulers who stand between the solar Logos and the seven planetary Logoi),** are more closely allied than the other Hierarchies, and their destinies are intimately interwoven.

Đây là một huyền nhiệm sâu xa và tính phức tạp của nó tăng thêm khi nhớ rằng Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư của các chân thần nhân loại, và **các Chúa Tể Lipika trong ba nhóm của Các Ngài (nhóm thứ nhất, [Page 112] nhóm thứ hai, và bốn Maharajah, tạo thành toàn thể các vị cai quản nghiệp quả tam phân đứng giữa Thái dương Thượng đế và bảy Hành Tinh Thượng Đế),** liên kết mật thiết với nhau hơn các Huyền Giai khác, và số phận của họ đan xen mật thiết với nhau.

34. The profundity of what is here said staggers the imagination.

34. Tính sâu xa của điều được nói ở đây làm sự tưởng tượng choáng váng.

35. We come to the important statement that there are *three groups of Lipika Lords.*

35. Chúng ta đi đến phát biểu quan trọng rằng có *ba nhóm Chúa Tể Lipika.*

a. First group

a. Nhóm thứ nhất

b. Second Group

b. Nhóm thứ hai

c. The Four Maharajas

36. The Law of Karma is called the "Intermediate Law of Karma" and, so, it is no surprise to find the three groups of Lipika Lords occupying an intermediary position between the Solar Logos/three Cosmic Logoi and the Planetary Logoi.

37. We find a special connection between the Fourth Creative Hierarchy of human monads and the three groups of Lipika Lords. We remember the origin of the Lipika on Sirius and the fact that the majority of human beings (members of the *fourth* Creative Hierarchy) take the *Fourth* Cosmic Path (to Sirius). This may hint at the close connection between the Lipika Lords and the Fourth Creative Hierarchy.

A further link in this chain which is offered for consideration lies in the fact that **the four rays of mind (which concern the karma of the four planetary Logoi) in their totality hold in their keeping the present evolutionary process for Man, viewing him as the Thinker.** These four, with the karmic four, work in the closest co-operation. Therefore, we have the following groups interacting:

38. What does the Tibetan mean by "the four rays of mind"? It is probable that He means the four Rays of Aspect. These *four* will, by numerological resonance, be related to the Human Creative Hierarchy, and by similar resonance to the *Four* Lords of Karma (or to the three groups of *four* each).

39. And indeed, as is seen immediately below, the four Rays of Aspect *are* considered the four rays of mind:

c. Bốn Maharajah

36. Định luật Nghiệp Quả được gọi là "Định luật Nghiệp Quả Trung Gian" và vì vậy không có gì ngạc nhiên khi thấy ba nhóm Chúa Tể Lipika chiếm một vị trí trung gian giữa Thái dương Thượng đế/ba Các Thượng đế Vũ trụ và các Hành Tinh Thượng Đế.

37. Chúng ta thấy có một mối liên hệ đặc biệt giữa Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư của các chân thần nhân loại và ba nhóm Chúa Tể Lipika. Chúng ta nhớ nguồn gốc của các Lipika trên Sirius và sự kiện rằng đa số nhân loại (các thành viên của Huyền Giai Sáng Tạo *thứ tư*) đi theo Con Đường Vũ Trụ *Thứ Tư* (đến Sirius). Điều này có thể gợi ý mối liên hệ mật thiết giữa các Chúa Tể Lipika và Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư.

Một mối liên kết nữa trong chuỗi này được đưa ra để xem xét nằm ở sự kiện rằng **bốn cung của trí tuệ (liên quan đến nghiệp quả của bốn Hành Tinh Thượng Đế) trong tổng thể của chúng nắm giữ tiến trình tiến hoá hiện tại của Con Người, khi nhìn y như Nhà Tư Tưởng.** Bốn vị này, cùng với bốn vị nghiệp quả, hoạt động trong sự hợp tác chặt chẽ nhất. Vì vậy, chúng ta có những nhóm sau đây tương tác:

38. Chân sư Tây Tạng muốn nói gì bởi "bốn cung của trí tuệ"? Có lẽ Ngài muốn nói đến bốn Cung Trạng Thái. Bốn cung *này*, do cộng hưởng số học, sẽ liên hệ với Huyền Giai Sáng Tạo Nhân Loại, và do cộng hưởng tương tự với *Bốn* Chúa Tể Nghiệp Quả (hay với ba nhóm, mỗi nhóm gồm *bốn* vị).

39. Và quả thật, như được thấy ngay bên dưới, bốn Các Cung Trạng Thái *được* xem là bốn cung của trí tuệ:

The four planetary Logoi[50] of Harmony, Knowledge, Abstract Thought and Ceremonial, who are in Their totality the Quaternary of Manas while in process of evolution, and who pass under Their influence all the sons of men. (TCF 112-113)

Bốn Hành Tinh Thượng Đế50 của Hài Hòa, Tri Thức, Tư Tưởng Trừu Tượng và Nghi Lễ, là những Đấng trong tổng thể của Các Ngài là Bộ Tứ của Manas của Con Người trong khi đang ở trong tiến trình tiến hoá, và đặt dưới ảnh hưởng của Các Ngài tất cả những người con của nhân loại. (TCF 112-113)

First. The four Maharajahs, the lesser Lipika Lords,[49] who apply past karma and work it out in the present.

Thứ nhất. Bốn Maharajah, các Chúa Tể Lipika thấp hơn,49 là những vị áp dụng nghiệp quả quá khứ và triển khai nó trong hiện tại.

40. The past is always related to the *third* aspect of divinity. Thus, these four "lesser Lipika Lords" ("who apply past karma") must also be related to the third aspect.

40. Quá khứ luôn luôn liên hệ với phương diện *thứ ba* của thiên tính. Vì vậy, bốn "Chúa Tể Lipika thấp hơn" này ("những vị áp dụng nghiệp quả quá khứ") cũng phải liên hệ với phương diện thứ ba.

41. In our present solar system the third ray and the third aspect are "primordial" and no longer considered *focal,* and, thus, may be deemed "lesser".

41. Trong hệ mặt trời hiện tại của chúng ta, cung ba và phương diện thứ ba là "nguyên sơ" và không còn được xem là *tiêu điểm,* và do đó có thể được xem là "thấp hơn".

([49:]The four Lipika Lords stand between the first and second plane.—S. D., I, 155.

([49:]Bốn Chúa Tể Lipika đứng giữa cõi thứ nhất và cõi thứ hai.—S. D., I, 155.

42. As there are three groups of four, to which of the groups does DK here refer?

42. Vì có ba nhóm bốn, ở đây Chân sư DK đang nói đến nhóm nào?

43. If they stand between the first and second plane (between the "Sea of Fire" and the Akasha, they must be connected with the first aspect, and have authority even over the monads (which are resident to the second plane).

43. Nếu các vị ấy đứng giữa cõi thứ nhất và cõi thứ hai (giữa "Biển Lửa" và Akasha), thì các vị ấy phải liên hệ với phương diện thứ nhất, và có thẩm quyền ngay cả đối với các chân thần (vốn cư ngụ ở cõi thứ hai).

44. If the highest of the three groups of Lipikas are 'positioned' between the first and second plane, then the members of the lower two groups must have lower positions—

44. Nếu nhóm cao nhất trong ba nhóm Lipika được 'đặt vị trí' giữa cõi thứ nhất và cõi thứ hai, thì các thành viên của hai nhóm thấp hơn phải có vị trí thấp hơn—tương ứng

correlating with tasks focussed on soul and personality instead of spirit.

a. They can pass the ring-pass-not.—S. D., I, 157.

45. As previously discussed. Training to become a Lipika occurs on the cosmic astral plane, even though the Path of Absolute Sonship (also involved in this training) leads to the cosmic mental plane.

46. In any case, these Lipika are Sirian Beings, and must necessarily have a great deal of flexibility.

b. They are connected with karma.—S. D., I, 153.

c. They are concerned with the Hereafter.—S. D., I, 151.

47. This sentence may refer specifically to the second group of Lipika.

d. They are in three groups.—S. D., I, 153.

e. They are the spirits of the Universe.—S. D., I, 153.)

48. In this case, the term "universe" must mean "solar system". Surprisingly, the solar system is referred to in this way on a number of occasions.

Second. The four Lipikas of the second group, referred to by H. P. B. as occupied in applying future karma, and wielding the future destiny of the races.

với những nhiệm vụ tập trung vào linh hồn và phàm ngã thay vì tinh thần.

a. Các vị ấy có thể vượt qua vòng-giới-hạn.—S. D., I, 157.

45. Như đã bàn trước đây. Sự huấn luyện để trở thành một Lipika diễn ra trên cõi cảm dục vũ trụ, dù Con của Thượng đế Tuyệt Đối (cũng liên quan đến sự huấn luyện này) dẫn đến cõi trí vũ trụ.

46. Dù sao đi nữa, các Lipika này là các Hữu thể Sirian, và tất yếu phải có rất nhiều tính linh động.

b. Các vị ấy liên hệ với nghiệp quả.—S. D., I, 153.

c. Các vị ấy liên quan đến cõi đời sau.—S. D., I, 151.

47. Câu này có thể quy chiếu riêng đến nhóm Lipika thứ hai.

d. Các vị ấy ở trong ba nhóm.—S. D., I, 153.

e. Các vị ấy là các tinh thần của Vũ trụ.—S. D., I, 153.)

48. Trong trường hợp này, thuật ngữ "vũ trụ" hẳn phải có nghĩa là "hệ mặt trời". Điều đáng ngạc nhiên là hệ mặt trời được gọi theo cách này trong khá nhiều dịp.

Thứ hai. Bốn Lipika của nhóm thứ hai, được H. P. B. nhắc đến như bận rộn trong việc áp dụng nghiệp quả tương lai, và nắm giữ vận mệnh tương lai của các giống dân.

49. Thus their possible connection with “the Hereafter” immediately above.

49. Vì vậy có thể có mối liên hệ của các vị ấy với “cõi đời sau” vừa được nói đến ở trên.

The work of the first group of four cosmic Lipika Lords is occult and is only revealed somewhat at the fourth Initiation (and even then but slightly) so it will not be touched upon here.

Công việc của nhóm thứ nhất gồm bốn Chúa Tể Lipika vũ trụ là huyền bí và chỉ được tiết lộ phần nào ở lần điểm đạo thứ tư (và ngay cả khi ấy cũng chỉ rất ít), nên sẽ không được đề cập đến ở đây.

50. At the fourth initiation,

50. Ở lần điểm đạo thứ tư,

51. May it be presumed that the Maharajas and their workers deal with the karma of the personality? That the second group of Lipikas deal with the karma of the soul? And the first group with the karma of the monad/spirit? At least, we should find these three groups associated with the three aspects of divinity which personality, soul and spirit represent/

51. Có thể giả định rằng các Maharajah và những người hoạt động của các vị ấy xử lý nghiệp quả của phàm ngã chăng? Rằng nhóm thứ hai của các Lipika xử lý nghiệp quả của linh hồn? Và nhóm thứ nhất xử lý nghiệp quả của chân thần/tinh thần? Ít nhất, chúng ta nên thấy ba nhóm này liên hệ với ba phương diện của thiên tính mà phàm ngã, linh hồn và tinh thần biểu hiện.

Third. The fourth Creative Hierarchy of human Monads, held by a fourfold karmic law under the guidance of the Lipikas.

Thứ ba. Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư của các chân thần nhân loại, được giữ dưới một định luật nghiệp quả tứ phân dưới sự hướng dẫn của các Lipika.

52. It seems that Lords of Karma often come in fours. The following quotation is most interesting in this regard and may reference certain planets as Lords of Karma, for, indeed, Saturn (a Planetary Logos) is considered a Lord of Karma.

52. Có vẻ như các Chúa Tể Nghiệp Quả thường xuất hiện theo bộ bốn. Trích dẫn sau đây rất lý thú về phương diện này và có thể quy chiếu đến một số hành tinh như các Chúa Tể Nghiệp Quả, vì quả thật Sao Thổ (một Hành Tinh Thượng Đế) được xem là một Chúa Tể Nghiệp Quả.

The names of the Lords of Karma signify, symbolically and from the angle of their inner meaning, Relationship, Enlightenment, Pain and Return. Ponder on this. They are all peculiarly active at this time, and in their activity lies the hope of humanity. (EXH, 116-117)

Tên của các Chúa Tể Nghiệp Quả, một cách biểu tượng và từ góc độ nội nghĩa của chúng, biểu thị Mối Liên Hệ, Giác Ngộ, Đau Khổ và Trở Về. Hãy suy gẫm về điều này. Tất cả các vị ấy đều đặc biệt hoạt động vào lúc này, và chính trong hoạt động của các vị ấy có niềm hy vọng của nhân loại. (EXH, 116-117)

53. May these four Lords also be connected with the four Rays of Attribute? If so, "Pain" would be associated with the fourth ray, and "Enlightenment" with the fifth. "Relationship" can be understood in relation to the magnetic, desirous sixth ray and "Return" to the ritualistic seventh.

53. Bốn Chúa Tể này cũng có thể liên hệ với bốn Các Cung Thuộc Tính chăng? Nếu vậy, "Đau Khổ" sẽ liên hệ với cung bốn, và "Giác Ngộ" với cung năm. "Mối Liên Hệ" có thể được hiểu trong liên hệ với cung sáu từ tính, đầy khát vọng, và "Trở Về" với cung bảy nghi lễ.

54. The four planets to associate with these four rays are Mercury (4th), Venus (5th), Neptune (6th) and Uranus (7th), and, indeed, each of them can be rather convincingly (but not dogmatically) related to the names "Relationship, Enlightenment, Pain, and Return"). Different interpreters may see the relationships differently.

54. Bốn hành tinh để liên kết với bốn cung này là Sao Thủy (thứ 4), Sao Kim (thứ 5), Sao Hải Vương (thứ 6) và Sao Thiên Vương (thứ 7), và quả thật, mỗi hành tinh trong số đó có thể được liên hệ khá thuyết phục (nhưng không giáo điều) với các tên gọi "Mối Liên Hệ, Giác Ngộ, Đau Khổ và Trở Về"). Những người diễn giải khác nhau có thể thấy các mối liên hệ khác nhau.

Fourth. The four planetary Logoi[50] of Harmony, Knowledge, Abstract Thought and Ceremonial, who [Page 113] are in Their totality the Quaternary of Manas while in process of evolution, and who pass under Their influence all the sons of men.

Thứ tư. Bốn Hành Tinh Thượng Đế50 của Hài Hòa, Tri Thức, Tư Tưởng Trừu Tượng và Nghi Lễ, là những Đấng [Page 113] trong tổng thể của Các Ngài là Bộ Tứ của Manas trong khi đang ở trong tiến trình tiến hoá, và đặt dưới ảnh hưởng của Các Ngài tất cả những người con của nhân loại.

55. The implication is that these "four planetary Logoi" are *not* the "totality [of] the Quaternary of Manas" when they are *out of* the process of evolution.

55. Hàm ý ở đây là bốn "Hành Tinh Thượng Đế" này *không* phải là "tổng thể [của] Bộ Tứ của Manas" khi các vị ấy *ra khỏi* tiến trình tiến hoá.

([50]:The four rays of mind are the four minor rays which form the logoic Quaternary and which are synthesised eventually into a fifth ray, the third major ray of active intelligence, or adaptability. The names of the rays are as follows:

([50]:Bốn cung của trí tuệ là bốn cung phụ tạo thành Bộ Tứ logoi và cuối cùng được tổng hợp vào một cung thứ năm, tức cung lớn thứ ba của trí năng linh hoạt, hay khả năng thích ứng. Tên của các cung như sau:

56. We immediately see the connection between the five and the three, for the *third* major ray (into which the lower *four* are synthesized) is considered as a *fifth* ray).

56. Chúng ta lập tức thấy mối liên hệ giữa số năm và số ba, vì cung lớn *thứ ba* (mà bốn cung thấp hơn được tổng hợp vào đó) được xem như một cung *thứ năm*.

The three major rays:

1. The Ray of Will or Power.

2. The Ray of Love or Wisdom.

3. The Ray of Active Intelligence.

The four minor Rays:

4. The Ray of Beauty, Harmony, Art or Rhythm.

5. The Ray of Concrete Knowledge or Science.

6. The Ray of Abstract Idealism.

7. The Ray of Ceremonial Order or Organisation.)

57. There are only a couple of surprises in the names of these rays. That the sixth ray is the ray of *Abstract* Idealism is perhaps realized by many, but it is unusual to see the fourth ray called, in effect, the 'Ray of Rhythm'. Also the order of the terms in the name is changed. It is usually called the Ray of Harmony, Beauty and Art. Here is it called the Ray of "Beauty, Harmony, Art", but the reordering is probably inconsequential.

Fifth. The Deva Lords of the four planes of Buddhi, or the plane of spiritual Intuition, Manas, or the mental plane, Desire, and the Physical, who are likewise allied to the human evolution in a closer sense than the higher three.

Ba cung lớn:

1. Cung Ý Chí hay Quyền Năng.

2. Cung Bác Ái hay Minh Triết.

3. Cung Trí Năng Linh Hoạt.

Bốn cung phụ:

4. Cung Mỹ Lệ, Hài Hòa, Nghệ Thuật hay Nhịp Điệu.

5. Cung Tri Thức Cụ Thể hay Khoa Học.

6. Cung Lý Tưởng Trừu Tượng.

7. Cung Trật Tự Nghi Lễ hay Tổ Chức.)

57. Chỉ có đôi điều gây ngạc nhiên trong tên gọi của các cung này. Việc cung sáu là cung của *Chủ nghĩa Duy tưởng* Trí trừu tượng có lẽ đã được nhiều người nhận ra, nhưng thật khác thường khi thấy cung bốn, trên thực tế, được gọi là "Cung của Nhịp điệu". Ngoài ra, thứ tự các thuật ngữ trong tên gọi cũng đã thay đổi. Nó thường được gọi là Cung của Hài Hòa, Mỹ Đẹp và Nghệ Thuật. Ở đây nó được gọi là Cung của "Mỹ Đẹp, Hài Hòa, Nghệ Thuật", nhưng sự sắp xếp lại này có lẽ không quan trọng.

Thứ năm. Các Chúa Tể thiên thần của bốn cõi Bồ đề, hay cõi Trực giác tinh thần, Manas, hay cõi trí, Dục vọng, và cõi Hồng trần, các Ngài cũng liên kết với tiến hoá nhân loại theo một ý nghĩa gần gũi hơn so với ba cõi cao hơn.

58. Four Deva Lords are here referenced: Buddhi (the Lord Indra), Manas (the Lord Agni), Desire (the Lord Varuna), and Physical (the Lord Kshiti).

58. Ở đây có nhắc đến bốn Chúa Tể thiên thần: Bồ đề (Chúa Tể Indra), Manas (Chúa Tể Agni), Dục vọng (Chúa Tể Varuna), và Hồng trần (Chúa Tể Kshiti).

59. Apparently the Lords of the higher three planes are not so allied to human evolution.

59. Rõ ràng các Chúa Tể của ba cõi cao hơn không liên kết chặt chẽ như vậy với tiến hoá nhân loại.

60. We remember that the Fourth Creative Hierarchy of Human Monads is most expressive on the fourth or buddhic plane.

60. Chúng ta nhớ rằng Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư của các Chân thần nhân loại biểu lộ mạnh nhất trên cõi thứ tư hay cõi Bồ đề.

A further interesting correspondence is found in the following facts that are even now in process of development:

Một tương ứng thú vị khác được tìm thấy trong những sự kiện sau đây, hiện ngay lúc này vẫn đang trong tiến trình phát triển:

The fourth plane of Buddhi is the one on which the planetary Logoi begin to make Their escape from Their planetary ring-pass-not, or from the etheric web that has its counterpart on all the planes.

Cõi thứ tư, cõi Bồ đề, là cõi trên đó các Hành Tinh Thượng Đế bắt đầu thoát ra khỏi vòng-giới-hạn hành tinh của Các Ngài, hay khỏi màng lưới dĩ thái vốn có đối phần của nó trên mọi cõi.

61. The fourth planet of Buddhi is, for Planetary Logoi an *etheric* plane. We are speaking here of the escape of the Planetary Logoi from their "etheric web".

61. Cõi thứ tư, cõi Bồ đề, đối với các Hành Tinh Thượng Đế là một cõi *dĩ thái*. Ở đây chúng ta đang nói đến việc các Hành Tinh Thượng Đế thoát khỏi "màng lưới dĩ thái" của các Ngài.

62. "Their planetary ring-pass-not", as considered here, is physical-etheric.

62. "Vòng-giới-hạn hành tinh của Các Ngài", như được xét ở đây, là hồng trần-dĩ thái.

63. The buddhic plane is much ruled by the planet Neptune—interestingly, the planet most known to promote the ability to *escape.* The other two planets related to the buddhi plane (Mercury and Jupiter) also opportunities—Mercury through mobility and Jupiter through expansion.

63. Cõi Bồ đề chịu sự cai quản rất nhiều của Sao Hải Vương—điều thú vị là hành tinh nổi tiếng nhất trong việc thúc đẩy khả năng *thoát ra.* Hai hành tinh khác liên hệ với cõi Bồ đề (Sao Thủy và Sao Mộc) cũng đem lại cơ hội—Sao Thủy qua tính động và Sao Mộc qua sự mở rộng.

When man begins in a small sense to co-ordinate the buddhic vehicle or, to express

Khi con người bắt đầu, trong một ý nghĩa nhỏ, chỉnh hợp vận cụ Bồ đề, hay nói cách

it otherwise, when he has developed the power to contact ever so slightly the buddhic plane, then he begins simultaneously and consciously to achieve the ability to escape from the etheric web on the physical plane.

khác, khi y đã phát triển quyền năng tiếp xúc dù chỉ rất nhẹ với cõi Bồ đề, thì đồng thời và một cách hữu thức y bắt đầu đạt được khả năng thoát ra khỏi màng lưới dĩ thái trên cõi hồng trần.

64. This is a most important occult thought. Why should this escape be related to the contact with buddhi? Again, Neptune comes into play, for no individual begins to "coordinate the buddhi vehicle" until Neptune is prominent in his chart.

64. Đây là một tư tưởng huyền bí học hết sức quan trọng. Tại sao sự thoát ra này lại liên hệ với việc tiếp xúc Bồ đề? Một lần nữa, Sao Hải Vương lại tham gia, vì không cá nhân nào bắt đầu "chỉnh hợp vận cụ Bồ đề" cho đến khi Sao Hải Vương nổi bật trong lá số chiêm tinh của y.

"No man begins to coordinate the buddhic vehicle until he comes under the influence of.... When this happens, his personality horoscope will show this influence as dominant." (TCF 899.)

"Không ai bắt đầu chỉnh hợp vận cụ Bồ đề cho đến khi y chịu ảnh hưởng của.... Khi điều này xảy ra, lá số phàm ngã của y sẽ cho thấy ảnh hưởng này là chi phối." (TCF 899.)

65. We note that the Tibetan discusses a *beginning.* Presumably, development of the ability to "escape" is a process requiring time.

65. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư Tây Tạng bàn về một *sự bắt đầu.* Có lẽ sự phát triển khả năng "thoát ra" là một tiến trình cần thời gian.

66. Neptune is a predominant ruler of the buddhic plane (the *fourth*), and Neptune is sometimes hypothesized to have a *fourth* ray in its system (perhaps the personality ray).

66. Sao Hải Vương là một chủ tinh nổi trội của cõi Bồ đề (cõi *thứ tư*), và đôi khi người ta giả thuyết rằng Sao Hải Vương có một cung *thứ tư* trong hệ của nó (có lẽ là cung phàm ngã).

67. We must also not forget that "escape" from the etheric web is conscious escape onto the astral plane which, again, Neptune rules!

67. Chúng ta cũng không được quên rằng sự "thoát ra" khỏi màng lưới dĩ thái là sự thoát ra có ý thức lên cõi cảm dục mà, một lần nữa, Sao Hải Vương cai quản!

68. In any case, conscious, controlled escape from the etheric web may be looked for around the time of the second initiation, relating as it does to the astral plane. Neptune, of course, is in prominent activity at the time of the second degree.

68. Dù sao đi nữa, sự thoát ra có ý thức và được kiểm soát khỏi màng lưới dĩ thái có thể được trông đợi vào khoảng thời gian của lần điểm đạo thứ hai, vì nó liên hệ với cõi cảm dục. Dĩ nhiên, Sao Hải Vương hoạt động nổi bật vào thời điểm của cấp điểm đạo thứ hai.

69. In fact, however, escape can begin much earlier, even before the first initiation, for many people who are only beginning their spiritual quest are increasingly able to leave their physical body and be aware on the astral plane. This would suggest that buddhic contact (in a slight degree) can occur rather early in the process of aspiration. This buddhic contact may be the key to reorienting desire during the early stages of "reversing the wheel".

69. Tuy nhiên, trên thực tế, sự thoát ra có thể bắt đầu sớm hơn nhiều, ngay cả trước lần điểm đạo thứ nhất, vì nhiều người chỉ mới bắt đầu cuộc truy cầu tinh thần của mình ngày càng có khả năng rời khỏi thể xác và có nhận biết trên cõi cảm dục. Điều này gợi ý rằng sự tiếp xúc Bồ đề (ở một mức độ nhẹ) có thể xảy ra khá sớm trong tiến trình khát vọng. Sự tiếp xúc Bồ đề này có thể là chìa khóa để tái định hướng dục vọng trong các giai đoạn đầu của việc "đảo ngược bánh xe".

Later he escapes from its correspondence on the astral plane, and finally from the correspondence on the fourth subplane of the mental plane this time via the mental unit.

Về sau y thoát khỏi đối phần của nó trên cõi cảm dục, và cuối cùng khỏi đối phần trên cõi phụ thứ tư của cõi trí, lần này thông qua đơn vị hạ trí.

70. Different types of "escape" are here discussed, and must be explored as little is given and much hinted.

70. Ở đây đang bàn đến những loại "thoát ra" khác nhau, và cần được khảo cứu vì điều được cho ra thì ít mà điều được ám chỉ thì nhiều.

71. We learn that the etheric web has a correspondence on the astral plane. Are the four higher subplanes of the astral plane, the astral correspondence to the physical etheric web? Or is the fourth subplane considered the correspondence to the four etheric subplanes as seems to be the case in relation to the mental plane?

71. Chúng ta biết rằng màng lưới dĩ thái có một đối phần trên cõi cảm dục. Phải chăng bốn cõi phụ cao hơn của cõi cảm dục là đối phần cảm dục của màng lưới dĩ thái hồng trần? Hay cõi phụ thứ tư được xem là đối phần của bốn cõi phụ dĩ thái, như dường như là trường hợp liên hệ với cõi trí?

72. The escape from the correspondence to the etheric web on the astral plane may be into the level of mind, and Venus/Mercury may be involved.

72. Sự thoát ra khỏi đối phần của màng lưới dĩ thái trên cõi cảm dục có thể là đi vào cấp độ trí tuệ, và Sao Kim/Sao Thủy có thể liên quan.

73. Perhaps two escapes may be conceived in relation to the mental unit—one into the soul, and the other (via the antahkarana) into the spiritual triad (for which the mental

73. Có lẽ có thể hình dung hai sự thoát ra liên hệ với đơn vị hạ trí—một là vào linh hồn, và một là (qua antahkarana) vào Tam Nguyên Tinh Thần (mà đối với nó, đơn vị hạ

unit is the 'staging point' or 'point of projection').

trí là "điểm tập kết" hay "điểm phóng chiếu").

74. If we fold the four lower mental subplanes over, we find that they correspond to the four ethers of the physical plane. Interestingly, the fourth subplane of the mental plane would be reflected in the fourth subplane of the physical, and the seventh mental subplane in the first or atomic etheric plane.

74. Nếu chúng ta gập bốn cõi phụ hạ trí lại, chúng ta sẽ thấy chúng tương ứng với bốn dĩ thái của cõi hồng trần. Điều thú vị là cõi phụ thứ tư của cõi trí sẽ được phản chiếu trong cõi phụ thứ tư của cõi hồng trần, và cõi phụ trí tuệ thứ bảy trong cõi dĩ thái thứ nhất hay cõi dĩ thái nguyên tử.

This leads eventually to causal functioning, or to the ability to dand to be active in, the vehicle of the Ego, who is the embodiment of the love and wisdom aspect of the Monad.

Điều này cuối cùng dẫn đến hoạt động nguyên nhân, hay đến khả năng đứng vững và hoạt động trong vận cụ của Chân ngã, là hiện thân của phương diện bác ái và minh triết của chân thần.

75. So, in fact, it is the case that escape via the mental unit leads into the soul (i.e., into the causal body).

75. Vì vậy, trên thực tế, đúng là sự thoát ra qua đơn vị hạ trí dẫn vào linh hồn (tức là vào thể nguyên nhân).

76. The capacity to dwell within or be active within the causal body, is the prerogative of the third degree and beyond.

76. Năng lực cư ngụ trong thể nguyên nhân hay hoạt động trong đó là đặc quyền của cấp điểm đạo thứ ba trở lên.

77. Because the escape from the mental unit leads into the causal body, it seems to confirm that escape from the astral plane leads into the lower mind.

77. Bởi vì sự thoát ra khỏi đơn vị hạ trí dẫn vào thể nguyên nhân, điều đó dường như xác nhận rằng sự thoát ra khỏi cõi cảm dục dẫn vào hạ trí.

Note here the correspondence to that proved fact, that many can even now escape from the etheric body, and function in their [Page 114] astral sheath, which is the personality reflection of that same second aspect.

Hãy lưu ý ở đây sự tương ứng với sự kiện đã được chứng minh rằng nhiều người ngay lúc này có thể thoát ra khỏi thể dĩ thái và hoạt động trong [Page 114] thể cảm dục của họ, vốn là phản ánh phàm ngã của chính phương diện thứ hai ấy.

78. The many who can do this are not necessarily highly advanced spiritually. Astral consciousness will soon be the norm for the average individual.

78. Nhiều người có thể làm điều này không nhất thiết là những người rất tiến bộ về mặt tinh thần. Tâm thức cảm dục sẽ sớm trở thành chuẩn mực đối với cá nhân trung bình.

79. Below we have a summary of the process of "escape".

79. Dưới đây chúng ta có một bản tóm tắt về tiến trình "thoát ra".

When a man takes the fourth Initiation, he functions in the fourth plane vehicle, the buddhic, and has escaped permanently from the **personality ring-pass-not, on the fourth subplane of the mental.** There is naught to hold him to the three worlds.

Khi một người trải qua lần điểm đạo thứ tư, y hoạt động trong vận cụ của cõi thứ tư, cõi Bồ đề, và đã vĩnh viễn thoát khỏi **vòng-giới-hạn phàm ngã, trên cõi phụ thứ tư của cõi trí.** Không còn gì giữ y lại trong ba cõi thấp.

80. What began with the possibility of escape from the etheric web onto the astral plane due to at least a slight relation to the buddhic plane, ends with escape onto the buddhic plane which is an arupa plane (beyond form, as we know it).

80. Điều bắt đầu bằng khả năng thoát ra khỏi màng lưới dĩ thái lên cõi cảm dục do ít nhất có một liên hệ nhẹ với cõi Bồ đề, kết thúc bằng sự thoát ra lên cõi Bồ đề, vốn là một cõi arupa (vượt ngoài hình tướng như chúng ta biết).

81. We cannot help but notice how much the number *four* is involved in this process of "escape", which, astrologically, seems to confirm a fourth ray for Neptune on some level of its expression.

81. Chúng ta không thể không nhận thấy con số *bốn* can dự nhiều đến mức nào trong tiến trình "thoát ra" này, điều mà về mặt chiêm tinh dường như xác nhận một cung bốn cho Sao Hải Vương ở một cấp độ nào đó trong biểu hiện của nó.

82. The fourth degree focuses a man in buddhi, permanently beyond the lower number four which the personality (focussed on the fourth mental subplane) represents.

82. Cấp điểm đạo thứ tư tập trung một người trong Bồ đề, vĩnh viễn vượt khỏi con số bốn thấp hơn mà phàm ngã (được tập trung trên cõi phụ trí tuệ thứ tư) biểu thị.

At the first Initiation he escapes from the ring-pass-not in a more temporary sense, but he has yet to escape from **the three higher mental levels, which are the mental correspondences to the higher ethers,** and

Ở lần điểm đạo thứ nhất, y thoát khỏi vòng-giới-hạn theo một ý nghĩa tạm thời hơn, nhưng y vẫn còn phải thoát khỏi **ba cấp độ trí tuệ cao hơn, là các đối phần trí tuệ của các dĩ thái cao hơn,** và phát triển tâm thức trọn vẹn trên ba cõi phụ cao hơn này.

to develop full consciousness on these three higher subplanes.

83. A true escape begins at the first degree. We can correlate this with the thought that the first Initiator is the Christ who is Neptune/Varuna. The quality of heart and aspiration related to the astral plane undergoes a great change.

83. Một sự thoát ra đích thực bắt đầu ở cấp thứ nhất. Chúng ta có thể liên hệ điều này với tư tưởng rằng Đấng Điểm đạo thứ nhất là Đức Christ, Đấng là Neptune/Varuna. Phẩm tính của tâm và khát vọng liên hệ với cõi cảm dục trải qua một biến đổi lớn.

84. Escape from the three higher subplanes of the mental plane would seem to occur respectively at the second, third and fourth initiations. However, the causal body is surely refocused on the second subplane of the mental plane even at the first initiation and, probably before (in the case of advanced man).

84. Sự thoát ra khỏi ba cõi phụ cao hơn của cõi trí dường như lần lượt xảy ra ở các lần điểm đạo thứ hai, thứ ba và thứ tư. Tuy nhiên, thể nguyên nhân chắc chắn được tái tập trung trên cõi phụ thứ hai của cõi trí ngay cả ở lần điểm đạo thứ nhất và có lẽ còn trước đó nữa (trong trường hợp con người tiến hóa cao).

85. Is full consciousness on the three higher mental levels developed at the second, third and fourth initiations? We can ponder this. Perhaps it is the case.

85. Phải chăng tâm thức trọn vẹn trên ba cấp độ trí tuệ cao hơn được phát triển ở các lần điểm đạo thứ hai, thứ ba và thứ tư? Chúng ta có thể suy ngẫm về điều này. Có lẽ đúng là như vậy.

We have here a correspondence to the work to be done by the initiate after he has achieved the fourth solar plane, the buddhic. **There yet remains the development of full consciousness on the three higher planes of spirit before he can escape from the solar ring-pass-not, which is achieved at the seventh Initiation,** taken somewhere in the system, or in its cosmic correspondence reached by the cosmic sutratma, or cosmic thread of life[51]

Ở đây chúng ta có một tương ứng với công việc mà điểm đạo đồ phải thực hiện sau khi y đã đạt đến cõi thái dương thứ tư, cõi Bồ đề. **Vẫn còn phải phát triển tâm thức trọn vẹn trên ba cõi cao hơn của tinh thần trước khi y có thể thoát khỏi vòng-giới-hạn thái dương, điều này đạt được ở lần điểm đạo thứ bảy,** được tiếp nhận ở một nơi nào đó trong hệ, hoặc trong đối ứng vũ trụ của nó mà cosmic sutratma, hay sợi dây sự sống vũ trụ, đạt đến[51]

86. DK extends the analogy. The escape from the three higher subplanes of the mental plane is analogous to the escape from the three higher subplanes of the cosmic physical plane, respectively at the fifth, sixth and seventh initiations.

86. Chân sư DK mở rộng phép tương đồng. Sự thoát ra khỏi ba cõi phụ cao hơn của cõi trí tương tự với sự thoát ra khỏi ba cõi phụ cao hơn của cõi hồng trần vũ trụ, lần lượt ở các lần điểm đạo thứ năm, thứ sáu và thứ bảy.

87. Complete escape from the cosmic physical plane, however, or repolarization upon the cosmic astral plane is not achieved until the ninth initiation, we are told.

88. It is hinted that the seventh initiation need not be taken on planet Earth, which may be "taken somewhere in the system".

89. It is also hinted that the seventh initiation may be taken in the "cosmic correspondence" to this system. This is a powerful and unusual thought and needs much intuitive exploration. Our solar system is a heart center. Could the seventh initiation be taken in another system representing a heart center, though within another cosmic context (i.e., another constellation, related to the constellation of our "Seven Suns")? The thoughts generated are startling.

([51:]Sutratma. The "silver thread" which incarnates from the beginning of a period of manifestation until the end, stringing upon itself the pearls of human existence. It is the line of energy which connects the lower personal man with his Father in Heaven via the ego, the mediating middle principle. Upon it are found those focal points of energy we call the permanent atoms.)

90. A definition of the "Sutratma" is interpolated.

91. This "silver thread" can be related to the "silver cord" earlier studied in relation to the "golden bowl" (i.e., the etheric body)

92. The "silver thread" is, so it seems, an extension of the monad and is a '*life* thread'.

87. Tuy nhiên, như chúng ta được cho biết, sự thoát ra hoàn toàn khỏi cõi hồng trần vũ trụ, hay sự tái phân cực trên cõi cảm dục vũ trụ, chỉ đạt được ở lần điểm đạo thứ chín.

88. Có ám chỉ rằng lần điểm đạo thứ bảy không nhất thiết phải được tiếp nhận trên hành tinh Trái Đất, mà có thể "được tiếp nhận ở một nơi nào đó trong hệ".

89. Cũng có ám chỉ rằng lần điểm đạo thứ bảy có thể được tiếp nhận trong "đối ứng vũ trụ" của hệ này. Đây là một tư tưởng mạnh mẽ và khác thường, cần được khảo cứu nhiều bằng trực giác. Hệ mặt trời của chúng ta là một trung tâm tim. Phải chăng lần điểm đạo thứ bảy có thể được tiếp nhận trong một hệ khác đại diện cho một trung tâm tim, tuy trong một bối cảnh vũ trụ khác (tức là một chòm sao khác, liên hệ với chòm sao của "Bảy Mặt Trời" của chúng ta)? Những tư tưởng được khơi ra thật gây sửng sốt.

([51:]Sutratma. "Sợi chỉ bạc" nhập thể từ đầu một thời kỳ biểu hiện cho đến cuối thời kỳ ấy, xâu trên chính nó những hạt ngọc của sự hiện hữu nhân loại. Đó là đường năng lượng nối con người phàm ngã thấp với Cha của y trên Thiên giới qua chân ngã, nguyên khí trung gian ở giữa. Trên đó có những điểm hội tụ năng lượng mà chúng ta gọi là các nguyên tử trường tồn.)

90. Một định nghĩa về "Sutratma" được chen vào.

91. "Sợi chỉ bạc" này có thể được liên hệ với "dây bạc" đã được nghiên cứu trước đây liên quan đến "chiếc bát vàng" (tức là thể dĩ thái)

92. "Sợi chỉ bạc", dường như là như vậy, là một sự mở rộng của chân thần và là một 'sợi dây *sự sống*'. Cuối cùng, nó là một sự mở rộng

Ultimately, it is an extension of the One Life by means of which all entities in cosmos *live.*

93. The silver thread is permanent during monadic manifestation in the lower five worlds or planes.

This fourth earth chain is in this connection one of the most important, for i**t is the appointed place for the domination of the etheric body by the human monad, with the aim in view of both human and planetary escape from limitations.**

94. The "major" chains are given as follows (TCF 600): "7 Chains Major ".

95. At our particular point in planetary history the number *four* is dominant: Earth is the fourth planetary scheme; the Planetary Logos of Earth is focussed on His *fourth* chain, which is in its *fourth* round; there is a still more minute focus on the *fourth* globe of the *fourth* chain, in which chain He is taking His *fourth* initiation, and in all this Man, the *Fourth* Creative Hierarchy manifesting as the *fourth* kingdom plays a significant role.

96. We see now why Master DK has been discussing the dynamics of "escape": such escape is on the 'agenda' of accomplishments for our planetary Logos during this fourth chain. The number *four* being one of the numbers of matter can be considered, from a certain perspective, a number of limitation.

97. Since there are four ethers, and the human monads are meant to express on the fourth or buddhi plane, and since buddhi is the energy which (from the first) engineers

của Sự Sống Duy Nhất, nhờ đó mọi thực thể trong vũ trụ *sống.*

93. Sợi chỉ bạc là thường tồn trong suốt sự biểu hiện của chân thần trong năm thế giới hay cõi thấp hơn.

Dãy địa cầu thứ tư này, trong mối liên hệ này, là một trong những dãy quan trọng nhất, vì **đó là nơi được chỉ định cho sự chế ngự thể dĩ thái bởi chân thần nhân loại, với mục tiêu là cả sự thoát ra của con người lẫn của hành tinh khỏi các giới hạn.**

94. Các dãy "chính" được nêu như sau (TCF 600): "7 Dãy Chính ".

95. Tại điểm đặc biệt này trong lịch sử hành tinh, con số *bốn* là chi phối: Trái Đất là hệ hành tinh thứ tư; Hành Tinh Thượng Đế của Trái Đất đang tập trung trên dãy *thứ tư* của Ngài, dãy này đang ở cuộc tuần hoàn *thứ tư*; còn có một sự tập trung vi tế hơn nữa trên bầu hành tinh *thứ tư* của dãy *thứ tư*, trong dãy ấy Ngài đang trải qua lần điểm đạo *thứ tư* của Ngài, và trong tất cả điều này, Con Người, Huyền Giai Sáng Tạo *thứ tư* biểu hiện thành giới *thứ tư*, đóng một vai trò quan trọng.

96. Giờ đây chúng ta thấy vì sao Chân sư DK đã bàn về động lực của sự "thoát ra": sự thoát ra như vậy nằm trong "chương trình nghị sự" thành tựu của Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta trong dãy thứ tư này. Con số *bốn*, là một trong những con số của vật chất, có thể được xem, từ một góc độ nào đó, là một con số của giới hạn.

97. Vì có bốn dĩ thái, và các chân thần nhân loại được dự định biểu hiện trên cõi thứ tư hay cõi Bồ đề, và vì Bồ đề là năng lượng ngay từ đầu đã kiến tạo sự thoát ra (khỏi hình

escape (from form), we can see why this fourth chain should be the "appointed place for the domination of the etheric body".

tướng), nên chúng ta có thể thấy vì sao dãy thứ tư này phải là "nơi được chỉ định cho sự chế ngự thể dĩ thái".

98. As the human monad (with certain deva monads) goes to form the chakras of our Planetary Logos, we can see why the achievement of such monads would also mean the achievement of the Planetary Logos.

98. Khi chân thần nhân loại (cùng với một số chân thần thiên thần) đi đến chỗ hình thành các luân xa của Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta, chúng ta có thể thấy vì sao thành tựu của các chân thần như vậy cũng sẽ có nghĩa là thành tựu của Hành Tinh Thượng Đế.

99. And, we have already seen how human achievement leads to Planetary Logoic achievement, which leads to Solar Logoic achievement.

99. Và chúng ta đã thấy cách thành tựu của con người dẫn đến thành tựu của Hành Tinh Thượng Đế, rồi dẫn đến thành tựu của Thái dương Thượng đế.

This **earth chain, though not one of the seven sacred planetary chains,** is of vital importance at this time to the planetary Logos, **who temporarily employs** it as a medium of incarnation, and of expression.

Dãy địa cầu này, tuy **không phải là một trong bảy dãy hành tinh thiêng liêng,** nhưng hiện nay có tầm quan trọng thiết yếu đối với Hành Tinh Thượng Đế, **Đấng tạm thời sử dụng** nó như một trung gian nhập thể và biểu hiện.

100. This is a startling statement, for it suggests that the number *ten* is important, just as in our present enumeration of planets in our solar system, there are seven which are sacred and three which are non-sacred (Earth, Mars and Pluto).

100. Đây là một phát biểu gây sửng sốt, vì nó gợi ý rằng con số *mười* là quan trọng, cũng như trong cách liệt kê hiện nay các hành tinh trong hệ mặt trời của chúng ta, có bảy hành tinh là thiêng liêng và ba hành tinh là không thiêng liêng (Trái Đất, Sao Hỏa và Sao Diêm Vương).

101. At various points in TCF, DK discusses the ten planetary chains of our Earth Scheme, but often lists or diagrams only seven. It may be that chains come and go. It must be explored whether there are ten chains in manifestation at any one time, or whether only seven.

101. Ở nhiều chỗ trong TCF, DK bàn về mười dãy hành tinh của Hệ Địa Cầu của chúng ta, nhưng thường chỉ liệt kê hoặc vẽ sơ đồ bảy dãy. Có thể các dãy đến rồi đi. Cần khảo cứu xem có phải có mười dãy cùng biểu hiện vào một thời điểm nào đó hay chỉ có bảy.

102. The following selection, points to the possibility that ten chains may manifest

102. Đoạn trích sau đây chỉ ra khả năng rằng mười dãy có thể biểu hiện đồng thời dù vẫn luôn có sự nhắc đến *bảy* dãy.

simultaneously even though there is constant reference to *seven* chains.

In due course of time another merging in the scheme will eventuate and then Uranus (the chain of that name in our scheme) will flash into objectivity. Forget not that the schemes **manifest** as seven, as ten, as three from the angle of the Eternal Now, or—from the point of view of a Heavenly Man—the manifestation may be written as (3|7) [with a circle around the 3|7—comment.]. In time and space the order might be stated to be, and at certain stages. As [Page 415] the opposites merge the ten become the seven and the three, and it is during this process that entire chains and globes, and eventually schemes, will apparently vanish from objectivity, and drop out of sight. They will be simply absorbed. During the twofold process of evolution, it might be numerically expressed as:

Đến đúng thời điểm, một sự hợp nhất khác trong hệ sẽ xảy ra, và khi đó Uranus (dãy mang tên đó trong hệ của chúng ta) sẽ bừng vào tính khách quan. Đừng quên rằng các hệ **biểu hiện** thành bảy, thành mười, thành ba từ góc độ của Hiện Tại Vĩnh Cửu, hay—từ quan điểm của một Đấng Thiên Nhân—sự biểu hiện có thể được viết là (3|7) [với một vòng tròn quanh 3|7—ghi chú.]. Trong thời gian và không gian, trật tự có thể được phát biểu là, và ở một số giai đoạn là. Khi các cặp đối cực hợp nhất, mười trở thành bảy rồi thành ba, và chính trong tiến trình này mà toàn bộ các dãy và các bầu hành tinh, và cuối cùng là các hệ hành tinh, dường như sẽ biến mất khỏi tính khách quan và khuất khỏi tầm nhìn. Chúng đơn giản sẽ bị hấp thu. Trong tiến trình tiến hoá nhị phân, điều này có thể được diễn tả bằng số như sau:

During involution the sequence is seen as three, then seven and finally ten.

Trong giáng hạ tiến hoá, trình tự được thấy là ba, rồi bảy và cuối cùng là mười.

During evolution the sequence is ten, then seven and finally three. (TCF 414-415)

Trong tiến hoá, trình tự là mười, rồi bảy và cuối cùng là ba. (TCF 414-415)

103. The following statement is also important when considering the sacredness or otherwise of planetary chains:

103. Phát biểu sau đây cũng quan trọng khi xét đến tính thiêng liêng hay không của các dãy hành tinh:

a. A solar Logos, the Grand Man of the Heavens, is equally spheroidal in shape. His ring-pass-not comprises the entire circumference of the solar system, and all that is included within the sphere of influence of the Sun. The Sun holds a position analogous to the nucleus of life at the centre of the atom. **This sphere comprises within its periphery the seven planetary chains with the synthesising three, making the ten of logoic**

a. Một Thái dương Thượng đế, Đấng Thiên Nhân Vĩ Đại của các Cõi Trời, cũng có hình cầu. Vòng-giới-hạn của Ngài bao gồm toàn bộ chu vi của hệ mặt trời, và mọi thứ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Mặt Trời. Mặt Trời giữ một vị trí tương tự như hạt nhân của sự sống ở trung tâm nguyên tử. **Khối cầu này bao gồm trong chu vi của nó bảy dãy hành tinh cùng với ba dãy tổng hợp, tạo thành mười của biểu hiện logoi.** Mặt Trời là thể xác của Thái dương Thượng đế, thể biểu

manifestation. The Sun is the physical body of the solar Logos, His body of manifestation, and His life sweeps cycling through the seven schemes in the same sense as the life of a planetary Logos sweeps seven times around His scheme of seven chains. Each chain holds a position analogous to a globe in a planetary chain. Note the beauty of the correspondence, yet withal the lack of detailed analogy.[4] (TCF 255)

hiện của Ngài, và sự sống của Ngài quét theo chu kỳ qua bảy hệ hành tinh theo cùng ý nghĩa như sự sống của một Hành Tinh Thượng Đế quét bảy lần quanh hệ của Ngài gồm bảy dãy. Mỗi dãy giữ một vị trí tương tự như một bầu hành tinh trong một dãy hành tinh. Hãy lưu ý vẻ đẹp của sự tương ứng, nhưng đồng thời cũng là sự thiếu vắng phép tương đồng chi tiết.4 (TCF 255)

104. The whole question of chains is most intricate and we cannot state the facts with any certainty. Words like "chains" and "schemes" are sometimes subject to occult blinds, as seems to be the case above. In any case, not only are there likely to be three 'lower' chains, but also three 'higher'—*synthesizing* chains. Such a structure is also reflected in an atom of substance, which seems to have a central seven, with three lower and three higher divisions (whorls)

104. Toàn bộ vấn đề về các dãy là hết sức phức tạp và chúng ta không thể phát biểu các sự kiện với bất kỳ sự chắc chắn nào. Những từ như "dãy" và "hệ hành tinh" đôi khi chịu những bức màn huyền bí học, dường như là trường hợp ở trên. Dù sao đi nữa, không những có thể có ba dãy "thấp" mà còn có ba dãy "cao"—các dãy *tổng hợp*. Một cấu trúc như vậy cũng được phản ánh trong một nguyên tử chất liệu, dường như có một nhóm bảy trung tâm, với ba phân bộ thấp và ba phân bộ cao (các vòng xoáy)

105. We will have to be alert to see which of the planetary chains of the Planetary Logos are the "seven sacred planetary chains". We have been told that chains 1—4—7 are at this time "major". But there are various ways to consider "sacredness". Sometimes it supervenes after the number *four* is passed, dividing the seven chains (seven, at least, from one enumeration) into a lower four and higher three. Interestingly, a sacred planet is one whose Logos has passed the fifth initiation, and our Planetary Logos is working on His fourth through our *fourth* chain.

105. Chúng ta sẽ phải tỉnh táo để thấy dãy nào trong các dãy hành tinh của Hành Tinh Thượng Đế là "bảy dãy hành tinh thiêng liêng". Chúng ta đã được cho biết rằng các dãy 1—4—7 hiện nay là "chính". Nhưng có nhiều cách để xét "tính thiêng liêng". Đôi khi nó xuất hiện sau khi vượt qua con số *bốn*, chia bảy dãy (ít nhất là bảy theo một cách liệt kê) thành bốn dãy thấp và ba dãy cao. Điều thú vị là một hành tinh thiêng liêng là hành tinh mà Thượng đế của nó đã vượt qua lần điểm đạo thứ năm, còn Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta đang thực hiện lần điểm đạo thứ tư của Ngài qua dãy *thứ tư* của chúng ta.

106. If chains are chakras in the Logos of a Planetary Scheme, it would seem that they are always media of incarnation and

106. Nếu các dãy là các luân xa trong Thượng đế của một Hệ Hành Tinh, thì dường như chúng luôn là các trung gian

expression. But it would seem that at different times Planetary Logoi are specifically focussed through one chain or another—perhaps in sequence (but this cannot be a foregone conclusion, just as it is not in the case of man).

nhập thể và biểu hiện. Nhưng có vẻ là vào những thời điểm khác nhau, các Hành Tinh Thượng Đế được tập trung đặc biệt qua dãy này hay dãy khác—có lẽ theo trình tự (nhưng điều này không thể được xem là đương nhiên, cũng như không phải như vậy trong trường hợp con người).

This fourth round finds the solution of its strenuous and chaotic life in the very simple fact of the shattering of [Page 115] the etheric web in order to effect liberation, and **permit a later and more adequate form to be employed.**

Cuộc tuần hoàn thứ tư này tìm thấy giải pháp cho đời sống căng thẳng và hỗn loạn của nó trong chính sự kiện rất đơn giản là sự phá vỡ [Page 115] màng lưới dĩ thái để thực hiện giải thoát, và **cho phép một hình tướng về sau đầy đủ hơn được sử dụng.**

107. In this description of the fourth round as "strenuous and chaotic", we are also being given a description of the fourth ray.

107. Trong mô tả này về cuộc tuần hoàn thứ tư như là "căng thẳng và hỗn loạn", chúng ta cũng đang được trao cho một mô tả về cung bốn.

108. Liberation from form (i.e., from the rupa levels of the Solar Logos' expression—the three lower systemic planes) occurs at the fourth degree.

108. Sự giải thoát khỏi hình tướng (tức là khỏi các cấp rupa trong biểu hiện của Thái dương Thượng đế—ba cõi hệ thống thấp hơn) xảy ra ở cấp thứ tư.

109. Some of the dynamics occurring at the fourth degree are hinted in the section above. Not only is the causal body destroyed, but, it would seem, the etheric body is shattered, breaking the connection between the physical plane and the previously incarnating unit of consciousness. If there is to be further incarnation, a Mayavirupa must be created, which certainly involves using the etheric field as the main field for a 'projected body-form' to which physical atoms can be gathered.

109. Một số động lực xảy ra ở cấp thứ tư được ám chỉ trong đoạn trên. Không những thể nguyên nhân bị hủy diệt, mà dường như thể dĩ thái cũng bị phá vỡ, cắt đứt sự nối kết giữa cõi hồng trần và đơn vị tâm thức trước đó đang nhập thể. Nếu còn có sự nhập thể tiếp theo, một Mayavirupa phải được tạo ra, điều này chắc chắn liên quan đến việc dùng trường dĩ thái như trường chính cho một 'hình thể được phóng chiếu' mà vào đó các nguyên tử hồng trần có thể được tập hợp.

110. "A later and more adequate form" may be considered the Mayavirupa—or "will-created body"

110. "Một hình tướng về sau đầy đủ hơn" có thể được xem là Mayavirupa—hay "thể do ý chí tạo ra"

A further chain of ideas may be followed up in the remembrance that the fourth ether is even now being studied and developed by the average scientist, and is already somewhat harnessed to the service of man;

Một chuỗi ý tưởng khác có thể được theo đuổi khi nhớ rằng dĩ thái thứ tư hiện nay đang được nhà khoa học trung bình nghiên cứu và phát triển, và đã phần nào được khai thác để phụng sự con người;

111. The modern physicist is penetrating the fourth ether. If the fourth ether is already "somewhat harnessed to the service of man", we must be discussing electricity (as presently applied) as an energy/force linked to this ether.

111. Nhà vật lý học hiện đại đang thâm nhập vào dĩ thái thứ tư. Nếu dĩ thái thứ tư đã "phần nào được khai thác để phụng sự con người", thì hẳn chúng ta đang bàn đến điện năng (như hiện đang được ứng dụng) như một năng lượng/mãnh lực liên kết với dĩ thái này.

112. The harnessing of the "energy of the atom" is another and more vivid example.

112. Việc khai thác "năng lượng của nguyên tử" là một ví dụ khác và sinh động hơn.

that the fourth subplane of the astral plane is the normal functioning ground of the average man and that in this round escape from the etheric vehicle is being achieved;

rằng cõi phụ thứ tư của cõi cảm dục là nền tảng hoạt động bình thường của con người trung bình và rằng trong cuộc tuần hoàn này sự thoát ra khỏi vận cụ dĩ thái đang được đạt tới;

113. This statement concerning the fourth subplane of the astral plane is important.. Any time we can locate human functioning in terms of the subplanes of the systemic planes, we are given important clues both as to the nature of that functioning and the nature of the subplanes.

113. Phát biểu này liên quan đến cõi phụ thứ tư của cõi cảm dục là quan trọng. Bất cứ khi nào chúng ta có thể xác định hoạt động của con người theo các cõi phụ của các cõi hệ thống, chúng ta đều được trao những đầu mối quan trọng cả về bản chất của hoạt động ấy lẫn bản chất của các cõi phụ.

that the fourth subplane of the mental plane is the present goal of endeavor of one-fourth of the human family;

rằng cõi phụ thứ tư của cõi trí là mục tiêu nỗ lực hiện nay của một phần tư gia đình nhân loại;

114. Another important statement of a similar kind. If only one fourth of humanity have the fourth subplane of the mental plane as their present goal of endeavor, then only one fourth of humanity are aspiring towards personality expression.

114. Một phát biểu quan trọng khác cùng loại. Nếu chỉ một phần tư nhân loại lấy cõi phụ thứ tư của cõi trí làm mục tiêu nỗ lực hiện nay, thì chỉ một phần tư nhân loại đang chí nguyện hướng tới sự biểu hiện phàm ngã.

115. We are reminded that the "personality ring-pass-not, [is] on the fourth subplane of the mental." (TCF 114)

115. Chúng ta được nhắc rằng "vòng-giới-hạn phàm ngã [nằm] trên cõi phụ thứ tư của cõi trí." (TCF 114)

116. This confirms the thought that one fourth of humanity is aspiring towards personality expression (if not total personality integration)

116. Điều này xác nhận tư tưởng rằng một phần tư nhân loại đang chí nguyện hướng tới sự biểu hiện phàm ngã (nếu không phải là sự tích hợp phàm ngã toàn diện)

that the fourth manvantara will see the solar ring-pass-not offering avenues of escape to those who have reached the necessary point;

rằng giai kỳ sinh hóa thứ tư sẽ thấy vòng-giới-hạn thái dương mở ra những lối thoát cho những ai đã đạt đến điểm cần thiết;

117. This is a most occult statement and could be easily overlooking in the flow of information given. The statement concerns the Solar Logos and the timing of His cycles.

117. Đây là một phát biểu hết sức huyền bí học và có thể dễ bị bỏ qua trong dòng thông tin được đưa ra. Phát biểu này liên quan đến Thái dương Thượng đế và thời điểm các chu kỳ của Ngài.

118. Are we presently in a *fourth* solar logoic *manvantara,* even as (planetarily) we are focussed on the fourth chain (of the present seven chains through which the Planetary Logos is expressing).

118. Phải chăng hiện nay chúng ta đang ở trong một giai kỳ sinh hóa logoi thái dương *thứ tư*, cũng như (về mặt hành tinh) chúng ta đang tập trung trên dãy *thứ tư* (trong bảy dãy hiện tại mà qua đó Hành Tinh Thượng Đế đang biểu hiện).

119. Earlier we spoke of the term "manvantara" being elastic and having a number of meanings. In this case it cannot mean a "Day of Brahma" by usual measure (4, 320,000,000 Earth years). That would be far too short a period.

119. Trước đây chúng ta đã nói rằng thuật ngữ "giai kỳ sinh hóa" có tính co giãn và mang nhiều nghĩa. Trong trường hợp này, nó không thể có nghĩa là một "Ngày của Brahma" theo cách đo thông thường (4.320.000.000 năm Trái Đất). Khoảng thời gian đó sẽ quá ngắn.

120. In short, we do not know the meaning of "manvantara" as used in this context. We do know, however, that is as *solar systemic* context.

120. Tóm lại, chúng ta không biết nghĩa của "giai kỳ sinh hóa" như được dùng trong ngữ cảnh này. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng đó là một ngữ cảnh *hệ thống thái dương*.

121. We are referred to TCF 384 to note the parallelism in the processes of our Planetary Logos and our Solar Logos. They are both

121. Chúng ta được dẫn đến TCF 384 để lưu ý tính song hành trong các tiến trình của Hành Tinh Thượng Đế và Thái dương

midway through their careers on the cosmic Path of Initiation.

Thượng đế của chúng ta. Cả hai đều đang ở điểm giữa trong sự nghiệp của Các Ngài trên Con Đường Điểm Đạo vũ trụ.

122. Who is it that escapes from the "solar ring-pass-not"? All of those who are treading one of the Seven Paths of Higher Evolution would, eventually, have to escape and follow paths to other extra-systemic destinations, some of them constellations.

122. Ai là kẻ thoát khỏi "vòng-giới-hạn thái dương"? Tất cả những ai đang bước trên một trong Bảy Con đường Tiến Hóa Cao Siêu, cuối cùng đều sẽ phải thoát ra và đi theo những con đường đến các đích đến ngoài hệ khác, một số trong đó là các chòm sao.

that **the four planetary Logoi will perfect Their escape** from Their planetary environment, and will function with greater ease on the cosmic astral plane, paralleling on cosmic levels the achievement of the human units who are the cells in Their bodies.

rằng **bốn Hành Tinh Thượng Đế sẽ hoàn tất sự thoát ra của Các Ngài** khỏi môi trường hành tinh của Các Ngài, và sẽ hoạt động dễ dàng hơn trên cõi cảm dục vũ trụ, song song trên các cấp độ vũ trụ với thành tựu của các đơn vị nhân loại là những tế bào trong các thân thể của Các Ngài.

123. Who are these particular "four planetary Logoi"? All of them are probably even now functioning on the cosmic astral plane (as the Planetary Logos of our Earth—as yet, a non-sacred Logos {non-sacred in manifestation} is said to do). But He is struggling on the cosmic astral plane, whereas others, like the Logos of Venus, are not.

123. Những "bốn Hành Tinh Thượng Đế" đặc biệt này là ai? Có lẽ tất cả Các Ngài ngay lúc này đều đang hoạt động trên cõi cảm dục vũ trụ (như Hành Tinh Thượng Đế của Trái Đất chúng ta—một Thượng đế chưa thiêng liêng {không thiêng liêng trong biểu hiện}—được nói là làm như vậy). Nhưng Ngài đang vật lộn trên cõi cảm dục vũ trụ, trong khi những vị khác, như Thượng đế của Sao Kim, thì không.

124. So are these four planetary Logoi the members of *a* solar logoic *quaternary*? Are they sacred planets, non-sacred planets or a mixture? Is the Logos of Earth one of them? It would seem so.

124. Vậy bốn Hành Tinh Thượng Đế này có phải là các thành viên của *một* bộ tứ logoi thái dương *tứ phân* không? Các Ngài là các hành tinh thiêng liêng, các hành tinh không thiêng liêng, hay là một hỗn hợp? Thượng đế của Trái Đất có phải là một trong số đó không? Dường như là như vậy.

125. We could, along this line, look at the four as Venus, Mars, Earth and Pluto, if we wish to include the three presently named non-sacred planets, with Venus representing the solar plexus, Mars the sacral center,

125. Theo hướng này, nếu muốn bao gồm ba hành tinh hiện được nêu là không thiêng liêng, chúng ta có thể xem bốn hành tinh ấy là Sao Kim, Sao Hỏa, Trái Đất và Sao Diêm Vương, với Sao Kim đại diện cho tùng thái dương, Sao Hỏa cho trung tâm xương cùng,

Earth the spleen and Pluto the base of the spine.

Trái Đất cho luân xa lá lách và Sao Diêm Vương cho đáy cột sống.

126. Or we could attempt to determine which planets are members of what is usually called "the logoic quaternary"—presumably the fourfold personality nature of the Solar Logos. The four planets associated with this quaternary have not been definitely stated. This much has been given: "The Lord of Venus holds place in the logoic quaternary, as does the Lord of Earth." (TCF 300)

126. Hoặc chúng ta có thể cố xác định những hành tinh nào là thành viên của cái thường được gọi là "bộ tứ logoi"—có lẽ là bản chất phàm ngã tứ phân của Thái dương Thượng đế. Bốn hành tinh liên kết với bộ tứ này chưa được nêu rõ dứt khoát. Điều này đã được cho biết: "Chúa Tể của Sao Kim giữ vị trí trong bộ tứ logoi, cũng như Chúa Tể của Trái Đất." (TCF 300)

127. Or we could consider the four planets which represent the four Rays of Attribute: Mercury—fourth ray, Venus—fifth ray, Neptune—sixth ray, and Uranus—seventh ray. This assignment, however, seems less satisfactory, because some of these planets (synthesizing planets) would, it would seem, already be functioning with ease upon the cosmic astral plane.

127. Hoặc chúng ta có thể xét bốn hành tinh đại diện cho bốn Các Cung Thuộc Tính: Sao Thủy—cung bốn, Sao Kim—cung năm, Sao Hải Vương—cung sáu, và Sao Thiên Vương—cung bảy. Tuy nhiên, sự gán định này dường như kém thỏa đáng hơn, vì một số hành tinh này (các hành tinh tổng hợp) dường như đã hoạt động dễ dàng trên cõi cảm dục vũ trụ rồi.

128. A note from TCF 112 does associate the four Rays of Attribute with the "logoic Quaternary": «50:

128. Một ghi chú từ TCF 112 quả có liên kết bốn Các Cung Thuộc Tính với "bộ Tứ logoi": «50:

129. "The four rays of mind are the four minor rays which form the logoic Quaternary and which are synthesised eventually into a fifth ray, the third major ray of active intelligence, or adaptability."

129. "Bốn cung của trí tuệ là bốn cung phụ tạo thành bộ Tứ logoi và cuối cùng được tổng hợp vào một cung thứ năm, tức cung chính thứ ba của trí năng hoạt động, hay khả năng thích ứng."

130. We will have to suspend judgment on this matter until more is known. Speculations can be offered and have been.

130. Chúng ta sẽ phải đình chỉ phán đoán về vấn đề này cho đến khi biết thêm. Có thể đưa ra suy đoán, và quả đã có những suy đoán như vậy.

Our solar Logos, being a Logos of the fourth order, will begin to co-ordinate His cosmic buddhic body, and as He develops cosmic mind He will gradually achieve, by

Thái dương Thượng đế của chúng ta, là một Thượng đế thuộc trật tự thứ tư, sẽ bắt đầu chỉnh hợp thể Bồ đề vũ trụ của Ngài, và khi Ngài phát triển trí tuệ vũ trụ, Ngài sẽ dần

the aid of that mind, the ability to touch the cosmic buddhic plane.

131. The statement is given that our Solar Logos is of the fourth order, but the meaning is nowhere entirely clarified. Our Logos is a heart center, and the heart center is the fourth. Our Logos is yellow or golden in hue, and yellow is associated with the fourth ray. Other speculations along these lines are possible, but the meaning of the term "order" (in this context) still eludes specification. We are told however that "Betelgeuse from the occult standpoint is a system of the second order", so we have the impression that the lower the order number, the more advanced the being (as the Logos of Betelgeuse is undoubtedly more advanced than the Logos of our Sun).

132. Man coordinates his buddhic vehicle when Neptune is prominent in his astrological chart. What is prominent in the astrological chart of the Solar Logos to facilitate the coordination of the "cosmic buddhic body" at this time? It would have to be a cosmic source analogous to Neptune. As "x"/Solar Logos = Neptune/Man. The source, "x", could be one of the great constellations.

133. The Solar Logos has for his "goal" the third cosmic initiation, so He is definitely developing what is here called "cosmic mind".

dần đạt được, nhờ sự trợ giúp của trí tuệ ấy, khả năng chạm đến cõi Bồ đề vũ trụ.

131. Có phát biểu rằng Thái dương Thượng đế của chúng ta thuộc trật tự thứ tư, nhưng ý nghĩa của điều này không nơi nào được làm sáng tỏ hoàn toàn. Thượng đế của chúng ta là một trung tâm tim, và trung tâm tim là trung tâm thứ tư. Thượng đế của chúng ta có sắc vàng hay kim sắc, và màu vàng liên hệ với cung bốn. Những suy đoán khác theo hướng này là có thể, nhưng ý nghĩa của thuật ngữ "trật tự" (trong ngữ cảnh này) vẫn chưa thể xác định rõ. Tuy nhiên, chúng ta được cho biết rằng "Betelgeuse theo quan điểm huyền bí học là một hệ thuộc trật tự thứ hai", vì vậy chúng ta có ấn tượng rằng số thứ tự càng thấp thì hữu thể càng tiến hóa cao hơn (vì Thượng đế của Betelgeuse chắc chắn tiến hóa cao hơn Thượng đế của Mặt Trời chúng ta).

132. Con người chỉnh hợp vận cụ Bồ đề của mình khi Sao Hải Vương nổi bật trong lá số chiêm tinh của y. Vậy điều gì nổi bật trong lá số chiêm tinh của Thái dương Thượng đế để tạo điều kiện cho sự chỉnh hợp của "thể Bồ đề vũ trụ" vào lúc này? Hẳn đó phải là một nguồn vũ trụ tương tự với Sao Hải Vương. Vì "x"/Thái dương Thượng đế = Sao Hải Vương/Con người. Nguồn "x" ấy có thể là một trong những chòm sao lớn.

133. Thái dương Thượng đế có "mục tiêu" là lần điểm đạo vũ trụ thứ ba, vì vậy Ngài chắc chắn đang phát triển điều ở đây được gọi là "trí tuệ vũ trụ".

134. By the end of this Mahamanvantara, He is to take the cosmic fourth initiation, which will mean release onto the cosmic buddhic plane. For now, through developing mind, He is simply seeking the "ability to touch the cosmic buddhic plane".

134. Vào cuối Đại giai kỳ sinh hóa này, Ngài sẽ tiếp nhận lần điểm đạo vũ trụ thứ tư, điều đó sẽ có nghĩa là được giải thoát lên cõi Bồ đề vũ trụ. Còn hiện nay, thông qua việc phát triển trí tuệ, Ngài chỉ đơn giản tìm kiếm "khả năng chạm đến cõi Bồ đề vũ trụ".

These possibilities and correspondences have been somewhat dwelt upon, as it is necessary for us to realise the work to be done in connection with the etheric web before we take up the matter of the various causes which may hinder the desired progress, and prevent the appointed escape and destined liberation.

Những khả năng và tương ứng này đã được bàn đến phần nào, vì điều cần thiết là chúng ta phải chứng nghiệm công việc phải làm liên quan đến màng lưới dĩ thái trước khi đề cập đến vấn đề các nguyên nhân khác nhau có thể cản trở sự tiến bộ mong muốn, và ngăn trở sự thoát ra đã được chỉ định cùng sự giải thoát đã được định sẵn.

135. From all these amazing correspondences we can gather a number of practical suggestions. One is that buddhi is involved in 'etheric escape' and the "destined liberation". Buddhi is the principle of love, pure reason and harmony, and is, essentially, the energy of the Christ.

135. Từ tất cả những tương ứng kỳ diệu này, chúng ta có thể rút ra một số gợi ý thực tiễn. Một điều là Bồ đề có liên quan đến "sự thoát ra qua dĩ thái" và "sự giải thoát đã được định sẵn". Bồ đề là nguyên khí của bác ái, lý trí thuần khiết và hài hòa, và về bản chất là năng lượng của Đức Christ.

136. Therefore, for man, escape from the confines of materiality, depend upon the cultivation of the energy of the Christ, which, in another way, is the energy of the soul (emanating from the members of the Fifth Creative Hierarchy—the Solar Angels—very *buddhic* beings).

136. Vì vậy, đối với con người, sự thoát khỏi những giới hạn của tính vật chất tùy thuộc vào việc vun bồi năng lượng của Đức Christ; mà theo một cách khác, đó là năng lượng của linh hồn (phát ra từ các thành viên của Huyền Giai Sáng Tạo thứ năm—các Thái dương Thiên Thần—những hữu thể rất *Bồ đề*).

Later we will take up the consideration of the etheric web, and its **static** condition. This will entail the recollection of two things:

Về sau chúng ta sẽ bàn đến việc xem xét mạng dĩ thái, và trạng thái **tĩnh** của nó. Điều này sẽ đòi hỏi phải ghi nhớ hai điều:

First, **that this static condition is only so when viewed from the standpoint of man at the present time,** and is [Page 116] only termed so in order to make plainer the changes that must be effected and the

Thứ nhất, **rằng trạng thái tĩnh này chỉ là như vậy khi được nhìn từ quan điểm của con người ở thời điểm hiện nay,** và [Page 116] chỉ được gọi như thế nhằm làm rõ hơn những thay đổi phải được thực hiện và

dangers that must be offset. Evolution moves so slowly from man's point of view that it seems to be almost stationary, especially where etheric evolution is concerned.

137. We come to understand that the term "static" in relation to the etheric body is not literally true. To call this body "static" is an expedient used to convey the necessary teaching (concerning dangers and necessary changes) more clearly.

138. Man's slow evolutionary development makes the etheric evolutionary process seem "almost stationary".

Second, that we are only concerning ourselves with the physical etheric body and not with its correspondences on all planes. **This is because our system is on the cosmic etheric levels, and hence is of prime importance to us.**

139. We must constantly bear in mind the *level* of etheric functioning under discussion. Our present focus is on the "physical etheric body", but the lowest etheric body *has higher correspondences on all planes.*

140. Usually when thinking of the cosmic physical plane, we think of the four systemic ethers (on the systemic physical plane) and of the cosmic ethers (on the logoic, monadic, atmic and buddhic planes). Now DK alerts us to search for correspondences to the four ethers on *all* systemic planes, and presumably, on all cosmic planes.

141. It is interesting to read that "our system is on the cosmic etheric levels". Our system

những nguy hiểm phải được hóa giải. Tiến hoá vận động quá chậm theo quan điểm của con người đến nỗi dường như gần như đứng yên, đặc biệt khi liên quan đến tiến hoá dĩ thái.

137. Chúng ta đi đến chỗ hiểu rằng thuật ngữ "tĩnh" liên hệ với thể dĩ thái không đúng theo nghĩa đen. Gọi thể này là "tĩnh" là một phương tiện được dùng để truyền đạt giáo huấn cần thiết (liên quan đến các nguy hiểm và những thay đổi cần thiết) một cách rõ ràng hơn.

138. Sự phát triển tiến hoá chậm chạp của con người khiến tiến trình tiến hoá dĩ thái có vẻ "gần như đứng yên".

Thứ hai, rằng chúng ta chỉ đang bàn đến thể dĩ thái hồng trần chứ không phải các tương ứng của nó trên mọi cõi. **Điều này là vì hệ của chúng ta ở trên các cấp độ dĩ thái vũ trụ, và do đó có tầm quan trọng hàng đầu đối với chúng ta.**

139. Chúng ta phải luôn ghi nhớ *cấp độ* hoạt động dĩ thái đang được bàn đến. Trọng tâm hiện nay của chúng ta là "thể dĩ thái hồng trần", nhưng thể dĩ thái thấp nhất *có những tương ứng cao hơn trên mọi cõi.*

140. Thông thường khi nghĩ về cõi hồng trần vũ trụ, chúng ta nghĩ đến bốn dĩ thái hệ thống (trên cõi hồng trần hệ thống) và các dĩ thái vũ trụ (trên các cõi logoic, chân thần, atma và Bồ đề). Giờ đây Chân sư DK lưu ý chúng ta tìm kiếm các tương ứng với bốn dĩ thái trên *mọi* cõi hệ thống, và có lẽ là trên mọi cõi vũ trụ.

141. Thật thú vị khi đọc rằng "hệ của chúng ta ở trên các cấp độ dĩ thái vũ trụ". Hệ của

is the vehicle of expression for our Solar Logos. For this Logos, His etheric body is considered His real body, and the four cosmic ethers are His *physical* focus—not the three lower systemic planes which are considered *dense* and not a principle.

chúng ta là vận cụ biểu lộ của Thái dương Thượng đế của chúng ta. Đối với Thượng đế này, thể dĩ thái của Ngài được xem là thể thực sự của Ngài, và bốn dĩ thái vũ trụ là tiêu điểm *hồng trần* của Ngài—không phải ba cõi hệ thống thấp hơn vốn được xem là *đậm đặc* và không phải là một nguyên khí.

2. Cosmic and Systemic Ethers

2. Các Dĩ Thái Vũ Trụ và Hệ Thống

For the sake of those who read this treatise, and because the sequential repetition of fact makes for clarity, let us here briefly tabulate certain fundamental hypotheses that have a definite bearing upon the matter in hand, and which may serve to clear up the present existing confusion concerning the matter of the solar system.

Vì lợi ích của những ai đọc bộ luận này, và bởi vì sự lặp lại tuần tự của sự kiện tạo nên tính minh bạch, ở đây chúng ta hãy lập bảng ngắn gọn một số giả thuyết nền tảng có liên hệ rõ rệt đến vấn đề đang bàn, và có thể giúp làm sáng tỏ sự lẫn lộn hiện đang tồn tại liên quan đến vấn đề hệ mặt trời.

142. DK is revealing some of His teaching methods. We can be grateful for the orderly, sequential repetition.

142. Chân sư DK đang tiết lộ một số phương pháp giảng dạy của Ngài. Chúng ta có thể biết ơn sự lặp lại có trật tự, tuần tự ấy.

Some of the facts stated are already well known, others are inferential, while some are the expression of old and true correspondences couched in a more modern form.

Một số sự kiện được nêu ra đã khá quen thuộc, những điều khác mang tính suy luận, trong khi một số là sự biểu đạt của những tương ứng cổ xưa và chân thực được trình bày dưới một hình thức hiện đại hơn.

143. The facts to be imparted are divided into three categories:

143. Những sự kiện sẽ được truyền đạt được chia thành ba loại:

a. Those already well known

a. Những điều đã khá quen thuộc

b. Those which are inferential

b. Những điều mang tính suy luận

c. Those which are old and true correspondences

c. Những điều là các tương ứng cổ xưa và chân thực

144. We are now speaking of the *matter* aspect of our solar system

144. Hiện nay chúng ta đang nói về phương diện *vật chất* của hệ mặt trời của chúng ta

a. The lowest cosmic plane is the cosmic physical, and it is the only one which the finite mind of man can in any way comprehend.

145. The most spiritual states we can in any way conceive are still confined to the cosmic physical plane.

b. This cosmic physical plane exists in matter differentiated into seven qualities, groups, grades, or vibrations.

146. This is the work of the Third Logos during the First Outpouring.

c. These seven differentiations are the seven major planes of our solar system.

147. Planes are here to be understood as material differentiations. Planes have also been equated with states of consciousness.

For purposes of clarity, we might here tabulate under the headings physical, systemic, and cosmic, so that the relationship and the correspondences may be apparent, and the connection to that which is above, and to that which is below, or included, may be plainly seen.

[Page 117]

CHART III — THE SEVEN PLANES OF OUR SOLAR SYSTEM

a. Cõi vũ trụ thấp nhất là cõi hồng trần vũ trụ, và đó là cõi duy nhất mà trí tuệ hữu hạn của con người có thể hiểu được phần nào.

145. Những trạng thái tinh thần nhất mà chúng ta có thể hình dung theo bất kỳ cách nào vẫn còn bị giới hạn trong cõi hồng trần vũ trụ.

b. Cõi hồng trần vũ trụ này tồn tại trong vật chất được biến phân thành bảy phẩm tính, nhóm, cấp độ, hay rung động.

146. Đây là công việc của Thượng đế thứ ba trong Lần tuôn đổ thứ nhất.

c. Bảy sự biến phân này là bảy cõi chính của hệ mặt trời chúng ta.

147. Ở đây các cõi cần được hiểu là những sự biến phân vật chất. Các cõi cũng đã được đồng nhất với các trạng thái tâm thức.

Để làm rõ, ở đây chúng ta có thể lập bảng dưới các tiêu đề hồng trần, hệ thống và vũ trụ, để mối liên hệ và các tương ứng có thể trở nên hiển nhiên, và mối nối kết với điều ở trên, và với điều ở dưới, hay được bao hàm, có thể được thấy rõ ràng.

[Page 117]

BIỂU ĐỒ III — BẢY CÕI CỦA HỆ MẶT TRỜI CHÚNG TA

CHART III

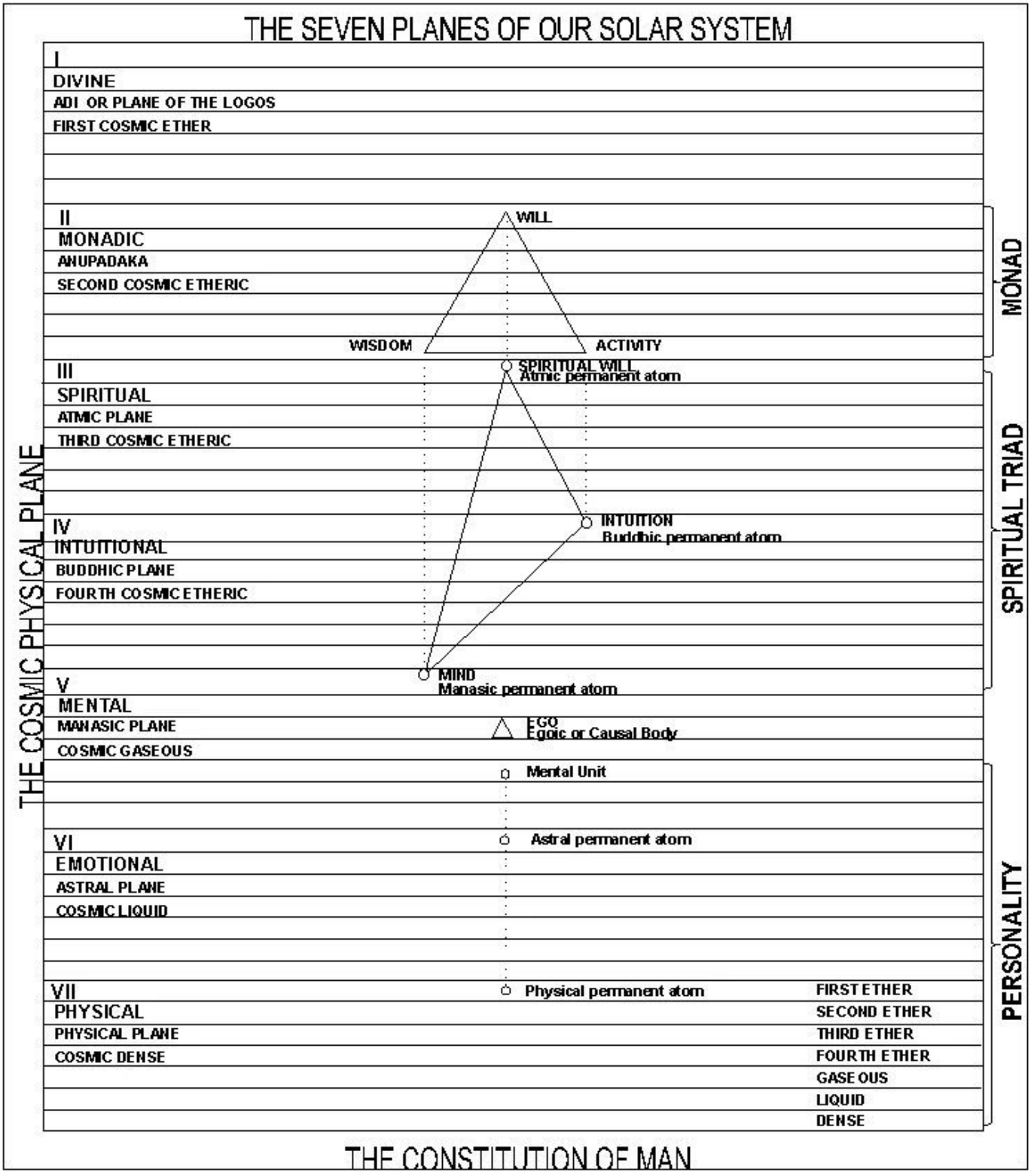

[Page 118] [Page 118]

THE PLANES **CÁC CÕI**

Physical Plane Systemic Planes Cosmic Planes

1. Atomic plane Divine. Adi. Atomic plane

1st ether Primordial matter 1st ether

2. Sub-atomic Monadic. Anupadaka Sub-atomic

The Akasha 2nd ether

3. Super-etheric Spiritual. Atmic 3rd ether

Ether

148. Note the term used for the matter of the first systemic plane. The matter of the "Sea of Fire" is "Primordial matter".

149. Another trinity of terms is worth noting: "Divine" (first systemic plane); "Monadic" (second systemic plane); "Spiritual" (third systemic plane).

150. We note also the contrast between the *systemic* terminology and the *cosmic* terminology.

PLANE OF OR AT-ONE-MENT

4. Etheric Intuitional. Buddhic 4th Cosmic ether

Ether

Cõi Hồng Trần Các Cõi Hệ Thống Các Cõi Vũ Trụ

1. Cõi nguyên tử Thiêng liêng. Adi. Cõi nguyên tử

1st ether Vật chất nguyên sơ 1st ether

2. Hạ nguyên tử Chân thần. Anupadaka Hạ nguyên tử

Akasha 2nd ether

3. Siêu dĩ thái Tinh thần. Atma 3rd ether

Dĩ thái

148. Hãy lưu ý thuật ngữ được dùng cho vật chất của cõi hệ thống thứ nhất. Vật chất của "Biển Lửa" là "Vật chất nguyên sơ".

149. Một bộ ba thuật ngữ khác đáng được lưu ý: "Thiêng liêng" (cõi hệ thống thứ nhất); "Chân thần" (cõi hệ thống thứ hai); "Tinh thần" (cõi hệ thống thứ ba).

150. Chúng ta cũng lưu ý sự tương phản giữa thuật ngữ *hệ thống* và thuật ngữ *vũ trụ*.

CÕI CỦA HỢP NHẤT

4. Dĩ thái Trực giác. Buddhic Dĩ thái vũ trụ thứ 4

Dĩ thái

151. There are a number of names for the buddhic plane, and it would be well to tabulate them

151. Có một số tên gọi cho cõi Bồ đề, và sẽ là điều tốt nếu lập bảng chúng

a. Plane of Union

a. Cõi Hợp nhất

b. Plane of At-one-ment

b. Cõi Hợp Nhất

c. Intuitional plane

c. Cõi trực giác

d. Plane of Pure Reason

d. Cõi của Lý trí Thuần khiết

e. Plane of Harmony

e. Cõi của Hài hòa

f. First cosmic ether

f. Dĩ thái vũ trụ thứ nhất

THE LOWER THREE WORLDS

BA CÕI THẤP

5. Gaseous Mental. Fire Gaseous Sub-etheric

5. Khí Trí tuệ. Lửa Hạ dĩ thái khí

6. Liquid Astral. Emotional Liquid

6. Lỏng Cảm dục. Cảm xúc Lỏng

7. Dense physical Physical plane Dense physical

7. Hồng trần đậm đặc Cõi hồng trần Hồng trần đậm đặc

152. We note that the planes are divided according to the method: 3—1—3. There are other ways of dividing the seven planes and these will be discussed later.

152. Chúng ta lưu ý rằng các cõi được phân chia theo phương pháp: 3—1—3. Có những cách khác để phân chia bảy cõi và những cách ấy sẽ được bàn đến sau.

153. The present mode of division resembles the hour-glass.

153. Cách phân chia hiện tại giống như đồng hồ cát.

d. These major seven planes of our solar system being but the seven subplanes of the cosmic physical plane, we can consequently see the reason for the emphasis laid by H. P. B.[52,53] [[52:] S. D., I, 136, 354. See also note page No. 8.], [[53:] S. D., I, 87, 136, 731, 732] upon the fact that **matter and ether are**

d. Bảy cõi chính này của hệ mặt trời chúng ta chỉ là bảy cõi phụ của cõi hồng trần vũ trụ, do đó chúng ta có thể thấy lý do vì sao H. P. B.52,53 nhấn mạnh đến sự kiện rằng **vật chất và dĩ thái là những thuật ngữ đồng nghĩa** và rằng dĩ thái này được tìm thấy dưới hình thức nào đó trên mọi cõi, và chỉ là một

synonymous terms and that this ether is found in some form or other on all the planes, and is but a gradation of cosmic atomic matter, called when undifferentiated mulaprakriti or primordial pre-genetic substance, and when differentiated by Fohat (or the energising Life, the third Logos or Brahma) it is termed prakriti, or matter.[54]

sự phân bậc của vật chất nguyên tử vũ trụ, được gọi là mulaprakriti hay chất liệu tiền sinh nguyên sơ khi chưa biến phân, và khi được Fohat (hay Sự sống tiếp sinh lực, Thượng đế thứ ba hay Brahma) biến phân thì được gọi là prakriti, hay vật chất.54

54:Mulaprakriti. The Parabrahmic root, the abstract deific feminine principle—undifferentiated substance. Akasa. Literally, "the root of Nature" (Prakriti), or matter.

54:Mulaprakriti. Căn nguyên Parabrahmic, nguyên khí nữ tính thần thánh trừu tượng—chất liệu chưa biến phân. Akasa. Theo nghĩa đen, "căn nguyên của Tự Nhiên" (Prakriti), hay vật chất.

154. In the section above, we are given a more generalized understanding of "ether". Ether and matter are said to be synonymous or equivalent. All forms of matter/ether are "but a gradation of cosmic atomic matter".

154. Trong đoạn trên, chúng ta được trao cho một sự thấu hiểu khái quát hơn về "dĩ thái". Dĩ thái và vật chất được nói là đồng nghĩa hay tương đương. Mọi hình thức của vật chất/dĩ thái đều "chỉ là một sự phân bậc của vật chất nguyên tử vũ trụ".

155. A very specific and localized understanding of "Mulaprakriti" is given. It is suggested that Mulaprakriti is *undifferentiated cosmic atomic matter,* or "primordial pre-genetic substance". This is mulaprakriti as it applies particularly to this solar system or systems like which resemble it.

155. Một sự thấu hiểu rất chuyên biệt và cục bộ về "Mulaprakriti" được đưa ra. Có ý nói rằng Mulaprakriti là *vật chất nguyên tử vũ trụ chưa biến phân,* hay "chất liệu tiền sinh nguyên sơ". Đây là mulaprakriti như nó áp dụng đặc biệt cho hệ mặt trời này hay những hệ tương tự như nó.

156. Some synonyms for Fohat are also given. Let us tabulate some meanings of both terms: Mulaprakriti and Fohat.

156. Một số từ đồng nghĩa của Fohat cũng được nêu ra. Chúng ta hãy lập bảng một số ý nghĩa của cả hai thuật ngữ: Mulaprakriti và Fohat.

157. Mulaprakriti:

157. Mulaprakriti:

a. Primordial pre-genetic substance

a. Chất liệu tiền sinh nguyên sơ

b. Undifferentiated cosmic atomic matter

b. Vật chất nguyên tử vũ trụ chưa biến phân

c. The Parabrahmic root

d. The abstract deific feminine principle

e. “Akasha” in the largest and most general sense

f. Undifferentiated substance

g. “The root of Nature” (Prakriti), or matter.

158. Some Meanings of Fohat:

a. The Energising Life

b. The Third Logos

c. Brahma

d. “Cosmic electricity plus intelligence”.

e. Divine thought or energy

f. “Eros”

g. “Fohat. Cosmic electricity; primordial light; the ever-present electrical energy; the universal propelling vital forces the ceaseless destructive and formative power; the synthesis of the many forms of electrical phenomena.” (IHS 218)

h. “Fiery Whirlwind”

i. “Cosmic Lord of Fire”

j. Primordial electrical energy

c. Căn nguyên Parabrahmic

d. Nguyên khí nữ tính thần thánh trừu tượng

e. “Akasha” theo nghĩa rộng lớn và tổng quát nhất

f. Chất liệu chưa biến phân

g. “Căn nguyên của Tự Nhiên” (Prakriti), hay vật chất.

158. Một số ý nghĩa của Fohat:

a. Sự sống Tiếp sinh lực

b. Thượng đế thứ ba

c. Brahma

d. “Điện vũ trụ cộng với trí tuệ”.

e. Tư tưởng hay năng lượng thiêng liêng

f. “Eros”

g. “Fohat. Điện vũ trụ; ánh sáng nguyên sơ; năng lượng điện luôn hiện diện; các mãnh lực sinh lực thúc đẩy phổ quát; quyền năng hủy diệt và tạo hình không ngừng; sự tổng hợp của nhiều hình thức hiện tượng điện.” (IHS 218)

h. “Cơn Lốc Lửa”

i. “Chúa Tể Lửa Vũ Trụ”

j. Năng lượng điện nguyên sơ

159. Here is a repetition of the footnote on Fohat:

(23 Fohat, or electricity, is an Entity.

He is the primordial electric Entity S. D., I, 105.

He is Will S. D., I, 136.

He is Love-Wisdom S. D., I, 100,144,155.

He is Active Intelligence S. D., I, 136.

Therefore He is God S. D., I, 167.

He is the sumtotal of the energy of the seven Spirits, Who are the sumtotal of the Logos.—S. D., I, 169.)

160. A compilation on Fohat can be found on FellowshipCosmicFire@Yahoogroups.com

e. Our solar system is what is called a system of the fourth order; that is, it has its location on the fourth cosmic etheric plane, counting, as always, from above downwards.

161. Therefore, is it to be inferred that Betelgeuse, being a system of the second order, has its location on the *second* cosmic etheric plane?

162. By studying the spectral properties and magnitudes of stars, hints concerning the "orders" can be gathered.

159. Đây là sự lặp lại của cước chú về Fohat:

(23 Fohat, hay điện, là một Thực Thể.

Ngài là Thực Thể điện nguyên sơ S. D., I, 105.

Ngài là Ý Chí S. D., I, 136.

Ngài là Bác Ái – Minh Triết S. D., I, 100,144,155.

Ngài là Trí Tuệ Hoạt Động S. D., I, 136.

Vì vậy Ngài là Thượng đế S. D., I, 167.

Ngài là tổng thể năng lượng của bảy Thánh Linh, Các Ngài là tổng thể của Thượng đế.—S. D., I, 169.)

160. Có thể tìm thấy một bản tổng hợp về Fohat tại FellowshipCosmicFire@Yahoogroups.com

e. Hệ mặt trời của chúng ta là cái được gọi là một hệ bậc bốn; nghĩa là, nó có vị trí trên cõi dĩ thái vũ trụ thứ tư, luôn luôn tính từ trên xuống dưới.

161. Vậy thì, có thể suy ra rằng Betelgeuse, là một hệ bậc hai, có vị trí trên cõi dĩ thái vũ trụ *thứ hai* chăng?

162. Bằng cách nghiên cứu các đặc tính quang phổ và độ sáng của các sao, có thể thu thập được những gợi ý liên quan đến các "bậc".

163. We usually count from above to below, but it is not always the case.

[Page 119]

f. Hence this fourth cosmic etheric plane forms the meeting ground for the past and the future, and is the present.

164. The central position of the buddhic plane (with respect to the seven planes) designates it as the "meeting ground".

165. That which combines the past, present and future is called the "Eternal Now". It is well known that the buddhic energy (the energy of the fourth cosmic etheric plane) conduces to the realization of the Eternal Now.

166. When buddhi is contacted, the meditator gathers a sense of "The Presence". The relationship between the word "Present" and "Presence" is to be fathomed.

g. Therefore, also, the buddhic or intuitional plane (the correspondence in the system of this fourth cosmic ether) is the meeting ground, or plane of union, for that which is man and for that which will be superman, and links the past with that which is to be.

167. DK expands the idea of the "meeting ground". The buddhic plane is synthetic and summarizes all that man (the fourth kingdom in nature) has been. Its energies also suggest that which man can become (an intuitive, loving, wise, harmonious being—functioning under the second and fourth rays).

163. Chúng ta thường tính từ trên xuống dưới, nhưng không phải lúc nào cũng vậy.

[Page 119]

f. Do đó cõi dĩ thái vũ trụ thứ tư này tạo thành nơi gặp gỡ của quá khứ và tương lai, và là hiện tại.

164. Vị trí trung tâm của cõi Bồ đề (xét theo bảy cõi) chỉ định nó là "nơi gặp gỡ".

165. Điều kết hợp quá khứ, hiện tại và tương lai được gọi là "Hiện Tại Vĩnh Cửu". Ai cũng biết rằng năng lượng Bồ đề (năng lượng của cõi dĩ thái vũ trụ thứ tư) dẫn đến sự chứng nghiệm Hiện Tại Vĩnh Cửu.

166. Khi Bồ đề được tiếp xúc, người hành thiền thu nhận một cảm nhận về "Hiện Diện". Mối liên hệ giữa từ "Hiện tại" và "Hiện Diện" cần được thấu hiểu.

g. Vì vậy, cõi Bồ đề hay trực giác (tương ứng trong hệ của cõi dĩ thái vũ trụ thứ tư này) cũng là nơi gặp gỡ, hay cõi hợp nhất, cho điều là con người và điều sẽ là siêu nhân, và nối kết quá khứ với điều sẽ đến.

167. Chân sư DK mở rộng ý tưởng về "nơi gặp gỡ". Cõi Bồ đề có tính tổng hợp và tóm lược tất cả những gì con người (giới thứ tư trong thiên nhiên) đã là. Các năng lượng của nó cũng gợi ý điều mà con người có thể trở thành (một hữu thể trực giác, bác ái, minh triết, hài hòa—hoạt động dưới cung hai và cung bốn).

168. Just as the fourth ray links the past with the future (in the present), so does the buddhic plane (which is largely expressive of the higher aspects of the fourth ray).

168. Cũng như cung bốn nối kết quá khứ với tương lai (trong hiện tại), cõi Bồ đề cũng vậy (vốn phần lớn biểu lộ các phương diện cao hơn của cung bốn).

h. <u>The following correspondences in time would repay careful meditation.</u> They are based on a realisation of the relationship between this fourth cosmic ether, the buddhic plane, and the fourth physical etheric subplane.

h. <u>Những tương ứng sau đây trong thời gian sẽ đền đáp cho sự tham thiền cẩn trọng.</u> Chúng dựa trên sự chứng nghiệm về mối liên hệ giữa cõi dĩ thái vũ trụ thứ tư này, cõi Bồ đề, và cõi phụ dĩ thái hồng trần thứ tư.

169. One of the principal evolutionary tasks before man is the linking of the cosmic and systemic ethers and the eventual substitution of cosmic ethers for systemic ethers.

169. Một trong những nhiệm vụ tiến hoá chính trước mặt con người là sự nối kết các dĩ thái vũ trụ và hệ thống, và cuối cùng là sự thay thế các dĩ thái hệ thống bằng các dĩ thái vũ trụ.

170. We can see that in this section, Master DK has launched into a series of correspondences which are meant broaden our understanding.

170. Chúng ta có thể thấy rằng trong đoạn này, Chân sư DK đã bắt đầu một chuỗi các tương ứng nhằm mở rộng sự thấu hiểu của chúng ta.

171. He is suggesting that we *meditate upon* the correspondences He is proposing.

171. Ngài đang gợi ý rằng chúng ta hãy *tham thiền về* những tương ứng mà Ngài đang đề xuất.

<u>The fourth subplane of mind, the correspondence on the mental plane of the physical etheric, is likewise a point of transition from out of a lower into a higher, and is the transferring locality into a higher body.</u>

<u>Cõi phụ thứ tư của cõi trí, là tương ứng trên cõi trí của dĩ thái hồng trần, cũng là một điểm chuyển tiếp từ thấp lên cao, và là nơi chuyển dịch vào một thể cao hơn.</u>

172. The fourth subplanes on the mental and physical planes correspond to each other.

172. Các cõi phụ thứ tư trên cõi trí và cõi hồng trần tương ứng với nhau.

173. This we have earlier noted. The fourth ether (etheric subplane) is a point of transition towards the astral plane, just as the fourth subplane of the mind is a

173. Điều này chúng ta đã lưu ý từ trước. Dĩ thái thứ tư (cõi phụ dĩ thái) là một điểm chuyển tiếp hướng đến cõi cảm dục, cũng như cõi phụ thứ tư của cõi trí là một "nơi

"transferring locality into a higher body" (the soul body). From the fourth subplane of the mind, the transference of the polarization of consciousness into the causal body becomes possible.

chuyển dịch vào một thể cao hơn" (thể linh hồn). Từ cõi phụ thứ tư của cõi trí, sự chuyển dịch sự phân cực của tâm thức vào thể nguyên nhân trở nên khả hữu.

The fourth subplane of the monadic plane is in a very real sense the place of transition from off the egoic ray (whichever that ray may be) on to the monadic ray; these three major rays are organised on the three higher subplanes of the monadic plane in the same way that the three abstract subplanes of the mental are the group of transference from off the personality ray on to the egoic.

Cõi phụ thứ tư của cõi chân thần, theo một ý nghĩa rất thực, là nơi chuyển tiếp từ cung chân ngã (dù đó là cung nào) sang cung chân thần; ba cung chính này được tổ chức trên ba cõi phụ cao hơn của cõi chân thần theo cùng cách mà ba cõi phụ trừu tượng của cõi trí là nhóm chuyển dịch từ cung phàm ngã sang cung chân ngã.

174. Immediately above are most powerful correspondences.

174. Ngay phía trên là những tương ứng rất mạnh mẽ.

175. There is also an implied correspondence not mentioned. The fourth subplane of the mental plane has a correspondence to the fourth subplane of the monadic plane. Movement into the egoic ray is launched from the fourth subplane of the mental plane. Movement into the monadic ray is launched from the fourth subplane of the monadic plane.

175. Cũng có một tương ứng hàm ẩn không được nêu ra. Cõi phụ thứ tư của cõi trí có một tương ứng với cõi phụ thứ tư của cõi chân thần. Sự chuyển động vào cung chân ngã được khởi phát từ cõi phụ thứ tư của cõi trí. Sự chuyển động vào cung chân thần được khởi phát từ cõi phụ thứ tư của cõi chân thần.

176. The three monadic rays of aspect are correlated to the three highest monadic subplanes as the three egoic rays of aspect are correlated to the three highest mental subplanes.

176. Ba cung chân thần trạng thái tương liên với ba cõi phụ chân thần cao nhất cũng như ba cung chân ngã trạng thái tương liên với ba cõi phụ trí tuệ cao nhất.

177. One of the consequences of the organization of the three major rays upon the three higher subplanes of the monadic plane is the point of origin of the three major monadic types which are focussed as one would expect—third ray monads upon the third monadic subplane; second ray monads upon the second; and first ray monads upon

177. Một trong những hệ quả của sự tổ chức ba cung chính trên ba cõi phụ cao hơn của cõi chân thần là điểm xuất phát của ba loại chân thần chính, được tập trung như người ta có thể mong đợi—các chân thần cung ba trên cõi phụ chân thần thứ ba; các chân thần cung hai trên cõi phụ thứ hai; và các chân thần cung một trên cõi phụ thứ nhất (ít nhất

the first (at least that will be their primary point of focus in the next solar system which will function predominantly upon the first ray).

đó sẽ là điểm tập trung chính của chúng trong hệ mặt trời kế tiếp, hệ sẽ hoạt động chủ yếu trên cung một).

Ray Two and Law Two are closely allied, and it is interesting to realise that it is on the second subplane of the monadic plane that the majority of the Monads have their habitat; there are a few Monads of power or will on the atomic subplane, but their numbers are not many, and they simply form a nucleus in evolutionary preparation for System III, the power system. The majority of the Monads are on the second subplane and they are the Monads of love; on the third subplane can be found quite a number of the Monads of activity, but numerically not as many as the Monads of love. They are the failures of (TCF 577-578)

Cung hai và Định luật hai liên hệ chặt chẽ với nhau, và thật thú vị khi chứng nghiệm rằng chính trên cõi phụ thứ hai của cõi chân thần mà đa số các chân thần có nơi cư trú; có một số ít chân thần quyền lực hay ý chí trên cõi nguyên tử, nhưng số lượng của chúng không nhiều, và chúng chỉ đơn giản tạo thành một hạt nhân đang chuẩn bị tiến hoá cho Hệ III, hệ quyền lực. Đa số các chân thần ở trên cõi phụ thứ hai và chúng là các chân thần bác ái; trên cõi phụ thứ ba có thể tìm thấy khá nhiều chân thần hoạt động, nhưng về số lượng không nhiều bằng các chân thần bác ái. Chúng là những kẻ thất bại của (TCF 577-578)

178. We are also told that the three higher subplanes of the mental plane are the "group of transference from off the personality ray on to the egoic". This is a strange wording and must be significant. We might say that the energy emanating from these three subplanes (this "group") tilts the polarization of the human soul from the personality ray into the egoic ray.

178. Chúng ta cũng được cho biết rằng ba cõi phụ cao hơn của cõi trí là "nhóm chuyển dịch từ cung phàm ngã sang cung chân ngã". Đây là một cách diễn đạt lạ và hẳn phải có thâm nghĩa. Chúng ta có thể nói rằng năng lượng phát ra từ ba cõi phụ này (nhóm này) làm nghiêng sự phân cực của linh hồn con người từ cung phàm ngã sang cung chân ngã.

179. It is probable that third ray egos have a special relationship with the third mental subplane (as may seventh ray egos); that second, fourth and sixth ray egos are related to the second subplane; and the first and fifth ray egos are related to the first subplane. These relationships are chosen because the Three Techniques of Fusion (by means of which soul and personality are fused) treat the seven rays according to these three groupings. The place of the seventh ray is ambiguous, as it relates strongly to both the third ray and the first.

179. Có lẽ các chân ngã cung ba có một mối liên hệ đặc biệt với cõi phụ trí tuệ thứ ba (cũng như các chân ngã cung bảy có thể như vậy); rằng các chân ngã cung hai, bốn và sáu liên hệ với cõi phụ thứ hai; và các chân ngã cung một và năm liên hệ với cõi phụ thứ nhất. Những mối liên hệ này được chọn vì Ba Kỹ Thuật Dung Hợp (nhờ đó linh hồn và phàm ngã được dung hợp) xử lý bảy cung theo ba nhóm này. Vị trí của cung bảy là mơ hồ, vì nó liên hệ mạnh với cả cung ba lẫn cung một. Cũng có thể tìm thấy các mối liên hệ với cung hai.

Relationships to the second ray can also be found.

180. By analogy, it can be presumed that the three abstract subplanes of the *monadic* plane form the "group of transference" from off the egoic ray on to the monadic.

181. When does a man begin to transfer from his egoic ray to his monadic ray? At the third initiation where a beginning in this process (and only a beginning) is made. The monadic ray, however, is *felt* at the second initiation and following, when will begins to take the place of desire, and when preparation for the third initiation begins (an initiation, which from some references, is said to take place on the ray of the monad). Probably the third initiation takes place, in a way, on *both* the ray of the soul *and* the ray of the monad.

182. May it be said that the fourth subplane of the monadic plane is in some way activated at the time of the third initiation? This is when the transference from egoic to monadic ray effectively begins.

183. Or would the activation of the fourth subplane occur at some point between the second and third degrees (for instance, once the "Temptation in the Desert" is past).

184. There is also reason to believe that at the third degree, stimulation from the third monadic subplane can be felt. The numbers (the *third* subplane and the *third* initiation) correspond.

185. The fourth subplane of the mental plane and of the monadic plane are *subplanes of preparation* for processes which

180. Theo định luật tương đồng, có thể giả định rằng ba cõi phụ trừu tượng của cõi *chân thần* tạo thành "nhóm chuyển dịch" từ cung chân ngã sang cung chân thần.

181. Khi nào một người bắt đầu chuyển dịch từ cung chân ngã của mình sang cung chân thần? Ở lần điểm đạo thứ ba, khi một sự khởi đầu trong tiến trình này (và chỉ là một sự khởi đầu) được thực hiện. Tuy nhiên, cung chân thần được *cảm nhận* từ lần điểm đạo thứ hai trở đi, khi ý chí bắt đầu thay thế dục vọng, và khi sự chuẩn bị cho lần điểm đạo thứ ba bắt đầu (một lần điểm đạo mà theo một số trích dẫn, được nói là diễn ra trên cung của chân thần). Có lẽ lần điểm đạo thứ ba, theo một cách nào đó, diễn ra trên *cả* cung của linh hồn *lẫn* cung của chân thần.

182. Có thể nói rằng cõi phụ thứ tư của cõi chân thần được hoạt hóa theo một cách nào đó vào thời điểm của lần điểm đạo thứ ba chăng? Đây là lúc sự chuyển dịch từ cung chân ngã sang cung chân thần thực sự bắt đầu.

183. Hay sự hoạt hóa cõi phụ thứ tư sẽ xảy ra vào một thời điểm nào đó giữa cấp độ thứ hai và thứ ba (chẳng hạn, một khi "Sự Cám Dỗ trong Sa Mạc" đã qua đi).

184. Cũng có lý do để tin rằng ở cấp độ thứ ba, sự kích thích từ cõi phụ chân thần thứ ba có thể được cảm nhận. Các con số (cõi phụ *thứ ba* và lần điểm đạo *thứ ba*) tương ứng với nhau.

185. Cõi phụ thứ tư của cõi trí và của cõi chân thần là những *cõi phụ chuẩn bị* cho các

necessarily involve the three higher subplanes in each case.

tiến trình nhất thiết liên quan đến ba cõi phụ cao hơn trong mỗi trường hợp.

The four lesser rays blend with the third major ray of active intelligence on the mental plane and on the atmic plane. The four Logoi or planetary Spirits work as one, on the atmic plane.

Bốn cung nhỏ hòa trộn với cung chính thứ ba của trí tuệ hoạt động trên cõi trí và trên cõi atma. Bốn Thượng đế hay các Tinh thần hành tinh hoạt động như một trên cõi atma.

186. We have two planes of *mind* functioning as planes of *blending.*

186. Chúng ta có hai cõi của sự hoạt động *trí tuệ* vận hành như những cõi của sự *hòa trộn.*

187. We remember that the third Ray/Logos of Active Intelligence is equipped with "blending power" (TCF 433).

187. Chúng ta nhớ rằng cung/Thượng đế thứ ba của Trí Tuệ Hoạt Động được trang bị "quyền năng hòa trộn" (TCF 433).

188. The first blending on the mental plane represents the acme of personality development. The blending upon the atmic plane represents the acme of soul/triad development. The lower mental plane represents the doorway to soul life. The atmic plane represents the doorway to monadic life.

188. Sự hòa trộn thứ nhất trên cõi trí biểu thị đỉnh cao của sự phát triển phàm ngã. Sự hòa trộn trên cõi atma biểu thị đỉnh cao của sự phát triển linh hồn/tam nguyên tinh thần. Cõi hạ trí biểu thị cánh cửa dẫn vào đời sống linh hồn. Cõi atma biểu thị cánh cửa dẫn vào đời sống chân thần.

189. We have been speaking so much of *fourth subplanes,* that one wonders whether the blending here discussed occurs on the fourth subplanes of both the mental and atmic planes. The fourth subplane is always the point of passage to the three higher rays, principles or aspects of divinity.

189. Chúng ta đã nói quá nhiều về *các cõi phụ thứ tư,* đến nỗi người ta tự hỏi liệu sự hòa trộn được bàn ở đây có xảy ra trên các cõi phụ thứ tư của cả cõi trí lẫn cõi atma hay không. Cõi phụ thứ tư luôn là điểm đi qua đến ba cung, nguyên khí hay phương diện cao hơn của thiên tính.

190. The "four Logoi" here mentioned seem, again, to be the Rays of Attribute. It would be fitting that they blend upon the atmic plane and, there, work as one, because the atmic plane is ruled by the Third Logos or Third Ray (the Ray of Brahma which subsumes the "four lesser rays" or four lesser Logoi).

190. "Bốn Thượng đế" được nhắc đến ở đây dường như, một lần nữa, là Các Cung Thuộc Tính. Sẽ thích hợp nếu chúng hòa trộn trên cõi atma và tại đó hoạt động như một, bởi vì cõi atma được cai quản bởi Thượng đế thứ ba hay cung ba (Cung của Brahma, bao hàm "bốn cung nhỏ" hay bốn Thượng đế nhỏ hơn).

191. The numbers *five* and *three* of the mental and atmic planes, respectively, are numbers directly associated with the intelligence aspect, and the four rays here discussed are "rays of mind" (TCF 112)

191. Các con số *năm* và *ba* của cõi trí và cõi atma, tương ứng, là những con số gắn trực tiếp với phương diện trí tuệ, và bốn cung được bàn ở đây là "các cung của trí tuệ" (TCF 112)

i. **Another synthesis takes place on the synthetic second ray on the second subplane of the buddhic plane and the monadic plane,** while the comparatively few Monads of will or power are synthesised on the atomic subplane of the atmic.

i. **Một sự tổng hợp khác diễn ra trên cung hai tổng hợp ở cõi phụ thứ hai của cõi Bồ đề và cõi chân thần,** trong khi số ít tương đối các chân thần ý chí hay quyền lực được tổng hợp trên cõi phụ nguyên tử của cõi atma.

192. A higher synthesis is now discussed, and attention is drawn to second subplanes —on the buddhic plane and the monadic.

192. Một sự tổng hợp cao hơn hiện đang được bàn đến, và sự chú ý được hướng đến các cõi phụ thứ hai—trên cõi Bồ đề và cõi chân thần.

193. Are we dealing with three subplanes of synthesis: the second subplane of the buddhi, the first subplane of the atmic and the second subplane of the monadic?

193. Có phải chúng ta đang xử lý ba cõi phụ của sự tổng hợp: cõi phụ thứ hai của Bồ đề, cõi phụ thứ nhất của atma và cõi phụ thứ hai của cõi chân thần?

194. What does it really mean for a monad to be "synthesised"? This will not be easy to answer and a couple of possibilities (at least) exist.

194. Thực sự có nghĩa gì khi một chân thần được "tổng hợp"? Điều này sẽ không dễ trả lời và ít nhất có hai khả năng.

195. It would seem that second ray monads would be "synthesised" on the second subplane of the buddhic plane and their position on the second subplane of the monadic plane would be affirmed and empowered.

195. Dường như các chân thần cung hai sẽ được "tổng hợp" trên cõi phụ thứ hai của cõi Bồ đề và vị trí của chúng trên cõi phụ thứ hai của cõi chân thần sẽ được xác nhận và tăng cường.

196. We remember that third ray monads (now focussed on the third subplane of the monadic plane) have eventually to move to or focus upon the second subplane. The third ray monads achieving this could be synthesized upon the second ray and on the second subplane of the buddhic plane.

196. Chúng ta nhớ rằng các chân thần cung ba (hiện nay tập trung trên cõi phụ thứ ba của cõi chân thần) cuối cùng phải chuyển đến hay tập trung trên cõi phụ thứ hai. Các chân thần cung ba đạt được điều này có thể được tổng hợp trên cung hai và trên cõi phụ thứ hai của cõi Bồ đề.

197. So the second subplane of the monadic plane is the destination for both monads of love and monads of activity:

The Monads of love return (after life in the three worlds and the attainment of the goal) to their originating second subplane, **that being also the goal for the monads of activity who have to develop the love aspect.** (TCF 578)

198. Perhaps a monad which is "synthesised" gathers into a unity all that has been experienced in the lower worlds. All lower experience, is then *synthesized into* the monad. This would be an initial way of looking at what it means for a monad to be "synthesised". A higher meaning may also exist, as discussed below.

199. The synthesizing of first ray monads is said to occur on the atomic subplane of the atmic plane, which has a natural resonance with the atomic subplane of the monadic plane on which first ray monads are located.

200. If we extend the analogy, can we say that third ray monads experience an initial synthesis on the third subplane of the mental plane? If this were true, a later synthesis would await them for their goal is to develop the love aspect which would relate them to the buddhic plane and the synthesis which occurs there.

201. In considering synthesis in relation to the monad, we must ask, "How is experience under the influence of the spiritual triad eventually synthesized into the monad?" Perhaps the two syntheses we have been discussing, occurring respectively on the second subplane of the buddhic plane and

197. Vì vậy cõi phụ thứ hai của cõi chân thần là đích đến cho cả các chân thần bác ái lẫn các chân thần hoạt động:

Các chân thần bác ái trở về (sau đời sống trong ba cõi thấp và sự đạt đến mục tiêu) với cõi phụ thứ hai nguyên thủy của chúng, **đó cũng là mục tiêu cho các chân thần hoạt động, những chân thần phải phát triển phương diện bác ái.** (TCF 578)

198. Có lẽ một chân thần được "tổng hợp" sẽ thu gom vào một hợp nhất tất cả những gì đã được kinh nghiệm trong các cõi thấp. Khi đó mọi kinh nghiệm thấp hơn được *tổng hợp vào* chân thần. Đây sẽ là một cách nhìn ban đầu về ý nghĩa của việc một chân thần được "tổng hợp". Một ý nghĩa cao hơn cũng có thể tồn tại, như được bàn dưới đây.

199. Sự tổng hợp các chân thần cung một được nói là xảy ra trên cõi phụ nguyên tử của cõi atma, vốn có một cộng hưởng tự nhiên với cõi phụ nguyên tử của cõi chân thần, nơi các chân thần cung một tọa lạc.

200. Nếu chúng ta mở rộng phép loại suy, liệu có thể nói rằng các chân thần cung ba trải nghiệm một sự tổng hợp ban đầu trên cõi phụ thứ ba của cõi trí chăng? Nếu điều này đúng, một sự tổng hợp về sau sẽ chờ đợi chúng vì mục tiêu của chúng là phát triển phương diện bác ái, điều sẽ liên hệ chúng với cõi Bồ đề và sự tổng hợp xảy ra tại đó.

201. Khi xem xét sự tổng hợp trong liên hệ với chân thần, chúng ta phải hỏi, "Kinh nghiệm dưới ảnh hưởng của Tam Nguyên Tinh Thần cuối cùng được tổng hợp vào chân thần như thế nào?" Có lẽ hai sự tổng hợp mà chúng ta đã bàn đến, lần lượt xảy ra trên cõi phụ thứ hai của cõi Bồ đề và cõi phụ

the first subplane of the atmic represent this higher type of synthesis.

202. We must remember that monads of the first, second and third rays have fundamental triadal focus which is either atmic, buddhic or manasic. (cf. R&I 310-311 for an excellent discussion of monadic focus within the triad.)

All three groups of Monads work in triple form on the mental plane under the Mahachohan, the Manu, and the Bodhisattva, or the Christ; on the second or monadic plane they work as a unit, only demonstrating [Page 120] their dual work on the atmic plane, and their essential triplicity on the buddhic plane.[55]

203. Another amazing statement. The implications may be considered as follows:

a. On the mental plane the three types of monads each work in triple form, making a ninefold demonstration

b. On the buddhic plane they demonstrate as a triplicity

c. On the atmic plane they demonstrate as a duality (the third aspect probably having been gathered into the second).

d. Only on the monadic plane do the three monadic types work as a unit, or a unity.

204. Is it possible that the subray of the monad will demonstrate particularly in the work done for the Three Great Lords on the mental plane?

thứ nhất của cõi atma, biểu thị loại tổng hợp cao hơn này.

202. Chúng ta phải nhớ rằng các chân thần của cung một, cung hai và cung ba có tiêu điểm tam nguyên nền tảng lần lượt là atma, Bồ đề hay manas. (xem thêm R&I 310-311 để có một bàn luận xuất sắc về tiêu điểm chân thần bên trong tam nguyên tinh thần.)

Cả ba nhóm chân thần đều hoạt động theo hình thức tam phân trên cõi trí dưới quyền Đức Mahachohan, Đức Manu, và Đức Bồ Tát, hay Đức Christ; trên cõi thứ hai hay cõi chân thần, các ngài hoạt động như một đơn vị, chỉ biểu lộ [Page 120] công việc nhị nguyên của mình trên cõi atma, và tính tam phân cốt yếu của mình trên cõi Bồ đề.55

203. Một phát biểu đáng kinh ngạc khác. Những hàm ý của nó có thể được xem xét như sau:

a. Trên cõi trí, ba loại chân thần mỗi loại đều hoạt động theo hình thức tam phân, tạo nên một biểu hiện cửu phân

b. Trên cõi Bồ đề, các ngài biểu lộ như một bộ ba

c. Trên cõi atma, các ngài biểu lộ như một nhị nguyên tính (có lẽ phương diện thứ ba đã được thu vào phương diện thứ hai).

d. Chỉ trên cõi chân thần thì ba loại chân thần mới hoạt động như một đơn vị, hay một hợp nhất.

204. Có thể nào cung phụ của chân thần sẽ biểu lộ đặc biệt trong công việc được thực hiện cho Ba Đấng Chúa Tể Vĩ Đại trên cõi trí chăng?

205. Is it possible to correlate this information concerning all three groups of monads working in triple form on the mental plane with the ninefold division of atma/buddhi/manas to be found on TCF 177?

Atmic aspect.

1. atmic-atmic

2. atmic-buddhic

3. atmic-manasic.

Buddhic aspect.

1. buddhic-atmic

2. buddhic-buddhic

3. buddhic-manasic.

Manasic aspect.

1. manasic-atmic

2. manasic-buddhic

3. manasic-manasic

206. The first term is each of these threefold triplicities depends directly upon the major ray of the monad—rays one, two or three.

([55]:The monads of the fourth Creative Hierarchy, the human Monads, exist in three main groups:

205. Có thể nào liên hệ thông tin này về cả ba nhóm chân thần hoạt động theo hình thức tam phân trên cõi trí với sự phân chia cửu phân của atma/buddhi/manas được tìm thấy trong TCF 177 chăng?

Phương diện atma.

1. atmic-atmic

2. atmic-buddhic

3. atmic-manasic.

Phương diện Bồ đề.

1. buddhic-atmic

2. buddhic-buddhic

3. buddhic-manasic.

Phương diện manas.

1. manasic-atmic

2. manasic-buddhic

3. manasic-manasic

206. Thuật ngữ thứ nhất trong mỗi bộ ba tam phân này phụ thuộc trực tiếp vào cung chính của chân thần—cung một, hai hay ba.

([55]:Các chân thần của Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư, các chân thần nhân loại, tồn tại trong ba nhóm chính:

a. The Monads of Will.

b. The Monads of Love.

c. The Monads of Activity.

207. The "main" groups of monads are here given. These groups correspond to the "major" ray of the monad:

"In connection with the use by the initiate of what we might call pure will, it should be remembered that this pure will works into manifestation through one or other of the three aspects of the Spiritual Triad. This activity is determined by **the major ray upon which the initiate finds himself, from the angle of his monadic ray.** Every spiritual man is upon one or another of the three major rays, for the minor four rays of attribute are all eventually absorbed into the third Ray of Active Intelligence." (R&I 310)

Mahachohan. The officer in our planetary Hierarchy who presides over the activities carried on in the four minor rays and their synthesising third ray. He has to do with civilisation, with the intellectual culture of the races, and with intelligent energy. He is the head of all the Adepts.

208. An important idea is given in addition to the more familiar ones about the Mahachohan. He is "the head of all the Adepts". "Adepts" presumably are at least initiates of the fifth degree.

209. The post of Mahachohan is now held by Master R., and His assumption of this post may be presumed to have occurred near the year 1925, at or following the Centennial Conclave of Hierarchy/Shamballa.

a. Các chân thần của Ý Chí.

b. Các chân thần của Bác Ái.

c. Các chân thần của Hoạt Động.

207. Ở đây các nhóm chân thần "chính" được nêu ra. Các nhóm này tương ứng với cung "chính" của chân thần:

"Liên quan đến việc điểm đạo đồ sử dụng điều mà chúng ta có thể gọi là ý chí thuần khiết, cần nhớ rằng ý chí thuần khiết này đi vào biểu hiện thông qua một trong ba phương diện của Tam Nguyên Tinh Thần. Hoạt động này được quyết định bởi **cung chính mà điểm đạo đồ thấy mình thuộc vào, xét từ góc độ cung chân thần của y.** Mọi người tinh thần đều thuộc về một trong ba cung chính, vì bốn cung phụ thuộc tính rốt cuộc đều được hấp thu vào cung ba của Trí Tuệ Hoạt Động." (R&I 310)

Đức Mahachohan. Vị chức sắc trong Thánh đoàn hành tinh của chúng ta chủ trì các hoạt động được tiến hành trong bốn cung phụ và cung ba tổng hợp của chúng. Ngài liên hệ đến nền văn minh, đến văn hóa trí tuệ của các nhân loại, và đến năng lượng thông tuệ. Ngài là thủ lĩnh của mọi chân sư.

208. Ngoài những ý tưởng quen thuộc hơn về Đức Mahachohan, ở đây còn có thêm một ý tưởng quan trọng. Ngài là "thủ lĩnh của mọi chân sư". "Các chân sư" hẳn ít nhất là các điểm đạo đồ bậc năm.

209. Chức vụ Đức Mahachohan hiện nay do Chân sư R. đảm nhiệm, và có thể giả định rằng việc Ngài đảm nhận chức vụ này đã xảy ra gần năm 1925, vào hoặc sau Đại Mật Nghị Bách Niên của Thánh đoàn/Shamballa.

Bodhisattva. The exponent of second ray force, the Teacher of the Adepts of men and of Angels. **This office was originally held by the Buddha, but His place was taken (after His Illumination) by the Christ. The work of the Bodhisattva is with the religions of the world, and with the spiritual Essence in Man.**

210. Since the Bodhisattva is the Teacher of Adepts, the term "Adepts" must mean "Master", for the Bodhisattva is the head of all the Masters.

211. We note that the Christ became the Bodhisattva after the Illumination of the Buddha. This is confirmation of the beginning of an important cycle.

The Manu. The One Who presides over the evolution of the races. He is the ideal man. He has to work with the forms through which Spirit is to manifest; he destroys, and builds up again. These three Individuals preside over the three Departments into which the Hierarchy is divided, and therefore represent in their particular sphere the three Aspects of divine manifestation.)

212. We note the important statement that the Manu is the "ideal man". This must mean the man expressing perfectly through the lower forms.

213. We note that the Manu is *both* a builder and destroyer of forms. In Him, the "Highest and the Lowest Meet".

Đức Bồ Tát. Đấng biểu hiện mãnh lực cung hai, Huấn sư của các chân sư của loài người và của các Thiên Thần. **Chức vụ này nguyên thủy do Đức Phật nắm giữ, nhưng vị trí của Ngài đã được Đức Christ đảm nhận (sau sự Soi Sáng của Ngài). Công việc của Đức Bồ Tát là với các tôn giáo của thế giới, và với Tinh chất tinh thần trong Con Người.**

210. Vì Đức Bồ Tát là Huấn sư của các chân sư, nên thuật ngữ "các chân sư" hẳn phải có nghĩa là "Chân sư", vì Đức Bồ Tát là thủ lĩnh của mọi Chân sư.

211. Chúng ta lưu ý rằng Đức Christ đã trở thành Đức Bồ Tát sau sự Soi Sáng của Đức Phật. Đây là sự xác nhận về sự khởi đầu của một chu kỳ quan trọng.

Đức Manu. Đấng chủ trì sự tiến hoá của các nhân loại. Ngài là con người lý tưởng. Ngài phải làm việc với các hình tướng mà qua đó tinh thần sẽ biểu hiện; Ngài hủy diệt, rồi lại xây dựng. Ba Cá Thể này chủ trì ba Ban mà Thánh đoàn được phân chia thành, và do đó đại diện trong lĩnh vực riêng của mình cho ba Phương diện của biểu hiện thiêng liêng.)

212. Chúng ta lưu ý phát biểu quan trọng rằng Đức Manu là "con người lý tưởng". Điều này hẳn phải có nghĩa là con người biểu lộ một cách hoàn hảo qua các hình tướng thấp.

213. Chúng ta lưu ý rằng Đức Manu *vừa* là đấng kiến tạo vừa là đấng hủy diệt các hình tướng. Trong Ngài, "Cao Nhất và Thấp Nhất Gặp Nhau".

Cõi dĩ thái thứ tư nắm giữ chìa khóa cho sự chế ngự vật chất, và có thể lưu ý rằng:

The fourth etheric plane holds the key to the dominance of matter, and it might be noted that:

214. This is another very practical statement. Matter is to be dominated from the etheric plane, and the fourth etheric plane is closest to the sphere of dense matter. This is so whether we are considering dense systemic matter (gaseous, liquid and dense physical) or dense cosmic matter (the systemic mental, astral and physical planes).

214. Đây là một phát biểu rất thực tiễn khác. Vật chất phải được chế ngự từ cõi dĩ thái, và cõi dĩ thái thứ tư là cõi gần nhất với phạm vi của vật chất đậm đặc. Điều này đúng dù chúng ta đang xét vật chất hệ thống đậm đặc (khí, lỏng và hồng trần đậm đặc) hay vật chất vũ trụ đậm đặc (các cõi trí, cảm dục và hồng trần của hệ thống).

[Page i.] On the fourth physical ether man begins to co-ordinate his astral, or emotional body, and to escape at ever more frequent intervals into that vehicle. Continuity of consciousness is achieved when a man has mastered the four ethers.

[Page i.] Trên dĩ thái hồng trần thứ tư, con người bắt đầu chỉnh hợp thể cảm dục, hay thể cảm xúc, của mình, và ngày càng thường xuyên thoát vào vận cụ đó. Tâm thức liên tục đạt được khi con người đã làm chủ bốn dĩ thái.

215. We remember that the majority of human beings today are to be found focussed on the fourth subplane of the astral plane. Conscious astralism is, therefore, soon to be expected.

215. Chúng ta nhớ rằng đa số nhân loại ngày nay được thấy tập trung trên cõi phụ thứ tư của cõi cảm dục. Vì vậy, trạng thái cảm dục có ý thức hẳn sẽ sớm được chờ đợi.

216. This first statement has to be compared with the following:

216. Phát biểu đầu tiên này phải được so sánh với điều sau đây:

When man begins in a small sense to co-ordinate the buddhic vehicle or, to express it otherwise, when he has developed the power to contact ever so slightly the buddhic plane, then he begins simultaneously and consciously to achieve the ability to escape from the etheric web on the physical plane. (TCF 113)

Khi con người bắt đầu, theo một nghĩa nhỏ, chỉnh hợp vận cụ Bồ đề hay, nói cách khác, khi y đã phát triển năng lực tiếp xúc dù chỉ rất nhẹ với cõi Bồ đề, thì đồng thời và một cách có ý thức y bắt đầu đạt được khả năng thoát khỏi mạng dĩ thái trên cõi hồng trần. (TCF 113)

Note here the correspondence to that proved fact, that many can even now escape from the etheric body, and function in their astral

Ở đây hãy lưu ý sự tương ứng với sự kiện đã được chứng minh rằng ngay cả bây giờ nhiều người có thể thoát khỏi thể dĩ thái và hoạt động trong vỏ bọc cảm dục của mình, vốn là

sheath, which is the personality reflection of that same second aspect. (TCF 113-114)

217. So the coordination of the astral body begins with contacting "ever so slightly the buddhic plane".

218. Neptune is involved in both the coordination of the astral body and the coordination of the buddhic vehicle, but the second type of coordination occurs at a later evolutionary stage.

219. "Continuity of consciousness", in its fullest sense, demands uninterrupted contact not only with the astral plane, but with the mental and soul fields and beyond. This fuller type of continuity can be presumed to occur, beginning at the fourth initiation.

220. The four ethers, in general, present an electrical barrier to the inflow of astral energy and to the memory of experiences upon the astral plane.

221. If we wish to speculate on the matter of continuity of consciousness in relation to the four etheric subplanes, we might say that mastery of the fourth ether facilitates continuity in relation to the astral plane; the third ether facilitates in relation to the mental plane; the second ether facilitates in relation to the level of soul, with some buddhic impression; and the first ether with respect to the spiritual triad allowing impression from the atmic plane.

[Page ii.]On the fourth subplane of the mental plane, man begins to control his causal or egoic body, and to polarise his consciousness therein until the polarisation is complete. He functions then

phản ánh phàm ngã của chính phương diện thứ hai đó. (TCF 113-114)

217. Như vậy, sự chỉnh hợp của thể cảm dục bắt đầu bằng việc tiếp xúc "dù chỉ rất nhẹ với cõi Bồ đề".

218. Sao Hải Vương có liên quan đến cả sự chỉnh hợp của thể cảm dục lẫn sự chỉnh hợp của vận cụ Bồ đề, nhưng loại chỉnh hợp thứ hai xảy ra ở một giai đoạn tiến hoá muộn hơn.

219. "Tâm thức liên tục", theo nghĩa đầy đủ nhất của nó, đòi hỏi sự tiếp xúc không gián đoạn không chỉ với cõi cảm dục, mà còn với các trường trí tuệ và linh hồn, và vượt xa hơn nữa. Có thể giả định rằng loại liên tục đầy đủ hơn này bắt đầu xuất hiện từ lần điểm đạo thứ tư.

220. Nói chung, bốn dĩ thái tạo nên một hàng rào điện đối với sự tuôn vào của năng lượng cảm dục và đối với ký ức về những kinh nghiệm trên cõi cảm dục.

221. Nếu chúng ta muốn suy đoán về vấn đề tâm thức liên tục liên hệ với bốn cõi phụ dĩ thái, chúng ta có thể nói rằng việc làm chủ dĩ thái thứ tư tạo điều kiện cho sự liên tục liên hệ với cõi cảm dục; dĩ thái thứ ba tạo điều kiện liên hệ với cõi trí; dĩ thái thứ hai tạo điều kiện liên hệ với cấp độ linh hồn, cùng với một ít ấn tượng Bồ đề; và dĩ thái thứ nhất liên hệ với Tam Nguyên Tinh Thần, cho phép tiếp nhận ấn tượng từ cõi atma.

[Page ii.]Trên cõi phụ thứ tư của cõi trí, con người bắt đầu kiểm soát thể nguyên nhân hay thể chân ngã của mình, và phân cực tâm thức của mình trong đó cho đến khi sự phân cực hoàn tất. Khi ấy y hoạt động một

consciously on it when he has mastered the correspondences to the ethers on the mental plane.

222. We note that all these processes (whether astral, mental or buddhic) are referred to as beginnings.

223. We note that the "control" or coordination extends from a lower plane to a higher. From the fourth ether, coordination of the astral (a higher plane) begins. From the fourth subplane of the mental plane, "control" of the causal body (situated on higher subplanes than the fourth mental subplane) begins.

224. What does it meant to "*control* his causal or egoic body"? Perhaps we might think of it as 'wielding one's accumulated qualities and capacities'.

225. It must be said that while one can "control" one's causal body, one cannot "control" one's Solar Angel. Why would this be the case? The causal body is part and parcel of oneself and is (in terms of its quality) self-generated by means of life in the three lower worlds. The Solar Angel is an autonomous entity, and autonomous being with its own center of will. It is more the Solar Angel that controls the man rather than the reverse.

226. What are the "correspondences to the ethers on the mental plane"? Perhaps the three higher subplanes? Since density settles, the etheric correspondences should be found on the higher subplanes of any planes. But, on the mental plane are there only three subplanes corresponding to the ethers, or does the Law of Correspondences

cách có ý thức trên đó khi y đã làm chủ các tương ứng với các dĩ thái trên cõi trí.

222. Chúng ta lưu ý rằng tất cả các tiến trình này (dù là cảm dục, trí tuệ hay Bồ đề) đều được nói đến như những sự bắt đầu.

223. Chúng ta lưu ý rằng sự "kiểm soát" hay chỉnh hợp mở rộng từ một cõi thấp lên một cõi cao hơn. Từ dĩ thái thứ tư, sự chỉnh hợp của thể cảm dục (một cõi cao hơn) bắt đầu. Từ cõi phụ thứ tư của cõi trí, sự "kiểm soát" thể nguyên nhân (nằm trên các cõi phụ cao hơn cõi phụ trí thứ tư) bắt đầu.

224. "*kiểm soát* thể nguyên nhân hay thể chân ngã của mình" có nghĩa là gì? Có lẽ chúng ta có thể nghĩ đến điều đó như là 'vận dụng các phẩm tính và năng lực đã tích lũy của mình'.

225. Phải nói rằng tuy người ta có thể "kiểm soát" thể nguyên nhân của mình, nhưng không thể "kiểm soát" Thái dương Thiên Thần của mình. Tại sao lại như vậy? Thể nguyên nhân là một phần của chính mình và (xét về phẩm tính của nó) do chính mình tạo ra bằng đời sống trong ba cõi thấp. Thái dương Thiên Thần là một thực thể tự trị, một hữu thể tự trị với trung tâm ý chí riêng của nó. Chính Thái dương Thiên Thần kiểm soát con người nhiều hơn là điều ngược lại.

226. "Các tương ứng với các dĩ thái trên cõi trí" là gì? Có lẽ là ba cõi phụ cao hơn? Vì cái đậm đặc lắng xuống, nên các tương ứng dĩ thái phải được tìm thấy trên các cõi phụ cao hơn của bất kỳ cõi nào. Nhưng trên cõi trí, có phải chỉ có ba cõi phụ tương ứng với các dĩ thái, hay định luật tương ứng đòi hỏi chúng ta phải bao gồm cả cõi phụ thứ tư?

demand that we include the fourth subplane?

227. When one looks at the cosmic ethers, one finds three primary ethers and one ether (the buddhic plane) which is, as it were, the antechamber to these higher ethers. Perhaps it can be considered so on *all* the planes, even those like the mental, atmic and monadic on the three higher planes of which a special vehicle is either said to exist or the existence of which is hinted.

227. Khi người ta nhìn vào các dĩ thái vũ trụ, người ta thấy ba dĩ thái chính và một dĩ thái (cõi Bồ đề) vốn, có thể nói, là tiền sảnh dẫn vào các dĩ thái cao hơn này. Có lẽ điều đó có thể được xem là đúng trên *mọi* cõi, ngay cả những cõi như cõi trí, cõi atma và cõi chân thần, trên ba cõi phụ cao hơn của chúng một vận cụ đặc biệt hoặc được nói là tồn tại hoặc sự tồn tại của nó được gợi ý.

228. We know that the causal body is found at different times on two of the higher mental subplanes (and, perhaps, so some say, on the very highest as well). Where is the "Temple of Ezekiel" found? On the highest three monadic subplanes? What about the vehicle which some suggest exist on the higher three levels of the atmic plane?

228. Chúng ta biết rằng thể nguyên nhân được tìm thấy vào những thời điểm khác nhau trên hai cõi phụ trí cao hơn (và, có lẽ, như một số người nói, cả trên cõi cao nhất nữa). "Đền thờ của Ezekiel" được tìm thấy ở đâu? Trên ba cõi phụ chân thần cao nhất chăng? Còn vận cụ mà một số người cho là tồn tại trên ba cấp độ cao hơn của cõi atma thì sao?

[Page iii.] On the buddhic plane (the fourth cosmic ether) the Heavenly Men (or the grouped consciousness of the human and deva Monads) begin to function, and to escape eventually from the cosmic etheric planes. When these three cosmic ethers are mastered, the functioning is perfected, polarisation is centred in the monadic vehicles, and the seven Heavenly Men have achieved Their goal.

[Page iii.] Trên cõi Bồ đề (dĩ thái vũ trụ thứ tư), các Đấng Thiên Nhân (hay tâm thức nhóm của các chân thần người và thiên thần) bắt đầu hoạt động, và cuối cùng thoát khỏi các cõi dĩ thái vũ trụ. Khi ba dĩ thái vũ trụ này được làm chủ, sự hoạt động được hoàn thiện, sự phân cực được tập trung trong các vận cụ chân thần, và bảy Đấng Thiên Nhân đã đạt được mục tiêu của Các Ngài.

229. We note that Heavenly Men are, as it were, 'composite consciousnesses. They are "the grouped consciousness of the human and deva Monads". So, are they anything *in themselves*? If we are to answer this with accuracy, we must be free of the usual illusions of separation.

229. Chúng ta lưu ý rằng các Đấng Thiên Nhân, có thể nói, là những 'tâm thức tổng hợp'. Các Ngài là "tâm thức nhóm của các chân thần người và thiên thần". Vậy thì, Các Ngài có là bất cứ điều gì *tự thân* không? Nếu muốn trả lời điều này một cách chính xác, chúng ta phải thoát khỏi những ảo tưởng thông thường về sự tách biệt.

230. One might ask, “Which three cosmic ethers?” None are specifically mentioned in the foregoing discussion.

230. Người ta có thể hỏi, “Ba dĩ thái vũ trụ nào?” Không có dĩ thái nào được nêu rõ trong phần bàn luận trước đó.

231. Following the analogy that the etheric plane (the fourth ether) is the antechamber to the higher three, shall we say that the “three cosmic ethers” here mentioned are the atmic, monadic and logoic ethers?

231. Theo phép tương đồng rằng cõi dĩ thái (dĩ thái thứ tư) là tiền sảnh dẫn vào ba cõi cao hơn, chúng ta có nên nói rằng “ba dĩ thái vũ trụ” được nhắc đến ở đây là các dĩ thái atma, chân thần và logoi chăng?

232. In order for a heavenly man to escape completely from the cosmic etheric planes, He must be an initiate of the fourth degree, cosmically considered, for at that degree the ethers are disrupted and destroyed.

232. Để một Đấng Thiên Nhân thoát hoàn toàn khỏi các cõi dĩ thái vũ trụ, Ngài phải là một điểm đạo đồ bậc bốn, xét theo nghĩa vũ trụ, vì ở bậc đó các dĩ thái bị phá vỡ và hủy diệt.

233. But the “escape” as here proposed seems to be gradual. It is not, apparently, an escape from all ethers simultaneously, but from lower ethers to higher.

233. Nhưng sự “thoát ra” như được đề xuất ở đây dường như là dần dần. Hiển nhiên đó không phải là sự thoát khỏi mọi dĩ thái cùng một lúc, mà là từ các dĩ thái thấp lên các dĩ thái cao hơn.

234. Even if the three higher ethers are mastered, it appears that polarisation will be centered in the monadic vehicles (found on various levels of the second ether).

234. Ngay cả khi ba dĩ thái cao hơn được làm chủ, dường như sự phân cực vẫn sẽ được tập trung trong các vận cụ chân thần (được tìm thấy trên nhiều cấp độ khác nhau của dĩ thái thứ hai).

235. The other alternative would be to consider the “three cosmic ethers” as the buddhic, atmic and monadic planes—but then the correspondence to activity on all the other planes (such as the systemic etheric planes and the systemic higher mental planes) would break down.

235. Khả năng khác là xem “ba dĩ thái vũ trụ” như các cõi Bồ đề, atma và chân thần—nhưng khi đó sự tương ứng với hoạt động trên mọi cõi khác (như các cõi dĩ thái hệ thống và các cõi thượng trí của hệ thống) sẽ bị phá vỡ.

236. What is the “goal” of the Heavenly Men? Shall we say it is escape? Or is it more modest? Such as the redemption and regathering of the monads (in full consciousness) on the second of the systemic planes, the monadic.

236. “Mục tiêu” của các Đấng Thiên Nhân là gì? Chúng ta có nên nói đó là sự thoát ra không? Hay khiêm tốn hơn? Chẳng hạn như sự cứu chuộc và quy tụ lại các chân thần (trong tâm thức đầy đủ) trên cõi thứ hai của hệ thống, tức cõi chân thần.

j. On these etheric levels, therefore, the Logos of our [Page 121] system repeats, as a grand totality, the experiences of His tiny reflections on the physical planes; He co-ordinates His cosmic astral body, **and attains continuity of consciousness when He has mastered the three cosmic ethers.**

j. Do đó, trên các cấp độ dĩ thái này, Thượng đế của hệ [Page 121] chúng ta lặp lại, như một tổng thể vĩ đại, những kinh nghiệm của các phản ánh nhỏ bé của Ngài trên các cõi hồng trần; Ngài chỉnh hợp thể cảm dục vũ trụ của Ngài, **và đạt được tâm thức liên tục khi Ngài đã làm chủ ba dĩ thái vũ trụ.**

237. We are presented with a great analogy; the Logos of our solar system (for we are now talking of our Solar Logos and not of Heavenly Men) does on His own level what his tiny reflections (such a man) do.

237. Chúng ta được trình bày một phép tương đồng lớn; Thượng đế của hệ mặt trời chúng ta (vì giờ đây chúng ta đang nói về Thái dương Thượng đế của chúng ta chứ không phải các Đấng Thiên Nhân) thực hiện trên cấp độ của Ngài điều mà các phản ánh nhỏ bé của Ngài (như con người) thực hiện.

238. If, for man, the coordination of the astral body is related to attenuating and mastering and escaping from the fourth etheric subplane, so it must be for the "Divine Heavenly Man" or "Grand Heavenly Man" (other names for the Solar Logos).

238. Nếu đối với con người, sự chỉnh hợp của thể cảm dục liên hệ với việc làm suy giảm, làm chủ và thoát khỏi cõi phụ dĩ thái thứ tư, thì đối với "Đấng Thiên Nhân Thiêng Liêng" hay "Đấng Thiên Nhân Vĩ Đại" (những tên gọi khác của Thái dương Thượng đế) cũng phải như vậy.

239. Extrapolating from the example of man, cosmic continuity of consciousness for a Solar Logos will relate not only to the cosmic astral plane, but to receiving still higher impression with continuity—impressions from the cosmic mental plane (higher and lower) and perhaps beyond.

239. Suy rộng từ ví dụ của con người, tâm thức liên tục vũ trụ đối với một Thái dương Thượng đế sẽ không chỉ liên hệ với cõi cảm dục vũ trụ, mà còn với việc tiếp nhận những ấn tượng cao hơn nữa một cách liên tục—những ấn tượng từ cõi trí vũ trụ (thượng và hạ) và có lẽ còn vượt xa hơn.

240. Mastery of the three higher cosmic ethers will certainly guarantee a continuity of cosmic astral impression, but will also facilitate increasing continuity of impression from the cosmic mental planes and even (by analogy) the cosmic buddhi plane. It may be that our Solar Logos also receives some impression from the cosmic atmic plane as He is working upon His third cosmic initiation (cf. TCF 384).

240. Việc làm chủ ba dĩ thái vũ trụ cao hơn chắc chắn sẽ bảo đảm sự liên tục của ấn tượng cảm dục vũ trụ, nhưng cũng sẽ tạo điều kiện cho sự liên tục ngày càng tăng của ấn tượng từ các cõi trí vũ trụ và thậm chí (theo phép tương đồng) từ cõi Bồ đề vũ trụ. Có thể Thái dương Thượng đế của chúng ta cũng tiếp nhận một số ấn tượng từ cõi atma vũ trụ khi Ngài đang nỗ lực cho lần điểm đạo vũ trụ thứ ba của mình (x. TCF 384).

k. It is to be observed that just as in man the dense physical body in its three grades—dense, liquid and gaseous—is not recognised as a principle, so in the cosmic sense the physical (dense) astral (liquid) and mental (gaseous) levels are likewise regarded as non-existing, and the solar system has its location on the fourth ether.

241. This is a repetition of an idea earlier discussed. For the Solar Logos, no part of the systemic physical, astral or mental planes are considered a principle (not even the higher mental).

242. Therefore, the solar system is not said to be located within those lower planes, but only within the cosmic ethers, and more specifically "on the fourth ether".

243. Where, then, is the tiny 'system' of man located. For initiates it could be said that they (as-a-system) are also located on their fourth ether. As initiates they have begun to *live,* and the buddhi plane (to which the fourth ether corresponds) is the first cosmic subplane of *life.*

The seven sacred planets are composed of matter of this fourth ether, and the seven Heavenly Men, whose bodies they are, function normally on the fourth plane of the system, the buddhic or the fourth cosmic ether.

244. DK locates not only the system of the Solar Logos on the fourth cosmic ether, but the systems of the seven *sacred* Heavenly Men (Vulcan, Jupiter, Saturn, Mercury, Venus, Neptune, Uranus).

k. Cần lưu ý rằng cũng như nơi con người, thể xác hồng trần đậm đặc trong ba cấp độ của nó—đậm đặc, lỏng và khí—không được công nhận là một nguyên khí, thì theo nghĩa vũ trụ, các cấp độ hồng trần (đậm đặc), cảm dục (lỏng) và trí tuệ (khí) cũng được xem như không hiện hữu, và hệ mặt trời có vị trí của nó trên dĩ thái thứ tư.

241. Đây là sự lặp lại của một ý tưởng đã được bàn đến trước đó. Đối với Thái dương Thượng đế, không phần nào của các cõi hồng trần, cảm dục hay trí của hệ thống được xem là một nguyên khí (ngay cả cõi thượng trí cũng không).

242. Do đó, hệ mặt trời không được nói là nằm trong các cõi thấp ấy, mà chỉ trong các dĩ thái vũ trụ, và cụ thể hơn là "trên dĩ thái thứ tư".

243. Vậy thì 'hệ' nhỏ bé của con người nằm ở đâu? Đối với các điểm đạo đồ, có thể nói rằng họ (như-một-hệ) cũng nằm trên dĩ thái thứ tư của mình. Là các điểm đạo đồ, họ đã bắt đầu *sống,* và cõi Bồ đề (mà dĩ thái thứ tư tương ứng với nó) là cõi phụ vũ trụ đầu tiên của *sự sống.*

Bảy hành tinh thiêng liêng được cấu thành bằng vật chất của dĩ thái thứ tư này, và bảy Đấng Thiên Nhân, mà các hành tinh ấy là thân thể của Các Ngài, hoạt động một cách bình thường trên cõi thứ tư của hệ thống, cõi Bồ đề hay dĩ thái vũ trụ thứ tư.

244. Chân sư DK không chỉ đặt hệ của Thái dương Thượng đế trên dĩ thái vũ trụ thứ tư, mà còn cả các hệ của bảy Đấng Thiên Nhân *thiêng liêng* (Vulcan, Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thủy, Sao Kim, Sao Hải Vương, Sao Thiên Vương).

245. We remember the story of the Sun (Martanda) and His seven Brothers.

245. Chúng ta nhớ câu chuyện về Mặt Trời (Martanda) và bảy Huynh Đệ của Ngài.

246. Apparently the non-sacred planets cannot be said to be located on the fourth cosmic ether in the same way.

246. Hiển nhiên các hành tinh không thiêng liêng không thể được nói là nằm trên dĩ thái vũ trụ thứ tư theo cùng một cách như vậy.

247. We do have to question however: "In what way are the bodies of the seven sacred planets composed of matter of this fourth ether?" For, it would appear that they also 'have' bodies composed of normal matter (either dense or gaseous).

247. Tuy nhiên, chúng ta phải đặt câu hỏi: "Theo cách nào mà các thể của bảy hành tinh thiêng liêng được cấu thành bằng vật chất của dĩ thái thứ tư này?" Vì dường như chúng cũng 'có' các thể được cấu thành bằng vật chất thông thường (hoặc đậm đặc hoặc khí).

248. Of course it is possible to 'have' bodies composed also of denser matter and still function on the fourth cosmic ether.

248. Dĩ nhiên vẫn có thể 'có' các thể cũng được cấu thành bằng vật chất đậm đặc hơn mà vẫn hoạt động trên dĩ thái vũ trụ thứ tư.

249. The enigmatic statement, however, is that the "seven sacred planets are *composed* of matter of this fourth ether", when we know that lower types of matter also participate in their constitution.

249. Tuy nhiên, phát biểu bí ẩn là "bảy hành tinh thiêng liêng được *cấu thành* bằng vật chất của dĩ thái thứ tư này", trong khi chúng ta biết rằng các loại vật chất thấp hơn cũng tham gia vào cấu tạo của chúng.

When man has attained the consciousness of the buddhic plane, he has raised his consciousness to that of the Heavenly Man in whose body he is a cell. This is achieved at the fourth Initiation, the liberating initiation.

Khi con người đã đạt được tâm thức của cõi Bồ đề, y đã nâng tâm thức của mình lên đến tâm thức của Đấng Thiên Nhân mà trong thân thể của Ngài y là một tế bào. Điều này đạt được ở lần điểm đạo thứ tư, cuộc điểm đạo giải thoát.

250. We cannot say that at the fourth initiation the initiate's consciousness contains *all* that is within the consciousness of a Planetary Logos—far from it. But in some way, not experienced before that time, the fourth degree admits into an aspect of planetary logoic consciousness.

250. Chúng ta không thể nói rằng ở lần điểm đạo thứ tư, tâm thức của điểm đạo đồ chứa đựng *mọi* điều nằm trong tâm thức của một Hành Tinh Thượng Đế—hoàn toàn không phải vậy. Nhưng theo một cách nào đó, chưa từng được kinh nghiệm trước thời điểm ấy, bậc thứ tư cho phép đi vào một phương diện của tâm thức hành tinh thượng đế.

251. Note the naming of the fourth initiation as "the liberating initiation".

252. The fourth degree initiate is not yet a member of the Kingdom of Planetary Lives, but he is on his way.

At the fifth Initiation he ascends with the Heavenly Man on to the fifth plane (from the human standpoint), the atmic, and at the sixth he has dominated the second cosmic ether and has monadic consciousness and continuity of function.

253. We are discussing the higher initiations in relation to the higher systemic planes (or the cosmic ethers).

254. The word "ascends" is used in relation to the fifth initiation but we should not imagine this initiation to be the "Ascension" (which is, in fact, the sixth).

255. The correspondence holds good, however, for the atmic plane is the *fifth* from the human standpoint and the Initiation of Mastership is the *fifth*.

256. If the initiate *dominates* the second cosmic ether at the sixth degree, then, by analogy, it can be said that he dominates the third cosmic ether at the fifth degree.

257. The term "monadic consciousness" is used in relation to this domination of the second cosmic ether. Sometimes it is said that the term "consciousness" is not applicable in relation to the monad, but consciousness is a generic term and can be applied even to the greatest beings. Often the term "monadic awareness" is used to designate the consciousness characteristic

251. Hãy lưu ý việc gọi lần điểm đạo thứ tư là "cuộc điểm đạo giải thoát".

252. Điểm đạo đồ bậc bốn chưa phải là một thành viên của Giới Các Sự Sống Hành tinh, nhưng y đang trên đường tiến tới đó.

Ở lần điểm đạo thứ năm, y thăng lên cùng với Đấng Thiên Nhân đến cõi thứ năm (xét từ quan điểm con người), cõi atma, và ở lần thứ sáu y đã chế ngự dĩ thái vũ trụ thứ hai và có tâm thức chân thần cùng sự liên tục của chức năng.

253. Chúng ta đang bàn về các lần điểm đạo cao hơn trong liên hệ với các cõi hệ thống cao hơn (hay các dĩ thái vũ trụ).

254. Từ "thăng lên" được dùng liên hệ với lần điểm đạo thứ năm nhưng chúng ta không nên tưởng tượng lần điểm đạo này là "Thăng Thiên" (thực ra là lần thứ sáu).

255. Tuy nhiên, sự tương ứng vẫn đúng, vì cõi atma là cõi *thứ năm* xét từ quan điểm con người và Cuộc Điểm Đạo Chân Sư là lần *thứ năm*.

256. Nếu điểm đạo đồ *chế ngự* dĩ thái vũ trụ thứ hai ở bậc thứ sáu, thì theo phép tương đồng, có thể nói rằng y chế ngự dĩ thái vũ trụ thứ ba ở bậc thứ năm.

257. Thuật ngữ "tâm thức chân thần" được dùng liên hệ với sự chế ngự dĩ thái vũ trụ thứ hai này. Đôi khi người ta nói rằng thuật ngữ "tâm thức" không thích hợp khi nói về chân thần, nhưng tâm thức là một thuật ngữ tổng quát và có thể áp dụng ngay cả cho những hữu thể vĩ đại nhất. Thường thì thuật ngữ "nhận biết chân thần" được dùng để chỉ

of life within the monadic sphere of expression.

loại tâm thức đặc trưng cho sự sống trong phạm vi biểu hiện của chân thần.

258. At the sixth degree, the initiate has achieved "continuity of function" which may mean that he can function from the highest plane of his particular being, to the lowest, with complete awareness and complete control.

258. Ở bậc thứ sáu, điểm đạo đồ đã đạt được "sự liên tục của chức năng", điều này có thể có nghĩa là y có thể hoạt động từ cõi cao nhất của hữu thể riêng mình xuống đến cõi thấp nhất, với sự nhận biết hoàn toàn và sự kiểm soát hoàn toàn.

259. A little thought on our present condition will reveal that we do *not* have "continuity of function" and that what ever our monadic functioning may presently be, it is 'split-in-consciousness from our functioning in the three worlds. The same might even be said of our *egoic* functioning.

259. Chỉ cần suy nghĩ đôi chút về tình trạng hiện tại của chúng ta sẽ cho thấy rằng chúng ta *không* có "sự liên tục của chức năng" và rằng bất kể hoạt động chân thần của chúng ta hiện nay có thể là gì, nó vẫn bị 'chia cắt trong tâm thức' khỏi hoạt động của chúng ta trong ba cõi giới. Điều tương tự thậm chí cũng có thể nói về hoạt động *chân ngã* của chúng ta.

At the seventh Initiation he dominates the entire sphere of matter contained in the lowest cosmic plane, escapes from all etheric contact, and functions on the cosmic astral plane.

Ở lần điểm đạo thứ bảy, y chế ngự toàn bộ phạm vi vật chất chứa trong cõi vũ trụ thấp nhất, thoát khỏi mọi tiếp xúc dĩ thái, và hoạt động trên cõi cảm dục vũ trụ.

260. The escape 'towards' the cosmic astral plane may have begun on the fourth cosmic ether, the buddhic plane, but the escape is not complete until the seventh initiation.

260. Sự thoát ra 'hướng tới' cõi cảm dục vũ trụ có thể đã bắt đầu trên dĩ thái vũ trụ thứ tư, cõi Bồ đề, nhưng sự thoát ra ấy không hoàn tất cho đến lần điểm đạo thứ bảy.

261. However, it is only at the Initiation of Refusal (the ninth initiation) that real escape from, and repudiation of, the cosmic physical plane becomes a fact. At the seventh degree one may, perhaps, function on the cosmic astral plane, but the cosmic physical plane, would be, it seems, still very much a part of one's life.

261. Tuy nhiên, chỉ đến Cuộc Điểm Đạo Từ Chối (lần điểm đạo thứ chín) thì sự thoát ra thực sự khỏi cõi hồng trần vũ trụ và sự khước từ nó mới trở thành sự kiện. Ở bậc thứ bảy, có lẽ người ta có thể hoạt động trên cõi cảm dục vũ trụ, nhưng cõi hồng trần vũ trụ dường như vẫn còn là một phần rất lớn trong đời sống của mình.

The past solar system saw the surmounting of the three lowest cosmic physical planes viewed from the matter standpoint and the

Hệ mặt trời quá khứ đã chứng kiến sự vượt qua ba cõi hồng trần vũ trụ thấp nhất xét từ quan điểm vật chất và sự chỉnh hợp của

co-ordination of the dense threefold physical form in which all life is found, dense matter, liquid matter, gaseous matter. A correspondence may be seen here in the work achieved in the first three rootraces.[56,57]

hình thể hồng trần tam phân đậm đặc trong đó mọi sự sống được tìm thấy, vật chất đậm đặc, vật chất lỏng, vật chất khí. Ở đây có thể thấy một sự tương ứng trong công việc đã được hoàn thành trong ba giống dân gốc đầu tiên.[56,57]

262. The past solar system was a very material, intellectual system. Correspondingly, it is the three densest planes (physical, astral and mental) from which escape was achieved.

262. Hệ mặt trời quá khứ là một hệ rất vật chất, trí tuệ. Tương ứng với điều đó, chính từ ba cõi đậm đặc nhất (hồng trần, cảm dục và trí) mà sự thoát ra đã được đạt tới.

263. The first three rootraces are here to be considered the Lemurian, Atlantean and Aryan, which correspond to the physical, astral and mental bodies respectively. The earlier two rootraces are not relevant in this discussion because man had not yet achieved self-consciousness, nor was he entirely *densified*.

263. Ba giống dân gốc đầu tiên ở đây được xem là Lemuria, Atlantis và Arya, tương ứng lần lượt với thể xác, thể cảm dục và thể trí. Hai giống dân gốc trước đó không liên quan trong cuộc bàn luận này vì con người khi ấy chưa đạt được ngã thức, cũng chưa hoàn toàn *đậm đặc hóa.*

264. We are now in the second or *fifth* (by one enumeration, cf. TCF 605) solar system, and escape is to be engineered from the cosmic etheric subplanes.

264. Hiện nay chúng ta đang ở hệ mặt trời thứ hai hay *thứ năm* (theo một cách liệt kê, x. TCF 605), và sự thoát ra sẽ được thực hiện khỏi các cõi phụ dĩ thái vũ trụ.

265. With respect to man, the first three initiations see the possibility of escape from the lower three worlds (the dense aspect of the logos) and the fourth from the higher mental plane. Initiations five, six and seven continue to offer still higher liberations, until there is complete freedom from the cosmic etheric subplanes at the seventh degree (made final and irrevocable at the ninth).

265. Đối với con người, ba lần điểm đạo đầu tiên cho thấy khả năng thoát khỏi ba cõi thấp (phương diện đậm đặc của thượng đế), và lần thứ tư là khỏi cõi thượng trí. Các lần điểm đạo thứ năm, sáu và bảy tiếp tục mang lại những giải thoát còn cao hơn nữa, cho đến khi có sự tự do hoàn toàn khỏi các cõi phụ dĩ thái vũ trụ ở bậc thứ bảy (được làm cho chung cuộc và không thể đảo ngược ở bậc thứ chín).

([56:]Rootrace. The Secret Doctrine teaches us that in this evolution or Round on this planet the Jivatma—the human soul—passes through seven main types or "rootraces." In the case of the two earliest of these, known as the "Adamic" and the

([56:]Giống dân gốc. Giáo Lý Bí Nhiệm dạy chúng ta rằng trong cuộc tiến hoá hay cuộc tuần hoàn này trên hành tinh này, Jivatma—linh hồn con người—đi qua bảy loại chính hay “giống dân gốc”. Trong trường hợp của hai giống dân sớm nhất này, được biết đến là

"Hyperborean," the forms ensouled were astral and etheric respectively: "huge and indefinite" they were with a low state or outward-going consciousness exercised through the one sense (hearing) possessed by the first race, or through the two senses (hearing and touch) possessed by the second. But with the third race the Lemurian, a denser and more human type was evolved, this being perfected in the fourth or Atlantean race. The fifth race, the Aryan, is now running its course on this globe concurrently with a large part of the fourth race and a few remnants of the third. For it must be noted that, although each race gives birth to the succeeding race, the two will overlap in time, coexisting for many ages. Of existing peoples the Tartars, Chinese and Mongolians belong to the fourth race, the Australian aborigines and Hottentots to the third.)

"Adamic" và "Hyperborean", các hình tướng được phú linh lần lượt là cảm dục và dĩ thái: chúng "khổng lồ và không xác định" với một trạng thái tâm thức thấp hay hướng ngoại được vận dụng qua một giác quan (thính giác) mà giống dân thứ nhất sở hữu, hoặc qua hai giác quan (thính giác và xúc giác) mà giống dân thứ hai sở hữu. Nhưng với giống dân thứ ba, giống Lemuria, một loại hình đậm đặc hơn và nhân loại hơn đã được tiến hoá, và điều này được hoàn thiện trong giống dân thứ tư hay Atlantis. Giống dân thứ năm, Arya, hiện đang tiến trình của nó trên bầu hành tinh này đồng thời với một phần lớn của giống dân thứ tư và một vài tàn dư của giống dân thứ ba. Vì cần lưu ý rằng, mặc dù mỗi giống dân sinh ra giống dân kế tiếp, hai giống dân sẽ chồng lấn nhau về thời gian, cùng tồn tại trong nhiều thời đại. Trong các dân tộc hiện tồn, người Tartars, người Trung Hoa và người Mông Cổ thuộc giống dân thứ tư, người thổ dân Úc và người Hottentots thuộc giống dân thứ ba.)

([57:] In the co-ordination of the Monadic, Atmic and Buddhic vehicles of the Heavenly Man, the vehicles of spiritual life, the higher esoteric correspondence to the prana flowing through the lower reflection, the etheric physical body, the point of synthesis is always on the atomic subplane, and the six merge and become the seventh. In this solar system the plane of synthesis is not included in the evolutionary scheme. It is the plane of gathering in and of pralaya. In the earlier system the fourth aetheric was in this position; it was to the evolving units of that period what the atomic plane is now, the highest point of achievement. The goal for all was the buddhic plane or the fourth cosmic aether. Three other planes are the goal now,—the buddhic, atmic and monadic, each time three planes and their eventual synthesis. In the future solar system the cosmic physical atomic aether (the plane of

([57:]Trong sự chỉnh hợp các vận cụ chân thần, atma và Bồ đề của Đấng Thiên Nhân, các vận cụ của sự sống tinh thần, là sự tương ứng huyền bí học cao hơn với prana chảy qua phản ánh thấp hơn, thể xác dĩ thái, điểm tổng hợp luôn luôn ở cõi phụ nguyên tử, và sáu hợp nhất rồi trở thành thứ bảy. Trong hệ mặt trời này, cõi tổng hợp không được bao gồm trong hệ thống tiến hoá. Đó là cõi của sự thu hồi và của Giai kỳ qui nguyên. Trong hệ trước, dĩ thái thứ tư ở vào vị trí này; nó đối với các đơn vị đang tiến hoá của thời kỳ ấy cũng như cõi nguyên tử hiện nay, là điểm thành tựu cao nhất. Mục tiêu cho tất cả là cõi Bồ đề hay dĩ thái vũ trụ thứ tư. Hiện nay có ba cõi khác là mục tiêu,—cõi Bồ đề, atma và chân thần, mỗi lần là ba cõi và sự tổng hợp cuối cùng của chúng. Trong hệ mặt trời tương lai, dĩ thái nguyên tử hồng trần vũ trụ (cõi Adi trong hệ hiện nay) sẽ là điểm khởi đầu và ba cõi phải được chế ngự sẽ là ba cõi

Adi in the system now) will be the starting point and the three planes to be dominated will be the three lowest cosmic astral planes. Man starts in where he leaves off, with cosmic physical matter perfected. His lowest body, therefore, will be the monadic or the body of the second cosmic aether. This will not be then counted as a principle any more than the threefold lower physical body of present day man is recognised as a principle.

cảm dục vũ trụ thấp nhất. Con người bắt đầu từ nơi y đã dừng lại, với vật chất hồng trần vũ trụ đã được hoàn thiện. Do đó, thể thấp nhất của y sẽ là thể chân thần hay thể của dĩ thái vũ trụ thứ hai. Khi ấy thể này sẽ không còn được tính là một nguyên khí nữa, cũng như thể hồng trần thấp tam phân của con người ngày nay không được công nhận là một nguyên khí.

The present solar system will see the surmounting of the three next cosmic physical planes, the fourth, third, and the second aethers, and the coordination of the cosmic etheric body.)

Hệ mặt trời hiện nay sẽ chứng kiến sự vượt qua ba cõi hồng trần vũ trụ kế tiếp, tức dĩ thái thứ tư, thứ ba và thứ hai, và sự chỉnh hợp của thể dĩ thái vũ trụ.)

S1S[13]:TCF 122-127

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR for Emphasis)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Các chú thích cuối trang và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện để nhấn mạnh)

[Page 122]

[Page 122]

3. **The Protective Purpose of the Etheric Body.**

3. **Mục Đích Bảo Vệ của Thể Dĩ Thái.**

Now let us, after this somewhat lengthy digression, leave things cosmic and incomprehensible, and come down to practical evolution, and to the study of the matter of man's etheric body, and of the harm that may ensue to him should that body (through the breaking of the law) no longer perform its protective function. Let us see first of all what those protective functions are:

Giờ đây, sau sự lạc đề khá dài này, chúng ta hãy rời khỏi những điều vũ trụ và bất khả tri, và đi xuống sự tiến hoá thực tiễn, và đến với việc nghiên cứu vấn đề thể dĩ thái của con người, cùng sự tổn hại có thể xảy đến cho y nếu thể đó (do vi phạm quy luật) không còn thực hiện chức năng bảo vệ của nó nữa. Trước hết hãy xem những chức năng bảo vệ ấy là gì:

1. One of the beauties of *A Treatise on Cosmic Fire* is the frequency with which Master DK switches from the large picture to that which is eminently practical.

1. Một trong những vẻ đẹp của *Luận về Lửa Vũ Trụ* là tần suất mà Chân sư DK chuyển từ bức tranh lớn sang điều hết sức thực tiễn.

2. All proceeds according to law. If we abide by the law, we shall develop safely.

2. Mọi sự đều tiến hành theo quy luật. Nếu chúng ta tuân theo quy luật, chúng ta sẽ phát triển một cách an toàn.

First. The etheric web acts as a separator or a dividing web between the astral and the dense physical body.

Thứ nhất. Mạng dĩ thái hoạt động như một tấm ngăn cách hay một mạng phân chia giữa thể cảm dục và thể xác hồng trần đậm đặc.

3. The maintenance of the web is an absolute necessity (especially in the relatively early days of spiritual development) as the forces of the astral plane (the "plane of illusion" will prove overwhelming if released in fullness into the brain consciousness.

3. Việc duy trì mạng này là một điều tuyệt đối cần thiết (đặc biệt trong những ngày tương đối đầu của sự phát triển tinh thần) vì các mãnh lực của cõi cảm dục (cõi "ảo tưởng") sẽ tỏ ra áp đảo nếu được giải phóng trọn vẹn vào tâm thức não bộ.

4. In this web we have nature's method of protecting the incarnated human consciousness.

4. Trong mạng này, chúng ta có phương pháp của bản chất để bảo vệ tâm thức nhân loại đang nhập thể.

5. Here is a diagram of these webs taken from EH 186:

5. Đây là một sơ đồ về các mạng này lấy từ EH 186:

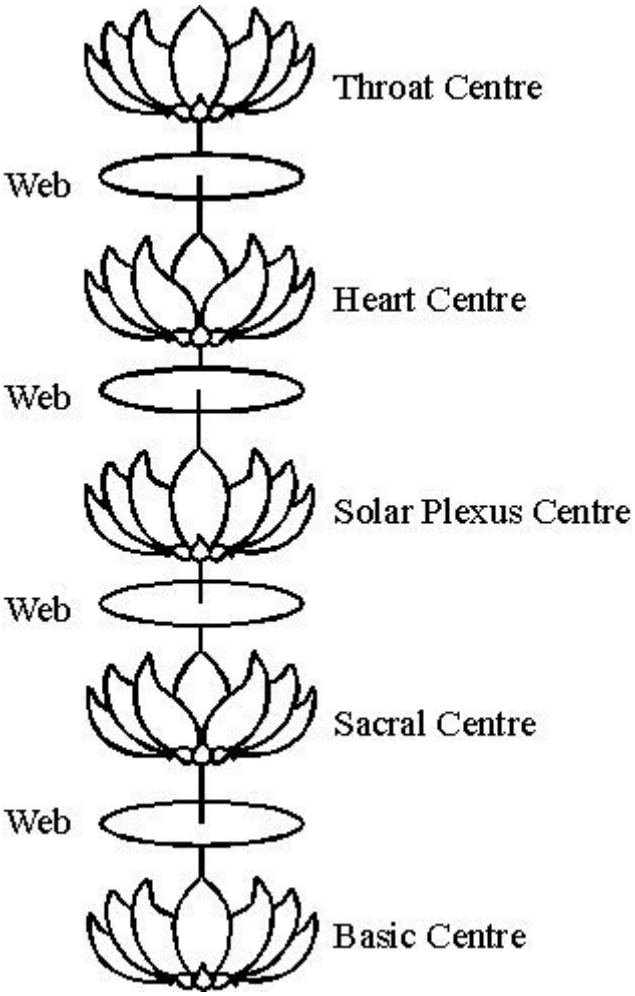

6. The etheric divisions in the head are listed shows as follows on TWM: 592:

6. Các phân chia dĩ thái trong đầu được liệt kê như sau trong TWM: 592:

7. We note that the figure known as the "St. Andrew's Cross" is related to the etheric divisions in the head. This cross is (astrologically) created by uniting the mid-points of the signs on the Fixed Cross (Taurus, Leo, Scorpio, Aquarius). The horizontal line is also present, astrologically uniting the equinoctial points on the Cardinal Cross (Aries, Libra)

7. Chúng ta lưu ý rằng hình được biết đến như "Thập giá Thánh Andrew" có liên hệ với các phân chia dĩ thái trong đầu. Thập giá này được tạo ra (theo chiêm tinh học) bằng cách nối các trung điểm của các dấu hiệu trên Thập Giá Cố Định (Kim Ngưu, Sư Tử, Hổ Cáp, Bảo Bình). Đường ngang cũng hiện diện, về mặt chiêm tinh học nối các điểm phân trên Thập Giá Chủ Yếu (Bạch Dương, Thiên Bình)

8. Much has occurred in the modern world due to the effect of great sounds (such as the sound of warfare) to tear this web open. As the release of atomic energy through the atomic and hydrogen bombs have also created great rents in the web. About these

8. Nhiều điều đã xảy ra trong thế giới hiện đại do tác động của những âm thanh lớn (như âm thanh chiến tranh) làm rách toạc mạng này. Việc giải phóng năng lượng nguyên tử qua bom nguyên tử và bom khinh khí cũng đã tạo ra những vết rách lớn trong

rents we can do nothing but learn the methods of repair as relates to our own energy system. The greater sorts of repair on a planet-wide basis must be undertaken under hierarchical instruction.

mạng. Về những vết rách này, chúng ta không thể làm gì ngoài việc học các phương pháp sửa chữa liên hệ đến hệ thống năng lượng riêng của mình. Những loại sửa chữa lớn hơn trên quy mô toàn hành tinh phải được tiến hành dưới sự chỉ dẫn của Thánh đoàn.

9. Should the door to the astral plane be opened unadvisedly (or have been opened in a previous incarnation with resulting intrusions in this incarnation) attempts must be made to close the door. Studies of a mental nature prove useful in this process as well as much use of the color yellow—a mental and buddhic color. It is also a color associated with Gemini and Virgo (two Mercurial signs) and Mercury, we realize, is a planet of mentality.

9. Nếu cánh cửa dẫn vào cõi cảm dục bị mở ra một cách thiếu thận trọng (hoặc đã được mở trong một kiếp trước với hậu quả là có những xâm nhập trong kiếp này) thì phải cố gắng đóng cánh cửa ấy lại. Những nghiên cứu có tính trí tuệ tỏ ra hữu ích trong tiến trình này, cũng như việc sử dụng nhiều màu vàng—một màu trí tuệ và Bồ đề. Đây cũng là màu gắn với Song Tử và Xử Nữ (hai dấu hiệu của Sao Thủy) và Sao Thủy, như chúng ta nhận ra, là một hành tinh của trí tuệ.

10. The Aryan Race is meant to be a mentally focussed race. Development for those of the Aryan consciousness does not lie in a return to Atlantean ways characterized by psychism, often uncontrolled.

10. Nhân loại Arya được dự định là một nhân loại tập trung trí tuệ. Sự phát triển đối với những ai có tâm thức Arya không nằm ở việc quay trở lại các lối sống Atlantis, vốn được đặc trưng bởi tính thông linh, thường không được kiểm soát.

Second. It circulates the inflowing vitality or pranic fluid and carries on its work in three stages.

Thứ hai. Nó lưu chuyển sinh lực tuôn vào hay lưu chất prana và tiến hành công việc của nó trong ba giai đoạn.

11. We remember from earlier sections and commentaries that the vitality or pranic fluid is received from solar and planetary sources.

11. Chúng ta nhớ từ các phần và các lời bình luận trước rằng sinh lực hay lưu chất prana được tiếp nhận từ các nguồn thái dương và hành tinh.

12. The circulation occurs along the pranic triangle which includes a center between the shoulder blades (not the heart center), a center above the diaphragm (not the heart center) and the splenic center.

12. Sự lưu chuyển diễn ra dọc theo tam giác prana, bao gồm một trung tâm giữa hai xương bả vai (không phải trung tâm tim), một trung tâm phía trên cơ hoành (không phải trung tâm tim), và trung tâm lá lách.

13. This circulation is all part of what we call the "Divine Circulatory Flow" which is related to Aquarius, the sign of flow.

13. Sự lưu chuyển này đều là một phần của điều mà chúng ta gọi là "Dòng Lưu Chuyển Thiêng Liêng", có liên hệ với Bảo Bình, dấu hiệu của sự lưu chuyển.

The **first stage** is that wherein the pranic fluid and [Page 123] solar radiations are received, and circulated three times around the triangle, thence being distributed to the periphery of the body, animating and vitalising all the physical organs and conducing to the automatic subconscious workings of the body of dense matter.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn trong đó lưu chất prana và các bức xạ thái dương [Page 123] được tiếp nhận, và được lưu chuyển ba lần quanh tam giác, rồi từ đó được phân phối đến chu vi của thân thể, làm sinh động và tiếp sinh lực cho mọi cơ quan hồng trần và góp phần vào các hoạt động tiềm thức tự động của thể vật chất đậm đặc.

14. This is an excellent review of the process. DK says the same thing in a number of different ways and in different places. Occasionally, He will give a summary which brings together what He has said in a less consolidated manner.

14. Đây là một sự ôn lại tuyệt vời về tiến trình này. Chân sư DK nói cùng một điều theo nhiều cách khác nhau và ở nhiều nơi khác nhau. Thỉnh thoảng, Ngài sẽ đưa ra một bản tóm lược gom lại những gì Ngài đã nói theo cách ít cô đọng hơn.

15. We note a circulation of three times around the triangle. The exact reason for this is not available to us, but we recognize three as a number of preliminary completion. We also realize that every aspect (such as the etheric-physical aspect of the personality) has three subdivisions, and perhaps in the triple circulation, these three aspects are activated and vitalized.

15. Chúng ta lưu ý đến sự lưu chuyển ba lần quanh tam giác. Lý do chính xác cho điều này hiện chưa có sẵn đối với chúng ta, nhưng chúng ta nhận ra số ba là một con số của sự hoàn tất sơ bộ. Chúng ta cũng nhận ra rằng mọi phương diện (chẳng hạn phương diện dĩ thái-hồng trần của phàm ngã) đều có ba phân bộ, và có lẽ trong sự lưu chuyển tam phân này, ba phương diện ấy được hoạt hóa và tiếp sinh lực.

When perfectly accomplishing its object it protects from disease, and the ills of the flesh are unknown to the man who absorbs and distributes prana with accuracy. This hint is recommended to all physicians, and when properly comprehended, will result in a basic change in medicine, from a curative to a preventive foundation.

Khi hoàn thành mục đích của nó một cách trọn vẹn, nó bảo vệ khỏi bệnh tật, và các bệnh hoạn của xác thân là điều không được biết đến đối với người hấp thu và phân phối prana một cách chính xác. Gợi ý này được khuyến nghị cho mọi y sĩ, và khi được thấu hiểu đúng đắn, sẽ dẫn đến một thay đổi căn bản trong y học, từ nền tảng chữa trị sang nền tảng phòng ngừa.

16. We note the marvellous preventative promised with the correct absorption and accurate distribution of prana.

16. Chúng ta lưu ý đến biện pháp kỳ diệu phòng ngừa được hứa hẹn nhờ sự hấp thu đúng đắn và sự phân phối chính xác prana.

17. It is the high initiate, however, "who absorbs and distributes prana with accuracy" (at least as things now stand in the world). Perhaps when more is known the average human being will come much closer to this correct absorption and accurate distribution and humanity will be far healthier.

17. Tuy nhiên, chính điểm đạo đồ cao cấp là người "hấp thu và phân phối prana một cách chính xác" (ít nhất là theo tình trạng hiện nay của thế giới). Có lẽ khi hiểu biết nhiều hơn, con người trung bình sẽ tiến gần hơn rất nhiều đến sự hấp thu đúng đắn và sự phân phối chính xác này, và nhân loại sẽ khỏe mạnh hơn nhiều.

18. Two quotations are given below telling us something of importance about the perfect health of the initiate:

18. Dưới đây có hai trích dẫn cho chúng ta biết điều gì đó quan trọng về sức khỏe hoàn hảo của điểm đạo đồ:

Where there is the free flow of the life force and no impediment to the circulation of the life fluid, via the blood, there will consequently and normally be the presence of perfect health. It is the understanding of this law which produces in the initiate the condition of controlled health and chosen immortality which is the stated objective of many schools of mental healing. (EH 366)

Ở đâu có sự lưu chuyển tự do của mãnh lực sự sống và không có sự cản trở đối với sự tuần hoàn của lưu chất sự sống qua máu, thì do đó và một cách bình thường sẽ có sự hiện diện của sức khỏe hoàn hảo. Chính sự thấu hiểu định luật này tạo ra nơi điểm đạo đồ tình trạng sức khỏe được kiểm soát và sự bất tử được lựa chọn, vốn là mục tiêu được tuyên bố của nhiều trường phái trị liệu trí tuệ. (EH 366)

Where there is complete unobstructed inflow from the soul to the seven vitalising centres, you have the perfect health which the initiate of the fourth degree demonstrates, unless some disciplinary, experimental or initiating karma is being tried out in his case. However, as a general rule apart from these or planetary conditions, an initiate of high degree needs no healer; there is nothing in him requiring healing. (EH 539)

Ở đâu có sự tuôn vào hoàn toàn không bị ngăn trở từ linh hồn đến bảy trung tâm tiếp sinh lực, ở đó các bạn có sức khỏe hoàn hảo mà điểm đạo đồ cấp bốn biểu lộ, trừ phi trong trường hợp của y đang phải trải qua một nghiệp quả có tính kỷ luật, thử nghiệm hay điểm đạo. Tuy nhiên, như một quy luật chung, ngoài các điều kiện ấy hay các điều kiện hành tinh, một điểm đạo đồ cấp cao không cần đến người chữa trị; không có gì trong y cần được chữa lành. (EH 539)

19. The study of the etheric body is the very basis of the preventive medicine of the future. How much more economical to ward

19. Việc nghiên cứu thể dĩ thái chính là nền tảng của y học phòng ngừa trong tương lai. Ngăn chặn một bệnh trước khi nó khởi phát

off a disease before it starts than to work on a cure after the disease has taken root!

kinh tế hơn biết bao so với việc chữa trị sau khi bệnh đã bén rễ!

The **second stage** is that in which the pranic fluids begin to **blend** with the fire at the base of the spine and to drive that fire slowly upwards, transferring its heat from the centres below the solar plexus to the three higher centres—that of the heart, the throat and the head.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn trong đó các lưu chất prana bắt đầu **hòa trộn** với lửa ở đáy cột sống và đẩy ngọn lửa ấy từ từ đi lên, chuyển nhiệt của nó từ các trung tâm bên dưới tùng thái dương đến ba trung tâm cao hơn—tim, cổ họng và đầu.

20. We are dealing here with an important stage of energy transference.

20. Ở đây chúng ta đang đề cập đến một giai đoạn quan trọng của sự chuyển dịch năng lượng.

21. Since it is what is here called the "second stage", the dynamic of *blending* occurs, since blending, merging and fusing are all activities occurring in large part under the second ray.

21. Vì đây là điều được gọi là "giai đoạn thứ hai", nên động lực của sự *hòa trộn* xuất hiện, vì hòa trộn, hợp nhất và dung hợp đều là những hoạt động phần lớn diễn ra dưới cung hai.

22. The circulation in the pranic triangle occurs first and then the blending with the (etheric) fire at the base of the spine. This blending is responsible, apparently, for driving that fire slowly upwards.

22. Sự lưu chuyển trong tam giác prana xảy ra trước, rồi mới đến sự hòa trộn với lửa (dĩ thái) ở đáy cột sống. Sự hòa trộn này dường như chịu trách nhiệm đẩy ngọn lửa ấy từ từ đi lên.

23. There should be emphasis upon the word, "slowly", as the whole process may required lifetimes.

23. Cần nhấn mạnh vào từ "từ từ", vì toàn bộ tiến trình có thể đòi hỏi nhiều kiếp sống.

24. The transference is the usual one: sacral center to the throat center; solar plexus to the heart; and base of the spine to the head.

24. Sự chuyển dịch là kiểu thông thường: trung tâm xương cùng đến trung tâm cổ họng; tùng thái dương đến tim; và đáy cột sống đến đầu.

25. The ajna center (the major center of direction) is left out of this enumeration, but other treatments of triangles and energy transference do involve it.

25. Trung tâm ajna (trung tâm chỉ đạo chính) không được kể trong sự liệt kê này, nhưng các cách trình bày khác về tam giác và sự chuyển dịch năng lượng có bao gồm nó.

26. The “fire at the base of the spine” should be considered etheric, but wherever etheric fire is activated a reflex activation of the latent fires of matter also occurs.

26. “Lửa ở đáy cột sống” nên được xem là dĩ thái, nhưng ở đâu lửa dĩ thái được hoạt hóa thì ở đó cũng xảy ra một sự hoạt hóa phản xạ của các ngọn lửa tiềm ẩn của vật chất.

This is a long and slow process when left to the unaided force of nature, but it is just here that (in a few cases) a quickening of the process is permitted in order to equip workers in the field of human service.

Đây là một tiến trình dài và chậm khi được để cho mãnh lực tự nhiên không được trợ giúp vận hành, nhưng chính ở đây mà (trong một vài trường hợp) sự thúc nhanh tiến trình được cho phép để trang bị cho những người hoạt động trong lĩnh vực phụng sự nhân loại.

27. We are dealing with a long, slow, natural process which is best left to itself in most cases. In fact, it is not permitted to tamper with this process unless the motive for doing so is correct and the necessary supervisory expertise is available.

27. Chúng ta đang đề cập đến một tiến trình dài, chậm, tự nhiên mà trong phần lớn trường hợp tốt nhất là nên để nó tự vận hành. Thực ra, không được phép can thiệp vào tiến trình này trừ khi động cơ làm như vậy là đúng đắn và có sẵn chuyên môn giám sát cần thiết.

28. The motive for a quickening of the raising of the fire is entirely selfless; such quickening is only permitted to “equip workers in the field of human service”. The present times are most critical and so, it can be imagined that such supervised quickening will become more common. This will especially be the case when the Masters of the Wisdom are available in physical form to act as supervisors.

28. Động cơ cho việc thúc nhanh sự nâng lửa hoàn toàn là vô ngã; sự thúc nhanh như vậy chỉ được cho phép để “trang bị cho những người hoạt động trong lĩnh vực phụng sự nhân loại”. Thời đại hiện nay là cực kỳ khẩn yếu, vì vậy có thể hình dung rằng sự thúc nhanh có giám sát như thế sẽ trở nên phổ biến hơn. Điều này đặc biệt sẽ đúng khi các Chân sư Minh Triết hiện diện trong hình tướng hồng trần để hành động như những vị giám sát.

This is the object of all occult training. This angle of the matter we will take up in still greater detail when we handle our next point of "Kundalini and the Spine."

Đây là mục tiêu của mọi sự huấn luyện huyền bí học. Chúng ta sẽ bàn đến góc độ này của vấn đề với chi tiết còn lớn hơn nữa khi xử lý điểm kế tiếp của chúng ta về “Kundalini và Cột Sống”.

29. This raising of the fire is the object of all occult training and can only be attempted in the individual who is an advanced disciple or initiate. A strong mental polarization is

29. Việc nâng lửa này là mục tiêu của mọi sự huấn luyện huyền bí học và chỉ có thể được thử nơi cá nhân là một đệ tử tiến bộ hay điểm đạo đồ. Cần có một sự phân cực trí tuệ

required if there is to be success and if many evident dangers are to be minimized.

mạnh mẽ nếu muốn thành công và nếu muốn giảm thiểu nhiều nguy hiểm hiển nhiên.

30. Occult training is far more than moving energy through the centers, but such movement is a definite accompaniment of the spiritual, meditative and psychological processes which are part and parcel of occult training.

30. Sự huấn luyện huyền bí học còn hơn rất nhiều so với việc di chuyển năng lượng qua các trung tâm, nhưng sự di chuyển như vậy là một sự đi kèm xác định của các tiến trình tinh thần, tham thiền và tâm lý học vốn là phần không thể tách rời của sự huấn luyện huyền bí học.

31. The raising of the fire at the base of the spine will hasten evolution as well as the capacity to serve: the two are complementary.

31. Việc nâng lửa ở đáy cột sống sẽ thúc đẩy nhanh tiến hoá cũng như năng lực phụng sự: hai điều này bổ sung cho nhau.

32. In all initiatory processes the regulated rising of the fires is involved.

32. Trong mọi tiến trình điểm đạo đều có liên quan đến sự đi lên được điều hòa của các ngọn lửa.

33. Some of the students in FCF will have studied the Tibetan's group meditations given in DINA II. They will have noted that the blending of the chakric energies forms, at certain points, an important part of these meditations. However, attention to the base of the spine (though present in one instance) is minimal. **This would naturally be so as concerted attention on this center must be reserved for those who have passed the third degree. The basal chakra is not even fully activated until the fifth degree is in process—such is its latent potency.**

33. Một số đạo sinh trong FCF hẳn đã nghiên cứu các bài tham thiền nhóm của Chân sư Tây Tạng được đưa ra trong DINA II. Họ sẽ nhận thấy rằng sự hòa trộn các năng lượng luân xa, tại một số điểm nhất định, tạo thành một phần quan trọng của các bài thiền này. Tuy nhiên, sự chú ý đến đáy cột sống (dù có hiện diện trong một trường hợp) là tối thiểu. **Điều này dĩ nhiên phải như vậy vì sự chú ý tập trung vào trung tâm này phải được dành riêng cho những ai đã vượt qua cấp thứ ba. Luân xa đáy thậm chí còn chưa được hoạt hóa hoàn toàn cho đến khi lần điểm đạo thứ năm đang diễn ra—tiềm năng tiềm ẩn của nó là như thế.**

34. It is recommended that students review the DINA II meditations for evidences of the processes of blending and raising.

34. Khuyến nghị các đạo sinh ôn lại các bài thiền DINA II để tìm những bằng chứng về các tiến trình hòa trộn và nâng lên.

The **third stage** is that in which **active radiatory matter or prana** is blended ever

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn trong đó **vật chất bức xạ hoạt động hay prana** được hòa

more perfectly with the fire latent in matter; this results (as will be brought out later) in certain effects.

trộn ngày càng hoàn hảo hơn với lửa tiềm ẩn trong vật chất; điều này dẫn đến (như sẽ được trình bày sau) một số hiệu quả nhất định.

35. We remember, in relation to the terminology we have been using, that active radiatory matter is prana—the fires of the etheric body; latent fire is the fire of matter. These fires are also called "active heat" and "latent heat".

35. Chúng ta nhớ rằng, liên hệ với thuật ngữ mà chúng ta đang dùng, vật chất bức xạ hoạt động là prana—các ngọn lửa của thể dĩ thái; lửa tiềm ẩn là lửa của vật chất. Các ngọn lửa này cũng được gọi là "nhiệt hoạt động" và "nhiệt tiềm ẩn".

36. In stage two, the fire circulating in the pranic triangle began its blending with the fires at the base of the spine. A slow rising of the fires was thereby produced.

36. Trong giai đoạn hai, ngọn lửa lưu chuyển trong tam giác prana bắt đầu hòa trộn với các ngọn lửa ở đáy cột sống. Nhờ đó một sự đi lên chậm rãi của các ngọn lửa được tạo ra.

37. This third stage stresses the blending of the prana with the latent fires of matter, thus activating the physical body in a more dynamic (and sometimes dangerous) manner.

37. Giai đoạn thứ ba này nhấn mạnh sự hòa trộn của prana với các ngọn lửa tiềm ẩn của vật chất, nhờ đó hoạt hóa thể xác theo một cách năng động hơn (và đôi khi nguy hiểm).

38. We are still dealing with the fires of matter in two categories, and not yet with the fires of the still more inward personality vehicles—the astral and mental bodies.

38. Chúng ta vẫn đang đề cập đến các ngọn lửa của vật chất trong hai loại, chứ chưa phải các ngọn lửa của những vận cụ phàm ngã còn bên trong hơn—thể cảm dục và thể trí.

39. The latent fires or latent heat are the "ancient fires" of matter. When the transformative process begins to involve such fires, the process becomes acute and critical as these ancient fires throw up much resistance to etheric re-patterning.

39. Các ngọn lửa tiềm ẩn hay nhiệt tiềm ẩn là những "ngọn lửa cổ xưa" của vật chất. Khi tiến trình chuyển đổi bắt đầu bao gồm các ngọn lửa như thế, tiến trình trở nên gay gắt và khẩn yếu vì các ngọn lửa cổ xưa này tạo ra nhiều sự kháng cự đối với việc tái mô hình dĩ thái.

40. That which is destroyed in this process is what we call "dross" or impurity.

40. Điều bị phá hủy trong tiến trình này là cái mà chúng ta gọi là "cặn bã" hay tạp chất.

41. Now we will deal with some physical and also etheric *effects*.

41. Giờ đây chúng ta sẽ đề cập đến một số *hiệu quả* hồng trần và cả dĩ thái.

It produces a quickening of the normal vibration of the physical body so that it responds with more readiness to the higher note of the Ego, and causes a steady rising of the blending fires through the **threefold channel in the spinal column.**

Nó tạo ra một sự thúc nhanh rung động bình thường của thể xác để nó đáp ứng dễ dàng hơn với âm điệu cao hơn của chân ngã, và gây ra một sự đi lên đều đặn của các ngọn lửa hòa trộn qua **ống dẫn tam phân trong cột sống.**

42. The word "quickening" suggests an increase in the rate of vibration of the atoms of the physical body.

42. Từ "thúc nhanh" gợi ý một sự gia tăng tốc độ rung động của các nguyên tử của thể xác.

43. The idea of "quickening" is related to initiation in which the "quickening" of the vibratory presence of the Christ-Child within matter is achieved.

43. Ý niệm "thúc nhanh" có liên hệ với điểm đạo, trong đó sự "thúc nhanh" sự hiện diện rung động của Christ-Hài Đồng bên trong vật chất được đạt tới.

44. The initiatory process is, itself, a quickening. When, in addition, there is (under right supervision) a forcing of the fires, the quickening is ever greater.

44. Bản thân tiến trình điểm đạo là một sự thúc nhanh. Khi thêm vào đó có một sự cưỡng bức các ngọn lửa (dưới sự giám sát đúng đắn), sự thúc nhanh còn lớn hơn nữa.

45. Does the Ego naturally have a higher note, or is there a higher note within the Ego? It seems that we are speaking of response to the Ego, which has a higher note.

45. Chân ngã tự nhiên có một âm điệu cao hơn, hay có một âm điệu cao hơn bên trong chân ngã? Có vẻ như chúng ta đang nói đến sự đáp ứng với chân ngã, vốn có một âm điệu cao hơn.

46. We realize that the physical body is composed of the dense matter of the previous solar system and so, in its own nature, is very resistant to the repatterning energy of the Ego, vibrating as it does to the note of the second solar system.

46. Chúng ta nhận ra rằng thể xác được cấu thành từ vật chất đậm đặc của hệ mặt trời trước, và vì vậy trong bản chất riêng của nó, nó rất kháng cự đối với năng lượng tái mô hình của chân ngã, vì nó rung động theo âm điệu của hệ mặt trời thứ hai.

47. This quickening process will not be painless due to the inherent quality of first solar system matter.

47. Tiến trình thúc nhanh này sẽ không phải không đau đớn do phẩm tính cố hữu của vật chất thuộc hệ mặt trời thứ nhất.

In the **second stage** this vitalising blended fire reaches a centre between the lower part of the shoulder blades, which is the point of conjunction, and of complete merging, of

Trong **giai đoạn thứ hai**, ngọn lửa hòa trộn tiếp sinh lực này đạt đến một trung tâm giữa phần dưới của hai xương bả vai, là điểm đồng vị và hợp nhất hoàn toàn của lửa từ

the fire from the base of the [Page 124] spine [cf. TCF 135] and the fire circulating along the pranic triangle. It will be remembered how one point of this triangle originates there.

đáy cột sống [Page 124] [cf. TCF 135] và lửa lưu chuyển dọc theo tam giác prana. Người ta sẽ nhớ rằng một điểm của tam giác này phát nguyên từ đó.

48. What merges at the pranic center between the shoulder blades? Fire from the base of the spine (both active and latent) and fire from the pranic triangle merge in this center.

48. Điều gì hợp nhất tại trung tâm prana giữa hai xương bả vai? Lửa từ đáy cột sống (cả hoạt động lẫn tiềm ẩn) và lửa từ tam giác prana hợp nhất trong trung tâm này.

49. We note that the center in question is "between the *lower* part(s) of the shoulder blades". Presumably, the heart center is higher. There may also be a lung center which is even higher.

49. Chúng ta lưu ý rằng trung tâm đang được nói đến nằm "giữa *phần dưới* của hai xương bả vai". Có lẽ trung tâm tim ở cao hơn. Cũng có thể có một trung tâm phổi còn cao hơn nữa.

50. In the pranic triangle, it is as if the shoulder center plays the role of the first aspect.

50. Trong tam giác prana, dường như trung tâm vai đóng vai trò của phương diện thứ nhất.

51. We note that the shoulder center is the point of "complete merging" of the fires in question—those of the pranic triangle and those from the base of the spine area.

51. Chúng ta lưu ý rằng trung tâm vai là điểm "hợp nhất hoàn toàn" của các ngọn lửa đang được nói đến—những ngọn lửa của tam giác prana và những ngọn lửa từ vùng đáy cột sống.

52. Again, during the second stage, blending and merging occurs. Although "blending" is often associated with the second ray, there is a reference which speaks of the "blending power of the third Logos"… felt at the fifth initiation" (TCF 422)

52. Một lần nữa, trong giai đoạn thứ hai, sự hòa trộn và hợp nhất xảy ra. Mặc dù "hòa trộn" thường được liên kết với cung hai, có một tham chiếu nói về "quyền năng hòa trộn của Logos thứ ba"… "được cảm nhận ở lần điểm đạo thứ năm" (TCF 422)

53. In this process relating to the base of the spine and the pranic center, we will expect the planets involved to the Earth, Mars, Mercury and Pluto—all for different reasons.

53. Trong tiến trình này liên hệ đến đáy cột sống và trung tâm prana, chúng ta sẽ chờ đợi các hành tinh liên quan là Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Thủy và Sao Diêm Vương—tất cả vì những lý do khác nhau.

When the threefold basic fire

Khi lửa căn bản tam phân

54. This fire works through a center very low at the base (“a point at the bottom of the spinal column”) and the two sex glands. (cf. TCF 135)

54. Ngọn lửa này hoạt động qua một trung tâm rất thấp ở đáy (“một điểm ở đáy cột sống”) và hai tuyến sinh dục. (cf. TCF 135)

55. This basic fire should not be considered the full powers of the base of the spine center per se.

55. Lửa căn bản này không nên được xem là chính toàn bộ các quyền năng của trung tâm đáy cột sống.

and the threefold pranic fire meet and merge, then evolution proceeds with greatly increased velocity.

và lửa prana tam phân gặp nhau và hợp nhất, thì tiến hoá diễn ra với tốc độ tăng lên rất lớn.

56. We have here one of the technical indications of an increased velocity of the evolutionary process. When we see such an acceleration, we may wonder if the technical process is being fulfilled.

56. Ở đây chúng ta có một trong những chỉ dẫn kỹ thuật về sự gia tăng tốc độ của tiến trình tiến hoá. Khi thấy một sự tăng tốc như vậy, chúng ta có thể tự hỏi liệu tiến trình kỹ thuật ấy có đang được hoàn tất hay không.

This is effected definitely at the first Initiation [probably the birth initiation] when the polarisation [focus] becomes fixed in one or other of the three higher centres,—which centre being dependent upon a man's ray.

Điều này được thực hiện một cách xác định ở lần điểm đạo thứ nhất [có lẽ là điểm đạo giáng sinh] khi sự phân cực [tiêu điểm]trở nên cố định trong một hay một trung tâm khác của ba trung tâm cao hơn,—trung tâm nào tùy thuộc vào cung của một người.

57. We have yet another technical reference to energy occurrences at the first initiation.

57. Chúng ta lại có thêm một tham chiếu kỹ thuật nữa về các diễn biến năng lượng ở lần điểm đạo thứ nhất.

58. We are later told of the “immense staying power” which results from this merging. We can, therefore, predict that staying power will begin increasing dramatically from the time of the first initiation, growing more and more powerful as we approach the fourth.

58. Về sau chúng ta được cho biết về “sức bền to lớn” phát sinh từ sự hợp nhất này. Vì vậy, chúng ta có thể dự đoán rằng sức bền sẽ bắt đầu gia tăng mạnh mẽ từ thời điểm lần điểm đạo thứ nhất, ngày càng mạnh hơn khi chúng ta tiến gần đến lần điểm đạo thứ tư.

59. It is almost certain that master DK means the planetary first initiation (the “Birth”), and not the third. Energy

59. Gần như chắc chắn là Chân sư DK muốn nói đến lần điểm đạo thứ nhất của hành tinh (sự “Giáng Sinh”), chứ không phải lần thứ ba.

developments are far more advanced at the third.

Các phát triển năng lượng ở lần thứ ba tiến bộ hơn rất nhiều.

60. What is a man's ray? In this case, there is reason to believe that we are speaking of the monadic ray. This does not mean that the soul ray is not influential. A search on the words "man's ray" reveals twenty-three hits. Sometimes the references pertain to the soul ray but, there are also definite references to the monadic ray. The following reference is interesting in regard to determining which ray may be meant by a "man's ray".

60. Cung của một người là gì? Trong trường hợp này, có lý do để tin rằng chúng ta đang nói đến cung chân thần. Điều này không có nghĩa là cung linh hồn không có ảnh hưởng. Tìm kiếm theo các từ "cung của một người" cho thấy hai mươi ba kết quả. Đôi khi các tham chiếu liên quan đến cung linh hồn nhưng cũng có những tham chiếu rõ ràng đến cung chân thần. Tham chiếu sau đây thật thú vị trong việc xác định cung nào có thể được hàm ý bởi "cung của một người".

"The planetary influences must be studied to find out the quality of **a man's Ray**, and this in the above indicated threefold manner. Man is the Monad, therefore, he expresses a small part of his enfolding life. In this solar system he is essentially the Ego. (TCF 1191)

"Các ảnh hưởng hành tinh phải được nghiên cứu để tìm ra phẩm tính của **cung của một người**, và điều này theo cách tam phân đã chỉ ra ở trên. Con người là chân thần, vì vậy, y biểu lộ một phần nhỏ của sự sống bao bọc y. Trong hệ mặt trời này, về bản chất y là chân ngã. (TCF 1191)

61. What are the three higher centers? In this case, probably the throat, heart, and head, representing, respectively, the third, second and first rays.

61. Ba trung tâm cao hơn là gì? Trong trường hợp này, có lẽ là cổ họng, tim và đầu, lần lượt đại diện cho cung ba, cung hai và cung một.

62. If we cannot decide whether to focus on the soul or the monad, we could say that first ray souls or monads polarize in the head center; second ray souls or monad polarize in the heart center; and third ray souls or monads in the throat center.

62. Nếu chúng ta không thể quyết định nên tập trung vào linh hồn hay chân thần, chúng ta có thể nói rằng các linh hồn hay chân thần cung một phân cực trong trung tâm đầu; các linh hồn hay chân thần cung hai phân cực trong trung tâm tim; và các linh hồn hay chân thần cung ba trong trung tâm cổ họng.

63. We remember that the first initiation is important in relation to the patterning of the etheric body. At that initiation, the desirable etheric pattern, responsive to will and mind, must go a long way towards overcoming appetite and instinct. Thus, it is

63. Chúng ta nhớ rằng lần điểm đạo thứ nhất quan trọng trong liên hệ với việc mô hình hóa thể dĩ thái. Ở lần điểm đạo ấy, mô hình dĩ thái mong muốn, đáp ứng với ý chí và trí tuệ, phải tiến rất xa trong việc vượt thắng dục vọng và bản năng. Vì vậy, thật thích hợp khi tam giác prana có liên quan.

fitting that the pranic triangle should be involved.

64. We are being told that at the first initiation, evolution proceeds with greatly increased velocity. The assessment of this velocity is made in comparison with the long, slow evolutionary process. At the second initiation the velocity is dramatically increased as spiritual will overcome the expression of selfish desire.

64. Chúng ta đang được cho biết rằng ở lần điểm đạo thứ nhất, tiến hoá diễn ra với tốc độ tăng lên rất lớn. Sự đánh giá tốc độ này được thực hiện bằng cách so sánh với tiến trình tiến hoá dài và chậm. Ở lần điểm đạo thứ hai, tốc độ tăng lên mạnh mẽ khi ý chí tinh thần vượt thắng sự biểu lộ của dục vọng ích kỷ.

The result of this merging leads to a change in the action of the centres.

Kết quả của sự hợp nhất này dẫn đến một sự thay đổi trong hoạt động của các trung tâm.

65. Another piece of technical information. From it, we are learning that there is a change in the action of the centers around the time of the first initiation.

65. Thêm một mẩu thông tin kỹ thuật nữa. Từ đó, chúng ta đang học rằng có một sự thay đổi trong hoạt động của các trung tâm vào khoảng thời gian của lần điểm đạo thứ nhất.

66. Interestingly, it is the monad that begins to have a definite effect upon the soul/Ego at the time of the first initiation.

66. Điều thú vị là chính chân thần bắt đầu có một tác động xác định lên linh hồn/chân ngã vào thời điểm lần điểm đạo thứ nhất.

"The stimulation, for instance, that is the result of the action of the monadic Ray upon the mental unit is only felt when the aspirant treads the Path, or **after he has taken the first Initiation.** (TCF 71)

"Chẳng hạn, sự kích thích là kết quả của tác động của cung chân thần lên đơn vị hạ trí chỉ được cảm nhận khi người chí nguyện bước lên Con Đường, hoặc **sau khi y đã nhận lần điểm đạo thứ nhất.** (TCF 71)

"The centres are formed entirely of streams of force, pouring down from the Ego, who transmits it from the Monad. In this we have the secret of the gradual vibratory quickening of the centres as the Ego first comes into control, or activity, **and later (after initiation) the Monad**, thus bringing about changes and increased vitality within these spheres of fire or of pure life force." (TCF 166)

"Các trung tâm được tạo thành hoàn toàn từ các dòng mãnh lực, tuôn xuống từ chân ngã, là đấng truyền dẫn chúng từ chân thần. Trong điều này chúng ta có bí mật của sự thúc nhanh rung động dần dần của các trung tâm khi trước hết chân ngã đi vào sự kiểm soát, hay hoạt động, **và về sau (sau điểm đạo) là chân thần**, nhờ đó mang lại các thay đổi và sinh lực gia tăng bên trong các khối cầu lửa hay mãnh lực sự sống thuần khiết này." (TCF 166)

"The word *Know*, in relation to the initiate-consciousness, concerns the certainty of the initiate, and his profound conviction of the fact of the Christ in the hearts it is at the same time coupled with a reaction which emanates from the sacrifice petals in the egoic lotus—those petals which are composed of the will quality of the Monad and relate the soul to the emanating Monad. **The first faint tremor of the impact of monadic "destiny"** (I know not how else to express this concept) **makes itself felt, but is registered only by the soul of the initiate and on the level of soul consciousness; it is never registered by the man on the physical plane who is taking the first initiation;** his brain cannot respond to this high vibration." (R&I 312-313)

"Từ *Biết*, liên hệ với tâm thức điểm đạo đồ, liên quan đến sự chắc chắn của điểm đạo đồ, và niềm xác tín sâu xa của y về sự kiện của Đức Christ trong các tâm hồn; đồng thời nó gắn liền với một phản ứng phát ra từ các cánh hoa hi sinh trong hoa sen chân ngã—những cánh hoa được cấu thành từ phẩm tính ý chí của chân thần và liên hệ linh hồn với chân thần phát xạ. **Sự rung động mờ nhạt đầu tiên của tác động từ "định mệnh" chân thần** (tôi không biết diễn tả khái niệm này cách nào khác) **bắt đầu được cảm nhận, nhưng chỉ được ghi nhận bởi linh hồn của điểm đạo đồ và ở cấp độ tâm thức linh hồn; nó không bao giờ được ghi nhận bởi con người trên cõi hồng trần đang nhận lần điểm đạo thứ nhất;** bộ não của y không thể đáp ứng với rung động cao này." (R&I 312-313)

67. In considering the blending of water and fire, we are considering the blending of the blue and the orange, which are compliments.

67. Khi xem xét sự hòa trộn của nước và lửa, chúng ta đang xem xét sự hòa trộn của màu lam và màu cam, là những màu bổ sung cho nhau.

68. Why does the merging lead to a change of action in the centers? Because the streams impacting the centers are greatly empowered and presumably of a different quality (due to the inclusion of the fires from the region at the base of the spine).

68. Tại sao sự hợp nhất lại dẫn đến một sự thay đổi hoạt động trong các trung tâm? Bởi vì các dòng tác động lên các trung tâm được tăng cường rất lớn và có lẽ mang một phẩm tính khác (do bao gồm các ngọn lửa từ vùng đáy cột sống).

They become [Page but when] "wheels turning upon themselves," and from a purely rotary movement become fourth dimensional in action, and manifest as radiant whirling centres of living fire.

Chúng trở thành [Page nhưng khi] "những bánh xe tự quay trên chính mình," và từ một chuyển động thuần khiết xoay tròn trở thành có tính bốn chiều trong hoạt động, và biểu lộ như những trung tâm lửa sống động xoáy tròn và bức xạ.

69. Do centers turn upon themselves at the first initiation? Or is this fourth dimensional turning a later development? It seems more reasonable as a later development.

69. Các trung tâm có tự quay trên chính mình ở lần điểm đạo thứ nhất không? Hay sự quay bốn chiều này là một phát triển về

sau? Có vẻ hợp lý hơn nếu xem đó là một phát triển về sau.

70. There is an analogy of pure reason/or inclusive reason to the "wheel turning on itself". This motion transcends the uni-directionality and sequentiality of Saturn.

70. Có một sự tương đồng giữa lý trí thuần khiết hay lý trí bao gồm với "bánh xe tự quay trên chính mình". Chuyển động này vượt lên trên tính đơn-hướng và tuần tự của Sao Thổ.

"The reason here referred to is that pure intuitional infallible comprehension which grasps cause and effect simultaneously, and sees why and whence and to what end all things are moving." (EP II 395)

"Lý trí được nói đến ở đây là sự thấu hiểu thuần trực giác, không sai lầm, nắm bắt nguyên nhân và kết quả đồng thời, và thấy tại sao, từ đâu và nhằm mục đích gì mà mọi sự vật đang vận động." (EP II 395)

71. Is Uranus the planet of the fourth dimension? It is certainly the planet of "revolution" and the planet of simultaneity. It seems to have a definite place in the process by which the wheels begin to turn upon themselves.

71. Sao Thiên Vương có phải là hành tinh của chiều thứ tư không? Chắc chắn đó là hành tinh của "cách mạng" và hành tinh của tính đồng thời. Dường như nó có một vị trí xác định trong tiến trình nhờ đó các bánh xe bắt đầu tự quay trên chính mình.

The three major head centres (the sequence varying according to ray [monadic ray?]) become active and a similar process is effected between them as was effected in the pranic triangle.

Ba trung tâm đầu chính (trình tự thay đổi tùy theo cung [cung chân thần?]) trở nên hoạt động và một tiến trình tương tự được thực hiện giữa chúng như đã được thực hiện trong tam giác prana.

72. The three major head centers must here be considered the thousand petalled lotus, the ajna and the alta major centers.

72. Ba trung tâm đầu chính ở đây phải được xem là hoa sen ngàn cánh, ajna và các trung tâm alta major.

73. If the alta major center is not consider "major" (though that word is in its name), then the three major head centers would be the crowning twelve-petalled lotus, the remainder of the "thousand-petalled lotus" consisting of 960 petals; and the ajna center. It is hard, however, to conceive of a triangle operating between the tree just stated, and easy to think of a triangle operating between the thousand-petalled lotus, the ajna center and alta major center.

73. Nếu trung tâm alta major không được xem là "chính" (dù từ đó có trong tên của nó), thì ba trung tâm đầu chính sẽ là hoa sen mười hai cánh đội vương miện, phần còn lại của "hoa sen ngàn cánh" gồm 960 cánh; và trung tâm ajna. Tuy nhiên, thật khó hình dung một tam giác vận hành giữa ba trung tâm vừa nêu, và dễ nghĩ đến một tam giác vận hành giữa hoa sen ngàn cánh, trung tâm ajna và trung tâm alta major.

74. At various points in this commentary, we deal with hypotheses re the sequential activation of the different points of the triangle. Although the third aspect is always activated first by all ray types, the third ray types find the third ray center easiest to activate, while the second ray types find the second ray center easiest and the first ray types the first ray center. This is obvious.

74. Tại nhiều điểm trong lời bình luận này, chúng ta đề cập đến các giả thuyết về sự hoạt hóa tuần tự của các điểm khác nhau trong tam giác. Mặc dù phương diện thứ ba luôn luôn được mọi loại cung hoạt hóa trước tiên, các loại cung ba thấy trung tâm cung ba là dễ hoạt hóa nhất, trong khi các loại cung hai thấy trung tâm cung hai là dễ nhất và các loại cung một thấy trung tâm cung một là dễ nhất. Điều này là hiển nhiên.

75. When discussing the activation of centers in the head, analogies may be borrowed from the way the different ray types approach activation of the petals of the egoic lotus.

75. Khi bàn về sự hoạt hóa các trung tâm trong đầu, có thể mượn các phép tương đồng từ cách các loại cung khác nhau tiếp cận việc hoạt hóa các cánh hoa của hoa sen chân ngã.

76. That "similar process" must be a merging and blending as was experienced within the pranic triangle.

76. "Tiến trình tương tự" ấy hẳn phải là một sự hợp nhất và hòa trộn như đã được trải nghiệm trong tam giác prana.

77. Since we are dealing with the head centers at this point, their relation to the monadic ray type is very reasonable, for the monad (as the directing faculty) works primarily through the head (considered to be the directing center of the body).

77. Vì ở điểm này chúng ta đang đề cập đến các trung tâm đầu, nên mối liên hệ của chúng với loại cung chân thần là rất hợp lý, vì chân thần (như năng lực chỉ đạo) hoạt động chủ yếu qua đầu (được xem là trung tâm chỉ đạo của thể).

From being three centres that react faintly to each other's vibratory movement (feeling the warmth and rhythm of each other, yet separated), **the fire leaps from centre to centre**, and each whirling wheel becomes linked by a chain of fire till there is a triangle of fire through which the kundalini and pranic fires radiate back and forth. Circulation is also carried on. The fire of kundalini produces the heat of the centre, and its intense radiance and brilliance, while the pranic emanatory fire produces ever increasing activity and rotation.

Từ chỗ là ba trung tâm chỉ phản ứng mờ nhạt với chuyển động rung động của nhau (cảm nhận hơi ấm và nhịp điệu của nhau, nhưng vẫn tách biệt), **lửa nhảy từ trung tâm này sang trung tâm khác**, và mỗi bánh xe xoáy tròn trở nên được nối kết bằng một chuỗi lửa cho đến khi có một tam giác lửa qua đó các ngọn lửa kundalini và prana bức xạ qua lại. Sự lưu chuyển cũng được tiếp tục. Lửa kundalini tạo ra nhiệt của trung tâm, và sự bức xạ cùng độ chói sáng mãnh liệt của nó, trong khi lửa phát xạ prana tạo ra hoạt động và sự xoay chuyển ngày càng gia tăng.

78. All of this process is carried on in the head. We are discussing the creation of a triangle in the head.

78. Toàn bộ tiến trình này được thực hiện trong đầu. Chúng ta đang bàn về việc tạo ra một tam giác trong đầu.

79. It is the third process in the sequence we have bee describing: first comes the circulation of the fires in the pranic triangle; next comes the merging and blending of the of the pranic and basal fires with a complete merging (for this stage) occurring in the lower shoulder-blade center; the third process adds the head to this merging and blending.

79. Đây là tiến trình thứ ba trong chuỗi mà chúng ta đã mô tả: trước hết là sự lưu chuyển của các ngọn lửa trong tam giác prana; kế đến là sự hợp nhất và hòa trộn của các ngọn lửa prana và ngọn lửa đáy với một sự hợp nhất hoàn toàn (đối với giai đoạn này) xảy ra trong trung tâm ở phần dưới xương bả vai; tiến trình thứ ba thêm đầu vào sự hợp nhất và hòa trộn này.

80. The three head centers were not, before this process was inaugurated, a real triangle. Each center only felt the presence of the other two centers, feeling the warmth and rhythm of the other centers but remaining separated.

80. Trước khi tiến trình này được khởi sự, ba trung tâm đầu không phải là một tam giác thực sự. Mỗi trung tâm chỉ cảm nhận sự hiện diện của hai trung tâm kia, cảm nhận hơi ấm và nhịp điệu của các trung tâm kia nhưng vẫn tách biệt.

81. Distinction between the function of kundalini and the pranic emanatory fires.

81. Sự phân biệt giữa chức năng của kundalini và các ngọn lửa phát xạ prana.

82. A great change occurs so energizing each center that “the fire leaps from centre to centre”.

82. Một thay đổi lớn xảy ra, tiếp năng lượng cho mỗi trung tâm đến mức “lửa nhảy từ trung tâm này sang trung tâm khác”.

83. We note that DK continues to make a distinction between the “kundalini and pranic fires”. They are different though they have merged.

83. Chúng ta lưu ý rằng Chân sư DK tiếp tục phân biệt giữa “các ngọn lửa kundalini và prana”. Chúng khác nhau dù chúng đã hợp nhất.

84. We can witness something analogous to this process in group work amongst, let us say, three people. At first they may feel each other and react only slightly; later as their relationship continues, and as they are simulated from without, within and from each other, they begin carrying on an active, reciprocal communication. Lines of fire then exist between them and their rotary motion

84. Chúng ta có thể chứng kiến một điều gì đó tương tự với tiến trình này trong công việc nhóm giữa, giả sử, ba người. Lúc đầu họ có thể cảm nhận nhau và chỉ phản ứng nhẹ; về sau khi mối liên hệ của họ tiếp tục, và khi họ được kích thích từ bên ngoài, từ bên trong và từ nhau, họ bắt đầu tiến hành một sự giao tiếp tích cực, hỗ tương. Khi ấy các đường lửa tồn tại giữa họ và chuyển động xoay tròn của

increases in their growing state of interactive stimulation.

họ gia tăng trong trạng thái kích thích tương tác đang lớn dần.

As time elapses between the **first and fourth Initiation**, the threefold channel in the spine [*Ida* to the left, *Pingala* to the right, and *Sushumna* in the middle], and the entire etheric body is gradually cleansed and purified by the action of the fire till all "dross" (as the Christian expresses it) is burnt away, and naught remains to impede the progress of this flame.

Khi thời gian trôi qua giữa **lần điểm đạo thứ nhất và thứ tư**, ống dẫn tam phân trong cột sống [*Ida* ở bên trái, *Pingala* ở bên phải, và *Sushumna* ở giữa], và toàn bộ thể dĩ thái dần dần được tẩy sạch và thanh lọc bởi tác động của lửa cho đến khi mọi "cặn bã" (như người Kitô giáo diễn tả) đều bị đốt cháy, và không còn gì ngăn trở sự tiến triển của ngọn lửa này.

85. We are speaking of a gradual purification process occurring between the first and fourth initiation (during which interval the monad becomes active in relation to the Ego in a new way, and eventually in relation to the disciple in the three worlds).

85. Chúng ta đang nói đến một tiến trình thanh lọc dần dần xảy ra giữa lần điểm đạo thứ nhất và thứ tư (trong khoảng thời gian đó chân thần trở nên hoạt động trong liên hệ với chân ngã theo một cách mới, và cuối cùng trong liên hệ với đệ tử trong ba cõi thấp).

86. There is a cleansing by water and by fire (the blue and the orange—in this case the six and the five).

86. Có sự tẩy sạch bằng nước và bằng lửa (màu lam và màu cam—trong trường hợp này là số sáu và số năm).

87. Another way of conceiving the meaning of "dross" is—left over impurities.

87. Một cách khác để hình dung ý nghĩa của "cặn bã" là—những tạp chất còn sót lại.

88. The ash which remains after the fire burns is not considered the dross. Dross is that which mixes with that which of pure quality and renders pure quality difficult to extract.

88. Tro còn lại sau khi lửa cháy không được xem là cặn bã. Cặn bã là cái trộn lẫn với cái có phẩm tính thuần khiết và khiến phẩm tính thuần khiết khó được chiết xuất.

89. Changing vibration correctly is like getting rid of dross.

89. Thay đổi rung động một cách đúng đắn cũng giống như loại bỏ cặn bã.

90. From a subtle perspective, *wrong vibration is dross*; wrong relationship is dross; bad internal force patterns are dross; incorrect rhythms of relationship are dross.

90. Từ một góc nhìn vi tế, *rung động sai là cặn bã*; liên hệ sai là cặn bã; các mô hình mãnh lực nội tại xấu là cặn bã; các nhịp điệu liên hệ không đúng là cặn bã.

91. Uranus is the alchemist, raising vibration and repatterning. Uranus is very active at the first initiation when the first great merging has occurred, between the pranic and kundalinic fires.

91. Sao Thiên Vương là nhà luyện kim, nâng cao rung động và tái mô hình. Sao Thiên Vương rất hoạt động ở lần điểm đạo thứ nhất khi sự hợp nhất lớn đầu tiên đã xảy ra, giữa các ngọn lửa prana và kundalini.

92. Uranus is the purifier in that it restores conditioned patterns to archetypal form. It reorganizes such patterns according to archetypal configuration.

92. Sao Thiên Vương là đấng thanh lọc ở chỗ nó phục hồi các mô hình đã bị tác động về hình thức nguyên mẫu. Nó tái tổ chức các mô hình ấy theo cấu hình nguyên mẫu.

93. Uranus, a seventh ray planet, affects rhythms, and rhythmic repatterning is one of the most important kinds of reorganization undergone by the one treading the Path. Indeed, there are both good and bad rhythmic patterns; constructive and destructive.

93. Sao Thiên Vương, một hành tinh cung bảy, tác động đến các nhịp điệu, và sự tái mô hình nhịp điệu là một trong những loại tái tổ chức quan trọng nhất mà người đang bước trên Con Đường phải trải qua. Quả thật, có cả các mô hình nhịp điệu tốt lẫn xấu; xây dựng và phá hoại.

94. Changing vibrations or vibrational patterns is the key for many kinds of improvement. We often use music for this effect.

94. Thay đổi các rung động hay các mô hình rung động là chìa khóa cho nhiều loại cải thiện. Chúng ta thường dùng âm nhạc cho hiệu quả này.

95. It is correct to realize that once a fire burns the pyre remains dirty with ash. But this ash or residue is not the real dross; it is in a condition that can be carried away by the fluid purifying systems of the body. It is easily dissolved and cast from the system.

95. Đúng là khi một ngọn lửa cháy thì giàn thiêu còn lại bẩn vì tro. Nhưng tro hay cặn này không phải là cặn bã thực sự; nó ở trong một tình trạng có thể được các hệ thống lưu chất thanh lọc của thể mang đi. Nó dễ dàng bị hòa tan và tống ra khỏi hệ thống.

96. There are also certain types of burning (very hot) that leave very little such residue. The analogy can be applied to the purificatory process as it affects us.

96. Cũng có một số kiểu đốt cháy (rất nóng) để lại rất ít cặn như thế. Phép tương đồng này có thể được áp dụng cho tiến trình thanh lọc khi nó tác động đến chúng ta.

97. Purification is 'pattern-correction' and is related to the second ray—the Ray of the Divine Pattern. 'Destruction" is related to the first ray and "organization" to the third.

97. Thanh lọc là 'sửa đúng mô hình' và có liên hệ với cung hai—Cung của Mô Hình Thiêng Liêng. 'Phá hủy' có liên hệ với cung một và 'tổ chức' với cung ba.

98. At this point in the discussion certain questions arose:

98. Ở điểm này trong cuộc thảo luận, một số câu hỏi đã nảy sinh:

a. Does the etheric body rotate differently for men and women? From outside-inside, or from inside-outside? Is there a different polarization for a man or woman in relation to the planes?

a. Thể dĩ thái có xoay khác nhau đối với nam và nữ không? Từ ngoài vào trong, hay từ trong ra ngoài? Có một sự phân cực khác nhau đối với nam hay nữ trong liên hệ với các cõi không?

b. Do etheric fields turn? Rotate? It would seem so, but because the etheric field is more directly related to the physical body, imagining the means of rotation is perhaps more difficult.

b. Các trường dĩ thái có quay không? Có xoay không? Có vẻ là có, nhưng vì trường dĩ thái liên hệ trực tiếp hơn với thể xác, nên việc hình dung phương thức xoay chuyển có lẽ khó hơn.

c. There is a potential 'pure-reason correlation' between the "Word", Vishnu, the second ray and the Finnish Sage and National Deva, Väinämöinen (who was considered the great Magical Singer).

c. Có một mối tương quan tiềm năng của lý trí thuần khiết giữa "Linh từ", Vishnu, cung hai và Nhà Hiền Triết Phần Lan cùng Thiên thần Quốc gia, Väinämöinen (người được xem là Đại Ca Sĩ Huyền Thuật).

99. In all rotary processes both centrifugal and centripetal forces have to be considered. Centrifugal forces relate to Mars and centripetal to Venus.

99. Trong mọi tiến trình xoay tròn, cả lực ly tâm lẫn lực hướng tâm đều phải được xem xét. Các lực ly tâm liên hệ với Sao Hỏa và các lực hướng tâm với Sao Kim.

100. Through centripality, beneficent forces are dawn into the system; through centrifugal forces negative forces are cast out. The use of the Sacred Word, OM, is both centripetal and centrifugal

100. Qua tính hướng tâm, các mãnh lực thiện lành được hút vào hệ thống; qua các lực ly tâm, các mãnh lực tiêu cực bị tống ra. Việc sử dụng Linh từ Thiêng Liêng, OM, vừa là hướng tâm vừa là ly tâm

As the fire of kundalini and prana proceed with their work, and the channel becomes more and more cleared,

Khi lửa kundalini và prana tiếp tục công việc của chúng, và ống dẫn ngày càng được khai thông hơn,

101. We can see that this is a gradual process and not just a final climactic rising of kundalini.

101. Chúng ta có thể thấy rằng đây là một tiến trình dần dần chứ không chỉ là một sự trỗi dậy cao trào cuối cùng của kundalini.

the centres more active, and the body purer, the flame [Page 125] of spirit, **or** the fire

các trung tâm hoạt động mạnh hơn, và thể thanh khiết hơn, ngọn lửa [Page 125] của

from the Ego [Page could mean the monad], comes more actively downwards till a flame of real brilliance issues from the top of the head. This flame surges upwards through the bodies towards its source, the causal body.

tinh thần, **hay** lửa từ Chân ngã [Page có thể có nghĩa là chân thần], giáng xuống một cách tích cực hơn cho đến khi một ngọn lửa rực rỡ thực sự phát ra từ đỉnh đầu. Ngọn lửa này dâng lên xuyên qua các thể hướng về cội nguồn của nó, thể nguyên nhân.

102. It becomes clear that he causal body is located 'upwards' in relation to the body and lower vehicles.

102. Rõ ràng là thể nguyên nhân nằm ở "phía trên" so với thể xác và các vận cụ thấp.

103. Note that we may be talking here of the flame of the monad for the flame is called, "the flame of spirit". Is this one of those instances in which the term "Ego", when capitalized, means the spirit/monad?

103. Lưu ý rằng ở đây có thể chúng ta đang nói đến ngọn lửa của chân thần vì ngọn lửa được gọi là "ngọn lửa của tinh thần". Đây có phải là một trong những trường hợp mà thuật ngữ "Chân ngã", khi được viết hoa, lại có nghĩa là tinh thần/chân thần không?

104. In this case the "flame of spirit" is equated with the "fire from the Ego", thus the implication is that it is monadic.

104. Trong trường hợp này, "ngọn lửa của tinh thần" được đồng nhất với "lửa từ Chân ngã", vì thế hàm ý là nó thuộc về chân thần.

105. Is the process here described one of the end results of the rising of kundalini? Maybe the rising of this flame from the top of the head is one of the factors in the destruction of the causal body?

105. Tiến trình được mô tả ở đây có phải là một trong những kết quả cuối cùng của sự dâng lên của kundalini không? Có lẽ sự dâng lên của ngọn lửa này từ đỉnh đầu là một trong những yếu tố trong sự hủy diệt thể nguyên nhân chăng?

106. This is one of those instances when the term "flame" means (also) that which is evoked rather than that which is the agent of evocation. In this example we notice two flames and one fire!

106. Đây là một trong những trường hợp mà thuật ngữ "ngọn lửa" cũng có nghĩa là cái được gợi lên hơn là cái làm tác nhân gợi lên. Trong ví dụ này, chúng ta nhận thấy hai ngọn lửa và một lửa!

107. It is clear that the flame will only rise when the body is sufficiently pure. One cannot force the 'efflorescence of fire' through impure vehicles without distortion, ugliness and damage.

107. Rõ ràng là ngọn lửa sẽ chỉ dâng lên khi thể đủ thanh khiết. Người ta không thể cưỡng ép "sự trổ hoa của lửa" xuyên qua các vận cụ ô trược mà không gây ra méo mó, xấu xí và tổn hại.

108. An anatomical question arises: "How far is the jewel in the lotus (the center of the

108. Một câu hỏi về giải phẫu học được đặt ra: "Viên ngọc trong hoa sen (trung tâm của

causal body) from the center at the top of the head?" One can say that the causal body is located on the formless levels and that, hence, this question is meaningless, but often the form of the causal body (is it an ovoid or a sphere) is discussed, so it is, indeed, meaningful to discuss the causal body in terms of form.

thể nguyên nhân) cách trung tâm ở đỉnh đầu bao xa?" Người ta có thể nói rằng thể nguyên nhân nằm trên các cấp độ vô tướng và vì thế câu hỏi này là vô nghĩa, nhưng hình thể của thể nguyên nhân (nó là hình trứng hay hình cầu?) thường được bàn đến, nên quả thực việc bàn về thể nguyên nhân theo phương diện hình tướng là có ý nghĩa.

109. We note that nothing is said about this 'distance' between two points, though perhaps some pictures by psychics do give hints. We might begin with an assessment of where we 'feel' the points to be. That might offer some indications (which is not to say that we are literally correct).

109. Chúng ta lưu ý rằng không có gì được nói về "khoảng cách" này giữa hai điểm, dù có lẽ một số hình ảnh của các nhà thông linh có đưa ra gợi ý. Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc ước lượng xem ta "cảm thấy" các điểm ấy ở đâu. Điều đó có thể đưa ra vài chỉ dẫn (không có nghĩa là chúng ta đúng theo nghĩa đen).

110. Why is that the flame of spirit (at the point of this process) comes more actively downward? May we say that it has been evoked by the change in the relationship between the three main head centers. The dynamism of these head centers has summoned the flame of spirit, indicating the readiness of the form for descent.

110. Tại sao ngọn lửa của tinh thần (ở giai đoạn này của tiến trình) lại giáng xuống tích cực hơn? Chúng ta có thể nói rằng nó đã được gợi lên bởi sự thay đổi trong mối liên hệ giữa ba trung tâm đầu chính chăng? Tính năng động của các trung tâm đầu này đã triệu gọi ngọn lửa của tinh thần, cho thấy hình tướng đã sẵn sàng cho sự giáng nhập.

Simultaneously with the activity of these fires of matter and of Spirit, the fires of mind, or manas, burn with greater intensity. These are the fires given at individualisation.

Đồng thời với hoạt động của các lửa này của vật chất và của Tinh thần, các lửa của trí tuệ, hay manas, bùng cháy với cường độ lớn hơn. Đây là những lửa được ban cho vào lúc biệt ngã hóa.

111. The fires of manas are given by the Solar Angel at individualization. The Solar Angel is the great 'Bestower'. We do not normally speak of "fires" (plural) given at individualization, but of the "spark of mind". Yet all these terms are very symbolic, and it may well be that multiple fires are bestowed at that time. In another reference, we learn that the spark contained not only manasic potential, but love and will potential as well

111. Các lửa của manas được Thái dương Thiên Thần ban cho vào lúc biệt ngã hóa. Thái dương Thiên Thần là Đấng "Ban Phát" vĩ đại. Thông thường chúng ta không nói đến các "lửa" (số nhiều) được ban cho vào lúc biệt ngã hóa, mà nói đến "tia lửa của trí tuệ". Tuy nhiên, tất cả các thuật ngữ này đều rất biểu tượng, và rất có thể nhiều lửa được ban xuống vào thời điểm ấy. Trong một chỗ khác, chúng ta biết rằng tia lửa ấy không chỉ chứa tiềm năng manas, mà còn cả tiềm năng

—the bestowal, in miniature, of the qualities of the Solar Angel

bác ái và ý chí nữa—sự ban phát, ở dạng thu nhỏ, các phẩm tính của Thái dương Thiên Thần

112. From another perspective, the fire of mind and fire of love are similar or the same. This is the middle fire under the rulership of Venus which is both love and mind.

112. Từ một góc nhìn khác, lửa của trí tuệ và lửa của bác ái là tương tự nhau hoặc là một. Đây là ngọn lửa trung gian dưới quyền cai quản của Sao Kim, vốn vừa là bác ái vừa là trí tuệ.

They are fed continuously by the fire of matter, and their heat is augmented by solar emanatory fire, which originates on the cosmic levels of mind.

Chúng liên tục được nuôi dưỡng bởi lửa của vật chất, và nhiệt của chúng được tăng cường bởi lửa phát xạ thái dương, phát sinh trên các cấp độ trí tuệ vũ trụ.

113. We remember the high source of the fire dispensed by the Solar Angel emanating (in more ultimate form) from the cosmic mental plane.

113. Chúng ta nhớ đến nguồn gốc cao cả của ngọn lửa do Thái dương Thiên Thần phân phát, phát ra (ở dạng tối hậu hơn) từ cõi trí vũ trụ.

114. The heat of the fires given at individualization is augmented by the fires emanating from the cosmic mental plane.

114. Nhiệt của các lửa được ban cho vào lúc biệt ngã hóa được tăng cường bởi các lửa phát ra từ cõi trí vũ trụ.

115. In this short section we are dealing with the increase of intensity of the fires of mind, fed by two sources: the fires of matter and “solar emanatory fire, which originates on the cosmic levels of mind:

115. Trong đoạn ngắn này, chúng ta đang bàn đến sự gia tăng cường độ của các lửa của trí tuệ, được nuôi bởi hai nguồn: các lửa của vật chất và “lửa phát xạ thái dương, phát sinh trên các cấp độ trí tuệ vũ trụ”.

It is this aspect of the manasic fire [a fire which has, apparently, a number of aspects] that develops under the forms of instinct, animal memory, and functional recollection which are so apparent in the little evolved man.

Chính phương diện này của lửa manas [một ngọn lửa mà rõ ràng có một số phương diện] phát triển dưới các hình thức bản năng, ký ức động vật, và sự hồi tưởng chức năng vốn rất hiển nhiên nơi con người ít tiến hóa.

116. What is being said here is that the fire given at individualization develops normally as instinct, animal memory and functional recollection.

116. Điều đang được nói ở đây là lửa được ban cho vào lúc biệt ngã hóa phát triển một cách bình thường thành bản năng, ký ức động vật và sự hồi tưởng chức năng.

117. The type of rapid, forced development, which is here our focus, comes much later.

117. Kiểu phát triển nhanh chóng, cưỡng bức, vốn là trọng tâm của chúng ta ở đây, đến muộn hơn nhiều.

As time progresses the fire of mind burns more brightly and thus reaches a point where it begins to burn through the etheric web—that portion of the web that can be found guarding the centre at the very top of the head, and admitting entrance to the downflow from the Spirit. By its means certain things are brought about:

Khi thời gian trôi qua, lửa của trí tuệ cháy sáng hơn và do đó đạt đến một điểm mà nó bắt đầu đốt xuyên qua mạng dĩ thái—phần của mạng có thể được tìm thấy đang bảo vệ trung tâm ngay trên đỉnh đầu, và cho phép sự đi vào của dòng chảy xuống từ Tinh thần. Nhờ đó, một số điều được mang lại:

118. There is little doubt that the "Spirit", as here given, means "monad" and that the "fire from the Ego" is the fire of spirit. There seems to be no consistency in the capitalization of the word *spirit.* There is, however, fair consistency in the capitalization of "Monad", though I often choose to leave both "monad" and "spiritual triad" in lower case.

118. Hầu như không còn nghi ngờ gì rằng "Tinh thần", như được dùng ở đây, có nghĩa là "chân thần" và rằng "lửa từ Chân ngã" là lửa của tinh thần. Dường như không có sự nhất quán trong việc viết hoa từ *tinh thần.* Tuy nhiên, có sự nhất quán tương đối trong việc viết hoa "Chân thần", dù tôi thường chọn để cả "chân thần" lẫn "tam nguyên tinh thần" ở dạng chữ thường.

119. The center at the top of the head is guarded from penetration by the astral plane. This center must be guarded (which is the symbolism of the "skull cap" worn in various religions (Jewish and Catholic), for it not obsession or possession is possible.

119. Trung tâm ở đỉnh đầu được bảo vệ khỏi sự xâm nhập từ cõi cảm dục. Trung tâm này phải được bảo vệ (đó là biểu tượng của "mũ sọ" được đội trong nhiều tôn giáo khác nhau (Do Thái và Công giáo)), nếu không thì ám nhập hoặc bị chiếm hữu là điều có thể xảy ra.

120. We note a matter of importance; it is the "fire of mind" which begins to burn through the etheric web, preparing for the downflow of Spirit. We remember, however, that the fires of mind burn more fiercely because they are fed by the fires of matter and the "solar emanatory fire".

120. Chúng ta lưu ý một điều quan trọng; chính "lửa của trí tuệ" bắt đầu đốt xuyên qua mạng dĩ thái, chuẩn bị cho dòng chảy xuống của Tinh thần. Tuy nhiên, chúng ta nhớ rằng các lửa của trí tuệ cháy dữ dội hơn vì chúng được nuôi bởi các lửa của vật chất và "lửa phát xạ thái dương".

121. All these fires are engaged in mutual supplementation, strengthening and augmenting each other.

121. Tất cả các lửa này đều tham gia vào việc bổ sung lẫn nhau, tăng cường và làm mạnh thêm cho nhau.

122. We are speaking of the downflow of the spirit which can make penetration when the web is worn thin. Probably, the fire of spirit would have its destructive effect upon the web. The web would be challenged from 'two directions', as it were.

122. Chúng ta đang nói về dòng chảy xuống của tinh thần, vốn có thể xuyên nhập khi mạng đã bị làm mỏng đi. Có lẽ lửa của tinh thần sẽ có tác động hủy diệt lên mạng. Có thể nói, mạng sẽ bị thách thức từ "hai hướng".

The kundalini fire is consciously directed and controlled by the mind or will aspect from the mental plane. The two fires of matter by the power of the mind of man are blended first with each other, and, secondly, with the fire of mind.

Lửa kundalini được định hướng một cách hữu thức và được kiểm soát bởi phương diện trí tuệ hay ý chí từ cõi trí. Hai lửa của vật chất, nhờ quyền năng của trí tuệ con người, trước hết được hòa trộn với nhau, và thứ hai, với lửa của trí tuệ.

123. This source of direction must never be forgotten. The ajna center (by many standards a *mental* center) is involved as a directing agency.

123. Nguồn định hướng này không bao giờ được quên. Trung tâm ajna (theo nhiều tiêu chuẩn là một trung tâm *trí tuệ*) có liên quan như một tác nhân định hướng.

124. The two fires of matter are, in this case, the pranic fires and the fires from the basal area.

124. Hai lửa của vật chất, trong trường hợp này, là các lửa prana và các lửa từ vùng đáy.

125. Note the sequential blending—the second blending (with the fires of mind) following the blending of the fires of matter.

125. Lưu ý sự hòa trộn tuần tự—sự hòa trộn thứ hai (với các lửa của trí tuệ) diễn ra sau sự hòa trộn của các lửa vật chất.

The united result of this blending is the destruction (under rule and order), of the etheric web, and the **consequent** production of continuity of consciousness [Page continuous awareness] and the admission into the personal life of man of "Life more abundant," or the third fire of Spirit.

Kết quả hợp nhất của sự hòa trộn này là sự hủy diệt (dưới quy luật và trật tự) của mạng dĩ thái, và sự tạo ra **hệ quả** là sự liên tục của tâm thức [Page nhận biết liên tục] và sự tiếp nhận vào đời sống cá nhân của con người "Sự Sống phong phú hơn", hay ngọn lửa thứ ba của Tinh thần.

126. Note that all destruction occurs "under rule and order", bringing the seventh ray influence (of order and sequence) firmly into this destructive process.

126. Lưu ý rằng mọi sự hủy diệt đều xảy ra "dưới quy luật và trật tự", đưa ảnh hưởng của cung bảy (của trật tự và trình tự) đi sâu một cách vững chắc vào tiến trình hủy diệt này.

127. The etheric web is challenged first the by the united fires of matter and of mind (fed by the fires of matter).

127. Mạng dĩ thái trước hết bị thách thức bởi các lửa hợp nhất của vật chất và của trí tuệ (được nuôi bởi các lửa của vật chất).

128. A web prevents one from knowing what is happening 'elsewhere'. When the web is burnt or penetrated, continuity of consciousness supervenes.

128. Một tấm mạng ngăn cản người ta biết điều gì đang xảy ra ở "nơi khác". Khi tấm mạng bị đốt cháy hoặc bị xuyên thủng, sự liên tục của tâm thức sẽ xuất hiện.

129. There is no question but that "Life more abundant" is the "fire of Spirit".

129. Không còn nghi ngờ gì nữa rằng "Sự Sống phong phú hơn" chính là "lửa của Tinh thần".

130. We are pursuing the link which naturally exists between the first and third aspects.

130. Chúng ta đang theo đuổi mối liên kết vốn tồn tại một cách tự nhiên giữa phương diện thứ nhất và thứ ba.

131. Is the "fire of Spirit" the *third* fire, or are we dealing with that fire which is the third fire of the three fires of Spirit?

131. "Lửa của Tinh thần" có phải là ngọn lửa *thứ ba*, hay chúng ta đang bàn đến ngọn lửa là ngọn lửa thứ ba trong ba ngọn lửa của Tinh thần?

132. The descent of the fire of Sprit is the consequence of the burning of the etheric web by the combined fires of mind and matter. They must first do their work before Sprit can effectively descend.

132. Sự giáng xuống của lửa Tinh thần là hệ quả của việc mạng dĩ thái bị đốt cháy bởi các lửa kết hợp của trí tuệ và vật chất. Trước hết chúng phải hoàn tất công việc của mình trước khi Tinh thần có thể giáng xuống một cách hữu hiệu.

The downrush of Spirit, and the uprising of the inner fires of matter (controlled and directed by the conscious action of the fire of mind [from the ajna center]) **produce corresponding results on the same levels on the astral and mental planes,** so that a paralleling contact is brought about, and the great work of liberation proceeds in an ordered manner.

Sự tuôn xuống của Tinh thần, và sự dâng lên của các lửa bên trong của vật chất (được kiểm soát và định hướng bởi tác động hữu thức của lửa trí tuệ [từ trung tâm ajna]) **tạo ra các kết quả tương ứng trên cùng những cấp độ ở cõi cảm dục và cõi trí,** nhờ đó một sự tiếp xúc song hành được mang lại, và đại công cuộc giải thoát tiến hành một cách có trật tự.

133. There is much of the seventh ray in this process, with the highest and the lowest meeting.

133. Có rất nhiều yếu tố của cung bảy trong tiến trình này, với cái cao nhất và cái thấp nhất gặp nhau.

134. The modus operandi of a climactic period of initiatic development is given.

134. Phương thức vận hành của một giai đoạn cao trào của sự phát triển điểm đạo được trình bày.

135. Although it is not here stated, it is clear from other references that the directing center in this process is the ajna center.

135. Dù ở đây không nói rõ, nhưng từ những chỗ khác có thể thấy rõ rằng trung tâm chỉ đạo trong tiến trình này là trung tâm ajna.

136. Little is said about the fires on the astral and mental planes that correspond to active and latent heat in the physical body.

136. Ít điều được nói về các lửa trên cõi cảm dục và cõi trí tương ứng với nhiệt hoạt động và nhiệt tiềm ẩn trong thể xác.

137. It is sufficient for us to know that there are such fires and that the downrush of the fires of spirit and the uprising of the fires of matter have a stimulating effect upon these astral and mental fires which get into the process and probably produce much cleansing and purification of those vehicles. A certain amount of cleansing and purification would, however, have to have been accomplished before this type of activation.

137. Chỉ cần biết rằng có những lửa như thế, và rằng sự tuôn xuống của các lửa tinh thần cùng sự dâng lên của các lửa vật chất có tác động kích thích lên các lửa cảm dục và trí tuệ này, khiến chúng tham gia vào tiến trình và có lẽ tạo ra nhiều sự thanh tẩy và tinh luyện cho các vận cụ ấy. Tuy nhiên, một mức độ thanh tẩy và tinh luyện nhất định hẳn phải đã được hoàn thành trước loại hoạt hóa này.

The three first initiations see these results perfected, [Page 126] and lead to the fourth, where the intensity of the united fires results in the complete burning away of all barriers, and the liberation of the Spirit by conscious directed effort from out its threefold lower sheath.

Ba lần điểm đạo đầu tiên chứng kiến các kết quả này được hoàn thiện, [Page 126] và dẫn đến lần thứ tư, nơi mà cường độ của các lửa hợp nhất dẫn đến việc đốt cháy hoàn toàn mọi rào cản, và sự giải thoát Tinh thần bằng nỗ lực hữu thức có định hướng ra khỏi lớp vỏ thấp tam phân của nó.

138. Let us keep the sequence clear. Earlier we were talking about a process occurring between the first and fourth initiations.

138. Hãy giữ cho trình tự được rõ ràng. Trước đó chúng ta đã nói về một tiến trình xảy ra giữa lần điểm đạo thứ nhất và lần điểm đạo thứ tư.

139. Although there is a continuous process of cleansing and purification between the first and third initiations, barriers to spirit still exist. These must be removed by the very intense, fiery process preceding and occurring at the fourth initiation. The fiery

139. Mặc dù có một tiến trình thanh tẩy và tinh luyện liên tục giữa lần điểm đạo thứ nhất và thứ ba, các rào cản đối với tinh thần vẫn còn tồn tại. Chúng phải được loại bỏ bởi tiến trình rực lửa rất mãnh liệt diễn ra trước và trong lần điểm đạo thứ tư. Khi ấy các

and often destructive energies of Vulcan are then very active.

140. Here the larger interval is divided into an interval between the first and second initiations and a shorter interval between the third and fourth.

141. "Spirit" descends and "Spirit" is liberated.

142. The Spirit not only descends from above but is recognized as housed within the form. Thus, Spirit "comes to itself" within its imprisoning vehicles and is able to assert itself towards liberation in response to that greater aspect of itself which descends to meet its uprising.

143. The threefold lower sheath belongs, really and essentially, to the "Spirit". The Spirit is the 'Owner' of its projection.

Man has consciously to bring about his own liberation.

144. Man is spirit, and spirit awakens within its prison and "wants out"!

These results are self-induced by the man himself, as he is emancipated from the three worlds, and has broken the wheel of rebirth himself instead of being broken upon it.

145. The Law breaks a man if he does not conform.

146. It is the power of Vulcan (its hammer blows) that breaks the chains attaching the an to the wheel of rebirth; in fact, as here

năng lượng rực lửa và thường mang tính hủy diệt của Vulcan hoạt động rất mạnh.

140. Ở đây khoảng thời gian lớn hơn được chia thành một khoảng giữa lần điểm đạo thứ nhất và thứ hai, và một khoảng ngắn hơn giữa lần thứ ba và thứ tư.

141. "Tinh thần" giáng xuống và "Tinh thần" được giải thoát.

142. Tinh thần không chỉ giáng xuống từ bên trên mà còn được nhận ra là đang ngự trong hình tướng. Vì thế, Tinh thần "trở về với chính mình" trong các vận cụ giam hãm nó và có thể tự khẳng định để hướng tới giải thoát, đáp ứng với phương diện lớn hơn của chính nó đang giáng xuống để gặp sự dâng lên của nó.

143. Lớp vỏ thấp tam phân, thực ra và về bản chất, thuộc về "Tinh thần". Tinh thần là "Chủ nhân" của sự phóng chiếu của nó.

Con người phải một cách hữu thức tự mang lại sự giải thoát của chính mình.

144. Con người là tinh thần, và tinh thần thức tỉnh trong nhà tù của nó và "muốn thoát ra"!

Những kết quả này do chính con người tự gây ra, khi y được giải phóng khỏi ba cõi giới, và đã tự mình phá vỡ bánh xe tái sinh thay vì bị nghiền nát trên đó.

145. Định luật nghiền nát một người nếu người ấy không tuân theo.

146. Chính quyền năng của Vulcan (những nhát búa của nó) phá vỡ các xiềng xích buộc con người vào bánh xe tái sinh; thật ra, như

stated, the wheel of rebirth is broken—*for the man.*

147. The Buddha, under Vulcan (esoteric and hierarchical ruler of Taurus) sough to break the wheel of rebirth for humanity.

148. This whole idea is so vivid. It calls to consciousness images of one being "broken on the rack" until such great strength is developed that the wheel or rack can no longer restrain the newly empowered man—empowered by illusion-destroying illumination, particularly.

It will be apparent from this elucidation that the exceeding importance of the etheric vehicle as the separator of the fires has been brought forward, and consequently we have brought to our notice the dangers that must ensue should man tamper injudiciously, ignorantly or willfully with these fires.

149. Any mode of tampering is dangerous. This tampering, if conscious, is one of the great temptations of the Path.

150. The fires are to be liberated at climactic moments of initiation. Great preparation is involved before liberation is possible. Should the protective barrier be breached through injudicious behaviour, nothing but delay and disaster will result.

151. One of the great lessons of occultism is simply this: "Be Prepared!"

được nói ở đây, bánh xe tái sinh bị phá vỡ—*đối với con người.*

147. Đức Phật, dưới Vulcan (chủ tinh nội môn và huyền giai của Kim Ngưu) đã tìm cách phá vỡ bánh xe tái sinh cho nhân loại.

148. Toàn bộ ý tưởng này thật sống động. Nó gợi lên trong tâm thức hình ảnh một người bị "bẻ gãy trên giá tra tấn" cho đến khi sức mạnh lớn lao được phát triển đến mức bánh xe hay giá tra tấn không còn có thể kiềm giữ con người vừa được trao quyền năng—được trao quyền năng đặc biệt bởi sự soi sáng phá tan ảo tưởng.

Từ sự làm sáng tỏ này, rõ ràng là tầm quan trọng vượt bậc của vận cụ dĩ thái như yếu tố phân cách các lửa đã được nêu ra, và do đó chúng ta được lưu ý đến những nguy hiểm chắc chắn sẽ xảy đến nếu con người can thiệp một cách thiếu sáng suốt, vô minh hay cố ý vào các lửa này.

149. Bất kỳ cách can thiệp nào cũng đều nguy hiểm. Sự can thiệp này, nếu có ý thức, là một trong những cám dỗ lớn của Con Đường.

150. Các lửa phải được giải phóng vào những thời điểm cao trào của điểm đạo. Cần có sự chuẩn bị lớn lao trước khi việc giải phóng trở nên khả hữu. Nếu hàng rào bảo vệ bị phá vỡ do hành vi thiếu sáng suốt, thì kết quả sẽ chỉ là trì hoãn và tai họa.

151. Một trong những bài học lớn của huyền bí học chỉ đơn giản là thế này: "Hãy Chuẩn Bị!"

152. Sections from Letters on Occult Meditation also refer to these dangers.

152. Những đoạn trong Thư về Tham Thiền Huyền Bí cũng đề cập đến các nguy hiểm này.

Should a man, by the power of will or through an over-development of the mental side of his character,

Nếu một người, bằng quyền năng của ý chí hoặc do sự phát triển quá mức của phương diện trí tuệ trong tính cách của y,

153. This is the great liability of the black master—he has created the lower mental vehicle as an independent sphere (the thirteenth sphere! or the eighth, depending on the mode of counting).

153. Đây là trách nhiệm lớn của chân sư hắc đạo—y đã tạo ra vận cụ hạ trí như một khối cầu độc lập (khối cầu thứ mười ba! hay thứ tám, tùy theo cách đếm).

154. Mind and will are correlated and mind becomes an instrument of loveless will.

154. Trí tuệ và ý chí có tương quan với nhau, và trí tuệ trở thành công cụ của ý chí không có bác ái.

acquire the power to blend these fires of matter and to drive them forward,

đạt được quyền năng hòa trộn các lửa vật chất này và đẩy chúng tiến lên phía trước,

155. For the first ray is a driving energy, and most members of the "Black Lodge" are on the first ray, we are told.

155. Vì cung một là một năng lượng thúc đẩy tiến lên, và phần lớn các thành viên của "Hắc đoàn" được cho biết là thuộc cung một.

"Most of the members of this centre of cosmic evil are upon the first ray itself, and some of the divine purpose is known to a few of them, for—in their due place and in the initiatory regime—they too are initiates of high degree, but dedicated to selfishness and separativeness." (R&I 716)

"Phần lớn các thành viên của trung tâm ác tính vũ trụ này thuộc chính cung một, và một phần nào đó của thiên ý được một số ít trong họ biết đến, vì—ở đúng vị trí của họ và trong chế độ điểm đạo—họ cũng là những điểm đạo đồ cấp cao, nhưng tận hiến cho tính ích kỷ và tính chia rẽ." (R&I 716)

156. The energy is driven forward unaccompanied by the energy of love, wisdom and harmony. Its path is unlawfully straight and in considerate of the structural integrity of patterns of energy into which it is forcing itself.

156. Năng lượng bị đẩy tiến lên mà không đi kèm năng lượng của bác ái, minh triết và hài hòa. Con đường của nó thẳng một cách bất hợp pháp và không quan tâm đến tính toàn vẹn cấu trúc của các mô hình năng lượng mà nó đang cưỡng ép xâm nhập vào.

he stands in danger of obsession, insanity, physical death, or of dire disease in some

y đứng trước nguy cơ bị ám nhập, điên loạn, chết về thể xác, hoặc mắc bệnh hiểm nghèo

part of his body, and he also runs the risk of an over-development of the sex impulse through the driving of the force in an uneven [Page unbalanced]manner upwards, or in forcing its radiation to undesirable centres.

ở một phần nào đó của thể y, và y cũng có nguy cơ phát triển quá mức xung lực tính dục do việc thúc đẩy mãnh lực đi lên theo cách [Page mất quân bình], hoặc do cưỡng ép sự bức xạ của nó đến các trung tâm không mong muốn.

157. Let us tabulate the dangers for easier reference:

157. Hãy lập bảng các nguy hiểm để tiện tham chiếu:

a. Obsession

a. Ám nhập

b. Insanity

b. Điên loạn

c. Physical death

c. Chết về thể xác

d. Dire disease

d. Bệnh hiểm nghèo

e. Overdevelopment of the sex impulse

e. Phát triển quá mức xung lực tính dục

i. Through the uneven driving of force

i. Do sự thúc đẩy mãnh lực không đồng đều

ii. Through focussing force in undesirable centers

ii. Do tập trung mãnh lực vào các trung tâm không mong muốn

158. These dangers arise from too great an intensity of energy in an unprepared vehicle which cannot stand that degree of intensity.

158. Những nguy hiểm này phát sinh từ cường độ năng lượng quá lớn trong một vận cụ chưa được chuẩn bị, vốn không thể chịu đựng mức cường độ ấy.

159. We gather that the members of the “Black Lodge” have succumbed to some of these problems, but have overcome them in an unlawful manner.

159. Chúng ta suy ra rằng các thành viên của “Hắc đoàn” đã khuất phục trước một số vấn đề này, nhưng đã vượt qua chúng theo một cách bất hợp pháp.

160. There are also certain ‘places’ where the energy must not go. The informed spiritual guide knows now to avoid activating those centers.

160. Cũng có những “nơi chốn” nhất định mà năng lượng không được đi đến. Vị hướng đạo tinh thần hiểu biết biết cách tránh hoạt hóa các trung tâm ấy.

161. Black Masters on the first ray have an energy which drives forward. Perhaps they

have managed to avoid insanity? Or have they

161. Các Chân sư hắc đạo trên cung một có một năng lượng thúc đẩy tiến lên. Có lẽ họ đã xoay xở để tránh điên loạn? Hay họ đã

162. When considering the question of unevenness and balance, we thought of Libra and its relationship to equilibrizing chakric triangles.

162. Khi xem xét vấn đề sự không đồng đều và quân bình, chúng ta nghĩ đến Thiên Bình và mối liên hệ của nó với các tam giác luân xa tạo quân bình.

163. True ascent must be achieved through the powers of harmonization.

163. Sự thăng lên chân chính phải được đạt tới nhờ các quyền năng hài hòa hóa.

The reason of this is that the matter of his body is not pure enough to stand the uniting of the flames,

Lý do của điều này là vì vật chất của thể y chưa đủ thanh khiết để chịu đựng sự hợp nhất của các ngọn lửa,

164. Of matter and of mind.

164. Của vật chất và của trí tuệ.

that the channel up the spine is still clogged and blocked,

rằng kinh mạch dọc cột sống vẫn còn bị nghẽn và bít lại,

165. By dross.

165. Bởi cặn bã.

and therefore acts as a barrier, turning the flame backwards and downwards,

và do đó hoạt động như một rào cản, đẩy ngọn lửa quay ngược trở xuống,

166. This is the real liability of unwise driving forward. The driven energy often cannot get through and, returning upon itself, wrecks havoc in the lower areas of the system.

166. Đây là trách nhiệm thực sự của việc thúc đẩy tiến lên một cách thiếu khôn ngoan. Năng lượng bị thúc ép thường không thể xuyên qua, và khi quay trở lại chính nó, nó tàn phá các vùng thấp của hệ thống.

and that the flame (being united by the power of mind and **not being accompanied by a simultaneous downflow from the plane of spirit**), permits the entrance, through the burning etheric, of **undesirable and extraneous forces, currents, and even entities.**

và rằng ngọn lửa (được hợp nhất bởi quyền năng của trí tuệ và **không đi kèm với một dòng chảy xuống đồng thời từ cõi tinh thần**), cho phép sự xâm nhập, qua dĩ thái đang cháy, của **các mãnh lực, dòng chảy, và thậm chí các thực thể không mong muốn và ngoại lai.**

167. The beneficently *repelling* power of "spirit" is here hinted. Spirit is a protection

167. Quyền năng *đẩy lùi* đầy từ lành của "tinh thần" được gợi ý ở đây. Tinh thần là

and it is missing because the two fires have not yet merged with it.

một sự bảo vệ, và nó vắng mặt vì hai lửa ấy chưa hợp nhất với nó.

168. The etheric web would be burnt in any case, but he presence of Spirit would cast out the undesirable entities. For that matter, a sufficient presence of love would do the same. But those who force in this manner do so through lower will, lower mind and are driven by the forces of matter. True love and higher will are missing.

168. Dù sao thì mạng dĩ thái cũng sẽ bị đốt cháy, nhưng sự hiện diện của Tinh thần sẽ trục xuất các thực thể không mong muốn. Về điểm này, một sự hiện diện đầy đủ của bác ái cũng sẽ làm được điều tương tự. Nhưng những kẻ cưỡng ép theo cách này làm như vậy thông qua ý chí thấp, hạ trí và bị thúc đẩy bởi các mãnh lực của vật chất. Bác ái chân chính và ý chí cao hơn đều vắng mặt.

169. Though one wonders, however, how power of Shamballa negatively inspired its agents during the Second World War and at other times when cosmic evil penetrated the circle of human civilization. Perhaps, there was some access to sprit but only in its third aspect as that affected the concrete mind and personal will.

169. Tuy nhiên, người ta vẫn tự hỏi quyền năng của Shamballa đã truyền cảm hứng tiêu cực cho các tác nhân của nó như thế nào trong Thế Chiến Thứ Hai và vào những thời điểm khác khi ác tính vũ trụ xuyên nhập vòng tròn của nền văn minh nhân loại. Có lẽ đã có một sự tiếp cận nào đó với tinh thần nhưng chỉ trong phương diện thứ ba của nó khi phương diện ấy tác động lên trí cụ thể và ý chí cá nhân.

170. We are being given here a prescription for the onset of obsession or possession.

170. Ở đây chúng ta đang được trao cho một công thức về sự khởi phát của ám nhập hoặc bị chiếm hữu.

171. One of the injunctions to be gathered from what is said is, “Don’t force, except under expert supervision.”

171. Một trong những lời răn có thể rút ra từ điều được nói là: “Đừng cưỡng ép, trừ khi có sự giám sát của chuyên gia.”

172. When desires control the mind, one thinks one is permitted to do anything.

172. Khi dục vọng kiểm soát trí tuệ, người ta nghĩ rằng mình được phép làm bất cứ điều gì.

These wreck and tear and ruin what is left of the etheric vehicle, of the brain tissue and even of the dense physical body itself.

Những điều này tàn phá, xé nát và hủy hoại những gì còn lại của vận cụ dĩ thái, của mô não và thậm chí của chính thể xác đậm đặc.

173. DK could not be more definite about the liabilities of an unwise raising of the fires.

173. Chân sư DK không thể nói rõ ràng hơn về những nguy hại của việc nâng các lửa lên một cách thiếu khôn ngoan.

174. Unbalanced burning has already destroyed many protective structures and the forces or entities which are admitted, do the rest.

174. Sự đốt cháy mất quân bình đã phá hủy nhiều cấu trúc bảo vệ, và các mãnh lực hay thực thể được cho phép đi vào sẽ làm phần còn lại.

175. Not only is the etheric body destroyed but the brain tissue and other parts of the dense physical body.

175. Không chỉ thể dĩ thái bị hủy diệt mà cả mô não và những phần khác của thể xác đậm đặc cũng vậy.

176. This is advice to foolish, unwary or unlawfully willful personalities.

176. Đây là lời khuyên dành cho những phàm ngã ngu xuẩn, bất cẩn hoặc cố chấp một cách bất hợp pháp.

The unwary man, being unaware of his Ray and therefore of the proper geometrical form of triangle that is [Page 127] the correct method of circulation from centre to centre, will drive the fire in unlawful progression and thus burn up tissue;

Người bất cẩn, vì không biết cung của mình và do đó không biết hình học tam giác thích hợp là [Page 127] phương pháp tuần hoàn đúng đắn từ trung tâm này sang trung tâm khác, sẽ thúc đẩy lửa theo một sự tiến triển bất hợp pháp và do đó đốt cháy mô;

177. In order wisely to raise the fires and create the possibility of liberation from the form (instead of mere destruction of the form) on must be aware of his Ray.

177. Để nâng các lửa lên một cách khôn ngoan và tạo ra khả năng giải thoát khỏi hình tướng (thay vì chỉ hủy diệt hình tướng), người ta phải biết cung của mình.

178. We note that the word Ray is capitalized, possibly suggesting the monadic ray.

178. Chúng ta lưu ý rằng từ Cung được viết hoa, có thể gợi ý cung chân thần.

179. It is suggested that lawful progression lessens obstruction.

179. Có ý cho rằng sự tiến triển hợp pháp làm giảm bớt sự cản trở.

180. The term “Ray” again seems to suggest the monadic ray. Elsewhere we learn that the circulation of the fires in the etheric body proceeds according to the nature of the monadic ray.

180. Thuật ngữ “Cung” một lần nữa dường như gợi ý cung chân thần. Ở nơi khác chúng ta biết rằng sự tuần hoàn của các lửa trong thể dĩ thái diễn ra tùy theo bản chất của cung chân thần.

181. Three types of triangles—the Equilateral, Isosceles, Triangle pertain to the three monadic rays, respectively.

181. Ba loại tam giác—tam giác đều, tam giác cân, tam giác—tương ứng lần lượt với ba cung chân thần.

182. Different ray types will activate the third, second and first aspects of a triangle in different sequences.

182. Các loại cung khác nhau sẽ hoạt hóa phương diện thứ ba, thứ hai và thứ nhất của một tam giác theo những trình tự khác nhau.

a. Third ray types may activate in this order: 3, 1, 2

a. Những người cung ba có thể hoạt hóa theo thứ tự này: 3, 1, 2

b. Second ray types in this order: 2, 1, 3

b. Những người cung hai theo thứ tự này: 2, 1, 3

c. First ray types in this order: 1, 3, 2

c. Những người cung một theo thứ tự này: 1, 3, 2

183. However, things are not so simple, for the knowledge level is always first to be activated and the spirit or life level, the last.

183. Tuy nhiên, mọi việc không đơn giản như vậy, vì cấp độ tri thức luôn là cấp độ được hoạt hóa trước tiên, còn cấp độ tinh thần hay sự sống là cấp độ cuối cùng.

184. In any case, we want to avoid doing things out of order and if we do not know our “Ray” or proceed in an unsupervised manner, we are courting disaster.

184. Dù sao đi nữa, chúng ta muốn tránh làm mọi việc sai trình tự, và nếu không biết “Cung” của mình hoặc tiến hành mà không có giám sát, chúng ta đang mời gọi tai họa.

this will result then (if in nothing worse), in **a setting back for several lives of the clock of his progress,** for he will have to spend much time in rebuilding where he destroyed, and with recapitulating on right lines all the work to be done.

điều này rồi sẽ dẫn đến (nếu không có gì tệ hơn) **việc đồng hồ tiến bộ của y bị lùi lại nhiều kiếp sống,** vì y sẽ phải dành nhiều thời gian để xây dựng lại nơi mình đã phá hủy, và lặp lại theo đúng đường lối toàn bộ công việc cần phải làm.

185. Many people “come in” with obvious need for rebuilding. We do not realize how easily we can do damage to our lower nature.

185. Nhiều người “đến” với nhu cầu tái thiết rất rõ ràng. Chúng ta không nhận ra mình có thể dễ dàng gây tổn hại cho bản chất thấp của mình đến mức nào.

186. We have, perhaps, seen these cases. Their energy systems appear disorganized or

186. Có lẽ chúng ta đã thấy những trường hợp như vậy. Hệ thống năng lượng của họ có

even chaotic, and the cleavages between the functioning of the various personality vehicles are wide.

vẻ rối loạn hoặc thậm chí hỗn loạn, và những sự phân cách giữa hoạt động của các vận cụ phàm ngã khác nhau là rất lớn.

187. Evolution is a building process and that which is unwisely destroyed, must simply be rebuilt.

187. Tiến hoá là một tiến trình xây dựng, và điều gì bị hủy diệt một cách thiếu khôn ngoan thì đơn giản phải được xây dựng lại.

188. Do any of us have the impression that we are busy rebuilding as a result of unwise action (not necessarily along this line) in the past?

188. Có ai trong chúng ta có ấn tượng rằng mình đang bận rộn tái thiết do những hành động thiếu khôn ngoan (không nhất thiết theo đường lối này) trong quá khứ không?

If a man persists from life to life in this line of action,

Nếu một người cứ kiên trì từ kiếp này sang kiếp khác trong đường lối hành động này,

189. Such persistence would prove his unlawful willfulness.

189. Sự kiên trì như vậy sẽ chứng tỏ tính cố chấp bất hợp pháp của y.

if he neglects his spiritual development and concentrates on intellectual effort turned to the manipulation of matter for selfish ends,

nếu y sao lãng sự phát triển tinh thần của mình và tập trung vào nỗ lực trí tuệ hướng đến việc thao túng vật chất vì những mục đích ích kỷ,

190. That which is spiritual is not necessarily intellectual and that which is strictly intellectual may be different, indeed, from that which is spiritual. That which is spiritual contains the element of *love.*

190. Điều gì là tinh thần thì không nhất thiết là trí tuệ, và điều gì thuần khiết trí tuệ thì quả thực có thể khác với điều gì là tinh thần. Điều gì là tinh thần đều chứa yếu tố *bác ái.*

if he continues this in spite of the promptings of his inner self,

nếu y tiếp tục điều này bất chấp những thôi thúc từ nội tâm của mình,

191. For the Solar Angel and even his own experience will *prompt.*

191. Vì Thái dương Thiên Thần và ngay cả kinh nghiệm của chính y cũng sẽ *thúc giục.*

and in spite of the warnings that may reach him from Those who watch,

và bất chấp những cảnh báo có thể đến với y từ Các Đấng đang quan sát,

192. For they do care and seek to assist seekers avoid disaster

192. Vì Các Ngài thực sự quan tâm và tìm cách giúp những người tìm đạo tránh khỏi tai họa

and if this is carried on for a long period

193. How many lives? Perhaps the equation is very individual/

he may bring upon himself a destruction that is final for this manvantara or cycle.

194. By “manvantara”, DK may mean the entire cycle of manifestation for a solar system.

195. He cannot mean a Mahamanvantara (the duration of the entire cosmos), for under the theory of ‘Universal Redemption’, no one and nothing can be left out of the ‘Ultimate Universal Pralaya’. Debate may arise in relation to this statement.

196. There are many possible cycles for the duration of which a relative destruction may ensue. Severing from the soul is a less dire severance than severing from the monad.

197. We are here discussing the fact that the mind (untempered by spiritual development) is truly the “slayer of the real”.

He may, by the uniting of the two fires of matter and the dual expression of mental fire, succeed in the complete destruction of the physical permanent atom, and thereby sever his connection with the higher self for aeons of time.

và nếu điều này được tiếp tục trong một thời gian dài

193. Bao nhiêu kiếp sống? Có lẽ phương trình này rất mang tính cá nhân.

y có thể tự chuốc lấy một sự hủy diệt mang tính chung cuộc đối với giai kỳ sinh hóa hay chu kỳ này.

194. Với “giai kỳ sinh hóa”, Chân sư DK có thể muốn nói đến toàn bộ chu kỳ biểu hiện của một hệ mặt trời.

195. Ngài không thể có ý nói đến một Đại giai kỳ sinh hóa (thời lượng của toàn thể vũ trụ), vì theo lý thuyết về “Sự Cứu Chuộc Phổ Quát”, không ai và không gì có thể bị bỏ ra ngoài “Đại Giai kỳ qui nguyên Phổ quát Tối hậu”. Có thể sẽ có tranh luận liên quan đến phát biểu này.

196. Có nhiều chu kỳ khả dĩ mà trong suốt thời gian đó một sự hủy diệt tương đối có thể xảy ra. Sự cắt đứt khỏi linh hồn ít nghiêm trọng hơn sự cắt đứt khỏi chân thần.

197. Ở đây chúng ta đang bàn đến sự kiện rằng trí tuệ (không được tôi luyện bởi sự phát triển tinh thần) thực sự là “kẻ sát hại cái thực”.

Y có thể, bằng sự hợp nhất của hai lửa vật chất và biểu hiện kép của lửa trí tuệ, thành công trong sự hủy diệt hoàn toàn nguyên tử trường tồn hồng trần, và do đó cắt đứt mối liên hệ của y với chân ngã trong những đại kiếp thời gian.

198. Four is again emphasized—two and two: two fires of matter and a "dual expression of the mental fire".

198. Số bốn lại được nhấn mạnh—hai và hai: hai lửa vật chất và một "biểu hiện kép của lửa trí tuệ".

199. Number four and the square. Without the base you cannot erect anything higher—you cannot touch the soul.

199. Số bốn và hình vuông. Không có nền móng thì các bạn không thể dựng lên bất cứ điều gì cao hơn—các bạn không thể chạm đến linh hồn.

200. There are no true black magicians on the physical plane. Are they then those whose physical permanent atom has been destroyed?

200. Không có nhà hắc thuật đích thực nào trên cõi hồng trần. Vậy thì họ có phải là những kẻ mà nguyên tử trường tồn hồng trần đã bị hủy diệt không?

201. One can imagine the ill effect of the misuse of the two fires of matter and of the mental fire associated with lower mind. Is it more difficult to imagine that the type of mental fire we usually call "solar fire" could also be misused. This fourth type of fire need not be used for loving purposes, but rather for the aggrandizement of the lower ego. This is a mystery, and relates, I think, to the mystery of Lucifer—a bestowed faculty of mind that is at once the saviour and nemesis of humanity.

201. Người ta có thể hình dung tác hại của việc lạm dụng hai lửa vật chất và lửa trí tuệ gắn với hạ trí. Có khó hơn không khi hình dung rằng loại lửa trí tuệ mà chúng ta thường gọi là "Lửa Thái dương" cũng có thể bị lạm dụng. Loại lửa thứ tư này không nhất thiết phải được dùng cho những mục đích bác ái, mà đúng hơn là để làm lớn mạnh phàm ngã. Đây là một huyền nhiệm, và theo tôi, liên hệ đến huyền nhiệm của Lucifer—một năng lực trí tuệ được ban cho, đồng thời là đấng cứu tinh và thiên địch của nhân loại.

202. It is very interesting to realize that connection with the "higher self" could be severed for aeons of time because of the destruction of the physical permanent atom. We remember that the Solar Angel drives the "spark of mind" (or its extension) into the brain of animal man (thereby causing much destruction of ancient animal forms). There is also an etheric brain, and here we seem to be discussing the destruction of the *permanent etheric atom* which is probably closely associated with the etheric brain.

202. Thật rất thú vị khi nhận ra rằng mối liên hệ với "chân ngã" có thể bị cắt đứt trong những đại kiếp thời gian do sự hủy diệt của nguyên tử trường tồn hồng trần. Chúng ta nhớ rằng Thái dương Thiên Thần đưa "tia lửa của trí tuệ" (hay phần mở rộng của nó) vào bộ não của người thú (do đó gây ra nhiều sự hủy diệt đối với các hình thể động vật cổ xưa). Cũng có một bộ não dĩ thái, và ở đây dường như chúng ta đang bàn đến sự hủy diệt của *nguyên tử dĩ thái trường tồn* vốn có lẽ liên hệ chặt chẽ với bộ não dĩ thái.

203. Is it correct to think that the "spark of mind" (or its extension) is implanted in the physical brain, the etheric brain, the astral

203. Có đúng không khi nghĩ rằng "tia lửa của trí tuệ" (hay phần mở rộng của nó) được cấy vào bộ não hồng trần, bộ não dĩ thái, bộ

brain and whatever on the mental plane corresponds to the brain?

204. The question could arise, "Why would could not the higher self be connected to the man through his astral permanent atom and his mental unit.

205. One thing we do understand is that without a physical permanent atom (on the atomic subplane of the physical plane) it will no longer be possible for the man to incarnate. Thus, since physical incarnation is necessary for initiatory advancement (in almost all cases), there will be no progressive initiation for such a man.

206. How long is an aeon? The term is perhaps used figuratively, but Master DK surely knows how long such a disastrous condition of "excommunication" could last.

207. We are, in fact, dealing with real excommunication (not the paltry reflection invented by the Church of Rome). The human consciousness is excommunicated from the "higher self". This is a terrible fate, but less dire that excommunication from the monad itself.

208. For the first of these disasters there is a cure, and at one point another "higher self" (of Solar Angel—or its equivalent) will again establish connection with such a being (such a monadic projection). But should the severance be complete (of the monadic emanation from its monad—though a tenuous relation would have to remain just to preserve life an presence) a far greater span of time would result before any

não cảm dục và bất cứ cái gì trên cõi trí tương ứng với bộ não?

204. Câu hỏi có thể được đặt ra, "Tại sao chân ngã lại không thể được nối với con người qua nguyên tử trường tồn cảm dục của y và đơn vị hạ trí của y?"

205. Một điều chúng ta hiểu là nếu không có nguyên tử trường tồn hồng trần (trên cõi phụ nguyên tử của cõi hồng trần) thì con người sẽ không còn có thể lâm phàm nữa. Vì thế, bởi lâm phàm trên cõi hồng trần là điều cần thiết cho sự tiến bộ điểm đạo (trong hầu hết mọi trường hợp), nên sẽ không có sự điểm đạo tiến bộ nào cho một người như thế.

206. Một aeon dài bao lâu? Thuật ngữ này có lẽ được dùng theo nghĩa hình tượng, nhưng Chân sư DK hẳn biết một tình trạng tai hại như thế của sự "rút phép thông công" có thể kéo dài bao lâu.

207. Thực ra, chúng ta đang bàn đến sự rút phép thông công có thật (chứ không phải sự phản chiếu tầm thường do Giáo hội La Mã bày ra). Tâm thức con người bị rút phép thông công khỏi "chân ngã". Đây là một số phận khủng khiếp, nhưng còn ít nghiêm trọng hơn việc bị rút phép thông công khỏi chính chân thần.

208. Đối với tai họa thứ nhất trong hai tai họa này vẫn có phương cứu chữa, và đến một thời điểm nào đó một "chân ngã" khác (thuộc Thái dương Thiên Thần—hay tương đương của nó) sẽ lại thiết lập sự nối kết với một hữu thể như thế (một sự phóng chiếu chân thần như thế). Nhưng nếu sự cắt đứt là hoàn toàn (của phát xạ chân thần khỏi chân thần của nó—dù vẫn phải còn lại một liên hệ mong manh chỉ để duy trì sự sống và sự hiện diện) thì sẽ phải trải qua một khoảng thời gian lớn lao hơn nhiều trước khi có thể có

remediation were possible. How long? The Masters know.

bất kỳ sự cứu chữa nào. Bao lâu ư? Các Chân sư biết.

H. P. B. has somewhat touched on this when speaking of **"lost souls";[5859] we must here emphasise the reality of this dire disaster and sound a warning note to those who approach this subject of the fires of matter with all its latent dangers.**

H. P. B. đã phần nào chạm đến điều này khi nói về **"những linh hồn lạc mất";5859 ở đây chúng ta phải nhấn mạnh tính hiện thực của tai họa khốc liệt này và gióng lên một âm điệu cảnh báo cho những ai tiếp cận chủ đề về các lửa của vật chất cùng mọi hiểm nguy tiềm ẩn của chúng.**

209. DK is telling us that not only might a man succeed in doing himself great damage (to be slowly repaired over many lives) but that he might, through the pursuit of a willful driving forward of the fires, become a "lost soul"—lost, temporarily (for an aeon) to the "higher self". He would thus, for the duration, be without hope of elevation or redemption.

209. DK đang cho chúng ta biết rằng một người không những có thể tự gây cho mình tổn hại lớn lao (để rồi phải được sửa chữa dần dần qua nhiều kiếp sống) mà còn có thể, do theo đuổi sự thúc đẩy cố chấp các ngọn lửa tiến lên, trở thành một "linh hồn lạc mất"—tạm thời lạc mất (trong một aeon) khỏi "chân ngã". Như vậy, trong suốt thời gian ấy, y sẽ không còn hy vọng được nâng lên hay cứu chuộc.

The blending of these fires must be the result of spiritualised knowledge, and **must be directed solely by the Light of the Spirit, who works through love and is love,** and who seeks this unification and this utter merging not from the point of view of sense or of material gratification, but because **liberation and purification is desired in order that the higher union with the Logos may be effected;**

Sự hòa trộn các ngọn lửa này phải là kết quả của tri thức được tinh thần hóa, và **chỉ phải được định hướng bởi Ánh sáng của Tinh thần, Đấng hoạt động qua tình thương và là tình thương,** và Đấng tìm kiếm sự hợp nhất này và sự hòa nhập hoàn toàn này không phải từ quan điểm của cảm giác hay sự thỏa mãn vật chất, mà bởi vì **sự giải thoát và thanh luyện được mong cầu để sự hợp nhất cao hơn với Thượng đế có thể được thực hiện;**

210. Here is given the necessary link between Spirit, light and love. Spirit is not only *will,* but is a Trinity of aspects.

210. Ở đây đã nêu ra mối liên kết cần thiết giữa Tinh thần, ánh sáng và tình thương. Tinh thần không chỉ là *ý chí,* mà còn là một Tam Vị phương diện.

211. The proper motivation for blending the fires is reiterated. The requirement is selflessness:

211. Động cơ đúng đắn cho việc hòa trộn các ngọn lửa được nhắc lại. Yêu cầu là tính vô ngã:

a. Direction by the Light of Spirit

a. Sự định hướng bởi Ánh sáng của Tinh thần

b. The Light of Sprit works through love

b. Ánh sáng của Tinh thần hoạt động qua tình thương

c. The Light of Spirit *is* love.

c. Ánh sáng của Tinh thần *là* tình thương.

d. Sense gratification and material gratification are never to be the motive for this blending and merging

d. Sự thỏa mãn cảm giác và sự thỏa mãn vật chất tuyệt đối không bao giờ được là động cơ cho sự hòa trộn và hòa nhập này

212. The Logos here mentioned is the Solar Logos.

212. Thượng đế được nhắc đến ở đây là Thái dương Thượng đế.

213. Since the Solar Logos is a "God of Love" and our monad has "its home within the sun", the "Spirit" or monad is essentially *love* no matter what its ray. Its placement upon the *second* subplane of the cosmic physical plane should reveal this.

213. Vì Thái dương Thượng đế là một "Thượng đế của Tình thương" và chân thần của chúng ta "có nhà mình trong mặt trời", nên "Tinh thần" hay chân thần về bản chất là *tình thương* bất kể cung của nó là gì. Vị trí của nó trên cõi phụ *thứ hai* của cõi hồng trần vũ trụ hẳn phải cho thấy điều này.

214. "Higher union with the Logos" must mean a return to monadic awareness.

214. "Sự hợp nhất cao hơn với Thượng đế" hẳn phải có nghĩa là sự trở về với nhận biết chân thần.

this union must be desired, not for selfish ends, but because group perfection is the goal and scope for greater service to the race must be achieved.

sự hợp nhất này phải được mong cầu không phải vì những mục đích ích kỷ, mà bởi vì sự hoàn thiện của nhóm là mục tiêu và phải đạt được phạm vi phụng sự lớn hơn cho nhân loại.

215. Pure altruism must substand this dangerous work. Thus the need for moral perfecting along all lines if the later stages of the Occult Path are to be pursued with safety to the seeker and benefit to humanity.

215. Tính vị tha thuần khiết phải làm nền cho công việc nguy hiểm này. Vì thế mới cần sự hoàn thiện đạo đức trên mọi phương diện nếu các giai đoạn sau của Con Đường Huyền Bí được theo đuổi một cách an toàn cho người tìm đạo và có lợi cho nhân loại.

216. The Plan requires of a man true service to the race of men. Any other motive (no

216. Thiên Cơ đòi hỏi nơi con người sự phụng sự chân chính đối với nhân loại. Bất

matter how cloaked in self-deluding idealism) will become a great danger both to him and (as power is added) to humanity. Let us reflection upon Hitler (a probationary initiate gone wrong) as an example.

kỳ động cơ nào khác (dù được che đậy khéo léo đến đâu bằng chủ nghĩa lý tưởng tự mê hoặc) sẽ trở thành một mối nguy lớn cho cả y lẫn nhân loại (khi quyền năng được gia tăng). Hãy suy ngẫm về Hitler (một điểm đạo đồ dự bị đi sai đường) như một ví dụ.

58: Lost Souls. See Unveiled, Vol. II, p. 368; also S. D., I, 255, and S. D., III 493, 513-516, 521, 525, 527.

58: Những linh hồn lạc mất. Xem Unveiled, Tập II, tr. 368; cũng xem S. D., I, 255, và S. D., III 493, 513-516, 521, 525, 527.

59: See S. D., III, 523-529.

59: Xem S. D., III, 523-529.

217. Some speculations were included at the end of this discussion:

217. Một số suy đoán đã được nêu ở cuối cuộc thảo luận này:

a. When our Solar Logos takes His fifth initiation, the Earth will be a very important planet (or systemic chakra) in that process.. This will occur in this solar system (perhaps).

a. Khi Thái dương Thượng đế của chúng ta nhận lần điểm đạo thứ năm, Trái Đất sẽ là một hành tinh rất quan trọng (hay một luân xa hệ thống) trong tiến trình đó. Điều này sẽ xảy ra trong hệ mặt trời này (có lẽ vậy).

b. The monadic ray of our Earth Logos is ray one.

b. cung chân thần của Hành Tinh Thượng Đế Trái Đất của chúng ta là cung một.

c. Uranus and Earth can be understood as head and spine, monadically connected. Both have to do with systemic kundalini. The kundalini will rise (in its ultimate systemic form) at the Solar Logos' mastership, probably to be achieve in this present solar mahamanvantara.

c. Uranus và Trái Đất có thể được hiểu là đầu và cột sống, được nối kết ở cấp chân thần. Cả hai đều liên quan đến kundalini của hệ thống. Kundalini sẽ dâng lên (trong hình thức hệ thống tối hậu của nó) vào lúc Thái dương Thượng đế đạt chân sư quả, có lẽ sẽ đạt được trong Đại giai kỳ sinh hóa hiện tại này.

d. The monadic ray of our Planetary Logos will become powerful even in this solar system, because we will become a sacred planet.

d. cung chân thần của Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta sẽ trở nên mạnh mẽ ngay trong hệ mặt trời này, bởi vì chúng ta sẽ trở thành một hành tinh thiêng liêng.

e. The monadic ray of our Solar Logos will also become more powerful than it is now, because He will, minimally, be undergoing

e. cung chân thần của Thái dương Thượng đế của chúng ta cũng sẽ trở nên mạnh mẽ hơn hiện nay, bởi vì tối thiểu Ngài sẽ trải qua

the fourth cosmic initiation in this mahamanvantara.

lần điểm đạo vũ trụ thứ tư trong Đại giai kỳ sinh hóa này.

f. May it be that there are no pure first ray souls on Earth (or at least very few) because Earth is not a sacred planet and thus its first ray monad is still ineffective and almost completely unexpressed

f. Có phải chăng không có những linh hồn cung một thuần khiết trên Trái Đất (hoặc ít nhất là rất ít) bởi vì Trái Đất không phải là một hành tinh thiêng liêng và do đó chân thần cung một của nó vẫn chưa hữu hiệu và hầu như hoàn toàn chưa được biểu lộ

S1S[14]:TCF 128-133

(Most of the Tibetan's text is put in font 16, to provide better legibility when projected during classes. Footnotes and references from other AAB Books and from other pages of TCF are put in font 14. Commentary appears in font 12. Underlining, Bolding and Highlighting by MDR)

(Phần lớn văn bản của Chân sư Tây Tạng được trình bày bằng cỡ chữ 16, để dễ đọc hơn khi chiếu trong các lớp học. Cước chú và tham chiếu từ các sách khác của AAB và từ các trang khác của TCF được trình bày bằng cỡ chữ 14. Phần bình luận xuất hiện bằng cỡ chữ 12. Gạch dưới, in đậm và tô sáng do MDR thực hiện)

[Page 128]

[Page 128]

V. DEATH AND THE ETHERIC BODY

V. CÁI CHẾT VÀ THỂ DĨ THÁI

It is not our purpose to give facts for verification by science, or even to point the way to the next step onward for scientific investigators; that we may do so is but incidental and purely secondary.

Mục đích của chúng ta không phải là đưa ra những dữ kiện để khoa học kiểm chứng, hay thậm chí chỉ ra bước kế tiếp cho các nhà nghiên cứu khoa học; nếu chúng ta có làm như vậy thì đó cũng chỉ là điều ngẫu nhiên và hoàn toàn thứ yếu.

1. There is a broad purpose to the Tibetan's approach. There are, nonetheless, many hints which scientific professionals may use to advance their specific discipline.

1. Có một mục đích rộng lớn trong cách tiếp cận của Chân sư Tây Tạng. Tuy nhiên, vẫn có nhiều gợi ý mà các chuyên gia khoa học có thể dùng để thúc đẩy ngành chuyên môn riêng của họ.

What we seek mainly is to give indications of the development and correspondence of the threefold whole that makes the solar system what it is—the vehicle through which a great cosmic ENTITY, the solar Logos, manifests active intelligence with the

Điều chúng ta chủ yếu tìm kiếm là đưa ra những chỉ dẫn về sự phát triển và sự tương ứng của toàn thể tam phân làm cho hệ mặt trời là chính nó—vận cụ qua đó một THỰC THỂ vũ trụ vĩ đại, Thái dương Thượng đế, biểu lộ trí tuệ linh hoạt với mục đích là biểu

purpose in view of demonstrating perfectly the love side of His nature.

2. Note that the Solar Logos is a great *cosmic* ENTITY and is referred to by capitalizing all letters in the word "ENTITY". This kind of treatment is often reserved for greater Entities than He.

3. To demonstrate perfectly the *will* side of His nature comes in the next solar system. Even in this solar system, there is the possibility that He will take the fifth cosmic initiation (and almost certainly the fourth) at either of which the will side will somewhat begin to demonstrate. He called, after all, a "Lion of Cosmic Will".

4. The fact that He is called "Lion" relate Him directly to the constellation Leo, which in astrology He is said to "rule". This rulership must necessarily hide a deep occult affiliation between Him and the Lord of the Constellation Leo.

5. In any case, this second (or fifth) solar system is the system in which love is to be *fully* demonstrated. We could say that a Master of the Wisdom *fully* demonstrates the love aspect; thus, on His own level, the Solar Logos, once He became a Master of Cosmic Wisdom would demonstrate cosmic love fully. The analogy is useful.

Back of this design lies a yet more esoteric and ulterior purpose, hid in the Will Consciousness of the Supreme Being, which perforce will be later demonstrated when the present objective is attained.

hiện một cách hoàn hảo phương diện bác ái trong bản chất của Ngài.

2. Lưu ý rằng Thái dương Thượng đế là một THỰC THỂ *vũ trụ* vĩ đại và được nhắc đến bằng cách viết hoa toàn bộ từ "THỰC THỂ". Kiểu xử lý này thường được dành cho những Thực Thể còn lớn lao hơn Ngài.

3. Việc biểu hiện một cách hoàn hảo phương diện *ý chí* trong bản chất của Ngài sẽ đến trong hệ mặt trời kế tiếp. Ngay trong hệ mặt trời này, vẫn có khả năng Ngài sẽ nhận lần điểm đạo vũ trụ thứ năm (và gần như chắc chắn là lần thứ tư), ở một trong hai lần đó phương diện ý chí sẽ phần nào bắt đầu được biểu lộ. Rốt cuộc, Ngài được gọi là một "Sư Tử của Ý Chí Vũ Trụ".

4. Việc Ngài được gọi là "Sư Tử" liên hệ trực tiếp Ngài với chòm sao Leo, mà trong chiêm tinh học Ngài được nói là "cai quản". Quyền cai quản này tất yếu phải che giấu một mối liên hệ huyền bí sâu xa giữa Ngài và Chúa Tể của Chòm sao Leo.

5. Dù sao đi nữa, hệ mặt trời thứ hai (hay thứ năm) này là hệ trong đó tình thương sẽ được *biểu lộ* một cách trọn vẹn. Chúng ta có thể nói rằng một Chân sư Minh triết *biểu lộ* trọn vẹn phương diện bác ái; như vậy, ở cấp độ riêng của Ngài, Thái dương Thượng đế, một khi trở thành một Chân sư Minh Triết Vũ Trụ, sẽ biểu lộ trọn vẹn tình thương vũ trụ. Sự tương đồng này rất hữu ích.

Đằng sau đồ án này còn có một mục đích huyền bí hơn và sâu xa hơn nữa, ẩn trong Tâm thức Ý chí của Hữu Thể Tối Cao, mục đích ấy tất nhiên sẽ được biểu lộ về sau khi mục tiêu hiện tại đạt được.

6. Who is here meant? The One About Whom Naught May Be Said?

7. The Supreme Being informing the entirety of cosmos cannot be meant as it is far too vast. There are some Beings to whom the consciousness of the Solar Logos is as the consciousness of a crystal is to man.

8. “The Chohans of high degree [Page 1086] know the forty-nine sounds which give the quality of the consciousness aspect of these great Beings Who are as far removed from the consciousness of our solar Logos as the consciousness of man is removed from that of a crystal.” (TCF 1085-1086)

9. Or does DK simply mean the *will aspect* of the Solar Logos. Then the “Supreme Being” *is* simply the Solar Logos.

10. This is an example of occult blinding, for the term “Supreme Being” can have a number of meanings in this context.

The dual alternation of objective manifestation and of subjective obscuration, the periodic out-breathing, followed by the in-breathing of all that has been carried forward through evolution embodies in the system one of the basic cosmic vibrations, and the key-note of that cosmic ENTITY whose body we are.

11. We may here be speaking of a Cosmic Logos, but not necessarily.

12. The rhythm of this particular ‘Great Breath’ is correlated with a specific cosmic vibration.

6. Ở đây muốn nói đến ai? Đấng Bất Khả Tư Nghị chăng?

7. Không thể là Hữu Thể Tối Cao đang thấm nhuần toàn thể vũ trụ, vì điều đó quá bao la. Có những Hữu Thể mà đối với Các Ngài, tâm thức của Thái dương Thượng đế cũng như tâm thức của một tinh thể đối với con người.

8. “Các Chohan cấp cao [Page 1086] biết bốn mươi chín âm thanh tạo nên phẩm tính của phương diện tâm thức nơi những Hữu Thể vĩ đại này, Các Ngài cách xa tâm thức của Thái dương Thượng đế của chúng ta cũng như tâm thức con người cách xa tâm thức của một tinh thể.” (TCF 1085-1086)

9. Hay DK chỉ đơn giản muốn nói đến *phương diện ý chí* của Thái dương Thượng đế? Khi ấy “Hữu Thể Tối Cao” *chính là* Thái dương Thượng đế.

10. Đây là một ví dụ về sự làm mù huyền bí, vì thuật ngữ “Hữu Thể Tối Cao” có thể mang một số ý nghĩa trong bối cảnh này.

Sự luân phiên nhị nguyên giữa biểu hiện khách quan và sự che khuất chủ quan, sự thở ra theo chu kỳ rồi đến sự hít vào của tất cả những gì đã được mang tiến lên qua tiến hoá, thể hiện trong hệ thống một trong những rung động vũ trụ căn bản, và là chủ âm của THỰC THỂ vũ trụ mà thân thể của Ngài chính là chúng ta.

11. Ở đây có thể chúng ta đang nói về một Thượng đế Vũ Trụ, nhưng không nhất thiết là vậy.

12. Nhịp điệu của “Hơi Thở Vĩ Đại” đặc thù này có tương quan với một rung động vũ trụ đặc định.

13. Examine: maybe DK is referring only to the Solar Logos and His different aspects.

13. Hãy khảo sát: có lẽ DK chỉ đang nói đến Thái dương Thượng đế và các phương diện khác nhau của Ngài.

14. All beings have their breathing cycle. The in-breathing and out-breathing of our Solar Logos would account for His periods of pralaya and of manifestation respectively.

14. Mọi hữu thể đều có chu kỳ hô hấp của mình. Sự hít vào và thở ra của Thái dương Thượng đế của chúng ta sẽ giải thích tương ứng cho các thời kỳ Giai kỳ qui nguyên và biểu hiện của Ngài.

15. In this latter case we would be referring to our own Solar God (Who has been called and "ENTITY" above). This would mean that our Solar Logos has for His keynote one of the basic cosmic vibrations (presumably, one of several which are part of a larger cosmic system). Every being has a major ray which is but one of several rays (probably seven) in a system immediately larger.

15. Trong trường hợp sau này, chúng ta sẽ nói đến chính Thượng đế Mặt Trời của mình (Đấng đã được gọi là một "THỰC THỂ" ở trên). Điều này có nghĩa là Thái dương Thượng đế của chúng ta có làm chủ âm một trong những rung động vũ trụ căn bản (hẳn là một trong vài rung động thuộc về một hệ thống vũ trụ lớn hơn). Mọi hữu thể đều có một cung chính, mà chỉ là một trong vài cung (có lẽ là bảy) trong một hệ thống lớn hơn ngay kế cận.

16. The immediately larger sevenfold system would be the system of the Logos of the Seven Solar Systems of Which Ours is One.

16. Hệ thống thất phân lớn hơn ngay kế cận ấy sẽ là hệ thống của Thượng đế của Bảy Hệ Mặt Trời mà hệ của chúng ta là một trong số đó.

The heart beats of the Logos (if it might be so inadequately expressed) are the source of all cyclic evolution, and hence the importance attached to that aspect of development called the "heart" or "love aspect," and the interest that is awakened by the study of rhythm.

Nhịp tim của Thượng đế (nếu có thể diễn đạt một cách bất toàn như vậy) là nguồn gốc của mọi tiến hoá theo chu kỳ, và do đó là tầm quan trọng được gán cho phương diện phát triển gọi là "trái tim" hay "phương diện bác ái", cũng như mối quan tâm được khơi dậy bởi việc nghiên cứu nhịp điệu.

17. These ideas are very important demonstrating that cyclic law cannot be understood without a study of the heart.

17. Những ý tưởng này rất quan trọng, cho thấy rằng định luật chu kỳ không thể được thấu hiểu nếu không nghiên cứu trái tim.

18. In the heart is the "life", and it is the life which controls the beginning and end of all cycles.

18. Trong trái tim có "sự sống", và chính sự sống kiểm soát sự khởi đầu và kết thúc của mọi chu kỳ.

19. “Heart”, the “love aspect” and “rhythm” are three closely related subjects. We can therefore see the connection between the second ray of love and the seventh ray of rhythm. In our system it is the planet Jupiter which, particularly, expressed these two rays.

19. “Trái tim”, “phương diện bác ái” và “nhịp điệu” là ba chủ đề liên hệ mật thiết với nhau. Vì vậy chúng ta có thể thấy mối liên hệ giữa cung hai bác ái và cung bảy nhịp điệu. Trong hệ của chúng ta, chính hành tinh Sao Mộc đặc biệt biểu lộ hai cung này.

20. A study of the planet Uranus would be useful in this regard, for He is not only the God of Cycles’ and the ‘God of Rhythm’ but is very important in transmitting second ray energy from our ‘local’ “Cosmic Christ”—the Logos of the Sun Sirius.

20. Việc nghiên cứu hành tinh Uranus sẽ hữu ích về phương diện này, vì Ngài không chỉ là ‘Thượng đế của các Chu Kỳ’ và ‘Thượng đế của Nhịp Điệu’ mà còn rất quan trọng trong việc truyền dẫn năng lượng cung hai từ “Đức Christ Vũ Trụ” “địa phương” của chúng ta—Thượng đế của Mặt Trời Sirius.

21. Cycles are like heart-beats. Each heart-beat is a kind of cycle.

21. Các chu kỳ giống như nhịp tim. Mỗi nhịp tim là một loại chu kỳ.

22. Love is also cyclic—attracting and repelling.

22. Tình thương cũng có tính chu kỳ—thu hút và đẩy lùi.

23. There is much to be learned about the first and second rays through a study of the interaction of the cycles of the breath and of the heart. The cycles of appetite (which we notice through the onset of hunger) relate more to the third ray.

23. Có rất nhiều điều cần học về cung một và cung hai qua việc nghiên cứu sự tương tác giữa các chu kỳ của hơi thở và của trái tim. Các chu kỳ của sự thèm muốn (mà chúng ta nhận thấy qua cơn đói khởi lên) liên hệ nhiều hơn với cung ba.

This is true, not only cosmically and macrocosmically, but likewise in the study of the human unit.

Điều này đúng không chỉ về mặt vũ trụ và đại thiên địa, mà cũng đúng trong việc nghiên cứu đơn vị con người.

24. What is the distinction between the terms “cosmically” and “macrocosmically”? It seems that the term “cosmically” refers to a larger ring-pass-not.

24. Sự phân biệt giữa các thuật ngữ “về mặt vũ trụ” và “về mặt đại thiên địa” là gì? Có vẻ như thuật ngữ “về mặt vũ trụ” chỉ đến một vòng-giới-hạn lớn hơn.

Underlying all the physical sense attached to rhythm, vibration, cycles and heart-beat, lie their subjective analogies—love, feeling,

Ẩn dưới mọi ý nghĩa hồng trần gắn với nhịp điệu, rung động, chu kỳ và nhịp tim là những tương đồng chủ quan của chúng—

emotion, desire, harmony, synthesis and ordered sequence,—and back of these analogies lies the source of all, the identity of that Supreme Being Who thus expresses Himself.

tình thương, cảm giác, cảm xúc, dục vọng, hài hòa, tổng hợp và trình tự có trật tự,—và đằng sau những tương đồng này là nguồn gốc của tất cả, tức bản sắc của Hữu Thể Tối Cao, Đấng tự biểu lộ như vậy.

25. Let us tabulated the externalities:

25. Hãy lập bảng các biểu hiện bên ngoài:

a. Rhythm

a. Nhịp điệu

b. Vibration

b. Rung động

c. Cycles

c. Chu kỳ

d. Heart-beat

d. Nhịp tim

26. Let us tabulate the subjective analogies to the externalities:

26. Hãy lập bảng các tương đồng chủ quan của những biểu hiện bên ngoài ấy:

a. Love

a. Tình thương

b. Feeling

b. Cảm giác

c. Emotion

c. Cảm xúc

d. Desire,

d. Dục vọng,

e. Harmony

e. Hài hòa

f. Synthesis

f. Tổng hợp

g. Ordered sequence

g. Trình tự có trật tự

27. The rays evident in the internalities are one, two, four, six seven. Three and five seem to be missing.

27. Các cung hiển lộ trong những nội tại này là một, hai, bốn, sáu, bảy. Ba và năm dường như vắng mặt.

28. We are seeking to understand subjective analogies. Physical rhythms, vibrations, cycles and heart beats are not their own

28. Chúng ta đang tìm cách hiểu các tương đồng chủ quan. Những nhịp điệu, rung động, chu kỳ và nhịp tim hồng trần không phải là nguyên nhân của chính chúng, mà

cause, but originate from analogous subjective patterns.

phát sinh từ những mô hình chủ quan tương tự.

29. The Solar Logos appears behind all these externalities. It would seem that we may have here the meaning of the term "Supreme Being". In this context, it seems to be the Solar Logos.

29. Thái dương Thượng đế hiện ra phía sau mọi biểu hiện bên ngoài này. Có vẻ như ở đây chúng ta có thể thấy ý nghĩa của thuật ngữ "Hữu Thể Tối Cao". Trong bối cảnh này, dường như đó là Thái dương Thượng đế.

Therefore, the study of pralaya, or the withdrawal of the life from out of the etheric vehicle will be the same [Page 129] whether one studies the withdrawal of the human etheric double, the withdrawal of the planetary etheric double, or the withdrawal of the etheric double of the solar system. The effect is the same and the consequences similar.

Do đó, việc nghiên cứu Giai kỳ qui nguyên, hay sự rút sự sống ra khỏi vận cụ dĩ thái, sẽ là như nhau [Page 129] dù người ta nghiên cứu sự rút bản sao dĩ thái của con người, sự rút bản sao dĩ thái của hành tinh, hay sự rút bản sao dĩ thái của hệ mặt trời. Hiệu quả là như nhau và các hệ quả cũng tương tự.

30. We note that pralaya is particular related (in this context) to withdrawal of life from the etheric vehicle.

30. Chúng ta lưu ý rằng pralaya đặc biệt liên hệ (trong bối cảnh này) với việc rút sự sống ra khỏi vận cụ dĩ thái.

31. But for pralaya to be more complete, the withdrawal would have to continue—from out the astral and mental bodies.

31. Nhưng để pralaya được trọn vẹn hơn, sự rút lui ấy còn phải tiếp tục—ra khỏi thể cảm dục và thể trí.

32. The true 'rest' in the causal body results after every human pralaya. May not the same be the case for the greater Logoi—Planetary and Solar?

32. Sự "an nghỉ" đích thực trong thể nguyên nhân xảy ra sau mỗi pralaya của con người. Chẳng lẽ điều tương tự lại không đúng đối với các Thượng đế lớn hơn—Hành Tinh và Thái Dương sao?

33. We are speaking of what is normally called "death", but we are doing so with respect to "atoms" greater than the human. There will also be a similar death pertaining to the atom of substance.

33. Chúng ta đang nói về điều thường được gọi là "cái chết", nhưng đang làm như vậy đối với những "nguyên tử" lớn hơn con người. Cũng sẽ có một cái chết tương tự liên hệ đến nguyên tử của chất liệu.

What is the result of this withdrawal, or rather what causes that something which we call death or pralaya? As we are strictly

Kết quả của sự rút lui này là gì, hay đúng hơn điều gì gây ra cái mà chúng ta gọi là cái chết hay pralaya? Vì chúng ta đang nghiêm ngặt theo đuổi lối trình bày kiểu giáo khoa trong

pursuing the text-book style in this treatise, we will continue our methods of tabulation.

bộ luận này, nên chúng ta sẽ tiếp tục phương pháp lập bảng của mình.

34. Death and pralaya are equivalent terms, but pralaya is the more philosophical term and suggests the ongoingness of cyclic life.

34. Cái chết và pralaya là những thuật ngữ tương đương, nhưng pralaya là thuật ngữ mang tính triết học hơn và gợi ý tính liên tục của sự sống theo chu kỳ.

35. The "text-book style" cannot be undervalued. The Tibetan is capable of presenting His works in many styles. *A Treatise on Cosmic Fire* is presented in a concertedly academic manner. Nevertheless, this type of presentation still has a great draw upon the intuition.

35. Không thể xem nhẹ "lối trình bày kiểu giáo khoa". Chân sư Tây Tạng có khả năng trình bày các tác phẩm của Ngài theo nhiều phong cách. *Luận về Lửa Vũ Trụ* được trình bày theo một cách thức học thuật có chủ ý. Tuy nhiên, kiểu trình bày này vẫn có sức lôi cuốn lớn đối với trực giác.

The **withdrawal** of the etheric double of a man, a planet, and a system is brought about by the following causes:

Sự **rút lui** của bản sao dĩ thái của một người, một hành tinh và một hệ thống được gây ra bởi những nguyên nhân sau đây:

a. **The cessation of desire.** This should be the result of all evolutionary process.

a. **Sự chấm dứt dục vọng.** Đây phải là kết quả của toàn bộ tiến trình tiến hoá.

36. This is an amazing thought—that the "cessation of desire" should be the result of all evolutionary process. We might say that if evolution are accomplished its goals, nothing remains to desire, for desire is the indicator of the longing for accomplishment.

36. Đây là một ý tưởng đáng kinh ngạc—rằng "sự chấm dứt dục vọng" phải là kết quả của toàn bộ tiến trình tiến hoá. Chúng ta có thể nói rằng nếu tiến hoá hoàn thành các mục tiêu của nó, thì sẽ không còn gì để dục vọng nữa, vì dục vọng là dấu hiệu của sự khao khát thành tựu.

True death, under the law, is brought about by the attainment of the objective, and hence by the cessation of aspiration.

Cái chết chân chính, theo định luật, được mang lại bởi việc đạt được mục tiêu, và do đó bởi sự chấm dứt khát vọng.

37. With every attainment of intended objective, the cessation of aspiration supervenes. Aspiration (or high desire) is a reaching for that which has not yet been achieved.

37. Với mỗi sự đạt được mục tiêu đã định, sự chấm dứt khát vọng sẽ xảy đến. Khát vọng (hay dục vọng cao) là sự vươn tới điều chưa được đạt đến.

This, as the perfected cycle draws to its close, will be true of the individual human being,

Điều này, khi chu kỳ hoàn hảo đi đến chỗ kết thúc, sẽ đúng đối với cá nhân con người, đối

of the Heavenly Man, and of the Logos Himself.

38. In the attempt to understand this, we have to understand the relation between desire and will.

39. Desire is that energy or force which magnetizes that or is magnetized by that which will produce completion. Will is the expression of force which arises out of the realization of completion or wholeness (though relative).

40. Desire is based upon the number two and will, upon the number one.

41. The entire method of the Buddha (since He taught the cessation of desire) was intended to lead to a liberating "death" or "pralaya".

b. **By the slowing down and gradual cessation of the cyclic rhythm**, the adequate vibration is achieved, and the work accomplished.

42. It is difficult to know whether the "slowing down and gradual cessation of the cyclic rhythm" is the means by which the adequate vibration is achieved, or whether, when the adequate vibration is achieved, there is a slowing down and gradual cessation of cyclic rhythm, for cyclic rhythms exist for the purpose of gradual achievement.

43. This "slowing down" may also simply indicate that the mechanism of desire for that particular incarnational cycle has spent its strength and that the movement towards fulfillment is waning for a period. In other words, desire may remain, but the physical-

với Đấng Thiên Nhân, và đối với chính Thượng đế.

38. Trong nỗ lực thấu hiểu điều này, chúng ta phải hiểu mối liên hệ giữa dục vọng và ý chí.

39. Dục vọng là năng lượng hay mãnh lực từ hóa điều sẽ tạo ra sự hoàn tất, hoặc bị điều ấy từ hóa. Ý chí là biểu hiện của mãnh lực phát sinh từ sự chứng nghiệm về sự hoàn tất hay toàn vẹn (dù là tương đối).

40. Dục vọng dựa trên số hai, còn ý chí dựa trên số một.

41. Toàn bộ phương pháp của Đức Phật (vì Ngài dạy sự chấm dứt dục vọng) đều nhằm dẫn đến một "cái chết" hay "pralaya" giải thoát.

b. **Bởi sự chậm lại và chấm dứt dần dần của nhịp điệu chu kỳ**, rung động thích đáng được đạt tới, và công việc được hoàn thành.

42. Khó mà biết được liệu "sự chậm lại và chấm dứt dần dần của nhịp điệu chu kỳ" có phải là phương tiện nhờ đó rung động thích đáng được đạt tới hay không, hay là khi rung động thích đáng được đạt tới thì có sự chậm lại và chấm dứt dần dần của nhịp điệu chu kỳ, vì các nhịp điệu chu kỳ tồn tại nhằm mục đích đạt thành dần dần.

43. "Sự chậm lại" này cũng có thể đơn giản chỉ ra rằng bộ máy dục vọng cho chu kỳ nhập thể đặc thù ấy đã tiêu hao sức lực của nó và sự vận động hướng đến hoàn tất đang suy giảm trong một thời kỳ. Nói cách khác, dục vọng có thể vẫn còn, nhưng phương tiện

cyclic means to accomplish that desire is temporarily impotent. It will be renewed at the next cycle and the unfulfilled desire will have more rapid and vital rhythms at its disposal to achieve its objective.

hồng trần-theo chu kỳ để hoàn thành dục vọng ấy tạm thời bất lực. Nó sẽ được đổi mới trong chu kỳ kế tiếp và dục vọng chưa được hoàn tất sẽ có trong tay những nhịp điệu nhanh hơn và sinh động hơn để đạt mục tiêu của nó.

When the vibration or note is perfectly felt or sounded it causes (at the point of synthesis with other vibrations) the utter shattering of the forms.

Khi rung động hay âm điệu được cảm nhận hay được xướng một cách hoàn hảo, nó gây ra (tại điểm tổng hợp với các rung động khác) sự tan vỡ hoàn toàn của các hình tướng.

44. Perfection precedes destruction. Harmonization evokes the death response.

44. Sự hoàn hảo đi trước sự hủy diệt. Sự hài hòa hóa gợi lên đáp ứng của cái chết.

45. As one ages one can feel this gradual cessation of cyclic rhythm.. Perhaps the “adequate vibration” slated for a particular life cycle has been achieved.

45. Khi tuổi tác tăng lên, người ta có thể cảm thấy sự chấm dứt dần dần của nhịp điệu chu kỳ này. Có lẽ “rung động thích đáng” được ấn định cho một chu kỳ sống đặc thù đã đạt được.

46. It is interesting to consider that a supreme harmonization shatters; one usually thinks of dissonance as that which shatters.

46. Thật thú vị khi nghĩ rằng một sự hài hòa hóa tối thượng lại làm tan vỡ; người ta thường nghĩ chính sự bất hòa mới là điều làm tan vỡ.

47. When “cyclic rhythm” ceases, one “goes no more out”. Hence, one incarnates no more.

47. Khi “nhịp điệu chu kỳ” chấm dứt, người ta “không còn đi ra nữa”. Vì thế, người ta không còn nhập thể nữa.

48. The cessation of desire and the cessation of cyclic rhythm are definitely related.

48. Sự chấm dứt dục vọng và sự chấm dứt nhịp điệu chu kỳ chắc chắn có liên hệ với nhau.

Motion is characterised, as we know, by three qualities:

Chuyển động được đặc trưng, như chúng ta biết, bởi ba phẩm tính:

1. Inertia, [Tamas]

1. Quán tính, [Tamas]

2. Mobility, [Rajas]

2. Tính động, [Rajas]

3. Rhythm. [Sattva]

49. All the above are “modes of motion”.

50. We have to define “inertia” carefully. It is not simply the lack of movement (or the opposite of movement), but the tendency of a body to resist a change in its characteristic state—whether that state is the state of motion or the state of rest.

51. In fact we realize, that throughout the entirety of cosmos, there is no such thing as stasis—as motionlessness. Existence, per se, is motion. Pure Being, however, is motionlessness, as there is no-thing to move relative to another thing. In complete homogeneity there can be no motion.

These three are experienced in just the above sequence and presuppose a period of slow activity, succeeded by one of extreme movement. This middle period produces incidentally (as the true note and rate is sought) cycles of chaos, of experiment, of experience and of comprehension.

52. The sequence is invariable and applies to the developmental process of all entities.

53. Undeveloped man is in the stage of inertia (tamas); developing man typifies the stage of mobility (rajas); highly development men (such as true initiates and Masters) typify the stage of rhythm (sattva)

3. Nhịp điệu. [Sattva]

49. Tất cả những điều trên đều là “các phương thức của chuyển động”.

50. Chúng ta phải định nghĩa “quán tính” một cách cẩn trọng. Nó không đơn giản là sự thiếu chuyển động (hay đối nghịch của chuyển động), mà là khuynh hướng của một thể chống lại sự thay đổi trong trạng thái đặc trưng của nó—dù trạng thái ấy là trạng thái chuyển động hay trạng thái nghỉ.

51. Thực ra chúng ta nhận ra rằng trong toàn thể vũ trụ, không hề có cái gọi là trạng thái tĩnh—tức không chuyển động. Tồn tại, chính nó, là chuyển động. Tuy nhiên, Bản Thể thuần khiết là bất động, vì không có vật gì chuyển động tương đối với vật khác. Trong tính đồng nhất hoàn toàn, không thể có chuyển động.

Ba phẩm tính này được trải nghiệm đúng theo trình tự trên và giả định một giai đoạn hoạt động chậm, tiếp theo là một giai đoạn chuyển động cực độ. Giai đoạn giữa này ngẫu nhiên tạo ra (khi âm điệu và tốc độ chân chính được tìm kiếm) những chu kỳ hỗn loạn, thử nghiệm, kinh nghiệm và thấu hiểu.

52. Trình tự này là bất biến và áp dụng cho tiến trình phát triển của mọi thực thể.

53. Con người chưa phát triển ở trong giai đoạn quán tính (tamas); con người đang phát triển tiêu biểu cho giai đoạn tính động (rajas); những người phát triển cao (như các điểm đạo đồ chân chính và các Chân sư) tiêu biểu cho giai đoạn nhịp điệu (sattva)

54. “True note” and “rate” relates to sattva and the soul.

55. Let us tabulate the characteristics of the rajasic state:

a. Cycles of chaos

b. Cycles of experiment

c. Cycles of experience

d. Cycles of comprehension

56. In what stage of mobility do we now find ourselves? Surely we have overcome, for the most part, tamas, even though the major sin of initiates is sloth!

57. Are we plunged into the midst of rajas? Do moments of sattva supervene? Or is sattva our habitual state?

58. This sounds very much like life upon the rather later stages of the Mutable Cross.

59. Perhaps the cycles of relative chaos through which we pass are cycles of considerable learning?

60. Where does “Chaos Theory” fit into the progression of the three gunas?

61. Where is our planetary process, as a whole, on the continuum of tamas, rajas and sattva?

Following on these two degrees of motion (which are characteristic of the atom, Man,

54. “Âm điệu chân chính” và “tốc độ” liên hệ với sattva và linh hồn.

55. Hãy lập bảng các đặc điểm của trạng thái rajas:

a. Các chu kỳ hỗn loạn

b. Các chu kỳ thử nghiệm

c. Các chu kỳ kinh nghiệm

d. Các chu kỳ thấu hiểu

56. Hiện nay chúng ta đang ở giai đoạn tính động nào? Chắc chắn phần lớn chúng ta đã vượt qua tamas, dù tội lỗi lớn của các điểm đạo đồ là sự lười biếng!

57. Chúng ta có đang bị cuốn vào giữa rajas không? Những khoảnh khắc sattva có xảy đến không? Hay sattva là trạng thái thường xuyên của chúng ta?

58. Điều này nghe rất giống đời sống ở những giai đoạn khá muộn của Thập Giá Biến đổi.

59. Có lẽ những chu kỳ hỗn loạn tương đối mà chúng ta đi qua là những chu kỳ học hỏi đáng kể chăng?

60. “Lý thuyết Hỗn loạn” phù hợp ở đâu trong tiến trình của ba guna?

61. Toàn bộ tiến trình hành tinh của chúng ta đang ở đâu trên liên tục tính của tamas, rajas và sattva?

Tiếp theo hai cấp độ chuyển động này (vốn là đặc trưng của nguyên tử, của Con Người,

of the Heavenly Man [Page 130] or group, and of the Logos or the Totality) comes a period of rhythm and of stabilisation wherein the point of balance is achieved.

62. Tamas and rajas are called “two degrees of motion”.

63. We note that these two degrees of motion characterize at one time or another all the wholes of which we are normally aware.

64. We must necessarily find the quality of Libra related to rhythm/sattva, since Libra is the sign of equilibrium.

By the force of balancing the pairs of opposites, and thus producing equilibripralaya is the inevitable sequence.

65. We now add the *production of equilibrium* to the causes which produce death.

a. The cessation of desire

b. The slowing down and cessation of cyclic activity

c. The balancing of the pairs of opposites leading to equilibrium

66. From a certain perspective, normal life processes predicate a loss of equilibrium. Final equilibrium leads to stasis and withdrawal.

67. Libra and Pisces are the signs of the Christ. In both of them Venus (a planet of the Christ is strong), and both of them, in a way, are signs of withdrawal.

của Đấng Thiên Nhân [Page 130] hay nhóm, và của Thượng đế hay Toàn Thể) là một giai đoạn nhịp điệu và ổn định hóa, trong đó điểm quân bình được đạt tới.

62. Tamas và rajas được gọi là “hai cấp độ chuyển động”.

63. Chúng ta lưu ý rằng hai cấp độ chuyển động này vào lúc này hay lúc khác đặc trưng cho mọi toàn thể mà chúng ta thường biết đến.

64. Tất yếu chúng ta phải thấy phẩm tính của Libra liên hệ với nhịp điệu/sattva, vì Libra là dấu hiệu của sự quân bình.

Bởi mãnh lực quân bình các cặp đối nghịch, và nhờ đó tạo ra trạng thái quân bình, pralaya là trình tự tất yếu tiếp theo.

65. Giờ đây chúng ta thêm *việc tạo ra trạng thái quân bình* vào các nguyên nhân gây ra cái chết.

a. Sự chấm dứt dục vọng

b. Sự chậm lại và chấm dứt hoạt động chu kỳ

c. Sự quân bình các cặp đối nghịch dẫn đến trạng thái quân bình

66. Từ một góc nhìn nào đó, các tiến trình sống bình thường giả định một sự mất quân bình. Trạng thái quân bình cuối cùng dẫn đến sự tĩnh tại và rút lui.

67. Libra và Pisces là các dấu hiệu của Đức Christ. Trong cả hai dấu hiệu này, Venus (một hành tinh của Đức Christ) đều mạnh,

và cả hai, theo một cách nào đó, đều là những dấu hiệu của sự rút lui.

68. It is not customary to think of Libra as a sign of death, but indeed it produces the equilibrium which allows the withdrawal from form. Desire (Mars) ceases in Libra (for the advanced man), for Mars is in detriment in Libra.

68. Người ta không quen nghĩ Libra là một dấu hiệu của cái chết, nhưng quả thật nó tạo ra trạng thái quân bình cho phép sự rút lui khỏi hình tướng. Dục vọng (Mars) chấm dứt trong Libra (đối với người tiến bộ), vì Mars ở thế suy trong Libra.

69. The final withdrawal into Shamballa (symbolized by the major head center) is ruled by Libra. The Aries/Libra polarity, related as it is to the Great Bear (which relates to the seven head centers and thus to samadhi) is involved with the withdrawal process. At earlier stages of evolution this polarity is related to the plunge into form and into duality.

69. Sự rút lui cuối cùng vào Shamballa (được biểu tượng bằng trung tâm đầu chính) do Libra cai quản. Cực tính Aries/Libra, vì có liên hệ với Đại Hùng Tinh (vốn liên hệ với bảy trung tâm đầu và do đó với samadhi), có dính líu đến tiến trình rút lui. Ở các giai đoạn tiến hoá sớm hơn, cực tính này liên hệ với sự lao vào hình tướng và vào nhị nguyên tính.

70. There is an important lesson for discipleship in all this: we often hear that we must balance the pairs of opposites on the astral plane, somewhere around the second initiation. We can say that Libra would be important in this process and that once the balance was achieved, there would be liberation from the astral plane into the mental. Without this balancing there is no liberation.

70. Trong tất cả điều này có một bài học quan trọng cho địa vị đệ tử: chúng ta thường nghe rằng phải quân bình các cặp đối nghịch trên cõi cảm dục, vào khoảng lần điểm đạo thứ hai. Chúng ta có thể nói rằng Libra sẽ quan trọng trong tiến trình này và một khi sự quân bình đạt được, sẽ có sự giải thoát khỏi cõi cảm dục vào cõi trí. Không có sự quân bình này thì không có giải thoát.

71. We can take the analogy to higher levels. Libra rules the spiritual triad. Once there is an equilibrating of the three energies of the triad, a release into the monad becomes possible.

71. Chúng ta có thể đưa sự tương đồng này lên các cấp độ cao hơn. Libra cai quản Tam nguyên tinh thần. Một khi có sự quân bình hóa ba năng lượng của tam nguyên, sự giải phóng vào chân thần trở nên khả hữu.

72. When through the blending of the fires of matter, mind and spirit, a balance is reached, liberation from the form is also achieved.

72. Khi qua sự hòa trộn các ngọn lửa của vật chất, trí tuệ và tinh thần mà đạt được sự quân bình, thì sự giải thoát khỏi hình tướng cũng đạt được.

73. In all these cases, equilibrium within the three leads to the One. This principal could be related to Rule VIII for Disciples and Initiates, where the movement from the seven to the "Three" to the "ONE" is discussed.

73. Trong tất cả những trường hợp này, sự quân bình trong bộ ba dẫn đến Đấng Duy Nhất. Nguyên lý này có thể liên hệ với quy luật VIII dành cho các đệ tử và điểm đạo đồ, nơi sự chuyển động từ bảy đến "Ba" rồi đến "MỘT" được bàn đến.

c. **By the severing of the physical from the subtler body on the inner planes, through the shattering of the web.** This has a threefold effect:

c. **Bởi sự cắt rời thể xác khỏi thể vi tế hơn trên các cõi bên trong, thông qua sự phá vỡ tấm lưới.** Điều này có tác động tam phân:

74. We have been speaking of the causes for the withdrawal of the life from the etheric body of man (and later from his other bodies).

74. Chúng ta đã nói về các nguyên nhân khiến sự sống rút khỏi thể dĩ thái của con người (và về sau khỏi các thể khác của y).

a. The cessation of desire

a. Sự chấm dứt dục vọng

b. The slowing down and gradual cessation of cyclic rhythm

b. Sự chậm lại và chấm dứt dần dần của nhịp điệu chu kỳ

c. The balancing of the pairs of opposites leading to equilibrium

c. Sự quân bình các cặp đối nghịch dẫn đến trạng thái quân bình

d. And now the severing of the physical from the subtler body through the "shattering of the web"

d. Và giờ đây là sự cắt rời thể xác khỏi thể vi tế hơn thông qua "sự phá vỡ tấm lưới"

75. It is interesting that we do not speak of the severing of the subtler body from the physical which would seem equally legitimate.

75. Thật thú vị là chúng ta không nói đến sự cắt rời thể vi tế hơn khỏi thể xác, điều dường như cũng chính đáng như vậy.

76. This severing through shattering has a threefold effect as listed below:

76. Sự cắt rời thông qua phá vỡ này có tác động tam phân như được liệt kê dưới đây:

First. The life that had animated the physical form (both dense and etheric) and which had its starting point in the permanent atom and from thence "pervaded the moving and the unmoving" (in God, the

Thứ nhất. Sự sống đã làm sinh động hình tướng hồng trần (cả đậm đặc lẫn dĩ thái), và có điểm khởi đầu trong nguyên tử trường tồn, rồi từ đó "thấm khắp cái động và cái bất động" (trong Thượng đế, Đấng Thiên Nhân,

Heavenly Man, and the human being, as well as in the atom of matter) is withdrawn entirely within the atom upon the **plane of abstraction.** This "plane of abstraction" is a different one for the entities involved:

và con người, cũng như trong nguyên tử vật chất), được rút hoàn toàn vào bên trong nguyên tử trên **cõi trừu xuất.** "Cõi trừu xuất" này là khác nhau đối với các thực thể liên hệ:

77. This is an important hint. We want to watch closely the definition of the "plane of abstraction" for the various entities studied.

77. Đây là một gợi ý quan trọng. Chúng ta cần theo dõi sát định nghĩa về "cõi trừu xuất" đối với các thực thể khác nhau được khảo cứu.

78. We note that "life" is withdrawn "within" the atom.

78. Chúng ta lưu ý rằng "sự sống" được rút "vào bên trong" nguyên tử.

79. What, we may ask, are "the moving and the unmoving"? Certainly on the systemic physical plane all is in motion. That which is "unmoving" can be considered to be pure being, and in a way, "life" is pervasive throughout pure being. It certainly substands all that is in motion. There is, nonetheless, something enigmatical about the use of this phrase, "pervaded the moving and unmoving" in this context.

79. Chúng ta có thể hỏi, "cái động và cái bất động" là gì? Chắc chắn trên cõi hồng trần của hệ thì mọi sự đều đang chuyển động. Cái "bất động" có thể được xem là bản thể thuần khiết, và theo một nghĩa nào đó, "sự sống" thấm khắp toàn bộ bản thể thuần khiết. Chắc chắn nó làm nền cho mọi cái đang chuyển động. Tuy vậy, vẫn có điều gì đó bí ẩn trong việc dùng cụm từ này, "thấm khắp cái động và cái bất động", trong văn cảnh này.

80. Not only are the planes of abstraction different for each of the four kinds of entities involved, but the correspondences between one abstraction process to the next are not easily correlated in detail.

80. Không những các cõi trừu xuất là khác nhau đối với mỗi một trong bốn loại thực thể liên hệ, mà các tương ứng giữa một tiến trình trừu xuất này với tiến trình kế tiếp cũng không dễ được liên hệ chi tiết với nhau.

a. For the physical permanent atom, it is the atomic level.

a. Đối với nguyên tử trường tồn hồng trần, đó là cấp độ nguyên tử.

81. The life of the atom of substance is abstracted from the six lower subplanes of the systemic physical plane (three densely physical and three etheric). We see in this an analogy to the process of the Solar Logos.

81. Sự sống của nguyên tử chất liệu được trừu xuất khỏi sáu cõi phụ thấp của cõi hồng trần hệ thống (ba cõi hồng trần đậm đặc và ba cõi dĩ thái). Trong điều này chúng ta thấy một sự tương đồng với tiến trình của Thái dương Thượng đế.

b. For man, it is the causal vehicle.

b. Đối với con người, đó là vận cụ nguyên nhân.

82. Interestingly, the causal vehicle is here inferred to be as an atom.

82. Điều đáng chú ý là ở đây vận cụ nguyên nhân được ngầm hiểu như là một nguyên tử.

83. In this withdrawal, man is abstracted from the eighteen lower subplanes of the systemic physical plane.

83. Trong sự rút lui này, con người được trừu xuất khỏi mười tám cõi phụ thấp của cõi hồng trần hệ thống.

c. For the Heavenly Man, it is the second plane of monadic life, His habitat.

c. Đối với Đấng Thiên Nhân, đó là cõi thứ hai của sự sống chân thần, nơi cư ngụ của Ngài.

84. The life of the Heavenly Man or Planetary Logos is abstracted from the five lower systemic planes, which are five lower subplanes of the cosmic physical plane.

84. Sự sống của Đấng Thiên Nhân hay Hành Tinh Thượng Đế được trừu xuất khỏi năm cõi hệ thống thấp, là năm cõi phụ thấp của cõi hồng trần vũ trụ.

85. When the Heavenly Man relinquishes His involvement with form at the severing or shattering He repairs to the monadic level. This, for reasons which will be suggested, seems a relatively low plane of abstraction for such an entity.

85. Khi Đấng Thiên Nhân từ bỏ sự dự phần của Ngài vào hình tướng trong sự cắt đứt hay phá vỡ, Ngài lui về cấp độ chân thần. Vì những lý do sẽ được gợi ra, điều này dường như là một cõi trừu xuất tương đối thấp đối với một thực thể như thế.

d. For the Logos, it is the plane of Adi.

d. Đối với Thượng đế, đó là cõi Adi.

86. The life of the Logos (sometimes called “God”) is abstracted from the six lower systemic planes, which are subplanes of the cosmic physical plane.

86. Sự sống của Thượng đế (đôi khi được gọi là “Thượng đế”) được trừu xuất khỏi sáu cõi hệ thống thấp, là các cõi phụ của cõi hồng trần vũ trụ.

87. Again, there is reason to think of this plane of abstraction as a relatively low one for the Solar Logos, especially if it is compared with the planet of abstraction for man.

87. Một lần nữa, có lý do để nghĩ rằng cõi trừu xuất này là một cõi tương đối thấp đối với Thái dương Thượng đế, nhất là nếu so sánh nó với cõi trừu xuất của con người.

All these mark the points for the disappearance of the unit into pralaya. We need here to remember that it is always pralaya when viewed from below.

Tất cả những điều này đánh dấu các điểm để đơn vị biến mất vào Giai kỳ qui nguyên. Ở đây chúng ta cần nhớ rằng đó luôn luôn là

Giai kỳ qui nguyên khi được nhìn từ bên dưới.

88. “Pralaya” is a term relative to the vision of those ‘below’ who witness the apparent disappearance of that which is abstracted.

88. “Giai kỳ qui nguyên” là một thuật ngữ có tính tương đối đối với linh thị của những ai ở ‘bên dưới’, là những người chứng kiến sự biến mất biểu kiến của cái được trừu xuất.

89. Gaining the right perspective on pralaya is important.

89. Đạt được phối cảnh đúng đắn về Giai kỳ qui nguyên là điều quan trọng.

90. The various planes we have been discussing: the atomic physical plane; the higher mental plane; the monadic plane; the adic plane; are all considered pralayic planes or planes on which the ‘disappearing’ unit of life eventually refocuses while in an abstracted state.

90. Các cõi khác nhau mà chúng ta đã bàn đến: cõi hồng trần nguyên tử; cõi thượng trí; cõi chân thần; cõi adic; tất cả đều được xem là các cõi Giai kỳ qui nguyên, hay các cõi mà trên đó đơn vị sự sống ‘biến mất’ cuối cùng tái tập trung trong khi ở trong trạng thái được trừu xuất.

From the higher vision, that sees the subtler continuously overshadowing the dense when not in objective manifestation, **pralaya is simply subjectivity**, and is not that "which is not," but simply that which is esoteric.

Từ linh thị cao hơn, vốn thấy cái vi tế liên tục phủ bóng cái đậm đặc khi không ở trong biểu hiện khách quan, **Giai kỳ qui nguyên đơn giản chỉ là tính chủ quan**, và không phải là cái “không hiện hữu”, mà chỉ đơn giản là cái huyền bí.

91. This is an important distinction. Pralaya is not negation and true disappearance, but subjectivity.

91. Đây là một phân biệt quan trọng. Giai kỳ qui nguyên không phải là sự phủ định và biến mất thật sự, mà là tính chủ quan.

92. That which is esoteric is defined as subjective. These two terms must be remembered in relation to each other.

92. Cái huyền bí được định nghĩa là cái chủ quan. Hai thuật ngữ này phải được ghi nhớ trong mối liên hệ với nhau.

93. The subtle world is not truly the subjective. Astral and mental states are considered subtle but *objective.*

93. Thế giới vi tế không thật sự là cái chủ quan. Các trạng thái cảm dục và trí tuệ được xem là vi tế nhưng *khách quan.*

94. For the world at large, however, that which is esoteric is as if it were not—i.e., as if it were negated. Let us think even of our

94. Tuy nhiên, đối với thế giới nói chung, cái huyền bí dường như là cái không hiện hữu—nghĩa là, như thể nó bị phủ định. Hãy nghĩ ngay đến chính đời sống của chúng ta; có biết bao yếu tố vũ trụ mà chúng ta hoàn toàn

own lives; of how many cosmic factors are we totally unaware—as if they were not?

Second. The **etheric double** of a man, a planetary Logos, and a solar Logos, being shattered, **becomes nonpolarised as regards its indweller,** and permits therefore of escape.

95. We are still dealing with the three effects of the severing and shattering.

96. This is an important statement in relation to bio-electricity.

97. Polarization and its inevitable inter-polar magnetism, binds and prevents escape.

98. It seems that the shattering of the etheric double is the cause of its becoming non-polarized. It become then, neutral to its indweller—neither attractive nor repulsive.

99. Sattva is neutral and non-polarized. In the periodical table, Inert gases are examples of non-polarized, hence, sattvic elements. Perhaps, in the context of the periodic table they exist in a state analogous to hermaphroditism. Their 'attractive encounters' would occur within themselves.

100. In human evolution, the sattvic stage is achieved at the fourth initiation when the personality vehicles are composed entirely of atomic matter. There is therefore no desire to return to incarnation and nor need to do so (except under the impetus of the Will-to-Save. In this very practical instance, sattva represents equilibriharmony and therefore release (from incarnation) through non-desire. Mars (the planet which, through

không hay biết—như thể chúng không hiện hữu?

Thứ hai. Bản sao dĩ thái của một người, một Hành Tinh Thượng Đế, và một Thái dương Thượng đế, khi bị phá vỡ, **trở nên không phân cực đối với đấng ngự bên trong nó,** và vì thế cho phép sự thoát ra.

95. Chúng ta vẫn đang bàn về ba hiệu quả của sự cắt đứt và phá vỡ.

96. Đây là một phát biểu quan trọng liên quan đến điện sinh học.

97. Sự phân cực và từ điện liên cực tất yếu của nó trói buộc và ngăn cản sự thoát ra.

98. Dường như sự phá vỡ của bản sao dĩ thái là nguyên nhân khiến nó trở nên không phân cực. Khi ấy nó trở nên trung tính đối với đấng ngự bên trong—không hấp dẫn cũng không xua đẩy.

99. Sattva là trung tính và không phân cực. Trong bảng tuần hoàn, các khí trơ là những ví dụ về các nguyên tố không phân cực, do đó là sattva. Có lẽ, trong văn cảnh của bảng tuần hoàn, chúng tồn tại trong một trạng thái tương tự lưỡng tính. Những 'cuộc gặp gỡ hấp dẫn' của chúng sẽ xảy ra bên trong chính chúng.

100. Trong tiến hoá nhân loại, giai đoạn sattva đạt được ở lần điểm đạo thứ tư khi các vận cụ phàm ngã được cấu tạo hoàn toàn bằng vật chất nguyên tử. Vì thế không còn ham muốn trở lại lâm phàm và cũng không cần phải làm như vậy (trừ dưới xung lực của Ý Chí-hướng Thiện. Trong trường hợp rất thực tiễn này, sattva biểu thị sự quân bình hài hòa và do đó là sự giải thoát (khỏi lâm phàm) thông qua vô dục. Sao Hỏa (hành tinh

desire and attachment initiates return) is in detriment in Libra, one of the most sattvic of signs (during the later stages of evolution)

mà qua ham muốn và chấp trước khởi xướng sự trở lại) ở thế suy yếu trong Thiên Bình, một trong những dấu hiệu hoàng đạo giàu tính sattva nhất (trong các giai đoạn tiến hoá sau này)

101. If we want to 'escape' we must end desire and thus be non-polarized.

101. Nếu chúng ta muốn 'thoát ra' thì chúng ta phải chấm dứt ham muốn và do đó trở nên không phân cực.

102. We are to achieve a divine neutrality which is pure and releasing love.

102. Chúng ta phải đạt tới một trạng thái trung tính thiêng liêng, là tình thương thuần khiết và giải thoát.

103. Inert gases and the Hermaphrodite

103. Các khí trơ và Đấng Lưỡng Tính

It is (to word it otherwise) no longer a source of attraction, nor a focal magnetic point. It becomes non-magnetic, and the great Law of Attraction ceases to [Page 131] control it;

Nói theo cách khác, nó không còn là một nguồn hấp dẫn, cũng không còn là một tiêu điểm từ tính. Nó trở nên không từ tính, và Định luật Hấp Dẫn vĩ đại không còn [Page 131] kiểm soát nó nữa;

104. Thus vehicles of expression (such as personality vehicles) can be affected by the Law of Attraction or not.

104. Như vậy các vận cụ biểu hiện (chẳng hạn như các vận cụ phàm ngã) có thể bị Định luật Hấp Dẫn tác động hoặc không.

105. The supervening of the non-magnetic state of the etheric body coincides, it would seem, with the Ego's loss of interest in the form (as discussed below).

105. Dường như sự xuất hiện của trạng thái không từ tính của thể dĩ thái trùng hợp với việc chân ngã mất hứng thú đối với hình tướng (như sẽ được bàn dưới đây).

106. This non-polar condition of the etheric vehicle can be seen at the time of the fourth initiation and on the verge of liberation. Can we say that it coincides with the cessation o the will-to-live in form (especially incarnated human form?)

106. Tình trạng không phân cực này của vận cụ dĩ thái có thể được thấy vào thời điểm lần điểm đạo thứ tư và trên ngưỡng giải thoát. Chúng ta có thể nói rằng nó trùng hợp với sự chấm dứt ý chí muốn sống trong hình tướng (đặc biệt là hình tướng nhân loại nhập thể) chăng?

hence disintegration is the ensuing condition of the form.

do đó sự tan rã là tình trạng tiếp theo của hình tướng.

107. Because the indweller escapes and no longer promotes the coherency of the vehicle which it indwelt.

107. Bởi vì đấng ngự bên trong thoát ra và không còn thúc đẩy tính cố kết của vận cụ mà nó từng ngự trong đó nữa.

108. Without the binding power of 'poles-in-attraction' the form will not cohere.

108. Không có quyền năng liên kết của 'các cực trong hấp dẫn', hình tướng sẽ không thể cố kết.

The Ego [probably means soul in this case] ceases to be attracted by its form on the physical plane, and, proceeding to inbreathe, withdraws its life from out of the sheath.

Chân ngã [có lẽ trong trường hợp này có nghĩa là linh hồn] không còn bị hình tướng của nó trên cõi hồng trần hấp dẫn nữa, và, tiến hành hít vào, rút sự sống của nó ra khỏi vỏ bọc.

109. The Ego itself experiences a cessation of desire. Death results from a temporary 'loss of interest'.

109. Chính chân ngã cũng trải qua sự chấm dứt ham muốn. Cái chết là kết quả của một sự 'mất hứng thú' tạm thời.

110. We know from our own experience that when we seek to interested in our various projects and undertakings, they die, or, at least, we 'die to them'.

110. Từ kinh nghiệm của chính mình, chúng ta biết rằng khi chúng ta không còn tìm cách duy trì sự quan tâm đối với các dự án và công việc khác nhau của mình, chúng sẽ chết, hoặc ít nhất, chúng ta 'chết đối với chúng'.

The cycle draws to a close, the experiment has been made, the objective (a relative one from life to life and from incarnation to incarnation) has been achieved, and **there remains nothing more to desire**; the Ego, or the thinking entity, loses interest therefore in the form, and turns his attention inward. [this amounts to death]

Chu kỳ đi đến chỗ kết thúc, cuộc thử nghiệm đã được thực hiện, mục tiêu (một mục tiêu tương đối từ đời này sang đời khác và từ lần lâm phàm này sang lần lâm phàm khác) đã đạt được, và **không còn gì để ham muốn nữa**; vì thế chân ngã, hay thực thể tư duy, mất hứng thú đối với hình tướng, và quay sự chú ý của y vào bên trong. [điều này tương đương với cái chết]

111. Manifestation arises because of desire. This is interesting in terms of the fifth unmanifested Creative Hierarchy, or the eighth from below. It is ruled by Neptune (desire) and has much to do with stimulating the processes of incarnation (as it is ruled by the sign of incarnation—Cancer.

111. Biểu hiện phát sinh do ham muốn. Điều này thật thú vị xét theo Huyền Giai Sáng Tạo Không Biểu Hiện thứ năm, hay thứ tám tính từ dưới lên. Nó được Sao Hải Vương cai quản (ham muốn) và có liên hệ rất nhiều với việc kích thích các tiến trình lâm phàm (vì nó được cai quản bởi dấu hiệu hoàng đạo của lâm phàm—Cự Giải.

112. Interesting—this loss of interest! We see how a loss of interest or attentiveness (when considering the magical process) leads to disintegration.

112. Thật thú vị—sự mất hứng thú này! Chúng ta thấy cách mà sự mất hứng thú hay mất chú tâm (khi xét tiến trình huyền thuật) dẫn đến sự tan rã.

113. What is here being said of the Ego and its form can be said of the human creator and his thoughtforms.

113. Điều đang được nói ở đây về chân ngã và hình tướng của nó cũng có thể được nói về người sáng tạo nhân loại và các hình tư tưởng của y.

114. For the sake of the service to be done, may be comport ourselves in such a way that the Solar Angel (or we as soul) do not prematurely 'lose interest' in our outer expression, the personality!

114. Vì lợi ích của công việc phụng sự cần được thực hiện, mong sao chúng ta cư xử theo cách mà Thái dương Thiên Thần (hay chúng ta với tư cách linh hồn) không 'mất hứng thú' quá sớm đối với biểu hiện bên ngoài của mình, tức phàm ngã!

His polarisation changes, and the physical is eventually dropped. ["Let go!" is the ancient formula.]

Sự phân cực của y thay đổi, và cuối cùng cái hồng trần bị buông bỏ. ["Hãy buông ra!" là công thức cổ xưa.]

115. The drama of death is controlled by the great Law of Attraction (and Repulsion).

115. Bi kịch của cái chết được kiểm soát bởi Định luật Hấp Dẫn (và Định luật Đẩy Lùi) vĩ đại.

116. This statement is easily made and seems easy of apprehension, but what, really, is a change in polarization with respect to the life of the Ego.

116. Phát biểu này dễ được đưa ra và dường như dễ nắm bắt, nhưng thật ra, sự thay đổi trong sự phân cực đối với sự sống của chân ngã là gì?

117. The change in polarization occurs along with a loss of interest in the lower form.

117. Sự thay đổi trong sự phân cực xảy ra cùng với sự mất hứng thú đối với hình tướng thấp.

118. The role of desire in inciting and sustaining all manifestation is clear.

118. Vai trò của ham muốn trong việc kích động và duy trì mọi biểu hiện là rõ ràng.

119. Perhaps polarization is ultimately (and in terms of consciousness) based upon 'concentration on other' or 'concentration on self'.

119. Có lẽ sự phân cực rốt cuộc (và xét theo tâm thức) dựa trên 'sự tập trung vào cái khác' hay 'sự tập trung vào bản thân'.

120. In this case interest in or concentration upon a superior is a negative polarization; interest in or concentration upon an inferior (as the Ego's relationship to its personality) is a positive polarization; concentration upon oneself is a neutral polarization, the non-polarized condition.

120. Trong trường hợp này, sự quan tâm đến hay sự tập trung vào một cái cao hơn là sự phân cực âm; sự quan tâm đến hay sự tập trung vào một cái thấp hơn (như mối quan hệ của chân ngã với phàm ngã của nó) là sự phân cực dương; sự tập trung vào chính mình là sự phân cực trung tính, tức tình trạng không phân cực.

The planetary Logos likewise in His greater cycle (the synthesis or the aggregate of the tiny cycles of the cells of His body) pursues the same course; He ceases to be attracted downward or outward, and turns His gaze within;

Hành Tinh Thượng Đế cũng vậy, trong chu kỳ lớn hơn của Ngài (sự tổng hợp hay tổng thể của các chu kỳ nhỏ bé của các tế bào trong thân thể Ngài) theo đuổi cùng một tiến trình; Ngài không còn bị hấp dẫn xuống dưới hay ra ngoài nữa, và quay ánh nhìn của Ngài vào bên trong;

121. From one perspective we can view this dynamic as sponsored by Mars ("downward and outward") and Venus (the turning of the gaze within).

121. Từ một góc nhìn, chúng ta có thể xem động lực này là do Sao Hỏa bảo trợ ("xuống dưới và ra ngoài") và Sao Kim (sự quay ánh nhìn vào bên trong).

122. The motions being considered are centrifugal and centripetal.

122. Các chuyển động đang được xét là ly tâm và hướng tâm.

123. Where the eye turns, energy follows. When the eye is averted, energy is withdrawn.

123. Mắt hướng về đâu, năng lượng theo về đó. Khi mắt quay đi, năng lượng được rút lại.

124. It would be productive to ponder on the nature of the Planetary Logos as "the synthesis or aggregate of the tiny cycles of the cells of His body". His cycles are the sum of lesser cycles.

124. Sẽ rất hữu ích nếu suy ngẫm về bản chất của Hành Tinh Thượng Đế như là "sự tổng hợp hay tổng thể của các chu kỳ nhỏ bé của các tế bào trong thân thể Ngài". Các chu kỳ của Ngài là tổng số của các chu kỳ nhỏ hơn.

He gathers inward the aggregate of the smaller lives within His body, the planet, and severs connection. Outer attraction ceases and all gravitates towards the centre instead of scattering to the periphery of His body.

Ngài thu gom vào bên trong tổng thể các sự sống nhỏ hơn trong thể Ngài, tức hành tinh, và cắt đứt liên hệ. Sự hấp dẫn bên ngoài chấm dứt và mọi sự hướng về trung tâm theo lực hút thay vì tản ra chu vi của thể Ngài.

125. It is the *lives* that are gravitating to the center.

125. Chính các *sự sống* đang hướng về trung tâm theo lực hút.

126. 'Where' do these ingathered lives 'go'?

126. Những sự sống được thu gom này 'đi' về 'đâu'?

127. May we say that it is the *spirit aspect* of the smaller lives which is ingathered?

127. Chúng ta có thể nói rằng chính *phương diện tinh thần* của các sự sống nhỏ hơn được thu gom vào chăng?

128. We may be speaking about the absorption of fire-by-friction into solar fire, and of solar fire into electric fire—at least this would be the case at any final pralaya.

128. Có thể chúng ta đang nói về sự hấp thụ lửa ma sát vào Lửa Thái dương, và Lửa Thái dương vào Lửa Điện—ít nhất điều này sẽ đúng trong bất kỳ Giai kỳ qui nguyên chung cuộc nào.

129. For interim pralayas, the absorption of fire-by-friction into solar fire would be sufficient.

129. Đối với các Giai kỳ qui nguyên tạm thời, sự hấp thụ lửa ma sát vào Lửa Thái dương là đủ.

130. We see that in this instance the severing of connection is coming from the greater life. Above we (p. 130) we speak of the "severing of the physical from the subtler body", as if the lower body were the agent of severing.

130. Chúng ta thấy rằng trong trường hợp này sự cắt đứt liên hệ đến từ sự sống lớn hơn. Ở trên chúng ta (trang 130) nói về "sự cắt đứt cái hồng trần khỏi thể vi tế hơn", như thể thể thấp là tác nhân cắt đứt.

131. The Planetary Logos ceases His 'outgoing'. He no longer sustains lives on the periphery of His body. Because He has withdrawn, the lives that were sustained by Him *follow* Him—inward.

131. Hành Tinh Thượng Đế chấm dứt sự 'hướng ngoại' của Ngài. Ngài không còn duy trì các sự sống ở chu vi thể Ngài nữa. Bởi vì Ngài đã rút lui, các sự sống từng được Ngài duy trì *đi theo* Ngài—vào bên trong.

In the system, the same process is followed by the solar Logos; from His high place of abstraction, **He ceases to be attracted by His body of manifestation.** He withdraws His interest and the two pairs of opposites, the spirit and the matter of the vehicle, dissociate.

Trong hệ, cùng một tiến trình được Thái dương Thượng đế tuân theo; từ nơi trừu xuất cao của Ngài, **Ngài không còn bị thể biểu hiện của Ngài hấp dẫn nữa.** Ngài rút lại sự quan tâm của Ngài và hai cặp đối cực, tinh thần và vật chất của vận cụ, phân ly.

132. Contrast Aries/Mars with Libra/Venus for beginnings and endings, for the impulse to involve and the impulse to release (through the ending of desire)

132. Hãy đối chiếu Bạch Dương/Sao Hỏa với Thiên Bình/Sao Kim đối với các khởi đầu và kết thúc, đối với xung lực nhập vào và xung lực giải thoát (thông qua sự chấm dứt ham muốn)

133. We notice that we are speaking of the dynamics of spirit and matter. Soul, per se, is not mentioned in this dynamic.

133. Chúng ta lưu ý rằng chúng ta đang nói về động lực của tinh thần và vật chất. Chính linh hồn không được nhắc đến trong động lực này.

134. If we follow the analogy carefully, we will see that the logoic plane is only one 'place' of abstraction for the Solar Logos. His own causal vehicle *must* be the place of abstraction for Him, just as the casual vehicle of the Planetary Logos is a place of abstraction for that great entity.

134. Nếu chúng ta theo dõi sự tương đồng một cách cẩn thận, chúng ta sẽ thấy rằng cõi logoic chỉ là một 'nơi' trừu xuất đối với Thái dương Thượng đế. Vận cụ nguyên nhân riêng của Ngài *ắt hẳn* phải là nơi trừu xuất của Ngài, cũng như vận cụ nguyên nhân của Hành Tinh Thượng Đế là một nơi trừu xuất đối với thực thể vĩ đại ấy.

135. To think of the higher parts of the cosmic mental plane as the focus of abstraction for the Planetary Logos and Solar Logos seems a more fitting analogy to the process of human abstraction.

135. Xem các phần cao hơn của cõi trí vũ trụ như là tiêu điểm trừu xuất đối với Hành Tinh Thượng Đế và Thái dương Thượng đế dường như là một sự tương đồng thích hợp hơn với tiến trình trừu xuất của con người.

136. We note that death of abstraction occurs when the inner life ceases to be attracted to its outer expression.

136. Chúng ta lưu ý rằng cái chết do trừu xuất xảy ra khi sự sống bên trong không còn bị biểu hiện bên ngoài của nó hấp dẫn nữa.

137. The true yogi is, in life, constantly involved in the processes of abstraction and has, it would seem no real attraction to his body of manifestation, which is simply considered instrumentally.

137. Chân yogi đích thực, trong đời sống, liên tục dự phần vào các tiến trình trừu xuất và dường như không có sự hấp dẫn thực sự nào đối với thể biểu hiện của mình, vốn chỉ được xem như một công cụ.

With this **dissociation** the solar system, that "Son of Necessity," or of desire, ceases to be, and passes out of objective existence.

Cùng với sự **phân ly** này, hệ mặt trời, "Con của Tất Yếu", hay của ham muốn, không còn hiện hữu nữa, và đi ra khỏi sự tồn tại khách quan.

138. In this context, necessity and desire seem to be equated.

138. Trong văn cảnh này, tất yếu và ham muốn dường như được đồng nhất với nhau.

139. Once desire is activated, the process of manifestation that follows is necessitous—i.e., it follows by law.

139. Một khi ham muốn được hoạt hóa, tiến trình biểu hiện tiếp theo trở thành tất yếu—nghĩa là, nó diễn ra theo định luật.

140. "Dissociation" is a word which has been used by certain theorists to describe the Integration Formula for those upon the sixth ray.

140. "Phân ly" là một từ đã được một số nhà lý thuyết dùng để mô tả Công Thức Tích Hợp cho những ai thuộc cung sáu.

141. We might consider the first ray as the 'Ray of Dissociation'.

141. Chúng ta có thể xem cung một là 'Cung của Sự Phân Ly'.

142. We remind ourselves that, while the solar system passes out of "objective" existence, it does not pass out of "subjective" existence.

142. Chúng ta tự nhắc mình rằng, trong khi hệ mặt trời đi ra khỏi sự tồn tại "khách quan", nó không đi ra khỏi sự tồn tại "chủ quan".

143. This is all another way of saying that the 'dead' are very much with us! "Out of sight" may mean "out of mind", but it does not mean "out of existence".

143. Tất cả điều này chỉ là một cách khác để nói rằng những người 'đã chết' vẫn ở cùng chúng ta rất nhiều! "Khuất mắt" có thể có nghĩa là "khuất tâm trí", nhưng không có nghĩa là "không còn tồn tại".

Third. This leads finally, to the scattering of the atoms of the etheric body into their primordial condition.

Thứ ba. Điều này cuối cùng dẫn đến sự phân tán các nguyên tử của thể dĩ thái trở về tình trạng nguyên sơ của chúng.

144. What is this "primordial condition"? It would seem that we are discussing what in Rule IV for Disciples and Initiates has been called a "return to the reservoir of life".

144. "Tình trạng nguyên sơ" này là gì? Dường như chúng ta đang bàn đến điều mà trong Quy luật IV dành cho các Đệ tử và Điểm đạo đồ đã được gọi là "sự trở về với hồ chứa sự sống".

The subjective life, the **synthesis of will and love taking active form**, is withdrawn.

Sự sống chủ quan, **sự tổng hợp của ý chí và tình thương mang hình thức hoạt động**, được rút lại.

145. Note this definition of the "subjective life"—"the synthesis of will and love". In our

145. Hãy lưu ý định nghĩa này về "sự sống chủ quan"—"sự tổng hợp của ý chí và tình

solar system we are learning that our subjective nature is not form; neither is it only will or only love, but a synthesis of the two.

thương". Trong hệ mặt trời của chúng ta, chúng ta đang học rằng bản chất chủ quan của mình không phải là hình tướng; nó cũng không chỉ là ý chí hay chỉ là tình thương, mà là một sự tổng hợp của cả hai.

146. The monad is sometimes called atma-buddhi, or will and love.

146. Chân thần đôi khi được gọi là atma-buddhi, hay ý chí và tình thương.

The partnership is dissolved.

Sự cộng tác được giải thể.

147. Note the potential involvement of the sign of partnerships, Libra.

147. Hãy lưu ý khả năng có sự dự phần của dấu hiệu hoàng đạo về các quan hệ đối tác, Thiên Bình.

The form then breaks up; the magnetism that has held it in coherent shape is no longer present, and dissipation is complete. Matter persists, but the form no longer persists.

Khi ấy hình tướng tan vỡ; từ điện đã giữ nó trong hình dạng cố kết không còn hiện diện nữa, và sự tiêu tan hoàn tất. Vật chất vẫn tồn tại, nhưng hình tướng không còn tồn tại nữa.

148. Libra indicates the partnership between spirit and matter. Aries and Mars are involved in inaugurating this process.

148. Thiên Bình chỉ ra sự cộng tác giữa tinh thần và vật chất. Bạch Dương và Sao Hỏa dự phần vào việc khởi xướng tiến trình này.

149. "In Aries we have the duality which is attached to the bringing together of spirit and matter in the great creative activity of manifestation at the beginning of the evolutionary cycle." (EA II5)

149. "Trong Bạch Dương, chúng ta có nhị nguyên tính gắn liền với việc đưa tinh thần và vật chất lại với nhau trong hoạt động sáng tạo vĩ đại của biểu hiện vào lúc bắt đầu chu kỳ tiến hoá." (EA II5)

150. We note again the distinction between matter and form—a distinction easy to overlook if we are too casual. Matter, per se, is shapeless; form has shape. However, it could be said that the tiny units of matter have 'shape'. Shape is created through relationship.

150. Chúng ta lại lưu ý sự phân biệt giữa vật chất và hình tướng—một sự phân biệt dễ bị bỏ qua nếu chúng ta quá sơ sài. Vật chất, chính nó, là vô dạng; hình tướng thì có hình dạng. Tuy nhiên, có thể nói rằng các đơn vị vật chất cực nhỏ có 'hình dạng'. Hình dạng được tạo ra thông qua tương quan.

151. The presence of the life within the form is the presence of magnetism. Withdraw the life, withdraw the magnetism.

151. Sự hiện diện của sự sống bên trong hình tướng là sự hiện diện của từ điện. Rút sự sống đi là rút từ điện đi.

The work of the second Logos ends, and the divine [Page 132] incarnation of the Son is concluded.

Công việc của Đấng Logos thứ hai chấm dứt, và sự lâm phàm thiêng liêng [Page 132] của Người Con được kết thúc.

152. The Son is equivalent to the Second Logos. It is the 'Logos of Relationship' and its magnetism creates the 'shape' characteristic of form and the coherence of that shape.

152. Người Con tương đương với Đấng Logos thứ hai. Đó là 'Logos của Tương Quan' và từ điện của Ngài tạo ra 'hình dạng' đặc trưng của hình tướng và tính cố kết của hình dạng ấy.

But the **faculty or inherent quality of matter also persists**, and at the end of each period of manifestation, matter (though distributed again into its primal form [i.e., the "reservoir of life"]) is active intelligent matter plus the gain of objectivity, and the increased radiatory and latent activity which it has gained through experience.

Nhưng **năng lực hay phẩm tính cố hữu của vật chất cũng vẫn tồn tại**, và vào cuối mỗi thời kỳ biểu hiện, vật chất (dù lại được phân bố vào hình thức nguyên sơ của nó [nghĩa là, "hồ chứa sự sống"]) là vật chất thông minh hoạt động cộng thêm sự thu hoạch về tính khách quan, và hoạt động phóng xạ cùng hoạt động tiềm ẩn gia tăng mà nó đã đạt được qua kinh nghiệm.

153. What is the main purpose of being in a form? Shall we call it 'the gain of quality'?

153. Mục đích chính của việc ở trong một hình tướng là gì? Chúng ta có nên gọi đó là 'sự thu hoạch về phẩm tính' không?

154. Let us focus on the meaning of this "gain of objectivity". Does this mean that gain which has come through "objectivity"—i.e., through being molded or aggregated into objects, into forms?

154. Hãy tập trung vào ý nghĩa của "sự thu hoạch về tính khách quan" này. Điều này có nghĩa là sự thu hoạch đến qua "tính khách quan"—nghĩa là, qua việc được nắn đúc hay kết tập thành các vật thể, thành các hình tướng chăng?

155. The increase in radiatory and latent activity is easy to understand. Radiatory activity relates to pranic emanation; latent activity to the fire of dense matter itself. Note however, that even "latent activity" is increased, showing that it, too, has the possibility of evolving.

155. Sự gia tăng trong hoạt động phóng xạ và hoạt động tiềm ẩn thì dễ hiểu. Hoạt động phóng xạ liên hệ đến phát xạ prana; hoạt động tiềm ẩn liên hệ đến lửa của chính vật chất đậm đặc. Tuy nhiên hãy lưu ý rằng ngay cả "hoạt động tiềm ẩn" cũng gia tăng, cho thấy rằng nó cũng có khả năng tiến hoá.

156. All changes are changes of vibration and changes of relationship or configuration. The fact that matter is aggregated into objective form contributes

156. Mọi thay đổi đều là thay đổi về rung động và thay đổi về tương quan hay cấu hình. Việc vật chất được kết tập thành hình tướng khách quan góp phần tạo ra một thay

to a change with respect to its "inherent quality". Matter, in short, is reconfigured and its internal relationships are altered to a configuration more in line with the patterns of the inner life which has magnetized it.

đổi đối với "phẩm tính cố hữu" của nó. Nói ngắn gọn, vật chất được tái cấu hình và các tương quan nội tại của nó bị biến đổi thành một cấu hình phù hợp hơn với các mô hình của sự sống bên trong đã từ hóa nó.

Let us illustrate: The matter of the solar system, when undifferentiated, was active intelligent matter, and that is all that can be predicated of it.

Hãy minh họa: Vật chất của hệ mặt trời, khi chưa biến phân, là vật chất thông minh hoạt động, và đó là tất cả những gì có thể được khẳng định về nó.

157. Though we could enter into the vibratory nature of that activity. Matter is intelligent because it is selective and acts according to its inherent tendencies (which is desire on the lowest material level).

157. Dù chúng ta có thể đi sâu vào bản chất rung động của hoạt động ấy. Vật chất là thông minh vì nó có tính chọn lọc và hành động theo các khuynh hướng cố hữu của nó (mà ở cấp độ vật chất thấp nhất, đó là ham muốn).

158. What does DK mean here by "matter... when undifferentiated"? Does He mean that all such matter is homogenous—of similar constitution? Is He not allowing for the many varieties of matter created by the differentiating Fire of Fohat?

158. Ở đây DK muốn nói gì bởi "vật chất... khi chưa biến phân"? Ngài có muốn nói rằng mọi vật chất như thế là đồng nhất—có cấu tạo tương tự nhau chăng? Chẳng lẽ Ngài không chừa chỗ cho nhiều loại vật chất do Lửa phân biệt của Fohat tạo ra sao?

This active intelligent matter was matter qualified by an earlier experience, and coloured by an earlier incarnation.

Vật chất thông minh hoạt động này là vật chất được định tính bởi một kinh nghiệm trước đó, và được nhuốm màu bởi một lần lâm phàm trước đó.

159. That "earlier experience" occurred in the first solar system, which was both intelligent and materially inclined. We are speaking of an "earlier incarnation" of our Solar Logos.

159. "Kinh nghiệm trước đó" ấy đã xảy ra trong hệ mặt trời thứ nhất, vốn vừa thông minh vừa thiên về vật chất. Chúng ta đang nói về một "lần lâm phàm trước đó" của Thái dương Thượng đế của chúng ta.

Now **this matter is in form**, the solar system is not in pralaya but in objectivity,

Hiện nay **vật chất này ở trong hình tướng**, hệ mặt trời không ở trong Giai kỳ qui nguyên mà ở trong tính khách quan,

160. For matter to be "in form" means that its inherent quality is being subjected to re-patterning. The magnetism of the

160. Để vật chất "ở trong hình tướng" có nghĩa là phẩm tính cố hữu của nó đang bị đặt dưới sự tái mô hình hóa. Từ điện của sự

indwelling life in reconfiguring the internal structural relationships within matter.

161. This "gain in objectivity" might also be called 'gain *through* objectivity'.

—his objectivity having in view the addition of another quality to the logoic content, that of love and wisdom.

162. Matter subjected to love and wisdom would necessarily be re-configured and re-patterned. It would not longer be strictly matter conditioned by the magnetism of the first solar system.

Therefore at the next solar pralaya, at the close of the one hundred years of Brahma,

163. Apparently, each solar system will always last a hundred years of Brahma, but the absolute duration of an occult century may (perhaps) vary.

164. It may be that time is very relative and that occult centuries cannot be equated with each other according to an unvarying standard. In any case, we are in no position to measure such things.

165. We are told, at least, that our solar system is to last "one hundred years of Brahma".

166. On can question whether, if our Solar Life were participating in different 'Solar Yugas' whether the duration of a solar system would be two hundred, three hundred or four hundred years to correspond with the relative duration of the

sống ngự bên trong đang tái cấu hình các tương quan cấu trúc nội tại bên trong vật chất.

161. "Sự thu hoạch về tính khách quan" này cũng có thể được gọi là 'sự thu hoạch *qua* tính khách quan'.

—tính khách quan của y nhắm đến việc bổ sung một phẩm tính khác vào nội dung logoic, đó là bác ái và minh triết.

162. Vật chất chịu tác động của bác ái và minh triết tất yếu sẽ được tái cấu hình và tái mô hình hóa. Nó sẽ không còn đơn thuần là vật chất được tác động bởi từ điện của hệ mặt trời thứ nhất nữa.

Vì thế vào Giai kỳ qui nguyên mặt trời kế tiếp, vào lúc kết thúc một trăm năm của Brahma,

163. Hiển nhiên, mỗi hệ mặt trời sẽ luôn kéo dài một trăm năm của Brahma, nhưng thời lượng tuyệt đối của một thế kỷ huyền bí có thể (có lẽ) thay đổi.

164. Có thể thời gian là rất tương đối và các thế kỷ huyền bí không thể được đồng nhất với nhau theo một tiêu chuẩn bất biến. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng không ở vị thế để đo lường những điều như thế.

165. Ít nhất, chúng ta được cho biết rằng hệ mặt trời của chúng ta sẽ kéo dài "một trăm năm của Brahma".

166. Người ta có thể đặt câu hỏi rằng, nếu Sự Sống Thái Dương của chúng ta tham dự vào các 'Solar Yugas' khác nhau, thì thời lượng của một hệ mặt trời có là hai trăm, ba trăm hay bốn trăm năm để tương ứng với thời lượng tương đối của các yuga khác nhau hay

various yugas, as is hypothesized in the case of man (who once, we are told, lived to be much older than now).

không, như được giả thuyết trong trường hợp con người (mà có lần, như chúng ta được cho biết, đã sống lâu hơn bây giờ rất nhiều).

the matter of the solar system will be coloured by active intelligence, and by active love. This means literally that the aggregate of solar atomic matter will eventually vibrate to another key than it did at the first dawn of manifestation.

vật chất của hệ mặt trời sẽ được nhuốm màu bởi trí tuệ hoạt động, và bởi bác ái hoạt động. Điều này có nghĩa theo nghĩa đen rằng tổng thể vật chất nguyên tử mặt trời cuối cùng sẽ rung động theo một chủ âm khác so với lúc bình minh đầu tiên của biểu hiện.

167. A change in quality signals a change in vibration. If we really wish to describe the nature of quality we can use musical terms such as "key", which simply means a sustained focusing at a particular vibratory frequency.

167. Một thay đổi về phẩm tính báo hiệu một thay đổi về rung động. Nếu chúng ta thực sự muốn mô tả bản chất của phẩm tính, chúng ta có thể dùng các thuật ngữ âm nhạc như "chủ âm", vốn đơn giản có nghĩa là một sự tập trung bền vững ở một tần số rung động nhất định.

168. We are speaking in the language of vibration, sound and color. Notice that when speaking of the impartation of quality, the term "coloured" is utilized.

168. Chúng ta đang nói bằng ngôn ngữ của rung động, âm thanh và màu sắc. Hãy lưu ý rằng khi nói về sự truyền đạt phẩm tính, thuật ngữ "nhuốm màu" được sử dụng.

169. We are discussing the endowment of lesser lives by greater lives.

169. Chúng ta đang bàn về sự ban cấp của các sự sống lớn hơn cho các sự sống nhỏ hơn.

170. We are being told that the faculty or inherent quality of matter persists even when matter is dispersed to the "reservoir of life", its primal source.

170. Chúng ta đang được cho biết rằng năng lực hay phẩm tính cố hữu của vật chất vẫn tồn tại ngay cả khi vật chất bị phân tán vào "hồ chứa sự sống", nguồn nguyên sơ của nó.

171. In an evolving cosmos, every unit is gaining from every other unit—IF the "Design at the Beginning" is followed.

171. Trong một vũ trụ đang tiến hoá, mọi đơn vị đều thu nhận từ mọi đơn vị khác—NẾU "Thiết Kế từ Khởi Nguyên" được tuân theo.

We can work this out in connection with the planetary Logos and the human unit, for the analogy holds good.

Chúng ta có thể triển khai điều này liên hệ với Hành Tinh Thượng Đế và đơn vị nhân loại, vì sự tương đồng là đúng.

172. As human beings, our elemental constituents are returned to the reservoir of life (thence to be re-gathered at the next incarnation) but they have been coloured by the preceding incarnation.

172. Với tư cách con người, các thành phần hành khí của chúng ta được trả về hồ chứa sự sống (rồi từ đó sẽ được thu gom lại trong lần lâm phàm kế tiếp) nhưng chúng đã được nhuốm màu bởi lần lâm phàm trước đó.

173. The re-gathering of previously aggregated units is one of the mysteries of the incarnational process. It does seem to occur—certainly in relation to the astral and mental elementals. It would be more difficult to conceive how this re-gathering could apply to the constituents of the physical elemental.

173. Việc thu gom lại các đơn vị đã từng được kết tập trước đây là một trong những huyền nhiệm của tiến trình lâm phàm. Dường như điều đó thật sự xảy ra—chắc chắn là liên hệ với tinh linh cảm dục và tinh linh trí tuệ. Sẽ khó hình dung hơn việc sự thu gom lại này có thể áp dụng thế nào đối với các thành phần của tinh linh thể xác.

We have a correspondence on a tiny scale in the fact that each human life period sees a man taking a more evolved physical body of a greater responsiveness, tuned to a higher key, of more adequate refinement, and vibrating to a different measure. In these three thoughts lies much information, if they are carefully studied and logically extended.

Chúng ta có một sự tương ứng ở quy mô rất nhỏ trong sự kiện rằng mỗi giai đoạn đời sống con người đều cho thấy một người đảm nhận một thể xác tiến hoá hơn, có khả năng đáp ứng lớn hơn, được chỉnh theo một chủ âm cao hơn, có sự tinh luyện thích đáng hơn, và rung động theo một nhịp điệu khác. Trong ba ý tưởng này có rất nhiều thông tin, nếu chúng được nghiên cứu cẩn thận và được khai triển một cách hợp lý.

174. “Greater responsiveness” a “higher key” and “more adequate refinement” are parallel ideas.

174. “Khả năng đáp ứng lớn hơn”, “một chủ âm cao hơn” và “sự tinh luyện thích đáng hơn” là những ý tưởng song hành.

175. Looking backwards incarnationally may stimulate understanding of our present circumstances, but cannot be a very pleasant task. Probably, as we are, we are as ‘good’ as we have ever been (as human beings).

175. Nhìn ngược lại theo các lần lâm phàm có thể kích thích sự thấu hiểu về hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, nhưng không thể là một công việc dễ chịu lắm. Có lẽ, như hiện nay, chúng ta là ‘tốt’ nhất mà mình từng là (với tư cách con người).

176. There are, however, those who suffer great karmic liabilities and possess bodies which, apparently, are not tuned to a higher key. But we cannot allow ourselves to be deceived by appearances. In such cases we do not know whether the *inner* vehicles of

176. Tuy nhiên, có những người chịu các món nợ nghiệp quả lớn và sở hữu những thể mà bề ngoài dường như không được chỉnh theo một chủ âm cao hơn. Nhưng chúng ta không thể cho phép mình bị đánh lừa bởi vẻ ngoài. Trong những trường hợp như thế,

such handicapped people have not been tuned to a higher key.

chúng ta không biết liệu các vận cụ *bên trong* của những người tàn tật ấy có thể đã không được chỉnh theo một chủ âm cao hơn hay không.

177. Nevertheless, there do seem to be instance of devolution caused by life tendency or by a temporary karmic condition. Those who pursue the left-hand path are involved in a long term devolution which cannot lead to greater refinement. Perhaps the real or imagined form of demons gives us an idea of what can happen through a dedicated will to re-immerse in matter.

177. Tuy nhiên, dường như vẫn có những trường hợp thoái hóa do khuynh hướng đời sống hay do một điều kiện nghiệp quả tạm thời gây ra. Những ai theo tả đạo dự phần vào một sự thoái hóa dài hạn không thể dẫn đến sự tinh luyện lớn hơn. Có lẽ hình thức có thật hay tưởng tượng của ma quỷ cho chúng ta một ý niệm về điều có thể xảy ra qua một ý chí tận hiến nhằm tái chìm sâu vào vật chất.

178. We also have the case of Down's Syndrome—psychologically, a mysterious condition. The inner life may not be expressed through the outer form, either because of deliberate sacrifice (for the sake of others) or for karmic reasons.

178. Chúng ta cũng có trường hợp hội chứng Down—xét về tâm lý học, một tình trạng bí ẩn. Sự sống bên trong có thể không được biểu lộ qua hình tướng bên ngoài, hoặc vì sự hi sinh có chủ ý (vì lợi ích của người khác) hoặc vì các lý do nghiệp quả.

d. **By the transmutation of the violet into the blue**. This we cannot enlarge on. We simply make the statement, and leave its working out to those students whose karma permits and whose intuition suffices.

d. **Bằng sự chuyển hoá màu tím thành màu lam**. Điều này chúng ta không thể nói rộng thêm. Chúng ta chỉ nêu ra phát biểu ấy, và để việc khai triển nó cho những đạo sinh mà nghiệp quả cho phép và trực giác đầy đủ.

179. We are still tabulating in relation to the sentence: "The withdrawal of the etheric double of a man, a planet, and a system is brought about by the following causes:"

179. Chúng ta vẫn đang lập bảng liên hệ với câu: "Sự rút lui của bản sao dĩ thái của một người, một hành tinh, và một hệ được gây ra bởi các nguyên nhân sau đây:"

180. The movement from violet into blue is in the direction of abstraction and reflects a sixth ray mystical technique). Violet represents the physical sphere and blue, the astral. Clues in relation to this idea are found in *Esoteric Healing* and in *Letters on Occult Meditation.*

180. Sự chuyển động từ tím sang lam là theo hướng trừu xuất và phản ánh một kỹ thuật thần bí cung sáu). Màu tím biểu thị khối cầu hồng trần và màu lam, cõi cảm dục. Những đầu mối liên hệ với ý tưởng này được tìm thấy trong *Trị Liệu Huyền Môn* và trong *Thư về Tham Thiền Huyền Bí.*

181. If we think about the other direction—the movement from 'blue to violet'—we are moving in the direction of manifestation. It is an *occult* rather than *mystical* movement, a movement characterized by the seventh ray. It takes us *into* matter.

181. Nếu chúng ta nghĩ về chiều ngược lại—sự chuyển động từ 'lam sang tím'—thì chúng ta đang đi theo hướng biểu hiện. Đó là một chuyển động *huyền bí học* hơn là *thần bí*, một chuyển động được đặc trưng bởi cung bảy. Nó đưa chúng ta *vào* vật chất.

182. It is interesting to note that blue has 'less red' in it – so the dissipation of 'red desire' is also indicated in a movement from violet to blue. Red is also the color of the first ray, of which the seventh ray is a more concrete reflection. The blue rays (ray six and two) do not 'contain' much of the first ray as does the seventh or violet ray. Violet has a '*viole*nce' about it, a purpose, a desire to manifest from the highest *to lowest.* We have here the idea of spirit 'vio-lating' matter to impress itself in the lower worlds.

182. Điều thú vị cần lưu ý là màu lam có "ít đỏ" hơn trong nó — vì vậy sự làm tiêu tan "dục vọng đỏ" cũng được hàm ý trong một chuyển động từ tím sang lam. Đỏ cũng là màu của cung một, mà cung bảy là một phản chiếu cụ thể hơn của nó. Các cung lam (cung sáu và hai) không "chứa" nhiều cung một như cung bảy hay cung tím. Tím có một "*viole*nce" nơi nó, một mục đích, một ham muốn biểu hiện từ cao nhất *đến thấp nhất.* Ở đây chúng ta có ý tưởng về tinh thần "vio-lating" vật chất để áp đặt chính nó vào ba cõi thấp.

183. When dealing with violet and blue we are dealing with exteriority and interiority respectively. Blue is the color of the inner quality of the two great Logoi in Whom we live and move and have our being (the Earth Logos and the Solar Logos). To enter into the blue means to enter more deeply into their subjective life, departing from their objective life.

183. Khi bàn đến tím và lam, chúng ta đang bàn đến lần lượt tính bên ngoài và tính bên trong. Lam là màu của phẩm tính nội tại của hai Đấng Thượng đế vĩ đại mà trong Các Ngài chúng ta sống, vận động và hiện hữu (Địa Cầu Thượng đế và Thái dương Thượng đế). Đi vào màu lam có nghĩa là đi sâu hơn vào đời sống chủ quan của Các Ngài, rời xa đời sống khách quan của Các Ngài.

184. We are moving towards the soul which is archetypally blue.

184. Chúng ta đang tiến về phía linh hồn, vốn có tính nguyên mẫu là màu lam.

185. Do the violet devas come from the Moon Chain? They are certainly devas of the ethers and, thus, related closely to form.

185. Các thiên thần tím có đến từ Dãy Mặt Trăng không? Chắc chắn họ là các thiên thần của các dĩ thái và do đó có liên hệ mật thiết với hình tướng.

186. Bruises turn to violet. Also, a bruise one becomes black and blue.

186. Các vết bầm chuyển sang màu tím. Ngoài ra, một vết bầm trở nên đen và xanh.

187. In our solar system, at least, blue is a more interior, subjective color.

e. **By the withdrawal of the life, the form should gradually dissipate.** The reflex action here is interesting to note, for the **greater Builders and Devas who are the** [Page 133] **active agents during manifestation, and who hold the form in coherent shape**, transmuting, applying and circulating the pranic emanations, likewise lose their attraction to the matter of the form, and turn their attention elsewhere.

188. This section is important for defining one of the roles of the "greater Builders and Devas". They are the "active agents during manifestation and…hold the forming coherent shape". They also transmute, apply and circulate pranic emanations.

189. What is discussed in this section is equivalent to a dissociation between greater and lesser devic lives.

190. Elemental lives are held in coherent shape by these greater Builders and Devas.

191. The disintegration of the form is all part of the devic loss of attention; *both* the Solar Angel and the greater building Devas lose interest and withdraw attention.

192. In studying the death process (the process of pralaya) we are noting changes in polarization and changes in attraction or interest. Death ensues because of a loss of attractive coherency between various cooperating entities. They temporarily 'lose interest' in each other; they lose the desire to

187. Ít nhất trong hệ mặt trời của chúng ta, lam là một màu nội tại hơn, chủ quan hơn.

e. **Bằng sự rút lui của sự sống, hình tướng sẽ dần dần tan rã.** Phản ứng phản hồi ở đây thật đáng chú ý, vì **các đấng đại kiến tạo và thiên thần là những [Page 133] tác nhân hoạt động trong thời kỳ biểu hiện, và giữ cho hình tướng ở trong một hình thể kết hợp chặt chẽ**, chuyển hoá, áp dụng và lưu chuyển các phát xạ prana, cũng mất đi sự hấp dẫn đối với vật chất của hình tướng, và chuyển sự chú ý của họ sang nơi khác.

188. Phần này quan trọng trong việc xác định một trong những vai trò của "các đấng đại kiến tạo và thiên thần". Họ là những "tác nhân hoạt động trong thời kỳ biểu hiện và… giữ cho hình tướng ở trong một hình thể kết hợp chặt chẽ". Họ cũng chuyển hoá, áp dụng và lưu chuyển các phát xạ prana.

189. Điều được bàn trong phần này tương đương với một sự phân ly giữa các sự sống thiên thần lớn và nhỏ.

190. Các sự sống hành khí được các đấng đại kiến tạo và thiên thần này giữ trong hình thể kết hợp chặt chẽ.

191. Sự tan rã của hình tướng hoàn toàn là một phần của việc thiên thần mất chú ý; *cả* Thái dương Thiên Thần lẫn các thiên thần kiến tạo lớn hơn đều mất hứng thú và rút sự chú ý lại.

192. Khi nghiên cứu tiến trình chết (tiến trình của Giai kỳ qui nguyên), chúng ta đang ghi nhận những thay đổi trong sự phân cực và những thay đổi trong sự hấp dẫn hay hứng thú. Cái chết xảy ra vì mất đi tính kết hợp hấp dẫn giữa các thực thể khác nhau đang cộng tác. Tạm thời họ "mất hứng thú"

be associated (because, for the moment, there is nothing to gain by this association).

đối với nhau; họ mất đi ham muốn liên kết với nhau (vì vào lúc đó, không có gì để đạt được nhờ sự liên kết này).

193. The "song has been sung"

193. "Bài ca đã được hát lên"

On the path of out-breathing (whether human, planetary or logoic) these building devas (on the same Ray as the unit desiring manifestation, or on a complementary Ray) are attracted by his will and desire, and perform their office of construction.

Trên con đường thở ra (dù là nhân loại, hành tinh hay logoi), các thiên thần kiến tạo này (trên cùng cung với đơn vị mong muốn biểu hiện, hoặc trên một cung bổ sung) bị thu hút bởi ý chí và ham muốn của y, và thực hiện chức năng kiến tạo của họ.

194. This is a very important piece of information. The Ray of the building devas (being the same or complimentary to that of the man) is to be noted.

194. Đây là một mẩu thông tin rất quan trọng. Cung của các thiên thần kiến tạo (giống hoặc bổ sung với cung của con người) cần được lưu ý.

195. The building devas are attracted by the will or desire of the man—for manifestation.

195. Các thiên thần kiến tạo bị thu hút bởi ý chí hay ham muốn của con người — vì sự biểu hiện.

196. It would be important for us to determine the evolutionary level of these devic builders.

196. Điều quan trọng đối với chúng ta là xác định cấp độ tiến hoá của các thiên thần kiến tạo này.

197. When dealing with the same of complimentary rays, the following equations should be noted.

197. Khi bàn đến các cung giống nhau hay bổ sung, cần lưu ý các phương trình sau.

198. 2 x 1 = 2 (Thus the first and second rays are related. Can they be called complementary?)

198. 2 x 1 = 2 (Như vậy cung một và cung hai có liên hệ. Có thể gọi chúng là bổ sung không?)

199. 2 x 2 = 4 (Thus the second and fourth rays are related. They are complementary.)

199. 2 x 2 = 4 (Như vậy cung hai và cung bốn có liên hệ. Chúng là bổ sung.)

200. 2 x 3 = 6 (Thus the third and sixth rays are related. Can they be called complementary?)

200. 2 x 3 = 6 (Như vậy cung ba và cung sáu có liên hệ. Có thể gọi chúng là bổ sung không?)

201. Ray 2 = Indigo; R 5 = Indigo esoterically. Rays two and five are related, but can they be called complementary. In terms of color, the relationship is definite.

201. Cung 2 = chàm; C 5 = chàm một cách huyền bí. Cung hai và cung năm có liên hệ, nhưng có thể gọi chúng là bổ sung không? Xét về màu sắc, mối liên hệ là xác định.

202. Usually rays 1-3-5-7 are considered complementary as are, but the matter is a little more complex than it would seem initially.

202. Thông thường các cung 1-3-5-7 được xem là bổ sung, cũng như, nhưng vấn đề này phức tạp hơn đôi chút so với vẻ bề ngoài ban đầu.

203. Is the identicality or complementarity of the "Ray" here discussed to be considered the soul ray or the monadic ray?

203. Tính đồng nhất hay tính bổ sung của "cung" được bàn ở đây nên được xem là cung linh hồn hay cung chân thần?

204. The identicality or complementarity of the Ray in question pertains, it would seem, to one of the higher rays and not the lower ones.

204. Có vẻ như tính đồng nhất hay tính bổ sung của cung đang xét liên quan đến một trong các cung cao hơn chứ không phải các cung thấp hơn.

205. If, for instance, one is on the second ray in his soul nature, one perspective on the matter would have the cooperating building devas correlating with *that* ray (a higher ray), but capable of building a mind, an emotional vehicle or etheric-physical body of *any* ray quality. It is the higher ray which would have to be identical or complementary in the case of the devas cooperating with the man, and not the lower rays.

205. Chẳng hạn, nếu một người thuộc cung hai trong bản chất linh hồn của y, thì một quan điểm về vấn đề này sẽ cho rằng các thiên thần kiến tạo cộng tác tương ứng với *cung* đó (một cung cao hơn), nhưng có khả năng kiến tạo một thể trí, một vận cụ cảm xúc hay một thể dĩ thái-hồng trần thuộc phẩm tính của *bất kỳ* cung nào. Chính cung cao hơn sẽ phải đồng nhất hoặc bổ sung trong trường hợp các thiên thần cộng tác với con người, chứ không phải các cung thấp hơn.

206. Contrarily, we might ask if the different building devas cooperating with the man would have ray qualities correlating to the ray of the particular lower vehicle to be built.

206. Ngược lại, chúng ta có thể hỏi liệu các thiên thần kiến tạo khác nhau cộng tác với con người có mang các phẩm tính cung tương ứng với cung của vận cụ thấp riêng biệt cần được kiến tạo hay không.

207. The consensus in class was that Master DK is talking about a main ray (soul ray, or at some stage of evolution, monadic) rather than the ray of the lower bodies.

207. Sự đồng thuận trong lớp là Chân sư DK đang nói về một cung chính (cung linh hồn, hoặc ở một giai đoạn tiến hoá nào đó, cung chân thần) hơn là cung của các thể thấp.

208. The whole matter can be resolved by concentrating on the words, “the same Ray as the unit desiring manifestation”. We are speaking of only one ray, and not of all the secondary rays related to the personality vehicles which will be used by that unit.

208. Toàn bộ vấn đề có thể được giải quyết bằng cách tập trung vào những lời: “cùng cung với đơn vị mong muốn biểu hiện”. Chúng ta chỉ đang nói về một cung, chứ không phải tất cả các cung thứ yếu liên hệ với các vận cụ phàm ngã mà đơn vị ấy sẽ sử dụng.

On the path of in-breathing (whether human, planetary or logoic) they are no longer attracted, and the form begins to dissipate.

Trên con đường hít vào (dù là nhân loại, hành tinh hay logoi), họ không còn bị thu hút nữa, và hình tướng bắt đầu tan rã.

209. The building devas are subject to fluctuations in “interest” just as is the Solar Angel or Ego.

209. Các thiên thần kiến tạo chịu những dao động trong “hứng thú” cũng như Thái dương Thiên Thần hay chân ngã vậy.

210. We see that the creation or dissipation of form is very much governed by the Law of Attractions (and Repulsion).

210. Chúng ta thấy rằng sự tạo thành hay tan rã của hình tướng phần lớn được chi phối bởi Định luật Hấp Dẫn (và Đẩy Lùi).

211. Much depends upon whether the building devas are attracted or not.

211. Nhiều điều tùy thuộc vào việc các thiên thần kiến tạo có bị thu hút hay không.

212. A general principle that might be extracted from the foregoing discussion is that *interest is cyclic.*

212. Một nguyên lý tổng quát có thể rút ra từ cuộc thảo luận trên là *hứng thú có tính chu kỳ.*

They withdraw their interest and the forces (likewise entities) who are the agents of destruction, carry on their necessary work of breaking up the form;

Họ rút lại hứng thú của mình và các mãnh lực (cũng là các thực thể) vốn là tác nhân của sự hủy diệt tiếp tục công việc cần thiết của họ là phá vỡ hình tướng;

213. We are discussing different types of entities involved in the death process, or in the induction of pralaya.

213. Chúng ta đang bàn về những loại thực thể khác nhau tham gia vào tiến trình chết, hay vào việc gây ra Giai kỳ qui nguyên.

they scatter it—as it is occultly expressed—to "The four winds of Heaven," or to the regions of the four breaths,—a fourfold separation and distribution.

họ phân tán nó — như được diễn tả một cách huyền bí — đến “Bốn ngọn gió của Thiên Đàng,” hay đến các vùng của bốn hơi thở, — một sự phân ly và phân phối tứ phân.

214. We may be learning something about the occult placement of the various "reservoirs of life"

A hint is here given for careful consideration.

215. Various thoughts, questions and speculations came to the group mind during discussion.

216. The wind is the spirit. Nicodemus was undergoing the third initiation, and was told, by the Christ, in effect that those who are born of the spirit are like the wind which "bloweth where it listeth"; no man knows of their comings or goings.

217. Wind can be considered as a breath or energy current. We are to penetrate the symbolism.

218. Ray *one* is the ray of dispersion or scattering. Destructive entities are on ray one.

219. In the several 'fours' mentioned in this section, there are hints about the magical process which is essentially the process of creation and destruction, of formation and dissolution. This process has much to do with the number *four* considered as a number of manifestation.

220. It is important to note that there are devas on different rays.

221. Here we are contrasting building devas with devas of destruction.

222. The "four winds of Heaven" are actually "four breaths". Each of the four reservoirs for

214. Có lẽ chúng ta đang học được điều gì đó về sự định vị huyền bí của các "hồ chứa sự sống" khác nhau.

Ở đây có một gợi ý cần được suy xét cẩn trọng.

215. Nhiều ý nghĩ, câu hỏi và suy đoán đã đến với trí tuệ nhóm trong khi thảo luận.

216. Gió là tinh thần. Nicodemus đang trải qua lần điểm đạo thứ ba, và được Đức Christ nói cho biết, trên thực tế, rằng những ai được sinh ra từ tinh thần thì giống như gió "thổi nơi nó muốn"; không ai biết sự đến hay đi của họ.

217. Gió có thể được xem như một hơi thở hay một dòng năng lượng. Chúng ta phải thâm nhập vào biểu tượng này.

218. Cung *một* là cung của sự phân tán hay phát tán. Các thực thể hủy diệt thuộc cung một.

219. Trong nhiều "bộ bốn" được nhắc đến trong phần này, có những gợi ý về tiến trình huyền thuật vốn về bản chất là tiến trình sáng tạo và hủy diệt, tạo thành và tan biến. Tiến trình này liên hệ rất nhiều đến con số *bốn* được xem như một con số của biểu hiện.

220. Điều quan trọng là lưu ý rằng có các thiên thần trên những cung khác nhau.

221. Ở đây chúng ta đang đối chiếu các thiên thần kiến tạo với các thiên thần hủy diệt.

222. "Bốn ngọn gió của Thiên Đàng" thực ra là "bốn hơi thở". Mỗi một trong bốn hồ chứa

matter is ruled over by one of the Four Breaths (considering these breaths as great devic entities).

223. It would seem that the Guardians of the four directions (North, East, South, West) are to be considered Four Breaths. When they respond to invocation, perhaps they *breathe.*

224. Which *four* are these four?

225. Are the "four winds of Heaven" Shamballic Beings? Or lower?

226. Let us attend to the analogy of the four elements to the fourfoldness of Shamballa.

227. The "Four Directions" are vibratory domains presided over by different devic entities.

228. The "Four winds" are *from* Heaven. In which traditions are Guardians actually called "Four Winds"? In the East? Among the Native Americans and other indigenous peoples?

229. Maybe the Solar Angel supervises the building devas.

230. The eighteen lower subplanes can be separated into four—physical, etheric, astral and lower mental. Elemental life is, it seems separated out and distributed in relation to eighteen subplanes.

231. Then, when the time is correct, the separated and distributed elements are breathed-in again.

vật chất được cai quản bởi một trong Bốn Hơi Thở (xem các hơi thở này như những thực thể thiên thần vĩ đại).

223. Có vẻ như các Đấng Hộ Vệ của bốn phương (Bắc, Đông, Nam, Tây) nên được xem là Bốn Hơi Thở. Khi họ đáp ứng với sự khẩn cầu, có lẽ họ *thở.*

224. Bốn *nào* là bốn này?

225. "Bốn ngọn gió của Thiên Đàng" có phải là các Hữu Thể Shamballa không? Hay thấp hơn?

226. Chúng ta hãy chú ý đến sự tương đồng giữa bốn nguyên tố và tính tứ phân của Shamballa.

227. "Bốn Phương" là những miền rung động do các thực thể thiên thần khác nhau chủ trì.

228. "Bốn ngọn gió" là *từ* Thiên Đàng. Trong những truyền thống nào các Đấng Hộ Vệ thực sự được gọi là "Bốn Ngọn Gió"? Ở phương Đông chăng? Trong số người Mỹ bản địa và các dân tộc bản địa khác chăng?

229. Có lẽ Thái dương Thiên Thần giám sát các thiên thần kiến tạo.

230. Mười tám cõi phụ thấp có thể được phân thành bốn — hồng trần, dĩ thái, cảm dục và hạ trí. Có vẻ như sự sống hành khí được tách ra và phân phối liên hệ với mười tám cõi phụ.

231. Rồi khi thời điểm đúng, các nguyên tố đã được tách ra và phân phối ấy lại được hít vào.

232. There are analogies existing between four divisions of the lower eighteen subplanes and the four cosmic ethers: logoic/lower mind; monadic/astral; atmic/etheric; buddhic/dense physical.

232. Có những tương đồng tồn tại giữa bốn phân khu của mười tám cõi phụ thấp và bốn dĩ thái vũ trụ: logoi/hạ trí; chân thần/cảm dục; atma/dĩ thái; Bồ đề/hồng trần đậm đặc.

233. The direction of the South can be related to Master R, the Mahachohan on the third ray; the East is reserved for the Teacher to come and is related to the second ray, the light; the West holds a relation to the Christ, the Redeemer of matter, Varuna; the North is traditionally for the elders, guarding the human race; sometimes the North is related to humanity as a whole and, especially, to what it will become under the cultivation of the Masters.

233. Phương Nam có thể liên hệ với Chân sư R., Đức Mahachohan thuộc cung ba; phương Đông được dành cho huấn sư sẽ đến và liên hệ với cung hai, ánh sáng; phương Tây có liên hệ với Đức Christ, Đấng Cứu Chuộc vật chất, Varuna; phương Bắc theo truyền thống dành cho các bậc trưởng lão, bảo hộ nhân loại; đôi khi phương Bắc được liên hệ với toàn thể nhân loại và đặc biệt với điều mà nhân loại sẽ trở thành dưới sự vun bồi của các Chân sư.

234. From another perspective, Atma can be considered the East, Buddhi the West, Manas the South and North is the Monad (or by reflection, humanity, fourfold, just as Shamballa is fourfold.)

234. Từ một góc nhìn khác, Atma có thể được xem là phương Đông, Bồ đề là phương Tây, Manas là phương Nam và phương Bắc là chân thần (hoặc theo phản chiếu, là nhân loại, tứ phân, cũng như Shamballa là tứ phân.)

235. Speculation arose concerning the assignment of the Archangels:

235. Sự suy đoán nảy sinh liên quan đến việc phân công các Tổng Thiên Thần:

236. From one perspective, Michael is related to Libra and Saturn.

236. Từ một góc nhìn, Michael liên hệ với Thiên Bình và Sao Thổ.

237. If we consider the Archangels in relation to the Fixed Signs (as they often are), Uriel is the Ox and is seen in relation to Taurus; Gabriel (the One who Announces) is understood as the Eagle and can be related to Scorpio, hierarchically ruled by Mercury; Raphael is the Lion and is, thus, related to Leo and Michael (the man) is related to the human sign Aquarius. There is no hard and fast assignment of these Angels to the various signs, fixed signs or otherwise. There are many justifications.

237. Nếu chúng ta xem các Tổng Thiên Thần trong liên hệ với các Dấu Hiệu Cố Định (như thường được làm), Uriel là Con Bò và được thấy liên hệ với Kim Ngưu; Gabriel (Đấng Báo Tin) được hiểu là Đại Bàng và có thể liên hệ với Hổ Cáp, được Sao Thủy cai quản theo huyền giai; Raphael là Sư Tử và do đó liên hệ với Sư Tử, còn Michael (con người) liên hệ với dấu hiệu nhân loại là Bảo Bình. Không có sự phân công cứng nhắc và tuyệt đối nào các Thiên Thần này cho các dấu hiệu khác nhau, cố định hay không. Có nhiều cách biện minh.

238. There are other assignments of the Archangels to the Cardinal Signs (Aries, Cancer, Libra, Capricorn),.

238. Cũng có những cách phân công khác các Tổng Thiên Thần cho các Dấu Hiệu Chủ Yếu (Bạch Dương, Cự Giải, Thiên Bình, Ma Kết),.

239. According to the Church Calendar: Michael is powerful autumn (under Libra and Saturn, Gabriel rules the spring, as He came to tell Maria that she would bear the Christ Child; since the Christ was 'born' in Capricorn, the Annunciation would necessarily occur in the Spring in Aries. Continuing this assignment, but with less obvious justifications, Raphael is given to Capricorn and Uriel is given Cancer.

239. Theo Lịch Nhà Thờ: Michael là mùa thu đầy quyền năng (dưới Thiên Bình và Sao Thổ), Gabriel cai quản mùa xuân, vì Ngài đã đến báo cho Maria rằng bà sẽ sinh Hài Nhi Christ; vì Đức Christ được "sinh ra" trong Ma Kết, nên việc Truyền Tin tất yếu phải xảy ra vào mùa xuân trong Bạch Dương. Tiếp tục cách phân công này, nhưng với những biện minh kém hiển nhiên hơn, Raphael được gán cho Ma Kết và Uriel được gán cho Cự Giải.

240. Discussion then arose in relation to the color green, the sixth and the third rays:

240. Sau đó cuộc thảo luận chuyển sang màu lục, cung sáu và cung ba:

a. Green can be related to ray six because the sixth ray solar plexus center is said to be colored green and rose.

a. Màu lục có thể liên hệ với cung sáu vì trung tâm tùng thái dương cung sáu được nói là có màu lục và hồng.

b. Rose is a ray six color, relating it to the third ray through the green of the solar plexus.

b. Hồng là một màu của cung sáu, liên hệ nó với cung ba qua màu lục của tùng thái dương.

c. The previous solar system was the 'Green System'

c. Hệ mặt trời trước là "Hệ Lục"

d. Presently, the green is to be related to the blue.

d. Hiện nay, màu lục phải được liên hệ với màu lam.

e. To relate the solar plexus to the heart is to relate the green to the blue.

e. Liên hệ tùng thái dương với tim là liên hệ màu lục với màu lam.

f. The movement to the heart is also a movement to yellow, a buddhic color. Our Sun, which is a symbol of the heart centers, is yellow and symbol for buddhi.

f. Sự chuyển động đến tim cũng là một chuyển động đến màu vàng, một màu Bồ đề. Mặt Trời của chúng ta, vốn là một biểu tượng của các trung tâm tim, có màu vàng và là biểu tượng cho Bồ đề.

g. When blue and yellow are mixed (both of them buddhic colors) the result is green—a color of manifestation.

g. Khi lam và vàng được pha trộn (cả hai đều là các màu Bồ đề), kết quả là lục — một màu của biểu hiện.

h. We are told that Saturn is bluish in the north and yellowish in the south.

h. Chúng ta được cho biết rằng Sao Thổ có sắc lam ở phương bắc và sắc vàng ở phương nam.

Though no pictures have been drawn of death bed scenes nor of the dramatic escape of the palpitating etheric body from the centre in the head, as might have been anticipated, yet some of the rules and purposes governing this withdrawal have been mentioned.

Dù không có những bức tranh nào được vẽ về các cảnh bên giường chết hay về sự thoát ra đầy kịch tính của thể dĩ thái đang rung động từ trung tâm nơi đầu, như có thể đã được dự đoán, tuy vậy một số quy luật và mục đích chi phối sự rút lui này đã được đề cập.

241. DK takes the more impersonal, less dramatic approach.

241. DK chọn cách tiếp cận vô ngã hơn, ít kịch tính hơn.

242. Much more information on the death process can be gleaned from *Esoteric Healing.*

242. Có thể rút ra nhiều thông tin hơn nữa về tiến trình chết từ *Trị Liệu Huyền Môn.*

We have seen how the aim of each life (whether human, planetary or solar) should be the effecting and the carrying out of a definite purpose.

Chúng ta đã thấy mục tiêu của mỗi sự sống (dù là nhân loại, hành tinh hay thái dương) phải là việc tạo ra và thực hiện một mục đích xác định.

243. Life is purposeful. The purpose of each life is not vague but increasingly definite as evolution proceeds.

243. Sự sống có mục đích. Mục đích của mỗi sự sống không mơ hồ mà ngày càng xác định hơn khi tiến hoá tiếp diễn.

This purpose is the development of a more adequate form for the use of the spirit;

Mục đích này là sự phát triển một hình tướng thích đáng hơn cho tinh thần sử dụng;

244. This is the clearly stated purpose of life. It is the will of spirit to manifest through its self-projection (matter/form)

244. Đây là mục đích của sự sống được phát biểu rõ ràng. Đó là ý chí của tinh thần muốn biểu hiện qua sự phóng chiếu tự thân của nó (vật chất/hình tướng)

and when this purpose is achieved then the Indweller turns his attention away,

và khi mục đích này đạt được thì Đấng Nội Tại quay sự chú ý của mình đi nơi khác,

245. This means, from a meditational perspective, that the Indweller enters a state of Self-contemplation.

245. Điều này có nghĩa là, từ góc độ tham thiền, Đấng Nội Tại đi vào một trạng thái chiêm ngưỡng Bản Ngã.

and the form disintegrates, having served his need. This is not always the case in every human life nor even in each planetary cycle. The mystery of the moon is the mystery of failure.

và hình tướng tan rã, vì đã phục vụ nhu cầu của y. Điều này không phải lúc nào cũng đúng trong mọi kiếp sống nhân loại, thậm chí cũng không đúng trong mọi chu kỳ hành tinh. Bí ẩn của mặt trăng là bí ẩn của sự thất bại.

246. The Moon was a failure because the lower four, the elemental life, emerged into a dominant position and could not be controlled by the higher or rational aspects.

246. Mặt Trăng là một thất bại vì bốn thấp, tức sự sống hành khí, đã nổi lên vị trí thống trị và không thể bị kiểm soát bởi các phương diện cao hơn hay duy lý.

247. The last necessary human incarnation occurs with the taking of the fourth initiation; there is no need to incarnate after that. The Moon as the symbol of incarnational life is conquered.

247. Kiếp lâm phàm cần thiết cuối cùng của con người xảy ra khi tiếp nhận lần điểm đạo thứ tư; sau đó không còn cần phải lâm phàm nữa. Mặt Trăng như biểu tượng của đời sống lâm phàm bị chinh phục.

248. Interestingly, the Moon is ruled by ray four which correlates with the four elemental lives (with which it is no longer necessary to engage) and the fourth

248. Điều thú vị là Mặt Trăng được cai quản bởi cung bốn, tương ứng với bốn sự sống hành khí (mà không còn cần phải dấn dự vào nữa) và với lần điểm đạo thứ tư, vào lúc đó

initiation, at which time this disengagement or dissociation becomes final.

249. All this is achieved through sacrifice, the color of which is yellow. The Law of Sacrifice is related to the fourth ray and thus to Mercury and the color yellow.

250. It is important to realize that the Moon (fourth ray) falls in the sign Scorpio (humanity's sign, and a sign ruled by the fourth ray).

251. Scorpio related to the number four and hence to the fourth initiation and the fall of the Moon, is the sign of death. One dies, in one's fourfold elemental nature at the fourth initiation, but beings to *live* as a buddhic being, focussed on the fourth plane—the buddhic.

252. Through the livingness of the fourth initiation all lower lunar tendencies pertaining to the lower four are conquered.

253. One dies to the lower eighteen subplanes, the lunar subplanes. Interestingly, the Moon Card in the Tarot deck is Card Eighteen. This card represents illusion—presumably the illusion to be encountered on the eighteen lower subplanes.

254. In this section Master DK is speaking of those incarnational cycles in which purpose has *not* been fulfilled. The greatest case of non-fulfillment in the history of our planet was the case of the failure on the Moon-chain.

255. We learn that we, as human individualities, can experience our own

sự tách rời hay phân ly này trở thành dứt khoát.

249. Tất cả điều này đạt được qua sự hi sinh, mà màu của nó là vàng. Định luật Hi Sinh liên hệ với cung bốn và do đó với Sao Thủy và màu vàng.

250. Điều quan trọng là nhận ra rằng Mặt Trăng (cung bốn) rơi vào dấu hiệu Hổ Cáp (dấu hiệu của nhân loại, và một dấu hiệu được cai quản bởi cung bốn).

251. Hổ Cáp liên hệ với số bốn và do đó với lần điểm đạo thứ tư và sự sụp đổ của Mặt Trăng, là dấu hiệu của cái chết. Người ta chết, trong bản chất hành khí tứ phân của mình, ở lần điểm đạo thứ tư, nhưng bắt đầu *sống* như một hữu thể Bồ đề, tập trung trên cõi thứ tư — cõi Bồ đề.

252. Qua tính sống động của lần điểm đạo thứ tư, mọi khuynh hướng nguyệt tính thấp liên hệ với bốn thấp đều bị chinh phục.

253. Người ta chết đối với mười tám cõi phụ thấp, các cõi phụ nguyệt tính. Điều thú vị là Lá Bài Mặt Trăng trong bộ Tarot là Lá Mười Tám. Lá bài này tượng trưng cho ảo tưởng — có lẽ là ảo tưởng gặp phải trên mười tám cõi phụ thấp.

254. Trong phần này Chân sư DK đang nói về những chu kỳ lâm phàm mà trong đó mục đích *chưa* được hoàn thành. Trường hợp không hoàn thành lớn nhất trong lịch sử hành tinh chúng ta là trường hợp thất bại trên Dãy Mặt Trăng.

255. Chúng ta học được rằng chúng ta, với tư cách những cá thể nhân loại, có thể trải

correspondence to the failure on the Moon-chain.

nghiệm sự tương ứng của chính mình với thất bại trên Dãy Mặt Trăng.

256. At least to know the incarnational purpose is of importance; this can go a long way towards the fulfillment of that purpose. The entire process of fulfillment on the Moon-chain had to aborted, according to the decision of the Solar Logos.

256. Ít nhất, biết được mục đích lâm phàm là điều quan trọng; điều này có thể đi rất xa hướng tới việc hoàn thành mục đích ấy. Toàn bộ tiến trình hoàn thành trên Dãy Mặt Trăng đã phải bị hủy bỏ, theo quyết định của Thái dương Thượng đế.

257. Group discussion then turned again to color:

257. Cuộc thảo luận nhóm sau đó lại quay về màu sắc:

a. Orange aids the focussing in the head, just as red stimulates the solar plexus and green has a definite effect upon the heart and life streams. (EH 456-457)

a. Cam giúp tập trung nơi đầu, cũng như đỏ kích thích tùng thái dương và lục có một tác động xác định lên tim và các dòng sự sống. (EH 456-457)

b. Blue and yellow mixed as pigments make green. Blue is correlated to ray two; yellow is correlated to ray four; 2 + 4 = 6 divided by 2 = 3 Green is correlated to ray three.

b. Lam và vàng pha như sắc tố tạo ra lục. Lam tương ứng với cung hai; vàng tương ứng với cung bốn; 2 + 4 = 6 chia cho 2 = 3. Lục tương ứng với cung ba.

c. Is yellow the solution to the ray three problem of selfish mind because yellow is the color of sacrifice. Yellow is associated with pain, but also with cowardice. Lepus the Hare (fleeing from the "Hound of Heaven") is associated with the first decanate of Gemini and with the escapist tendencies of Mercury.

c. Có phải vàng là giải pháp cho vấn đề cung ba của trí tuệ ích kỷ vì vàng là màu của sự hi sinh? Vàng liên hệ với đau đớn, nhưng cũng với sự hèn nhát. Lepus Con Thỏ (chạy trốn "Thiên Cẩu") liên hệ với thập độ đầu tiên của Song Tử và với các khuynh hướng trốn tránh của Sao Thủy.

d. Yellow is the color of sacrifice. This can be justified in one way as follows: In the Egoic Lotus, wherever there is sacrifice there is yellow. The sacrifice petals of that lotus are colored primarily by yellow; i.e., yellow is found in *each* of the sacrifice petals, and in the sacrifice petal of the other love and knowledge tier.

d. Vàng là màu của sự hi sinh. Điều này có thể được biện minh theo một cách như sau: Trong Hoa Sen Chân Ngã, ở đâu có hi sinh thì ở đó có màu vàng. Các cánh hoa hi sinh của hoa sen ấy được nhuộm màu chủ yếu bởi vàng; tức là, vàng được tìm thấy trong *mỗi* cánh hoa hi sinh, và trong cánh hoa hi sinh của hai tầng bác ái và tri thức còn lại.

e. The Law of Sacrifice is ruled by ray four. Mercury is given the color yellow and

e. Định luật Hi Sinh được cai quản bởi cung bốn. Sao Thủy được gán màu vàng và Sao

Mercury also distributes the fourth ray. Yellow, the Tibetan tells us, harmonizes all in the autumn. Lords of Karma bring harmony and harmony is yellow.

Thủy cũng phân phối cung bốn. Chân sư Tây Tạng cho chúng ta biết rằng màu vàng điều hòa mọi sự vào mùa thu. Các Đấng Nghiệp Quả mang lại hòa điệu và hòa điệu là màu vàng.

f. Esoteric ray three is green; exoteric ray three is black.

f. Cung ba huyền bí là lục; cung ba ngoại môn là đen.

g. Esoteric ray four is yellow; exoteric ray four is crème.

g. Cung bốn huyền bí là vàng; cung bốn ngoại môn là màu kem.

h. The primary colors in light are Red, Blue/Violet and Green

h. Các màu cơ bản trong ánh sáng là Đỏ, Lam/Tím và Lục

i. The primary colors in pigment/paint = are Red, Blue and Yellow. Green is not primary in pigment.

i. Các màu cơ bản trong sắc tố/sơn là Đỏ, Lam và Vàng. Lục không phải là màu cơ bản trong sắc tố.

j. The note of the first solar system is green and FA

j. Âm điệu của hệ mặt trời thứ nhất là lục và FA

k. The note of the second solar system is blue and SOL, but also yellow/gold is related to SOL.

k. Âm điệu của hệ mặt trời thứ hai là lam và SOL, nhưng vàng/kim sắc cũng liên hệ với SOL.

l. According to Rudolph Steiner, the color of skin should be orange blossom. We can relate orange blossom and the soul. Of all colors, orange is the principal color of the causal body.

l. Theo Rudolph Steiner, màu của da nên là hoa cam. Chúng ta có thể liên hệ hoa cam với linh hồn. Trong tất cả các màu, cam là màu chính của thể nguyên nhân.

m. Blue and green are foundational colors for our second ray/third ray planet.

m. Lam và lục là những màu nền tảng cho hành tinh cung hai/cung ba của chúng ta.

n. Out of the green comes the blue; out of photosynthesis comes oxygen which is blue and correlated to ray two.

n. Từ lục phát sinh lam; từ quang hợp phát sinh oxy vốn có màu lam và tương ứng với cung hai.

o. There was a statement that oxygen, in fact, did not emerge from the photosynthesis process.

o. Có một phát biểu rằng trên thực tế oxy đã không phát sinh từ tiến trình quang hợp.

This leads, when comprehended, to a life of dignity and offers an aim worthy of our best endeavour.

Điều này, khi được thấu hiểu, dẫn đến một đời sống có phẩm giá và đưa ra một mục tiêu xứng đáng với nỗ lực tốt đẹp nhất của chúng ta.

258. An understanding of *purpose* and the preservation of *dignity* are closely related.

258. Sự thấu hiểu về *mục đích* và việc duy trì *phẩm giá* có liên hệ chặt chẽ với nhau.

259. A human being has dignity when he has clear purpose and abides by that purpose regardless of temptations which lead towards enslaving involvement with the four elements.

259. Một con người có phẩm giá khi y có mục đích rõ ràng và tuân giữ mục đích ấy bất kể những cám dỗ dẫn đến sự dấn thân nô lệ với bốn nguyên tố.

When this angle of truth is universally recognised, as it will be when the intelligence of the race suffices, then evolution will proceed with certainty, and the failures be less numerous.

Khi góc độ chân lý này được nhìn nhận một cách phổ quát, như sẽ xảy ra khi trí tuệ của nhân loại đủ mức, thì tiến hoá sẽ tiến hành một cách chắc chắn, và những thất bại sẽ ít đi.

260. The growth of intelligence is indispensable in the promotion of a more successful evolutionary process.

260. Sự tăng trưởng của trí tuệ là điều không thể thiếu trong việc thúc đẩy một tiến trình tiến hoá thành công hơn.

261. As a human race we have been greatly subject to failures—relatively. The present efforts to affect a transformation of human consciousness are meant to make our entire evolutionary process more successful.

261. Với tư cách một nhân loại, chúng ta đã chịu rất nhiều thất bại — theo nghĩa tương đối. Những nỗ lực hiện nay nhằm tạo ra một sự chuyển đổi tâm thức nhân loại có mục đích làm cho toàn bộ tiến trình tiến hoá của chúng ta thành công hơn.

262. At length, failure fails to be useful. Failure can, however, be *initially* useful if the lessons of failure are learnt.

262. Cuối cùng, thất bại không còn hữu ích nữa. Tuy nhiên, *ban đầu* thất bại có thể hữu ích nếu những bài học của thất bại được học lấy.

263. How certain is the achievement of the evolutionary objective? There is no relative certainty and any self-conscious entity (*on any scale*) may fail—temporarily, at least. The Lord of the Moon was an aspect of our Planetary Logos and that Lord (and through

263. Việc đạt được mục tiêu tiến hoá chắc chắn đến mức nào? Không có sự chắc chắn tương đối nào và bất kỳ thực thể ngã thức nào (*ở bất kỳ quy mô nào*) cũng có thể thất bại — ít nhất là tạm thời. Chúa Tể của Mặt Trăng là một phương diện của Đức Hành

Him, the Planetary Logos) failed. This may also be true of even larger entities. The factor of freewill, free choice, seems inherent throughout the universe.

Tinh Thượng Đế của chúng ta và Chúa Tể ấy (và qua Ngài, Đức Hành Tinh Thượng Đế) đã thất bại. Điều này cũng có thể đúng với cả những thực thể lớn hơn nữa. Yếu tố tự do ý chí, tự do chọn lựa, dường như vốn có khắp vũ trụ.

264. The question arises as to whether the necessity for ultimate success is built into every universe. No one can know the answer to this question: "Can the entirety of the universe end in failure?" Surely a duration of a universe (when compared to the duration of the life of man) is like a day, a year or a life (depending on our perspective), and some days, years or lives *can* end in relative failure. But can the same be said of the ultimate structure?

264. Câu hỏi được đặt ra là liệu sự cần thiết của thành công tối hậu có được xây dựng sẵn trong mọi vũ trụ hay không. Không ai có thể biết câu trả lời cho câu hỏi này: "Toàn thể vũ trụ có thể kết thúc trong thất bại không?" Chắc chắn thời lượng của một vũ trụ (khi so với thời lượng đời sống của con người) giống như một ngày, một năm hay một đời sống (tùy theo góc nhìn của chúng ta), và một số ngày, năm hay đời sống *có thể* kết thúc trong thất bại tương đối. Nhưng điều tương tự có thể được nói về cấu trúc tối hậu hay không?

265. Here is where faith enters the picture, for surely the rational intellect cannot decide the correctness or incorrectness of assuming that the universe can or cannot end in failure.

265. Đây là nơi đức tin bước vào, vì chắc chắn trí năng duy lý không thể quyết định tính đúng hay sai của giả định rằng vũ trụ có thể hay không thể kết thúc trong thất bại.

266. In general, over the span of planetary history, we do see ascent; and in the lives of people, we see more ascent than descent. The root races have evolved, and primitivity has given place to greater sophistication. We know what the trend should be and we can see (that despite setbacks) that trend is working out.

266. Nói chung, trong suốt chiều dài lịch sử hành tinh, chúng ta thực sự thấy có sự đi lên; và trong đời sống con người, chúng ta thấy đi lên nhiều hơn đi xuống. Các giống dân gốc đã tiến hoá, và tính nguyên sơ đã nhường chỗ cho sự tinh vi lớn hơn. Chúng ta biết xu hướng phải là gì và có thể thấy rằng (dù có những bước lùi) xu hướng ấy đang được triển khai.

267. The ultimate questions, however, will have to be left to the intuition of beings far greater than we are.

267. Tuy nhiên, những câu hỏi tối hậu sẽ phải được để lại cho trực giác của những hữu thể vĩ đại hơn chúng ta rất nhiều.

268. Today there is a great struggle between the forces of life and death. In planetary

268. Ngày nay có một cuộc đấu tranh lớn giữa các lực của sự sống và cái chết. Xét theo hành tinh, Sao Thiên Vương (sự sống) và Sao

terms, Uranus (life) and Saturn (death) are struggling for ascendancy.

Thổ (cái chết) đang tranh đấu để giành ưu thế.

269. The higher four (of which, on our planet, Shamballa is the greatest example) seek to impress the lower four (the elemental lives which are residues from the previous solar system).

269. Bốn cao hơn (mà trên hành tinh chúng ta, Shamballa là ví dụ lớn nhất) tìm cách áp đặt lên bốn thấp (các sự sống hành khí là tàn dư từ hệ mặt trời trước).

270. Great Devic Lives are in contest through this struggle. Progress demands that in our solar system, we move into the second aspect and away from dominance by the third. On Earth, we are in a critical moment in the juncture between the three and the two. We are in the scales right now and are being balanced.

270. Các Sự Sống Thiên Thần Vĩ Đại đang tranh chấp qua cuộc đấu tranh này. Tiến bộ đòi hỏi rằng trong hệ mặt trời của chúng ta, chúng ta phải đi vào phương diện thứ hai và rời xa sự thống trị của phương diện thứ ba. Trên Trái Đất, chúng ta đang ở trong một thời khắc quyết định tại điểm giao nhau giữa ba và hai. Ngay lúc này chúng ta đang ở trong cán cân và đang được cân bằng.

271. Our task is to move from Libra (the Scales) into Scorpio (where the power of the second aspect asserts control). In this respect it is interesting to realize that Saturn (in many ways representing the old) is exalted in Libra and Uranus (representing the new) is exalted in Scorpio.

271. Nhiệm vụ của chúng ta là chuyển từ Thiên Bình (Cán Cân) sang Hổ Cáp (nơi quyền năng của phương diện thứ hai khẳng định sự kiểm soát). Về phương diện này, thật thú vị khi nhận ra rằng Sao Thổ (theo nhiều cách đại diện cho cái cũ) được tôn vinh trong Thiên Bình và Sao Thiên Vương (đại diện cho cái mới) được tôn vinh trong Hổ Cáp.

272. Second Ray/Third ray = Uranus/Saturn = Etheric Body/Dense Physical Body = Soul/Personality = New/Old. The terms of these analogical equations could be meaningfully extended, and as an exercise, they could be.

272. Cung hai/cung ba = Sao Thiên Vương/Sao Thổ = Thể dĩ thái/Thể xác đậm đặc = Linh hồn/Phàm ngã = Mới/Cũ. Các hạng từ của những phương trình tương đồng này có thể được mở rộng một cách có ý nghĩa, và như một bài tập, chúng có thể được làm như vậy.

273. We have been studying the etheric body and especially its involvement in the factor of death or pralaya. At a time when humanity is seeking to "come alive" through the relinquishment of matter/form, this study is of central importance.

273. Chúng ta đã nghiên cứu thể dĩ thái và đặc biệt là sự dính líu của nó vào yếu tố chết hay Giai kỳ qui nguyên. Vào một thời điểm khi nhân loại đang tìm cách "sống dậy" qua việc từ bỏ vật chất/hình tướng, sự nghiên cứu này có tầm quan trọng trung tâm.

274. If we manage to understand the etheric body and to shift out attention into that body from its present fixation in the dense physical, the scales will tip and we shall find ourselves moving, as a race, towards the expression of Love-Wisdom, the great theme of the second ray soul of our Planetary Logos and the second ray soul and personality of our Solar Logos.

274. Nếu chúng ta xoay xở để thấu hiểu thể dĩ thái và chuyển sự chú ý của mình vào thể ấy khỏi sự cố định hiện nay trong thể xác đậm đặc, thì cán cân sẽ nghiêng và chúng ta sẽ thấy mình đang tiến tới, với tư cách một nhân loại, sự biểu hiện của Bác Ái – Minh Triết, chủ đề lớn của linh hồn cung hai của Đức Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta và của linh hồn cung hai cùng phàm ngã cung hai của Thái dương Thượng đế.